

THIỆN PHÚC

PHẬT PHÁP CĂN BẢN
BASIC BUDDHIST DOCTRINES

VIỆT-ANH
VIETNAMESE-ENGLISH

VOLUME ONE

Phật Và Thánh Chủng
The Buddha and His Sacred Disciples



Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại
Oversea Vietnamese Buddhism

Copyright © 2009 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Ngoc Tran at (714) 778-2832.

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran has assembled and described in this document the tenets of the Buddhist religion, that which is known to be the greatest attended religion in the world today. He has spent almost two decade reading and studying voluminous Buddhist material and in writing this book. He has arranged this text of over 5,000 pages, in Vietnamese and English, in a manner understandable to the average reader and student of Buddhism.

In the myriad of documents, books and records of the Buddha's talks, there are no words written by the enlightened one called Sakyamuni Buddha during his forty-five years of walking and teaching in northeast India. He spoke his messages of living a life of loving-kindness and compassion to kings, high intellectuals and the poor and ignorant, and their gaining the wisdom to achieve salvation from the rounds of birth and death, and for each person to lead others to achieve that wisdom. Texts written in the Pali and Sanskrit languages purport to contain the teachings of this Sixth Century, Before Common Era (B.C.), Indian enlightened one.

The author, Ngoc Tran, is a meticulous researcher in the literary sense. His exploration into ancient Sanskrit and Chinese references was demanded of him in writing this *Basic Buddhist Doctrine*. Tran has reached back into reliable texts translated from the *Agamas* in Sanskrit and the *Nikaya in Pali*. He is a serious Buddhist devotee, householder and one who practices his religion to the extent which he lives it – with happiness and serious simplicity.

The reader who already has some knowledge of the Buddhist doctrine will find herein presentations which can further improve her/his understanding. As with any literary work of this nature, the primary objective of the author is to be concise, yet thorough and steer away from the pedantic. The middle path is, of course, to describe a complex system such as Buddhism in terms appealing and understandable to the novice as well as those highly informed. Tran's technique of both style and content accomplish this, I believe, in all respects.

There are a number of texts I have used in teaching in the university at both the undergraduate and graduate level which I know do justice in explaining the doctrine of Buddhism. Historically, and with accurate research, many are excellent and very understandable. However, the style of this author's descriptions temper the material content in such a balanced fashion to remove any questionable conflicts which are known to the Enlightened One's teaching. This author's explanations are factual and need no further details to exemplify or extend meanings to be commonly understood. The text flows in a well-ordered fashion, linking the factual, down-to-earth, common-place aphorisms of doctrine.

The author explains those collected beliefs of the Buddha as found in the Sutras (Canonic body) and the liturgically accepted comments (the Sastras), covering firstly the profound points of view of human life. From there, Mr. Tran writes of the Buddha's training as a yogi with his teachers, his marvelous transition to enlightenment and the lessons on "The Middle Way" to his first five disciples. (Turning the Dharma Wheel in Deer Park, directly after his enlightenment.)

The doctrines to be understood by every seeker of this great religion are described clearly, with documentation referring to original Pali and Sanskrit written records. The reader finds herself/himself immersed in the profound presentation of the Buddha's fundamental teachings, e.g. The Eightfold Path, Four Noble Truths, Prajna Paramita (Six Ways to Wisdom), Karma, re-birth, Nirvana, Conditioned Beginnings, the Doctrine of No-Soul and the Setting-up of Mindfulness.

The factors of style and content which set this work above other like texts, and in a superior manner, are that all writing is in Vietnamese and English. I personally find this helpful in describing the phrases I use in my Dharma talks I give at my pagoda as well as at the universities where I teach. This publication will be a great help to those many Vietnamese in temples in the United States at lectures and study groups in order to have a better understanding of the Dharma.

My personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in highlighting details and summarizing the beliefs, teachings and practices of Lord Sakyamuni Buddha. I am very pleased to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess the series of Basic Buddhist Doctrines in Vietnamese-English to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

Most Venerable Thich An-Hue
 Dr. Claude Ware, Ph. D.
 25 June 2007

LỜI GIỚI THIỆU

Ông Thiện Phúc Trần Ngọc đã thu thập và diễn tả trong bộ sách này những giáo thuyết Phật Giáo được biết như là một tôn giáo được nhiều người chú ý nhiều nhất trên thế giới ngày nay. Trong gần hai thập niên ông đã dày công học hỏi và nghiên cứu hầu hết kinh điển Phật giáo để viết nên bộ sách này. Ông đã sắp xếp trong bộ sách dày trên 5.000 trang với hai ngôn ngữ Anh và Việt bằng một phương cách thật dễ hiểu với đọc giả và sinh viên Phật giáo trung bình.

Trong vô số tài liệu, sách vở và những ghi chép về những bài thuyết giảng của Đức Phật, không có một chữ nào được chính Đấng Giác Ngộ Thích Ca Mâu Ni viết lại trong suốt 45 năm chu du hoằng hoá của Ngài trên khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Ngài chỉ đơn thuần thuyết giảng và gửi những thông điệp về cuộc sống từ bi đến các vị quốc vương, các thức giả, và đến cả những người cùng đing ngu muội để họ có được cái trí tuệ giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cũng như cho từng người một có được khả năng dẫn dắt người khác đạt được trí tuệ. Những sách vở Phật giáo được viết bằng tiếng Nam Phạn và Bắc Phạn đều được viết với nội dung chứa đựng những lời dạy của Đấng Giác Ngộ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây Lịch.

Nói theo nghĩa văn học, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một nhà nghiên cứu thật tỉ mỉ. Sự nghiên cứu về những cổ ngữ Nam Phạn, Bắc Phạn và Hán ngữ là một đòi hỏi phải có khi viết bộ Phật Pháp Căn Bản này. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã tìm đến những văn bản rất đáng tin cậy được dịch ra từ những bộ kinh A Hàm từ tiếng Bắc Phạn và những bộ kinh khác được viết bằng tiếng Nam Phạn. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một Phật tử thuần thành và nghiêm túc, người đã tu tập và sống với những giáo thuyết của Đức Phật với sự bình dị mà hạnh phúc và nghiêm túc.

Với đọc giả đã có một ít kiến thức về Phật giáo sẽ tìm thấy trong bộ sách này những trình bày có thể làm tăng thêm kiến thức cho chính mình. Cũng như với bất cứ tác phẩm văn học nào, mục tiêu chính của tác giả là viết lại những giáo thuyết của Đức Phật thật chính xác, thật đầy đủ, và tránh xa lối viết mô phạm một cách khô khan. Dĩ nhiên con đường Trung Đạo phải được dùng để diễn tả một hệ thống phức tạp về Phật giáo để làm dễ hiểu cho cả những người sơ cơ lẫn những người đã hiểu biết nhiều về Phật giáo. Tôi tin về mọi khía cạnh, về cả thể cách lẫn nội dung, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã đạt được kỹ thuật diễn đạt này.

Tôi đã dùng nhiều sách giáo khoa giảng giải về Phật giáo khá trung thực để giảng dạy tại các đại học cho cả sinh viên đã tốt nghiệp lẫn các sinh viên chưa tốt nghiệp. Về phương diện sử học mà nói, có nhiều tài liệu nghiên cứu thật chính xác, thật tuyệt hảo và rất dễ hiểu. Tuy nhiên, phương cách diễn tả của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về nội dung của tài liệu thật quân bình đến nỗi không còn vấn đề gì nữa để thắc mắc về những giáo thuyết của Đấng Giác Ngộ. Sự giảng giải của tác giả thường dựa trên sự kiện thật và không cần thêm thắt chi tiết hay thí dụ, hay giảng bày thêm

về nghĩa lý để được dễ hiểu. Sách được sắp xếp có thứ tự, liên kết sự kiện đến tận gốc rễ, hay những châm ngôn bình thường về giáo lý.

Những giải thích bao trùm những quan điểm thâm sâu về nhân sinh quan của tác giả về những tín điều của Đức Phật thường được tìm thấy trong kinh điển và những lời luận giải đã được chấp nhận. Từ những giảng giải đó tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã viết về sự tu tập của Đức Phật với các bậc thầy, sự chuyển tiếp kỳ tình đến giác ngộ và những bài học về “Trung Đạo” cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài (Chuyển Pháp Luân trong Vườn Lộc Uyển ngay khi Ngài vừa giác ngộ).

Những giáo lý cần được hiểu bởi mỗi người đang trên đường tầm đạo của tôn giáo vĩ đại này đã được tác giả trình bày rõ rệt với tài liệu tham khảo từ kinh điển được viết bằng các thứ tiếng Nam và Bắc Phạn. Người đọc thấy mình được trầm mình trong sự trình bày thâm sâu về Phật Pháp Căn Bản, tỷ dụ như về Bát Thánh Đạo, Tứ Diệu Đế, Bát Nhã Ba La Mật Đa (Lục Độ), Nghiệp, Tái sanh, Niết Bàn, hữu lậu, giáo thuyết về Vô Ngã và Tính Thức.

Những sự kiện về phương cách và nội dung đã làm cho bộ sách này vượt lên các sách giáo khoa khác bằng một phong thái tuyệt hảo, vì nó được viết bằng hai ngôn ngữ Anh và Việt. Cá nhân tôi thấy bộ sách thật hữu dụng khi diễn tả những từ mà tôi dùng trong các cuộc pháp thoại tại chùa cũng như khi giảng dạy tại các trường đại học. Bộ Phật Pháp Căn Bản sẽ là sự trợ giúp lớn lao cho nhiều người Việt tại Hoa Kỳ. Nó giúp cho người ta có được sự am hiểu sâu rộng hơn trong các buổi thuyết giảng hay trong các nhóm nghiên cứu Phật Pháp.

Tôi xin chúc mừng tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về bộ sách tốn nhiều công sức, thật chi tiết mà cũng thật bao quát, nhấn mạnh đến những chi tiết và tóm lược những tín điều, giáo thuyết và thực hành của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Phật Pháp Căn Bản này để tham khảo rộng sâu hơn.

Hòa Thượng Thích Ân Huệ
Tiến Sĩ Claude Ware, Ph. D.
25 tháng 6 năm 2007

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

Trong suốt quá trình thành lập cộng đồng Việt Nam tại Hoa kỳ, giới trí thức được xem là thành phần nòng cốt, không những tăng cường thêm sức mạnh đóng góp đất nước Hoa Kỳ trên nhiều lãnh vực, mà cũng là thành phần đủ nhân tố kinh nghiệm khả năng kiến thức xây dựng đời sống mới tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam ngày nay và tương lai. Tuy nhiên, đời sống tại đất nước này rất ư là bận rộn và con người trong xã hội này phải chịu nhiều áp lực về cả vật chất lẫn tinh thần nên ít ai có được thì giờ để tu tập hay nghiên cứu kinh điển. Trong suốt thời gian hơn 25 năm hoàng pháp tại Hoa Kỳ, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp Đạo cũng như Đời, trong đời sống cộng đồng của người Việt. Điều rất ngạc nhiên mà cũng rất khâm phục, khi được xem qua bộ Phật Pháp Căn Bản của tác giả Thiện Phúc. Khâm phục vì trước năm 1975, tác giả chưa học gì nhiều về Phật Học khi còn ở Việt Nam. Khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa tiên cảnh, ngược lại dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, đại sự nhân duyên, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng nhiều thứ tiếng, và biên soạn có khoa học hoàn thành Bộ Phật Pháp Căn Bản này. Khâm phục vì Bộ Phật Pháp Căn Bản này phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn.

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Phật Pháp Căn Bản này để tham khảo rộng sâu hơn.

Westminster, November 7th, 2003
 Hòa Thượng Thích Giác Nhiên
 Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo
 Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới
 California—USA

COMMENDATION OF THE AUTHOR'S MERIT

During the process of the formation of the Vietnamese community in the United States, the highly educated and intelligent are considered as the basic social class with adequate knowledge, talents and experience, who have become both an important intricate part of American society and also wonderful role models to help improve Vietnam now and in the future. However, life in the United States is so busy and under so much pressure. During the period of more than twenty-five years of preaching the Buddha's Teachings in the USA, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life.

After reading the draft of the Basic Buddhist Doctrines from the author Thiện Phúc, I was filled with deep admiration. Admiration for before 1975, the author knew very little about Buddhism when he was in Vietnam. Admiration for the fact that the author must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Chinese and English to compose and accomplish The Basic Buddhist Doctrines in a scientific method. Admiration for such Buddhist Literary Work would normally need a committee of several Buddhist intellectuals and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very please to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess the series of Basic Buddhist Doctrines in Vietnamese-English to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2003
Most Venerable Thích Giác Nhiên
President of The International Bhiksu
Sangha Buddhist Association
Westminster—USA

LỜI GIỚI THIỆU

Đạo hữu Trần Ngọc pháp danh Thiện Phúc là một học giả nghiên cứu khá sâu sắc về Phật pháp, đã biên soạn bộ tự điển Phật giáo Việt-Ngữ và Anh Ngữ rất kỹ lưỡng. Đồng thời, đạo-hữu cũng đã biên soạn mười tập sách giáo lý phổ thông bằng tiếng Việt để giúp các bạn trẻ muốn tìm hiểu Phật pháp. Sau khi đọc xong những bộ sách trên, tôi thành thật tán thán công đức của đạo hữu, đã bỏ mười mấy năm trời, để nghiên cứu và sáng tác, trong lúc đời sống ở Mỹ rất bận rộn. Hôm nay đạo hữu Thiện-Phúc lại đem tập sách Phật Pháp Căn Bản nhờ tôi viết lời giới thiệu. Sau khi đọc xong, tôi nhận thấy tập sách được nghiên cứu và đối chiếu qua các ngôn ngữ như ngôn ngữ bắc Ấn (ancient Sanskrit), Hoa ngữ, Việt-ngữ và Anh ngữ rất cẩn thận và dễ hiểu. Sau khi tham khảo xong, tôi rất hoan hỷ và nay giới thiệu tập sách Phật Pháp Căn Bản này đến các độc giả, như một món ăn tinh thần rất quý giá và thật cần thiết cho mọi gia đình.

Sau khi thành đạo, đức Phật lưu lại dưới cây bồ-đề thêm bảy tuần lễ nữa để, Một là cảm ơn cây bồ đề đã che mưa nắng cho ngài trong bốn mươi chín ngày. Hai là nghỉ ngơi và chiêm nghiệm về sự an lạc tuyệt vời của sự giác ngộ mà chúng sinh không thể có được. Ba là đức Thế-tôn muốn thuyết giảng trọn bộ Kinh Hoa Nghiêm trong ba tuần lễ đầu. Bài thuyết pháp này giành cho những chúng sinh ở các cõi Trời đến nghe pháp. Sau đó, ngài liền nghĩ đến năm anh em ông Kiều-Trần-Như, là những người bạn cùng tu thưở xưa, ngài bèn trở lại vườn nai để cứu độ họ. Lúc đầu họ cương quyết không muốn gặp đạo sĩ Sĩ-đạt-tha, nhưng từ tâm đại-bi của Phật, như một hấp dẫn lực rất mạnh mẽ, đã chuyển hóa được những ý nghĩ muốn xa lánh thành tâm nhu thuận. Năm người bạn thân thiết nghe xong pháp tứ diệu đế, liền được khai ngộ, và trở thành những đệ tử đầu tiên, nhận được giọt nước cam-lồ mẫu nhiệm từ cành dương của đức Như-Lai mà chứng quả A-La-Hán.

Bài thuyết pháp đầu tiên và cũng là bài thuyết pháp sau cùng được Phật giảng cho các đệ tử của ngài, chính là bài PHÁP TỨ DIỆU ĐẾ và BÁT CHÁNH ĐẠO là bốn chân-lý mẫu nhiệm và tám phương pháp đơn giản nhưng rất khoa học, nó là ngọn đuốc sáng soi đường, là phương thuốc chữa lành tất cả bệnh khổ, giúp tất cả chúng sinh thực hành để giác ngộ, thành Phật. Vậy thế nào là bốn sự thật mẫu nhiệm? chúng ta hãy đọc một cách chăm rả để chiêm nghiệm những sự thật trong cuộc đời, tâm ta sẽ được thanh tịnh và an lạc tuyệt vời của niết-bàn hiện tại, và sẽ được hòa nhập vào pháp thân của chư Phật.

Đức Phật bắt đầu bằng chân lý thứ nhất, cũng là kết quả của các quá trình tạo tác của chúng sinh. Đó chính là chân lý về sự khổ. Sinh ra là khổ, bệnh tật là khổ, già yếu là khổ, chết là khổ, yêu nhau mà bị xa nhau là khổ, sống chung với người mình không thích, với kẻ thù là khổ, muốn mà không được thỏa mãn là khổ, cảnh khôn sống bống chết là khổ, chiến tranh loạn lạc là khổ. Quá khứ tạo nghiệp xấu, hiện tại

nhận quả khổ. Vì thế, thi hào Nguyễn Du trải qua kinh nghiệm khổ của kiếp nhân sinh, nên đặt bút viết thành thơ “Đã mang cái nghiệp vào thân, thì đừng trách lẫn người gần người xa” thi sĩ Ôn-Như-Hầu cũng mô tả cái nghiệp dĩ đã chuyển thành thực tại “Mới sinh ra thì đã khóc chóc, đời có vui sao chẳng cười khi?”. Tiếng khóc ban đầu là một dấu hiệu báo trước cho chúng ta biết những nỗi vui buồn, khổ đau của kiếp người. Ai cũng muốn mình mãi mãi được khỏe mạnh, được trẻ trung không già, không chết, nhưng vì do nhân duyên mà được sinh ra, nên mấy ai biết được ngày mai, nói chắc chắn hơn, chúng ta vẫn không biết được khoảng khắc đến sau của đời mình, bởi vì nào là các loại vi trùng, các thứ tai nạn, các loại chiến tranh, các thứ loạn lạc, băng đảng cướp bóc, không có công ăn việc làm vân vân. Một giây trước ta vui, giây sau đau khổ vì bệnh, vì tai nạn, vì chết chóc, một chàng trai, một cô gái rất yêu đời, giây phút trước đang nhảy đầm vui vẻ, bỗng đứng tim ngã lăn ra chết, một bác sĩ đang đánh quần vợt rất hứng thú bỗng nhiên tắt thở, một người tràn trề yêu đời mới lái xe ra khỏi cửa thì bị tai nạn, trở thành kẻ tàn phế hay ra người thiên cổ vân vân và vân vân, hãy đi vào các bệnh viện, các nhà dưỡng lão (nursing homes) để thấy và hiểu rõ được thực tại cuộc đời. Những người đã trải qua những cuộc chiến tranh, những thời li loạn, tù đày, vượt biên, vượt biển tìm tự do và những trận cướp bóc, rõ ràng nhất là cuộc chiến Việt-nam và chiến tranh Iraq hiện nay, thì biết rõ thế nào là khổ. Đó là những bức tranh thật, rất thật, là một chân lý sống động của nhân loại trên hành tinh này, dù những người mù không thấy mặt trời, nhưng mặt trời vẫn hiện có.

Nếu đức Phật chỉ dạy và dừng lại ở sự thật thứ nhất này, chắc chắn con người sẽ phê phán, đạo phật là bi quan, là yếm thế. Nhưng với các nhà khoa học khách quan thì bảo rằng, thật là tuyệt vời, vì sau khi trình bày chân lý mầu nhiệm thứ nhất “Khổ Đế”, đức Phật liền trình bày chân lý thứ hai là “Tập Đế”, làm bản chỉ dẫn rất rõ ràng về lý do nào, hoặc nguyên nhân nào, hoặc tại sao, hay cái gì vân vân tạo ra cảnh khổ như vậy. Đây phải chăng là những câu hỏi mà hai nghìn năm trăm năm sau Phật diệt độ, các nhà khoa học mới biết hỏi? và ngày nay những câu hỏi bắt đầu bằng các chữ tại sao, lý do nào, nguyên nhân nào hay cái gì đã ảnh hưởng rất sâu rộng trong tất cả lãnh vực của đời sống cá nhân, gia đình, xã-hội, văn hóa, giáo dục, kinh tế, quân sự vân vân, chúng ta thử đặt vài câu hỏi như, tại sao chúng ta bị bệnh? tại sao tôi bị mất ngủ? tại sao xã-hội bị băng hoại trong và sau các cuộc chiến tranh? tại sao có cuộc cách mạng 1789 của Pháp? lý do nào xảy ra cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất và đệ nhị thế chiến? tại sao xảy ra cuộc chiến ở A-phú-hãn và chiến tranh Iraq? và tại sao con người có sinh già bệnh chết? tham dục và ngu si là nguyên nhân đầu tiên dẫn đến các quá trình của sanh lão bệnh tử và khổ. Đó là những câu hỏi có tính cách kết quả.

Bây giờ, chúng ta thử tìm hiểu về nguyên nhân, chúng ta bị bệnh nặng phải đi tìm bác sĩ, để chữa trị. Bác sĩ hỏi bệnh nhân, chẩn mạch, đo huyết áp, thử máu, thử nước tiểu, sau khi biết rõ nguyên nhân căn bệnh, do loại vi trùng nào xâm nhập vào cơ thể, vị lương y viết toa cho thuốc. Bệnh nhân mua thuốc về, uống thuốc vào, sẽ lành

bệnh, đây là giai đoạn thứ ba là Diệt Đế. Tuy nhiên, nếu bệnh nhân mua thuốc về, để ở đầu giường không uống, thì dù hàng trăm bác sĩ giỏi cho toa, bệnh nhân vẫn không lành bệnh mà còn có khuynh hướng bệnh nặng hơn, và có thể đưa đến chết. Như vậy, không phải lỗi tại bác sĩ mà lỗi tại bệnh nhân không uống thuốc? nếu bệnh nhân uống thuốc tức khắc sẽ khỏi bệnh, được mạnh khỏe, được an vui, hạnh phúc. Đây chính là giai đoạn cuối cùng, sự an vui, hạnh phúc tức Đạo Đế. Đức Phật không dùng huyền thoại để lừa phỉnh nhân loại, chúng sinh, ngược lại ngài giảng giải rất thực tế, rất bình dân và rất hiệu quả.

Sau ngày thành đạo, đức Phật đi khắp các vương quốc thuộc vùng Trung, Bắc Ấn, để thuyết pháp độ sinh. Suốt bốn mươi chín năm, ngài thuyết pháp rất nhiều, về sau ngài Trí-Khải đại sư đã hệ thống hóa giáo lý của Phật thành “ Ngũ Thời Bát Giáo”. Vậy thế nào được mệnh danh là ngũ thời bát giáo? Chúng ta thử tìm xem để hiểu rõ hơn về Phật pháp. Thứ nhất được gọi là Thời Hoa-Nghiêm được đức Phật thuyết pháp cho hàng chư thiên ở các Nước Trời đến nghe pháp. Thứ hai được gọi là Thời A-Hàm, sau khi giảng xong Kinh Hoa Nghiêm, đức Phật thấy trình độ của chúng sinh quá thấp, khó hiểu được, nên ngài hạ thấp giáo lý, để giúp cho tất cả chúng sinh có thể tiếp nhận được một cách dễ dàng, thời này ngài giảng những giáo lý rất thực tế, rất bình dân mà mọi hạng người có thể hiểu và thực hành được, nên được mệnh danh là thời A-Hàm. Thứ ba được gọi là Thời Phương Đẳng, bởi vì sau khi nghe Phật thuyết pháp, đầu óc của nhân loại và chúng sinh bắt đầu khai mở và được trưởng thành, ngài liền chuyển hướng trên một bình diện cao hơn, mấp mé giữa hạng thấp và hạng cao, nhờ đó nhân loại chúng sinh có thể lãnh hội được, một số các bộ kinh như, Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Kinh Viên-Giác v.v...được thuyết minh trong giai đoạn này. Thứ tư được gọi là Thời Bát-Nhã, vì sau khi tâm hồn của chúng sinh đã được khai mở rộng rãi hơn, mặc dù đã thấy được thế giới ngoại tại giống như giấc mơ, không thực, do tâm thức biến hiện. Hơn nữa, vạn hữu vũ trụ đều do duyên sinh, nên hằng biến, vì hằng biến, nên vô thường, vì vô thường nên gọi là không. Tuy nhiên, vì chúng sinh đã trải qua vô số kiếp sống trong sự mê lầm, nên vẫn còn nặng lòng cố chấp, vẫn còn ôm chặt vào bản ngã nội tại, cho là thật có. Vì thế, đức Thế-tôn liền dùng giáo lý không, trong không, ngoài không, trong ngoài không, ngay cả không cũng không luôn, nhiều kẻ ngu si bảo rằng, Phật giáo nói cái gì cũng không cả, vậy họ sống bằng cái gì? nhưng họ không hiểu rằng, Phật thuyết giảng kinh bát-nhã nhằm mục đích đột phá tất cả tà kiến và cố chấp về mọi vật đều có thực và chắc chắn, nhưng không thấy và hiểu được ngay trong ta, ngoài ta đang hằng biến, vô thường, nên gọi là không. Sau cùng, giáo lý không, cả cái không cũng không nốt, vì có và không, yes và no chỉ là suy nghĩ nhị nguyên của con người và chúng sinh, đầu óc chưa được khai hóa, nếu đã đạt đến tâm siêu việt tuyệt đối, thì khái niệm có không, yes no không còn nữa, khái niệm hết thì ngôn ngữ cũng chẳng còn, thì cái gì có và cái gì không? Nhưng nhân loại và chúng sinh vẫn còn lơ mơ, một số đầu óc chưa được khai phóng, nên tâm chưa được thông, vẫn còn bị dính mắc, nên đức Thế

Tôn tạo ra bước nhảy vọt, để khai mở rốt ráo bộ óc của nhân loại, của chúng sinh, nên sau khi giảng xong thời kinh Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa, ngài liền nhập vào chánh định vô lượng nghĩa xứ, và số lớn các đệ tử như ngài Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên đã cố gắng nài nỉ, xin Phật thuyết pháp dạy giáo lý siêu-việt, ba lần xin nhưng Phật vẫn im lặng, vì còn một số đệ tử, tâm hồn còn nhỏ hẹp, ích kỷ. Sau cùng năm trăm đệ tử đầu óc còn hẹp hòi, ích kỷ như những hạt giống lép, những cành lá khô đã ra khỏi chỉ còn những bậc đại trí, tâm hồn đã mở toang, đức Phật mới giảng rõ Pháp Đại Thừa, chỉ rõ Thực Tướng và Thực Tướng của vạn hữu vũ-trụ mà mục đích của các Phật ra đời là, “để khai mở Trí-Tuệ-Phật, chỉ cho chúng sinh thấy, làm cho chúng sinh hiểu rõ, đưa dẫn chúng sinh đi vào, chứng nhập Trí-Tuệ-Phật, tức thành tựu Phật quả” (Khai Ngộ Nhập Phật-Tri-Kiến). Đây là thời thứ năm được gọi là Thời Pháp Hoa và Niết Bàn.

Và thế nào được mệnh danh là Bát Giáo, là tám phương pháp, tám con đường thánh dẫn đến giác ngộ, thành Phật. Một là mật giáo. Hai là hiển giáo. Ba là biệt giáo. Bốn là thông giáo. Năm là viên giáo. Sáu là thực giáo. Bảy là đốn giáo. Tám là tiệm giáo.

Đức Thế-tôn thuyết pháp độ sinh rất nhiều, nhưng không ngoài năm thời và tám cách hay tám con đường thánh trên, tùy mỗi căn cơ, mỗi trình độ mà nhận thức, hiểu biết và thực hành khác nhau, nhưng chỉ là phương tiện khéo, đưa đến thành Phật, tức chóng thành tựu Phật thân.

Nhằm mục đích xiển dương giáo lý Phật-đà, làm cho chúng sinh hiểu và thực hành Phật pháp một cách dễ dàng, có hiệu quả tốt, đạo hữu Trần Ngọc pháp danh Thiện-Phúc, mặc dù rất bận rộn trong công việc hằng ngày, nhưng đã cố gắng tu học, thực tập thiền quán và nỗ lực nghiên cứu Phật học qua các loại ngôn ngữ khác nhau như tiếng Xăng-cờ-rít, tiếng Trung hoa, tiếng Việt, tiếng Anh vân vân và viết thành tập sách Phật Pháp Căn Bản. Quý vị đọc các tác phẩm của đạo hữu Thiện Phúc sẽ hiểu rõ sự tu hành của tác giả, vì người là văn và văn chính là người, tất cả tính tình và tri thức đều được thể hiện qua lời văn trong tập sách Phật Pháp Căn Bản này.

Hôm nay nhân mùa Vu-lan Phật lịch 2551 tây lịch 2007, tôi rất hoan hỷ giới thiệu bộ Phật-Pháp Căn-Bản do đạo hữu Thiện Phúc sáng tác, đến tất cả độc giả bốn phương. Hy vọng tập sách này trở thành Kim Chỉ Nam, có thể giúp cho các độc giả nhận được một niềm hoan hỷ, an lạc, hạnh phúc trong hiện tại và tiếp nhận được cốt lõi giáo lý của đức Thế-tôn một cách dễ dàng, nhờ hiểu rõ mà thực hành được chính xác, từ đó quý vị sẽ cải thiện được đời sống tinh thần, từ thấp đến cao, từ cao đến cao hơn và sau cùng tâm hồn được mở rộng, thành tựu được đạo nghiệp một cách dễ dàng.

Cẩn Bút
Sa-môn Thích Chơn Thành

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran with his Buddha Name Thien Phuc, a Buddhist scholar who has a pretty broad knowledge in Buddhism. Thien Phuc is also the author of Vietnamese-English Buddhist Dictionary (6 volumes—4,846 pages), English-Vietnamese Buddhist Dictionary (10 volumes—5,626 pages), ten volumes of Buddhism in Daily Life (about 4,000 pages) in Vietnamese which help Buddhists understand application of Buddhist theory in their daily activities. After reading these volumes, I sincerely commend Thien Phuc who has spent almost two decades to study and compose these books, regardless of the busy and hurried life in the United States. Today, Mr. Thien Phuc Tran Ngoc brought me a draft of seven volumes of “The Basic Buddhist Doctrines” and asked me to write an introduction for this work. The “Basic Buddhist Doctrines” is a result of careful and laborous researches in different texts in Chinese, English, Sanskrit, Pali, and Vietnamese. The “Basic Buddhist Doctrines” is written in Vietnamese and English. After reading through eight volumes, I am gladly to introduce this great work to all readers. This is a precious spiritual nutriment for everybody.

After became enlightening, the Buddha continued to stay at Bodh Gaya seven more weeks. First He would like to thank the Bodhi Tree for its sheltering of Him during His forty-nine days of deep meditation. Second, He would like to reflect on the excellent peace of enlightenment which sentient beings can never be experienced. Third, The World Honored One wanted to preached the Whole Flower Adornment Sutra in the first three weeks after His enlightenment. This lecture was especially for deva beings. Then, He thought of His first five comrades of cultivation of the five Kaudinya brothers, He went back to the Deer Park to preach to save them. First they firmly denied Him, but His Compassionate appearance caused them to turn to Him and to listen to what He preached. After hearing the Fourfold Noble Truth, they became enlightened and became the Buddha’s First Five Disciples. Five of them gradually became Arahats.

The first and the final lectures preached by the Buddha to His fourfold disciples were The Fourfold Noble Truth and the Eightfold Noble Path. They are four miracle truths and eight simple but scientific methods of cultivation which helps beings practice to become enlightened, or to become Buddha. What are the Fourfold Noble Truth? Let try to read slowly to experience these Noble truths in our own life, our mind will reach purity and supreme peace of the current Nirvana, and we will be assimilated with the Buddha-Kaya.

The Buddha began with the first truth. This is the truth of suffering, and this is also the process of formation of all beings. Birth is suffering, illness is suffering, aging is suffering, death is suffering, separation from loved ones (parting with what we love)

is suffering, meeting with the uncongenial (meeting with what we hate) is suffering, unfulfilled wishes is suffering, the raging aggregates (all the ills of the five skandhas) is suffering, war is suffering, etc. If we created bad karmas in the past, we will reap bad results in the present life. Therefore, Nguyen Du, a great poet in the eighteenth century wrote: “Do not blame the Heaven for your own karmas.” Another great poet, On Nhu Hau also described human’s karmas as follows: “All cries at birth, why not with a laugh?” The first cry of human beings is a sign to warn us of all kinds of suffering in our life. All of us want to be young forever, and never want to see death, but all of us were born out of karma, and no one knows his or her future. In other words, no one knows what happens the next minutes in our own life. A second before we were still very happy, then suffered the next second. Death can come to us at any time without any warning. A young man can fall to death right after a joying dancing. A healthy doctor can pass away after a very interesting set of tennis. Accident can happen at any time and you can be injured or dead at any time. Let go into a nursing home to see the real nature of life. Those who experienced war, imprisonment, crossing rough sea to seek for freedom. These are real and lively pictures of sufferings in life. This is the TRUTH for being on this earth. Although the blind cannot see the sun, the sun exists anyway.

If the Buddha taught and stopped at this first TRUTH, surely people will criticize that Buddhism is pessimistic. However, according to scientists who look at things objectively, it is wonderful that right after teaching the first TRUTH of Suffering, the Buddha taught the second Truth of “Accumulation of sufferings”. The Buddha clearly indicated the causes of sufferings or what causes such sufferings. More than twenty-five hundred years after the Buddha’s time, scientists discovered exactly what the Buddha had discovered. And nowadays, questions beginning with “why”, “How”, “What causes”, or “What affects all areas in personal life, family, society, culture, education, economy, military, etc., We should ask such questions as “why we’re sick?” “Why we get insomnia?” “Why the society gets corrupted after wars?” “Why the revolution in 1789 happened in France?” “Why the first and the second World War happened?” “What led to the war in Afghanistan and Iraq?” “Why human beings suffer ‘birth, diseases, old-age, and death’?” Desire and ignorance are first causes that lead to the process of birth, old age, sickness, and death. These are questions of the results. Now, we try to find out the real causes. If we get sick, we must see a doctor. In order to have a good treatment, the doctor will have to ask patients questions related to the causes and symptoms and conditions of the illness, the doctor will have to measure the pulse, blood-pressure, blood and urine tests. After finding out the causes of the illness, the doctor will prescribe a prescription to provide medications to treat the patient. In Buddhism, this is the third period, the period of EXTINCTION. However, if the patient only buy the medications and leave them on the bed side, not to take them as prescribed in the prescription, his or her illness will

not be healed. On the contrary, the illness may be worsened. This is not the faults of the doctor, but of the patient, because he or she does not want to take medications. If the patient is willing to take medications, he or she will surely recover. This is the final phase of the healing process, which Buddhism calls the WAY. The Buddha did not utilize “myth” to deceive people, what he taught was so practical, so simple and so effective.

Right after obtaining Enlightenment, the Buddha wandered all over the North and Central India to teach and save human beings. During the forty-nine years of preaching, the Buddha preached a lot. Later great master Chih-I systemized all the Buddha’s teachings in the “Five Periods and Eight Teachings.” This is the Buddha’s teachings from the standpoint of the T’ien-T’ai sect. The Avatamsaka period lasted for twenty-one days, the Agama period for twelve years, the Vaipulya period for eight years, the Prajna period for twenty-two years, and the Nirvana period for eight years. The Time of the Wreath which the Buddha preached for the celestial beings, is not yet pure ‘round’ because it includes the Distinct Doctrine. The period of the Buddhavatamsaka-Sutra, which lasted for three weeks and the Buddha taught immediately after his enlightenment. With this teaching, the Buddha awoke his disciples to the greatness of Buddhism; however, it was too profound for them to grasp and most of his disciples did not understand the principal idea of the sutra, that the universe is the expression of the absolute. Generally speaking, the first period was the Time of Wreath. The doctrine taught in this period was what the Buddha had conceived in his Great Enlightenment, i.e., the elucidation of his Enlightenment itself. His disciples could not understand him at all and they stood as if they were “deaf and dumb.” The second period, also called the “Time of the Deer Park.” The Time of the Deer Park is only one-sided as it teaches only Hinayanistic views. Perceiving that his disciples were not yet ready for the teachings of the Avatamsaka Sutra, the Buddha next preached the early Agamas to suit the people of the inferior capacity. His disciples were now able to follow his teaching and practiced accordingly in order to attain the fruition of arhat or saintly position. This period is also called the Time of Inducement, or a period in which the people were attracted to the higher doctrine. In the period of the Agama-Sutra. In this period, the Buddha did not teach the complete truth, but only what his disciples could understand. He presented the truths of suffering, emptiness, impermanence, egolessness, the four noble truths, the eightfold noble path and conditioned arising, etc., which help free people from the three realms and six paths. This phase lasted twelve years. The teachings in this period correspond to the Theravada teachings. The period of the Vaipulya-Sutra or the period of the introductory Mahayana. The Time of Development teaches all four doctrines together and therefore is still relative. In this eight-year period, the Buddha taught the first level of the Mahayana. During this phase the Buddha refuted his disciples’ attachment to the Lesser Vehicle and directed them toward provisional

Mahayana. He stressed the superiority of a bodhisattva. He clarified the unity of Buddha and sentient beings, of absolute and relative. This was the time when the Hinayanistic people were converted to the Mahayana doctrine and for that purpose the Buddha preached what we call “Vaipulya” or developed texts, Maha-Vairocana and Vimalakirti Sutras. As the Buddha often rebuked the arhats for their wrong or short-sighted views, this period is called the Time of Rebuke. The Hinayanists, after the Buddha’s reasoning, became aware of the short-sightedness and learned to appreciate Mahayana. The period of Prajnaparamita-Sutra or Lotus-Sutra. The Time of Wisdom mainly teaches the Round Doctrine and yet is linked with the Common and Distinct Doctrines. Therefore, it is not quite perfect or complete. This phase lasted twenty-two years, in which the Buddha expounded a higher level of provisional Mahayana and refuted his disciples’ attachment to the distinction between Theravada and Mahayana by teaching the doctrine non-substantiality or emptiness. He taught the teachings of shunyata in the Prajnaparamita-sutra, and all the ideas of distinction and acquisition were mercilessly rejected. It is therefore, called the Tome of Selection. During this period, the doctrine of “Void” was taught but the “Void” itself was again negated. In the end everything reverts to the ultimate Void. So the time of Prajna was also called the Time of Exploring and Uniting of the Dharmas, denying all analysis and unifying them all in one. The period of the Mahaparinirvana-Sutra, also called the period of the Lotus-Sutra. In the last eight years of his life, the Buddha taught directly from his own enlightenment, fully revealing the truth. He emphasized the absolute identity of all opposites and the temporary and provisional nature of the three vehicles of Sravakas, Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas. Then he taught how to validify and merge them into a single vehicle or Ekayana or Buddhayana. This period was also called the Time of the Lotus. Here the exploring or analyzing and the uniting of the doctrines are taught. The view that the three Vehicles of Hearers, Self-Enlightened Ones and Would-Be Buddhas can obtain saintly fruition was only an exploring, a temporary teaching, but the three finally were united into one Vehicle, or “Uniting.” Thus the fifth period is especially called the Time of “Opening and Meeting.” The object of the appearance of the Buddha was to save all beings and that object can be accomplished only by the Lotus. Therefore, the Lotus is the ultimate doctrine among all the Buddha’s teachings and is the king of all the sutras. The Time of the Lotus alone is purely ‘round’ and superlatively excellent, wherein the purpose of the Buddha’s advent on earth is fully and completely expressed. The supplementary Nirvana Sutra summarizes that the Buddha had preached during his whole life, i.e., the three Vehicles and the four doctrines were dismissed by converting the three Vehicles to One Vehicle and combining the four doctrines with the one ultimate Round Doctrine. Thus, all teachings of the Buddha are absorbed finally into the Lotus which is considered by the T’ien-T’ai to be the Supreme Doctrine of all Buddhism.

And what are the Eight Methods? Eight Doctrines are eight methods or means used by the Buddha to teach sentient beings to cultivate, or eight noble ways that lead practitioners to enlightenment. First is the Esoteric Doctrine. Second is the Exoteric Doctrine. Third is the Specific Doctrine. Fourth is the Common Doctrine. Fifth is the Perfect Doctrine. Sixth is the Real Doctrine. Seventh is the Sudden (Abrupt) Doctrine. Eighth is the Gradual Doctrine.

The Buddha preached a lot, but nothing out of the above mentioned “Five Periods and Eight Teachings.” His teachings based on the capabilities and levels of understanding of different beings. They are skillful means that help beings to cultivate to become Buddha.

To propagate the Buddhadharma, to help people better understand the Buddhadharma more easily and more effective, although very busy in daily life, Mr. Thiện Phúc Trần Ngọc has tried to practice meditation and study Buddhadharma in English, Vietnamese, Chinese, Sanskrit, and Pali, etc., to compose the “Basic Buddhist Doctrines” When you read all the works of Thien Phuc, you will see his real cultivation, for his works represent his personal life and his personal life show in his works. All his personal cultivational life shows in this work.

By the Ullambana Festival of 2551 in 2007, to am glad to send my personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in highlighting details and summarizing the beliefs, teachings and practices of Lord Sakyamuni Buddha. I am very please to praise the author’s merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess and to utilize the series of Basic Buddhist Doctrines in Vietnamese-English as a guide to aid in your deeper study of Buddha-Dharma so that everyone of us can have peaceful and happy life at the present moment once we understand the core meanings of the Buddhadharma, for once we understand the exact meanings of the dharma, we can put them into practice to better our body and mind, and eventually to attain the Way.

Respectfully
Most Ven. Thich Chon Thanh

LỜI MỞ ĐẦU

Trên thế giới đã có quá nhiều tôn giáo khác nhau thì tại sao lại còn cần thiết cho chúng ta có thêm đạo Phật? Có người cho rằng tất cả các tôn giáo hầu như đều giống nhau chứ không có khác biệt gì đáng kể. Tất cả đều dạy cho người ta làm lành lánh dữ. Hầu hết các tôn giáo đều cảnh giác con người về hai nơi, đó là thiên đường và địa ngục. Có lẽ ai trong chúng ta đều cũng đồng ý quan điểm này. Tuy nhiên, nếu chúng ta để ý một chút thì chúng ta sẽ thấy giáo pháp mà Đức Như Lai đã chứng ngộ quả là đặc biệt. Đức Phật đã gửi đến cho chúng ta một thông điệp rất đơn giản: “Hãy lánh xa tất cả những hành động tội lỗi, trau dồi cuộc sống bằng những hành động tốt, và thanh lọc tâm trí khỏi những ý nghĩ bất tịnh.” Rồi Ngài lại nói thêm: “Nếu quý vị muốn chấm dứt đau khổ não phiền và sợ hãi lo âu, hãy triển khai giới luật, từ bi và trí tuệ, hãy tìm nơi nương tựa ngay chính quý vị.” Dù giáo pháp ấy đơn giản nhưng nó thật là thâm thâm vi diệu, khó hiểu, và khó nhận. Tại sao trong khi đa phần các tôn giáo đều nói đến lòng tin tuyệt đối nơi một đấng thần linh hay thượng đế thì Đức Phật lại bảo chúng ta hãy về nương nơi chính mình, chứ không phải nơi thượng đế? Các tôn giáo khác thì cho rằng Thượng đế tạo ra tất cả mọi người, chịu trách nhiệm về tất cả mọi người, ban thưởng và tha thứ tội lỗi của tất cả mọi người. Thượng đế chịu trách nhiệm về cuộc đời của chúng ta bây giờ và sau khi chúng ta chết. Thượng đế sẽ cho ta lên thiên đàng hay xuống địa ngục. Ngược lại, Đức Phật khẳng định Ngài không phải là Thượng đế hay con của Thượng đế. Ngài không hứa hẹn thiên đàng hay hạnh phúc tuyệt đối hay ban thưởng cho những ai tự nhận là đệ tử Phật. Ngài cũng không hứa hẹn cứu rỗi cho những ai chỉ đặt niềm tin vào Ngài mà không chịu hành trì. Với Ngài, đạo không phải là việc mặc cả mà là con đường sống cao thượng để đạt đến giác ngộ và giải thoát. Chính vì thế mà Đức Phật không muốn các đệ tử của Ngài tin tưởng mù quáng. Ngược lại, Ngài muốn họ phải thấu triệt giáo lý và tinh tấn hành trì. Đức Phật bảo chúng ta phải làm gì nhưng Ngài không thể làm công việc đó cho chúng ta. Chúng ta phải tự mình làm công việc cứu rỗi cho chính chúng ta. Đức Phật nhấn mạnh rõ ràng là không ai có thể làm thế cho việc cứu rỗi ngoại trừ chỉ dẫn con đường phải đi để được giải thoát. Cho nên chúng ta không nên ỷ lại vào một đấng thiêng liêng, và cũng không nên ỷ lại vào ngay cả Đức Phật. Ngài cũng dạy không phải cầu nguyện và sùng bái Ngài để được Ngài tha thứ cho các tội lỗi đã làm. Thanh tịnh hay ô nhiễm là hoàn toàn tùy thuộc nơi chúng ta, chứ không có một đấng thiêng liêng, cũng không phải Phật hay bất cứ ai có thể làm ô nhiễm hay thanh tịnh tư tưởng của chúng ta cả. Tuy nhiên, Đức Phật khẳng định nếu chúng ta chịu nghe theo lời Ngài, chịu hành trì những gì Ngài chỉ dạy, thì chúng ta có thể tạo nên sự thanh tịnh cho chính chúng ta, chứ người ngoài không thể làm (thanh tịnh hay bất tịnh) gì được cho tư tưởng của chúng ta cả. Chính vì những nét đặc thù đó mà giáo pháp nhà Phật trở nên vô cùng đặc biệt. Tuy nhiên, cũng chính vì vậy mà

giáo pháp ấy cũng là một vấn đề không dễ lãnh hội như những giáo pháp khác. Cuộc hành trình “Từ người lên Phật” đòi hỏi nhiều cố gắng và hiểu biết liên tục. Chính vì thế mà mặc dù hiện tại đã có quá nhiều sách viết về Phật giáo, tôi cũng mạo muội biên soạn bộ “Phật Lý Căn Bản” song ngữ Việt Anh nhằm giới thiệu giáo lý nhà Phật cho Phật tử ở mọi trình độ, đặc biệt là những người sơ cơ. Những mong sự đóng góp nhoi nầy sẽ mang lại lợi lạc cho những ai mong cầu có được cuộc sống an bình và hạnh phúc.

California ngày 14 tháng 9 năm 2003

Thiện Phúc

INTRODUCTION

There are already many different religions in the world nowadays, why is it necessary for us to have another religion called Buddhism? Some says that all religions are almost the same with little significant differences. They teach people to do good things and to avoid bad things. Almost all religions warn people about two places: heaven and hell. We all probably agree on this viewpoint. However, if we pay a little close attention to the Buddhist dharma we will see that the Dharma which the Tathagata has realized is indeed special. The Buddha sent us a very simple message: “Keeping away from all evil deeds, cultivation of life by doing good deeds and purification of mind from mental impurities.” Then he added: “If you wish to see the end of your sufferings, afflictions and fear, develop discipline, compassion and wisdom; be a refuge unto yourselves.” Though the Dharma is simple, but it is wonderfully profound and difficult to perceive, difficult to comprehend. While most of the religions talk about gods, the Buddha asked his disciples to be a refuge of self, not in gods? Other religions believe that God created everybody; God is responsible for everything; God will reward; God can forgive all our sins; and God is responsible for our present lives and lives after our death; God will send us to heaven or to hell. On the contrary, the Buddha confirmed that he is not God or Son of God. He did not promise heaven or heavenly bliss and rewards to those who called themselves his disciples, nor did he promise salvation to those who had faith (without practice) in him. To him religion is not a bargain but a noble way of life to gain enlightenment and salvation. Therefore, the Buddha did not want his disciples with blind faith; he wanted them to obtain thorough understanding and diligent practice. The Buddha can tell us what to do but He cannot do the work for us. We have to do the work of salvation ourselves. The Buddha has emphasized clearly that no one can do anything for another for salvation except indicating the way. Therefore we must not depend on God, and not even depend on the Buddha. He did not say that we must pray to and worship Him and that He would forgive all our sins. Purity and impurity of our mind depend on ourselves. Neither God, nor the Buddha, nor any other beings can pollute or purify our mind. He emphasized if we take His word and act accordingly, we can create purity within ourselves, outsiders cannot do anything (purity and impurity) for our mind. For these reasons, the Buddhist Dharma becomes exceptionally special; however, it is also a matter not easily comprehensible. The journey “From being a common person to becoming a Buddha” demands continuous efforts with right understanding and practice. Presently even with so many books available on Buddhism, I venture to compose this booklet titled “Basic Buddhist Doctrines” in Vietnamese and English to introduce basic things in Buddhism to all Vietnamese Buddhist followers, especially Buddhist beginners, hoping this little contribution will

help Buddhists in different levels to understand on how to achieve and lead a life of peace and happiness.

California, September 14, 2003

Thiện Phúc

LỜI TỰA

Đây không phải là một tác phẩm văn chương, cũng không phải là Toàn Tập Giáo Lý Phật Giáo. Đây chỉ là một quyển sách nhỏ gồm những giáo lý Phật giáo căn bản, những lời dạy có liên hệ đến Phật giáo, hay những lời dạy thường hay gặp trong những bài kinh Phật, với hy vọng giúp những Phật tử Việt Nam tìm hiểu thêm về những bài luận Phật giáo bằng Anh ngữ, hoặc tìm hiểu Kinh Tạng Anh ngữ được dịch sang từ tiếng Phạn Pali hay Sanskrit. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thâm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Phật pháp. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý này những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình. Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Toàn Tập Giáo Lý Phật Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những bài dạy thường dùng trong Phật giáo cũng như những đề mục liên hệ với Phật giáo trong suốt hơn mười lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong quyển sách nhỏ này và còn lâu lắm quyển sách này mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia sẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá quyển sách này đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: “Trong pháp Bố Thí, bố thí Pháp hay bố thí món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhất trên đời này.

Một lần nữa, Hy vọng quyển sách nhỏ này sẽ giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tuyệt tác hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Cuối cùng, tác giả cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, cũng như cúng dường Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, và xin thành kính hồi hướng tất cả công đức này đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng vắng sanh Cực Lạc.

Thiện Phúc

PREFACE

This book is not a literary work, nor is this a book of Total Buddhist Teachings. This is only a booklet that compiles of some basic Buddhist teachings, Buddhist related items, or items that are often seen in Buddhist texts with the hope to help Vietnamese Buddhists understand more Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanscrit. Buddhist teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanscrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. As you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life. For these reasons, until an adequate and complete work of Buddhist Teachings is in existence, I have temerarily tried to compile some most useful Buddhist teachings and Buddhist related items which I have collected from reading Buddhist English texts during the last fifteen years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in this booklet and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread this booklet to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that this booklet is helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

Last but not least, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, secondly to offer to my Original Master, Most Venerable Thich Giác Nhien, and third to demit the good produced by composing this book to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Pure Land of Amitabha.

Thiền Phúc

ACKNOWLEDGEMENTS

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thich Giac Nhien for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Venerable Dr. Thich Quang Lien, Most Venerable Thich Chon Thanh, Most Venerable Thich Giac Lương, Most Venerable Thích Nguyên Đạt, Most Thich Giac Toan, Most Ven. Thich Giac Tue, Most Ven. Thich Giac Ngo, Ven. Prof. Thích Chơn Minh, Ven. Thich Minh Man, Ven. Thích Nguyen Tri, Ven. Thích Minh Đạt, Ven. Thích Vo Đạt, Ven. Thich Minh An, Ven. Thích Minh Đình, Ven. Thich Minh Thong, Ven. Thich Minh Nhan, Ven. Thich Minh Nghi, Bhikhunis Thich Nu Dung Lien, Thich Nu Man Lien, Thich Nu Phung Lien, Thich Nu Tanh Lien, Thich Nu Thich Nu Dieu Lac, Thich Nu Dieu Nguyet, Thích Nu Dieu Hoa, and Thich Nu Tinh Hien, Thich Nu Dieu Dao, Thich Nu Dieu Minh, Thich Nu Nhu Hanh, Prof. Nghiêm Phú Phát, Prof. Lưu Khôn, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Prof. Đào Khánh Thọ, Prof. Võ thị Ngọc Dung, Ms. Sheila Trương, Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân, Mr. Nguyễn Minh Lân, Nguyễn thị Ngọc Vân, Minh Hạnh, Bửu Đức, Huệ Đức, Minh Chánh, and Diệu Hảo for their kind support and encouragement which have helped me overcome difficulties along every step of composing this book. They have set aside their precious time to review and proofread the draft, correct errors and offer me with invaluable advice to improve this work. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Mr. And Mrs. Quảng Tâm and Minh Chính, Upasaka Minh Hạnh, Bửu Đức, Minh Chánh, Trần thị Hoàng Thắm and Le Quang Trung who have provided extremely helpful advice, guidance and ideas.

I would also like to express my special gratitude to my family for all their support, especially my wife and children, who have been supporting me with extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment. Next, I would like to take this opportunity to send my special thank to Mr. Le Quang Trung, who helped design both front and back covers for eight volumes of this work.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Amitabha Pure Land.

Anaheim, California
Thiện Phúc

CẢM TẠ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quý báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lương, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Giác Ngộ, Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Minh Đạt, Thích Vô Đạt, chư Đại Đức Thích Minh Ẩn, Thích Minh Định, Thích Minh Thông, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, các Sư Cô Thích Nữ Dung Liên, Thích Nữ Mẫn Liên, Thích Nữ Phụng Liên, Thích Nữ Tánh Liên, Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Diệu Đạo, và Thích Nữ Như Hạnh đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quý báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Giáo Sư Đào Khánh Thọ, Giáo Sư Võ thị Ngọc Dung, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Nguyễn thị Ngọc Vân, Minh Hạnh, Bửu Đức, Huệ Đức, Minh Chánh và Diệu Hảo đã duyệt đọc từng phần trong tác phẩm này. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ đặc biệt đến quý đạo hữu Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Hạnh, Bửu Đức, Minh Chánh, Trần thị Hoàng Thắm và bạn Lê Quang Trung đã tận tình giúp đỡ về tinh thần lẫn vật chất.

Tác giả cũng nhân cơ hội này cảm tạ gia đình, đặc biệt là hiền thê và các con, đã hết mình yểm trợ cho tác giả hoàn tất tác phẩm này. Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn bạn Lê Quang Trung đã giúp trình bày và thiết kế tám phần bìa trước và bìa sau của tác phẩm này.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức này đến pháp giới chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Anaheim, California
Thiện Phúc

LỜI GHI CHÚ ĐẾN CHƯ ĐỘC GIẢ

Quyển sách nhỏ này chỉ là một tập hợp các lời Phật dạy hay những lời dạy liên quan đến Phật giáo, hay các bài dạy của các đệ tử Phật hay các cao Tăng Phật giáo sau này thường được tìm thấy trong các sách giáo khoa Việt Anh Phật giáo. Như trên đã nói, đây không phải là một tác phẩm giáo điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quý vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách này những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

NOTE TO OUR READERS

This booklet is a collection of Basic Buddhist, Buddhist-related teachings, and teachings which have been taught by the Buddha's disciples and/or great Buddhist monks that are often seen in Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Work of Buddhist Teachings; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Buddhism

Thiện Phúc

Xin cúng dường công đức của bộ sách này lên Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, người đã bỏ ra rất nhiều thời gian và công sức hướng dẫn đệ tử đi vào Cửa Chân Lý, Trí Tuệ và Giải Thoát. Nguyên cầu chư Phật mười phương gia hộ cho ngài sớm bình phục để ngài tiếp tục dẫn dắt chúng sanh trên bước đường giải thoát

This work is dedicated to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, who has devoted a great deal of time and effort to guide me to enter into the Door of Truth, Wisdom and Emancipation. May the Buddhas in the ten directions support him to recover his health so that he can continue to guide other sentient beings to liberation.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm này lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bốn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phần. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm này đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú. Tôi cũng nhân cơ hội này xin kính tặng tác phẩm này đến chị tôi, chị Ngọc Nhi Nguyễn Hồng Lệ, người đã hy sinh tương lai của chính mình cho tương lai tươi sáng hơn của các em. Tôi cũng rất biết ơn các em Ngọc Châu, Ngọc Sương, Ngọc Trước, Ngọc Đào, Ngọc Bích Vân, Ngọc Giới; cũng như các anh chị em Loan Trần, Mão Tân, Tuyển Thục, Tuân Thục, Tùng Thục, và Thuần Thục, những người đã hết lòng hỗ trợ và giúp đỡ tôi vượt qua những thử thách và khó khăn trong khi biên soạn bộ sách này. Cuối cùng tôi xin hồi hướng công đức này đến các anh chị em quá vãng Ngọc Hoa, Ngọc Huệ, Ngọc Minh, Ngọc Mai, Kim Hoàng, Thanh Huy, Ngọc Út, cùng tất cả những chúng sanh quá vãng đồng được vãng sanh Tây Phương Cực Lạc.

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, and to my parents-in-law Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs. Trần thị Phần. This work is also dedicated to my wife Tương Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, my longtime best friends for their enormous supports. I would like to take this opportunity to dedicate this work to my elder sister Ngọc Nhi Nguyễn Hồng Lệ who has sacrificed her own future for the brighter future of her other brothers and sisters. I am also enormously grateful to my brothers and sisters Ngọc Châu, Ngọc Sương, Ngọc Trước, Ngọc Đào, Ngọc Bích Vân, Ngọc Giới; as well as my sisters and brothers-in-law Loan Trần, Mão Tân, Tuyển Thục, Tuân Thục, Tùng Thục, and Thuần Thục, who have been wholeheartedly supporting and helping me overcome challenges and difficulties in completing this work. Last but not least, I would like to dedicate this work to my deceased brothers and sisters Ngọc Hoa, Ngọc Huệ, Ngọc Minh, Ngọc Mai, Kim Hoàng, Thanh Huy, Ngọc Út, and all deceased sentient beings. May all of them be reborn in the Western Paradise.

Xin tưởng niệm chư vị Cố Hòa Thượng Thích Quảng Liên và Thích Ân Huệ. Trước khi bộ sách này được xuất bản thì hai vị cố vấn giáo lý đáng kính của tôi là Hòa Thượng Thích Quảng Liên và Hòa Thượng Thích Ân Huệ viên tịch. Cầu mong mười phương chư Phật hộ trì cho các Ngài cao đăng Phật quốc.

This work is also in commemoration of Late Most Venerables Thích Quảng Liên and Thích Ân Huệ. Before the printing of this work, two of my Admirable Dharma Advisors, Most Venerable Thích Quảng Liên and Most Venerable Thích Ân Huệ passed away. May the Buddhas in the ten directions support them to advance into the Buddha-land to attain the Buddhahood there.

ABOUT THE AUTHOR

Thiền Phúc Trần Ngọc was born in 1949 in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon. AKA Ngọc-Em Trần. He grew up in Vĩnh Long town, South Vietnam and attended Tong Phuoc Hiep High School. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable to start his work on The Basic Buddhist Doctrines. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he started his work since 1986 and completed the first draft in 2002 and the final draft in 2009. He is also the author of a series of books written in Vietnamese and English titled “Buddhism in Life” (ten volumes), “Buddhism, a religion of Peace-Joy-and Mindfulness”, “Intimate Sharings with Parents and Children”, Vietnamese-English Buddhist Dictionary (06 volumes), English-Vietnamese Buddhist Dictionary (10 volumes), A Little Journey To India, and Famous Zen Masters in Vietnamese and English.

TABLE OF CONTENTS

VOLUME ONE

Phần I

Part I

Phật Và Thánh Chủng *The Buddha and His Sacred Disciples*

<i>Chương 1: Đức Phật—The Buddha</i>	43
<i>Chương 2: Đạo Phật—Buddhism</i>	83
<i>Chương 3: Nhân Sinh Quan và Vũ Trụ Quan Phật Giáo</i> <i>Buddhist Points of view on Human Life and Buddhist Cosmology</i>	167
<i>Chương 4: Chuyển Pháp Luân và Năm Đệ Tử Đầu Tiên</i> <i>Turning The Wheel of Dharma and The First Five Disciples</i>	199
<i>Chương 5: Kết Tập Kinh Điển—Buddhist Councils</i>	203
<i>Chương 6: Tam Bảo và Tam Tạng Kinh Điển</i> <i>Triple Jewels and Three Buddhist Canon Baskets</i>	223
<i>Chương 7: Kinh và Những Kinh Quan Trọng—Luật—Luận</i> <i>Sutras and Important Sutras-Rules-Commentaries</i>	235
<i>Chương 8: Đạo và Trung Đạo—Path and Middle Path</i>	345
<i>Chương 9: Vi Diệu Pháp—Abhidharma</i>	385
<i>Chương 10: Tam Thời Pháp—Three Periods of The Buddha's Teachings</i>	399
<i>Chương 11: Thân Quyển—The Buddha's Relatives</i>	407
<i>Chương 12: Thập Đại Đệ Tử—Ten Great Disciples</i>	425
<i>Chương 13: Những Đệ Tử Nổi Tiếng Khác—Other Famous Disciples</i>	443
<i>Chương 14: Giáo Đoàn Tăng và Giáo Đoàn Ni—Monk and Nun Orders</i>	471
<i>Chương 15: Tứ Động Tâm—Four Buddhist Holy and Sacred Places</i>	553
<i>Chương 16: Những Thánh Tích Khác—Other Sacred Places</i>	573
<i>Chương 17: Những Đại Thí Chủ—Great Donators</i>	621
<i>Chương 18: Những Vị Có Công Với Phật Giáo</i> <i>Those Who Had Helped Maintaining Buddhism</i>	635
<i>Chương 19: Những Vị Cao Tăng và Tác Giả Phật Giáo Nổi Tiếng Thế Giới</i> <i>World Famous Monks & Nuns and Famous Buddhist Authors</i>	669

VOLUME TWO

Phần II

Part II

Giáo Pháp Căn Bản I Basic Buddhist Doctrines I

<i>Chương 20: Diệu Đế và Thánh Đạo—Noble Truths and Noble Paths</i>	843
<i>Chương 21: 37 Phẩm Trợ Đạo—Thirty-Seven Limbs of Enlightenment</i>	915
<i>Chương 22: Sự Yêu Thương và Tứ Vô Lượng Tâm--Love and Four Immeasurable Minds</i>	933
<i>Chương 23: Tứ Nhiếp Pháp—Four Elements of Popularity</i>	961
<i>Chương 24: Lục Hòa—Six Points of Harmony</i>	963
<i>Chương 25: Tứ Ân—Four Great Debts</i>	965
<i>Chương 26: Công Đức và Tội Phước—Merit and Virtue-Offences and Blessings</i>	971
<i>Chương 27: Ba La Mật—Paramitas</i>	997
<i>Chương 28: Thân-Khẩu-Ý—Body-Mouth-Mind</i>	1065
<i>Chương 29: Tín-Hạnh-Nguyện-Hành-Hạnh-Nguyện của chư Bồ Tát Faith-Conducts-Vows-Bodhisattvas'Practices-Conducts-Vows</i>	1093
<i>Chương 30: Tứ Chủng Thanh Tịnh Minh Hối—Four Kinds of Pure Precepts</i>	1149
<i>Chương 31: Hôn Nhân theo Quan Điểm Phật Giáo--Marriage in Buddhist Point of View</i>	1157
<i>Chương 32: Thiện Ác—Good and Bad (Kusala & Akusala)</i>	1161
<i>Chương 33: Tập Khí và Buông Xả—Old Habits and Abandonment</i>	1191
<i>Chương 34: Nghiệp Báo—Actions and Recompenses</i>	1211
<i>Chương 35: Nhân-Duyên-Quả—Causes-Conditions-Effects</i>	1281
<i>Chương 36: Giới—Rules in Buddhism</i>	1315
<i>Chương 37: Nhân Duyên-Thập Nhị Nhân Duyên—Causes and Conditions Twelve Links in the Chain Of Dependent Origination</i>	1451
<i>Chương 38: Chướng Ngại—Hindrances</i>	1493
<i>Chương 39: Kết--Triền Cái--Trược—Fetters--Hindrances--Turbidities</i>	1505
<i>Chương 40: Phiền Não và Vô Ưu—Afflictions and Sorrowlessness</i>	1521
<i>Chương 41: Đại-Tứ Đại-Thất Đại Elements-Four Great Elements-Seven Great Elements</i>	1539
<i>Chương 42: Chơn Lý—Truth</i>	1557

VOLUME THREE

Phần III

Part III

Giáo Pháp Căn Bản II **Basic Buddhist Doctrines II**

<i>Chương 43: Ái Dục--Ngũ Dục—Cravings--Five Desires</i>	1619
<i>Chương 44: Kiến và Tà Kiến—Views and Wrong Views</i>	1637
<i>Chương 45: Khổ và Bát Khổ—Sufferings and Eight Sufferings</i>	1667
<i>Chương 46: Cầu và Vô Sở Cầu—Doors of Seeking and Non-Seeking</i>	1685
<i>Chương 47: Bát Đại Nhân Giác—Eight Awakenings of Great People</i>	1691
<i>Chương 48: Căn-Cảnh-Thức—Organs-Objects-Consciousness</i>	1697
<i>Chương 49: Bát Thức và A Đà Na Thức</i> <i>Eight Consciousnesses and Adana Consciousness</i>	1745
<i>Chương 50: Đại Thừa Bách Pháp—Mahayana One Hundred Dharmas</i>	1761
<i>Chương 51: Tương Đối-Tuyệt Đối-Viên Dung-Như Thực</i> <i>Relative-Absolute-Totality-True Reality</i>	1773
<i>Chương 52: Lộ Hoặc—Leakage and Delusions</i> <i>Hữu Lộ-Vô Lộ—Leakage and Non-leakage</i>	1783
<i>Chương 53: Cà Sa—Monk's Robe</i>	1793
<i>Chương 54: Tâm—Mind</i>	1799
<i>Chương 55: Duy Tâm—Mind-Only</i>	1927
<i>Chương 56: Phật Tính—Buddha-Nature</i>	1947
<i>Chương 57: Chư Như Lai và Huyền Nghiệp của các Ngài</i> <i>Thus-Come Ones and their Wonderful Works</i>	1955
<i>Chương 58: Cam Lộ—Sweet Dews</i>	2119
<i>Chương 59: Tam Muội—Samadhi</i>	2121
<i>Chương 60: Thiền—Meditation</i>	2145

VOLUME FOUR

Phần IV

Part IV

Giáo Pháp Căn Bản III *Basic Buddhist Doctrines III*

<i>Chương 61: Quán—Contemplation</i>	2393
<i>Chương 62: Giải Thoát—Liberation</i>	2479
<i>Chương 63: Ma Và Ngũ Thập Ấm Ma—Demons and Fifty Demons</i>	2499
<i>Chương 64: Chấp Trước-Kết-Buông Xả—Graspings-Fetters-Nonattachment</i>	2557
<i>Chương 65: Vô Thủy-Vô Chung—Beginninglessness-Endlessness</i>	2591
<i>Chương 66: Kiếp—Aeon</i>	2595
<i>Chương 67: Ngã và Vô Ngã—Ego and Egolessness</i>	2601
<i>Chương 68: Diên Đảo—Conditions of Being Upside-down</i>	2621
<i>Chương 69: Vô Thường—Impermanence</i>	2635
<i>Chương 70: Ta Bà—The Saha World</i>	2653
<i>Chương 71: Vô Minh—Ignorance</i>	2657
<i>Chương 72: Chủng Tử—Seed</i>	2669
<i>Chương 73: Chân Như—Suchness (Natural Purity)</i>	2673
<i>Chương 74: Trang Nghiêm—Adornment</i>	2681
<i>Chương 75: Lực-Tự Lực-Tha Lực—Powers--Self-Powers--Other Powers</i>	2683
<i>Chương 76: Thánh và Thánh Quả—Saint and Sainthood</i>	2707
<i>Chương 77: Độc-Tam Độc và Thập Độc—Poisons—Three Poisons and Ten Poisons</i>	2725
<i>Chương 78: Trụ Xứ—Dwelling Places</i>	2769
<i>Chương 79: Phân Biệt và Vô Phân Biệt—Discrimination and Non-Discrimination</i>	2779
<i>Chương 80: Tỉnh Thức—Mindfulness</i>	2791
<i>Chương 81: Thất Tình Lục Dục và Thất Sứ Giả</i>	
<i>Seven Emotions and Six Desires and Seven Messengers</i>	2813
<i>Chương 82: Bát Phong—Eight Winds</i>	2837
<i>Chương 83: Hữu Vi Vô Vi—Conditioned and Non-Conditioned Dharmas</i>	2859
<i>Chương 84: Xiển Đề—Abandon Buddha-Truth (Icchantika)</i>	2875
<i>Chương 85: Bát Nhã và Tánh Không—Prajna and Sunyata</i>	2877
<i>Chương 86: Bốn Giai Cấp Ở Ấn Độ Vào Thời Đức Phật</i>	
<i>Four Classes in India at the Time of the Buddha</i>	2929
<i>Chương 87: Chúng Sanh—Sentient Beings</i>	2937
<i>Chương 88: Sanh--Tử--Tái Sanh—Birth--Death--Rebirth</i>	2955
<i>Chương 89: Kiếp Nhân Sinh—Human Life</i>	3021
<i>Chương 90: Tam Giới—Three Realms</i>	3059
<i>Chương 91: Hiển Giáo-Mật Giáo—Exoteric and Esoteric Teachings</i>	3079

<i>Chương 92: Tánh-Tướng-Vô Tướng—Nature-Appearance-Formlessness</i>	3089
<i>Chương 93: Quốc Độ—Abodes</i>	3131
<i>Chương 94: Pháp Giới—Dharma Realms</i>	3143

VOLUME FIVE

Phần V

Part V

Giáo Pháp Căn Bản IV *Basic Buddhist Doctrines IV*

<i>Chương 95: Tam Pháp Ấn—Three Dharma Seals</i>	3207
<i>Chương 96: Giới-Định-Huệ—Discipline-Meditation-Wisdom</i>	3225
<i>Chương 97: Bệnh—Ailments</i>	3239
<i>Chương 98: Bốn Loại Người—Four Types of People</i>	3245
<i>Chương 99: Phá Giới—Breaking Precepts</i>	3249
<i>Chương 100: Nhãn—The Eyes</i>	3259
<i>Chương 101: Ngũ Minh—Five Studies</i>	3267
<i>Chương 102: Thần Thông—Supernatural Powers</i>	3271
<i>Chương 103: Lý Sự—Theories and Practices</i>	3283
<i>Chương 104: Quán Đảnh—Initiation</i>	3299
<i>Chương 105: Chúng và Thánh Chúng—Assemblies & Holy Assemblies</i>	3307
<i>Chương 106: Tịnh Và Bất Tịnh—Purity and Impurity</i>	3321
<i>Chương 107: Những Thứ Không Thể—The Unattainables</i>	3353
<i>Chương 108: Trí-Huệ-Trí Giả—Knowledge and Wisdom—Wiser</i>	3367
<i>Chương 109: Vô Ngại—Unhindered Powers</i>	3419
<i>Chương 110: Hào Tướng và Ứng Thân Của Phật</i> <i>Buddha's Auspicious marks and Response Bodies</i>	3431
<i>Chương 111: Những Thử Thách Trong Tu Tập—Challenges in Cultivation</i>	3437
<i>Chương 112: Bồ Đề Tâm—Bodhi Mind</i>	3457
<i>Chương 113: Năm Mươi Quả Vị—Fifty Positions</i>	3489
<i>Chương 114: Thập Bát Bất Cộn—Eighteen Distinctive Characteristics</i>	3503
<i>Chương 115: Thọ Ký—Prophecy of Bodhisattva's Future Buddhahood</i>	3505
<i>Chương 116: Uẩn-Nhập-Giới—Aggregates-Entrances-Spheres</i>	3509
<i>Chương 117: Giác Ngộ—Enlightenment</i>	3557
<i>Chương 118: Tứ Niệm Xứ</i>	3591
<i>Chương 119: Tu Tập Nhập Tức Xuất Tức Niệm—Cultivation of the Anapanasatisuttam</i>	3623
<i>Chương 120: Thị Hiện và Cứu Độ—Manifestation and Salvation</i>	3635

<i>Chương 121: Pháp Sư--Giáo Thọ Sư—Dharma Masters--Spiritual Masters</i>	3663
<i>Chương 122: Vô Úy—Fearlessness</i>	3673
<i>Chương 123: Thừa-Tiểu Thừa-Trung Đạo-Đại Thừa Vehicles-Hinayana-Middle Path-Mahayana</i>	3685
<i>Chương 124: Thời Thuyết Giáo—Periods of the Buddha's Teachings</i>	3749
<i>Chương 125: Thân và Thân Phật—Kaya and Buddhakaya (Buddha's Bodies)</i>	3775
<i>Chương 126: An Cư Kiết Hạ—Summer Retreat</i>	3807
<i>Chương 127: Niết Bàn—Nirvana</i>	3809

Phần VI

Part VI

Pháp Tu I

Methods of Cultivation I

<i>Chương 128: Pháp Tu—Methods of Cultivation</i>	3839
---	------

VOLUME SIX

Phần VII

Part VII

Pháp Tu II

Methods of Cultivation II

<i>Chương 129: Từ Bi và Nhẫn Nhục—Loving and Patience</i>	3979
<i>Chương 130: Ăn Chay—Vegetarian Diet</i>	4001
<i>Chương 131: Bất Thối Chuyển—Non-Regression</i>	4017
<i>Chương 132: Học--Vô Học—Studies--Beyond Studies</i>	4021
<i>Chương 133: Sám Hối—Repentance</i>	4029
<i>Chương 134: Dục và Thiểu Dục Tri Túc—Desires and Content with Few Desires</i>	4049
<i>Chương 135: Y Pháp—Trusts of Dharma</i>	4053
<i>Chương 136: Niệm Phật—Buddha-Recitation</i>	4055
<i>Chương 137: Cúng Dường—Offerings</i>	4139
<i>Chương 138: Ngũ Giới—Five Precepts</i>	4161
<i>Chương 139: Bố Tát--Bát Quan Trai—Fasting Days (Uposatha)--Eight Precepts</i>	4191
<i>Chương 140: Phương Tiện—Skill in Menas</i>	4195
<i>Chương 141: Khổ Hạnh-Phạm Hạnh-Ăn Dật--Ascetics-Aryan carya-Living in Isolation</i>	4209

<i>Chương 142: Đạo Tràng—Bodhi-Place</i>	4221
<i>Chương 143: Tụng Kinh--Niệm Phật--Trì Chú</i> <i>Recite Buddhist Sutras--Recite Buddhas' Names--Dharani</i>	4225
<i>Chương 144: Thuyết Pháp—Lecture on the dharma</i>	4241
<i>Chương 145: Trực Chỉ Nhơn Tâm—Pointing Directly To Human's Mind</i>	4255
<i>Chương 146: Hồi Hướng—Transferences</i>	4257
<i>Chương 147: Thiện Hữu Tri Thức—Good-Knowing Advisors</i>	4293
<i>Chương 148: Hạnh Phúc—Happiness</i>	4303
<i>Chương 149: Tăng Nhất Pháp—Increased-by-One Dharmas</i>	4321
<i>Chương 150: Pháp-Pháp Luân-Pháp Môn—Dharma--Dharma Wheel--Dharma-Doors</i>	4463
<i>Chương 151: Tịnh Độ—Pure Lands</i>	4543
<i>Chương 152: Lễ Bái và Thờ Cúng—Prostration and Worshipping</i>	4647
<i>Chương 153: Ngũ Thừa—Five Vehicles (Yanas)</i>	4669

VOLUME SEVEN

Phần VIII

Part VIII

Xuất Gia-Tại Gia

Renunciation and Lay People

<i>Chương 154: Xuất Gia--Sa Môn—Renunciation--Ordained Buddhists (Sramana)</i>	4729
<i>Chương 155: Khất Thực và Khất Sĩ—To Beg For Food and Mendicants</i>	4769
<i>Chương 156: Giáo Lý Phật Giáo Nguyên Thủy—Teachings of Theravada Buddhism</i>	4781
<i>Chương 157: Giáo Thuyết PG Hòa Hảo—The Teachings of Hoa-Hao Buddhism</i>	4831
<i>Chương 158: Phật Tử Tại Gia—Lay People</i>	4839
<i>Chương 159: Quy-Y Tam Bảo—Taking Refuge in the Triple Jewel</i>	4897
<i>Chương 160: Kinh Thi Ca La Việt—The Sighalaka Sutra Advice To Lay People</i>	4913
<i>Chương 161: Vu Lan Bồn—Ullambana</i>	4933

Phần IX

Part IX

Lục Phàm Tứ Thánh

Six Realms of the Samsara and

Four Realms of the Saints

Chương 162: Lục Phàm Tứ Thánh	
<i>Six Realms of the Samsara and Four Realms of the Saints</i>	4945
Chương 163: Địa Ngục—Hells	4951
Chương 164: Ngạ Quỷ—Hungry-Ghosts	4965
Chương 165: Súc Sanh—Animals	4973
Chương 166: A Tu La—Asuras	4977
Chương 167: Nhân và Ngũ Giới—Man and Five Precepts	4981
Chương 168: Những Yếu Tố Tạo Nên Con Người	
<i>Elements Which Produce and Maintain Life</i>	4999
Chương 169: Thiên—Devas	5007
Chương 170: Thanh Văn—Sound-Hearers	5047
Chương 171: Độc Giác Phật—Pratyeka-buddhas	5051
Chương 172: A La Hán và Bồ Tát—Arhats and Bodhisattvas	5057
Chương 173: Bồ Tát Thừa và Nhị Thừa— Bodhisattvayana and the Two Vehicles	5135
Chương 174: Bồ Tát Địa—Bodhisattvas' Bhumis	5139

Phần X

Part X

Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát

Other Bodhisattvas' Characteristics

Chương 175: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics</i>	5153
Chương 176: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần I—	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part I</i>	5165
Chương 177: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần II—	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part II</i>	5211
Chương 178: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần III—	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part III</i>	5249
Chương 179: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần IV—	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part IV</i>	5281
Chương 180: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần V—	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part V</i>	5315
Chương 181: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần VI—	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part VI</i>	5347

VOLUME EIGHT***Phần XI******Part XI******Tông Phái Phật Giáo và Lịch Sử Các Bộ Phái Phật Giáo***
Buddhist Schools and History of Ancient Buddhist Sects

<i>Chương 183: Thời Kỳ Tiền Phật Giáo trên Thế Giới</i>	
<i>Pre-Buddhism Period in the World</i>	5453
<i>Chương 184: Lịch Sử Các Bộ Phái Phật Giáo Cổ—History of Ancient Buddhist Sects</i>	5473
<i>Chương 185: Tông Phái Phật Giáo—Buddhist Schools</i>	5533
<i>Chương 186: Lục Sư Ngoại Đạo—The Six Heretical Masters</i>	5703
<i>Chương 187: Phật Giáo Thế Giới—Buddhism in the World</i>	5707
<i>Chương 188: Phật Giáo Việt Nam—Buddhism in Vietnam</i>	5931
<i>Chương 189: Những vị Cao Tăng Nổi Tiếng của Việt Nam</i>	
<i>Vietnamese Famous Buddhist Monks</i>	5955
<i>Chương 190: Những vị Cao Tăng Nổi Tiếng của Trung Hoa</i>	
<i>Chinese Famous Buddhist Monks</i>	6007

THIỆN PHÚC

PHẬT PHÁP CĂN BẢN
BASIC BUDDHIST DOCTRINES

PHẦN I
PART I

Phật Và Thánh Chủng
The Buddha and His Sacred Disciples

TABLE OF CONTENTS

VOLUME ONE

Phần I

Part I

Phật Và Thánh Chủng *The Buddha and His Sacred Disciples*

<i>Chương 1: Đức Phật—The Buddha</i>	43
<i>Chương 2: Đạo Phật—Buddhism</i>	83
<i>Chương 3: Nhân Sinh Quan và Vũ Trụ Quan Phật Giáo</i> <i>Buddhist Points of view on Human Life and Buddhist Cosmology</i>	167
<i>Chương 4: Chuyển Pháp Luân và Năm Đệ Tử Đầu Tiên</i> <i>Turning The Wheel of Dharma and The First Five Disciples</i>	199
<i>Chương 5: Kết Tập Kinh Điển—Buddhist Councils</i>	203
<i>Chương 6: Tam Bảo và Tam Tạng Kinh Điển</i> <i>Triple Jewels and Three Buddhist Canon Baskets</i>	223
<i>Chương 7: Kinh và Những Kinh Quan Trọng—Luật—Luận</i> <i>Sutras and Important Sutras-Rules-Commentaries</i>	235
<i>Chương 8: Đạo và Trung Đạo—Path and Middle Path</i>	345
<i>Chương 9: Vi Diệu Pháp—Abhidharma</i>	385
<i>Chương 10: Tam Thời Pháp—Three Periods of The Buddha's Teachings</i>	399
<i>Chương 11: Thân Quyển—The Buddha's Relatives</i>	407
<i>Chương 12: Thập Đại Đệ Tử—Ten Great Disciples</i>	425
<i>Chương 13: Những Đệ Tử Nổi Tiếng Khác—Other Famous Disciples</i>	443
<i>Chương 14: Giáo Đoàn Tăng và Giáo Đoàn Ni—Monk and Nun Orders</i>	471
<i>Chương 15: Tứ Động Tâm—Four Buddhist Holy and Sacred Places</i>	553
<i>Chương 16: Những Thánh Tích Khác—Other Sacred Places</i>	573
<i>Chương 17: Những Đại Thí Chủ—Great Donators</i>	621
<i>Chương 18: Những Vị Có Công Với Phật Giáo</i> <i>Those Who Had Helped Maintaining Buddhism</i>	635
<i>Chương 19: Những Vị Cao Tăng và Tác Giả Phật Giáo Nổi Tiếng Thế Giới</i> <i>World Famous Monks & Nuns and Famous Buddhist Authors</i>	669

CHƯƠNG MỘT

CHAPTER ONE

Đức Phật

The Buddha

- (A) *Đại cương về Đức Phật—An overview of the Buddha*
- (B) *Nghĩa của chữ Phật—The meanings of the words Buddha*
- (C) *Ngày Phật Đản Sanh—Buddha's Birth Day—Vesak (skt)*
- (D) *Đức Phật Lịch Sử Thích Ca Mâu Ni—The historical Buddha Sakyamuni*
- (E) *Bốn Cảnh làm thay đổi cuộc đời Đức Phật—Four sights which changed the Buddha's life*
- (F) *Sáu năm khổ hạnh của Đức Phật—Six Years of Ascetic practicing of the Buddha*
- (G) *Đức Phật là Đấng thứ nhất trong Tam Bảo—Sakyamuni Buddha is the first person of the Trinity*
- (H) *Khái niệm về Đức Phật trong Phật giáo Nguyên Thủy—The Buddha concept in Theravada Buddhism—See Chapters 123 and 156*
- (I) *Đức Phật theo quan điểm của Truyền Thống Thiền—The Buddha in the point of view of Zen Tradition*
- (J) *Các tên khác của một vị Phật—Other names (appellations) of a Buddha*
- (K) *Thiên Thượng Thiên Hạ Duy Ngã Độc Tôn—In the heavens above and earth beneath I alone am the honoured one*
- (L) *Tám Thời Kỳ Trong Cuộc Đời Đức Phật—Eight aspects of Buddha's life*
- (M) *Sự im lặng của Đức Phật—Silence of the Buddha*
- (N) *Bảy Nơi Đặc Biệt sau khi Đức Phật thành đạo--Seven Special places after the Buddha's Enlightenment*
- (O) *Bài Pháp Đầu Tiên—First Sermon*
- (P) *Chín Sự Phiền Não của Đức Phật—Nine distresses*
- (Q) *Bốn Mươi Sáu Mùa An Cư Kiết Hạ Của Đức Phật—Forty-six Rainy Season Retreats of the Buddha*
- (R) *Những lời di giáo cuối cùng của Đức Phật—Last teachings of the Buddha*
- (S) *Những Nơi liên hệ đến sự hoạt động của Đức Phật—Places that are related to the Buddha's life and activities*
- (T) *Hình Ảnh Đức Phật qua Kinh Pháp Cú—The Image of the Buddha in the Dharmapada Sutra*
- (U) *Xá Lợi Phật—The Buddha's Sari—The Buddha's Relics or remains*



(A) Đại cương về Đức Phật
An overview of the Buddha

(I) Phật Ra Đời Vì Một Đại Sự Nhân Duyên—For the sake of a great cause, or because of a great matter: Phật xuất hiện vì một đại sự nhân duyên: Khai thị cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật, hay là giác ngộ theo kinh Pháp Hoa, Phật tánh theo kinh Niết Bàn và thiên đường cực lạc theo kinh Vô Lượng Thọ—For the sake of a great cause, or because of a great matter—The Buddha appeared, for the changing beings from illusion into enlightenment (according to the Lotus Sutra), or the Buddha-nature (according to the Nirvana Sutra), or the joy of Paradise (according to the Infinite Life Sutra).

(II) Đức Phật là một chúng sanh duy nhất, một con người phi thường, xuất hiện trong thế gian này—The Buddha is a unique being, an extraordinary man arises in this world: Theo kinh Tăng Nhất A Hàm, Đức Phật là một chúng sanh duy nhất, một con người phi thường, xuất hiện trong thế gian này, vì lợi ích cho chúng sanh, vì hạnh phúc của chúng sanh, vì lòng bi mẫn, vì sự tốt đẹp của chư như Thiên. Đức Phật đã khai sáng ra đạo Phật. Có người cho rằng đạo Phật là một triết lý sống chứ không phải là một tôn giáo. Kỳ thật, Phật giáo không phải là một tôn giáo theo lối định nghĩa thông thường, vì Phật giáo không phải là một hệ thống tín ngưỡng và tôn sùng lễ bái trung thành với một thần linh siêu nhiên. Đạo Phật cũng không phải là một thứ triết học hay triết lý suông. Ngược lại, thông điệp của Đức Phật thật sự dành cho cuộc sống hằng ngày của nhân loại: “Tránh làm điều ác, chuyên làm việc lành và thanh lọc tâm ý khỏi những nhiễm trược trần thế.” Thông điệp này ra đời từ sự thực chứng chân lý của Đức Phật. Dù sống trong cung vàng điện ngọc với đủ đầy vật chất xa hoa, Đức Phật vẫn luôn suy tư sâu xa tại sao chúng sanh phải chịu khổ đau phiền não trên cõi trần thế này. Cái gì gây nên sự khổ đau phiền não này? Một ngày nọ, lúc thiếu thời của Đức Phật, khi đang ngồi dưới một tàng cây, Ngài bỗng thấy một con rắn xuất hiện và đớp lấy một con lươn. Trong khi cả hai con rắn và lươn đang quần thảo, thì một con diều hâu sà xuống chớp lấy con rắn với con lươn còn trong miệng. Sự cố này là một thời điểm chuyển biến quan trọng cho vị hoàng tử trẻ về việc thoát ly cuộc sống thế tục. Ngài thấy rằng sinh vật trên cõi đời này chẳng qua chỉ là những miếng mồi cho nhau. Một con bắt, còn con kia trốn chạy và hễ còn thế giới này là cuộc chiến cứ mãi đặng co không ngừng nghỉ. Tiến trình săn đuổi và tự sinh tồn không ngừng này là căn bản của bất hạnh. Nó là nguồn gốc của mọi khổ đau. Chính vì thế mà Thái tử quyết tâm tìm phương chấm dứt sự khổ đau này. Ngài đã xuất gia năm 29 tuổi và sáu năm sau, Ngài đã thành đạo. Theo Đức Phật, luật “Nhơn Quả Nghiệp Báo” chi phối chúng sanh mọi loài. Nghiệp có nghĩa đơn giản là hành động. Nếu một người phạm phải hành động xấu thì không có cách chi người đó tránh khỏi được hậu quả xấu. Phật chỉ là bậc đạo sư, chỉ dạy chúng sanh cái gì nên làm và cái gì nên tránh, chứ Ngài không thể nào làm hay tránh dùm chúng sanh được. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật đã chỉ dạy rõ ràng: “Bạn phải là người tự cứu lấy mình. Không ai có thể làm gì để cứu bạn ngoại trừ chỉ đường dẫn lối, ngay cả Phật”—According to the Anguttara Nikaya, the Buddha is a unique being, an extraordinary man arises in this world for the benefit of sentient beings, for the happiness of sentient beings, out of compassion for the world, and for the good of

gods and men. The Buddha founded Buddhism. Some says that Buddhism is a philosophy of life, not a religion. In fact, Buddhism is not strictly a religion in the sense in which that word is commonly understood, for it is not a system of faith and worship to a supernatural god. Buddhism is neither a philosophy. In the contrary, the Buddha's message is really for human beings in daily life: "Keeping away from all evil deeds, cultivation of a moral life by doing good deeds and purification of mind from worldly impurities." This message originated from the Buddha's realization of the Truth. As a prince living in the lap of luxury, the Buddha started to ponder very deeply on why living beings suffer in this world. He asked himself: "What is the cause of this suffering?" One day while sitting under a tree as a young boy, he saw a snake suddenly appear and catch an eel. As the snake and the eel were struggling, an eagle swooped down from the sky and took away the snake with the eel still in its mouth. That incident was the turning point for the young prince to start thinking about renouncing the worldly life. He realized that living beings on the earth survive by preying on each other. While one being tries to grab and the other tries to escape and this eternal battle will continue forever. This never-ending process of hunting, and self-preservation is the basis of our unhappiness. It is the source of all suffering. The Prince decided that he would discover the means to end this suffering. He left His father's palace at the age of 29 and six years later he gained enlightenment. According to the Buddha, the Law of Cause and Effect controls all beings. Karma simply means action. If a person commits a bad action (karma) it will be impossible for that person to escape from its bad effect. The Buddha is only a Master, who can tell beings what to do and what to avoid but he cannot do the work for anyone. In the Dhammapada Sutra, the Buddha clearly stated: "You have to do the work of salvation yourself. No one can do anything for another for salvation except to show the way."

(B) Nghĩa của chữ Phật
The meanings of the words Buddha

- 1) Chữ Phật không phải là một danh từ riêng mà là một từ có nghĩa là "Bậc Giác Ngộ" hay "Bậc Đại Giác." Thái tử Sĩ Đạt Tha không phải sanh ra để được gọi là Phật. Ngài không sanh ra tự nhiên giác ngộ, mà phải với nỗ lực tự thân, Ngài mới đạt đến Giác Ngộ. Bất cứ chúng sanh nào thành tâm và cố gắng vượt thoát khỏi mọi vương mắc đều có thể giác ngộ và thành Phật được. Tất cả Phật tử nên luôn nhớ rằng Đức Phật không phải là một vị thần linh. Cũng như chúng ta, Đức Phật sanh ra là một con người. Sự khác biệt giữa Đức Phật và phàm nhân là Đức Phật đã giác ngộ còn phàm nhân vẫn còn mê mờ. Tuy nhiên, dù giác hay dù mê thì Phật tánh nơi ta và Phật tánh nơi Phật không sai khác: The word Buddha is not a proper name, but a title meaning "Enlightened One" or "Awakened One." Prince Siddhartha was not born to be called Buddha. He was not born enlightened; however, efforts after efforts, he became enlightened. Any beings who sincerely try can also be freed from all clingings and become enlightened as the Buddha. All Buddhists should be aware that the Buddha was not a god or any kind of supernatural being. Like us, he was born a man. The difference between the Buddha and an ordinary man is simply

that the former has awakened to his Buddha nature while the latter is still deluded about it. However, whether we are awakened or deluded, the Buddha nature is equally present in all beings.

- 2) Danh hiệu của một bậc đã xé tan bức màn vô minh, tự giải thoát mình khỏi vòng luân hồi sanh tử, và thuyết giảng con đường giải thoát cho chúng sanh. Chữ “Buddha” lấy từ gốc Phạn ngữ “Budh” có nghĩa là giác ngộ, chỉ người nào đạt được Niết Bàn qua thiền tập và tu tập những phẩm chất như trí tuệ, nhẫn nhục, bố thí. Con người ấy sẽ không bao giờ tái sanh trong vòng luân hồi sanh tử nữa, vì sự nối kết ràng buộc phàm phu tái sanh đã bị chặt đứt. Qua tu tập thiền định, chư Phật đã loại trừ tất cả những tham dục và nhiễm ô. Vị Phật của hiền kiếp là Phật Thích Ca Mâu Ni. Ngài sanh ra với tên là Tất Đạt Đa trong dòng tộc Thích Ca: An epithet of those who successfully break the hold of ignorance, liberate themselves from cyclic existence, and teach others the path to liberation. The word “Buddha” derived from the Sanskrit root budh, “to awaken,” it refers to someone who attains Nirvana through meditative practice and the cultivation of such qualities as wisdom, patience, and generosity. Such a person will never again be reborn within cyclic existence, as all the cognitive ties that bind ordinary beings to continued rebirth have been severed. Through their meditative practice, buddhas have eliminated all craving, and defilements. The Buddha of the present era is referred to as “Sakyamuni” (Sage of the Sakya). He was born Siddhartha Gautama, a member of the Sakya clan.
- 3) Phật là Đấng Toàn Giác hay một người đã giác ngộ viên mãn: về chân tánh của cuộc sinh tồn. Chữ Phật có nghĩa là tự mình giác ngộ, đi giác ngộ cho người, sự giác ngộ này là viên mãn tối thượng: The Buddha is One awakened or enlightened to the true nature of existence. The word Buddha is the name for one who has been enlightened, who brings enlightenment to others, whose enlightened practice is complete and ultimate.
- 4) Từ Buddha” được rút ra từ ngữ căn tiếng Phạn “Budh” nghĩa là hiểu rõ, thấy biết hay tỉnh thức. Phật là người đã giác ngộ, không còn bị sanh tử luân hồi và hoàn toàn giải thoát—The term Buddha derived from the Sanskrit verb root “Budh” meaning to understand, to be aware of, or to awake. It describes a person who has achieved the enlightenment that leads to release from the cycle of birth and death and has thereby attained complete liberation.
- 5) Tàu dịch là “Giác” và “Trí”. Phật là một người đã giác ngộ và giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử: Chinese translation is “to perceive” and “knowledge.” Buddha means a person who has achieved the enlightenment that leads to release from the cycle of birth and death and has thereby attained complete liberation.
- 6) Phật là bậc giác giả—The Buddha is the Enlightened One: Có ba bậc giác—There are three degrees of enlightenment:
 - a) Tự Giác: Svabodhi (skt)—Enlightenment derived from one’s self. Lời Phật dạy về “Tự Giác Ngộ” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Self-enlightenment” in the Dharmapada Sutra: “Các người hãy tự nỗ lực lên! Như Lai chỉ dạy cho con đường giác ngộ, chứ không giác ngộ cho ai được. Sự trói buộc của ma vương sẽ tùy sức thiền định của các người mà được cởi mở—You should make an effort by yourself! The Tathagatas are only teachers. The Tathagatas cannot set free anyone. The meditative ones, who enter the way, are delivered from the bonds of Mara.” (Dharmapada 276).

- b) Giác tha—Enlighten others.
- c) Giác Hạnh Viên Mãn—Attain the Buddhahood.
- 7) Phật là Đấng Giác Ngộ Đại Từ—The Buddha is the Enlightened One with Great Loving Kindness:
 - a) Tự Lợi: Benefiting and perfecting of the self (to benefit oneself)
 - i) Tự cải thiện (tu hành) lấy mình với mục đích làm lợi ích cho người khác—To improve oneself for the purpose of improving or benefiting others.
 - ii) Tự lợi lợi tha và từ bi không ngần ngại là giáo thuyết chính của trường phái Đại Thừa—Self-benefiting for the benefit of others, unlimited altruism and pity being the theory of Mahayana.
 - iii) “Tự lợi lợi tha” là tính chất thiết yếu trong tu tập của một vị Bồ Tát, làm lợi mình, làm lợi người, hay tự mình tu tập trong khuôn khổ nhà Phật để cứu độ người khác. Tiểu Thừa coi việc tự lợi, tự độ là chính yếu; trong khi Bồ Tát Đại Thừa thì hành Bồ Tát Đạo vị tha là thiết yếu, tự tiến tu, rồi giúp người tiến tu—“Self profit profit others,” the essential nature and work of a Bodhisattva, to benefit himself and benefit others, or himself press forward in the Buddhist life in order to carry others forward. Hinayana is considered to be self-advancement, self-salvation by works or discipline; Bodhisattva Buddhism as saving oneself in order to save others, or making progress and helping others to progress, Bodhisattvism being essentially altruistic.
- b) Lợi Tha: Benefiting or perfecting of others (to benefit others).
- c) Giác Hạnh Viên Mãn: Attaining of Buddhahood.

(C) Ngày Phật Đản Sanh
Buddha's Birth Day
Vesak (skt)

(I) Tổng quan về ngày Phật Đản—An overview of the Buddha's Birth Day:

- 1) Vẫn còn nhiều bàn cãi về năm sanh chính xác của Đức Phật; tuy nhiên ý kiến của phần đông chọn năm 623 trước Tây Lịch. Ngày Phật đản sanh là ngày trăng tròn tháng 5. đó là một ngày tuyệt đẹp. Tiết trời trong sạch, gió mát thoang thoảng. Trong vườn trăm hoa đua nở, tỏa hương ngào ngạt, chim hót líu lo... tạo thành một cảnh tượng thần tiên ở thế gian để đón chào sự đản sanh của Thái Tử. Theo truyền thuyết Ấn Độ thì lúc đó đất trời rung động, từ trên trời cao tuôn đổ hai dòng nước bạc, một ấm một mát, tắm gội cho thân thể của Thái Tử. Ngày nay các quốc gia theo truyền thống Phật giáo, tổ chức ngày Đại lễ Phật Đản vào khoảng giữa tháng tư âm lịch. Cũng theo truyền thuyết Ấn Độ, ngày Phật Đản sanh đáng tin cậy, có lẽ vào ngày mùng 4 tháng 8; tuy nhiên, tất cả các nước theo Phật giáo lấy ngày trăng tròn tháng tư làm lễ kỷ niệm—There are still some discussions over the exact year of the Buddha's birth; however, the majority of opinions favor 623 B.C. The Buddha's birthday was the day of the full moon in May. It was a beautiful day. The weather was nice and a gentle breeze was blowing. All the flowers in the Lumbini Park were blooming, emitting fragrant scents, and all the birds were singing melodious songs. Together, they seemed to have created a fairy land on earth to

celebrate the birth of the Prince, a coming Buddha. According to the Indian legendaries, at that time, the earth shook, and from the sky, two silvery currents of pure water gushed down, one was warm and the other cool, which bathed the body of the Prince. Nowadays, countries with Buddhist tradition usually celebrate the Buddha's Birthday around the middle of the fourth month of the Lunar Year. Also according to Indian legends, the more reliable Buddha's Birth Day, perhaps on the 4th month, 8th day; however, all Buddhist countries observe the Full Moon Day of the Lunar month of Vaisakha (April-May) as Buddha Birth Day Anniversary.

- 2) Đối với cộng đồng Phật giáo, ngày lễ quan trọng nhất nhất là ngày lễ Phật Đản. Đó là ngày trăng tròn tháng năm (dương lịch). Hàng triệu người trên thế giới cử hành lễ Phật Đản. Ngày này được gọi là ngày Vesak tại xứ Tích Lan, ngày Visakha Puja tại Thái Lan. Vào ngày này, Phật tử tại vài xứ như Trung Hoa, Đại Hàn tham dự vào lễ "Tắm Phật." Họ rưới nước thơm vào tượng Phật Đản Sanh. Việc này tượng trưng cho thanh tịnh nơi tâm ý và hành động. Chùa viện được trang hoàng bông hoa cờ phướn; trên bàn thờ đầy lễ vật cúng dường. Những bữa cơm chay được dọn ra cho mọi người. Người ta làm lễ phóng sanh. Đây được xem như là ngày thật vui cho mọi người—For the Buddhist community, the most important event of the year is the celebration of the birth of the Buddha. It falls on the full-moon day in May. This occasion is observed by millions of Buddhists throughout the world. It is called Vesak in Sri Lanka, Visakha Puja in Thailand. On this day, Buddhists in some countries like China and Korea would take part in the ceremonial bathing of the Buddha. They pour ladles of water scented with flower petals over a statue of the baby Buddha. This symbolizes purifying their thoughts and actions. The temple are elegantly decorated with flowers and banners; the altars are full of offerings. Vegetarian meals are provided for all. Captive animals, such as birds and turtles, are set free from their cages. This is a very joyous day for everyone.

(II) Ngày Phật Đản theo truyền thống Nguyên Thủy—The Buddha's Birth Day according to the Theravada Tradition: Theo truyền thống Nguyên Thủy, ngày Phật Đản sanh, có lẽ vào ngày mồng 8 tháng 4; tuy nhiên, tất cả các nước theo Phật giáo lấy ngày trăng tròn tháng tư làm lễ kỷ niệm. Đây là một trong những ngày lễ quan trọng nhất của Phật giáo, vì ngày đó vừa là ngày Đức Phật đản sanh, thành đạo và đạt niết bàn: According to the Theravada tradition, the Buddha's Birth Day, perhaps on the 4th month, 8th day; however, all Buddhist countries observe the Full Moon Day of the Lunar month of Vaisakha (April-May) as Buddha Birth Day Anniversary. This is one of the major festivals of Buddhism because most Buddhist countries celebrate the day on which the Buddha was born, attained awakening, and passed into nirvana.

(II) Ngày Phật Đản theo truyền thống Đại Thừa—The Buddha's Birth Day according to the Mahayana Tradition: Theo truyền thống Đại Thừa, ngày rằm tháng tư là ngày mà các nước theo truyền thống Phật giáo tổ chức ngày lễ kỷ niệm Phật Đản sanh, xuất gia, thành đạo và nhập Niết bàn. Lễ Vesak gồm có một thời giảng pháp, một buổi quán niệm về cuộc đời Đức Phật, các cuộc rước xung quanh nơi thờ. Ngoài ra ngày Vesak còn là dịp nhắc nhở chúng ta cố gắng đạt tới Đại giác: According to the Mahayana tradition, the month corresponding to April-May, on the Full Moon day of which is celebrated the

Birth, Renunciation, Enlightenment and Parinirvana of the Buddha. The Vesak celebration consists of the presentation of the teaching, contemplation of the life of Buddha, the process around the sacred sites. Furthermore, Vesak festival goes beyond mere historical commemoration; it is a reminder for each of us to strive to become enlightened.

(D) Đức Phật Lịch Sử Thích Ca Mâu Ni
The historical Buddha Sakyamuni

(I) Đức Phật Lịch Sử là đấng đã hoàn toàn đạt tới Chánh đẳng Chánh giác—The historical person with the name of Siddhattha, a Fully Enlightenment One. One who has reached the Utmost, Right and Equal Enlightenment:

- 1) Vì thiếu thông tin và sự kiện cụ thể chính xác nên bây giờ chúng ta không có niên đại chính xác liên quan đến cuộc đời của Đức Phật. Người Ấn Độ, nhất là những người dân ở vùng Bắc Ấn, thì cho rằng Đức Phật nhập diệt khoảng 100 năm trước thời vua A Dục. Tuy nhiên, các học giả cận đại đều đồng ý rằng Ngài đã được đản sanh vào khoảng hậu bán thế kỷ thứ bảy trước Tây lịch và nhập diệt 80 năm sau đó. Phật là Đấng Chánh Biến Tri, đản sanh vào năm 623 trước Tây lịch, tại miền bắc Ấn Độ, bây giờ là xứ Népal, một nước nằm ven sườn dãy Hy Mã Lạp Sơn, trong vườn Lâm Tỳ Ni trong thành Ca Tỳ la Vệ, vào một ngày trăng tròn tháng tư. Cách đây gần 26 thế kỷ dòng họ Thích Ca là một bộ tộc kiêu hùng của dòng Sát Đế Lợi trong vùng đồi núi Hy Mã Lạp Sơn. Tên hoàng tộc của Ngài là Siddhartha, và họ của Ngài là Gautama, thuộc gia đình danh tiếng Okkaka của thị tộc Thái Dương. Dòng họ này có một đức vua hiền đức là vua Tịnh Phạn, dựng kinh đô ở Ca Tỳ La Vệ, vị chánh cung của đức vua này là hoàng hậu Ma Gia. Khi sắp lâm bồn, theo phong tục thời ấy, hoàng hậu xin phép đức vua trở về nhà song thân mình ở một kinh thành khác, đó là Devadaha để sanh nở. Giữa đường hoàng hậu muốn nghỉ ngơi trong vườn Lâm Tỳ Ni, một khu vườn tỏa ngát hương hoa, trong lúc ong bướm bay lượn và chim muông đủ sắc màu ca hát như thể vạn vật đều sẵn sàng chào đón hoàng hậu. Vừa lúc bà đứng dưới một tàng cây sala đầy hoa và vin lấy một cành đầy hoa, bà liền hạ sanh một hoàng tử, là người sau này trở thành Đức Phật Cổ Đàm. Đó là ngày rằm tháng tư năm 623 trước Tây lịch. Vào ngày lễ đặt tên, nhiều vị Bà La Môn thông thái được mời đến hoàng cung. Một ẩn sĩ tên A Tư Đà tâu với vua Tịnh Phạn rằng sẽ có hai con đường mở ra cho thái tử: một là thái tử sẽ trở thành vị Chuyển Luân Thánh Vương, hoặc thái tử sẽ xuất thế gian để trở thành một Bạc Đại Giác. A Tư Đà đặt tên thái tử là Sĩ Đạt Đa, nghĩa là “người đạt được ước nguyện.” Thoạt tiên đức vua hài lòng khi nghe điều này, nhưng về sau ngài lo ngại về lời tiên đoán rằng thái tử sẽ xuất thế và trở thành một vị ẩn sĩ không nhà. Tuy nhiên hoan lạc liền theo bởi sấu bi, chỉ bảy ngày sau khi hoàng tử chào đời, hoàng hậu Ma Gia đột ngột từ trần. Thứ phi Ba Xà Ba Đề, cũng là em gái của hoàng hậu, đã trở thành người dưỡng mẫu tận tụy nuôi nấng thương yêu hoàng tử. Dù sống trong nhung lụa, nhưng tánh tình của thái tử thật nhân từ. Thái tử được giáo dục hoàn hảo cả kinh Vệ Đà lẫn võ nghệ. Một điều kỳ diệu đã xảy ra trong dịp lễ Hạ Điền vào thời thơ ấu của Đức Phật. Đó là kinh nghiệm tâm linh đầu đời mà sau này trong

quá trình tìm cầu chân lý nó chính là đầu mối đưa ngài đến giác ngộ. Một lần nhân ngày lễ Hạ Điền, nhà vua dẫn thái tử ra đồng và đặt thái tử ngồi dưới gốc cây đào cho các bà nữ mẫu chăm sóc. Bởi vì chính nhà vua phải tham gia vào lễ cày cấy, nên khi thái tử thấy phụ vương đang lái chiếc cày bằng vàng cùng với quần thần. Bên cạnh đó thái tử cũng thấy những con bò đang kéo lê những chiếc ách nặng nề và các bác nông phu đang nhể nhại mồ hôi với công việc đồng áng. Trong khi các nữ mẫu chạy ra ngoài nhập vào đám hội, chỉ còn lại một mình thái tử trong cảnh yên lặng. Mặc dù tuổi trẻ nhưng trí khôn của ngài đã khôn ngoan. Thái tử suy tư rất sâu sắc về cảnh tượng trên đến độ quên hết vạn vật xung quanh và ngài đã phát triển một trạng thái thiền định trước sự kinh ngạc của các nữ mẫu và phụ vương. Nhà vua rất tự hào về thái tử, song lúc nào ngài cũng nhớ đến lời tiên đoán của ẩn sĩ A Tư Đà. Ngài vây bao quanh thái tử bằng tất cả lạc thú và đám bạn trẻ cùng vui chơi, rất cẩn thận tránh cho thái tử không biết gì về sự đau khổ, buồn rầu và chết chóc. Khi thái tử được 16 tuổi vua Tịnh Phạn sắp xếp việc hôn nhân cho ngài với công chúa con vua Thiện Giác là nàng Da Du Đà La. Trước khi xuất gia, Ngài có một con trai là La Hầu La. Mặc dù sống đời nhung lụa, danh vọng, tiền tài, cung điện nguy nga, vợ đẹp con ngoan, ngài vẫn cảm thấy tù túng như cảnh chim lồng cá chậu. Một hôm nhân đi dạo ngoài bốn cửa thành, Thái tử trực tiếp thấy nhiều cảnh khổ đau của nhân loại, một ông già tóc bạc, răng rụng, mắt mờ, tai điếc, lưng còng, nường gậy mà lê bước xin ăn; một người bệnh nằm bên lề rên xiết đau đớn không cùng; một xác chết sinh chương, ruồi bu nhặng bám trông rất ghê tởm; một vị tu khổ hạnh với vẻ trầm tư mặc tưởng. Những cảnh tượng này làm cho Thái tử nhận chân ra đời là khổ. Cảnh vị tu hành khổ hạnh với vẻ thanh tịnh cho Thái tử một dấu chỉ đầu tiên trên bước đường tìm cầu chân lý là phải xuất gia. Khi trở về cung, Thái tử xin phép vua cha cho Ngài xuất gia làm Tăng sĩ nhưng bị vua cha từ chối. Dù vậy, Thái tử vẫn quyết chí tìm con đường tu hành để đạt được chân lý giải thoát cho mình và chúng sanh. Quyết định vô tiền khoáng hậu ấy làm cho Thái tử Sĩ Đạt Đa sau này trở thành vị giáo chủ khai sáng ra Đạo Phật. Năm 29 tuổi, một đêm Ngài dứt bỏ đời sống vương giả, cùng tên hầu cận là Xa Nặc thắng yên cương cùng trốn ra khỏi cung, đi vào rừng sâu, xuất gia tầm đạo. Ban đầu, Thái tử đến với các danh sư tu khổ hạnh như Alara Kalama, Uddaka Ramaputta, những vị này sống một cách kham khổ, nhịn ăn nhịn uống, dãi nắng dầm mưa, hành thân hoại thể. Tuy nhiên ngài thấy cách tu hành như thế không có hiệu quả, Ngài khuyên nên bỏ phương pháp ấy, nhưng họ không nghe. Thái tử bèn gia nhập nhóm năm người tu khổ hạnh và ngài đi tu tập nhiều nơi khác, nhưng đến đâu cũng thấy còn hẹp hòi thấp kém, không thể giải thoát con người hết khổ được. Thái tử tìm chốn tu tập một mình, quên ăn bỏ ngủ, thân hình mỗi ngày thêm một tiêu tụy, kiệt sức, nằm ngã trên cỏ, may được một cô gái chăn cừu đổ sữa cứu khỏi thân chết. Từ đó, Thái tử nhận thấy muốn tìm đạo có kết quả, cần phải bồi dưỡng thân thể cho khỏe mạnh. Sau sáu năm tầm đạo, sau lần Thái tử ngồi nhập định suốt 49 ngày đêm dưới cội Bồ Đề bên bờ sông Ni Liên tại Gaya để chiến đấu trong một trận cuối cùng với bóng tối si mê và dục vọng. Trong đêm thứ 49, lúc đầu hôm Thái tử chứng được túc mệnh minh, thấy rõ được tất cả khoảng đời quá khứ của mình trong tam giới; đến nửa đêm Ngài chứng được Thiên nhãn minh, thấy được tất cả bản thể và nguyên nhân cấu tạo của vũ trụ; lúc gần sáng Ngài chứng được Lưu tận minh, biết rõ nguồn gốc của khổ đau và phương pháp dứt trừ đau khổ để được giải thoát khỏi luân hồi sanh tử. Thái tử Sĩ Đạt Đa đã đạt thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, hiệu là Thích Ca

Mâu Ni Phật. Ngày thành đạo của Ngài tính theo âm lịch là ngày mồng tám tháng 12 trong lúc Sao Mai bắt đầu ló dạng. Hai tháng sau khi thành đạo, Đức Phật giảng bài pháp đầu tiên là bài Chuyển Pháp Luân cho năm vị đã từng tu khổ hạnh với Ngài tại Vườn Nai thuộc thành Ba La Nại. Trong bài này, Đức Phật dạy: “Tránh hai cực đoan tham đắm dục lạc và khổ hạnh ép xác, Như Lai đã chứng ngộ Trung Đạo, con đường đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ và Niết Bàn. Đây chính là Bát Thánh Đạo gồm chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.” Kế đó Ngài giảng Tứ Diệu Đế hay Bốn Sự Thật Cao Thượng: “Khổ, nguyên nhân của Khổ, sự diệt khổ và con đường đưa đến sự diệt khổ.” Liên sau đó, tôn giả Kiều Trần Như chứng quả Dự Lưu và bốn vị còn lại xin được Đức Phật nhận vào hội chúng của Ngài. Sau đó Đức Phật giảng cho Yasa, một công tử vùng Ba La Nại và 54 người bạn khác của Yasa, tất cả những vị này đều trở thành các bậc A La hán. Với sáu mươi đệ tử đầu tiên, Đức Phật đã thiết lập Giáo Hội và Ngài đã dạy các đệ tử: “Ta đã thoát ly tất cả các kiết sử của cõi Trời người, chư vị cũng được thoát ly. Hãy ra đi, này các Tỳ Kheo, vì lợi ích cho mọi người, vì hạnh phúc cho mọi người, vì lòng bi mẫn thế gian, vì lợi ích, an lạc và hạnh phúc của chư Thiên và loài người. Hãy thuyết pháp hoàn thiện ở phần đầu, hoàn thiện ở phần giữa, hoàn thiện ở phần cuối, hoàn hảo cả về ý nghĩa lẫn ngôn từ. Hãy tuyên bố đời sống phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ và thanh tịnh.” Cùng với những lời này, Đức Phật đã truyền các đệ tử của Ngài đi vào thế gian. Chính Ngài cũng đi về hướng Ưu Lâu Tần Loa (Uruvela). Nơi đây Ngài đã nhận 30 thanh niên quý tộc vào Tăng Đoàn và giáo hóa ba anh em tôn giả Ca Diếp, chẳng bao lâu sau nhờ bài thuyết giảng về lửa thiêu đốt, các vị này đều chứng quả A La Hán. Sau đó Đức Phật đi đến thành Vương Xá (Rajagaha), thủ đô nước Ma Kiệt Đà (Magadha) để viếng thăm vua Tần Bà Sa La (Bimbisara). Sau khi cùng với quần thần nghe pháp, nhà vua đã chứng quả Dự Lưu và thành kính cúng dường Đức Phật ngôi Tịnh Xá Trúc Lâm, nơi Đức Phật và Tăng chúng cư trú trong một thời gian dài. Tại đây hai vị đại đệ tử Xá Lợi Phất (Sariputra) và Mục Kiền Liên (Maggallana) đã được nhận vào Thánh chúng. Tiếp đó Đức Phật trở về thành Ca Tỳ La Vệ và nhận con trai La Hầu La và em khác mẹ là Nan Đà vào Giáo Hội. Từ giả quê hương, Đức Phật trở lại thành Vương Xá và giáo hóa cho vị trưởng giả tên là Cấp Cô Độc. Nơi đây vị này đã dâng cúng Tịnh Xá Kỳ Viên. Từ sau khi đạt giác ngộ vào năm 35 tuổi cho đến khi Ngài nhập Niết Bàn vào năm 80 tuổi, Ngài thuyết giảng suốt những năm tháng đó. Chắc chắn Ngài phải là một trong những người nhiều nghị lực nhất chưa từng thấy: 45 năm trường Ngài giảng dạy ngày đêm, và chỉ ngủ khoảng hai giờ một ngày. Suốt 45 năm, Đức Phật truyền giảng đạo khắp nơi trên xứ Ấn Độ. Ngài kết nạp nhiều đệ tử, lập các đoàn Tăng Già, Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni, thách thức hệ thống giai cấp, giảng dạy tự do tín ngưỡng, đưa phụ nữ lên ngang hàng với nam giới, chỉ dạy con đường giải thoát cho dân chúng trên khắp các nẻo đường. Giáo pháp của Ngài rất đơn giản và đầy ý nghĩa cao cả, loại bỏ các điều xấu, làm các điều lành, thanh lọc thân tâm cho trong sạch. Ngài dạy phương pháp diệt trừ vô minh, đường lối tu hành để diệt khổ, sử dụng trí tuệ một cách tự do và khôn ngoan để có sự hiểu biết chân chánh. Đức Phật khuyên mọi người nên thực hành mười đức tính cao cả là từ bi, trí tuệ, xả, hỷ, giới, nghị lực, nhẫn nhục, chân thành, cương quyết, thiện ý và bình thản. Đức Phật chưa hề tuyên bố là Thần Thánh. Người luôn công khai nói rằng bất cứ ai cũng có thể trở thành Phật nếu người ấy biết phát triển khả năng và dứt bỏ được vô minh. Khi giác hạnh đã viên

mãn thì Đức Phật đã 80 tuổi. Đức Phật nhập Niết Bàn tại thành Câu Thi Na, để lại hàng triệu tìn đồ trong đó có bà Da Du Đà La và La Hầu La, cũng như một kho tàng giáo lý kinh điển quý giá mà cho đến nay vẫn được xem là khuôn vàng thước ngọc—The lack of hard facts and information, even the date of the Buddha's life is still in doubt. Indian people believe that the Buddha's Nirvana took place around 100 years before the time of king Asoka. However, most modern scholars agreed that the Buddha's Birthday was in some time in the second half of the seventh century B.C. and His Nirvana was about 80 years after His Birthday. The Buddha is the All-Knowing One. He was born in 623 BC in Northern India, in what is now Nepal, a country situated on the slope of Himalaya, in the Lumbini Park at Kapilavathu on the Vesak Fullmoon day of April. Almost 26 centuries ago, the Sakyas were a proud clan of the Khatiyas (the Warrior Caste) living on the foothill of the Himalaya in Northern Nepal. His royal name was Siddhartha, and his family name was Gautama. He belonged to the illustrious family of the Okkaka of the Solar race. King Raja Suddhodana founded a strong kingdom with the capital at Kapilavathu. His wife was Queen Maha Maya, daughter of the Kolya. Before giving birth to her child, according to the custom at that time, she asked for the King's permission to return to her parents' home in Devadaha for the childbirth. On the way to her parents' home, the Queen took a rest at Lumbini Park, a wonderful garden where flowers filled the air with sweet odor, while swarms of bees and butterflies were flying around and birds of all color were singing as if they were getting ready to welcome the Queen. As she was standing under a flowering sala tree, and catching hold of a branch in full bloom, she gave birth to a prince who would later become Buddha Gotama. All expressed their delight to the Queen and her noble baby prince. Heaven and Earth rejoiced at the marvels. The memorable day was the Full Moon Day of Vesak (in May) in 623 BC. On the naming ceremony, many learned Brahmins were invited to the palace. A wise hermit named Asita told the king that two ways would open for the prince: he would either become a universal ruler or would leave the world and become a Buddha. Asita named the baby Siddhattha, which means "the One whose wish is fulfilled." At first the King was pleased to hear this, but later he was worried about the statement that the prince would renounce the world and become a homeless hermit. In the palace, however, delight was followed quickly by sorrow, seven days after the childbirth, Queen Maya suddenly died. Her younger sister, Pajapati Gotami, the second Queen, became the prince's devoted foster mother, who brought him up with loving care. Although grew up in a luxurious life of a prince with full of glory, he was kind and gentle. He received excellent education in both Vedas and the arts of warfare. A wonderful thing happened at a ploughing festival in his childhood. It was an early spiritual experience which, later in his search for truth, served as a key to his Enlightenment. Once on a spring ploughing ceremony, the King took the prince to the field and placed him under the shade of a rose apple tree where he was watched by his nurses. Because the King himself took part in the ploughing, the prince looked at his father driving a golden plough together with other nobles, but he also saw the oxen dragging their heavy yokes and many farmers sweating at their work. While the nurses ran away to join the crowd, he was left alone in the quiet. Though he was young in age, he was old in wisdom. He thought so deeply over the sight that he forgot everything around and developed a state of meditation to the great surprise

of the nurses and his father. The King felt great pride in his son, but all the time he recalled the hermit's prophecy. Then he surrounded him with all pleasures and amusements and young playmates, carefully keeping away from him all knowledge of pain, sadness and death. When he was sixteen years old, the King Suddhodana arranged for his son's a marriage with the princess Yasodhara, daughter of King Soupra-Buddha, who bore him a son named Rahula. Although raised in princely luxury and glory, surrounded with splendid palaces, His beautiful wife and well-behaved son, He felt trapped amidst this luxury like a bird in a gold cage, a fish in a silver vase. During a visit to the outskirts of the city, outside the four palace portals, He saw the spectacle of human suffering, an old man with white hair, fallen teeth, blurred eyes, deaf ears, and bent back, resting on his cane and begging for his food; A sick man lying at the roadside who moaned painfully; a dead man whose body was swollen and surrounded with flies and bluebottles; and a holy ascetic with a calm appearance. The four sights made Him realize that life is subject to all sorts of sufferings. The sight of the holy ascetic who appeared serene gave Him the clue that the first step in His search for Truth was "Renunciation." Back in his palace, he asked his father to let Him enter monkhood, but was refused. Nevertheless, He decided to renounce the world not for His own sake or convenience, but for the sake of suffering humanity. This unprecedented resolution made Prince Siddhartha later become the Founder of Buddhism. At the age of twenty-nine, one night He decided to leave behind His princely life. After his groom Chandala saddled His white horse, He rode off the royal palace, toward the dense forest and became a wandering monk. First, He studied under the guidance of the leading masters of the day such as Alara Kalama and Uddaka Ramaputta. He learned all they could teach Him; however, He could not find what He was looking for, He joined a group of five mendicants and along with them, He embarked on a life of austerity and particularly on starvation as the means which seemed most likely to put an end to birth and death. In His desire for quietude He emaciated His body for six years, and carried out a number of strict methods of fasting, very hard for ordinary men to endure. The bulk of His body was greatly reduced by this self-torture. His fat, flesh, and blood had all gone. Only skin and bone remained. One day, worn out He fell to the ground in a dead faint. A shepherdess who happened to pass there gave Him milk to drink. Slowly, He recovered His body strength. His courage was unbroken, but His boundless intellect led Him to the decision that from now on He needed proper food. He would have certainly died had He not realized the futility of self-mortification, and decided to practice moderation instead. Then He went into the Nairanjana river to bathe. The five mendicants left Him, because they thought that He had now turned away from the holy life. He then sat down at the foot of the Bodhi tree at Gaya and vowed that He would not move until He had attained the Supreme Enlightenment. After 49 days, at the beginning of the night, He achieved the "Knowledge of Former Existence," recollecting the successive series of His former births in the three realms. At midnight, He acquired the "Supreme Heavenly Eye," perceiving the spirit and the origin of the Creation. Then early next morning, He reached the state of "All Knowledge," realizing the origin of sufferings and discovering the ways to eliminate them so as to be liberated from birth-death and reincarnation. He became Anuttara Samyak-Sambodhi, His title was Sakyamuni Buddha. He attained Enlightenment at the age of 35, on the eighth day of the

twelfth month of the lunar calendar, at the time of the Morning Star's rising. After attaining Enlightenment at the age of 35 until his Mahaparinirvana at the age of 80, he spent his life preaching and teaching. He was certainly one of the most energetic man who ever lived: forty-nine years he taught and preached day and night, sleeping only about two hours a day. Two months after his Enlightenment, the Buddha gave his first discourse entitled "The Turning of The Dharma Wheel" to the five ascetics, the Kodannas, his old companions, at the Deer Park in Benares. In this discourse, the Buddha taught: "Avoiding the two extremes of indulgence in sense pleasures and self-mortification, the Tathagata has comprehended the Middle Path, which leads to calm, wisdom, enlightenment and Nirvana. This is the Very Noble Eight-fold Path, namely, right view, right thought, right speech, right action, right livelihood, right effort, right mindfulness, and right concentration." Next he taught them the Four Noble Truths: Suffering, the Cause of Suffering, the Ceasing of Suffering and the Path leading to the ceasing of suffering. The Venerable Kodanna understood the Dharma and immediately became a Sotapanna, the other four asked the Buddha to receive them into his Order. It was through the second sermon on the "No-self Quality" that all of them attained Arahantship. Later the Buddha taught the Dharma to Yasa, a rich young man in Benares and his 54 companions, who all became Arahants. With the first 60 disciples in the world, the Buddha founded his Sangha and he said to them: "I am free from all fetters, both human and divine, you are also free from all fetters. Go forth, Bhiksus, for the welfare of many, for the happiness of many, out of compassion for the world, for the good and welfare, and happiness of gods and men. Preach the Dharma, perfect in the beginning, perfect in the middle, perfect in the end, both in spirit and in letter. Proclaim the holy life in all its fullness and purity." With these words, he sent them into the world. He himself set out for Uruvela, where he received 30 young nobles into the Order and converted the Three Brothers Kassapa, who were soon established in Arahantship by means of "the Discourse On Fire." Then the Buddha went to Rajagaha, to visit King Bimbisara. The King, on listening to the Dharma, together with his attendants, obtained the Fruit of the First Path and formally offered the Buddha his Bamboo Grove where the Buddha and the Sangha took up their residence for a long time. There, the two chief disciples, Sariputra and Mogallana, were received into the Order. Next, the Buddha went to Kapilavatthu and received into the Order his own son, Rahula, and his half-brother Nanda. From his native land, he returned to Rajagaha and converted the rich banker Anathapindika, who presented him the Jeta Grove. For 45 years, the Buddha traversed all over India, preaching and making converts to His religion. He founded an order of monks and later another order of nuns. He challenged the caste system, taught religious freedom and free inquiry, raised the status of women up to that of men, and showed the way to liberation to all walks of life. His teaching were very simple but spiritually meaningful, requiring people "to put an end to evil, fulfil all good, and purify body and mind." He taught the method of eradicating ignorance and suppressing sufferings. He encouraged people to maintain freedom in the mind to think freely. All people were one in the eyes of the Buddha. He advised His disciples to practice the ten supreme qualities: compassion, wisdom, renunciation, discipline, will power, forbearance, truthfulness, determination, goodwill, and equanimity. The Buddha never claimed to be a deity or a saint. He always

declared that everyone could become a Buddha if he develops his qualities to perfection and is able to eliminate his ignorance completely through his own efforts. At the age of 80, after completing His teaching mission, He entered Nirvana at Kusinara, leaving behind millions of followers, among them were His wife Yasodara and His son Rahula, and a lot of priceless doctrinal treasures considered even today as precious moral and ethical models.

- 2) Đức Phật nói: “Ta không phải là vị Phật đầu tiên ở thế gian này, và cũng không phải là vị Phật cuối cùng. Khi thời điểm đến sẽ có một vị Phật giác ngộ ra đời, Ngài sẽ soi sáng chân lý như ta đã từng nói với chúng sanh.” Trước khi nhập diệt, Đức Phật đã dặn dò tứ chúng một câu cuối cùng: “Mọi vật trên đời không có gì quý giá. Thân thể rồi sẽ tan rã. Chỉ có đạo Ta là quý báu. Chỉ có chân lý của Đạo Ta là bất di bất dịch.”—The Buddha said: “I am not the first Buddha to come upon this earth, nor shall I be the last. In due time, another Buddha will arise, a Holy one, a supreme Enlightened One, an incomparable leader. He will reveal to you the same Eternal Truth which I have taught you.” Before entering Nirvana, the Buddha uttered His last words: “Nothing in this world is precious. The human body will disintegrate. Only is Dharma precious. Only is Truth everlasting.”
- 3) Phật là Đấng đã đạt được toàn giác dẫn đến sự giải thoát hoàn toàn khỏi luân hồi sanh tử. Danh từ Phật không phải là danh từ riêng mà là một tên gọi “Đấng Giác Ngộ” hay “Đấng Tỉnh Thức.” Thái tử Sĩ Đạt Đa không phải sanh ra để được gọi là Phật. Ngài không sanh ra là tự nhiên giác ngộ. Ngài cũng không nhờ ân điển của bất cứ một đấng siêu nhiên nào; tuy nhiên sau nhiều cố gắng liên tục, Ngài đã giác ngộ. Hiển nhiên đối với Phật tử, những người tin tưởng vào luân hồi sanh tử, thì Đức Phật không phải đến với cõi Ta Bà này lần thứ nhất. Như bất cứ chúng sanh nào khác, Ngài đã trải qua nhiều kiếp, đã từng luân hồi trong thế gian như một con vật, một con người, hay một vị thần trong nhiều kiếp tái sanh. Ngài đã chia xẻ số phận chung của tất cả chúng sanh. Sự viên mãn tâm linh của Đức Phật không phải và không thể là kết quả của chỉ một đời, mà phải được tu luyện qua nhiều đời nhiều kiếp. Nó phải trải qua một cuộc hành trình dài đằng đẵng. Tuy nhiên, sau khi thành Phật, Ngài đã khẳng định bất cứ chúng sanh nào thành tâm cũng có thể vượt thoát khỏi những vướng mắc để thành Phật. Tất cả Phật tử nên luôn nhớ rằng Phật không phải là thần thánh hay siêu nhiên. Ngài cũng không phải là một đấng cứu thế cứu người bằng cách tự mình gánh lấy gánh nặng tội lỗi của chúng sanh. Như chúng ta, Phật cũng sanh ra là một con người. Sự khác biệt giữa Phật và phàm nhân là Phật đã hoàn toàn giác ngộ, còn phàm nhân vẫn mê mờ tăm tối. Tuy nhiên, Phật tánh vẫn luôn đồng đẳng trong chúng sanh mọi loài. Trong Tam Bảo, Phật là đệ nhất bảo, pháp là đệ nhị bảo và Tăng là đệ tam bảo—The Buddha is the person who has achieved the enlightenment that leads to release from the cycle of birth and death and has thereby attained complete liberation—The word Buddha is not a proper name but a title meaning “Enlightened One” or “Awakened One.” Prince Siddhartha was not born to be called Buddha. He was not born enlightened, nor did he receive the grace of any supernatural being; however, efforts after efforts, he became enlightened. It is obvious to Buddhists who believe in re-incarnation, that the Buddha did not come into the world for the first time. Like everyone else, he had undergone many births and deaths, had experienced the world as an animal, as a man, and as a god. During many rebirths, he would have shared

the common fate of all that lives. A spiritual perfection like that of a Buddha cannot be the result of just one life. It must mature slowly throughout many ages and aeons. However, after His Enlightenment, the Buddha confirmed that any beings who sincerely try can also be freed from all clingings and become enlightened as the Buddha. All Buddhists should be aware that the Buddha was not a god or any kind of supernatural being (supreme deity), nor was he a savior or creator who rescues sentient beings by taking upon himself the burden of their sins. Like us, he was born a man. The difference between the Buddha and an ordinary man is simply that the former has awakened to his Buddha nature while the latter is still deluded about it. However, the Buddha nature is equally present in all beings.

(E) Bốn Cảnh làm thay đổi cuộc đời Đức Phật Four sights which changed the Buddha's life

- (I) ***Tổng quan về “Tứ Cảnh”***—*An overview of “Four sights”*: Thái tử Tất Đạt Đa cùng với người đánh xe của Ngài phiêu lưu ra ngoài bức tường của cung điện bốn lần, và bốn hình ảnh mà Ngài đã chạm trán đã dẫn đến sự kiện Ngài từ bỏ thế gian, một trong những bước ngoặt lớn lao trong đời của Ngài. Trong lần đầu tiên đi ra ngoài, thái tử gặp một người gầy yếu chống gậy. Xa Nặc giải thích rằng đây là tuổi già và cũng là số phận của tất cả mọi chúng sanh, kể cả thái tử. Khi vua cha nghe được chuyện này, ngài cho tăng gấp đôi số người canh giữ con trai mình và tăng thêm số người làm trò vui cho thái tử. Trong lần đi ra ngoài thành lần thứ hai, thái tử tình cờ gặp một người đau đớn vì bệnh tật. Một lần nữa Xa Nặc báo cho thái tử biết rằng điều bất hạnh này có thể đến với tất cả chúng sanh, kể luôn cả thái tử. Lần đi ra ngoài thành lần thứ ba, thái tử trông thấy một xác chết, và sau đó Xa Nặc thảo luận với Ngài về bản chất và ý nghĩa của cái chết. Nơi cung điện thái tử cảm thấy buồn nản mà không có một sự giải trí nào có thể làm cho Ngài phấn chấn lên được: ngài giống như “một con sư tử bị đâm thủng nơi tim bởi một mũi tên độc.” Ngài không thể hiểu được làm thế nào mà người ta có thể an vui với bản thân hoặc cười đùa thỏa thích khi lão, bệnh, tử vẫn còn tồn tại trong thế gian này. Những năm sau đó Ngài thường dạy rằng sự đau như thế vẫn luôn luôn hiện diện và đưa ra một giải pháp cho sự kiện đã được khẳng định này. Vào lần đi ra ngoài thành lần cuối cùng, thái tử thấy một đạo sĩ mang một chiếc bình bát khát thực, Xa Nặc trình bày với thái tử rằng người này đã từ bỏ cuộc sống gia đình và đã xuất gia sống đời đạo hạnh của một nhà tu khổ hạnh đi tìm chân lý và hạnh phúc. Và rồi sau đó thái tử Tất Đạt Đa quyết định thực hành giống như vậy—Prince Siddhartha ventured beyond the palace walls four times, accompanied by his charioteer Chandaka, and the four sights that he encountered led to his renunciation of the world, one of the great turning points in his life. On his first outing, Siddhartha saw a wasted man supported himself with a stick. Chandaka explained that this was old age and that it was the fate of all living beings, including the prince. When he heard about the incident, he doubled the number of guards around his son and increased the number of his entertainers. On his second outing, the prince came across a man afflicted with disease. Again Chandaka informed him that this misfortune can strike

all living beings, including the prince. On his third outing, the prince saw a corpse, and Chandaka then discussed with him the nature and meaning of death. At the palace Siddhartha became broody. No amount of entertainment could cheer him up: he was like “a lion pierced in the heart by a poisoned arrow.” He could not understand how people could be at peace with themselves or indulge in laughter when old age, illness and death existed in the world. Years later he would teach that such suffering is always present, and would offer a solution to this predicament. On his final outing, Siddhartha saw a monk carrying a begging bowl. Chandaka told him that this man had abandoned the house-hold life and had ‘gone forth’ to lead the holy life of an ascetic in search of truth and happiness. There and then Siddhartha resolved to do the same.

(II) *Four sights and the prediction of some famous fortune-tellers at the Buddha’s birth—Tứ cảnh và lời tiên đoán của vài nhà tiên tri nổi tiếng thời Đức Phật đản sanh:* Theo truyền thuyết về cuộc đời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, ít lâu sau khi Ngài đản sanh, một nhà tiên tri đã tiên đoán rằng Ngài sẽ thành một vị đại vương nếu Ngài không chứng kiến bốn cảnh: 1) người bệnh; 2) người già; 3) một thầy ma; 4) một người xuất gia. Ba cảnh đầu tượng trưng cho hiện thực cay nghiệt của vòng luân hồi sanh tử, trong đó chúng sanh bệnh hoạn, già yếu và chết chóc, và cảnh tượng thứ tư chỉ ra con đường thoát khỏi hiện thực này, bằng cách từ bỏ thế giới trần tục để tìm đường giải thoát. Theo truyện kể của truyền thống, cha Ngài là vua Tịnh Phạn đã cố gắng hết sức mình để ngăn ngừa không cho Ngài thấy những cảnh này, nhưng không thành công. Vị Thái tử trẻ đã đi ra ngoài thành Ca Tỳ La Vệ 4 lần, và mỗi lần Ngài đều chứng kiến một trong bốn cảnh tượng. Sau đó Ngài quyết định rời bỏ cung điện của vua cha và trở thành người từ bỏ thế gian—According to legends about Sakyamuni Buddha’s life, shortly after his birth a fortune-teller predicted that he would become a great king unless he encountered the “four sights”: 1) a sick person; 2) an old person; 3) a corpse; and 4) a world renouncer. The first three symbolize the harsh realities of cyclic existence, in which beings become sick, grow old, and die, and the fourth indicates the way to escape this, by renouncing the world and seeking liberation. According to tradition accounts, his father Suddhodana tried very hard to prevent him from encountering these sights, but was unsuccessful. The young prince went out into the town of Kapilavastu on four occasions, and during each of these he was confronted by one of the four sights. He subsequently resolved to leave his father’s palace and become a world renouncer.

(III) *Lý do tại sao chúng ta gọi bốn cảnh tượng này là bốn cảnh tượng có ý nghĩa—The reason we call these four visions four significant visions:* Lý do tại sao chúng ta gọi bốn cảnh tượng này là bốn cảnh tượng có ý nghĩa bởi vì chính bốn điểm này đã làm thay đổi cả cuộc đời của Thái tử Tất Đạt Đa (người sau này trở thành Đức Phật). Khi Thái tử lớn lên, điều mơ ước mạnh mẽ và khẩn thiết của vua Tịnh Phạn là con mình lập gia đình, chăm sóc gia đình, và là người kế vị xứng đáng của mình, bởi vì lời tiên tri của nhà thông thái Kondanna luôn ám ảnh nhà vua, nên nhà vua luôn lo sợ một ngày nào đó Thái tử sẽ bỏ nhà ra đi, sống đời ẩn sĩ không cửa không nhà. Theo tập tục Ấn Độ thời bấy giờ, Thái tử kết duyên rất sớm vào năm lên 16 với người em bà con, một công chúa xinh đẹp, con vua Học Phạn và bà hoàng hậu Pamita của xứ Koliya. Công chúa cùng tuổi với Thái tử.

Vua Tịnh Phạn đã cung ứng đầy đủ những phương tiện sang trọng nhất cho Thái tử. Ngài có ba cung điện để sống thích hợp với ba mùa theo thời tiết của Ấn Độ. Không gì trên đời để hưởng thụ những lạc thú trần gian, Thái tử sống giữa cảnh đàn ca múa hát, trong xa hoa hỷ lạc lộng lẫy, không biết gì đến khổ đau sâu muợn. Tuy nhiên, tất cả những cố gắng của vua Tịnh Phạn nhằm giam hãm con mình trong nhục dục trần thế và tạo cho con mình một tâm hồn trần tục đã không đem lại kết quả. Những công trình của vua cha Tịnh Phạn nhằm tách rời cặp mắt tìm tòi của con mình ra khỏi những trạng huống khổ khổ phiền lụy trong đời sống, chỉ làm cho tánh tò mò và ý chí quyết tìm chân lý và thành đạt giác ngộ của Thái tử ngày càng lớn thêm. Với tuổi lớn khôn và thành thực, Thái tử bắt đầu thoáng thấy được nỗi thống khổ của thế gian. Một hôm khi Thái tử đang ngồi trên xe ngựa do người đánh xe Xa Nặc chở vào vườn Thượng Uyển, thì Ngài ngạc nhiên trông thấy một cảnh tượng nào nề mà Ngài chưa từng thấy bao giờ: một cụ già già yếu đang ở vào giai đoạn cuối của cuộc sống, đang rên rĩ khóc than: “Ngài ơi! Hãy giúp tôi! Giúp tôi đứng vững trên đôi chân; Ôi, hãy giúp tôi! Nếu không tôi sẽ chết trước khi về đến nhà!” Đây là cảnh kích động mạnh mẽ đầu tiên của Thái tử. Lần thứ nhì, khi Ngài thấy một người ốm yếu chỉ còn da bọc xương, vô cùng khổ sở và buồn thảm, đang chịu đựng một cơn bệnh nặng, đang chịu đựng một cơn bệnh trầm trọng. Sức lực không còn, tất cả những hy vọng và niềm vui sống của người ấy cũng không còn. Lần thứ ba Ngài thấy một nhóm người than khóc rên rĩ thê thảm, khiêng trên vai thi hài của thân nhân để đi hỏa táng. Cảnh tượng bất hạnh mà lần đầu tiên Ngài thấy trong đời đã làm cho Ngài vô cùng kích động. Và Ngài được người đánh xe Xa Nặc cho biết rồi đây chính Ngài, Công chúa Da Du Đà La, và tất cả thân quyến lớn nhỏ, không trừ bỏ một ai, đều phải trải qua những giai đoạn già, bệnh và chết này. Ít lâu sau, Thái tử trông thấy một tu sĩ khoan thai đi từng bước, mắt nhìn xuống, ung dung và vắng lặng, thanh thoát tự tại. tác phong trầm tĩnh của con người từ tốn ấy đập mạnh vào tâm tư Ngài. Ngài được Xa Nặc cho biết rằng đó là một tu sĩ đã lìa bỏ nhà cửa để sống đời trong sạch, tìm chân lý giải đáp cho những phiền toái của đời sống. Ý niệm xuất gia bỗng chốc thoáng qua trong trí Ngài và Ngài trầm tư mặc tưởng trên đường về nhà. Nhịp tim thống khổ của nhân loại đã tìm được một âm vang cứu chữa trong tâm Ngài. Càng đụng chạm với cuộc sống bên ngoài Ngài càng có xác tín là thế gian này quả thật không có hạnh phúc thật sự. Nhưng trước khi về đến hoàng cung thì một người đến báo tin là công chúa Da Du Đà La đang lâm bồn và hạ sanh một hoàng nam. “Lại thêm một trời buộc cho ta,” Ngài thốt ra lời than và trở về—

The reason we call these four visions four significant visions because these four visions changed the whole life of Prince Siddhartha (who became Buddha later). When the Prince grew up, King Suddhodana’s strong and fervent wish was that his should get married, bring up a family, and be his worthy successor, for the prediction of the Sage Kondanna always haunted him, and he feared that one day the Prince would give up home for the homeless life of an escetic. According to the custom of Indian at that time, at the very early age of sixteen, the Prince was married to his cousin, the beautiful Princess Yasodhara, the only daughter of King Suppabudha and Queen Pamita of the Koliyas. The Princess was of the same age as the Prince. King Suddhodana provided the Prince with the greatest comforts. The Prince had, so the story tells, three palaces, one of each for the Indian yea’s three seasons. Lacking nothing of the early joys of life, he lived amid song and dance, in luxury and pleasure, and knowing nothing of sorrow. Yet all the

efforts of King Suddhodana to try to hold the Prince a prisoner to the senses and made him worldly-minded were of no avail. King Suddhodana's endeavors to keep away life's miseries from his son's inquiring eyes only heightened Prince Siddhartha's curiosity and his resolute search for truth and Enlightenment. With the advance of age and maturity, the Prince began to glimpse the woes of the world. On one occasion, when the Prince went driving with his charioteer Canna to the Royal Garden, he saw to his amazement what his eyes had never beheld before: a man weakened with age, and in the last stage of aging, crying out in a mournful voice: "Help master! Lift me to my feet; ho, help! Or I shall die before I reach my house!" This was the first shock the Prince received. The second was the sight of a weak man, mere skin and bones, supremely unhappy, forlorn (hopeless), suffered, and depressed. He was suffering a serious illness. The strength was gone, and all the grace and joy of life was also gone. On a third occasion He saw a group of lamenting kinsmen bearing on their shoulders the corpse of their beloved one for cremation. These woeful signs, seen for the first time in his life, deeply moved him. From the charioteer he learned that even he, his beloved Princess Yasodara, and all his relatives, without exception, are subject to old age, illness and death. Soon after this the Prince saw a recluse moving with slow and imposing (majestic) steps, down-cast eyes, calm and serene, aloof (away from the world) and independent. He was struck by the serene countenance of the man. He learned from Channa that this recluse was one who had abandoned his home to live a life of purity, to seek truth and answer the troubles of life. Thoughts of renunciation flashed through the Prince's mind and in deep contemplation on the way home, the heart throb of suffering human beings found a responsive echo in his mind. The more he came in contact with the world outside of his palace, the more he was convinced that the world was lacking in true happiness. But before reaching the palace he was informed by a messenger that a son had been born to Yasodara. "A fetter is set upon me," he uttered and returned to the palace.

(F) Sáu năm khổ hạnh của Đức Phật
Six Years of Ascetic practicing of the Buddha

Sau khi rời bỏ cung vua, Thái tử Sĩ Đạt Đa đi vào rừng khổ hạnh. Có rất nhiều đạo sĩ đang thực hành khổ hạnh tại đó. Thái tử đến xin chỉ giáo một vị trưởng lão: "Làm sao mới được giác ngộ và giải thoát?" Vị trưởng lão đáp: "Chúng tôi siêng năng tu hành khổ hạnh, chỉ mong sau khi chết được lên Thiên giới hưởng lạc, chứ không biết cái gì gọi là giác ngộ hay giải thoát cả." Vị trưởng lão tiếp theo: "Phương pháp hành xác của chúng tôi là đói thì ăn rễ cỏ, vỏ cây, hoa quả. Có lúc chúng tôi dội nước lạnh lên đầu suốt ngày. Có lúc thì chúng tôi ngủ cạnh lửa nóng cho cơ thể bị nóng đỏ. Có lúc thì chúng tôi treo ngược trên những cành cây. Chúng tôi thực hành khổ hạnh bằng nhiều cách khác nhau và mục đích là để thờ mặt trời, mặt trăng, các vì sao, hay nước chảy và lửa hồng. Sau khi nghe những lời giải thích của vị trưởng lão, vị Thái tử vốn thông minh biết ngay là những người này chẳng biết gì đến vấn đề sanh tử, họ đã không thể tự cứu mình nói chi đến cứu độ những chúng sanh khác. Sau đó Thái Tử Sĩ Đạt Đa đến gặp ngài A La La, rồi ngài

Uất Đầu Lam Phát. Trong thời gian ngắn, Thái Tử đều thông hiểu hết tất cả những điều mà các đạo sư này đã chỉ dạy. Nhưng Ngài vẫn chưa thỏa mãn, và tự nhủ: “Các vị Thầy của Ta mặc dầu là những đạo sư thánh thiện, nhưng những lời chỉ giáo của họ vẫn chưa giúp con người chấm dứt khổ đau. Nên Ta phải tự mình cố gắng tìm ra chân lý.” Thế là Thái tử quyết định rời bỏ khổ hạnh lâm để hướng về vùng tu của các ẩn sĩ. Ngài lên núi Gaya để tự mình khổ tu và tham thiền nhập định. Sự khổ hạnh của Thái tử rất đơn giản, mỗi ngày Ngài chỉ ăn một chút lúa mì và lúa mạch trong khi chuyên tâm tu trì nên cơ thể của Ngài ngày càng yếu dần. Thân thể của ngài mất đi vẻ đẹp trong sáng, bao phủ đầy bụi đất dơ dáy. Nhìn ngài chẳng khác gì một bộ xương đang sống. Nhưng ngài vẫn kiên trì không chịu từ bỏ sự khổ hạnh. Sau sáu năm tu hành khổ hạnh trong rừng, nhưng Ngài vẫn không đạt được tận cùng ý nguyện. Ngài thấy khổ hạnh hành xác là một sự sai lầm trong việc tự hủy hoại thân thể của chính mình. Cuối cùng Thái tử nghĩ rằng việc lớn giác ngộ và giải thoát không thể bằng tu hành khổ hạnh mà được. Để tìm ra chân lý, ngài phải theo con đường trung đạo nằm giữa cuộc sống quá dục lạc và quá khổ hạnh—After Prince Siddhartha left the royal palace, he wandered in the forest of ascetics. There were many practicing ascetics. The Prince consulted one of the elders: “How can I attain true enlightenment and emancipation?” The elder replied: “We practice asceticism diligently, hoping that upon our death we could be reborn in the heavens to enjoy happiness. We don’t know anything about enlightenment and emancipation.” The elder added: “The way we take to the asceticism is that when we are hungry, we eat grassroots, bark, flowers, and fruits. Sometimes we pour cold water on our heads all day long. Sometimes we sleep by a fire, allowing the body to be baked and tanned. Sometimes we hang ourselves upside down on tree branches. We practice in different ways, the purpose of which is to worship the sun, moon, stars, the running water and the blazing fire.” After listening to the explanations of this elder, the wise Prince knew that they had practically no knowledge of the problems of life and death and they could not even redeem themselves, not to mention saving other sentient beings. The ascetics were merely inflicting sufferings upon themselves. Then Prince Siddhartha came to study with Masters Arada and Udraka. In a short time he mastered everything they had to teach him. But still he was not satisfied. “My teachers are holy people, but what they taught me does not bring an end to all suffering. I must continue to search for the Truth on my own.” So the Prince decided to relinquish this kind of ascetic life, left the forest and headed towards other places where the hermits were. He came to Gaya Hill to practice asceticism and meditation. The life which the Prince led was very simple. He just ate a little wheat and barley everyday while devoting all his energy to his practice. So his body became thinner by the day. His body lost its radiance and became covered with dust and dirt. Eventually he looked like a living skeleton. But he still refused to give up his practices. After six years of ascetic practice, the Prince could not reach his goal. He realized that it was a mistake to punish his body like that. Finally he realized that the major issue of enlightenment and emancipation could never be achieved through ascetic practicing alone. To find the Truth, he must follow a middle path between too much pleasure and too much pain.

***(G) Đức Phật là Đấng thứ nhất trong Tam Bảo
Sakyamuni Buddha is the first person of the Trinity***

Đức Phật là Đấng thứ nhất trong Tam Bảo, thứ nhì là Pháp Bảo, và thứ ba là Tăng Bảo. Có bốn loại Phật—The Sakyamuni Buddha is the first person of the Trinity, the Dharma second and the Order the third. There are four types of the Buddha:

- 1) Tam Tạng Phật, đấng đạt được giác ngộ dưới cội Bồ đề: The Buddha of the Tripitaka who attained enlightenment on the bare ground under the bodhi-tree.
- 2) Thông Phật: The Buddha on the deva robe under the bodhi-tree.
- 3) Biệt Phật: The Buddha on the great precious Lotus throne under the realm bodhi-tree.
- 4) Viên Phật: The Buddha on the throne of Space in the realm of eternal rest and glory.

***(H) Khái niệm về Đức Phật
trong Phật giáo Nguyên Thủy
The Buddha concept in Theravada Buddhism
See Chapters 123 and 156***

***(I) Đức Phật theo quan điểm
của Truyền Thống Thiền
The Buddha in the point of view of Zen Tradition***

Theo các tông phái Thiền thì Phật tử chấp nhận rằng vị Phật lịch sử ấy không phải là vị thần tối thượng, cũng không phải là đấng cứu thế cứu người bằng cách tự mình gánh lấy tội lỗi của loài người. Người Phật tử chỉ tôn kính Đức Phật như một con người toàn giác toàn hảo đã đạt được sự giải thoát thân tâm qua những nỗ lực của con người và không qua ân điển của bất cứ một đấng siêu nhiên nào. Theo Phật giáo, ai trong chúng ta cũng là một vị Phật, nghĩa là mỗi người chúng ta đều có khả năng làm Phật; tuy nhiên, muốn thành Phật, chúng ta phải đi theo con đường gian truân đến giác ngộ. Trong các kinh điển, chúng ta thấy có nhiều sự xếp loại khác nhau về các giai đoạn Phật quả. Một vị Phật ở giai đoạn cao nhất không những là một người giác ngộ viên mãn mà còn là một người hoàn toàn, một người đã trở thành toàn thể, bản thân tự đầy đủ, nghĩa là một người trong ấy tất cả các khả năng tâm linh và tâm thần đã đến mức hoàn hảo, đến một giai đoạn hài hòa hoàn toàn và tâm thức bao hàm cả vũ trụ vô biên. Một người như thế không thể nào đồng nhất được nữa với những giới hạn của nhân cách và cá tính và sự hiện hữu của người ấy. Không có gì có thể đo lường được, không có lời nào có thể miêu tả được con người ấy—According to the Zen sects, Buddhists accept the historic Sakyamuni Buddha neither as a Supreme Deity nor as a savior who rescues men by taking upon himself the burden of their sins. Rather, it venerates him as a fully awakened, fully perfected human being who attained liberation of body and mind through his own human efforts and not by the grace of any supernatural being. According to Buddhism, we are all

Buddhas from the very beginning, that means everyone of us is potentially a Buddha; however, to become a Buddha, one must follow the arduous road to enlightenment. Various classifications of the stages of Buddhahood are to be found in the sutras. A Buddha in the highest stage is not only fully enlightened but a Perfect One, one who has become whole, complete in himself, that is, one in whom all spiritual and psychic faculties have come to perfection, to maturity, to a stage of perfect harmony, and whose consciousness encompasses the infinity of the universe. Such a one can no longer be identified with the limitations of his individual personality, his individual character and existence; there is nothing by which he could be measured, there are no words to describe him.

(J) Các tên khác của một vị Phật
Other names (appellations) of a Buddha

- 1-10) See Thập Hiệu in Chapter 57 (O).
- 11) Đấng Tự Hữu: Svayambhuva (skt)—Self-existing One.
- 12) Vị Lãnh Đạo: Nayaka (skt)—The Leader.
- 13) Bậc Thẳng Đạo: Vinayaka (skt)—The Remover-of-obstacles.
- 14) Bậc Dẫn Đạo: Parinayaka (skt)—The Guiding One.
- 15) Bậc Thấu Thị: Rishi (skt)—The Buddha.
- 16) Ngưu Vương: Vrishabha (skt)—Bull-king.
- 17) Đấng Phạm Thiên: Brahma (skt)—Brahma.
- 18) Bậc Tỳ Nữu: Vishnu (skt)—Vishnu.
- 19) Đấng Tự Tại: Isvara (skt)—Isvara.
- 20) Vị Ca Tỳ La: Kapila (skt)—Kapila.
- 21) Bậc Chấp Thực: Bhutanta (skt)—The Destroyer.
- 22) Đấng Vô Tận: Arishta (skt)—The Imperishable.
- 23) Đấng A Lợi Trạch Tra Ni Di: Nemina (skt)—Nemina.
- 24) Đấng Tô Ma: Soma (skt)—Soma.
- 25) Hỏa Thần: Fire.
- 26) Đấng La Ma: Rama (skt)—Rama.
- 27) Đấng Tỳ Da Bà: Vyasa (skt)—Vyasa.
- 28) Đấng Luân Già: Suka (skt)—Suka.
- 29) Đế Thích: Indra (skt)—Indra.
- 30) Bậc Đại Lực: The Strong One.
- 31) Thủy Thần: Varuna (skt)—Varuna.
- 32) Bất Sinh Bất Diệt: Anirodhanutpada (skt)—Immortality.
- 33) Không: Emptiness.
- 34) Như Như: Suchness.
- 35) Chân Lý: Sutyata (skt)—Truth.
- 36) Thực Hữu: Bhutata (skt)—Reality.
- 37) Thực Tế: Bhutakoti (skt)—Real Limit.

- 38) Pháp Giới: Dharmadhatu (skt)—Dharmadhatu.
- 39) Niết Bàn: Nirvana (skt)-Nirvana.
- 40) Thường Hằng: Nitya (skt)—Eternity.
- 41) Bình Đẳng: Samata (skt)—Sameness.
- 42) Bất Nhị: Advaya (skt)—Non-duality.
- 43) Bất Diệt: Anirodha (skt)—The Imperishable.
- 44) Vô Tướng: Abimitta (skt)—Formless.
- 45) Duyên: Pratyaya (skt)—Causality.
- 46) Phật Tính Giáo Đạo: Buddha-hetupadesa (skt)—Teaching the Cause of Buddhahood.
- 47) Giải Thoát: Vimoksha (skt)—Emancipation.
- 48) Đạo Đế: Margasatyam (skt)—Truth-paths.
- 49) Nhất Thiết Trí: Sarvajna (skt)—The All-knowing.
- 50) Thắng Giả: Jina (skt)—The Conquering One.
- 51) Ý Sinh Thân: Manomayakaya (skt)—The Will-body.

(K) Thiên Thượng Thiên Hạ Duy Ngã Độc Tôn
In the heavens above and earth beneath
I alone am the honoured one

“Trên trời dưới trời, riêng ta cao nhất. Trên trời dưới trời riêng ta tôn quý nhất.” Đó là lời Đức Phật lúc Ngài mới giáng sanh từ bên sườn phải Hoàng Hậu Ma Da và bước bảy bước đầu tiên. Đây không phải là một câu nói cao ngạo mà là câu nói để chứng tỏ rồi đây Ngài sẽ hiểu được sự đồng nhất của bản tánh thật của toàn vũ trụ, chứ không phải là bản ngã theo thế tục. Lời tuyên bố này cũng là thường pháp của chư Phật ba đời. Đối với Đại Thừa, Ngài là tiêu biểu cho vô lượng chư Phật trong vô lượng kiếp—The first words attributed to Sakyamuni after his first seven steps when born from his mother’s right side: “In the heavens above and earth beneath I alone am the honoured one.” This is not an arrogant speaking, it bears witness to an awareness of the identity of I, the one’s own true nature or Buddha-nature with the true nature of the universe, not the earthly ego. This announcement is ascribed to every Buddha, as are also the same special characteristics attributed to every Buddha, hence he is the Tathagata come in the manner of all Buddhas. In Mahayanism he is the type of countless other Buddhas in countless realms and periods.

(L) Tám Thời Kỳ Trong Cuộc Đời Đức Phật
Eight aspects of Buddha’s life

Bát Tướng Thành Đạo—Eight periods of Buddha’s life.

- 1) Đâu Suất lai nghinh tướng: Descending from the Tushita Heaven Palace—Descend into and abode in the Tusita heaven—Xuống từ cung trời Đâu Suất.
- 2) Tại đây thuyết pháp cho chư thiên: Abode there visibly preaching to the devas.
- 3) Nhập thai nơi Hoàng Hậu Ma Da: Entry into his mother’s womb (Queen Maha Maya).

- 4) Phong Tỳ Ni viên giáng sanh tướng: Birth from his mother's side in Limbini—Giáng sanh tại vườn Lâm Tì Ni.
- 5) Du thành xuất gia tướng—Leaving the home life: Xuất gia tu hành năm 29 tuổi—Leaving home at the age of 29 as a hermit.
- 6) Thành đạo sau 6 năm khổ hạnh: Subduing mara and accomplishing the Way—After six years suffering, subduing mara and attaining enlightenment—Bồ đề thọ hạ hàng ma Thành đạo tướng.
- 7) Lộc Dã Uyển chuyển Pháp luân tướng—Turning the Dharma wheel: Rolling the Law-wheel or preaching—Chuyển Pháp Luân và Thuyết pháp.
- 8) Nhập diệt năm 80 tuổi: Entering nirvana (Parinirvana) at the age of 80.

(M) Sự im lặng của Đức Phật Silence of the Buddha

(I) Tổng quan về “Im lặng cao quý”—An overview of “Noble silence: Đức Phật từ chối mọi sự trả lời về nhiều vấn đề siêu hình. Ngài đã im lặng khi các môn đồ hỏi Ngài xem cái Ngã có tồn tại, xem những người Đại giác có tồn tại sau khi chết bằng cách này hay cách khác, xem thế giới có phải là vĩnh hằng và vô tận hay không, vân vân. Để biện minh cho sự im lặng của mình đối với những câu hỏi này, Đức Phật nói rằng những lời giải thích của Ngài sẽ không giúp ích gì cho ai trên con đường giải thoát, vì chúng không giúp ta chiến thắng đam mê dục vọng để đạt tới trí năng toàn hảo, mà ngược lại chúng chỉ làm cho ta càng xa rời con đường giải thoát mà thôi. Chính vì vậy mà Ngài chỉ nói khi cần thiết. Đức Phật không trả lời những câu hỏi về tự tồn, không tự tồn, thế giới vĩnh cửu, vân vân. Theo Đức Phật, người giữ im lặng là người khôn ngoan vì tránh được hao hơi tổn tướng cũng như những lời nói tiêu cực vô bổ—Buddha Sakyamuni refrained from giving a definitive answer to many metaphysical questions of his time. This is often referred to as the silence of the Buddha. He always remained silent when the students asked him if the self exists or not, if an enlightened one continues to exist after his death, if the world is eternal and unending or not. The Buddha explained that he was silent on these questions because answers to them would in no way further progress on the path; these answers would not contribute to overcoming of the passions nor to the attainment of wisdom. Thus the Buddha speaks only when necessary: Buddha Sakyamuni refrained from giving a definitive answer to many metaphysical questions of his time (questions of self-exists, not self-exists, if the world is eternal, or unending or no, etc). According to the Buddha, a silent person is very often a wise person because he or she avoids wasting energy or negative verbiage.

(II) Phản ứng của Đức Phật trước những câu hỏi không ăn nhập gì đến tu tập—The Buddha's reactions toward irrelevant questions: Một hôm có người nói với Phật y sẽ nhập bọn các đệ tử của Ngài nếu Ngài đưa ra được những giải đáp sáng tỏ về các vấn đề như Phật sống mãi hay không, nếu thế thì cái gì sẽ xảy ra sau khi Ngài chết? Nguyên nhân đầu tiên của vũ trụ là gì và vũ trụ rồi sẽ giống như cái gì trong tương lai? Tại sao

loài người sống và cái gì xảy ra sau khi chúng ta chết? Vân vân và vân vân. Nếu người ấy hỏi để vấn nan Phật thì Ngài chỉ im lặng. Ví bằng Ngài thấy rằng người ấy hỏi để học thì Ngài sẽ trả lời như thế này: “Giả sử bạn bị trúng một mũi tên tẩm thuốc độc, có một y sĩ đến để nhổ mũi tên ấy ra khỏi thân thể của bạn và trị vết thương cho lành, trước tiên bạn có hỏi ông ta những vấn đề như mũi tên được làm bằng thứ gì, thuốc độc được chế bằng thứ gì, ai bắn mũi tên đó, và nếu y sĩ không trị vết thương, cái gì sẽ phải xảy ra, vân vân và vân vân; và từ chối chữa trị trừ phi y sĩ trả lời tất cả những vấn đề đó để thỏa mãn bạn? Bạn sẽ chết trước khi nhận được những giải đáp.” Trong thí dụ này, Phật khuyên cáo các người hỏi nếu là đệ tử của Ngài thì đừng nên phí mất thời gian về những vấn đề quá sâu xa ngoài tầm lãnh hội của một người thường, có thể sau thời gian dài tu tập theo nhà Phật thì tự nhiên sẽ thấu hiểu—One day a certain man said to the Buddha that he would join the band of his disciples if the Buddha would give clear answer to the questions: Would the Buddha ever die, and, if so, what would become of him after death? What was the first cause of the universe, and what was the universe going to be like in the future? Why do men live and what becomes of them after death? If the person asks because he wants to cause troubles for the Buddha, the Buddha will remain silent. If the person asks because he wants to study, the Buddha’s answer was to the following effect: “Suppose you were shot by a poison arrow and a physician came to draw the arrow from your body and to dress the wound, would you first ask him questions as to what the arrow was made of, what the composition of the poison was, and who shot the arrow, and, if the physician did not dress the wound, what was going to happen, and such blissful questions, and refuse the treatment until the physician answered all the questions to your satisfaction? You would be dead before you obtained the answers.” In this parable the Buddha advised the questioner to become his disciple without wasting his time on problems which were too profound to be understood by an ordinary man, probably a long cultivation as a disciple of the Buddha he might come to understand.

(III) Sự Im Lặng của Đức Phật theo Triết Học Trung Quán—The Buddha’s silence according to the Madhyamaka Philosophy: Theo Triết Học Trung Quán, sự im lặng bí ẩn của Đức Phật đối với những câu hỏi có tính cách siêu hình căn bản nhất đã thúc đẩy Bồ Tát Long Thọ nghiên cứu tìm hiểu lý do tại sao Đức Phật lại giữ im lặng. Có phải Đức Phật chủ trương “Bất khả tri” như một số người Tây phương nghiên cứu Phật Giáo đã nghĩ? Nếu không thì vì lý do gì mà Ngài giữ thái độ im lặng? Qua một cuộc nghiên cứu đối với sự im lặng này, Long Thọ đã đặt ra biện chứng pháp. Có một số câu hỏi trừ danh mà Đức Phật cho là “Vô ký,” tức là những giải đáp mà Ngài cho rằng không thể diễn đạt. Trong những chú giải của Nguyệt Xứng về Trung Luận, Ngài đã từng nói về chuyện Đức Thế Tôn đã tuyên bố về mười bốn sự việc không thể thuyết minh được như sau—According to the Madhyamaka Philosophy, the mysterious silence of the Buddha on most fundamental questions of Metaphysics led him to probe into the reason of that silence. Was the Buddha agnostic as some of the European writers on Buddhism believe him to be? If not, what was the reason of his silence? Through a searching inquiry into this silence was the dialectic born. There are well-known questions which the Buddha declared to be avyakṛta or the answers to which were inexpressible, Cadrakīrti

enumerates them in his commentary on the Madhyamaka Sastra that the Buddha announced fourteen things to be inexpressible:

- 1) Thế giới phải chăng là...: Whether the world is...
 - a) Vĩnh hằng: Eternal.
 - b) Không vĩnh hằng: Not eternal.
 - c) Hoặc vừa vĩnh hằng vừa không vĩnh hằng: Both eternal and not eternal.
 - d) Hoặc chẳng phải vĩnh hằng mà cũng chẳng phải không vĩnh hằng: Neither eternal nor not eternal.
- 2) Phải chăng thế giới là...: Whether the world is...
 - a) Hữu biên: Finite.
 - b) Vô biên: Infinite.
 - c) Hoặc vừa hữu biên vừa vô biên: Both finite and infinite.
 - d) Hoặc chẳng phải hữu biên mà cũng chẳng phải vô biên: Neither finite nor infinite.
- 3) Phải chăng sau khi Như Lai nhập diệt...: Whether the Tathagata...
 - a) Ngài vẫn tồn tại: Exists after death.
 - b) Ngài không còn tồn tại: Does not exist after death.
 - c) Hoặc Ngài vừa tồn tại vừa không tồn tại: Either exists or does not exist after death.
 - d) Hoặc Ngài chẳng tồn tại mà cũng chẳng không tồn tại: Neither exists nor does not exist after death.
- 4) Phải chăng linh hồn và thể xác: Whether the soul is...
 - a) Đồng nhất: Identical with the body.
 - b) Không đồng nhất: Different with the body.

(IV) Sự Im Lặng của Đức Phật theo Theo Kinh Trung Bộ II, kinh Tiểu Malunkyaputta—

The Buddha's silence according to the Majjhima Nikaya II, Cula Malunkyaputta Sutta:

Theo Kinh Trung Bộ II, kinh Tiểu Malunkyaputta, Đức Phật nhắc nhở tôn giả Malunkyaputta: “Này Malunkyaputta! Có các vấn đề không được Như Lai giải thích, bị Như Lai bỏ sang một bên, hay không được Như Lai quan tâm tới; đó là: ‘Thế giới thường hằng, hay vô thường? Vũ trụ hữu biên hay vô biên? Sinh mạng và thân là một hay sinh mạng và thân là khác? Như Lai tồn tại sau khi chết hay Như Lai không tồn tại sau khi chết? Như Lai vừa tồn tại, vừa không tồn tại sau khi chết? Như Lai không tồn tại cũng không không tồn tại sau khi chết?’ Giải thích những vấn đề này chỉ tốn thời gian vô ích.”—According to Majjhima Nikaya II, Cula Malunkyaputta Sutta, the Buddha reminded Malunkyaputta: “Malunkyaputta, there are problems unexplained, put aside and ignored by the Tathagata; namely: ‘The world is eternal, or it’s not eternal. The universe is finite, or it is infinite. Life is the same as body, or life is one thing and body another. The Tathagata exists after death, or the Tathagata does not exist after death. The Tathagata both exists and does not exist after death. The Tathagata neither exists nor not exists after death.’ To explain these thing is a waste of time.”



(N) Bảy Nơi Đặc Biệt sau khi Đức Phật thành đạo
Seven Special places after the Buddha's Enlightenment

(I) Tổng quan về Bảy nơi Đức Phật thiền định trong khi và sau khi đại giác—An overview of the Seven Special places after the Buddha's Enlightenment: Sau khi giác ngộ, người ta nói Đức Phật đã tắm trong hồ Đế Thích (Sakra). Hai cái hồ vẫn còn tồn tại cho tới ngày nay, một nằm trong thôn Pipal Pati, và cái khác tên Muchilinda nằm trong thôn Tikahigha, nằm về phía Đông của cái kia. Sau khi tắm trong hồ Đế Thích, Đức Phật lại ngồi kiết già dưới chân cội Bồ Đề, ngắm nhìn cây Bồ Đề này trong suốt 7 ngày trong hạnh phúc Niết Bàn. Tuần lễ thứ nhì Ngài đi tới đi lui gần cây Bồ Đề. Vị trí nơi Đức Phật đi ngày nay được biết đến như là khu kinh hành Điện Châu Bảo, nằm dọc phía Bắc của Tháp Đại Giác. Những dấu chân của Phật được tiêu biểu bằng những hoa sen trên một cái bậc được xây hẹp, dài khoảng 18 mét (53 bộ Anh), rộng khoảng trên 1 thước (3,6 bộ Anh) và cao cũng hơn 1 mét—After Enlightenment, the Buddha is said to have bathed in the Sakra tank. The two tanks which now still exist, one in the Pipal Pati hamlet, south of Buddha Pokhara and the other is the Tikahigha hamlet, east of the former, seem to be the tanks, Sakra and Muchilinda respectively. After taking a bath in the Sakra tank, the Buddha sat cross-legged at the foot of the Bodhi Tree gazing at it for seven days, enjoying the bliss of Nirvana. He spent the second week in walking to and fro near the Bodhi Tree. The site the Buddha's Promenade also known as "Shrine of the Jewel Walk," is along the northern side of the Maha Bodhi Temple. The foot-steps of the Buddha are represented by lotus flowers on a narrow masonry platform about 53 feet long, 3.6 feet broad and a little more than 3 feet high.

(II) Chi tiết về Bảy nơi Đức Phật thiền định trong khi và sau khi đại giác—Details of the Seven Special places after the Buddha's Enlightenment:

- 1) **Kim Cang Tòa—Diamond Throne:** Kim Cang Tòa tọa lạc giữa cây Bồ Đề và Tháp Đại Giác. Tòa được xây bằng đá, dài khoảng 2,5 mét (7,6 bộ Anh), rộng khoảng 1,6 mét (4,10 bộ Anh), và cao khoảng 1 mét, nơi Thái Tử Tất Đạt Đa đã thành Phật và cũng là nơi thiêng liêng nhất trong các thánh tích đối với thế giới Phật giáo. Người ta nói Kim Cang Tòa là vị trí không thay đổi cho sự giác ngộ của chư Phật và cũng là cái nôi của thế giới. Không có nơi nào có thể chịu được sức giác ngộ của Đức Phật và không ai có thể bay ngay trên Kim Cang Tòa, ngay cả vị trời Đế Thích—The Diamond Throne or Vajrasana is situated between the Bodhi Tree and the Maha Bodhi temple. This seat is made of stone which is 7.6 feet long, 4.10 feet broad and 3 feet high, where Prince Siddhartha sat to become Buddha and which is the holiest of holy places to the Buddhist world. It is said that Diamond Throne is the immutable place for the Enlightenment of all the Buddhas and it is also the navel of the earth. No other place can support the weight of the Buddha's Enlightenment and none can travel in the air immediately above it, not even Sakka or Indra.
- 2) **Tháp Animeshalochana—Animeshalochana Stupa:** Tháp Animeshalochana tọa lạc trong sân Tháp Đại Giác tại Bồ Đề Đạo Tràng. Đây là một ngôi tháp nhỏ được dựng lên tại nơi Đức Phật đã đứng trong suốt tuần lễ thứ ba để cảm niệm ân đức của cây Bồ Đề đã

che nắng che mưa cho Ngài trong suốt thời gian Ngài thiền định để đạt đến đại giác. Tháp được xây bằng gạch, một số được chạm khắc. Nền tháp hình vuông, nhọn về hướng đỉnh, với chiều cao khoảng 55 bộ Anh—The Animeshalocana stupa is located within the courtyard of the Maha Bodhi Temple in Bodhgaya. This is a small stupa erected at the site where the Buddha stood during the third week, out of gratitude, stood gazing at the Bodhi Tree for giving him shelter, while he attained Supreme Enlightenment. The stupa was built in bricks, some of which are carved. It is square at the base and, tapering towards the top, the height being 55 feet.

- 3) *Tháp Chankramana—Chankramana Chaitya*: Tháp Chankramana nằm tại vị trí được đánh dấu bằng một cái bục cao nằm dọc theo hướng Bắc của Đại Tháp Giác Ngộ ở Bồ Đề Đạo Tràng. Chính tại nơi này, Đức Phật đã trải qua một tuần lễ thiền hành đi lên đi xuống. Bục cao khoảng 1 mét (3 bộ Anh) và dài khoảng 20 mét (60 bộ Anh). Những dãy cột vẫn còn đến ngày nay, cho thấy đường kinh hành dọc theo những chiếc cột bằng đá có lẽ được dùng để nâng mái nhà bên trên. Trên bục có những hoa sen chỉ những dấu chân Phật trong khi kinh hành—The site is marked by a raised platform along the northern wall of the main temple of Maha Bodhi Temple at Bodhgaya. At this place, the Buddha spent one week walking up and down in meditation. The platform is 3 feet high and 60 feet long. The stumps of pillars, still existing, indicate that the walk was flanked with stone pillars which probably supported a roof over it. On the platform, there are lotuses to indicate the place where the Buddha's feet rested while walking.
- 4) *Tháp Ratanagraha Chaitya—Ratanagraha Chaitya*: Tháp Ratanagraha Chaitya là một ngôi tháp thờ không có nóc, đánh dấu nơi Đức Phật đã trải qua tuần lễ thứ tư sau khi Ngài đạt được đại giác. Tại đây Ngài đã thiền định và tụng kinh “Samants Pathana.” Trong khi thiền định, những ánh sáng sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, cam... từ kim thân của Ngài chiếu tỏa ra. Lá cờ Phật giáo tại Ấn Độ và Tích Lan được phác họa ra từ những màu sắc này—A small roofless shrine, marks the place where the Buddha spent the fourth week in meditation and recited to himself “Samants Pathana.” While in contemplation, the blue, yellow, red, white, and orange rays emanated from his body. The Buddhist Flag of India and Ceylon are designed with these colors.
- 5) *Cây Rajayatana—Rajayatana Tree*: Dưới gốc cây này Đức Phật đã trải qua suốt tuần lễ thứ bảy sau khi Ngài đạt được đại giác. Chưa ai biết địa điểm chính xác. Người ta nói Đức Phật ngồi trên một phiến đá trôi lên từ dưới đất, và chính tại nơi này Ngài đã quy-y cho Tapussa và Balluka, hai thương nhân từ Utkala, bây giờ là Orissa. Từ cây Rajayatana, mà vị trí cũng chưa được xác định, Đức Phật đã đi trở lại cây Bồ Đề và sau đó đi về hướng Vườn Lộc Uyển ở Ba La Nại, bây giờ là Isipatana—The tree under which the Buddha spent the seventh week after his Supreme Enlightenment. The actual site is not known yet. The Buddha is said to have sat on a stone seat which sprang up there from the ground and there he made his first converts, Tapussa and Balluka, two merchants from Utkala, modern Orissa. From the Rajayatana tree, the site of which has not been identified yet, the Buddha returned to the Bodhi Tree and, after sometime, thoughtfully proceeded to the Deer Park at Sarnath, modern Isipatana.
- 6) *Cây Ajapala Nigrodha—Ajapala Nigrodha Tree*: Ngay dưới cây Ajapala Nigrodha, nàng Sujata đã dâng bát cháo sữa cho Đức Phật trước khi Ngài đi đến Bồ Đề Đạo Tràng. Người ta nói Đức Phật đã trải qua tuần lễ thứ 5 tại đây sau khi Ngài đạt được đại giác. Vị

trí chính xác chưa được xác định, nhưng người ta chỉ lại là vị trí cây đứng tại ngôi đền Ấn giáo trong làng Bakraur, nằm về phía Đông bờ sông Ni Liên Thiên. Vị trí ngôi nhà của nàng Sujata cũng ở gần đó—It was under this tree that Sujata offered milk-rice to the Buddha before he left for the Bodhi Tree. Here he is said to have spent the fifth week after His Supreme Enlightenment. The actual site of this tree has not been identified yet, but a place within the premises of a Hindu temple in the village of Bakraur on the eastern bank of Nerajara river is pointed out as the site where this tree stood. The site of Sujata Kutir is nearby.

- 7) *Hồ Mucalinda—Mucalinda Lake*: Một cái hồ nổi tiếng ở Bồ Đề Đạo Tràng, khoảng 2 cây số về phía Nam của hồ Hoa Sen, nơi Đức Phật đã trải qua tuần lễ thứ sáu sau khi Ngài đạt được đại giác. Trong khi Đức Phật đang tọa thiền gần hồ thì một cơn giông tố lớn xảy ra. Thấy Đức Phật bị ướt, Long vương của hồ là “Calinda” xuất hiện bao bọc quanh Đức Phật và đầu phùng ra bên trên Đức Phật—A famous lake at Bodhgaya, about 2 kilometers south to the Lotus Tank, is pointed out the spot where the Buddha spent the sixth week. While the Buddha was meditating near the lake, there broke out a severe thunder storm. Seeing that the Buddha was getting drenched and Naga king of the lake called “Calinda” came out from his abode and encircling the body of the Buddha, held his hood over him.

(O) Bài Pháp Đầu Tiên **First Sermon**

Bài pháp đầu tiên ngay sau khi Phật đạt được đại giác tại Bồ đề đạo tràng. Phật đã đi vào vườn Lộc uyển tại thành Ba La Nại, để giảng bài pháp đầu tiên về Trung Đạo, Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo. Tại Vườn Lộc Uyển trong thành Ba La Nại, thoát đầu Đức Phật bị năm anh em Kiều Trần Như lảng tránh, nhưng khi Đức Phật tiến lại gần họ, họ cảm nhận từ nơi Ngài có những tướng hảo rất đặc biệt, nên tất cả đều tự động đứng dậy nghênh tiếp Ngài. Sau đó năm vị đạo sĩ thỉnh cầu Đức Thế Tôn chỉ giáo những điều Ngài đã giác ngộ. Đức Phật nhân đó đã thuyết Bài Pháp Đầu Tiên: Chuyển Bánh Xe Pháp. Ngài bắt đầu thuyết giảng: “Này các Sa Môn! Các ông nên biết rằng có bốn Chân Lý. Một là Chân Lý về Khổ. Cuộc sống đầy dẫy những khổ đau phiền não như già, bệnh, bất hạnh và chết chóc. Con người luôn chạy theo các dục lạc, nhưng cuối cùng chỉ tìm thấy khổ đau. Mà ngay khi có được thú vui thì họ cũng nhanh chóng cảm thấy mệt mỏi vì những lạc thú này. Không có nơi nào mà con người tìm thấy được sự thỏa mãn thật sự hay an lạc hoàn toàn cả. Thứ hai là Chân Lý về Nguyên Nhân của Khổ. Khi tâm chúng ta chứa đầy lòng tham dục và vọng tưởng chúng ta sẽ gặp mọi điều đau khổ. Thứ ba là Chân Lý về sự Chấm dứt Khổ. Khi tâm chúng ta tháo gỡ hết tham dục và vọng tưởng thì sự khổ đau sẽ chấm dứt. Chúng ta sẽ cảm nghiệm được niềm hạnh phúc không diễn tả được bằng lời. Cuối cùng là Chân Lý về Đạo Diệt Khổ. Con đường giúp chúng ta đạt được trí tuệ tối thượng.”—After the Buddha’s Enlightenment at Buddha Gaya, he moved slowly across India until he reached the Deer Park near Benares, where he preached to five ascetics his First Sermon. The Sermon preached about the Middle Way between all

extremes, the Four Noble Truths and the Noble Eightfold Path. In the Deer Park, Benares, at first the Buddha was ignored by the five brothers of Kaundinya, but as the Buddha approached them, they felt that there was something very special about him, so they automatically stood up as He drew near. Then the five men, with great respect, invited the Buddha to teach them what He has enlightened. So, the Buddha delivered His First Teaching: Turning the Wheel of the Dharma. He began to preach: “O monk! You must know that there are Four Noble Truths. The first is the Noble Truth of Suffering. Life is filled with the miseries and afflictions of old age, sickness, unhappiness and death. People chase after pleasure but find only pain. Even when they do find something pleasant they soon grow tired of it. Nowhere is there any real satisfaction or perfect peace. The second is the Noble Truth of the Cause of Suffering. When our mind is filled with greed and desire and wandering thoughts, sufferings of all types follow. The third is the Noble Truth of the End of Suffering. When we remove all craving, desire, and wandering thoughts from our mind, sufferings will come to an end. We shall experience undescrivable happiness. And finally, the Noble Truth of the Path. The Path that helps us reach the ultimate wisdom.”—See Chapters 8 and 20.

(P) Chín Sự Phiền Nã của Đức Phật
The Buddha's Nine Distresses

Chín sự phiền nã hay chín tai nạn mà Đức Phật đã gặp phải khi Ngài còn tại thế—Nine distresses borne by the Buddha while he was still alive.

- 1) Ngài bị nàng Tôn Đà Lợi phỉ báng thậm tệ: He was badly slandered by Sundara.
- 2) Nàng Chiên Già cố làm nhục Ngài bằng cách giả bụng chứa rồi vu cáo: Canca tried to dishonor him by pretending to pregnant and falsely accusing him.
- 3) Đề Bà Đạt Đa, người em họ của Ngài, đã âm mưu ám sát Ngài bằng cách lăn đá xuống đồi khi Ngài đi ngang qua khu núi: Devadatta, his cousin, plotted to assassinate him by rolling stones down hill when he passed by the creek.
- 4) Bị mũi tên tự dưng lao tới đâm vào chân: Pierced by an arrow accidentally.
- 5) Bị Lưu Li Vương Thái tử con vua Ba Tư Nặc đem quân đến giết hết những người trong dòng họ Thích Ca: Son of King Prasenajit killed all people in the Sakya tribe.
- 6) Vì lòng từ bi, Ngài nhận lời thỉnh cầu đến nhà một người Bà La Môn để nhận cúng dường, nhưng khi đến người ấy không cúng. Phật và Tăng đoàn của Ngài phải ăn lúa ngựa của một người chăn ngựa đem cho: Due to his compassion, the Buddha accepted an invitation from a Brahman; however, when the Buddha and his order arrived, the Brahman refused to serve them. As a result, the Buddha and his order had to accept offering from the stable-keeper.
- 7) Bị gió lạnh thổi làm đau lưng: Cold wind to cause back pain.
- 8) Sáu năm khổ hạnh: Six years of ascetics.
- 9) Vào xóm Bà La Môn khát thực trong ba ngày liền, không ai cúng dường, phải mang bát không về: Entering the village for alms for three consecutive days without receiving any food (returning with empty bowl).

***(Q) Bốn Mươi Sáu Mùa An Cư Kiết Hạ Của Đức Phật
Forty-six Rainy Season Retreats of the Buddha***

- 1) Rsi-patana.
- 2-4) Rajagrha (skt): Vương Xá.
- 5) Vaisali: Tỳ Xá Ly.
- 6) Mankula-parvata.
- 7) Trayastrimsa Heaven: Đạo Lợi Thiên.
- 8) Bhesakalavana (gần Summanra-giri).
- 9) Kausambi: Kiều Thường Di.
- 10) Parikeyyaka.
- 11) Nala.
- 12) Veranja.
- 13) Caliya-parvata.
- 14) Jetavana in Sravasti: Tịnh Xá Kỳ Hoàn trong thành Xá Vệ.
- 15) Kapilavastu: Thành Ca Tỳ La Vệ.
- 16) Alavi.
- 17) Rajagrha: Thành Vương Xá.
- 18-19) Caliya-parvata.
- 20) Rajagrha: Thành Vương Xá.
- 21-46) Jetavana in Sravasti: Tịnh Xá Kỳ Hoàn trong thành Xá Vệ.

***(R) Những lời di giáo cuối cùng của Đức Phật
Last teachings of the Buddha***

- (I) Tổng quan về những lời di giáo cuối cùng của Đức Phật—An overview of the Last teachings of the Buddha:*** Khi ngày Phật nhập diệt sắp gần kề, chư Tỳ kheo bịn rịn khôn nguôi. Thấy vậy Đức Phật bèn dạy: “Ứng thân của Phật không thể ở mãi trên thế gian, đây là qui luật tự nhiên, nhưng giáo Pháp của ta thì còn mãi. Các người theo đó mà phụng hành.” Kế đó A Nan lại thỉnh cầu Đức Phật bốn việc—When the day of the Buddha’s passing away was drawing near, and the Bhiksus were reluctant for the parting. The Buddha instructed them saying: “The Buddha’s incarnation body cannot say in the world forever. This is the natural law. But my dharma can live on for a long time. You should observe and practice according to my teachings.” Ananda and others then consulted the Buddha on four things:
- (A) Những quan tâm của hàng đệ tử sau khi Phật nhập diệt—Concerns of the Buddha’s disciples after the Buddha’s passing away:***
- 1) Dựa ai làm Thầy?—Who will be the Teacher?
 - 2) Tăng đoàn dựa vào đâu để an trú?—On what ground will the Sangha dwell?

- 3) Làm thế nào để điều phục những Tỳ kheo tính ác?—How to tame and discipline the ill-natured Bhiksus?
 - 4) Làm thế nào để kết tập kinh điển để mọi người chứng tín?—How to compile the Sutras to establish faith in them?
- (B) Đức Phật dạy những lời tuyên thuyết cuối cùng của Ngài (hay Kinh Di Giáo)—The Buddha said his last instructions (or the Sutra of Buddha’s Last Exhortations”:
- 1) Dựa Giới làm Thầy: Adhere to the Precepts as your Teacher.
 - 2) Dựa Tứ Niệm Xứ để an trú: Dwell on the Four Establishments of Mindfulness.
 - 3) Với những Tỳ kheo tính ác thì lặng lẽ mà bỏ: Discreetly reject the ill-natured Bhiksus.
 - 4) Mọi kinh điển, ở đầu kinh là bốn chữ “Như vậy tôi nghe”: In all Sutras, start at the beginning with the four words “Thus Have I Heard.”

(II) Dưới hàng cây Ta La Song Thọ tại thành Câu Thi Na, Đức Phật đã căn dặn thêm đệ tử của Ngài những lời di giáo cuối cùng như sau—Beneath the Sala Trees at Kusinagara, the Buddha taught his last words to his disciples as follows:

- 1) Hãy tự thắp đuốc lên mà đi. Hãy về nương nơi chính mình, chớ đừng nương tựa vào bất cứ ai khác: Make yourself a light. Rely upon yourself, do not depend upon anyone else.
- 2) Hãy lấy giáo pháp của ta làm đuốc mà đi. Hãy nương vào giáo pháp ấy, chớ đừng nương vào bất cứ giáo pháp nào khác: Make my teachings your light. Rely on them; do not rely on any other teaching.
- 3) Nghĩ về thân thể thì nên nghĩ về sự bất tịnh của nó: Consider your body, think of its impurity.
- 4) Nghĩ về thân thể thì nên nghĩ rằng cả đau đớn lẫn dễ chịu đều là những nhân đau khổ giống nhau, thì làm gì có chuyện ham chuộng dục vọng?: Consider your body, knowing that both its pains and its delight are alike causes of suffering, how can you indulge in its desires?
- 5) Nghĩ về cái “ngã” nên nghĩ về sự phù du (qua mau) của nó để không rơi vào ảo vọng hay ôm ấp sự ngã mạn và ích kỷ khi biết những thứ nầy sẽ kết thúc bằng khổ đau phiền não?: Consider your “self,” think of its transiency, how can you fall into delusion about it and cherish pride and selfishness, knowing that they must end in inevitable suffering and afflictions?
- 6) Nghĩ về vật chất, các ông hãy tìm xem coi chúng có cái “ngã” tồn tại lâu dài hay không? Có phải chúng chỉ là những kết hợp tạm bợ để rồi chẳng chóng thì chầy, chúng sẽ tan hoại?: Consider substances, can you find among them any enduring “self” ? Are they aggregates that sooner or later will break apart and be scattered?
- 7) Đừng lầm lộn về sự phổ quát của khổ đau, mà hãy y theo giáo pháp của ta, ngay khi ta đã nhập diệt, là các ông sẽ đoạn trừ đau khổ. Làm được như vậy, các ông mới quả thật là đệ tử của Như Lai: Do not be confused by the universality of suffering, but follow my teaching, even after my death, and you will be rid of pain. Do this and you will indeed be my disciples.
- 8) Nầy chúng đệ tử, giáo pháp mà Như Lai đã để lại cho các ông, không nên quên lãng, mà phải luôn xem như bảo vật, phải luôn suy nghiệm và thực hành. Nếu các ông y theo những giáo pháp ấy mà tu hành, thì các ông sẽ luôn hạnh phúc: My disciples, the teachings that I have given you are never be forgotten or abandoned. They are always to

be treasured, they are to be thought about, they are to be practiced. If you follow these teachings, you will always be happy.

- 9) Này chúng đệ tử, điểm then chốt trong giáo pháp là nhắc nhở các ông kèm giữ tâm mình. Hãy giữ đừng cho tâm “tham” là các đức hạnh của các ông luôn chánh trực. Hãy giữ tâm thanh tịnh là lời nói của các ông luôn thành tín. Luôn nghĩ rằng đời này phù du mộng huyễn là các ông có thể chống lại tham và sân, cũng như tránh được những điều ác: My disciples, the point of the teachings is to control your own mind. Keep your mind from greed, and you will keep your behavior right; keep your mind pure and your words faithful. By always thinking about the transcendence of your life, you will be able to resist greed and anger, and will be able to avoid all evils.
- 10) Nếu các ông thấy tâm mình bị cám dỗ quyến quên bởi tham lam, các ông nên dụng công trì giữ tâm mình. Hãy là chủ nhân ông của chính tâm mình: If you find your mind tempted and so entangled in greed, you must try to suppress and control the temptation; be the master of your own mind.
- 11) Tâm các ông có thể khiến các ông làm Phật, mà tâm ấy cũng có thể biến các ông thành súc sanh. Hễ mê là ma, hễ ngộ tức là Phật. Thế nên các ông phải luôn trì giữ tâm mình đừng để cho nó xa rời Chánh Đạo: A man's mind may make him a Buddha, or it may make him a beast. Misled by error, one becomes a demon; enlightened, one become a Buddha. Therefore, control your mind and do not let it deviate from the right path.
- 12) Các ông nên tương kính lẫn nhau, phải luôn tuân thủ giáo pháp của Như Lai, chớ không nên tranh chấp. Các ông phải giống như nước và sữa tương hợp nhau, chớ đừng như nước và dầu, không tương hợp với nhau: You should respect each other, follow my teachings, and refrain from disputes. You should not like water and oil, repel each other, but should like milk and water, mingle together.
- 13) Chúng đệ tử, các ông nên cùng nhau ôn tâm, học hỏi và thực hành giáo pháp của Như Lai. Đừng lãng phí thân tâm và thì giờ nhàn tản hay tranh cãi. Hãy cùng nhau thụ hưởng những bông hoa giác ngộ và quả vị của Chánh Đạo: My disciples, you should always study together, learn together, practise my teachings together. Do not waste your mind and time in idleness and quarreling. Enjoy the blossoms of Enlightenment in their season and harvest the fruit of the right path.
- 14) Chúng đệ tử, giáo pháp mà Như Lai đã truyền lại cho các ông là do tự thân Như Lai chứng ngộ, các ông nên kiên thủ y nương theo giáo pháp ấy mà tu hành chứng ngộ: My disciples, the teachings which I have given you, I gained by following the path myself. You should follow these teachings and conform to their spirit on every occasion.
- 15) Chúng đệ tử, nếu các ông bỏ bê không y nương theo giáo pháp Như Lai mà tu hành, có nghĩa là các ông chưa bao giờ gặp Như Lai. Cũng có nghĩa là các ông xa Như Lai vạn dặm, cho dù các ông có đang ở cạnh Như Lai. Ngược lại, nếu các ông tuân thủ và thực hành giáo pháp ấy, dù ở xa Như Lai vạn dặm, các ông cũng đang được cạnh kề Như Lai: My disciples, if you neglect them, it means that you have never really met me. It means that you are far from me, even if you are actually with me. But if you accept and practice my teachings, then you are very near to me, even though you are far away.
- 16) Chúng đệ tử, Như Lai sắp xa rời các ông đây, nhưng các ông đừng than khóc sầu muộn. Đời là vô thường; không ai có thể tránh được sự hoại diệt nơi thân. Nhục thân Như Lai rời đây cũng sẽ tan hoại như một cái xe mục nát vậy: My disciples, my end is

approaching, our parting is near, but do not lament. Life is ever changing; none can escape the dissolution of the body. This I am now to show by my own death, my body falling apart like a dilapidated cart.

- 17) Các ông không nên bi thương; các ông nên nhận thức rằng không có chi là thường hằng và nên giác ngộ thật tánh (tánh không) của nhân thế. Đừng ôm ấp những ước vọng không tưởng vô giá trị rằng biến dị có thể trở thành thường hằng: Do not vainly lament, but realize that nothing is permanent and learn from it the emptiness of human life. Do not cherish the unworthy desire that the changeable might become unchanging.
- 18) Chúng đệ tử, các ông nên luôn nhớ rằng ma dục vọng phiền não luôn tìm cơ hội để lừa gạt tâm các ông. Nếu một con rắn độc đang ở trong phòng của các ông, muốn ngủ yên các ông phải đuổi nó ra. Các ông phải dứt bỏ những hệ phược của dục vọng phiền não và đuổi chúng đi như đuổi một con rắn độc. Các ông phải tích cực bảo hộ tâm mình: My disciples, you should always remember that the demon of worldly desires is always seeking chances to deceive the mind. If a viper lives in your room and you wish to have a peaceful sleep, you must first chase it out. You must break the bonds of worldly passions and drive them away as you would a viper. You must positively protect your own mind.
- 19) Chúng đệ tử, giây phút cuối cùng của ta đã tới, các ông đừng quên rằng cái chết chỉ là sự chấm dứt của thân xác. Thân xác được sanh ra từ tinh cha huyết mẹ, được nuôi dưỡng bằng thực phẩm, thì bệnh hoạn và tử vong là điều không tránh khỏi: My disciples, my last moment has come, do not forget that death is only the end of the physical body. The body was born from parents and was nourished by food; just as inevitable are sickness and death.
- 20) Nhưng bản chất của một vị Phật không phải là nhục thể, mà là sự giác ngộ Bồ Đề. Một nhục thân phải tử vong, nhưng Trí huệ Bồ Đề sẽ tồn tại mãi mãi trong chơn lý của đạo pháp. Ai chỉ thấy ta bằng nhục thể là chưa bao giờ thấy ta; ai chấp nhận và thực hành giáo pháp Như Lai mới thật sự thấy được Như Lai: But the true Buddha is not a human body: it is Enlightenment. A human body must die, but the Wisdom of Enlightenment will exist forever in the truth of the Dharma, and in the practice of the Dharma. He who sees merely my body does not see me. Only he who accepts and practices my teaching truly sees me.
- 21) Sau khi Như Lai diệt độ, thì giáo pháp của Như Lai chính là Đạo Sư. Những ai y nương theo giáo pháp Như Lai mà tu hành mới chính là đệ tử thật của Như Lai: After my death, the Dharma shall be your teacher. Follow the Dharma and you will be true to me.
- 22) Trong bốn mươi lăm năm qua, ta chưa từng giữ lại một thứ gì trong giáo pháp của ta. Không có gì bí mật, không có gì ẩn nghĩa; tất cả đều được chỉ bày rõ ràng cặn kẽ. Hỡi chúng đệ tử thân thương, đây là giây phút cuối cùng. Lát nữa đây ta sẽ nhập Niết Bàn. Và đây là những lời căn dặn cuối cùng của ta: During the last forty-five years of my life, I have withheld nothing from my teachings. There is no secret teaching, no hidden meaning; everything has been taught openly and clearly. My dear disciples, this is the end. In a moment, I shall be passing into Nirvana. This is my last instruction.

(III) Lời di huấn sau cùng của Đức Phật theo kinh Đại Bát Niết Bàn—Buddha's last instructions to the Sangha in the MahaParinirvana Sutra: Theo kinh Đại Bát Niết Bàn trong Trường Bộ Kinh, quyển 16, trước khi nhập diệt, Đức Phật đã ân cần dặn dò tứ

chúng bằng cách nhấn gửi với ngài A Nan rằng: “Chính vì không thông hiểu Tứ Thánh Đế mà chúng ta phải lăn trôi bấy lâu nay trong vòng luân hồi sanh tử, cả ta và chư vị nữa!” Trong những ngày cuối cùng, Đức Phật luôn khuyến giáo chư đệ tử nên luôn chú tâm, chánh niệm tỉnh giác tu tập giới định huệ “Giới là như vậy, định là như vậy, tuệ là như vậy.” Trong những lời di giáo sau cùng, Đức Thế Tôn đã nhắc nhở A Nan Đa: “Như Lai không nghĩ rằng Ngài phải lãnh đạo giáo đoàn hay giáo đoàn phải lệ thuộc vào Ngài. Vì vậy, này A Nan Đa, hãy làm ngọn đèn cho chính mình. Hãy làm nơi nương tựa cho chính mình. Không đi tìm nơi nương tựa bên ngoài. Hãy giữ lấy chánh pháp làm ngọn đèn. Cố giữ lấy chánh pháp làm nơi nương tựa. Và này A Nan Đa, thế nào là vị Tỳ Kheo phải làm ngọn đèn cho chính mình, làm nơi nương tựa cho chính mình, không đi tìm nơi nương tựa bên ngoài, cố giữ lấy chánh pháp làm ngọn đèn? Ở đây, này A Nan Đa, vị Tỳ Kheo sống nhiệt tâm, tinh cần, chánh niệm, tỉnh giác, nhiếp phục tham ái ưu bi ở đời, quán sát thân, thọ, tâm, và pháp.” Tại thành Câu Thi Na, trước khi nhập diệt, Đức Phật đã khẳng định với Subhadda, vị đệ tử cuối cùng của Đức Phật: “Này Subhadda, trong bất cứ Pháp và Luật nào, đều không có Bát Thánh Đạo, cũng không thể nào tìm thấy vị Đệ Nhất Sa Môn, Đệ Nhị Sa Môn, Đệ Tam Sa Môn, Đệ Tứ Sa Môn. Giờ đây trong Pháp và Luật của Ta, này Subhadda, có Bát Thánh Đạo, lại có cả Đệ nhất, Đệ nhị, Đệ tam, và Đệ tứ Sa Môn nữa. Giáo pháp của các ngoại đạo sư không có các vị Sa Môn. Này Subhadda, nếu chư đệ tử sống đời chân chính, thế gian này sẽ không vắng bóng chư vị Thánh A La Hán. Quả thật giáo lý của các ngoại đạo sư đều vắng bóng chư vị A La Hán cả. Nhưng trong giáo pháp này, mong rằng chư Tỳ Kheo sống đời phạm hạnh thanh tịnh, để cõi đời không thiếu các bậc Thánh.” Đoạn Đức Thế Tôn quay sang tứ chúng để nói lời khích lệ sau cùng: “Hãy ghi nhớ lời Ta đã dạy các con. Lòng tham và dục vọng là nguyên nhân của mọi khổ đau. Cuộc đời luôn luôn biến đổi vô thường, vậy các con chớ nên tham đắm vào bất cứ thứ gì ở thế gian này. Mà cần nỗ lực tu hành, cải đổi thân tâm để tìm thấy hạnh phúc chân thật và trường cửu. Này chư Tỳ Kheo, ta khuyến giáo chư vị, hãy quán sát kỹ, các pháp hữu vi đều vô thường biến hoại, chư vị hãy nỗ lực tinh tấn!”—

According to the Mahaparinirvana Sutra in the Digha Nikaya, volume 16, the Buddha compassionately reminded Ananda: “It is through not understanding the Four Noble Truths, o Bhiksus, that we have had to wander so long in this weary path of rebirth, both you and I!” On his last days, the Buddha always reminded his disciples to be mindful and self-possessed in learning the Three-fold training “Such is right conduct, such is concentration, and such is wisdom.” In His last instructions to the Order, the Buddha told Ananda: “The Tathagata does not think that he should lead the Order or the Order is dependent on Him. Therefore, Ananda, be lamps to yourselves. Be a refuge to yourselves. Go to no external refuge. Hold fast to the Dharma as a lamp. Hold fast to the Dharma as a refuge. And how, O Ananda, is a Bhiksu to be a lamp to himself, a refuge to himself, going to no external refuge, holding fast to the Dharma as a lamp? Herein, a Bhiksu lives diligent, mindful, and self-possessed, overcoming desire and grief in the world, reflecting on the body, feeling, and mind and mental objects.” In Kusinagara, the Buddha told his last disciple, Subhadda: “O Subhadda, in whatever doctrine, the Noble Eightfold Path is not found, neither is there found the first Samana, nor the second, nor the third, nor the fourth. Now in this doctrine and discipline, O Subhadda, there is the Noble Eightfold Path, and in it too, are found the first, the second, the third and the fourth

Samanas. The other teachers' schools are empty of Samanas. If, O Subhadda, the disciples live rightly, the world would not be void with Arahants. Void of true Saints are the system of other teachers. But in this one, may the Bhiksus live the perfect life, so that the world would not be without saints." Then the Buddha turned to everyone and said his final exhortation: "Remember what I have taught you. Craving and desire are the cause of all unhappiness. Everything sooner or later must change, so do not become attached to anything. Instead, devote yourself to clearing your mind and finding true and lasting happiness. Behold now, O Bhiksus, I exhort you! Subject to change are all component things! Strive on with diligence!"

(S) Những Nơi liên hệ đến sự hoạt động của Đức Phật
Places that are related to the Buddha's life and activities

Theo ngài Pháp Hiển trong Tây Vực Ký, có rất nhiều tháp liên hệ đến những hoạt động của Đức Phật; tuy nhiên, ông chỉ kể vài quan trọng hay vài cái đánh động đến sự chú ý của mình. Những tháp này thường được xây trên những địa điểm nhằm tưởng niệm Đức Phật—According to Fa-Hsien in the Records of the Western Lands, there were a lot of stupas associated with some activities of the Buddha; however, he only mentioned some that attracted his attention, or some he thought they were important enough to record in his journal. They usually were stupas that were built over the places of commemoration of the Buddha:

- 1) Nơi Thái tử Tất Đạt Đa đản sanh trong vườn Lâm Tỳ Ni: Where Prince Siddhartha Gautama was born at Lumbini garden.
- 2) Nơi Thái tử Tất Đạt Đa, sau khi ra khỏi cổng thành phía Đông, trông thấy người bệnh và bảo người đánh xe Xa Nặc quay trở về Ca Tỳ La Vệ: Where Prince Siddhartha Gautama, having left the city by Eastern gate, saw a sick man and ordered His charioteer Channa to return to the palace at Kapilavastu.
- 3) Nơi Thái tử Tất Đạt Đa từ giã Xa Nặc và bạch mã Kiên Trắc ở xứ Ramagrama: Where Prince Siddhartha Gautama dismissed His charioteer Channa and His white horse Kanthaka in the country of Ràmagràma.
- 4) Nơi Đức Phật tu tập 6 năm khổ hạnh: Where the Buddha practiced austerity for six years.
- 5) Nơi Đức Phật có lần tắm và một vị Trời đã hạ thấp một cành cây cho Ngài vịn để bước lên khỏi nước: Where the Buddha once bathed and a deity lowered a branch of a tree for Him to hold on and step out of the water.
- 6) Nơi các cô gái dâng sữa và cháo cho Thái tử: Where the maidens of Gramika offered milk and rice to the Prince.
- 7) Nơi Đức Phật ngồi trên tảng đá quay mặt về hướng Đông để dùng cháo: Where the Buddha sat facing east on a rock under a great tree and ate rice.
- 8) Nơi Thái tử Tất Đạt Đa thành Chánh Giác tại Bồ Đề Đạo Tràng: Where Prince Siddhartha Gautama attained Buddhahood at Gaya.

- 9) Nơi Đức Phật ngắm cây Bồ Đề và thọ hưởng niềm an lạc của sự giải thoát bảy ngày sau khi Ngài giác ngộ tại Bồ Đề Đạo Tràng: Where the Buddha, seven days after His enlightenment looked at the Bodhi Tree and enjoyed the bliss of emancipation at Gaya.
- 10) Nơi Đức Phật kinh hành từ Đông sang Tây trong bảy ngày dưới cội Bồ Đề tại Bồ Đề Đạo Tràng: Where the Buddha walked from east to west for seven days under the Bodhi Tree at Gaya.
- 11) Nơi chư Thiên dựng một đàn cao làm bằng thất bảo để cúng dường Đức Phật trong bảy ngày tại Bồ Đề Đạo Tràng: Where the deities raised a terrace made of seven precious substances to make offerings to the Buddha for seven days at Gaya.
- 12) Nơi Đức Phật ngồi trên một tảng đá vuông xoay mặt về phương Đông dưới cây ni câu luật, lúc trời Phạm Thiên hiện xuống thỉnh cầu Ngài thuyết pháp tại Bồ Đề Đạo Tràng: Where the Buddha sat on a square rock facing east under a Nyagrodha tree when Brahma came to invite Him to preach the Dharma at Gaya.
- 13) Nơi Tứ Thiên Vương cúng dường bát cho Đức Phật tại Bồ Đề Đạo Tràng: Where four celestial kings presented Him with an alms-bowl at Gaya.
- 14) Nơi 500 thương gia dâng cúng bột và mật cho Đức Phật tại Bồ Đề Đạo Tràng: Where five hundred merchants offered Him flour and honey at Gaya.
- 15) Nơi Đức Phật ngồi xoay mặt về phía Đông, lần đầu tiên thuyết pháp hóa độ cho 5 anh em Kiều Trần Như tại vườn Lộc Uyển: Where the Buddha sat facing east, preached the first sermon and converted Kaundinya and his companions at Varanasi in the Deer Park.
- 16) Nơi Đức Phật tiên đoán tương lai của Phật Di Lặc tại vườn Lộc Uyển: Where he predicted the future of Maitreya Buddha at Varanasi in the Deer Park.
- 17) Nơi rồng Y bát la hỏi Đức Phật chừng nào nó thoát được kiếp rồng tại vườn Lộc Uyển: Where the dragon Elàpattra asked the Buddha when he could be free from his dragon form at Varanasi in the Deer Park.
- 18) Nơi Đức Phật hóa độ 3 anh em Ca Diếp và một ngàn đệ tử của họ tại Bồ Đề Đạo Tràng: Where the Buddha converted the three Kasyapa brothers and their thousand disciples at Gaya.
- 19) Nơi Đức Phật trở về thăm phụ vương tại thành Ca Tỳ La Vệ sau khi Ngài giác ngộ: Where the Buddha returned to see His father after His Enlightenment at Kapilavastu.
- 20) Nơi đất sáu lần rung chuyển khi 500 vương tử dòng Thích Ca đánh lễ Ưu Ba Li sau khi xuất gia: Where the earth quaked six times when five hundred princes of the Sakya clan worshipped Upali after having renounced their home at Kapilavastu.
- 21) Nơi Đức Phật thuyết pháp cho chư Thiên trong khi Tứ Thiên Vương canh gác bốn cổng để ngăn không cho vua Tịnh Phạn vào tại thành Ca Tỳ La Vệ: Where the Buddha preached the Dharma to the deities while the four celestial kings guarded the four gates of the half to prevent king Suddhodana from entering at Kapilavastu.
- 22) Nơi Đức Phật ngồi dưới cây ni câu luật, xoay mặt về hướng Đông khi di mẫu Ma Ha Ba Xà Ba Đề dâng cúng cho Ngài một cái y tại thành Ca Tỳ La Vệ: Where the Buddha sat facing east under a nigrodha tree while Mahaprajapati offered Him a robe at Kapilavastu.
- 23) Nơi vua Trời Đế Thích và Phạm Thiên từ cung trời 33 cùng với Đức Phật xuống trần tại xứ Tăng Già Thi: Where gods Sakra and Brahma came down to earth from Trayastrimsa heaven along with the Buddha at Samkasya.

- 24) Nơi Tỳ Kheo Ni Utpala, người đầu tiên đánh lễ Đức Phật khi Ngài từ cõi trời 33 trở xuống tại xứ Tăng Già Thi: Where nun Uptala was the first to worship the Buddha when He came down from Trayastrimsa at Samkasya.
- 25) Nơi Đức Phật giảng pháp cho đệ tử tại xứ Yết Nhã Cúc Xà: Where the Buddha expounded the Dharma to His disciples at Kanyakubja.
- 26) Nơi Đức Phật giảng pháp, kinh hành và ngồi thiền tại làng Hari: Where the Buddha preached the Law, where He walked and where He sat at Hari village.
- 27) Nơi Đức Phật thuyết pháp cứu độ nhiều người, nơi Ngài kinh hành trong thành Xá Vệ, mỗi tháp đều có tên riêng: Where the Buddha preached for the salvation of men, where He walked and where He sat at Sravasti city. Each stupa had a distinctive name.
- 28) Nơi Đức Phật đứng bên vệ đường khi vua Lưu Ly sắp tấn công dòng tộc Thích Ca tại thành Xá Vệ: Where the Buddha stood by the roadside when king Virudhaka set out to attack the Sakya clan at Sravasti.
- 29) Nơi vua Lưu Ly tàn hại dòng họ Thích Ca và những người này khi chết đều đắc sơ quả tại thành Ca Tỳ La Vệ: Where king Virudhaka slaughtered the descendants of the Sakya Clan who had all attained to the first stage of Sainthood at Kapilavastu.
- 30) Nơi Đức Phật cảm hóa một ác quỷ, cách vườn Cù Sư La khoảng 8 do tuần về phía Đông, thuộc nước Câu Diêm Di: Where the Buddha converted an evil demon, eight yojanas to the east of the garden of Ghoshira at Kausamba.
- 31) Nơi Đức Phật sống, kinh hành và ngồi thiền trong xứ Champa: Where the Buddha lived, where He walked at Champa.
- 32) Nơi Đức Phật cùng đệ tử rời thành Tỳ Xá Ly bằng cổng phía Tây, và quay về bên phải, nhìn lại đô thành và bảo: “Đây là lần cuối cùng ta viếng thăm.”: Where the Buddha left Vaisali with His disciples by the west gate and turning to the right looked back at the city and said: “This is the last place I have visited”.
- 33) Nơi Đức Phật nằm trong một cỗ quan tài bằng vàng và được kính lễ trong bảy ngày tại thành Câu thi na: Where the Buddha lying in a golden coffin received homage for seven days at Kusinara.
- 34) Nơi Kim Cương Thủ bỏ kiếm vàng tại thành Câu thi na: Where Vajrapanni laid down his golden mace at Kusinara.
- 35) Nơi Đức Phật nhập Niết Bàn tại thành Câu thi na: Where the Buddha entered into Nirvana at Kusinara.

(T) Hình Ảnh Đức Phật qua Kinh Pháp Cú
The Image of the Buddha in the Dharmapada Sutra

- 1) Chẳng ai hơn nổi người đã thắng phục dục tình. Người đã thắng phục dục tình không còn bị thất bại trở lại, huống Phật trí minh mông không dấu tích, các người lấy gì mà hồng cảm dỗ được—No one surpasses the one whose conquest is not turned into defeat again. By what track can you lead him? The Awakened, the all perceiving, the trackless? (Dharmapada 179)

- 2) Người dứt hết trời buộc, ái dục còn khó cám dỗ được họ, huống Phật trí mênh mông không dấu tích, các người lấy gì mà hòng cám dỗ được ư?—It is difficult to seduce the one that has eradicated all cravings and desires. By which way can you seduce him? The trackless Buddha of infinite range (Dharmapada 180).
- 3) Người trí thường ưa tu thiền định, ưa xuất gia và ở chỗ thanh vắng. Người có Chánh niệm và Chánh giác bao giờ cũng được sự ái kính của Thiên nhơn—Even the gods envy the wise ones who are intent on meditation, who delight in the peace of renunciation (Dharmapada 181).
- 4) Được sinh làm người là khó, được sống còn là khó, được nghe Chánh pháp là khó, được gặp Phật ra đời là khó—It is difficult to obtain birth as a human being; it is difficult to have a life of mortals; it is difficult to hear the Correct Law; it is even rare to meet the Buddha (Dharmapada 182).
- 5) Chớ làm các điều ác, gắng làm các việc lành, giữ tâm ý trong sạch. Ấy lời chư Phật dạy—Not to do evil, to do good, to purify one's mind, this is the teaching of the Buddhas (Dharmapada 183).
- 6) Chư Phật thường dạy: “Niết bàn là quả vị tối thượng, nhẫn nhục là khổ hạnh tối cao. Xuất gia mà não hại người khác, không gọi là xuất gia Sa-môn.”—The Buddhas say: “Nirvana is supreme, forbearance is the highest austerity. He is not a recluse who harms another, nor is he an ascetic who oppresses others.” (Dharmapada 184)
- 7) Chớ nên phỉ báng, đừng làm não hại, giữ giới luật tinh nghiêm, uống ăn có chừng mực, riêng ở chỗ tịch tịnh, siêng tu tập thiền định; ấy lời chư Phật dạy—Not to slander, not to harm, but to restrain oneself in accordance with the fundamental moral codes, to be moderate in eating, to dwell in secluded abode, to meditate on higher thoughts, this is the teaching of the Buddhas (Dharmapada 185).
- 8) Giả sử mưa xuống bạc vàng cũng chẳng thỏa mãn được lòng tham dục. Người trí đã biết rõ sự dâm dật vui ít khổ nhiều—Even a shower of gold pieces cannot satisfy lust. A wise man knows that lusts have a short taste, but long suffering (Dharmapada 186).
- 9) Thế nên, dù sự dục lạc ở cõi trời, người cũng chớ sanh tâm mong cầu. Đệ tử các đấng Giác ngộ, chỉ mong cầu diệt trừ ái dục mà thôi—Even in heavenly pleasures the wise man finds no delight. The disciple of the Supremely Enlightened One delights only in the destruction of craving (Dharmapada 187).
- 10) Vì sợ hãi bất an mà đến quy-y thần núi, quy-y rừng cây, quy-y miếu thờ thọ thần—Men were driven by fear to go to take refuge in the mountains, in the forests, and in sacred trees (Dharmapada 188).
- 11) Nhưng đó chẳng phải là chỗ nương dựa yên ổn, là chỗ quy-y tối thượng, ai quy-y như thế khổ não vẫn còn nguyên—But that is not a safe refuge or no such refuge is supreme. A man who has gone to such refuge, is not delivered from all pain and afflictions (Dharmapada 189).
- 12) Trái lại, quy-y Phật, Pháp, Tăng, phát trí huệ chơn chánh—On the contrary, he who take refuge in the Buddhas, the Dharma and the angha, sees with right knowledge (Dharmapada 190).
- 13) Hiểu thấu bốn lẽ mẫu: biết khổ, biết khổ nhân, biết khổ diệt và biết tám chi Thánh đạo, diệt trừ hết khổ não—With clear understanding of the four noble truths: suffering, the

- cause of suffering, the destruction of suffering, and the eightfold noble path which leads to the cessation of suffering (Dharmapada 191).
- 14) Đó là chỗ quy-y an ổn, là chỗ quy-y tối thượng. Ai quy-y được như vậy mới giải thoát khổ đau—That is the secure refuge, the supreme refuge. He who has gone to that refuge, is released from all suffering (Dharmapada 192).
- 15) Rất khó gặp được các bậc Thánh nhân, vì chẳng thường có. Phạm ở đâu có vị Thánh như ra đời thì gia tộc đó được an lành—It is difficult to find a man with great wisdom, such a man is not born everywhere. Where such a wise man is born, that family prospers (Dharmapada 193).
- 16) Hạnh phúc thay đức Phật ra đời! Hạnh phúc thay điển nói Chánh pháp! Hạnh phúc thay Tăng già hòa hợp! Hạnh phúc thay đồng tiến đồng tu!—Happy is the birth of Buddhas! Happy is the teaching of the True Law! Happy is the harmony in the sangha! Happy is the discipline of the united ones! (Dharmapada 194)
- 17) Kẻ nào cúng dường những vị đáng cúng dường, hoặc chư Phật hay đệ tử, những vị thoát ly hư vọng, vượt khỏi hối hận lo âu—Whoever pays homage and offering, whether to the Buddhas or their disciples, those who have overcome illusions and got rid of grief and lamentation (Dharmapada 195).
- 18) Công đức của người ấy đã cúng dường các bậc tịch tịnh vô úy ấy, không thể kể lường—The merit of him who reverences such peaceful and fearless Ones cannot be measured by anyone (Dharmapada 196).

(U) Xá Lợi Phật
The Buddha's Sari
The Buddha's Relics or remains

- (I) Đại cương về xá lợi Phật—An overview of the Buddha's sari:** Những tinh túy của các bậc chân tu. Theo kinh điển, sau khi hỏa thiêu, Phật đã để lại 84.000 viên xá lợi. Chúng trông giống như những viên ngọc thạch. Tùy theo nghiệp của mỗi người mà họ nhìn thấy xá lợi một cách khác nhau. Theo kinh điển thì trong quá khứ có rất nhiều vị giác ngộ đã để lại xá lợi. Sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, xá lợi của Ngài được chia làm tám phần và giao cho tám vương quốc xây tháp thờ (Sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, Đại Đức Ma Ha Ca Diếp từ núi Kỳ Xà Quật đến thành Câu Thi Na làm lễ trà tỳ tức là lễ hỏa táng cho Đức Phật—The Buddha's or his disciples' physical remains or relics. Objects left behind by Buddha or other enlightened beings. It comes from their merits and virtues in Cultivation of the Way. The sutra states (the Buddha left behind 84,000 relics) when the Buddha was cremated, his body turned into 84,000 saris (relics). These are like gems and depending on each individual's karma, everyone can look at the same Sari but see completely different things. According to the sutras, other enlightened high ranking monks of the past also left behind relics.
- (II) Sự phân chia xá lợi Phật—Distribution of the Buddha's sari:** Sau khi hỏa táng xong, xá lợi của Phật được đồng Mạt La trong thành Câu Thi Na quản thủ phụng thờ, tuy nhiên,

các vương quốc kế cận đem binh mã đến tranh giành, do đó mọi người đồng ý chia xá lợi của Ngài ra làm 8 phần)—After the Buddha's nirvana, his relics were divided into eight parts and distributed to eight kingdoms.

- 1) Thành Câu Thi Na: Kusinaga.
- 2) Thành Ba bà: Pravari.
- 3) Thành Giá La: Carya.
- 4) Thành La Ma Già: Ramaya.
- 5) Thành Ca Tỳ La Vệ: Kapilavastu.
- 6) Thành Tỳ Lưu Đề: Virupaksa.
- 7) Thành Tỳ Xá Ly: Vaisali.
- 8) Xứ Ma Kiệt Đà: Magadha.

Phật Ngôn:

Hương chiên đàn, hương đa già la đều là thứ hương vi diệu, nhưng không sánh bằng hương người đức hạnh, xông ngát tận chư thiên—Of little account is the fragrance of sandal; the fragrance of the virtuous rises up to the gods as the highest (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 56).

Người nào thành tựu các giới hạnh, hằng ngày chẳng buông lung, an trụ trong chính trí và giải thoát, thì ác ma không thể dòm ngó được—Mara never finds the path of those who are virtuous, careful in living and freed by right knowledge (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 57).

Như từ trong đống bùn nhơ vất bỏ bên đường, mới sinh ra hoa sen thanh khiết ngạt ngào làm đẹp ý mọi người—As upon a heap of rubbish thrown by the roadside, a sweet smelling, lovely lotus may grow (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 58).

Không tụng tập là vết nhơ của kinh điển, không siêng năng là vết nhơ của nghiệp nhà, biếng nhác là vết nhơ của thân thể và nơi ăn chốn ở, phóng túng là vết nhơ của phép hộ vệ—Non-recitation is the rust of incantation; non-repair is the rust of houses; sloth is the rust of bodily beauty; carelessness is the rust of the cultivator (watcher) (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 241).

Tà hạnh là vết nhơ của người đàn bà, xan lẩn là vết nhơ của sự bố thí; đối với cõi nầy hay cõi khác, thì tội ác lại chính là vết nhơ—Misconduct is the taint of a woman; stinginess is the taint of a donor. Taints are indeed all evil things, both in this world and in the next (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 242).

Trong hết thảy nhơ cấu đó, vô minh cấu là hơn cả. Các người có trừ hết vô minh mới trở thành hàng Tỳ kheo thanh tịnh—The worst taint is ignorance, the greatest taint. Oh! Bhikshu! Cast aside this taint and become taintless (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 243).

CHƯƠNG HAI CHAPTER TWO

Đạo Phật Buddhism

- (A) *Nguồn gốc phát sinh Phật giáo—The origination of Buddhism*
- (B) *Tổng Quan Về Đạo Phật—An Overview of Buddhism*
- (C) *Ý nghĩa của Đạo Phật—The meanings of Buddhism*
- (D) *Đạo Phật có phải là Tôn giáo Vô thần hay không?—Is Buddhism Atheistic?*
- (E) *Đạo Phật, Tôn Giáo của Chân Lý và Triết Lý Sống Động—Buddhism, a Religion of the Truth and a Living Philosophy*
- (F) *Niềm Tin trong Đạo Phật—Belief or Faith in Buddhism*
- (G) *Lý Tưởng Phật giáo—Ideal of Buddhism*
- (H) *Những Vấn Đề Siêu Hình trong Đạo Phật—Metaphysical Issues in Buddhism*
- (I) *Đạo Phật và Ý Niệm về Hình Tượng Phật—Buddhism and Buddha’s statues and Images*
- (J) *Đạo Phật và quan niệm Nguyên Nhân Đầu Tiên—Buddhism and the concept of First Cause*
- (K) *Quan Niệm Linh Hồn trong Phật Giáo—The Concept of a Soul in Buddhism*
- (L) *Giáo Dục trong Phật Giáo—Education in Buddhism*
- (M) *Đạo Phật và Việc Thờ Cúng Tổ Tiên—Buddhism and Ancestor Worship*
- (N) *Hôn Nhân theo Quan Điểm Đạo Phật—Marriage in Buddhist Point of View—See Chapter 31.*
- (O) *Đạo Phật và Cái Đẹp—Buddhism and Beauty*
- (P) *Đạo Phật Bi Quan hay Lạc Quan?—Is Buddhism Pessimism or Optimism?*
- (Q) *Đạo Phật và Triết Học—Buddhism vs Philosophy*
- (R) *Phật giáo và khoa học—Buddhism and science*
- (S) *Thế giới Hòa Bình và Chiến Tranh theo quan điểm Đạo Phật—World of Peace and War in Buddhist point of view*
- (T) *Tánh Thực Tiễn của Phật giáo—Pragmatism of Buddhism*
- (U) *Bức thông điệp vô giá của Đức Phật—Priceless Message from the Buddha*
- (V) *Quan Niệm của Phật Giáo về Tiền định—Buddhist Concept on Fate*
- (W) *Phật Giáo và Tri thức—Buddhism and Epistemology*
- (X) *Phật Giáo và Thế Mạt Luận—Buddhism with Eschatological questions*
- (Y) *Phật Giáo và cái gọi là “Đấng Sáng Tạo”—Buddhism and a so-called “Creator”*
- (Z) *Phật Giáo và quan niệm Đồng tính luyến ái—Buddhism and the Concept of Homosexuality*
- (AA) *Phật Giáo và Mỹ Thuật—Buddhism and Art*
- (BB) *Phật Giáo và sự Ràng Buộc với Văn Hóa—Buddhism and Culture-bound*
- (CC) *Đạo Phật Chết—Dead Buddhism*
- (DD) *Vị trí của Con Người trong đạo Phật—Position of Human Beings in Buddhism*
- (EE) *Những Ngày Lễ trong Phật Giáo—Buddhist festivals*
- (FF) *Phật Giáo Kỳ (cờ Phật giáo)—Buddhist Flag*
- (GG) *Ba tông phái Phật Giáo chính trong Phật Giáo—Three main branches in Buddhism*

(A) Nguồn gốc phát sinh Phật giáo
The origination of Buddhism

(I) **Thời kỳ tiền Phật giáo—Pre-Buddhism:** Lịch sử Ấn Độ trước thời kỳ Đức Phật cho thấy Ấn Độ giáo đã được sáng lập và phát triển tại bán đảo Ấn Độ một thời gian rất dài. Nền văn minh Harappan hay văn minh Thung Lũng Ấn Độ, từng được gọi là cái nôi của văn hóa nhân loại, đã thăng hoa vào thế kỷ thứ 28 đến thế kỷ thứ 18 trước Thiên chúa. Nền văn minh này kéo dài từ phía tây Pakistan và phía nam xuống đến thành phố mà bây giờ gọi là Bombay, về phía đông đến tận chân núi dãy Hy Mã Lạp Sơn. Văn minh Harappan rất tiến bộ về cả vật chất lẫn tinh thần. Có bằng chứng cho thấy rằng dân của nền văn minh Harappan rất tiến bộ trong việc dẫn thủy nhập điền và toán học căn cứ vào kiểu nhị phân, giống như kiểu nhị phân đã được dùng trong điện toán hiện đại. Thêm vào đó, những khám phá khảo cổ tại Mohenjo-daro và Harappa cho thấy nền văn minh này có một nền văn hóa tinh thần cực kỳ phát triển. Gần 5000 năm trước đây, dân Ấn Độ đã có một bản chữ viết mà cho đến nay chúng ta vẫn chưa đọc được và họ cũng có một hệ thống tín ngưỡng và tôn giáo nhấn mạnh đến sự giải thoát khỏi nghiệp báo và tái sinh bằng sự từ bỏ và thiền định. Tuy nhiên, khoảng giữa thế kỷ 18 và 15 trước Thiên chúa, Ấn Độ bị một dân tộc gọi là Aryans xâm chiếm. Dân Aryans có nguồn gốc từ Đông Âu, có lẽ những nơi mà bây giờ người ta gọi là Ba Lan và Ukraine. Người Aryans đã mang đến bán đảo Ấn Độ một hệ thống tín ngưỡng và tôn giáo hoàn toàn trái ngược với hệ thống của nền văn minh Harappan. Người Aryans thờ phượng một số thần được nhân cách hóa về các hiện tượng thiên nhiên như thần sấm, thần sét, thần lửa, thần nước, vân vân. Chính vì thế mà ngày nay chúng ta thấy hai tôn giáo lớn ở Ấn Độ đều chịu ảnh hưởng bởi hai nền văn minh Harappan và Aryans. Riêng về Phật giáo, tôn giáo này lấy sự phát triển tôn giáo của nền văn minh Harappan. Những yếu tố quan trọng của nền văn minh Harappan như sự từ bỏ, thiền định, tái sinh, nghiệp và giải thoát, vân vân, cũng là những yếu tố rất quan trọng trong giáo lý Phật giáo—Indian history before the Buddha's time showed that Hinduism had been founded and developed on the Indian peninsula for a long time ago. Civilization of Harappan or the civilization of the Indus Valley which was known as the cradles of human culture, flourished from the 28th century B.C. till the 18th century B.C. This civilization extended from what is now western Pakistan and to the south near present-day Bombay and to the east near Shimla, in the foothills of the Himalayas. Harappan Civilization was very advanced both materially and spiritually. There is evidence that the people of this civilization exhibited great skills in irrigation, mathematics based on binary models, the same model employed in modern computing. In addition, archaeological discoveries from Mohenjo-daro and Harappa showed that that civilization had a very highly developed culture. Almost 5,000 years ago, Indian people already had a scrip that remains undeciphered to date and they had a system of beliefs and religions which stressed on the liberation of the bondages of karmas and rebirths through renunciation and meditation. However, between 1800 B.C. and 1500 B.C., India was invaded by a people known as Aryans. Aryans originated from Eastern Europe, perhaps where are now called Poland and Ukraine. The Aryans brought to the Indian peninsula a totally different system of beliefs and religion. The Aryans worshipped a

number of gods who were personifications of natural phenomena, such as the god of thunder and lightning, the god of fire, of water, etc. Thus, nowadays we can see, two big religions in India inherited from both Harappan and Aryan traditions. For Buddhism, this religion draws most of its inspiration from the religious culture of the Harappan Civilization. The most important elements of the Harappan Civilization such as renunciation, meditation, rebirth, karma, and liberation... are also important in Buddhist theories.

(II) Sự Khai Sanh của một Tôn Giáo—The Birth of a Religion: Khoảng 25 thế kỷ về trước, một con người vĩ đại đã từ bỏ cuộc sống trong cung vàng điện ngọc để làm một du Tăng khát sĩ khổ hạnh ở vùng mà ngày nay là miền Bắc Ấn Độ. Điều này tự nó không lấy gì làm độc đáo: nhiều người khác cũng đi tìm giải thoát tâm linh trong rừng sâu núi thẳm. Tuy nhiên, trong quá trình sự tìm kiếm của người đàn ông này đã đem lại những câu trả lời được truyền lại hết từ thế hệ này sang thế hệ khác và được giải thích tỉ mỉ, làm sáng tỏ, và được giải thích trở lại để thành hình một trong những truyền thống tín ngưỡng đương thời tuyệt vời nhất. Trong thực tế, Phật giáo còn vượt xa hơn một tôn giáo bình thường: tác động tôn giáo và nền văn hóa của nó qua hàng thế kỷ đã vang dội khắp vùng Nam và Đông Nam Châu Á và gần đây là ở Tây phương, truyền thống này trở nên thật rộng lớn và biến đổi đến nỗi khiến cho những người có cái nhìn thoáng qua hơi hợt dường như cho nó có vẻ rời rạc hơn là liên tục. Tuy vậy, phía sau nhiều sự thiếu hợp lý là một dòng liên kết quen thuộc mà người ta có thể nhận ra. Tất cả những hình thức của Phật giáo đều có chung những cội rễ và tất cả đều được thúc đẩy bởi sự tìm kiếm để đạt được một trạng thái mãn nguyện bền vững lâu dài nhờ sự phát triển tâm linh và đạo đức. Tất cả đều liên quan đến một con đường nào đó đi đến sự chứng nghiệm giác ngộ của một con người, con người ấy được gọi là Phật. Đạo Phật xuất hiện ở Ấn Độ vào thế kỷ thứ 5 trước Tây lịch và tất cả những hình thức biến đổi của nó có thể lần ra từ cội nguồn này. Theo lịch sử thời cổ đại của Ấn Độ, sự khởi đầu mang tính lịch sử chính xác của truyền thống có một chút gì không rõ ràng lắm, vì vào thời đó khắp xứ Ấn Độ có quá nhiều vương quốc nhỏ. Tuy nhiên, không còn nghi vấn gì về chuyện vào khoảng thế kỷ thứ 5 trước Tây lịch, có một vị thầy với khả năng đặc biệt để thu hút môn đệ, có thể là thành viên của dòng tộc Thích Ca trong thành Ca Tỳ La Vệ, ngày nay thuộc vương quốc Népal, bắt đầu thuyết giảng một phương cách giải quyết mới về vấn đề cứu độ đã có từ lâu trước đó. Người ta cho rằng giáo lý của Ngài là phản ứng đối với nền văn hóa thống trị Bà La Môn vào thời đại của Ngài, được tập trung vào hệ thống giáo lý Vệ Đà và những tục lệ tế thần được giai cấp giáo sĩ Bà La Môn tiến hành. Kỳ thật không phải như vậy, giáo lý của Đức Phật rất đơn giản, nó biểu thị lòng nhân ái của con người đối với con người. Điều quan trọng nhất trong đạo Phật là một tâm hồn thanh cao, một trái tim đôn hậu và những cảm xúc nồng ấm. Đức Phật tin rằng mỗi người đều có một cơ hội để chuyển hóa và giác ngộ là thành quả tối thượng của mỗi người. Tuy vậy, Phật giáo cũng tác động đến đời sống tín ngưỡng và tri thức của Ấn Độ hơn 16 thế kỷ. Nó có một vai trò cơ bản trong việc xác định rõ nền văn hóa Ấn Giáo, và một trong những thế kỷ đầu của nó thật sự làm cho người ta bối rối trong xã hội Ấn Độ (cùng với những giáo lý tâm linh khác trong tiểu lục địa Ấn Độ) chính điều này dẫn đến sự suy nghĩ lệch lạc của người ta về nó như là một phong trào cải cách về ý thức bản thân. Phật giáo trở thành

một tôn giáo có cơ sở tu viện, hưởng được sự bảo trợ của hoàng gia, nhưng vào khoảng thế kỷ thứ 8 nó gánh chịu sức ép của Ấn Độ giáo đang phục hưng. Sự suy tàn của nó xuống nhanh do bởi sự xâm lăng của Hồi giáo từ phương Bắc vào thế kỷ thứ 7 và sức ép này tiếp tục gia tăng trong suốt 8 thế kỷ sau đó. Với sự cướp phá tàn nhẫn những trường đại học lớn của Phật giáo vào cuối thế kỷ thứ 12, từ đó Phật giáo hoàn toàn biến mất ở Ấn Độ. Giáo lý của Đức Phật chưa bao giờ dành riêng cho một giai cấp hay một khu vực địa lý nào. Đức Phật và những môn đệ của Ngài đi khắp vùng Bắc Ấn trong suốt mùa khô, rất lâu trước khi đạo Phật biến mất ở Ấn Độ, các nhà sư Phật giáo và khách lữ hành đã mang Phật giáo đi đến khắp các miền Á Châu, từ Sri Lanka, Miến Điện, Cao Miên, Lào, Trung quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Thái Lan và Việt Nam, nhưng một số ít của các nơi có truyền thống này bám rễ vững chắc. Phật giáo đặc biệt dễ đáp ứng để mở rộng do bởi tính cách phổ biến của giáo pháp của Đức Phật. Chân lý của Ngài được dành cho mọi người, bất kể địa vị xã hội hoặc tầng lớp thu hút họ đi theo con đường dẫn đến giác ngộ và sự diệt khổ. Không có mối liên kết một nơi đặc biệt cũng không thuộc một tầng lớp thượng lưu độc quyền, đạo Phật thường xuyên tìm cách kết hợp chặt chẽ với phong tục địa phương và những đức tin đó được kết hợp với đời sống xã hội. Chính điều này đã làm cho Phật giáo rất ảnh hưởng và trở thành một truyền thống vô cùng đa dạng, tuy thế nó vẫn tìm cách giữ gìn cốt lõi giáo pháp của mình—Some twenty-five centuries ago a great man took up the life of a wandering ascetic in what is today Northern India. This in itself was not a unique event: many others also sought spiritual liberation walking in the deep forests and high mountains. However, this man's quest resulted in answer that have been handed down to successive generations and, in the process, have been elaborated, interpreted and reinterpreted to form one of the greatest living religious traditions. In fact, Buddhism is much more than a religion: its cultural and philosophical impact has for centuries reverberated throughout South and Southeast Asia and, more recently, in the West. The tradition has become so vast and diverse that a superficial glance seems to reveal more disparity than continuity. Nevertheless, behind the many incongruities there is a recognizable common thread. All forms of Buddhism share the same roots and all are motivated by the quest to attain a long-lasting state of contentment through mental, spiritual and moral development. All relate in some way to the enlightenment experience of one man, who is known as the "Buddha." Buddhism began in India in the 5th century B.C. and all its variants can be traced to these origins. According to ancient Indian history, the precise historical beginning of the tradition is somewhat obscure, for at that time there were so many small kingdoms all over India. However, there is no question that around the 5th century B.C., an exceptionally charismatic teacher, probably a member of the Sakya clan in Kapilavastu, in present day Nepal, began to preach a new approach to the age-old problem of salvation. It has been suggested that his teaching was a reaction to the dominant "Brahmanical" culture of his time, which centered on the Vedas and on the sacrificial practices that were carried out by the priestly class. As a matter of fact, Buddhism is very simple. This religion is a demonstration of kindness towards other human beings. The most important thing in Buddhism is a good mind and warm feelings. The Buddha believes that each individual has an opportunity to change his own life and enlightenment is the utmost achievement of everybody. However, Buddhism exerted an enormous influence on the intellectual, religious and cultural life of India for more than

sixteen centuries. It played a formative part in defining Hindu culture and, during its first centuries, was so enmeshed in Indian society (together with other spiritual teachings of the subcontinent) that it is misleading to think of it as a self-conscious reformist movement. Buddhism became established as a monastic religion, enjoying spells of royal patronage, but around the 8th century it came under pressure from a resurgent Hinduism. Its decline was precipitated by Muslim invasions from the North, which began in the 7th century and gradually intensify during the following eight centuries. With the ruthless sacking of the great Buddhist universities at the end of the 12th century, Buddhism all but disappeared from India. The teachings of Buddhism have never been exclusive to one class or limited to one geographical area. The Buddha and his monks spent the dry months wandering in what is today northern India and, long before Buddhism's disappearance from India, their beliefs were carried by monks and travelers all over Asia, to Sri Lanka, Burma, Cambodia, Laos, China, Japan, Korea, Thailand, Tibet and Vietnam, to name but few of the places where the tradition has taken root. Buddhism is particularly amenable to expansion because of the universality of the Buddha's teaching. His Dharma (Truth) is designed to appeal to every individual, regardless of rank or class, inviting him or her to follow the path leading to enlightenment and the cessation of suffering. Being linked to neither a specific place nor a single society, Buddhism has generally managed to incorporate the local customs and beliefs that it has encountered in its expansion, especially that are traditionally associated with the social life. This has opened up Buddhism to a host of influence and has resulted in a greatly varied tradition, which nevertheless manages to preserve the core of its teaching.

(B) Tổng Quan Về Đạo Phật ***An Overview of Buddhism***

- (I) Sự Đản Sanh của Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác—The Birth of the Awakened One:***
Vào năm 563 trước Tây lịch, một cậu bé được sanh ra trong một hoàng tộc tại miền Bắc Ấn Độ. Hoàng tử này trưởng thành trong giàu sang xa xỉ, nhưng sớm nhận ra tiện nghi vật chất và sự an toàn trên thế gian không đem lại hạnh phúc thật sự. Ngài động lòng trắc ẩn sâu xa trước hoàn cảnh khổ đau quanh Ngài, chính vì vậy mà Ngài nhất định tìm cho ra chìa khóa đưa đến hạnh phúc cho nhân loại. Vào năm 29 tuổi Ngài rời bỏ vợ đẹp con ngoan và cung vàng điện ngọc để cất bước lên đường học đạo với những bậc thầy nổi tiếng đương thời. Những vị thầy này dạy Ngài rất nhiều nhưng không vị nào thật sự hiểu biết nguồn cội của khổ đau phiền não của nhân loại và làm cách nào để vượt thoát khỏi những thứ đó. Cuối cùng sau sáu năm tu học và hành thiền, Ngài liễu ngộ và kinh qua kinh nghiệm tận diệt vô minh và thành đạt giác ngộ. Từ ngày đó người ta gọi Ngài là Phật, bậc Chánh Đẳng Chánh Giác. Trong 45 năm sau đó Ngài chu du khắp miền Bắc Ấn để dạy người những gì mà Ngài đã chứng ngộ. Lòng từ bi và hạnh nhẫn nhục của Ngài quả thật kỳ diệu và hàng vạn người đã theo Ngài, trở thành tín đồ Phật giáo. Đến năm Ngài 80 tuổi, dù xác thân già yếu bệnh hoạn, nhưng lúc nào Ngài cũng hạnh phúc và an vui, cuối cùng Ngài nhập Niết Bàn vào năm 80 tuổi—In the year 563 B.C. a baby was

born into a royal family in northern India. He grew up in wealth and luxury but soon found that worldly comfort and security do not guarantee real happiness. He was deeply moved by the suffering he saw all around, so He resolved to find the key to human happiness. When he was 29 he left his wife and child and his Royal Palace and set off to sit at the feet of the great religious teachers of the day to learn from them. They taught him much but none really knew the cause of human sufferings and afflictions and how it could be overcome. Eventually, after six years study and meditation he had an experience in which all ignorance fell away and he suddenly understood. From that day onwards, he was called the Buddha, the Awakened One. He lived for another 45 years in which time he traveled all over northern India teaching others what he had discovered. His compassion and patience were legendary and he made hundreds of thousands of followers. In his eightieth year, old and sick, but still happy and at peace, he finally passed away into nirvana.

(II) Sự lựa chọn khó khăn—A difficult choose: Là bỏ gia đình không phải là chuyện dễ dàng cho Đức Phật. Sau một thời gian dài đắn đo suy nghĩ Ngài đã quyết định lìa bỏ gia đình. Có hai sự lựa chọn, một là hiến thân Ngài cho gia đình, hai là cho toàn thể thế gian. Sau cùng, lòng từ bi vô lượng của Ngài đã khiến Ngài tự cống hiến đời mình cho thế gian. Và mãi cho đến nay cả thế giới vẫn còn thọ hưởng những lợi ích từ sự hy sinh của Ngài. Đây có lẽ là sự hy sinh có nhiều ý nghĩa hơn bao giờ hết—It couldn't have been an easy thing for the Buddha to leave his family. He must have worried and hesitated for a long time before he finally left. There were two choices, dedicating himself to his family or dedicating himself to the whole world. In the end, his great compassion made him give himself to the whole world. And the whole world still benefits from his sacrifice. This was perhaps the most significant sacrifice ever made.

(III) Sau trên 2.500 năm, Phật Giáo vẫn còn đây—After more than two thousand five hundred years, Buddhism still exists: Dù Đức Phật đã nhập diệt, nhưng trên 2.500 năm sau những giáo thuyết của Ngài vẫn còn tế độ rất nhiều người, gương hạnh của Ngài vẫn còn là nguồn gợi cảm cho nhiều người, và những lời dạy dỗ của Ngài vẫn còn tiếp tục biến đổi nhiều cuộc sống. Chỉ có Đức Phật mới có được oai lực hùng mạnh tồn tại sau nhiều thế kỷ như thế ấy. Đức Phật không bao giờ tự xưng rằng Ngài là một thần linh, là con của thần linh, hay là sứ giả của thần linh. Ngài chỉ là một con người đã tự cải thiện để trở nên toàn hảo, và Ngài dạy rằng nếu chúng ta noi theo gương lành ấy chính ta cũng có thể trở nên toàn hảo như Ngài. Ngài không bao giờ bảo đệ tử của Ngài thờ phượng Ngài như một thần linh. Kỳ thật Ngài cấm chỉ đệ tử Ngài làm như vậy. Ngài bảo đệ tử là Ngài không ban phước cho những ai thờ phượng Ngài hay giáng họa cho ai không thờ phượng Ngài. Ngài bảo Phật tử nên kính trọng Ngài như một vị Thầy. Ngài còn nhắc nhở đệ tử về sau này khi thờ phượng lễ bái tượng Phật là tự nhắc nhở chính mình phải cố gắng tu tập để phát triển lòng yêu thương và sự an lạc với chính mình. Hương của nhang nhắc nhở chúng ta vượt thắng những thói hư tật xấu để đạt đến trí huệ, đèn đốt lên khi lễ bái nhắc nhở chúng ta đuốc tuệ để thấy rõ rằng thân này rồi sẽ hoại diệt theo luật vô thường. Khi chúng ta lễ bái Đức Phật là chúng ta lễ bái những giáo pháp cao thượng mà Ngài đã ban bố cho chúng ta. Đó là cốt tủy của sự thờ phượng lễ bái trong Phật giáo.

Nhiều người đã lầm hiểu về sự thờ phượng lễ bái trong Phật giáo, ngay cả những Phật tử thuần thành. Người Phật tử không bao giờ tin rằng Đức Phật là một vị thần linh, thì không có cách chi mà họ có thể tin rằng khối gỗ hay khối kim loại kia là thần linh. Trong Phật giáo, tượng Phật được dùng để tượng trưng cho sự toàn thiện toàn mỹ của nhân loại. Tượng Phật cũng nhắc nhở chúng ta về tầm mức cao cả của con người trong giáo lý nhà Phật, rằng Phật giáo lấy con người làm nòng cốt, chứ không phải là thần linh, rằng chúng ta phải tự phản quang tự kỷ, phải quay cái nhìn vào bên trong để tìm trạng thái toàn hảo trí tuệ, chứ không phải chạy đông chạy tây bên ngoài. Như vậy, không cách chi mà người ta có thể nói rằng Phật tử thờ phượng ngẫu tượng cho được. Kỳ thật, từ xa xưa lắm, con người nguyên thủy tự thấy mình sống trong một thế giới đầy thù nghịch và hiểm họa. Họ lo sợ thú dữ, lo sợ không đủ thức ăn, lo sợ bệnh hoạn và những tai ương hay hiện tượng thiên nhiên như giông gió, bão tố, núi lửa, sấm sét, vân vân. Họ không cảm thấy an toàn với hoàn cảnh xung quanh và họ không có khả năng giải thích được những hiện tượng ấy, nên họ tạo ra ý tưởng thần linh, nhằm giúp họ cảm thấy thoải mái tiện nghi hơn khi sự việc trôi chảy thuận lợi, cũng như có đủ can đảm vượt qua những lúc lâm nguy, hoặc an ủi khi lâm vào cảnh bất hạnh, lại cho rằng thượng đế đã sắp đặt an bài như vậy. Từ thế hệ này qua thế hệ khác, người ta tiếp tục niềm tin nơi “thượng đế” từ cha anh mình mà không cần phải đắn đo suy nghĩ. Có người cho rằng họ tin nơi thượng đế vì thượng đế đáp ứng những thỉnh nguyện của họ mỗi khi họ lo âu sợ hãi. Có người cho rằng họ tin nơi thượng đế vì cha mẹ ông bà họ tin nơi thượng đế. Lại có người cho rằng họ thích đi nhà thờ hơn đi chùa vì những người đi nhà thờ có vẻ sang trọng hơn những người đi chùa—

Even though the Buddha is dead but 2,500 years later his teachings still help and save a lot of people, his example still inspires people, his words still continue to change lives. Only a Buddha could have such power centuries after his death. The Buddha did not claim that he was a god, the child of god or even the messenger from a god. He was simply a man who perfected himself and taught that if we followed his example, we could perfect ourselves also. He never asked his followers to worship him as a god. In fact, He prohibited his followers to praise him as a god. He told his followers that he could not give favors to those who worship him with personal expectations or calamities to those who don't worship him. He asked his followers to respect him as students respect their teacher. He also reminded his followers to worship a statue of the Buddha to remind ourselves to try to develop peace and love within ourselves. The perfume of incense reminds us of the pervading influence of virtue, the lamp reminds us of the light of knowledge and the followers which soon fade and die, remind us of impermanence. When we bow, we express our gratitude to the Buddha for what his teachings have given us. This is the core nature of Buddhist worship. A lot of people have misunderstood the meaning of “worship” in Buddhism, even sincere Buddhists. Buddhists do not believe that the Buddha is a god, so in no way they could possibly believe that a piece of wood or metal is a god. In Buddhism, the statue of the Buddha is used to symbolize human perfection. The statue of the Buddha also reminds us of the human dimension in Buddhist teaching, the fact that Buddhism is man-centered, not god-centered, that we must look within not without to find perfection and understanding. So in no way one can say that Buddhists worship god or idols. In fact, a long time ago, when primitive man found himself in a dangerous and hostile situations, the fear of wild animals, of not being able to

find enough food, of diseases, and of natural calamities or phenomena such as storms, hurricanes, volcanoes, thunder, and lightning, etc. He found no security in his surroundings and he had no ability to explain those phenomena, therefore, he created the idea of gods in order to give him comfort in good times, courage in times of danger and consolation when things went wrong. They believed that god arranged everything. Generations after generations, man continues to follow his ancestors in a so-called “faith in god” without any further thinkings. Some says they in believe in god because god responds to their prayers when they feel fear or frustration. Some say they believe in god because their parents and grandparents believed in god. Some others say that they prefer to go to church than to temple because those who go to churches seem richer and more honorable than those who go to temples.

(C) Ý nghĩa của Đạo Phật The meanings of Buddhism

(I) Ý nghĩa của Đạo Phật—The meanings of Buddhism:

- 1) Có người cho rằng đây chỉ là đời sống của Đức Phật, tấm gương của Đức Phật và những đệ tử gần gũi nhất của Ngài đặt ra, đó là kỳ công quang vinh của một người, một người đứng trước công chúng tuyên bố con đường giải thoát: To someone it can be only life of the Buddha; the example that the Buddha and his immediate disciples set, that glorious feat of a man, who stood before men as a man and declared a path of deliverance.
- 2) Với số người khác, Phật giáo có nghĩa là học thuyết quần chúng như đã ghi trong văn học Phật giáo gồm Tam Tạng kinh điển. Và trong đó miêu tả một triết lý cao quý, sâu sắc, phức tạp và uyên bác về cuộc đời: To others, Buddhism would mean the massive doctrine as recorded in the Buddhist Tripitaka (literature), and it is described a very lofty, abstruse, complex and learned philosophy of life.
- 3) Danh từ Phật giáo được lấy từ gốc Phạn ngữ “Bodhi” có nghĩa là “Giác ngộ,” và do vậy Phật giáo là triết lý của sự giác ngộ. Chính vì thế mà định nghĩa thật sự của Phật giáo là “Diệu Đế.” Đức Phật không dạy từ lý thuyết, mà Ngài luôn dạy từ quan điểm thực tiễn qua sự hiểu biết, giác ngộ và thực chứng về chân lý của Ngài. Triết lý này xuất phát từ kinh nghiệm của một người tên là Sĩ Đạt Đa Cồ Đàm, được biết như là Phật, tự mình giác ngộ vào lúc 36 tuổi. Tính đến nay thì Phật giáo đã tồn tại trên 2.500 năm và có trên 800 triệu tín đồ trên khắp thế giới (kể cả những tín đồ bên Trung Hoa Lục Địa). Người Tây phương cũng đã nghe được lời Phật dạy từ thế kỷ thứ 13 khi Marco Polo (1254-1324), một nhà du hành người Ý, thám hiểm châu Á, đã viết các truyện về Phật giáo trong quyển “Cuộc Du Hành của Marco Polo.” Từ thế kỷ thứ 18 trở đi, kinh điển Phật giáo đã được mang đến Âu châu và được phiên dịch ra Anh, Pháp và Đức ngữ. Cho đến cách nay 100 năm thì Phật giáo chỉ là một triết lý chánh yếu cho người Á Đông, nhưng rồi dần dần có thêm nhiều người Âu Mỹ lưu tâm gắn bó đến. Vào đầu thế kỷ thứ 20, Alan Bennett, một người Anh, đã đến Miến Điện xuất gia làm Tăng sĩ dưới Pháp danh là Ananda Metteya. Ông trở về Anh vào năm 1908. Ông là người Anh đầu tiên trở thành Tăng sĩ Phật giáo. Ông dạy Phật pháp tại Anh. Từ lúc đó, Tăng Ni từ các quốc gia như Tích Lan,

Thái, Nhật, Trung Hoa và các quốc gia theo Phật giáo khác tại Á châu đã đi đến phương Tây, đặc biệt là trong khoảng thời gian 70 năm trở lại đây. Nhiều vị thầy vẫn giữ truyền thống nguyên thủy, nhiều vị tùy kế cơ kế lý tới một mức độ nào đó nhằm thỏa mãn được nhu cầu Phật pháp trong xã hội phương Tây. Trong những năm gần đây, nhu cầu Phật giáo lớn mạnh đáng kể tại Âu châu. Hội viên của các hiệp hội Phật giáo tăng nhanh và nhiều trung tâm mới được thành lập. Hội viên của những trung tâm này bao gồm phần lớn là những nhà trí thức và những nhà chuyên môn. Ngày nay chỉ ở Anh thôi đã có trên 40 trung tâm Phật giáo tại các thành phố lớn: The name Buddhism comes from the word “Bodhi” which means “waking up,” and thus Buddhism is the philosophy of Awakening. Therefore, the real definition of Buddhism is Noble Truth. The Buddha did not teach from theories. He always taught from a practical standpoint based on His understanding, His enlightenment, and His realization of the Truth. This philosophy has its origins in the experience of the man named Siddhartha Gotama, known as the Buddha, who was himself awakened at the age of 36. Buddhism is now older than 2,500 years old and has more than 800 million followers world wide (including Chinese followers in Mainland China). People in the West had heard of the Buddha and his teaching as early as the thirteenth century when Marco Polo (1254-1324), the Italian traveler who explored Asia, wrote accounts on Buddhism in his book, “Travels of Marco Polo”. From the eighteenth century onwards, Buddhist text were brought to Europe and translated into English, French and German. Until a hundred years ago, Buddhism was mainly an Asian philosophy but increasingly it is gaining adherents in Europe and America. At the beginning of the twentieth century, Alan Bennett, an Englishman, went to Burma to become a Buddhist monk. He was renamed Ananda Metteya. He returned to Britain in 1908. He was the first British person to become a Buddhist monk. He taught Dharma in Britain. Since then, Buddhist monks and nuns from Sri Lanka, Thailand, Japan, China and other Buddhist countries in Asia have come to the West, particularly over the last seventy years. Many of these teachers have kept to their original customs while others have adapted to some extent to meet the demands of living in a western society. In recent years, there has been a marked growth of interest in Buddhism in Europe. The membership of existing societies has increased and many new Buddhist centers have been established. Their members include large numbers of professionals and scholars. Today, Britain alone has over 140 Buddhist centers found in most major cities.

- 4) Với Đức Phật, con người là tối thượng, nên Ngài đã dạy: “Hãy là ngọn đuốc và là nơi nương tựa của chính bạn, chớ đừng tìm nơi nương tựa vào bất cứ nơi nào khác.” Đó là lời nói chân thật của Đức Phật. Ngài đã từng nói: “Tất cả những gì thực hiện được đều hoàn toàn do nỗ lực và trí tuệ rút ra từ kinh nghiệm bản thân của con người. Con người làm chủ vận mệnh của mình. Con người có thể làm cho cuộc đời mình tốt hơn hoặc xấu hơn. Con người nếu tận sức tu tập đều có thể thành Phật.”—To the Buddha, man is a supreme being, thus, he taught: “Be your own torch and your own refuge. Do not seek refuge in any other person.” This was the Buddha’s truthful word. He also said: “All realizations come from effort and intelligence that derive from one’s own experience. Man is the master of his destiny, since he can make his life better or worse. If he tries his best to cultivate, he can become a Buddha. ”

- 5) Đạo Phật là con đường duy nhất đưa con người từ hung ác đến thiện lành, từ phàm đến Thánh, từ mê sang giác—Buddhism is the only way that leads people from the evil to the virtuous, from deluded to fully enlightened sagehood—See Buddha in Chapter I.
- 6) Tôn giáo của Đấng Giác Ngộ, một trong ba tôn giáo lớn trên thế giới do Phật Thích Ca sáng lập cách nay trên 25 thế kỷ. Đức Phật đề xướng tứ diệu đế như căn bản học thuyết như chúng đã hiện ra khi Ngài đại ngộ. Ngài đã chỉ cho mọi người làm cách nào để sống một cách khôn ngoan và hạnh phúc và giáo pháp của Ngài đã lan rộng từ xứ Ấn Độ ra khắp các miền châu Á, và xa hơn thế nữa: Buddhism is a philosophy, a way of life or a religion. The religion of the awakened one. One of the three great world religions. It was founded by the historical Buddha Sakyamuni over 25 centuries ago. Sakyamuni expounded the four noble truths as the core of his teaching, which he had recognized in the moment of his enlightenment. He had shown people how to live wisely and happily and his teachings soon spread from India throughout Asia, and beyond.

(II) Đạo Phật, một giáo lý luôn xây dựng trên trí tuệ của con người—Buddhism, a religion which is always based on human inner wisdom: Đạo Phật, một triết lý, một phương cách sống hay là một tôn giáo. Điều này không quan trọng. Phật giáo là giáo pháp của Đức Phật thuyết giảng, một nền giáo lý hoàn toàn xây dựng trên trí tuệ của con người. Đạo Phật rất tôn trọng lý trí. Nhắm mắt tin suông là trái với giáo lý nhà Phật. Chính Đức Phật đã dạy: “Không nên tin một cách mù quáng những lời ta dạy, mà trước tiên hãy thử nó như đem lửa thử vàng để biết vàng thật vàng giả.” Đạo Phật không phải là một tôn giáo chuyên thờ cúng hay cầu xin các vị thần linh. Đạo Phật không cấm Phật tử tìm hiểu giáo lý của những tôn giáo khác. Đức Phật dạy nếu có những điều phải và hợp lý thì Phật tử có quyền tự do thụ nhận cho dù điều ấy là giáo lý của một tôn giáo khác. Đạo Phật khác với các tôn giáo và các chủ nghĩa khác ở chỗ tôn trọng quyền nhận xét của cá nhân, tự do tư tưởng và phát triển lý trí. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy rằng giáo lý của Ngài không có gì dấu diếm trong tay áo cả. Ngài còn nói thêm rằng giáo lý tùy thuộc vào sự thấu hiểu chân lý của con người, chứ không phải tùy thuộc vào ân huệ của một vị thần linh hay bất cứ quyền năng nào khác. Đức Phật còn nhấn mạnh về sự tự do dò xét khi Ngài bảo các đệ tử rằng nếu cần phải xét đoán ngay cả Đức Như Lai nữa, để có thể hoàn toàn tin chắc giá trị của vị Thầy mà mình đang theo. Phật dạy rằng chúng ta phải học, hiểu, hành rồi mới tin. Ngài nhắc nhở rằng nếu chưa hiểu hoặc còn hoài nghi mà mê muội tin theo là phỉ báng Phật. Hoài nghi không phải là một cái tội, vì Phật giáo không có những tín điều buộc phải tin theo. Hoài nghi tự nhiên mất khi con người hiểu rõ, thấy rõ sự thật, thấy rõ chân lý. Nói tóm lại, dù Đức Phật muốn hay không muốn, giáo lý và cách sống mà Ngài đã thuyết giảng trở thành một tôn giáo mà người ta gọi là đạo Phật. Tuy nhiên, đạo Phật không phải là một tôn giáo để bàn luận, mà đạo Phật là một tôn giáo giải thoát cho những ai tinh chuyên tu trì. Bạn không cần phải là một học giả hay người có lòng tin mù quáng để trở thành Phật tử, điều bạn cần là lòng chân thành trong việc tu trì. Trong đạo Phật, niềm tin mù quáng không có chỗ đứng, mỗi người chúng ta phải tìm hiểu và thẩm thấu những gì thích đáng và những gì không thích đáng cho đời sống cũng như những trở ngại của chúng ta. Nếu để ý một chút chúng ta sẽ thấy rằng giáo pháp nhà Phật là vô cùng vô tận, nhưng những giáo pháp ấy bao giờ cũng là chân lý không thể nghĩ bàn. Những thông điệp mà Đức Phật đã truyền trao lại cho chúng ta lúc

nào cũng có giá trị bất diệt. Không ai có thể biện luận chống lại hay phủ nhận giáo thuyết “Vô Thường” của nhà Phật. Vô thường không có nghĩa là không hiện hữu, mà vô thường là mọi thứ đều tiếp diễn không ngừng, nhưng tiếp diễn như trong một luồng hay trong một tiến trình thay đổi và tiến hóa không ngừng nghỉ. Chính vì thế mà giáo thuyết nhà Phật có thể thích nghi với các nền văn minh qua bao thời đại khác nhau trên thế giới. Ngay cả với nền văn minh hiện đại, Phật giáo vẫn luôn thích hợp trong mọi trường hợp. Thật vậy, nếu bạn có cơ hội tiếp cận với bất cứ khía cạnh nào của đạo Phật, bạn sẽ thấy ngay rằng đó là điều thích hợp, bổ ích và có thể áp dụng trong cuộc sống hằng ngày của bạn. Phật tử thuần thành phải luôn nhớ rằng trong đạo Phật không có cái gọi là những ràng buộc của mối quan hệ siêu nhân, Thượng đế, hay sự sáng tạo, hay tội lỗi thừa hưởng từ người khác, ngoài những gì đã do chính bạn làm ra: Buddhism—Buddha teaching—Buddhism is a philosophy, a way of life or a religion. The teaching of Buddha. This is not important. Buddhism is what the Buddha taught. His teaching was based on human inner wisdom. Buddhism always values reason. Blindly believing in everything is contrary to Buddha’s teaching. The Buddha taught: “Do not believe blindly in my teachings. Always test them like using fire to test gold to determine whether it is authentic or counterfeit.” Buddhism is not a religion versed in worshipping and imploring favors from deities. It is different from other religions and doctrines in that it respects personal opinions, beliefs, and intellectual development. Buddhism does not prevent its disciples from learning other religious teachings. The Buddha said that if there were reasonable and rational teachings in other religions, His followers were free to respect such things. From that basic principle, the Buddha declared that there was nothing hidden in the sleeve of His saffron robe when referring to His teachings. He also added that His doctrine was consistent with how people understood the Truth. It did not depend on the favors bestowed by any deity or any other spiritual power. The Buddha emphasized the concept of free inquiry when He asked His disciples to judge even the Tathagata in order to have an utter trustfulness in Him. He asked them to study, understand, and believe latter on. Whoever has not yet understood or still has doubt but blindly believes has thus defamed the Buddha. Doubt is not a sin because Buddhism has no creed to be believed. Doubt will automatically dissipate when people fully understand or perceive the Truth. In short, whether the Buddha wanted or not, His teachings and the way of life preached by Him became a religion called “Buddhism.” However, Buddhism is not a religion just for discussion, but it is a religion of deliverance for those who diligently cultivate. One needs not be a scholar or a blind devotee to become a Buddhist, all you need is your sincerity of cultivation. In Buddhism, blind faith has no ground, each one of us must know how to find and absorb what is relevant and what is not to our life and to our problems. If we pay a little attention we’ll see that Buddhist doctrines are boundless and timeless, but they are the inconceivable truth for all time. Messages handed down to us by the Buddha remain eternally valuable. No one can argue against or deny the doctrine of impermanence in Buddhism. Impermanence does not mean that things are not existing. Impermanence means that everything continues in a flux, in a process of continuing change and evolution. Thus, Buddhism is able to adjust to different civilizations in different times in the world. Even in modern world, Buddhism is always appropriate in all circumstances. In fact, if you approach any aspect of Buddhism, you will immediately find out that it is

something relevant, beneficial and applicable to your daily life. Sincere Buddhists should always remember that in Buddhism there is no such so-called bonds of supernatural ties, nor Godhead, nor creation, nor sin inherited from anyone else, other than what you yourself have done.

***(D) Đạo Phật có phải là
Tôn giáo Vô thần hay không?
Is Buddhism Atheistic?***

Đôi khi người ta nói Phật Giáo là “Vô Thần” hay là một “tôn giáo không có thần linh.” Tuy nhiên, những lời Phật dạy về “Lục Đạo” đã xóa tan quan niệm ấy, vì trong lục đạo, Đức Phật đã nói rõ ràng có chư Thiên, nhưng chư Thiên trong Phật giáo không phải là những vị Thần với quyền năng tối thượng sáng tạo vũ trụ, hay thưởng phạt chúng sanh. Theo Phật giáo, các vị thần có thể được tôn thờ nhằm cho những phước lạc có giới hạn của trần gian, nhưng chính các chư thiên này cũng vô thường và tầm thường, không thể thỏa mãn cho việc cầu xin liên hệ tới giải thoát hay Niết Bàn, vốn là những thứ siêu thế gian mà chính họ chưa bao giờ chứng đắc. Bất quá Phật giáo chỉ là vô thần trong ý nghĩ rằng Phật giáo phê bác lý thuyết về một nguyên nhân “Đầu Tiên,” một Thượng đế sáng tạo—It is sometimes said that Buddhism is “atheistic” or a “godless religion.” However, the Buddha’s teaching about “the six realms of existence” should surely disperse this notion. The Buddha states clearly that there exists a so-called “the realm of gods” in Buddhism, but gods in Buddhism are not those with almighty powers who can create the universe, or who can reward or punish other creatures. According to Buddhism, the gods may be worshipped for limited and worldly blessings but being impermanent and worldly themselves, they cannot grant prayers concerned with that freedom or Nirvana which is supermundane and which they have not gained. Buddhism is only atheistic in the sense that it rejects as false the theory of First Cause, a Creator God.

***(E) Đạo Phật, Tôn Giáo của
Chân Lý và Triết Lý Sống Động
Buddhism, a Religion of the Truth and
a Living Philosophy***

1. Đại Cương về Tôn giáo của Chân Lý và Triết Lý Sống Động—An Overview of a Religion of the Truth and a Living Philosophy:

- 1) Có người cho rằng danh từ tôn giáo là một danh từ không thích hợp để gọi đạo Phật, vì Phật giáo không phải là một tôn giáo, mà là một triết học luân lý. Theo tôi, đạo Phật vừa là một tôn giáo mà cũng vừa là một triết lý sống dựa theo những lời chỉ dạy của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ở xứ Ấn Độ trên 2.500 năm qua. Trước khi đi sâu vào vấn đề chúng ta nên phân tích sơ qua về hai danh từ Phật và triết học. Trước hết, danh từ Phật

giáo phát xuất từ chữ Phạn “Budhi”, có nghĩa là “giác ngộ”, “tỉnh thức”, và như vậy Phật giáo là tôn giáo của giác ngộ và tỉnh thức. Triết lý này xuất phát từ kinh nghiệm của một người tên là Sĩ Đạt Đa Cồ Đàm, được biết như là Phật, tự mình giác ngộ vào lúc 36 tuổi. Tính đến nay thì Phật giáo đã tồn tại trên 2.500 năm và có gần một phần ba dân số trên khắp thế giới là tín đồ Phật giáo. Cho đến cách nay 100 năm thì Phật giáo chỉ là một triết lý chánh yếu cho người Á Đông, nhưng rồi dần dần có thêm nhiều người Âu Mỹ lưu tâm gắn bó đến. Thứ hai, danh từ “philosophy”, nghĩa là triết học, có hai phần: “philos” có nghĩa là ưa thích yêu chuộng, và “sophia” có nghĩa là trí tuệ. Như vậy, philosophy là sự yêu chuộng trí tuệ, hoặc tình yêu thương và trí tuệ. Cả hai ý nghĩa này mô tả Phật giáo một cách hoàn hảo. Phật giáo dạy ta nên cố gắng phát triển trọn vẹn khả năng trí thức để có thể thông suốt rõ ràng. Phật giáo cũng dạy chúng ta phát triển lòng từ bi để có thể trở thành một người bạn thật sự của tất cả mọi chúng sanh. Như vậy Phật giáo là một triết học nhưng không chỉ đơn thuần là một triết học suông. Nó là một triết học tối thượng. Vào năm 563 trước Tây lịch, một cậu bé được sanh ra trong một hoàng tộc tại miền Bắc Ấn Độ. Hoàng tử này trưởng thành trong giàu sang xa xỉ, nhưng sớm nhận ra tiện nghi vật chất và sự an toàn trên thế gian không đem lại hạnh phúc thật sự. Ngài động lòng trắc ẩn sâu xa trước hoàn cảnh khổ đau quanh Ngài, chính vì vậy mà Ngài nhất định tìm cho ra chìa khóa đưa đến hạnh phúc cho nhân loại. Lìa bỏ gia đình không phải là chuyện dễ dàng cho Đức Phật. Sau một thời gian dài đắn đo suy nghĩ Ngài đã quyết định lìa bỏ gia đình. Có hai sự lựa chọn, một là hiến thân Ngài cho gia đình, hai là cho toàn thể thế gian. Sau cùng, lòng từ bi vô lượng của Ngài đã khiến Ngài tự cống hiến đời mình cho thế gian. Và mãi cho đến nay cả thế giới vẫn còn thọ hưởng những lợi ích từ sự hy sinh của Ngài. Đây có lẽ là sự hy sinh có nhiều ý nghĩa hơn bao giờ hết. Sau những đắn đo suy nghĩ, vào năm 29 tuổi Ngài rời bỏ vợ đẹp con ngoan và cung vàng điện ngọc để cất bước lên đường học đạo với những bậc thầy nổi tiếng đương thời. Những vị thầy này dạy Ngài rất nhiều nhưng không vị nào thật sự hiểu biết nguồn cội của khổ đau phiền não của nhân loại và làm cách nào để vượt thoát khỏi những thứ đó. Cuối cùng sau sáu năm tu học và hành thiền, Ngài liễu ngộ và kinh qua kinh nghiệm tận diệt vô minh và thành đạt giác ngộ. Từ ngày đó người ta gọi Ngài là Phật, bậc Chánh Đẳng Chánh Giác. Trong 45 năm sau đó Ngài chu du khắp miền Bắc Ấn để dạy người những gì mà Ngài đã chứng ngộ. Lòng từ bi và hạnh nhẫn nhục của Ngài quả thật kỳ diệu và hàng vạn người đã theo Ngài, trở thành tín đồ Phật giáo. Đến năm Ngài 80 tuổi, dù xác thân già yếu bệnh hoạn, nhưng lúc nào Ngài cũng hạnh phúc và an vui, cuối cùng Ngài nhập Niết Bàn vào năm 80 tuổi. Sau khi Đức Phật nhập diệt, các đệ tử của Ngài đã kết tập và ghi lại tất cả những lời giáo huấn của Ngài mà bây giờ chúng ta gọi là Kinh Điển. Không phải một quyển mà có thể ghi lại tất cả những lời dạy ấy, mà tổng cộng có trên 800 quyển ghi lại vừa Kinh, Luật và Luận—Someone says that the word religion is not appropriate to call Buddhism because Buddhism is not a religion, but a moral philosophy. For me, Buddhism is both a religion and philosophy of life based on the teachings set forth by Shakyamuni Buddha over 2500 years ago in India. Before going further we should briefly analyze the two words “Buddha” and “Philosophy”. First, the name Buddhism comes from the word “budhi” which means ‘to wake up’ and thus Buddhism is the philosophy of awakening. This philosophy has its origins in the experience of the man named Siddhartha Gotama, known as the Buddha, who was himself awakened at the age

of 36. Buddhism is now older than 2,500 years old and has almost one third of the population of the world are its followers. Until a hundred years ago, Buddhism was mainly an Asian philosophy but increasingly it is gaining adherents in Europe and America. Secondly, the word philosophy comes from two words ‘philo’ which means ‘love’ and ‘sophia’ which means ‘wisdom’. So philosophy is the love of wisdom or love and wisdom, both meanings describing Buddhism perfectly. Buddhism teaches that we should try to develop our intellectual capacity to the fullest so that we can understand clearly. It also teaches us to develop loving kindness and compassion so that we can become (be like) a true friend to all beings. So Buddhism is a philosophy but not just a philosophy. It is the supreme philosophy. In the year 563 B.C. a baby was born into a royal family in northern India. He grew up in wealth and luxury but soon found that worldly comfort and security do not guarantee real happiness. He was deeply moved by the suffering he saw all around, so He resolved to find the key to human happiness. It couldn't have been an easy thing for the Buddha to leave his family. He must have worried and hesitated for a long time before he finally left. There were two choices, dedicating himself to his family or dedicating himself to the whole world. In the end, his great compassion made him give himself to the whole world. And the whole world still benefits from his sacrifice. This was perhaps the most significant sacrifice ever made. After careful considerations, when he was 29 he left his wife and child and his Royal Palace and set off to sit at the feet of the great religious teachers of the day to learn from them. They taught him much but none really knew the cause of human sufferings and afflictions and how it could be overcome. Eventually, after six years study and meditation he had an experience in which all ignorance fell away and he suddenly understood. From that day onwards, he was called the Buddha, the Awakened One. He lived for another 45 years in which time he travelled all over northern India teaching others what he had discovered. His compassion and patience were legendary and he made hundreds of thousands of followers. In his eightieth year, old and sick, but still happy and at peace, he finally passed away into nirvana. After the passing of Shakyamuni Buddha, his disciples recorded all of his teaching into scriptures called sutras. There is no one book that contains all the information the Buddha taught, but the total of more than 800 books that recorded a vast number of sutras, vinaya and abhidharma.

- 2) Trong Phật giáo, không có sự phân biệt giữa thần linh hay chúng sanh siêu việt và người bình thường. Hình thức cao nhất của một chúng sanh là Phật. Tất cả mọi người đều có khả năng thành Phật nếu họ chịu theo tu tập theo những lời chỉ dạy của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Bằng cách tuân theo những giáo thuyết của Đức Phật và những pháp thực hành về Phật giáo, ai cũng có thể trở thành một vị Phật. Một vị Phật cũng là một chúng sanh con người, nhưng chúng sanh ấy đã chứng ngộ và thông hiểu tất cả những tác dụng và ý nghĩa của đời sống và vũ trụ. Khi một con người chứng ngộ và thật sự thông hiểu về mình và vạn hữu, người ta gọi người đó là Phật, hay là bậc giác ngộ—In Buddhism, there is no distinction between a divine or supreme being and common mortals. The highest form of being is the Buddha. All people have the inherent ability and potential to become Buddhas if they follow and cultivate the teachings set forth by Shakyamuni Buddha. By following the Buddha's teachings and Buddhist practices, anyone can eventually become Buddhas. A Buddha is also a human being, but one who comes to a realization and

thoroughly understands the workings and meaning of life and the universe. When one comes to that realization and truly knows and understands oneself and everything, he is called “Buddha” or he is said to have attained enlightenment. He is also called “the Enlightened One.”

II. *Tôn Giáo của Chân Lý—A Religion of the Truth:* Dù Đức Phật đã nhập diệt, nhưng trên 2.500 năm sau những giáo thuyết của Ngài vẫn còn tế độ rất nhiều người, gương hạnh của Ngài vẫn còn là nguồn gợi cảm cho nhiều người, và những lời dạy dỗ của Ngài vẫn còn tiếp tục biến đổi nhiều cuộc sống. Chỉ có Đức Phật mới có được oai lực hùng mạnh tồn tại sau nhiều thế kỷ như thế ấy. Đức Phật không bao giờ tự xưng rằng Ngài là một thần linh, là con của thần linh, hay là sứ giả của thần linh. Ngài chỉ là một con người đã tự cải thiện để trở nên toàn hảo, và Ngài dạy rằng nếu chúng ta noi theo gương lành ấy chính ta cũng có thể trở nên toàn hảo như Ngài. Ngài không bao giờ bảo đệ tử của Ngài thờ phượng Ngài như một thần linh. Kỳ thật Ngài cấm chỉ đệ tử Ngài làm như vậy. Ngài bảo đệ tử là Ngài không ban phước cho những ai thờ phượng Ngài hay giáng họa cho ai không thờ phượng Ngài. Ngài bảo Phật tử nên kính trọng Ngài như một vị Thầy. Ngài còn nhắc nhở đệ tử về sau này khi thờ phượng lễ bái tượng Phật là tự nhắc nhở chính mình phải cố gắng tu tập để phát triển lòng yêu thương và sự an lạc với chính mình. Hương của nhang nhắc nhở chúng ta vượt thắng những thói hư tật xấu để đạt đến trí tuệ, đèn đốt lên khi lễ bái nhằm nhắc nhở chúng ta đuốc tuệ để thấy rõ rằng thân này rồi sẽ hoại diệt theo luật vô thường. Khi chúng ta lễ bái Đức Phật là chúng ta lễ bái những giáo pháp cao thượng mà Ngài đã ban bố cho chúng ta. Đó là cốt tủy của sự thờ phượng lễ bái trong Phật giáo. Nhiều người đã lầm hiểu về sự thờ phượng lễ bái trong Phật giáo, ngay cả những Phật tử thuần thành. Người Phật tử không bao giờ tin rằng Đức Phật là một vị thần linh, thì không có cách chi mà họ có thể tin rằng khối gỗ hay khối kim loại kia là thần linh. Trong Phật giáo, tượng Phật được dùng để tượng trưng cho sự toàn thiện toàn mỹ của nhân loại. Tượng Phật cũng nhắc nhở chúng ta về tầm mức cao cả của con người trong giáo lý nhà Phật, rằng Phật giáo lấy con người làm nòng cốt, chứ không phải là thần linh, rằng chúng ta phải tự phản quang tự kỷ, phải quay cái nhìn vào bên trong để tìm trạng thái toàn hảo trí tuệ, chứ không phải chạy đông chạy tây bên ngoài. Như vậy, không cách chi mà người ta có thể nói rằng Phật tử thờ phượng ngẫu tượng cho được. Kỳ thật, từ xa xưa lắm, con người nguyên thủy tự thấy mình sống trong một thế giới đầy thù nghịch và hiểm họa. Họ lo sợ thú dữ, lo sợ không đủ thức ăn, lo sợ bệnh hoạn và những tai ương hay hiện tượng thiên nhiên như giông gió, bão tố, núi lửa, sấm sét, vân vân. Họ không cảm thấy an toàn với hoàn cảnh xung quanh và họ không có khả năng giải thích được những hiện tượng ấy, nên họ tạo ra ý tưởng thần linh, nhằm giúp họ cảm thấy thoải mái tiện nghi hơn khi sự việc trôi chảy thuận lợi, cũng như có đủ can đảm vượt qua những lúc lâm nguy, hoặc an ủi khi lâm vào cảnh bất hạnh, rằng thì là thượng đế đã sắp đặt an bài như vậy. Từ thế hệ này qua thế hệ khác, người ta tiếp tục niềm tin nơi “thượng đế” từ cha anh mình mà không cần phải đắn đo suy nghĩ. Có người cho rằng họ tin nơi thượng đế vì thượng đế đáp ứng những thỉnh nguyện của họ mỗi khi họ lo âu sợ hãi. Có người cho rằng họ tin nơi thượng đế vì cha mẹ ông bà họ tin nơi thượng đế. Lại có người cho rằng họ thích đi nhà thờ hơn đi chùa vì những người đi nhà thờ có vẻ sang trọng hơn những người đi chùa, vân vân và vân vân—Even though the Buddha is dead but 2,500

years later his teachings still help and save a lot of people, his example still inspires people, his words still continue to change lives. Only a Buddha could have such power centuries after his death. The Buddha did not claim that he was a god, the child of god or even the messenger from a god. He was simply a man who perfected himself and taught that if we followed his example, we could perfect ourselves also. He never asked his followers to worship him as a god. In fact, He prohibited his followers to praise him as a god. He told his followers that he could not give favours or blessings to those who worship him with personal expectations or calamities to those who don't worship him. He asked his followers to respect him as students respect their teacher. He also reminded his followers to worship a statue of the Buddha means to remind ourselves to try to develop peace and love within ourselves. The perfume of incense reminds us of the pervading influence of virtue, the lamp reminds us of the light of knowledge and the followers which soon fade and die, remind us of impermanence. When we bow, we express our gratitude to the Buddha for what his teachings have given us. This is the core nature of Buddhist worship. A lot of people have misunderstood the meaning of “worship” in Buddhism, even devout Buddhists. Buddhists do not believe that the Buddha is a god, so in no way they could possibly believe that a piece of wood or metal (statue) is a god. In Buddhism, the statue of the Buddha is used to symbolize human perfection. The statue of the Buddha also reminds us of the human dimension in Buddhist teaching, the fact that Buddhism is man-centered, not god-centered, that we must look inward (within) not outward (without) to find perfection and understanding. So in no way one can say that Buddhists worship god or idols. In fact, a long long time ago, when primitive man found himself in a dangerous and hostile situations, the fear of wild animals, of not being able to find enough food, of diseases, and of natural calamities or phenomena such as storms, hurricanes, volcanoes, thunder, and lightning, etc. He found no security in his surroundings and he had no ability to explain those phenomena, therefore, he created the idea of gods in order to give him comfort in good times, and courage him in times of danger and consolation when things went wrong. They believed that god arranged everything. Generations after generations, man continues to follow his ancestors in a so-called “faith in god” without any further thinkings. Some says they believe in god because god responds to their prayers when they feel fear or frustration. Some say they believe in god because their parents and grandparents believed in god. Some others say that they prefer to go to church than to temple because those who go to churches seem richer and more honorable than those who go to temples, and so on, and so on.

III. Chân Lý Giáo Thuyết của Đạo Phật luôn Đồng Điều với Đời Sống và Khoa Học một cách Vượt Thời Gian—The Truth in Buddhist Teachings is always in accord with Life and Science at all times: Giáo lý chính của Đức Phật tập trung vào Bốn Chân Lý Cao Thượng hay Tứ Diệu Đế và Bát Thánh Đạo. Gọi là “cao thượng” vì nó phù hợp với chân lý và nó làm cho người hiểu biết và tu tập nó trở thành cao thượng. Người Phật tử không tin nơi những điều tiêu cực hay những điều bi quan, huống là tin nơi những thứ dị đoan phù phiếm. Ngược lại, người Phật tử tin nơi sự thật, sự thật không thể chối cãi được, sự thật mà ai cũng biết, sự thật mà mọi người hướng tới để kinh nghiệm và đạt được. Những người tin tưởng nơi thần linh thì cho rằng trước khi được làm người không có sự hiện hữu,

rồi được tạo nên do ý của thần linh. Người ấy sống cuộc đời của mình, rồi tùy theo những gì họ tin tưởng trong khi sống mà được lên nước trời vĩnh cửu hay xuống địa ngục đời đời. Lại có người cho rằng mỗi cá nhân vào đời lúc thọ thai do những nguyên nhân thiên nhiên, sống đời của mình rồi chết, chấm dứt sự hiện hữu, thế thôi. Phật giáo không chấp nhận cả hai quan niệm trên. Theo giải thích thứ nhất, thì nếu có một vị thần linh toàn thiện toàn mỹ nào đó, từ bi thương xót hết thảy chúng sanh mọi loài thì tại sao lại có người sanh ra với hình tướng xấu xa khủng khiếp, có người sanh ra trong nghèo khổ cơ hàn. Thật là vô lý và bất công khi có người phải vào địa ngục vĩnh cửu chỉ vì người ấy không tin tưởng và vâng phục thần linh. Sự giải thích thứ hai hợp lý hơn, nhưng vẫn còn để lại nhiều thắc mắc chưa được giải đáp. Thọ thai theo những nguyên nhân thiên nhiên là rõ ràng, nhưng làm thế nào một hiện tượng vô cùng phức tạp như cái tâm lại được phát triển, mở mang, chỉ giản dị từ hai tế bào nhỏ là trứng và tinh trùng? Phật giáo đồng ý với sự giải thích về những nguyên nhân tự nhiên; tuy nhiên, Phật giáo đưa ra sự giải thích thỏa đáng hơn về vấn đề con người từ đâu đến và sau khi chết thì con người đi về đâu. Khi chết, tâm chúng ta với khuynh hướng, sở thích, khả năng và tâm tánh đã được tạo duyên và khai triển trong đời sống, tự cấu hợp trong buồng trứng sẵn sàng thọ thai. Như thế ấy, một cá nhân sanh ra, trưởng thành và phát triển nhân cách từ những yếu tố tinh thần được mang theo từ những kiếp quá khứ và môi trường vật chất hiện tại. Nhân cách ấy sẽ biến đổi và thay đổi do những cố gắng tinh thần và những yếu tố tạo duyên như nền giáo dục và ảnh hưởng của cha mẹ cũng như xã hội bên ngoài, lúc lâm chung, tái sanh, tự cấu hợp trở lại trong buồng trứng sẵn sàng thọ thai. Tiến trình chết và tái sanh trở lại này sẽ tiếp tục diễn tiến đến chừng nào những điều kiện tạo nguyên nhân cho nó như ái dục và vô minh chấm dứt. Chừng ấy, thay vì một chúng sanh tái sanh, thì tâm ấy vượt đến một trạng thái gọi là Niết Bàn, đó là mục tiêu cùng tột của Phật giáo—The main teachings of the Buddha focus on the Four Noble Truths and the Eightfold Noble Path. They are called “Noble” because they enoble one who understand them and they are called “Truths” because they correspond with reality. Buddhists neither believe in negative thoughts nor do they believe in pessimistic ideas. In the contrary, Buddhists believe in facts, irrefutable facts, facts that all know, that all have aimed to experience and that all are striving to reach. Those who believe in god or gods usually claim that before an individual is created, he does not exist, then he comes into being through the will of a god. He lives his life and then according to what he believes during his life, he either goes to eternal heaven or eternal hell. Some believe that they come into being at conception due to natural causes, live and then die or cease to exist, that’s it! Buddhism does not accept either of these concepts. According to the first explanation, if there exists a so-called almighty god who creates all beings with all his loving kindness and compassion, it is difficult to explain why so many people are born with the most dreadful deformities, or why so many people are born in poverty and hunger. It is nonsense and unjust for those who must fall into eternal hells because they do not believe and submit themselves to such a so-called almighty god. The second explanation is more reasonable, but it still leaves several unanswered questions. Yes, conception due to natural causes, but how can a phenomenon so amazingly complex as consciousness develop from the simple meeting of two cells, the egg and the sperm? Buddhism agrees on natural causes; however, it offers more satisfactory explanation of where man came from and where he

is going after his death. When we die, the mind, with all the tendencies, preferences, abilities and characteristics that have been developed and conditioned in this life, re-establishes itself in a fertilized egg. Thus the individual grows, is reborn and develops a personality conditioned by the mental characteristics that have been carried over by the new environment. The personality will change and be modified by conscious effort and conditioning factors like education, parental influence and society and once again at death, re-establish itself in a new fertilized egg. This process of dying and being reborn will continue until the conditions that cause it, craving and ignorance, cease. When they do, instead of being reborn, the mind attains a state called Nirvana and this is the ultimate goal of Buddhism.

A. ***Chân Lý Tứ Diệu Đế—The Truth of the Four Noble Truths:*** Bốn chân lý nhiệm mầu trong giáo lý nhà Phật, nói rõ vì đâu có khổ và con đường giải thoát. Người ta nói Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giảng bài pháp đầu tiên về “Tứ Diệu Đế” trong vườn Lộc Uyển, sau khi Ngài giác ngộ thành Phật. Trong đó Đức Phật đã trình bày: “Cuộc sống chứa đầy đau khổ, những khổ đau đó đều có nguyên nhân, nguyên nhân của những khổ đau này có thể bị hủy diệt bằng con đường diệt khổ.”—The Four Noble Truths, A fundamental doctrine of Buddhism which clarifies the cause of suffering and the way to emancipation. Sakyamuni Buddha is said to have expounded the Four Noble Truths in the Deer Park in Sarnath during his first sermon after attaining Buddhahood. The Buddha organized these ideas into the Fourfold Truth as follows: “Life consists entirely of suffering; suffering has causes; the causes of suffering can be extinguished; and there exists a way to extinguish the cause.”—See Tứ Diệu Đế in Chapter 20.

B. ***Chân Lý Bát Thánh Đạo—The Truth of the Eighthfold Noble Path:***

Bát Thánh Đạo hay tám con đường đúng, tám con đường dẫn tới sự chấm dứt đau khổ, mục đích của diệu đế thứ ba trong tứ diệu đế (Đạo đế). Bát Chánh Đạo là tám nẻo trong 37 nẻo bồ đề. Tu tập Bát Chánh Đạo sẽ đưa đến những lợi ích thực sự như tự cải tạo tự thân, vì tu bát chánh đạo là sửa đổi mọi bất chính, sửa đổi mọi tội lỗi trong đời sống hiện tại, đồng thời còn tạo cho thân mình có một đời sống chân chánh, lợi ích và thiện mỹ; cải tạo hoàn cảnh vì nếu ai cũng tu bát chánh đạo thì cảnh thế gian sẽ an lành tịnh lạc, không còn cảnh khổ đau bất hạnh gây nên bởi hận thù, tranh chấp hay chiến tranh giữa người với người, giữa nước này với nước kia, hay chủng tộc này với chủng tộc khác, ngược lại lúc đó thanh bình sẽ vĩnh viễn ngự trị trên quả đất này; tu bát chánh đạo còn là căn bản đầu tiên cho sự giác ngộ, là nền tảng chánh giác, là căn bản giải thoát, ngày nay tu bát chánh đạo là gieo trồng cho mình những hạt giống Bồ Đề để ngày sau gặt hái quả Niết Bàn Vô Thượng—The noble Eightfold Path or the eight right (correct) ways. The path leading to release from suffering, the goal of the third in the four noble truths. These are eight in the 37 bodhi ways to enlightenment. Practicing the Noble Eight-fold Path can bring about real advantages such as improvement of personal conditions. It is due to the elimination of all evil thoughts, words, and actions that we may commit in our daily life, and to the continuing practice of charitable work; improvement of living conditions. If everyone practiced this noble path, the world we are living now would be devoid of all miseries and sufferings caused by hatred, struggle, and war between men and men,

countries and countries, or peoples and peoples. Peace would reign forever on earth; attainment of enlightenment or Bodhi Awareness. The Noble Eight-fold Path is the first basic condition for attaining Bodhi Consciousness that is untarnished while Alaya Consciousness is still defiled—See Bát Chánh Đạo in Chapter 21.

C. ***Chân lý về Tứ Vô Lượng Tâm—The Truth of Four Boundless Minds:*** Tâm vô lượng là tâm rộng lớn không thể tính lường được. Tâm vô lượng không những làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh, dẫn sinh vô lượng phúc đức và tạo thành vô lượng quả vị tốt đẹp trong thế giới đời sống trong một đời, mà còn lan rộng đến vô lượng thế giới trong vô lượng kiếp sau này, và tạo thành vô lượng chư Phật. Bốn tâm vô lượng, còn gọi là Tứ Đẳng hay Tứ Phạm Hạnh, hay bốn trạng thái tâm cao thượng. Được gọi là vô lượng vì chúng chiếu khắp pháp giới chúng sanh không giới hạn không ngăn ngại. Cũng còn được gọi là “Phạm Trú” vì đây là nơi trú ngụ của Phạm Chúng Thiên trên cõi Trời Phạm Thiên—The mind is immeasurable. It not only benefit immeasurable living beings, bringing immeasurable blessings to them, and producing immeasurable highly spiritual attainments in a world, in one life, but also spreads all over immeasurable worlds, in immeasurable future lives, shaping up immeasurable Buddha. The four immeasurables or infinite Buddha-states of mind. The four kinds of boundless mind, or four divine abodes. These states are called illimitables because they are to be radiated towards all living beings without limit or obstruction. They are also called brahmaviharas or divine abodes, or sublime states, because they are the mental dwellings of the brahma divinities in the Brahma-world—See Four immeasurable minds in Chapter 22.

D. ***Chân Lý Ngũ Giới Căn Bản—The Truth of the Five Basic Precepts:***

Trong cả hai trường phái Nguyên Thủy và Đại Thừa, Đức Phật dạy các đệ tử của Ngài, nhất là Phật tử tại gia giữ gìn ngũ giới. Dù Kinh Phật không đi vào chi tiết, nhưng các đạo sư cả hai trường phái đã giải thích rất rõ ràng về năm giới này. Năm giới cấm của Phật tử tại gia và xuất gia, tuy nhiên Phật chế ngũ giới đặc biệt cho những Phật tử tại gia. Người trì giữ năm giới sẽ được tái sanh trở lại vào kiếp người (giới có nghĩa là ngăn ngừa, nó có thể chặn đứng các hành động, ý nghĩ, lời nói ác, hay đình chỉ các nghiệp báo ác trong khi phát khởi. Năm giới là điều kiện căn bản làm người, ai giữ tròn các điều kiện cơ bản này mới xứng đáng làm người. Trái lại thì đời này chỉ sống bằng thân người, mà phi nhân cách, thì sau chết do nghiệp cảm thuần thực, khó giữ được thân người, mà phải tái sanh lưu chuyển trong các đường ác thú. Do đó người học Phật, thọ tam quy/Saranagamana, phải cố gắng trì ngũ giới/Panca-veramana)—In both forms of Buddhism, Theravada and Mahayana, the Buddha taught his disciples, especially lay-disciples to keep the Five Precepts. Although details are not given in the canonical texts, Buddhist teachers have offered many good interpretations about these five precepts. The five basic commandments of Buddhism—The five basic prohibitions binding on all Buddhists, monks and laymen alike; however, these are especially for lay disciples. The observance of these five ensures rebirth in the human realm—See Ngũ Giới in Chapter 36.

E. ***Chân Lý Nhân Quả—The Truth of “Cause and Effect”:***

- 1) Nhân là nguyên nhân, là năng lực phát động; quả là kết quả, là sự hình thành của năng lực phát động. Định luật nhân quả chi phối vạn sự vạn vật trong vũ trụ không có ngoại lệ: Cause is a primary force that produces an effect; effect is a result of that primary force. The law of causation governs everything in the universe without exception.
- 2) Luật nhân quả hay sự tương quan giữa nguyên nhân và kết quả trong luật về “Nghiệp” của Phật giáo. Mọi hành động là nhân sẽ có kết quả hay hậu quả của nó. Giống như vậy, mọi hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là luật căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Luật ấy dạy rằng người làm việc lành, dữ hoặc vô ký sẽ nhận lấy hậu quả tương đương. Người lành được phước, người dữ bị khổ. Nhưng thường thường người ta không hiểu chữ phước theo nghĩa tâm linh, mà hiểu theo nghĩa giàu có, địa vị xã hội, hoặc uy quyền chánh trị. Chẳng hạn như người ta bảo rằng được làm vua là do quả của mười nhân thiện đã gieo trước, còn người chết bất đắc kỳ tử là do trả quả xấu ở kiếp nào, đầu kiếp này người ấy không làm gì đáng trách—Law of cause and effect or the relation between cause and effect in the sense of the Buddhist law of “Karma”—The law of causation (reality itself as cause and effect in momentary operation). Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action or effect has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. The Moral Causation in Buddhism means that a deed, good or bad, or indifferent, brings its own result on the doer. Good people are happy and bad ones unhappy. But in most cases “happiness” is understood not in its moral or spiritual sense but in the sense of material prosperity, social position, or political influence. For instance, kingship is considered the reward of one’s having faithfully practiced the ten deeds of goodness. If one meets a tragic death, he is thought to have committed something bad in his past lives even when he might have spent a blameless life in the present one.
- 3) Nhân quả là một định luật tất nhiên nêu rõ sự tương quan, tương duyên giữa nhân và quả, không phải có ai sinh, cũng không phải tự nhiên sinh. Nếu không có nhân thì không thể có quả; nếu không có quả thì cũng không có nhân. Nhân nào quả nấy, không bao giờ nhân quả tương phản hay mâu thuẫn nhau. Nói cách khác, nhân quả bao giờ cũng đồng một loại. Nếu muốn được đậu thì phải gieo giống đậu. Nếu muốn được cam thì phải gieo giống cam. Một khi đã gieo cỏ dại mà mong gặt được lúa bắp là chuyện không tưởng: causality is a natural law, mentioning the relationship between cause and effect. All things come into being not without cause, since if there is no cause, there is no effect and vice-versa. As so sow, so shall you reap. Cause and effect never conflict with each other. In other words, cause and effect are always consistent with each other. If we want to have beans, we must sow bean seeds. If we want to have oranges, we must sow orange seeds. If wild weeds are planted, then it’s unreasonable for one to hope to harvest edible fruits.
- 4) Một nhân không thể sinh được quả, mà phải được sự trợ giúp của nhiều duyên khác, thí dụ, hạt lúa không thể nảy mầm lúa nếu không có những trợ duyên như ánh sáng, đất, nước, và nhân công trợ giúp. Trong nhân có quả, trong quả có nhân. Chính trong nhân hiện tại chúng ta thấy quả vị lai, và chính trong quả hiện tại chúng ta tìm được nhân quá khứ. Sự chuyển từ nhân đến quả có khi nhanh có khi chậm. Có khi nhân quả xảy ra liền nhau như khi ta vừa đánh trống trống thì tiếng trống phát hiện liền. Có khi nhân đã gây rồi nhưng phải đợi thời gian sau quả mới hình thành như từ lúc gieo hạt lúa giống, nảy mầm thành mạ, nhổ mạ, cấy lúa, mạ lớn thành cây lúa, trở bông, rồi cắt lúa, vên vên,

phải qua thời gian ba bốn tháng, hoặc năm sáu tháng. Có khi từ nhân đến quả cách nhau hằng chục năm như một đứa bé cắp sách đến trường học tiểu học, đến ngày thành tài 4 năm đại học phải trải qua thời gian ít nhất là 14 năm. Có những trường hợp khác từ nhân đến quả có thể dài hơn, từ đời trước đến đời sau mới phát hiện: One cause cannot have any effect. To produce an effect, it is necessary to have some specific conditions. For instance, a grain of rice cannot produce a rice plant without the presence of sunlight, soil, water, and care. In the cause there is the effect; in the effect there is the cause. From the current cause, we can see the future effect and from the present effect we discerned the past cause. The development process from cause to effect is sometimes quick, sometimes slow. Sometimes cause and effect are simultaneous like that of beating a drum and hearing its sound. Sometimes cause and effect are three or four months away like that of the grain of rice. It takes about three to four, or five to six months from a rice seed to a young rice plant, then to a rice plant that can produce rice. Sometimes it takes about ten years for a cause to turn into an effect. For instance, from the time the schoolboy enters the elementary school to the time he graduates a four-year college, it takes him at least 14 years. Other causes may involve more time to produce effects, may be the whole life or two lives.

- 5) Hiểu và tin vào luật nhân quả, Phật tử sẽ không mê tín dị đoan, không ỷ lại thần quyền, không lo sợ hoang mang. Biết cuộc đời mình là do nghiệp nhân của chính mình tạo ra, người Phật tử với lòng tự tin, có thêm sức mạnh to lớn sẽ làm những hành động tốt đẹp thì chắc chắn nghiệp quả sẽ chuyển nhẹ hơn, chứ không phải trả đúng quả như lúc tạo nhân. Nếu làm tốt nữa, biết tu thân, giữ giới, tu tâm, nghiệp có thể chuyển hoàn toàn. Khi biết mình là động lực chính của mọi thất bại hay thành công, người Phật tử sẽ không chán nản, không trách móc, không ỷ lại, có thêm nhiều cố gắng, có thêm tự tin để hoàn thành tốt mọi công việc. Biết giá trị của luật nhân quả, người Phật tử khi làm một việc gì, khi nói một lời gì, nên suy nghĩ trước đến kết quả tốt hay xấu của nó, chứ không làm liều, để rồi phải chịu hậu quả khổ đau trong tương lai: By understanding and believing in the law of causality, Buddhists will not become superstitious, or alarmed, and rely passively on heaven authority. He knows that his life depends on his karmas. If he truly believes in such a causal mechanism, he strives to accomplish good deeds, which can reduce and alleviate the effect of his bad karmas. If he continues to live a good life, devoting his time and effort to practicing Buddhist teachings, he can eliminate all of his bad karmas. He knows that he is the only driving force of his success or failure, so he will be discouraged, put the blame on others, or rely on them. He will put more effort into performing his duties satisfactorily. Realizing the value of the law of causality, he always cares for what he thinks, tells or does in order to avoid bad karma.

F. Chân Lý về Nghiệp—The Truth of Karma or Actions:

- 1) Nghiệp là một trong các giáo lý căn bản của Phật giáo. Mọi việc khổ vui, ngọt bùi trong hiện tại của chúng ta đều do nghiệp của quá khứ và hiện tại chi phối. Hễ nghiệp lành thì được vui, nghiệp ác thì chịu khổ. Vậy nghiệp là gì? Nghiệp theo chữ Phạn là ‘karma’ có nghĩa là hành động và phản ứng, quá trình liên tục của nhân và quả. Luân lý hay hành động tốt xấu (tuy nhiên, từ ‘nghiệp’ luôn được hiểu theo nghĩa tạt xấu của tâm hay là kết quả của hành động sai lầm trong quá khứ) xảy ra trong lúc sống, gây nên những quả báo

tương ứng trong tương lai. Cuộc sống hiện tại của chúng ta là kết quả tạo nên bởi hành động và tư tưởng của chúng ta trong tiền kiếp. Đời sống và hoàn cảnh hiện tại của chúng ta là sản phẩm của ý nghĩ và hành động của chúng ta trong quá khứ, và cũng thế các hành vi của chúng ta đời nay, sẽ hình thành cách hiện hữu của chúng ta trong tương lai. Nghiệp có thể được gây tạo bởi thân, khẩu, hay ý; nghiệp có thể thiện, bất thiện, hay trung tính (không thiện không ác). Tất cả mọi loại nghiệp đều được chất chứa bởi A Lại Da và Mạt Na thức. Chúng sanh đã lên xuống tử sanh trong vô lượng kiếp nên nghiệp cũng vô biên vô lượng. Dù là loại nghiệp gì, không sớm thì muộn, đều sẽ có quả báo đi theo. Không một ai trên đời này có thể trốn chạy được quả báo—Karma is one of the fundamental doctrines of Buddhism. Everything that we encounter in this life, good or bad, sweet or bitter, is a result of what we did in the past or from what we have done recently in this life. Good karma produces happiness; bad karma produces pain and suffering. So, what is karma? Karma is a Sanskrit word, literally means a deed or an action and a reaction, the continuing process of cause and effect. Moral or any good or bad action (however, the word ‘karma’ is usually used in the sense of evil bent or mind resulting from past wrongful actions) taken while living which causes corresponding future retribution, either good or evil transmigration (action and reaction, the continuing process of cause and effect). Our present life is formed and created through our actions and thoughts in our previous lives. Our present life and circumstances are the product of our past thoughts and actions, and in the same way our deeds in this life will fashion our future mode of existence. A karma can be created by body, speech, or mind. There are good karma, evil karma, and indifferent karma. All kinds of karma are accumulated by the Alayavijnana and Manas. Karma can be cultivated through religious practice (good), and uncultivated. For Sentient being has lived through innumerable reincarnations, each has boundless karma. Whatever kind of karma is, a result would be followed accordingly, sooner or later. No one can escape the result of his own karma.

- 2) Như trên đã nói, nghiệp là sản phẩm của thân, khẩu, ý, như hạt giống được gieo trồng, còn quả báo là kết quả của nghiệp, như cây trái. Khi thân làm việc tốt, khẩu nói lời hay, ý nghĩ chuyện đẹp, thì nghiệp là hạt giống thiện. Ngược lại thì nghiệp là hạt giống ác. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy: “Muốn sống một đời cao đẹp, các con phải từng ngày từng giờ cố gắng kiểm soát những hoạt động nơi thân khẩu ý chớ đừng để cho những hoạt động này làm hại cả ta lẫn người.” Nghiệp và quả báo tương ứng không sai chạy. Giống lành sanh cây tốt quả ngon, trong khi giống xấu thì cây xấu quả tẻ là chuyện tất nhiên. Như vậy, trừ khi nào chúng ta hiểu rõ ràng và hành trì tinh chuyên theo luật nhân quả hay nghiệp báo, chúng ta không thể nào kiểm soát hay kinh qua một cuộc sống như chúng ta ao ước đâu. Theo Phật Pháp thì không có thiên thần quỷ vật nào có thể áp đặt sức mạnh lên chúng ta, mà chúng ta có hoàn toàn tự do xây dựng cuộc sống theo cách mình muốn. Nếu chúng ta tích tụ thiện nghiệp, thì quả báo phải là hạnh phúc sướng vui, chứ không có ma quỷ nào có thể làm hại được chúng ta. Ngược lại, nếu chúng ta gây tạo ác nghiệp, dù có lạy lục van xin thì hậu quả vẫn phải là đắng cay đau khổ, không có trời nào có thể cứu lấy chúng ta—As mentioned above, karma is a product of body, speech and mind; while recompense is a product or result of karma. Karma is like a seed sown, and recompense is like a tree grown with fruits. When the body does good things, the mouth speaks good words, the mind thinks of good ideas, then the karma is a good seed.

In the contrary, the karma is an evil seed. Thus the Buddha taught: “To lead a good life, you Buddhists should make every effort to control the activities of your body, speech, and mind. Do not let these activities hurt you and others.” Recompense corresponds Karma without any exception. Naturally, good seed will produce a healthy tree and delicious fruits, while bad seed gives worse tree and fruits. Therefore, unless we clearly understand and diligently cultivate the laws of cause and effect, or karma and result, we cannot control our lives and experience a life the way we wish to. According to the Buddha-Dharma, no gods, nor heavenly deities, nor demons can assert their powers on us, we are totally free to build our lives the way we wish. If we accumulate good karma, the result will surely be happy and joyous. No demons can harm us. In the contrary, if we create evil karma, no matter how much and earnestly we pray for help, the result will surely be bitter and painful, no gods can save us.

- 3) Khi chúng ta hành động, dù thiện hay ác, thì chính chúng ta chứng kiến rõ ràng những hành động ấy. Hình ảnh của những hành động này sẽ tự động in vào tiềm thức của chúng ta. Hạt giống của hành động hay nghiệp đã được gieo trồng ở đấy. Những hạt giống này đợi đến khi có đủ duyên hay điều kiện là nảy mầm sanh cây trở quả. Cũng như vậy, khi người nhận lãnh lấy hành động của ta làm, thì hạt giống của yêu thương hay thù hận cũng sẽ được gieo trồng trong tiềm thức của họ, khi có đủ duyên hay điều kiện là hạt giống ấy nảy mầm sanh cây và trở quả tương ứng—When we act, either good or bad, we see our own actions, like an outsider who witnesses. The pictures of these actions will automatically imprint in our Alaya-vijnana (subconscious mind); the seed of these actions are sown there, and await for enough conditions to spring up its tree and fruits. Similarly, the effect in the alaya-vijnana (subconscious mind) of the one who has received our actions. The seed of either love or hate has been sown there, waiting for enough conditions to spring up its tree and fruits.
- 4) Đức Phật dạy nếu ai đó đem cho ta vật gì mà ta không lấy thì dĩ nhiên người đó phải mang về, có nghĩa là túi chúng ta không chứa đựng vật gì hết. Tương tự như vậy, nếu chúng ta hiểu rằng nghiệp là những gì chúng ta làm, phải cất chứa trong tiềm thức cho chúng ta mang qua kiếp khác, thì chúng ta từ chối không cất chứa nghiệp nữa. Khi túi tiềm thức trống rỗng không có gì, thì không có gì cho chúng ta mang vác. Như vậy làm gì có quả báo, làm gì có khổ đau phiền não. Như vậy thì cuộc sống cuộc tu của chúng ta là gì nếu không là đoạn tận luân hồi sanh tử và mục tiêu giải thoát rốt ráo được thành tựu—The Buddha taught: “If someone give us something, but we refuse to accept. Naturally, that person will have to keep what they plan to give. This means our pocket is still empty.” Similarly, if we clearly understand that karmas or our own actions will be stored in the alaya-vijnana (subconscious mind) for us to carry over to the next lives, we will surely refuse to store any more karma in the ‘subconscious mind’ pocket. When the ‘subconscious mind’ pocket is empty, there is nothing for us to carry over. That means we don’t have any result of either happiness or suffering. As a result, the cycle of birth and death comes to an end, the goal of liberation is reached.

IV. Cốt Lõi Đạo Phật—Cores of Buddhism:

- 1) *Đức Phật nhìn nhận khổ đau phiền não trong cuộc sống nhân loại vì sự luyến chấp mê muội vào vạn hữu—The Buddha admitted the presence of sufferings and afflictions in*

human life because of the ignorant attachment to all things: Thật là sai lầm khi cho rằng đạo Phật bi quan yếm thế. Điều này không đúng ngay với sự hiểu biết sơ lược về căn bản Phật giáo. Khi Đức Phật cho rằng cuộc đời đầy khổ đau phiền não, Ngài không ngụ ý đời đáng bi quan. Theo cách này, Đức Phật nhìn nhận sự hiện diện của khổ đau phiền não trong cuộc sống nhân loại, và cách phân tích Ngài đã nêu rõ cho chúng đệ tử của Ngài thấy được luyến ái mọi vật mà không có chánh kiến về thực chất của chúng là nguyên nhân của khổ đau phiền não. Tính vô thường và biến đổi vốn có sẵn trong bản chất của vạn hữu. Đây là bản chất thật của chúng và đây là chánh kiến. Ngài kết luận: “Chừng nào chúng ta vẫn chưa chấp nhận sự thật này, chừng đó chúng ta vẫn còn gặp phải những xung đột. Chúng ta không thể thay đổi hay chi phối bản chất thật của mọi vật và kết quả là ‘niềm hy vọng xa dần làm cho con tim đau đớn’. Vậy giải pháp duy nhất là ở chỗ điều chỉnh quan điểm của chính mình.” Thật vậy, lòng khát ái mọi vật gây nên khổ đau phiền não. Kỳ thật, chính lòng khát ái đã gây nên thương đau sâu muộn. Khi ta yêu thích người nào hay vật nào thì ta muốn họ thuộc về ta và ở bên ta mãi mãi. Chúng ta không bao giờ chịu suy nghĩ về bản chất thật của chúng, hay chúng ta từ chối nghĩ suy về bản chất thật này. Chúng ta ao ước những thứ này sẽ tồn tại mãi mãi, nhưng thời gian lại hủy hoại mọi vật. Tuổi xuân phải nhường chỗ cho tuổi già, và vẻ tươi mát của sương mai phải biến mất khi vầng hồng ló dạng. Trong Kinh Niết Bàn, khi Đại Đức A Nan và những đệ tử khác than khóc buồn thảm khi Đức Phật đang nằm trên giường bệnh chờ chết, Đức Phật dạy: “Này Ananda! Đừng buồn khổ, đừng than khóc, Như Lai chẳng từng bảo ông rằng sớm muộn gì thì chúng ta cũng phải xa lìa tất cả những thứ tốt đẹp mà ta yêu thương quý báu đó sao? Chúng sẽ biến đổi và hoại diệt. Vậy làm sao Như Lai có thể sống mãi được? Sự ấy không thể nào xảy ra được!” Đây là nền tảng cho lời dạy về “Ba Dấu Ấn” (vô thường, khổ và vô ngã) trong đạo Phật về đời sống hay nhân sinh quan và vũ trụ quan Phật Giáo. Mọi giá trị của đạo Phật đều dựa trên giáo lý này. Đức Phật mong muốn các đệ tử của Ngài, tại gia cũng như xuất gia, thấy đều sống theo chánh hạnh và các tiêu chuẩn cao thượng trong cuộc sống về mọi mặt. Đối với Ngài, cuộc sống bình dị không có nghĩa là cuộc đời con người phải chịu suy tàn khổ ải. Đức Phật khuyên đệ tử của Ngài đi theo con đường “Trung Đạo” nghĩa là không luyến ái cũng không chối bỏ vạn hữu. Đức Phật không chủ trương chối bỏ “vẻ đẹp” của vạn hữu, tuy nhiên, nếu con người không thấu triệt được thực chất của những vật mang vẻ đẹp đó, thì chính cái vẻ đẹp kia có thể đưa đến khổ đau phiền não hay đau buồn và thất vọng cho chính mình. Trong “Thi Kệ Trưởng Lão”, Đức Phật có nêu ra một câu chuyện về tôn giả Pakka. Một hôm tôn giả vào làng khát thực, tôn giả ngồi dưới gốc cây. Rồi một con diều hâu gần đó chụp được một miếng thịt, vội vụt bay lên không. Những con khác thấy vậy liền tấn công con diều này, làm cho nó nhả miếng thịt xuống. Một con diều hâu khác bay tới đớp miếng thịt, nhưng cũng bị những con khác tấn công cướp mất đi miếng thịt. Tôn giả suy nghĩ: “Dục lạc chẳng khác chi miếng thịt kia, thật thông thường giữa thế gian đầy khổ đau và thù nghịch này.” Khi quan sát cảnh trên, tôn giả thấy rõ vạn hữu vô thường cũng như các sự việc xảy ra kia, nên tôn giả tiếp tục quán tưởng cho đến khi đạt được quả vị A La Hán. Đức Phật khuyên đệ tử không lãng tránh cái đẹp, không từ bỏ cái đẹp mà cũng không luyến ái cái đẹp. Chỉ cố làm sao cho cái đẹp không trở thành đối tượng yêu ghét của riêng mình, vì bất cứ vật gì khả lạc khả ố trong thế gian này thường làm cho chúng ta luyến chấp, rồi sinh lòng luyến ái hay ghét bỏ, chính vì thế mà chúng ta phải tiếp tục

kinh qua những khổ đau phiền não. người Phật tử nhìn nhận cái đẹp ở nơi nào giác quan nhận thức được, nhưng cũng phải thấy luôn cả tính vô thường và biến hoại trong cái đẹp ấy. Và người Phật tử nên luôn nhớ lời Phật dạy về mọi pháp hữu hình như sau: “Chúng có sinh khởi, thì chúng phải chịu hoại diệt.” Như vậy, người Phật tử nhìn và chiêm ngưỡng vẻ đẹp mà không pha lẫn lòng tham muốn chiếm hữu—It’s trully wrong to believe that Buddhism a religion of pessimism. This is not true even with a slight understanding of basic Buddhism. When the Buddha said that human life was full of sufferings and afflictions, he did not mean that life was pessimistic. In this manner, the Buddha admitted the presence of sufferings and afflictions in human life, and by a method of analysis he pointed out to his disciples that attachment to things without a correct view as to their nature is the cause of sufferings and afflictions. Impermanence and change are inherent in the nature of all things. This is their true nature and this is the correct view. He concluded: “As long as we are at variance with this truth, we are bound to run into conflicts. We cannot alter or control the nature of things. The result is ‘hope deferred made the heart sick’. The only solution lies in correcting our point of view.” In fact, the thirst for things begets sorrow. When we like someone or something, we wish that they belonged to us and were with us forever. We never think about their true nature, in other words, or we refuse to think about their true nature. We expect them to survive forever, but time devours everything. Eventually we must yield to old age and freshness of the morning dew disappears before the rising sun. In the Nirvana Sutra, when Ananda and other disciples were so sad and cried when the Buddha lay on his death-bed, the Buddha taught: “Ananda! Lament not. Have I not already told you that from all good things we love and cherish we would be separated, sooner or later... that they would change their nature and perish. How then can Tathagata survive? This is not possible!” This is the philosophy which underlies the doctrine of the “Three Marks” (impermanence, suffering and no-self) of existence of the Buddhist view of life and the world. All Buddhist values are based on this. The Buddha expected of his disciples, both laity and clergy, good conduct and good behavior and decent standard of living in every way. With him, a simple living did not amount to degenerate human existence or to suffer oneself. The Buddha advised his disciples to follow the “Middle Path”. It is to say not to attach to things nor to abandon them. The Buddha does not deny the “beauty”, however, if one does not understand the true nature of the objects of beauty, one may end up with sufferings and afflictions or grief and disappointment. In the “Theragatha”, the Buddha brought up the story of the Venerable Pakka. One day, going to the village for alms, Venerable Pakka sat down beneath a tree. Then a hawk, seizing some flesh flew up into the sky. Other hawks saw that attacked it, making it drop the piece of meat. Another hawk grabbed the fallen flesh, and was flundered by other hawks. And Pakka thought: “Just like that meat are worldly desires, common to all, full of pain and woe.” And reflecting hereon, and how they were impermanent and so on, he continued to contemplate and eventually won Arahanship. The Buddha advised his disciples not to avoid or deny or attach to objects of beauty. Try not to make objects of beauty our objects of like or dislike. Whatever there is in the world, pleasant or unpleasant, we all have a tendency to attach to them, and we develop a like or dislike to them. Thus we continue to experience sufferings and afflictions. Buddhists recognize beauty where the

sense can perceive it, but in beauty we should also see its own change and destruction. And Buddhist should always remember the Buddha's teaching regarding to all component things: "Things that come into being, undergo change and are eventually destroyed." Therefore, Buddhists admire beauty but have no greed for acquisition and possession.

B) *Đức Phật khuyên tứ chúng: "Chư Ác Mạc Tác, Chúng Thiện Phụng Hành, Tự Tịnh Kỳ Ý"*—*The Buddha advises his fourfold disciple: "Do no evil, to do only good, to purify the mind"*: Để chấm dứt khổ đau phiền não trong cuộc sống, Đức Phật khuyên tứ chúng nên: "Chư Ác Mạc Tác, Chúng Thiện Phụng Hành, Tự Tịnh Kỳ Ý"—In order to terminate the suffering and affliction in life, The Buddha advises his fourfold disciple: "Do no evil, to do only good, to purify the mind."

- 1) Trong Kinh A Hàm, Phật dạy: "Không làm những việc ác, chỉ làm những việc lành, giữ tâm ý trong sạch, đó lời chư Phật dạy." Biển pháp môn cũng từ bốn câu kệ này mà ra: In the Agama Sutra, the Buddha taught: "Do not commit wrongs, devoutly practice all kinds of good, purify the mind, that's Buddhism" or "To do no evil, to do only good, to purify the will, is the doctrine of all Buddhas." These four sentences are said to include all the Buddha-teaching.
- 2) Những lời Phật dạy trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings in the Dharmapada Sutra:
 - i) Người trí hãy nên rời bỏ hắc pháp (ác pháp) mà tu tập bạch pháp (thiện pháp), xa gia đình nhỏ hẹp, xuất gia sống độc thân theo pháp tắc Sa-môn: A wise man should abandon the way of woeful states and follows the bright way. He should go from his home to the homeless state and live in accordance with the rules for Sramanas (Dharmapada 87).
 - ii) Người trí phải gột sạch những điều cấu uế trong tâm, hãy cầu cái vui Chánh pháp, xa lìa ngũ dục mà chứng Niết bàn: A wise man should purge himself from all the impurities of the mind, give up sensual pleasures, and seek great delight in Nirvana (Dharmapada 88).
 - iii) Người nào thường chính tâm tu tập các phép giác chi, xa lìa tánh cố chấp, rời bỏ tâm nhiễm ái, diệt hết mọi phiền não để trở nên sáng suốt, thì sẽ giải thoát và chứng đắc Niết bàn ngay trong đời hiện tại: Those whose minds are well-trained and well-perfected in the seven factors of enlightenment, who give up of grasping, abandon defiled minds, and eradicate all afflictions. They are shining ones and have completely liberated and attained Nirvana even in this world (Dharmapada 89).

V. Tính Chất Đặc Biệt của Đạo Phật—Special Characteristics in Buddhism:

- A. Tứ Vô Lượng Tâm (Tỳ-Bì-Hỷ-Xả)—Four Boundless Minds (Loving-Kindness—Compassion—Joy and Equanimity): The four virtues of infinite greatness—Tâm vô lượng là tâm rộng lớn không thể tính lường được. Tâm vô lượng không những làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh, dẫn sinh vô lượng phúc đức và tạo thành vô lượng quả vị tốt đẹp trong thế giới đời sống trong một đời, mà còn lan rộng đến vô lượng thế giới trong vô lượng kiếp sau này, và tạo thành vô lượng chư Phật. Bốn tâm vô lượng, còn gọi là Tứ Đẳng hay Tứ Phạm Hạnh, hay bốn trạng thái tâm cao thượng. Được gọi là vô lượng vì chúng chiếu khắp pháp giới chúng sanh không giới hạn không ngăn ngại. Cũng còn được gọi là "Phạm Trú" vì đây là nơi trú ngụ của Phạm Chúng Thiên trên cõi Trời Phạm Thiên—The mind is immeasurable. It not only benefit immeasurable living beings,

bringing immeasurable blessings to them, and producing immeasurable highly spiritual attainments in a world, in one life, but also spreads all over immeasurable worlds, in immeasurable future lives, shaping up immeasurable Buddha. The four immeasurables or infinite Buddha-states of mind. Four Immeasurable Minds—The four kinds of boundless mind, or four divine abodes. These states are called illimitables because they are to be radiated towards all living beings without limit or obstruction. They are also called brahmaviharas or divine abodes, or sublime states, because they are the mental dwellings of the brahma divinities in the Brahma-world—See *Tứ Vô Lượng Tâm* in Chapter 22.

B. *Tri Túc—Contentment with what we have:*

- 1) Biết đủ và thỏa mãn với những gì mình có ngay trong lúc này. Tri túc là đặc điểm của hạnh phúc cá nhân. Phàm phu thường nghĩ rằng tri túc rất khó trau dồi và phát triển. Tuy nhiên, nếu chúng ta kiên trì dũng mãnh, và quyết tâm kiểm soát những tư tưởng bất thiện cũng như hậu quả gây ra do bởi không biết tri túc, thì chúng ta sẽ cảm thấy luôn hạnh phúc với những gì mình đang có. Đối với những người có trí tuệ, biết quyền biến, tháo vát, khéo an nhẫn với cảnh đời, biết suy cùng nghĩ cạn, thì trong cảnh ngộ nào cũng vẫn an nhiên bình thản. Với hoàn cảnh giàu sang thì biết đủ theo cảnh giàu sang, với cảnh nghèo hèn thì biết đủ theo nghèo hèn. Thật vậy, trong đời sống hằng ngày, chúng ta làm đủ cả mọi việc, suy tính đủ mọi phương cách, chước mưu, thậm chí đến việc không từ nan bất cứ thủ đoạn nào, miễn sao cho mình được lợi thì thôi, còn thì tổn hại cho ai cũng không cần nghĩ đến. Thử hỏi chúng ta làm như vậy để chi? Chẳng qua là để có cuộc sống tốt đẹp hơn, ăn mặc, nhà cửa, cất chứa tiền bạc nhiều hơn. Nhưng suy nghĩ kỹ chúng ta sẽ thấy mặt trời mọc, đứng bóng, rồi lặn và biến mất về đêm; trăng đầy rồi khuyết, rồi mất hẳn ánh sáng; gò cao đồi thành vực thẳm, biển cả hóa nương dâu, vân vân. Cuộc đời xưa nay thịnh suy, đắc thất, vinh nhục, bổng trầm, còn mất, hợp tan, chỉ là lẽ thường chớ đâu có gì được tồn tại mãi, tất cả rồi cũng về với hư không. Thế nên người trí phải luôn biết tri túc với hoàn cảnh hiện tại—Satisfy with what we have at this very moment—Satisfaction. Contentment is a characteristic of the really happy individual. The ordinary people seem to think that it is difficult to cultivate and develop contentment. However, with courage and determination to control one's evil inclination, as well as to understand the consequences of these evil thoughts, one can keep the mind from being soiled and experience happiness through contentment. For those who have wisdom, know how to apply themselves and are able to endure life, and are able to think cleverly, will find peace in his fate under whatever circumstances. With the conditions of wealth, one satisfies and is at peace with being wealthy; with the conditions of poverty, one satisfies and is at peace with being impoverished. In fact, in our lifetime, we engage in all kinds of activities, think and calculate every imaginable method without abandoning any plot, so long as it is beneficial, but whether or not our actions affect others we never care. We have been doing all these for what? For a better life, clothes, house, and for storing more money. If we think carefully, we will see that the sun rises, reaches its stand still, and then it will set and disappears in the evening; a full moon will soon become half, quarter, then lose its brightness; mountains become deep canyons; oceans become hills of berries, etc. The way of life has always been rise and fall, success and failure, victory and defeat, lost and found, together and apart, life and death, etc., goes on constantly and there is

absolutely nothing that remain unchanged and eternal. People with wisdom should always satisfy with their current circumstances.

- 2) Đức Phật tán dương cuộc sống đơn giản, cuộc sống đơn giản dẫn đến việc mở mang tâm trí con người. Chính vì thế mà Đức Phật luôn thuyết giảng sự lợi ích cho các thầy Tỷ Kheo về tri túc trên những món như sau: Y áo mà các thầy nhận được, dù thô hay dù mịn; đồ cúng dường hay thực phẩm các thầy nhận được, dù ngon hay không ngon; nơi ở mà các thầy nhận được, dù đơn sơ hay sang trọng. Ai mà mãn ý với ba điều trên đây có thể giảm được lòng ham muốn và đồng thời in sâu vào tâm khảm những thói quen của một cuộc sống đơn giản—The Buddha extols simple living as being more conducive to the development of one's mind. Thus, the Buddha always preaches the self-contentment for the benefit of the Bhikkhus as follow: The robes or clothes they receive, whether coarse or fine; alms or food they receive, whether unpalatable or delicious; the abodes or houses they receive, whether simple or luxurious. Those who satisfy with these three conditions can reduce the desires, and at the same time develop the habits and values of simple living.

VI. *Kết Luận—Conclusion:* Không chút nghi ngờ về đạo Phật là một tôn giáo của chân lý và một triết lý sống động hai mươi sáu thế kỷ về trước. Đạo Phật vẫn còn là một tôn giáo của chân lý và một triết lý sống động ngay trong thế kỷ này (thế kỷ thứ 21). Đạo Phật đồng điệu với tất cả những tiến bộ của khoa học ngày nay and nó sẽ luôn đồng điệu với khoa học vượt thời gian. Giáo lý cơ bản về từ, bi, hỷ, xả, chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh định và chánh niệm, cũng như năm giới căn bản không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ và không uống những chất cay độc... vẫn luôn là ngọn đuốc soi sáng thế gian u tối này. Thông điệp về hòa bình, tình thương yêu và hạnh phúc của đạo Phật gửi đến chúng sanh mọi loài vẫn luôn luôn là một chân lý rạng ngời cho nhân loại. Bất cứ ai trong chúng ta cũng có thể đạt được mục tiêu cao nhất của đạo Phật, dù xuất gia hay tại gia. Tuy nhiên, điều thiết yếu nhất là chúng ta phải thành khẩn tu tập theo những lời dạy dỗ của Đức Phật. Đức Phật và những đệ tử của Ngài không phải tự nhiên mà đắc thành chánh quả. Đức Phật và các đệ tử của Ngài một thời cũng là những phàm phu như chúng ta. Họ cũng bị phiền não bởi những bất tịnh nơi tâm, luyến chấp, sân hận và vô minh. Nhưng giờ này họ đã thành Phật, thành Thánh, còn chúng ta sao cứ mãi u mê lăn trôi tạo nghiệp trong luân hồi sanh tử? Phật tử thuần thành nên lắng nghe lời Phật dạy, nên thanh tịnh thân, khẩu ý để đạt đến chân trí tuệ, trí tuệ giúp chúng ta hiểu được chân lý và đạt được mục tiêu tối hậu của Phật giáo. Nói cách khác, nếu chúng ta chịu thành tâm tu tập giáo pháp nhà Phật thì một ngày không xa nào đó ai trong chúng ta cũng đều làm việc thiện, tránh làm việc ác; ai cũng hết lòng giúp đỡ người khác chứ không làm hại ai, và tâm niệm chúng ta luôn ở trạng thái thanh tịnh. Như vậy chắc chắn tu tập giáo pháp này thì đời này và đời sau cuộc sống chúng ta sẽ hạnh phúc, thịnh vượng. Cuối cùng tu tập giáo pháp ấy sẽ dẫn đưa chúng ta đến mục tiêu tối hậu là giải thoát, đó là hạnh phúc tối thượng của Niết Bàn—There is not a doubt that Buddhism was a religion of the truth and a living philosophy more than 26 centuries ago. It's still now a religion of the truth and a living philosophy in this very century (the twenty-first century). Buddhism is in accord with all the progresses of nowadays science and it will always be in accord with science

at all times. Its basic teachings of loving-kindness, compassion, joy, equanimity, right view, right thought, right speech, right action, right livelihood, right effort, right mindfulness and right concentration, as well as the basic five precepts of not killing, not stealing, not committing sexual misconduct, not lying and not drinking alcohol and not doing drugs... are always a torch that lights the darkness of the world. The message of peace and of love and happiness of Buddhism to living beings of all kinds is always the glorious truth for all human beings. Everyone can achieve the highest goal in Buddhism, no matter who is that person, clergy person or lay person. However, the most important thing we all must remember is making an honest effort to follow the Buddha's teachings. The Buddha and his great disciples did not achieve their ultimate goal by accident. The Buddha and his disciples were once ordinary sentient beings like us. They were once afflicted by the impurities of the mind, attachment, aversion, and ignorance. They all became either Buddhas or Saints now, but for us, we are still creating and creating more and more unwholesome deeds and continuing going up and down in the cycle of birth and death? Devout Buddhists should listen to the Buddha's teachings, should purify our actions, words and mind to achieve true wisdom, the wisdom that help us understand the truth and to attain the ultimate goal of Buddhism. In other words, if we sincerely cultivate in accordance with the Buddha's teachings, one day not too far, everyone of us would be able to do good deeds, to avoid bad deeds; everyone of us would try our best to help others whenever possible and not to harm anyone, our mind would be mindful at all times. Thus there is no doubt that the Buddha's Dharma will benefit us with happiness and prosperity in this life and in the next. Eventually, it will lead us to the ultimate goal of liberation, the supreme bliss of Nirvana.

(F) Niềm Tin trong Đạo Phật Belief or Faith in Buddhism

(I) Niềm tin căn bản trong Đạo Phật—Basic belief in Buddhism: Niềm tin căn bản trong Phật giáo là thế giới với đầy dẫy những khổ đau phiền não gây ra bởi tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến. Nếu chúng ta có thể buông bỏ những thứ vừa kể trên thì khổ đau phiền não sẽ tự nhiên chấm dứt. Tuy nhiên, buông bỏ những thứ vừa kể trên không có nghĩa là chạy theo dục lạc trần thế, cũng không có nghĩa là bi quan yếm thế. Theo Đức Phật, nguyên nhân của tất cả những khó khăn trong cuộc sống hằng ngày là luyến ái. Chúng ta nóng giận, lo lắng, tham dục, oán trách, đả đing cay, vâng vâng, đều do luyến ái mà ra. Tất cả những nguyên nhân của bất hạnh, tinh thần căng thẳng, cố chấp và phiền não đều do luyến ái mà ra. Như vậy nếu chúng ta muốn chấm dứt khổ đau phiền não, theo Phật giáo, phải chấm dứt luyến ái, không có ngoại lệ. Tuy nhiên, dứt bỏ luyến ái không phải là chuyện dễ vì muốn chấm dứt luyến ái, chúng ta phải tự chiến thắng chính mình. Chính vì thế mà Đức Phật dạy trong Kinh Pháp Cú: “Chiến thắng vĩ đại nhất của con người không phải là chinh phục được người khác mà là tự chiến thắng lấy mình. Dù có chinh phục hàng muôn người ở chiến trường nhưng chinh phục chính mình mới là chiến thắng cao quý nhất.” Thật vậy, mục tiêu tối thượng của người Phật tử là hướng về bên trong để tìm lại

ông Phật nơi chính mình chứ không phải hưởng ngoại cầu hình. Vì vậy mục đích tu tập của người Phật tử là phải phát triển sự tự tin vào khả năng của chính mình, khả năng tự mình có thể đạt được trí tuệ giải thoát khỏi mọi hệ lụy của khổ đau phiền não. Đạo Phật cực lực chống lại một niềm tin mù quáng vào sự cứu độ của tha lực, không có căn cứ. Đức Phật thường nhắc nhở tứ chúng: “Các người phải từ bỏ niềm tin mù quáng. Đừng xét đoán theo tin đồn, theo truyền thống, theo những lời đoán chắc vô căn cứ, theo Thánh thư, theo bề ngoài, hoặc đừng vội tin vào bất cứ thứ gì mà một bậc tu hành hay một vị thầy đã nói như vậy mà không có kiểm chứng—A basic belief in Buddhism is that the world is filled with sufferings and afflictions that are caused by the desires, angers and ignorance, pride, doubt, and wrong views. If the above mentioned troubles could be removed, then the sufferings and afflictions would naturally end. However, removing the above mentioned troubles does not mean that we chase after worldly pleasures, nor does it mean pessimism. According to the Buddha, most of daily life’s troubles are caused by attachment. We get angry, we worry, we become greedy and complain bitterly. All these causes of unhappiness, tension, stubbornness and sadness are due to attachment. Thus if we want to end sufferings and afflictions, we must end attachment, no exception. However, to end attachment is not easy for in order to end attachment we must conquest ourselves. Thus the Buddha taught in the Dharmapada Sutra: “The greatest of conquests is not the subjugation of others but of the self. Even though a man conquers thousands of men in battle, he who conquers himself is the greatest of conquerors.” In fact, the ultimate goal of a Buddhist is to look inward to find his own Buddha and not outward. Thus, the goal of a Buddhist is the development of self-dependency, the ability to set oneself free of sufferings and afflictions. Buddhism is strongly against a blind belief on other forces of salvation with no basic factors. The Buddha always reminded his disciples: “You should reject blind belief. Do not judge by hearsay, not on mere assertion, not on authority of so-called sacred scriptures. Do not hurrily judge according to appearances, not believe anything because an ascetic or a teacher has said it.”

(II) Đạo Phật không chấp nhận mê tín dị đoan—Buddhism does not accept superstitions:

- 1) Với Phật giáo, tin tưởng tôn giáo mà không hiểu biết tường tận về tôn giáo đó tức là mù quáng, không khác gì mê tín dị đoan. Dầu có hiểu biết mà không chịu nhận ra chân nguy hay hiểu biết sai, không hợp với lẽ tự nhiên, đó cũng là mê tín hay tín ngưỡng không chân chánh. Tin rằng nếu bạn gieo hạt ớt thì bạn sẽ có cây ớt và cuối cùng là bạn sẽ có những trái ớt. Tuy nhiên, nếu bạn sớm nhận chân ra rằng ớt cay, là loại trái mà bạn không muốn, dù đã lỡ gieo, bạn có thể không bón phân tưới nước, lẽ đương nhiên cây ớt sẽ èo ọt, sẽ không sanh trái. Tương tự như vậy, nếu biết hành động như vậy là ác, là bất thiện, bạn không hành động thì dĩ nhiên là bạn không phải gánh lấy hậu quả xấu ác. Đức Phật hoàn toàn phủ nhận việc tin tưởng rằng bất cứ điều gì xảy ra cho một người, hoặc tốt hoặc xấu, là do cơ hội, số mệnh hay vận may rủi. Mọi việc xảy ra đều có nguyên nhân của nó và có mối liên hệ chặt chẽ nào đó giữa nhân và quả. Người muốn tin Phật cũng đừng vội vàng đến với Phật giáo bằng sự hiểu lầm hay sự mù quáng. Bạn nên từ từ tìm tòi, học hỏi trước khi quyết định sau cùng. Những tôn giáo thờ thần linh thì luôn xem lý trí và trí tuệ như là kẻ thù của niềm tin và lòng trung thành với giáo điều vì với họ chỉ có tin hay không tin mà thôi, chứ không có điều gì khác nữa để lý luận. Kỳ thật, nếu

chúng ta chấp nhận có cái gọi là thần linh vô song thì chúng ta không thể chấp nhận bất cứ sự khám phá cơ bản nào của khoa học hiện đại, cũng không thể chấp nhận thuyết tiến hóa của Darwin hay sự tiến hóa của vũ trụ do khoa học hiện đại mang đến. Vì theo những người tin tưởng thần linh thì cái gọi là thần linh vô song hay thượng đế đã sáng tạo ra loài người và vũ trụ cùng một lúc và cả ba thứ, thần linh, con người và vũ trụ đều riêng rẽ nhau. Tuy nhiên, khoa học hiện đại đồng ý với những gì mà Đức Phật đã dạy hơn hai mươi sáu thế kỷ về trước, và khoa học đã chứng minh được vũ trụ như là một tiến trình thay đổi vô tận. Hơn nữa, sự tin tưởng vào thần linh cứu rỗi đã gây nên một mối nguy hiểm đáng sợ cho nhân loại, đặc biệt từ thế kỷ thứ nhất đến mãi cuối thế kỷ thứ mười chín, vì những người tin tưởng sự cứu rỗi được thần linh hay thượng đế ban cho họ rỗi thì họ lại bắt đầu nghĩ rằng họ cũng phải áp đặt sự cứu rỗi cho người khác. Chính vì lý do đó mà các xứ theo Cơ Đốc giáo đã gửi binh lính và cố đạo của họ đi khắp thế giới để cứu rỗi những dân tộc khác bằng vũ lực. Và kết quả là người ta đã nhân danh “Chúa Trời” để tàn sát và chinh phục hàng triệu triệu người. Phật giáo thì ngược lại với các tôn giáo tin tưởng thần linh. Phật giáo dạy rằng con người phải phát triển trí tuệ. Tuy nhiên, trí tuệ trong Phật giáo không phải là loại trí tuệ được bảo hay được dạy. Chân trí tuệ hay trí tuệ thực sự là nhìn thấy trực tiếp và tự mình hiểu. Với loại trí tuệ này, con người có tâm lượng cởi mở hơn, con người chịu lắng nghe quan điểm tương phản của người khác hơn là tin tưởng một cách mù quáng. Phật tử thuần thành không bao giờ tin vào luật trường cửu. Đức Phật công nhận luật vô thường và hoàn toàn phủ nhận sự hiện hữu trường cửu của sự vật. Vật chất và tinh thần đều là những ý niệm trừu tượng không thật, thật sự chỉ là những yếu tố luôn thay đổi hay chư pháp, liên hệ lẫn nhau, sanh khởi tùy thuộc lẫn nhau. Như vậy niềm tin trong Phật giáo có nghĩa là tin tưởng vào Đức Phật như một vị Đạo sư, tin giáo pháp của Ngài như ngọn đuốc soi đường và tin Tăng chúng là những gương hạnh về lối sống theo Phật giáo. Theo quan điểm Phật giáo về niềm tin, mọi người có toàn quyền lựa chọn cho mình một niềm tin, không ai có quyền can dự vào niềm tin của ai. Đức Phật dạy trong Kinh Kalama: “Không nên chấp nhận điều gì chỉ vì lý do truyền thống, quyền thế của vị thầy, hay vì nó là quan điểm của nhiều người, hay của một nhóm đặc biệt, hay ngược lại. Mọi thứ đều phải được cân nhắc, quan sát và phán xét xem đúng hay sai dưới ánh sáng nhận thức về lợi ích của chính mình. Nếu là sai không nên bác bỏ ngay mà nên để lại xét thêm nữa. Như vậy chúng ta thấy rõ ràng Phật giáo đặt căn bản ở kinh nghiệm cá nhân, hợp lý, thực hành đạo đức nội tâm. Không cần phải vâng phục thần thánh, cũng không cần phải lấy lòng một vị thầy nào. Với người Phật tử, không có chuyện gắn bó với một niềm tin mù quáng hay với các tín điều cứng nhắc, những nghi lễ, những Thánh thư hay huyền thoại. Đức Phật thường khẳng định với tứ chúng rằng cứu rỗi có đạt được bởi con người và chỉ do con người mà không cần bất cứ một trợ lực nhỏ nào của cái gọi là thượng đế hay thần linh—With Buddhism, to believe religion without understanding it thoroughly, it’s a blind faith, or it’s not different from superstition. Even though understanding but understanding without finding to see if it’s right or wrong, in accordance or not in accordance with truth, with reality, it’s also a form of superstition or wrong belief. Believe that when you sow a seed of hot-pepper, you will have a hot-pepper tree and eventually you will reap hot-pepper fruit. However, even though you have already sown the seed of hot-pepper, but you realize that you don’t like to eat fruit that is hot, you stop fertilizing and watering the hot-pepper tree, the tree will

wither and die, and will not produce any fruit. Similarly, if you know an action is bad and unwholesome, you refuse to act, of course you will not receive any bad or unwholesome consequence. The Buddha refuses to believe that whatever happens to a person, either good or bad, is due to chance, fate or fortune. Everything that happens has a specific cause or causes and there must be some tight relationships between the cause and the effect. Those who want to believe in Buddhism should not rush to become a Buddhist with the wrong understanding or blind belief in Buddhism. You should take your time to do more researches, to ask questions, and to consider carefully before making your final decision. Religions that worship god have always considered reason and wisdom as the enemy of faith and dogma for them there exist only “believe” or “not believe” and nothing else. In fact, if we accept that there exists a so-called almighty god, we cannot accept any of the findings of modern science; neither Darwin’s science of biological evolution nor the theories of the nature and evolution of the universe coming from modern physics. They believe that a so-called creator god invented humankind and the universe all at once and that these three realms of god, man and universe, all are separate. However, modern science agrees with what the Buddha taught almost twenty-six centuries ago, and proves that the universe as one infinite process of change. Furthermore, the belief of salvation by god caused a serious danger to the whole world, especially from the first century to the end of the nineteenth century, for those who believe in the salvation of god believe that they must impose salvation on others. For this reason, Catholic countries sent their troops and priests all over the world to save others by force. And as a result, millions of people got killed or slaughtered and subjugated in the name of god. Buddhism is in contrast with other religions that believe in god. Buddhism teaches that one must develop wisdom. However, wisdom in Buddhism is not simply believing in what we are told or taught. True wisdom is to directly see and understand for ourselves. With this wisdom, people will have an open mind that listens to others’ points of view rather than being closed-minded; people will also carefully examine facts that contradicts their belief rather than blindly believing. Sincere Buddhists never believe in the law of eternity. The Buddha accepts the law of impermanence or change and denies the existence of eternal substances. Matter and spirit are false abstractions that, in reality, are only changing factors or dharmas which are connected and which arise in functional dependence on each other. Thus, Buddhist faith means that the devotee accepts the Buddha as a Teacher and a Guide, His doctrine as way of life, and the Sangha community as the exemplars of this way of life. According to Buddhist point of view in faith, everyone is completely free to make his own choice in faith, no one has the right to interfere with other people’s choice. Let’s take a close look in the Buddha’s teaching in the Kalama Sutra: “Nothing should be accepted merely on the ground of tradition or the authority of the teacher, or because it is the view of a large number of people, distinguished or otherwise. Everything should be weighed, examined and judged according to whether it is true or false in the light of one’s own true benefits. If considered wrong, they should not be rejected but left for further considerations.” Therefore, we see clearly that Buddhism is based on personal experience, rationalism, practice, morality, and insight. There is no need to propitiate gods or masters. There is no blind adherence to a faith, rigid dogmas, rituals, holy scriptures, or myths. The Buddha

always confirmed his disciples that a salvation can only be gained by man and by man only during his life without the least help from a so-called god or gods.

(II) Đạo Phật khuyến khích chúng ta nên cố gắng nhận biết chân lý chứ không tin tưởng một cách mù quáng—Buddhism encourages us to try to recognize truth, not to blindly believe: Đức Phật dạy chúng ta nên cố gắng nhận biết chân lý, từ đó chúng ta mới có khả năng thông hiểu sự sợ hãi của chúng ta, tìm cách giảm thiểu lòng ham muốn của ta, tìm cách triệt tiêu lòng tự kỷ của chính mình, cũng như trầm tĩnh chấp nhận những gì mà chúng ta không thể thay đổi được. Đức Phật thay thế nỗi lo sợ không phải bằng một niềm tin mù quáng và không thuận lý nơi thần linh, mà bằng sự hiểu biết thuận lý và hợp với chân lý. Hơn nữa, Phật tử không tin nơi thần linh vì không có bằng chứng cụ thể nào làm nền tảng cho sự tin tưởng như vậy. Ai có thể trả lời những câu hỏi về thần linh? Thần linh là ai? Thần linh là người nam hay người nữ hay không nam không nữ? Ai có thể đưa ra bằng chứng rõ ràng cụ thể về sự hiện hữu của thần linh? Đến nay chưa ai có thể làm được chuyện này. Người Phật tử dành sự phán đoán về một thần linh đến khi nào có được bằng chứng rõ ràng như vậy. Bên cạnh đó, niềm tin nơi thần linh không cần thiết cho cuộc sống có ý nghĩa và hạnh phúc. Nếu bạn tin rằng thần linh làm cho cuộc sống của bạn có ý nghĩa và hạnh phúc hơn thì bạn cứ việc tin như vậy. Nhưng nhớ rằng, hơn hai phần ba dân chúng trên thế giới này không tin nơi thần linh, và ai dám nói rằng họ không có cuộc sống có ý nghĩa và hạnh phúc? Và ai dám cả quyết rằng toàn thể những người tin nơi thần linh đều có cuộc sống có ý nghĩa và hạnh phúc hết đâu? Nếu bạn tin rằng thần linh giúp đỡ bạn vượt qua những khó khăn và khuyết tật thì bạn cứ tin như vậy đi. Nhưng người Phật tử không chấp nhận quan niệm cứu độ thần thánh như vậy. Ngược lại, căn cứ vào kinh nghiệm của Đức Phật, Ngài đã chỉ bày cho chúng ta là mỗi người đều có khả năng tự thanh tịnh thân tâm, phát triển lòng từ bi vô hạn và sự hiểu biết toàn hảo. Ngài chuyển hướng thần trời sang tự tâm và khuyến khích chúng ta tự tìm cách giải quyết những vấn đề bằng sự hiểu biết chân chánh của chính mình. Rốt rồi, thần thoại về thần linh đã bị khoa học trấn áp. Khoa học đã chứng minh sự thành lập của vũ trụ hoàn toàn không liên hệ gì đến ý niệm thần linh—The Buddha taught us to try to recognize truth, so we can understand our fear, to lessen our desires, to eliminate our selfishness, and to calmly and courageously accept things we cannot change. He replaced fear, not with blindly and irrational belief but with rational understanding which corresponds to the truth. Furthermore, Buddhists do not believe in god because there does not seem to be any concrete evidence to support this idea. Who can answer questions on god? Who is god? Is god masculine or feminine or neuter? Who can provide ample evidence with real, concrete, substantial or irrefutable facts to prove the existence of god? So far, no one can. Buddhists suspend judgment until such evidence is forthcoming. Besides, such belief in god is not necessary for a really meaningful and happy life. If you believe that god make your life meaningful and happy, so be it. But remember, more than two-thirds of the world do not believe in god and who can say that they don't have a meaningful and happy life? And who dare to say that those who believe in god, all have a meaningful and happy life? If you believe that god help you overcome disabilities and difficulties, so be it. But Buddhists do not accept the theological concept of salvation. In the contrary, based on the Buddha's own experience, he showed us that each human being had the capacity

to purify the body and the mind, develop infinitive love and compassion and perfect understanding. He shifted the gods and heavens to the self-heart and encouraged us to find solution to our problems through self-understanding. Finally, such myths of god and creation concept has been superseded by scientific facts. Science has explained the origin of the universe completely without recourse to the god-idea.

(III)Đạo Phật không chấp nhận những việc bốc số bói quẻ, đeo bùa hộ mạng, cũng như những thứ mê tín khác—Buddhism does not accept such practices as fortune telling, wearing magic charms for protection, and other superstitions as well: Đạo Phật không chấp nhận những việc bốc số bói quẻ, đeo bùa hộ mạng, xem địa lý, coi ngày, vân vân. Tất cả những việc này đều là những mê tín vô ích trong đạo Phật. Tuy nhiên, vì tham lam, sợ hãi và mê muội mà một số Phật tử vẫn còn bám víu vào những việc mê muội dị đoan này. Chừng nào mà người ta thấu hiểu những lời dạy của Đức Phật, chừng đó người ta sẽ nhận thức rằng một cái tâm thanh tịnh có thể bảo vệ mình vững chắc hơn những lời bói toán trống rỗng, những miếng bùa vô nghĩa hay những lời tán tụng mù mờ, chừng đó người ta sẽ không còn lệ thuộc vào những thứ vô nghĩa ấy nữa. Trong giáo huấn cao thượng của Đức Phật, lòng chân thật, từ mẫn, hiểu biết, nhẫn nhục, quảng đại bao dung, và những đức tính cao đẹp khác thật sự bảo vệ và mang lại cho chúng ta hạnh phúc và thịnh vượng thật sự—Buddhism does not accept such practices as fortune telling, wearing magic charms for protection, fixing lucky sites for building, prophessing and fixing lucky days, etc. All these practices are considered useless superstitions in Buddhism. However, because of greed, fear and ignorance, some Buddhists still try to stick to these superstitious practices. As soon as people understand the Buddha’s teachings, they realize that a pure heart can protect them much better than empty words of fortune telling, or wearing nonsense charms, or ambiguous chanted words and they are no longer rely on such meaningless things. In the noble teachings of the Buddha, it is honesty, kindness, understanding, patience, generosity, forgiveness, loyalty and other good qualities that truly protect us and give us true happiness and prosperity.

(IV)Đạo cũng cương quyết từ chối bàn luận những vấn đề trừu tượng—Buddhism flatly refuses to discuss metaphysic issues: Đạo Phật lấy việc giải thoát của con người là quan trọng. Có một lần một vị Tỳ Kheo tên Malunkyaputta hỏi Đức Phật, rằng thì là vũ trụ này trường tồn hay không trường tồn, thế giới hữu biên hay vô biên, linh hồn và thể xác là một hay là hai, một vị Phật trường tồn sau khi nhập diệt hay không, vân vân và vân vân. Đức Phật cương quyết từ chối bàn luận những vấn đề trừu tượng như vậy và thay vào đó Ngài nói cho vị Tỳ Kheo ấy một thí dụ. “Nếu một người bị trúng tên tẩm thuốc độc, mà người ấy vẫn lảm nhảm ‘Tôi nhứt định không chịu nhổ mũi tên ra cho tới chừng nào tôi biết ai bắn tôi,’ hoặc giả ‘Tôi nhứt định không nhổ mũi tên ra cho tới chừng nào tôi biết mũi tên bắn tôi bị thương làm bằng chất gì.’” Như một người thực tiễn dĩ nhiên người ấy sẽ để cho y sĩ trị thương tức thời, chứ không đòi biết những chi tiết không cần thiết không giúp ích gì cả. Đây là thái độ của Đức Phật đối với những suy nghĩ trừu tượng không thực tế và không giúp ích gì cho cuộc tu hành của chúng ta. Đức Phật sẽ nói, “Đừng lý luận hay biện luận.” Ngoài ra, đạo Phật không chấp nhận những việc bốc số bói quẻ, đeo bùa hộ mạng, xem địa lý, coi ngày, vân vân. Tất cả những việc này đều là

những mê tín vô ích trong đạo Phật. Tuy nhiên, vì tham lam, sợ hãi và mê muội mà một số Phật tử vẫn còn bám víu vào những việc mê muội dị đoan này. Chừng nào mà người ta thấu hiểu những lời dạy của Đức Phật, chừng đó người ta sẽ nhận thức rằng một cái tâm thanh tịnh có thể bảo vệ mình vững chắc hơn những lời bói toán trống rỗng, những miếng bùa vô nghĩa hay những lời tán tụng mù mờ, chừng đó người ta sẽ không còn lệ thuộc vào những thứ vô nghĩa ấy nữa. Trong đạo Phật, giải thoát là phương châm để đề cao tinh thần tự tại ngoài tất cả các vòng kiềm tỏa, bó buộc hay áp bức một cách vô lý, trong đó niềm tin của mỗi cá nhân cũng phải tự mình lựa chọn, chứ không phải ai khác. Tuy nhiên, Đức Phật thường nhấn mạnh: “Phải cố gắng tìm hiểu cặn kẽ trước khi tin, ngay cả những lời ta nói, vì hành động mà không hiểu rõ bản chất thật của những việc mình làm đôi khi vô tình phá vỡ những truyền thống cao đẹp của chính mình, giống như mình đem ném viên kim cương vào bùn nhơ không khác.” Đức Phật lại khuyên tiếp: “Phàm làm việc gì cũng phải nghĩ tới hậu quả của nó.” Ngày nay, sau hơn 2.500 năm sau thời Đức Phật, tất cả khoa học gia đều tin rằng mọi cảnh tượng xảy ra trên thế gian này đều chịu sự chi phối của luật nhân quả. Nói cách khác, nhân tức là tác dụng của hành động và hiệu quả tức là kết quả của hành động. Đức Phật miêu tả thế giới như một dòng bất tận của sự tái sinh. Mọi thứ đều thay đổi, chuyển hóa liên tục, đột biến không ngừng và như một dòng suối tuôn chảy. Mọi thứ lúc có lúc không. Mọi thứ tuần hoàn hiện hữu rồi lại biến mất khỏi cuộc sống. Mọi thứ đều chuyển động từ lúc sinh đến lúc diệt. Sự sống là một sự chuyển động liên tục của sự thay đổi tiến đến cái chết. Vật chất lại cũng như vậy, cũng là một chuyển động không ngừng của sự thay đổi để đi đến hoại diệt. Một cái bàn từ lúc mới tinh nguyên cho đến lúc mục rữa, chỉ là vấn đề thời gian, không có ngoại lệ. Giáo lý về tính chất vô thường của mọi vạn hữu là một trọng điểm quan yếu của đạo Phật. Không có thứ gì trên thế giới này có thể được coi là tuyệt đối. Nghĩa là không thể có cái gì sinh mà không có diệt. Bất cứ thứ gì cũng đều phải lệ thuộc vào sự duyên hợp thì cũng phải lệ thuộc vào sự tan rã do hết duyên. Thay đổi chính nó là thành phần của mọi thực thể. Trong đời sống hàng ngày, sự việc tiến triển và thay đổi giữa những cực đoan và tương phản, tỷ như thăng trầm, thành bại, được thua, vinh nhục, khen chê, vãn vãn và vãn vãn. Không ai trong chúng ta có thể đoán chắc rằng thăng không theo sau bởi trầm, thành không theo sau bởi bại, được theo sau bởi thua, vinh theo sau bởi nhục, và khen theo sau bởi chê. Hiểu được luật vô thường này, người Phật tử sẽ không còn bị khống chế bởi những vui, buồn, thích, chán, hy vọng, thất vọng, tự tin hay sợ hãi nữa—Buddhism considers human’s liberation the priority. Once the Buddha was asked by a monk named Malunkyaputta, whether the world was eternal or not eternal, whether the world was finite or infinite, whether the soul was one thing and the body another, whether a Buddha existed after death or did not exist after death, and so on, and so on. The Buddha flatly refused to discuss such metaphysics, and instead gave him a parable. “It is as if a man had been wounded by an arrow thickly smeared with poison, and yet he were to say, ‘I will not have this arrow pulled out until I know by what man I was wounded,’ or ‘I will not have this arrow pulled out until I know of what the arrow with which I was wounded was made.’” As a practical man he should of course get himself treated by the physician at once, without demanding these unnecessary details which would not help him in the least. This was the attitude of the Buddha toward the metaphysical speculation which do not in any way help improve ourselves in our cultivation. The Buddha would

say, “Do not go by reasoning, nor by argument.” Besides, Buddhism does not accept such practices as fortune telling, wearing magic charms for protection, fixing lucky sites for building, prophesying and fixing lucky days, etc. All these practices are considered useless superstitions in Buddhism. However, because of greed, fear and ignorance, some Buddhists still try to stick to these superstitious practices. As soon as people understand the Buddha’s teachings, they realize that a pure heart can protect them much better than empty words of fortune telling, or wearing nonsense charms, or ambiguous chanted words and they are no longer rely on such meaningless things. In Buddhism, liberation is a motto which heightens (elevates) the unfettered spirit beyond the irrational wall of conventional restriction in which the faith of each individual must be chosen by that individual and by no one else. However, the Buddha always emphasized “Try to understand thoroughly before believing, even with my teachings, for acting freely and without knowing the real meaning of whatever you act sometimes you unintentionally destroy valuable traditions of yourselves. This is the same as a diamond being thrown into the dirt.” The Buddha continued to advise: “When you do anything you should think of its consequence.” Nowadays, more than 2,500 years after the Buddha’s time, all scientists believe that every event that takes place in the world is subject to the law of cause and effect. In other words, cause is the activity and effect is the result of the activity. The Buddha described the world as an unending flux of becoming. All is changeable, continuous transformation, ceaseless mutation, and a moving stream. Everything exists from moment to moment. Everything is recurring rotation of coming into being and then passing out of existence. Everything is moving from formation to destruction, from birth to death. The matter of material forms are also a continuous movement or change towards decay. This teaching of the impermanent nature of everything is one of the most important points of view of Buddhism. Nothing on earth partakes of the character of absolute reality. That is to say there will be no destruction of what is formed is impossible. Whatever is subject to origination is subject to destruction. Change is the very constituent of reality. In daily life, things move and change between extremes and contrasts, i.e., rise and fall, success and failure, gain and loss, honor and contempt, praise and blame, and so on. No one can be sure that a “rise” does not follow with a “fall”, a success does not follow with a failure, a gain with a loss, an honor with a contempt, and a praise with a blame. To thoroughly understand this rule of change or impermanence, Buddhists are no longer dominated by happiness, sorrow, delight, despair, disappointment, satisfaction, self-confidence and fear.

- (V) *Người Phật tử tin rằng Phật tánh không có giới hạn nơi Đông, Tây, Nam, Bắc—*
Buddhists believe that the Buddha Nature has no limit and not be confined in the East, West, South or North: Trong giáo huấn cao thượng của Đức Phật, lòng chân thật, từ mẫn, hiểu biết, nhẫn nhục, quảng đại bao dung, và những đức tính cao đẹp khác thật sự bảo vệ và mang lại cho chúng ta hạnh phúc và thịnh vượng thật sự. Một người tu tập sao cho có được những đức tánh tốt vừa kể trên, là người ấy đang hành trình trên đường đến đất Phật. Thật vậy, Phật tánh không thể từ bên ngoài mà tìm thấy được. Phật tánh không có giới hạn nơi Đông, Tây, Nam, Bắc, mà Phật ở ngay tại trong tâm của mỗi người. Trong Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy: “Thuở xưa có một người cha già yếu và sắp chết, nhưng người ấy còn một người con nhỏ, muốn đưa con sau này được no đủ, ông mới để một

viên kim cương vào gấu áo của đứa con. Sau khi cha chết, đứa bé không biết mình có viên ngọc báu, nên cứ đi đây đi đó xin xỏ nhờ vả người khác, nhưng không được một ai giúp đỡ. Một ngày nọ, chàng trai sức nhớ lại viên ngọc báu của cha mình để lại, từ đó về sau chàng trở nên người sang trọng và không còn nhờ cậy người khác nữa.”—In the noble teachings of the Buddha, it is honesty, kindness, understanding, patience, generosity, forgiveness, loyalty and other good qualities that truly protect us and give us true happiness and prosperity. A man who possesses the above mentioned characteristics, that man is travelling on the Path to the Buddha’s Land. It is true that Buddhahood cannot be found outside. It has no limit and not be confined in the East, West, South or North. It is in fact, in every man’s mind. In the Lotus Sutra, the Buddha taught: “Once upon a time, there was a father who was very old and death was hovering on him. He had a little son and wanted him to be well off in the future. He hid a very valuable diamond between the hems of his son’s shirt and then gave him some advice. After his father’s passing away, the son forgot completely about the hidden diamond. He became poor, wandering here and there to beg for help, met with nothing but refusal. One day, he suddenly remembered about the hidden treasure left by his father, from thence he became a rich man and no longer depended on others for help.”

(VI)Người Phật tử tin rằng “Con người là một sinh vật tối linh”, có thể tu thành Phật quả—Buddhists believe that “Man is the most sacred and superior animal” who can achieve Buddhahood: Hầu hết ai trong chúng ta đều cũng phải đồng ý rằng trong tất cả các loài sinh vật, con người là những sinh vật độc nhất trong hoàn vũ có thể hiểu được chúng ta đang làm cái gì và sẽ làm cái gì. So sánh với các loài khác thì con người có phần thù thắng và hoàn hảo hơn chẳng những về mặt tinh thần, tư tưởng, mà còn về phương diện khả năng tổ chức xã hội và đời sống nữa. Đời sống của con người không thể nào bị thay thế, lập lại hay quyết định bởi bất cứ một ai. Một khi chúng ta được sanh ra trong thế giới này, chúng ta phải sống một cuộc sống của chính mình sao cho thật có ý nghĩa và đáng sống. Chính vì thế mà cổ đức có dạy: “Con người là một sinh vật tối linh” hay con người được xếp vào hàng ưu tú hơn các loài khác. Và Đức Phật dạy trong kinh Ưu Bà Tắc: “Trong mọi loài, con người có những căn và trí tuệ cần thiết. Ngoài ra, điều kiện hoàn cảnh của con người không quá khổ sở như những chúng sanh trong địa ngục, không quá vui sướng như những chúng sanh trong cõi trời. Và trên hết, con người không ngu si như loài súc sanh.” Như vậy con người được xếp vào loại chúng sanh có nhiều ưu điểm. Con người có khả năng xây dựng và cải tiến cho mình một cuộc sống toàn thiện toàn mỹ—Most of us are agreed to the fact that among all living beings, human beings are unique beings who can understand what we are and what we should be. Compared to other beings, man is most complete and superior not only in the mentality and thinking, but also in the ability of organization of social life. Human beings’ life cannot be substituted nor repeated nor determined by someone else. Once we are born in this world, we have to live our own life, a meaningful and worth living life. Thus the ancient said: “Man is the most sacred and superior animal.” And the Buddha taught in the Upasaka Sutra: “In all beings, man is endowed with all necessary faculties, intelligence. Besides man’s conditions are not too miserable as those beings in hell, not too much pleasure as those beings in heaven. And above all, man’s mind is not so ignorant as that

of the animals.” So man has the ability to build and improve his own life to the degree of perfection.

(G) Lý Tưởng Phật giáo Ideal of Buddhism

Đức Phật đã sáng lập ra Phật giáo, không chỉ nhằm cứu độ chúng sanh mà còn nhằm loại trừ sự phân biệt giai cấp ở Ấn Độ thời bấy giờ. Với Ngài, lý tưởng của Phật giáo là trước tiên mọi người phải có cơ hội bình đẳng như nhau trong cuộc sống cũng như cuộc tu. Để chống lại cái tự hào của giống người Aryan và chống lại cách mà những người này đã mệnh danh cho những thổ dân hay những dân bản địa trên lục địa Ấn Độ thời cổ, tức những người không phải là Aryan là đê tiện. Đức Phật thường dạy rằng danh từ Aryan có nghĩa là cao quý và chúng ta không thể gọi một giai cấp nào là cao quý hay không cao quý được, bởi vì lúc nào cũng có những người đê tiện trong giai cấp gọi là cao quý, và đồng thời lúc nào cũng có những người cao quý trong cái gọi là giai cấp đê tiện. Khi chúng ta gọi cao quý hay đê tiện, chúng ta nói về một người nào đó chứ không thể quơ đũa cả nắm cho toàn thể một giai cấp. Đây là vấn đề của nhân cách, của tri thức, của trí tuệ chứ không phải là vấn đề sinh ra ở dòng họ hay giai cấp nào. Do đó, lý tưởng của Phật giáo là tạo nên một người cao quý trong nghĩa một cuộc sống cao quý. Lý tưởng mà Đức Phật dựng lên thật là rõ ràng. Lý tưởng đó như thế này: là một người, Ngài dạy cho con người, cao quý hay đê tiện, thành người hoàn hảo, nghĩa là con người của giác ngộ viên mãn—The Buddha founded Buddhism, not only to save sentient beings but also to eliminate the distinction between classes in India at that time. To the Buddha, the ideal of Buddhism would first give everyone an equal opportunity in daily life as well as in cultivation. Against the asserted superiority of the Aryan race and the appellation of “Anarya” or “Non-Aryan” given to the aborigines of some earlier immigrants on the Indian continent, the Buddha often argued that the word Arya meant noble and we ought not call a race noble or ignoble for there will be some ignoble people among the so-called Arya and at the same time there will be some noble people among the so-called Anarya. When we say noble or ignoble we should be speaking of an individual and not a race as a whole. It is a question of human dignity, knowledge or wisdom, not of birth or caste. Thus the ideal of Buddhism is to create a noble personage in the sense of a noble life. The ideal set forth by the Buddha was very clear. His ideal is that as a man, he tries to teach other men, noble or ignoble, to be perfect men, i.e., men of perfect enlightenment.

(H) Những Vấn Đề Siêu Hình trong Đạo Phật Metaphysical Issues in Buddhism

Đức Phật không quan tâm đến những vấn đề siêu hình, những vấn đề chỉ làm bối rối con người và làm đảo lộn sự cân bằng của tâm trí họ như vậy. Sự giải quyết của chúng chắc

chấn sẽ không giải thoát nhân loại khỏi những ác nghiệp và khổ đau. Đó là lý do tại sao Đức Phật do dự khi trả lời những câu hỏi như vậy, và đôi lúc Ngài phải tránh giải thích những câu hỏi thường được đặt ra một cách sai lầm. Đức Phật là một bậc Thầy thực tiễn, mục đích duy nhất của Ngài là giải thích tường tận về vấn đề khổ, sự kiện phổ quát của cuộc đời, làm cho mọi người cảm nhận được ảnh hưởng mạnh mẽ của nó và trực nhận sự thực của cuộc đời này. Đức Phật đã nói rõ cho chúng ta biết những gì Ngài cần giải thích và những gì Ngài sẽ không bao giờ giải thích. Ngay cả những câu hỏi liên quan đến quá khứ và tương lai, câu trả lời của Đức Phật thật là rõ ràng: “Hãy để yên quá khứ, hãy để yên vị lai.” Đức Phật luôn nhấn mạnh: “Khi cái này có mặt, cái kia có mặt. Do cái này sanh, cái kia sanh. Khi cái này không có, cái kia cũng không có. Do cái này diệt, cái kia diệt.” Tóm lại, đây là giáo lý của đạo Phật về tánh duyên khởi hay Pháp Tỳ Thuộc Phát Sanh (Paticca-samup-pada). Giáo lý này tạo thành nền tảng của Tứ Thánh Đế, chân lý trung tâm của đạo Phật—The Buddha was not concerned with such metaphysical issues which only confuse man and upset his mental equilibrium. Their solution surely will not free mankind from misery and ill. That was why the Buddha hesitated to answer such questions, and at times refrained from explaining those which were often wrongly formulated. The Buddha was a practical teacher. His sole aim was to explain in all its detail the problem of Dukkha, suffering, the universal fact of life, to make people feel its full force, and to convince them of it. He has definitely told us what he explains and what he does not explain. Even questions relating to the past and the future, the Buddha’s answers were very clear: “Let be the past, let be the future, I will teach you the Dhamma.” The Buddha always emphasized: “When this is, that comes to be. With the arising of this, that arises. When this is not, that does not come to be. With the cessation of this, that ceases.” This in a nutshell is the Buddhist doctrine of conditionality or Dependent Arising (paticca samuppada). And this forms the foundation of the Four Noble Truths, the central conception of Buddhism.

(I) Đạo Phật và Ý Niệm về Hình Tượng Phật Buddhism and Buddha’s statues and Images

- (I) ***Ảnh tượng là một trong những nhu cầu để tưởng nhớ đến Đức Phật—Image is one of the needs to remember the Buddha:*** Thật là không thể nào diễn tả Đức Phật được bằng hình tượng vì Ngài chính là sự tỉnh thức, giác ngộ, trí tuệ, từ bi, hỷ, xả, vân vân. Tuy nhiên, nếu chúng ta không diễn tả Ngài bằng hình tượng toàn hảo thì làm sao chúng ta có thể mừng tượng ra được những biểu tượng của Ngài? Chúng ta nên diễn tả những biểu tượng này của Ngài bằng những hình thức lý tưởng nhất của chúng sanh, vì chủ yếu đây là hình tượng của Đức Phật khi Ngài đạt được sự giác ngộ tối thượng. Vì vậy hình tượng của Đức Phật phải ở trong tư thế tĩnh lặng và hững hờ trước những sướng khổ của cuộc đời. Người ta thường cảm thấy có nhu cầu để nhớ những vật mà họ thương mến và kính ngưỡng dưới một hình thức mà họ có thể thấy được. Tỷ dụ như, hình ảnh để nhớ tới người thân. Quốc kỳ nhắc nhở những người trung thành với tổ quốc. Hình ảnh và quốc kỳ là những thí dụ về biểu tượng trong ký ức về phẩm chất của người hay vật được tiêu biểu.

Chúng thành hình tiêu điểm của sự cảm nhận yêu thương, kính ngưỡng và trung thành. Cũng như vậy, bệ thờ ở nhà hay trong tự viện cũng là tiêu điểm cho người Phật tử tu hành. Ngay giữa bệ thờ, thường là hình tượng của Đức Phật. Hình tượng Phật có thể được làm bằng nhiều chất liệu khác nhau như đá cẩm thạch, vàng, gỗ hay đất sét. Hình tượng Phật là một biểu tượng giúp cho chúng ta nhớ lại những phẩm chất cao quý của Ngài. Bệ thờ cũng có thể có những vật thờ đã nói trong kinh tiêu biểu cho Pháp. Một vài bệ thờ trưng bày hình tượng, hình ảnh của chư Thánh Tăng hay Thầy Tổ tiêu biểu trong cộng đồng Tăng già. Khi người Phật tử đứng trước bệ thờ, những vật thờ mà họ thấy đều giúp cho họ nhớ lại những phẩm hạnh nơi Đức Phật và Tăng già. Điều này khuyến tấn họ nên luôn tu trì để đạt được những phẩm hạnh ấy nơi chính họ—It is impossible to express the Buddha in physical form because he is nothing but the attributes of awakening, enlightening, wisdom, compassion, loving-kindness, joy, equanimity, etc. However, if we don't express Him in a perfect statue, what else can we do with these symbols? We should express these symbols in the most ideal human forms, namely in the image of the Buddha when He acquired the ultimate enlightenment. So the Buddha's image should be in the attitude of calmness and indifference to pleasure and pain. People often feel the need to remember the things they love and respect in a form that they can see. For instance, a photograph is kept in order to remember a loved one. The national flag is a reminder of the loyalty people feel towards their country. The photograph and national flag are examples of symbols in remembrance of the qualities of the people or things that are being represented. They form the focal point of one's feelings of love, respect and loyalty. In the same way, the shrine found in Buddhist homes or monasteries is a focal point of Buddhist observances. At the center of the shrine, there is usually an image of the Buddha. The image may be made of a variety of materials such as marble, gold, wood or clay. The image is a symbol that helps to remember the noble qualities of the Buddha. The shrine may also have such objects as a volume of Buddhist scripture to represent the Dharma. Some shrines may display other items such as images, pictures or photographs of Buddhist monks and masters to represent the Sangha. When Buddhists stand before a shrine, the objects they see on it help to remind them of the qualities that are found in the Buddha and the Sangha. This inspires them to work towards cultivating these qualities in themselves.

(II) Thánh Tượng—Holy statue of the Buddha: Chỉ tượng của Đức Phật—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, tất cả những điều khắc đầu tiên tại Sanci và Barhut không trình bày Phật trong diện mạo con người. Điều đáng lưu ý chúng ta là, những biến cố chính trong đời sống của Đức Phật đã được đưa ra đầy đủ trong điêu khắc mà không mang diện mạo một anh hùng. Làm sao có thể được? Phật khi giáng sinh được tượng trưng bằng đóa hoa sen nở trọn; khi thành đạo tượng trưng bằng cây Bồ Đề có tường rào chung quanh; lúc Ngài thuyết pháp đầu tiên (chuyển Pháp Luân) tượng trưng bằng một bánh xe trên đó đôi khi có thêm dấu hiệu Tam Bảo (Tri-ratna); lúc khát thực tượng trưng bằng một cái bình bát, vân vân. Nếu sự gợi hứng là một phương tiện của nghệ thuật đích thực, các nghệ sĩ Phật tử đầu tiên đã hiểu điều đó khá trọn vẹn và đã dùng ý niệm đó một cách khéo léo cho những mục đích thực tiễn. Tuy nhiên, tất cả những điều này không nhất thiết có nghĩa rằng các trường lão đã tuyệt nhiên không trình

bày Đức Phật suốt thời gian Ngài còn tại thế, vì có truyện kể về việc họ đã tạo một bức tượng để cúng dường trong suốt thời gian Ngài vắng mặt. Họ là những người chủ trương hình thức và duy thực, và như thế nếu Phật đang ở ngay trước mặt, họ có quyền miêu tả Ngài bằng hội họa hay điêu khắc. Nhưng bây giờ Ngài đã đi vào Niết Bàn, mà trình bày một người không còn hiện hữu trong thực tại nữa, đó là điều bất xác. Chính do sau này, một phát triển khả quan của các nền nghệ thuật Gandhara mà Nam phương Phật giáo bắt đầu có những tượng Phật. Việc này có thể xảy ra cùng lúc với việc ghi chép các giáo thuyết của Phật thành văn tự, tức khoảng năm 80 trước Tây Lịch. Các trưởng lão có khuynh hướng duy tâm và tự do tư tưởng, mà chúng ta có thể coi như là những nhà tiên phong của Đại Thừa, hình như không có cuộc hội họp để đọc lại các bài pháp của Phật, cũng không mở rộng các luật nghi của họ vượt ngoài những gì Phật đã thiết định. Họ thường ghi lại những Thánh ngôn bằng ký ức hay bằng văn tự tùy theo sở thích. Họ không ngần ngại sử dụng các tài năng của mình trong hội họa hay điêu khắc để miêu tả hình ảnh Phật theo lý tưởng riêng của mình về cái đẹp và cái toàn như họ đã làm ở nghệ thuật Gandhara. Ngành tự do tư tưởng cũng có thể được thấy trong các luận giải siêu hình của các nhà Phân Biệt Thuyết (Vaibhasika) hay Tỳ Bà Sa, trong đó nhiều quan niệm về pháp (dharma) hay thắng pháp (abhidharma) được sưu tập và một số quan niệm tự do đã được tuyển và được khuyến cáo học tập. Mặc dù phái Tỳ Bà Sa thuộc hệ Tiểu Thừa, nhưng đã mở ra một khuynh hướng nhắm tới trường phái tự do tư tưởng. Hạng người tự do tư tưởng như thế cố nhiên can đảm trong việc thích nghĩa, bác học, chú giải, hay hình thành và diễn tả bất cứ quan niệm nào. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa rằng họ đi xa ngoài các giáo pháp nguyên thủy của Phật—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, none of the earlier sculptures of Sanchi and Barhut represent the Buddha in human figure. It is remarkable to us that the principal events of the Buddha's life have been fully given in sculpture without a figure of the hero. How was that possible? The Buddha at birth represented by a full blooming lotus; the Buddha in Enlightenment by the Bodhi tree with a rail around it; the Buddha in his first preaching by a wheel, above which a tri-ratna mark is sometimes added; the Buddha in his begging round, or mendicancy, by a bowl; and the like. If suggestion be a means of true art, the early Buddhist artists understood it perfectly and utilized the idea skilfully for practical purposes. However, all this does not necessarily mean that the elders did not represent the Buddha at all during his lifetime, for there is a legend which tells of their making an image for the purpose of offering veneration during the Buddha's absence. They were formalistic and realistic, and so if the Buddha was actually before them, they had a right to depict him in painting or sculpture. Now that he had passed into Nirvana, however, it was improper to represent the one who no longer really lived. It was after a considerable development of the Gandhara art that the southern school of Buddhism began to have images of Buddha. This was believed at about the same time when the Buddha's teachings were committed to writing, i.e., 80 B.C. The elders of idealistic and free-thinking tendencies, whom we might regard as the fore-runners of the Mahayana, would not hold any meetings for the rehearsal of the Buddha's sermons, nor would they enlarge upon their Vinaya rules beyond what was laid down by the Buddha himself. They would commit those sacred words to memory or to writing as they pleased. They did not hesitate in using their talents in painting or sculpture to depict the Buddha's image according to

their own ideal of beauty and perfection, as they did in the Gandhara art. The trend of the free-thinking mind can also be seen in the metaphysical treatises of the Optionalists (Vaibhasikas), in which several opinions about dharmas or higher dharmas (abhidharmas) are gathered together and some optional ones have been selected and recommended for study. Though the Vaishasika School belonged to the Hinayana, it already betrayed a tendency toward the free-thinking school. Such free-thinking people would be bold in exegesis, erudition, annotation, or in forming and expressing opinion. This, however, does not mean that they departed from the original teachings of the Buddha.

(III) Đại Tượng Phật—Great Buddha statues: Ngoài hai bức tượng Phật vĩ đại ở A Phú Hãn đã bị Taliban phá hủy hồi năm 2002, còn có năm bảy tượng phật lớn khác ở khắp nơi trên thế giới, trong số này có 2 tượng lớn ở Nhật Bản: 1) tượng Phật Tỳ Lô Giá Na lớn tại tự viện Todaiji ở Nại Lương, được vua Shonu dâng cúng vào năm 751; 2) tượng Phật A Di Đà, được vua Joko tài trợ và được xây dựng năm 1495. Mặt tượng Phật này vẫn còn nguyên, nhưng đến cuộc động đất vào năm 1923 làm hư hại nền tượng. Công tác trùng tu gần như toàn bộ đã được khởi công năm 1960 và hoàn tất năm 1961—Besides the two great statues of the Buddha in Afghanistan which were destroyed by the Taliban in 2002, there are still several big Buddha statues in the world, among them are the two most famous statues in Japan: 1) a huge statue of Varocana housed in the Todaiji Temple in Nara, commissioned (ủy thác) by emperor Shomu (724-748), it was consecrated (dâng cúng) in 751; and 2) an image of Amitabha Buddha, which was financed by donations gathered by Joko and constructed in 1252. It was originally housed in Kotokuin Temple, but the building was destroyed by a tidal wave in 1495. The image was left intact, but an earthquake in 1923 damaged its base. Extensive repair work was conducted on it in 1960-1961.

(J) Đạo Phật và quan niệm Nguyên Nhân Đầu Tiên Buddhism and the concept of First Cause

Nếu người ta thừa nhận có nguyên nhân đầu tiên, thì họ phải biện minh được khi bị hỏi về nhân của nguyên nhân đầu tiên đó, vì không có thứ gì thoát ra khỏi quy luật “nhân-duyên”, quy luật này được xem là hiển nhiên với mọi người, trừ phi người ta không muốn nghe thấy chân lý. Tuy nhiên, một người tin vào Thượng đế sẽ cho rằng đó là do ý của Thượng đế, không cần phải bàn luận chi hết, vì hoài nghi quyền năng của Thượng đế là phạm Thánh. Có lẽ chính ý niệm về Thượng đế này đã kềm chế sự tự do suy tư của con người, không cho họ suy luận, phân tích, tìm tòi để thấy những gì vượt ngoài mắt trần này, và làm trở ngại cho việc phát triển tuệ giác. Tuy nhiên, điều quan trọng cần phải hiểu ở đây là tham ái không nên được xem như là nguyên nhân đầu tiên, vì theo đạo Phật hoàn toàn không có cái gọi là “nguyên nhân đầu tiên” này, mà các pháp nhân quả không khởi điểm, ngoài ra không một điều gì khác chi phối thế gian này. Các pháp phát sanh không phải chỉ do một nhân, cũng không phải vô nhân sanh, mà tùy thuộc phát sanh

(Pháp Duyên Khởi) các pháp do nhiều nhân sanh. Tham ái, cũng như các pháp khác, thuộc vật chất hay tinh thần, cũng đều do duyên sanh, chúng tùy thuộc và liên quan lẫn nhau. Tự thân nó không có một khởi điểm hay kết thúc nào cả. Mặc dù tham ái được nói đến như nguyên nhân gần của khổ, nó không phải là một pháp độc lập mà tùy thuộc vào các pháp khác. Ái phát sanh do thọ làm duyên, thọ phát sanh do xúc làm duyên, vân vân—If one posits a first cause, one is justified in asking for the cause of that “First Cause”, for nothing can escape the law of “condition and cause” which is patent in the world to all but those who will not see. However, a man who attributes beings and events to an omnipotent Creator-God would emphatically say: “It is God’s will, it is sacrilege to question the Authority.” Does not this God-idea stifle the human liberty to investigate, to analyze, to scrutinize, to see what is beyond this naked eye, and so retards insight. It is important to understand that craving is not regarded as the First Cause; for according to Buddhism, there is not First Cause, but beginningless causes and effects and nothing else ruling the universe. Things are neither due to one single cause nor are they causeless, but according to the formula of Dependent Arising, things are multiple caused. Craving, like all other things, physical or mental, is also conditioned, interdependent and relative. It is neither a beginning nor an end in itself. Though craving is cited as the proximate cause of suffering, it is not independent, but interdependent. Dependent on feeling or sensation arises craving, feeling dependent on contact and so forth.

(K) Quan Niệm Linh Hồn trong Phật Giáo ***The Concept of a Soul in Buddhism***

(I) Trong tư tưởng Phật giáo, không có cái gọi là “Linh hồn.”—In Buddhist thought, there is no so-called “Soul”: Trong tư tưởng Phật giáo, không có cái gọi là “Linh hồn.” Sanh đi trước tử, và tử cũng đi trước sanh, vì cặp sanh tử này cứ theo nhau liên tiếp không ngừng. Tuy nhiên, không có cái gọi là linh hồn hay bản ngã, hay thực thể cố định nào di chuyển từ kiếp này qua kiếp khác. Mặc dù con người là một đơn vị tâm-vật lý bao gồm hai phần vật chất và tinh thần hay tâm, nhưng tâm không phải là linh hồn hay bản ngã theo nghĩa của một thực thể vĩnh hằng, một cái gì đó được tạo sẵn và thường hằng. Tâm chỉ là một lực, một dòng tương tục năng động, có khả năng tồn trữ những ký ức không chỉ trong kiếp này, mà cả những kiếp quá khứ nữa. Tâm không phải là một thực thể cố định. Chính Đức Phật đã nhấn mạnh rằng cái gọi là con người hay cá thể chỉ là một sự kết hợp của các tâm và vật lực thay đổi liên tục mà thôi. Có người sẽ hỏi nếu không có một linh hồn hay bản ngã thường hằng đi đầu thai, thì cái gì được tái sanh? Theo Phật giáo, không hề có một thực thể thường hằng dưới dạng bản ngã hay linh hồn đi đầu thai hay di chuyển từ kiếp này sang kiếp khác. Tất cả đều ở trong trạng thái trôi chảy liên tục. Cái mà chúng ta thường gọi là đời sống ở đây chỉ là sự vận hành của ngũ uẩn, hoặc là sự vận hành của những năng lực của thân và tâm mà thôi. Những năng lực này không bao giờ giống hệt nhau trong hai khoảnh khắc liên tiếp, và trong cái hợp thể thân và tâm này chúng ta không thấy có thứ gì thường hằng cả. Con người trưởng thành hôm nay không phải là đứa bé của năm xưa, cũng không phải là một người hoàn toàn khác biệt, mà chỉ là mối quan

hệ của tương tục tính. Hợp thể thân và tâm hay năng lực tinh thần và thể xác này không mất vào lúc chết, vì không có năng lực nào đã từng mất cả. Nó chỉ sắp xếp lại, tổ chức lại trong điều kiện mới mà thôi—In Buddhist thought, there is no so-called “Soul”. Birth precedes death, and death also precedes birth, so that the pair follow each other in bewildering succession. There is no so-called “Soul”, “Self”, or “Fixed entity” that passes from birth to birth. Though man comprises a psycho-physical unit of mind and matter, the “psyche” or “mind” is not a soul or self, in the sense of an enduring entity, something ready-made and permanent. It is a force, a dynamic continuum capable of storing up memories not only of this life, but also of past lives. The mind or psyche is no more a fixed entity. The Buddha stressed that the so-called “being” or “individual” is nothing but a combination of physical and mental forces, or energies, a change with continuity. Someone may ask, if there is no transmigrating permanent soul or self to reincarnate, then what is it that reborn? According to Buddhism, there is no permanent substance of the nature of Self or Soul that reincarnates or transmigrates. It is impossible to conceive of anything that continues without change. All is in a state of flux. What we call life here is the functioning of the five aggregates of grasping, or the functioning of mind and body which are only energies or forces. They are never the same for two consecutive moments, and in the conflux of mind and body we do not see anything permanent. The grown-up man is neither the child nor quite a different person; there is only a relationship of continuity. The conflux of mind and body or mental and physical energy is not lost at death, for no force or energy is ever lost. It undergoes change. It resets, reforms in new conditions.

(II) Trong Phật Giáo, vô ngã áp dụng cho tất cả vạn hữu—In Buddhism, a non-self refers to all things: Về những vấn đề tâm lý học, Phật giáo không chấp nhận sự hiện hữu của một linh hồn được cho là chân thật và bất tử. Vô ngã áp dụng cho tất cả vạn hữu (sarva dharma), hữu cơ hay vô cơ. Theo Nhân Sinh, Phật giáo cũng không chủ trương có linh hồn, không có cái ngã chơn thật nào là bất tử. Còn trong trường hợp chỉ chung cho vạn hữu, cũng không có bản thể, không có bản chất nào mà không biến dịch. Bởi vì không có một cái ngã chân thực theo không gian, nghĩa là không có thực thể, nên không bao giờ có thường hằng—With regard to the psychological question, Buddhism does not admit the existence of a soul that is real and immortal. Anatma or non-self refers to all things (sarva-dharma), organic and inorganic. In the case of human beings, Buddhism believes that there will accordingly to be no soul, no real self that is immortal. While in the case of things in general, there will be no noumenon, no essence which is unchangeable. Because there is no real self spatially, i.e., no substance, there will be no permanent, i.e., no duration. Therefore, no bliss, is to be found in the world.

(L) Giáo Dục trong Phật Giáo **Education in Buddhism**

(I) *Phật Giáo và quan niệm Giáo dục—Buddhism and the concept of Education*: Mục đích của người tu Phật là tự giác (tự giác là tự quán sát bằng cái trí của chính mình chứ không dựa vào kẻ khác), giác tha (sau khi tự mình đã giác ngộ lại thuyết pháp để giác ngộ cho người khác, khiến họ được khai ngộ và giúp họ rời bỏ mọi mê lầm và khổ não trong vòng luân hồi) rồi cuối cùng mới đi đến giác hạnh viên mãn. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng giáo dục nhà Phật nhằm giúp chúng sanh thành Phật hay ít nhất cũng thành một đệ tử chân thật của Đức Phật chứ không nhằm mục đích xã hội hóa con người theo nghĩa một con người thế tục. Vì đạo Phật là đạo tìm trở về với chính mình (hướng nội) nên giáo dục trong nhà Phật cũng là nên giáo dục hướng nội chứ không phải là hướng ngoại cầu hình cầu tướng. Như trên đã nói, nguyên nhân căn bản gây ra khổ đau phiền não là tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng... và mục đích tối hậu của đạo Phật là nhằm giúp chúng sanh, nhất là những chúng sanh con người loại trừ những thứ ấy để nếu chưa thành Phật thì ít nhất chúng ta cũng có một cuộc sống an lạc, tỉnh thức và hạnh phúc. Chính vì thế mà nền giáo dục Phật giáo là nhằm giúp những người tu Phật thoát khỏi những phiền phức vừa kể trên để họ có thể thấy được thực tại và chân lý như thực. Đức Phật dạy rằng con người hiện tại của chúng ta là kết quả của cả triệu triệu tư tưởng và hành động trong quá khứ, chứ con người không phải được làm sẵn như một cái bánh hay một thỏi kẹo. Tính nết của con người được xác định bởi sự suy tư của người ấy, vì thế mà con người không thể nào hoàn hảo được. Muốn hoàn hảo hoàn thiện, con người phải tự giáo dục và rèn luyện chính mình. Trong các loài chúng sanh thì con người là loài chúng sanh có khả năng biết suy nghĩ và lý luận và có trí thông minh để tự giáo dục và xây dựng cho mình một cuộc đời tốt đẹp hơn. Tuy nhiên, để làm được điều này, một con người dù là Phật tử hay không Phật tử, không có con đường nào khác hơn là phải giáo dục mình bằng ngũ giới, bằng bát Thánh đạo... nghĩa là về luân lý. Ngoài ra, cốt lõi của đạo Phật là quy luật về “Nhân Quả” vì thế giáo dục Phật giáo không thể thiếu điều này. Người Phật tử thuần thành nên luôn nhớ “Cái này có thì cái kia có; cái này sinh thì cái kia sinh. Cái này không có thì cái kia không có; cái này diệt thì cái kia diệt.” Giáo dục trong Phật giáo là nhằm vạch rõ cho mọi người thấy rằng luật nhân quả chi phối chúng sanh mọi loài, từ phàm đến Thánh. Nếu bạn gieo nhân tốt thì bạn gặt quả lành. Ngược lại, nếu bạn gieo nhân xấu, thì quả xấu, không có ngoại lệ. Như vậy, theo giáo dục nhà Phật, bất cứ cái nào làm tăng tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng... là cái xấu nên tránh xa; còn bất cứ cái nào giúp giảm những thứ vừa kể là cái tốt nên theo. Nói gì thì nói, Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng Phật giáo không chỉ là một hệ thống giáo lý suông, mà đó là một lối sống. Nếu chúng ta chịu giáo dục và thực hành đúng như lời Phật dạy, thì chắc chắn cuộc sống của chúng ta phải an lạc, tỉnh thức và hạnh phúc—The goal of any Buddhist cultivator is to achieve self-enlightening (examine with one’s own intelligence, and not depending upon another), enlightening or awakening of others, then achieve the final accomplishment, that is to become a Buddha. Devout Buddhists should always remember that the goal of Buddhist education is to help sentient beings become Buddhas, or at least become real Buddhists, and not aiming at socializing human beings as worldly people. Because Buddhism is a religion of returning to self (looking inward), the goal of its education must be inward and not outward for appearances and matters. As mentioned above, the main causes of sufferings and afflictions are greed, anger, hatred, ignorance, pride, doubt, wrong views, killing,

stealing, sexual misconduct, lying, and so on... and the ultimate goal of Buddhism is to help sentient beings, especially, human beings to eliminate these troubles so that if we are not able to become a Buddha, at least we can become a real Buddhist. Therefore, the goal of Buddhist education is freeing cultivators from being led by these troubles so that they could see Reality and the Truth as it is. The Buddha taught that man of this present moment is the result of millions and millions of his past thoughts and actions, and not ready-made as a cake or a piece of candy. Man's character is determined by his own thinking, thus man is not perfect by nature. In order to become perfect, man has to educate and train himself. Among other sentient beings, human beings have the ability to think and to reason, and the intelligence to educate and build their life a better one. However, in order to achieve a better or a perfect life, Buddhist or non-Buddhist has no other ways but educating himself with the five precepts (not killing, not stealing, not committing sexual misconduct, not lying and not drinking alcohol or doing drugs) and the eightfold noble path (right view, right thinking, right speech, right action, right livelihood, right effort, right mindfulness and right concentration)... that is to say education in morality. Besides, the core of Buddhism is the law of "Cause and Effect" so Buddhist education cannot miss this law. Devout Buddhists should always remember that "If this is, that comes to be; from the arising of this, that arises. If this is not, that does not come to be; from the ceasing of this, that ceases." Buddhist education helps point out to everybody that the law of "Cause and Effect" is for everybody, from normal people to saints. If you sow good deeds, you'll reap good results. In the contrary, if you sow bad deeds, you'll reap bad results without any exception. Therefore, according to the Buddhist education, whichever causes increases of greed, anger, ignorance, pride, doubt, wrong views, killing, stealing, sexual misconduct, lying... is bad and we should stay away from; and whichever helps decreasing or stopping the above mentioned troubles is good and we should pursue. Whatever we say, devout Buddhists should always remember that Buddhism is not a mere system of doctrine, it is a way of life. If we educate ourselves the way the Buddha taught, we would surely have a peaceful, mindful and happy life.

(II) *Giáo Dục trong Phật Giáo—Education in Buddhism:* Người Phật tử luôn cần hai hướng giáo dục. Hướng thứ nhất là giáo dục ngoài đời và hướng thứ hai là giáo dục trong đạo. Hai hướng này được xem như là hai cánh cửa loài chim. Không có hai cánh loài chim không bay được. Tương tự như vậy, không có đủ đầy hai hướng giáo dục, người Phật tử chẳng những không có được đời sống ấm no ngoài đời, mà đời sống tâm linh cũng nghèo nàn tăm tối. Giáo dục ngoài đời sẽ giúp chúng ta nghề nghiệp nuôi thân và gia đình, trong khi giáo dục trong đạo giúp chúng ta có được hạnh phúc chân thật trong đời sống tâm linh. Thật vậy, giáo dục tôn giáo là cực kỳ cần thiết vì nó dạy chúng ta suy nghĩ và hành động như thế nào để thành người lương thiện và có được hạnh phúc. Giáo dục tôn giáo còn giúp chúng ta biết thương yêu và thông hiểu ý nghĩa cuộc đời để tự thích ứng được mình theo quy luật nhân sinh trong bất cứ hoàn cảnh nào. Sau sáu năm kinh qua tu tập khổ hạnh, Đức Phật đã khuyên hàng đệ tử của Ngài nên theo đường trung đạo. Ngài dạy: "Phật tử nên luôn lợi dụng tối đa cuộc sống ngoài đời trong khi tu hành để đi đến chân hạnh phúc trong đời này và đời sau."—Buddhists always need two ways of education. The first way is secular education and the second one is religious education.

These two ways are considered as the two wings for a bird. Without two wings, no bird can fly. Similarly, without these two ways of education, Buddhists would lead to a poor and obscure life, not only in the secular world but also in the spiritual life. Secular education will help us with an appropriate profession to support our family while religious education will help us lead a true happy life. As a matter of fact, religious education is extremely necessary, for it teaches us how to think and act in order to be good and happy. Besides, it also helps us love and understand the meaning of life so that we are able to adjust ourselves to its laws in any circumstances. After experiencing six years in ascetic practices, the Buddha advised his followers to follow the middle path. He taught: “Buddhists should always make best use of their secular life while cultivating the path of true happiness in this world and hereafter.”

(M) Đạo Phật và Việc Thờ Cúng Tổ Tiên ***Buddhism and Ancestor Worship***

- 1) Dân tộc Việt Nam từ lâu đã tin tưởng có thần thức sau khi qua đời. Người ta luôn nghĩ rằng tổ tiên phù hộ con cháu còn sống. Chính vì thế mà con cháu luôn thờ phượng tổ tiên với lòng kính trọng tối thượng. Người Việt Nam không những tổ chức ngày kỵ giỗ cho cha mẹ quá vãng, mà họ còn làm lễ kỵ giỗ cho ông bà nội, ngoại, ông bà cố, hay cố tổ nữa. Họ có thể làm lễ kỵ giỗ như một bữa tiệc hay một nghi thức thờ cúng đơn giản nhất là đốt nhang và lạy trước bàn thờ hay hình ảnh của tổ tiên họ. Trong vài gia đình, ngoài việc dâng cúng thức ăn thức uống trước bàn thờ tổ tiên, họ còn có tục đốt giấy tiền cho người chết. Hơn nữa, trong vài vùng ở miền Trung nước Việt, hãy còn những ngôi nhà thờ họ, nơi thờ cúng những tổ tiên trong cùng dòng tộc. Chẳng nghi ngờ gì cả, tập tục thờ cúng tổ tiên đã giúp cho dân ta duy trì được sự đoàn kết và nối dòng nối dõi—Vietnamese people have long believed in the existence of the soul or consciousness after death. Ancestors are thought to watch over and to support their living descendants. Thus, living descendants always worship their ancestors with ultimate respect. Vietnamese people celebrate death anniversary, not only for their deceased parents, but also for their grand-parents, great grand-parents, and great-great grand-parents. They can celebrate with a party or with the simplest ancestral ritual of burning incense and bowing before their ancestors' altars or before their ancestors' portraits. In some families, beside placing offerings of food and drink in front of the altar, they also have the custom to burn paper money for their ancestors. In addition, in some areas in Central Vietnam, there still exist some Clan Temples which worship ancestors of the same surnames. It is no doubt that ancestor worship has helped our people maintain unity and continuity (maintaining generations).
- 2) Phật giáo luôn khuyến khích việc thờ cúng tổ tiên bằng cách tụng kinh cầu siêu cho người quá vãng, với hy vọng làm nhẹ đi nghiệp chướng cho họ sớm được siêu thoát—Buddhism always promotes ancestor worship by the practice of chanting sutras for the dead, hoping to relieve their karma.

(N) Hôn Nhân theo Quan Điểm Đạo Phật
Marriage in Buddhist Point of View

See Chapter 31.

(O) Đạo Phật và Cái Đẹp
Buddhism and Beauty

Nhiều người, đặc biệt là những người từ thế giới Tây phương, có một quan niệm sai lầm về Phật giáo. Họ cho rằng Phật giáo bi quan yếm thế. Họ cho rằng với đạo Phật mọi thứ đều là vô thường, khổ và vô ngã, nên không có cái gọi là “Đẹp” trong đạo Phật. Kỳ thật, Đức Phật chưa bao giờ đả kích về “Vẻ Đẹp” trong các bài thuyết giảng của ngài. Và người Phật tử cũng không lãng tránh cái đẹp, cũng không từ bỏ nó. Người ấy chỉ cố làm sao cho nó không trở thành đối tượng của yêu và ghét của riêng mình, vì Đức Phật đã dạy: “Bất cứ thứ gì khả lạc, khả ái trên đời này đều làm cho chúng sanh tham luyến, rồi sinh lòng yêu thích hay ghét bỏ.” Nhớ như vậy người Phật tử nhìn nhận cái đẹp qua giác quan nhận thức, nhưng trong cái đẹp, người Phật tử luôn thấy tính biến hoại của nó mà không sanh luyến chấp. Người ấy luôn nhớ lời dạy của Đức Phật về mọi pháp hữu hình: “Chúng có sinh khởi, thì chúng phải chịu hoại diệt.” Như vậy người Phật tử chân thuần chiêm ngưỡng cái đẹp mà không pha lẫn lòng tham muốn chiếm hữu. Với người Phật tử, dáng dấp hay nhan sắc bên ngoài không hề gì vì nó chỉ tạm bợ với thời gian. Một gương mặt trẻ đẹp hôm nay, có thể một ngày nào đó nó trở nên già nua xấu xí với những vết nhăn và những đốm đồi mồi đầy mặt. Với người Phật tử, bất luận gương mặt họ đẹp xấu thế nào, họ luôn trưởng dưỡng lòng yêu thương, vì chính lòng yêu thương ấy sẽ mang đến cho họ một nét đẹp vĩnh hằng, đó mới chính là cái đẹp chân thật của người con Phật—

Many people, especially people from the western world, have a misconception of Buddhism. They suggest that Buddhism is a religion of pessimism. They suggest that Buddhism stresses on impermanence, suffering and egolessness so there is no so-called “Beauty” in Buddhism. In fact, the Buddha never criticized “Beauty” in any of his lectures. A Buddhist never avoids objects of beauty, nor does he run away from these things. He only refrains from making them the basis for strong and individual likes and dislikes. He always keeps in mind the Buddha’s Teaching: “Whatever there is in the world, pleasant and lovable, we have a tendency to attach to them, and we develop a dislike towards their opposites.” Keep this in mind, the Buddhist recognizes beauty where the senses can perceive it. But in beauty he also sees its own change and destruction. He always remember what the Buddha said with regard to all component things, that they come into being, undergo change and are destroyed. Therefore the wise man acquires a great depth of vision. His admiration for the beauty is not coloured by a greed for acquisition and possession. To Buddhists, the shape or color of the face doesn’t matter because it’s only temporary with time. A young, beautiful face of today may someday become an old ugly face with wrinkles and dots all over. To Buddhists, no matter how

beautiful or ugly their face may be, they focus on cultivating love, that love will give them an inward eternal charm, a real beauty to all Buddhists.

***(P) Đạo Phật Bi Quan hay Lạc Quan?
Is Buddhism Pessimism or Optimism?***

Có một số người nhìn đời bằng bi quan thống khổ thì họ lại bỏ qua những cảm giác bất toại với cuộc đời, nhưng khi họ bắt đầu bỏ qua cuộc sống vô vọng này để thử tìm lối thoát cho mình bằng cách ép xác khổ hạnh, thì họ lại đáng kinh tởm hơn. Nhiều người cho rằng đạo Phật bi quan yếm thế vì quan điểm đặc sắc của nó cho rằng thế gian này không có gì ngoài sự đau khổ, cho đến hạnh phúc rồi cũng phải kết cuộc trong đau khổ. Thật là sai lầm khi nghĩ như vậy. Đạo Phật cho rằng cuộc sống hiện tại vừa có hạnh phúc vừa có khổ đau, vì nếu ai nghĩ rằng cuộc đời chỉ toàn là hạnh phúc thì kẻ đó sẽ phải khổ đau một khi cái gọi là hạnh phúc chấm dứt. Đức Phật cho rằng Hạnh phúc và khổ đau lồng nhau trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Nếu ai không biết rằng hạnh phúc là mầm của đau khổ, kẻ đó sẽ vô cùng chán nản khi đau khổ hiện đến. Vì thế mà Đức Phật dạy rằng chúng ta nên nhận thức đau khổ là đau khổ, chấp nhận nó như thực kiến và tìm cách chống lại nó. Từ đó mà Ngài nhấn mạnh đến chuyên cần, tinh tấn và nhẫn nhục, mà nhẫn nhục là một trong lục độ Ba La Mật. Nói tóm lại, theo quan điểm Phật giáo, đời có khổ có vui, nhưng ta không được chán nản bi quan khi đau khổ ập đến, cũng như không được trụy lạc khi hạnh phúc đến tay. Cả hai thứ khổ vui đều phải được chúng ta đón nhận trong dè dặt vì hiểu rằng đau khổ nằm ngay trong hạnh phúc. Từ sự hiểu biết này, người con Phật chơn thuần quyết tinh tấn tu tập để biến khổ vui trần thế thành một niềm an lạc siêu việt và miên viễn, nghĩa là lúc nào chúng ta cũng thoát khỏi mọi hệ lụy của vui và khổ. Chúng đến rồi đi một cách tự nhiên. Chúng ta lúc nào cũng sống một cuộc sống không lo, không phiền, không nã, vì chúng ta biết chắc rằng mọi việc rồi sẽ qua đi. Quan điểm của Phật giáo đối với bi quan và lạc quan rất sáng tỏ: Phật giáo không bi quan mà cũng chẳng lạc quan về cuộc sống con người. Hai thái cực lạc quan và bi quan đều bị chặn đứng bởi học thuyết trung đạo của Phật giáo—There are some people who regard this life as a life of suffering or pessimists may be tolerated as long as they are simply feeling dissatisfied with this life, but when they begin to give up this life as hopeless and try to escape to a better life by practicing austerities or self-mortifications, then they are to be abhorred. Some people believe that Buddhism is pessimistic because its significant viewpoint on the idea that there is nothing but hardship in this world, even pleasures end in hardship. It is totally wrong thinking that way. Buddhism believes that in this present life, there are both pleasures and hardships. He who regards life as entirely pleasure will suffer when the so-called “happiness” ceases to exist. The Buddha believes that happiness and sufferings intertwine in our daily life. If one is ignorant of the fact that pleasures can cause hardships, one will be disappointed when that fact presents itself. Thus the Buddha teaches that one should regard hardship as hardship, accepting it as a fact and finding way to oppose it. Hence his emphasis on perseverance, fortitude, and forbearance, the latter being one of the six Perfections. In short, according to the

Buddhist view, there are both pleasures and hardships in life, but one must not be discouraged when hardship comes, or lose oneself in rapture of joy when pleasure comes. Both pleasures and hardships must be taken alike with caution for we know that pleasures end in hardship. From this understanding, sincere Buddhists will be determined to cultivate diligently to turn both worldly pleasures and hardships to an eternally transcendental joy. It is to say that we are not bound to both worldly pleasures and hardships at all times. They come and go naturally. We are always live a life without worries, without afflictions because we know for sure that everything will pass. The Buddhist point of view on both optimism and pessimism is very clear: Buddhism is not optimistic nor pessimistic on human life. Two extremes of both optimism and pessimism are prevented by the moderate doctrine of Buddhism.

(Q) Đạo Phật và Triết Học Buddhism vs Philosophy

(I) Có phải Đạo Phật là một triết lý hay không?—Is Buddhism a philosophy:

- 1) Danh từ “philosophy”, nghĩa là triết học, có hai phần: “philo” có nghĩa là ưa thích yêu chuộng, và “sophia” có nghĩa là trí tuệ. Như vậy, philosophy là sự yêu chuộng trí tuệ, hoặc tình yêu thương và trí tuệ. Cả hai ý nghĩa này mô tả Phật giáo một cách hoàn hảo. Phật giáo dạy ta nên cố gắng phát triển trọn vẹn khả năng trí thức để có thể thông suốt rõ ràng. Phật giáo cũng dạy chúng ta phát triển lòng từ bi để có thể trở thành một người bạn thật sự của tất cả mọi chúng sanh. Như vậy Phật giáo là một triết học nhưng không chỉ đơn thuần là một triết học suông. Nó là một triết học tối thượng—The word philosophy comes from two words ‘philo’ which means ‘love’ and ‘sophia’ which means ‘wisdom’. So philosophy is the love of wisdom or love and wisdom, both meanings describing Buddhism perfectly. Buddhism teaches that we should try to develop our intellectual capacity to the fullest so that we can understand clearly. It also teaches us to develop loving kindness and compassion so that we can become (be like) a true friend to all beings. So Buddhism is a philosophy but not just a philosophy. It is the supreme philosophy.
- 2) Đạo Phật có phải là một triết lý hay không, tùy thuộc vào sự định nghĩa của từ ngữ; và cho dù người ta có thể đưa ra một sự định nghĩa mà định nghĩa này sẽ bao trùm tất cả mọi hệ thống tư tưởng có tính triết lý hiện có, thì điều này cũng thật đáng ngờ. Triết lý, theo định nghĩa có nghĩa là yêu mến trí tuệ. Triết lý vừa là đi tìm trí tuệ, vừa là trí tuệ đi tìm. Trong tư tưởng Ấn Độ, triết lý được định danh là “Darsana,” minh thị chân lý. Tóm lại, mục đích của triết lý phải là khám phá ra sự thực tối hậu hay chân lý. Đạo Phật cũng chủ trương đi tìm chân lý, nhưng sự đi tìm này không đơn thuần là suy lý, hay một cấu trúc có tính cách lý thuyết suông, hay một sự thu thập và tồn trữ tri kiến đơn thuần. Đức Phật nhấn mạnh đến phương diện thực hành những lời dạy của Ngài, đến việc áp dụng tri kiến vào cuộc sống, nhìn vào bản chất của cuộc sống chứ không chỉ nhìn vào nó trên bề mặt. Đối với Đức Phật, toàn bộ những lời dạy của Ngài chỉ nhằm để hiểu về bản chất bất toại nguyện của mọi hiện hữu duyên sinh và để tu tập con đường đi ra khỏi sự khổ đau

này—As to whether Buddhism is a philosophy, that depends upon the definition of the word; and whether it is possible to give the definition that will cover all existing systems of philosophical thought is doubtful. Etymologically philosophy means to love (Gr. *Philein*) wisdom (*sophia*). Philosophy has been both the seeking of wisdom and the wisdom sought. In Indian thought, philosophy should be to find out the ultimate truth. Buddhism also advocates the search for truth. But it is no mere speculative reasoning, a theoretical structure, a mere acquiring and storing of knowledge. The Buddha emphasizes the practical aspect of his teaching, the application of knowledge to life, looking into life and not merely at it. For the Buddha, the entire teaching is just the understanding of the unsatisfactory nature of all phenomenal existence and the cultivation of the path leading away from this unsatisfactoriness.

(II) Đạo Phật, một Triết Lý Sống Động Chối Bỏ Mê Tín—Buddhism, a Living Philosophy that denies Superstitions:

Đạo Phật là đạo của trí tuệ, thế nên, đạo Phật không bao giờ chấp nhận mê tín dị đoan (thờ đầu cạp, đầu trâu, hay thờ thần rắn rít, bình vôi ông táo, xin xăm, bói quẻ, vân vân); tuy nhiên, những tín ngưỡng và nghi lễ mê tín đã được đưa vào nhằm tô son điểm phấn cho tôn giáo để lôi kéo quần chúng, nhưng một lúc sau thì những dây leo được trồng để trang hoàng lăng tẩm đã leo phủ cả lăng tẩm, và kết quả là giáo lý tôn giáo bị gạt ra nhường chỗ cho những nghi thức mê tín. Đức Phật dạy chúng ta nên cố gắng tìm hiểu sự sợ hãi của chúng ta, tìm cách giảm thiểu lòng ham muốn của ta, cũng như trầm tĩnh chấp nhận những gì mà chúng ta không thể thay đổi được. Đức Phật thay thế nỗi lo sợ không phải bằng một niềm tin mù quáng và không thuận lý nơi thần linh, mà bằng sự hiểu biết thuận lý và hợp với chân lý. Hơn nữa, Phật tử không tin nơi thần linh vì không có bằng chứng cụ thể nào làm nền tảng cho sự tin tưởng như vậy. Ai có thể trả lời những câu hỏi về thần linh? Thần linh là ai? Thần linh là người nam hay người nữ hay không nam không nữ? Ai có thể đưa ra bằng chứng rõ ràng cụ thể về sự hiện hữu của thần linh? Đến nay chưa ai có thể làm được chuyện này. Người Phật tử dành sự phán đoán về một thần linh đến khi nào có được bằng chứng rõ ràng như vậy. Bên cạnh đó, niềm tin nơi thần linh không cần thiết cho cuộc sống có ý nghĩa và hạnh phúc. Nếu bạn tin rằng thần linh làm cho cuộc sống của bạn có ý nghĩa và hạnh phúc hơn thì bạn cứ việc tin như vậy. Nhưng nhớ rằng, hơn hai phần ba dân chúng trên thế giới này không tin nơi thần linh, và ai dám nói rằng họ không có cuộc sống có ý nghĩa và hạnh phúc? Và ai dám cả quyết rằng toàn thể những người tin nơi thần linh đều có cuộc sống có ý nghĩa và hạnh phúc hết đâu? Nếu bạn tin rằng thần linh giúp đỡ bạn vượt qua những khó khăn và khuyết tật thì bạn cứ tin như vậy đi. Nhưng người Phật tử không chấp nhận quan niệm cứu độ thần thánh như vậy. Ngược lại, căn cứ vào kinh nghiệm của Đức Phật, Ngài đã chỉ bày cho chúng ta là mỗi người đều có khả năng tự thanh tịnh thân tâm, phát triển lòng từ bi vô hạn và sự hiểu biết toàn hảo. Ngài chuyển hướng thần trời sang tự tâm và khuyến khích chúng ta tự tìm cách giải quyết những vấn đề bằng sự hiểu biết chân chánh của chính mình. Rốt rồi, thần thoại về thần linh đã bị khoa học trấn áp. Khoa học đã chứng minh sự thành lập của vũ trụ hoàn toàn không liên hệ gì đến ý niệm thần linh. Trong đạo Phật, tin tưởng vào siêu nhiên chỉ là một nhu cầu để an ủi con người khi họ đang tuyệt vọng khổ đau. Trong những hoàn cảnh cực kỳ tuyệt vọng, người ta thường quay sang niềm tin hay đến với ngoại lực mong nhờ sự hỗ trợ, an ủi hay ban ân. Phật

giáo, ngược lại, hững hờ với vấn đề trừu tượng và siêu nhiên vì Phật giáo đề cao khả năng và lý trí của con người. Với Phật giáo, con người không vô năng thụ động chỉ nhờ vả vào các thế lực bên ngoài. Với Phật giáo, trách nhiệm của mỗi con người là phải tự giải phóng lấy mình. Chính vì thế mà Đức Phật dạy trong kinh Niết Bàn: “Các người nên tự thấp đức lên mà đi. Ta chỉ có trách nhiệm chỉ dẫn đường đi nước bước đưa đến sự giải thoát. Cứu cánh giải thoát phải do các người phải tự định đoạt, chứ không phải ai khác.” Người Phật tử không tin vào một niềm tin không được đặt trên sự kiện hay trên lý trí mà chỉ là sự kết hợp của các ý tưởng tượng hay phép lạ. Nếu bạn có thể chỉ rõ cho một người Phật tử thấy từ những cuộc nghiên cứu nghiêm chỉnh và thận trọng về sự hiện hữu của thần linh, được các nhà khoa học ghi chép thì người Phật tử ấy sẽ thừa nhận rằng tin vào thần linh không phải là hoang đường. Nhưng chúng ta chưa bao giờ nghe thấy bất cứ một cuộc nghiên cứu nào về thần linh, đơn giản là các nhà khoa học không bận tâm nghiên cứu những việc không thể có như vậy, nên chúng tôi nói không có bằng chứng nào chứng tỏ có sự hiện hữu của thần linh. Vào thuở xa xưa khi con người chưa có được kiến thức về khoa học, con người không thể nào giải thích được về nguồn gốc của vũ trụ, nên họ đã quay vào thần linh như là một đấng sáng thế, nhưng ở vào thế kỷ 21 này thì các khoa học gia đã giải thích quá rõ ràng về nguồn gốc của vũ trụ mà không phải nhờ đến ý niệm thượng đế. Như vậy chúng ta phải thấy rằng sự thiếu khả năng giải thích về nguồn gốc vũ trụ không chứng minh được về sự hiện hữu của thần linh. Trước khi y học tiến bộ, người ta tin rằng thần linh tạo ra bệnh tật để trừng phạt con người. Ngày nay ai trong chúng ta cũng đều biết nguyên do gây ra bệnh. Chính vì vậy mà Đức Phật đã ân cần dặn dò chúng đệ tử là “khoan hãn vội tin bất cứ điều gì nếu chưa suy xét kỹ càng, ngay cả những lời Phật nói.” Ngoài ra, Đức Phật còn khuyên các đệ tử của Ngài không nên dùng thần thông phép lạ để quy nạp những người có niềm tin mù quáng. Ngài nhắc đến những phép thần thông như đi trên mặt nước, phù phép làm người chết đứng dậy và thi triển những thứ gọi là phi thường. Ngài cũng nhắc đến những cách tiên đoán như tha tâm thông, tiên tri, bói toán, vân vân. Khi những người có niềm tin mù quáng thấy những phép lạ ấy, thì họ cho rằng thật nên niềm tin của họ càng sâu đậm hơn; tuy nhiên, đây không phải là niềm tin chân thật vì nó không đến từ sự chứng ngộ chân lý của họ mà là do sự tin tưởng mù quáng. Với Đức Phật, phép lạ của sự chứng nghiệm mới đúng là phép lạ. Khi một người biết mình tham, sân, si, mạn, nghi và dấy dấy tà kiến, nên sẵn sàng chấm dứt những hành động tà vạy và bất thiện ấy, đó mới chính là phép lạ trong cuộc đời của người ấy. Khi một kẻ giết người, một tên trộm cắp, khủng bố, say rượu hay gian dâm, nhận thức được việc làm của mình là sai quấy, kẻ đó thay đổi, từ bỏ lối sống xấu xa, vô luân và gây tai hại cho người khác, sự thay đổi này mới thật là phép lạ. Theo Phật giáo, phép lạ thật sự là chúng ta thấy rõ cõi đời này chỉ là một tiến trình từ sanh, trụ, dị, diệt với đầy đầy khổ đau phiền não. Vì vậy không cách chi chúng ta có thể trốn chạy tiến trình ấy được. Càng cố gắng trốn chạy những khó khăn, chúng ta càng chất chứa khổ đau phiền não nhiều hơn ở bên trong chúng ta. Chừng nào chúng ta hiểu rõ bản chất thật của khổ đau phiền não, chừng đó chúng ta mới có cơ may giải quyết được chúng. Theo Phật giáo, tất cả nguyên nhân của khổ đau phiền não đều phát sanh bởi vô minh, sân hận và tham lam. Đây là “tam độc của tâm”, và chỉ có phát triển trí huệ chúng ta mới có khả năng loại trừ được si mê, và khi tâm đạt được trạng thái thanh tịnh, nó mới giúp chúng ta thấy rõ được đâu là chân ngụy, chánh tà, tốt xấu... cũng như những sân hận có hại cho

cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Lẽ dĩ nhiên, ai trong chúng ta cũng đều mong muốn thoát khỏi khổ đau phiền não, vì đó là những nhân tố đầu tiên của cuộc sống hạnh phúc. Tuy nhiên, chừng nào chúng ta vẫn còn tin rằng ai đó có thể cứu độ chúng ta bằng cách loại trừ khổ đau phiền não trong cuộc sống hằng ngày của chính mình, chừng đó chúng ta vẫn còn luôn cảm thấy sợ hãi, lẩn tránh và không chịu đối mặt với chúng và vì thế khổ đau phiền não không bao giờ chịu rời bỏ chúng ta một cách tự nhiên. Theo Phật giáo, khổ đau phiền não không tự nhiên mà có, rất có thể chúng là sản phẩm của tiền nghiệp của chúng ta. Hiểu rõ khái niệm này chúng ta sẽ không đổ lỗi cho người khác. Không có gì phải quá khó chịu với chính mình, đã là con người, chúng ta ai cũng bất toàn. Mỗi người chúng ta đều đã có ít nhất một lần làm điều gì đó sai trái. Điều quan trọng là chúng ta có nhận biết những sai trái đó hay không mà thôi. Nếu chúng ta chấp nhận những việc làm sai trái thì chúng ta sẽ có chỗ cho chính mình sửa sai—Buddhism means wisdom, therefore, Buddhism never accept superstitions (venerating the head of tiger, and buffalo, the snake and centipede deities, the Lares, consulting fortuneteller, reading the horoscope, etc.); however, superstitious beliefs and rituals are adopted to decorate a religion in order to attract the multitude. But after some time, the creeper which is planted to decorate the shrine outgrows and outshines the shrine, with the result that religious tenets are relegated to be the background and superstitious beliefs and rituals become predominant. The Buddha taught us to try to understand our fear, to lessen our desires and to calmly and courageously accept things we cannot change. He replaced fear, not with blindly and irrational belief but with rational understanding which corresponds to the truth. Furthermore, Buddhists do not believe in god because there does not seem to be any concrete evidence to support this idea. Who can answer questions on god? Who is god? Is god masculine or feminine or neuter? Who can provide ample evidence with real, concrete, substantial or irrefutable facts to prove the existence of god? So far, no one can. Buddhists suspend judgment until such evidence is forthcoming. Besides, such belief in god is not necessary for a really meaningful and happy life. If you believe that god make your life meaningful and happy, so be it. But remember, more than two-thirds of the world do not believe in god and who can say that they don't have a meaningful and happy life? And who dare to say that those who believe in god, all have a meaningful and happy life? If you believe that god help you overcome disabilities and difficulties, so be it. But Buddhists do not accept the theological concept of salvation. In the contrary, based on the Buddha's own experience, he showed us that each human being had the capacity to purify the body and the mind, develop infinitive love and compassion and perfect understanding. He shifted the gods and heavens to the self-heart and encouraged us to find solution to our problems through self-understanding. Finally, such myths of god and creation concept has been superseded by scientific facts. Science has explained the origin of the universe completely without recourse to the god-idea. In Buddhism, faith in supernatural power is only a need to sooth the people in distressed situations. In extremely distressed situations, people have a tendency to turn to faith, or exterior power for support, consolation and blessing. Buddhism, on the contrary, is indifferent metaphysical and supernatural questions for Buddhism maintains and upholds the ability and intellectual capacity of man. In Buddhism, man must not be passive and dependent on others. In Buddhism, man has his own responsibility to free himself. Thus

the Buddha taught in the Nirvana Sutra: “You must light the torch for yourselves. The Buddha is one who leads the way. The goal of liberation can be reached only by you yourselves and nobody else.” Buddhists never believe in the belief which is not based on reason or fact but on association of imaginations or magics. If you can show us (Buddhists) a careful study of the existence of a god written by a scientist, we will concede that belief in god is not fabulous. But we (Buddhists) have never heard of any research on god, and scientists simply wouldn’t bother to study such impossible things, so I say there is no evidence for the existence of god. A long long time ago, when people had no knowledge of science, people were unable to explain the origin of the universe, so they turned to god as a creator of the universe, but in the twenty first century, scientists have explained very clearly on the origin of the universe without recourse to the god-idea. Thus we must see that our inability to explain the origin of the universe does not prove the existence of god or gods. Thus the Buddha always reminded his disciples: “Do not rush to believe in anything without examining carefully, even my teachings.” Besides, the Buddha advised his disciples not to exercise psychic power in order to convert people with blind faith. He was referring to the miraculous power to walk on water, to exercise spirits, raise the dead and perform the so-called supernatural practices. He was also referring to the miracles of prophesy such as thought-reading, sooth-saying, fortune-telling, and so on. When people with blind faith see the performance of such powers, their faith deepens; however, this belief is not true belief because it does not come from their own realization of the truth, but due to the blind faith. With the Buddha, the miracle of realization is a real miracle. When a person knows that he is greedy, angry, ignorant, pride of his own self, and full of wrong views, etc, and he is willing to end these wrong and unwholesome actions, he really realizes a miracle for his own life. When a murderer, a thief, a terrorist, a drunkard or an adulterer is made to realize that what he had been doing is wrong and gives up his bad, immoral and harmful way of life, this change can be regarded as a real miracle. According to Buddhism, there exists a real miracle when we clearly see life is no more than a process from coming into being, to formation, changing and destruction with full of sufferings and afflictions. Therefore, in no way we can avoid both the process formation and destruction and sufferings and afflictions. The more we try to avoid our problems or the more we try not to think about our problems, the more we accumulate problems inside ourselves. When we clearly understand the true nature of sufferings and afflictions, we’ll be able to deal with them more effectively. Also according to Buddhist points of view, all the causes of sufferings and afflictions are ignorance, craving and hatred. These are the “three poisons of the mind”. Only by generating insight into the true nature of reality, we may be able to eliminate ignorance, able to achieve a completely purified state of mind, able to see right from wrong, good from bad, as well as other harmful anger and hatred in our daily life. Of course, each one of us wishes to be free from sufferings and afflictions, for these are the first factors for a happy life. However, as long as we still rely on someone else to save us by eliminating the problems for us, we still fear, avoid and try not to engage to confront our own problems, and therefore, problems never voluntarily leave us. According to Buddhist points of view, sufferings and afflictions may be arisen as a result of our past karma. Understand this concept, we will never try to blame our problems on others. There

is no reason for us to be too strick on ourselves, as human beings, we are all imperfect. Every one of us has at least once done some thing wrong. The important thing is whether or not we recognize and admit our wrong-doings that we have done in the past. If we admit that we're mistaken, there will be room for correction.

(III) Triết Lý dạy con người sống Hạnh Phúc—Buddhism is a philosophy that teaches people

to live a happy life: Phật giáo là một triết lý dạy cho con người có cuộc sống hạnh phúc. Nó cũng dạy cho người ta cách chấm dứt luân hồi sinh tử. Giáo lý chính của Đức Phật tập trung vào Bốn Chân Lý Cao Thượng hay Tứ Diệu Đế và Bát Thánh Đạo. Gọi là “cao thượng” vì nó phù hợp với chân lý và nó làm cho người hiểu biết và tu tập nó trở thành cao thượng. Người Phật tử không tin nơi những điều tiêu cực hay những điều bi quan, hướng là tin nơi những thứ dị đoan phù phiếm. Ngược lại, người Phật tử tin nơi sự thật, sự thật không thể chối cãi được, sự thật mà ai cũng biết, sự thật mà mọi người hướng tới để kinh nghiệm và đạt được. Những người tin tưởng nơi thần linh thì cho rằng trước khi được làm người không có sự hiện hữu, rồi được tạo nên do ý của thần linh. Người ấy sống cuộc đời của mình, rồi tùy theo những gì họ tin tưởng trong khi sống mà được lên nước trời vĩnh cửu hay xuống địa ngục đời đời. Lại có người cho rằng mỗi cá nhân vào đời lúc thọ thai do những nguyên nhân thiên nhiên, sống đời của mình rồi chết, chấm dứt sự hiện hữu, thế thôi. Phật giáo không chấp nhận cả hai quan niệm trên. Theo giải thích thứ nhất, thì nếu có một vị thần linh toàn thiện toàn mỹ nào đó, từ bi thương xót hết thấy chúng sanh mọi loài thì tại sao lại có người sanh ra với hình tướng xấu xa khủng khiếp, có người sanh ra trong nghèo khổ cơ hàn. Thật là vô lý và bất công khi có người phải vào địa ngục vĩnh cửu chỉ vì người ấy không tin tưởng và vâng phục thần linh. Sự giải thích thứ hai hợp lý hơn, nhưng vẫn còn để lại nhiều thắc mắc chưa được giải đáp. Thọ thai theo những nguyên nhân thiên nhiên là rõ ràng, nhưng làm thế nào một hiện tượng vô cùng phức tạp như cái tâm lại được phát triển, mở mang, chỉ giản dị từ hai tế bào nhỏ là trứng và tinh trùng? Phật giáo đồng ý với sự giải thích về những nguyên nhân tự nhiên; tuy nhiên, Phật giáo đưa ra sự giải thích thỏa đáng hơn về vấn đề con người từ đâu đến và sau khi chết thì con người đi về đâu. Khi chết, tâm chúng ta với khuynh hướng, sở thích, khả năng và tâm tánh đã được tạo duyên và khai triển trong đời sống, tự cấu hợp trong buồng trứng sẵn sàng thọ thai. Như thế ấy, một cá nhân sanh ra, trưởng thành và phát triển nhân cách từ những yếu tố tinh thần được mang theo từ những kiếp quá khứ và môi trường vật chất hiện tại. Nhân cách ấy sẽ biến đổi và thay đổi do những cố gắng tinh thần và những yếu tố tạo duyên như nền giáo dục và ảnh hưởng của cha mẹ cũng như xã hội bên ngoài, lúc lâm chung, tái sanh, tự cấu hợp trở lại trong buồng trứng sẵn sàng thọ thai. Tiến trình chết và tái sanh trở lại này sẽ tiếp tục diễn tiến đến chừng nào những điều kiện tạo nguyên nhân cho nó như ái dục và vô minh chấm dứt. Chừng ấy, thay vì một chúng sanh tái sanh, thì tâm ấy vượt đến một trạng thái gọi là Niết Bàn, đó là mục tiêu cùng tột của Phật giáo—Buddhism is a philosophy that teaches people to live a happy life. It's also a religion that teaches people to end the cycle of birth and death. The main teachings of the Buddha focus on the Four Noble Truths and the Eightfold Noble Path. They are called “Noble” because they enoble one who understand them and they are called “Truths” because they correspond with reality. Buddhists neither believe in negative thoughts nor do they believe in pessimistic ideas. In the contrary, Buddhists believe in facts,

irrefutable facts, facts that all know, that all have aimed to experience and that all are striving to reach. Those who believe in god or gods usually claim that before an individual is created, he does not exist, then he comes into being through the will of a god. He lives his life and then according to what he believes during his life, he either goes to eternal heaven or eternal hell. Some believe that they come into being at conception due to natural causes, live and then die or cease to exist, that's it! Buddhism does not accept either of these concepts. According to the first explanation, if there exists a so-called almighty god who creates all beings with all his loving kindness and compassion, it is difficult to explain why so many people are born with the most dreadful deformities, or why so many people are born in poverty and hunger. It is nonsense and unjust for those who must fall into eternal hells because they do not believe and submit themselves to such a so-called almighty god. The second explanation is more reasonable, but it still leaves several unanswered questions. Yes, conception due to natural causes, but how can a phenomenon so amazingly complex as consciousness develop from the simple meeting of two cells, the egg and the sperm? Buddhism agrees on natural causes; however, it offers more satisfactory explanation of where man came from and where he is going after his death. When we die, the mind, with all the tendencies, preferences, abilities and characteristics that have been developed and conditioned in this life, re-establishes itself in a fertilized egg. Thus the individual grows, is reborn and develops a personality conditioned by the mental characteristics that have been carried over by the new environment. The personality will change and be modified by conscious effort and conditioning factors like education, parental influence and society and once again at death, re-establish itself in a new fertilized egg. This process of dying and being reborn will continue until the conditions that cause it, craving and ignorance, cease. When they do, instead of being reborn, the mind attains a state called Nirvana and this is the ultimate goal of Buddhism.

(IV) Đạo Phật bao gồm cả Tôn Giáo, Triết học, Luân Lý và Đạo Đức Học—Buddhism includes Religion, Philosophy, Morality, and Ethics: Một tôn giáo, nhất là tôn giáo tiến bộ như Phật giáo, bao gồm tất cả triết học, luân lý và đạo đức học. Thật vậy, chúng ta có thể nói hầu như toàn bộ Phật giáo gồm giáo lý triết học và đạo đức. Tuy nhiên, khi ta nghiên cứu sâu vào giáo lý, chúng ta nhận thấy có cái gì vượt ra ngoài điều này, nó xúc chạm trực tiếp vào lòng ta. Giống như ánh sáng bao trùm chúng ta một cách ấm áp và rực chiếu rạng rỡ, soi sáng con đường của chúng ta. Nó là cái gì khiến chúng ta phát triển đầy đủ theo đúng khả năng của chúng ta. Nói tóm lại, Phật giáo là một tôn giáo tâm linh cho tất cả chúng sanh. Chúng ta có thể gọi tất cả những gì thuộc về chân lý là giáo lý nhà Phật, hay có thể gọi không là giáo lý gì cả, vì chúng là chân lý, chúng vượt ra ngoài tất cả ngôn ngữ văn tự của loài người. Tuy nhiên, Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng, tâm, Phật, và chúng sanh không sai khác. Vì vậy, không cần biết bạn thuộc tôn giáo nào, miễn bạn là một sinh vật, thì Phật giáo coi bạn như là một phần của nó, vì với Phật giáo mọi chúng sanh đều có Phật tính như nhau—A religion, especially an advanced religion like Buddhism, includes philosophy, morality, and ethics. Indeed, Buddhism can be said to consist almost entirely of the teaching of philosophy and morality. However, when we make a profound study of the teaching, we find there is something beyond this that

touches our hearts directly. It is like a light that envelops us warmly and shines brightly, illuminating our way. It is something that enlivens us and allows us to develop fully according to our true potential. In other words, Buddhism is the teaching within the minds of all living beings. We can call all the truth, the Buddha's teaching or it can be called no teaching at all because it's the truth, it goes beyond human words. However, sincere Buddhists should always remember that the mind, the Buddha, and living beings are one and undifferentiated. Thus, no matter what religion you belong to, as long as you are a living being, Buddhism counts you as part of it for all living beings have the Buddha-nature.

- (V) *Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” đạo Phật là một lối sống và một lối tu với đủ đầy “Giới-Định-Huệ” đưa đến giải thoát—According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” Buddhism is a “Way of Life” with complete moral, spiritual and intellectual training leading to a complete freedom of mind:* Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” một số người thích gọi những lời dạy của Đức Phật là một tôn giáo, số khác gọi là một triết lý, cũng có người nghĩ những lời dạy của Đức Phật vừa mang tính chất tôn giáo, vừa mang tính triết lý. Tuy nhiên, chính xác hơn có thể gọi đó là một “lối sống.” Nhưng gọi như vậy không có nghĩa rằng đạo Phật không có gì khác ngoài luân lý. Trái lại, đạo Phật là một đường lối tu tập với đầy đủ ba phương diện: Giới, Định, và Huệ (giới hạnh, tinh thần và tri thức) nhằm dẫn đến tâm giải thoát viên mãn. Chính Đức Phật đã gọi những lời dạy của Ngài là Pháp và Luật. Thế nhưng đạo Phật, trong ý nghĩa nghiêm túc nhất của từ ngữ, không thể được gọi là một tôn giáo, vì nếu tôn giáo hàm ý “hành động hay tư cách đạo đức biểu thị lòng tin nơi sự tôn kính đối với ước muốn làm vừa lòng một đấng quyền năng thiêng liêng nào đó; là việc thực hành hay thể hiện những lễ nghi, sự vâng giữ những điều răn, vâng vâng, là sự nhìn nhận của con người về một đấng quyền năng vô hình và cao cả nào đó như có quyền kiểm soát vận mạng của họ và xứng đáng được tôn sùng, kính trọng và tôn thờ.” Thì Phật giáo chắc chắn không phải là thứ tôn giáo như vậy. Trong tư tưởng Phật giáo, Phật giáo không chấp nhận hay tin tưởng có sự hiện hữu của một đấng sáng tạo, dù bằng bất cứ hình thức nào, nắm quyền thưởng phạt những việc làm thiện ác của các chúng sanh do vị ấy tạo ra. Người Phật tử nương tựa nơi Đức Phật, nhưng không hy vọng rằng họ sẽ được Ngài cứu độ. Hoàn toàn không có sự bảo đảm như vậy. Đức Phật chỉ là người Thầy khai thị con đường và hướng dẫn những người đi theo mình đi đến sự giải thoát của riêng họ—According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” some prefer to call the teaching of the Buddha a religion, others call it a philosophy, still others think of it as both religion and philosophy. It may, however, be more correct to call it a “Way of Life”. But that does not mean that Buddhism is nothing more than an ethical code. Far from it, it is a way of moral, spiritual and intellectual training leading to a complete freedom of mind. The Buddha himself called his teaching “Dhamma-Vinaya”, the Doctrine and the Discipline. But Buddhism, in the strictest sense of the word, can not be called a religion, for if by religion is meant “action of conduct indicating belief in, reverence for, and desire to please, a divine ruling power; the exercise or practice of rites or observances implying this...; recognition on the part of man of some higher unseen power as having control of his destiny, and as being entitled to

obedience, reverence, and worship.” Buddhism certainly is not such a religion. In Buddhist thought, there is no awareness or conviction of the existence of a Creator of any form who rewards and punishes the good and ill deeds of the creatures of his creation. A Buddhist takes refuge in the Buddha, but not in the hope that he will be saved by the Master. There is no such guarantee, the Buddha is only a teacher who points out the way and guides the followers to their individual deliverance.

(VI) Những gán ghép không quan trọng cho sự giải thoát của nhân loại—All labels are not important for human deliverance: Dù rằng chúng ta gọi những lời dạy của Đức Phật là Phật Giáo, như vậy chúng ta đã bao gồm những lời dạy ấy vào trong số các “chủ thuyết” và “học thuyết”, thực ra chúng ta có gán cho nó là gì cũng không thành vấn đề. Gọi đó là tôn giáo, là triết lý, là Phật Giáo, hay bằng bất cứ tên gọi nào khác mà chúng ta thích. Những nhãn hiệu này không quan trọng lắm đối với một người đi tìm chân lý giải thoát. Với Đức Phật, con người là tối thượng, nên Ngài đã dạy: “Hãy là ngọn đuốc và là nơi nương tựa của chính bạn, chớ đừng tìm nơi nương tựa vào bất cứ nơi nào khác.” Đó là lời nói chân thật của Đức Phật. Ngài đã từng nói: “Tất cả những gì thực hiện được đều hoàn toàn do nỗ lực và trí tuệ rút ra từ kinh nghiệm bản thân của con người. Con người làm chủ vận mệnh của mình. Con người có thể làm cho cuộc đời mình tốt hơn hoặc xấu hơn. Con người nếu tận sức tu tập đều có thể thành Phật.”—Though we call the teaching of the Buddha “Buddhism”, thus including it among the “isms” and “ologies”, it does not really matter what we label it. Call it religion, philosophy, Buddhism, or by any other name you like. These labels are of little significance to one who goes in search of truth and deliverance. To the Buddha, man is a supreme being, thus, he taught: “Be your own torch and your own refuge. Do not seek refuge in any other person.” This was the Buddha’s truthful word. He also said: “All realizations come from effort and intelligence that derive from one’s own experience. Man is the master of his destiny, since he can make his life better or worse. If he tries his best to cultivate, he can become a Buddha”.

(R) Phật giáo và khoa học **Buddhism and science**

(I) Chân lý giáo thuyết của đạo Phật luôn đồng điệu với Đời sống và Khoa học—The Truth in Buddhist Teachings is always in accord With Life and Science at all times: Giáo lý chính của Đức Phật tập trung vào Bốn Chân Lý Cao Thượng hay Tứ Diệu Đế và Bát Thánh Đạo. Gọi là “cao thượng” vì nó phù hợp với chân lý và nó làm cho người hiểu biết và tu tập nó trở thành cao thượng. Người Phật tử không tin nơi những điều tiêu cực hay những điều bi quan, hướng là tin nơi những thứ dị đoan phù phiếm. Ngược lại, người Phật tử tin nơi sự thật, sự thật không thể chối cãi được, sự thật mà ai cũng biết, sự thật mà mọi người hướng tới để kinh nghiệm và đạt được. Những người tin tưởng nơi thần linh thì cho rằng trước khi được làm người không có sự hiện hữu, rồi được tạo nên do ý của thần linh. Người ấy sống cuộc đời của mình, rồi tùy theo những gì họ tin tưởng trong khi sống mà được lên nước trời vĩnh cửu hay xuống địa ngục đời đời. Lại có người cho rằng mỗi cá

nhân vào đời lúc thọ thai do những nguyên nhân thiên nhiên, sống đời của mình rồi chết, chấm dứt sự hiện hữu, thế thôi. Phật giáo không chấp nhận cả hai quan niệm trên. Theo giải thích thứ nhất, thì nếu có một vị thần linh toàn thiện toàn mỹ nào đó, từ bi thương xót hết thảy chúng sanh mọi loài thì tại sao lại có người sanh ra với hình tướng xấu xa khủng khiếp, có người sanh ra trong nghèo khổ cơ hàn. Thật là vô lý và bất công khi có người phải vào địa ngục vĩnh cửu chỉ vì người ấy không tin tưởng và vâng phục thần linh. Sự giải thích thứ hai hợp lý hơn, nhưng vẫn còn để lại nhiều thắc mắc chưa được giải đáp. Thọ thai theo những nguyên nhân thiên nhiên là rõ ràng, nhưng làm thế nào một hiện tượng vô cùng phức tạp như cái tâm lại được phát triển, mở mang, chỉ giản dị từ hai tế bào nhỏ là trứng và tinh trùng? Phật giáo đồng ý với sự giải thích về những nguyên nhân tự nhiên; tuy nhiên, Phật giáo đưa ra sự giải thích thỏa đáng hơn về vấn đề con người từ đâu đến và sau khi chết thì con người đi về đâu. Khi chết, tâm chúng ta với khuynh hướng, sở thích, khả năng và tâm tánh đã được tạo duyên và khai triển trong đời sống, tự cấu hợp trong buồng trứng sẵn sàng thọ thai. Như thế ấy, một cá nhân sanh ra, trưởng thành và phát triển nhân cách từ những yếu tố tinh thần được mang theo từ những kiếp quá khứ và môi trường vật chất hiện tại. Nhân cách ấy sẽ biến đổi và thay đổi do những cố gắng tinh thần và những yếu tố tạo duyên như nền giáo dục và ảnh hưởng của cha mẹ cũng như xã hội bên ngoài, lúc lâm chung, tái sanh, tự cấu hợp trở lại trong buồng trứng sẵn sàng thọ thai. Tiến trình chết và tái sanh trở lại này sẽ tiếp tục diễn tiến đến chừng nào những điều kiện tạo nguyên nhân cho nó như ái dục và vô minh chấm dứt. Chừng ấy, thay vì một chúng sanh tái sanh, thì tâm ấy vượt đến một trạng thái gọi là Niết Bàn, đó là mục tiêu cùng tột của Phật giáo: The main teachings of the Buddha focus on the Four Noble Truths and the Eightfold Noble Path. They are called "Noble" because they enable one who understand them and they are called "Truths" because they correspond with reality. Buddhists neither believe in negative thoughts nor do they believe in pessimistic ideas. In the contrary, Buddhists believe in facts, irrefutable facts, facts that all know, that all have aimed to experience and that all are striving to reach. Those who believe in god or gods usually claim that before an individual is created, he does not exist, then he comes into being through the will of a god. He lives his life and then according to what he believes during his life, he either goes to eternal heaven or eternal hell. Some believe that they come into being at conception due to natural causes, live and then die or cease to exist, that's it! Buddhism does not accept either of these concepts. According to the first explanation, if there exists a so-called almighty god who creates all beings with all his loving kindness and compassion, it is difficult to explain why so many people are born with the most dreadful deformities, or why so many people are born in poverty and hunger. It is nonsense and unjust for those who must fall into eternal hells because they do not believe and submit themselves to such a so-called almighty god. The second explanation is more reasonable, but it still leaves several unanswered questions. Yes, conception due to natural causes, but how can a phenomenon so amazingly complex as consciousness develop from the simple meeting of two cells, the egg and the sperm? Buddhism agrees on natural causes; however, it offers more satisfactory explanation of where man came from and where he is going after his death. When we die, the mind, with all the tendencies, preferences, abilities and characteristics that have been developed and conditioned in this life, re-establishes itself in a fertilized egg. Thus the

individual grows, is reborn and develops a personality conditioned by the mental characteristics that have been carried over by the new environment. The personality will change and be modified by conscious effort and conditioning factors like education, parental influence and society and once again at death, re-establish itself in a new fertilized egg. This process of dying and being reborn will continue until the conditions that cause it, craving and ignorance, cease. When they do, instead of being reborn, the mind attains a state called Nirvana and this is the ultimate goal of Buddhism.

(II) Phật giáo không cần xét lại quan điểm của mình để cập nhật hóa với những khám phá mới của khoa học—Buddhism requires no revision to keep it up to date with recent scientific findings: Mặc dù khoa học không phải là một trong những lời giảng chính trong Phật giáo, những giáo thuyết nhà Phật luôn đồng điệu với khoa học trong mọi thời kỳ. Albert Einstein đã từng khẳng định: “Nếu có một tôn giáo nào đương đầu được với nhu cầu của khoa học hiện đại, thì đó sẽ là Phật giáo. Phật giáo không cần xét lại quan điểm của mình để cập nhật hóa với những khám phá mới của khoa học. Phật giáo không cần phải từ bỏ quan điểm của mình để xu hướng theo khoa học, vì Phật giáo bao trùm cả khoa học cũng như vượt qua khoa học.” Cũng theo Egerton C. Baptist: “Khoa học không thể đưa ra một sự quyết đoán nào. Nhưng Phật giáo có thể đương đầu với những thách thức của nguyên tử lực, vì kiến thức siêu việt của Phật giáo bắt đầu nơi, mà ở đó, khoa học kết thúc. Và đây là một chứng minh rõ ràng cho những ai đã từng nghiên cứu về Phật giáo. Chẳng hạn, xuyên qua thiên định, những cấu trúc nguyên tử có thể tìm thấy và được cảm nhận.”—Even though Science is not one of the main teachings in Buddhism, Buddhist theories are always in accord with science at all times. Albert Einstein confirmed: “If there is any religion that would cope with modern scientific needs, it would be Buddhism. Buddhism requires no revision to keep it up to date with recent scientific findings. Buddhism does not need to surrender its views to science, because it embraces science as well as goes beyond science.” Also according to Egerton C. Baptist: “Science can give no assurance. But Buddhism can meet the Atomic challenge, because the supermundane knowledge of Buddhism begins where science leave off. And this is clear enough to anyone who has made a study of Buddhism. For, through Buddhist meditation, the atomic constitutes making up matter have been seen and felt.”

(S) Thế giới Hòa Bình và Chiến Tranh theo quan điểm Đạo Phật

World of Peace and War in Buddhist point of view

(I) Hối tương thương yêu sẽ đưa đến Hòa Bình Thế Giới—Mutual Love will lead to the World Peace: Theo quan điểm Phật giáo, để tạo dựng một thế giới tốt hơn, một thế giới hòa bình, tương hợp, trong đó mọi dân tộc đều biết yêu thương lẫn nhau, chúng ta phải khởi sự bằng cách tu tập chính mình. Vì cộng nghiệp của thế giới không có gì khác hơn là phản ảnh nghiệp báo của từng cá nhân lập nên cái thế giới ấy. Muốn tu tập “nghiệp” chúng ta phải bắt đầu từ tâm. Vì mọi thứ hành động không có gì khác hơn là những biểu

hiện ra ngoài của sự việc đang xảy ra trong tâm. Nếu như tâm chúng ta chứa đầy sân hận, việc gì sẽ xảy ra? Chúng ta sẽ tạo nên nhiều kẻ thù. Nếu tâm chúng ta chứa đầy tình thương thì chúng ta sẽ có nhiều bạn hữu hơn. Việc gì đang khuấy động trong tâm tự phát lộ ra thế giới bên ngoài. Như vậy mọi việc đều tùy thuộc vào cái tâm của con người. Đức Khổng Phu Tử cũng suy nghĩ như vậy khi Ngài nói: “Tâm có chính thì hình mới tốt. Hình có tốt thì nhà mới hòa. Nhà có hòa thì nước mới yên. Nước có yên thì thế giới mới có hòa bình.” Như vậy, theo quan điểm Phật giáo, nếu chúng ta muốn có thế giới hòa bình thì trước hết chúng ta phải tự tu sửa lấy mình; chúng ta phải trau dồi cá tánh và chỉnh đốn tâm mình. Khi tự mình đã được cải tiến thì mình mới có thể tạo cho gia đình một đời sống hạnh phúc và hòa hợp. Khi một quốc gia gồm những gia đình hòa hợp tạo nên, thì quốc gia ấy có trật tự. Với những quốc gia có trật tự, chúng ta có thể thiết lập một thế giới hòa bình. Theo Phật giáo, con đường dẫn tới hòa bình là qua sự hòa bình: chúng ta phải phát triển hòa bình ngay trong chính chúng ta nếu chúng ta muốn thiết lập hòa bình trên thế giới. Hiện trạng của thế giới là sản phẩm của việc làm, lời nói và sự suy nghĩ của những con người tạo nên thế giới này. Nếu mọi người đều thực hành tốt hơn trong việc làm, lời nói và sự suy nghĩ, thì chắc chắn thế giới này sẽ trở nên tốt hơn—

According to Buddhist point of view, to establish a better world, a world of peace, harmony and mutual love between peoples, we must begin by cultivating ourselves. For the collective karma of the world is nothing but a reflection of the individual karma of the individuals that make up the world. To cultivate our karma we must begin with the mind. Also according to Buddhism, all kinds of action are nothing but outward expressions of what transpires in the mind. If our minds are filled with hatred, what will happen? We will make many enemies. But if our minds are filled with love, we will make many friends. What stirs in the mind reveals itself outwardly in the world. Thus everything depends upon the mind of man. Confucius expresses the same idea when he says: “If there be righteousness in the mind, there will be beauty in the character. If there be beauty in the character, there will be harmony in the home. If there be harmony in the home, there will be order in the nation. If there be order in the nation, there will be peace in the world.” Therefore, according to the Buddhist point of view, if we wish to have a peaceful world, we must first begin to improve ourselves; we must cultivate our persons and rectify our minds. If we improve ourselves, then we can build up a happy and harmonious family life. When a nation is made up of harmonious families, then the nation will be well-ordered. And with well-ordered nations, we can establish peace in the world. According to Buddhism, the way to peace lies through peace: we must develop peace within ourselves if we hope to establish peace in the world. The condition of the world is the product of the deeds, words, and thoughts of the people that make up the world. If everyone practices better action, better speech, and better thought, then the world will be much better.

(II) Đức Phật chưa từng bảo chúng ta đừng đánh lại kẻ thù để bảo vệ tổ quốc—The Buddha teaches us not to kill, but he never teaches us not to fight against enemies to protect our country: Người Phật tử nên luôn vâng theo lời Phật dạy, nhất là giới thứ nhất là “cấm sát sanh.” Trong hơn 2.500 năm lịch sử Phật giáo, có vài cuộc chiến tranh giữa các nhà sư hay giữa các nhà sư và nhà đương cục. Tuy nhiên, sự xâm lăng nhân danh tôn giáo chưa

từng được biết đến trong Phật giáo (một quốc gia đi xâm lăng quốc gia khác để truyền bá một tôn giáo chưa từng xảy ra trong các quốc gia theo Phật giáo). Trong quá khứ, lý do mà các vị sư chiến tranh với nhau hay chiến tranh với chính quyền chủ yếu vì tiền bạc và quyền lực chứ không phải để truyền bá Phật giáo. Cũng cùng những lý do ấy với những cuộc chiến tranh giữa các nhà sư và chính quyền tại Nhật. Tại Tích Lan, dưới triều vua Dutthagamani đã đánh lại triều đại Damilas của Tamils vì họ là những kẻ xâm lăng Tích Lan thời đó, chứ vua Dutthagamani chưa bao giờ chủ trương chiến tranh xâm chiếm lục địa Ấn Độ để truyền bá Phật giáo. Đức Phật dạy chúng ta không sát sanh, chứ Đức Phật chưa từng bảo chúng ta đừng đánh lại kẻ thù để bảo vệ tổ quốc—Buddhists should always follow the teachings of the Buddha, especially the first precept of “prohibiting killing.” In more than 2,500 years of Buddhist history, there were some cases of fighting between monks, or fighting with civil authorities in Tibet and Japan. However, invasion in the name of religion is unknown in Buddhism (one country invades other countries to spread a religion never happens in any Buddhist countries). In the past, reasons for monks in Tibet fought with other monks and with civil authorities were mainly concerned with money and power, not with the propagation of Buddhism. The same reasons for the fighting among monks and civil authorities in Japan. In Sri Lanka, king Dutthagamani launched battles to fight against Damilas dynasty of the Tamils who tried to invade Ceyland at the time, king Dutthagamani never put forward any battles with the intention of invasion of the continent of India for the spreading of Buddhism. The Buddha teaches us not to kill, but he never teaches us not to fight against enemies to protect our country.

(T) Tánh Thực Tiễn của Phật giáo Pragmatism of Buddhism

- (I) Cách giải quyết thực dụng của Phật giáo—Pragmatic approach of Buddhism:** Phật giáo chỉ nhắm vào những vấn đề thực tiễn, chứ nó không lưu ý đến những vấn đề có tính cách học thuật hay siêu hình học. Theo Kinh Chulamalunkya, Đức Phật đã bày tỏ rất rõ ràng về tính thực dụng trong cách giải quyết mọi vấn đề của Phật giáo. Đức Phật đã dùng câu chuyện ngụ ngôn về một người bị thương. Trong câu chuyện này, người bị thương bởi một mũi tên muốn biết ai là người bắn mũi tên, mũi tên bắn từ phía nào, mũi tên làm bằng xương hay bằng sắt, cái cung làm bằng loại gỗ gì trước khi người ấy cho rút mũi tên ra. Đức Phật muốn ám chỉ thái độ của những người muốn biết nguồn gốc của vũ trụ bất diệt hay không bất diệt, không gian có tận cùng hay không tận cùng, vân vân và vân vân, trước khi người ấy chịu tu tập một tôn giáo. Theo Đức Phật, đây là loại người chỉ biết nhàn đàm hý luận. Những người như vậy sẽ chết đi một cách vô tích sự chứ chẳng bao giờ họ có được câu trả lời về những câu hỏi không thích đáng, giống y như người đàn ông trong câu chuyện ngụ ngôn sẽ chết trước khi anh ta có được những câu trả lời mà anh ta muốn tìm về nguồn gốc và bản chất của mũi tên vậy. Chính vì thế, Đức Phật dạy: “Ưu tiên hàng đầu của con người là giảm thiểu hay loại bỏ khổ đau phiền não, chứ đừng phí thời giờ quý báu vào những đòi hỏi không thích đáng.”—Buddhism addresses only practical problems, not in academic questions and metaphysical theories. According to the

Chulamalunkya Sutra, the Buddha expressed very clearly about the pragmatic approach of Buddhism in everything. The Buddha himself made use of the parable of a wounded man. In the story, a man wounded by an arrow wishes to know who shot the arrow, the direction from which it came, whether the arrowhead is made of bone or steel, and what kind of wood the shaft is made of before he will let the arrow be removed. The Buddha wanted to imply the man's attitude with the attitude of those who want to know about the origin of the universe, whether it is eternal or not, finite in space or not, and so on, before they will undertake to practice a religion. According to the Buddha, these people are people of idle talks and pleasure discussions. Such people will die uselessly before they ever have the answers to all their irrelevant questions, just as the man in the parable will die before he has all the answers he seeks about the origin and nature of the arrow. Thus the Buddha taught: "Mankind's most important priority is the reduction and elimination of suffering, and try not to waste the precious time on irrelevant inquiries.

(II) Không khăng khăng cố chấp vào giáo pháp, mà chỉ sử dụng những gì mình có thể sử dụng được để đáo bỉ ngạn—Not to stubbornly attach to the Buddhadharma, but utilizing the dharma as a raft to go to the other shore: Theo Phật giáo, hành giả tu Phật không khác chi một người đang muốn trốn chạy khỏi tay bọn cướp đi đến gặp phải một khoảng nước bao la trước mặt. Người ấy biết rằng bờ bên này nguy hiểm và bờ bên kia an toàn. Tuy nhiên, không có tàu thuyền gì để đi đến bờ bên kia. Nên người ấy nhanh nhẹn gom góp nhánh lá làm một chiếc bè, và với chiếc bè, người ấy đã qua bờ bên kia một cách an toàn. Chánh Đạo được dạy bởi Đức Phật cũng giống như chiếc bè. Nó có công năng đưa chúng ta từ bến bờ khổ đau phiền não đến bỉ ngạn vô ưu. Trong Phật giáo Đại Thừa, giáo pháp giống như chiếc bè; khi cứu cánh bỉ ngạn đã đến, thì bè cũng phải bỏ lại sau lưng. Giáo pháp không phải là cứu cánh mà chỉ là phương tiện thôi. Theo Kinh Ẩn dụ Con Rắn, Đức Phật dạy: "Giáo pháp của ta như chiếc bè để vượt qua chứ không phải để nắm giữ." Pháp của Phật lại cũng như chiếc bè, sang sông rồi thì bè nên bỏ, đến bờ của Niết Bàn thì chánh pháp còn nên bỏ hà huống phi pháp. Cho nên nói tất cả các pháp được nói ra đều gọi là phiệt dụ, chỉ là phương tiện giúp đáo bỉ ngạn mà thôi—According to Buddhism, a Buddhist cultivator is similar to a man who was trying to escape from a group of bandits came to a vast stretch of water that was in his way. He knew that this side of the shore was dangerous and the other side was safe. However, there was no boat going to the other shore, nor was there any bridge for crossing over. So he quickly gather wood, branches and leaves to make a raft, and with the help of the raft, he crossed over safely to the other shore. The Noble Eightfold Path taught by the Buddha is like the raft. It would take us from the suffering of this shore to the other shore of no suffering. In Mahayana Buddhism, the teaching is likened a raft; when the goal, the other shore, is reached, then the raft is left behind. The form of teaching is not final dogma but an expedient method. According to the Discourse on the Water Snake's Parable, the Buddha taught: "My teaching is like a raft for crossing over, not for carrying." Buddha's teaching is like a raft, a means of crossing the river, the raft being left when the crossing has been made.

(III) *Tánh Thực Tiễn của Giáo Pháp—Pragmatism of Dharma:* Trong Phật giáo, Pháp chỉ tất cả mọi phương cách tu hành được dạy bởi Đức Phật mà cuối cùng đưa đến cứu cánh giác ngộ. Chư pháp là phương tiện đưa đến cứu cánh, chứ tự chúng không phải là cứu cánh. Giáo pháp của Đức Phật cũng giống như chiếc bè, được dùng để đi qua bên kia bờ. Tất cả chúng ta đều phải lệ thuộc vào chiếc bè Phật pháp này để vượt thoát dòng sông sanh tử. Chúng ta gắng sức bằng tay chân, bằng trí tuệ để đạt đến bờ ngạn. Khi cứu cánh bờ ngạn đã đến, thì bè cũng phải bỏ lại sau lưng. Giáo pháp không phải là cứu cánh mà chỉ là phương tiện thôi. Theo Kinh Ẩn dụ Con Rắn, Đức Phật dạy: “Giáo pháp của ta như chiếc bè để vượt qua chứ không phải để nắm giữ.” Cũng theo Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: “Pháp mà ta giảng dạy chỉ là chiếc bè. Ngay cả Pháp ấy còn phải xả bỏ, huống là phi pháp. Chiếc bè Pháp ấy chỉ nên được dùng để đèo bờ ngạn, chứ không nên giữ lại.”— In Buddhism, dharma refers to all the methods of cultivation taught by the Buddha which lead to ultimate enlightenment. They are means that lead to an end, not an end themselves. The Buddha’s teaching is likened a raft for going the other shore. All of us depend on the raft of Dharma to cross the river of birth and death. We strive with our hands, feet, and wisdom to reach the other shore. When the goal, the other shore, is reached, then the raft is left behind. The form of teaching is not final dogma but an expedient method. According to the Discourse on the Water Snake’s Parable, the Buddha taught: “My teaching is like a raft for crossing over, not for carrying.” Also according to the Middle Length Saying, the Buddha taught: “The dharma that I teach is like a raft. Even Dharma should be relinquished, how much the more that which is not Dharma? The Raft of Dharma is for crossing over, not for retaining.”

(U) Bức thông điệp vô giá của Đức Phật Priceless Message from the Buddha

Thông điệp vô giá của Đức Phật hay Tứ Diệu Đế là một trong những phần quan trọng nhất trong giáo pháp của Đức Phật. Đức Phật đã ban truyền thông điệp này nhằm hướng dẫn nhân loại đau khổ, cởi mở những trói buộc bất toại nguyện để đi đến hạnh phúc, tương đối và tuyệt đối (hạnh phúc tương đối hay hạnh phúc trần thế, hạnh phúc tuyệt đối hay Niết Bàn). Đức Phật nói: “Ta không phải là cái gọi một cách mù mờ ‘Thần linh’ ta cũng không phải là hiện thân của bất cứ cái gọi thần linh mù mờ nào. Ta chỉ là một con người khám phá ra những gì đã bị che lấp. Ta chỉ là một con người đạt được toàn giác bằng cách hoàn toàn thấu triệt hết thảy những chân lý.” Thật vậy, đối với chúng ta, Đức Phật là một con người đáng được kính mộ và tôn sùng, không phải chỉ như một vị thầy mà như một vị Thánh. Ngài là một con người, nhưng là một người siêu phàm, một chúng sanh duy nhất trong vũ trụ đạt đến tuyệt luân tuyệt hảo. Tất cả những gì mà Ngài thành đạt, tất cả những gì mà Ngài thấu triệt đều là thành quả của những cố gắng của chính Ngài, của một con người. Ngài thành tựu sự chứng ngộ tri thức và tâm linh cao siêu nhất, tiến đến tuyệt đỉnh của sự thanh tịnh và trạng thái toàn hảo trong những phẩm hạnh cao cả nhất của con người. Ngài là hiện thân của từ bi và trí tuệ, hai phẩm hạnh cao cả nhất trong Phật giáo. Đức Phật không bao giờ tự xưng mình là vị cứu thế và không tự hào là

mình cứu rỗi những linh hồn theo lối thần linh mặc khải của những tôn giáo khác. Thông điệp của Ngài thật đơn giản nhưng vô giá đối với chúng ta: “Bên trong mỗi con người có ngủ ngầm một khả năng vô cùng vô tận mà con người phải nỗ lực tinh tấn trau dồi và phát triển những tiềm năng ấy. Nghĩa là trong mỗi con người đều có Phật tánh, nhưng giác ngộ và giải thoát nằm trọn vẹn trong tầm mức nỗ lực và cố gắng của chính con người.”—Priceless Message from the Buddha or the Four Noble Truths is one of the most important parts in the Buddha’s Teachings. The Buddha gave this message to suffering humanity for their guidance, to help them to be rid of the bondage of “Dukkha” and to attain happiness, both relative and absolute (relative happiness or worldly happiness, absolute happiness or Nirvana). These Truths are not the Buddha’s creation. He only re-discovered their existence. The Buddha said: “I am neither a vaguely so-called God nor an incarnation of any vaguely so-called God. I am only a man who re-discovers what had been covered for so long. I am only a man who attains enlightenment by completely comprehending all Noble Truths.” In fact, the Buddha is a man who deserves our respect and reverence not only as a teacher but also as a Saint. He was a man, but an extraordinary man, a unique being in the universe. All his achievements are attributed to his human effort and his human understanding. He achieved the highest mental and intellectual attainments, reached the supreme purity and was perfect in the best qualities of human nature. He was an embodiment of compassion and wisdom, two noble principles in Buddhism. The Buddha never claimed to be a savior who tried to save ‘souls’ by means of a revelation of other religions. The Buddha’s message is simple but priceless to all of us: “Infinite potentialities are latent in man and that it must be man’s effort and endeavor to develop and unfold these possibilities. That is to say, in each man, there exists the Buddha-nature; however, deliverance and enlightenment lie fully within man’s effort and endeavor.”

(V) Quan Niệm của Phật Giáo về Tiền định Buddhist Concept on Fate

- (I) ***Tổng quan về Tiền định trong Phật Giáo—Buddhist Concept on Fate:*** Phật giáo không để tâm đến các thuyết tất định hay bất định, bởi vì Phật giáo chủ trương lý thuyết tự do ý chí giữa các lãnh vực nhân sinh. Do đó, Phật giáo không liên hệ đến thuyết định mệnh, nó không chấp nhận sự hiện hữu của một định mệnh. Theo đạo Phật, chúng sanh mọi loài nhận đời sống hiện hữu như là kết quả tự tạo, và ngay ở hiện tại, chúng cũng đang tự tạo lấy kết quả. Sống chết không phải là định mệnh có trước cho một chúng sanh, mà chỉ đơn thuần là hậu thân của nghiệp. Ai hành động, sớm muộn gì rồi cũng phải gặt lấy hậu quả, chứ không ai có khả năng quyết định vận mạng của ai trong vũ trụ này cả. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật đã dạy: “Tất cả chúng ta đều là kết quả của những gì chúng ta đã tư tưởng; nó nương tựa trên các tư tưởng của chúng ta.” Vì thế làm gì có chỗ đứng cho quan niệm về “Tạo Hóa” trong đạo Phật—Buddhism has no concern with either determinism or determinateness because it is a religion of self-creation. It holds the theory of free will within the sphere of human beings. Buddhism, therefore, has nothing

to do with fatalism, for it does not admit the existence of anything like destiny or the decree of fate. According to Buddhism, all living beings have assumed the present life as the result of self-creation, and are, even at present, in the midst of creating themselves. Birth and death are not the predestined fate of a living being but only a corollary of action or karma. One who acts must sooner or later reap the result of such action. Nobody can determine the fate of anybody else in this universe. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: “All that we are is the result of what we have thought; it is founded on our thoughts; it is made up of our thoughts.” Thus, there is no room for the idea of “Creation” in Buddhism.

(II) Theo Phật Giáo, tâm là phương thức tối hậu của vận mạng—According to Buddhism, the mind is the ultimate determinant of our destiny: Theo thuyết định mệnh, mỗi người chúng ta đều có một số phận sẵn mà chúng ta không thể thay đổi cũng như không thể làm gì khác. Như câu nói “Việc gì đến, sẽ đến.” Theo triết lý này, nhân tố ấn định số phận không phải là Thượng Đế có cá tánh theo thuyết thần quyền, mà đúng ra là một sức mạnh bí mật và trừu tượng gọi là “Số phận” vượt quá tầm hiểu biết của chúng ta, và do đó vượt ngoài khả năng thuyết phục hay dẫn giải của con người. Trong đạo Phật không có cái gọi là số phận. Kỳ thật đạo Phật coi đó là đường nẻo mà chúng sanh phải đi qua (vì nghiệp lực của chính mình). Vận mạng của chúng ta sinh ra từ cá tánh, cá tánh sanh ra từ tánh hạnh, tánh hạnh sanh ra từ hành động, và hành động sanh ra từ ý nghĩ, và ý nghĩ phát khởi từ tâm, nên khiến tâm trở thành phương thức tối hậu của vận mạng. Thật vậy, tâm là đấng sáng tạo duy nhất được Phật giáo công nhận, và sức mạnh của tâm là sức mạnh đáng kể trên thế giới. Milton, một thi sĩ người Anh vào thế kỷ thứ 17 nói: “Tâm có thể biến địa ngục thành thiên đường và thiên đường thành địa ngục.” Khi chúng ta nghĩ tốt, hành động của chúng ta không thể xấu. Bằng cách nghĩ tốt, chúng ta sẽ tạo hành động tốt hơn, phát triển tánh hạnh tốt hơn, nhào nặn cá tánh tốt hơn, và hưởng thọ vận mạng tốt hơn. Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm nẻo ác (ngũ thú)—According to fatalism, each of us has a fate which we cannot change and about which we can do nothing. As they says “Whatever will be will be.” In this philosophy the agent that determine destiny is not, as in the theistic position, a personal God, but rather a mysterious impersonal power called “Fate” which transcends our understanding and hence our ability to persuade or manipulate. In Buddhism, there exists no such “destiny.” In fact, Buddhism consider this as a way or a path of going. Our destiny issues from our character, our character from our habits, our habits from our acts, and our acts from our thoughts. And since thoughts issue from the mind the ultimate determinant of our destiny. In fact, the mind is the only creator Buddhism recognizes, and the power of the mind the only significant power in the world. As Milton, an English poet in the seventeenth century, says: “The mind can make a heaven of hell, and a hell of heaven.” If we think good thoughts, our acts cannot be bad. By thinking good thoughts, we will produce better actions, develop better habits, mold better characters and inherit better destiny. According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five gati (destinations, destinies)—See Chapters 163, 164, 165, 167, and 169.

(W) Phật Giáo và Tri thức
Buddhism and Epistemology

- (I) **Tri Thức Luận—Epistemological questions:** Về tri thức luận, Phật giáo không bàn đến nhiều như các triết học khác. Đối với nguồn gốc của nhận thức, Phật giáo nhìn nhận có thế giới của cảm giác hay thế giới hiện lượng (Pratyaksa-pramana); thế giới của suy luận hay thế giới tỷ lượng (Anumana); thế giới của trực giác thuần túy hay thế giới thiền định (dhyana). Như vậy, các giác quan, lý tính và kinh nghiệm nội tại sẽ cung ứng cho nội dung của tri thức. Ngoài ra, bất cứ lúc nào chúng ta cũng có thể viện tới Thánh Giáo Lượng (Agama) tức ngôn ngữ được phát ra từ thế giới của giác ngộ viên mãn (Bodhi), nghĩa là ngôn ngữ của Phật, đáng giác ngộ—Concerning epistemological questions, Buddhism has much more to say than any other philosophy. As sources of cognition Buddhism recognizes the world of sensation (Pratyaksa-pramana), the world of inference (anumana) and the world of pure intuition (dhyana). Thus sense-data, reason and inner experience resulting from intuition will all provide the content of knowledge. Besides these we can appeal in every case to the Word that has been uttered from the world of perfect enlightenment (Bodhi), i.e., the Buddha (the Enlightened).
- (II) **Nhận Thức luận—Epistemology:** Ngay cả nhận thức, Phật giáo cũng dựa trên cơ sở thực tiễn của chân lý nhân quả, chứ không nhận thức bất cứ thứ gì một cách mù quáng. Theo văn chương Phật giáo thì Đức Phật phê bình những nghi thức mê muội của những người Bà La Môn và tổ giác các đạo sĩ đã đặt ra những tập tục này chỉ với lý do là moi tiền của người giàu và chiếm được quyền hành mà thôi. Tuy nhiên, sự phê bình này đưa đến việc thách thức thẩm quyền của kinh Vệ Đà mà các giáo sĩ Ấn Độ giáo xem là thiêng liêng. Những giáo sĩ Bà La Môn từ chối không chấp nhận thuyết nhân quả. Họ tiếp tục theo đuổi tà kiến, không tương hợp với giáo lý nhà Phật. Tà kiến này khởi lên từ quan niệm lầm lẫn về bản chất thật của sự hiện hữu. Trong thời Đức Phật còn tại thế, có ít nhất là 62 tà kiến ngoại đạo. Ngược lại, Phật giáo nhấn mạnh trên thuyết nhân quả. Hiểu được thuyết nhân quả là đã giải được phần lớn câu hỏi về nguồn gốc của khổ đau phiền não. Không hiểu hay không chịu hiểu thuyết nhân quả là một loại tà kiến trong Phật giáo. Theo Đức Phật, chúng sanh phải chịu đựng khổ đau phiền não vì tham lam, sân hận và si mê, và nguyên nhân của những điều độc hại này chẳng những là vô minh mà còn do tà kiến nữa. Về sau này, luận sư Pháp Xứng phê bình giáo thuyết Bà La Môn về thẩm quyền đặc biệt của kinh Vệ Đà, vì các giáo sĩ này cho rằng kinh Vệ Đà là những lời mặc khải của Thượng đế, những điều mà ngài Pháp Xứng cho rằng không ai có thể xác minh được. Ngược lại, Đức Phật dạy những điều mà ai cũng có thể xác minh được. Tuy nhiên, việc xác minh trọn vẹn những giáo lý của Đức Phật được coi là không thể được với những ai mà nhãn quan còn bị vô minh che phủ. Về tri thức luận, Phật giáo không bàn đến nhiều như các triết học khác. Đối với nguồn gốc của nhận thức, Phật giáo nhìn nhận có thế giới của cảm giác hay thế giới hiện lượng (Pratyaksa-pramana); thế giới của suy luận hay thế giới tỷ lượng (Anumana); thế giới của trực giác thuần túy hay thế giới thiền định (dhyana). Như vậy, các giác quan, lý tính và kinh nghiệm nội tại sẽ cung ứng cho nội dung của tri thức. Ngoài ra, bất cứ lúc nào chúng ta cũng có thể viện tới Thánh Giáo

Lượng (Agama) tức ngôn ngữ được phát ra từ thế giới của giác ngộ viên mãn (Bodhi), nghĩa là ngôn ngữ của Phật, đấng giác ngộ—Even in the epistemological questions, Buddhism always bases on the truth of “Cause and Effect” or the truth of “Karma and Retribution” to solve most the world problems, not to utilize any blind faith in the epistemological questions. According to Buddhist literature, the Buddha ridiculed all deluded rituals of the Brahmans and accused the priests of fabricating them for no better reason than to make money from the wealthy and to manipulate the power. However, this ridicule of Brahman rituals led to challenging the authority of the Vedic literature that the Brahman priests considered sacred. These Brahman priests refused to accept the theory of causation. They continued to follow perverted (wrong) views or opinions, not consistent with the dharma. This view arises from a misconception of the real characteristic of existence. There were at least sixty-two heretical views (views of the externalist or non-Buddhist views) in the Buddha’s time. On the contrary, Buddhism emphasizes on theory of causation. Understanding the theory of causation means to solve most of the question of the causes of sufferings and afflictions. Not understanding or refuse of understanding of the theory of causation means a kind of wrong view in Buddhism. According to the Buddha, sentient beings suffer from sufferings and afflictions because of desires, aversions, and delusion, and the causes of these harmful actions are not only from ignorance, but also from wrong views. Later Dharmakirti criticized the Brahmanical doctrine of the special authority of the Veda, which the Brahmans supposed had been revealed to human beings by God, which no one can confirm. On the other hand, the Buddha taught nothing but principles that every human being could confirm. However, a full confirmation of the Buddha’s teachings was said to be impossible for a person whose vision was still clouded by delusions. Concerning epistemological questions, Buddhism has much more to say than any other philosophy. As sources of cognition Buddhism recognizes the world of sensation (Pratyaksa-pramana), the world of inference (anumana) and the world of pure intuition (dhyana). Thus sense-data, reason and inner experience resulting from intuition will all provide the content of knowledge. Besides these we can appeal in every case to the Word that has been uttered from the world of perfect enlightenment (Bodhi), i.e., the Buddha (the Enlightened).

(X) Phật Giáo và Thế Mạt Luận
Buddhism with Eschatological questions

Trong Phật giáo không có vấn đề Thế Mạt Luận thông thường, bởi vì tất cả chúng sanh đều chìm đắm trong dòng sinh hóa vô cùng tận. Tuy nhiên, nên nhớ rằng, cái sống mở đường cho cái chết, và rồi cái chết lại mở đường cho cái sống. Sống và chết là hai hiện tượng tất nhiên của chu kỳ sự sống, nó không ngớt tái diễn. Cùng đích của chuỗi tự tạo đó chỉ giản dị là thể hiện cuộc sống lý tưởng, nghĩa là không gây ra mọi điều kiện thọ sinh; nói cách khác, là thành tựu tự do toàn vẹn, không còn bị lệ thuộc vào nhân duyên trong thời-không nữa. Niết Bàn là trạng thái tự do toàn vẹn đó—In Buddhism, there are no ordinary eschatological questions because all beings are in the eternal flux of

becoming. One should note, however, that birth incurs death, and death again incurs birth. Birth and death are two inevitable phenomena of the cycle of life which ever repeats its course. The end of self-creation is simply the realization of the Life-Ideal, that is, the undoing of all life-conditions, in other words, the attainment of perfect freedom, never more to be conditioned by causation in space-time. Nirvana is the state of perfect freedom.

(Y) Phật Giáo và cái gọi là “Đấng Sáng Tạo”
Buddhism and a so-called “Creator”

- (I) ***Khái niệm về thần linh trong đạo Phật—Concept of a divine being in Buddhism:*** Trong Phật giáo, không có sự phân biệt giữa thần linh hay chúng sanh siêu việt và người bình thường. Hình thức cao nhất của một chúng sanh là Phật. Tất cả mọi người đều có khả năng thành Phật nếu họ chịu theo tu tập theo những lời chỉ dạy của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Bằng cách tuân theo những giáo thuyết của Đức Phật và những pháp thực hành về Phật giáo, ai cũng có thể trở thành một vị Phật. Một vị Phật cũng là một chúng sanh con người, nhưng chúng sanh ấy đã chứng ngộ và thông hiểu tất cả những tác dụng và ý nghĩa của đời sống và vũ trụ. Khi một con người chứng ngộ và thật sự thông hiểu về mình và vạn hữu, người ta gọi người đó là Phật, hay là bậc giác ngộ—In Buddhism, there is no distinction between a divine or supreme being and common mortals. The highest form of being is the Buddha. All people have the inherent ability and potential to become Buddhas if they follow and cultivate the teachings set forth by Shakyamuni Buddha. By following the Buddha’s teachings and Buddhist practices, anyone can eventually become Buddhas. A Buddha is also a human being, but one who comes to a realization and thoroughly understands the workings and meaning of life and the universe. When one comes to that realization and truly knows and understands oneself and everything, he is called “Buddha” or he is said to have attained enlightenment. He is also called “the Enlightened One.”
- (II) ***Thiên công có thể tự ý tạo dựng nên vạn vật—“Creator” who can who make (or create) and transform all being at his will:*** Ngoại đạo tin rằng có một đấng tạo hóa hay thượng đế có thể tự ý tạo dựng nên vạn vật. Nói cách khác, mọi sự vật, họa phúc, xấu tốt, vui khổ trên thế gian đều do quyền năng của một đấng tạo hóa tối cao, một vị chúa tể duy nhất sáng tạo có quyền thưởng phạt. Đạo Phật, ngược lại, không phải là một hệ thống của niềm tin và sự thờ phượng mù quáng. Đức Phật dạy rằng không có cái gọi là “Thượng đế sáng tạo.” Chúng sanh không được sáng tạo bởi một đấng thượng đế hay đấng tạo dựng, cũng không phải là kết quả của tiến trình tiến hóa lâu dài như đã đề nghị trong thuyết tiến hóa của Darwin. Theo kinh Trung Bộ, thế giới tự nhiên và con người không phải là sản phẩm của bất kỳ mệnh lệnh sáng tạo của một đấng sáng tạo nào, mà chúng chỉ đơn thuần là những kết quả của tiến trình tiến hóa mà thôi. Trong đạo Phật, không có những thứ như lòng tin theo giáo điều hay lòng tin vào đấng tối thượng. Thật ra, Phật giáo không tin rằng có một đấng tuyệt đối siêu việt hơn con người. Chính vì vậy mà

Đức Phật thuyết giảng về thập nhị nhân duyên hoặc lý duyên khởi. Pháp duyên khởi nhấn mạnh các pháp đều tùy thuộc lẫn nhau cả về hai mặt hiện tượng lẫn bản thể, cùng đồng sanh và đồng diệt với các pháp khác. Không có thứ gì có thể tồn tại độc lập hoặc có thể nói là tự tồn tại. Phật giáo không tin rằng có một thực thể duy nhất trong vũ trụ; và Phật giáo cũng không chấp nhận khái niệm nhất thần của một đấng Tuyệt Đối như là một thực thể tối hậu. Theo giáo thuyết của Đức Phật thì lúc nào cũng có con người, không nhất thiết là ở hành tinh này của chúng ta. Sự xuất hiện của một thân thể vật chất của con người tại bất cứ nơi nào đều bắt đầu với sự phát sinh tinh thần của “nghiệp chúng sanh.” Chính cái tâm, chứ không phải là thân thể vật chất là căn nguyên của tiến trình này. Con người không phải là sản phẩm đặc biệt của cái gọi là Thượng đế, và con người không được độc lập với những hình thức tái sanh khác của chúng sanh và có thể tái sanh trong lục đạo. Cũng như vậy, những chúng sanh khác cũng có thể tái sanh làm người—Externalists believe that there exists a so-call “Creator” or “Almighty God” who makes (creates) and transforms all being at his will. The Buddha taught that there is no so-called “Creator God.” Human beings were not created by a creator god, nor are they the result of a long process of evolution, as suggested by Darwinian and Neo-Darwinian evolutionary theory. According to the Digha Nikaya sutra, both physical world and beings are not the products of any creator, but merely the products of an evolutionary process. In other words, everything in this world whether good or bad, lucky or unlucky, happy or sad, all come from the power of a supreme Creator, the only Ruler to have the power of reward and punishment. Buddhism, in the contrary, is not a system of blind faith and worship. In Buddhism, there is no such thing as belief in a body of dogmas which have to be taken on faith, or such belief in a Supreme Being. As a matter of fact, Buddhism does not believe that there exists a so-called Absolute God that is essentially transcendent to human beings. So the Buddha teaches “Dependent Co-origination” or “Conditional Co-production” as the dharma or the truth. This teaching emphasizes that everything is temporally and ontologically interdependent, co-arising and co-ceasing with everything else. Nothing exists independently, or can be said to be self-existing. Buddhism does not believe the notion of ‘one enduring reality underlying the universe’; nor does Buddhism accept the monotheistic notion of One Absolute God as the ultimate reality. According to the Buddha’s teaching, there have always been people, though not necessarily on our planet. The appearance of physical human bodies in anywhere begins with the mental generation of human karma. Mind, not physical body, is the primary factor in this process. Human beings are not a special product of a so-called God and are not independent of the other forms of sentient life in the universe and can be reborn in others of the six paths of rebirth. Likewise, other sentient beings can be reborn as human beings.

(III) Đạo Phật mời mọi người đến xem để nhận xét hay đến để tin theo—Buddhism invites people come and see or come and believe: Các tôn giáo khác cho rằng Thượng đế ban giáo pháp của Ngài dưới hình thức một thông điệp cho một người, rồi người này truyền bá đến những người khác, cho nên họ cần phải tin người này dù rằng cái gọi là “Đấng Sáng Tạo” mà người đó tuyên bố lúc nào cũng vô hình đối với họ. Còn trái lại, bất cứ khi nào Đức Phật nói việc gì, việc đó đã được Ngài trải nghiệm giá trị của nó qua bản thân Ngài như một con người bình thường. Ngài tuyên bố không có thần linh. Không bao giờ

Ngài cho rằng bất cứ việc gì là đều do nhận được từ nguồn tin bên ngoài. Trong suốt quá trình hoằng pháp của Ngài, Ngài luôn khẳng định các người dự thính cứ tự do hỏi Ngài, chất vấn Ngài về giáo lý của Ngài để tự họ có thể hiểu được chân lý. Chính vì vậy mà Ngài khẳng định: “Hãy đến xem nhận xét, chứ không phải đến để tin.” Phật tử chơn thuần nên tự hỏi cái nào đáng tin cậy hơn, lời xác nhận do kinh nghiệm bản thân của một người có thật, hay tin cậy vào một người mà họ cho rằng đã nghe thấy từ một người nào đó và người này lúc nào cũng vô hình—Other religions believe that God gives his doctrine in the form of a message to one man who then spread it to others, so they must believe what the man has said even though the so-called “Creator” he has claimed is always invisible to them. The Buddha on the other hand, whenever the Buddha spoke anything, it was because he had personally experimented the validity of the saying for himself as an ordinary human being. He claimed no divinity. He never claimed anything like receiving knowledge from outside sources. Throughout His ministry He always asserted that His listeners were free to question Him and challenge His Teachings so that they could personally realize the truth. Therefore He said: “Come and see, not come and believe.” Sincere Buddhists should ask ourselves which is more to reliable, the testimony of one who speaks from personal experience, or that of one who claims to have heard it from someone else who is always invisible.

(Z) Phật Giáo và quan niệm Đồng tính luyến ái ***Buddhism and the Concept of Homosexuality***

Đồng tính luyến ái có nghĩa là giao hợp với người cùng phái tính. Có nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề đồng tính luyến ái trong các nhóm Phật giáo khác nhau. Phật giáo không chủ trương luyến ái, nhưng nói chung Phật giáo rất khoan dung và rộng lượng đối với tất cả mọi người. Những người đồng tính luyến ái không bị Phật giáo phê phán hay đối xử phân biệt (kỳ thị)—Homosexuality means having sexual intercourse with the same sex. There is a wide range of opinions regarding homosexuality in various Buddhist groups. Buddhists do not encourage homosexuality, but in general, Buddhists are very tolerant towards all people. People aren't to be judged or discriminated against if they are gay.

(AA) Phật Giáo và Mỹ Thuật ***Buddhism and Art***

Theo những hồ sơ còn sót lại của cộng đồng Phật giáo, những biểu tượng bằng hình ảnh không được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và các đệ tử của Ngài khuyến khích, vì các Ngài muốn tránh về sau này phát triển ra những hệ phái chỉ nhắm vào hình tượng Phật, hơn là giáo pháp mà Ngài đã giảng dạy. Hơn nữa, điểm tập trung chủ yếu của cộng đồng Phật giáo là thiền định về tự xem xét nội tâm của chính mình, hơn là những biểu tượng bên ngoài. Khi Phật giáo phát triển và thu hút nhiều tín đồ hơn thì sự tiêu biểu về nghệ thuật

bắt đầu xuất hiện. Tuy nhiên, có sự rụt rè ban đầu để biểu trưng về Đức Phật, và thường thì Ngài được vẽ dưới những dạng không phải người mà cũng không phải là động vật, như dấu bàn chân của Ngài hay là cây Bồ Đề. Lan truyền rộng rãi nhất là những “tháp.” Những tháp này tiếp tục phổ cập trong thế giới Phật giáo, và quá nhiều kiểu cách đã phát triển. Trong Phật giáo Ấn Độ người ta thường nghĩ rằng những tháp này tiêu biểu cho hình thể Đức Phật, và trong một vài kinh điển người ta còn tin tưởng một cách rộng rãi rằng tôn kính tháp cũng như tôn kính Đức Phật vậy. Những biểu tượng về hình thể bắt đầu xuất hiện trên những tháp ở Bharhut, Sanci, và Amaravati. Những tượng đài này đã được khắc những cảnh họa về đời sống của Đức Phật. Vào khoảng cuối thế kỷ thứ nhất, các nhà họa sĩ bắt đầu vẽ các kiểu biểu trưng về Đức Phật hay những dấu hiệu tản mác về Ngài từ khắp nơi trên thế giới. Những thí dụ sớm nhất về hình tượng của Đức Phật được mượn từ những chủ đề không phải là của Phật giáo, vì có lúc người ta không chấp nhận khái niệm về phải nên họa Ngài như thế nào. Thí dụ như những nhà họa sĩ ở Mathura, bây giờ là Bắc Trung Ấn, chấp nhận hình ảnh từ bức họa miêu tả của những Dạ Xoa, và ở Kiện Đà La, bây giờ là A Phú Hãn, các nhà họa sĩ dường như chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Hy Lạp. Khi Phật giáo được truyền đi tới các nơi khác trên thế giới thì khuynh hướng này vẫn tiếp tục, và hình tượng Đức Phật có hơi hướng địa phương của các cộng đồng Phật giáo này, nghệ thuật và hình tượng cũng đã quyện vào thiên tập. Mặc dầu sự chối bỏ tiên khởi của Phật giáo về những biểu tượng nghệ thuật, nghệ thuật Phật giáo vẫn thịnh hành ngay trên đất Ấn và khắp Á Châu. Với sự phát triển của Mật Tông ở Tây Tạng, Mông Cổ, Trung Hoa, Nhật Bản, Đại Hàn và Việt Nam, việc sử dụng hình tượng một cách trau chuốt đã trở nên phổ cập ở nhiều nơi—According to extant records of the earliest Buddhist community, iconographic representation was discouraged by Sakyamuni Buddha and his followers, who wanted to prevent the development of cults that focus on the figure of the Buddha, rather than on the doctrines and practices he taught. In addition, the central focus of the monastic community was introspective meditation, rather than external symbolism. As Buddhism grew and attracted more followers, artistic representations began to appear. There was, however, an initial reluctance to represent the Buddha directly, and so he was often depicted in aniconic motifs, such as his footprints (buddha-pada) or the Bodhi Tree (Bodhi-Vrksa). The most widespread aniconic representation of the Buddha was in the form of reliquaries called “Stupas.” These continue to be popular throughout the Buddhist world, and a plethora of styles has developed. In Indian Buddhism it was commonly thought that they physically represented the Buddha, and some texts indicate that it was widely believed that venerating a stupa was equivalent to venerating the Buddha himself. Iconic representations began to appear on stupas some time after the reign of Asoka (272- 236 B.C.), and a number of figures are found on stupas at Bharhut, Sanci, and Amaravati. These monuments have carved depicting scenes from the life of the Buddha. Around the end of the first century, artists began to fashion representations of the Buddha, and the Buddha dispersed symbol in Buddhist art all over the world. The earliest known examples of the Buddha image borrowed motifs from non-Buddhist traditions, since there was at that time no accepted notion regarding how he should be represented. Artists in Mathura, present-day north central India, for example, adopted imagery from the depiction of Yaksas, and in Gandhara, present-day Afghanistan, artists appear to have been

influenced by Greek art. As Buddhism spread to other parts of the world this trend continued, and the Buddha image has acquired the characteristics and artistic motifs of the local populations of every Buddhist society. Despite Buddhism's initial rejection of artistic representation, Buddhist art flourished both in India and throughout Asia. With the development of tantric Buddhism in India, art and imagery also became integrated into meditative practice. As tantric Buddhism spread to Tibet, Mongolia, China, Japan, Korea and Vietnam, elaborate use of imagery became widespread in many quarters.

(BB) Phật Giáo và sự Ràng Buộc với Văn Hóa
Buddhism and Culture-bound

Phật giáo không bị ràng buộc vào văn hóa. Nó không bị hạn chế trước bất cứ xã hội hay chủng tộc nào. Ngược lại, Phật giáo hội nhập dễ dàng từ một bối cảnh văn hóa này sang một bối cảnh văn hóa khác vì tầm quan trọng của nó là sự tu tập từ bên trong chứ không phải cung cách tôn giáo bên ngoài. Theo Tiến sĩ Peter Della Santina trong Cây Giác Ngộ, thì cái quan trọng nhất trong Phật giáo là mỗi người phải thực hành phát triển tâm của mình chứ không phải người ấy ăn mặc ra sao, ăn loại thực phẩm gì, hay cách để tóc của người ấy ra sao, vân vân và vân vân—Buddhism is not culture-bound. It is not restricted to any particular society or race. In the contrary, it moves easily from one culture context to another because its emphasis is on internal practice rather than external forms of religious behavior. According to Dr. Peter Della Santina in the Tree of Enlightenment, the most important thing in Buddhism is that each practitioner develops his or her own mind, not on how he dresses, the kind of food he eats, the way he wears his hair, and so forth.

(CC) Đạo Phật Chết
Dead Buddhism

Đạo Phật chết là đạo Phật qua những hình thức tổ chức rườm rà, nghi lễ cổ điển, cúng kiến, kinh kệ bằng những ngôn ngữ xa lạ làm cho giới trẻ hoang mang. Từ đó giới trẻ nhìn về những ngôi chùa như một viện dưỡng lão của ông già bà cả, cho những người thiếu tự tin, hoặc cho những thành phần mê tín dị đoan. Ngoài ra, đạo Phật chết có mặt khi giáo lý nhà Phật chỉ được nói suông chứ không được thực hành. Nói rằng tin Phật chưa đủ; nói rằng biết giáo lý nhà Phật chỉ để nói thì thà là đừng biết. Thời gian bay nhanh như tên bay và ngày tháng bay qua như thoi đưa. Sóng trước ùa sóng sau. Cuộc đời lại cũng qua đi nhanh như vậy. Vô thường chẳng chừa một ai, tuổi già theo liền bên tuổi trẻ trong từng lúc, và chẳng mấy chốc chúng ta rồi sẽ già và hoại diệt chẳng để lại dấu vết gì. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng nếu chỉ tin suông theo Phật mà không hành trì, cũng không hơn gì tin theo đạo Phật chết. Điều này cũng giống như chúng ta đi vào một nhà hàng để đọc thực đơn chơi cho vui chứ không kêu món để ăn, chẳng có lợi ích gì cho mình cả. Vì thế, chúng ta nên luôn nhớ rằng Đạo mà không được thực hành là

Đạo chết hay Đạo cùng; đức mà không đạt được bởi tu trì chỉ là đức giả—Dead Buddhism is a kind of Buddhism with its superfluous organizations, classical rituals, multi-level offerings, dangling and incomprehensible sutras written in strange languages which puzzle the young people. In their view the Buddhist pagoda is a nursing home, a place especially reserved for the elderly, those who lack self-confidence or who are superstitious. Furthermore, there exists a dead Buddhism when the Buddhadharma is only in talking, not in practice. It's not enough to say that we believe in the Buddha; it's better not to know the Buddhadharma than knowing it only for talking. Time flies really fast like a flying arrow, and days and months fly by like a shuttlecock. The water waves follow one after another. Life is passing quickly in the same manner. Impermanence avoids nobody, youth is followed by old age moment after moment, and we gradually return to the decay and extinction of old age and death, leaving no trace or shadow. Sincere Buddhists should always remember that if we merely believe in Buddhism without practicing, it's no better than believing in a dead Buddhism. It's like going into a restaurant and reading the menu to enjoy ourselves without ordering any food for eating. It does not benefit us in the least. Thus, we should always bear in mind that if the Way is not put in practice, it's a dead or dead-end Way; if the virtue is not achieved by cultivating, it's not a real virtue.

(DD) Vị trí của Con Người trong đạo Phật
Position of Human Beings in Buddhism

Hầu hết ai trong chúng ta đều cũng phải đồng ý rằng trong tất cả các loài sinh vật, con người là những sinh vật độc nhất trong hoàn vũ có thể hiểu được chúng ta đang làm cái gì và sẽ làm cái gì. So sánh với các loài khác thì con người có phần thù thắng và hoàn hảo hơn chẳng những về mặt tinh thần, tư tưởng, mà còn về phương diện khả năng tổ chức xã hội và đời sống nữa. Đời sống của con người không thể nào bị thay thế, lập lại hay quyết định bởi bất cứ một ai. Một khi chúng ta được sanh ra trong thế giới này, chúng ta phải sống một cuộc sống của chính mình sao cho thật có ý nghĩa và đáng sống. Chính vì thế mà cổ đức có dạy: “Con người là một sinh vật tối linh” hay con người được xếp vào hàng ưu tú hơn các loài khác. Và Đức Phật dạy trong kinh Ưu Bà Tắc: “Trong mọi loài, con người có những căn và trí tuệ cần thiết. Ngoài ra, điều kiện hoàn cảnh của con người không quá khổ sở như những chúng sanh trong địa ngục, không quá vui sướng như những chúng sanh trong cõi trời. Và trên hết, con người không ngu si như loài súc sanh.” Như vậy con người được xếp vào loại chúng sanh có nhiều ưu điểm. Con người có khả năng xây dựng và cải tiến cho mình một cuộc sống toàn thiện toàn mỹ—Most of us are agreed to the fact that among all living beings, human beings are unique beings who can understand what we are and what we should be. Compared to other beings, man is most complete and superior not only in the mentality and thinking, but also in the ability of organization of social life. Human beings' life cannot be substituted nor repeated nor determined by someone else. Once we are born in this world, we have to live our own life, a meaningful and worth living life. Thus the ancient said: “Man is the most sacred

and superior animal.” And the Buddha taught in the Upasaka Sutra: “In all beings, man is endowed with all necessary faculties, intelligence. Besides man’s conditions are not too miserable as those beings in hell, not too much pleasure as those beings in heaven. And above all, man’s mind is not so ignorant as that of the animals.” So man has the ability to build and improve his own life to the degree of perfection.

(EE) Những Ngày Lễ trong Phật Giáo Buddhist festivals

- (I) ***Tổng quan về Lễ hội—An overview of Festivals:*** Tài liệu của các tự viện Phật giáo buổi ban sơ cho thấy rằng các lễ hội không được khuyến khích, mặc dầu có rất nhiều lễ hội được tổ chức, như lễ tụng giới Bố Tát. Tuy nhiên, khi tôn giáo này trở thành một tôn giáo với con số Phật tử tại gia đáng kể, lễ hội thường xuyên được phát triển. Trong Phật giáo đương thời, có rất nhiều lễ hội hằng năm và lễ hội theo mùa với công năng khác nhau, như lễ đánh dấu những biến cố quan trọng giống như ngày đầu năm hay ngày thu hoạch mùa màng. Những lễ hội khác tạo cơ hội cho Phật tử tạo công đức cúng dường bố thí, chẳng hạn như Lễ Dâng Y được tổ chức hàng năm trong cả 2 truyền thống, Nguyên Thủy và Đại Thừa hay lễ Monlam Chenmo của người Tây Tạng. Nhưng lễ hội Phật giáo còn được dùng như cách để quảng bá Phật giáo đến với những người không phải là Phật tử qua những buổi lễ quan trọng như ngày Phật Đản Sanh, thành đạo, và nhập Niết Bàn. Trong truyền thống Nguyên Thủy, cả 3 ngày này được tổ vào ngày trăng tròn tháng 5. Ngày này được gọi là ngày Vesak ở Sri Lanka, ngày Visakha Puja ở Thái Lan. Những ngày lễ quan trọng khác ở Sri Lanka còn có ngày Poson, để tưởng niệm ngày đạo Phật được truyền bá vào quốc đảo này, và ngày Esala Parahera, ngày rặng xá lợi của Đức Phật được diển hành đi khắp các đường phố Kandy. Tại các xứ theo truyền thống Đại Thừa như Trung Hoa, Nhật Bản, Đại Hàn, Mông Cổ, Tây Tạng và Việt Nam, ngày Phật Đản thường được tổ chức vào ngày mồng 8 hay rằm tháng 4, lễ Phật Thành Đạo được tổ chức vào ngày mồng 8 tháng chạp, và lễ Phật nhập Niết Bàn được tổ chức vào ngày rằm tháng 2. Một lễ hội quan trọng khác tại Nhật Bản là lễ Setsubon, tập trung vào việc xua đuổi ma quỷ, được tổ chức vào những ngày đầu tháng hai. Những lễ hội quan trọng khác trong Phật giáo Đại Thừa bao gồm lễ “cúng cô hồn” (lễ Vu Lan), nhằm xoa dịu những oan hồn khốn khổ—Records of the early Buddhist monastic order indicate that festivals were discouraged, although there were numerous regularly held ceremonies, such as the fortnight recitation of the Vinaya rules in the Posadha ceremony. As it became a religion with significant numbers of lay followers, however, regular festivals were developed. In contemporary Buddhism, there are numerous yearly and seasonal festivals, which serve a variety of functions, such as marking important occurrences like the new year or the harvest. Others provide opportunities for merit-making, such as the robe-receivign ceremony (kathina), held annually in both Theravada and Mahayana traditions, or the Tibetan Monlam Chenmo festival. Buddhist festivals also serve the important function of promoting Buddhism to non-Buddhists, and they punctuate the year with religiously significant events. The most widely celebrated festival is the date commemorating the

birth, awakening, and parinirvana of the Buddha. In Theravada countries, this is celebrated on the full-moon day in May. It is called Vesak in Sri Lanka, and Visakha Puja in Thailand. Other important Sri Lankan festivals include Poson, which commemorates the introduction of Buddhism to the island, and Esala Parahera, in which the Buddha's tooth relic is paraded through the streets of Kandy. In Mahayana traditions, such as in China, Japan, Korea, Mongolia, Tibet and Vietnam, the Buddha's Birth Day Festival is usually celebrated on April 8 or April 15, The Buddha's Awakening Festival is celebrated on December 8, and the Buddha's Nirvana Festival is celebrated on February 15. Another important Japanese festival is Setsubon (early February), which centers on driving away evil spirits. Other important festivals in Mahayana Buddhism include an annual "hungry ghost" (Preta) festival, in which offerings are given to placate these unhappy spirits.

(II) Một vài ngày lễ quan trọng trong Phật giáo—Some Important Buddhist Festivals:

- 1) Ngày Lễ Phật Đản: Ngày rằm tháng Tư Âm lịch—Birth of Buddha Sakyamuni—15th of the Fourth month of Lunar calendar.
- 2) Ngày Lễ Vu Lan: Giải Đảo Huyền—Festival of hungry ghosts—Ullambana—15th of seventh month of Lunar calendar.
- 3) Ngày Lễ Phật thành đạo: Festival of the Buddha's Enlightenment Date on 15th of the twelfth month of lunar calendar.

(III) Những ngày lễ vía của các vị Phật và các vị Bồ Tát quan trọng—Celebration Days of some important Buddhas and Bodhisattvas:

- 1) *Lễ Vía vào tháng giêng âm lịch—Festivals on the first month of lunar calendar:*
 - i) Vía Đức Phật Di Lặc: Mồng một tháng giêng âm lịch—Maitreya Bodhisattva's Birthday (the first day of the first month Lunar calendar).
 - ii) Vía Ngày Đản Sinh Đức Định Quang Phật: Ngày mồng 6 tháng giêng âm lịch—Samadhi Light Buddha's Birthday (the 6th of the first month Lunar calendar).
- 2) *Lễ Vía vào tháng hai âm lịch—Festivals on the second month of lunar calendar:*
 - i) Vía Đản Sinh Lục Tổ Huệ Năng: Ngày mồng 8 tháng 2 âm lịch—Sixth Patriarch's Birthday (the 8th day of the second month Lunar calendar).
 - ii) Vía Đản sinh Đức Quan Thế Âm: Ngày 19 tháng 2 âm lịch—Kuan Shi Yin Bodhisattva's Birthday (the 19th of the second month Lunar calendar).
 - iii) Vía Đản Sinh Phổ Hiền Bồ Tát: Ngày 21 tháng 2 âm lịch—Universal Worthy Bodhisattva's Birthday (the 21st day of the second month Lunar calendar).
- 3) *Lễ vía vào tháng ba âm lịch—Festival on the third month of lunar calendar:* None.
- 4) *Lễ vía vào tháng tư âm lịch—Festival on the fourth month of lunar calendar:*
 - i) Vía Đản Sinh Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát: Ngày 4 tháng 4 âm lịch—Manjushri Bodhisattva's Birthday (the 4th day of the 4th month Lunar calendar).
 - ii) Lễ Vía Ngày Đức Phật Đản Sinh: Ngày rằm tháng Tư Âm lịch—Birth of Buddha Sakyamuni—15th of the Fourth month of Lunar calendar.
 - iii) Vía Đản Sinh Đức Bồ Tát Dược Vương: Ngày 28 tháng 4 âm lịch—Medicine King Bodhisattva's Birthday (the 28th of the 4th month Lunar calendar).
- 5) *Lễ vía vào tháng năm âm lịch—Festival on the fifth month of lunar calendar:*
- 6) *Lễ Vía vào tháng sáu âm lịch—Festivals on the sixth month of lunar calendar:*

- i) Vía Quan Thế Âm Bồ Tát Thành Đạo: Ngày 19 tháng 6 âm lịch—Celebration of Kuan Shi Yin Bodhisattva’s Enlightenment (the 13th of the 6th month and the 19th of the 6th month Lunar calendar).
- 7) *Lễ Vía vào tháng bảy âm lịch—Festivals on the seventh month of lunar calendar:*
 - i) Lễ an cư kiết hạ: Rain Retreat—begins around the 15th of the fourth month and ends around the 15th of the seventh month of lunar calendar.
 - ii) Lễ Vía Ngày Vu Lan: Giải Đảo Huyền—Festival of hungry ghosts—Ullambana—15th of seventh month of Lunar calendar.
- iii) Vía Đản Sinh Đức Long Thọ Bồ Tát: Ngày 24 tháng 7 âm lịch—Nagarjuna (Dragon Tree) Bodhisattva’s Birthday (the 24th day of the 7th month Lunar calendar).
- iv) Vía Đản Sinh Đức Địa Tạng Bồ Tát: Ngày 30 tháng 7 âm lịch—Earth Store Bodhisattva’s Birthday (the 30th day of the 7th month Lunar calendar).
- v) Vía Đản Sinh Đức Đại Thế Chí Bồ Tát: Ngày 13 tháng 7 âm lịch—Great Strength Bodhisattva’s Birthday (the 13th day of the 7th month Lunar calendar).
- 8) *Lễ Vía vào tám chín âm lịch—Festivals on the eighth month of lunar calendar:*
 - i) Vía Đức Lục Tổ Nhập Niết Bàn: Ngày mồng 3 tháng 8 âm lịch—Sixth Patriarch’s Entering Nirvana Day (the 3rd day of the 8th month Lunar Calendar).
 - ii) Vía Đản Sinh Đức Nhiên Đăng Cổ Phật: Ngày 22 tháng tám âm lịch—(Dipankara Buddha) Burning Lamp Buddha of Antiquity’s Birthday (the 22nd of the 8th month Lunar calendar).
- 9) *Lễ Vía vào tháng chín âm lịch—Festivals on the ninth month of lunar calendar:*
 - i) Lễ vía thứ nhì của Ngài Quán Âm 19 tháng 9 âm lịch: Festival of Bodhisattva Avalokitesvara—19th of the ninth month of Lunar calendar.
 - ii) Vía Đản Sinh Đức Phật Dược Sư: Ngày 30 tháng 9 âm lịch—Medicine Master Buddha’s Birthday (the 30th day of the 9th month Lunar calendar).
- 10) *Lễ Vía vào tháng mười âm lịch—Festivals on the tenth month of lunar calendar:*
 - i) Vía Đản Sinh Tổ Bồ Đề Đạt Ma: Ngày 5 tháng mười âm lịch—Venerable First Patriarch Bodhidharma’s Birthday (the 5th day of the 10th month Lunar calendar).
- 11) *Lễ Vía vào tháng mười một âm lịch—Festivals on the eleventh month of lunar calendar:*
 - i) Vía Ngày Đản Sinh của Đức Phật A Di Đà: Ngày 17 tháng 11 âm lịch—Celebration of Amitabha Buddha’s Birthday (Festival of Amitabha Buddha on 17th of the 11th month Lunar calendar).
- 12) *Lễ Vía vào tháng chạp âm lịch—Festivals on the twelfth month of lunar calendar:*
 - i) Lễ Vía Ngày Phật thành đạo: Festival of the Buddha’s Enlightenment Date on 15th of the twelfth month of lunar calendar.
 - ii) Vía Ngày Đản Sinh Đức Hoa Nghiêm Bồ Tát: Ngày 29 tháng 12 âm lịch—Avatamsaka Bodhisattva’s Birthday (29th day of the twelfth month Lunar calendar).

(IV)Thập Trai Nhứt—Ten fast days: Mười ngày ăn chay tính theo âm lịch là mồng 1, 8, 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29 và 30. Trong những ngày này ăn thịt, săn bắn, câu cá, hành hình đều bị cấm. Đây cũng là mười ngày cúng chay cho chư Phật và chư Bồ tát—The ten “fast” days of a month based on Lunar calendar are 1, 8, 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29, 30. Eating flesh, hunting, fishing, execution, etc. are forbidden in those days. These are also ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten “fast” days:

- 1) Định Quang Phật, ngày mồng một: Samadhi Buddha 1st day.
- 2) Dược Sư Phật, ngày mồng tám: Medicine Master Buddha 8th day.
- 3) Phổ Hiền Bồ Tát, ngày 14: Samantabhadra Bodhisattva 14th day.
- 4) A Di Đà Như Lai, ngày 15: Amitabha Buddha 15th day.
- 5) Quán Âm Bồ Tát, ngày 18: Avalokitesvara Bodhisattva 18th day.
- 6) Đại Thế Chí Bồ Tát ngày 23: Mahasthama-prapta Bodhisattva 23rd day.
- 7) Địa Tạng Bồ Tát ngày 24: Ksitigarbha (Earth-Store) Bodhisattva 24th day.
- 8) Tỳ Lô Giá Na Phật ngày 28: Vairocana Buddha 28th day.
- 9) Dược Vương Bồ Tát ngày 29: Medicine King (Bhaisajya) Buddha 29th day.
- 10) Thích Ca Mâu Ni Phật ngày 30: Sakyamuni Buddha 30th day.

(FF) Phật Giáo Kỳ (cờ Phật giáo)
Buddhist Flag

Theo lịch sử Phật giáo thì khi Đức Phật ngồi dưới gốc Bồ Đề, những tia sáng đã phát ra từ kim thân của Ngài sau khi Ngài đạt được giác ngộ. Dựa vào yếu tố này, mà lá cờ Phật giáo được làm với nhiều màu, trắng, xanh, vàng, đỏ... chỉ những chủng tộc khác nhau đều có thể sống hạnh phúc dưới sự che chở của trí tuệ của Đức Phật. Lá cờ Phật giáo làm bởi năm màu: xanh, vàng, đỏ, trắng và cam, đã được Tích Lan dùng từ năm 1882. Vào năm 1950, tại Hội Nghị Phật giáo đầu tiên, được cử hành tại Cô Lôm Bô, một nghị quyết đã được thông qua công nhận lá cờ này là biểu tượng của Phật giáo Thế giới. Năm màu của lá cờ tượng trưng cho ánh hào quang được nhìn thấy trên thân của Đức Phật vào ngày mà Ngài giác ngộ. Màu xanh tượng trưng cho sự tinh tấn, màu vàng cho trí tuệ, màu đỏ cho sự yêu thương, màu trắng cho sự thanh tịnh và màu cam cho nghị lực—According to Buddhist records, as the Buddha sat under the Bodhi Tree, six rays of light emitted from his body after his Enlightenment. Based on this, the Buddhist flag indicates that all the different races in the world can live happily under the shield of the Buddha's wisdom. The Buddhist flag is made of five colors: blue, yellow, red, white, and orange, has been used in Sri Lanka since 1882. In 1950, at the first World Buddhist Conference, held in Colombo, a resolution was passed to accept the flag as the International Buddhist Symbol. The five colors of the flag represented the aura of the Buddha's body which was seen on the day of his Enlightenment. Blue stands for devotion, yellow for intellect, red for love, white for purity and orange for energy.

(GG) Ba tông phái Phật Giáo chính
Trong Phật Giáo
Three main branches in Buddhism

(I) Nam Tông: Theravada (skt).

- 1) Tiểu Thừa (Hinayana—skt) hay giáo pháp của hàng Trưởng Lão, xuất phát từ Nam Ấn Độ, lan rộng đến Tích lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào và Cam Bốt—The Southern or

Theravada (Teachings of the Elders), also known as the Hinayana, which arose in southern India, whence it spread to Ceylon, Burma, Thailand, Laos and Cambodia.

- 2) Tiểu thừa hay cỗ xe nhỏ, tên của một học thuyết Phật giáo sơ khai, ngược lại với Đại Thừa. Đây là một từ mà Mahayana đã gán cho những người tu theo trường phái Theravada vì cho rằng những người này chỉ tự độ để trở thành những A la hán, chứ không độ tha. Kỳ thật, Hinayana ra đời và phát triển từ khi Phật nhập diệt cho đến đầu thế kỷ trước Tây lịch, và là đại diện cho học thuyết thuần khiết ban đầu y như lời Phật dạy. Điều căn bản trong giáo lý Hinayana là Tứ Diệu Đế, Thập nhị nhân duyên, Học thuyết về bản ngã, Luật nhân quả và bát Chánh đạo—The “Little or minor (small) Vehicle.” Name of the earliest system of Buddhist doctrine, opposed to the Mahayana. This is the term which the Mahayana utilizes to refer to the those who follow Theravada for they have own liberation goal rather than that of all beings. In fact, Hinayana developed between the death of Buddha and the 1st century BC and it represented the original and pure teaching as it was taught by the Buddha. The essence of the teaching is expressed in the four noble truths, the doctrine of dependent arising, the teaching of the ego, the law of karma and the eightfold noble path.

(II) Bắc Tông: Mahayana (skt).

- 1) Sau khi Đức Phật diệt độ, Phật giáo chia ra làm nhiều tông phái; hai loại chính là Tiểu Thừa và Đại Thừa. Những ai cầu chứng ngộ A-La-Hán thì gọi là Tiểu Thừa, những ai cầu thành Phật thì gọi là Đại Thừa. Lúc đầu ngay khi Phật nhập diệt, chỉ có hai tông Trung Quán và Du Già gọi là Đại Thừa, số còn lại là Tiểu Thừa. Trung Quán tức là Tam Luận Tông và Du Già tức là Pháp Tướng Tông bên Trung Quốc. Tại Nhật thì Câu Xá và Thành Thực tông là Tiểu Thừa, số còn lại là Đại Thừa—The school of Mahayana—After the Buddha’s death, Buddhism was divided into many schools. The two main branches were Hinayana and Mahayana. Whoever seeks to become an arhat belongs to the Hinayana; while whoever seeks to become a Buddha belongs to the Mahayana. Right after the Buddha’ death the school of Mahayana, attributed to the rise in India of the Madhyamika (the school ascribed to Nagarjuna) and the Yoga; the rest of the sects belonged to the Hinayana. The Madhyamika and Yoga were called Tsan-Luan and Dharmalaksana in China. In Japan, only Kosa and Satyasiddhi belong to the Hinayana; the rest of other schools belong to the Mahayana.
- 2) Đại Thừa, khởi động từ Bắc Ấn Độ đến Tây Tạng, Mông Cổ, Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên và Nhật Bản. Không giống như Tiểu Thừa có khuynh hướng bảo thủ và không uyển chuyển, Đại Thừa tự thích ứng với các nhu cầu của các dân tộc có nền tảng chủng tộc và văn hóa khác nhau, và có mức độ hiểu biết khác nhau—The Mahayana moved from northern India to Tibet, Mongolia, China, Vietnam, Korea, and Japan. Unlike Southern Buddhism, which tended to remain conservative and doctrinaire, the Mahayana adapted itself to the needs of peoples of diverse racial and cultural backgrounds and varying levels of understanding.
- 3) Đại Thừa còn được gọi là Thượng Thừa, Diệu Thừa hay Thắng Thừa (The Great Vehicle)—Cỗ xe lớn, một trong hai nhánh lớn Phật giáo (Tiểu thừa và Đại thừa). Đại thừa xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ I trước CN, nói là cỗ xe lớn vì tông chỉ của nó là giúp được nhiều người cùng giải thoát. Kỳ thật chủ đích của Đại thừa là cứu độ như thiết

chúng sanh. Một trong những điểm tối quan trọng của Phật giáo Đại thừa là nó nhấn mạnh đến giá trị của người tại gia. Nó cho rằng những người thế tục cũng có thể đạt tới đại giác và Niết bàn nếu người ấy chịu cố công tu hành. Những hệ phái Đại thừa chính là Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Thiền và Tịnh Độ... Bắc Tông: Phật Giáo truyền về phương Bắc qua Trung Hoa, Mông Cổ, Đại Hàn, Nhật và Việt Nam. Chúng ta ai cũng phải thừa nhận rằng Đại Thừa đã đóng góp rất nhiều vào tư tưởng và văn hóa Phật Giáo. Nó đã sản sinh ra lý tưởng Bồ Tát Đạo tuyệt vời. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là tấm gương bởi sự nghiệp của chính Ngài để con người noi theo. Mục tiêu sự nghiệp của Ngài là Giác Ngộ và Phật Quả, và con đường của Ngài là Bồ Tát Đạo. Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ ba được triệu tập vào thời Hoàng Đế A Dục ở thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch, đã có ít nhất là mười tám trường phái, mỗi trường phái đều có học thuyết và giới luật riêng. Có hai trường phái chiếm ưu thế trong các cuộc tranh luận tại Đại Hội, một trường phái Luận Giải gọi là Tỳ Bà Sa Luận Bộ, và một trường phái thực hiện Đa Nguyên gọi là Nhứt Thiết Hữu Bộ. Đại Hội quyết định theo lập trường của trường phái Luận Giải và chính quan điểm của trường phái này được truyền sang Tích Lan bởi những nhà truyền giáo của Vua A Dục, cầm đầu bởi chính con của vua là Thái Tử Mahendra. Tại đó trường phái này được biết là trường phái Nguyên Thủy. Còn những người ủng hộ trường phái Nhứt Thiết Hữu Bộ hầu hết di cư đến Kashmir thuộc miền Tây Bắc xứ Ấn Độ, nơi đây trường phái này trở nên nổi tiếng do sự phổ cập viên mãn của Bồ Tát Đạo. Tuy nhiên, tại một Đại Hội Kết Tập khác (Đại Hội lần thứ tư), được tổ chức dưới thời Hoàng Đế Ca Nị Sắc Ca tại thành Ca Thấp Di La vào thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Hai trường phái quan trọng nữa xuất hiện, trường phái Phân Biệt Thuyết Bộ và trường phái Kinh Lượng Bộ. Hai trường phái này bất đồng nhau về tính xác thực của Vi Diệu Pháp. Trường phái Phân Biệt Thuyết Bộ cho rằng được chính Đức Phật thuyết giảng, trong khi trường phái Kinh Lượng Bộ thì cho rằng Vi Diệu Pháp không phải do Đức Phật thuyết giảng. Vào lúc này, những mô tả của Đại Thừa cho chúng ta biết một số các đại hội đã được triệu tập để biên soạn kinh điển theo truyền thống Đại Thừa. Ở phía bắc và phía nam Ấn Độ, cũng như tại Nalanda trong Ma Kiệt Đà, người ta nghiên cứu và giảng dạy Đại Thừa. Nhiều bản văn Đại Thừa liên quan đến Đức Phật Di Lặc, vị Phật tương lai và nhiều Bồ Tát trên trời. Giáo lý Đại Thừa cũng như giáo lý của các trường phái khác bắt đầu xuất hiện dưới hình thức văn tự khoảng 500 năm sau ngày Đức Phật nhập diệt. Những kinh điển Đại Thừa sớm nhất như kinh Pháp Hoa và Bát Nhã được phổ biến trước thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Cốt tủy của quan niệm Đại Thừa là từ bi cho tất cả chúng sanh và phương tiện thiện xảo để hóa độ chúng sanh. Với triết lý thâm sâu và lòng từ bi phổ quát, và sử dụng phương tiện thiện xảo, Phật Giáo Đại Thừa đã nhanh chóng lôi cuốn quần chúng, không những ở Ấn Độ mà còn tại nhiều nơi mới phát triển Phật giáo như ở Trung Á. Khởi thủy của Phật Giáo Đại Thừa có thể tìm thấy ở thời kỳ sơ khởi của Đại Chúng Bộ và thời kỳ sơ khởi của Kinh Điển Đại Thừa. Vào thế kỷ đầu sau Tây Lịch, sự hình thành Đại Thừa Phật Giáo thực sự hoàn tất và tất cả những kinh điển Đại Thừa chủ yếu vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Trên lý thuyết mà nói, Đại Thừa Phật giáo được chia làm hai hệ tư tưởng: Trung Luận và Duy Thức Du Già—Northern or Mahayana—Major Vehicle—The greater vehicle, one of the two great schools of Buddhism (Hinayana and Mahayana). The Mahayana arose in the first century BC. It is called Great Vehicle because its objective is the salvation of all beings. It opens the way of liberation to a great number of people and

indeed, expresses the intention to liberate all beings. One of the most critical in Mahayana is that it stresses the value on laypersons. It emphasizes that laypersons can also attain nirvana if they strive to free themselves from worldly bondages. Major Mahayana sects include Hua-Yen, T'ien T'ai, Zen and the Pure Land. It should be noted that Mahayana spread from India to Tibet, China, Korea and Viet Nam. We must recognize that the Mahayana has contributed a great deal to Buddhist thought and culture. It has produced a wonderful Path of Bodhisattvas. Sakyamuni Buddha set an example by his own career that people could emulate. The goal of this career was Enlightenment and Buddhahood, and the way was the way of the Bodhisattva. The Third Council was held during the reign of Emperor Asoka in the third century B.C., there were already at least eighteen schools, each with its own doctrines and disciplinary rules. Among them, two schools dominated the deliberations at the Third Council, an analytical school called Vibhajyavadins, and a school of realistic pluralism known as the Sarvastivadins. The Council decided in favor of the analytical school and it was the views of this school that were carried to Sri Lanka by Asoka's missionaries, led by his son Mahendra. There it became known as the Theravada. The adherents of the Sarvastivada mostly migrated to Kashmir in the north west of India where the school became known for its popularization of the path of the perfections of the Bodhisattva. However, another Council (the Fourth Council) was held during the reign of King Kanishka in the first century A.D. in Kashmir; two more important schools emerged, the Vaibhashikas and the Sautrantikas. These two differed on the authenticity of the Abhidharma; the Vaibhashikas holding that the Abhidharma was taught by the Buddha, while the Sautrantikas held that it was not. By this time, Mahayana accounts tell us, a number of assemblies had been convened in order to compile the scriptures of the Mahayana tradition, which were already reputed to be vast in number. In the north and south west of India as well as Nalanda in Magadha, the Mahayana was studied and taught. Many of the important texts of the Mahayana were believed to have been related by Maitreya, the future Buddha and other celestial Bodhisattvas. The written texts of Mahayana as well as those of other schools began to appear about 500 years after the Buddha's Nirvana. The earliest Mahayana sutras such as the Lotus Sutra and the Sutra of the Perfection of Wisdom are usually dated before the first century A.D. The essence of the Mahayana Buddhism is the conception of compassion for all living beings. The Mahayana, with its profound philosophy, its universal compassion and its abundant use of skillful means, rapidly began to attract the majority of people, not only in India, but in the newly Buddhist lands of central Asia. The origin of Mahayana may be traced to an earlier school known as Mahasanghika and earlier literary sources known as Mahayana Sutras. By the first century A.D., the formation of the Mahayana Buddhism was virtually complete, and most of the major Mahayana sutras were in existence. Theoretically speaking, Mahayana Buddhism is divided into two systems of thought: the Madhyamika and the Yogacara.

(III) Mật Giáo—Mantrayana: Mật giáo hay Phật giáo Mật tông, phát triển đặc biệt nơi Chân Nguyên tông, thờ Đức Đại Nhật Như Lai, Thai Tạng và Kim Cương Giới; đối lại với Hiển giáo. Mật giáo gồm các kinh nói về mật tánh gắng sức dạy về mối tương quan nội tại của thế giới bên ngoài và thế giới tâm linh, sự đồng nhất của tâm và vũ trụ, các phương thức

được Mật giáo sử dụng trong các phép quán tưởng như sau—The esoteric method. The esoteric Mantra, or Yogacara sect, developed especially in Shingon, with Vairocana as the chief object of worship, and the Mandalas of Garbhadhatu and Vajradhatu—The esoteric teaching or Tantric Buddhism, in contrast with the open schools (Hiển giáo). The Buddhist tantra consists of sutras of a so-called mystical nature which endeavor to teach the inner relationship of the external world and the world of spirit, of the identity of Mind and universe. Among the devices employed in tantric meditational practices are the following:

- 1) Mạn Đà La có nghĩa là “vòng tròn,” “hội,” hay “hình.” Có nhiều loại Mạn Đà La, nhưng có hai thứ thông thường nhất trong Mật giáo—Mandala (skt)—Mandala means “circle,” “assemblage,” “picture.” There are various kinds of mandala, but the most common in Esoteric Buddhism are of two types:
 - a) Một hình kết hợp vẽ chân dung nhiều loại khác nhau, quỷ, thần, Phật và Bồ Tát, biểu thị năng lực, sức mạnh và các hoạt động chung trong các hình vuông tròn—A composite picture graphically portraying different classes of demons, deities, Buddhas and Bodhisattvas, representing various powers, forces, and activities, within symbolic squares and circles.
 - b) Ngay tại trung tâm là Phật Tỳ Lô Giá Na, vị Phật Quang Minh Biến Chiếu; và một lược đồ tiêu biểu vài mẫu âm thiêng liêng của tiếng Phạn gọi là “bija” hay “chủng tử,” tiêu biểu cho các hình tượng—In the center of which is a figure of the Buddha Vairocana, the Great Illuminator; and a diagrammatic representation wherein certain sacred Sanskrit letters, called “bija” or “seeds” are substituted for figures.
- 2) Chơn Âm: Mantra (skt)—Các âm thiêng liêng như âm OM chẳng hạn, được truyền từ thầy sang đệ tử trong lúc khải thị. Khi tâm người đệ tử đã được điều hợp đúng đắn, người ta nói là các chấn động của biểu tượng ngôn ngữ này cùng với sự phối hợp của nó trong tâm thức của người khải thị để mở tâm thức của người đệ tử đến các chiều kích cao hơn—These sacred sounds, such as OM, for example, are transmitted from the master to his disciple at the time of initiation. When the disciple’s mind is properly attuned, the inner vibrations of this word symbol together with its associations in the consciousness of the initiate are said to open his mind to higher dimension.
- 3) Thủ Ấn: Mudra (skt)—Đây là điệu bộ của thân thể, đặc biệt là các cử động tượng trưng của bàn tay, được thực hiện để trợ giúp kêu gọi những tâm thái song hành nhất định của chư Phật và chư Bồ Tát—These are physical gestures, especially symbolical hand movements, which are performed to help evoke certain states of mind parallel to those of Buddhas and Bodhisattvas.
- 4) Mật giáo chia làm hai bộ—The Esoteric School is divided into two divisions:
 - a) Mật Giáo Tạp Bộ: Phái Mật Giáo Tạp Bộ có kinh điển được dịch rất sớm vào thế kỷ thứ 4 sau Tây Lịch. Cát Hữu (Srimitra) người xứ Qui-Tư, một bộ lạc da trắng, đã dịch một vài bản kinh sang Hán văn. Đó là những bùa chú thường gồm có một vài mật chú và những bài tán thần hay thánh ở thượng giới, nhưng thật ra chúng không thể được xem như là biểu dương cho những ước vọng cao—What we designate as “Miscellaneous Mystic” of which mantras were translated early in the fourth century A.D. Srimitra of Kucha, a Central Asian state inhabited by a white race, translated some texts into Chinese. These were charms, cures, and other sorts of sorcery, often containing some mantra prayers and

praises of gods or saints of higher grades, but generally speaking they could not be regarded as expressing a high aspiration.

b) Mật Giáo Thuần Bộ: Phái mà ta mệnh danh là Mật Giáo Thuần Bộ hay Thuần Mật khởi đầu với ba vị pháp sư Ấn Độ đến Trung Quốc vào thời nhà Đường (713-765)—What we can designate as ‘Pure Mystic’ begins with some able Indian teachers who arrived in China during the T’ang period (713-765).

** Vị đầu tiên là Thiện Vô Úy (Subhakarasiṃha 637-735).

** Vị thứ hai là Kim Cương Trí (Vajrabodhi 663-723).

** Vị thứ ba là Bất Không (Amoghavajra 705-774).

** Vị thứ tư là Nhất Hành (I-Hsing 683-727).



(Cây Bồ Đề-Bồ Đề Đạo Tràng)

CHƯƠNG BA

CHAPTER THREE

Nhân Sinh Quan Và Vũ Trụ Quan Phật Giáo

Buddhist point of view on human life and Buddhist cosmology

(A) Nhân sinh quan và vũ trụ quan của đạo Phật—Buddhist outlook on life and world

(B) Nhân Sinh Quan Phật Giáo—Buddhist point of view on human life

- I. Hữu Tình Chúng: *satta-sacetano* (p)—*Sattva-sacetana* (skt).
- 1) Hữu Tình Chúng: *satta-sacetano* (p)—*Sattva-sacetana* (skt).
- 2) Nhân Sinh Quan về Tự Ngã: *World outlook on the so called “Self”*.
- 3) Quan niệm về Nhân Thừa (*Narayana—skt*)—*Point of view on Human Beings*.
- 4) Quan niệm về Thiên Thừa (*Devayana—skt*)—*Point of view on Deva*.
- 5) Quan niệm về Thân và Tâm—*Point of view on the Kaya and Citta*.
- 6) Quan niệm tối thượng thừa về Thân—*Extraordinary point of view on the Kaya*.
- 7) Quan niệm về Thân Tâm Bất Tịnh—*Point of view on the impurity of the Kaya and the Citta*.
- 8) Một nhân sinh quan khác về Thân của Đạo Phật—*Another point of view of the Buddhism on the Kaya: Thân Người Khó Được—It is difficult to be reborn as a human being*.
- II. Tứ Sanh: *Chatur-Yoni* (skt).
- III. Tam Giới: *Traidhatuka* (skt)—*Trailokya* (p)—*Tại Thế—Three realms (three worlds) and Three sets of commandments*.

(C) Vũ Trụ Quan Phật Giáo—Buddhist cosmology

- I. Đại cương về Vũ Trụ Quan Phật Giáo—*An overview of the Buddhist cosmology*:
 - A. *Yếu tố cấu thành vũ trụ—Elements that form the universe*.
 - B. *Lời Phật dạy về Vũ Trụ Luận—The Buddha’s Teachings on Buddhist cosmology*.
- II. *Ý nghĩa chính về Vũ Trụ Luận Phật Giáo—The main meanings of Buddhist cosmology*.

(D) Phật Giáo Thật Tướng Luận—Phenomenalism in Buddhism

- (I) *Tổng quan về Phật Giáo Thật Tướng Luận—An overview of Phenomenalism in Buddhism*.
- (II) *Những Quy Luật Về Thật Tướng (Trật Tự) Vũ Trụ—The Laws of Cosmic Order*.

(E) Duyên Khởi Luận—The theory of causation—Pratityasamutpada (skt)

- (I) *Những định nghĩa về Duyên Khởi căn cứ trên sự giải thích về Duyên Khởi của Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—Definitions on the Theory of Causation that are based on the interpretation of Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy*.
- (II) *Phân loại Duyên Khởi—Categories of Causation*:
 - 1) *Nghiệp Cầm Duyên Khởi—Causation by Action-influence*.

- 2) *A Lại Da Duyên Khởi: Alaya-vijnana (skt)—Causation by the Ideation-Store.*
 - 3) *Chân Như Duyên Khởi—Causation By Thusness.*
 - 4) *Pháp Giới Duyên Khởi—Causation by the Universal Principle.*
- III. *Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới.*
- IV. *Tam Thế Gian.*
- V. *Cõi Nước Của Chư Phật—Buddhas' Lands.*
- A. *Đông Độ.*
 - B. *Tây Phương Cực Lạc: Sukhavati (skt)—Western Paradise.*
- VI. *Ta Bà: Jambudvīpa (skt)—The saha world—The worldly world—Impure Land.*
- VII. *Cửu Sơn Bát Hải: Nine Cakravala (skt).*

(A) Nhân sinh quan và vũ trụ quan của đạo Phật
Buddhist outlook on life and world

Thật là sai lầm khi nghĩ rằng nhân sinh quan và vũ trụ quan của đạo Phật là một quan niệm bi quan, rằng con người luôn sống trong tình thần bi quan yếm thế. Ngược lại, người con Phật mỉm cười khi họ đi suốt cuộc đời. Người nào hiểu được bản chất thật của cuộc sống, người ấy hạnh phúc nhất, vì họ không bị điên đảo bởi tính chất hư ảo, vô thường của vạn vật. Người ấy thấy đúng thật tướng của vạn pháp, chứ không thấy như cái chúng dường như. Những xung đột phát sanh trong con người khi họ đối đầu với những sự thật của cuộc đời như sanh, lão, bệnh, tử, vân vân, nhưng sự điên đảo và thất vọng này không làm cho người Phật tử nao núng khi họ sẵn sàng đối diện với chúng bằng lòng can đảm. Quan niệm sống như vậy không bi quan, cũng không lạc quan, mà nó là quan niệm thực tiễn. Người không biết đến nguyên tắc hằng chuyển trong vạn pháp, không biết đến bản chất nội tại của khổ đau, sẽ bị điên đảo khi đương đầu với những thăng trầm của cuộc sống, vì họ không khéo tu tập tâm để thấy các pháp đúng theo thực tướng của chúng. Việc xem những lạc thú là bền vững, là dài lâu của con người, dẫn đến biết bao nhiêu nỗi lo toan, khi mọi chuyện xảy ra hoàn toàn trái ngược với sự mong đợi của họ. Do đó, việc trau dồi, tu tập một thái độ xả ly đối với cuộc sống, với những gì liên quan đến cuộc sống thật là cần thiết. Thái độ xả ly hay thản nhiên vô chấp này không thể tạo ra những bất mãn, thất vọng và những xung đột nội tâm, bởi vì nó không chấp trước vào thứ này hay thứ khác, mà nó giúp chúng ta buông bỏ. Điều này quả là không dễ, nhưng nó là phương thuốc hữu hiệu nhất nhằm chế ngự, nếu không muốn nói là loại trừ những bất toại nguyện hay khổ đau. Đức Phật thấy khổ là khổ, hạnh phúc là hạnh phúc, và Ngài giải thích rằng mọi lạc thú thế gian, giống như các pháp hữu vi khác, đều phù du và hư ảo. Ngài cảnh tỉnh mọi người không nên quan tâm quá đáng đến lạc thú phù du ấy, vì không sớm thì muộn cũng dẫn đến khổ đau phiền não. Xả là phương thuốc giải độc hữu hiệu nhất cho cả hai thái độ bi quan và lạc quan. Xả là trạng thái quân bình của Tâm, không phải là trạng thái lãnh đạm thờ ơ. Xả là kết quả của một cái tâm đã được an định. Thật ra, giữa thái độ bình thản khi xúc chạm với những thăng trầm của cuộc sống là điều rất khó, thế nhưng đối với người thường xuyên trau dồi tâm xả sẽ không đến nỗi bị nó làm cho điên đảo, Hạnh phúc tuyệt đối không thể phát sinh nơi những gì do điều kiện và sự kết hợp tạo thành (các pháp hữu vi). Những gì chúng ta áp ủ với bao nỗi hân hoan vào giây phút này, sẽ biến thành đau khổ vào giây phút kế. Lạc thú bao giờ cũng thoáng qua và không bền vững. Sự thỏa mãn đơn thuần của giác quan mà chúng ta gọi là lạc, là thích thú, nhưng trong ý nghĩa tuyệt đối của nó thì sự thỏa mãn như vậy không phải là điều đáng mừng. Vui cũng là khổ, là bất toại nguyện, vì nó phải chịu sự chi phối của luật vô thường. Nếu có cái nhìn đầy trí tuệ như vậy, chúng ta sẽ thấy được các pháp đúng theo tính chất của nó, trong ánh sáng chân thật của nó, có thể chúng ta sẽ nhận ra rằng thế gian này chẳng qua chỉ là tuồng ảo hóa, nó dẫn những ai dính mắc vào nó đi lầm đường lạc lối. Tất cả những thứ gọi là lạc thú đều là phù du, là sự mở màn cho đau khổ mà thôi. Chúng chỉ nhất thời xoa dịu những vết lở lói thảm hại của cuộc đời. Đây chính là những gì thường được hiểu là khổ trong đạo Phật. Do biến hoại, chúng ta thấy rằng khổ không bao giờ ngừng tác động, nó vận hành dưới dạng thức này hay dạng thức khác—It is

wrong to imagine that the Buddhist outlook on life and the world is a gloomy one, and that the Buddhist is in low spirit. Far from it, a Buddhist smiles as he walks through life. He who understands the true nature of life is the happiest individual, for he is not upset by the evanescent (extremely small) nature of things. He tries to see things as they are, and not as they seem to be. Conflicts arise in man when he is confronted with the facts of life such as aging, illness, death and so forth, but frustration and disappointment do not vex him when he is ready to face them with a brave heart. This view of life is neither pessimistic nor optimistic, but the realistic view. The man who ignores the principle of unrest in things, the intrinsic nature of suffering, is upset when confronted with the vicissitudes of life. Man's recognition of pleasures as lasting, leads to much vexation, when things occur quite contrary to his expectations. It is therefore necessary to cultivate a detached outlook towards life and things pertaining to life. Detachment can not bring about frustration, disappointment and mental torment, because there is no clinging to one thing and another, but letting go. This indeed is not easy, but it is the sure remedy for controlling, if not eradicating, unsatisfactoriness. The Buddha sees suffering as suffering, and happiness as happiness, and explains that all cosmic pleasure, like all other conditioned attachments, is evanescent, is a passing show. He warns man against attaching too much importance to fleeting pleasures, for they sooner or later beget discontent. Equanimity is the best antidote for both pessimism and optimism. Equanimity is evenness of mind and not sullen indifference. It is the result of a calm, concentrated mind. It is hard, indeed, to be undisturbed when touched by the realities of life, but the man who cultivates truth is not upset. Absolute happiness can not be derived from things conditioned and compounded. What we hug in great glee this moment, turns into a source of dissatisfaction the next moment. Pleasures are short-lived, and never lasting. The mere gratification of the sense faculties we call pleasure and enjoyment, but in the absolute sense of the world such gratification is not happy. Joy too is suffering, unsatisfactory; for it is transient. If we with our inner eye try to see things in their proper perspective, in their true light, we will be able to realize that the world is but an illusion that leads astray the beings who cling to it. All the so-called mundane pleasures are fleeting, and only an introduction to pain. They give temporary relief from life's miserable ulcers. This is what is known as suffering produced by change. Thus, we see that suffering never ceases to work, it functions in some form or other and is always at work.

(B) Nhân Sinh Quan Phật Giáo ***Buddhist point of view on human life***

I. Hữu Tình Chúng: satta-sacetano (p)—Sattva-sacetana (skt):

- 1) ***Hữu Tình Chúng: satta-sacetano (p)—Sattva-sacetana (skt):*** Tất đỏa—Chúng sanh nói chung, kể cả vương quốc thảo mộc (những chúng sanh vô tình); tuy nhiên, từ “sattva” giới hạn nghĩa trong những chúng sanh có lý lẽ, tâm thức, cảm thọ. Những chúng sanh có tri giác, nhạy cảm, sức sống, và lý trí—Sentient beings which possess magical and spiritual powers—Animate—Conscious beings—Living beings—Sentient beings—All

the living, which includes the vegetable kingdom; however, the term “sattva” limits the meaning to those endowed with reason, consciousness, and feeling. Those who are sentient, sensible, animate, and rational.

- 2) *Nhân Sinh Quan về Tự Ngã: World outlook on the so called “Self”*: Cái gọi là Tự Ngã, theo Phật giáo, chỉ là sự tích tụ của những yếu tố tinh thần, kinh nghiệm và ý niệm. Thực chất không có cái ngã nào ngoài kinh nghiệm. Nói như vậy không có nghĩa là con người không quan trọng. Kỳ thật, Phật giáo là giáo pháp được Đức Phật truyền giảng là một nền giáo lý hoàn toàn xây dựng trên trí tuệ của con người. Đức Phật dạy: “Bạn hãy là ngọn đuốc và là nơi tối thượng cho chính bạn, chứ đừng nên tìm nơi nương tựa vào bất cứ người nào khác.” Rồi Đức Phật lại dạy thêm: “Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành.” Với Phật giáo, tất cả những gì thực hiện được đều hoàn toàn do nỗ lực và trí tuệ rút từ những kinh nghiệm của con người. Phật dạy con người làm chủ vận mệnh của mình. Con người có thể làm cho đời mình tốt hơn hoặc xấu hơn, và con người cũng có thể thành Phật nếu nỗ lực tu y theo Phật—According to Buddhism, what we call the self is simply the collection of mental facts, experiences, ideas and so forth which would normally be said to belong to self but there is no self over and above the experiences. So mentioned does not mean that people are not important. In fact, Buddhism which preached by the Buddha is totally built on human wisdom. The Buddha taught: “Be your own torch, your own refuge. Do not seek refuge in any other person.” The Buddha added: “I am the Buddha fully realized, sentient beings will become Buddha.” To Buddhism, all realizations come from effort and intelligence that derive from one’s own experience. The Buddha asked his disciples to be the master of their destiny, since they can make their lives better or worse. They can even become Buddha if they study and practice his teachings.

- 3) *Quan niệm về Nhân Thừa (Narayana—skt)—Point of view on Human Beings*: Theo Đại Thừa: Tái sinh vào nhân gian hay cõi người nhờ tu trì ngũ giới (hữu tình quan Phật Giáo lấy loài người làm trọng tâm. Con người có thể làm lành mà cũng có thể làm ác, làm ác thì bị sa đọa trong ba đường dữ như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh; làm lành thì được sanh lên các đường lành như nhơn và thiên, A La Hán, Bích Chi Phật, vân vân). Tuy nhiên, có nhiều dị biệt về số phận con người. Tỷ như có kẻ thấp người cao, có kẻ chết yếu có người sống lâu, có kẻ tàn tật bệnh hoạn, có người lại tráng kiện mạnh khỏe, có người giàu sang phú quý mà cũng có kẻ nghèo khổ lầm than, có người khôn ngoan lại có kẻ ngu đần, vân vân. Theo nhân sinh quan Phật giáo, tất cả những kết quả vừa kể trên đây không phải là sự ngẫu nhiên. Chính khoa học ngày nay cũng chống lại thuyết “ngẫu nhiên,” các Phật tử lại cũng như vậy. Người con Phật chớ thuần không tin rằng những chênh lệch trên thế giới là do cái gọi là đấng Sáng Tạo hay Thượng Đế nào đó tạo ra. Người con Phật không tin rằng hạnh phúc hay khổ đau mà mình phải kinh qua đều do sự sáng tạo của một đấng Sáng Tạo Tối Thượng. Theo nhân sinh quan Phật giáo, những dị biệt vừa kể trên là do nơi sự di truyền về môi sinh, mà phần lớn là do nguyên nhân hay nghiệp, không chỉ ngay bây giờ mà còn do nơi quá khứ gần hay xa. Chính con người phải chịu trách nhiệm về hạnh phúc hay khổ sở của chính mình. Con người tạo thiên đường hay địa ngục cho chính mình. Con người là chủ tể định mệnh của mình, con người là kết

quả của quá khứ và là nguồn gốc của tương lai— According to the Mahayana Rebirth among men conveyed by observing the five commandments (Panca-veramani). However, there are many differences on human destinies in the world. For example, one is inferior and another superior, one perishes in infancy and another lives much longer, one is sick and infirm and another strong and healthy, one is brought up in luxury and another in misery, one is born a millionaire and another in poverty, one is a genius and another an idiot, etc. According to the Buddhist point of view on human life, all of the above mentioned results are not the results of a “chance.” Science nowadays is indeed against the theory of “chance.” All scientists agree on the Law of Cause and Effect, so do Buddhists. Sincere and devoted Buddhists never believe that the unevenness of the world is due to a so-called Creator and/or God. Buddhists never believe that happiness or pain or neutral feeling the person experiences are due to the creation of a Supreme Creator. According to the Buddhist point of view on human life, the above mentioned unevenness that exists in the world are due to the heredity and environment, and to a greater extent, to a cause or causes which are not only present but proximate or remotely past. Man himself is responsible for his own happiness and misery. He creates his own heaven and hell. He is the master of his own destiny. He is his own child of his past and his own parents of his future.

- 4) *Quan niệm về Thiên Thừa (Devayana—skt)—Point of view on Deva:*
- a) Một trong ngũ thừa, có công năng đưa những người tu tập thiện nghiệp đến một trong sáu cõi trời dục giới, cũng như đưa những người tu tập thiền định đến những cảnh trời sắc giới hay vô sắc giới cao hơn—The deva vehicle or Divine Vehicle, one of the five vehicles. It transports observers of the ten good qualities (thập thiện) to one of the six deva realms of desire, and those who observe dhyana meditation to the higher heavens of form and non-form.
 - b) Tái sinh vào cõi trời nhờ tu trì thập thiện—Rebirth among the devas by observing the ten forms of good actions or ten commandments (Dasa-kusala).
- 5) *Quan niệm về Thân và Tâm—Point of view on the Kaya and Citta:* Giáo thuyết thân tâm vô thường—The theory of impermanence of the body and mind—Có người cho rằng luận thuyết “Thân Tâm Vô Thường” của đạo Phật phải chăng vô tình gieo vào lòng mọi người quan niệm chán đời, thối chí. Nếu thân và tâm cũng như sự vật đều vô thường như vậy thì chẳng nên làm gì cả, vì nếu có làm thành sự nghiệp lớn lao cũng không đi đến đâu. Mới nghe tưởng chừng như phần nào có lý, kỳ thật nó không có lý chút nào. Khi thuyết giảng về thuyết này, Đức Phật không muốn làm nản chí một ai, mà Ngài chỉ muốn cảnh tỉnh đệ tử của Ngài về một chân lý. Phật tử chơn thuần khi hiểu được lẽ vô thường sẽ giữ bình tĩnh, tâm không loạn động trước cảnh đổi thay đột ngột. Biết được lẽ vô thường mới giữ được tâm an, mới cố gắng làm những điều lành và mạnh bạo gạt bỏ những điều ác, cương quyết làm, dám hy sinh tài sản, dám tận tụy đóng góp vào việc công ích cho hạnh phúc của mình và của người—Some people wonder why Buddhism always emphasizes the theory of impermanence? Does it want to spread in the human mind the seed of disheartenment, and discourage? In their view, if things are changeable, we do not need to do anything, because if we attain a great achievement, we cannot keep it. This type of reasoning, a first, appears partly logical, but in reality, it is not at all.

When the Buddha preached about impermanence, He did not want to discourage anyone, but warning his disciples about the truth. A true Buddhist has to work hard for his own well being and also for the society's. Although he knows that he is facing the changing reality, he always keeps himself calm. He must refrain from harming others, in contrast, strive to perform good deeds for the benefit and happiness of others.

- a) *Thân Vô Thường*—The human body is changeable: Vạn sự vạn vật không ngừng thay đổi, chứ không bao giờ chịu ở yên một chỗ. Cuộc đời nay còn mai mất, biến chuyển không ngừng nghỉ. Thân con người cũng vậy, nó cũng là vô thường, nó cũng nằm trong định luật “Thành Trụ Hoại Không.” Thân ta phút trước không phải là thân ta phút sau. Khoa học đã chứng minh rằng trong thân thể chúng ta, các tế bào luôn luôn thay đổi và cứ mỗi thời kỳ bảy năm là các tế bào cũ hoàn toàn đổi mới. Sự thay đổi làm cho chúng ta mau lớn, mau già và mau chết. Càng muốn sống bao nhiêu chúng ta lại càng sợ chết bấy nhiêu. Từ tóc xanh đến tóc bạc, đời người như một giấc mơ. Thế nhưng có nhiều người không chịu nhận biết ra điều này, nên họ cứ lao đầu vào cái thòng lọng tham ái; để rồi khổ vì tham dục, còn khổ hơn nữa vì tham lam ôm ấp bám víu mãi vào sự vật, đôi khi đến chết mà vẫn chưa chịu buông bỏ. Đến khi biết sắp trút hơi thở cuối cùng mà vẫn còn luyến tiếc tìm cách nắm lại một cách tuyệt vọng—All things have changed and will never cease to change. The human body is changeable, thus governed by the law of impermanence. Our body is different from the minute before to that of the minute after. Biological researches have proved that the cells in our body are in constant change, and in every seven years all the old cells have been totally renewed. These changes help us quickly grow up, age and die. The longer we want to live, the more we fear death. From childhood to aging, human life is exactly like a dream, but there are many people who do not realize; therefore, they continue to launch into the noose of desire; as a result, they suffer from greed and will suffer more if they become attached to their possessions. Sometimes at time of death they still don't want to let go anything. There are some who know that they will die soon, but they still strive desperately to keep what they cherish most.
- b) *Tâm Vô Thường*—Impermanence of the mind: Thân ta vô thường, tâm ta cũng vô thường. Tâm vô thường còn mau lẹ hơn cả thân. Tâm chúng ta thay đổi từng giây, từng phút theo với ngoại cảnh, vui đó rồi buồn đó, cười đó rồi khóc đó, hạnh phúc đó rồi khổ đau đó—Not only our body is changeable, but also our mind. It changes more rapidly than the body, it changes every second, every minute according to the environment. We are cheerful a few minutes before and sad a few minutes later, laughing then crying, happiness then sorrow.
- 6) *Quan niệm tối thượng thừa về Thân—Extraordinary point of view on the Kaya:*
Theo Kinh Duy Ma Cát, khi Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát vâng mệnh của Đức Phật đi thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cát, nên mới có cuộc đối đáp về “thân” như sau—According to the Vimalakirti Sutra, Manjusri Bodhisattva obeyed the Buddha's command to call on Upasaka Vimalakirti to enquire after his health, there was a conversation about the “body” as follows:
- * Văn Thù hỏi cư sĩ Duy Ma Cát: “Phàm Bồ Tát an ủi Bồ Tát có bệnh như thế nào?”—Manjusri asked Vimalakirti: “What should a Bodhisattva say when comforting another

Bodhisattva who falls ill?”

- * Duy Ma Cát đáp: “Nói thân vô thường, nhưng không bao giờ nhằm chán thân này. Nói thân có khổ, nhưng không bao giờ nói về sự vui ở Niết Bàn. Nói thân vô ngã mà khuyên dạy dặt dẹo chúng sanh. Nói thân không tịch, chứ không nói là rốt ráo tịch diệt. Nói ăn năn tội trước, chứ không nói vào nơi quá khứ. Lấy bệnh mình mà thương bệnh người. Phải biết cái khổ vô số kiếp trước, phải nghĩ đến sự lợi ích cho tất cả chúng sanh, nhớ đến việc làm phước, tưởng đến sự sống trong sạch, chớ nên sanh tâm buồn rầu, phải thường khởi lòng tinh tấn, nguyện sẽ làm vị y vương điều trị tất cả bệnh của chúng sanh. Bồ Tát phải an ủi Bồ Tát có bệnh như thế để cho được hoan hỷ.”—Vimalakirti replied: “He should speak of the impermanence of the body but never of the abhorrence and relinquishment of the body. He should speak of the suffering body but never of the joy in nirvana. He should speak of egolessness in the body while teaching and guiding all living beings (in spite of the fact that they are fundamentally non-existent in the absolute state). He should speak of the voidness of the body but should never cling to the ultimate nirvana. He should speak of repentance of past sins but should avoid slipping into the past. Because of his own illness he should take pity on all those who are sick. Knowing that he has suffered during countless past aeons he should think of the welfare of all living beings. He should think of his past practice of good virtues to uphold (his determination for) right livelihood. Instead of worrying about troubles (klesa) he should give rise to zeal and devotion (in his practice of the Dharma). He should act like a king physician to cure others’ illnesses. Thus a Bodhisattva should comfort another sick Bodhisattva to make him happy.”
 - * Ngài Văn Thù Sư Lợi! Bồ Tát có bệnh đấy phải quán sát được các pháp như thế. Lại nữa, quán thân vô thường, khổ, không, vô ngã, đó là huệ. Dù thân có bệnh vẫn ở trong sanh tử làm lợi ích cho chúng sanh không nhằm mỗi, đó là phương tiện.—Manjusri, a sick Bodhisattva should look into all things in this way. He should further meditate on his body which is impermanent, is subject to suffering and is non-existent and egoless; this is called wisdom. Although his body is sick he remains in (the realm of) birth and death for the benefit of all (living beings) without complaint; this is called expedient method (upaya).
 - * Lại nữa, ngài Văn Thù Sư Lợi! Quán thân, thân không rời bệnh, bệnh chẳng rời thân, bệnh này, thân này, không phải mới, không phải cũ, đó là huệ. Dù thân có bệnh mà không nhằm chán trọn diệt độ, đó là phương tiện—Manjusri! He should further meditate on the body which is inseparable from illness and on illness which is inherent in the body because sickness and the body are neither new nor old; this is called wisdom. The body, though ill, is not to be annihilated; this is the expedient method (for remaining in the world to work for salvation).
- 7) *Quan niệm về Thân Tâm Bất Tịnh—Point of view on the impurity of the Kaya and the Citta*: Bất tịnh có nghĩa là không tinh sạch, không thánh thiện, không đẹp đẽ. Đứng về cả hai phương diện sinh lý và tâm lý, con người là bất tịnh. Đây không phải là một cái nhìn tiêu cực hay bi quan, mà chỉ là cái nhìn khách quan về con người. Thấy được sự cấu tạo của cơ thể, từ tóc trên đỉnh đầu, cho đến máu, mủ, đàm, phân, nước tiểu, những vi khuẩn ẩn náu trong ruột và những bệnh tật cứ chực sẵn để phát sinh, ta thấy phần sinh lý của ta

quả là bất tịnh. Phần sinh lý đó cũng là động lực thúc đẩy ta đi tìm sự thỏa mãn dục lạc, do đó nên kinh gọi thân thể là nơi tích tụ của tội lỗi. Còn phần tâm lý? Vì không thấy được sự thật về vô thường, khổ không và vô ngã của sự vật cho nên tâm ta thường trở thành nạn nhân của tham vọng thù ghét; do tham vọng và thù ghét mà chúng ta tạo ra biết bao tội lỗi, cho nên kinh nói “tâm là nguồn suối phát sinh điều ác.”—Impurity is the nature of our bodies and minds. Impurity means the absence of an immaculate state of being, one that is neither holy nor beautiful. From the psychological and physiological standpoint, human beings are impure. This is not negative or pessimistic, but an objective perspective on human beings. If we examine the constituents of our bodies from the hair on our head to the blood, pus, phlegm, excrement, urine, the many bacteria dwelling in the intestines, and the many diseases present waiting for the opportunity to develop, we can see clearly that our bodies are quite impure and subject to decay. Our bodies also create the motivation to pursue the satisfaction of our desires and passions. That is why the sutra regards the body as the place where misleads gather. Let us now consider our psychological state. Since we are unable to see the truth of impermanence, suffering, and the selfless nature of all things, our minds often become the victims of greed and hatred, and we act wrongly. So the sutra says, “The mind is the source of all confusion.”

- 8) *Một nhân sinh quan khác về Thân của Đạo Phật—Another point of view of the Buddhism on the Kaya: Thân Người Khó Được—It is difficult to be reborn as a human being—* Trong các trân bảo, sinh mạng là hơn, nếu mạng mình còn là còn tất cả. Chỉ mong sao cho thân mạng này được sống còn, thì lo chi không có ngày gầy dựng nên cơ nghiệp. Tuy nhiên, vạn vật ở trên đời nếu đã có mang cái tướng hữu vi, tất phải có ngày bị hoại diệt. Đời người cũng thế, hễ có sanh là có tử; tuy nói trăm năm, nhưng mau như ánh chớp, thoáng qua tựa sương, như hoa hiện trong gương, như trăng lộng đáy nước, hơi thở mong manh, chứ nào có bền lâu? Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng khi sanh ra đã không mang theo một đồng, nên khi chết rồi cũng không cầm theo một chữ, suốt đời làm lụng khổ thân tích chứa của cải, rốt cuộc vô ích cho bản thân mình trước cái sanh lão bệnh tử. Sau khi chết đi, của cải ấy liền trở qua tay người khác một cách phũ phàng. Lúc ấy không có một chút phước lành nào để cho thần thức nương cậy về kiếp sau, cho nên phải đọa vào tam đồ ác đạo. Cổ đức có dạy: “Thiên niên thiết mộc khai hoa dị, nhất thất nhưn thân vạn kiếp nan.” Nghĩa là cây sắt ngàn năm mà nay nở hoa cũng chưa lấy làm kinh dị, chớ thân người một khi đã mất đi thì muôn kiếp cũng khó mà tái hồi. Vì thế, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ những gì Phật dạy: “Thân người khó được, Phật pháp khó gặp. Được thân người, gặp Phật pháp, mà ta nở để cho thời gian luống qua vô ích, quả là uổng cho một kiếp người.”—Of all precious jewels, life is the greatest; if there is life, it is the priceless jewel. Thus, if you are able to maintain your livelihood, someday you will be able to rebuild your life. However, everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightening streaking across the sky, like a flower’s blossom, like the image of the moon at the bottom of a lake, like a short breath, what is really eternal? Sincere Buddhists should always remember when a person is born, not a single dime is brought along; therefore, when death arrives, not a word will be taken either. A lifetime of work, putting the body

through pain and torture in order to accumulate wealth and possessions, in the end everything is worthless and futile in the midst of birth, old age, sickness, and death. After death, all possessions are given to others in a most senseless and pitiful manner. At such time, there are not even a few good merits for the soul to rely and lean on for the next life. Therefore, such an individual will be condemned into the three evil paths immediately. Ancient sages taught: “A steel tree of a thousand years once again blossom, such a thing is still not bewildering; but once a human body has been lost, ten thousand reincarnations may not return.” Sincere Buddhists should always remember what the Buddha taught: “It is difficult to be reborn as a human being, it is difficult to encounter (meet or learn) the Buddha-dharma; now we have been reborn as a human being and encountered the Buddha-dharma, if we let the time passes by in vain we waste our scarce lifespan.”

II. *Tứ Sanh: Chatur-Yoni (skt).*

Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại tái sinh có thể có đối với những sanh linh trong sáu đường (tất cả chúng sanh đều được sanh ra dưới bốn hình thức để đi vào trong lục lục đạo luân hồi)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four forms of birth by which the beings of the six modes of existence can be reborn (all births take place in four forms and in each case causing a sentient being to enter one of the six gati or paths of transmigration):

- 1) Thai Sanh: Jarayuja (skt)—Loài sanh từ bào thai, như loài có vú, loài người, trâu bò, cạp beo, vân vân (phúc sanh như loài người ở trong thai mẹ thành thể rồi sau mới sanh ra)—Womb-born or Birth from the womb—Viviparous, as is the case with mammals, people, cows, tigers, etc.
- 2) Noãn Sanh: Andaja (skt)—Loài sanh từ trứng, như loài chim; loài này ở trong trứng tạo thành hình thể, đúng ngày thì trứng vỡ ra, như loài gà vịt, chim, ngỗng, vân vân—Egg-born, or birth from eggs—Oviparous, as is the case with chicken, goose, birds, etc.
- 3) Thấp Sanh: Samsvedaja (skt)—Loài sanh từ nơi ẩm thấp, như côn trùng dựa vào chỗ ẩm thấp mà sanh ra; loài này do sức nóng lạnh hòa hiệp mà sanh ra, ở chỗ ẩm thấp, nương theo chất ướt mà thọ hình sanh thể như các loài côn trùng, bươm, sâu bọ, cá, tôm, vân vân—Moist and Wet Conditions Born or, spawn-born, or birth from moisture (wetness)—Moisture or water-born, as is the case with worms, fishes, shrimps, etc.
- 4) Hóa Sanh: Anpapakuka (skt)—Opapatika-yoni (p)—Không nương tựa vào đâu, không nương theo chủng tộc, cũng chẳng nhờ nhân duyên của cha mẹ, mà chỉ dựa vào nghiệp lực mà khởi sanh như loài vôi hóa thành ruồi, bươm bởi sâu mà hóa sanh ra, hay chúng sanh trong chư thiên, địa ngục và sơ kiếp chúng sanh. Người ta nói những chúng sanh này, ngay khi chấm dứt đời trước thì lập tức hóa thân tùy theo nghiệp lực, chứ không nhờ sự trợ giúp của cha mẹ hay bất cứ tác nhân nào khác—Born (birth) by transformation, or spontaneous rebirth. Metamorphosis, as is the case with maggot transforms into fly, moths from the chrysalis, caterpillar becomes butterfly, or deities and superior beings of the Pure Land. It is said that such beings, after the end of their previous lifetime, suddenly appear in this fashion due to their karma, without the help of parents or any other intermediary agency.

III. Tam Giới: Traidhatuka (skt)—Trailokya (p)—Tại Thế—Three realms (three worlds) and Three sets of commandments:

(A) Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, cõi luân hồi sanh tử được chia làm ba—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, the realms of births and deaths divided into three realms of existence:

- 1) Dục giới: Kamadhatu (skt)—Cảnh giới tham sắc dục và thực dục. Gồm sáu cõi trời, cõi người và địa ngục. Chúng sanh trong cõi dục giới này đều có ngũ uẩn tạo thành thân thể vật chất (thế giới vật chất bao trùm từ lục đạo đến các cõi trời đều thuộc dục giới này)—The realm of passions—The realm of (sensuous) desire of sex and food. It includes the six heavens, the human world, and then hells. All beings in this realm possess five aggregates or panca-skandha—See Ngũ Uẩn.
- 2) Sắc giới: Rupadhatu (skt)—Cảnh giới bên trên Dục giới gồm Tứ Thiên Thiên—Đây là cõi của thiên thần bậc thấp (Chúng sanh trong cõi này không có dâm dục và thực dục, chỉ có thân thể vật chất tốt đẹp thù thắng, cõi nước cung điện nguy nga. Tóm lại trong cõi này tham dục vật chất không ngừng tự thạnh, nhưng chưa giải thoát hết các mối phiền trược của vật chất vi tế. Y cứ theo tinh thần tu dưỡng cao cấp, cõi này chia làm tứ thiên thiên)—The realm of Beauty—The realm of form or matter. It is above the lust world. It is represented in the Brahamlokas (tứ thiên thiên)—The realm of the lesser deities—See Tứ Thiên Thiên in Chapter 169.
- 3) Vô sắc giới: Arupadhatu (skt)—Cảnh giới vô sắc, không còn thân thể, cung điện, đồ vật. Nơi đó tâm an trụ trong thiền định thâm diệu. Cảnh giới này trải dài đến Tứ Không Xứ—Đây là cõi của thiên thần bậc cao (cảnh giới này cao hơn cảnh sắc giới, chúng sanh không còn bị vật chất ràng buộc, đương thể thuần là tinh thần độc lập, chúng sanh trong cõi này thường trụ trong thâm định, không có cảnh giới xứ sở. Y theo thắng liệt của thiền định, cõi này là cõi tứ không xứ)—The realm of no Beauty (non-form)—The formless or immaterial realm of pure spirit. There are no bodies, palaces, things. Where the mind dwells in mystic contemplation. Its extent is indefinable in the four “empty” regions of spaces (Tứ không xứ)—This is the realm of the higher deities—See Tứ Không Xứ in Chapter 169.

(B) Ba giới khác—Three more realms:

- 1) Sắc giới: Rupa-dhatu (skt)—The realm of form.
- 2) Vô sắc giới: Arupa-dhatu (skt)—The formless realm.
- 3) Diệt giới: Nirodha-dhatu (skt)—The realm of cessation.

**(C) Vũ Trụ Quan Phật Giáo
Buddhist cosmology**

I. Đại cương về Vũ Trụ Quan Phật Giáo—An overview of the Buddhist cosmology:

A. **Yếu tố cấu thành vũ trụ—Elements that form the universe:** Theo quan điểm Phật giáo thì vũ trụ là vô cùng vô tận. Tuy nhiên, nếu chúng ta nói về sự thành hình của hệ thống thế giới mà chúng ta đang ở, chúng ta có thể nói về sự thành hình của nó như sau: “Nói về các yếu tố cấu thành vũ trụ, yếu tố ban đầu là “gió”, có nền tảng từ hư không. Rồi gió

chuyển động, và dựa vào đó mà hơi nóng xuất hiện, rồi có hơi nước, rồi có chất cứng tức là đất.”—According to the Buddhist view on the universe, the universe is infinite. However, if we speak about the formation of our world system, we can speak about the formation process as follows: “In terms of elements that form the universe, wind is the first one. Its basis is space. Then the wind moves, and in dependence on the moving of the wind, heat occurs; then moisture, then solidity or earth.”

B. Lời Phật dạy về Vũ Trụ Luận—The Buddha’s Teachings on Buddhist cosmology:

Các vấn đề thường được các học giả nói đến về Phật Giáo là Nhân sinh quan và Vũ trụ quan Phật giáo. Sự khảo sát nguồn gốc nhân sinh quan và vũ trụ quan là công việc của lãnh vực của các nhà chuyên môn trong lãnh vực Siêu Hình Học và vấn đề này đã được khảo sát từ buổi ban sơ của các nền văn minh Hy Lạp, Ấn Độ và Trung Hoa. Ở đây chỉ nói đại cương về Nhân sinh quan và Vũ trụ quan Phật giáo mà thôi. Vũ Trụ Luận của Phật Giáo không phải chỉ bàn đến sự hiện hữu của vô số hệ thống thế giới tập hợp thành những nhóm mà ta vẫn gọi là các thiên hà, mà nó còn đề cập đến những khái niệm rộng rãi về thời gian của vũ trụ. Theo vũ trụ luận Phật giáo, trái đất trải qua những chu kỳ; trong một vài chu kỳ này, trái đất tốt đẹp hơn, nhưng trong những chu kỳ khác, nó sa đọa. Tuổi trung bình của con người là dấu hiệu chỉ tính chất thời đại mà người ấy sống. Tuổi có thể thay đổi từ 20 đến hằng trăm triệu năm. Vào thời Đức Phật Thích Ca, mức độ trung bình của đời sống là 100 năm. Sau thời của Ngài, thế gian hư hỏng, cuộc sống con người rút ngắn đi. Đáy sâu của tội lỗi và bất hạnh sẽ hiện ra khi tuổi thọ trung bình của con người hạ xuống còn 10 tuổi. Lúc đó Diệu Pháp của Đức Phật sẽ hoàn toàn bị bỏ quên. Nhưng sau đó thì một cuộc đột khởi mới lại bắt đầu. Khi nào đời sống con người lên tới 80.000 năm thì Phật Di Lặc ở cung trời Đâu Suất sẽ hiện ra trên trái đất. Ngoài ra, những bản kinh Phật cổ xưa nhất nói đến các thành kiếp và hoại kiếp với những khoảng thời gian lớn lao của những thiên hà ấy, chúng dần dần hình thành như thế nào và sau một thời kỳ tương đối ổn định và có đời sống trong các thế giới của chính chúng đã tồn tại rồi tất nhiên phải suy tàn và hủy diệt như thế nào. Tất cả đều là sự vận hành của những quá trình, biến cố này dẫn đến biến cố khác một cách hoàn toàn tự nhiên. Đức Phật là vị Thầy khám phá ra bản chất thực sự của luật vũ trụ và khuyên chúng ta nên sống phù hợp với định luật này. Ngài đã khẳng định rằng không ai trong chúng ta có thể thoát khỏi được định luật vũ trụ bằng cách cầu nguyện một đấng thần linh tối thượng, bởi lẽ định luật vũ trụ vô tư với mọi người. Tuy nhiên, Đức Phật dạy rằng chúng ta có thể ngăn chặn việc làm xấu ác bằng cách gia tăng hành vi thiện lành, và rèn luyện tâm trí loại bỏ những tư tưởng xấu. Theo Đức Phật, con người có thể trở thành một thượng đế nếu con người ấy sống đứng đắn và chánh đáng bất kể người ấy thuộc tôn giáo nào. Nghĩa là một ngày nào đó người ấy có thể đạt được an lạc, tỉnh thức, trí tuệ và giải thoát nếu người ấy sẵn sàng tu tập toàn thiện chính mình. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni chính là người đã chứng ngộ chân lý, Ngài xem tất cả những câu hỏi về siêu hình là trống rỗng. Chính vì thế mà Đức Phật thường giữ thái độ im lặng hay không trả lời những câu hỏi liên quan đến siêu hình vì Ngài cho rằng những câu hỏi này không phải là hướng nhắm đến của Phật tử, hướng nhắm đến của Phật tử là sự giải thoát rốt ráo. Theo Đức Phật, làm sao con người có thể biết được sự thật của vũ trụ khi con người không thể biết được sự thật của chính mình? Thế nên Ngài dạy: “Điều thực tiễn cho con người là quay trở về

với chính mình để biết mình là ai, đang ở đâu và đang làm gì để loại trừ hết thảy các thứ ngăn che mình khỏi sự thật của vạn hữu. Nghĩa là con người phải tự mình tu tập để thanh lọc cả thân lẫn tâm. Về vấn đề vũ trụ, Đức Phật cho rằng thế giới vật chất do tứ đại hình thành như nhiều nhà tư tưởng Ấn Độ trước thời Đức Phật đã tuyên bố. Đó là đất, nước, lửa và gió. Các yếu tố này luôn vận hành và vô thường, thế nên vạn hữu do chúng làm cũng vô thường. Vấn đề thắc mắc về nguồn gốc của Tứ Đại đối với giáo thuyết Duyên Khởi do Đức Phật phát hiện là hoàn toàn vô nghĩa và không được chấp nhận—

Outlook on life and universe has been discussed by a lot of famous scholars in the world. Examination of the origin or nature of life and universe is the task of the metaphysic experts. This problem has a very important position in philosophy. It was examined from the beginning of the Egyptian, Indian and Chinese civilizations. This book is designed to give you only an overview of the Buddhist cosmology. Buddhist cosmology not only takes into account the existence of innumerable systems of worlds grouped into what we should call galaxies, but has equally vast conceptions of cosmic time. According to Buddhist cosmology, the earth goes through periodic cycles. In some of the cycles it improves, in others it degenerates. The average age of a man is an index of the quality of the period in which the person lives. It may vary between 10 years and many hundreds of thousands of years. At the time of Sakyamuni Buddha, the average life-span was 100 years. After him, the world becomes more depraved, and the life of man shortens. The peak of sin and misery will be reached when the average life has fallen to 10 years. The Dharma of Sakyamuni Buddha will then be completely forgotten. But after that the upward swing begins again. When the life of man reaches 80,000 years, Maitreya Buddha from the Tusita Heaven will appear on the earth. Besides, the most ancient Buddhist texts speak of the various phases in the evolution and devolution over enormous time-periods of these galaxies, how they gradually formed and how after a period of relative stability during which life may be found on their worlds, how, inevitably having come into existence, they must in due course decline and go to destruction. All this is the working of processes, one vent leading quite naturally to another. The Buddha was the Teacher who discovered the real nature of the universal cosmic law and advised us to live in accordance with this law. The Buddha confirmed that it is impossible for anyone to escape from such cosmic laws by praying to an almighty god, because this universal law is unbiased. However, the Buddha has taught us how to stop bad practices by increasing good deeds, and training the mind to eradicate evil thoughts. According to the Buddha, a man can even become a god if he leads a decent and righteous way of life regardless of his religious belief. It is to say a man someday can obtain peace, mindfulness, wisdom and liberation if he is willing to cultivate to perfect himself. The Buddha Sakyamuni himself realized the Noble Truths, considered all metaphysical questions are empty. He often kept silent and gave no answers to such metaphysical questions, because for Him, those questions do not realistically relate to the purpose of Buddhists, the purpose of all Buddhists is the final freedom. According to the Buddha, how can a man know what the universe really is when he cannot understand who he really is? Therefore, the Buddha taught: “The practical way for a man is turning back to himself and seeing where and who he is and what he is doing so that he can overcome the destruction of all hindrances to the truth of all things. That is to say, he has to cultivate to purify his body and mind.” For the universe, the Buddha

declared that the material world is formed by the Four Great Elements as many Indian thinkers before Him did. These are Earth element, Water element, Fire element and Air element. These elements are dynamic and impermanent, therefore, all existing things compounded by them must be impermanent too. The problem about the origin of the four elements becomes senseless and is unacceptable to the truth of Dependent Origination which was discovered and taught by the Buddha.

II. Ý nghĩa chính về Vũ Trụ Luận Phật Giáo—The main meanings of Buddhist cosmology:

Vũ Trụ Luận của Phật Giáo không phải chỉ bàn đến sự hiện hữu của vô số hệ thống thế giới tập hợp thành những nhóm mà ta vẫn gọi là các thiên hà, mà nó còn đề cập đến những khái niệm rộng rãi về thời gian của vũ trụ. Đức Phật tuyên bố rằng trên mức độ hiểu biết cao nhất thì toàn thể vũ trụ là bản tâm thanh tịnh. Tuy nhiên, trên mức độ hiểu biết thông thường thì Ngài vẽ nên một thứ vũ trụ với vô số những hệ thống thế giới với vô số những hành tinh nơi mà mọi chủng loại chúng sanh đang sanh sống. Vì vậy, hệ thống thế giới của chúng ta không phải là một hệ thống thế giới duy nhất trong vũ trụ. Những thế giới khác cũng có chư Phật giảng dạy về giác ngộ đạo. Những bản kinh Phật cổ xưa nhất nói đến các thành kiếp và hoại kiếp với những khoảng thời gian lớn lao của những thiên hà ấy, chúng dần dần hình thành như thế nào và sau một thời kỳ tương đối ổn định và có đời sống trong các thế giới của chính chúng đã tồn tại rồi tất nhiên phải suy tàn và hủy diệt như thế nào. Tất cả đều là sự vận hành của những quá trình, biến cố này dẫn đến biến cố khác một cách hoàn toàn tự nhiên. Như bạn đã biết mặc dù Đức Phật đã khám phá ra sự hiện hữu của nhiều Thượng đế trong vũ trụ, Ngài không bao giờ cố ý đánh giá thấp quyền uy của đấng Thượng đế được dân chúng Ấn Độ thờ phượng thời bấy giờ. Ngài chỉ thuyết giảng chân lý. Và chân lý đó không gây ảnh hưởng gì đến quyền lực của đấng Thượng đế. Tương tự, sự kiện vũ trụ có nhiều mặt trời không làm giảm thiểu sự quan trọng của mặt trời trong thái dương hệ của chúng ta, vì mặt trời của chúng ta vẫn tiếp tục cho chúng ta ánh sáng mỗi ngày. Đối với một số tôn giáo khác, Thượng đế rất có quyền năng so với loài người, nhưng theo Phật giáo, các ngài chưa giải thoát được sự khổ đau phiền não, và có thể các ngài vẫn còn sân hận. Thọ mạng của các ngài rất dài, nhưng không trường cửu như một số tôn giáo vẫn tin tưởng—Buddhist cosmology not only takes into account the existence of innumerable systems of worlds grouped into what we should call galaxies, but has equally vast conceptions of cosmic time. The Buddha proclaimed that on the highest level of understanding the entire cosmos is the original pure mind. However, on the ordinary level of understanding he painted a picture of a cosmos filled with countless worlds systems where countless of living beings of every sort reside. Thus, our world system is not the only unique or the only one world system in the universe. Other world systems also have their Buddhas who also teach the path of enlightenment. The most ancient Buddhist texts speak of the various phases in the evolution and devolution over enormous time-periods of these galaxies, how they gradually formed and how after a period of relative stability during which life may be found on their worlds, how, inevitably having come into existence, they must in due course decline and go to destruction. All this is the working of processes, one vent leading quite naturally to another. As you know that although the Buddha discovered the presence of numerous Gods throughout the universe, he never tried to diminish the

importance of the God worshipped by the people of his time. He simply preached the truth and that truth does not affect the importance of any Gods. Similarly, the fact that there are numerous suns in the universe does not diminish the importance of the sun of our solar system, for our sun continues to provide us with light every day. To some other religions, Gods can be very powerful compared to human beings, but to Buddhism, they are still not free from sufferings and afflictions, and can be very angry. The life of Gods may be very long, but not eternal as many other religions believe.

(D) Phật Giáo Thật Tướng Luận Phenomenalism in Buddhism

(I) Tổng quan về Phật Giáo Thật Tướng Luận—An overview of Phenomenalism in Buddhism: Quan niệm cho rằng thế giới tiềm tàng trong một khoảnh khắc của tư tưởng, là triết học nội tại thế, thì hiện tượng và tác động của tâm là một. Ta có thể gọi là “Hiện tượng luận,” nhưng theo thuật ngữ, nên gọi là “Thật tướng luận,” mỗi hiện tượng tâm hay vật, tự biểu lộ lý tánh hay bản tánh của chính nó—The concept that the world is immanent in one moment of thought is the philosophy of immanence, phenomena being identical with conscious action. It may be called ‘phenomenology,’ each phenomenon, matter or mind, expressing its own principle or nature.

(II) Những Quy Luật Về Thật Tướng (Trật Tự) Vũ Trụ—The Laws of Cosmic Order: Theo Hòa Thượng U. Thittila trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, mặc dù Phật Giáo dạy nghiệp là nguyên nhân chính của các sự bất bình đẳng trên thế giới nhưng không chủ trương thuyết định mệnh hay thuyết tiền định, và cũng không khư khư cho rằng mọi thứ đều do quá khứ. Luật nhân quả trong triết lý nhà Phật là một trong năm trật tự mà chính chúng là luật hành hoạt trong vũ trụ—According to Most Venerable U. Thittila in the Gems of Buddhism Wisdom, although Buddhism teaches that karma is the chief cause of the unevennesses in the world, yet it does not support fatalism or the doctrine of predestination, nor does it stubbornly hold the view that everything is due to past actions. The Law of Cause and Effect described in Buddhist philosophy is one of the five orders which are laws in themselves and operate in the universe.

- 1) Luật vật lý vô cơ tức hiện tượng về gió mưa của mỗi mùa—The law of physical inorganic order or seasonal phenomena of winds and rains: Uta-Niyama (p)—Trật tự chính xác về mùa, những thay đổi và biến chuyển theo đặc thù của mùa gây ra gió mưa, tính chất nóng bức, vân vân, thuộc nhóm này—The unerring order of seasons, characteristic seasonal changes and events, causes of winds and rains, nature of heat, etc., belong to this group.
- 2) Luật về vật lý hữu cơ hay về mầm và hạt giống—The law of physical organic order or germs and seeds: Bija-Niyama (p)—Thuyết khoa học về tế bào và gen cũng như những cái giống nhau về mặt vật lý như gạo, gạo lấy ra từ thóc; đường lấy ra từ mía hay mật, và đặc tính của một số trái cây, vân vân—The scientific theory of cells and genes and

physical similarity of twins, i.e., rice produced from rice seed, sugar from sugar cane or honey, and peculiar characteristics of certain fruits, etc.

- 3) Luật về kết quả của hành động—The law of order of act and result: Kamma-Niyama (p)—Hành động tốt xấu sanh kết quả tương ứng tốt xấu. Cũng như nước tự tìm mức độ nông sâu, nghiệp một khi đã cho cơ hội tạo ra kết quả không tránh được, không phải dưới hình thức thưởng phạt mà là sự liên tục bẩm sinh Sự liên tục của hành vi và hậu quả tự nhiên và cần thiết như con đường của mặt trăng và các vì sao—Desirable and undesirable acts produce corresponding good and bad results. As surely as water seeks its own level so does kamma, given opportunity, produce its inevitable result, not in the form of a reward or punishment but as an innate sequence. The sequence of deed and effect is as natural and necessary as the way of the moon and stars.
- 4) Luật hấp dẫn và những luật thiên nhiên tương đương—The law of gravitation and other similar laws of nature: Dhamma Niyama (p)—Luật về tiêu chuẩn—The order of the norm.
- 5) Luật về tâm hay tâm linh—The law of the mind or the psychic law: Citta-Niyama (p)—Tiến trình của thức cũng như sự mất đi và phát sanh của thức, yếu tố cấu tạo thức và sức mạnh của tâm, hay tất cả những thứ mà khoa học chưa thể diễn tả được, vân vân—The process of consciousness, arising and perishing of consciousness, constituents of consciousness, power of mind, or all psychic phenomena which are inexplicable to modern science, etc.

(E) Duyên Khởi Luận
The theory of causation
Pratityasamutpada (skt)

(I) Những định nghĩa về Duyên Khởi căn cứ trên sự giải thích về Duyên Khởi của Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—Definitions on the Theory of Causation that are based on the interpretation of Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy:

- 1) Sự vật chờ duyên mà nảy sinh, đối lại với tánh giác hay chân như—Conditioned arising—Arising from the secondary causes, in contrast with arising from the primal nature or bhutatatha (Tánh giác).
- 2) Vạn sự vạn vật hay các pháp hữu vi đều từ duyên mà khởi lên, chứ không có tự tánh—Everything arises from conditions and not being spontaneous and self-contained has no separate and independent nature.
- 3) Phật giáo không coi trọng ý niệm về nguyên lý căn nhân hay nguyên nhân đệ nhất như ta thường thấy trong các hệ thống triết học khác; và cũng không bàn đến ý niệm về vũ trụ luận. Tất nhiên, triết học về Thần học không thể nào phát triển trong Phật giáo. Đừng ai mong có cuộc thảo luận về Thần học nơi một triết gia Phật giáo. Đối với vấn đề sáng thế, đạo Phật có thể chấp nhận bất cứ học thuyết nào mà khoa học có thể tiến hành, vì đạo Phật không thừa nhận có một xung đột nào giữa tôn giáo và khoa học: Buddhism does not give importance to the idea of the Root-Principle or the First Cause as other

systems of philosophy often do; nor does it discuss the idea of cosmology . Naturally such a branch of philosophy as theology did not have grounds to develop in Buddhism. One should not expect any discussion of theology from a Buddhist philosopher. As for the problem of creation, Buddhism is ready to accept any theory that science may advance, for Buddhism does not recognize any conflict between religion and science.

- 4) Theo đạo Phật, nhân loại và các loài hữu tình đều tự tạo, hoặc chủ động hoặc thụ động. Vũ trụ không phải là quy tâm độc nhất; nó là môi trường cộng sinh của vạn hữu. Phật giáo không tin rằng vạn hữu đến từ một nguyên nhân độc nhất, nhưng cho rằng mọi vật nhất định phải được tạo thành ít nhất là hai nguyên nhân. Những sáng hóa hay biến thành của các nguyên nhân đi trước nối tiếp trong liên tục thời gian, quá khứ, hiện tại và vị lai, như một chuỗi dây xích. Chuỗi xích này được chia thành 12 bộ phận, gọi là 12 khoen nhân duyên vì mỗi bộ phận liên quan nhau với công thức như sau “Cái này có nên cái kia có; cái này sinh nên cái kia sinh. Cái này không nên cái kia không; cái này diệt nên cái kia diệt.”—According to Buddhism, human beings and all living things are self-created or self-creating. The universe is not homocentric; it is a co-creation of all beings. Buddhism does not believe that all things came from one cause, but holds that everything is inevitably created out of more than two causes. The creations or becomings of the antecedent causes continue in time-series, past, present and future, like a chain. This chain is divided into twelve divisions and is called the Twelve Divisioned Cycle of Causation and Becomings. Since these divisions are interdependent, the process is called Dependent Production or Chain of causation. The formula of this theory is as follows: From the existence of this, that becomes; from the happening of this, that happens. From the non-existence of this, that does not become; from the non-happening of this, that does not happen.
- 5) Theo Triết Học Trung Quán, thuyết Duyên Khởi là một học thuyết vô cùng trọng yếu trong Phật Giáo. Nó là luật nhân quả của vũ trụ và mỗi một sinh mạng của cá nhân. Nó quan trọng vì hai điểm. Thứ nhất, nó đưa ra một khái niệm rất rõ ràng về bản chất vô thường và hữu hạn của mọi hiện tượng. Thứ hai, nó cho thấy sanh, lão, bệnh, tử và tất cả những thống khổ của hiện tượng sinh tồn tùy thuộc vào những điều kiện như thế nào và tất cả những thống khổ này sẽ chấm dứt như thế nào khi vắng mặt các điều kiện đó. Trung Quán lấy sự sanh và diệt của các thành tố của sự tồn tại để giải thích duyên khởi là điều kiện không chính xác. Theo Trung Quán, duyên khởi không có nghĩa là nguyên lý của một tiến trình ngăn ngừa, mà là nguyên lý về sự lệ thuộc vào nhau một cách thiết yếu của các sự vật. Nói gọn, duyên khởi là nguyên lý của tương đối tánh. Tương đối tánh là một khám phá vô cùng quan trọng của khoa học hiện đại. Những gì mà ngày nay khoa học khám phá thì Đức Phật đã phát hiện từ hơn hai ngàn năm trăm năm về trước. Khi giải thích duyên khởi như là sự lệ thuộc lẫn nhau một cách thiết yếu hoặc là tánh tương đối của mọi sự vật, phái Trung Quán đã bác bỏ một tín điều khác của Phật giáo Nguyên Thủy. Phật giáo Nguyên Thủy đã phân tích mọi hiện tượng thành những thành tố, và cho rằng những thành tố này đều có một thực tại riêng biệt. Trung Quán cho rằng chính thuyết Duyên Khởi đã tuyên bố rõ là tất cả các pháp đều tương đối, chúng không có cái gọi là ‘thực tánh’ riêng biệt của chính mình. Vô tự tánh hay tương đối tánh đồng nghĩa với ‘Không Tánh,’ nghĩa là không có sự tồn tại đích thực và độc lập. Các hiện tượng không có thực tại độc lập. Sự quan trọng hàng đầu của Duyên Khởi là vạch ra rằng sự

tồn tại của tất cả mọi hiện tượng và của tất cả thực thể trên thế gian này đều hữu hạn, chúng không có sự tồn tại đích thực độc lập. Tất cả đều tùy thuộc vào tác động hỗ tương của vô số duyên hay điều kiện hạn định. Ngài Long Thọ đã sơ lược về Duyên Khởi như sau: “Bởi vì không có yếu tố nào của sự sinh tồn được thể hiện mà không có các điều kiện, cho nên không có pháp nào là chẳng ‘Không,’ nghĩa là không có sự tồn tại độc lập đích thực.”—According to the Madhyamaka philosophy, the doctrine of causal law (Pratityasamutpada) is exceedingly important in Buddhism. It is the causal law both of the universe and the lives of individuals. It is important from two points of view. Firstly, it gives a very clear idea of the impermanent and conditioned nature of all phenomena. Secondly, it shows how birth, old age, death and all the miseries of phenomenal existence arise in dependence upon conditions, and how all the miseries cease in the absence of these conditions. The rise and subsidence of the elements of existence is not the correct interpretation of the causal law. According to the Madhyamaka philosophy, the causal law (pratityasamutpada) does not mean the principle of temporal sequence, but the principle of essential dependence of things on each other. In one word, it is the principle of relativity. Relativity is the most important discovery of modern science. What science has discovered today, the Buddha had discovered more than two thousand five hundred years before. In interpreting the causal law as essential dependence of things on each other or relativity of things, the Madhyamaka means to controvert another doctrine of the Hinayanists. The Hinayanists had analyzed all phenomena into elements (dharmas) and believed that these elements had a separate reality of their own. The Madhyamika says that the very doctrine of the causal law declares that all the dharmas are relative, they have no separate reality of their own. Without a separate reality is synonymous with devoid of real (sunyata), or independent existence. Phenomena are devoid of independent reality. The most importance of the causal law lies in its teaching that all phenomenal existence, all entities in the world are conditioned, are devoid of real (sunya), independent existence (svabhava). There is no real, dependent existence of entities. All the concrete content belongs to the interplay of countless conditions. Nagarjuna sums up his teaching about the causal law in the following words: “Since there is no elements of existence (dharma) which comes into manifestation without conditions, therefore there is no dharma which is not ‘sunya,’ or devoid of real independent existence.”

(II) Phân loại Duyên Khởi—Categories of Causation:

- 1) *Nghiệp Cảm Duyên Khởi—Causation by Action-influence:* Nghiệp cảm duyên khởi được dùng để miêu tả bánh xe sinh hóa—Causation by action-influence is depicted in the Wheel of Life.
 - a) Trong sự tiến hành của nhân và quả, phải có định luật và trật tự. Đó là lý thuyết về nghiệp cảm. Trong 12 chi duyên khởi, không thể nêu ra một chi nào để nói là nguyên nhân tối sơ. Bởi vì, cả 12 chi tạo thành một vòng tròn liên tục mà người ta gọi là “Bánh Xe Sinh Hóa,” hay bánh xe luân hồi (see Thập Nhị Nhân Duyên Chapter 33)—There is law and order in the progress of cause and effect. This is the theory of causal Sequence. In the Twelve Divisioned Cycle of Causations and Becomings, it is impossible to point

out which one is the first cause, because the twelve make a continuous circle which is called the Wheel of Life (see Thập Nhị Nhân Duyên).

- b) Người ta có thói quen coi sự tiến hành của thời gian như một đường thẳng từ quá khứ vô cùng ngang qua hiện tại đến vị lai vô tận. Thế nhưng đạo Phật lại coi thời gian như là một vòng tròn không có khởi đầu, không có chấm dứt. Thời gian tương đối: People are accustomed to regard time as progressing in a straight line from the infinite past through present to infinite future. Buddhism, however, regards time as a circle with no beginning or end. Time is relative.
- c) Một sinh vật chết đi không là chấm dứt; ngay đó, một đời sống khác bắt đầu trải qua một quá trình sống chết tương tự, và cứ lặp lại như vậy thành một vòng tròn sinh hóa bất tận. Theo đó một sinh vật khi được nhìn trong liên hệ thời gian, nó tạo thành một dòng tương tục không gián đoạn. Không thể xác định sinh vật đó là thứ gì, vì nó luôn luôn biến đổi và tiến hóa qua 12 giai đoạn của đời sống. Phải đặt toàn bộ các giai đoạn này trong toàn thể của chúng coi như là đang biểu hiện cho một sinh thể cá biệt. Cũng vậy, khi một sinh vật được nhìn trong tương quan không gian, nó tạo thành một tập hợp phức tạp gồm năm yếu tố hay ngũ uẩn. Bánh xe sinh hóa là lối trình bày khá sáng sủa của quan điểm Phật giáo và một sinh vật trong liên hệ với thời gian và không gian: The death of a living being is not the end; at once another life begins to go through a similar process of birth and death, and thus repeats the round of life over and over again. In this way a living being, when considered in relation to time, forms an endless continuum. It is impossible to define what a living being is, for it is always changing and progressing through the Divisions or Stages of Life. The whole series of stages must be taken in their entirety as representing the one individual being. Thus, a living being, when regarded in relation to space, forms a complex of five elements. The Wheel of Life is a clever representation of the Buddhist conception of a living being in relation to both space and time.
- c) Bánh xe sinh hóa là một vòng tròn không khởi điểm, nhưng thông thường người ta trình bày nó bắt đầu từ vô minh, một trạng thái vô ý thức, mù quáng. Kỳ thật, vô minh chỉ là một tiếp diễn của sự chết. Lúc chết, thân thể bị hủy hoại nhưng vô minh vẫn tồn tại như là kết tinh các hiệu quả của các hành động được tạo ra trong suốt cuộc sống. Đừng nên coi vô minh như là phản nghĩa của tri kiến; phải biết nó bao gồm cả tri, sự mù quáng hay tâm trí u tối, vô ý thức: The Wheel of Life is a circle with no beginning, but it is customary to begin its exposition at Blindness (unconscious state). Blindness is only a continuation of Death. At death the body is abandoned, but Blindness remains as the crystallization of the effects of the actions performed during life. This Blindness is often termed Ignorance; but this ignorance should not be thought of as the antonym of knowing; it must include in its meaning both knowing and not knowing, blindness or blind mind, unconsciousness.
- d) Vô minh dẫn tới hành động u tối, mù quáng. Hành, năng lực, hay kết quả của hành vi mù quáng đó, là giai đoạn kế tiếp. Nó là động lực, hay ý chí muốn sống. Ý chí muốn sống không phải là loại ý chí mà ta thường dùng trong ý nghĩa như “tự do ý chí;” thực sự, nó là một động lực mù quáng hướng tới sự sống hay khát vọng mù quáng muốn sống. Vô Minh và Hành được coi là hai nhân duyên thuộc quá khứ. Chúng là những nguyên nhân khi nhìn chủ quan từ hiện tại; nhưng khi nhìn khách quan đời sống trong quá khứ là một đời sống toàn diện giống hệt như đời sống hiện tại: Blindness leads to blind activity. The

energy or the effect of this blind activity is the next stage, Motive or Will to Live. This Will to Live is not the kind of will which is used in the term “free will;” it is rather a blind motive toward life or the blind desire to live. Blindness and Will to Live are called the Two Causes of the past. They are causes when regarded subjectively from the present; but objectively regarded, the life in the past is a whole life just as much as is the life of the present.

- 2) *A Lại Da Duyên Khởi: Alaya-vijnana (skt)—Causation by the Ideation-Store: A Lại Da Duyên Khởi để giải thích căn nguyên của nghiệp—Causation by the Ideation-store is used to explain the origin of action.*
- a) Nghiệp được chia thành ba nhóm, chẳng hạn như nghiệp nơi thân, nơi khẩu và nơi ý. Nếu khởi tâm tạo tác, phải chịu trách nhiệm việc làm đó và sẽ chịu báo ứng, bởi vì ý lực là một hành động của tâm ngay dù nó không phát biểu ra lời nói hay bộc lộ trong hành động của thân. Nhưng tâm là cứ điểm căn để nhất của tất cả mọi hành động luật duyên sinh phải được đặt vào kho tàng tâm ý, tức Tàng Thức hay A Lại Da thứ (Alaya-vijnana): Actions or karma are divided into three groups, i.e., those by the body, those by speech and those by volition. When one makes up one’s mind to do something, one is responsible for it and is liable to retribution, because volition is a mind-action even if it is not expressed in speech or manifested in physical action. But the mind being the inmost recess of all actions, the causation ought to be attributed to the mind-store or Ideation-store.
 - b) Lý thuyết ý thể của đạo Phật, tức học thuyết Duy Thức, chia thức thành tám công năng, như nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, mạn na thức, và a lại da thức. Trong tám thức này, thức thứ bảy và thức thứ tám cần phải giải thích: The Buddhist ideation theory divides the mind into eight faculties, i.e., the eye-sense, the ear-sense, the nose-sense, the tongue-sense, the body-sense, the co-ordinating sense-center or the sixth mano-vijnana, the individualizing thought-center of egotism or the seventh manas-vijnana, and the storing-center of ideation or the eighth alaya-vjnana, or Ideation-store. Of these eight faculties, the seventh and the eighth require explanation.
 - c) Thức thứ bảy là trung tâm cá biệt hóa của ngã tính, là trung tâm hiện khởi của các ý tưởng vị ngã, ích kỷ, kiêu mạn, tự ái, ảo tưởng và mê hoặc—The seventh, the Individualizing Center of Egotism is the center where all the selfish ideas, egotistic, opinions, arrogance, self-love, illusions, and delusions arise.
 - d) Thức thứ tám là trung tâm tích tập của ý thể, là nơi chứa nhóm các ‘hạt giống’ hay chủng tử của tất cả mọi hiện khởi và chúng được bộc lộ trong các hiện khởi đó. Đạo Phật chủ trương rằng nguyên khởi của vạn hữu và vạn tượng là hiệu quả của ý thể. Mỗi chủng tử tồn tại trong tàng thức và khi nó trào vọt vào thế giới khách quan, nó sẽ được phản ánh để trở thành một hạt giống mới. Nghĩa là tâm vươn ra thế giới ngoại tại và khi tiếp nhận các đối tượng nó đặt những ý tưởng mới vào trong tàng thức. Lại nữa, hạt giống mới đó sẽ trào vọt để phản ánh trở lại thành một hạt giống mới mẻ khác nữa. Như thế, các hạt giống hay các chủng tử tụ tập lại và tất cả được chứa nhóm ở đây. Khi chúng tiềm ẩn, chúng ta gọi chúng là những chủng tử. Nhưng khi chúng hoạt động, chúng ta gọi chúng là những hiện hành. Những chủng tử cố hữu, những hiện hành, và những chủng tử mới hỗ tương phụ thuộc lẫn nhau tạo thành một vòng tròn mãi mãi tái diễn tiến trình trước sau như nhất. Đây gọi là A Lại Da Duyên Khởi: The eighth, the Storing Center of Ideation, is

where the ‘seeds’ of all manifestations are deposited and later expressed in manifestations. Buddhism holds that the origin of all things and events is the effect of ideation. Every seed lies in the Storing Center and when it sprouts out into the object-world a reflection returns as a new seed. That is, the mind reaches out into the outer world and, perceiving objects, puts new ideas into the mind-store. Again, this new seed sprouts out to reflect back a still newer seed. Thus the seeds accumulate and all are stored there together. When they are latent, we call them seeds, but when active we call them manifestations. The old seeds, the manifestations and the new seeds are mutually dependent upon each other, forming a cycle which forever repeats the same process. This is called the Chain of Causation by Ideation.

- e) Cái làm cho chủng tử hay vô thức tâm phát khởi thành hiện hành, nghĩa là động lực tạo ra dòng vận động của duyên khởi, chính là ý thể, nghĩa là thức. Có thể thấy một cách dễ dàng, theo thuyết A Lại Da Duyên Khởi này, rằng Hoặc, Nghiệp và Khổ khởi nguyên từ nghiệp thức, hay ý thể. Tầng thức lưu chuyển tái sinh để quyết định một hình thái của đời sống kế tiếp. Có thể coi tầng thức giống như một linh hồn trong các tôn giáo khác. Tuy nhiên, theo học thuyết của đạo Phật, cái tái sanh không phải là linh hồn, mà là kết quả của các hành động được thi hành trong đời sống trước. Trong đạo Phật, người ta không nhận có hiện hữu của linh hồn: That which makes the seed or subconscious thought sprout out into actual manifestation, that is, the motive force which makes the chain of causation move, is nothing but ideation. It is easy to see from this theory of Causation by Ideation that Delusion, Action and Suffering originate from mind-action, or ideation. The Storing Center of Ideation is carried across rebirth to determine what the next form of life will be. This Storing Center might be regarded as similar to the soul in other forms of religion. According to the Buddhist doctrine, however, what is reborn is not the soul, but is the result of the actions performed in the preceding life. In Buddhism the existence of the soul is denied.
- 3) *Chân Như Duyên Khởi—Causation By Thusness*: Chân Như Duyên Khởi, để giải thích căn nguyên của tầng thức. Tầng thức của một người được quy định bởi bản tính của người đó và bản tánh này là hình thái động của chân như. Không nên hỏi chân như hay Như Lai tạng khởi lên từ đâu, bởi vì nó là thể tánh, là chân như cứu cánh không thể diễn đạt—Causation by Thusness is used to explain the origin of the ideation-store. The ideation-store of a human being is determined by his nature as a human being and this nature is a particular dynamic form of Thusness. One should not ask where Thusness or Matrix of Thus-come originates, because it is the noumenon, the ultimate indescribable Thusness.
- a) Chân như là từ ngữ duy nhất có thể dùng để diễn tả thực tại cứu cánh vượt ngoài định danh và định nghĩa. Còn được gọi là Như Lai Tạng. Như Lai Tạng là Phật tánh ẩn tàng trong bản tánh của phàm phu. Như Lai là một biểu hiệu được Phật tự dùng để thay cho các danh xưng như “Tôi” hay “Chúng ta,” nhưng không phải là không có một ý nghĩa đặc biệt. Sau khi Ngài thành đạo, Đức Phật gặp năm anh em Kiều Trần Như hay năm nhà khổ hạnh mà trước kia đã từng sống chung với Ngài trong đời sống khổ hạnh trong rừng. Năm nhà khổ hạnh này gọi Ngài là “Bạn Gotama.” Phật khiển trách họ, bảo rằng, đừng gọi Như Lai như là bạn và ngang hàng với mình, bởi vì Ngài bấy giờ đã là Đấng Giác Ngộ, Đấng Tối Thắng, Đấng Nhất Thiết Trí. Khi Ngài “đến như vậy” trong tư thế hiện

tại của Ngài với tư cách là vị đạo sư của trời và người, họ phải coi Ngài là Đấng Trọn Lành chứ không phải là một người bạn cố tri: Thusness or suchness, is the only term which can be used to express the ultimate indefinable reality. It is otherwise called the Matrix of Thus-come. Thus-come is Buddha-nature hidden in ordinary human nature. “Thus-come” is a designation of the Buddha employed by himself instead of “I” or “we,” but not without special meaning. After he had attained Enlightenment, he met the five ascetics with whom he had formerly shared his forest life. These five ascetics addressed him saying “Friend Gotama.” The Buddha admonished them, saying that they ought not treat the Thus-come (thus enlightened I come) as their friend and their equal, because he was now the Enlightened One, the Victorious, All-wise One. When he had ‘thus come’ in his present position as the instructor of all men and even of devas, they should treat him as the Blessed One and not as an old friend.

- b) Lại nữa, khi Đức Phật trở về thành Ca Tỳ La Vệ, quê cũ của Ngài, Ngài không đi đến cung điện của phụ vương mà lại ở trong khu vườn xoài ở ngoại thành, và theo thường lệ là đi khất thực mỗi ngày. Vua Tịnh Phạn, phụ vương của Ngài, không thể chấp nhận con mình, một hoàng tử, lại đi xin ăn trên các đường phố thành Ca Tỳ La Vệ. Lúc đó, vua đến viếng Đức Phật tại khu vườn, và thỉnh cầu Ngài trở về cung điện. Phật trả lời vua bằng những lời lẽ như sau: “Nếu tôi vẫn còn là người thừa kế của Ngài, tôi phải trở về cung điện để cùng chung lạc thú với Ngài, nhưng gia tộc của tôi đã đổi. Bây giờ tôi là một người thừa kế các Đức Phật trong quá khứ, các ngài đã “đến như vậy” như tôi đang đến như vậy ngày nay, cùng sống trong các khu rừng, và cùng khất thực. Vậy Bệ Hạ hãy bỏ qua những gì mà ngài đã nói.” Đức vua hiểu rõ những lời đó, và tức thì trở thành một người đệ tử của Đức Phật: Again, when the Buddha went back to Kapilavastu, his former home, he did not go to the palace of his father, but lived in the banyan grove outside the town, and as usual went out to beg daily. Suddhodana, his king-father, could not bear the idea of his own son, the prince, begging on the streets of Kapilavastu. At once, the king visited the Buddha in the grove and entreated him to return to the palace. The Buddha answered him in the following words: “If I were still your heir, I should return to the palace to share the comfort with you, but my lineage has changed. I am now a successor to the Buddhas of the past, all of whom have ‘thus gone’ (Tathagata) as I am doing at present, living in the woods and begging. So your Majesty must excuse me.” The king understood the words perfectly and became a pupil of the Buddha at once.
- c) Như Lai, đến như vậy hay đi như vậy, trên thực tế, cùng có ý nghĩa như nhau. Phật dùng cả hai và thường dùng chúng trong hình thức số nhiều. Đôi khi các chữ đó được dùng cho một chúng sinh đã đến như vậy, nghĩa là, đến trong con đường thế gian. Đến như vậy và đi như vậy do đó có thể được dùng với hai nghĩa: “Vị đã giác ngộ nhưng đến trong con đường thế gian,” hay “vị đến trong con đường thế gian một cách đơn giản.”—Thus come and thus gone have practically the same meaning. The Buddha used them both and usually in their plural forms. Sometimes the words were used for a sentient being who thus come, i.e., comes in the contrary way. Thus-come and Thus-gone can therefore be used in two senses: ‘The one who is enlightened but comes in an ordinary way’ or ‘The one who comes in an ordinary way simply.’
- d) Bây giờ, Chân như hay Như Lai tạng chỉ cho trạng thái chân thật của vạn hữu trong vũ trụ, cội nguồn của một đấng giác ngộ. Khi tỉnh, nó là tự thân của Giác Ngộ, không liên

hệ gì đến thời gian và không gian; nhưng khi động, nó xuất hiện trong hình thức loài người chấp nhận một đường lối thế gian và sắc thái của đời sống. Trên thực tế, Chân như hay Như Lai tạng là một, và như nhau: chân lý cứu cánh. Trong Đại Thừa, chân lý cứu cánh được gọi là Chân như hay Như thực: Now, Thusness or the Matrix of Thus-come or Thus-gone means the true state of all things in the universe, the source of an Enlightened One, the basis of enlightenment. When static, it is Enlightenment itself, with no relation to time or space; but, when dynamic, it is in human form assuming an ordinary way and feature of life. Thusness and the Matrix of Thus-come are practically one and the same, the ultimate truth. In Mahayana the ultimate truth is called Suchness or Thusness.

- e) Chân như trong ý nghĩa tĩnh của nó thì phi thời gian, bình đẳng, vô thủy vô chung, vô tướng, không sắc, bởi vì bản thân sự vật mà không có sự biểu lộ của nó thì không thể có ý nghĩa và không bộc lộ. Chân như trong ý nghĩa động của nó có thể xuất hiện dưới bất cứ hình thức nào. Khi được điều động bởi một nguyên nhân thuần tịnh, nó mang hình thức thanh thoát; khi được điều động bởi một nguyên nhân ô nhiễm, nó mang hình thức hủ bại. Do đó chân như có hai trạng thái: tự thân chân như, và những biểu lộ của nó trong vòng sống và chết: We are now in a position to explain the Theory of Causation by Thusness. Thusness in its static sense is spaceless, timeless, all-equal, without beginning or end, formless, colorless, because the thing itself without its manifestation cannot be sensed or described. Thusness in its dynamic sense can assume any form ; when driven by a pure cause it takes a lofty form; when driven by a tainted cause it takes a depraved form. Thusness, therefore, is of two states. The one is the Thusness itself; the other is its manifestation, its state of life and death.
- 4) *Pháp Giới Duyên Khởi—Causation by the Universal Principle:*
- a) Pháp giới (Dharmadhatu) có nghĩa là những yếu tố của nguyên lý và có hai sắc thái—Dharmadhatu means the elements of the principle and has two aspects:
- i) Trạng thái chân như hay thể tánh: The state of Thusness or noumenon.
- ii) Thế giới hiện tượng: The world of phenomenal manifestation.
- iii) Tuy nhiên trong Pháp Giới Duyên Khởi, người ta thường dùng theo nghĩa thứ hai, nhưng khi nói về thế giới lý tưởng sở chứng, người ta thường dùng nghĩa thứ nhất: In this causation theory it is usually used in the latter sense, but in speaking of the ideal world as realized, the former sense is to be applied.
- iv) Đạo Phật chủ trương rằng không có cái được tạo độc nhất và riêng rẽ. Vạn hữu trong vũ trụ, tâm và vật, khởi lên đồng thời; vạn hữu trong vũ trụ nương tựa lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, và do đó tạo ra một bản đại hòa tấu vũ trụ của toàn thể diệu. Nếu thiếu một, vũ trụ sẽ không toàn vẹn; nếu không có tất cả, cái một cũng không. Khi toàn thể vũ trụ tiến tới một bản hòa âm toàn hảo, nó được gọi là nhất chân pháp giới, vũ trụ của cái “Một” hay cái “Thực,” hay “Liên Hoa Tạng.” Trong vũ trụ lý tưởng đó, vạn hữu sẽ tồn tại trong hòa diệu toàn diện, mỗi hữu không chướng ngại hiện hữu và hoạt động của các hữu khác: Buddhism holds that nothing was created singly or individually. All things in the universe, matter and mind, arose simultaneously, all things in it depending upon one another, the influence of each mutually permeating and thereby making a universal symphony of harmonious totality. If one item were lacking, the universe would not be complete; without the rest, one item cannot be. When the whole cosmos arrives at a

harmony of perfection, it is called the ‘Universe One and True,’ or the ‘Lotus Store.’ In this ideal universe all beings will be in perfect harmony, each finding no obstruction in the existence and activity of another.

- v) Mặc dù quan niệm viên dung và đồng khởi là vũ trụ, nó là một thuyết Pháp Giới Duyên Khởi, bản tính của hiện khởi là vũ trụ, nó là một thứ triết lý về toàn thể tính của tất cả hiện hữu, hơn là triết học về nguyên khởi: Although the idea of the interdependence and simultaneous rise of all things is called the Theory of Universal Causation, the nature of the rise being universal, it is rather a philosophy of the totality of all existence than a philosophy of origination.
- b) Bốn Loại Vũ Trụ (Tứ Pháp Giới hay Tứ Chủng Pháp Giới)—Theo tông Hoa Nghiêm, có bốn pháp giới—According to the Hua-Yen school, there are Four Dharma Realms:
- i) Sự pháp giới: Cách nhìn pháp giới như là một thế giới của những vật thể cá biệt, trong đó chữ giới (dhatu) có nghĩa là cái phân biệt. Đây là thế giới của thực tại, thế giới hiện tượng, hay thế giới hiện tượng, các pháp sắc và tâm của chúng sanh. Sự pháp giới biểu hiện cho giáo lý duy thực của Tiểu Thừa—The idea of looking at the Dharmadhatu as a world of individual objects, in which case the term “dhatu” means “something separated.” This is the world of reality, the factual, practical world, or the phenomenal realm, phenomenal world. The Dharma Realm of Phenomena, or the realm of events (specifics). It represents the Realistic Doctrine of Hinayana.
- ii) Lý pháp giới: Cách nhìn Pháp Giới như là sự hiển hiện của nhất tâm (ekacitta) hay một bản thể cơ bản (ekadhatu). Đây là thế giới thể tánh nói về các pháp sắc và tâm của chúng sanh tuy có sai khác nhưng cùng chung một thể tánh. Đây là thế giới của lý tắc. Nó được Tam Luận Tông và Pháp Tướng Tông chủ trương, dạy rằng lý tách rời với sự—The idea of looking at the Dharmadhatu as a manifestation of one spirit (ekacitta) or one elementary substance (ekadhatu). This is the noumenal realm, or noumenal world. The Dharma Realm of Noumena, or the realm of principles. This is the world of principle or theoretical world. It is represented by the Sam-Lun and Dharmalaksana Schools which teach that principle is separate from facts.
- iii) Lý sự vô ngại pháp giới: Cách nhìn Pháp Giới như là một thế giới trong đó tất cả những hiện hữu riêng biệt của nó (vastu) có thể đồng nhất được với một tâm là sở y. Pháp Giới này không có trở ngại giữa lý và sự vì lý do sự mà hiển bày, sự nhờ lý mà thành tựu. Khởi Tín và Thiên Thai tông chủ trương nhất thể giữa sự và lý, nghĩa là thế giới của lý tắc và thực tại được hợp nhất, hay thế giới lý tưởng được thể ngộ—The idea of looking at the Dharmadhatu as a world where all its particular existences (vastu) are identifiable with one underlying spirit. This Dharmadhatu is the interdependence of phenomenal and noumenal realm—The world in which phenomena are identical with noumena—The Dharma Realm of non-obstructions of noumena and phenomena (principles and specifics)—The realm of principles against events perfectly fused in unimpeded freedom. The Awakening of Faith and the T’ien-T’ai School believe the identity of fact and principle. That means the world of principle and reality united, or the ideal world realized.
- iv) Sự sự vô ngại pháp giới: Cách nhìn Pháp Giới như là một thế giới trong đó mỗi một vật thể riêng biệt của nó đồng nhất với mọi vật thể riêng biệt khác, mà tất cả những giới hạn phân cách giữa chúng thấy đều bị bãi bỏ. Đây là thế giới của tất cả thực tại được kết dệt

lại hay được đồng nhất trong nhịp điệu toàn vẹn, nghĩa là tất cả mọi hiện tượng đều tương ứng thông dung nhau, một tức nhiều, lớn chứa nhỏ. Đây là chủ trương của tông Hoa Nghiêm, theo đó tất cả những sự thật hay thực tại dị biệt nhất thiết phải tạo thành một toàn thể nhịp nhàng do sự tương dung tương nhiếp để chứng ngộ thế giới lý tưởng là “nhất như.” Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, đem thực hành mà thích ứng lý thuyết không phải là điều khó khăn, nhưng tai hại ở chỗ là con người, kẻ thì quá thiên về lý thuyết, người lại quá trọng thực hành. Do đó cần phải có một giải pháp hữu lý. Lại nữa, trong thế giới thực tế, thực hành thường chống lại thực hành, sự kiện chống lại sự kiện, công tác chống lại công tác, cá thể chống lại cá thể, đẳng cấp chống lại đẳng cấp, quốc gia chống lại quốc gia. Đó là sắc thái của thế giới cá nhân chủ nghĩa, rồi từ đó toàn thể thế giới hóa ra phân chia thành mảnh vụn vật. Chủ nghĩa tập thể hay tinh thần tương trợ không ngừng, vẫn chưa đủ để ngăn chặn ác tính của đời sống. Để hòa điệu một trạng thái sinh tồn như vậy và để đưa tất cả vạn vật đến chỗ nhu hòa, thế giới tương giao tương cảm cần phải được tạo ra. Một thế giới lý tưởng như vậy được gọi là “sự sự vô ngại pháp giới.”—The idea of looking at the Dharmadhatu as a world where each one of its particular objects is identifiable with every other particular object, with whatever lines of separation there may be between them all removed. This is the world of all realities or practical facts interwoven or identified in perfect harmony. It is to say phenomena are also interdependent. The world in which phenomena interpenetrate one another without hindrances. The Dharma Realm of non-obstruction of phenomena and phenomena—The realm of events against events (specifics and specifics) perfectly fused in unimpeded freedom. It represents by the Hua-Yen School which teaches that all distinct facts or realities will, and ought to, form a harmonious whole by mutual penetration and mutual identification so as to realize the ideal world of “One-True.” According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, it should not be difficult to make practice adapted to theory, but such being the evil of men, some make too much of theory while others make too much of practice. So a rational solution becomes necessary. Moreover, in the world of realities (fact), practice often goes against practice, fact against fact, business, against business, individual against individual, class against class, nation against nation. Such is the feature of the world of individualism and thus the whole world goes to pieces. Mere collectivism or solidarity will not prevent the evil of life. To harmonize such a state of being and to make all things go smoothly, the world of mutual reliance or interdependence ought to be created. Such an ideal world is called “the fact and fact world perfectly harmonized.”

- c) Mười Lý Do Vạn Hữu Hòa Điệu Trong Pháp Giới Duyên Khởi—Ten reasons that all things in the real world ought to have harmony among themselves:

Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có mười lý do khiến vạn hữu hòa điệu trong pháp giới duyên khởi—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, there are ten reasons that all things in the real world ought to have harmony among themselves.

- i) Vì vạn vật đồng thời hiện khởi: Because of the simultaneous rise of all things.
- ii) Vì vạn vật hỗ tương ảnh hưởng lẫn nhau: Because of the mutual permeation of the influence of all things.

- iii) Vì vạn vật thiết yếu hỗ tương đồng nhất (tương hủy và tương thành) để thể hiện sự hòa điệu: Because of the necessity of reciprocal identification between all beings (mutual self-negation to agree with each other) for the realization of harmony.
- iv) Vì chủ và bạn thiết yếu là nhất thể, hay hòa điệu, để thành tựu mục đích: Because of the necessity of unity, or harmony, between the leaders and the followers for the attainment of a purpose.
- v) Vì vạn vật khởi nguyên từ ý thể, do đó một ý niệm tương đồng phải được phản ảnh trong tất cả: Because all things have their origin in ideation, therefore a similar ideal ought to be expected of all.
- vi) Vì vạn vật là kết quả của nhân duyên, do đó chúng hỗ tương phụ thuộc nhau: Because all things are the result of causation and therefore are mutually dependent.
- vii) Vì vạn vật không định tính nhưng cùng hỗ tương phụ trợ, do đó chúng tự do hiện hữu trong sự hòa điệu với tất cả: Because all things are indeterminate or indefinite in character but mutually complementary, therefore they are free to exist in harmony with all things.
- viii) Vì vạn vật đều có Phật tánh tiềm ẩn bên trong: Because of the fact that all beings have the nature of Buddha dormant in them.
- ix) Vì vạn hữu, từ tối cao đến tối thấp, đều cùng chung trong một vòng tròn vẹn (mandala): Because of the fact that all beings, from the highest to the lowest, are parts of one and the same Mandala (circle).
- x) Vì có sự hỗ tương phản chiếu tất cả mọi tác dụng, như trong một căn phòng dựng các mặt kính chung quanh, sự vận động của một ảnh tượng tạo ra sự vận động của hằng nghìn phản chiếu: Because of mutual reflection of all activities, as in a room surrounded by mirrors, the movement of one image causes the movement of the thousand reflections.

III. Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới:

- 1) Từ trên 25 thế kỷ về trước, Đức Phật đã dạy về sự rộng lớn vô biên và sự vô cùng của vũ trụ. Thế giới mà chúng ta đang ở không phải chỉ có một, mà nhiều như cát sông Hằng. Vũ trụ của ba ngàn đại thiên thế giới (thế giới chúng ta đang ở là thế giới ta bà. Ta Bà tiếng Phạn gọi là Saha, nghĩa là thọ khổ, kham khổ, vì không gian vô hạn và thế giới kiểu thế giới ta bà này lại có vô lượng thế giới, giảng bủa khắp lục phương, lớn nhỏ khác nhau tạo thành một tiểu thế giới. Một ngàn tiểu thế giới hiệp thành một tiểu thiên thế giới, một ngàn tiểu thiên thế giới thành một trung thiên thế giới, một ngàn trung thiên thế giới thành một đại thiên thế giới. Một ngàn tiểu thiên thế giới, một ngàn trung thiên thế giới, một ngàn đại thiên thế giới hiệp thành ba ngàn đại thiên thế giới). Mỗi tam thiên đại thiên thế giới như thế gồm một ngàn triệu thế giới nhỏ như thế giới của chúng ta đang ở. Hơn nữa, vũ trụ không phải chỉ có một đại thiên thế giới, mà gồm vô số đại thiên thế giới—Over twenty-five centuries ago, the Buddha talked about the immensity and endlessness of the cosmos. The earth on which we are living is not unique. There are a great number of others, which are as numerous as the grains of sand in the Ganges River. Three-thousand-great-thousand world—Three thousand great chiliocosmos—Universe of the three kinds of thousands of worlds—The three-fold great thousand world system—Buddha world. Each big celestial world comprises one thousand million small worlds,

each one has the same size as that of our earth. Furthermore, there are an infinite number of big celestial worlds in the cosmos.

- 2) Về thời gian theo Phật giáo thì mỗi thế giới có bốn trung kiếp, mỗi trung kiếp có 20 tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp có 16 triệu năm. Như thế, một thế giới từ lúc được thành lập đến khi bị tiêu diệt trung bình là một ngàn hai trăm tám chục triệu năm—The Buddhist concept of time reveals that each world has four middle kalpas or cosmic periods, each middle kalpa has twenty small kalpas; each small kalpa has 16 million years. Therefore, the average life of a world is equal to 1,280,000,000 years.
- 3) Dân Ấn Độ xưa tin rằng vũ trụ này gồm nhiều ngàn thế giới—The ancient Indian belief “the universe comprises of many groups of thousands of worlds.” Also called A small Chiliocosm—See Tiểu Thiên Thế Giới.
- 4) Tông Thiên Thai đề ra một vũ trụ gồm mười cảnh vực với căn bản ba ngàn thế giới này, tức là thế giới của hữu tình được chia thành mười cõi (Tứ Thánh Lục Phàm). Tông này hoàn toàn quay về lý thuyết duy tâm nhưng diễn tả khác hơn. Thiên Thai cho rằng trong một sát na tâm hay một khoảnh khắc của tư tưởng bao gồm cả ba ngàn thế giới (nhất niệm tam thiên). Đây là một lý thuyết riêng của tông này và được gọi là “Bản Cụ Tam Thiên” hay “Lý Cụ Tam Thiên” hay “Tánh Cụ Tam Thiên,” và có khi được gọi là “Viên Cụ Tam Thiên.” Nội thể, hoặc cụ hay bản tánh hay viên mãn đều chỉ chung một ý niệm như nhau, tức là, trong một khoảnh khắc của tư tưởng hay sát na tâm đều có cả 3.000 thế giới. Có người coi ý niệm này như là rất gần với ý niệm về tuyệt đối thể. Nhưng nếu bạn coi tuyệt đối thể như là căn nguyên của tất cả tạo vật thì nó không đúng hẳn là tuyệt đối thể. Vậy nó có thể được coi như là một hình thái của lý thuyết duy tâm, nhưng nếu người ta nghĩ rằng tâm thể ấy biểu hiện thế giới ngoại tại bằng tiến trình phân hai thì lại khác hẳn, vì nó không có nghĩa rằng, một khắc của tư tưởng tạo ra ba ngàn thế giới, bởi vì một sự tạo tác là sự khởi đầu của một chuyển động theo chiều dọc, nghĩa là tạo tác trong thời gian. Nó cũng không có nghĩa rằng ba ngàn thế giới được thu vào trong một khoảnh khắc của tư tưởng, bởi vì sự thu giảm là một hiện hữu theo chiều ngang, nghĩa là cộng hữu trong không gian. Dù chủ thuyết tam thiên đại thiên thế giới được quảng diễn trên căn bản duy tâm nhưng nó không chỉ là duy tâm vì tất cả các pháp trong vũ trụ đều ở ngay trong một ý niệm nhưng không giản lược vào tam hay ý: The T’ien-T’ai School sets forth a world system of ten realms. That is to say, the world of living beings is divided into ten realms, of which the higher four are saintly and the lower six are ordinary. Here the T’ien-T’ai School at once comes back to the ideation theory but expresses it somewhat differently. It is set forth that a conscious-instant or a moment of thought has 3,000 worlds immanent in it. This is a theory special to this school and is called “Three Thousand Originally Immanent,” or “Three Thousand Immanent in Principle,” or “Three Thousand Immanent in Nature” or sometimes “Three Thousand Perfectly Immanent.” The immanency, either original, theoretical, natural or perfect, conveys one and the same idea; namely, that the one moment of thought is itself 3,000 worlds. Some consider this to be the nearest approach to the idea of the Absolute, but if you consider the Absolute to be the source of all creation it is not exactly the Absolute. Or, it may be considered to be a form of ideation theory, but if one thinks that ideation manifests the outer world by the process of dichotomy it is quite different, for it does not mean that one instant of thought produces the 3,000 worlds, because a production is the beginning of a lengthwise motion,

i.e., timely production. Nor does it mean that the 3,000 worlds are included in one instant of thought because an inclusion is a crosswise existence, i.e., existence in space. Although here the 3,000-world doctrine is expounded on the basis of ideation, it is not mere ideation, for all the dharmas of the universe are immanent in one thought-instant but are not reduce to thought or ideation.

IV. Tam Thế Gian: Tam thế gian trong Kinh Hoa nghiêm—The three worlds in The Flower Adornment Sutra:

- 1) Chánh giác thế gian: Trong đó Phật là Pháp Vương, người ngự trị. Thế gian này cũng bao gồm Phật giới, Bồ Tát giới, và giới của những Hiền Thánh, những người đã chứng ngộ chân lý tối thượng—The world of proper enlightenment in which the Buddha is the Dharma King, who is the ruler. This also includes the realms of Buddhas, Bodhisattvas, and worthy sages (who have already awakened to the ultimate truth).
- 2) Quốc Độ Thế Gian hay Khí thế gian (y báo): Đây là thế giới của sự vật như núi non, sông ngòi, nhà cửa, vân vân. Chư thiên long trong Bát bộ Thiên long ngự trị trong thế giới này. Còn được diễn tả như cảnh giới mà chúng sanh dựa vào đó để hiện hữu—The world of utensils which is the world of things, of utensils, such as mountains, rivers, houses, etc. The gods and dragons of the eightfold division are the rulers of this world. The world of countries on which people depend for existence.
- 3) Chúng sanh thế gian (chánh báo): Thế giới của chúng sanh hay là thế giới của chánh báo, nghĩa là thân của chúng ta—The world of living beings coincides with the world of proper retribution, that is, our body.

V. Cõi Nước Của Chư Phật—Buddhas' Lands:

A. Đông Độ: Eastern Paradise.

Đông Tịnh Độ của Đức Hạ Sanh Di Lạc Tôn Phật: Đông Tịnh Độ còn có tên là Đâu Suất Đà, Đâu Suất Đóa, hay Đâu Thuật, tức là cung trời Đâu Suất, cõi trời dục giới thứ tư, nơi cư ngụ của chư Bồ Tát trước khi đạt thành quả vị Phật. Cung trời này nằm giữa cõi trời Dạ Ma và Lạc Biến Hóa Thiên. Cõi trời Đâu Suất chia làm hai phần, nội viện và ngoại viện. Nội viện của cõi trời này có cõi Tịnh Độ của Đức Di Lạc, cũng giống như Đức Thích Ca và chư Phật, đều phải sanh về cõi trời này trước khi làm Phật. Thọ mệnh của chư Phật tại cung trời Đâu Suất là 4.000 năm trên cõi trời này (một ngày trên trời Đâu Suất tương đương với 400 năm địa giới), nghĩa là tương đương với 584 triệu năm—The Eastern Paradise which is presided by Maitreya, the Coming Buddha. The Eastern Paradise is also the name of the Tusita heaven, the fourth devaloka in the six passion-realms (dục giới), or desire realms, the Delightful Realm, the abode of Bodhisattvas in their last existence before attaining Buddhahood. This heaven is between the Yama and Nirmanarati heavens. This heaven consists of an inner and an outer court. Its inner department is the Pure Land of Maitreya who, like Sakyamuni and all Buddhas, is reborn there before descending to earth as the next Buddha; his life there is 4,000 Tusita years, or (each day there is equal to 400 earth-years) 584 million such years.

B. Tây Phương Cực Lạc: Sukhavati (skt)—Western Paradise.

Tây phương Cực lạc vượt ngoài tam giới luân hồi. Đây là một trong những đất chính của Phật được trường phái Đại Thừa thừa nhận. Đức Phật A Di Đà lập ra Tây Phương Cực Lạc nhờ chính ngay công đức tu tập của Ngài. Trường phái Tịnh độ tin rằng việc trì niệm hồng danh của Ngài cho phép tín đồ vãng sanh về Tịnh Độ sống đời an lạc cho đến khi nhập Niết bàn (Đức Phật Thích Ca nói: “Ở về phương Tây có một cõi nước thanh tịnh gọi là An Lạc hay Cực Lạc/Sukhavati hay thế giới Tây Phương Cực Lạc. Vị Giáo Chủ của cõi nước này hiệu là A Di Đà/Amitabha Buddha. A Di Đà có nghĩa là Vô Lượng Thọ và Vô Lượng Quang. Đức Phật A Di Đà trong vô lượng kiếp về trước, đã phát 48 lời đại nguyện, trong đó những lời nguyện thứ 18, 19, và 20 chuyên vì nhiếp thọ và tiếp dẫn nhứt thiết chúng sanh. Do các lời nguyện cao quý này, Đức Phật A Di Đà sáng tạo cõi Tịnh, chúng sanh chỉ cần phát tâm chánh niệm, quán Phật niệm Phật, tới lúc lâm mạng chung thời, Đức Phật và Thánh chúng sẽ đến tiếp dẫn vãng sanh Cực Lạc. Khi đến cõi Tịnh, chúng sanh ở trong cung điện lầu gác, hoa viên tốt đẹp nhiệm mầu, tiếng chim, tiếng gió thổi đều hòa nhã. Chư Phật chư Bồ Tát theo thời theo chỗ mà tuyên dạy diệu pháp. Các chúng sanh được thanh tịnh diệu lạc, thân tâm đều không thọ khổ, chuyên chí nghe đạo hằng không thối chuyển. Các hiện tượng ở cõi Tịnh tốt đẹp như thế, mọi phương diện cố nhiên đều do tịnh thức của chư Phật và chư Bồ Tát sở hiện, về phương diện khác cũng nhờ tâm thức thanh tịnh của chúng sanh vãng sanh cõi ấy tham gia đồng thể biến hiện mà có. Không thể dùng chút ít căn lành, phước đức nhưn duyên mà đặng sanh vào nước kia. Như vậy cõi Tịnh không phải ai cũng vãng sanh được, cũng không thể bỗng nhiên niệm vài tiếng “namo” không chí thành mà có thể vãng sanh được. Thân Như Lai không thể thân cận với những ai có căn lành cạn cợt—(See Tứ Thập Bát Nguyện 18, 19, 20)—Sukhavati means the Western Land of Amitabha Buddha, the highest joy, name of the Pure Land of Amitabha Buddha in the west—The Western Paradise which is outside the triple realm and beyond samsara and retrogression. The Western Paradise is one of the most important of the Buddha-fields to appear in the Mahayana. Amitabha Buddha created the Pure Land by his karmic merit. The Pure Land sect believes that through faithful devotion to Amitabha and through recitation of his name, one can be reborn there and lead a blissful life until entering Nirvana.

VI. Ta Bà: Jambudvīpa (skt)— The saha world—The worldly world—Impure Land:

Ta Bà có nghĩa là khổ não, lại cũng có nghĩa là phiền lụy hay trói buộc, chẳng được ung dung tự tại. Thế giới Ta Bà, nơi đây đầy những mâu thuẫn, hận thù và bạo động. Nơi mà chúng ta đang sống là một thế giới bất tịnh, và Phật Thích Ca đã bắt đầu thanh tịnh nó. Con người sống trong thế giới này chịu phải vô vàn khổ hải vì tam độc tham, sân, si cũng như những dục vọng trần tục. Cõi Ta Bà này đầy đầy những đất, đá, gai chông, hầm hố, gò nổng, thường có những mối khổ về đói khát, lạnh, nóng. Chúng sanh trong cõi Ta Bà phần nhiều tham đắm nơi phi pháp, tà pháp, chớ chẳng chịu tin chánh pháp, thọ số của họ ngắn ngủi, nhiều kẻ gian trá. Nói về vua quan, dầu có nước để cai trị, họ chẳng hề biết đủ, mà ngược lại sanh lòng tham lam, kéo binh đánh chiếm nước khác, khiến cho nhiều người vô tội chết oan; lại thêm nhiều thiên tai như hạn hán, bão lụt, mất mùa, đói khát, vân vân nên chúng sanh trong cõi này phải chịu vô lượng khổ sở. Nơi cõi Ta Bà này, sự thuận duyên cùng an vui tu tập thì ít, mà nghịch duyên phiền não thì nhiều. Hầu hết người tu hành đều dễ bị thối thất tâm Bồ Đề đã phát lúc ban đầu. Theo Đức Phật, quả

đất mà chúng ta đang ở đây có tên là Nam Thiệm Bộ Châu, nằm về hướng nam của núi Tu Di, vốn là một phần nhỏ nhất trong hệ thống Đại Thiên Thế Giới do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni làm giáo chủ—Saha means sufferings and afflictions; it also means worries, binding, unable to be free and liberated. The worldly world is full of storm, conflict, hatred and violence. The world in which we live is an impure field, and Sakyamuni is the Buddha who has initiated its purification. People in this world endure many sufferings stemming from three poisons of greed, anger and delusion as well as earthly desires. The Saha World is filled with dirt, rocks, thorns, holes, canyons, hills, cliffs. There are various sufferings regarding thirst, famine, hot, and cold. The people in the Saha World like wicked doctrines and false dharma; and do not have faith in the proper dharma. Their lives are short and many are fraudulent. Kings and mandarins, although already have had lands to govern and rule, are not satisfied; as they become greedy, they bring forces to conquer other countries causing innocent people to die in vain. In addition, there are other infinite calamities such as droughts, floods, loss of harvest, thirst, famine, epidemics, etc. As for this Saha World, the favorable circumstances to cultivate in peace and contentment are few, but the unfavorable conditions of afflictions destroying path that are rather losing Bodhi Mind they developed in the beginning. Moreover, it is very difficult to encounter a highly virtuous and knowledgeable highly virtuous, and knowledgeable advisor. According to the Buddha, the planet in which we are currently living is called Virtuous Southern Continent. It is situated to the south of Mount Sumeru and is just a tiniest part of the Great World System of the Saha World in which Sakyamuni Buddha is the ruler.

VII. Cửu Sơn Bát Hải: Nine Cakravala (skt):

Chín rặng núi hay lục địa bị phân cách bởi tám biển của vũ trụ—Nine concentric mountain ranges or continents, separated by eight seas, of a universe:

(A) *Theo Đại Thừa, cửu sơn hay chín rặng núi—Nine mountain ranges according to the Mahayana:*

- 1) Tại trung tâm hòn núi cao nhất là núi Tu Di, và xung quanh là các núi khác: The central mountain of the nine is Sumeru, and around it are the ranges of other mountains.
- 2) Núi Yết Địa Lạc Ca: Khadiraka (skt).
- 3) Núi Y Sa Đà La: Isadhara (skt).
- 4) Núi Du Cán Đà La: Yugamdhara (skt).
- 5) Núi Tô Đạt Lê Xá Na: Sudarsana (skt).
- 6) Núi An Thấp Phục Yết Nô: Asvakarna (skt).
- 7) Núi Ni Dân Đà La: Nemimdhara (skt).
- 8) Núi Tỳ Na Đa Ca: Vinataka (skt).
- 9) Núi Sở Ca La: Cakravada (skt).

(B) *Vi Diệu Pháp Cấu Xá lại cho một thứ tự khác—The Abhidharma Kosa gives a different order:*

- 1) Núi Tu Di ở giữa: Sumeru in the center.
- 2) Núi Du Cán Đà La: Yugamdhara.
- 3) Núi Y Sa Đà La: Isadhara.
- 4) Núi Yết Địa Lạc Ca: Khadiraka.

- 5) Núi Tô Đạt Lê Xá Na: Sudarsana.
- 6) Núi An Thấp Phước Yết Nô: Asvakarna.
- 7) Núi Tỳ Na Đa Ca: Vinataka.
- 8) Núi Ni Dân Đà La: Nemimdhara.
- 9) Núi Thiết Luân bao bọc các núi vừa kể trên—An Iron-Wheel mountain encompassing all these above mentioned mountains.

(C) *Núi Tu Di: Sumeru Mountain.*

Theo Kinh Hoa Nghiêm, núi Tu Di là núi trung tâm của tất cả các thế giới, còn gọi là Diệu Cao hay Diệu Quang. Núi được kết thành bởi toàn vàng, bạc, châu báu và lưu ly, cao đến 505.000 dặm, chỉ có chư thiên cư ngụ, chứ con người không thể thấy mà cũng không thể đến đó được. Theo Phật giáo thì cả núi Tu Di chứa trong một hạt cải, và hạt cải chứa trong núi Tu Di. Trong thế giới tương đối thì hạt cải có thể chứa đựng trong núi Tu Di, chứ không làm cách nào núi Tu Di có thể chứa đựng được trong hạt cải. Tuy nhiên, trong thế giới tuyệt đối, thế giới của những bậc đã chứng ngộ, thì cả hai đều đúng, vì trong thế giới này không có biệt biệt của thời gian và không gian. Trên đỉnh núi là cõi Trời Đế Thích, giữa chừng núi và cõi trời này là nơi ở của Tứ Thiên Vương, xung quanh có tám núi tám biển bao bọc, toàn thể tạo thành “cửu sơn bát bử” (chín núi này gồm Trì Song, Trì Trục, Đảnh Mộc, Thiện Kiến, Mã Nhĩ, Tượng Tỳ, Trì Biên, Tu Di ở trung tâm, và bên ngoài cùng là núi Thiết Vi)—According to the Avatamsaka Sutra, Polar Mountain, or Mount Sumeru, or Sumeru Mountain, the central mountain of every world, wonderful height, wonderful brilliancy. It is a mountain formed from gold, silver, gems and crystal. It is 505,000 miles high. Only heavenly beings live there, human beings cannot see or get there. According to Buddhist theory, Mount Sumeru contained in a Mustard Seed, and a Mustard Seed contained in Mount Sumeru. In the world of relativity, it is impossible for Mount Sumeru to be contained in a mustard seed; only the reverse hypothesis is possible. However, in the world of the absolute, the realm of those who have experienced full enlightenment, both hypotheses can be defended as there is no differentiation with regard to time and space. It is at the top of Indra’s heaven, or heavens, below them are the four devalokas; around are eight circles of mountains and between them are the eight seas, the whole forming nine mountains and eight seas.

(D) *Tứ Đại Châu: Catur-dvipa (skt).*

Theo khoa cổ vũ trụ học Phật Giáo, có bốn châu trong thế giới Ta Bà, tứ hướng xung quanh núi Tu Di—Four Saha Continents or four great continents of a world—According to ancient Buddhist cosmology, there are four inhabited continents of every universe. They are land areas and situated in the four directions around Mount Sumeru:

- 1) Bắc Cu Lô (Câu Lư) Châu: Uttarakuru (skt)—Còn gọi là Uất Đan Việt Châu. Châu nằm về phía Bắc núi Tu Di—The Northern of the four continents of a world. The northern continent of the four continents around Meru.
- 2) Nam Thiêm Bộ Châu: Jambudvipa (skt)—Còn gọi là Châu Diêm Phù Đề. Châu nằm về phía nam của núi Tu Di—The Southern continent. The southern continent of the four continents around Meru
- 3) Tây Ngưu Hóa Châu: Godana, Aparagodana, or Avaragodanuyah (skt)—Còn gọi là Cổ Da Ni. Tây Ngưu Hóa Châu hay Tây Lục Địa, nơi mà trâu bò sinh sản rất đông và được dùng như tiền tệ; lục địa có hình tròn và dân trên đó cũng có gương mặt hình tròn (ở cõi

- này dân sống thọ đến 500 tuổi)—West Continent, where oxen are used as money; the western of the four continents of every world, circular in shape and with circular-faced people.
- 4) Đông Thắng Thần Châu: Purva-Videha (skt)—Còn gọi là Bồ La Phục Vĩ Nễ Hạ, Phất Bà Đề, hay Phất Vu Đại, một trong bốn đại châu, châu này ở trong biển Hàm Hải, về phía đông núi Tu Di, hình bán nguyệt. Lục địa chế ngự ma quỷ, có hình bán nguyệt, dân trên đó cũng có khuôn mặt hình bán nguyệt (chu vi của cõi này là 21.000 do tuần, dân trong cõi này có thân hình tốt đẹp hơn hết, và sống thọ đến 600 tuổi)—East—The eastern of the four great continents of a world, east of Mount Meru, semicircular in shape. The continent conquering spirits, semi-lunar in shape; its people having faces of similar shape.
- (E) *Không Cư Thiên: Antarisavasina (skt)*—Chư Thiên cư ngụ tầng trời trên không—Devas dwell in space—The heavenly regions—Heavens in space, i.e. the devalokas and rupalokas.
- (F) *Địa Cư Thiên: Bhumi-avacara-deva (skt)*—Trời Đế Thích ở trên đỉnh núi Tu Di, nhưng nằm bên dưới Không Cư Thiên—Indra's heaven on the top of Sumeru, and below the heaven in space.

Phật Ngôn:

Sống không biết xấu hổ, sống lỗ mãng trơ trẽn như quạ diều, sống chê bai kẻ khác, sống đại đởm khoa trương, sống ngạo mạn tà ác, sống như thế ấy chẳng khó khăn gì—Life is easy for the shameless one who is impudent as a crow, back-biting, arrogant and evil (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 244).

Nếu ở thế gian này mà bị ái dục buộc ràng, thì những điều sầu khổ càng tăng mãi như loài cỏ tỳ-la gặp mưa—Whoever binds to craving, his sorrows flourish like well-watered birana grass (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 335).

Nếu ở thế gian này, mà hàng phục được những ái dục khó hàng phục, thì sầu khổ tự nhiên rụng tàn như nước ngọt lá sen—Whoever in this world overcomes this unruly craving, his sorrows fall away just like water-drops from a lotus leaf (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 336).

Đây là sự lành mà Ta bảo với các người: “Các người hãy dồn sức vào để nhổ sạch gốc ái dục, như người muốn trừ sạch giống cỏ tỳ-la phải nhổ hết gốc nó. Các người chớ lại để bị ma làm hại như loài cỏ lau gặp cơn hồng thủy!”—This is my advice to you: “Root out craving; root it out, just like birana grass is rooted out. Let not Mara crush you again and again as a flood crushes a reed! (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 337).

Đốn cây mà chưa đào hết gốc rễ thì tước vẫn ra hoài, đoạn trừ ái dục mà chưa sạch căn gốc thì khổ não vẫn nảy sinh trở lại mãi—Latent craving is not conquered, suffering recovers and grows again and again, just like a tree hewn down grows up again as long as its roots is unrooted (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 338).

CHƯƠNG BỐN

CHAPTER FOUR

Chuyển Pháp Luân và Năm Đệ Tử Đầu Tiên Của Đức Phật Turning the Wheel of Dharma and the first five disciples of the Buddha

(I) *Chuyển Pháp Luân—Turning the Wheel of Dharma*

- 1) Chuyển bánh xe Phật Pháp hay thuyết Phật Pháp—To turn the Dharma Cakra (wheel) of dharma—To turn or roll along the Law-wheel, i.e. to preach Buddha-truth, or to explain the religion of Buddha—Buddhist preaching.
- 2) Chuyển Pháp Luân có nghĩa là tuyên thuyết lý tưởng của Phật, hay thể hiện lý tưởng của Phật trong thế gian, nghĩa là kiến lập vương quốc của Chánh Pháp: Turning the Wheel of Truth means ‘preaching the Buddha’s Ideal,’ or the ‘realization of the Buddha’s Ideal in the world,’ i.e., the foundation of Kingdom of Truth.

(II) *Bài Pháp Đầu Tiên—The First Sermon*

Sau khi Phật đạt được đại giác tại Bồ Đề Đạo Tràng, Phật đã đi qua khắp nẻo Ấn Độ, khi Ngài đến vườn Lộc Uyển gần thành Ba La Nại, nơi đó Ngài đã thuyết thời pháp đầu tiên cho năm vị tu khổ hạnh. Bài pháp thuyết về Trung Đạo, Tứ Diệu Đế và Bát Thánh Đạo—After the Buddha’s enlightenment at Buddha Gaya, he moved slowly across India until he reached the Deer Park near Benares, where he preached to five ascetics his First Sermon. The sermon preached about the Middle Way between all extremes, the Four Noble Truths and the eight Noble Paths.

(A) *Lần Đầu Chuyển Pháp Tứ Đế—The First Turning of the Four Noble Truths:*

- 1) Đây là Khổ. Tánh của Khổ là bức bách: This is Suffering. Its nature is oppression.
- 2) Đây là Tập hay nguyên nhân của Khổ. Tánh của Tập là chiêu cảm: This is accumulation. Its nature is enticement.
- 3) Đây là Diệt hay sự chấm dứt đau khổ. Sự dứt Khổ có thể chứng đắc: This is Cessation. Its nature is that it can be realized.
- 4) Đây là Đạo hay con đường dứt khổ. Con đường dứt Khổ có thể tu tập được: This is the Way. Its nature is that it can be cultivated.

(B) *Lần Thứ Nhì Chuyển Pháp Tứ Đế—The Second Turning of the Four Noble Truths:*

- 1) Đây là Khổ, con phải biết: This is Suffering. You should know it.
- 2) Đây là Tập hay nguyên nhân của Khổ. Con phải đoạn trừ: This is accumulation. You should cut it off.
- 3) Đây là Diệt hay sự chấm dứt đau khổ. Con phải chứng đắc: This is Cessation. You should realize it.
- 4) Đây là Đạo hay con đường dứt khổ. Con phải tu tập: This is the Way. You should cultivate it.

(C) *Lần Thứ Ba Chuyển Pháp Tứ Đế—The Third Turning of the Four Noble Truths:*

- 1) Đây là Khổ. Ta đã biết, không cần biết thêm nữa: This is Suffering. I have already known it and need not know it again.
- 2) Đây là Tập hay nguyên nhân của Khổ. Ta đã đoạn hết, không cần đoạn thêm nữa: This is accumulation. I have already cut it off and need not cut it off again.
- 3) Đây là Diệt hay sự chấm dứt đau khổ. Ta đã dứt sạch, không cần dứt thêm gì nữa: This is Cessation. I have already realized and need not realize it any more.
- 4) Đây là Đạo hay con đường dứt khổ. Ta đã tu thành, không cần tu thêm nữa: This is the Way. I have already successfully cultivated and need not cultivate it any more.

(III) Năm Đệ Tử Đầu Tiên Của Đức Phật—The First five disciples of the Buddha: Theo Đức

Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật là những vị Kiều Trần Như, Bạt Đề (Bhaddiya), Thập Lực Ca Diếp (Dasabala-Kasyapa), Ma Nam Câu Lợi (Mahanama), và Át Bê (Assaji). Kiều Trần Như là vị trẻ tuổi nhất trong tám vị Bà La Môn được vua Tịnh Phạn thỉnh đến dự lễ quán đảnh Thái Tử sơ sanh. Bốn người kia là con của bốn trong bảy vị Bà La Môn lớn tuổi kia. Tất cả năm anh em đều cùng nhau vào rừng tu học. Ngay khi hay tin Thái Tử Tất Đạt Đa rời bỏ cung điện, cả năm anh em cùng đi tìm đạo sĩ Cồ Đàm để phục vụ Ngài. Nhưng đến khi Thái Tử chấm dứt cuộc tu khổ hạnh ép xác, các vị ấy thất vọng, bỏ Ngài đi Isipatana. Chẳng bao lâu sau khi các vị này rời bỏ Thái tử thì Ngài đắc quả thành Phật. Ngay sau khi Đức Phật thành đạo, Ngài cất bước đi về hướng vườn Lộc Uyển của xứ Ba La Nại. Thấy Phật từ xa đến, năm vị đạo sĩ (anh em Kiều Trần Như) bàn tính quyết định không đánh lễ Ngài với lòng tôn kính như xưa. Các vị ấy hiểu lầm thái độ của Ngài trong cuộc chiến đấu để thành đạo quả, vì Ngài đã từ bỏ lối tu khổ hạnh cứng nhắc và chứng tỏ là tuyệt đối vô ích đó. Năm vị đạo sĩ này nói chuyện với nhau: “Này các đạo hữu, đạo sĩ Cồ Đàm đang đi đến ta. Đạo sĩ ấy xa hoa, không bền chí cố gắng và đã trở lại với đời sống lợi dưỡng. Đạo sĩ ấy không đáng cho ta niềm nở tiếp đón và cung kính phục vụ. Ta không nên rước y bát cho đạo sĩ ấy. Nhưng dầu sao chúng ta cũng nên dọn sẵn một chỗ ngồi. Nếu đạo sĩ Cồ Đàm muốn ngồi với chúng ta thì cứ ngồi.” Tuy nhiên, trong khi Đức Phật bước gần đến, với cung cách oai nghi, Ngài đã cảm hóa được năm vị đạo sĩ, và không ai bảo ai, năm người cùng đến đánh lễ Ngài, sau đó người thì rước y bát, người dọn chỗ ngồi, người đi lấy nước cho Ngài rửa chân, vân vân. Mặc dầu vậy, họ vẫn gọi Ngài bằng danh hiệu “đạo hữu,” một hình thức xưng hô của những người ngang nhau, hoặc để người trên xưng hô với kẻ dưới. Khi đó Đức Phật mới nói: “Này các đạo sĩ, không nên gọi Như Lai bằng tên hay bằng danh từ “đạo hữu.” Như Lai là Đức Thế Tôn, là Đấng Toàn Giác. Nghe đây, các đạo sĩ, Như Lai thành đạt đạo quả Vô Sanh Bất Diệt và sẽ giảng dạy giáo pháp. Nếu hành đúng theo lời giáo huấn của Như Lai, các thầy cũng sẽ sớm chứng ngộ, do nhờ trí tuệ trực giác, và trong kiếp sống này, các thầy sẽ hưởng một đời sống cùng tột thiêng liêng trong sạch. Cũng vì muốn đi tìm đời sống cao thượng ấy nhiều người con trong các gia tộc quý phái đã rời bỏ gia đình, sự nghiệp, để trở thành người không nhà không cửa.” Năm vị đạo sĩ bèn trả lời: “Này đạo sĩ Cồ Đàm, trước kia, với bao nhiêu cố gắng để nghiêm trì kỷ luật mà đạo hữu không thành đạt trí tuệ siêu phàm, cũng không chứng ngộ được gì xứng đáng với chư Phật. Bây giờ đạo hữu sống xa hoa và từ bỏ mọi cố gắng, đạo hữu đã trở lại đời sống lợi dưỡng thì làm sao mà có thể thành đạt được trí tuệ siêu phàm và chứng ngộ đạo quả ngang hàng với chư Phật?” Sau đó Đức Phật giải thích thêm: “Này

các đạo sĩ, Như Lai không xa hoa, không hề ngừng cố gắng, và không trở về đời sống lợi dưỡng. Như Lai là Đức Thế Tôn, là Đấng Toàn Giác. Nghe vậy các đạo sĩ! Như Lai đã thành đạt đạo quả Vô Sanh Bất Diệt và sẽ giảng dạy Giáo Pháp. Nếu hành đúng theo lời giáo huấn của Như Lai, các thầy cũng sẽ sớm chứng ngộ, do nhờ trí tuệ trực giác, và trong kiếp sống này các thầy sẽ hưởng một đời sống cùng tột thiêng liêng trong sạch. Cũng vì muốn đi tìm đời sống cao thượng ấy mà nhiều người con trong các gia tộc quý phái sẽ rời bỏ gia đình sự nghiệp, để trở thành người không nhà cửa.” Lần thứ nhì năm đạo sĩ vẫn giữ nguyên thành kiến và tỏ ý thất vọng. Đến lần thứ ba, sau khi được Đức Phật lập lại lời xác nhận, năm đạo sĩ vẫn giữ vững lập trường, tỏ ý hoài nghi. Đức Phật hỏi lại: “Này các đạo sĩ! Các thầy có biết một lần nào trước đây Như Lai đã nói với các thầy như thế không?” Quả thật không. Đức Phật lập lại lần thứ ba rằng Ngài đã là Đấng Toàn Giác và chính năm đạo sĩ cũng có thể chứng ngộ nếu chịu hành động đúng lời giáo huấn. Đó là những lời nói chân thật do chính Đức Phật thốt ra. Năm vị đạo sĩ là bậc thiên trí, mặc dầu đã có thành kiến không tốt, nhưng khi nghe như vậy đã nhận định chắc chắn rằng Đức Phật đã thành tựu đạo quả vô thượng và có đầy đủ khả năng để hướng dẫn mình. Năm thầy bấy giờ mới tin lời Đức Phật và ngồi xuống yên lặng nghe Giáo Pháp Cao Quý. Trong khi Đức Phật thuyết pháp cho ba vị nghe thì hai vị kia đi khát thực, và sáu vị cùng độ với những thực vật mà hai vị đem về. Qua hôm sau hai vị này nghe pháp thì ba vị kia đi khát thực. Sau khi được Đức Phật giảng dạy, tất cả năm vị đều nhận định thực tướng của đời sống. Vốn là chúng sanh, còn phải chịu sanh, lão, bệnh, tử, và ái dục, các vị tìm thoát ra vòng đau khổ ấy để đến chỗ không sanh, không lão, không, bệnh, không tử, không phiền não, không ái dục, cảnh vắng lặng tột bậc vô song, niết bàn, cảnh chân toàn tuyệt đối, nơi không còn sanh lão bệnh tử, phiền não và ái dục. Trí huệ phát sanh, năm vị thấu hiểu rằng sự giải thoát của các vị rất là vững chắc, không thể lay chuyển, và đây là lần sanh cuối cùng. Các vị không bao giờ còn tái sanh nữa. Đức Phật đã giảng Kinh Chuyển Pháp Luân, đề cập đến Tứ Diệu Đế, là bài pháp đầu tiên mà Đức Phật giảng cho năm vị. Khi nghe xong, Kiều Trần Như, niên trưởng trong năm vị, đắc quả Tu Đà Hườn, tầng đầu tiên trong bốn tầng Thánh. Về sau bốn vị kia cũng đạt được quả vị này. Đến khi nghe Đức Phật giảng kinh Anattalakkhana Sutta, đề cập đến pháp vô ngã thì tất cả năm vị đều đắc quả A La Hán—According to The Buddha and His Teaching, written by Most Venerable Narada, the first five disciples of the Buddha were Kondanna, Bhaddiya, Dasabala-Kasyapa, Mahanama, and Assaji. They were of the Brahmin clan. Kondanna was the youngest and cleverest of the eight brahmins who were summoned by King Suddhodana to name the infant prince. The other four were the sons of those older brahmins. All these five retired to the forest as ascetics in anticipation of the Bodhisattva while he was endeavouring to attain Buddhahood. When he gave up his useless penances and severe austerities and began to nourish the body sparingly to regain his lost strength, these favourite followers, disappointed at his change of method, deserted him and went to Isipatana. Soon after their departure the Bodhisattva attained Buddhahood. Right after his enlightenment, the Buddha started out to the Deer Park in Benares. The five ascetics saw him coming from afar decided not to pay him due respect as they misconstrued his discontinuance of rigid ascetic practices which proved absolutely futile during his struggle for enlightenment. They convinced one another as follow: “Friends, this ascetic Gotama is coming. He is luxurious. He has given up striving and has turned into a life of

abundance. He should not be greeted and waited upon. His bowl and robe should not be taken. Nevertheless a seat should be prepared in case he wished to sit down with us.” However, when the Buddha continued to draw near, his august personality was such solemnly that they were compelled to receive him with due honour. One came forward and took his bowl and robe, another prepared a seat, and yet another prepared water for his washing of feet. Nevertheless, they addressed him by name and called him friend (avuso), a form of address applied generally to juniors and equals. At this time, the Buddha addressed them thus: “Do not, Bhikkhus, address the Tathagata by name, or by title “friend.” An Exalted One, O Bhikkhus, is the Tathagata. A fully enlightened one is he. Give ear, O Bhikkhus! Deathlessness has been attained. I shall instruct and teach the Dharma. If you act according to my instructions, you will before long realize, by your own intuitive wisdom, and live, attaining in this life itself, that supreme consummation of the holy life, for the sake of which sons of noble families rightly leave the household for homelessness.” Thereupon the five ascetics replied: “By that demeanour of yours, avuso Gotama, by that discipline, by those painful austerities, you did not attain to any superhuman specific knowledge and insight worthy of an Ariya. How will you, when you have become luxurious, have given up striving, and have turned into a life of abundance, gain nay such superhuman specific knowledge and insight worthy of an Ariya?” In further explanation, the Buddha said: “The Tathagata, O Bhikkhus, is not not luxurious, has not given up striving, and has not turned into a life of abundance. An exalted one is the Tathagata. A fully enlightened one is he. Give ear, O Bhikkhus! Deathlessness has been attained. I shall instruct and teach the Dharma. If you act according to my instructions, you will before long realize, by your own intuitive wisdom, and live, attaining in this life itself, that supreme consummation of the holy life, for the sake of which sons of noble families rightly leave the household for homelessness.” For the second time the prejudiced ascetics expressed their disappointment in the same manner. For the second time the Buddha reassured them of his attainment to enlightenment. When the adamant ascetics refusing to believe him, expressed their view for the third time, the Buddha questioned them thus: “Do you know, O Bhikkhus, of an occasion when I ever spoke to you thus before?” The five ascetics replied: “Nay, indeed Lord!” The Buddha then repeated for the third time that he had gained enlightenment and that they also could realize the truth if they would act according to his instructions. It was indeed a frank utterance, issuing from the sacred lips of the Buddha. The cultured ascetics, though adamant in their views, were then fully convinced of the great achievements of the Buddha and of his competence to act as their moral guide and teacher. They believed his words and sat in silence to listen to his noble teaching. Three of the ascetics the Buddha instructed, while three went out for alms. With what the two ascetics brought from their alms round the six maintained themselves. The next day, two of the ascetics he instructed, while the other three ascetics went out for alms. With what the three brought back, six sustained themselves. And those five ascetics thus admonished and instructed by the Buddha, being themselves subject to birth, decay, death, sorrow, and passions, realized the real nature of life and, seeking out the birthless, decayless, diseaseless, deathless, sorrowless, passionless, incomparable supreme peace, Nirvana, attained the incomparable security, Nirvana, which is free from birth, decay, disease, death, sorrow, and passions. The knowledge arose in them that their deliverance was unshakable, that it was their last birth and that there would be no more of this state again. The Dhammacakkappavattana Sutta, which deals with the Four Noble Truths, was the first discourses delivered by the Buddha to them. After hearing it, Kondanna, the eldest, attained the first stage of sainthood. After receiving further instructions, the other four attained Sotapatti later. On hearing the Anattalakkhana Sutta, which deals with soullessness, all the five attained Arahantship, the final stage of sainthood.

CHƯƠNG NĂM **CHAPTER FIVE**

Kết Tập Kinh Điển **Buddhist Councils**

- (A) Đại cương về Kết Tập Kinh Điển—An overview of Buddhist Councils**
- (I) Sự truyền khẩu giáo lý từ thế hệ này qua thế hệ khác—The oral transmission of the Buddha's teachings from generation to generation.
- (II) Kết tập những lời giảng dạy của Đức Phật—Compilation of Buddha's Teachings.
- (B) Hội Nghị Kết Tập Lần Thứ Nhất—The First Council**
- (I) Tổng quan về Hội nghị kết tập kinh điển lần thứ nhất—An overview of The First Council.
- (II) Chi tiết của Hội Nghị Kết Tập Lần Thứ Nhất—Details of The First Council:
- 1) Ngài Đại Ca Diếp—Maha Kasyapa.
 - 2) Đại Đức Ưu Ba Li—Upali.
 - 3) Ngài A Nan—Ananda.
- (C) Đại Hội Kết Tập Lần Hai—The Second Council**
- (I) Tổng quan về Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ hai—An overview of The Second Council.
- (II) Chi tiết về Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ hai—Details of The Second Council:
- (A) Thành Xá Vệ (Tỳ Xá Ly)—Vaisali.
 - (B) Những nhà sư chính thống—The orthodox monks.
 - (C) Đại Đức Da Xá—Venrable Yasha.
 - (D) Tu sĩ Phái Bạt Kỳ—The Vajjian monks.
 - (E) Xem xét kỹ càng mười điểm của phái Bạt Kỳ tại nghị hội Vaisali—The ten points were examined carefully one by one at the Vaisali Council.
 - (F) Sự phân phái giữa phe bảo thủ và phe tự do—A division between the conservative and the liberal.
- (D) Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Ba—The Third Council**
- (I) Tổng quan về Hội nghị thứ ba—An overview of The Third Council.
- (II) Nguyên nhân đưa đến Hội Nghị—Reasons for the Third Council:
- 1) Đại Thiên—Maha Deva.
 - 2) Phái đa số—The majority.
 - 3) Vua A Dục—King Asoka.
 - 4) Thanh khiết hóa Phật pháp—The purity of the Canon.
- (III) Thành Ba Tra Lợi Phất (Hoa Thị Thành, thủ đô cổ của Tích Lan)—Pataliputra, the old capital of Ceylon.
- (IV) Thành quả quan trọng của Hội Nghị lần thứ ba—Important results of the Third Council.
- (V) Sự xuất hiện của Đại Thừa—Coming of Mahayana.

(E) Hội Nghị lần Thứ Tư—The Fourth Council

(I) Tổng quan về Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ tư—An overview of The Fourth Council.

(II) Chi tiết về Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ tư—Details on The Fourth Buddhist Council:

(A) Phái Sarvastivadin—The Sarvastivadins.

(B) Thành Ca Thấp Di La—Kashmir.

(F) Đại hội kết tập kinh điển lần thứ năm—The fifth council**(G) Đại hội kết tập kinh điển lần thứ sáu—The sixth Great Council****(H) Những Hội Nghị Khác—Other Councils**

1) Hội Nghị Dưới Triều Vua Devanampiya (247-207 B.C.).

2) Hội Nghị Dưới Triều Vua Mahanama Phật Lịch 516.

3) Hội Nghị Lhasa—Council of Lhasa (792).

4) Hội Nghị Sri-Lanka Phật Lịch 1587.

5) Hội Nghị Thái Lan Phật Lịch 2000 hay 2026.

6) Hội Nghị Thái Lan Phật Lịch 2331.

(A) Đại cương về Kết Tập Kinh Điển
An overview of Buddhist Councils

(I) Sự truyền khẩu giáo lý từ thế hệ này qua thế hệ khác—*The oral transmission of the Buddha's teachings from generation to generation:* Đức Phật đã nhập diệt, nhưng giáo lý của Ngài vẫn còn lưu truyền đến ngày nay một cách trọn vẹn. Mặc dù giáo huấn của Đức Thế Tôn không được ghi chép ngay thời Ngài còn tại thế, các đệ tử của Ngài luôn luôn nhuần nhả nằm lòng và truyền khẩu từ thế hệ này sang thế hệ khác. Vào thời Đức Phật còn tại thế, biết chữ là đặc quyền của giới thượng lưu ở Ấn Độ, vì thế truyền khẩu giáo lý là một dấu hiệu cho thấy dân chủ được coi trọng trong truyền thống Phật giáo đến mức cách trình bày giáo pháp bằng văn chương đã bị bỏ quên. Nhiều người không biết chữ, cho nên truyền khẩu là phương tiện phổ thông và hữu hiệu nhất để gìn giữ và phổ biến giáo pháp. Vì có nhiều khuynh hướng sai lạc về giáo pháp nên ba tháng sau ngày Đức Thế Tôn nhập diệt, các đệ tử của Ngài đã triệu tập Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo để đọc lại di ngôn của Phật. Lịch sử phát triển Phật giáo có nhiều Hội Nghị kết tập kinh điển với những hoàn cảnh vẫn có phần chưa rõ. Lúc đầu các hội nghị này có thể là những hội nghị địa phương chỉ tập hợp vài cộng đồng tu sĩ. Sau đó mới có những hội nghị chung—*The Buddha has passed away, but His sublime teaching still exists in its complete form. Although the Buddha's Teachings were not recorded during His time, his disciples preserved them, by committing to memory and transmitted them orally from generation to generation. At the time of the Buddha, literacy was a privilege of the elite in India, and this another indication of the premium placed on democracy within the Buddhist tradition that literary formulation of the teaching was neglected for so long. Many people were not literate, so word of mouth was the universal medium for preservation and dissemination of the Dharma. Three months after the Buddha's Parinirvana, there were some tendencies to misinterpret or attempts were being made to pollute His Pure Teaching; therefore, his disciples convened Councils for gathering Buddha's sutras, or the collection and fixing of the Buddhist canon. In the development of Buddhism, several councils are known, the history of which remains partially obscure. These Councils were originally probably local assemblies of individual monastic communities that were later reported by tradition as general councils.*

(II) Kết tập những lời giảng dạy của Đức Phật—*Compilation of Buddha's Teachings:* Người ta đoán chắc rằng những lời giảng dạy của Đức Phật chưa từng được kết tập trong thời Đức Phật còn tại thế. Sự nhập diệt của Đức Thế Tôn đã làm vụn vỡ sự tin tưởng của các hàng đệ tử vì họ cảm thấy ưu buồn về sự thiếu vắng của bậc Đạo Sư, vì từ đây không còn ai dẫn dắt họ. Chính vì vậy mà họ cảm thấy bối rối hoang mang rất nhiều. Cuối cùng họ quyết định kết tập những lời giảng dạy của Đức Phật và cô đọng lại thành Kinh điển. Đó là một công việc vô cùng khó khăn, vì họ phải trùng tụng lại những lời Phật dạy bằng trí nhớ, sau đó gom góp tất cả lại và cuối cùng kết tập lại thành kinh điển—*It is certain that Buddha's teachings were never compiled during his life time. His death had shattered the confidence of his followers, as they were feeling depressed due to absence of their mentor, as there was no one else who could guide them. Hence, they all were a*

confused and bewildered lot. Ultimately, they decided to compile Buddha's teachings and reduce them to scriptures. It was an arduous task, as they had to recite his teachings from memory, then collect them and finally compile them for being shaped into scriptures

(B) Hội Nghị Kết Tập Lần Thứ Nhất ***The First Council***

(I) Tổng quan về Hội nghị kết tập kinh điển lần thứ nhất—An overview of The First Council: Hội nghị đầu tiên do Ma Ha Ca Diếp triệu tập, diễn ra tại thành Vương xá ngay sau khi Phật nhập diệt. Ngài Ca Diếp hỏi Upali về giới luật và hỏi A Nan về kinh tạng. Những câu trả lời của Upali được dùng làm cơ sở để biên soạn Luật Tạng, còn những câu trả lời của A Nan thì dùng để soạn Kinh Tạng. Văn bản mà mọi người đồng ý được mọi người cùng nhau trùng tụng. Trong Tập Ký Sự của Ngài Pháp Hiển, Ngài đã ghi lại hai kỳ kết tập kinh điển. Mặc dù vẫn tất những tường thuật của Ngài có vẻ chính xác hơn của Ngài Huyền Trang. Ngài tả lại là về hướng Tây của tịnh xá Trúc Lâm, cách năm sáu dặm có hang Thất Diệp. Sau khi Đức Phật nhập diệt, có 500 vị A La Hán đã làm một cuộc kết tập kinh điển. Vào thời tụng đọc, có ba pháp tòa được dựng lên, trang hoàng đẹp đẽ. Xá Lợi Phất ngồi trên tòa bên trái, còn Mục Kiền Liên ngồi trên tòa bên phải. Trong 500 vị A La Hán, thiếu mất một vị. Tôn giả Đại Ca Diếp chủ tọa nghị hội trong khi tôn giả A Nan đứng ngoài hang vì không được thấu nhận—First council convoked by Mahakashyapa in the vicinity of Rajagriha right after Buddha's Parinirvana. Mahakashyapa questioned Upali concerning the rules of discipline and Ananda concerning the doctrine. On the basis of Upali's responses the Vinaya-Pitaka was set down, and on the basis of Ananda's the Sutra-Pitaka. The text, upon which all had agreed, was then recited. In the Records of Fa-Hsien, he also reported the two Buddhist Councils and his narrative although brief, but may be more accurate than that of Hsuan-Tsang. He recorded: "Five to six li (Chinese mile) further west, in the cave of Saptaparna. Right after the Buddha's Parinirvana, 500 Arhats made a compilation of Sacred Scriptures. During the time of recital three high seats were set up, nicely arranged and adorned. Mahakasyapa in the middle, Sariputra on the left and Maudgalyayana on the right. Of the five hundred Arhats, one was missing. Mahakasyapa presided the Council while Ananda stood outside the gate because he was not able to gain permission.

(II) Chi tiết của Hội Nghị Kết Tập Lần Thứ Nhất—Details of The First Council: Ba tháng sau ngày Đức Phật nhập diệt (vào khoảng năm 543 trước Tây Lịch), do nhận thấy có khuynh hướng diễn dịch sai lạc và xu hướng suy yếu về giới luật trong nội bộ Tăng Già sau khi Phật nhập diệt, nên Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ nhất được vua A Xà Thế tổ chức tại hang Pippala, có sách lại ghi là hang Saptaparni, trong thành Vương Xá thuộc xứ Ma Kiệt Đà. Dù vị trí và tên của hang vẫn chưa được xác định rõ ràng, nhưng không có gì nghi ngờ là Hội Nghị thứ nhất đã diễn ra tại thành Vương Xá. Các học giả đều thừa nhận rằng Hội Nghị Kết Tập lần thứ nhất này chỉ bàn về Kinh Tạng (Dharma) và Luật Tạng (Vinaya), phần Luận Tạng không được nói đến ở đây. Trong hội Nghị này có 500

vị Tỳ Kheo tham dự, trong đó có ngài Đại Ca Diếp, người được trọng vọng nhất và là bậc trưởng lão, và hai nhân vật quan trọng chuyên về hai lãnh vực khác nhau là Pháp và Luật là ngài A Nan và Ưu Ba Li đều có mặt. Chỉ hai phần Pháp và Luật là được trùng tụng lại tại Đại Hội lần thứ nhất. Tuy không có nhiều ý kiến dị biệt về Pháp, có một số thảo luận về Luật. Trước khi Đức Phật nhập diệt, Ngài có nói với ngài A Nan rằng nếu Tăng Đoàn muốn tu chính hay thay đổi một số luật thứ yếu cho hợp thời, họ có thể làm được. Tuy nhiên, vào lúc đó ngài A Nan vì quá lo lắng cho Đức Phật nên quên không hỏi những luật thứ yếu là những luật nào. Vì các thành viên trong Hội Nghị không đi đến thỏa thuận về những luật nào thuộc về thứ yếu nên ngài Ma Ha Ca Diếp quyết định không có luật lệ nào đã được đặt ra bởi Đức Phật có thể được thay đổi, và cũng không có luật lệ mới nào được đưa ra. Ngài Đại Ca Diếp nói: “Nếu ta thay đổi luật, người ta sẽ nói đệ tử của Đức Cô Đàm thay đổi luật lệ trước khi ngọn lửa thiêu Ngài chưa tắt.” Trong Hội Nghị này, Pháp được chia làm hai phần và mỗi phần được trao cho một vị trưởng lão cùng với đệ tử của vị ấy ghi nhớ. Pháp được truyền khẩu từ thầy đến trò. Pháp được tụng niệm hằng ngày bởi một nhóm Tỳ Kheo và thường được phối kiểm lẫn nhau để bảo đảm không có sự thiếu sót cũng như không có gì thêm vào. Các sử gia đều đồng ý truyền thống truyền khẩu đáng tin cậy hơn văn bản của một người viết lại theo trí nhớ của mình vài năm sau hội nghị. Nhiều người nghi ngờ hiện thực lịch sử của Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần đầu này, nhưng có thể là việc biên soạn những văn bản Kinh Luật thiêng liêng đầu tiên diễn ra tương đối sớm. Vào lúc Đại Hội sắp kết thúc, có vị Tăng tên là Purana được những người tổ chức mời tham gia vào giai đoạn bế mạc của Đại Hội, Purana đã khước từ và nói rằng ông chỉ thích nhớ lại những lời dạy của Đức Phật như ông đã từng nghe từ chính kim khẩu của Đức Phật. Sự kiện này cho thấy tự do tư tưởng đã hiện hữu từ thời khai mở của cộng đồng Phật giáo—Three months after the passing of the Buddha (in about 543 B.C.), detecting tendencies within the Sangha toward loss of discipline, as well as misinterpreting His Pure Teaching, the First Council was organized by King Ajatasatru, and held at the Pippala cave, some said near the Saptaparni cave, at Rajagriha in Magadha. Even though the site and name of the cave have not yet been definitely identified. Nonetheless, there is no dispute about the fact that it is at Rajagrha that the First Council met. It is accepted by critical scholars that the First Council settled the Dharma and the Vinaya, and there is no ground for the view that Abhidharma formed part of the canon adopted at the First Council. In this Council, there were 500 Bhiksus, among them Maha-Kasyapa was the most respected and elderly monk, and two very important persons who specialized in the two different areas which are sutras and vinaya were present. One was Ananda and the other was Upali. Only these two sections, the Dharma and the Vinaya, were recited at the First Council. Though there were no differences of opinion on the Dharma, there was some discussion about the Vinaya rules. Before the Buddha’s Parinirvana, he had told Ananda that if the Sangha wished to amend or modify some minor rules, they could do so. However, on that occasion Ananda was so overpowered with grief because the Buddha was about to pass away, he forgot to ask the Master what the minor rules were. As the members of the Council were unable to agree as to what constituted the minor rules, Maha-Kasyapa finally ruled that no disciplinary rule laid down by the Buddha should be changed, and no new ones should be introduced. Maha-Kasyapa said: “If we changed the rules, people will say that the Buddha’s disciples

changed the rules even before his funeral fire has ceased burning.” At the Council, the Dharma was divided into various parts and each part was assigned to an Elder and his pupils to commit to memory. The Dharma was then passed on from teacher to pupil orally. The Dharma was recited daily by groups of people who often cross check with each other to ensure that no omissions or additions were made. Historians agree that the oral tradition is more reliable than a report written by one person from his memory several years after the event. The historicity of this Council is doubted by many. Nevertheless, it is likely that the first collection of writings took place relatively early. At the end of the First Council, a monk named Purana was invited by the organizers to participate in the closing phases of the council, but he declined, saying that he would prefer to remember the teachings of the Buddha as he had heard it from the Buddha himself. This fact indicates the freedom of thought existed at the time of the beginning of Buddhist community.

- 1) **Ngài Đại Ca Diếp—Maha Kasyapa:** Ngài Đại Ca Diếp, người được mọi người trọng vọng nhất mà cũng là bậc trưởng lão, là chủ tịch Hội Nghị—Maha Kasyapa, the most respected and elderly monk, presided at the First Council.
- 2) **Đại Đức Ưu Ba Li—Upali:** Kế đó, ngài Đại Đức Ưu Ba Li (Upali) trùng tụng lại những giới luật của Phật bao gồm luật cho cả Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni. Ngài Ưu Ba Li đã tụng đọc 80 lần các văn luật trong 90 ngày mới hoàn tất nên còn gọi là “80 tụng luật.” Đây cũng là giới luật căn bản cho Phật giáo về sau này bao gồm—Then, Venerable Upali remembered and recited all the rules set forth by the Buddha (rules of the Order), including all rules for monks and nuns. Venerable Upali recited eighty times all these rules in 90 days. These rules include:
 - i) Luật Thập Tụng: Sarvastivada-Vinaya.
 - ii) Luật Tăng Kỳ: Samghika-Vinaya.
 - iii) Luật Tứ Phần: Dharmagupta-Vinaya.
 - iv) Luật Ngũ Phần: Mahissasaka-Vinaya.
- 3) **Ngài A Nan—Ananda:** Kế đó nữa là ngài A Nan, người đệ tử thân cận nhất của Phật trong suốt 25 năm, thiên phú với một trí nhớ xuất sắc. Lúc đầu đã không được xếp vào thành viên Hội Nghị. Theo Kinh Tiểu Phẩm, sau đó vì có sự phản đối của các Tỳ Kheo quyết liệt bênh vực cho A Nan, mặc dù ông này chưa đắc quả A La Hán, bởi vì ông có phẩm chất đạo đức cao và cũng vì ông đã được học kinh tạng và luật tạng từ chính Đức Bổn Sư. Sau cùng A Nan đã được Đại Ca Diếp chấp nhận vào Hội Nghị. A Nan đã trùng tụng lại tất cả những gì mà Đức Phật nói, gồm những bộ kinh sau đây: Năm bộ kinh A Hàm, còn gọi là A Kiệt Ma—Then, Venerable Ananda, the closest disciple and the attendant of the Buddha for 25 years. He was endowed with a remarkable memory. First Ananda was not admitted to the First Council. According to the Cullavagga, later other Bhikkhus objected the decision. They strongly interceded for Ananda, though he had not attained Arhathood, because of the high moral standard he had reached and also because he had learnt the Dharma and vinaya from the Buddha himself. Ananda was eventually accepted by Mahakasyapa into the Council, and was able to recite what was spoken by the Buddha (sutras and doctrines), including the following sutras: Five Agamas.
 - i) Trường A Hàm: Dirghagama Sutra (skt)—Ghi lại những bài pháp dài—Collection of Long Discourses.

- ii) Trung A Hàm: Madhyamaga Sutra (skt)—Ghi lại những bài pháp dài bậc trung—Collection of Middle-Length Discourses.
- iii) Tăng Nhất A Hàm: Anguttara-agama Sutra (skt)—Ghi lại những bài pháp sắp xếp theo số—Collection of Gradual Sayings.
- iv) Tạp A Hàm: Samyuktagama Sutra (skt)—Ghi lại những câu kinh tương tự nhau—Collection of Kindred Sayings.
- v) Tiểu A Hàm: Khuddaka-agama (skt)—Ghi lại những câu kệ ngắn—Smaller Collection.

(C) Đại Hội Kết Tập Lần Hai **The Second Council**

(I) Tổng quan về Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ hai—An overview of The Second Council: Hội nghị thứ hai được diễn ra tại thành Vaishali, vào năm 386 BC, tức là khoảng một thế kỷ sau hội nghị thứ nhất. Hội nghị này được mô tả cụ thể hơn trong các văn bản và được xem như một biến cố lịch sử của Phật giáo. Lý do triệu tập hội nghị là vì những bất đồng về kỷ luật của các sư tại Vaishali và các đệ tử của Ngài A Nan. Các sư tại Vaishali chấp nhận cúng dường bằng tiền và vàng bạc, dù việc này phạm luật. Các sư này còn bị cáo buộc bởi phái Yasha (một đệ tử của A Nan) chín sự vi phạm khác, trong đó có thọ thực bất thời, uống rượu, v.v. Ngược lại các sư Vaishali khai trừ Yasha vì những lời cáo buộc của ông. Do đó hội nghị thứ hai được triệu tập với sự hiện diện của 700 nhà sư, và hội đồng gồm bốn sư trưởng lão đã phán quyết rằng các sư Vaishali có tội. Các sư Vaishali đã chấp nhận sự phán quyết mà không một lời phản kháng. Trong Tập Ký Sự của Ngài Pháp Hiển, Ngài đã ghi lại: “Cách 3 hay 4 dặm xa hơn về phía Đông thành Tỳ Xá Ly, có một ngôi tháp. Sau khi Đức Phật nhập diệt 100 năm, một số Tỳ kheo trong thành Tỳ Xá Ly làm 10 điều phi pháp ngược lại với giới luật Tăng Già, lại cho rằng Đức Phật đã cho phép những hành vi ấy. Bấy giờ những vị A La Hán và những vị Tỳ kheo trì luật gồm cả thảy 700 vị, khởi sự kết tập Luật Tạng. Người đời sau dựng một cái tháp tại chỗ này mà đến nay vẫn còn.”—The second council was held in Vaishali, in 386 BC, about a century after the first one. It is considerably better documented in the texts than the first and is generally recognized as a historical event. The reason for the convocation of this council was disunity concerning matter of discipline between monks in Vaishali and disciples of Ananda’s. Monks in Vaishali had accepted gold and silver from lay adherents in violation of the Vinaya rules. Monks in Vaishali were also accused by Yasha, a student of Ananda’s, of nine other violations, including taking food at the wrong time, drinking alcohol, etc. On the other side, monks from Vaishali expelled Yasha from the community because of his accusations. Yasha then sought support from other influential monks and that was why the council was convoked. The council composed of 700 monks, all arhat, took place in Vaishali. The monks of Vaishali were found guilty by a committee of four senior monks. Monks from Vaishali accepted the judgment of the Council. In the Records of Fa-Hsien, he recorded: “Three or four li further east of Vaisali stands a Stupa. Hundred years after the Buddha’s Parinirvana, some monks in Vaisali practiced ten rules against the monastic disciplines, contending that the Buddha had

decreed these practices. At that time, the Arhats and monks who observed the rules, 700 in all, checked and collated the Vinaya Pitaka. People of later generations erected a Stupa over this place, which still exists.”

(II) Chi tiết về Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ hai—Details of The Second Council:

(A) *Thành Xá Vệ (Tỳ Xá Ly)—Vaisali*: Đại hội kết tập kinh điển lần thứ hai được tổ chức tại thành Xá Vệ (Tỳ Xá Ly), 100 năm sau ngày Phật nhập diệt. Đại Hội này được tổ chức để bàn luận về một số giới luật (có sự không thống nhất về giới luật). Không cần thiết phải thay đổi những giới luật ba tháng sau ngày Đức Phật nhập diệt vì lẽ không có gì thay đổi nhiều về chính trị, kinh tế và xã hội trong khoảng thời gian ngắn ngủi này. Nhưng 100 năm sau, một số chư Tăng (theo giáo lý nguyên thủy) nhận thấy cần phải có sự thay đổi một số giới luật thứ yếu. Các nhà sư thuộc phái Vaisali đã chấp nhận vàng và bạc của thí chủ cúng dường. Yasha, một môn đồ của A Nan, còn đưa ra chín điều trách cứ đối với các thành viên của cộng đồng Vaisali, nhất là việc ăn uống vào những thời điểm bị cấm, về việc dùng rượu, về việc các nhà sư cùng một cộng đồng lại làm lễ Bố Tát một cách phân tán, vân vân. Hội Nghị lần thứ hai được mô tả cụ thể hơn nhiều trong các văn bản, nói chung được thừa nhận vững chắc về mặt lịch sử: The Second Council was held at Vaisali 100 years after the passing of the Buddha. This Council was held to discuss some Vinaya rules (there was some disunity concerning matter of discipline). There was no need to change the rules three months after the Buddha’s Parinirvana because little or no political, economic or social changes took place during that short interval. But 100 years later, some monks saw the need to change certain minor rules. One hundred years after the First Council, the Second Council was held to discuss some Vinaya rules. There was no need to change the rules three months after the Parinirvana of the Buddha because little or no political, economic or social changes took place during that short interval. But 100 years later, some monks saw the need to change certain minor rules. The Second Council is considerably better documented in the texts than the first and is generally recognized as a historical event. The Vaisali monks had accepted gold and silver from lay adherents in violation of the Vinaya rules. Moreover, they were accused by Yasha, a student of Ananda’s, of nine further violations, including taking food at the wrong time, separate observance of the Uposatha by monks of a community, and drinking alcoholic beverages.

(B) *Những nhà sư chính thống—The orthodox monks*: Những nhà sư chính thống cho rằng không có gì nên thay đổi, trong khi những vị khác thuộc phái Bạt Kỳ ở Tỳ Xá Ly (Vaisali) đã khai trừ trưởng lão Da Xá (Yasha) ra khỏi cộng đồng với nhiều lời buộc tội ngài. Họ đã đề nghị mười điểm thay đổi như sau—The orthodox monks said that nothing should be changed, while the monks of the Vajji from Vaisali expelled Yasha from the community because of his accusations. They insisted on modifying some rules as follows:

- 1) Cho phép đựng muối trong sừng trâu hay các đồ chứa bằng sừng: Singilonakappa (p)—Gián tiếp cho phép sát sanh để lấy sừng, trong khi phái chính thống cho rằng việc mang muối đựng trong cái sừng rỗng bị coi như phạm giới cấm Ba Dật Đề thứ 38, về việc cấm tồn trữ thực phẩm và giới sát sanh—Allowing monks and nuns to store salt in buffalo’s horns, while the orthodox monks considered carrying salt in a hollowed horn. This

- practice is contrary to Pacittiya 38, which prohibits (forbids) the storage of food and killing.
- 2) Buổi trưa khi mặt trời đã qua bóng hai ngón tay vẫn ăn được: Dvangulakappa (p)—Vẫn được phép ăn sau giờ Ngọ. Việc này coi như bị cấm trong Ba Dật Đề thứ 37 về giới không được ăn sau giờ Ngọ—Allowing monks and nuns to eat in the afternoon: The practice of taking meals when the shadow is two fingers broad. This practice against Pacittiya 37 which forbids the taking of food after midday.
 - 3) Được đi qua một làng khác ăn lần thứ hai: Gamantarakappa (p)—Sau khi ăn rồi, đi đến nơi khác vẫn ăn lại được trong cùng một ngày. Việc làm này coi như bị cấm trong Ba Dật Đề thứ 35 về giới cấm ăn quá nhiều—Allowing monks and nuns to eat the second time in a day: The practice of going to another village and taking the second meal there on the same day. This practice forbids in Pacittiya 35 which forbids over-eating.
 - 4) Cho Bố Tát ở riêng trong một khu: Avasakappa (p & skt)—Thực hiện nghi thức Bố Tát (Uposatha) tại nhiều nơi trong cùng một giáo khu. Điều này trái với các giới luật Mahavagga về sự cư trú trong một giáo khu—Allow retreats for spiritual refreshment in a private place: The observance of the Uposatha ceremonies in various places in the same parish. This practice contravenes the Mahavagga rules of residence in a parish (sima).
 - 5) Được phép hội nghị với thiếu số: Anumatikappa (p).
 - a) Dù không đủ số quy định như tam sư thất chứng, hội nghị vẫn có hiệu lực như thường—Allowing ordination to proceed even though there are not enough three superior monks and seven witnesses.
 - b) Được phép yêu cầu chấp nhận một hành động sau khi đã làm. Đây là vi phạm kỷ luật—Obtaining sanction for a deed after it is done. This also amounts to a breach of monastic discipline.
 - 6) Cho làm theo các tập quán trước: Acinakappa (p)—Đây cũng là vi phạm kỷ luật—Allowing monks and nuns to follow their customs and habits (customary practices and precedents): This is also opposed to the rules.
 - 7) Cho uống các loại sữa sau bữa ăn: Amathitakappa (p)—Cho phép uống các loại sữa dù chưa được lọc. Điều này trái với Ba Dật Đề thứ 35 về luật ăn uống quá độ—Allowing monks and nuns to drink unrefined milk after the meal. This practice is in contravention of Pacittiya 35 which prohibits over-eating.
 - 8) Được uống rượu mạnh hòa với đường và nước nóng: Jalogim-patum (p)—Việc làm này trái với Ba Dật Đề thứ 51, cấm uống các chất độc hại—Allow monks and nuns to drink the drinking of toddy. This practice is opposed to Pacittiya 51 which forbids the drinking of intoxicants.
 - 9) Được ngồi tự do khắp nơi: Adasakam-nisidanam (p)
 - a) Được phép ngồi các chỗ rộng lớn, không cần phải theo quy định ngày trước của Đức Phật—Allowing monks and nuns to sit down wherever they like to, not to follow rules set forth by the Buddha before.
 - b) Được dùng tọa cụ không có viền tua. Việc này trái với Ba Dật Đề thứ 89, cấm dùng tọa cụ không có viền—Allow using a rug which has no fringe. This is contrary to Pacittiya 89 which prohibits the use of borderless sheets.
 - 10) Được giữ vàng bạc: Jataruparajatam (p)—Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni được phép cất giữ vàng bạc, cũng như được nhận vàng bạc từ đàn na tín thí. Điều này trái với giới luật thứ

18 trong Nissaggiya-pacittiya—Allowing monks and nuns to store gold and silver, and they are allowed to accept gold and silver. This practice is forbidden by rule 18 of the Nissaggiya-pacittiya.

(C) *Đại Đức Da Xá—Venerable Yasha*: Đại Đức Da Xá công khai tuyên bố những việc làm này là phi pháp. Sau khi nghe phái Bạt Kỳ phán xử khai trừ mình ra khỏi Tăng Đoàn, Da Xá (Yasha) liền đi đến Kausambi để tìm kiếm sự bảo hộ của các nhà sư có thế lực trong các vùng mà Phật giáo bắt đầu phát triển (Avanti ở phía tây và ở miền nam). Da Xá mời họ họp lại và quyết định để ngăn chặn sự bành trướng của việc chà đạp đạo giáo và bảo đảm việc duy trì luật tạng. Sau đó Da Xá đi đến núi A Phù, nơi trưởng lão Tam Phù Đà đang sống để trình lên trưởng lão mười điều đề xướng của các tu sĩ Bạt Kỳ. Da Xá yêu cầu trưởng lão Tam Phù Đà xem xét tánh cách nghiêm trọng của vấn đề. Trong khoảng thời gian này có sáu mươi vị A La Hán từ phương Tây đến và họp lại tại núi A Phù, cũng như tám mươi tám vị khác từ Avanti và miền Nam cũng gia nhập với họ. Các vị này tuyên bố đây là vấn đề khó khăn và tế nhị. Họ cũng nghĩ đến trưởng lão Ly Bà Đa ở Soreyya, vốn là người nổi tiếng uyên bác và từ tâm. Nên họ quyết định cùng nhau đến gặp trưởng lão để xin sự hỗ trợ của ngài—The Venerable Yasha openly declared these practice to be unlawful. After the sentence of excommunication had been passed on him, he then went to Kausambi to seek support from influential monks in all areas to which Buddhism had spread (the western country of Avanti and of the southern country). He invited them to assemble and decide the question in order to stop the growth of irreligion and ensure the preservation of the Vinaya. Next, he proceeded to Mount Ahoganga where Sambhuta Sanavasi dwelt to show him the ten thesis advocated by the Vajjian monks. He asked the venerable to examine the question in earnest. About the same time, some sixty Arhats from the Western Country and eighty-eight from Avanti and the Southern Country came to assemble on Mount Ahoganga. These monks declared the question to be hard and subtle. They thought of the Venerable Revata who was at Soreyya and was celebrated for his learning and piety. So they proposed to meet him and enlist his support. After a good deal of travelling they met the Venerable Revata at Sahajati. On the advice of Venerable Sambuta Sanavasi, Yasha approached the Venerable Revata and explained the issue to him. One by one, Bhikshu Yasha brought up the ten points and asked for his opinion. Each one of them was declared to be invalid by the Venerable Revata.

(D) *Tu sĩ Phái Bạt Kỳ—The Vajjian monks*: Trong khi đó, các tu sĩ Bạt Kỳ cũng chẳng ngồi yên. Họ cũng đến Câu Xá Di để xin được trưởng lão Ly Bà Đa ủng hộ. Họ dâng cho ông nhiều lễ vật hậu hỷ nhưng đều bị ông từ chối. Họ lại dụ dỗ được đệ tử của ông là Đạt Ma thỉnh cầu dùm họ, nhưng trưởng lão vẫn một mực chối từ. Trưởng lão Ly Bà Đa khuyên họ nên trở về Tỳ Xá Ly là nơi xuất phát vấn đề để mở ra cuộc tranh luận—Meanwhile, the Vajjian monks were not idle. They also went to Sahajati in order to enlist the support of the Venerable Revata. They offered him a lot of presents, but he refused with thanks. They also induced his disciple, Uttara, to take up their cause, but he failed. At the suggestion of Revata, the monks proceeded to Vaisali in order to settle the dispute at the place of its origin.

(E) *Xem xét kỹ càng mười điểm của phái Bạt Kỳ tại nghị hội Vaisali—The ten points were examined carefully one by one at the Vaisali Council:* Cuối cùng, nghị hội Vaisali tập hợp 700 nhà sư, tất cả đều là A La Hán, còn gọi là hội nghị các trưởng lão. Tỳ Kheo A Dật Đa được chỉ định làm người tổ chức. Trưởng lão Sabbakhami được bầu làm chủ tịch ủy ban. Từng điểm một của mười điều cho phép của phái Bạt Kỳ được xem xét kỹ càng. Vì thấy 10 điều thay đổi trên hoàn toàn vô lý nên một phán quyết của hội nghị đồng thanh tuyên bố việc làm của các nhà sư Bạt Kỳ là phi pháp. Kết quả là các nhà sư Bạt kỳ ở Tỳ Xá Ly (Vaisali) đã bị một ủy ban gồm bốn nhà sư thuộc cộng đồng phương tây và bốn vị thuộc cộng đồng phương đông coi là có tội. Họ đều chấp nhận sự phán quyết mà không phản kháng. Những thầy tu vi phạm giới luật coi như đã không tôn trọng luật chính thống và đã bị khiển trách tùy theo lỗi lầm. Do đó giới luật trong lần kết tập này hầu như không thay đổi. Trong văn bản tiếng Pali và Sanskrit của Luật Tạng đều có kể lại hội nghị này—Finally a council composed of 700 monks, all arhats, also called the Council of the Theras. Bhikshu Ajita was appointed the seatregulator. The Venerable Sabbakami was elected president. The ten points were examined carefully one by one. After seeing these above ten changes were so unreasonable. The unanimous verdict of the assembly declared the conduct of the Vajjian monks to be unlawful. As a result, they (Vajjian monks of Vaisali) were found guilty by a committee composed of four monks from eastern and four from western regions, respectively. The Vaisali monks accepted this judgment without any opposition. The erring monks were declared in violation of the orthodox code of discipline and censured accordingly. Thus, in this council, rules of monastic discipline have remained virtually unchanged. Records of this council are found in both the Pali and Sanskrit versions of the Vinaya-Pitaka.

(F) *Sự phân phái giữa phe bảo thủ và phe tự do—A division between the conservative and the liberal:* Nghị Hội lần thứ hai đánh dấu sự phân phái giữa phe bảo thủ và phe tự do. Người ta kể lại, nhóm sư Bạt Kỳ đã triệu tập một Hội Nghị khác có mười ngàn tu sĩ tham dự với tên là Đại Chúng Bộ. Vào thời đó, dù được gọi là Đại Chúng Bộ, nhưng chưa được biết là Đại Thừa—The Second Council marked a division between the conservative and the liberal. It is said that Vajjian monks of Vaisali held another Council which was attended by ten thousand monks. It was called The Great Council (Mahasangiti). Even though it was called Mahasanghika, it was not yet known as Mahayana at that time).

(D) Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Ba The Third Council

(I) *Tổng quan về Hội nghị thứ ba—An overview of The Third Council:* Hội nghị thứ ba được tổ chức tại thành Hoa Thị dưới sự bảo trợ của vua A Dục, một Phật tử tại gia nổi tiếng. Hội nghị thứ ba được diễn ra tại thành Vaishali, vào năm 386 BC, tức là khoảng một thế kỷ sau hội nghị thứ nhất. Hội nghị này được mô tả cụ thể hơn trong các văn bản

và được xem như một biến cố lịch sử của Phật giáo. Lý do triệu tập hội nghị là vì những bất đồng về kỷ luật của các sư tại Vaishali và các đệ tử của Ngài A Nan. Các sư tại Vaishali chấp nhận cúng dường bằng tiền và vàng bạc, dù việc này phạm luật. Các sư này còn bị cáo buộc bởi phái Yasha (một đệ tử của A Nan) chín sự vi phạm khác, trong đó có thọ thực bất thời, uống rượu, v.v. Ngược lại các sư Vaishali khai trừ Yasha vì những lời cáo buộc của ông. Do đó hội nghị thứ hai được triệu tập với sự hiện diện của 700 nhà sư, và hội đồng gồm bốn sư trưởng lão đã phán quyết rằng các sư Vaishali có tội. Các sư Vaishali đã chấp nhận sự phán quyết mà không một lời phản kháng. Vẫn theo Mahadeva thì A la hán có thể đạt được sự giác ngộ qua sự giúp đỡ của tha nhân. Những ý kiến này dẫn tới sự phân liệt, do đó hội nghị được triệu tập. Tuy nhiên, hội nghị chỉ xác nhận những phân liệt chứ không đạt được một thỏa hiệp nào. Phái Phật giáo Tích Lan phản đối hội nghị này. Họ xem hội nghị được Vua A Dục triệu tập là hội nghị chính thức và lý do triệu tập hội nghị A Dục vào năm 244 trước Tây Lịch là vì có sự lợi dụng của một số nhà sư muốn gia nhập Tăng đoàn để hưởng lợi. Toàn bộ điển lễ được trình bày ở hội nghị này dẫn đến việc sáng lập trường phái Theravada tại Tích Lan—The Third Council was held at Pataliputra, sponsored by King Asoka, a celebrated Buddhist layman. There are no records of this council in the Vinaya-Pitaka. The reason for the convocation of this council was a disagreement over the nature of an arhat. A monk from Pataliputra, Mahadeva, put forward that an arhat is still subject to temptation and he is not yet free from ignorance; he is still subject to doubts concerning teaching. Also according to Mahadeva, an arhat can make progress on the path to enlightenment through the help of others. These differing views led to the division of the monks and the third council was convoked. However, the council only confirmed the differences instead of reconciling these differences. The Pali school in Ceylon did not accept this council. They accepted the council convoked by King Asoka in 244 BC. The reason for the convocation of the council in 244 BC was a conflict between monks regarding the entering the order of two kinds of monks: 1) who entered to practice Buddhism—2) others who entered to enjoy certain privileges. Abhidharma of Theravada refuted the heretical views and the entire canon was read out.

(II) Nguyên nhân đưa đến Hội Nghị—Reasons for the Third Council:

1) Đại Thiên—Maha Deva: Một nhà sư thuộc thành Hoa Thị tên là Đại Thiên đưa ra luận điểm cho rằng một vị A La Hán có thể để cho mình bị cám dỗ, nghĩa là có những sự xuất tinh ban đêm và không trừ bỏ được sự ngu si cũng như những nghi ngờ về giáo thuyết. Cuối cùng A La Hán có thể tiến bước theo con đường giải thoát, theo Đại Thiên, nhờ ở một sự giúp đỡ bên ngoài và nhờ gia tăng khả năng tập trung, do đó những cơ may cứu rỗi của người đó là nhờ ở việc lặp đi lặp lại một số âm thanh. Những ý kiến khác nhau về những luận điểm ấy dẫn tới sự phân chia các sư thành hai phe—A monk from Pataliputra, Mahadeva, put forward the following position: An arhat is still subject to temptation, that is, he can have nocturnal emissions. He is not yet free from ignorance. In addition, he is still subject to doubts concerning the teaching. Moreover, according to according to Mahadeva's view, an arhat can make progress on the path to enlightenment through the help of others and, through the utterance of certain sounds, he can further his

concentration and thus advance on the path. Differing views on these points led to division of the monks into two camps.

- 2) **Phái đa số—The majority:** Tự cho mình đông hơn, những người bảo vệ những luận điểm của Đại Thiên tự gọi mình bằng cái tên Mahasanghika hay cộng đồng lớn, còn những đối thủ của họ, do những người “Cũ” đại diện, đó là những vị nổi bật về đại trí và đại đức, thì tự gọi mình là “Sthavira”—Those who affirmed these points of Mahadeva’s, and who believed themselves to be in the majority, called themselves Mahasanghika or Great Community. Their opponents, represented by the “elders,” who were distinguished by outstanding wisdom and virtue, called themselves Sthavira.

- 3) **Vua A Dục—King Asoka:** Với việc vua A Dục đi theo đạo Phật, nhiều tu viện nhanh chóng phát triển về mặt vật chất và các tu sĩ có một đời sống đầy đủ dễ chịu hơn. Nhiều nhóm dị giáo đã bị mất nguồn thu nhập nên ngã theo Phật giáo. Tuy nhiên, dù theo đạo Phật, nhưng họ vẫn giữ tín ngưỡng, cách hành trì, cũng như thuyết giảng giáo lý của họ thay vì giáo lý đạo Phật. Điều này khiến cho trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu đau buồn vô cùng, nên ông lui về ở ẩn một nơi hẻo lánh trong núi A Phù suốt bảy năm. Số người dị giáo và tu sĩ giả hiệu ngày một đông hơn những tín đồ chân chánh. Kết quả là trong suốt bảy năm chẳng có một tự viện nào tổ chức lễ Bố Tát hay tự tứ. Cộng đồng tu sĩ sùng đạo từ chối không chịu làm lễ này với những người dị giáo. Vua A Dục rất lo lắng về sự xao lãng này của Tăng chúng nên phải ra lệnh thực hiện lễ Bố Tát. Tuy nhiên, vị đại thần được nhà vua giao phó nhiệm vụ này đã gây ra một vụ thảm sát đau lòng. Ông ta hiểu sai mệnh lệnh nhà vua nên đã chặt đầu những tu sĩ không chịu thực hiện lệnh vua. Hay tin này, vua rất đau lòng. Ngài đã cho thỉnh trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu về để tổ chức hội nghị—With the conversion of King Asoka, the material prosperity of the monasteries grew by leaps and bounds and the monks lived in ease and comfort. The heretics who had lost their income were attracted by these prospects to enter the Buddhist Order. They continued, however, to adhere to their old faiths and practices and preached their doctrines instead of the doctrines of the Buddha. This caused extreme distress to Thera Moggaliputta-Tissa who retired to a secluded retreat on Mount Ahoganga and stayed there for seven years. The number of heretics and false monks became far larger than that of the true believers. The result was that for seven years no Uposatha or retreat (Pavarana) ceremony was held in any of the monasteries. The community of the faithful monks refused to observe these festivals with the heretics. King Asoka was filled with distress at this failure of the Sangha and sent commands for the observance of the Uposatha. However, a grievous blunder was committed by the Minister who was entrusted with this task. He misunderstood the command and beheaded several monks for their refusal to carry out the King’s order. When this sad news reported to Asoka, he was seized with grief and apologized for this misdeed. He then invited Maggaliputta Tissa to hold the Third Council.

- 4) **Thanh khiết hóa Phật pháp—The purity of the Canon:** Do đó mà Hội Nghị thứ ba được tiến hành với nhu cầu thanh khiết hóa Phật pháp đang lâm nguy do sự xuất hiện của nhiều hệ phái khác nhau với những luận điệu, giáo lý và cách hành trì đối nghịch nhau—

Thus the Third Council was held by the need to establish the purity of the Canon which had been imperilled by the rise of different sects and their rival claims, teachings and practices.

(III)Thành Ba Tra Lợi Phát (Hoa Thị Thành, thủ đô cổ của Tích Lan)—Pataliputra, the old capital of Ceylon: Thấy thế vua A Dục cho tổ chức Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ ba tại thành Ba Tra Lợi Phát (Hoa Thị Thành, thủ đô cổ của Tích Lan), khoảng vào thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch. Vua A Dục đã đích thân chọn 60.000 vị Tỳ Kheo tham dự Hội Nghị. Trong khi đó trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu đã phụng mệnh vua A Dục chọn ra một ngàn vị Tăng tinh thông tam tạng kinh điển kết tập chánh pháp. Hội nghị đã bàn thảo trong chín tháng về những ý kiến dị biệt giữa những Tỳ Kheo của nhiều phái khác nhau. Tại Đại Hội này, sự khác biệt không chỉ hạn hẹp trong Giới Luật, mà cũng liên quan đến Giáo Pháp nữa. Đây không phải là một hội nghị toàn thể mà chỉ là một cuộc nhóm họp nhỏ thôi. Lúc kết thúc Hội Nghị, ngài Mục Kiền Liên Tư Đế Tu (see Mục Kiền Liên Tư Đế Tu), đã tổng hợp vào một cuốn sách gọi là Thuyết Sự Luận (Kathavatthupakarana), bác bỏ những quan điểm và lý thuyết dị giáo cũng như những sai lầm của một số giáo phái. Giáo lý được phê chuẩn và chấp thuận bởi Đại Hội được biết là Theravada hay Nguyên Thủy. Vi Diệu Pháp được bao gồm trong Đại Hội này— Seeing this division, King Asoka organized the Third Council (in the Third Century B.C.) at Pataliputra, the old capital of Ceylon. King Asoka himself assigned 60,000 monks to participate in this Council. To obey the order of king Asoka, Thera Tissa thereafter elected a thousand monks who were well versed in the three Pitakas to make a compilation of the true doctrine. The Council lasted for nine months to discuss the different opinion among the Bhiksus of different sects. At this Council the differences were not confined to the Vinaya but also connected with the Dharma. This was not a general Council, but rather a party meeting. At the end of this Council, the President of the Council, Moggaliputra-Tissa, compiled a book called the Kathavatthu refuting the heretical, false views and theories held by some sects. The teaching approved and accepted by this Council was known as Theravada. The Abhidharma Pitaka was included at this Council.

- 1) Bộ Tát Thuyết Giới: Upavasatha-Sila.
- 2) Kết Tập Tam Tạng Kinh, Luật, Luận: Tripitaka, Sutra, Vinaya, and Abhidharma.

(IV)Thành quả quan trọng của Hội Nghị lần thứ ba—Important results of the Third Council: Một trong những thành quả quan trọng của Hội Nghị lần thứ ba là nhiều phái đoàn truyền giáo đã được gửi đi khắp các xứ để hoằng dương Phật pháp. Sau Đại Hội kết tập lần thứ ba, người con của Vua A Dục, ngài Hòa Thượng Mahinda và người con gái tên Tăng Già Mật Đa, đã mang Tam Tạng Kinh Điển đến Sri-Lanka, cùng với những lời bình luận của Hội Nghị này. Họ đã đạt được thành công rực rỡ tại đảo quốc này. Những kinh điển được mang về Sri-Lanka vẫn được giữ gìn cho đến ngày nay không mất một trang nào. Những kinh điển này được viết bằng chữ Pali, căn cứ vào ngôn ngữ của xứ Ma Kiệt Đà là ngôn ngữ của Đức Phật. Chưa có gì gọi là Đại Thừa vào thời bấy giờ. Ngoài ra, qua những chỉ dụ của vua A Dục, chúng ta được biết thêm về những phái đoàn truyền giáo Phật giáo được nhà vua cử đi đến các nước xa xôi ở Á Châu, Phi Châu và Âu Châu.

Phật giáo đã trở thành một tôn giáo quan trọng của nhân loại phần lớn là nhờ ở các hoạt động của phái đoàn này—One of the important results of their Council was the dispatch of missionaries to different countries of the world for the propagation of Buddhism. After the Third Council, Asoka's son, Venerable Mahinda, and the king's daughter, Sanghamitta, brought the Tripitaka to Sri-Lanka, along with the commentaries that were recited at the Third Council. They were extraordinarily successful in this island. The texts brought to Sri-Lanka were preserved until today without losing a page. The text were written in Pali which was based on the Magadhi language spoken by the Buddha. There was nothing known as Mahayana at that time. Besides, from the edicts of king Asoka, we know of various Buddhist missions he sent to far-off countries in Asia, Africa, and Europe. It is to a large extent due to these missionary activities that Buddhism became one of the most important religions of mankind.

(D) Sự xuất hiện của Đại Thừa—Coming of Mahayana: Giữa thế kỷ thứ nhất trước Tây Lịch và thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch, hai từ Đại Thừa và Tiểu Thừa xuất hiện trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Vào thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch, Đại Thừa được định nghĩa rõ ràng. Ngài Long Thọ triển khai triết học “Tánh Không” của Đại Thừa và chứng minh tất cả mọi thứ đều là “Không” trong một bộ luận ngắn gọi là Trung Quán Luận. Vào khoảng thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch, hai ngài Vô Trước và Thế Thân viết nhiều tác phẩm về Đại Thừa. Sau thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch, những nhà Phật giáo Đại Thừa giữ vững lập trường rõ ràng này, từ đó hai từ Đại Thừa và Tiểu Thừa được nói đến. Chúng ta không nên lẫn lộn Tiểu Thừa với Nguyên Thủy, vì hai từ này hoàn toàn khác nhau. Nguyên Thủy Phật Giáo nhập vào Sri-Lanka vào thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch, lúc chưa có Đại Thừa xuất hiện. Phái Tiểu Thừa xuất hiện tại Ấn Độ, có một bộ phận độc lập với dạng thức Phật Giáo tại Sri-Lanka—Between the First Century B.C. to the First Century A.D., the two terms Mahayana and Hinayana appeared in the Saddharma Pundarika Sutra or the Sutra of the Lotus of Good Law. About the Second Century A.D. Mahayana became clearly defined. Nagajuna developed the Mahayana philosophy of Sunyata and proved that everything is void in a small text called Madhyamika-karika. About the Fourth Century, there were Asanga and Vasubandhu who wrote enormous amount of works on Mahayana. After the First Century A.D., the Mahayanists took a definite stand and only then the terms of Mahayana and Hinayana were introduced. We must not confuse Hinayana with Theravada because the terms are not synonymous. Theravada Buddhism went to Sri-Lanka during the Third Century B.C. when there was no Mahayana at all. Hinayana sects developed in India and had an existent independent from the form of Buddhism existing in Sri-Lanka.

(E) Hội Nghị lần Thứ Tư The Fourth Council

(I) Tổng quan về Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ tư—An overview of The Fourth Council: Đúng hơn đây chỉ là hội nghị của trường phái Sarvastivadin, được diễn ra dưới

triều vua Kanishka, nhằm ngăn ngừa một số cải cách bên trong Tăng đoàn. Có 500 vị A la hán và 600 vị Bồ Tát tham dự hội nghị này. Về sau này, vì nhận thấy tầm quan trọng của hội nghị Sarvastivadin nên người ta thừa nhận nó như một hội nghị của Phật giáo— This council had been convoked by the school of Sarvastivadin, under the reign of King Kanishka with the purpose to prevent the reformatory tendencies in the community. There were 500 Arhats and 600 Bodhisattvas attended this council. Later because of the great importance attained by the Sarvastivadin, this council was recognized as a Buddhist council.

(II) Chi tiết về Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ tư—Details on The Fourth Buddhist Council:

- (A) **Phái Sarvastivadin—The Sarvastivadins:** Hội nghị này dường như chỉ là hội nghị của một phái, phái Sarvastivadin, hơn là một hội nghị chung thật sự—The fourth council seems also to have been the synod of a particular school, the Sarvastivadins, more than a general council.
- (B) **Thành Ca Thấp Di La—Kashmir:** Đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư được tổ chức tại thành Ca Thấp Di La (Kashmir) khoảng năm 70 trước Tây Lịch, dưới sự tổ chức của Vua Ca Nị Sắc Ca (Kanishka), nhưng lần này chỉ có sự tham dự bởi phái Nhất Thiết Hữu Bộ, chứ không được phái Nguyên Thủy thừa nhận (Sau thời vua A Dục khoảng 300 năm tức là vào khoảng năm 70 trước Tây Lịch, miền tây bắc Ấn Độ có vua Ca Nị Sắc Ca (Kanishka), rất kính tin Phật pháp, thường thỉnh chư Tăng vào triều thuyết pháp. Vì thấy pháp không đồng và luật lệ của nhóm này khác với nhóm kia, nên vua bèn chọn 500 Tăng sĩ kiến thức uyên bác, và triệu thỉnh ngài Hiếp Tôn Giả (Parsvika) tổ chức hội nghị kết tập kinh điển lần thứ tư. Hội nghị đề cử Thượng Tọa Thế Hữu (Vasumitra) làm chủ tọa, còn ngài Mã Minh được mời từ Saketa đến để soạn thảo Luận Thư (commentaries) đồng thời là Phó chủ tọa, địa điểm là tịnh xá Kỳ Hoàn ở Ca Thấp Di La (Kashmir). Mục đích kỳ kết tập này là giải thích rõ ràng ba tạng kinh điển, gồm 300.000 bài tụng. Sau đó chế ra bản đồng, đúc chữ in lại tất cả, cho xây bửu tháp để tàng trữ kinh điển. Không phải như ba lần kết tập trước, lần này nghĩa lý kinh điển được giải thích rõ ràng. Tuy nhiên, ngài Hiếp Tôn Giả Parsvika) là một vị đại học giả về Hữu Bộ, vua Ca Nị Sắc Ca (Kanishka) cũng tin theo Hữu Bộ, nên sự giải thích trong lần kết tập này đều y cứ vào “Nhất Thế Hữu Bộ (Sarvastivadah).” Chủ đích của Hội Nghị là phân tích lại một phần Vi Diệu Pháp nhằm ngăn ngừa một số khuynh hướng cải cách bên trong cộng đồng. Nhiều nguồn tin cho biết có sự tham dự của 500 vị A La Hán và 600 vị Bồ Tát tại hội nghị này. Nghị Hội được triệu tập theo sự đề xuất của một cao tăng uyên thâm Phật pháp là Hiếp Tôn Giả. Ngài Thế Hữu (Vasumitra) làm chủ tịch Hội Nghị, trong khi ngài Mã Minh được mời đến từ Saketa, làm Phó chủ tọa, và cũng là người lo biên soạn quyển Mahavibhasa, một quyển bình giải về Vi Diệu Pháp. Hội Nghị này chỉ giới hạn trong việc kết tập những lời bình. Có vẻ như là chủ thuyết nào tranh thủ được sự đồng ý rộng rãi nhất thì được chú ý nhất. Mà dường như các tu sĩ của trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ chiếm đa số. Và rất có thể là các chi nhánh quan trọng của trường phái Sarvastivada gồm những hệ phái không chính thống cũng đã tham dự với số lượng khá đông. Không có chứng cứ là Phật giáo Đại Thừa và Nguyên Thủy đã tham dự. Tuy nhiên, do sự bành trướng quan trọng sau đó của phong trào Sarvastivadin, người ta thừa nhận hội nghị này

có tầm quan trọng chung như một Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo—The fourth Great Council was held around 70 B.C. in Kashmir under the patronage of King Kanishka, but as the doctrine promulgated were exclusively Sarvastivada school. It is not recognized by the Theravada. The Council was held to discuss new interpretation of part of the Abhidharma that was intended to forestall reformatory tendencies. According to various sources, this Council was attended by 500 Arhats as well as 600 Bodhisattvas. King Kanishka summoned this Council at the instigation of an old and learned monk named Parsva. The principal role is ascribed to Vasumitra, while Asvaghosa, who was invited from Saketa to help supervised the writing of the Mahavibhasa, a commentary on the Abhidharma. There is no evidence that Mahayana Buddhism was represented in this Council. However, because of the great importance later attained by the Sarvastivadins, this synod came to be evaluated as a Council having general authority.

- 1) Mười muôn (100.000) bài tụng để giải thích Kinh Tạng: Sutra Pitaka.
- 2) Mười muôn bài tụng để giải thích Luật Tạng: Vinaya Pitaka.
- 3) Mười muôn bài tụng để giải thích Luận Tạng: Hiện nay vẫn còn 200 quyển A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận do Ngài Huyền Trang dịch—Abhidharma Pitaka.

(F) Đại hội kết tập kinh điển lần thứ năm ***The fifth council***

Đại hội kết tập kinh điển lần thứ năm được vua Mindon của Miến Điện tổ chức năm 1871 (Buddhist year 2414). Người ta nói có khoảng 2.400 tu sĩ có học vấn cùng các giáo sư tham dự. Các trưởng lão Jagarabhivamsa, Nirindabhidhaja và Sumangala Sami luân phiên chủ trì hội nghị. Công việc kết tập và ghi lại Tam Tạng kếp dài trên năm tháng trong hoàng cung và kinh điển được khắc vào 729 bản đá cẩm thạch và lưu trữ tại Mandalay. Điều đáng chú ý là nhiều ấn bản khác nhau đã được sử dụng để đối chiếu trong hội nghị này—The fifth council was held in 1871 at the instance of King Mindon of Burma. It is said that about 2,400 learned monks and teachers participated in the Council. The elders Jagarabhivamsa, Narindabhidhaja and Sumangala Sami presided in turn. The recitation and recording of the Tripitaka on marble continued for about five months in the royal palace and the Tipitika was carved on 729 marble slabs and preserved at Mandalay. It should be noted that various available editions of the Tripitaka were used for comparison and references in this Council.

(G) Đại hội kết tập kinh điển lần thứ sáu ***The sixth Great Council***

Đại hội kết tập kinh điển lần thứ sáu được tổ chức tại Ngưỡng Quang, thủ đô của Miến Điện, được triệu tập từ năm 1954 đến năm 1956 để tưởng niệm 2.500 năm sau ngày Đức Phật nhập diệt. Có khoảng 2500 Tỳ Kheo uyên bác trên khắp thế giới (từ Ấn Độ, Miến Điện, Tích Lan, Népal, Cam Bốt, Thái Lan, Lào, và Pakistan) tham dự, trong đó có

khoảng năm trăm Tỳ Kheo Miến Điện, uyên thâm trong việc nghiên cứu và hành trì giáo lý của Đức Phật, được mời đảm nhận việc kiểm lại văn bản tam tạng kinh điển Pali. Đại Hội này được tổ chức trong một cái hang nhân tạo có tên Mahapasanaguha gần chùa Hòa Bình Thế Giới ở Ngưỡng Quang. Đại Hội bao gồm chư Tăng của tất cả các xứ theo Phật giáo Theravada và thường được nói đến như là Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ Sáu theo truyền thống Nguyên Thủy. Nhiều người cho rằng Đại Hội Kết Tập lần thứ năm và sáu là không cần thiết vì Kinh Điển đã hoàn chỉnh mỹ mãn sau lần kết tập thứ tư. Ngoài ra, còn có nhiều Hội Nghị khác ở Thái Lan và Tích Lan, nhưng không được coi như là Nghị Hội đúng nghĩa—The sixth Great Council was held in Rangoon from 1954 to 1956 to commemorate the 2,500 year after Sakyamuni Buddha's death. About 2,500 learned bhikkhus of the various countries of the world (from India, Burma, Ceylon, Nepal, Cambodia, Thailand, Laos, and Pakistan), among which 500 bhikkhus from Burma, who were well versed in the study and practice of the teachings of the Buddha, were invited to take the responsibility for re-examining the text of the entire Pali canon. It was held inside an artificial cave named Mahapasanaguha near the World Peace Pagoda in Rangoon. It included monks from all Theravada countries and is commonly referred to as the "sixth Theravada council." Many people believed that the fifth and the sixth councils were not necessary because after the Fourth Council, all Tripitaka scriptures were collected satisfactorily. Besides, there were many other Councils in Thailand and Ceylon, but they were not considered Councils in the true sense of the term.

(H) Những Hội Nghị Khác Other Councils

- 1) ***Hội Nghị Dưới Triều Vua Devanampiya (247-207 B.C.):*** Hội nghị được triệu tập dưới triều vua Devanampiya Tissa (247-207 trước Tây Lịch). Hội nghị được chủ tọa bởi tôn giả Arittha. Hội nghị này được tổ chức sau khi phái đoàn truyền giáo của Hòa Thượng Ma Thần Đà, con vua A Dục, đến Tích Lan. Theo lời kể thì có sáu vạn A La Hán tham dự. Thượng Tọa Arittha (người Tích Lan, đại đệ tử của Ma Thần Đà thuộc dòng Thera Simhala) tuyên đọc Pháp điển—A Council was held during the reign of King Devanampiya Tissa (247-207 B.C.) under the presidentship of Venerable Arittha Thera. This Council was held after the arrival in the island of Buddhist missionaries, headed by Thera Mahinda, a son of Emperor Ashoka. According to tradition, sixty thousand Arhats took part in the assembly. Venerable Thera Arittha, a Sinhalese Bhikshu, a great disciple of Thera Mahinda in the line of Sinhalese Theras, recited the Canon.
- 2) ***Hội Nghị Dưới Triều Vua Mahanama Phật Lịch 516:*** Theo Sangitisamva thì một Hội Nghị được triệu tập dưới triều vua Mahanama vào năm 516 Phật Lịch. Trong hội nghị này chỉ có các bài luận giải được dịch từ tiếng Simhala (Tích Lan) ra tiếng Ma Kiệt Đà (pali) bởi tôn giả Bhadhanta Busshaghosa: As mentioned in the Sangitivamsa, another Council was held during the reign of King Mahanama in 516 Buddhist calendar in which

only the commentaries were translated from Sinhalese into Magadhi (Pali) by Bhadanta Buddhaghosa.

- 3) *Hội Nghị Lhasa—Council of Lhasa (792)*: Một cuộc tranh luận công khai được vài nguồn tin của Tây Tạng và Trung Quốc tường thuật lại, cuộc tranh luận chủ yếu quan hệ tới học giả Phật giáo Tây Tạng tên Kamalasila và Thiền sư Trung Quốc tên Ho-Shang Mo-Ho-Yen. Theo truyện kể của truyền thống Bu-Ston trong quyển “Lịch Sử Giáo Pháp” thì cuộc tranh luận được Trisong Detsen sắp xếp tại thủ đô Lhasa vào năm 792. Theo nguồn tin này thì điểm chủ yếu của cuộc tranh luận liên hệ tới việc am hiểu đúng đắn về con đường đi đến giác ngộ. Bu-Ston vạch ra rằng Mo-Ho-Yen đã dạy về giác ngộ được đạt đến một cách tức thì chứ không phải là từ từ. Nó mở ra trong một ánh chớp của tuệ giác, sau đó tất cả những phiền não đều bị tận diệt. Kamalasila (Một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ tám. Ông đã đóng vai trò quan trọng và có ảnh hưởng rất lớn trong việc phát triển trường phái này trên đất Tây Tạng), người đã theo kiểu mẫu Phật giáo Ấn Độ với ngũ đạo và thập địa, tranh luận rằng chỉ có tiến trình tiệm ngộ mới tháo gỡ được hết phiền não mà thôi. Do bởi những thứ này đã bắt rễ thật sâu và là kết quả của vô số kiếp đời làm bạn với ác tâm và ác nghiệp, nên chúng không thể nào tháo gỡ ngay lập tức được. Bu-Ston tường thuật rằng về phía Phật giáo Ấn Độ được ngài Kamalasila hướng dẫn đã thắng cuộc tranh luận và tuyên bố rằng giáo pháp của họ là hệ thống giáo pháp Phật giáo chính thống, trong khi về phía Phật giáo Trung Quốc bị đánh bại trong cuộc tranh luận và bị cấm chỉ truyền bá giáo pháp. Người ta tường thuật rằng Mo-Ho-Yen lấy làm bực tức vì kết quả này và sau khi trở về Trung Quốc ông đã phái những kẻ sát nhân tới Tây Tạng để ám sát Kamalasila bằng cách bóp nát trái thận của ngài. Theo truyện kể về cuộc tranh luận của Trung Quốc, được một đệ tử của Mo-Ho-Yen viết lại, thì Mo-Ho-Yen đã thắng cuộc tranh luận nhưng những tài liệu sau đó của Tây Tạng đều đồng thanh tuyên bố Kamalasila là kẻ chiến thắng. Một vài học giả đương thời của Tây phương đã đặt vấn đề tính cách lịch sử về chi tiết của cuộc tranh luận này, nhưng rõ ràng là từ lúc đó trở đi thì Phật giáo Trung Quốc được Phật giáo Tây Tạng xem là tà giáo (hay trái với giáo lý đã được chính thức công nhận), và xem truyền thống được Kamalasila giảng dạy là có thẩm quyền—A public debate reported in several Tibetan and Chinese sources, which purportedly involved the Indian scholar-monk Kamalasila and the Chinese meditation master Ho-Shang Mo-Ho-Yen. According to Bu-Ston’s account in his “History of the Dharma,” the debate was arranged by Trisong Detsen and was held in Lhasa in 792. The central dispute, according to all sources, concerned the proper understanding of the path to awakening. Bu-Ston indicates that Mo-Ho-Yen taught that awakening is attained suddenly and is not a result of gradual training. It dawns in a sudden flash of insight, after which all mental afflictions are eliminated. Kamalasila (One of the most important representatives of the Madhyamika school in the 8th century. He played an important role and had great influence on the development of the Madhyamika school in Tibet) who followed the Indian model of the five paths (marga) and ten levels (bhumi), contended that the process of awakening gradually removes mental afflictions. Because these are deeply rooted and are the result of countless lifetimes of familiarization with negative thoughts and deeds, they cannot be removed all at once. Bu-Ston reports that the Indian side led by

Kamalasila won the debate and was declared to be the orthodox Buddhist system, while the Chinese side was defeated and forbidden to propagate its teachings. Mo-Ho-Yen was reportedly so upset by the result that after his return to China he sent assassins to Tibet, who killed Kamalasila by squeezing his kidneys. A Chinese account of the debate, written by a disciple of Mo-Ho-Yen, reports that he won the debate, but subsequent Tibetan records are unanimous in declaring Kamalasila the victor. Some contemporary Western scholars have raised questions about the historicity of the debate and its details, but it is clear that from that time onward Chinese Buddhism was widely considered in Tibet to be heterodox (trái với giáo lý được chính thức công nhận), and the tradition taught by Kamalasila was viewed as authoritative.

- 4) ***Hội Nghị Sri-Lanka Phật Lịch 1587***: Một hội nghị khác diễn ra tại Sri-Lanka vào năm Phật Lịch 1587 dưới triều vua Parakramabahu. Hội nghị này diễn ra trong hoàng cung và kéo dài một năm. Các đại trưởng lão tuyên tụng lại luận tạng của các Đại Trưởng Lão dưới sự chủ trì của tôn giả Đại Ca Diếp—Another Council was held in 1587 Buddhist Calendar in the reign of King Parakramabahu. The conference took place in the royal palace and lasted for one year. The Council was presided by Venerable Mahakapsyapa, and it is said to have revised only the commentaries of the tripitaka of the Mahatheras.

- 5) ***Hội Nghị Thái Lan Phật Lịch 2000 hay 2026***: Một Hội Nghị khác đã diễn ra tại Thái Lan trong khoảng những năm 2000 hay 2026 Phật Lịch, và kéo dài một năm. Nhằm xây dựng Phật giáo trên một nền tảng vững chắc, vua Sridharmacakravarti Tilaka Rajadhiraja, vị vua trị vì miền Bắc Thái Lan, đã triệu tập hội nghị này tại Chiang-Mai, lúc đó là kinh đô nước này—Another Council took place in Thailand either in 2,000 or in 2,026 Buddhist Calendar, and it lasted for one year. In order to establish Buddhism on a firm basis, King Sridharmacakravarti Tilaka Rajadhiraja, the ruler of Northern Thailand called this Council in Chiang-Mai, his capital.

- 6) ***Hội Nghị Thái Lan Phật Lịch 2331***: Một hội nghị khác ở Thái Lan, diễn ra vào năm 2331 Phật Lịch, sau một cuộc chiến tranh giữa Thái Lan và một nước láng giềng. Kinh đô cũ của Thái là Ayuthia bị thiêu rụi và nhiều bộ sách cùng tam tạng cũng ra tro. Lại thêm Tăng chúng bị rối loạn và đạo đức sa sút vì tình trạng thù địch kéo dài. Thế nên vua Rama I cùng hoàng đệ của ông triệu tập hội nghị để lấy lại niềm tin của mọi người. Dưới sự bảo trợ của vương triều, có 218 trưởng lão và 32 học giả cư sĩ họp lại làm việc liên tục trong một năm để kết tập bộ tam tạng—Another Council was held in Thailand in 2331 Buddhist Calendar. After a war with its neighboring country, the old capital Ayuthia was destroyed by fire and many books and manuscripts of the Tripitaka were reduced to ashes. Moreover, the Sangha was disorganized and morally weakened by reason of prolonged hostility. Thus, King Rama I and his brother called for a Buddhist Council to restore the faith from everyone. Under the royal patronage, 218 elders and 32 lay scholars assembled together and continued the recitation of the Tripitaka for about a year.

CHƯƠNG SÁU
CHAPTER SIX

Tam Bảo Và Tam Tạng Kinh Điển
Triple Jewel and Tripitaka

(A) Đại cương về Tam Bảo—An overview of the Triple Jewel

(B) Phân Loại Tam Bảo—Categories of the Triple Jewel

(I) *Nhất Thể Tam Bảo—The Unified or one-body Three Treasures.*

(II) *Hiện Tiền Tam Bảo—The Manifested Three Treasures.*

(III) *Thọ Trì Tam Bảo—The Abiding Three Treasures.*

(C) Chi Tiết về Tam Bảo—Details of the Three Jewels

(I) *Phật Bảo—The Buddha.*

A. *See Phật in Chapter One.*

B. *Lục Tịch Phật.*

C. *Phật Cứu Độ Chúng Sinh Bằng Bốn Phương Pháp.*

II. *Pháp Bảo: Dhamma (p)—Dharma (skt)—Doctrine—Law—Phenomena—Thing—Truth*

III. *Tăng Bảo—Sangha (skt).*

(D) Tam Bảo Tương Hệ Tương Tùy—Three treasures that are mutually related and interdependent

(A) Đại cương về Tam Bảo
An overview of the Triple Jewel

Nền móng trong Phật Giáo là Tam Bảo. Không tin, không tôn kính Tam Bảo thì không thể nào có được nếp sống Phật giáo—Three Precious Ones—Triple Jewel—Triple Gem (Buddha, Dharma, Sangha)—The foundation of Buddhism is the Three Treasures, without trust in which and reverence for there can be no Buddhist religious life. There are three kinds of Triratna (three Treasures)

(B) Phân Loại Tam Bảo
Categories of the Triple Jewel

(I) Nhất Thể Tam Bảo—The Unified or one-body Three Treasures:

- 1) Phật Tỳ Lô Giá Na: Sự biểu thị sự thể hiện của thế giới Tánh Không, của Phật tánh, của tánh Bình Đẳng Vô Ngại—The Vairocana Buddha, representing the realization of the world of Emptiness, of Buddha-nature, of unconditioned Equality.
- 2) Pháp: Pháp từ vô thủy vô chung mà tất cả mọi hiện tượng theo nhân duyên tùy thuộc vào đó—The Dharma that is the law of beginningless and endless becoming, to which all phenomena are subject according to causes and conditions.
- 3) Sự hòa hợp giữa Phật Tỳ Lô Giá Na và Pháp (hai yếu tố trên) tạo thành toàn bộ thực tại như những bậc giác ngộ kinh nghiệm: The harmonious fusion of the preceding two, which constitutes total reality as experienced by the enlightened.

(II) Hiện Tiền Tam Bảo—The Manifested Three Treasures:

- 1) Phật: Đức Phật Lịch Sử Thích Ca Mâu Ni—Người đã thể hiện nơi chính mình sự thật của Nhất Thể Tam Bảo qua sự thành tựu viên mãn của Ngài—The historic Buddha Sakyamuni, who through his perfect enlightenment realized in himself the truth of the Unified Three Treasures.
- 2) Pháp: Bao gồm những lời dạy và những bài thuyết pháp của Phật Thích Ca Mâu Ni trong ấy đã giải rõ ý nghĩa của Nhất Thể Tam Bảo và con đường đi đến thể hiện được nó—The Dharma, which comprises the spoken words and sermons of sakyamuni Buddha wherein he elucidated the significance of the Unified Three Treasures and the way to its realization.
- 3) Tăng, những môn đệ trực tiếp của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—Sakyamuni Buddha's Disciples:
 - a) Bao gồm luôn cả những đệ tử trong thời Ngài còn tại thế, đã nghe, tin, và thực hiện nơi bản thân họ Nhất Thể Tam Bảo mà Ngài đã chỉ dạy: Sakyamuni Buddha's Disciples, including the immediate disciples of the Buddha Sakyamuni and other followers of his day who heard, believed, and made real in their own bodies the Unified Three Treasures that he taught.
 - b) Một chúng phải có ít nhất là ba vị Tăng: An assembly of monks—Order of the Monks—A company of at least three monks—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ cho “Cộng đồng Phật tử.”

Theo nghĩa hẹp, từ này có thể được dùng cho chư Tăng Ni; tuy nhiên, theo nghĩa rộng, theo nghĩa rộng, Sangha ám chỉ cả tứ chúng (Tăng, Ni, Ưu Bà Tắc và Ưu Bà Di). Phật tử tại gia gồm những Ưu Bà Tắc và Ưu Bà Di, những người đã thọ ngũ giới. Tất cả tứ chúng này đều đòi hỏi phải chính thức thọ giới luật; giới luật tự viện giới hạn giữa 250 và 348 giới; tuy nhiên, con số giới luật thay đổi giữa luật lệ khác nhau của các truyền thống. Một điều bắt buộc tiên khởi cho cả tứ chúng là lễ quán đảnh hay quy-y Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng—“Sangha” is a sanskrit term for “community.” The community of Buddhists. In a narrow sense, the term can be used just to refer to monks (Bhiksu) and nuns (Bhiksuni); however, in a wider sense, Sangha means four classes of disciples (monks, nuns, upasaka and upasika). Lay men (Upasaka) and lay women (Upasika) who have taken the five vows of the Panca-sila (fivefold ethics). All four groups are required formally to adopt a set of rules and regulations. Monastics are bound to two hundred-fifty and three hundred forty-eight vows, however, the actual number varies between different Vinaya traditions. An important prerequisite for entry into any of the four categories is an initial commitment to practice of the Dharma, which is generally expressed by “taking refuge” in the “three jewels”: Buddha, Dharma, Sangha.

- c) Những đặc tính khác của “Tăng già”—Other characteristics of “Sangha”:
- i) Tăng Ni là các vị đã rời bỏ nếp sống gia đình để tu tập Phật Pháp. Thường thường họ chỉ giữ lại vài món cần dùng như y áo, bát khất thực, và lược lam cạo râu tóc. Họ hướng đến việc từ bỏ những nhu cầu tư hữu vật chất. Họ tập trung tư tưởng vào việc phát triển nội tâm để đạt đến sự thông hiểu bản chất của vạn hữu bằng cách sống thanh tịnh và đơn giản—Buddhist monks and nuns have left the family life to practice the Buddha’s teachings. They usually own only a few things, such as robes, an alms bowl and a razor to shave their heads. They aim to give up the need for material possessions. They concentrate on their inner development and gain much understanding into the nature of things by leading a pure and simple life.
 - ii) Cộng đồng Tăng Ni và Phật tử cùng nhau tu hành chánh đạo. Tăng già còn có nghĩa là một hội đồng, một tập hợp, hội chúng Tăng với ít nhất từ ba đến bốn vị Tăng, dưới một vị Tăng chủ—Community (congregation) of monks, nuns, and lay Buddhists who cultivate the Way—The Buddhist Brotherhood or an assembly of brotherhood of monks. Sangha also means an assembly, collection, company, or society. The corporate assembly of at least three or four monks under a chairperson.
 - iii) Sangha, nguyên là tiếng Phạn nghĩa là đoàn thể Tăng Ni, dịch ra chữ Hán là hòa hợp chúng. Lý hòa là cùng chứng được lý vô vi giải thoát. Thân hòa cùng ở, khẩu hòa vô tranh, kiến hòa đồng giải, lợi hòa đồng quân, và giới hòa đồng tu—The Sangha. Sangha is a Sanskrit term means the monastic community as a whole. Sangha also means a harmonious association. This harmony at the level of inner truth means sharing the understanding of the truth of transcendental liberation. At the phenomenal level, harmony means dwelling together in harmony; harmony in speech means no arguments; harmony in perceptions; harmony in wealth or sharing material goods equally, and harmony in precepts or sharing the same precepts.
 - iv) Tăng bảo, bao gồm các môn đệ đương thời tu tập và thể hiện chân lý cứu độ của Nhất Thể Tam Bảo đầu tiên được Phật Thích Ca Mâu Ni khai thị—The congregation of monks and nuns or genuine Dharma followers. Sangha consists of contemporary disciples who

practice and realize the saving truth of the Unified Three Treasures that was first revealed by Sakyamuni Buddha

(III) Thọ Trì Tam Bảo—The Abiding Three Treasures:

- 1) Phật bảo—The Buddha: Sự thờ cúng hình tượng chư Phật như đã được truyền đến chúng ta—The Supremely Enlightened Being. The iconography of Buddhas which have come down to us.
- 2) Pháp bảo—The Dharma: Bao gồm những bài giảng, bài thuyết pháp của chư Phật (tức là những đấng giác ngộ viên mãn) như đã thấy trong các kinh điển và bản văn Phật giáo khác vẫn được phát triển—The teaching imparted by the Buddha. All written sermons and discourses of Buddhas (that is, fully enlightened beings) as found in the sutras and other Buddhist texts still extant.
- 3) Tăng bảo—The Sangha: Bao gồm các môn đệ đương thời tu tập và thể hiện chân lý cứu độ của Nhất Thể Tam Bảo đầu tiên được Phật Thích Ca Mâu Ni khai thị—The congregation of monks and nuns or genuine Dharma followers. Sangha consists of contemporary disciples who practice and realize the saving truth of the Unified Three Treasures that was first revealed by Sakyamuni Buddha.

**(C) Chi Tiết về Tam Bảo
Details of the Three Jewels**

(I) Phật Bảo—The Buddha:

A. See Phật in Chapter One.

B. Lục Túc Phật: Sáu giai đoạn phát triển của Bồ Tát được nói rõ trong Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với sáu giai đoạn phát triển hay Lục Vị của Biệt Giáo—The six stages of Bodhisattva developments as defined in the T'ien-T'ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six developments as found in the Differentiated or Separated School (see Lục Vị):

I. Ngoại Phàm—External or Common to all:

- 1) Lý Túc Phật: Theoretical—Mỗi chúng sanh đều sẵn có Phật tánh—Realization that all beings are of Buddha-nature.
- 2) Danh Tự Túc Phật: First step in practical advance—Từ trong danh tự mà lý giải thông suốt, tất cả những ai nghe và tin thọ phụng hành đều có thể thành Phật—The apprehension of terms, that those who only hear and believe are in the Buddha-law and potentially Buddha.

II. Nội Phàm—Internal for all:

- 3) Quán hạnh Túc Phật: Chẳng những lý giải mà còn thiền quán và y giáo phụng hành—Advance beyond terminology to meditation, or study and accordant action.
- 4) Tương Tự Túc Phật: Đem thực chứng đến gần chân lý tương tự như ở giai đoạn vô lậu thực sự (dựa vào quán lực tương tự mà phát chân trí và thấy tánh Phật—Semblance stage, or approximation of truth and its progressive experiential proof.

- 5) Cứu Cảnh Tức Phật: Phá trừ tất cả vô minh và phiền não để đạt tới toàn giác—Destroy all ignorance and delusions to attain Perfect enlightenment (Fruition of holiness).
- 6) Phần Chơn Tức Phật: Cái chơn trí lần hồi mở ra, vén từng bức màn vô minh, tâm trí càng sáng tỏ thêm, lần lần đi đến chỗ sáng suốt hoàn toàn, được phần nào tốt phần đó—The real wisdom is gradually opened, the screen of ignorance is gradually rolled up, the mind is clearer and clearer to totally clear.

C. Phật Cứu Độ Chúng Sinh Bằng Bốn Phương Pháp: Theo Đạo Xước (562-645), một trong những tín đồ lỗi lạc của Tịnh Độ Tông, trong An Lạc Tập, một trong những nguồn tài liệu chính của giáo pháp Tịnh Độ, chư Phật cứu độ chúng sanh bằng bốn phương pháp—According to Tao-Ch'o (562-645), one of the foremost devotees of the Pure Land school, in his Book of Peace and Happiness, one of the principal sources of the Pure Land doctrine. All the Buddhas save sentient beings in four ways:

- 1) Bằng khẩu thuyết như được ký tải trong Nhị Thập Bộ Kinh: By oral teachings such recorded in the twelve divisions of Buddhist literature.
- 2) Bằng tướng hảo quang minh: By their physical features of supernatural beauty.
- 3) Bằng vô lượng đức dụng thần thông đạo lực, đủ các thứ biến hóa: By their wonderful powers and virtues and transformations.
- 4) Bằng các danh hiệu của các Ngài, mà, một khi chúng sanh thốt lên, sẽ trừ khử những chướng ngại và chắc chắn sẽ vãng sanh Phật tiền: By recitating of their names, which when uttered by beings, will remove obstacles and result their rebirth in the presence of the Buddha.

II. Pháp Bảo: Dhamma (p)—Dharma (skt)—Doctrine—Law—Phenomena—Thing—Truth

I. Tổng quan về Pháp—An overview on the Dharma: Pháp là một danh từ rắc rối, khó xử dụng cho đúng nghĩa; tuy vậy, pháp là một trong những thuật ngữ quan trọng và thiết yếu nhất trong Phật Giáo. Pháp có nhiều nghĩa—Dharma is a very troublesome word to handle properly and yet at the same time it is one of the most important and essential technical terms in Buddhism. Dharma has many meanings:

II. Nghĩa của Pháp—The meanings of Dharma:

- 1) Luật lệ: Rule—Law.
- 2) Theo Phạn ngữ, chữ “Pháp” phát xuất từ căn ngữ “Dhri” có nghĩa là cầm nắm, mang, hiện hữu, hình như luôn luôn có một cái gì đó thuộc ý tưởng “tồn tại” đi kèm với nó—Etymologically, it comes from the Sanskrit root “Dhri” means to hold, to bear, or to exist; there seems always to be something of the idea of enduring also going along with it.
 - a) Ý nghĩa thông thường và quan trọng nhất của “Pháp” trong Phật giáo là chân lý—The most common and most important meaning of “Dharma” in Buddhism is “truth,” “law,” or “religion.”
 - b) Thứ hai, pháp được dùng với nghĩa “hiện hữu,” hay “hữu thể,” “đối tượng,” hay “sự vật.” Secondly, it is used in the sense of “existence,” “being,” “object,” or “thing.”

- c) Thứ ba, pháp đồng nghĩa với “đức hạnh,” “công chánh,” “chuẩn tắc,” về cả đạo đức và tri thức—Thirdly, it is synonymous with “virtue,” “righteousness,” or “norm,” not only in the ethical sense, but in the intellectual one also.
- d) Thứ tư, có khi pháp được dùng theo cách bao hàm nhất, gồm tất cả những nghĩa lý vừa kể, nên chúng ta không thể dịch ra được. Trong trường hợp này cách tốt nhất là cứ để nguyên gốc chứ không dịch ra ngoại ngữ—Fourthly, it is occasionally used in a most comprehensive way, including all the senses mentioned above. In this case, we’d better leave the original untranslated rather than to seek for an equivalent in a foreign language.
- 3) Luật vũ trụ hay trật tự mà thế giới chúng ta phải phục tùng. Theo đạo Phật, đây là luật “Luân Hồi Nhân Quả”—The cosmic law which is underlying our world. According to Buddhism, this is the law of karmically determined rebirth.
- 4) Hiện Tượng: Phenomenon—Mọi hiện tượng, sự vật và biểu hiện của hiện thực. Mọi hiện tượng đều chịu chung luật nhân quả, bao gồm cả cốt tủy giáo pháp Phật giáo—All phenomena, things and manifestation of reality. All phenomena are subject to the law of causation, and this fundamental truth comprises the core of the Buddha’s teaching.
- 5) Chân Lý: Ultimate truth.
- 6) Đạ Ma—Dharma (skt): Đàm Ma—Đàm Vô—Law—Doctrine—Things—Events—Phenomena—Giáo pháp của Phật hay những lời Phật dạy. Con đường hiểu và thương mà Đức Phật đã dạy. Phật dạy: “Những ai thấy được pháp là thấy được Phật.” Vạn vật được chia làm hai loại: vật chất và tinh thần; chất liệu là vật chất, không phải vật chất là tinh thần, là tâm—The teaching of the Buddha (Understanding and Loving). The way of understanding and love taught by the Buddha. The Buddha says: “He who sees the Dharma sees me.”. All things are divided into two classes: physical and mental; that which has substance and resistance is physical, that which is devoid of these is mental (the root of all phenomena is mind).
- 7) Toàn bộ giáo thuyết Phật giáo, các quy tắc đạo đức bao gồm kinh, luật, giới: The doctrines of Buddhism, norms of behavior and ethical rules including pitaka, vinaya and sila.
- 8) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, chữ Dharma có năm nghĩa như sau—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the word “Dharma” has five meanings:
- a) Dharma là cái được nắm giữ hay lý tưởng nếu chúng ta giới hạn ý nghĩa của nó trong những tác vụ tâm lý mà thôi. Trình độ của lý tưởng này sẽ sai biệt tùy theo sự tiếp nhận của mỗi cá thể khác nhau. Ở Đức Phật, nó là sự toàn giác hay viên mãn trí (Bodhi): Dharma would mean ‘that which is held to,’ or ‘the ideal’ if we limit its meaning to mental affairs only. This ideal will be different in scope as conceived by different individuals. In the case of the Buddha it will be Perfect Enlightenment or Perfect Wisdom (Bodhi).
- b) Thứ đến, lý tưởng diễn tả trong ngôn từ sẽ là giáo thuyết, giáo lý, hay giáo pháp của Ngài: Secondly, the ideal as expressed in words will be his Sermon, Dialogue, Teaching, Doctrine.
- c) Thứ ba, lý tưởng đề ra cho các đệ tử của Ngài là luật nghi, giới cấm, giới điều, đức lý: Thirdly, the ideal as set forth for his pupils is the Rule, Discipline, Precept, Morality.

- d) Thứ tư, lý tưởng là để chứng ngộ sẽ là nguyên lý, thuyết lý, chân lý, lý tính, bản tính, luật tắc, điều kiện: Fourthly, the ideal to be realized will be the Principle, Theory, Truth, Reason, Nature, Law, Condition.
- e) Thứ năm, lý tưởng thể hiện trong một ý nghĩa tổng quát sẽ là thực tại, sự kiện, sự thể, yếu tố (bị tạo hay không bị tạo), tâm và vật, ý thể và hiện tượng: Fifthly, the ideal as realized in a general sense will be Reality, Fact, Thing, Element (created and not created), Mind-and-Matter, Idea-and-Phenomenon.
- 9) Theo phái Trung Quán, chữ Pháp trong Phật Giáo có nhiều ý nghĩa. Nghĩa rộng nhất thì nó là năng lực tinh thần, phi nhân cách bên trong và đằng sau tất cả mọi sự vật. Trong đạo Phật và triết học Phật giáo, chữ Pháp gồm có bốn nghĩa—According to the Madhyamakas, Dharma is a protean word in Buddhism. In the broadest sense it means an impersonal spiritual energy behind and in everything. There are four important senses in which this word has been used in Buddhist philosophy and religion:
- a) Pháp có nghĩa là thực tại tối hậu. Nó vừa siêu việt vừa ở bên trong thế giới, và cũng là luật chi phối thế giới: Dharma in the sense of one ultimate Reality. It is both transcendent and immanent to the world, and also the governing law within it.
- b) Pháp theo ý nghĩa kinh điển, giáo nghĩa, tôn giáo pháp, như Phật Pháp: Dharma in the sense of scripture, doctrine, religion, as the Buddhist Dharma.
- c) Pháp có nghĩa là sự ngay thẳng, đức hạnh, lòng thành khẩn: Dharma in the sense of righteousness, virtue, and piety.
- d) Pháp có nghĩa là thành tố của sự sinh tồn. Khi dùng theo nghĩa này thì thường được dùng cho số nhiều: Dharma in the sense of ‘elements of existence.’ In this sense, it is generally used in plural.
- 10) Nghĩa của Dharma theo Phạn ngữ—The meaning of Dharma in Sanskrit: Pháp là một danh từ rắc rối, khó xử dụng cho đúng nghĩa; tuy vậy, pháp là một trong những thuật ngữ quan trọng và thiết yếu nhất trong Phật Giáo. Pháp có nhiều nghĩa. Do gốc chữ Phạn “dhr” có nghĩa là “nắm giữ” hay “mang vác”, hình như luôn luôn có một cái gì đó thuộc ý tưởng “tồn tại” đi kèm với nó. Nguyên thủy nó có nghĩa là luật vũ trụ, trật tự lớn mà chúng ta phải theo, chủ yếu là nghiệp lực và tái sinh. Học thuyết của Phật, người đầu tiên hiểu được và nêu những luật này lên. Kỳ thật, những giáo pháp chân thật đã có trước thời Phật lịch sử, bản thân Phật chỉ là một biểu hiện. Hiện nay từ “dharma” thường được dùng để chỉ giáo pháp và sự thực hành của đạo Phật. Pháp còn là một trong “tam bảo” theo đó người Phật tử đạt thành sự giải thoát, hai “bảo” khác là Phật bảo và Tăng bảo—Dharma is a very troublesome word to handle properly and yet at the same time it is one of the most important and essential technical terms in Buddhism. Dharma has many meanings. A term derived from the Sanskrit root “dhr,” which means “to hold,” or “to bear”; there seems always to be something of the idea of enduring also going along with it. Originally, it means the cosmic law which underlying our world; above all, the law of karmically determined rebirth. The teaching of the Buddha, who recognized and regulated this law. In fact, dharma (universal truth) existed before the birth of the historical Buddha, who is no more than a manifestation of it. Today, “dharma” is most commonly used to refer to Buddhist doctrine and practice. Dharma is also one of the three jewels on which Buddhists rely for the attainment of liberation, the other jewels are the Buddha and the Samgha.

- 11) Nghĩa của Pháp theo Phật giáo—The meanings of “Dharma” according to Buddhism:
- a) Những lời dạy của Đức Phật chuyên chở chân lý. Phương cách hiểu và yêu thương được Đức Phật dạy trong giáo pháp của Ngài. Đức Phật dạy giáo pháp của Ngài nhằm giúp chúng ta thoát khỏi khổ đau phiền não do nguyên nhân cuộc sống hằng ngày và để cho chúng ta khỏi bị mất nhân phẩm, cũng như không bị sa vào ác đạo như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, vân vân. Pháp như chiếc bè cho chúng ta cái gì đó để bám víu khi chúng ta triệt tiêu những vướng mắc gây cho chúng ta khổ đau phiền não và lăn trôi bên bờ sanh tử. Phật pháp chỉ những phương cách rọi sáng nội tâm, nhằm giúp cho chúng ta vượt thoát biển đời đau khổ để đáo được bỉ ngạn Niết Bàn. Một khi đã đáo được bỉ ngạn, thì ngay cả Phật pháp cũng phải xả bỏ: The teaching of the Buddhas which carry or hold the truth. The way of understanding and love taught by the Buddha doctrine. The Buddha taught the Dharma to help us escape the sufferings and afflictions caused by daily life and to prevent us from degrading human dignity, and descending into evil paths such as hells, hungry ghosts, and animals, etc. The Dharma is like a raft that gives us something to hang onto as we eliminate our attachments, which cause us to suffer and be stuck on this shore of birth and death. The Buddha’s dharma refers to the methods of inward illumination; it takes us across the sea of our afflictions to the other shore, nirvana. Once we get there, even the Buddha’s dharma should be relinquished.
 - b) Pháp không phải là một luật lệ phi thường tạo ra hay ban bố bởi người nào đó. Theo Đức Phật, thân thể của chúng ta là Pháp, tâm ta là Pháp, toàn bộ vũ trụ là Pháp. Hiểu được thân, tâm và những điều kiện trần thế là hiểu được Pháp: The Dharma is not an extraordinary law created by or given by anyone. According to the Buddha, our body itself is Dharma; our mind itself is Dharma; the whole universe is Dharma. By understanding the nature of our physical body, the nature of our mind, and worldly conditions, we realize the Dharma
 - c) Pháp từ vô thủy vô chung mà tất cả mọi hiện tượng theo nhân duyên tùy thuộc vào đó: The Dharma that is the law of beginningless and endless becoming, to which all phenomena are subject according to causes and conditions.
 - d) Pháp bao gồm những lời dạy và những bài thuyết pháp của Phật Thích Ca Mâu Ni trong ấy đã giải rõ ý nghĩa của Nhất Thể Tam Bảo và con đường đi đến thể hiện được nó: The Dharma, which comprises the spoken words and sermons of Sakyamuni Buddha wherein he elucidated the significance of the Unified Three Treasures and the way to its realization.
 - e) Pháp bảo, bao gồm những bài giảng, bài thuyết pháp của chư Phật (tức là những đấng giác ngộ viên mãn) như đã thấy trong các kinh điển và bản văn Phật giáo khác vẫn được phát triển: The Dharma, the teaching imparted by the Buddha. All written sermons and discourses of Buddhas (that is, fully enlightened beings) as found in the sutras and other Buddhist texts still extant.
 - f) Theo Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh, bản chất của chư pháp đều không sanh, không diệt, không nhớ, không sạch, không tăng, không giảm: According to the Prajnaparamita Heart Sutra, the basic characteristic of all dharmas is not arising, not ceasing, not defiled, not immaculate, not increasing, not decreasing.
 - g) Đức Phật dạy: “Những ai thấy được Pháp là thấy Ta.”—The Buddha says: “He who sees the Dharma sees me”

- h) Giáo pháp của Phật hay những lời Phật dạy. Con đường hiểu và thương mà Đức Phật đã dạy: The teaching of the Buddha. The doctrine of understanding and loving.
 - i) Toàn bộ giáo thuyết Phật giáo, các quy tắc đạo đức bao gồm kinh, luật, giới: The doctrines of Buddhism, norms of behavior and ethical rules including pitaka, vinaya and sila.
 - j) Những phản ánh của các hiện tượng vào tâm con người, nội dung tâm thần, ý tưởng: Reflection of a thing in the human mind, mental content, object of thought or idea.
 - k) Những nhân tố tồn tại mà trường phái Tiểu thừa cho đó là nền tảng của nhân cách kinh nghiệm: Factors of existence which the Hinayana considers as bases of the empirical personality.
- 12) Những nghĩa thông thường khác của Pháp—Other common meanings of “Dharma”:
- a) Ý nghĩa thông thường và quan trọng nhất của “Pháp” trong Phật giáo là chân lý: The first most common and most important meaning of “Dharma” in Buddhism is “truth,” “law,” or “religion”.
 - b) Thứ hai, pháp được dùng với nghĩa “hiện hữu,” hay “hữu thể,” “đối tượng,” hay “sự vật.”: Secondly, it is used in the sense of “existence,” “being,” “object,” or “thing”.
 - c) Thứ ba, pháp đồng nghĩa với “đức hạnh,” “công chánh,” “chuẩn tắc,” về cả đạo đức và tri thức: Thirdly, it is synonymous with “virtue,” “righteousness,” or “norm,” not only in the ethical sense, but in the intellectual one also.
 - d) Thứ tư, có khi pháp được dùng theo cách bao hàm nhất, gồm tất cả những nghĩa lý vừa kể, nên chúng ta không thể dịch ra được. Trong trường hợp này cách tốt nhất là cứ để nguyên gốc chứ không dịch ra ngoại ngữ: Fourthly, it is occasionally used in a most comprehensive way, including all the senses mentioned above. In this case, we’d better leave the original untranslated rather than to seek for an equivalent in a foreign language.

III. *Pháp Luân—Dharma-cakra (skt):* Dhamma-c(h)akka (p)—The wheel of law—Wheel of Truth.

- 1) Tổng quan về Pháp Luân—An overview of Dharma-cakra: Pháp luân, bánh xe Pháp trong Phật giáo, học thuyết do Phật thuyết giáo gồm Tứ diệu đế, Bát chánh đạo và trung đạo. Pháp luân được biểu hiện với một bánh xe có tám tia, tượng trưng cho Bát chánh đạo. Bánh xe pháp hay chân lý Phật pháp có khả năng nghiền nát những ác quấy, đối lập và ảo vọng. Lời thuyết pháp của Đức Phật phá vỡ mọi não phiền nghiệp hoặc, lời ấy không ngừng nghỉ ở một người nào, một chỗ nào, mà nó xoay chuyển mãi từ thế hệ này qua thế hệ khác—Wheel of the teaching in Buddhism, a symbol of the teaching expounded by the Buddha, including the Four Noble Truths, The Eightfold Noble Path and The Middle Way. The Dharma-Chakra is always depicted with eight spokes representing the eightfold path. The Buddha truth which is able to crush all evil and all opposition. The preaching of a Buddha. Dharma wheel is likened a wheel because it crushed all illusions, evil and on opposition, like Indra’s wheel, which rolls from man to man, place to place, age to age.
- 2) Nghĩa của Pháp Luân—The meanings of Dharma-cakra: Pháp luân, bánh xe Pháp trong Phật giáo, học thuyết do Phật thuyết giáo gồm Tứ diệu đế, Bát chánh đạo và trung đạo. Pháp luân được biểu hiện với một bánh xe có tám tia, tượng trưng cho Bát chánh đạo. Theo truyền thống thì bánh xe pháp được quay ba lần—Wheel of the teaching in

Buddhism, a symbol of the teaching expounded by the Buddha, including the Four Noble Truths, The Eightfold Noble Path and The Middle Way. The Dharma-Chakra is always depicted with eight spokes representing the eightfold path. According to tradition, the wheel of dharma was set in motion three times:

- a) Tại vườn Lộc Uyển khi Phật vừa đạt được đại giác: In Sarnath where the Buddha pronounced his first discourse after attaining complete enlightenment.
- b) Khi Đại thừa xuất hiện: Through the origination of the Mahayana.
- c) Khi Kim Cang thừa xuất hiện: Through the arising of the Vajrayana.

III. Tăng Bảo—Sangha (skt): An assembly of monks—Order of the Monks—Một chúng phải có ít nhất là ba vị Tăng—A company of at least three monks.

I. Tổng quan về “Tăng già” —An overview of “Sangha”: Từ Bắc Phạn dùng để chỉ cho “Cộng đồng Phật tử.” Theo nghĩa hẹp, từ này có thể được dùng cho chư Tăng Ni; tuy nhiên, theo nghĩa rộng, theo nghĩa rộng, Sangha ám chỉ cả tứ chúng (Tăng, Ni, Ưu Bà Tắc và Ưu Bà Di). Phật tử tại gia gồm những Ưu Bà Tắc và Ưu Bà Di, những người đã thọ ngũ giới. Tất cả tứ chúng này đều đòi hỏi phải chính thức thọ giới luật; giới luật tự viện giới hạn giữa 250 và 348 giới; tuy nhiên, con số giới luật thay đổi giữa luật lệ khác nhau của các truyền thống. Một điều bắt buộc tiên khởi cho cả tứ chúng là lễ quán đảnh hay quy-y Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng—A sanskrit term for “community.” The community of Buddhists. In a narrow sense, the term can be used just to refer to monks (Bhiksu) and nuns (Bhiksuni); however, in a wider sense, Sangha means four classes of disciples (monks, nuns, upasaka and upasika). Lay men (Upasaka) and lay women (Upasika) who have taken the five vows of the Panca-sila (fivefold ethics). All four groups are required formally to adopt a set of rules and regulations. Monastics are bound to two hundred-fifty and three hundred forty-eight vows, however, the actual number varies between different Vinaya traditions. An important prerequisite for entry into any of the four categories is an initial commitment to practice of the Dharma, which is generally expressed by “taking refuge” in the “three jewels”: Buddha, Dharma, Sangha.

II. Những đặc tính khác của “Tăng già” —Other characteristics of “Sangha”:

- 1) Tăng Ni là các vị đã rời bỏ nếp sống gia đình để tu tập Phật Pháp. Thường thường họ chỉ giữ lại vài món cần dùng như y áo, bát khất thực, và lưỡi lam cạo râu tóc. Họ hướng đến việc từ bỏ những nhu cầu tư hữu vật chất. Họ tập trung tư tưởng vào việc phát triển nội tâm để đạt đến sự thông hiểu bản chất của vạn hữu bằng cách sống thanh tịnh và đơn giản—Buddhist monks and nuns have left the family life to practice the Buddha’s teachings. They usually own only a few things, such as robes, an alms bowl and a razor to shave their heads. They aim to give up the need for material possessions. They concentrate on their inner development and gain much understanding into the nature of things by leading a pure and simple life.
- 2) Cộng đồng Tăng Ni và Phật tử cùng nhau tu hành chánh đạo. Tăng già còn có nghĩa là một hội đồng, một tập hợp, hội chúng Tăng với ít nhất từ ba đến bốn vị Tăng, dưới một vị Tăng chủ—Community (congregation) of monks, nuns, and lay Buddhists who cultivate the Way—The Buddhist Brotherhood or an assembly of brotherhood of monks. Sangha also means an assembly, collection, company, or society. The corporate assembly of at least three or four monks under a chairperson.
- 3) Sangha, nguyên là tiếng Phạn nghĩa là đoàn thể Tăng Ni, dịch ra chữ Hán là hòa hợp chúng. Lý hòa là cùng chứng được lý vô vi giải thoát. Thân hòa cùng ở, khẩu hòa vô tranh, kiến hòa đồng giải, lợi hòa đồng quân, và giới hòa đồng tu—Sangha is a Sanskrit term means the monastic community as a whole. Sangha also means a harmonious association. This harmony at the level of

inner truth means sharing the understanding of the truth of transcendental liberation. At the phenomenal level, harmony means dwelling together in harmony; harmony in speech means no arguments; harmony in perceptions; harmony in wealth or sharing material goods equally, and harmony in precepts or sharing the same precepts.

- 4) Tăng bảo, bao gồm các môn đệ đương thời tu tập và thể hiện chân lý cứu độ của Nhất Thế Tam Bảo đầu tiên được Phật Thích Ca Mâu Ni khai thị: The Sangha—The congregation of monks and nuns or genuine Dharma followers. Sangha consists of contemporary disciples who practice and realize the saving truth of the Unified Three Treasures that was first revealed by Sakyamuni Buddha.
- 5) Tăng già hay cộng đồng Phật giáo. Theo nghĩa hẹp Sangha ám chỉ cộng đồng tu sĩ; tuy nhiên, theo nghĩa rộng, Sangha ám chỉ cả tứ chúng (tăng, ni, ưu bà tắc và ưu bà di)—An Order of Monks—An Assembly—Community of Buddhist monks—The monastic order founded by the Buddha. In a narrow sense, sangha means the members of which are called Bhikkhus or Bhikkhunis; however, in a wider sense, Sangha means four classes of disciples (monks, nuns, upasaka and upasika).
- 6) Tăng Già: Chúng gồm ba hay bốn vị Tỳ Kheo họp lại với nhau, dưới sự chủ trì của một vị Tăng cao hạ, để cùng nhau phát lồ sám hối, tìm ra giải pháp thỏa đáng, hay thọ giới—An assembly of monks. The corporate assembly of at least three or four monks under a chairman, empowered to hear a confession, grant absolution, and ordain. The church or monastic order, the third member of the Triratna

(D) Tam Bảo Tương Hệ Tương Tùy

Three treasures that are mutually related and interdependent

Một người không nhận ra Nhất Thế Tam Bảo thì không thể nào hiểu sâu ý nghĩa sự giác ngộ của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, không thể đánh giá sự quý báu vô cùng của những lời Ngài dạy, cũng như không thể áp ủ hình ảnh chư Phật như những thực thể sinh động. Lại nữa, Nhất Thế Tam Bảo sẽ không được biết đến nếu nó không được Phật Thích Ca Mâu Ni thể hiện nơi thân tâm Ngài và con đường thể hiện do Ngài triển khai cũng vậy. Cuối cùng, không có những người giác ngộ theo con đường của Phật trong thời đại chúng ta khích lệ và dẫn dắt người khác theo con đường Tự Ngộ này thì Nhất Thế Tam Bảo chỉ là một lý tưởng xa xôi. Câu chuyện lịch sử cuộc đời Đức Phật Thích Ca sẽ là câu chuyện lịch sử khô héo về những lời Phật dạy, hoặc sẽ là những chuyện trừu tượng vô hồn. Hơn nữa, khi mỗi chúng ta thể hiện Nhất Thế Tam Bảo, thì nền móng của Tam Bảo không gì khác hơn chính tự tánh của mình—The Three Treasures are mutually related and interdependent. One unrealized in the Unified Three Treasures can neither comprehend in depth the import of Sakyamuni Buddha's enlightenment, nor appreciate the infinite preciousness of his teachings, nor cherish as living images and pictures of Buddhas. Again, the Unified Three Treasures would be unknown had not it been made manifest by Sakyamuni in his own body and mind and the Way to its realization expounded by him. Lastly, without enlightened followers of the Buddhas' Way in our own time to inspire and lead others along this Path to Self-realization, the Unified Three Treasures would be a remote ideal, the saga of Sakyamuni's life desiccated history, and the Buddhas' words lifeless abstractions. More, as each of us embodies the Unified Three Treasures, the foundation of the Three Treasures is none other than one's own self.

CHƯƠNG BẢY **CHAPTER SEVEN**

Tam Tạng Kinh Điển **Tripitakas**

(A) Tổng Quan về Tam Tạng Kinh Điển—An overview of Tripitakas

(B) Kinh Tạng—Sutra (skt)

- (I) Đại cương về Kinh Tạng—An overview of the Sutra Pitaka.
- (II) Nghĩa của Kinh—The meanings of Sutras.
- (III) Characteristics of explanation and translation of sutras—Đặc điểm trong việc giải thích và phiên dịch kinh điển:
- (IV) Ngôn ngữ chính trong kinh điển Phật Giáo thời Đức Phật—Main Language in Buddhist Teachings at the time of the Buddha:
- (V) Tạng Kinh còn tồn tại trên thế giới—World Survived Collections of sutras:
- (VI) Kinh Tạng Nguyên Thủy và Bắc Tông—Sutra Pitakas of the Theravadan and Northern Schools:
- (VII) Những kinh quan trọng—Sutras and important sutras:
- (VIII) Những bộ kinh quan trọng khác—Other important sutras:

(B) Luật Tạng—Vinaya or Uparaksa (skt)

- (I) Đại Cương về Luật Tạng—An overview on Vinaya.
- (II) Nghĩa của Luật—The meanings of Vinaya.
- (III) Sự phân chia Luật Tạng theo sự phạm tội—The division of the Vinaya Pitaka arranged in the degree of offences.
- (IV) Tác dụng của Tỳ Nại Da—The purposes of Vinaya.
- (V) Phân loại Tỳ Nại Da—Categories of Vinayas.
- (VI) Ngũ Bộ Đại Luật: Five volumes of Vinaya of Hinayana sects.
- (VII) Ngũ Phần Luật: Năm Bộ Tạng Luật—Five Books of the Vinaya Pitaka.
- (VIII) Giới Cụ Túc—Full commands for Sangha: See Giới.

(C) Luận Tạng—Commentaries—Abhidharma-Pitaka (skt)

- (I) Tổng quan về “Vi Diệu Pháp”—An overview of “Abhidharma.”
- (II) Nghĩa của “Vi Diệu Pháp”—The meanings of “Abhidharma”:
- (III) Phân loại Luận Tạng—Categories of the Vinaya:
- (IV) Những đặc điểm của Luận Tạng—Characteristics of the Commentaries:
- (V) Sự giải thích về A Tỳ Đạt Ma—Explanation of the Abhidharma.
- (VI) Văn học A Tỳ Đàm—The Abhidharma Literature.
- (VII) Tứ Luận Chứng—Four arguments from Vasubandhu.
- (VIII) Tứ Luận—Four famous sastras: Bốn bộ luận nổi tiếng.
- (IX) Bảy Bộ Tạng Luận—Seven Books of the Abhidhamma Pitaka (skt):
- (X) Tứ Luật Ngũ Luận—Four vinayas and five sastras: Bốn Luật Năm Luận.
- (XI) Những bộ Luận quan trọng khác—Other Important Commentaries:
- (IX) Những nhà Không Luận: Sunyavadin (skt).

(A) Tổng Quan về Tam Tạng Kinh Điển
An overview of Tripitakas

Tam Tạng Kinh điển là sự tổng hợp những lời dạy của Đức Phật thuyết giảng trên 45 năm, gồm có kinh luật và luận. Tam Tạng kinh điển gồm trọn vẹn giáo lý của Đức Phật (bằng 11 lần quyển Thánh Kinh). Tam Tạng kinh điển Nguyên Thủy được viết bằng tiếng Pali và trong trường phái Đại Thừa nó được viết bằng tiếng Phạn. Đức Phật dù đã nhập diệt, nhưng những giáo pháp siêu phàm của Ngài để lại cho nhân loại vẫn hiện hữu. Dù đấng Đạo sư không để lại bút tích, nhưng các đại đệ tử của Ngài đã gìn giữ giáo pháp bằng trí nhớ và đã truyền khẩu từ thế hệ này sang thế hệ khác—The three store houses—Three Buddhist Canon Baskets—The three baskets (tripitaka) of Buddhist Teachings which contains the essence of the Buddha’s teaching over 45 years. It is estimated to be about eleven times the size of the Bible—The Theravada canon written in Pali and the Mahayana canon written in Sanskrit. Even the Buddha already passed away, but His sublime Dharma still exists. Even though the Master did not leave any written records of His Teachings, his great disciples preserved them by committing to memory and transmitting them orally from generation to generation—See Kết Tập Kinh Điển in Chapter Two.

(B) Kinh Tạng
Sutra (skt)

(I) Đại cương về Kinh Tạng—An overview of the Sutra Pitaka:

- 1) Kinh Tạng đại để gồm những bài pháp có tính cách khuyên dạy mà Đức Phật giảng cho cả hai bậc, xuất gia và hàng cư sĩ, trong nhiều cơ hội khác nhau. Một vài bài giảng của các vị đại đệ tử như các ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên và A Na Đà cũng được ghép vào Tạng Kinh và cũng được tôn trọng như chính lời Đức Phật vì đã được Đức Phật chấp nhận—The Sutra Pitaka consists chiefly of instructive discourses delivered by the Buddha to both the Sangha and the laity on various occasions. A few discourses expounded by great disciples such as the Venerable Sariputra, Moggallana, and Ananda, are incorporated and are accorded as much veneration as the word of the Buddha himself, since they were approved by him.
- 2) Phần lớn các bài pháp này nhằm vào lợi ích của chư Tỳ Kheo và đề cập đến đời sống cao thượng của bậc xuất gia—Most of the sermons were intended mainly for the benefit of Bhikkhus, and they deal with the holy life and with the exposition of the doctrine.
- 3) Nhiều bài khác liên quan đến sự tiến bộ vật chất và tinh thần đạo đức của người cư sĩ. Kinh Thi Ca La Việt chẳng hạn, dạy về bổn phận của người tại gia. Ngoài ra, còn có những bài giảng lý thú dành cho trẻ em—There are several other discourses which deal with both the material and the moral progress of his lay-followers. The Sigalovada Sutra, for example, deals mainly with the duties of a layman. There are also a few interesting talks given to children.

- 4) Tạng Kinh giống như một bộ sách ghi lại nhiều quy tắc để theo đó mà thực hành, vì đó là các bài pháp do Đức Phật giảng ở nhiều trường hợp khác nhau cho nhiều người có căn cơ, trình độ và hoàn cảnh khác nhau. Ở mỗi trường hợp Đức Phật có một lối giải thích để người thính pháp được lãnh hội dễ dàng. Thoảng nghe qua hình như mâu thuẫn, nhưng chúng ta phải nhận định đúng Phật ngôn theo mỗi trường hợp riêng biệt mà Đức Phật dạy điều ấy. Tỷ như trả lời câu hỏi về cái “Ta,” có khi Đức Phật giữ im lặng, có khi Ngài giải thích dông dài. Nếu người vấn đạo chỉ muốn biết để thỏa mãn tánh tò mò thì Ngài chỉ lặng thinh không trả lời. Nhưng với người cố tâm tìm hiểu chơn lý thì Ngài giảng dạy rành mạch và đầy đủ—The Sutra Pitaka may be compared to books of prescriptions, since the discourses were expounded on diverse occasions to suit the temperaments of various persons. There may be seemingly contradictory statements, but they should not be misconstrued, as they were uttered by the Buddha to suit a particular purpose; for instance, to the self-same question he would maintain silence, when the inquirer was merely foolishly inquisitive, or give a detailed reply when he knew the inquirer to be an earnest seeker after the truth.
- 5) Tạng kinh Phạn hay Đại Thừa chia làm năm phần: 1) Trường A Hàm, tương ứng với Trường Bộ Kinh của tạng kinh Pali; 2) Trung A Hàm, tương ứng với Trung Bộ Kinh của kinh tạng Pali; 3) Tạp A Hàm, tương ứng với Tạp Bộ Kinh trong kinh tạng Pali; 4) Tăng Nhất A Hàm, tương ứng với Tăng Chi Bộ Kinh; 5) trong kinh tạng Phạn ngữ, có bộ kinh gọi là Khuất Đà Ca A Hàm, tuy nhiên bộ kinh này không tương ứng với bộ Tiểu Bộ Kinh trong kinh tạng Pali—The Sanskrit or Mahayana Canon divides them into five sections: 1) Dirghagama (Long Discourse), which corresponds to the Digha Nikaya in the Pali Canon; 2) Madhyamagama (Middle Length Discourses), which corresponds to the Majjhima Nikaya in the Pali Canon; 3) Samyuktagama (Connected Discourses), which corresponds to the Samyutta Nikaya in the Pali Canon; 4) Ekotarikagama (Increased-by-one Discourses), which corresponds to the Anguttara Nikaya in the Pali Canon. 5) The Sanskrit Canon has a so-called “Ksudrakagama” (Lesser Discourses), however, it does not correspond to the “Khuddaka Nikaya” in the Pali Canon.

(II) *Nghĩa của Kinh—The meanings of Sutras:* Sutra (skt)—Sutta (p)—Tu Đa La—Còn gọi là Tô Đát Lãm, Tố Đát Lãm, Tu Đa La, Tu Đan La—Tu Đố Lộ—Tu Đa Lan-Tu Đan Lan Đa.

- 1) Xâu lại thành dây cho khối sút ra: To sew—To thread—To string together.
- 2) Sợi chỉ hay sợi dây: A thread—A string.
- 3) Xâu lại thành tràng hoa: Strung together as a garland of flowers.
- 4) “Sutra” là Phạn ngữ có nghĩa “bài giảng” hay “khế kinh.” Nghĩa đen của tiếng Phạn là “sợi chỉ xâu các hạt châu.” Những lời thuyết giảng của Phật, hay những bài thuyết pháp của Đức Phật, thính thoảng, không phải thường xuyên, từ một đại đệ tử của Phật. Kinh là một trong Tam tạng giáo điển của Phật giáo. Theo lịch sử Phật giáo, thì trong lần kết tập đầu tiên ngay sau khi Phật nhập diệt, đại hội do trưởng lão Đại Ca Diếp chủ trì đã dựa vào những câu trả lời của A Nan mà trùng tụng lại những lời Phật dạy trong giỏ Kinh điển. Thường thường, kinh được bắt đầu với một công thức duy nhất: “Một thuở nọ, tôi nghe như vậy,” mà theo truyền thống đã được đại hội kết tập kinh điển lần thứ nhất tại thành Vương Xá đã chấp nhận như vậy. Kinh là Thánh Thư của Phật giáo, tức là những

cuộc đối thoại có định hướng, những bài thuyết pháp của Phật Thích Ca Mâu Ni. Người ta nói có hơn vạn quyển, nhưng chỉ một phần nhỏ được dịch ra Anh ngữ. Các kinh Tiểu Thừa được ghi lại bằng tiếng Pali hay Nam Phạn, và các kinh Đại Thừa được ghi lại bằng tiếng Sanskrit hay Bắc Phạn. Đa số các tông phái Phật giáo được sáng lập theo một kinh riêng từ đó họ rút ra uy lực cho tông phái mình. Phái Thiên Thai và Pháp Hoa (Nhật Liên Tông ở Nhật—Nichiren in Japan) thì dùng Kinh Pháp Hoa; Tông Hoa Nghiêm thì dùng Kinh Hoa Nghiêm. Tuy nhiên, Thiền Tông không liên hệ với kinh nào cả, điều này cho phép các thiền sư tự do sử dụng các kinh tùy ý khi các thầy thấy thích hợp, hoặc có khi các thầy không dùng bộ kinh nào cả. Có một câu quen thuộc trong nhà Thiền là “Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền,” nghĩa là không theo ngôn ngữ văn tự, giáo lý biệt truyền ngoài kinh điển. Điều này chỉ có nghĩa là với Thiền Tông, chân lý phải được lãnh hội trực tiếp và không theo uy thế của bất cứ thứ gì ngay cả uy thế của kinh điển. Hiện tại có hai tạng kinh: kinh Đại Thừa và kinh Nguyên Thủy. Kinh Đại Thừa có nội dung hoàn toàn khác biệt với Nguyên Thủy. Người ta nói mãi vài thế kỷ sau ngày Đức Thế Tôn nhập diệt thì tạng kinh Đại Thừa mới xuất hiện tại Ấn Độ. Người ta giải thích sơ dĩ có khoảng cách thời gian như vậy là vì thời đó những tạng kinh này được cất giấu chờ ngày giao lại cho những hành giả có trình độ cao. Tuy nhiên, trường phái Nguyên Thủy bác bỏ hoàn toàn kinh điển Đại Thừa như là những ngoại điển, có thể không phải do Phật thuyết, nhưng những người trung thành với Đại Thừa lại khẳng quyết rằng giáo điển của họ chỉ dành cho những người có trình độ cao, trong khi kinh điển Pali dành cho các đệ tử có trình độ thấp hơn—“Sutra” is a Sanskrit term for “discourses” or “scripture.” Literally, sutra means a thread on which jewels are strung. Words spoken by the Buddha or sermons attributed to Sakyamuni Buddha, and sometimes, less commonly, to one of his immediate disciples. Sutra-pitaka is one of the three in the Buddhist Tripitaka. According to the Buddhism history, in the first Buddhist Council presided by Mahakashyapa, right after the death of the Buddha, based on the responses of Ananda’s to recite Buddha sutras. Usually, sutras begin with the only formula, “Thus have I heard at one time,” which according to tradition was adopted at the “First Buddhist Council” at Rajagrha. The sutras are Buddhist scriptures, that is, the purported dialogues and sermons of Sakyamuni Buddha. There are said to be over ten thousand, only a fraction of which have been translated into English. The so-called Hinayana were originally recorded in Pali, the Mahayana in Sanskrit. Most Buddhist sects are founded upon one particular sutra from which they derive their authority. The T’ien-T’ai and Lotus Sects from the Lotus sutra; the Hua-yen from the Avatamsaka Sutra. The Zen sects, however, is associated with no sutra, and this gives Zen masters freedom to use the scriptures as and when they see fit or to ignore them entirely. There is a familiar statement that Zen is a special transmission outside the scriptures, with no dependence upon words and letters. This only means that for the Zen sect, truth must be directly grasped and not taken on the authority of any thing, even the sutras. Nowadays, there are two kinds of Buddhist canon: Mahayana sutras and Theravada sutras. Mahayana sutras totally differ in terms of contents and form from those of the Pali Canon. It is said that Mahayana did not appear in India until around first century B.C. (several centuries after the death of the Buddha). The temporal discrepancy is explained by their adherents as being due to their being hidden from the masses and only passed on to advanced practitioners. The Theravada school rejects the

Mahayana sutras as foreign sutras that could not have been spoken by Sakyamuni Buddha, but adherents of Mahayana assert that their texts are advanced teachings, while the sutras of the Pali Canon were spoken for followers of lesser capacities.

(III) Characteristics of explanation and translation of sutras—Đặc điểm trong việc giải thích và phiên dịch kinh điển:

(A) Ngũ Trùng Huyền Nghĩa: Five layers of mystic meaning when one explicates the text of a sutra: Năm tầng nghĩa huyền vi khi giải thích một bộ kinh.

- 1) Thích nghĩa rõ cái tên đề của bộ kinh: To explain the title of the sutra.
- 2) Biện luận thể chất của bộ kinh: To discern the essence of the sutra.
- 3) Nói về tôn chỉ của bộ kinh: To explain the guiding principle of the sutra.
- 4) Nói về lực dụng của bộ kinh: To explain the sutra's powerful function.
- 5) Nói về giáo tướng của bộ kinh: To explain forms of the Buddhist teaching in the sutra.

(B) Ngũ Chủng Bất Phiên—Five kinds of terms that cannot be translated: Five kinds of terms which Hsuan-Tsang did not translate but transliterated—Năm loại từ ngữ chẳng phiên dịch được do Ngài Huyền Trang đời Đường quy định.

- 1) Bí Mật Chi—The Esoteric: Vì huyền bí thâm mật nên không phiên dịch được mà chỉ phiên âm như Chú Đà La Ni—Cannot be translated such as Dharani mantras.
- 2) Hàm Đa Nghĩa: Vì nhiều nghĩa nên không dịch được mà chỉ phiên âm—Those with several meanings.
- 3) Thử Phương Sở Vô: Những thứ không có nơi này (Trung Hoa) nên không dịch được mà chỉ phiên âm—Those without equivalent in China.
- 4) Thuận Theo Cổ Lệ: Có thể phiên dịch được, nhưng vì muốn theo cổ lệ nên giữ nguyên chữ mà chỉ phiên âm—Old-established terms.
- 5) Vi Sinh Thiện: Muốn làm cảm động người nghe để họ phát thiện tâm nên không phiên dịch—Those which would be less impressive when translated.

(IV) Ngôn ngữ chính trong kinh điển Phật Giáo thời Đức Phật—Main Language in Buddhist Teachings at the time of the Buddha: Phạm tự—Phạn tự—Chữ Phạn—Brahma letters—samskrtam—Sanskrit.

(A) Nghĩa của Sanskrit—The meanings of “Sanskrit”: Phạm Thư hay văn Tự cổ của Ấn Độ, phân biệt với tiếng nói bình dân Prakrit. Chỉ vài ngoại lệ kinh điển Trung Quốc được dịch từ tiếng Phạn Pali (Nam Phạn), còn thì đa phần được dịch sang từ tiếng Phạn Sanskrit (Bắc Phạn). Sanskrit có nghĩa là “đầy đủ, hoàn chỉnh và xác định” hay Phạn Ngữ, ngôn ngữ của các sắc dân xâm chiếm Ấn Độ từ phía Bắc. Nó được trau dồi và hoàn thiện trong nhiều thế kỷ để có thể chuyên chở những chân lý siêu việt thần bí do các bậc siêu nhân phát hiện trong thiền định. Phần lớn những thuật ngữ Phạn không có danh từ tương đương trong các ngôn ngữ Âu Châu. Ngày nay Phạn ngữ đã trở thành một tử ngữ giống như tiếng La tinh, nhưng vẫn còn là thứ tiếng thiêng liêng đối với người Ấn vì tất cả các văn bản tôn giáo đều được viết bằng ngôn ngữ này—The classical Aryan language of India, in contradistinction to Prakrit, representing the language as ordinarily spoken. With the exception of a few ancient translations probably from Pali versions, most of the original texts used in China were Sanskrit. Sanskrit means “perfect, complete

and final.” Over the course of centuries, the languages of the people who emigrated from northwestern regions toward India, was refined and perfected, in order to lend expression to the mystical truth that were revealed to the transcendental beings in their meditations. Most of these Sanskrit terms have no equivalent in European languages. Today, Sanskrit is a dead language as is Latin, but it remains the sacred language of Hinduism for all of its religious texts are composed in Sanskrit.

(B) Có hai loại Phạn ngữ—There are two kinds:

1) *Bắc Phạn: Sanskrit.*

- a) “Đầy đủ, hoàn chỉnh và xác định” hay Phạn Ngữ, ngôn ngữ của các sắc dân xâm chiếm Ấn Độ từ phía Bắc. Nó được trau dồi và hoàn thiện trong nhiều thế kỷ để có thể chuyên chở những chân lý siêu việt thần bí do các bậc siêu nhân phát hiện trong thiền định. Phần lớn những thuật ngữ Phạn không có danh từ tương đương trong các ngôn ngữ Âu Châu. Ngày nay Phạn ngữ đã trở thành một tử ngữ giống như tiếng La tinh, nhưng vẫn còn là thứ tiếng thiêng liêng đối với người Ấn vì tất cả các văn bản tôn giáo đều được viết bằng ngôn ngữ này—“Perfect, complete and final.” Over the course of centuries, the languages of the people who emigrated from northwestern regions toward India, was refined and perfected, in order to lend expression to the mystical truth that were revealed to the transcendental beings in their meditations. Most of these Sanskrit terms have no equivalent in European languages. Today Sanskrit is a dead language as is Latin, but it remains the sacred language of Hinduism for all of its religious texts are composed in Sanskrit.
- b) Chữ Bắc Phạn, ngôn ngữ cổ thiêng liêng của người Ấn Độ mà trong nhiều ngàn năm đã được dùng như ngôn ngữ của các học giả và tác giả của những tác phẩm văn chương và tôn giáo. Sanskrit là một ngôn ngữ cổ thiêng liêng của Ấn Độ, đã được các học giả và tác giả của những tác phẩm văn chương và tôn giáo dùng trong nhiều ngàn năm. Sanskrit có nghĩa là “đầy đủ, hoàn chỉnh và xác định” hay Phạn Ngữ, là ngôn ngữ của các sắc dân xâm chiếm Ấn Độ từ phía Bắc. Nó được trau dồi và hoàn thiện trong nhiều thế kỷ để có thể chuyên chở những chân lý siêu việt thần bí do các bậc siêu nhân phát hiện trong thiền định. Phạn ngữ “Sanskrit” là một cổ ngữ đã được nhà đại văn phạm tên Panini, tác giả của bộ Luận về văn phạm nổi tiếng “Astadhyayi” lập thành luật lệ vào thế kỷ thứ sáu trước Tây Lịch. Phần lớn những thuật ngữ Phạn không có danh từ tương đương trong các ngôn ngữ Âu Châu. Ngày nay Phạn ngữ đã trở thành một tử ngữ giống như tiếng La tinh, nhưng vẫn còn là thứ tiếng thiêng liêng đối với người Ấn vì tất cả các văn bản tôn giáo đều được viết bằng ngôn ngữ này—Sanskrit is the ancient sacred language of India, which for millenia served as the language of scholars and authors of literary and religious works. Sanskrit means “Perfect, complete and final.” Over the course of centuries, the languages of the people who emigrated from northwestern regions toward India, was refined and perfected, in order to lend expression to the mystical truth that were revealed to the transcendental beings in their meditations. Sanskrit is a classical language which was codified in the sixth century B.C. by the great grammarian Panini, author of the monumental grammatical treatise “Astadhyayi.” Most of these Sanskrit terms have no equivalent in European languages. Today Sanskrit is a dead language as is Latin, but it

remains the sacred language of Hinduism for all of its religious texts are composed in Sanskrit.

- 2) *Nam Phạn—Pali*: Tiếng Phạn Pali được vài học giả Trung Hoa cho rằng cổ hơn tiếng Phạn Sanskrit về cả tiếng nói lẫn chữ viết. Phạn ngữ Ba Li, một trong những ngôn ngữ căn bản ghi lại những giáo điển Phật. Ngôn ngữ mà trường phái Theravada đã dùng để ghi lại Phật pháp. Tiếng Pali xuất phát từ một loại ngôn ngữ cổ ở vùng Tây Ấn. Tiếng Pali cũng chứa nhóm ngôn ngữ cổ của xứ Ma Kiệt Đà, thứ ngôn ngữ mà Đức Phật đã dùng để thuyết giảng. Theo truyền thống Phật giáo thì chữ Ba li bắt nguồn từ tiếng Bắc Phạn, đã được dùng để ghi chép kinh điển Phật giáo. Nhiều nhà ngôn ngữ học đã đồng ý với nhau rằng Pali là một biến thể của ngôn ngữ xứ Ma Kiệt Đà mà xưa kia đã được dùng trong giới quý tộc; nó có thể được xem là ngôn ngữ của Phật. Tam tạng kinh điển Phật giáo viết bằng tiếng Pali. được trường phái Theravada sử dụng, gồm ba tạng: 1) Kinh tạng hay những bài thuyết giảng mà người ta tin là của Đức Phật; 2) Luật tạng hay cái giỏ đựng giới luật đã được đề ra cho chư Tăng Ni theo; và 3) Luận tạng, hay cái giỏ đựng Vi Diệu Pháp. Pali là một ngôn ngữ Nam Phạn mà cách cấu trúc và văn phạm cũng giống như Bắc Phạn Sanskrit. Các học giả đương thời thường tin rằng đây là ngôn ngữ tạp chủng biểu lộ các hình thái của các tiếng địa phương được nói tại miền Tây Bắc Ấn Độ. Chính thống Nguyên Thủy trì giữ kinh tạng Pali vì nó chứa đựng và rõ ràng chỉ biên soạn những lời do chính Phật nói ra chỉ một thời gian ngắn sau khi Ngài nhập diệt, trong cuộc kết tập kinh điển lần thứ nhất tại thành Vương Xá, nhưng các học giả cận đại đã chứng tỏ nó bao gồm những tài liệu làm chứng cứ cho thấy có những kiểu nói khác của những tác giả khác, đây có lẽ là do việc biên soạn và thay đổi trong nhiều thế kỷ trước khi nó được viết xuống—Pali, considered more ancient by some Chinese writers than Sanskrit both as a written and spoken language. This is one of the basic languages in which the Buddhist tradition is preserved. The language adopted by the Theravada for the preservation of the Dharma. Pali is derived from an ancient western Indian language. It also contains some elements of Old Maghadi which Sakyamuni Buddha delivered his discourses. According to the Buddhist tradition, Pali, one of the basic languages derived from Sanskrit, in which the Buddhist tradition is reserved. Many language researchers regard Pali as the variation of the Magadha dialect that is said to have been the language of the Magadhan elite and the language of the Buddha. Pali has been used to record Buddhist Scriptures by the Theravada School, consisting of “Three Baskets” (Tripitaka) of texts: 1) Sutta-pitaka (Sanskrit—Sutra-Pitaka) or Basket of Discourses, containing sermons believed to have been spoken by Sakyamuni Buddha or his immediate disciples; 2) Vinaya Pitaka, “Basket of Discipline,” which includes texts outlining the rules and expected conduct for Buddhist monks and nuns; and 3) Abhidharma Pitaka, Basket of Higher Doctrine, consisting of scholastic treatises that codify and explain the doctrines of the first Basket. Pali is an Indian language that is structurally and grammatically similar to Sanskrit. Contemporary scholars generally believe that it is a hybrid dialect (ngôn ngữ tạp chủng) which exhibits features of dialects spoken in northwestern India. Theravada orthodoxy maintains that the Pali canon contains the actual words of the Buddha and that it was definitively redacted (biên soạn) and sealed shortly after his death at the “First Buddhist Council” at Rajagrha, but modern scholarship has shown that it consists of materials evidencing different styles

and authors, and that it was probably redacted and altered over the course of centuries before being written down.

(C) *Thánh Điển Không Văn Tự—The Unwritten Sacred Literature:*

- 1) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, toàn bộ kết tập của Thánh điển do đại hội san định chưa được viết trên giấy hay lá thốt nốt suốt thời gian gần 400 năm. Dĩ nhiên, ngay cho đến hôm nay Bà La Môn giáo cũng chưa viết ra văn học Vệ Đà, nhất là những sách mệnh danh là “khải thị lục.” Chúng ta có thể tưởng tượng, đạo Phật đã giần dị noi gương nền tôn giáo xưa hơn, nhưng cũng còn có những lý do khác nữa—According to Prof. Junjiro Takakusu in the *Essentials of Buddhist Philosophy*, the whole collection of the sacred literature authorized by the Council was not written on paper or palm leaf during a period of about four hundred years. It is well known that Brahmanism has never written down its Vedic literature even to this day, especially those revealed texts called “Hearing” (Sruti). We may imagine that Buddhism simply followed the example of the older religion, but there were other reasons as well.
 - a) Trước hết các ngài đã không dám tục hóa âm thanh diệu ngọt và những lời êm ái của Đức Thích Tôn bằng cách đặt chúng vào những văn tự mạo phạm có nguồn gốc ngoại lai. Phật đã có lần cấm dịch những lời của Ngài thành tiếng Sanskrit của Vệ Đà. Thế thì Ngài sẽ ít hài lòng hơn nếu viết những lời của Ngài trong mẫu tự của học thuật thế gian, vốn chỉ được dùng cho mục đích thương mại và bình dân—First, they dare not desecrate the sweet voice and kindly words of the Blessed One by putting them down in the profane letters of a foreign origin. The Buddha had once forbidden the translation of his words into the Vedic sanskrit. How much less would it please him to write his words in the foreign Accadian alphabet, which was used only for commercial and popular purposes?
 - b) Thứ hai, ngôn ngữ mà các ngài chấp thuận trong đại hội rất có thể là một thứ tiếng hỗn chủng, gần giống tiếng Ba Li, đó là tiếng Hoa Thị (Pataliputra). Thật không thích hợp nếu ngôn ngữ và văn học linh thiêng của các Ngài phải mở ra cho quần chúng, nhất là khi có một số trưởng lão có dị kiến theo khuynh hướng tự do tư tưởng: Secondly, the language they adopted in the council was, in all probability, a commingled one, something like the Pali language, that is, the language of Pataliputra. It was not advisable that their sacred language and literature should be open to the public, especially when there were some dissenting elders of a free-thinking tendency.
 - c) Thứ ba, đặt những Thánh ngôn của Phật vào văn tự có thể coi là mạo phạm cũng như miêu tả thánh tượng bằng hội họa hay điêu khắc. Dù sao, toàn bộ văn học được duy trì trong ký ức và không được phép viết trải qua khoảng bốn thế kỷ: Thirdly, to put the Buddha’s holy words to letters might have seemed to them a sacrilege just as depicting his sacred image in painting or sculpture. At any rate, the whole literature was kept in memory and was not committed to writing until about four centuries later.
- 2) Cộng đồng Phật tử, trái hẳn với cộng đồng Bà La Môn, là một tập hợp của cả bốn giai cấp đến từ mọi phương hướng, và đã không thích hợp cho việc tụng đọc cẩn thận các Thánh ngôn. Kết quả là cuộc lưu truyền thiếu sót. Vì sợ thất lạc và xuyên tạc từ những giáo thuyết nguyên thủy, nên vua Vattagamani của Tích Lan đã ban lệnh ghi chép toàn bộ văn học viết bằng chữ Tích Lan, khoảng năm 80 trước Tây Lịch: The Buddhist community, quite different from that of the Brahmans, was an assortment of all four

castes coming from all quarters, and was not suitable for a serious recital of the holy words. The result was an imperfect transmission. Fearing the loss and distortion of the original teachings, King Vattagamani of Ceylon gave orders to commit the whole literature to writing in Sinhalese characters, about the year 80 B.C.

(V) *Tạng Kinh còn tồn tại trên thế giới—World Survived Collections of sutras:*

- 1) Lương Tạng—Liang Tripitakas: Vua Lương Vũ Đế cho tổng tập kinh điển Phật giáo tại vườn Hoa Lâm, gồm 5.400 quyển: By Liang-Wu-Ti of 5,400 chuan or books.
- 2) Khai Nguyên Tạng—K'ai-Yuan Tripitakas: Theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục, gồm 5.048 quyển: The K'ai-Yuan catalogue contained 5,048 chuan or books.
- 3) Hàn Tạng—Korean Tripitakas: Bản cổ nhất của Triều Tiên còn ghi lại là 6.467 quyển: The oldest existing canon is believed to be the Korean with 6,467 chuan or books.
- 4) Tống Tạng—Sung Tripitakas: Bản đời nhà Tống gồm 5.714 quyển: The Sung canon has 5,714 chuan or books.
- 5) Nam Tống Tạng—South Sung Tripitakas: Bản đời nhà Nam Tống gồm 5.665 quyển: The South Sung has 5,665 chuan or books.
- 6) Nguyên Tạng—Yuan Tripitakas: Bản đời nhà Nguyên Mông gồm 5.397 quyển: The Yuan canon has 5,397 chuan or books.
- 7) Minh Tạng—Ming Tripitakas: Bản đời nhà Minh gồm 6.771 quyển—The Ming canon has 6,771 chuan or books.
- 8) Thanh Tạng—Ts'ing Tripitakas: Bản đời nhà Thanh gồm 8.460 quyển. Nhà Thanh đã cho in lại tạng kinh đời nhà Minh với khổ lớn hơn nhiều và có phần bổ túc. Bộ này mới đây được in lại tại Thượng Hải và Đông Kinh: The Ts'ing has 8,460 chuan or books. The Ts'ing dynasty reprinted the Ming canon with supplement; and a new and much enlarged edition has recently been published in Sanghai and Tokyo.
- 9) Nhật Tạng—Japanese Tripitakas: Bản của Nhật Bản dựa vào đời Nam Tống, gồm 5.665 quyển: The Japanese canon, based on those of the South Sung, has 5,665 chuan or books.

(VI) *Kinh Tạng Nguyên Thủy và Bắc Tông—Sutra Pitakas of the Theravadan and Northern Schools:*

(A) *Tạng Kinh Nguyên Thủy gồm năm bộ—The Sutra Pitaka of the Theravadan School consists of five volumes:*

- 1) Trường Bộ Kinh: Digha-Nikaya (p)—Còn gọi là Kinh Trường A Hàm (Đại Thừa). Ghi chép những bài pháp dài—Collection of Long Discourses.
- 2) Trung Bộ Kinh: Majjhima Nikaya (p)—Còn gọi là Kinh Trung A Hàm (Đại Thừa). Ghi chép những bài pháp dài bậc trung—Collection of Middle-Length Discourses.
- 3) Tương Ưng Bộ: Samyutta Nikaya (p)—Còn gọi là Kinh Tập A Hàm Kinh (Đại Thừa). Ghi chép những câu kinh tương tự nhau—Collection of Kindred Sayings.
- 4) Tăng Chi Bộ Kinh: Anguttara Nikaya (p)—Còn gọi là Kinh Tăng Nhứt A Hàm (Đại Thừa). Ghi chép những bài pháp sắp xếp theo số—Collection of Gradual sayings.
- 5) Tạp Bộ Kinh hay Tiểu Bộ Kinh: Khuddaka Nikaya (p)—Còn gọi là Kinh Tiểu A Hàm hay Khuất Đà Ca A Hàm (Đại Thừa). Ghi chép những bài kệ ngắn—Smaller Collection—Bộ thứ năm phân chia thành 15 cuốn—The fifth is divided into fifteen books:
 - i) Kinh Tiểu Phẩm: Khuddaka-patha (p)—Shorter Text.

- ii) Kinh Pháp Cú: Dhammapada (p)—The Way of Truth.
- iii) Kinh Vô Vấn Tự Thuyết: Udana (p)—Heartfelt sayings or Paeons of Joy.
- iv) Kinh Như Lai Thuyết: Iti-vuttaka (p)—Thus said Discourses.
- v) Kinh Tập: Sutta Nipata (p)—Collected Discourses.
- vi) Những Chuyện Về Huệ Suy Tâm Thần Túc: Vimana Vatthu (p)—Stories of Celestial Mansions.
- vii) Những Câu Chuyện Về Ngạ Quỷ: Peta Vatthu (p)—Stories of Peta.
- viii) Trưởng Lão Tăng Kệ: Theragatha (p)—Psalms of the Brethren.
- ix) Trưởng Lão Ni Kệ: Therigatha (p)—Psalms of the Sisters.
- x) Túc Sanh Truyện: Jatakha (p)—Birth Stories.
- xi) Kinh Giảng: Niddesa (p)—Expositions.
- xii) Tuệ Phân Tích: Patisambhida (p)—Analytical Knowledge.
- xiii) Đời Sống Các Vị Thánh: Apadana (p)—Lives of Saints.
- xiv) Lịch Sử Đức Phật: Buddhavamsa (p)—The History of Buddha.
- xv) Hạnh Kiêm: Cariya Pitaka (p)—Modes of Conducts.

(B) Tạng Kinh Đại Thừa—The Sutra Pitaka of the Northern School: Thập Nhị Đại Thừa Kinh: Anga or Tripitaka (skt)—Mười hai bộ kinh Đại Thừa gồm nhiều thể loại khác nhau—The twelve divisions of Mahayana canon—The twelve kinds of Buddhist scriptures distinguished according to different styles of exposition.

- 1) Khế Kinh: Sutra (skt)—Những bộ kinh lớn ghi lại những lời Phật dạy hay toàn bộ Phật Pháp—Large volumes of the Buddha teachings; sutra is also often used in general to refer to all Buddha Teachings.
- 2) Kỳ Dạ: Geya (skt)—Giáo thuyết mà Đức Phật lặp lại lời thuyết giảng của Ngài bằng thi thơ—Teachings in which the Buddha repeats his verbal teaching in poetry.
- 3) Thọ Ký: Vyakarana (skt)—Những lời Đức Phật thọ ký cho các đệ tử của Ngài—Doctrine containing Buddha giving prophecies of attaining Buddhahood for his disciples.
- 4) Phúng tụng: Gatha (skt)—Doctrine for chanting such as Amitabha Buddha Sutra.
- 5) Tự Thuyết: Vdana (skt)—Những kinh mà Đức Phật tự thuyết, chứ không cần phải đợi ai hỏi—Sutras the Buddha taught without anyone asking a question, such as the Amitabha Buddha Sutra, etc.
- 6) Nhơn Duyên: Nidana (skt)—Những kinh điển mà Đức Phật dựa vào điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài để giáo thuyết như Kinh Hoa Nghiêm—Sutras in which the Buddha relied on a condition or circumstance to teach, such as the Avatamsaka Sutra.
- 7) Thí Dụ: Avadana (skt)—Kinh điển Đức Phật dùng những thí dụ để giáo thuyết—Sutras where the Buddha uses an example to teach the Dharma.
- 8) Bổn Sự: Iturtaka (skt)—Kinh điển nói về giáo thuyết và bổn hạnh của các Đức Phật thời quá khứ—Teachings where the Buddha speaks of the actions or the Dharma Past Buddhas taught.
- 9) Bổn Sanh: Jataka (skt)—Kinh điển nói về Đức Phật Thích Ca trong những đời quá khứ khi Ngài còn là Bồ Tát—Teachings giving accounts of the practices of Sakyamuni Buddha while he was still a Bodhisattva cultivating to attain Buddhahood.
- 10) Phương Quảng: Vaipulya (skt)—Những kinh điển Đại Thừa từ thấp đến cao như Kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm và Đại Bát Niết Bàn, vân vân—Various Mahayana Sutras which

are encompassing all Dharmas from lowest to highest level, such as the Dharma Flower Sutra, Avatamsaka Sutra, Maha-Nirvana Sutra, etc.

- 11) Vị Tăng Hữu: Adbhutadharmas (skt)—Kinh điển nói về những thần thông siêu việt, ngoài sức tưởng tượng của phàm phu—Sutras which teach various extremely extraordinary spiritual penetrations beyond the scope of the unenlightened sentient beings.
- 12) Luận Nghị: Upadesa (skt)—Những luận nghị về kinh điển Phật pháp—Commentaries and explanations of the Buddha’s teachings.

(VII) Những kinh quan trọng—Sutras and important sutras:

(A) **Kinh A Hàm—The Agamas:** “Agama” là thuật ngữ Bắc Phạn chỉ “Kinh Điển.” Đây là tên gọi chung cho tất cả kinh điển và những lời giáo huấn được cho là của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Đại thừa gọi đây là những sưu tập các văn bản Kinh bằng tiếng Phạn (tương đương với Nikaya trong thuật ngữ Pali). Kinh A Hàm là bản dịch tiếng Hoa những kinh điển hay những bài giảng của Đức Phật bằng Phạn ngữ. Kinh A Hàm là bản dịch tiếng Hoa những kinh điển hay những bài thuyết giảng của Đức Phật bằng Phạn ngữ được trường phái Đại Chúng Bộ của Tiểu Thừa thu thập. Bộ A Hàm hơi khác với bộ tạng kinh của Phật giáo Nguyên Thủy ngày nay—A Sanskrit term for “Scriptures.” This is a general name for the texts and teachings of the four main Sanskrit Buddhist collections of discourses attributed to Sakyamuni Buddha. Mahayana name for collections of writings of the Sanskrit canon or sutras or sermons as collected by the Sarvastivadin school of Hinayana. The Agamas are Chinese translations of the sutras or sermons in Sanskrit of the Buddha, collected by the Sarvastivadin School of the Hinayana. They vary little from the corresponding Sutta Pitaka of the Theravada Canon of today

(A1) Kinh A Hàm của trường phái Đại Thừa—Mahayana Agamas:

- 1) Trường A Hàm: Dirghagama (skt)—Gồm năm mươi bản kinh—Long Collection which comprises fifty sutras.
- 2) Trung A Hàm: Madhyamagama (skt)—Gồm 222 bản kinh bàn những vấn đề siêu hình—Medium Collection which comprises of 222 sutras, concerning with metaphysical problems.
- 3) Tạp A Hàm: Samyuktagama (skt)—Gồm 1362 bản kinh, những văn bản hỗn hợp này bàn về suy tưởng trừu tượng—Miscellaneous Collection which comprises of 1,362 sutras, dealing with abstract meditation.
- 4) Tăng Nhứt A Hàm: Ekottarikagama (skt)—Gồm 51 bản kinh, bàn về các con số—Numerical Collection which comprises 51 sutras.
- 5) Kinh Tiểu A Hàm (Khuất Đà Ca A Hàm)—The Collection of Minor Discourses: Khuddaka-Nikaya (p)—See Chapter 7 (B) (A3) (1).

(A2) Kinh Bộ của trường phái Theravada—Theravadan Agamas:

- 1) Trường Bộ Kinh: Dirgha Agama (Digha-Nikaya—p), the “Long Discourses”.
- 2) Trung Bộ Kinh: Madhyama Agama (Majjhima-Nikaya—p), the “Middle Length Discourses”.

- 3) Tương Ứng Bộ Kinh: Samyukta Agama (Samyutta-Nikaya—p), the “Connected Discourses”.
- 4) Tăng Chi Bộ Kinh: Ekottarika Agama (Anguttara-Nikaya—p), the “Increased-by-One Discourses.”
- 5) Tiểu Bộ Kinh: Ksudraka Agama (skt)—Tiểu Bộ Kinh, nhưng các học giả thường tin rằng kinh Tiểu Bộ tương ứng với bộ Tạp A Hàm, chứ không tương tự với Khuddaka Nikaya của trường phái Nguyên Thủy—There are also mentions in Buddhist literature of Ksudraka Agama “Lesser Discourses”, but scholars generally believe that this refers to a miscellaneous collection of texts that is not analogous to the Pali Khuddaka Nikaya.

(A3) Sự tương quan giữa Kinh A Hàm và Kinh Bộ—The relationship between the Agama Sutras and the Nikayas:

- 1) **Kinh Tiểu A Hàm—The Collection of Minor Discourses:** Khuddaka-Nikaya (p)—Tiểu Bộ Kinh, phần thứ năm của Đại Tạng Kinh gồm Mười lăm phần, bao gồm kinh Pháp Cú, kinh Vô Vấn Tự Thuyết, tạp kinh, Trưởng Lão Tăng Kệ, Trưởng Lão Ni Kệ, và kinh Bốn Sự, vân vân—The Collection of Minor Discourses, the fifth part of the Sutra-pitaka consisting of fifteen short collections or sections, including the Dhammapada, the Udana, the Sutta Nipata, the Theragatha, the Therigatha, and the Jataka:
 - i) Kinh những bài pháp ngắn: Khuddaka Patha (p)—Sưu tập các qui tắc làm lễ—Khuddaka-Patha or Short texts. Collection of rules and prescriptions for ceremonies.
 - ii) Kinh Pháp Cú: Dhammapada (p)—Còn gọi là “Con Đường Chơn Lý”. Văn bản 426 câu nền tảng học thuyết Phật giáo (Pháp Cú), rất nổi tiếng tại những nước theo Phật giáo Nguyên thủy—Dhammapada or The Way of Truth. Collection of 426 verses on the basis of Buddhist teaching, very famous in countries of Theravada Buddhism.
 - iii) Kinh Hoan Hỷ Ca: Udana (p)—80 câu trang trọng của Phật—Udana or Paeans of Joy. Eighty pithy sayings of the Buddha.
 - iv) Kinh Ngụ Ngôn Đạo Đức: Itivuttaka (p)—Những bài kinh bắt đầu bằng “Dạy như thế này”. Ngụ ngôn đạo đức được gán cho Phật—Itivuttaka or “Thus said” Discourses. Treatments of moral questions that are ascribed to the Buddha.
 - v) Những bài kinh sưu tập: Sutta Nipata (p)—Văn bản điển lễ với trình độ văn chương cao—Sutta-Nipata or Collected Discourses. One of the oldest part of the canonical literature, of high literary worth.
 - vi) Câu chuyện những cảnh Trời: Vimana Vatthu (p)—83 sưu tập truyền thuyết cho thấy cuộc sống đức hạnh sẽ tái sinh trong thế giới thần thánh—Vimanavatthu or Stories of Celestial Mansions. Collection of eighty three legends that show how one can achieve rebirth as a god or deva through virtuous deeds.
 - vii) Câu chuyện cảnh giới ngạ quỷ: Peta Vatthu (p)—Sự tái sinh trong thế giới ma đói sau một đời tội lỗi—Preta-Vatthu or Stories of Petas. Concerning rebirth as a hungry ghost after an unvirtuous life.
 - viii) Trưởng Lão Tăng Kệ: Theragatha (p)—Kệ của người thiện nam, sưu tập 107 thánh thi được gán cho những nhà sư ngày xưa của Phật giáo—Thera-gatha or Psalms of the Brethren. Collection of 107 songs that are ascribed to the oldest monks in Buddhism.

- ix) Trưởng Lão Ni Kệ: Therigatha (p)—Kệ của người tín nữ, 73 Thánh thi của những sư nữ đức hạnh ngày xưa—Theri-gatha or Psalms of the Sisters. Seventy three songs of the female elders who became famous through their virtue.
- x) Túc Sanh Truyện: Jataka (p)—Những câu chuyện tái sanh của Bồ Tát. Những chuyện kể về tiền thân Đức Phật, các đệ tử cũng như những kẻ chống đối Ngài—Birth Stories of the Bodhisattva. The birth stories detail the previous lives of the Buddha, his followers and foes.
- xi) Kinh Trần Thuật: Niddesa (p)—Exposition—Những bài trần thuật. Những bài bình giải về Kinh Sutta Nipata—Nidessa, or commentary to the expositions in Sutta Nipata.
- xii) Kinh Phận Giải: Patisambhida (p)—Những bài đề cập đến kiến thức phân giải. Những bài luận phân tích theo phong cách của luận A Tỳ Đạt Ma—Book on Analytical Knowledge. Analytical treatments in the style of Abhidharma (Abhidharma-Patisambhidamagga).
- xiii) Đời sống của chư vị A La Hán: Apadana (p)—Những mẫu chuyện từ thiện tiền kiếp của Tăng Ni và Thánh chúng—Apadana or stories of lives of Arahants. Stories about previous existences of monks, nuns and saints renowned for their beneficent actions.
- xiv) Tiểu Sử của Đức Phật: Buddhavamsa (p)—Tiểu sử của Đức Phật. Truyện kể bằng thơ về 24 vị Phật trước Phật Thích Ca—Buddhavamsa or history of the Buddha. Tales in verses about twenty four Buddhas who preceded Sakyamuni Buddha.
- xv) Những phẩm hạnh—Cariya Pitake (p): Sưu tập chuyện kể về những chủ đề lớn trong Jataka cho thấy Phật đã đạt được Thập thiện như thế nào—Chariya-Pitaka, or Modes of Conduct. Collection of tales that take up themes from the Jataka. They show how the Buddha in his previous existences realized the ten perfections (paramitas).

2) **Kinh Trung A Hàm—The Middle Length Discourses:** Madhyamagama (skt) Majjhima Nikaya (p)—Trung Bộ Kinh—Kinh Trung Bộ, những bài thuyết giảng không dài không ngắn. Kinh nói về những lời dạy và đức hạnh của Đức Phật Thích Ca cũng như các đệ tử của Ngài, về Giáo lý căn bản của Phật giáo nguyên thủy, Tứ đế, Thập nhị nhân duyên. Kinh này được Ngài Xá Lợi Phất tụng tụng trong lần Đại Hội Kết Tập Kinh Điển đầu tiên ngay sau khi Phật nhập diệt. Đây là phần thứ hai trong Tạng Kinh Pali, tương ứng với kinh Trung A Hàm được viết bằng chữ Bắc Phạn. Kinh gồm 152 bài thuyết giảng trong tạng Pali, mà người ta nói đa số là do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng. Trong khi tạng Trung Hoa gồm 222 quyển dịch từ tạng Sanskrit đã thất lạc. Hai bản Phạn và Pali có 97 quyển giống nhau. Bản kinh bằng chữ Bắc Phạn được ngài A Nan tụng tụng trong lần kết tập kinh điển lần thứ nhất—Middle Length Discourses in the Pali Canon, or the Collection of Middle-Length Sayings. The Middle Length Discourses in the Pali Canon. The sutra preached by the Buddha about his life as well as those of his disciples', fundamental doctrine of the Hinayana Buddhism, the Four Noble Truths and the Dependent Origination. This collection was recited by Sariputra at the First Buddhist Council. This is the second section of the Pali Sutta-Pitaka (Basket of Discourses), corresponding to the Sanskrit Madhyama-agama. It contains 152 sermons in Pali, most of which are attributed to Sakyamuni Buddha. Chinese translation of the lost Sanskrit version of 222 sutras, 97 are common to both. This collection was recited by Ananda at the first Buddhist Council.

- 3) ***Kinh Trường A Hàm—The Collection of Long Discourses:*** Dighagama (skt) Digha-Nikaya (p)—Long-work Sutras—Kinh Trường A Hàm, thuật ngữ Pali chỉ “Trường Bộ Kinh.” Từ “Nikaya” đồng nghĩa với “Agama” trong Bắc Phạn Sanskrit. Bộ kinh thứ nhất trong 5 bộ trong Kinh Tạng Pali, gồm 32 bài giảng dài của Đức Phật, thỉnh thoảng của một đại đệ tử của Ngài. Gần như kinh Trường A Hàm trong kinh điển Đại Thừa, hiện còn văn bản bằng chữ Hán với 27 bài giảng. Kinh Trường A Hàm, một trong những kinh điển Phật giáo xưa nhất do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng về những công đức của Phật, sự tu hành của Phật giáo, và những vấn đề giáo lý quan trọng đặc biệt đối với Phật tử tại gia trong bốn phận làm cha mẹ, làm con cái, làm thầy, làm trò, vân vân. Kinh được hai vị Phật Đà Da Xá và Trúc Niệm Phật dịch sang Hoa ngữ—Digha Nikaya, a Pali term for “Long Discourses,” or Collection of Long Discourses (Dialogues). The term Nikaya is equivalent to Agama in Sanskrit. The first of the five sections of the Pali Canon’s Sutta-pitaka or Basket of Discourses, which contains thirty-four long discourses attributed to Sakyamuni Buddha, and sometime his immediate disciples. It is mostly the same as the Sanskrit Dirghagama in Mahayana sutras, now extant only in Chinese (twenty-seven discourses are common to both). Long-work Sutras or Long Collection, one of the oldest Buddhist sutras expounded by the Buddha Sakyamuni, explained the Buddha’s merits and virtues and the life of the historical Buddha, Buddhist philosophical theories, and theories particularly important for laypeople as parents, children, teachers, students, and so on.
- 4) ***Tạp A Hàm:*** Samyutta Nikaya (p)—Tương Ưng Bộ Kinh—The Collection of Kindred Sayings—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ “Tương Ưng Bộ Kinh.” Đây là bộ thứ ba trong năm bộ sưu tập trong Kinh Tạng Pali, gồm 56 nhóm kinh, sắp xếp theo đề mục. Kinh Tạp A Hàm (Tương Ưng Bộ Kinh), sưu tập thứ ba. Kinh gồm những bài nhỏ liên quan tới những chi tiết về cuộc đời và hành động của Phật—A Sanskrit term for “Connected Discourses.” This is the third of the five collections of discourses in the sutta-pitaka (sutta-pitaka) of the Pali Canon, which corresponds to the Samyuktagama of the Sanskrit Tripitaka. It contains fifty-six groups of sutras, which are arranged according to subject matter. The third of five main divisions of the Sutta Pitaka. It consists of numerous short texts dealing with incidents connected with the life and work of the Buddha.
- 5) ***Tăng Nhất A Hàm—The Collection of “Increased-by-One-Discourses”:*** Ekottarikagamas (skt)—Ekottara-agama (skt)—Tăng Nhất A Hàm, 51 quyển, sưu tập số của pháp môn. Bộ thứ nhất trong bốn bộ Kinh A Hàm, Tăng Nhất A Hàm là bộ kinh mà mỗi phần được tăng lên một. Đây là “Những bài giảng về Tăng Nhất.” Giở kinh tạng thứ tư trong kinh tạng Pali. Tăng Nhất A Hàm bao gồm những bài thuyết giảng của Đức Phật, và thỉnh thoảng của các đại đệ tử của Ngài, được sắp xếp thứ tự theo con số của từng đề mục trong kinh. Những bài giảng này được xếp từ số một đến số mười một—Numerical Arranged Subjects, 51 books. One of the four Agamas, the agama in which the sections each increase by one, e.g. the Anguttara Nikaya of the Hinayana; a branch of classifying subjects numerically. These are “Increased-by-One-Discourses.” The fourth collection in the “Basket of Discourses” (Sutta-pitaka) of the Pail Canon. It contains sermons attributed

to the Buddha, and sometimes his main disciples, that are arranged according to the number of items contained in the texts. These are numbered from one to eleven.

(B) Thập Nhị Bộ Kinh—The twelve divisions of Mahayana canon: Anga or Tripitaka (skt).

Mười hai bộ kinh gồm nhiều thể loại khác nhau—The twelve kinds of Buddhist scriptures distinguished according to different styles of exposition:

(B1) Sắp xếp theo Kinh điển Bắc Phạn—Twelve sutras which are Arranged in Sanskrit Scriptures: See Chapter 7 (VI) (B).

(B2) Sắp xếp trong Kinh Tạng Pali—Arranged in Pali Scriptures:

- 1) Tu-Đa-La (Khế Kinh): Sutra (skt)—Kinh Trường hàng là những bài pháp dài, ngắn hay trung bình do Đức Phật thuyết giảng trong nhiều trường hợp như kinh Hạnh Phúc, Kinh Trân Bảo, kinh Từ Tâm, vân vân—The Buddha's exposition of the Dharma in prose. These are short, medium, and long discourses expounded by the Buddha on various occasions, such as the Discourse on Blessings (Mangala Sutta), The Jewel Discourse (Ratana Sutta), Discourse on Goodwill (Metta Sutta), etc.
- 2) Kỳ Dạ (dịch theo mới là Ứng Tụng—dịch theo cũ là Trùng Tụng): Geya (skt)—Kệ trùng tụng, có nghĩa là lập lại kinh văn giảng thuyết ở đoạn trên (xưa Đức Phật vì muốn lợi lạc chúng sanh nên sau khi thuyết giảng cho các Tỳ Kheo ngài đã đặt tụng giải thích cho người đời sau), như Kinh Tương Ứng Bộ—Singing—songs, or verses which repeat the ideas already expressed in the preceding prose, in honour of the saints, such as the Sagathavagga of the Samyutta Nikaya.
- 3) Già Đà (Phúng tụng—Cô khởi tụng hay những bài kệ chưa có trong bài thuyết giảng. Già Đà gồm những bài kệ trong Kinh Pháp Cú, Trưởng Lão Tăng Kệ, Trưởng Lão Ni Kệ, vân vân: Gatha (skt)—Verses containing ideas not expressed in prose. Gatha includes verses found in the The Way of Truth (Dhammapada), Psalms of the Brethren (Theragatha), and Psalms of the Sisters (Therigatha), etc.
- 4) Ni Đà Na: Nidana (skt)—Thuyết giảng nhưn duyên—Narratives of the past which explain a person's present state.
- 5) Y Đế Mục Đa Già: Itivrttaka (skt)—Itivuttaka (p)—Nói về tiền thân của các vị đệ tử của Phật. Itivuttaka gồm 112 bài thuyết pháp của Đức Phật nằm trong bộ Tập A Hàm—Narratives of past lives of the Buddha's disciples. Itivuttaka includes 112 discourses in the Khuddaka Nikaya.
- 6) Xà Đa Già (Bổn Sanh): Jataka (skt)—Bổ Sanh Kinh, gồm 547 chuyện kể về tiền thân Đức Phật—Jataka includes 547 birth-stories or narratives of past lives of the Buddha.
- 7) A-Phù-Đạt-Ma (Vị Tăng Hữu): Adbhuta-dharma (skt)—Vị Tăng Hữu, thuyết về những pháp vi diệu mà Phật hay chư Thiên đã từng thực hành. Kinh Vị Tăng Hữu gồm những bài kinh trong Kinh Trung A Hàm—Accounts of miracle or wonderful dharmas performed by the Buddha or a deva. The Adbhutadharma includes a portion of the Majjhima Nikaya.
- 8) A-Ba-Đà-Na (Thí Dụ): Avadana (skt)—Kinh Thí Dụ—An exposition of the Dharma through allegories.
- 9) Ưu-Ba-Đề-Xá: Upadesa (skt)—Kinh Luận Nghị, thuyết về lý luận—Discussions of doctrine.

- 10) Ưu Đà Na (Tự Thuyết): Udana (skt)—Kinh Vô Vấn Tự Thuyết, hay kinh mà Đức Phật tự thuyết vì thấy nhu cầu cần thiết của chúng sanh, chứ không cần đợi ai hỏi, như Kinh A Di Đà, và một phần của Tập A Hàm—Sutra which spoken voluntarily without being asked. An exposition of the Dharma by the Buddha without awaiting questions or requests from his disciples, i.e. Amitabha Sutra, and a portion of the Khuddaka Nikaya.
- 11) Tỳ Phật Lược (Phương Quảng): Vaipulya (skt)—Phương Quảng—An extensive exposition of principles of truth.
- 12) Hòa Ca La (Thọ Ký): Vyakarana (skt)—Veyyakarana (p)—Kinh Thọ Ký, Phật nói về tương lai thành Phật của những vị đệ tử của Ngài—Prophecies by the Buddha regarding his disciples' attainment of Buddhahood.

(B3) Sắp xếp trong Kinh Tạng Trung Hoa—Arranged in Chinese Scriptures:

- 1) Chánh Kinh: Principal Sermons.
- 2) Ca Vịnh: Metrical Pieces.
- 3) Ký Thuyết: Prophecies.
- 4) Kệ Tha: Verses.
- 5) Nhơn Duyên: Introductory Parts.
- 6) Tuyển Lục: Selections—Quotations.
- 7) Bản Khởi: Story of the Past.
- 8) Thử Thuyết: This is said.
- 9) Sanh Khởi: Birth Places.
- 10) Quảng Giải: Detailed Explanations.
- 11) Vị Tăng Hữu: Wonderful Dharmas.
- 12) Thuyết Nghĩa: Explanation of Meaning.

(VIII) Những bộ kinh quan trọng khác—Other important sutras:

- 1) **Kinh A Di Đà Bốn Nguyên—Sukhavati Vyuha Sutra:** Longer Sukhavativyuha Sutra—Longer Amitabha Sutra.
 - a) *Tổng quan về Kinh A Di Đà Bốn Nguyên—An overview of “Amitabha Sutra”:* Kinh A Di Đà Bốn Nguyên là một trong ba bộ kinh chủ yếu của trường phái Tịnh Độ. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự. Kinh nói về Tây phương Cực lạc vượt ngoài tam giới luân hồi. Đây là một trong những đất chính của Phật được trường phái Đại Thừa thừa nhận. Đức Phật A Di Đà lập ra Tây Phương Cực Lạc nhờ chính ngay công đức tu tập của Ngài. Trường phái Tịnh độ tin rằng việc trì niệm hồng danh của Ngài cho phép tín đồ vãng sanh về Tịnh Độ sống đời an lạc cho đến khi nhập Niết bàn (Đức Phật Thích Ca nói: “Ở về phương Tây có một cõi nước thanh tịnh gọi là An Lạc hay Cực Lạc/Sukhavati hay thế giới Tây Phương Cực Lạc. Vị Giáo Chủ của cõi nước này hiệu là A Di Đà/Amitabha Buddha. A Di Đà có nghĩa là Vô Lượng Thọ và Vô Lượng Quang. Đức Phật A Di Đà trong vô lượng kiếp về trước, đã phát 48 lời đại nguyện, trong đó những lời nguyện thứ 18, 19, và 20 chuyên vì nhiếp thọ và tiếp dẫn nhưث thiết chúng sanh. Do các lời nguyện cao quý này, Đức Phật A Di Đà sáng tạo cõi Tịnh, chúng sanh chỉ cần phát tâm chánh niệm, quán Phật niệm Phật, tới lúc lâm mạng chung thời, Đức Phật và Thánh chúng sẽ đến tiếp dẫn vãng sanh Cực Lạc. Khi đến cõi Tịnh, chúng sanh ở trong cung điện lầu cát, hoa viên tốt đẹp nhiệm mầu, tiếng chim, tiếng gió thổi đều hòa nhã. Chư

Phật chư Bồ Tát theo thời theo chỗ mà tuyên dạy diệu pháp. Các chúng sanh được thanh tịnh diệu lạc, thân tâm đều không thọ khổ, chuyên chí nghe đạo hằng không thối chuyển. Các hiện tượng ở cõi Tịnh tốt đẹp như thế, mọi phương diện cố nhiên đều do tịnh thức của chư Phật và chư Bồ Tát sở hiện, về phương diện khác cũng nhờ tâm thức thanh tịnh của chúng sanh vãng sanh cõi ấy tham gia đồng thể biến hiện mà có. Không thể dùng chút ít căn lành, phước đức như duyên mà đặng sanh vào nước kia. Như vậy cõi Tịnh không phải ai cũng vãng sanh được, cũng không thể bỗng nhiên niệm vài tiếng “namo” không chí thành mà có thể vãng sanh được. Thân Như Lai không thể thân cận với những ai có căn lành cạn cợt—One of the three basic sutras of the Pure Land sect. It was translated into Chinese by Kumarajiva. Sukhavati means the Western Land of Amitabha Buddha, the highest joy, name of the Pure Land of Amitabha Buddha in the west—The Western Paradise which is outside the triple realm and beyond samsara and retrogression. The Western Paradise is one of the most important of the Buddha-fields to appear in the Mahayana. Amitabha Buddha created the Pure Land by his karmic merit. The Pure Land sect believes that through faithful devotion to Amitabha and through recitation of his name, one can be reborn there and lead a blissful life until entering Nirvana.

- b) *A Di Đà Bốn Nguyện—Amitabha's original vows*: Tên đủ của kinh được dịch từ Hoa Ngữ là Phật Thuyết A Di Đà Kinh. Có hai bộ, một là bộ kinh dài và một là bộ kinh ngắn, cả hai đều mang tên là “Kinh A Di Đà” và cả hai đều lấy chủ đề Đức Phật A Di Đà, Tây phương Tịnh độ. Cực Lạc là tên của quốc độ này. Còn một bộ kinh khác cũng diễn tả về cõi Tây Phương Cực Lạc, đó là Kinh Quán A Di Đà Kinh hay Quán Vô Lượng Thọ Kinh. Ba bộ kinh này lập thành Tịnh Độ Tam Kinh. Bộ kinh dài giải thích về 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà trong tiền kiếp và sự hiện thực của quốc độ Cực Lạc. Bộ Quán A Di Đà Kinh hướng dẫn cách tu và nói về mười sáu pháp quán nhằm giúp đưa hành giả đến chỗ hóa sanh Cực Lạc. Cả hai bộ kinh đều bao gồm những pháp được thuyết giảng do sự yêu cầu của chúng sanh. Bộ Trường A Di Đà thì do ngài A Nan thỉnh Phật, còn bộ Quán A Di Đà Kinh thì do bà hoàng hậu Vi Đề Hy, mẹ của ác vương tử A Xà Thế, thỉnh cầu Phật thuyết giảng. Trong khi bộ A Di Đà, dù là bộ kinh ngắn nhất trong ba bộ, nhưng không phải là không quan trọng. Đây là bộ kinh trong phân bộ “Vô vấn tự thuyết” kinh của Đức Phật. Nói cách khác, Đức Phật tự ý thuyết bộ kinh này, vượt hẳn ra ngoài thông lệ là phải chờ ai hỏi thì Ngài mới thuyết giảng. Đức Phật nói rằng trong thời ngũ trước ác thế, những lời thuyết giảng trong kinh này thật là khó tin. Kinh Tiểu Bộ còn giảng về nguyên nhân và hoàn cảnh tái sanh vào quốc độ Cực Lạc. Lời nhắn nhủ chủ yếu trong Kinh này dạy chúng ta niệm “Nam Mô A Di Đà Phật.” Đức Phật A Di Đà có một quan hệ thật lớn với chúng sanh trong cõi ta bà. Trước khi thành Phật, Ngài đã lập 48 lời nguyện và trong mỗi lời nguyện đều quan hệ tới việc đưa chúng sanh đến Phật quả. Lúc đó Ngài chính là Tỳ Kheo Pháp Tạng. Ngài nói: “Khi tôi thành Phật, tôi nguyện rằng chúng sanh nào niệm hồng danh tôi đều sẽ được thành Phật. Nếu không tôi nguyện không đắc thành Chánh Đẳng Chánh Giác.” Vì nguyện lực của Ngài, Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn chúng sanh tái sanh vào quốc độ nơi mà họ có thể thành Phật. Nguyện lực này hấp dẫn chúng sanh về cõi Cực Lạc cũng như khối nam châm hút lấy magnet vậy. Nếu chúng sanh niệm tên Ngài mà không thành Phật thì Ngài nhất quyết không thành Phật. Quả là một lời nguyện vô cùng vĩ đại vậy!—Short form of Amitabha Sutra. One of the three basic sutras of the Pure Land sect. It was translated into Chinese by Kumarajiva.

The complete title translated from the Chinese is The Buddha Speaks of Amitabha Sutra. There are two sutras, the large and the small (Sukhavati-vyuha-sutra, large and small), both sutras have the same title “Amitabha Sutra” and take their subject as Amitabha Buddha, his pure Buddhaland to the West. Ultimate Bliss is the name of this land. There is another sutra also describes Sukhavati: the Meditation on Amitabha Sutra or the Meditation on the Infinite Life Sutra. Together, these three sutras comprise the three basic texts of the Pure Land School. The large sutra explains Amitabha Buddha’s 48 vows made in His former life and their realization in the Land of Ultimate Bliss. The Meditation on Amitabha Sutra is a guide to cultivation and describes a series of sixteen meditations which lead to various grades of rebirth by transformation in the Land of Ultimate Bliss. Both sutras contain Dharmas preached in specific response to the requests of sentient beings. The large Amitabh Sutra, at the request of Ananda, the Meditation on Amitabha Sutra at the request of Vaidehi, queen mother of wicked Prince Ajatasatru. The small Amitabha Sutra, although the shortest of the three, is by no means less important than the other two for the entire sutra belongs to the “self-spoken division.” In other words, the Buddha spontaneously preached the Dharma of this sutra, over-stepping the usual practice of speaking Dharma only upon request. The Buddha proclaims in this sutra that in the evil time of the five turbidities, this dharma is extremely difficult to believe. The sutra also explains the causes and circumstances for rebirth in the Land of Ultimate Bliss. The essential message of this sutra is to teach us to recite the name “Namo Amitabha Buddha.” Amitabha Buddha has a great infinity with living beings in the Saha world. Before realizing Buddhahood, he made forty-eight vows and each vow involved taking living beings to Buddha-hood. At that time, he was a Bhiksu named Dharma-Treasure or Dharmakara. He said: “When I realize Buddhahood, I vow that living beings who recite my name will also realize Buddhahood. Otherwise, I won’t.” By the power of his vows, Amitabha Buddha leads all beings to rebirth in his country where they realize Buddhahood. This power attracts living beings to the Land of Ultimate Bliss, just as a magnet attracts iron filings. If living beings do not attain enlightenment, he himself won’t realize Buddhahood. What a great vow!

- 2) ***Kinh A Di Đà Đại Bản—Amitayurdhyana Sutra (skt):*** Kinh Quán Vô Lượng Thọ—Còn được gọi là Kinh Đại Bản Di Đà hay Kinh Vô Lượng Thọ được trường phái Thiên Thai dùng như một trong ba bản kinh chính của Tịnh Độ Tông. Kinh quán Phật A Di Đà, vị Phật trường thọ. Đây là một trong ba bộ kinh chính của trường phái Tịnh Độ. Kinh diễn tả về cõi nước Tịnh Độ của Phật A Di Đà và phương pháp tu hành cho phái Tịnh Độ qua cuộc sống tịnh hạnh, trì trai giữ giới và niệm hồng danh Phật A Di Đà để gột rửa những ác nghiệp và vãng sanh Tịnh Độ. Kinh cũng nói về thời giảng của Phật đã chỉ dẫn Hoàng Hậu Vi Đề Hi cách vãng sanh Tịnh Độ—Also called “Major Amitabha Sutra” which the T’ien-T’ai takes as the major of the three Pure-Land sutras. Meditation Sutra, the sutra on the contemplation of the Buddha Amitabha, the buddha of Boundless Life. This is one of the three sutras that form the doctrinal basis of the Pure Land sect. It gives description of the Pure Land of the Buddha Amitabha and the practice of this school through leading a pure life, observing moral rules and recitation of Amitabha’s name to wipe away all

unwholesome deeds and attain rebirth in the Pure Land. The sutra also mentioned about the Buddha's preaching to help Vaidehi to attain the Pure Land.

- 3) ***Kinh A Di Đà Tiểu Bản—Sukhavati-vyuha (skt)***: Kinh A Di Đà Tiểu Bản là một bản toát yếu hay trích yếu của Đại phẩm Đại Vô Lượng Thọ Kinh (Sukhavati-Vyuha). Bộ chót trong số ba kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh (Amitayr-dhyana-sutra) cho chúng ta biết nguyên lai của giáo lý Tịnh Độ do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết. Nguyên do Đức Phật thuyết Kinh A Di Đà là khi thái tử A Xà Thế nổi loạn chống lại vua cha là Tần Bà Sa La và hạ ngục nhà vua này. Hoàng hậu Vi Đề Ha cũng bị giam vào một nơi. Sau đó Hoàng Hậu thỉnh Đức Phật chỉ cho bà một chỗ tốt đẹp hơn, nơi không có những tai biến xảy ra như vậy. Đức Thế Tôn liền hiện thân trước mặt bà và thị hiện cho thấy tất cả các Phật độ, và bà chọn quốc độ của Đức Phật A Di Đà coi như là tối hảo. Phật bèn dạy bà cách tụng niệm về quốc độ này để sau cùng được thác sanh vào đó. Ngài dạy bà bằng giáo pháp riêng của Ngài, và đồng thời giảng giáo pháp của Phật A Di Đà. Đức Phật đã căn dặn ngài A Nan như sau: “Này A Nan! Hãy ghi nhớ bài thuyết pháp này và lặp lại cho đại chúng ở Kỳ Xà Quật nghe. Thuyết giáo này, ta gọi đấy là Kinh A Di Đà.” Đối tượng của bài thuyết pháp này của Phật là sự tôn thờ Phật A Di Đà, và từ đó chúng ta cũng thấy rằng giáo thuyết của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cuối cùng cũng không khác với giáo thuyết của Phật A Di Đà. Kinh A Di Đà Tiểu Bản là giáo tụng chính yếu của tông Tịnh Độ. Theo Tịnh Độ tông, việc chuyên tâm niệm Phật là cần thiết để đào sâu đức tin, vì nếu không có đức tin này thì không bao giờ có sự cứu độ trọn vẹn—The smaller text of Sukhavati-vyuha is a résumé or abridged text of the larger one. The last of the three texts, the Amitayur-dhyana Sutra, tells us the origin of the Pure Land doctrine taught by Sakyamuni Buddha. The reason for the Buddha to preach this sutra was from the following story, Ajatasatru, the prince heir-apparent of Rajagriha, revolted against his father, King Bimbisara, and imprisoned him. His consort, Vaidehi, too was confined to a room. Thereupon the Queen asked the Buddha to show her a better place where no such calamities could be encountered. The World-Honored One appeared before her and showed all the Buddha lands and she chose the Land of Amitabha as the best of all. The Buddha then taught her how to meditate upon it and finally to be admitted there. He instructed her by his own way of teaching and at the same time by the special teaching of Amitabha. That both teachings were one in the end could be seen from the words he spoke to Ananda at the conclusion of his sermons. “Oh Ananda! Remember this sermon and rehearse it to the assembly on the Vulture Peak. By this sermon, I mean the name of Amitabha.” ” From this we can see that the object of the sermon was the adoration of Amitabha. Thus, we see that Sakyamuni Buddha's teaching was after all not different from that of Amitabha. The smaller Sakhavati-vyuha is the main text for reciting of the Pure Land Sect. With the Pure Land, the devotional repetition of the Buddha's name is a necessary action of the pious to deepen the faith, without which salvation will never be complete.
- 4) ***Kinh A Dục Vương—Asokaraja Sutra (skt)***: Kinh nói về vua A Dục, vị vua thứ ba của triều đại Mauryan của xứ Ma Kiệt Đà, thuộc Trung Ấn. Một quân vương Phật tử đã cải từ Ấn giáo sang đạo Phật sau cuộc trường chinh—The sutra written about the life of

King Asoka, a Buddhist ruler and the third king of the Maurya Dynasty of Magadha, in central India. He converted from Hinduism to Buddhism after a long period of war and conquest.

- 5) ***Kinh Anh Lạc:*** Ying-Lo-Ching—Bồ Tát Bốn Nguyên Anh Lạc Kinh. Người ta tin rằng bộ kinh này được dịch ra từ một bộ kinh Phạn vào thế kỷ thứ năm; tuy nhiên, về sau này các học giả Phật giáo cho thấy rằng bộ kinh này được viết tại Trung Hoa vào khoảng thế kỷ thứ năm hay thứ sáu. Kinh bàn về thập nhị địa, phạm hạnh, lục Ba La Mật, vân vân—Bodhisattva's Original Resolves Ying-Lo-Ching. People believed that this sutra was translated into Chinese from a Sanskrit sutra in the fifth century; however, later Buddhist scholars indicated that it was probably written in China during the fifth or the sixth century. It discusses the fifty-two stages, the pure precepts, ten perfections, etc.
- 6) ***Kinh Bảo Tích:*** Ratnakuta Sutra (skt)—“Ratnakuta”, từ Bắc Phạn có nghĩa là “Bảo Tích Kinh.” Đây là một trong những bộ kinh Phương Quảng, một bộ kinh nhiều tập sutu tập văn kinh Đại Thừa, gồm 49 quyển kinh độc lập với nhau, đa phần được xem như văn kinh Đại Thừa trong thời sơ khai. Toàn bộ kinh văn chỉ còn tồn tại trong bản dịch Hán văn và Tây tạng mà thôi. Đây là một trong những bộ kinh tối cổ của Phật Giáo Đại Thừa. Chủ ý kinh nhằm phát triển Trung Đạo, mà về sau này trở thành học thuyết cho phái Trung Đạo của Ngài Long Thọ. Đại Bảo Tích cũng chứa đựng những kinh văn nói về Bát Nhã Ba La Mật. Kinh được ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch sang Hoa ngữ, là một trong những kinh điển xưa nhất của Phật Giáo Đại Thừa. Trong Đại Bảo Tích, tư tưởng Trung Đạo được triển khai. Kinh cũng nói về trí huệ siêu việt (Bát Nhã Ba La Mật Đa trong trường Kinh A Di Đà). Tạng kinh điển rất quan trọng gồm 6000 trang trong chín quyển chứa đựng hầu hết những giáo điển trọng đại của Đại Thừa nhằm đưa chúng sanh đến chỗ Giác Ngộ Tối Thượng của Phật quả—A Sanskrit term for “Pile of Jewels Sutra.” It is one of the Vaipulya sutras, a voluminous collection of Mahayana texts, which comprises forty-nine independent sutras, many of which are considered to belong to the early period of Mahayana literature. The entire corpus exists only in Chinese and Tibetan translations. One of the oldest sutras of Mahayana. Ratnakuta developed the Middle Way, which later became the basis for the Madhyamaka teaching of Nagarjuna. It also contains sutras on transcendental wisdom (Prajna Paramita Sutra and Longer Amitabha Sutra). The sutra was translated into Chinese by Bodhiruci, one of the oldest sutras of Mahayan. In the Ratnakuta, the thought of the Middle Way is developed. It also contains sutras on transcendental wisdom (Prajna Paramita Sutra and Longer Amitabha Sutra). A very important sutra (6000 pages in nine volumes) which contains almost all the most critical teaching of the Mahayana Tradition (Great Vehicle) to carry sentient beings to the Ultimate Enlightenment of Buddhahood.
- 7) ***Kinh Bát Châu Tam Muội—Pratyutpannabuddhasammukha-Vasthitasamadhi-Sutra:*** Kinh nói về trạng thái tâm linh được dùng để quán tưởng các vị Phật hay quán chư Phật hiện tiền Tam muội. Cốt tủy của loại tam muội này là “Phật tức tâm, Tâm tức Phật.” Loại tam muội mà khi thực hành thì chư Phật hiện ra trước mặt. Còn được gọi là Thường Hành Đạo hay Thường Hành Tam Muội vì phải thực hành không gián đoạn từ 7 đến 90

ngày. Kinh được Ngài Chi Lô Ca Sám dịch sang Hán tự—The sutra shows the samadhi or the way of contemplation of any Buddhas. The essence of this samadhi is that the Buddha is just the mind; the mind creates all Buddhas. The samadhi in which the Buddhas of the ten directions are seen as clearly as the stars at night. Also called as the prolonged samadhi, because of the length of time required, either seven or ninety days. The sutra was translated into Chinese by Lokaksema.

8) Kinh Bát Đại Nhân Giác—Sutra on the Eight Awakenings of Great People:

8A. *Lịch sử và công năng của Kinh Bát Đại Nhân Giác—History and usage of the Sutra on the Eight Awakenings of Great People:*

- a) Sa môn An Thế Cao, người Parthia, dịch từ Phạn sang Hán vào khoảng năm 150 sau Tây Lịch (đời Hậu Hán) tại Trung Tâm Phật Giáo Lạc Dương . Hòa Thượng Thích Thanh Từ dịch từ Hán sang Việt vào khoảng thập niên 70s. Nguyên văn bản kinh bằng Phạn ngữ không biết còn lưu truyền tới ngày nay hay không. Kinh này thích hợp với cả hai truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy và Đại Thừa—Shramana An Shi Kao, a Partian monk, translated from Sanskrit into Chinese in about 150 A.D. (during the Later Han Dynasty). Most Venerable Thích Thanh Từ translated from Chinese into Vietnamese in the 1970s. The original text of this sutra in Sanskrit is still extant to this day. This sutra is entirely in accord with both the Theravada and Mahayana traditions.
- b) Kỳ thật, từng điều trong tám điều giác ngộ của các bậc vĩ nhân trong kinh này có thể được coi như là đề tài thiền quán mà hàng Phật tử chúng ta, đêm lẫn ngày hằng giữ thọ trì, chí thành tụng niệm ghi nhớ, tám điều giác ngộ của các bậc vĩ nhân—In fact, each of the eight items in this sutra can be considered as a subject of meditation which Buddhist disciples should at all times, by day and by night, with a sincere attitude, recite and keep in mind eight truths that all great people awaken to.
- c) Tám Chơn Lý mà chư Phật, chư Bồ Tát và các bậc vĩ nhân đã từng giác ngộ. Sau khi giác ngộ, các vị ấy lại tiến tu vô ngần từ bi đạo hạnh để tăng trưởng trí huệ. Dùng thuyền Pháp Thân thông dong dáo chơi cõi Niết Bàn, chỉ trở vào biển sanh tử theo đại nguyện cứu độ chúng sanh. Các bậc này lại dùng tám Điều Giác Ngộ để khai lối dắt dìu chúng sanh, khiến cho ai nấy đều biết rành sự khổ não của tử sanh sanh tử, để từ đó can đảm xa lìa ngũ dục bợn nhơ mà quyết tâm tu theo Đạo Thánh—Eight Truths that all Buddhas, Bodhisattvas and great people awaken to. After awakening, they then energetically cultivate the Way. By steeping themselves in kindness and compassion, they grow wisdom. They sail the Dharma-body ship all the way across to Nirvana's other shore, only to re-enter the sea of death and rebirth to rescue all living beings. They use these Eight Truths to point out the right road to all beings and in this way, help them to recognize the anguish of death and rebirth. They inspire all to cast off and forsake the Five Desires, and instead to cultivate their minds in the way of all Sages.
- d) Nếu là Phật tử phải nên luôn trì tụng kinh này, hằng đêm thường trì tụng và nghĩ tưởng đến tám điều này trong mỗi niệm, thì bao nhiêu tội lỗi thấy đều tiêu sạch, thông dong tiến vào nẻo Bồ Đề, nhanh chóng giác ngộ, mãi mãi thoát ly sanh tử, và thường trụ nơi an lạc vĩnh cửu—If Buddhist disciples recite this Sutra on the Eight Awakenings, and constantly ponder its meaning, they will certainly eradicate boundless offenses, advance

toward Bodhi, quickly realize Proper Enlightenment, forever be free of death and rebirth, and eternally abide in joy.

8B. *Hình thức của kinh—The form of the sutra*: Xét về phương diện hình thức thì kinh văn rất đơn giản. Kinh văn rất cổ, văn thể của kinh thuộc loại kết tập như Kinh Tứ Thập Nhị Chương và Kinh Lục Độ Tập. Tuy nhiên, nội dung của kinh rất sâu sắc nhiệm mầu—The form of the sutra is very simple. The text form is ancient, just like the Forty-Two Chapters and the Sutra on the Six Paramitas. However, its content is extremely profound and marvelous.

8C. *Nội dung của kinh—The content of the Sutra*:

i) Điều Giác Ngộ thứ nhất—The First Awakening:

- Đời vô thường quốc độ bở dòn: The world is impermanent, countries are perilous and fragile.
- Khổ không tứ đại thon von: The body's four elements are a source of pain; ultimately, they are empty.
- Năm ấm vô ngã có còn chi đâu: The Five Aggregates (Skandhas) are not me.
- Đổi đời sanh diệt chẳng lâu: Death and rebirth are simply a series of transformations.
- Giả dối không chủ lý mầu khó tin: Misleading, unreal, and uncontrollable.
- Tâm là nguồn ác xuất sanh: The mind is the wellspring of evil.
- Thân hình rừng tội mà mình chẳng hay: The body is the breeding ground of offenses.
- Người nào quán sát thế này, lần hồi sanh tử sớm chầy thoát ra: Whoever can investigate and contemplate these truths, will gradually break free of death and rebirth.

ii) Điều Giác Ngộ thứ hai—The Second Awakening:

- Tham dục nhiều, khổ thiệt thêm nhiều—Too much desire brings pain.
- Nhọc nhằn sanh tử bao nhiêu—Death and rebirth are tiresome ordeals.
- Bởi chường tham dục, mà chiêu khổ nầy—They stem from our thoughts of greed and desire.
- Bớt lòng tham dục chẳng gây—By reducing desires.
- Thân tâm tụ tại vui nầy ai hơn—We can realize absolute truth and enjoy independence and well-being in both body and mind.

iii) Điều Giác Ngộ thứ ba—The Third Awakening:

- Đắm mê trần mải miết chẳng dừng—Our minds are never satisfied or content with just enough.
- Một bề cầu được vô chừng—The more we obtain, the more we want.
- Tội kia thêm lớn có ngừng được đâu—Thus we create offenses and do evil deeds.
- Những hàng Bồ Tát hiểu sâu—Bodhisattvas do not make mistakes.
- Nhớ cầu tri túc chẳng lâu chẳng sỡn—Instead, they are always content.
- Cam nghèo giữ đạo là hơn—Nurture the way by living a quiet life in humble surroundings.
- Lầu cao trí huệ chẳng khờn dựng lên—Their sole occupation is cultivating wisdom.

iv) Điều Giác Ngộ thứ tư—The Fourth Awakening:

- Kẻ biếng lười hạ liệt trầm luân—Idleness and self-indulgence will be our downfall.
- Thường tu tinh tấn vui mừng—With unflagging vigor,
- Dẹp trừ phiền não ác quân nhiều đời—Great people break through their afflictions and baseness.

- Bốn ma hàng phục như chơi—They vanquish and humble the Four Kinds of Demons.
 - Ngục tù ấm giới thành thơi ra ngoài—And they escape from the prison of the Five Skandhas.
- v) Điều Giác Ngộ thứ năm—The Fifth Awakening:
- Ngu si là gốc khổ luân hồi—Stupidity and ignorance are the cause of death and rebirth.
 - Bồ Tát thường nhớ không ngơi—Bodhisattvas are always attentive to.
 - Nghe nhiều học rộng chẳng lơi chút nào—And appreciative of extensive study and erudition.
 - Vun bồi trí tuệ càng cao—They strive to expand their wisdom.
 - Biện tài đầy đủ công lao chóng thành—And refine their eloquence.
 - Đặng đem giáo hóa chúng sanh—Teaching and transforming living beings.
 - Niết bàn an lạc còn lành nào hơn—Nothing brings them greater joy than this.
- vi) Điều Giác Ngộ thứ sáu—The Sixth Awakening:
- Người khổ nghèo lắm kết oán hờn—The suffering of poverty breeds deep resentment.
 - Không duyên tạo tác ác đâu sỡn—Wealth unfairly distributed creates ill-will and conflict among people.
 - Bồ Tát bố thí, ai hơn kẻ này, lòng không còn thấy kia đây—So, Bodhisattvas practice giving and treat friend and foe alike.
 - Ít khi nhớ đến buồn gây thù nào. Dù người làm ác biết bao, một lòng thương xót khổ đau cứu giùm—They neither harbor grudges nor despise evil-natured people.
- vii) Điều Giác Ngộ Thứ Bảy—The Seventh Awakening:
- Năm dục gây lầm lỗi ngất trời. Tuy người thế tục ngoài đời—Great people, even as laity, are not blighted by worldly pleasures.
 - Mà lòng không nhiễm vui chơi thế tình, ba y thường nhớ của mình, ngày nào sẽ được ôm bình ngao du—Instead, they constantly aspire to take up the three precepts-ropes and blessing-bowl of the monastic life.
 - Chí mong lìa tục đi tu, đạo gìn trong sạch chẳng lu không mờ—Their ideal and ambition is to leave the household and family life to cultivate the way in immaculate purity.
 - Hạnh lành cao vút kính thờ, thương yêu tất cả không bờ bến đâu—Their virtuous qualities are lofty and sublime; their attitudes toward all creatures are kind and compassionate.
- viii) Điều Giác Ngộ Thứ Tám—The Eighth Awakening:
- Tử sanh hoài đau khổ vô cùng—Rebirth and death are beset with measureless suffering and afflictions, like a blazing fire.
 - Phát tâm dũng mãnh đại hùng—Thus, great people make the resolve to cultivate the Great Vehicle.
 - Quyết lòng độ hết đồng chung Niết bàn—To rescue all beings.
 - Thà mình chịu khổ muôn vàn, thay cho tất cả an nhàn thành thơi—To endure endless hardship while standing in for others.
 - Mọi người đều được vui tươi, đến bờ giác ngộ rạng ngời hào quang—To lead everyone to ultimate happiness.
- 9) **Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh—Prajnaparamitahrdaya-Sutra:** Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh hay gọi tắt là Tâm Kinh, là phần kinh ngắn nhất trong 40 kinh tạo

thành Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh. Đây là một trong những kinh văn quan trọng nhất trong Phật giáo Đại thừa. Kinh được nhấn mạnh về tánh không. Kinh thường được các Phật tử tụng thuộc lòng trong các tự viện. Một trong những lời kinh nổi tiếng nhất là “Sắc bất dị không, không bất dị sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc; thọ, tưởng, hành, thức diệc phục như thị.” Và câu thần chú kết luận cũng nổi tiếng: “Yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha!” Toàn bộ văn kinh của Bát Nhã Ba La Mật có nghĩa là “trí huệ đáo bỉ ngạn.” Kinh được Ngài Huyền Trang dịch sang Hán tự. Đây là một trong những bộ kinh ngắn nhất trong kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Tên đầy đủ là Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh. Có lẽ là bộ kinh phổ thông nhất trên thế giới ngày nay. Tâm Kinh giảng giải nghĩa lý của Bát Nhã Ba La Mật Đa, Ba La Mật về Trí Tuệ làm cho người ta nhận biết rõ ràng về tánh không của bản ngã và vạn hữu. Tâm kinh là tâm của Bát Nhã Ba La Mật; nó là tâm của gia đình bộ kinh “Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh.”—The Heart of the Prajna-Paramita-Sutra or Heart Sutra, the shortest of the forty sutras that constitute the Prajanparamita-sutra. It is one of the most important sutras of Mahayana Buddhism. The sutra is especially emphasized on emptiness (Shunyata). It is recited so frequently in the temple that most Buddhists chant it from memory. One of its most famous statements is: “Form does not differ from emptiness, emptiness does not differ from form; form itself is emptiness, emptiness itself is form; so too are feeling, cognition, formation and consciousness.” And its conclusion is also famous with the mantra: “Gate Gate Paragate Parasamagate Bodhi Svaha !” (Gone, gone beyond, gone completely beyond, hail awakening!). In short, the Prajna-Paramita Heart Sutra literally means “the wisdom that leads to the other shore.” The sutra was translated into Chinese by Hsuan-Tsang. This is one of the smallest sutras, contained in the Vast Prajnaparamita. The full title of this sutra is “Heart of Prajna Paramita Sutra.” Probably the most popular sutra in the world today. The Heart Sutra explains the meaning of “Prajna Paramita,” the perfection of wisdom that enables one to perceive clearly the emptiness of self and of all phenomena. The Heart Sutra is the heart of the perfection of wisdom; it is also the heart of the entire family of “Prajna Paramita Sutras.”

10) *Bát Thiên Tụng:* Asta-sahasrika-prajna-paramita-sutra (skt)—“Bài Tụng tám ngàn câu kệ về Bát Nhã Ba La Mật.” Được nhiều học giả thời cận đại xem như là kinh văn “Bát Nhã Ba La Mật Đa” sớm nhất của trường phái Đại Thừa còn lưu giữ lại được. Kinh này có lẽ được biên soạn vào khoảng thế kỷ thứ hai trước Tây lịch. Nội dung chứa đựng những bài giảng của Đức Phật bàn luận về giáo thuyết chánh yếu mà sau này trở thành đặc trưng của trường phái Đại Thừa, đặc biệt là tập trung vào giáo thuyết “tánh không.”—A Sanskrit term for “Eight Thousand Line Perfection of Wisdom Sutra.” Widely considered by modern scholars to be the earliest extant text of the “Perfection of Wisdom” (Prajna-Paramita) literature and the earliest known text of Mahayana Buddhism. Probably composed some time around the second century B.C. It contains a discourses spoken by Sakyamuni Buddha that discusses many of the key doctrines that later came to characterize Mahayana, with a particular focus on “emptiness” (sunyata).

11) *Kinh Biệt Giải Thoát:* Pratimoksa (skt)—Code of monk’s rules—Disciplinary code—Biệt giải thoát giới—Giới luật (giới bốn).

- 1) Giới Bốn Ba La Đề Mộc Xoa hay Kinh nói về Giới Luật của tự viện thuộc Luật Tạng. Luật Ba La Đề Mộc Xoa bao gồm tất cả những tội phạm, được soạn thành nhóm, tùy theo mức độ trầm trọng của tội. Giới Bốn Ba La Đề Mộc Xoa được tụng hai lần trong tháng vào dịp lễ Bố Tát, lúc trăng non và trăng tròn. Giới bốn Ba La Đề Mộc Xoa được dùng như là công cụ đảm bảo kỷ luật trong tự viện. Ngoài sự phân biệt về giới luật ra, Giới Bốn Ba La Đề Mộc Xoa còn bao gồm những câu kệ giới thiệu và kết thúc lễ Bố Tát. Phần mở đầu dùng để kêu gọi Tăng Ni trong giáo đoàn cùng nhau bắt đầu lễ Bố Tát với phương thức xưng tội và cách hỏi, tụng hết tội này qua đến tội khác, với mục đích khám phá xem ai thanh tịnh và ai bất tịnh—Monastic disciplinary text included in the Vinaya, and preserved separate versions for monks and nuns. Pratimoksa-sutra is a monastic disciplinary text included in the Vinaya. The Pratimoksa sutra is an inventory of offenses organized into categories classified according to the gravity of the offense. It is recited twice a month at the Uposatha observance on the new moon and full moon, and is employed as a device for insuring proper monastic discipline. In addition to the categories of offenses, a series of verses that introduce and conclude the text. An introduction used to call the Sangha together and initiate the confessional procedure, and an interrogatory formula, recited after each category of offenses, aimed at discovering who was pure and who was not.
- 2) Kinh Biệt Giải Thoát là cốt lõi của Tạng Luật. Đây là phần cổ xưa nhất của Luật Tạng bằng tiếng Ba Li. Phạm ngữ có nghĩa là “Cá nhân giải thoát” hay “Biệt giải thoát.” Ba La Đề Mộc Xoa, còn gọi là Kinh Giải Thoát, một phần của Vinaya-pitaka, chứa đựng các qui tắc kỷ luật gồm giới luật cho tỳ kheo và tỳ kheo ni. Các qui tắc này được nhắc lại trong Tăng hay Ni đoàn mỗi lần làm lễ bố tác (Uposatha) và đây là dịp cho chư tăng ni xưng tội về những thiếu sót đã phạm phải. Tuy nhiên, luật đòi hỏi vị Tăng hay vị Ni nào phạm tội phải nhận tội và chịu kỷ luật của giáo đoàn. Các trường phái khác nhau có giới luật khác nhau, và số giới luật thay đổi từ 227 đến 348. Phật giáo Đại Thừa, Tỳ kheo có 250 giới và Tỳ kheo Ni có 348 giới; trong khi Phật giáo Nguyên Thủy, Tỳ kheo có 227 giới và Tỳ kheo Ni có 348 giới—Pratimoksa sutra is the nucleus of the Vinaya-pitaka. It is the oldest part of the Pali Pitaka. “Pratimoksa” is a Sanskrit term for “Individual liberation.” Called Sutra of emancipation or part of the Vinaya-pitaka that contains precepts for bhiksus and bhiksunis. These precepts are recited in an assembly of the whole Order of monks and/or nuns at every Uposatha or and this is the opportunity for the monks and nuns confess any violations of these rules. However, the rules required a monk or nun who is guilty of any of these offenses is required to confess the matter and submit to the appropriate discipline or penalty from the Order. Different traditions have different Pratimoksas, and the number of rules for monks and nuns varies between 227 and 348. In Mahayana Buddhism, Bhiksus have 250 rules and Bhiksunis have 348 rules; while in Theravada, Bhiksus have 227 rules and Bhiksunis have 348 rules—See Chapter 36.
- 12) **Kinh Bồ Đề Hành Kinh—Bodhicaryavatara Sutra:** “Bodhicaryavatara”, từ Bắc Phạm có nghĩa là “Nhập Bồ Tát Hạnh.” Đây là một tác phẩm Đại Thừa quan trọng được viết bởi ngài Santideva, tập trung vào những việc làm và tu tập của một vị Bồ Tát, lý tưởng của Phật giáo Đại Thừa. Kinh nói về “Đi vào con đường Giác Ngộ” được Ngài Long Thọ

soạn—A Sanskrit term means “Entry into Bodhisattva Deeds.” This is an important Mahayana work by Santi Deva (650- 750), which focuses on the career and practices of the Bodhisattva, the ideal of Mahayana Buddhism. The sutra explained the methods of Entering the Path of Enlightenment, composed by Nagarjuna.

13) Kinh Bốn Duyên—Nidanakatha (skt): Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, kinh Bản Duyên là bản tiểu sử duy nhất của Đức Phật bằng tiếng Ba Li. Kinh Bản Duyên dùng làm đoạn mở đầu cho phần biên giải Truyện Tiền Thân (Jataka). Không thấy đề cập gì đến tác giả của Kinh Bản Duyên, dù rằng soạn giả có nói đến ba vị tu sĩ, đó là Atthadassi, một ẩn sĩ, Buddhamitta của Hóa Địa Bộ và Phật Thiên (Buddhadeva), một tu sĩ uyên bác đã gợi ý cho ngài viết phần luận giải của Truyện Tiền Thân. Về việc phân đoạn tiểu sử, soạn giả bộ Kinh Bản Duyên cho rằng cuộc đời của Bồ Tát từ thời Phật Nhiên Đăng (Dipankara Buddha) cho đến khi ngài được sanh ra làm một Thiên thần trên cung trời Đâu Suất là thuộc thời kỳ xa, còn đoạn mô tả từ khi Bồ Tát từ cung trời Đâu Suất giáng trần cho đến khi ngài được giải thoát sau cùng tại Bồ Đề Đạo Tràng, được gọi là thời kỳ giữa. Từ hoạt động thuyết pháp đầu tiên của ngài cho đến khi ngài gặp thí chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) và nữ cư sĩ Lộc Mẫu (Visakha) tại thành Xá Vệ, được xếp vào thời kỳ gần (Santike nidana). Bản Duyên Kinh kể lại cuộc đời của Đức Phật tương ứng với 21 vị Phật, ba vị sau cùng là câu Lưu Tôn (Kakusandha), Câu Na Hàm (Konagamana), và Ca Diếp (Kasyapa)—Nidanakatha, the only biography of Gautama Buddha in Pali which forms the introduction of the Jataka commentary. Its authorship is not mentioned anywhere, although the author speaks of the three monks: Atthadassi, a recluse, Buddhamitta of the Mahisasaka sect, and Buddhadeva, a monk of clear intellect, who inspired him to write the Jataka commentary. About the division of the biography, the compiler of the Nidanakatha states that the existence of the Bodhisattva from the time of Dipankara Buddha up to his birth as a Tusita god are placed in the “Distant Epoch” (Dure nidana), while the account of the Bodhisattva’s descent from the Tusita heaven to his final emancipation at Bodh-Gaya is treated as the “Intermediate Epoch” (Avidure Nidana). The early missionary career of the Buddha up to the time of his meeting with Anathapindika and Visakha at Savatthi is included in the “Proximate Epoch (Santike nidana). Nidanakatha relates the forms of existence of the Buddha for each of the next twenty-one Buddhas, the last three of whom were Kakusandha, Konagamana and Kasyapa.

a) Thời kỳ xa—The Distant Epoch:

i) Thời kỳ xa bắt đầu với tiểu sử Bà La Môn Sumedha. Sumedha được sanh ra trong một gia đình Bà La Môn giàu có thuộc dòng dõi chính thống, nhưng cha mẹ chết sớm. Ngài được học các môn khoa học Bà La Môn. Không bằng lòng với tài sản cha mẹ để lại, ngài đem bố thí cho người nghèo khó rồi trở thành một tu sĩ khổ hạnh, đi tìm cam lộ niết bàn để không còn sinh diệt, sướng khổ, bệnh tật. Ngài nhận thấy rằng mọi thứ trên đời này đều có hai mặt tích cực và tiêu cực. Do đó, để giải trừ sự sinh, cần có một cái gì vô sinh. Ngài quyết định thực hiện điều này và đi đến Tuyết Sơn để suy tưởng. Ngài chọn chỗ ở trong núi Dhammaka và chỉ sống bằng trái cây rụng. Chẳng bao lâu, ngài đạt đến mức toàn thiện về thắng trí (abhinna) và về thiên quán. Vào thời điểm này Đức Phật Nhiên Đăng đi đến thành phố Rammaka. Sumedha tham gia đón tiếp Đức Phật Nhiên Đăng.

Ngài say sưa trước vẻ uy nghi của Đức Phật và muốn cống hiến đời mình cho ngài. Sợ Đức Phật bị vấy bẩn bàn chân trên mặt đất, ngài bèn nằm dài xuống làm một chiếc cầu cho Đức Phật và các môn đệ dẫm lên mình. Trong khi làm việc này, ngài cũng muốn chậm thành Phật để có thể cứu độ chúng sanh. Sau đó Đức Phật Nhiên Đăng tiên đoán là Đại Tăng Jatila sẽ thành Phật sau nhiều thiên kỷ và nói chi tiết về nơi sẽ sinh ra, và sẽ chứng đắc quả Bồ Đề như thế nào, cũng như các đệ tử hàng đầu của ông là ai. Sự tiên đoán được khẳng định bởi nhiều sự kiện nhiệm mầu, kể cả động đất, và không nghi ngờ gì rằng Sumedha là một Đức Phật Bijankura. Sumedha cũng nhận ra điều này và xác định qua thắng trí của mình rằng ngài cần phải đạt được mười Ba La Mật mà các Bồ Tát trước đây đã có rồi mới chứng đắc Phật quả: The “Distant Epoch” opens with the biography of SumedhaBrahmin. Sumedha was born at Amaravati in a wealthy Brahmin family of pure lineage but lost his parents at an early age. He learned the Brahmanic sciences. Being dissatisfied with the wealth left by his parents, he gave it away in charity and became an ascetic, seeking Amatamahanibanna which was free from origin and decay, pleasure, and pain, disease and suffering. He realized that everything in this world had two aspects, positive and negative, and therefore as an antidote to birth, there must be something which was unborn. He was determined to realize it and went to the Himalayas to meditate. He took up his abode at the Dhammaka mountain and lived only on fruit that fell from the trees. He soon attained perfection in the five higher powers (Abhinna), and in meditation. At this time Dipankara Buddha reached the city of Rammaka in the border of the country and stopped at Sudassana-mahavihara. Sumedha-tapasa found everyone busy making the place neat and tidy to welcome the Buddha; so he also came forward to take a share in it. He was charmed by the glory of the Buddha's appearance and wanted to lay down his life for him. He was afraid that the Buddha should soil his feet in the slush he lay flat on it like a bridge in order that the Buddha and his disciples, who were all Arhats, might tread over him. As he lay thus, he wished he could refrain from achieving his own salvation and become a Buddha himself so that he might be able to rescue endless numbers of beings from the stream of existence. The Dipankara Buddha prophesied that the great ascetic Jatila would become a Buddha himself so that he might be able to rescue endless numbers of beings from the stream of existence. Then Dipankara Buddha prophesied that the great ascetic Jatila would become a Buddha after innumerable aeons and related in detail where he would be born, how he would attain Bodhi and who his chief disciples would be. The prophecy was confirmed by many miraculous events, including an earthquake, and there was no doubt left that Sumedha was a Buddha-Bijankura, a seeding of the Buddha. He also realized this fact and ascertained by his higher knowledge (abhinna) that he must acquire the ten perfections (paramitas) which were acquired by the previous Bodhisattvas in order to achieve Buddhahood.

- ii) Một thời gian dài sau Phật Nhiên Đăng thì Phật Kiều Trần Như xuất hiện tại Rammavatinagara. Vào thời điểm này, Bồ Tát của chúng ta đã được tái sinh làm hoàng đế Vijitavi và đã có nhiều sự cúng dường cho Phật cùng Tăng đoàn. Khi lời tiên tri được Phật Kiều Trần Như nhắc lại là Bồ Tát sẽ thành Phật thì ngài chuyên nghe chánh pháp và sống cuộc đời ẩn dật. Ngài nghiên cứu bộ Tam Tạng, nắm vững bát định và đạt được năm thân thông. Ngài qua đời và được tái sinh tại Brahmaloaka: Long after Dipankara Buddha,

Buddha Kondanna appeared at Rammavati-nagara. At that time our Bodhisattva was reborn as Emperor Vijitavi and gave a large gift to the Buddha and his Sangha. When the prophecy that he would become a Buddha was reiterated by Buddha Kodanna he listened to his religious discourses and became a recluse. He studied the three Pitakas, mastered the eight forms of meditation (samapatti) and obtained the five higher powers (abhinna). Then he passed away and was reborn in the Brahmaloaka.

- iii) Thời kỳ xa kết thúc với một bản liệt kê các tiền thân của Phật trong đó mô tả sự toàn thiện của ngài về mười Ba La Mật: The Distant Epoch section ends with a list of the Jatakas which depict the Bodhisattva's perfection in the ten paramitas.
- b) Thời kỳ giữa—The Intermediate Epoch: Thời kỳ giữa bắt đầu với cuộc đời của Bồ Tát khi còn là một vị vua trên cung trời Đâu Suất. Sau đó, ngài được chư Thiên khẩn nài để xuất hiện nơi cõi phàm trần rồi trở thành Phật. Ngài đồng ý và chọn thời điểm, địa điểm, gia đình, người mẹ và giới hạn cuộc đời của mình. Phần còn lại của câu chuyện từ khi ngài giáng thế cho đến khi chứng đắc Bồ Đề—The intermediate epoch opens with the existence of the Bodhisattva as the lord of the Tusita heaven. He was entreated by the gods to appear in the mortal world to become a Buddha. He agreed and selected the time, place, family, mother, and limit of life. The rest of the story from his descent up to the attainment of Bodhi.
- c) Thời kỳ gần—The Proximate Epoch:
 - i) Thời kỳ gần bắt đầu với bốn mươi chín ngày sau khi chứng đắc quả Bồ Đề. Rồi đến việc ngài nhận Tapussa và Bhallika làm tín đồ tại gia và nhận di tích tóc dâng hiến để xây một ngôi bảo tháp. Có đoạn nhắc đến sự lưỡng lự của Đức Phật trong việc thuyết giảng giáo lý cho chúng sanh, rồi đến việc Đức Phật đến viếng Ba La Nại (Banares), tại đây ngài giảng giải cho năm tu sĩ khổ hạnh Bà La Môn thấy tính ưu việt của đạo Phật, thuyết giảng cho họ về Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakka) và Kinh Vô Ngã Tướng (Anatta-lakkhana). Sau đó, ngài hóa độ cho Da Xá (Yasa) cùng các bạn hữu của ông này, khiến cho số môn đệ của ngài lên đến sáu mươi người. Ngài cử họ đi theo nhiều hướng để truyền đạo, bản thân ngài thì đi đến Uru Lâu Tần Loa (Uruvela) và qua bài thuyết pháp về sự đốt cháy để hóa độ ba anh em Ca Diếp: The proximate epoch begins with the seven weeks immediately after the attainment of Bodhi. Then follows the acceptance of Tapussa and Bhalika as lay devotees and the gift of hair relics to them for the erection of a stupa. There is a reference to the Buddha's hesitation in preaching the doctrines, followed by an account of the Buddha's visit to Banares where he convinced the five Brahmin ascetics in turn of the excellence of his teaching and delivered to them the discourses called Dhammacakka and Anatta-lakkhana. He then converted Yasa and his friends so that the number of his disciples rose to sixty. He sent them in different directions to propagate his teachings and himself went to Uruvela and converted the three Jatila Kassapas by his sermon on Fire.
 - ii) Ngài được vua Tịnh Phạn mời về thành Ca Tỳ La Vệ, tại đây, ngài đã thi thố các phép thần thông để cho dòng họ Thích Ca thấy sự vĩ đại của mình, rồi cùng các đệ tử của mình đi vào trong phố để khát thực. Vua cha Tịnh Phạn và bà Da Du Đà La thấy phiền lòng về việc làm này của ngài nhưng không ngăn cản được. Vì bà Da Du Đà La cứ ở mãi trong cung chứ không chịu ra ngoài để nghênh đón ngài, nên đích thân ngài và bốn đệ tử của mình đến gặp bà. Bà nói về những hy sinh mà bà phải chịu đựng vì ngài. Nhân đây Bản

Duyên Kinh nói về kiếp trước của bà như chuyện kể nàng tiên trong núi Khẩn Na La: He was invited by King Suddhodana to visit Kapilavastu, where he performed miracles to convince the sakyas of his greatness, and went round the city with his disciples begging for food. The king and Yasodhara felt aggrieved at the latter but could not stop him. As Yasodhara remained in her apartments and would not come out to welcome him, the Teacher himself went to her with his four disciples. She spoke of the sacrifices she had made for the sake of her lord. This led to a reference to her former existence as related in the Canda-Kinnara Jataka.

- iii) Sau đó Bản Duyên kinh kể về chuyện xuất gia của La Hầu La, con trai ngài, và của Thái tử Nan Đà ngay trước ngày thái tử lên ngôi và kết hôn: After this, Nidanakatha relates the usual account of the ordination of Rahula and of the crown prince Nanda on the eve of the latter's coronation and marriage.
- iv) Rồi kế tiếp là việc gặp gỡ giữa Đức Phật và Cấp Cô Độc (Anathapindika) tại thành Vương Xá, việc mua lại vườn Thệ Đa (Jetavana) để xây tịnh xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc. Bản Duyên Kinh kết thúc với chuyện Đức Phật ở thành Xá Vệ (Sravasti), tại đây, thương gia Cấp Cô Độc, cũng giống như nữ cư sĩ Lộc Mẫu (Visakha) đã hiến tu viện này cho Tăng đoàn: Next comes the episode of the meeting between the Buddha and Anathapindika at Rajagrha, the purchase of Jetavana and the construction on it of a monastery. The biography ends with the Buddha at Sravasti where the merchant Anathapindika, like Visakha, gave away the monastery to the Sangha.

14) Kinh Bốn Sanh—Jataka (skt): Kinh nói chi tiết về tiền thân Đức Phật, các đệ tử cũng như những kẻ chống phá Ngài. Kinh chỉ bày những hành động trong tiền kiếp ảnh hưởng thế nào đến những hoàn cảnh của cuộc sống hiện tại theo đúng luật nghiệp quả. Kinh Bốn Sanh, gồm những câu chuyện nói về tiền thân của chư Phật và chư Bồ Tát (thụ sinh thành vô số thân hình, sắc tướng để hành Bồ Tát Đạo. Bốn Sanh Kinh gồm những câu chuyện nói về tiền thân Đức Phật. Bốn Sanh Kinh, một phần của Khuddaka-Nikaya. Chỉ riêng phần này, có 547 truyện, là một phần quan trọng nhất của Kinh Tạng. Đây là một trong 12 bộ Kinh Đại Thừa, còn gọi là Chuyện tiền thân Đức Phật hay kinh văn mà Đức Như Lai nói về hành nghiệp tu hành của Ngài khi còn là Bồ Tát. Kinh ghi lại những bài thuyết pháp của Đức Phật nhắc về các đời trước của Ngài, hồi Ngài còn trong kiếp Bồ Tát. Kinh cũng nói về những bài tiên đoán về sự thành Phật của Ngài tại Ấn Độ. Kinh được chia làm ba phần. Phần đầu nói về cuộc đời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni tại Ấn Độ. Phần thứ nhì nói về tiền thân của Ngài. Phần thứ ba nói về mối tương giao cũng như những nhân vật liên hệ giữa tiền thân và hiện kiếp của Ngài—Narratives of birth stories detail past (previous) lives of the Buddha and of his followers and foes. The sutra shows how the acts of previous lives influence the circumstances of the present life according to the law of karma. Stories of previous incarnations of Buddhas and Bodhisattvas. A collection of stories of the former lives of the Buddha Gotama. Jataka Sutra, Birth Stories or Past Lives Sutra, a part of the Khuddaka-Nikaya. The 547 Jatakas are by themselves the biggest section of the Sutra Pitaka. These are stories of the Sakyamuni Buddha's previous incarnations, one of the twelve classes of sutras, one of the twelve Mahayana sutras. Legendary stories of the Buddha's past lives as a Bodhisattva. These stories depict the series of good acts by which Sakyamuni was able to be reborn as the Buddha in India.

A Jataka story is traditionally divided into three parts. The first introduces an incident in the life of Sakyamuni Buddha in India. The second relates an incident in one of his past existences. The third demonstrates the casual relationship between the incident in the past and the one in the present, and identifies the persons involved in the past incident with those living in the present.

- a) Túc Sanh Truyện hay truyện tiền thân của Đức Phật là một tập truyện làm sáng tỏ về những cuộc phiêu lưu của Đức Phật trong những tiền kiếp của Ngài. Những câu chuyện này có chung một hình thức, bắt đầu bằng cách thể hiện rõ ràng nền tảng đạo đức của cốt truyện và kết thúc bằng cách đồng hóa Đức Phật với một vị Bồ Tát. Đức Phật xuất hiện qua nhiều cách, khi là một vị thần, một thương gia, một tên cướp đường, một người dẫn đầu đoàn buôn, một con nai, một con hoẵng hay một con kên kên. Trong những truyện thuyết này, có một số câu chuyện dựa theo truyện dân gian có trước thời Đức Phật đã được thuật đi thuật lại nhiều lần. Chúng hoàn toàn ăn sâu trong kho tàng của nhiều nền văn hóa mà Phật giáo đã truyền bá và đã gây cảm hứng cho vô số những sự thể hiện nghệ thuật. Đặc biệt chúng phổ biến trong thành phần tại gia thuộc các xứ trong vùng Đông Nam Châu Á. Truyện Túc Sanh ca tụng những giới đức khổ hạnh dẫn đến một đời sống đúng đắn và đạo đức có thể bảo đảm cho sự tái sinh tốt đẹp như ý. Ví dụ như trong câu chuyện “Khỉ Chúa,” vị Bồ Tát đánh lừa một con cá sấu tham lam bằng cách bảo nó rằng trái tim khỉ đang treo ở một cành cây gần đó, và nhờ đó dạy cho loài bò sát này về đạo đức của sự chân thật. Trong câu chuyện nổi tiếng về Vesantara, nơi Bồ Tát xuất hiện là một hoàng tử, Đức Phật dạy về công đức bố thí bằng cách từ bỏ hết mọi thứ, kể luôn cả vợ con. Túc Sanh Truyện vẫn còn được phổ biến rất rộng rãi cho đến ngày hôm nay, thậm chí được người ta biến thành một bộ sách ngụ ngôn của người Ấn Độ—The Jatakas or previous birth stories of the Buddha are a collection of edifying tales about the adventures of the Buddha in his previous lives. They share a common form, beginning by explicitly stating the moral of the story and ending by identifying who the Buddha, then only a Bodhisattva, was in the tale. The Buddha appears in many guises, including those of a god, a trader, a bandit, a caravan leader, a deer, an antelope and a vulture. These fables, some of which are based on pre-Buddhist folk tales, have been told time and time again. They have become completely ingrained in the lore of many cultures to which Buddhism has spread and inspired countless artistic representations. They are especially popular among the laity of Southeast Asian countries. The Jatakas extol the virtues of leading a righteous life, which can help to ensure a favorable rebirth. For example, in the “Monkey-Lord Jataka,” the Bodhisattva tricks a greedy crocodile by telling the predator that his monkey heart is hanging on a nearby tree, and thereby teaches the reptile the virtue of truth. In the famous Vesantara Jataka, where the Bodhisattva appears as a prince, he teaches the merit of giving by parting with everything, including his children and wife. The Jataka stories are still popular to this day and have even been transformed into an Indian comic book series.
- b) Hơn hai ngàn năm qua, câu chuyện về cuộc đời Đức Phật đã được các thế hệ Phật tử truyền lại, tạo cho nó trở thành một trong những sự giải thích về giáo huấn của đạo Phật. Những sự diễn giảng khác nhau nhấn mạnh đến những khía cạnh khác nhau của sử thi vĩ đại này. Thí dụ như Túc Sanh Truyện bằng tiếng Pali, khoảng thế kỷ thứ 5 sau Tây lịch, đi vào những chi tiết lớn về tiền thân của Đức Phật, và Buddhacharita vào khoảng thế kỷ

thứ 2 sau Tây lịch mở đầu với kiếp tái sinh cuối cùng của Ngài. Sử Thi Phật Giáo tuyệt vời lại nhấn mạnh đến tính chất siêu phàm, trong khi đó nhiều công trình nghiên cứu uyên thâm của Tây Phương đi tìm kiếm để khám phá những sự thật phía sau huyền thoại này. Tuy vậy, tất cả những bản dịch đều có một di sản chung, và đây là cốt lõi của tài sản kế thừa này đã được người ta thuật lại ở đây. Truyện Jatakanidana thuật lại rằng, rất nhiều, nhiều niên kỷ trước đó, khi một vị Phật khác hiệu là Nhiên Đăng, khi đang đi trên quả địa cầu, ở đó có một người đạo đức và trong sạch được gọi là Sumedha. Vị này sinh ra trong một gia đình giàu có nhưng lại từ bỏ tất cả những tài sản trần tục này để trở thành một nhà tu khổ hạnh. Khi Sumedha gặp Phật Nhiên Đăng, vị Phật này khẳng định rằng vị này cũng sẽ thành Phật, “người đã tỉnh thức” khỏi giấc ngủ vô minh. Ý định đạt được giác ngộ khiến cho vị này trở thành một vị Bồ Tát. Đức Phật Nhiên Đăng cuối cùng đã nhận biết rằng Sumedha sẽ hoàn toàn giác ngộ, và các vị Phật tiếp theo sau đó tái khẳng định sự tiên đoán này. Vị Bồ Tát tái sinh trong nhiều kiếp và dưới nhiều hình dáng, tự hoàn thiện bản thân mình trong từng kiếp để trở thành Phật. Ngài tìm cách từ bi độ lượng với tất cả cả đồng loại, để dẫn đến một cuộc sống đạo đức hoàn hảo, thực hiện lối sống với càng ít tư hữu càng tốt, để tu dưỡng được những khả năng tinh thần và thể xác, và để đạt được tuệ giác theo bản chất thật của vạn hữu. Những hình thức này và những phẩm hạnh bố thí khác nhau sau đó đã trở thành những chuẩn mực về giáo lý của Ngài và của đạo Phật nói chung. Trong kiếp sống áp chót, vị Bồ Tát được tái sinh vào cung trời Đâu Suất, tại đây Ngài đã chuẩn bị cho lần tái sinh cuối cùng trong cõi người. Từ nơi cung trời Đâu Suất Ngài xem xét thế gian, chọn lựa người mẹ đạo đức của Ngài, Hoàng Hậu Ma Gia, vợ của vua Tịnh Phạn, vua của dòng Thích Ca tại thành Ca Tỳ La Vệ. Vào đêm Hoàng Hậu thụ thai, bà nằm mơ thấy một con bạch tượng chạm vào hông bà và đặt một đóa hoa sen trắng trong tử cung của bà, trong khoảnh khắc thụ thai đó, 10,000 cõi vũ trụ rung động dữ dội. Những nhà tiên tri được triệu tập đến để đoán giấc mộng của hoàng Hậu rồi tâu rằng bà đã thụ thai và đứa bé chào đời sẽ là vua của vũ trụ hoặc một vị Phật, tùy theo vị này theo đuổi cuộc sống của một vị gia trưởng hay của một đạo sĩ khổ hạnh. Đến gần ngày sanh nở, hoàng hậu trên đường về Devadaha, nơi cha mẹ bà sống, bà dừng lại nghỉ ngơi dưới cội cây Ta La trong vườn Lâm Tỳ Ni. Khi tiến vào khu vườn bà cảm thấy mình chuyển dạ và một cây Ta La to lớn nhẹ nhàng uốn mình xuống để đỡ bà. Vị Bồ Tát từ bên hông mẹ hiện ra, trong sạch và tinh khiết, giống như một người từ trên cầu thang hạ dần xuống, và được các vị Phạm Thiên đỡ vào trong một chiếc lưới đan bằng sợi vàng ròng. Quan sát mười phương, Ngài bước bảy bước về phía Bắc và đồng thanh tuyên bố: “Ta là chủ của thế gian. Đây là lần sinh cuối cùng của ta; kể từ đây ta không còn trở lại vòng sinh tử.” Sự đời kỳ diệu này được đánh dấu bởi niềm vui lớn lao khắp thế gian: người mù có thể nhìn thấy, người què quặt có thể đi, người điếc có thể nghe, người câm có thể nói. Chính thế gian cũng tán dương bởi vì biển cả biến thành dòng nước ngọt và năm loại hoa sen phủ đầy khắp mặt đất—

For more than twenty-five hundred years, the Buddha’s life-story has been transmitted by generations of Buddhists, making it one of the most instructive explanations of the Buddhist path. Different renderings have emphasized different aspects of this great epic. For example, the Pali Jatakanidana, around the 5th century A.D., goes into great detail about the Buddha’s previous lives, and the Buddhacharita during the second century A.D. begins with his last birth. The beautiful Lalitavistara emphasizes the supernatural, while many works of

Western scholarship seek to uncover the facts behind the legend. All versions, however, share a common heritage, and it is the core of this legacy that is told here. The Jatakanidana reports that many, many aeons ago, when another Buddha, Dipankara, was walking the earth, there lived a pure and virtuous man called Sumedha. He was born to a wealthy family but renounced his worldly possessions and became an ascetic. When Sumedha encountered Dipankara, he resolved that he too would become a Buddha, “one who has awakened” from the sleep of ignorance. This intention to attain enlightenment made him a Bodhisattva. Dipankara saw that Sumedha would ultimately become enlightened, and subsequent Buddhas reaffirmed this prediction. The Bodhisattva was reborn many times and in many forms, perfecting himself in each life to become a Buddha. He sought to be more generous with fellow beings, to lead an impeccable moral life, to make do with as few possessions as possible, to cultivate his mental and psychic abilities, and to gain insight into the way things are. These and other perfections were later to become the hallmarks of his teaching and of Buddhism in general. In his penultimate life the Bodhisattva was reborn in the Tusita Heaven, where he prepared for his final birth among humans. From the Tusita Heaven, he surveyed the world, choosing as his mother the virtuous Queen Maya, wife to Suddhodana, king of the Sakyas at Kapilavastu. The night on which the Bodhisattva was conceived, the queen dreamed that an elephant touched her side and placed a white lotus in her womb, while at the moment of conception the 10,000 world systems quaked violently. The soothsayers who were summoned to explain the queen’s dream said that she was pregnant and that the new child would be either a universal monarch or a Buddha, depending on whether he followed the life of a householder or that of an ascetic. As the time of birth approached, the queen travelled toward Devadaha, where her parents lived, stopping to rest in the pleasure grove of the “sal” trees at the Lumbini gardens. Entering the gardens she felt the onset of labor, and a great “sal” tree bent gently to support her. The Bodhisattva emerged from his mother’s side, clean and pure, like a man descending a staircase, and was received into the golden net of the great Brahmas. Surveying the ten directions, he took seven strides to the north and roared: “I am the chief of the world. This is my last existence; henceforth there is no more rebirth for me.” The miraculous birth was marked by great joy throughout the world: the blind could see, the crippled could walk and the deaf could hear the dumb. The world itself celebrated as the great ocean turned into sweet water and five kinds of lotuses covered the surface of the earth.

- c) *Thái Tử Vessantara*: Prince Vessantara—Một trong những kinh điển đương thời phổ cập nhất của các xứ theo Phật giáo Nguyên Thủy, kể về câu chuyện của Thái tử Vessantara của xứ Sivi, người mà kiếp tái sinh làm Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Trong kiếp áp chót trước khi thành Phật, Thái tử Vessantara đã toàn thiện phẩm chất bố thí của ngài. Kinh bắt đầu với món quà voi hoàng gia với khả năng làm mưa cho quốc gia láng giềng trong cơn hạn hán. Sau đó dân nước ngài đuổi ngài ra khỏi xứ, và ngài đi vào nơi hoang dã với một người vợ và hai con hết lòng với ngài. Sau khi dựng lên một căn chòi đơn sơ trong rừng, vua trời Đế Thích xuất hiện giả dạng làm người thương và đòi vợ của ngài, ngài từ bỏ vợ. Sau đó một người Bà La Môn tham lam tên Jukata đến yêu cầu ngài cho hai đứa con để làm đầy tớ, ngài cũng đồng ý. Khi ngài đã buông bỏ hết tất cả, nhờ chư thiên can thiệp nên tất cả tài sản, gia đình và vương quốc của ngài đều được phục hồi. Câu chuyện

cho chúng ta thấy một cung cách đại hùng trong hạnh bố thí được toàn thiện đến cao độ, được thực hành khắp thế giới Nguyên Thủy hàng năm—One of the most popular canonical texts in contemporary Theravada Buddhist countries, which tells the story of Prince Vessantara (Ideal Action) of Sivi, who in his next rebirth became Sakyamuni Buddha. In his penultimate (âm áp chót) lifetime before the attainment of buddhahood, Vessantara perfected the quality of generosity. The text begins with his gift of royal elephant with magical rain-making powers to a neighboring kingdom that is caught in a drought. Following this, his subjects expel him from the kingdom, and he goes into the wilderness with his faithful wife and two children. After they build a simple jungle hut, Indra appears in disguise and requests his wife, and he gives her up. After this a greedy brahman named Jukata asks that he give his children to be his servants, and he agrees to this also. When he has given up everything, the gods intervene and his possessions, family, and kingdom are restored to him. The story is thought to provide a heroic paradigm of generosity perfected to its highest degree, and it is performed all over the Theravada world every year.

15) Kinh Bốn Sứ—*Itivritaka (skt)*: Narratives of past lives of the Buddha’s disciples—Một trong mười hai bộ kinh, trong đó Đức Phật kể về những chuyện tiền thân của các đệ tử cũng như các địch thủ đương thời của Ngài. Bản kinh này cho thấy những ứng xử trong các cuộc đời trước đây ảnh hưởng như thế nào đến những hoàn cảnh của cuộc đời hiện tại, theo luật của “Nghiệp.” Nhiều câu chuyện này bắt nguồn từ những cổ tích dân gian Ấn Độ, có trước khi Phật giáo xuất hiện, nhưng được Đức Phật lấy đó làm truyện tiền thân của những đệ tử của Ngài. Hiện nay ngoài văn bản tiếng Ba Li ra còn có những dịch bản tiếng Trung Hoa và tiếng Anh. Tuy nhiên, dịch bản tiếng Hoa là căn cứ từ nguyên bản Bắc Phạn, chứ không phải từ văn bản Ba Li—Narratives of past lives of the Buddha’s disciples. One of the twelve classes of sutras in which the Buddha tells of the deeds of his disciples and other followers as well as his foes in previous lives. They show how acts of previous lives influence the circumstances of the present life according to the law of “Karma.” Many of those stories are Indian folk tales from pre-Buddhist times; however, the Buddha based on these stories to mention about previous lives of his disciples. Nowadays, in addition to the text written in Pali, there are translations in Chinese and English. However, the Chinese translation is based on a lost sanskrit version, not the Pali one.

16) Kinh Ca Lam (*Ka La Ma*): Kalama sutra—Kinh nói về những lời khuyên nổi tiếng của đức Phật về việc những nhà lãnh đạo tâm cầu chơn lý trong việc trị quốc cho những người trong bộ tộc Ca-Lam (một bộ tộc ở vùng Đông Bắc Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế, theo lịch sử thì bộ tộc này là những người đã chấp nhận lời khuyên của đức Phật về việc những nhà lãnh đạo tâm cầu chơn lý trong việc trị quốc). Theo Kinh Trung Bộ, vào thời Đức Phật còn tại thế, có quá nhiều triết gia và đạo sư tuyên bố nhiều quan điểm khác nhau về nhân sinh, về tín ngưỡng thờ phượng, và về thế gian này, nên phàm phu khó lòng mà biện biệt được đâu là đúng đâu là sai. Chính vì thế mà Đức Phật thuyết kinh Ca-lam cho những nhà lãnh đạo trong bộ tộc Ca Lam. Kinh Ca Lam nói lên thái độ đứng đắn của người đi tìm chân lý vào thời đó. Đức Phật dạy các vị Ca Lam: “Các ông phải

nên thận trọng chối bỏ điều bất thiện mà người trí chỉ trích, và chấp nhận điều thiện mà người trí tán thán.” Chính trên nguyên tắc trách nhiệm cá nhân này Đức Phật đã cho phép các đệ tử của Ngài quyền tự do tư tưởng, lần đầu tiên xảy ra trong lịch sử của các tôn giáo. Điều này nhấn mạnh nỗ lực tinh thần của họ để quán xét và phân tích mọi lý thuyết và ý kiến trước khi chấp nhận hay chối bỏ chúng. Qua kinh Ca Lam, Đức Phật khuyến khích sự tự do tư tưởng của hàng đệ tử và không để cho ai, hoặc uy quyền nào, hoặc ngay cả giáo điển hướng mình đi theo một hướng cứng nhắc. Kinh Ca Lam mà Đức Phật thuyết cho người trong bộ tộc Ca Lam có thể được xem như là một cuộc cách mạng can đảm vào thời đó. Ngài bảo những người trong bộ tộc Ca Lam thẩm sát ngay cả Đức Như Lai để có được niềm tin vào giá trị chân thực của lời dạy của Ngài. Ngài giải thích thêm cho bộ tộc Ca Lam: “Vàng được thẩm định bằng lửa, tương tự như vậy, lời dạy của Ta phải được chấp nhận sau khi quan sát chứ không phải vì tôn trọng Ta.”—The sutra mentioned about the Buddha’s famous advice on the subject of authority in the search for Truth for the people in the tribe of Kalama (a tribe in north-east India in the time of the Buddha known to history as the recipients of the Buddha’s famous advice on the subject of authority in the search for Truth). According to the Majjhima-Nikaya (the Middle Length Discourses in the Pali Canon or the middle Agama), at the Buddha’s time, various philosophers and religious teachers claimed so many different views on human life, religious worship, and the world that ordinary people could not distinguish between right and wrong. Thus, the Buddha lectured the Kalama Sutra for the leaders in the Kalama Tribe. The Kalama Sutra expresses a correct mental attitude for those who try to seek the Truth in the jungle of views at the time. The Buddha taught the Kalama: “You should be careful to reject what is unwholesome that is censured by the wise, and to accept what is wholesome that is praised by the wise.” It was on this principle of personal responsibility that the Buddha allowed freedom of thought to his disciples for the first time in history of religions. This also emphasized their spiritual effort to investigate and analyze all theories or opinions before accepting or rejecting them. Through the Kalama Sutra, the Buddha encouraged His disciples to think freely and not to be led rigidly by anyone, any authority, or even by the holy scriptures. The Kalama Sutra which the Buddha lectured for the Kalamas could be considered a very brave revolutionary at that time. He told the Kalama to examine even the Tathagata in order to have confidence in the true value of His teachings. He further explained to the Kalama: “Just as the quality of gold is determined by fire, similarly, my word has to be accepted after examination and not out of respect for me.”

17) Chánh Kiến Kinh: Correct Vision Sutra—Một vị đệ tử của Phật tên là Kiến Chánh, nghi ngờ về hậu thế. Nhân đó Phật đã đưa ra nhiều thí dụ để bác bỏ những thiên kiến mê chấp (đoạn kiến và thường kiến) của Tỳ Kheo Chánh Kiến—A Bodhisattva name “Correct Vision,” a disciple of the Buddha who doubted a future life, to whom the Buddha is said to have delivered the contents of the Correct Vision Sutra.

18) Kinh Chuyển Pháp Luân—Dharma-cakra-pravartana-sutra (skt): Dhamma-chakka-pavattana-sutta (p): The Wheel of the Dhamma—Chuyển Pháp Luân hay những bài thuyết pháp tại vườn Lộc Uyển (nền tảng của vương quốc đạo đức). Theo truyền thống

Phật giáo, đây là bài pháp đầu tiên của Đức Phật tại Sarnath ngay sau khi Ngài giác ngộ. Chủ đề của bài pháp là “trung đạo”, tránh hai cực đoan buông lung theo khoái lạc và khổ hạnh. Bài pháp cũng nói về Tứ Diệu Đế—The setting in motion of the Wheel of the Law, or sermons in the deer park (on the foundation of the Kingdom of Righteousness). According to Buddhist tradition, this is the first discourse of Sakyamuni Buddha in Sarnath shortly after his enlightenment. The central themes of the discourse are the “middle way” (madhyama-pratipad), which avoids the extremes of hedonism and asceticism, and the four noble truths (arya-satya).

19) Kinh Cô Khởi: Phúng Tụng—Gatha—Bài tụng theo vần điệu, thường gồm 32 chữ gọi là “Cô Khởi Tụng,” phân biệt với “Trùng Tụng” nghĩa là lặp lại lời của câu trước—Verses containing ideas not expressed in prose. A metrical narrative or hymn, with moral purport, described as generally composed of thirty-two characters, and called a detached stanza, distinguished from geya, which precedes the ideas of preceding prose passages.

20) Kinh Di Bộ Tông Luân Luận: Samayabhedo Sutra—Kinh được soạn bởi Ngài Thế Hữu vào khoảng 100 năm sau khi Phật nhập diệt, sau được Ngài Huyền Trang dịch ra Hoa ngữ, nói về thời kỳ phân rẽ thành hai phái của Phật giáo là Thượng Tọa Bộ và Đại Chúng Bộ—The sutra was composed by Vasumitra about 100 years after the death of the Buddha, later was translated into Chinese by Hsuan-Tsang. The sutra mentioned about the first division of Buddhism into two divisions: The Theravada (elder monks or intimate disciples) and Mahasanghika (general body of disciples).

21) Kinh Diệu Pháp Liên Hoa: Saddharma-pundarika-Sutra (skt)—Wonderful Law Lotus Flower—The Lotus of the True Law

a) *Tổng quan về Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—An overview of the Lotus Sutra:* Thời gian giữa Đại Hội Kết Tập lần thứ nhì và thế kỷ thứ nhất trước Tây Lịch, văn hóa Đại Thừa phát triển tại Ấn Độ và sự phổ biến một số kinh điển quan trọng. Sau đó là hàng trăm kinh điển Đại Thừa được viết bằng tiếng Phạn xuất hiện. Liên Hoa Kinh, được viết vào thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch, một trong những kinh chính của Phật giáo Đại thừa vì nó chứa đựng những ý tưởng chủ yếu của Đại thừa, ý tưởng về bản chất siêu việt của Phật và việc phổ cứu chúng sanh. Trong nhiều phương diện, kinh Pháp Hoa được xem là kinh căn bản của truyền thống Phật giáo Đại Thừa. Kinh này ảnh hưởng rất lớn đến thế giới Phật tử Đại Thừa, không những chỉ ở Ấn Độ mà còn tại các xứ khác như Trung Hoa, Nhật Bản, và Việt Nam, qua các tông Thiên Thai, Nhật Liên và những tông khác. Hơn nữa, kinh này dẫn giải con đường từ bi vô lượng, cũng như cốt lõi hướng đi căn bản của truyền thống Đại Thừa, đó là tâm đại từ bi. Phật giáo Đại thừa coi Kinh Liên Hoa là bộ kinh chứa đựng toàn bộ học thuyết của Phật. Kinh này được Phật thuyết giảng trên núi Linh Thứu. Kinh Pháp Hoa là một trong những bộ kinh lớn trong giáo pháp của Phật. Ý nghĩa của kinh này là Đức Phật đã gom tam thừa Thanh Văn, Duyên Giác, và Bồ Tát về một duy nhất là Phật Thừa. Trong kinh này Đức Phật đã giải thích rõ ràng về nhiều phương pháp đạt tới đại giác như Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, v.v. chỉ là những phương tiện được đặt ra cho thích hợp với trình độ của từng người. Thật ra chỉ có một cỗ xe duy nhất: Phật thừa dẫn đến đại giác cho chúng sanh mọi loài. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập

dịch sang Hán tự. Chúng ta nên nhớ rằng Kinh Pháp Hoa, nguyên đã được ngài Cưu Ma La Thập phiên dịch thành bảy quyển gồm 27 phẩm. Pháp Hiển, tìm kiếm một phẩm nữa nên du hành sang Ấn Độ vào năm 475. Khi đến Khotan, ông tìm thấy phẩm về Đề Bà Đạt Đa. Đề Bà Đạt Đa là anh họ và cũng là kẻ phá hoại Phật. Ông trở về, và yêu cầu Pháp Ý, người Ấn, phiên dịch phẩm này. Phẩm này về sau được phụ thêm vào bản kinh trước. Do đó kinh Pháp Hoa hiện thời có 28 phẩm. Năm 601 hai vị Jnanagupta và Dharmagupta cũng dịch bộ kinh này sang Hán văn—The period between the Second Council and the first century B.C., Mahayana literature developed in India, and the emergence of a number of important texts. After that, hundreds of Mahayana sutras were composed in Sanskrit. Sutra of the Lotus Flower, sutra of the Lotus of the Good Dharma, written in the first century A.D., one of the most important sutras of Mahayana Buddhism because it contains the essential teachings of Mahayana, including the doctrines of the transcendental nature of the buddha and of the possibility of universal liberation. In many ways, the Lotus is the foundation sutra of the Mahayana tradition. It has great influence in the Mahayana Buddhist world, not only in India, but also in China, Japan, and Vietnam, where it is the favorite text of the T'ien-T'ai, Nichiren and some other schools. Moreover, it expounds the way of great compassion, the lotus sutra represents the essence of the Mahayana tradition's fundamental orientation, which is great compassion. It is considered in the Mahayana as that sutra that contains the complete teaching of the Buddha. The Lotus Sutra is a discourse of the Buddha on Vulture Peak Mountain. Dharma Flower Sutra or the Maha Saddharma-pundarika Sutra, or the Lotus Sutra, is one of the greatest sutras taught by the Buddha. Its significance is that the Buddha united all three vehicles of Sravaka-Yana (Sound-Hearer Vehicle), Pratyeka-Buddha-Yana, and Bodhisattva-Yana and said there is only one vehicle and that is the vehicle of Buddhahood. In it the Buddha shows that there are many methods through which a being can attain enlightenment such as shravaska, pratyekabuddha and bodhisattva, etc. These are only expedients adapted to varying capabilities of beings. In reality, there is only one vehicle: Buddhayana (Buddha vehicle), which leads all beings to enlightenment, including Mahayana and Hianyana. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva. We should bear in mind that the Lotus Sutra was originally translated into Chinese by Kumarajiva in seven volumes of twenty-seven chapters. Fa-Hsien, in quest of another chapter, started for India in 475 A.D. When he reached Khotan, he found the chapter on Devadatta, a treacherously acting cousin of the Buddha. He returned and requested Fa-I, an Indian monk, to translate it. This translation was later added to the earlier text. Thus, there are twenty-eight chapters in the present text. In 601A.D., Jnanagupta and Dharmagupta also translated this sutra into Chinese.

- b) *Bộ Kinh có ảnh hưởng lớn với Phật Giáo Đại Thừa—The sutra has the most popular and influential discourses of Mahayana Buddhism:* Bộ kinh Liên Hoa hay Diệu Pháp Liên Hoa Kinh là một trong những bản kinh phổ thông và có ảnh hưởng lớn nhất trong Phật giáo Đại Thừa, đặc biệt tại các xứ Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam. Hiện kinh văn gốc vẫn còn tồn tại bằng chữ Bắc Phạn, những phần xưa nhất của nó có thể tính từ thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch hoặc sau đó, đây là bộ kinh hay và trong sáng, được biên soạn thành văn vần và văn xuôi (người ta thường cho rằng bản kinh văn vần có trước bản văn xuôi). Kinh Liên Hoa được Đức Phật thuyết giảng trên núi Linh Thứu, gần thành Vương Xá,

ngày nay là Rajgir, trước thính chúng bao gồm các đệ tử và các vị trưởng lão. Kinh sử dụng những ngụ ngôn khác nhau, Đức Phật giải thích rằng chỉ có một phương tiện duy nhất để cứu độ và nhấn mạnh sự quan trọng trong việc sử dụng những phương tiện khéo léo (thiện xảo) trong việc truyền dạy và trau dồi trí tuệ. Vai trò của đạo đức, tánh không, và từ bi được nhấn mạnh trong Bồ Tát Đạo. Kinh này có một năng lực thần kỳ theo sự đúng đắn của chính nó, một công đức vô lượng được tích lũy cho những ai tán dương và truyền bá nó—The Lotus Sutra or the Sutra on the Lotus of the Good Dharma is one of the most popular and influential discourses of Mahayana Buddhism, especially in China, Japan, and Vietnam. Extant in Sanskrit, its oldest parts probably date from the first century B.C. or later. It is a beautiful and lucid text, set in verse and elaborated in prose (it is generally assumed that the verse pre-dates the prose). The Lotus Sutra is delivered by the Buddha at Vulture Peak Rock, near Rajagriha, present day Rajgir, in front of a great assembly of disciples and teachers. Using various parables he explains that there is only one vehicle to salvation, emphasizing the importance of the skilful use of means in teaching and perfecting wisdom. The role of morality, emptiness and compassion is stressed in the path of the Bodhisattva. The sutra supposedly has magical powers in its own right, and great merit accrues for those who extol and disseminate it.

- c) *Đức Phật thọ ký về tương lai của Ngài A Nan—The Buddha's prediction of future Buddhahood upon Ananda*: Kinh Pháp Hoa ghi lại lời ban bố của Đức Phật về sự thọ ký tương lai Phật quả của Ngài A Nan. Vào lúc ấy, Đức Phật bảo ngài A Nan, “Trong một kiếp tương lai ông sẽ thành Phật, ông sẽ cúng dường sáu mươi hai triệu vị Phật, hộ trì và che chở Pháp tạng của các vị ấy. Sau đó ông sẽ đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề (Chánh Đẳng Chánh Giác). Ông sẽ dạy và chuyển hóa hai mươi ngàn vô số triệu Bồ Tát như vô số cát sông Hằng, làm cho họ thành tựu A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Quốc độ của ông là quốc độ đó thanh tịnh với toàn đất bằng mã não xa cừ. Thọ mạng Phật của ông sẽ là vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp. Chánh Pháp trong quốc độ đó sẽ kéo dài gấp hai lần thọ mạng đó—The Lotus Sutra records the Buddha bestowing the prediction of future Buddhahood upon Ananda. At that time, the Buddha told Ananda, “You in a future age shall become a Buddhaby the name of King of Self-Control and Penetration with Wisdom like the Mountains and Seas Thus Come One Worthy of Offerings, One of Proper and Universal Knowledge, One Perfect in Clarity and Practice, Well Gone One, Unsurpassed One Who Understands the World, Hero Who Subdues and Tames, Teacher of Gods and Humans, Buddha, World Honored One. You shall make offerings to sixty-two million Buddhas, protecting and upholding their storehouses of Dharma. After that you shall obtain Anuttara-Samyak-Sambodhi. You shall teach and transform Bodhisattvas as many as 20,000 myriads of millions of Ganges Rivers' grains of sand, causing them to accomplish Anuttara-samyak-sambodhi. Your country shall be called Banner of Victory Always Raised. That land will be pure, with lapis lazuli for soil. The kalpa shall be called All Pervasive Wonderful Sound. Your life span as a Buddha shall be countless thousands of myriads of millions of asamkhyeyas of aeons. The Proper Dharma shall dwell in that world for twice that length of time.

- 22) *Kinh Du Già A Nậu Đa La*: Hevajra-tantra (skt)—Một bản kinh mật chú quan trọng bằng Phạn ngữ, Tạng ngữ và Hoa ngữ. Bản kinh này được xếp loại trong Phật giáo Tây Tạng

là thuộc vào loại “Mật chú tối thượng” trong các loại mật chú. Vị Phật chính trong mật chú này là Phật Hevajra, và đặc biệt quan trọng đối với trường phái Sakyapa của Phật giáo Tây Tạng, trong đó lấy sự tu tập hệ thống thiền định làm căn bản về “đạo quả” (lam bras) của nó—An important tantric text that exists in Sanskrit, Tibetan, and Chinese versions. It is classified in Tibet as belonging to the “highest yoga tantra” (anuttara-yoga-tantra) class of tantra. Its main Buddha is Hevajra, and it is particularly important in the Sakyapa order of Tibetan Buddhism, in which it is the basis of its “path and result” (lam bras) system of meditative training. The central teaching of the tantra is the “inseparability of cyclic existence and nirvana”.

23) Kinh Du Già Sư Địa: Yogacharabhumi-Sutra (skt)—Kinh Đạt Ma Đa La Thiên Kinh— Đây là kinh điển do Đạt Ma Đa La và Phật Đại Thiên biên soạn để phổ biến về phương pháp thiền định cho các trường phái Tiểu thừa vào thế kỷ thứ 5 sau Tây lịch. Kinh được Ngài Phật Đà bạt Đà La dịch sang Hán tự. Kinh chia làm năm phần—This sutra is composed by Dharmatrata and Buddhasena in the 5th century AD on the methods of meditation for the Hinayana. The sutra was translated into Chinese by Buddhahadra. The sutra was divided into five parts:

- 1) Mười bảy vùng đất đánh dấu sự tiến bước trên đường đại giác với sự trợ giúp của giáo lý Tiểu thừa Du Già. Đây là phần quan trọng nhất: The seventeen stages presenting the progression on the path to enlightenment with the help of the Yogachara teaching, this is the most important part.
- 2) Những lý giải về những vùng đất khác nhau ấy: Interpretations of these stages.
- 3) Giải thích các kinh điển làm chỗ dựa cho giáo điều về các vùng đất Du Già: Explanation of these sutras from which the Yogachara doctrine of the stages draws support.
- 4) Các phạm trù chứa đựng trong các kinh điển ấy: Classifications contained in these sutras.
- 5) Các đối tượng của kinh điển Phật giáo (kinh, luật, luận): Topics from the Buddhist canon (sutra, Vinaya-pitaka, Abhidharma).

24) Kinh Duy Ma Cật: Vimalakirtinirdesa-Sutra—Kinh Duy Ma Cật là một bộ kinh Đại thừa quan trọng, đặc biệt cho Thiền phái và một số đệ tử trường phái Tịnh Độ. Nhân vật chính trong kinh là Ngài Duy Ma Cật, một cư sĩ mà trí tuệ và biện tài tương đương với rất nhiều Bồ Tát. Trong kinh này, Ngài đã giảng về Tánh Không và Bất Nhị. Khi được Ngài Văn Thù hỏi về Pháp Môn Bất Nhị thì Ngài giữ im lặng. Kinh Duy Ma Cật nhấn mạnh chỗ bản chất thật của chư pháp vượt ra ngoài khái niệm được ghi lại bằng lời. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự—The Vimalakirti Sutra, a key Mahayana Sutra particularly with Zen and with some Pure Land followers. The main protagonist is a layman named Vimalakirti who is equal of many Bodhisattvas in wisdom and eloquence. He explained the teaching of “Emptiness” in terms of non-duality. When asked by Manjusri to define the non-dual truth, Vimalakirti simply remained silent. The sutra emphasized on real practice “The true nature of things is beyond the limiting concepts imposed by words.” The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva.

25) Kinh Được Sư Lưu Ly Quang Bản Nguyệt Công Đức: Bhaisaya-guru-vaiduryaprabhasapurvapranidhanavisesavistara—Kinh nhấn mạnh về những công đức

của Đức Dược Sư Như Lai và khuyên chúng sanh hãy tin tưởng vị Phật này để được vãng sanh Thiên đường Đông Độ; tuy nhiên, kinh không phủ nhận Tây phương Cực Lạc. Kinh được Ngài Huyền Trang dịch sang Hán tự—The Medicine Buddha Sutra—The sutra stresses on the merits and virtues of Bhaiṣaya-Guru and encourages sentient beings to have faith in this Buddha so that they can be reborn in the Eastern Paradise; however, the sutra never denies the Western Paradise. The Sutra was translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

26) Kinh Đại Bát Niết Bàn: Mahaparinirvana-Sutra.

a) *Tổng quan về Kinh Đại Bát Niết Bàn—An overview of Maha-Parinirvana Sutra:*

i) Từ Phạn ngữ tựa đề của “Kinh Đại Bát Niết Bàn” kinh điển Đại Thừa hiện chỉ còn lại ở Trung Hoa và Tây Tạng, nó hoàn toàn khác hẳn bản kinh bằng tiếng Pali về âm điệu và nội dung. Kinh thuyết về Phật nhập diệt và những giáo lý của Ngài. Kinh cũng bàn về lý thuyết bản tánh Phật vốn có ở mọi thực thể. Kinh được Ngài Đàm Vô Sám dịch sang Hán tự. Trong khi bản văn kinh bằng tiếng Pali kể lại những ngày cuối cùng của Đức Phật và Phật niết bàn, cũng như những gì xảy ra sau đó, bao gồm việc trà tỳ (hỏa thiêu) và việc phân chia xá lợi—“Parinirvana” is a Sanskrit title of a Mahayana text that is extant only in Chinese and Tibetan, which is very different from the Pali Mahaparinibbana-sutta in tone and content. The Mahayana text, purportedly spoken on the occasion of Sakyamuni Buddha’s passing away, is an important source in East Asia for the notion that the Buddha-nature is present in all beings. It emphasized on the Buddha’s sermon of the Great Decease or passing into final Nirvana. The sutra also deals with the doctrine of Buddha-nature, which is immanent in all beings. The sutra was translated into Chinese by Dharmakṣema. While the Pali text only recounts Sakyamuni Buddha’s last days, and final entry into Nirvana as well as the immediate aftermath, including the cremation of his body and the distribution of relics.

ii) Kinh thuyết về Phật nhập diệt và những giáo lý của Ngài, còn gọi là Kinh Thiên Đường. Kinh cũng bàn về lý thuyết bản tánh Phật vốn có ở mọi thực thể: The sutra also deals with the doctrine of Buddha-nature, which is immanent in all beings.

b) *Nghĩa của Kinh Niết Bàn—The meaning of Nirvana Sutra:* Kinh thuyết về Phật nhập diệt và những giáo lý của Ngài, còn gọi là Kinh Thiên Đường. Kinh cũng bàn về lý thuyết bản tánh Phật vốn có ở mọi thực thể. Kinh được Ngài Đàm Vô Sám dịch sang Hán tự. Kinh Niết Bàn là bộ kinh cuối cùng mà Đức Phật thuyết trước khi Ngài nhập diệt. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, giáo lý của Kinh Niết Bàn là một đề tài học hỏi hấp dẫn trong thời kỳ này. Đạo Sanh hăng chú tâm vào việc nghiên cứu Kinh Pháp Hoa, cũng là một lãnh tụ trong việc quảng diễn lý tưởng Niết Bàn. Nhân đọc bản cựu dịch kinh Niết Bàn gồm sáu quyển, ông nêu lên chủ trương rằng Nhất Xiển Đề (Icchantika—Hạng người được xem như không có Phật tính và không thể thành tựu Phật quả) cũng có thể đạt đến Phật quả. Rồi ngay sau đó một bản kinh bằng Phạn ngữ về Đại Bát Niết Bàn được truyền vào và phiên dịch ra Hán văn. Lý thuyết cho rằng Nhất Xiển Đề cũng có thể đạt đến Phật quả được tìm thấy trong bản kinh này. Sau đó ông cũng soạn một bản sơ giải về Kinh Niết Bàn—The sutra or sermon of the Great Decease or passing into final Nirvana. A long sutra containing a description of the Buddha’s passing and his teaching. The Paradise Sutra. The sutra also deals with the

doctrine of Buddha-nature, which is immanent in all beings. The sutra was translated into Chinese by Dharmakṣema. Parinirvana Sutra was the last sutra which the Buddha preached before he passed away. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, the doctrine of the Nirvana text was another fascinating subject of learning at the present time. Tao-Shêng, already conspicuous in the study of the Lotus, was also a leader in the exposition of the ideal of Nirvana. On reading the old Nirvana text, which was in six Chinese volumes, he set forth the theory that the Icchantika (a class of men who were bereft of Buddha-nature and destined to be unable to evolve to the Buddha stage) could attain Buddhahood. Soon afterwards, a Sanskrit text of the Mahāparinirvana Sutra was introduced and translated. The theory that the Icchantika could attain Buddhahood was found in the text. People marveled at his deep insight. Later he also compiled a commentary on the Nirvana Sutra.

c) *Chi tiết về kinh Niết Bàn—Details on Nirvana Sutra: Niết Bàn Kinh—Có hai bộ—There are two versions.*

c1) *Tiểu Thừa—Hinayana:*

- i) Phật Bát Nê Hoàn Kinh, do Bạch Pháp Tổ đời Tây Tấn dịch: The Mahāparinirvana Sutra, translated into Chinese by Po-Fa-Tsu from 290 to 306 A.D. of the Western Chin dynasty.
- ii) Đại Bát Niết Bàn Kinh, do ngài Pháp Hiển dịch năm 118: The Mahāparinirvana Sutra, translated by Fa-Hsien around 118.
- ii) Bát Nê Hoàn Kinh, dịch giả vô danh: The Mahāparinirvana Sutra, translator unknown.
- iv) Tiểu Thừa Niết Bàn Kinh trong Kinh Trung Bộ: The Hinayana Nirvana Sutra in the Middle Length Discourses of the Buddha.

c2) *Đại Thừa—Mahayana:*

- i) Phật thuyết Phương Đẳng Bát Nê Hoàn Kinh, do ngài Pháp Hộ Đàm Ma La Sát đời Tây Tấn dịch sang Hoa ngữ khoảng những năm 256 đến 316 sau Tây Lịch: Caturdarakasamadhi-sutra, translated into Chinese by Dharmarakṣa of the Western Chin 256-316 A.D.
- ii) Đại Bát Nê Hoàn Kinh, do ngài Pháp Hiển cùng với ngài Giác Hiển Phật Đà Bạt Đà La đời Đông Tấn dịch sang Hoa ngữ khoảng những năm 317 đến 420 sau Tây Lịch: Mahāparinirvana sutra, translated into Chinese by Fa-Hsien, together with Buddhābhadrā of the Eastern Chin around 317-420 A.D.
- iii) Tứ Đồng Tử Tam Muội Kinh: Do Xà Na Quật Đa đời Tùy dịch sang Hoa ngữ, khoảng những năm 589 đến 618 sau Tây Lịch: Caturdarakasamadhi-sutra, translated into Chinese by Jnana-gupta of the Sui dynasty, around 589-618 A.D.
- iv) Đại Bát Niết Bàn Kinh Bắc Bản (đầy đủ) do Đàm Vô Sấm dịch sang Hoa ngữ vào khoảng những năm 423 sau Tây Lịch: The complete translation of the Mahāparinirvana Sutra, northern book, translated by Dharmarakṣa, around 423 A.D.
- v) Đại Bát Niết Bàn Kinh Nam Bản do hai nhà sư Trung Hoa là các ngài Tuệ Viễn và Tuệ Quân dịch sang Hoa ngữ: The Mahāparinirvana-sutra, produced in Chien-Yeh, the modern Nan-King, by two Chinese monks, Hui-Yen and Hui-Kuan, and a literary man, Hsieh Ling-Yun.

d) *Tóm lược nội dung của Kinh Đại Bát Niết Bàn—Summary of the content of Mahāparinirvana Sutra: Kinh Đại Bát Niết Bàn được xem như là một bộ kinh dài nhất và quan trọng nhất trong Kinh Trường Bộ. Được kết tập theo thể truyện ký, đó là chuyện về*

những ngày cuối đời của Đức Phật, những việc Ngài đã làm, những lời Ngài dạy và những gì xảy đến với Ngài trong năm cuối đời. Kinh gồm nhiều bài giảng quan trọng về một số giáo lý căn bản của Đức Phật, được chia ra làm 6 phẩm—Maha-Parinirvana Sutra is regarded as the longest and most important of the Digha Nikaya. Compiled in a narrative form, it is the story of the Buddha's last days, of what he did, what he said and what happened to him during the last year of his life. The sutra contains many important discourses on a number of the Buddha's fundamental teachings. The sutra is divided into six chapters:

- i) *Chương Một—Chapter One*: Vào đêm trước cuộc hành trình vĩ đại cuối đời của Ngài, trong lúc đang trú ngụ tại thành Vương Xá, trên đỉnh Linh Thứu, Đức Phật thuyết pháp cho Tăng chúng bài kinh nổi tiếng về Bảy Pháp Bất Thối hay Bảy Điều Kiện Sống An Lạc và Hưng Thịnh của một bộ tộc và Bảy Pháp Bất Thối của chúng Tỳ Kheo. Bao lâu mà bảy pháp bất thoái còn tồn tại trong Tăng chúng và các Tỳ Kheo khéo học tập các pháp này, thì giáo hội sẽ hưng thịnh chứ không suy thoái—On the eve of his last great tour, while staying at Rajagaha on the Vulture's Peak (Gijjhakuta), the Buddha gave the Order the famous discourse on the Seven Factors of Non-Decline or Seven Conditions of Welfare of a clan and Seven Factors of Non-Decline of the Bhiksus. So long as these seven factors continue to exist in the Order and the Bhiksus are well-instructed in these, they may be expected to prosper, not to decline.
- ii) *Chương Hai—Chapter Two*: Sau đó khi Ngài ngụ tại thôn Nadika, Ngài thuyết bài kinh nổi tiếng về Pháp Kính cho các vị đệ tử có lòng kính tin nơi Tam Bảo. Đức Phật là Đức Thế Tôn, bậc A La Hán với đầy đủ thập hiệu... (Buddha). Pháp được Đức Như Lai khéo giảng, do tự thân chứng ngộ, không có thời gian, pháp đến để thấy, hưởng thưởng, được người trí thấu hiểu. Tăng già thiện hạnh và trực hạnh. Tăng già xứng đáng được tôn kính và cúng dường, đó là phước điền vô thượng trên đời. Đây là Pháp Kính mà vị Thánh đệ tử đạt được có thể dự đoán về phần mình: “Địa ngục đã bị đoạn tận đối với ta. Ta là vị nhập lưu, không còn phải chịu sự tái sanh vào đọa xứ, và nhất định cuối cùng chứng đắc quả giác ngộ. Sau đó Ngài đến thành Tỳ Xá Li và an trú tại vườn xoài Ambapali, ở đó Ngài dạy chư Tăng về chánh niệm, tỉnh giác, sống quán thân, thọ, tâm và pháp. Tại đó Đức Phật và chư tăng được nàng kỹ nữ Ambapali mời thọ thực và sau đó nàng cúng dường cho giáo đoàn ngôi vườn xoài của mình. Kế tiếp, Ngài đến Beluva, ngôi làng nhỏ, nơi Ngài an cư mùa mưa, và một cơn bệnh trầm trọng chợt đến với Ngài, gần như chết. Nhưng Ngài nỗ lực nhiếp phục cho qua cơn bệnh cho đến thời đã định. Sau khi bình phục, Ngài dạy trưởng lão A Nan và chư Tăng phải tự làm đèn cho chính mình, làm nơi nương tựa cho chính mình, vâng giữ chánh pháp làm ngọn đèn và không tìm nơi nương tựa ở ai khác ngoài chính mình: He went on to the village of Koti, where he expounded the Four Noble Truths, saying: “It is through not understanding the Four Noble Truths, O Bhiksus, that we have had to wander so long in this weary path or rebirth, both you and I. Later, while he satyed at Nidika, he taught the famous discourse on the Mirror of Truth (Dhammadaśa) to the disciples who have the confidence the Triple Gem. The Buddha, the Exalted One, the Arahant endowed with ten epithets. The Dharma which is well-taught by the Tathagata. It is self-realized, timeless, a com and see thing, leading onward, to be understood by the wise. The Sangha is of good conduct, of upright conduct. This order is worthy of offerings, of reverence, it is a matchless field of merit for the world.

This is the Mirror of Truth, endowed with which a holy disciple may predict of himself: “Downfall is destroyed by me. I am a Stream Winner, I am no longer liable to be reborn in woeful states and assured of finally attaining enlightenment. Then He proceeded to Vaisali and stayed at Ambapali’s mango grove, where he taught the Sangha to be mindful and self-possessed and to live contemplating the body, feelings, mental states and mental objects. There, the Buddha and the Order were entertained by Ambapali, who later offered them her mango-grove. Next he went to Beluva, a small village, where he took his rainy retreat and a severe sickness came upon him, even to death. But he made a strong effort to bend down the sickness and keep his hold on life till the allotted time. After his recovery, he told Elder Ananda and the Bhiksus to be lamps to themselves, to be a refuge to themselves, to hold fast to the Dharma as a lamp and not to look for refuge to anyone beside themselves.”.

- iii) *Chương Ba—Chapter Three*: Trong khi trú ngụ tại đền Chapala trong thành Tỳ Xá Li, Đức Phật ca ngợi vẻ đẹp của thắng cảnh tại đây. Sau đó Ngài báo cho Ác Ma về Niết Bàn Vô Dư của Ngài trong ba tháng nữa và Ngài tỉnh giấc từ bỏ thọ hành. Khi ấy một cơn đại địa chấn nổi lên và Ngài giải thích cho Trưởng lão A Nan về Tám nguyên nhân địa chấn, Tám loại hội chúng, Tám thắng xứ và Tám cấp độ giải thoát. Rồi trưởng lão A Nan thỉnh cầu Thế Tôn trụ thế cho trọn kiếp vì an lạc và hạnh phúc của nhiều người, nhưng Thế Tôn bác bỏ lời thỉnh cầu ấy. Kế đó các vị đến Đại Lâm, tại giảng đường Kutagara, Đức Phật nhắc lại các pháp căn bản mà Ngài đã thuyết giảng, Đó là: Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý Túc, Ngũ Căn, Ngũ Lực, Thất Giác Chi, và Bát Thánh Đạo. Và Ngài đã khích lệ các vị, Ngài bảo: “Các pháp hữu vi đều vô thường. Hãy tinh tấn tự cứu độ mình. Chẳng bao lâu nữa Như Lai sẽ diệt độ”—While staying at Chapala shrine in Vaisali, the Buddha praised the beauty of this charming spot. Next he told Mara, the Evil One, of his Parinirvana in three months and consciously rejected the rest of his life. Then arose a mighty earthquake and He explained to the elder Ananda the ‘Eight causes of the earthquake, Eight kinds of assemblies, Eight positions of Mastery and Eight states of deliverance. The Elder Ananda then requested the Buddha to remain during the aeon for the good and welfare of many, but the Buddha rejected his appeal. Next, they went to Mahavana, to Kutagara Hall, where He spoke of the fundamental truths which He had declared, namely: The Four Arisings of Mindfulness, The Four Right Efforts, The Four Roads to Psychic Power, The Five Faculties, The Five Powers, The Seven Limbs of Awakening, and The Eightfold Noble Path. And He exhorted them, saying: “All component things are impermanent. Work out your salvation with diligence. The final extinction of the Tathagata will take place soon.”
- iv) *Chương Bốn—Chapter Four*: Khi rời Tỳ Xá Li, Đức Phật đến làng Bhandā, ở đó Ngài dạy Bốn pháp, gọi là Thánh giới, Thánh định, Thánh tuệ và Thánh giải thoát. Rồi tiến về phương Bắc, Ngài trú tại đền A Nan ở thành Bhoga, nơi Ngài thuyết giảng Bốn Đại Giáo Pháp hay Bốn pháp tham chiếu lớn. Kế đó Ngài đến Pava, trú tại vườn xoài của ông Thuần Đà, vị này cúng dường Đức Thế Tôn và giáo đoàn một buổi thọ thực. Sau đó Ngài lâm trọng bệnh, bệnh kiệt lực, nhưng Ngài cố chịu đựng không than phiền và tiếp tục đi đến Câu Thi Na. Trên đường đi đến Câu Thi Na, Ngài phải ngừng lại nghỉ ở nhiều nơi và Ngài được một thanh niên tên Pukkusa, thuộc bộ tộc Mallas, cúng dường cặp y vì thân phục sự an tịnh của Ngài. Sau đó Ngài bảo rằng hai món cúng dường trước khi Ngài giác

ngộ và trước khi Ngài diệt độ cùng được quả báo như nhau và được nhiều kết quả lớn, lợi ích hơn bất cứ món cúng dường nào khác—On leaving Vaisali, he went to Bhandara village, where he taught the Four Truths, namely the Noble Conduct (Sila), Concentration (Samadhi), Wisdom (Prajna) and Deliverance (Vimutti). Proceeding further on to the North, He stayed at Ananda shrine in Bhoda-Nagara, where He taught the Four Great Authorities (Mahapadesa). Next He went to Pava and stayed at the mango grove of Cunda, who offered a meal to the Buddha and the Order. Then a severe sickness, dysentery, fell upon Him, but He bore it without complaint and went on to Kusinara. In this course, the Buddha had to sit down at many places and He was offered a pair of robes by Pukkusa, a young Mallian, who was amazed at his calmness. The He said that the two offerings of food: the one before his Enlightenment and the other before his final passing away, are of equal fruit and of much greater fruit and greater profit than any other.

- v) *Chương Năm—Chapter Five*: Đức Thế Tôn và Tăng chúng đi đến khu rừng Ta La của bộ tộc Mallas và Ngài bảo trưởng lão A Nan trải sàng tọa cho Ngài. Trên sàng tọa giữa đôi Ta La Song Thọ, Ngài thuyết giảng cách Thế Tôn được tôn trọng, kính lễ đúng chánh pháp. Kế đó, Ngài nói về Bốn Thánh Địa mà các đệ tử mộ đạo phải chiêm bái: nơi Đức Như Lai đản sanh, nơi Ngài chứng Vô Thượng Giác Ngộ, và nơi Ngài nhập Niết Bàn. Về sau Ngài dạy các Tỳ Kheo cách đối xử với nữ giới và cách hành lễ cúng dường thân xá lợi của Đức Như Lai. Và Ngài nói đến Bốn Hạng Người xứng đáng được thờ tại Bảo Tháp: Đức Như Lai, Độc Giác Phật (vị Phật giác ngộ phần mình nhưng không thuyết pháp cho đời), Thanh Văn (vị đệ tử chân chánh của Đức Như Lai), và vị Chuyển Luân Vương. Đức Phật nói lời an ủi tôn giả A Nan đang khóc và nêu lên bốn đức tánh vi diệu của tôn giả: Tôn giả làm cho nhóm Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, nam nữ cư sĩ nào cũng đều hoan hỷ khi yết kiến tôn giả và nghe tôn giả thuyết pháp. Khi trưởng lão A Nan thỉnh cầu Đức Phật đừng diệt độ tại một thị trấn nhỏ như Câu Thi Na, Ngài bảo rằng Câu Thi Na từng là Kusavati, kinh thành của một vị Chuyển Luân Vương mệnh danh là Đại Thiện Kiến. Sau đó Ngài giảng kinh Đại Thiện Kiến Vương về cảnh vinh quang oai hùng tối thượng để chứng tỏ sự vô thường của vạn pháp. Sau đó Ngài tự nhận là vua Đại Thiện Kiến, hoàng hậu Đại Hiền Phi là mẫu thân của La Hầu La, và Câu Thi Na là nơi Ngài đã mệnh chung bảy lần và bây giờ là lần thứ tám Ngài từ bỏ thân cuối cùng tại đó. Ngài kết thúc bài kinh với vần kệ nổi tiếng:

“Hữu vi vạn pháp thật vô thường,
Bản chất sinh thành biến hoại luôn
Chúng được tạo nên rồi đoạn diệt
Các hành tịnh chỉ, tối bình an.”

Kế đó Đức Thế Tôn bảo trưởng lão A Nan đi vào thành Câu Thi Na báo cho bộ tộc Mallas biết Ngài sắp diệt độ vào canh cuối đêm ấy. Sau đó dân chúng Mallas được yết kiến Thế Tôn theo từng nhóm vào canh đầu. Bấy giờ Subhadda, một du sĩ khổ hạnh, nghe tin Thế Tôn sắp diệt độ liền đến rừng Sa La để thỉnh cầu Ngài giải tỏa mối nghi hoặc về các ngoại đạo sư, các vị sáng lập các trường phái giáo lý. Đức Thế Tôn dạy vị ấy: “Trong bất cứ pháp luật nào cũng không tìm thấy Bát Thánh Đạo, cũng không có vị đệ tử nhất sa môn, đệ nhị, đệ tam, đệ tứ (dự lưu, nhất lai, bất lai, A la hán). Nay trong pháp luật này, ta tìm thấy Bát Thánh Đạo và thấy được các Thánh nhân chân chánh thuộc 4 thứ hạng ấy. Các hệ thống ngoại đạo sư đều thiếu vắng các bậc Thánh chân

chánh. Trong pháp luật này, ước mong các Tỳ Kheo sống đời chân chánh để thế giới này không thiếu vắng các Thánh A La Hán. Rồi du sĩ Subhadda thỉnh cầu Đức Thế Tôn nhận ông vào hàng Tăng chúng, như vậy tôn giả Subhadda là vị đệ tử cuối cùng được chính Đức Thế Tôn truyền giới và chẳng bao lâu cũng trở thành một bậc A La Hán—The Buddha and the Order of Bhiksus went to the Sala Grove of the Mallas and He asked the Elder Ananda to spread a couch for Him. On His couch between the twin Sala Trees, He expounded on how the Buddha is rightly honored and held sacred. Next, He spoke of Four Holy Places which the faithful followers should visit with reverence: the place where the Tathagata was born, the place where He attained Supreme Enlightenment, the place where He turned the Wheel of Truth and the place where He realized Parinirvana. Then He taught the Bhiksus how to conduct themselves with women and how to do with the remains of the Tathagata. And He spoke of the Four Persons worthy of a stupa: “A Tathagata, Pratyeka-buddha (one who awakened for himself alone without declaring the Dharma to the world), the Sravaska (a True Hearer of the Tathagata), and a Cakravarti (Wheel-Turning King). The Buddha said words of consolation of the weeping Ananda and spoke of his four wonderful qualities: he made any group of brothers and sisters or laymen or laywomen joyful on seeing Him and hearing His discourse. When the Elder Ananda requested Him not to attain Parinirvana in a small town like Kusinara, He told Ananda that Kusinara had once been Kusavati, the royal city of a universal monarch named Maha-Sudassana. Then He taught the Maha-Sudassana Sutra about the greatest glory and majesty of the greatest King to show the impermanence of all things. Then He revealed Himself as King Maha-Sudassana, Queen Subhaddha as Rahula’s mother, and Kusinara as the spot where he had passed away seven times and now was the eighth time He would lay aside His last body there. He concluded the sutra with the celebrated verse:

“How transient are all component things
Growth is their nature and decay;
They are produced, they are dissolved again
To bring them all into subjection that is bliss.

Next the Buddha asked Elder Ananda to go to Kusinara to inform the Mallas of His coming passing away in the last watch of the night. Then the Mallas were presented in groups to the Buddha in the first watch. At that time, Subhadda, a wandering ascetic, who heard of the Buddha’s final passing away, went to the Sala Grove to request the Buddha to clear his doubt about other religious leaders, founders of schools of doctrine. The Buddha said to him: “In whatever doctrine and discipline, the noble eightfold Path is not found, neither is there the first Samana, nor the second, nor the third, nor the last. Now in the Doctrine and Discipline, the Noble Eightfold Path is found and in it are found the true saints of the four degrees. The systems of other teachers are devoid of true saints. In this Doctrine and Discipline, may the Bhiksus live the righteous life so that the world be not devoid of Arahants! Then the wanderer Subhadda asked the Buddha to receive him into the Order, so he was the last disciple to be converted by the Buddha himself and soon became an Arahant.

- vi) *Chương Sáu—Chapter Six*: Đức Thế Tôn bảo Tăng chúng lấy Pháp và Luật làm Thầy sau khi Ngài diệt độ. Rồi Ngài hỏi nhiều lần xem có vị Tỳ Kheo nào nghi hoặc về Phật, Pháp, Thánh đạo và Pháp môn, vị ấy có thể tự do hỏi Ngài, nhưng các vị đều im lặng.

Đức Thế Tôn dạy: “Như Lai biết chắc chắn không ai trong hội chúng này còn nghi hoặc, vì ngay cả vị thấp nhất trong 500 vị Tỳ Kheo cũng đã thành bậc Dự lưu, không còn phải chịu tái sanh vào đọa xứ và chắc chắn chứng đắc giác ngộ Thánh quả. Cuối cùng Đức Thế Tôn nói lời khích lệ tối hậu với chư Tăng: “Này các Tỳ Kheo! Hãy nhìn xem, Ta khích lệ các vị. Các pháp hữu vi đều vô thường biến hoại. Hãy tinh tấn tự cứu độ lấy mình!” Rồi Thế Tôn nhập sơ thiền, và xuất sơ thiền. Ngài nhập nhị thiền, tam thiền, tứ thiền. Xuất tứ thiền Ngài nhập không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ và diệt thọ tướng định. Rồi xuất diệt thọ tướng định, Ngài nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ, vô sở hữu xứ, thức vô biên xứ, không vô biên xứ, tứ thiền, tam thiền, nhị thiền, sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, và xuất tứ thiền, Ngài lập tức diệt độ. Ngay lúc Thế Tôn diệt độ, một cơn đại địa chấn khởi lên và Phạm Thiên Ta Bà Chủ, Đế Thích Thiên Chủ, Trưởng lão Anuruddha và Ananda đều ngâm kệ tán dương Thế Tôn, cùng bày tỏ cảm tưởng về sự vô thường của vạn pháp. Các Tỳ Kheo chưa giải thoát khỏi tham ái đều than khóc vì ai lẫn lộn đầy sâu nã: “Ôi Thế Tôn diệt độ quá sớm! Ôi Thiện Thế diệt độ quá sớm! Ôi Nhân quang biến mất khỏi thế gian quá sớm!” Còn các vị đã giải thoát tham ái, các vị A La Hán, nhẫn nại chịu đựng sâu bi, chánh niệm tỉnh giác với suy tư “Các pháp hữu vi đều vô thường. Làm sao chúng có thể không biến hoại cho được?” Trưởng lão Anuruddha khích lệ các vị cùng với những lời an ủi và nói cho hội chúng biết chư Thiên trên trời, chư Thần dưới đất cũng đang biểu lộ hay kham nhẫn nỗi sâu bi như vậy vì Thế Tôn diệt độ. Kế đó tôn giả nhờ trưởng lão A Nan đi báo tin cho bộ tộc Mallas biết Thế Tôn diệt độ và cả hội chúng đều bày tỏ nỗi thương tiếc sâu sắc như thế. Sau đó hội chúng đem hương hoa cùng các nhạc khí và 500 cuộn vải đi đến rừng Sa La, tại đây dân chúng ở lại suốt ngày tôn kính, đánh lễ, trân trọng cúng dường thân xá lợi của Thế Tôn với vũ khúc, đạo ca, âm nhạc, tràng hoa, hương liệu, cùng làm các màn vải và vòng hoa trang trí. Và dân chúng hành lễ cúng dường Thế Tôn như vậy trong 6 ngày. Rồi tại đền Makuta-Bhandhana của bộ tộc Mallas ở phía Đông thành Câu Thi Na, dân chúng cử hành lễ hỏa táng thân xá lợi của Thế Tôn Như Lai theo nghi lễ hỏa táng di hài của vị Chuyển Luân Thánh Vương. Tôn giả Kassapa và 500 Tỳ Kheo vừa kịp đến ngôi đền cung kính đi quanh dàn hỏa táng của Thế Tôn và khấu đầu đánh lễ chân Thế Tôn. Khi các vị đánh lễ xong, dàn hỏa bắt lửa cháy. Khi lễ hỏa táng đã chấm dứt, dân Mallas đánh lễ xá lợi của Thế Tôn trong bảy ngày tại hội trường của họ. Sau đó Bà La Môn Dona chia xá lợi của Thế Tôn thành tám phần đều nhau 1) vua A Xà Thế của xứ Ma Kiệt Đà, 2) bộ tộc Licchavis ở Tỳ Xá Li, 3) bộ tộc Thích Ca ở Ca Tỳ La Vệ, 4) bộ tộc Bulis ở Allakappa, 5) bộ tộc Kolyas ở Ramagama, 6) Bà La Môn Vethadipaka, 7) bộ tộc Mallas ở Pava, 8) bộ tộc Mallas ở Kusinara. Coò Bà La Môn Dona xin chiếc bình đã được dùng thâu nhặt xá lợi và bộ tộc Moryas ở Pippalivana nhận phần tro. Mỗi nhóm xây một bảo tháp thờ xá lợi trong kinh thành của mình và như vậy là có 10 bảo tháp tất cả—The Buddha asked the Bhiksus to take the Dharma-Discipline as their teacher after he was gone. Then He asked them many times if any brother had doubt about the Buddha, the Dharma or the Path, the method, he might inquire freely, but they were silent. The Buddha said: “The Tathgatha knows for certain that no one in this assembly has any doubt, for even the most backward of these 500 Bhiksus has become a Stream-Winner, is no longer liable to be reborn in a woeful state and is assured of attaining Enlightenment. At last, the Buddha gave them the final

exhortation: “Behold now, Bhiksus, I exhort you. Subject to change are all component things. Work out your salvation with diligence!” Then the Buddha entered into the first jhana, and rising out of it, he passed into the second, the third, the fourth. Rising out of it, he entered into the sphere of infinite space, the sphere of infinite consciousness, the sphere of nothingness, and the sphere of neither-perception-nor-non-perception, and the stopping of feelings and perceptions. Then passing out of it, he entered the sphere of neither-perception-nor non-perception, the sphere of nothingness, the sphere of infinite consciousness, the sphere of infinite space, the fourth jhana, the third jhana, the second, the first, the second, the third, the fourth, and passing out of the last jhana, he immediately expired. At the moment of his passing away, there arose a mighty earthquake, and Brahma Sahampati, Sakra, the Elder Anuruddha and Ananda uttered the stanzas of eulogy to the Buddha, expressing their feelings about the impermanence of all things. The brethren who were not yet free from passions wept and lamented, rolling to and fro in anguish: “Too soon has the Exalted One died! Too soon has the Well-Farer/Happy One passing away! Too soon has the Light gone out of the world!” But those who were free from passions, the Arahants, bore their grief, mindful and composed at the thought: “Impermanent are all component things. How is it possible that they should not be dissolved?” The Elder Anuruddha then exhorted them with words of comfort and told them of the gods in the sky and on earth who were thus expressing or bearing their grief over the Buddha’s passing away. Next he asked Elder Ananda to inform the Mallas of the Buddha’s passing away and they all expressed their deep sorrow about it in the like manner. Then they took perfumes, garlands, and all musical instruments and 500 suits of clothing and went to Sala Grove, where they passed the day in paying honor, reverence, respect and homage to the remains of the Buddha with dancing, hymns, music, garlands and perfumes, making canopies of cloth and decorating wreaths. And they spent six days doing homage to the Buddha thus. Then at Makuta-Bhandhana Shrine of the Mallas in the east of the city, they performed the cremation of the remains of the Tathagata in the way the remains of a universal King were treated. The Venerable Kassapa and 500 brethren came to the shrine in time to walk reverently around the funeral pyre of the Exalted One and bent down at his feet. When the homage was ended, the funeral pyre caught fire itself. When the cremation ceremony was over, the Mallas paid honor and homage to the relics of the Exalted One in their council hall for seven days. Then the Brahmin Dona divided the Buddha’s relics into eight equal parts to 1) the King of the Magadha, Ajatasatru; 2) the Licchavis of Vaisali; 3) the Sakyas of Kapilavastu; 4) the Bulis of Allakappa; 5) the Koliyas of Ramagama; 6) Vethadipaka the Brahmin; 7) the Mallas of Pava and 8) the Mallas of Kusinara. The Brahmin Dona asked for the vessel in which the relics had been collected and the Moriyas of the Pippalivana received the embers. They each made a stupa over the relics in their city and thus there were ten stupas in all.

- 27) *Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni*: Mahakaruna Dharani Sutra—A Sutra of the Esoteric Buddhist tradition—The Teaching of the powerful effect of the Avalokitesvara Maha-Bodhisattva Great Compassion Mantra.

- 28) ***Kinh Đại Bửu Tích:*** Maha Ratnakuta Sutra—Kinh được ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch sang Hoa ngữ, là một trong những kinh điển xưa nhất của Phật Giáo Đại Thừa. Trong Đại Bảo Tích, tư tưởng trung Đạo được triển khai. Kinh cũng nói về trí huệ siêu việt (Bát Nhã Ba La Mật Đa trong trường Kinh A Di Đà). Tạng kinh điển rất quan trọng gồm 6000 trang trong chín quyển chứa đựng hầu hết những giáo điển trọng đại của Đại Thừa nhằm đưa chúng sanh đến chỗ Giác Ngộ Tối Thượng của Phật quả—The sutra was translated into Chinese by Bodhiruci, one of the oldest sutras of Mahayan. In the Ratnakuta, the thought of the Middle Way is developed. It also contains sutras on transcendental wisdom (Prajna Paramita Sutra and Longer Amitabha Sutra)—A very important sutra (6000 pages in nine volumes) which contains almost all the most critical teaching of the Mahayana Tradition (Great Vehicle) to carry sentient beings to the Ultimate Enlightenment of Buddhahood.
- 29) ***Kinh Đại Lạc Kim Cang Bất Không Chân Thật Tam Ma Đà:*** Adhyardhasatika-Prajnaparamita-Sutra—Còn được gọi là “Lý Thú Kinh” hoặc “Bát Nhã Lý Thú Kinh.” Đây là tinh yếu giáo lý của Mật Tông, dạy cách tu hành thành Phật ngay trong đời này. Kinh được Ngài Bất Không dịch sang Hán tự—Also called “The Interesting Sutra” or “The Interesting Prajna Sutra.” It stressed on the essence of the Tantric schools that taught how to practice and become a Buddha in this very life. The sutra was translated into Chinese by Amoghavajra.
- 30) ***Kinh Đại Nhật:*** Mahavairocanaabhisambodhisutra (skt)—Đây là một trong những kinh điển căn bản của Phật giáo Mật tông, còn được gọi là Kinh Đại Nhật Như Lai. Đại Nhật Kinh hay Kinh nói về Đấng Sáng Chói Lớn. Đây là Kinh điển Đại thừa của trường phái Mật Tông tại Trung Quốc, được dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 725 sau Tây lịch bởi Shubhakarasingha, một trong ba thầy lớn của phái Mật tông đã từng du hành sang Trung Quốc—This is one of the fundamental sutras in Tantric Buddhism. It is also called “Mahavairocana Sutra.” Sutra of the Great Radiant One. This is one of the Mahayana sutras, a fundamental work of the Tantra in China, translated into Chinese around 725 by Shubhakarasingha, one of the three great Tantric master who travel to China.
- 31) ***Kinh Đại Phương Quảng Hoa Nghiêm:*** MahaVaipulya-Avatamsaka-Sutra—Buddhavatamsaka Sutra—Kinh điển Đại Thừa gồm những giáo lý căn bản của trường phái Hoa Nghiêm, nhấn mạnh ý tưởng về “Sự thâm nhập tự do lẫn nhau” của tất cả mọi sự vật. Kinh cũng dạy rằng như tâm là cả một vũ trụ và đồng nhất với Phật. Do đó, tâm, Phật, và chúng sanh không sai khác. Trường phái Thiền đặc biệt nhấn mạnh đến khía cạnh này của học thuyết Đại thừa. Kinh được Ngài Phật Đà Bạt Đà La dịch sang Hán tự—The Sutra of the Garland of Buddhas. Mahayana sutra that constitutes the basis of the teachings of the Avatamsaka school (Hua-Yen), which emphasizes above all “mutually unobstructed interpenetration.” The sutra also teaches that the human mind is the universe itself and is identical with the Buddha. Indeed, the mind, Buddha and all sentient beings are one and the same. This aspects of the Mahayana teaching was especially stressed by the Chinese Zen. The sutra was translated into Chinese by Buddhahadra.

32) **Kinh Đại Sự:** Mahavastu (skt)—Kinh Đại Sự, bộ kinh viết bằng thứ Phạn ngữ pha trộn (Pali), một tác phẩm dài 1325 trang, viết vào khoảng thế kỷ thứ nhất hay thứ nhì trước Tây Lịch, gồm ba tập. Tác phẩm này ghi lại những sự kiện lớn trong cuộc đời Đức Phật trong những tiền kiếp như cuộc sống của một vị Bồ Tát, cũng như chi tiết về đời sống sau cùng của Ngài, và những câu chuyện về các đệ tử của Ngài do trường phái Tiểu thừa Lokottaravadin biên soạn. Mahavastu còn nói về Thập địa Bồ Tát mô tả cuộc đời của một vị Bồ Tát. Sách tự cho mình là cuốn sách đầu tiên trong bộ Luật Tạng của phái Thuyết Xuất Thế thuộc Đại Chúng Bộ. Người ta có thể xếp tác phẩm này như một dấu hiệu chuyển tiếp từ Tiểu sang Đại thừa, qua đó chúng ta thấy rằng Đại Chúng Bộ là nhóm tu sĩ đầu tiên rời bỏ nhóm Phật giáo chính thống. Hầu hết các học giả đều đồng ý rằng sách này viết không có hệ thống và nhìn chung, đây là một mớ câu chuyện kể về những sự kiện lịch sử hỗn độn liên quan đến sự ra đời của Phật Thích Ca Mâu Ni và những tiền kiếp của ngài. Phần đầu, tức tập một của bộ sách nói qua cảnh địa ngục và những khổ đau mà ở đó Mục Kiền Liên đã được chứng kiến. Sau đó nói về quá trình của những sự chứng đắc mà một chúng sanh phải trải qua để đi đến Phật quả (see Bốn Tiến Trình Tiến Đến Phật Quả). Sau khi đã bàn về các ‘địa,’ tác giả bắt đầu câu chuyện về cuộc đời sau cùng của Phật Nhiên Đăng (Dipankara) khi làm một vị Bồ Tát, gần giống như bản sao của chuyện đản sanh của Đức Phật Thích Ca. Sau khi chứng quả Bồ Đề, ngài gặp Meghamanava, một người thông thái dòng Bà La Môn và nói rằng anh ta sẽ trở thành Phật Cổ Đàm. Kế tiếp, sách nói về cuộc đời truyền đạo của Đức Phật Cổ Đàm, và phần cuối nói về dòng họ Thích Ca (Sakya) và Câu Lị (Kolya). Trong tập II, tiểu sử thật sự của Thái Tử Tất Đạt Đa, bắt đầu bằng sự giới thiệu các vấn đề chính như việc chọn lựa của Bồ Tát về thời điểm, địa điểm, đất nước và gia đình, sự ra đời của ngài ở vườn Lâm Tỳ Ni, cuộc thăm viếng của đạo sĩ A Tư Đà, sự xuất thân của Bồ Tát tại Krsigrama, sự phô diễn các kỹ năng, cuộc hôn nhân, sự xuất hiện của La Hầu La làm con của bà Da Du Đà La. Tập II kết thúc với việc Bồ Tát đi đến bờ sông Ni Liên Thiên và sự thất bại của Ma vương. Tập III nhắc lại giới luật ‘Tam nhân cộng thực;’ theo đó, khi có người mời ăn thì không được có đến ba tu sĩ cùng dự. Tiếp theo là những chi tiết về sự xuất gia của Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, vua Tịnh Phạn, Bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, bà Da Du Đà La, La Hầu La, những người trẻ tuổi thuộc dòng Thích Ca, Ưu Ba Li, vân vân, và cuộc trở về thăm thành Ca Tỳ La Vệ của Đức Phật. Phần cuối nói về bốn mươi chín ngày sau khi chứng đắc Bồ Đề của Đức Phật, những hoạt động truyền giáo, sự hóa độ cho vua Tần Bà Sa La tại thành Vương Xá—The Mahavastu is a text written in a hybrid Sanskrit, an extensive work covering 1,325 pages, composed as early as the first or second century B.C., in three volumes. This work is the Great Story or collection of stories (events) in previous existences of the historical Buddha Sakyamuni, as well as information about his final lifetime, stories about his chief disciples, and some discourses. Ten steps of the Bodhisattvas towards perfection (descriptions of the career of a bodhisattva) are set out in this work. It claims to be the first book of the Vinaya-pitaka of the Lokottaravada branch of the Mahasanghikas. One can consider this book as a transitional sign from Hinayana to Mahayana, through which it may be observed that the Mahasanghikas were the first group of monks to secede from the orthodox Buddhism. Most critic scholars agree that the book lacks in system, and is, by and large, a confused mass of legends and historical facts concerning Sakyamuni’s birth and previous births. In the first volume, the compiler gives

an account of the hells and of the sufferings witnessed by Mahamaudgalyayana. Then he mentions the courses of attainments through which a sentient being must pass in order to attain Buddhahood. After dealing with the bhūmis, the compiler takes up the story of the last existence of Dipankara as a Bodhisattva which is almost a copy of the story of Sakyamuni's birth. After attaining Bodhi, he met Meghamanava, a very learned Brahmin student, and told him that he would become Gautama Buddha. In the second volume, the actual biography of Prince Siddhartha is to be found. It opens with an account of the following topics as the Bodhisattva's selection of time, place, continent and family, his birth at Lumbinivana. Rsi Asita's visit, the Bodhisattva's trance at Krsigrama, the display of skill, marriage, and Rahula's appearance as a son of Yasodhara. This volume concludes with the Bodhisattva's approach to the Niranjana river and the defeat of Mara. The first topic in the third volume deals with concerns to the rule of 'Trikabhojana,' according to which not more than three monks could eat together when invited. Then, it is followed by a detailed account of the conversions of Sariputra and Maudgalyayana, king Suddhodana, Mahaprajapati, Yasodhara, Rahula, and the Sakyan youths along with Upali. At the end of volume III, the story of the Buddha's visit to Kapilavastu is resumed, then the narrative of seven weeks passed by the Buddha after the attainment of Bodhi. Next comes an account of his first missionary career which is followed up to the conversion of the Buddha and King Bimbisara at Rajagrha.

33) ***Kinh Đại Tập***: Daishukyo (jap)—Maha-samnipata-sutra or Mahasamghata-sutra (skt)—Great Aggregation Sutra—Great Heap Sutra—*Kinh Đại Tập*, thuộc nhóm phương quảng của Phật giáo Đại thừa. Sư tập từ thế kỷ thứ VI sau Tây lịch. Đại Phương Đăng Đại Tập Kinh. Kinh Phật thuyết cho đại chúng Bồ Tát khắp mười phương. Tên đầy đủ của Kinh Đại Tập, được dịch sang Hoa Ngữ vào khoảng từ năm 397 đến 439 sau Tây Lịch. Người ta cho rằng Phật đã thuyết bộ kinh này giữa khoảng Ngài từ 45 đến 49 tuổi. Kinh thuyết cho chư Phật và chư Bồ Tát. Kinh nhấn mạnh tới nhận thức về tính hư không của vạn hữu. Bản kinh này cũng thể hiện ảnh hưởng của Mật tông và chứa đựng đầy những Mật chú và Đà la ni—Sutra of the Great Assembly, one of the Vaipulya sutras of Mahayana Buddhism, collectioned by the 6th century AD. The sutra of the great assembly of Bodhisattvas from every direction. The sutra of the great assembly of Bodhisattvas from the ten directions, and of the apocalyptic sermons delivered to them by the Buddha. Mahavaipulya-Mahasamnipata-Sutra (skt) is full name. Translated into Chinese around 397-439 A.D., said have been preached by the Buddha from the age of 45 to 49, to Buddhas and Bodhisattvas assembled from every region, by a great staircase made between the world of desire and that of form. The sutra stresses the nature of emptiness (shunyata) and exhibits Tantric influence and is rich in mantras and dharanis.

34) ***Kinh Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thân Biến Gia Trì***: Mahavairocanabhisambodhivikur-Vitadhisthanna-vaipulya-Sutrendra-Raja-Nama-Dharmaparyaya—Đây là một trong những kinh điển căn bản của Phật giáo Mật tông, còn được gọi là Kinh Đại Nhứt Như Lai. Kinh được các Ngài Thiện Vô Úy và Nhứt hạnh cùng dịch sang Hán tự—This is one of the fundamental sutras in Tantric Buddhism. It is

also called “Mahavairocana Sutra.” The sutra was translated into Chinese by Subhakarasiṃha and I-hsing.

- 35) ***Kinh Đạt Ma Đa La Thiên Kinh:*** Yogacharabhumi-Sutra—See Chapter 7 (B) (VIII).
- 36) ***Kinh Địa Tạng:*** Ksitigarbhapranidhana-Sutra (skt)—Past Vows of Earth-Store Bodhisattva—*Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bổn Nguyện*—*Kinh Địa Tạng*, nói về một vị Bồ Tát ở vào thời kỳ vô Phật, tức là thời kỳ giữa lúc Phật Thích Ca nhập diệt và Phật Di Lặc ra đời. Trong thời kỳ này không có một vị Phật nào cả; tuy nhiên, thế giới Ta Bà vẫn có Bồ Tát Địa Tạng với bốn nguyện rộng lớn là cứu độ mọi chúng sanh đau khổ của địa ngục. Kinh được Ngài Thật Xoa Nan Đà dịch sang Hán tự—Earth Store Sutra mentioned about the Buddhaless period, the period from the time the nirvana of the historical Buddha until the time the coming Buddha Maitreya descends. In this period, there is no Buddha; however, the Saha world still has Earth-Store Bodhisattva who vows to save all beings in hells. The sutra was translated into Chinese by Siksānanda.
- 37) ***Kinh Giải Thâm Mật:*** Samdhinirmocana-Sutra—Explaining the Thought Sutra—*Kinh điển Đại thừa từ Ấn Độ*, có lẽ được biên soạn vào khoảng những thế kỷ thứ ba và thứ tư, trở thành nguồn kinh điển chính cho trường phái Duy Giã (Duy Thức). Đây cũng là kinh điển căn bản của Pháp Tướng Tông, nội dung nói về tư tưởng của trường phái Duy Thức. Mọi hiện tượng đều là trạng thái của tâm thức. Các đối tượng chỉ tồn tại qua quá trình trí tuệ, chứ không tồn tại như vốn có. Kinh gồm mười chương, trong mỗi chương có một cuộc đối thoại khác nhau, đặt ra những câu hỏi cho Đức Phật. Toàn bộ kinh gồm chứa những bàn luận quan trọng về hai chân lý, về bản chất của tâm, chú giải Phật kinh, và thiền quán. Nguyên bản bằng tiếng Phạn đã bị thất lạc. Hiện còn bản Hán tự và bản bằng tiếng Tây Tạng. Bản bằng Hán tự được Ngài Huyền Trang dịch—Indian Mahayana text, probably composed some time around the third to fourth centuries, which became the main scriptural source of the Yogacara school. This is also the basic sutra for the Dharmalakṣaṇa sect. The sutra based on the central notion of the Yogachara, everything experienceable is mind only. Things exist only as processes of knowing, not as objects. It consists of ten chapters, in each of which a different interlocutor poses questions to the Buddha. It contains important discussions of the two truths, the nature of mind, Buddhist hermeneutics, and meditation. The original Sanskrit is lost. It is only extant in Chinese and Tibetan versions. The Chinese version was translated by Hsuan-Tsang.
- 38) ***Kinh Hạ Sanh Di Lặc Thành Phật:*** Maitreyavyakarana Sutra—*Kinh ghi lại rằng sau thời Phật Thích Ca nhập diệt thì thế giới Ta Bà bước vào một thời kỳ không có Phật. Hiện thời Đức Di Lặc đang thuyết pháp trên cung trời Đâu Suất, Ngài sẽ xuất hiện và thành Phật trong hội Long Hoa. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự*—The sutra mentioned that after the historical Buddha sakyamuni’s Nirvana, the whole Saha world entered a period without any Buddha (a Buddhaless period). At this time, the Buddha-to-be is still preaching in the Tushita. He will descend and become the Buddha in the “Long Hoa” assembly. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva.

39) Kinh Hoa Nghiêm: Avatamsaka (skt)—The Garland Sutra—Flower Ornament Sutra—Nhan đề Phạn ngữ của Hoa Nghiêm là Avatamsaka, nhưng Pháp Tạng trong bản chú giải kinh Hoa Nghiêm bộ 60 quyển nói nguyên ngữ chính là Gandavyuha. Avatamsaka có nghĩa là “một tràng hoa” trong khi nơi chữ Gandavyuha, thì ganda là “tạo hoa” hay một loại hoa thường và “vyuha” là “phân phối trật tự” hay “trang sức.” Hoa Nghiêm có nghĩa là trang hoàng bằng hoa. Hoa Nghiêm là một trong những bộ kinh thâm áo nhất của Đại Thừa, ghi lại những bài thuyết pháp của Đức Phật sau khi Ngài đã đạt giác ngộ viên mãn. Gandavyuha là tên phẩm kinh kể lại công trình cầu đạo của Bồ Tát Thiện Tài Đồng Tử. Bồ Tát Văn Thù hướng dẫn Đồng Tử đi tham vấn hết vị đạo sư nầy đến vị đạo sư khác, tất cả 53 vị, trụ khắp các tầng cảnh giới, mang đủ lột chúng sanh. Đây là lý thuyết căn bản của trường phái Hoa Nghiêm. Một trong những kinh điển dài nhất của Phật giáo, cũng là giáo điển cao nhất của đạo Phật, được Đức Phật thuyết giảng ngay sau khi Ngài đại ngộ. Người ta tin rằng kinh nầy được giảng dạy cho chư Bồ tát và những chúng hữu tình mà tâm linh đã phát triển cao. Kinh so sánh toàn vũ trụ với sự chứng đắc của Phật Tỳ Lô Giá Na. Kinh cũng nhấn mạnh rằng mọi sự vật và mọi hiện tượng đồng nhất thể với vũ trụ. Sau khi khảo sát về nội dung của Kinh Hoa Nghiêm, chúng ta thấy kinh khởi đầu bằng những bản kinh độc lập và về sau được tập hợp thành một tông thư, mỗi thể tài được trình bày trong các kinh đó đều được xếp loại theo từng thủ và được gọi chung là Hoa Nghiêm—The Sanskrit title is Avatamsaka, but it is Gandavyuha according to Fa-Tsang’s commentary on the sixty-fascicle Garland Sutra. Avatamsaka means a ‘garland,’ while in Gandavyuha, ganda means ‘a flower of ordinary kind,’ and vyuha ‘an orderly arrangement’ or ‘array.’ Gandavyuha means ‘flower-decoration.’ Avatamsaka is one of the profound Mahayana sutras embodying the sermons given by the Buddha immediately following his perfect enlightenment. The Gandavyuha is the Sanskrit title for a text containing the account of Sudhana, the young man, who wishing to find how to realize the ideal life of Bodhisattvahood, is directed by Manjusri the Bodhisattva to visit spiritual leaders one after another in various departments of life and in various forms of existence, altogether numbering fifty-three. This is the basic text of the Avatamsaka school. It is one of the longest and most profound sutras in the Buddhist Canon and records the highest teaching of Buddha Sakyamuni, immediately after enlightenment. It is traditionally believed that the sutra was taught to the Bodhisattvas and other high spiritual beings while the Buddha was in samadhi. The sutra has been described as the “epitome of Buddhist thought, Buddhist sentiment, and Buddhist experiences” and is quoted by all schools of Mahayana Buddhism. The sutra compares the whole Universe to the realization of Vairocana Buddha. Its basic teaching is that myriad things and phenomena are the oneness of the Universe, and the whole Universe is myriad things and phenomena. After examining the sutra, we find that there were in the beginning many independent sutras which were later compiled into one encyclopaedic collection, as the subject-matters treated in them are all classified under one head, and they came to be known as Avatamsaka.

40) Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa: Vajracchedika-Prajna-Paramita (skt)—Kinh Kim Cang, một trong những kinh thâm áo nhất của kinh điển Đại Thừa. Kinh nầy là một phần độc lập của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Kinh Kim Cang giải thích hiện tượng

không phải là hiện thực, mà chỉ là những ảo giác hay phóng chiếu tinh thần riêng của chúng ta (Bất cứ hiện tượng và sự vật nào tồn hữu trong thế gian này đều không có thực thể, do đó không hề có cái gọi là “ngã”). Chính vì thế mà người tu tập phải xem xét những hoạt động tinh thần của hiện tượng sao cho tinh thần được trống rỗng, cởi bỏ và lắng đọng. Nó có tên Kim Cương vì nhờ nó mà chúng sanh có thể cắt bỏ mọi phiền não uế trước để đáo bỉ ngạn. Kinh được kết thúc bằng những lời sau: “Sự giải bày thâm mật này sẽ gọi là Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa. Vì nó cứng và sắc bén như Kim Cương, cắt đứt mọi tư niệm tùy tiện và dẫn đến bờ Giác bên kia.” Kinh đã được Ngài Cưu Ma La Thập dịch ra Hán tự—Sutra of the Diamond-Cutter of Supreme Wisdom, one of the most profound sutras in the Mahayana, an independent part of The Vairacchedika Prajanparamita Sutra. The Diamond Sutra shows that all phenomenal appearances are not ultimate reality but rather illusions or projections of one’s mind (all mundane conditioned dharmas are like dreams, illusions, shadow and bubbles). Every cultivator should regard all phenomena and actions in this way, seeing them as empty, devoid of self, and tranquil. The work is called Diamond Sutra because it is sharp like a diamond that cuts away all necessary conceptualization and brings one to the further shore of enlightenment. The perfection of wisdom which cuts like a diamond. The sutra ends with the following statement: “This profound explanation is called Vajracchedika-Prajna-Sutra, for the diamond is the gem of supreme value, it can cut every other material (thought) and lead to the other Shore.” The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva—A gatha of the Diamond Sutra states:

Nhứt thiết hữu vi pháp,
 Như mộng huyễn bào ảnh,
 Như lộ, diệc như điện,
 Ứng tác như thị quán.
 All phenomena in this world are
 Like a dream, fantasy, bubbles, shadows;
 They are also like dew, thunder, and lightening;
 One must understand life like that.

41) Kinh Kim Cang Đảnh Nhất Thiết Như Lai Chân Thật Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng

Đại Giáo Vương Kinh: Sarva-tathagatatattvasamgrahama-

Hayanabhisamayamahakaparaya—Kinh điển căn bản của Mật giáo, nói về các nghi thức đặc thù Mật giáo. Kinh được Ngài Bất Không dịch sang Hán tự—This is the basic sutra of the Tantric Buddhism, stressed on special tantric rituals. The sutra was translated by amoghavajra.

42) Kinh Kim Quang Minh: Suvarnaprabhasa-Sutra—*The Sutra of Golden Light*—Kim

Quang Minh Kinh được dịch sang Hoa ngữ vào thế kỷ thứ sáu và hai bản dịch khác về sau này (có 3 bản dịch: Đàm Vô Sâm đời Bắc Lương, Nghĩa Tịnh đời Đường, Thiên Thai Trí Giả). Kinh được sơ tổ tông Thiên Thai là ngài Trí Giả dịch và dùng cho tông phái mình. Kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương. Đây là bộ kinh Đại thừa cho rằng đọc tụng sẽ được sự hộ trì của Tứ Thiên Vương. Chính vì thế mà thời trước kinh đóng một vai trò quan trọng trong việc du nhập đạo Phật vào Nhật bản. Kinh nhấn mạnh tới khía cạnh

chánh trị của đạo Phật, và vì lý do đó nó được nhiệt liệt hưởng ứng bởi giai cấp lãnh đạo Nhật. Ý tưởng chánh của kinh là đức trí năng phân biệt thiện ác. Mọi người từ lãnh đạo đến tiện dân đều phải tuân theo “ánh sáng bên trong” ấy—Golden Light Sutra, translated in the sixth century and twice later, used by the founder of T’ien-T’ai. Golden Light Supreme King Sutra, A Mahayana sutra mentioned that those who recite it will receive the support and protect from the four heavenly kings. That was why it played a major role in establishing Buddhism in Japan. It stressed the political aspect of Buddhism and thus was highly regarded by the Japanese ruling class. The main theme of the sutra is the virtue of wisdom (inner light) which discriminates good and evil. Each person from the ruler to those in the lowest state, must follow this “inner light.”

43) Kinh Lăng Già: Lankavatara Sutra (skt)—Kinh Lăng Già là giáo thuyết triết học được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết trên núi Lăng Già ở Tích Lan. Có lẽ kinh này được soạn lại vào thế kỷ thứ tư hay thứ năm sau Tây Lịch. Kinh nhấn mạnh về tám thức, Như Lai Tạng và “tiệm ngộ,” qua những tiến bộ từ từ trong thiền định; điểm chính trong kinh này coi kinh điển là sự chỉ bày như tay chỉ; tuy nhiên đối tượng thật chỉ đạt được qua thiền định mà thôi. Kinh có bốn bản dịch ra Hán tự, nay còn lưu lại ba bản. Bản dịch đầu tiên do Ngài Pháp Hộ Đàm Ma La Sát dịch giữa những năm 412 và 433, nay đã thất truyền; bản thứ nhì do ngài Cầu Na Bạt Đà La dịch vào năm 443, gọi là Lăng Già A Bạt Đa La Bảo Kinh, gồm 4 quyển, còn gọi là Tứ Quyển Lăng Già; bản thứ ba do Ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch sang Hán tự vào năm 513, gồm 10 quyển, gọi là Nhập Lăng Già Kinh; bản thứ tư do Ngài Thực Xoa Nan Đà dịch vào những năm 700 đến 704 đời Đường, gọi là Đại Thừa Nhập Lăng Già Kinh, gồm 7 quyển, nên còn gọi là Thất Quyển Lăng Già. Đây là một trong những bộ kinh mà hai trường phái Du Già và Thiền tông lấy lấy làm giáo thuyết căn bản. Kỳ thật bộ kinh này được Tổ Bồ Đề Đạt Ma chấp thuận như là bộ giáo điển được nhà Thiền thừa nhận. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã tiên đoán rằng, “về sau này tại miền nam Ấn Độ sẽ xuất hiện một vị đại sư đạo cao đức trọng tên là Long Thọ. Vị này sẽ đạt đến sơ địa Bồ Tát và vãng sanh Cực Lạc.” Đây là một trong những bản kinh quan trọng trong trường phái Thiền Đại thừa. Người ta cho rằng đây là kinh văn trả lời cho những câu hỏi của Bồ Tát Mahamati. Kinh còn thảo luận rộng rãi về học thuyết, bao gồm một số giáo thuyết liên hệ tới trường phái Du Già. Trong số đó giáo thuyết về “Bát Thức,” mà căn bản nhất là “Tàng Thức,” gồm những chủng tử của hành động. Kinh văn nhấn mạnh về tư tưởng “Thai Tạng” vì sự xác nhận rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, và Phật tánh ấy chỉ hiển lộ qua thiền tập. Kinh Lăng Già có ảnh hưởng rất lớn tại các xứ Đông Á, đặc biệt là trong các trường phái về Thiền—A philosophical discourse attributed to Sakyamuni as delivered on the Lanka mountain in Ceylon. It may have been composed in the fourth or fifth century A.D. The sutra stresses on the eight consciousness, the Tathagatha-garbha and gradual enlightenment through slow progress on the path of meditative training; the major idea in this sutra is regarding that sutras merely as indicators, i.e. pointing fingers; however, their real object being only attained through personal meditation. There have been four translations into Chinese, the first by Dharmaraksa between 412-433, which no longer exists; the second was by Gunabhada in 443, 4 books; the third by Bodhiruci in 513, 10 books; the fourth by Siksanda in 700-704, 7 books. There are many treatises and commentaries on it, by Fa-

Hsien and others. This is one of the sutras upon which the Zen and Yogacara schools are based. In fact, this was the sutra allowed by Bodhidharma, and is the recognized text of the Ch'an School. In the Lankavatara Sutra, Sakyamuni Buddha predicted, "In the future, in southern India, there will be a great master of high repute and virtue named Nagarjuna. He will attain the first Bodhisattva stage of Extreme Joy and be reborn in the Land of Bliss." This is one of the most important sutras in the Mahayana Buddhism Zen. It is said that the text is comprised of discourses of Sakyamuni Buddha in response to questions by Bodhisattva Mahamati. It also discusses a wide range of doctrines, including a number of teachings associated with the Yogacara tradition. Among these is the theory of "eight consciousnesses," the most basic of which is the Alaya-vijnana or the basic consciousness, which is comprised of the seeds of volitional activities. It also emphasizes on "Tathagata-garbha" or the "embryo of the tathafata" thought because of its assertion that all sentient beings already possess the essence of buddhahood, which is merely uncovered through meditative practice. This text is currently highly influential in East Asia, particularly in the Zen traditions.

44) Kinh Lăng Nghiêm: Surangama Sutra (skt)—Surangama-samadhi-nirdesa (skt)—Còn gọi là Kinh Thủ Lăng Già Ma, hay kinh của bậc "Kiện Tướng," kinh nhấn mạnh về "Tam Muội" qua đó đại giác được đạt tới và giải thích những phương pháp khác nhau về Thiền "Tánh không" để đạt tới đại giác. Tên đầy đủ là Kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm, là bộ kinh thâm sâu nguyên tác bằng tiếng Phạn, được viết vào thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Kinh Lăng Nghiêm được ngài Paramartha (Chơn Đế) đem sang Trung quốc và được thừa tướng Vương Doãn giúp dịch vào khoảng năm 717 sau Tây Lịch (có người nói rằng vì vụ dịch kinh không xin phép nầy mà hoàng đế nhà Đường nổi giận cách chức thừa tướng Vương Doãn và trục xuất ngài Chơn Đế về Ấn Độ). Bộ kinh được phát triển và tôn trọng một cách rộng rãi ở các nước Phật Giáo Đại Thừa. Cùng với các vấn đề khác, kinh giúp Phật tử tu tập Bồ Tát Đạo. Kinh còn nói đầy đủ về các bước kế tiếp nhau để đạt được giác ngộ vô thượng. Kinh cũng nhấn mạnh đến định lực, nhờ vào đó mà đạt được giác ngộ. Ngoài ra, kinh còn giải thích về những phương pháp "Thiền Tánh Không" bằng những phương thức mà ai cũng có thể chứng ngộ được. Kinh Thủ Lăng Nghiêm cũng nhấn mạnh về lực Tam Muội, nhờ đó mà hành giả đạt được giác ngộ. Kinh giải lý những pháp Không Quán và tịnh tâm bằng cách loại bỏ những niệm khởi lên dù trực tiếp hay gián tiếp. Kinh Thủ Lăng Nghiêm là Kinh mà Đức Phật đặc biệt thuyết giảng cho ngài A Nan, vì chủ yếu là ngài không có đủ định lực. Vì ngài chưa tu tập thiền tập đủ để phát triển định lực. Khi người ta ngồi thiền thì ngài lại đi đọc sách hay viết cái gì đó. Ngài nghĩ rằng ngài là em họ với Phật, chắc chắn Phật sẽ giúp ngài thành Phật, nên không hề hấn gì với việc tu hay không tu. Ngài đã để phí rất nhiều thì giờ. Một ngày nọ, khi ngài đi ra ngoài khất thực một mình. Ngài lấy bát và đi từ nhà này sang nhà khác, và trong khi ngài đi một mình trên đường thì ngài gặp phải con gái của yêu nữ Ma Đăng Già. Vì ngài A Nan đẹp đẽ một cách đặc biệt, nên khi con gái của Ma Đăng Già thấy ngài liền sanh lòng trối mến. Nhưng cô không biết phải làm sao để gài bẫy ngài. Cô ta chạy về nói chuyện với mẹ, 'Mẹ phải làm sao cho A Nan cưới con mới được. Nếu không, con sẽ chết mất.' Ma Đăng Già tu theo giáo phái Kapilas, giáo phái để tóc dài như bờm ngựa. Bà dùng thần chú rất hiệu nghiệm của giáo phái này làm mờ tâm trí của ngài A

Nan, và loại chú này thật là hiệu nghiệm. Vì A Nan không có định lực nên không kiểm soát được chính mình. Lúc đó A Nan lơ mờ như người say rượu hay dùng ma túy. Ngài theo lời chú mà đi đến nhà con gái của Ma Đăng Già, ở đây suýt chút nữa là ngài đã phá giới về ‘dâm dục’. Đức Phật lúc đó biết rõ sự thể đang xảy ra. Thấy rằng người em họ của Ngài đang lâm nạn, nên Ngài liền niệm thần chú Thủ Lăng Nghiêm để phá vỡ chú của phái Kapila. Uy lực của thần chú Thủ Lăng Nghiêm đã đánh thức A Nan qua khỏi cơn rối loạn, rồi ngài mới tự hỏi tại làm sao mà ngài lại lâm vào hoàn cảnh như vậy. Sau khi trở về, ngài quỳ dưới chân Phật mà khóc lóc thảm thiết. ‘Con đã ỷ lại vào sự học rộng uyên bác của mình mà không chịu hoàn thiện định lực trên bước đường tu tập. Con không có chút định lực nào hết. Xin Thế Tôn từ bi chỉ dạy cho con làm thế nào mà mười phương chư Phật đạt được định lực.’ Để đáp lại lời thỉnh cầu của A Nan, Đức Phật đã thuyết Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Vì vậy mà người ta nói kinh điển tả cách lắng tâm bằng đi sâu vào Thiền Tam muội để gạt bỏ mọi khái niệm, trực tiếp hay gián tiếp, từ đó chân tánh hiển bày. Kinh được Ngài Cứu Ma La Thập dịch sang Hán tự—Also called the Sutra of the Heroic One. The sutra emphasizes the power of samadhi, through which enlightenment can be attained and explained the various methods of the meditation on emptiness through the practice of which everyone can realize enlightenment. This profound writing, originally in sanskrit, written in the first century A.D. The sutra was brought to China by Paramartha and translated into Chinese with the assistance of Wang Yung about 717 A.D. (some said that it was angered the T’ang Emperor that this had been done without first securing the permission of the government, so Wang-Yung was punished and Paramartha was forced to return to India). It is widely developed and venerated in all the Mahayana Buddhist countries. Among other things, the sutra helps Buddhist followers exercising Bodhisattva magga. It deals at length with the successive steps for the attainment of supreme enlightenment. It also emphasizes the power of samadhi, through which enlightenment can be attained. In addition, the sutra also explains the various methods of the meditation on emptiness through the practice of which everyone can realize enlightenment. The sutra also emphasizes the power of samadhi, through which enlightenment can be attained, and explained the various methods of emptiness meditation through the practice of which everyone can realize enlightenment. It describes the tranquilizing (pacifying) of the mind by exclusion of concepts arising directly or indirectly from sensory experiences, the nature of truth realized in samadhi or deepest contemplation, and the transcendental virtues and powers resulting. The Surangama Sutra was spoken for Ananda’s sake, precisely because he didn’t have sufficient samadhi-power. He had not done the work of meditation required to develop it. When people were in sitting meditating, Ananda would go to read a book or write something else instead. He thought since he was the Buddha’s cousin, the Buddha could certainly help him realize Buddhahood too, and so it did not really matter whether he cultivated or not. He ended up wasting a lot of time. One day, Ananda went out begging for food by himself. he took his bowl and went from house to house. While he was alone on the road he encountered the daughter of Matangi. Ananda was particularly handsome, so when Matangi’s daughter saw him, she was immediately attracted to him. But she did not know how to snare him. So, she went back and told her mother, ‘You should absolutely have to get Ananda to marry me. If you do not, I will die.’ The mother,

Matangi, belonged to the religion of the Kapilas, the ‘tawny haired’, and she used that religion’s mantras and dharma devices to delude Ananda’s mind, which were extremely effective. Because Ananda did not have any samadhi-power, he could not control himself. At that time Ananda was confused as if he had drunk or taken drugs. He followed the mantra and went to Matangi’s daughter’s house, where he was on the verge of breaking one of the precepts, the precept against sexual misconduct. The Buddha knew about it as it was happening. Realizing his cousin was in trouble, he quickly spoke the Surangama Mantra to break up the mantras of the Kapila and the power of the Surangama mantras woke Ananda up from his confusion, and then he wondered how he had gotten himself into such a situation. When he returned, he knelt before the Buddha, and cried out in distress. “I have relied exclusively on erudition and have not perfected any strength in the Way. I have no samadhi-power. Please tell me how the Buddhas of the ten directions cultivated so that they were able to obtain samadhi-power.’ In reply, the Buddha spoke the Surangama Sutra. Thus the sutra is said to describes the tranquilizing of the mind by exclusion of concepts arising directly or indirectly from sensory experiences, the nature of truth realized in samadhi or deepest contemplation, and the transcendental virtues and powers resulting. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva.

45) Kinh Luận Nghị: Upadesa—Thuyết về Lý Luận—Discussions of doctrine.

46) Lục Tổ Đàn Kinh: Liu-Tsu-Ta-Shih-Fa-Pao-T’an Ching—Từ Hoa ngữ dùng để chỉ “Lục Tổ Đàn Kinh.” Đây là một trong những tác phẩm có ảnh hưởng lớn nhất trong Thiền tông. Bộ kinh gồm nhiều chương chứa đựng những bài thuyết giảng của Lục Tổ Huệ Năng tại chùa Đại Phương. Kinh được chia làm 2 phần: phần đầu nói về cuộc đời của lục Tổ, và phần thứ nhì chứa đựng những giáo thuyết và thực hành Thiền định—A Chinese term for “Platform Sutra of the Sixth Patriarch.” This is one of the most influential works of the Ch’an tradition. It composes of chapters of discourses delivered by the sixth patriarch of Ch’an, Hui-Neng (638-713), at the Ta-Fan Temple. It is divided into two parts: the first describes his life, and the second contains his teachings on Ch’an practice and doctrine.

47) Bài Kinh Về Lửa: Discourse on Fire—Bài thuyết giảng về lửa của Đức Phật—Theo Kinh Tương Ưng Bộ Kinh, quyển 35, sau khi Đức Phật gặp gỡ ba anh em Ca Diếp cùng một ngàn đồ đệ của họ, Đức Phật biết được họ là những vị khổ hạnh thờ thần lửa, nên Ngài đã thuyết giảng “Bài Giảng về Lửa” cho họ. “Như vậy tôi nghe, một thuở nọ Đức Thế Tôn đang ở tại núi Tượng Đầu Sơn với một ngàn vị tân Tỳ Kheo, nơi đó Ngài bảo các vị Tỳ Kheo: ‘Này các Tỳ Kheo, tất cả đều đang bốc cháy. Và cái gì đang thiêu đốt? Con mắt, này các Tỳ Kheo, đang bốc cháy. Sắc đang bốc cháy. Nhãn thức đang bốc cháy. Nhãn xúc đang bốc cháy: Lạc thọ, khổ thọ, hoặc không khổ không lạc phát sanh từ nhãn xúc cũng đang bốc cháy. Do nhân gì mà nó đang bốc cháy? Nó bốc cháy vì lửa tham, sân, si, sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu và não. Ta tuyên bố như vậy. Tai, mũi lưỡi, thân và ý... đều bốc cháy. Khi quán tưởng như vậy, này các Tỳ Kheo, một vị đa văn Thánh đệ tử nhàm chán mắt, hình sắc, nhãn thức, nhãn xúc, cảm thọ... Vị ấy nhàm chán tai, âm

thanh, nhĩ thức, nhĩ xúc; nhàm chán lỗ mũi, mùi, tỷ thức, tỷ xúc; nhàm chán lưỡi, vị, thiệt thức, thiệt xúc; nhàm chán thân, thân thức, thân xúc; nhàm chán ý, tâm, ý thức, ý xúc và bất cứ cảm thọ nào khởi lên. Vì nhàm chán, vị ấy ly tham; vì ly tham vị ấy được giải thoát. Khi vị ấy được giải thoát, có sự hiểu biết khởi lên rằng vị ấy đã được giải thoát. Và vị ấy biết: ‘Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm xong, không còn trở lại trạng thái này nữa.’ Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy, các vị tân Tỳ Kheo hoan hỷ và tín thọ lời Ngài dạy. Khi Ngài kết thúc bài giảng, tâm của cả ngàn vị Tỳ Kheo đều thoát khỏi mọi phiền trước, không còn chấp thủ và tất cả đều đắc quả A La Hán.”—According to the Samyutta Nikaya or the Kindred Sayings, volume 35, after the Buddha met the three brothers of Kasyapa and their one thousand followers, the Buddha found out that they belonged to the Fire-worshipping Sect, so the Blessed One expounded to them the discourse on fire. “Thus have I heard, the Blessed One was once staying at Gaya Sisa with a thousand Bhiksus. There he addressed the Bhiksus: “O Bhiksus, all is on fire. And what all is on fire? The eye, o Bhiksus, is on fire. Forms are on fire. Eye-consciousness is on fire. Eye-contact is on fire. Feeling, which is pleasant or painful, or neither pleasant nor painful, arising from eye-contact is on fire. With what is it burning? It is burning with the fire of lust, the fire of hate, ignorance, birth, decay, death, sorrow, lamentation, pain, grief, and despair. So I declare. The ear, the nose, the tongue, the body, the mind... is on fire. Seeing thus, o Bhiksus, a well-taught Ariyan disciple gets disgusted with the eye, forms, eye-consciousness, eye-contact, feeling... He gets disgusted with the ear, sounds, ear-consciousness, ear-contact;... the nose, odours, nose-consciousness, nose-contact;... the body, tactile objects, body-consciousness, body-contact;... the mind, mental objects, mind-consciousness, mind-contact and any feeling that arises. With disgust, he gets detached; with detachment, he is liberated. When he is liberated, there is knowledge that he is liberated. And he understands thus: “Birth is destroyed, the holy life is lived, what should be done is done, there is no more of this state again.” After the Buddha expounded the “Discourse on Fire,” all the Bhiksus were pleased at his words and welcomed them. When the Buddha concluded his sermon, the hearts of the thousand Bhiksus were liberated from defilements, without attachment and they all became Arahants.

48) **Kinh Lý Thú:** Adhyardhasatika-Prajnaparamita-Sutra (skt)—Kinh Đại Lạc Kim Cang Bất Không Chân Thật Tam Ma Đà—Còn được gọi là “Lý Thú Kinh” hoặc “Bát Nhã Lý Thú Kinh.” Đây là tinh yếu giáo lý của Mật Tông, dạy cách tu hành thành Phật ngay trong đời này. Kinh được Ngài Bất Không dịch sang Hán tự—Also called “The Interesting Sutra” or “The Interesting Prajna Sutra.” It stressed on the essence of the Tantric schools that taught how to practice and become a Buddha in this very life. The sutra was translated into Chinese by Amoghavajra.

49) **Kinh Ma Đăng Già:** Matangi-Sutra—Kinh Ma Đăng Già nói về việc Đức Phật độ cho cô gái Ma Đăng Già và nói về tinh tú. Kinh đặc trọng tâm vào câu chuyện về một phụ nữ tên Ma Đăng Già, thuộc giai cấp thấp nhất trong xã hội Ấn Độ, đã được Phật Thích Ca thu nhận làm đệ tử. Trong này, Đức Phật cũng giảng tử mĩ rằng mọi giai cấp đều bình đẳng. Kinh được Ngài Trúc Luật Viêm và Chi Khiêm dịch sang Hán tự—A sutra on

Matangi, and on the stars, two books. The sutra stressed on the story of a lady named Matangi, she belonged to the lowest class in Indian society. In this sutra, the Buddha also expounded clearly on the “Equality” of all classes. The sutra was translated into Chinese by Chu-lu-Yen and Chih-Ch’ien.

50) *Kinh Ma Ha Tăng Chỉ Luật:* Mahasanghika-Vinaya—Sau khi Phật nhập diệt 100 năm thì cộng đồng Phật giáo thời bấy giờ chia làm hai phái, Thượng Tọa và Đại Chúng. Bên Đại Chúng Bộ đã tự kết tập thành bộ luật Ma Ha Tăng Chỉ, nói về chi tiết những giới luật của chư Tăng Ni. Kinh được Ngài Phật Đà Bạt Đà La và Pháp Hiển dịch sang Hán tự—100 years after the Buddha’s nirvana, Buddhist community was divided into two divisions: Theravada and Mahasanghika. The Theravada wanted to keep the same rules since the Buddha’s time; however, the Mahasanghika, the majority, believed proposed five points which laid foundation for the Mahasanghika-Vinaya. This sutra was translated into Chinese by Buddhahadra and Fa-Hsien:

- i) Một vị A La Hán vẫn còn bị cám dỗ: An arhat is still subject to temptation.
- ii) Một vị A La Hán vẫn còn dấu vết của sự ngu dốt: An arhat is still not yet free from ignorance.
- iii) Một vị A La Hán vẫn còn nghi ngờ về học thuyết: An arhat is still subject to doubts concerning the teaching.
- iv) Một vị A La Hán có thể tu hành giác ngộ nhờ sự giúp đỡ của tha lực: An arhat can make progress on the path to enlightenment through the help of others.
- v) Một vị A La Hán có cơ may được cứu rỗi bằng việc lập đi lập lại những âm thanh: An arhat can advance on the path through utterance of certain sounds.

51) *Kinh Na Tiên Tỳ Kheo:* Sutra on Questions of King Milinda—See Na Tiên Tỳ Kheo in Chapter 19 (1).

52) *Kinh Nguyệt Đăng Tam Muội:* Samadhirajacandrapradipa-Sutra—Kinh ghi lại một cuộc đối thoại giữa một người trẻ tuổi tên là Nguyệt Đăng và Đức Phật Thích Ca, trong đó Đức Phật chỉ bày cách quán tánh “Bình Đẳng” cho tất cả mọi vật. Kinh cũng nhấn mạnh về bản chất đồng nhất của mọi sự vật, mọi vật tồn hữu đều không có thực thể, giống như giấc chiêm bao hoặc như ảo tưởng. Nhận chân được như vậy là đạt tới cảnh giới giác ngộ vậy. Kinh được Ngài Na Liên Đề Da Xá dịch sang Hán tự—The sutra mentioned a dialogue between a young person named Candragupta and the Buddha Sakyamuni. In which the Buddha taught about “Emptiness or Sunyata” in all things. The sutra also emphasized on the essential identity of all things, everything exists without its own reality, it is like a dream or illusion. To realize this means to reach the realm of enlightenment. The sutra was translated into Chinese by Narendrayasas.

53) *Kinh Nguyệt Thượng Nữ Kinh:* Candrottaradarikapariprccha-Sutra—Kinh nói về nàng Nguyệt Thượng, con gái của ông trưởng giả Duy Ma Cát (không phải là Cư Sĩ Duy Ma Cát). Nàng được đức Phật thọ ký rằng trong một kiếp tương lai sẽ trở thành một vị Phật. Kinh được Ngài Xà Na Quật Đa dịch sang Hán tự—The sutra mentioned about

Candrottara, a daughter of a rich old man named Vilamakirti (not the layman Vilamakirti). She was predicted by the Buddha that she would become a Buddha in a future life. The sutra was translated into Chinese by Jnanaguptaad.

54) Kinh Nhơn Duyên: Nidana—Narratives of the past which explain a person’s present state.

55) Kinh Nhơn Vương Bát Nhã Ba La Mật: Karunikaraja-Prajnaparamita-Sutra—Kinh nhấn mạnh đến “Trí huệ Phật” trong việc duy trì an ninh phúc lợi trong quốc gia. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch ra Hán tự—The sutra stressed on the “Buddha wisdom” for rulers to maintain security and welfare for the country. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva.

56) Kinh Niết Bàn: Parinirvana Sutra (skt)—Kinh Niết Bàn là bộ kinh cuối cùng mà Đức Phật thuyết trước khi Ngài nhập diệt. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, giáo lý của Kinh Niết Bàn là một đề tài học hỏi hấp dẫn trong thời kỳ này. Đạo Sanh hằng chú tâm vào việc nghiên cứu Kinh Pháp Hoa, cũng là một lãnh tụ trong việc quảng diễn lý tưởng Niết Bàn. Nhân đọc bản cật dịch kinh Niết Bàn gồm sáu quyển, ông nêu lên chủ trương rằng Nhất Xiển Đề (Icchantika—Hạng người được xem như không có Phật tính và không thể thành tựu Phật quả) cũng có thể đạt đến Phật quả. Rồi ngay sau đó một bản kinh bằng Phạn ngữ về Đại Bát Niết Bàn được truyền vào và phiên dịch ra Hán văn. Lý thuyết cho rằng Nhất Xiển Đề cũng có thể đạt đến Phật quả được tìm thấy trong bản kinh này. Sau đó ông cũng soạn một bản sơ giải về Kinh Niết Bàn—Parinirvana Sutra was the last sutra which the Buddha preached before he passed away. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, the doctrine of the Nirvana text was another fascinating subject of learning at the present time. Tao-Shêng, already conspicuous in the study of the Lotus, was also a leader in the exposition of the ideal of Nirvana. On reading the old Nirvana text, which was in six Chinese volumes, he set forth the theory that the Icchantika (a class of men who were bereft of Buddha-nature and destined to be unable to evolve to the Buddha stage) could attain Buddhahood. Soon afterwards, a Sanskrit text of the Mahaparinirvana Sutra was introduced and translated. The theory that the Icchantika could attain Buddhahood was found in the text. People marveled at his deep insight. Later he also compiled a commentary on the Nirvana Sutra.

57) Kinh Nông Gia Phả Lợi Đọa: Kasibharadvaja Sutta—Như vậy Tôi nghe; “Một thời bậc đạo sư đang lưu lại xứ Ma Kiệt Đà, tại một ngôi làng Bà La Môn vùng Ekanala, thuộc khu núi đồi Nam Sơn. Lúc ấy có một vị Bà La Môn là nông gia Phả Lợi Đọa đang chuẩn bị đặt 500 cái cày vào ách để sẵn sàng cho mùa gieo gặt. Vào một buổi sáng sớm, Đức Phật đang y bát đi đến nhà nông gia Phả Lợi Đọa trong khi người ấy đang làm việc. Vừa đúng lúc y đang phân phát vật thực, Đức Phật tiến lại gần và đứng một bên. Khi thấy Đức Phật đang chờ thực phẩm, nông gia Phả Lợi Đọa bèn nói với ngài như sau: “Này tôn giả, tôi cày cấy gieo gặt, sau khi gieo gặt xong tôi mới ăn. Ngài cũng vậy, này tôn giả,

ngài cũng phải cày, gieo, và gặt rồi mới ăn.” Đức Phật bèn trả lời: “Này Bà La Môn, Ta cũng cày và gieo vậy; sau khi cày và gieo xong, ta ăn.” Nông gia Phả Lợi Đọa lấy làm lạ hỏi Đức Phật: “Nhưng nào chúng tôi có thấy đâu cái cày, cái ách, cũng không thấy lưỡi cày, roi hay bò của tôn giả Gautama! Mà sao ngài lại nói như vậy? Xin nói cho chúng tôi được biết điều này. Chúng tôi muốn biết điều này.” Đức Phật trả lời: “Lòng tin là hạt giống, hạnh đầu đà là mưa, trí tuệ là cái ách và cây cày. Tâm là cán cày, tâm là cây cương. Ta giữ chánh niệm làm lưỡi cày và gậy thúc. Ta sống phòng hộ trong ngôn ngữ và hành động, tiết độ trong vật thực. Ta nhỏ sạch cỏ dại hay ác pháp với lòng chân thật. Và cực lạc là giải thoát của Ta. Tinh tấn là cỗ xe đưa Ta đến trạng thái an ổn khỏi các khổ ách. Trực chỉ thẳng tiến không quày trở lại. Nó đi đến chỗ không còn đau khổ. Và như vậy là việc cày cấy đã xong, rồi quả bắt tử xuất hiện. Sau khi đã làm xong việc cày bừa ấy, con người được giải thoát khỏi mọi phiền muộn, ưu não.” Ngay sau đó, Phả Lợi Đọa bảo bới đầy một bát cơm trộn sữa dâng lên Đức Phật và nói: “Xin tôn giả Cồ Đàm hãy thọ dụng bát cơm trộn sữa này! Tôn giả quả thật là một nông gia vì ngài cày ruộng đưa đến quả bắt tử.” Đức Phật bèn trả lời: “Thật không xứng đáng cho Ta thọ dụng thực phẩm có được do giảng kinh ngâm kệ. Đó không phải là phẩm vật dành cho các bậc Hiền Thánh. Này Phả Lợi Đọa, chư Phật không thọ nhận thực vật như thế. Ở nơi nào chánh pháp này còn hưng thịnh, thì đây là chánh mạng. Ông phải dâng thức ăn uống khác cho bậc Hiền Thánh vô nhiễm thanh tịnh. Vì bậc ấy là thừa ruộng phước cho những ai muốn gieo trồng công đức!” Lúc đó Phả Lợi Đọa đến gần sát chân Đức Phật và thốt lên: “Thật vi diệu thay tôn giả Cồ Đàm! Thật hy hữu thay! Như một người có thể dựng đứng một vật bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, hay chỉ đường cho người mù, đem đèn vào bóng tối để những ai có mắt có thể trông thấy sắc, cũng vậy, chánh pháp đã được tôn giả Cồ Đàm giảng giải sáng tỏ bằng nhiều phương tiện ảnh dụ. Nay con xin quy-y tôn giả, quy-y pháp, và quy-y Tăng chúng Tỳ Kheo. Xin cho con được thọ giới xuất gia trước tôn giả Cồ Đàm. Xin cho con thọ đại giới.” Sau khi thọ giới xong, Phả Lợi Đọa sống một mình với hạnh viễn ly, tinh tấn, nhiệt tâm, kiên định, chẳng bao lâu đã thể nhập và an trú vào tối thượng cứu cánh của đời sống phạm hạnh và với thượng trí, Phả Lợi Đọa đã chứng đạt mục đích ấy ngay trong hiện tại để trở thành một bậc A La Hán—Thus have I heard: Once the Master was staying in Magadha, at Ekanala, the Brahmin village near the Southern Hill. A Brahmin farmer named Bharadvaja, had in yoke five hundred ploughs for sowing time. One early morning, the Buddha, approached the farmer at work. As it was the time of food distribution, the Buddha drew near and stood at one side. As Bharadvaja saw the Buddha waiting for alms, he spoke to him: “O recluse Gautama, I plough and sow, and when I have ploughed, I eat! You, recluse Gautama, should plough and sow too; for, having done so, you may eat.” The Buddha replied: “I too. O Brahmin, plough and sow; and having ploughed and sown, I eat.” Bharadvaja said: “But we see not your yoke and plough; nor your ploughshare, rod, nor oxen! Yet you speak so! Please tell us what ploughing is yours. We would like to know what you mean.” The Buddha said: “O Bharadvaja, confidence is the seed, discipline is the rain. Wisdom is my yoke and plough. Modesty is my pole, mind is the strap. And I have mindfulness for ploughshare and goad. I am guarded in act and word, temperate in eating. With truth I clear the weeds, and bliss my deliverance. Vigor, my team in yoke, carries me to the security of the bonds. And it goes on, without turning back. It goes

where there is no suffering. And thus is the ploughing done, and there comes the deathless fruit. Having ploughed this ploughing, one is free from all sorrow.” After hearing the Buddha’s words, Bharadvaja had a large copper bowl filled with milk rice and offered it to the Buddha, saying: “Let Master Gautama eat this milk rice! A ploughman indeed is the Master since he ploughs and ploughing for deathless fruit.” The Buddha replied: “This is not mine to enjoy fare won from chanting hymns. This is not the thing for the sage. O Bharadvaja. The Awakened One reject such food. Where the dharma reigns, this is the livelihood. You must offer other food and drink to the Stainless Great Sage of holy calm, for he is a field to man who desires to sow merits!” Then Bharadvaja approached and fell with his head at the Buddha’s feet and cried: “It’s amazing, Master Gautama. It’s marvellous! Just as a man might set up a thing overturned, reveal what is hidden, or point out the way to the blind, bring a lamp into the darkness so that those with eyes might see forms; even so, the Dharma has been made clear in many figures by Master Gautama. I am going to Master Gautama for refuge, to the Dharma and the Order of monks. May I receive the Buddhist precepts in the presence of Master Gautama, may I receive higher ordination!” Not long after Bharadvaja’s ordination, he dwelt alone, aloof, diligent, ardent, resolute, soon entered and abided in the supreme goal of the holy life, and by his own super knowledge he realized the Arahantship.

58) Kinh Phạm Võng: Brahmajala (skt)—Brahma-Net Sutra, or Indra’s Net Sutra, Sutra of Net of Indra—Gọi đầy đủ là Phạm Võng Tỳ Lô Giá Na Phật Thuyết Bồ Tát Tâm Địa Giai Phẩm Đệ Thập. Cũng được gọi là Phạm Võng Kinh Lư Xá Na, Phật Thuyết Bồ Tát Tâm Địa Giới Phẩm Đệ Thập Phạm Võng Kinh, được ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 406 sau Tây Lịch. Lấy tên Phạm Võng là vì pháp giới vô biên, như những mắt lưới của vua Trời Đế Thích (giao nhau mà không hề vướng víu trở ngại), cũng giống như giáo pháp của chư Phật cũng tầng tầng vô tận, trang nghiêm pháp thân cũng không hề có chướng ngại. Kinh Phạm Võng, vô số các thế giới là những mắt lưới gói trọn tất cả những giác quan, giống như giáo pháp của Đức Phật. Đây là bộ kinh Đại thừa mang những bài học chính về đạo đức. Kinh dạy về mười giới luật của trường phái Đại thừa. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập, nước Thiên Trúc dịch sang Hán tự. Kinh mang những bài học về đạo đức cho Bồ Tát. Giới Luật trong Kinh Phạm Võng được chia làm hai phần (10 giới luật Đại thừa quan trọng mà mỗi tín đồ Phật giáo phải tuân theo hay tránh mắc phải)—Brahma-Net Sutra, or Indra’s Net Sutra, Sutra of Net of Indra. Also called the Brahmajala-sutra, translated into Chinese by Kumarajiva around 406 A.D., the infinitude of worlds being as the eyes or holes in Indra’s net, which is all-embracing, like the Buddha’s teaching. There are many treatises on it. The Brahmajala-sutra, the infinitude of worlds being as the eyes or holes in Indriya’s net, which is all-embracing, like the Buddha’s teaching. Sutra of the Net of Brahman Sutra of Mahayana Buddhism that contains the basic teaching on discipline and morality. It contains ten rules of Mahayana for every follower. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva. It contains the Moral Code of the Bodhisattva. There are two main divisions of moral code:

58A. Mười trọng giới Đại Thừa cho Phật Tử, nhất là Phật tử xuất gia—10 rules of Mahayana, which are obligatory for every follower, especially for monks and nuns:

- i) Không sát sanh: Avoidance of killing.

- ii) Không trộm cướp: Avoidance of stealing.
 - iii) Không xa hoa: Avoidance of unchase behavior.
 - iv) Không nói dối: Avoidance of lying.
 - v) Không nghiệp ngập: Avoidance of use of intoxicants.
 - vi) Không nhàn đàm hý luận: Avoidance of gossiping.
 - vii) Không khoe khoang: Avoidance of boasting.
 - viii) Không ganh ghét: Avoidance of envy.
 - ix) Không đố kỵ và ác tâm: Avoidance of resentment and ill-will.
 - x) Không phỉ báng Tam Bảo: Avoidance of slandering of the three precious ones.
- 58B. *Bốn mươi tám giới khinh—Forty-eight minor or lighter precepts*: See Bốn Mười Tám Giới Khinh in Chapter 36.

59) Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới: Brahmajala Bodhisattva-Precepts Sutra (skt): Brahma-Net Sutra, or Indra's Net Sutra, Sutra of Net of Indra—Gọi đầy đủ là Phạm Võng Tỳ Lô Giá Na Phật Thuyết Bồ Tát Tâm Địa Giai Phẩm Đệ Thập. Cũng được gọi là Phạm Võng Kinh Lư Xá Na, Phật Thuyết Bồ Tát Tâm Địa Giới Phẩm Đệ Thập Phạm Võng Kinh, được ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 406 sau Tây Lịch. Lấy tên Phạm Võng là vì pháp giới vô biên, như những mắt lưới của vua Trời Đế Thích (giao nhau mà không hề vướng víu trở ngại), cũng giống như giáo pháp của của chư Phật cũng tầng tầng vô tận, trang nghiêm pháp thân cũng không hề có chướng ngại. Kinh Phạm Võng, vô số các thế giới là những mắc lưới gói trọn tất cả những giác quan, giống như giáo pháp của Đức Phật. Đây là bộ kinh Đại thừa mang những bài học chính về đạo đức. Kinh dạy về mười giới luật của trường phái Đại thừa. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập, nước Thiên Trúc dịch sang Hán tự. Kinh mang những bài học về đạo đức cho Bồ Tát. Giới Luật trong Kinh Phạm Võng được chia làm hai phần (10 giới luật Đại thừa quan trọng mà mỗi tín đồ Phật giáo phải tuân theo hay tránh mắc phải)—Also called the Brahmajala-sutra, translated into Chinese by Kumarajiva around 406 A.D., the infinitude of worlds being as the eyes or holes in Indra's net, which is all-embracing, like the Buddha's teaching. There are many treatises on it. The Brahmajala-sutra, the infinitude of worlds being as the eyes or holes in Indriya's net, which is all-embracing, like the Buddha's teaching. Sutra of the Net of Brahman Sutra of Mahayana Buddhism that contains the basic teaching on discipline and morality. It contains ten rules of Mahayana for every follower. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva. It contains the Moral Code of the Bodhisattva. There are two main divisions of moral code—See Kinh Phạm Võng.

60) Kinh Pháp Bảo Đàn: Kinh được Lục Tổ thuyết. Văn bản chủ yếu của Thiền Nam Tông, gồm tiểu sử, những lời thuyết giảng và ngữ lục của Lục Tổ tại chùa Bảo Lâm được đệ tử của Ngài là Pháp Hải ghi lại trong 10 chương---Sutra of Hui-Neng—Platform Sutra—Sixth Patriarch Sutra—The Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the basic text of the Southern Zen School in China. The Sutra of the Sixth Patriarch from the High Seat of the Dharma Treasure, basic Zen writing in which Sixth Patriarch's biography, discourses and sayings at Pao-Lin monastery are recorded by his disciples Fa-Hai. It is divided into ten chapters.

- 61) Kinh Pháp Cú:** Dharmapada (skt)—Dhammapada (p)—Kinh Pháp Cú gồm những thí dụ về giáo lý căn bản Phật giáo, rất phổ thông trong các xứ theo truyền thống Phật giáo nguyên thủy. Tuy nhiên, bộ kinh này thuộc văn học thế gian và được nhiều người biết đến ở các nước theo Phật giáo cũng như các nước không theo Phật giáo, vì ngoài những giáo lý của đạo Phật, bộ kinh còn chứa đựng những ý tưởng răn dạy chung mọi người. Kinh có 423 câu kệ, xếp theo chủ đề thành 26 chương. Kinh Pháp Cú bàn về các nguyên tắc chủ yếu của triết học Phật giáo và cách sống của người Phật tử nên được các tu sĩ trẻ tại các nước vùng Nam Á học thuộc lòng. Kinh Pháp Cú khuyên người ta những điều sau đây—Dharmapada includes verses on the basics of the Buddhist teaching, enjoying tremendous popularity in the countries of Theravada Buddhism. However, Dharmapada belongs to world literature and it is equally popular in Buddhist as well as non-Buddhist countries, as it contains ideas of universal appeal besides being a sutra of Buddhist teachings. It consists of 423 verses arranged according to topics into 26 chapters. The Dharmapada contains the Buddha's teachings or the essential principles of Buddhist philosophy and the Buddhist way of life, so it is learned by heart by young monks in Buddhist countries in South Asia. People are advised by the Dharmapada the followings:
- i) Đức Phật nhấn mạnh trong Kinh Pháp Cú về việc: “Đừng làm điều ác, tu tập hạnh lành, và giữ cho tâm ý thanh sạch.”—The Buddha emphasizes in the Dharmapada: “Abstain from all evil, accumulate what is good, and purify your mind.”
 - ii) Phải theo Trung Đạo và Bát Thánh Đạo của các vị Phật; phải dựa vào Tam Bảo: One must follow the Middle Path, the Noble Eightfold Path of the Buddhas; one must also take refuge in the Three Jewels (Trinity).
 - iii) Kinh khuyên người ta nên tránh việc cúng tế có giết mổ và tránh sự hành xác: The Dharmapada advises people to avoid all kinds of sacrifice and the ascetic practices of self-mortification.
 - iv) Kinh khuyên người ta nên nhấn mạnh vào việc tu tập giới, định, huệ: The Dharmapada advises people to concentrate in cultivating good conduct (sila), concentration (samadhi) and insight (prajna).
 - v) Kinh cũng khuyên mọi người đừng nên chỉ nhìn bề ngoài đẹp đẽ của vạn pháp mà phải nhìn kỹ những khía cạnh không tốt đẹp của chúng: The Dharmapada advises people not to look to the external attraction of things, but to take a close look of their unpleasant aspects.
 - vi) Kinh luôn nhấn mạnh rằng tham, sân, si là những ngọn lửa nguy hiểm, nếu không kiềm chế được chắc hẳn sẽ không có được đời sống an lạc: The Dharmapada always emphasizes that greed, ill-will and delusion are considered as dangerous as fire, and unless they are held under control, it is not possible to attain a happy life.
 - vii) Kinh đặt nặng nguyên tắc nỗ lực bản thân, chứ không có một ai có thể giúp mình rũ bỏ điều bất tịnh. Ngay cả chư Phật và chư Bồ Tát cũng không giúp bạn được. Các ngài chỉ giống như tấm bảng chỉ đường và hướng dẫn bạn mà thôi: The Dharmapada emphasizes the principles that one makes of oneself, and that no one else can help one to rid oneself of impurity. Even the Buddhas and Bodhisattvas are of little help because they only serve as masters to guide you.

- viii) Kinh khuyên người ta nên sống hòa bình, chứ đừng nên dùng bạo lực, vì chỉ có tình thương mới thắng được hận thù, chứ hận thù không bao giờ thắng được hận thù: The Dharmapada recommends people to live a life of peace and non-violence, for enmity can never be overcome by enmity, only kindness can overcome enmity.
- ix) Kinh khuyên nên chinh phục sân hận bằng từ bi, lấy thiện thắng ác, lấy rộng lượng thắng keo kiệt, lấy chân thật thắng sự dối trá: The Dharmapada advises people to conquer anger by cool-headedness, evil by good, miserliness by generosity, and falsehood by truth.
- x) Kinh khuyên người ta không dùng lời cay nghiệt mà nói với nhau kẻo rồi chính mình cũng sẽ được nghe những lời như thế: The Dharmapada also enjoins people not to speak harshly to others, as they in their turn are likely to do the same to us.

62) Kinh Pháp Hoa: Suddharma-Pundarika Sutra—The Lotus Sutra—See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

63) Kinh Pháp Hoa Phẩm Phổ Môn: The sutra on the Avalokitesvara Chapter in the Suddharma-Pundarika Sutra.

64) Kinh Phân Biệt: Book of Treatise.

65) Kinh Phật Bản Hạnh Tập: Buddhacarita (skt)—Life of Buddha—Kinh Phật Sở Hành Tán—Huyền thoại về cuộc đời và sở hành của Đức Phật, chuyện kể đầy đủ về cuộc đời của Phật Thích Ca, từ khi đản sanh cho đến Niết Bàn (Parinirvana). Theo truyền thuyết Ấn Độ, Phật Sở Hành Tán Truyện do Hiền Thánh Ấn Độ soạn và Bảo Vân dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 587 sau Tây Lịch. Có nơi nói là Kinh Phật Sở Hành Tán (nói về tiểu sử của Đức Phật Thích Ca) do Mã Minh Asvaghosa soạn thảo vào thế kỷ thứ nhất, và Đàm Vô Sám dịch sang Hoa ngữ vào thế kỷ thứ bảy—The Sanskrit title of a poem mentioned a life and work of the Buddha from his birth to his parinirvana with much legendary matter. According to the Indian tradition, Buddhacarita was composed by some Indian Sages and translated into Chinese by Jnanagupta around 587 A.D. Some other sources said that this sutra was composed by Asvaghosa in the first century and translated into Chinese by T'an Wu Ch'an in the seventh century.

66) Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni: The Unisha Vijaya Dharani Sutra—Một trong những giáo điển Đại thừa dạy về Phật trí thậm thâm. Kinh cũng nhấn mạnh rằng nếu tứ chúng đệ tử Phật (Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bá tặc, Ưu bà di) thành tâm và tín tâm học đạo và tu hành thì họ cũng có thể tận diệt ác nghiệp để đạt được trí huệ Phật ngay trong đời kiếp này—One of many Mahayana dharma teachings that has profound Buddhist wisdom that only Buddhas are capable of understanding and grasping fully. The sutra also stresses that if the Buddha's four kinds of disciples (Bhikshu, Bhikshuni, Upasaka, Upasika) sincerely and faithfully recite and cultivate the dharmas he taught, they can eliminate evil karma and attain wisdom in this very life.

- 67) ***Kinh Phật Sở Hành Tán:*** Buddhacarita—Kinh nói về tiểu sử của Đức Phật Thích Ca do Mã Minh Asvaghosa soạn thảo vào thế kỷ thứ nhất, và Đàm Vô Sám dịch sang Hoa ngữ vào thế kỷ thứ bảy—The Sutra of “Life of Buddha” composed by Asvaghosa in the first century and translated into Chinese by T’an Wu Ch’an in the seventh century.
- 68) ***Kinh Phổ Diệu:*** Lalita Vistara-sutra (skt)—Phương Đăng Đại Trang Nghiêm Kinh—Sutra of Diffusion of Shining—Kinh văn Bắc Phạn có lẽ bắt nguồn từ trường phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, nhưng về sau này được hiệu đính lại và thêm vào những yếu tố của trường phái Đại Thừa. Đây là văn bản viết về cuộc đời của Đức Phật, đặc biệt là về hai cuộc đời gần nhất của Ngài, rồi Ngài quyết định tái sinh tại Ấn Độ và đạt thành Phật quả, bao gồm những bài giảng đầu tiên của Ngài—A Sanskrit text that may have originated in the Sarvastivada tradition, but later revised with the addition of Mahayana elements. This is a biography of the Buddha which develops the legendary aspect of his life. Name of a sutra work giving a detailed account of the artless and natural acts in the life of the Buddha, especially his two most recent lives, his decision to be reborn in India and attain Buddhahood. It also included his first sermons.
- 69) ***Kinh Phổ Hiền Bồ Tát:*** The Sutra of Meditation of the Bodhisattva Universal Virtue.
- 70) ***Kinh Phương Quảng:*** Kinh Phương Đăng—Vaipulya (for Mahayana)—An extensive exposition of principles of truth—Extensive discourses or Extensive sutras—Kinh Phương Quảng, các kinh dài trong trường phái Đại thừa. Phương quảng kinh gồm ba bộ (Bát Nhã tâm Kinh, Hoa Nghiêm Kinh và Đại Bảo Tích Kinh). Một trong mười hai bộ kinh lớn của Phật giáo—Extensive Mahayana sutras. Sutra of Great Extension, or a Mahayana form of scripture, or a collection of expanded texts. There are three different Vaipulya-sutras: Prajnaparamita-sutra, Avatamsaka-sutra, and Ratnakuta-sutra. One of the twelve divisions of the Buddha’s teachings.
- 71) ***Kinh Quán Phật Tam Muội:*** Sutra on Buddha Samadhi Visualization.
- 72) ***Kinh Quán Vô Lượng Thọ:*** Amitayurdhyana Sutra—Kinh quán Phật A Di Đà, vị Phật trường thọ. Đây là một trong ba bộ kinh chính của trường phái Tịnh Độ. Kinh diễn tả về cõi nước Tịnh Độ của Phật A Di Đà và phương pháp tu hành cho phái Tịnh Độ qua cuộc sống tịnh hạnh, trì trai giữ giới và niệm hồng danh Phật A Di Đà để gột rửa những ác nghiệp và vãng sanh Tịnh Độ. Kinh cũng nói về thời giảng của Phật đã chỉ dẫn Hoàn hậu Vi để hi cách vãng sanh Tịnh Độ—Meditation Sutra, the sutra on the contemplation of the Buddha Amitabha, the buddha of Boundless Life. This is one of the three sutras that form the doctrinal basis of the Pure Land sect. It gives description of the Pure Land of the Buddha Amitabha and the practice of this school through leading a pure life, observing moral rules and recitation of Amitabha’s name to wipe away all unwholesome deeds and attain rebirth in the Pure Land. The sutra also mentioned about the Buddha’s preaching to help Vaidehi to attain the Pure Land.

73) **Kinh Sanh Kinh:** Stories of the previous incarnations of the Buddha and his disciples—
See Bốn Sanh Kinh.

74) **Kinh Song Đối:** Book of Pairs.

75) **Kinh Tận Mạt Pháp:** Sutra of the Ultimate Extinction of the Dharma—Đức Phật thuyết bài kinh này tại thành Câu Thi Na, ba tháng trước lúc Ngài nhập Niết Bàn. Vào lúc đó Đức Phật thật tĩnh lặng và thanh tịnh. Ngài không nói một lời nào cho đến khi ngài A Nan cầu thỉnh đến lần thứ ba. Sau đó Ngài nói với A Nan Đa: “Sau khi ta nhập diệt, khi pháp sắp đến hồi tận mạt, trong thời ngũ trước ác thế, ma quỷ thịnh hành. Chúng sẽ làm Tăng làm Ni mà phá hủy pháp ta. Mặc áo đời, mà chỉ thích may bằng loại vải tốt, khăn choàng tốt, làm bằng loại vải có màu sắc rực rỡ. Họ thích ăn thịt, uống rượu; làm tổn hại các loại chúng sanh. Tăng chúng thời này thiếu hẳn lòng bi mẫn và họ ganh ghét ngay trong nhóm của chính họ. Tuy nhiên, vào đồng thời vẫn còn có các bậc Bồ Tát, Bích Chi Phật và A La Hán được tôn kính vì họ vẫn tinh chuyên tu hành giới đức tinh khiết. Các bậc này vẫn thương tưởng đến người nghèo khó, vẫn đoái hoài đến người già cả, và giáo hóa những người gặp cảnh khó khăn. Các bậc ấy luôn khuyến khích chúng sanh kính ngưỡng và bảo quản kinh tượng của Đức Phật—The Buddha spoke about this sutra when He was in the city of Kusinagara, three months before He entered Nirvana. At that time the Buddha was tranquil and silent. He spoke not a word until Ananda requested three times. He then told Ananda, “After I enter Nirvana, when the dharma is about to perish, during the Evil Age of the Five Turbidities, the way of demons will flourish. Demonic beings will become Sramanas; they will pervert and destroy my teachings. They will wear the garb of lay people; they will prefer pretty clothes and their precept sashes will be made of multicolored cloth. They will use intoxicants, eat meats, kill other beings; and they will indulge their desire for flavorful food. They will lack compassion and they will hear hatred and jealousy even among themselves. However, at the same time, there still will be Bodhisattvas, Pratyeka-buddhas, and Arhats who will reverently and diligently cultivate immaculate virtues. These cultivators will take pity on the poor and the aged, and they will save those who encounter difficult circumstances. They will always encourage sentient beings to worship and protect the sutras and images of the Buddhas.

76) **Kinh Thắng Man:** Srimala Sutra (skt)—Kinh dưới dạng những bài thuyết giảng của nàng Công chúa Thắng Man, con vua Prasenajit của xứ Kosala. Kinh thuyết rõ về Phật tánh trong chúng sanh mọi loài. Kinh được Ngài Cầu Na Bạt Đà La dịch sang Hán tự—This sutra takes the form of preaching by Lady Srimala, the daughter of King Prasenajit of Kosala with the help of Sakyamuni’s power. It expounds the One-vehicle doctrine and makes clear that the Buddha-nature is inherent in all sentient beings. The sutra was translated into Chinese by Gunabhadra.

77) **Thập Địa Kinh:** Dasabumika-sutra (skt)—Một trong những kinh điển quan trọng nhất của Đại Thừa, phác họa mười mức độ qua đó một vị Bồ Tát tiến dần đến Phật quả. Đây là một phần của bộ kinh Lăng Nghiêm gồm nhiều tập—One of the most important

Mahayana texts outlining the ten levels through which a Bodhisattva progresses on the path to Buddhahood. It is a section of the voluminous Avatamsaka Sutra.

- 78) **Kinh Thí Dụ:** Avadana—An exposition of the dharma through allegories.
- 79) **Kinh Thọ Ký:** Vyakarana—Prophecies by the Buddha regarding his disciples' attainment of Buddhahood.
- 80) **Kinh Thủ Lăng Nghiêm:** Surangama Sutra (skt)—See Kinh Lăng Nghiêm in #34.
- 81) **Kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội:** Surangamasamadhi-Sutra—See Kinh Thủ Lăng Nghiêm.
- 82) **Kinh Tiểu Phẩm Bát Nhã Ba La Mật:** Astasahasrika-Prajnaparamita-Sutra—Kinh gồm 10 quyển trong số 37 quyển của bộ Bát Nhã Ba La Mật. Kinh nói về “Tánh Không” của chư pháp—The sutra consists of 10 in the 37 volumes in the Great Prajnaparamita sutra. The sutra explains about the “Sunyata” of all things.
- 83) **Kinh Tô Tất Địa Yết La:** Susiddhi-karamaha-tantra-sadhano-Payika-Pataka—Còn gọi là Kinh Tô Tất Địa, diễn tả những nghi thức khác nhau trong Phật giáo Mật tông. Kinh được Ngài Thân Ba Ca La dịch sang Hán tự—Also called “Susiddhikara-sutra,” described various Tantric rituals. The sutra was translated into Chinese by Subhakarasingha.
- 84) **Kinh Tứ Thập Nhị Chương—Sutra in Forty-Two Sections:** Kinh Bốn Mươi Hai Chương. Kinh đầu tiên được dịch sang tiếng trung Hoa, kinh chứa đựng những lý thuyết chính yếu về Tiểu thừa như các khái niệm về ham muốn hay vô thường. Kinh được các Ngài Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan (những sư Ấn Độ đầu tiên đến Trung Quốc) dịch sang Hán tự. Tuy nhiên, mãi đến đời Tấn mới được in ấn và lưu hành—Dvachatvarimshat-khanda-Sutra—The first Buddhist written work in Chinese language, the essential teachings of the Lesser Vehicle, such as impermanence and desire or craving. The sutra was translated into Chinese by (attributed to) Kasyapamatanga and Gobharana (Chu-Fa-Lan), the first Indian monks to arrive officially in China. It was, however, probably first produced in China in the Chin dynasty.
- 85) **Kinh Từ Thiện:** Metta-Sutta (p)—Maitri-Sutra (skt)—*Sutra of Kindness*—Kinh nói về lòng từ thiện soạn bởi trường phái Phật giáo Tiểu thừa. Đây là một trong những bản văn được biết rộng rãi nhất của Theravada và được tụng niệm của trường phái này từ tụng mỗi ngày—Sutra on Kindness composed by the Hinayana school. It is one of the most popular texts of the Theravada and recited daily by monks, nuns and lay people in this school. The text says:
- i) “Đây là những gì nên làm của những kẻ khôn ngoan, đi tìm giải thoát, và biết thực nghĩa của nơi yên tĩnh. Người đó phải kiên quyết, ngay thẳng và thật thà; trong khi vẫn dịu dàng, chăm chú và trừ bỏ mọi kiêu hãnh; người đó luôn sống đạm bạc và dễ bằng lòng,

khiêm nhường, chăm chỉ vừa phải, nhưng thông minh và luôn làm chủ được các giác quan—This is what should be done by a man who is wise, who seeks the good, and know the meaning of the place of peace. Let him be strenuous or determined, upright, and truly straight. Let him not be submerged by the things of the world, free of cares (đạm bạc) and easily contented and joyous. Let his sense be controlled.

- ii) Còn về chuyện gia đình thì không có tham vọng lớn, dễ hài lòng, không mãi miết trong những mục đích xấu. Để cho tha nhân, các vị hiền triết phải tự trách mình. Phải cầu cho mọi người được yên bình hạnh phúc, cầu cho tất cả được hoàn toàn hạnh phúc. Cầu cho mọi sanh linh, đang vận động hay đang nằm im, đang bò hay đang bay, nhỏ hay vừa, khỏe hay ốm, hữu hình hay vô hình, gần hay xa, Đã thọ sanh hay vẫn còn nằm trong thai, tất cả đều được hạnh phúc! Cầu cho người đó đừng bao giờ trêu chọc người khác. Hãy đừng bao giờ ai lừa gạt hay khinh miệt ai! Hãy đừng bao giờ bị thúc đẩy bởi oán giận hay hận thù để rồi tự mình gây ra lầm lỗi! Giống như một người mẹ che chở cho đứa con, đứa con độc nhất bằng cả cuộc đời. Đối với tất cả phải giữ gìn cho lòng mình tránh mọi ngăn cách. Bày tỏ lòng từ thiện với tất cả mọi người, giữ cho tinh thần mình không thành kiến, không hẹp hòi với trên, dưới và với xung quanh. Không một chút thù hận và đối địch. Đứng, ngồi, nằm hay đi. Dù đấu tranh chống sự yếu mềm như thế nào, cũng cố giữ lấy tinh thần. Thái độ này được coi là lối sống Thánh Thần trên mặt đất. Tránh sa vào tà thuyết, cố giữ lấy giới luật và thiền định cho trí tuệ triển khai, chiến thắng những cơn khao khát đòi hỏi khoái lạc. Thì không còn tái sanh lần nào nữa trong bụng mẹ: Let him not desire great possessions even for his family. Let him do nothing that is mean or that the wise would reprove. May all beings be happy and at their ease ! May they be joyous and live in safety! All beings whether weak or strong, in high, middle or low realms of existence, small or great, visible or invisible, near or far away, born or to be born. May all beings be happy at their ease! Let none deceives another, or despites any beings in any states! Let none be anger or ill-will wish harm to another! Even as a mother watches over and protects her child, her only child , so with a boundless mind should one cherish all living beings, radiating friendliness over the entire world, above, below, and all around without limit. So let him cultivate a boundless good will towards the entire world, uncramped, free from ill-will or enmity. Standing or walking, sitting or lying down, during all his walking hours, let him establish this mindfulness of goodwill, which men call the highest state. Abandoning vain discussions, having a clear vision, free from sense appetites, he who is made perfect will never again know rebirth.

86) Kinh Tượng Tích Dự: Mahahatthipadopama Sutta (p).

87) Kinh Ưu Bà Tắc Giới: Upasakasila-Sutra—Kinh gồm những điều dạy cho Phật tử tại gia tên Thiện Sanh, nói về những giới luật nên giữ gìn cho một nam Phật tử tại gia, cũng còn được gọi là “Thiện Sanh Kinh.” Kinh được Ngài Đàm Vô Sám dịch ra Hán tự—The sutra contains Buddha’s teachings for Sujata, mentioned precepts observed by a layman. The sutra is also called “Sujata-Sutra” and was translated into Chinese by T’an-Wu-Ch’an.

88) Văn Thù Sư Lợi Vấn Kinh—Manjusriparyeṣa (skt): Kinh ghi lại những giới luật tu hành cho một vị Bồ Tát. Cũng được gọi là “Văn Thù Vấn Kinh” vì Bồ Tát Văn Thù, một

bậc Bồ Tát trí tuệ, đã hỏi Phật về những giới luật cho một Bồ Tát tu hành thành Phật. Kinh được Ngài Tăng Già Bà La dịch sang Hán tự—The sutra mentioned all moral rules for a Bodhisattva’s daily practice. It is also called “Manjusri’s Questions Sutra” because Bodhisattva Manjusri, a Bodhisattva of wisdom, asked the Buddha about moral rules for a bodhisattva to practice to attain Buddhahood. The sutra was translated into Chinese by Sanghabhara.

89) Kinh Vị Tăng Hữu Thuyết Nhân Duyên: Wonderful and Marvellous Dharmas—A Phù Đạt Ma—Vị Tăng Hữu Thuyết Nhân Duyên—Kinh Vị Tăng Hữu Thuyết Nhân Duyên, một trong mười hai bộ kinh Đại thừa (ghi lại Phật và Bồ Tát thị hiện vô số thần lực bất khả tư nghì). Một thuở Đức Thế Tôn đang trụ gần thành Xá Vệ, trong tịnh xá Kỳ Viên. Lúc ấy trong chúng hội, chư Tăng khởi lên pháp thoại: “Thật kỳ diệu, thật hy hữu thay, này hiền giả, đại thần thông và uy lực của Đức Như Lai, Ngài đã biết tất cả chư Phật quá khứ, Ngài đã chứng đắc Niết Bàn, đã đoạn trừ các chướng ngại, đã chấm dứt luân hồi sanh tử, đã thoát ly mọi khổ đau phiền não.” Sau đó Ngài A Nan bèn nói đầy đủ chi tiết về các pháp hy hữu và vị tăng hữu của Đức Như Lai: “Diệu kiến Đức Thế Tôn, con đã nghe biết được điều này: ‘Bồ Tát hóa sanh trong cung trời Đâu Suất, chánh niệm và tỉnh giác... Con xem điều này như một trong những pháp hy hữu và vị tăng hữu của Đức Thế Tôn.’ Bồ Tát an trú trên cung trời Đâu Suất đến tròn thọ mạng, chánh niệm và tỉnh giác. Khi từ giả cung trời Đâu Suất, Bồ Tát nhập thai mẹ, chánh niệm và tỉnh thức. Sau khi Ngài nhập thai mẹ, một ánh hào quang huy hoàng vô hạn lượng vượt xa ánh huy hoàng của chư Thiên, xuất hiện trong các thế giới với chư Thiên, Ma vương, Phạm Thiên. Ngay cả trong những khoảng không gian giữa các thế giới, không đáy, vô cùng tối tăm, nơi mà dầu cho mặt trăng và mặt trời, đại hùng đại lực như vậy cũng không thể tỏa rộng cùng khắp được, ngay cả những nơi kia, ánh hào quang vô tận ấy đã xuất hiện. Và các loài chúng sanh tình cờ ở nơi ấy nhận biết nhau, thầm nghĩ: ‘Thật ra cũng có nhiều loại chúng sanh khác đang sống ở đây.’ Và mười ngàn thế giới trong vũ trụ rung chuyển, chấn động khi ánh hào quang ấy xuất hiện. Khi Bồ Tát nhập vào thai mẹ, bốn vị thiên tử đến canh giữ bốn phương và nói: ‘Đừng để cho loài người và loài phi nhân nào đến quấy nhiễu Bồ Tát và mẹ ngài. Khi Ngài nhập vào thai mẹ, thì mẹ ngài đang giữ tròn nhân đức theo bản tánh tự nhiên, không giết hại, không lấy của không cho, không tà hạnh, không vọng ngữ và không uống những chất cay nồng. Không dục vọng nào khởi lên trong lòng bà với người nam. Không có bệnh gì khởi lên trong người bà, bà thoải mái dễ chịu, thân thể không chút mệt nhọc, và bà thấy Bồ Tát trong bào thai đầy đủ tứ chi, các căn hoàn hảo. Ví như một viên ngọc lưu ly trong suốt khéo cắt thành tám cạnh, không tỳ vết, được treo vào một sợi dây màu xanh, vàng, đỏ, trắng hay cam, và một người có mắt cầm viên ngọc trên tay, suy nghĩ: ‘Đây là viên ngọc lưu ly trong sáng nhất.’ Mẹ Bồ Tát mang thai đúng mười tháng mới hạ sanh Ngài. Bà hạ sanh Bồ Tát khi đang đứng dưới một tàng cây trong vườn Lâm Tỳ Ni. Khi ra khỏi thai mẹ, ngài được chư Thiên đến đón mừng, rồi sau đó đến loài người. Khi ra khỏi lòng mẹ thì thân Ngài không chạm đất, bốn vị Thiên tử sau khi đỡ lấy Ngài, bèn trình với mẹ Ngài: ‘Tâu lệnh bà, xin lệnh bà hoan hỷ, vĩ đại thay là vị hoàng nam được lệnh bà hạ sanh.’ Khi ra khỏi lòng mẹ, Ngài hoàn toàn vô nhiễm, không bị cấu uế bởi các thứ nước, máu hay một vật bất tịnh nào. Khi Ngài lọt lòng mẹ thì có hai dòng nước từ hư không xuất hiện, một lạnh và một ấm, dùng để tắm rửa cho Ngài

và mẹ Ngài. Khi chào đời, Ngài đứng vững trên hai chân, hướng về phía Bắc, đi bảy bước và một long trắng được che lên người Ngài, Ngài nhìn khắp mọi phương và thốt lên như tiếng ngưu vương: ‘Ta là bậc tối thượng ở trên đời này, Ta là bậc tối thắng ở trên đời này, Ta là bậc tối tôn ở trên đời này! Nay là đời sống cuối cùng, không còn phải tái sinh nữa!’ Sau khi hạ sanh Bồ Tát thì bảy ngày sau mẹ Ngài qua đời. Khi Ngài ra đời, một ánh hào quang vô lượng thần diệu hiện ra cùng khắp thế giới.” Ngài bảo A Nan: “Hãy thọ trì điều này như một pháp hy hữu. Các cảm thọ khởi lên trong Như Lai được Như Lai biết, chúng an trú và đi đến hoại diệt. Các tướng, tâm khởi lên đều được Như Lai biết, chúng cũng an trú, rồi đi đến hoại diệt.” Sau khi tôn giả A Nan nói như vậy, Đức Thế Tôn chấp nhận. Các Tỳ Kheo hoan hỷ tín thọ những lời tôn giả A Nan vừa nói—

Adbhutadharma-paryaya (skt)—One of the twelve divisions of the sutras. At one time, the Buddha was staying near Savatthi, in the Jeta Grove. Then the conversation arose among the monks in the assembly hall: “How wonderful and marvellous, your reverence, are the great psychic power and the great majesty of the Tathagata, that he should know of Former Awakened Ones, who attained Nirvana, who have cut off obstacles, who have ended the cycle, who have escaped from all sufferings and afflictions.” After that, Venerable Ananda delivered in details the Tathagata’s wonderful and marvellous qualities: “Face to face with the Buddha, I have heard this ‘The Bodhisattva arose in the Tusita Heaven, mindful and clearly conscious’ I regard this as a wonder, a marvellous quality of the Buddha. ‘The Bodhisattva remained in the Tusita Heaven, mindful and clearly conscious, as long as his life-span lasted. The Bodhisattva, passing away from the Tusita Heaven, mindful and clearly conscious, entered his mother’s womb. When the Bodhisattva, having passed away from the Tusita Heaven, entered his mother’s womb, an illimitable glorious radiance, surpassing the glory of gods, appeared in the worlds with the Gods, the Maras, and the Brahmas, and men. Even in those spaces between the worlds, baseless and dark, where, even the moon and the sun, so powerful and majestic, can not make their light prevail, even there appeared the illimitable radiance. And the beings who happened to be there, perceiving each other, thought, ‘Indeed, there are other beings living here.’ And the ten thousand worlds of the universe quaked and shook as there appeared the radiance. When the Bodhisattva entered his mother’s womb, four sons of devas approach so as to guard the four quarters, saying: ‘Do not let a human being or a non-human being annoy the Bodhisattva and his mother.’ When he is entering his mother’s womb, his mother is virtuous through her own nature, restrained from taking life, from taking what is not given, from wrong conduct, from lying speech and from indulgence in strong drinks. No desire arises in his mother toward men. No ailment arises in his mother, she is at ease, her body is not tired, and within her womb, she sees the Bodhisattva, complete in all his limbs, his sense-organs perfect. Just as a gem of purest water, well-cut into eight facets, flawless, excellent in every way, might be strung on a thread, blue or yellow or red or white or orange, and a man with vision, having taken it in his hand, might reflect: ‘This is a gem of purest water.’ The Bodhisattva’s mother carried him for exact ten months before the child-birth. She gave birth to the Bodhisattva while standing under a tree in Lumbini Garden. When he is born, he does not touch the earth, the four sons of devas, having received him, present him to his mother, saying: ‘Rejoice, lady, mighty is the son that is born to you.’ When he is born, he is quite stainless,

undefiled by watery matter, by blood, or by any impurity. When he is born, two streams of water appears from the sky, the one cool, the other warm, with which they do the bathing for him and his mother. When he is born, he is able to stand firmly on both feet, facing north, he takes seven strides, and while a white sunshade is held over him, looking around on every side, he utters as with the voice of a bull: ‘I am chief in the world, I am best in the world, I am eldest in the world. This is the last birth, there is no more again-becoming.’ When he is born, an illimitable glorious radiance appears in the world. The Bodhisattva’s mother died seven days after the Bodhisattva is born and she arises in the Tusita Heaven.” After Ananda had delivered in details, the Buddha told Ananda: “Therefore, Ananda, regard this too as a wonder: ‘The feelings that arise in the Tathagata are known, they persist and they go to destruction. The perception, the thoughts are also the same, Tathagata knows when they arise, they persist and they go to destruction.’” After the Buddha delighted and approved what Venerable Ananda just said, all Bhiksus rejoiced and withdrew.

90) *Kinh Viên Giác*: Kinh nói về “Đại Giác Toàn Hảo. ” Kinh được một nhà sư Tây Tạng tên Buddhatrata dịch sang Hoa ngữ năm 693. Mười hai vị Bồ Tát trong đó có Văn Thù và Phổ Hiền đã nhận được từ đó những chỉ dẫn về nội dung đại giác toàn hảo. Kinh Viên Giác có ảnh hưởng quyết định tới Thiêng Tông Trung Quốc và Nhật Bản—Sutra Of Perfect Enlightenment, a sutra that indicates the “perfect enlightenment.” It was translated into Chinese in 693 by a Tibetan monk named Buddhatrata. In it twelve bodhisattvas, among them Manjusri and Samantabhadra, are instructed in the nature of perfect enlightenment. This sutra had great influence on both Chinese and Japanese Zen.

91) *Kinh Vô Lượng Nghĩa*: Sutra of Infinite Meaning—Kinh được soạn như là phần “Dẫn Nhập Diệu Pháp Liên Hoa.” Kinh nói về giáo lý và ý nghĩa vô lượng của Phật pháp dùng để cắt đứt vô biên phiền não. Kinh được Ngài Đàm Ma Già Đa Gia Xá dịch sang Hán tự—The sutra was composed as an “Introduction to the Wonder Lotus Sutra.” The sutra stressed that only the infinite doctrine and meaning of the Buddha’s teachings can be used to cut off countless afflictions. The sutra was translated into Chinese by Dharmagatayasa.

92) *Kinh Vô Lượng Quang*: Sutra of Infinite Light.

93) *Kinh Vô Lượng Thọ*: Sukhavativyuha Sutra—Một trong ba bộ kinh chủ yếu của trường phái Tịnh Độ. Có hai bản văn, một ngắn một dài. Kinh bắt đầu bằng cuộc đối thoại giữa Phật A Di Đà và Phật Thích Ca. Đức Thích Ca ngợi khen Đức Di Đà với cõi Tịnh Độ trang nghiêm và Đức A Di Đà tán thán Đức Thích Ca thành tựu công đức khó thành tựu nơi cõi Ta Bà ngũ trược ác thế. Kinh được Ngài Khương Tăng Khải dịch sang Hán tự—Sutra of Infinite Life, one of the three basic sutras of the Pure Land school. It exists in two forms: The Longer and the Short Form of Amitabha Sutras. It begins with a dialogue between Sakyamuni Buddha and Amitabha Buddha. Sakyamuni praises Amitabha with his Adorned Pure Land, while Amitabha praises Sakyamuni Buddha that he had achieved

unbelievable merits and virtues in the Saha world with the five defilements and all evil worlds. The sutra was translated into Chinese by Samghavarman.

94) Kinh Vô Vấn Tự Thuyết: Udana—Kinh A Di Đà—An Exposition of Dharma by the Buddha without awaiting questions or requests from his disciples—Amitabha Sutra—See Kinh A Di Đà.

95) Kinh Vu Lan Bồn: Ullambana (skt)—The Ullambana Sutra—Kinh được Ngài Trúc Pháp Hộ dịch sang Hán tự—The sutra was translated into Chinese by Dharmaraksa—Vu Lan Bồn—Lễ Ma đôi, được cử hành tại các nước Đông Á như Tàu, Nhật, Việt Nam. Trong ngày lễ này, tín đồ có tập quán cúng dường chư Tăng Ni thức ăn, hoa quả, quần áo, v.v. Phật tử và chư Tăng Ni cũng hợp sức tụng kinh Vu Lan Bồn nhằm làm giảm nhẹ tội lỗi của người quá cố trong những điều kiện luân hồi xấu. Lễ Vu Lan Bồn được tổ chức đầu tiên vào năm 538 và truyền thống này vẫn còn được tiếp tục cho đến ngày nay. Theo truyền thuyết, tôn giả Mục Kiền Liên, người có thiên nhãn thông, nhìn thấy mẹ đã tái sanh vào kiếp ngạ quỷ nên muốn cứu bà mà không biết làm sao. Phật bảo ông ta chỉ có sự hợp lực của chư Tăng mới có thể giúp làm giảm những khổ đau của người bất hạnh. Từ truyền thống này triển khai lễ mà hôm nay chúng ta gọi là Vu Lan Bồn—Festival of the hungry ghosts, celebrated in East Asia Buddhist countries such China, Japan and Vietnam. On this day, ceremonies are held in which food, flowers and clothes are respectfully offered to the monks and nuns. Also together monks and nuns and lay followers, with a combination of effort, recite Ullambana sutra in order to sooth the torments of the deceased in the lower realms of existence. This holiday was first celebrated in 538 BC and is still celebrated today. The origin of this ceremony is to be found in the legend of Maudgalyayana, who thanks to his divine eyes, saw that mother had been reborn as a hungry ghost and wanted to save her; however, he did not know what to do. The Buddha told him that only the combination effort of all Buddhist monks could sooth the suffering of the tormented. From this tradition developed a so-called Ullambana.

(B) Luật Tạng

Vinaya or Uparaksa (skt)

(I) Đại Cương về Luật Tạng—An overview on Vinaya:

1) Ba La Đề Mộc Xoa là những quy luật của cuộc sống trong tự viện. Đây cũng là một trong ba tạng kinh điển. Người ta nói Ngài Ưu Ba Ly đã kết tập đầu tiên. Còn gọi là Ba La Đề Mộc Xoa, còn gọi là Kinh Giải Thoát, một phần của Vinaya-pitaka, chứa đựng các qui tắc kỷ luật gồm 250 giới cho tỳ kheo và 348 giới cho tỳ kheo ni. Các qui tắc này được nhắc lại trong Tăng hay Ni đoàn mỗi lần làm lễ bố tác (Uposatha) và đây là dịp cho chư tăng ni xưng tội về những thiếu sót đã phạm phải. Tuy nhiên, luật đòi hỏi vị Tăng hay vị Ni nào phạm tội phải nhận tội và chịu kỷ luật của giáo đoàn—Pratimoksa, sila, or upalaksa are the disciplines, or monastic rules; one of the three divisions of the Canon, or

Tripitaka, and said to have been compiled by Upali. Also called Pratimoksa or Sutra of emancipation or part of the Vinaya-pitaka that contains 250 precepts for bhiksus and 348 precepts for bhikkhunis. These precepts are recited in an assembly of the whole Order of monks and/or nuns at every Uposatha or and this is the opportunity for the monks and nuns confess any violations of these rules. However, the rules required a monk or nun who is guilty of any of these offenses is required to confess the matter and submit to the appropriate discipline or penalty from the Order.

- 2) Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, Luật Tạng được xem là cái neo vững chắc để bảo tồn con thuyền Giáo Hội trong những cơn phong ba bão táp của lịch sử. Phần lớn Luật Tạng đề cập đến giới luật và nghi lễ trong đời sống xuất gia của các vị Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni—According to Most Venerable Narada in *The Buddha and His Teaching*, the Vinaya Pitaka, which is regarded as the sheet anchor of the Holy Order, deals mainly with the rules and regulations of the Order of Bhikkhus and Bhikkhunis.
- 3) Ngót hai mươi năm sau khi thành đạo, Đức Phật không có ban hành giới luật nhất định để kiểm soát và khép chư Tăng vào kỷ cương. Về sau, mỗi khi có trường hợp xảy đến, Đức Phật đặt ra những điều răn thích hợp—For nearly twenty years after the enlightenment of the Buddha, no definite rules were laid down for the control and discipline of the Sangha. Subsequently as occasion arose, the Buddha promulgated rules for the future discipline of the Sangha.
- 4) Luật Tạng nêu rõ đầy đủ lý do tại sao và trường hợp nào mà Đức Phật đặc ra một giới, và mô tả rành mạch các nghi thức hành lễ sám hối của chư Tăng—Vinaya Pitaka mentions in details (fully describes) reasons for the promulgation of rules, their various implications, and specific Vinaya ceremonies of the Sangha.
- 5) Ngoài ra, lịch trình phát triển đạo giáo từ thuở ban sơ, sơ lược đời sống và chức nhiệm của Đức Phật, và những chi tiết về ba lần kết tập Tam Tạng Kinh Điển cũng được đề cập trong Luật Tạng—Besides the history of the gradual development of the Sasana from its very inception, a brief account of the life and ministry of the Buddha, and details of the three councils are some other additional relevant contents of the Vinaya Pitaka.
- 6) Tóm lại, đây là những tài liệu hữu ích về lịch sử thời thượng cổ, về các cổ tục ở Ấn Độ, về kiến thức và trình độ thẩm mỹ thời bấy giờ—In summary, Vinaya Pitaka reveals useful information about ancient history, Indian customs, ancient arts and sciences.

(II) Nghĩa của Luật—The meanings of Vinaya:

(A) Theo tiếng Phạn là *Ưu Bà La Xoa* hay *Tỳ Ni*, dịch là “luật” hay “giới luật.” Tên khác của Ba La Đề Mộc Xoa, tức là những quy luật của cuộc sống trong tự viện. Đây cũng là một trong ba tạng kinh điển. Người ta nói Ngài Ưu Ba Ly đã kết tập đầu tiên—Vinaya is a Sanskrit word which means “Disciplines”, “Laws”, or “Rules”. Vinaya is another name for Pratimoksa, sila, and upalaksa. The discipline, or monastic rules; one of the three divisions of the Canon, or Tripitaka, and said to have been compiled by Upali.

(B) *Luật Tạng* là qui tắc sinh hoạt của tứ chúng—*Vinaya is concerned with the Rules of Discipline governing four classes of disciples: Luật Tạng*, phần thứ ba của Tam tạng kinh điển, nói về những qui tắc sinh hoạt của tứ chúng (chư Tăng ni và hai chúng tại gia). Luật tạng gồm có ba phần—The Vinaya Pitaka is the third division of the Tipitaka. It is

concerned with the Rules of Discipline governing four classes of disciples (monks, nuns, upasaka and upasika). The Vinaya-pitaka consists of three parts:

- 1) Qui luật cho chư Tăng: Bhiksuvibhanga—Gồm tám chương--Explanations of the Rules for Monks which consists of eight chapters:
 - a) Trục xuất khỏi giáo đoàn: Parajika—Trục xuất hẳn những vị nào phạm tội giết người, trộm cướp, dâm dục, lấy của Tam bảo xài cho cá nhân và gia đình, và khoe khoang mình đã chứng đắc một cách dối trá—Final expulsion of monks who have been guilty of murder, theft, sexual offences, usage of dana for personal or family expenses, and unsuitably extolled their own sanctity.
 - b) Khai trừ tạm thời: Sanghavashesha—Khai trừ tạm thời những vị phạm phải một trong mười ba tội sau đây như vu khống, gây bất hòa, sờ mó phụ nữ, v.v. —Provisional expulsion of monks who have committed one of the thirteen principal faults, such as slander, instigating dissatisfaction, touching a woman, and so on.
 - c) Những lỗi không xác định: Anivata—Indetermined faults.
 - d) Ba mươi “từ bỏ” những thứ phi nghĩa: Naihsargika—Ba mươi “từ bỏ” những của cải phi nghĩa như quần áo, thực phẩm, thuốc men, v.v.—Thirty cases of giving up dishonestly acquired things like clothes, food, medicine, etc.
 - e) Chín mươi “chuyện tội”: Patayantila—90 mươi trường hợp có thể chuộc tội cho những lỗi nhẹ như nói dối, bướng bỉnh nhục mạ, v.v.—Ninety cases of penance exercises for minor violations such as lying, disobedience, insults, etc.
 - f) Bốn tội liên quan tới các buổi ăn uống: Pratideshaniya—Four faults related to mealtimes.
 - g) Các quy tắc ứng xử lịch sự: Shikshakaraniya—Manners.
 - h) Những qui định hòa giải các xung đột: Adhikarashamatha—guidelines for resolution of conflicts.
 - 1) Qui luật cho chư Ni: Bhiksunivibhanga—Explanations of the Rules for Nuns, which also consists of eight chapters as for monks; however, regulations for nuns are considerably more numerous.
 - 2) Những qui tắc về cuộc sống thường nhật trong tự viện, cho cả Tăng lẫn Ni cũng như nghi thức hành lễ, ăn, mặc, cách thức an cư kiết hạ, v.v.: The Khandhaka contains regulations concerning daily life of monks and nuns as well as ceremonies, rites, dress, food, behavior during rainy season retreat, etc.
- (C) *Pratimoksha (skt)*: Ba La Đề Mộc Xoa, còn gọi là Kinh Giải Thoát, một phần của Vinaya-pitaka, chứa đựng các qui tắc kỷ luật gồm 250 giới cho tỳ kheo và 348 giới cho tỳ kheo ni. Các qui tắc này được nhắc lại trong Tăng hay Ni đoàn mỗi lần làm lễ bố tác (Uposatha) và đây là dịp cho chư tăng ni xưng tội về những thiếu sót đã phạm phải. Tuy nhiên, luật đòi hỏi vị Tăng hay vị Ni nào phạm tội phải nhận tội và chịu kỷ luật của giáo đoàn—Called Sutra of emancipation or part of the Vinaya-pitaka that contains 250 precepts for bhiksus and 348 precepts for bhiksunis. These precepts are recited in an assembly of the whole Order of monks and/or nuns at every Uposatha or and this is the opportunity for the monks and nuns confess any violations of these rules. However, the rules required a monk or nun who is guilty of any of these offenses is required to confess the matter and submit to the appropriate discipline or penalty from the Order.

(III) Sự phân chia Luật Tạng theo sự phạm tội—The division of the Vinaya Pitaka arranged in the degree of offences:

- 1) Tội Nặng: Parajika (skt)—Major offences.
- 2) Tội Nhẹ: Pacittiya (skt)—Minor offences.
- 3) Phần lớn: Mahavagga (skt)—Great Section.
- 4) Phần nhỏ: Cullavagga (skt)—Lesser Section.
- 5) Giới luật toát yếu: Parivara (skt)—Epitome of the Vinaya.

(IV) Tác dụng của Tỳ Nại Da—The purposes of Vinaya:

- 1) Diệt tội: Destroying sin.
- 2) Điều phục thân khẩu ý: Subjugation of deed, word, and thought.
- 3) Ly hành ác nghiệp: Separation from evil action.

(V) Phân loại Tỳ Nại Da—Categories of Vinayas:

- 1) See Volume II-Chapter 36.
- 2) Luật Tứ Phần—Dharmaguptaka-Vinaya (skt): Bộ Luật Phật giáo, gồm 250 giới Tỳ Kheo và 348 giới Tỳ Kheo Ni. Bộ Luật được các Ngài Phật Da Xá và Trúc Phật Niệm dịch sang Hán tự—Four-division Vinaya of the Dharmagupta school (Trường Phái của Ngài Đàm Vô Đức). Buddhism vinaya contains 250 rules for monks and 348 for nuns. It was translated into Chinese by Buddhayasas and Chu-Fo-Nien.
- 3) The first five volumes of Vinayana of Hinayana Sects: Ngũ Bộ Đại Luật.
 - i) Đàm Ma Cúc Đa—Dharmagupta Vinayana: Tứ Phần Luật (Pháp chính, pháp hộ, pháp kinh, pháp mật).
 - ii) Tát Bà Đế Bà—Sarvastivada Vinayana: Thập Tụng Luật.
 - iii) Di Sa Tắc Bộ—Mahisasaka Vinayana: Ngũ Phần Luật.
 - iv) Ca Diếp Di Bộ—Kasyapiya Vinayana: Giải Thoát Giới Kinh.
 - v) Bà Thu Phú La Bộ: Vatsiputriya Vinayana.

(VI) Ngũ Bộ Đại Luật: Five volumes of Vinaya of Hinayana sects—The first five volumes of Vinayana of Hinayana Sects.

- 1) Đàm Ma Cúc Đa: Tứ Phần Luật (Pháp chính, pháp hộ, pháp kinh, pháp mật)—Dharmagupta Vinayana.
- 2) Tát Bà Đế Bà: Thập Tụng Luật—Sarvastivada Vinayana.
- 3) Di Sa Tắc Bộ: Ngũ Phần Luật—Mahisasaka Vinayana.
- 4) Ca Diếp Di Bộ: Giải Thoát Giới Kinh—Kasyapiya Vinayana.
- 5) Bà Thu Phú La Bộ: Vatsiputriya Vinayana.

(VII) Ngũ Phần Luật: Năm Bộ Tạng Luật—Five Books of the Vinaya Pitaka.

- 1) Tội Nặng: Parajika-Pali—Major Offences.
- 2) Tội Nhẹ: Pacittiya-Pali—Minor Offences.
- 3) Phần Lớn: Mahavagga-Pali—Greater Section.
- 4) Phần Nhỏ: Cullavagga-Pali—Lesser Section.
- 5) Giới Toát Yếu: Parivara-Pali—Epitome of the Vinaya.

(VIII)Giới Cụ Túc—Full commands for Sangha: See Giới.

(A) Cụ Túc Giới theo truyền thống Phật Giáo Đại Thừa—Full commandments for Sangha in Mahayana Buddhism:

- 1) 250 giới Tỳ kheo: For a monk from Theravada is 227 and from Mahayana is 250.
- 2) 348 giới Tỳ kheo Ni: For a nun is 348.

(B) Cụ Túc Giới theo truyền thống Nguyên Thủy—Full commandments in Theravada Buddhism: 227 giới trọng cho cả Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni, và còn nhiều giới khinh. Ngày nào mà vị Tăng hay Ni còn mặc áo cà sa là ngày đó các vị này phải giữ 227 giới trọng và nhiều giới khinh khác—227 major commandments for both Bhikkhus and Bhikkhunis. There are a lot of other minor commandments. As long as he or she is still wearing the yellow robe, he or she is bound to observe 227 major commandments, apart from many other minor ones.

* See Chapter 36.

**(C) Luận Tạng—Commentaries
Abhidharma-Pitaka (skt)**

(I) **Tổng quan về “Vi Diệu Pháp”—An overview of “Abhidharma:** Vi diệu Pháp hay bộ Luận Tạng Phật giáo hay là cái giỏ của học thuyết cao thượng. Vi Diệu Pháp là tạng thứ ba trong Tam tạng giáo điển Phật giáo. Nghiên cứu về Phật pháp. A Tỳ Đạt Ma được dịch sang tiếng Trung Hoa như là Đại Pháp hay Vô Tỷ Pháp (Vô Đối Pháp). Tuy nhiên, trong những tác phẩm Phật giáo Đại Thừa về sau này, người ta thường gán cho từ “A Tỳ Đạt Ma” là giáo thuyết Tiểu Thừa. Kỳ thật, đây chính là những lời giảng và phân tích về các hiện tượng tâm thần và tâm linh chứa đựng trong những thời thuyết pháp của Phật và các đệ tử của Đức Phật. Ngài Xá Lợi Phất được danh dự lãnh trọng trách giảng rộng và giải thích sâu vào chi tiết—Higher Dharma or the analytic doctrine of Buddhist Canon or Basket of the Supreme Teaching. Abhidharma is the third of the three divisions of the Buddhist Canon. The study and investigation of the Buddha-dharma. Abhidharma was translated into Chinese as Great Dharma, or Incomparable Dharma. However, in many later Mahayana works, the term “Abhidharma” is always referring to Hinayana teachings. As a matter of fact, Abhidharma consists of books of psychological analysis and synthesis. Earliest compilation of Buddhist philosophy and psychology, concerning psychological and spiritual phenomena contained in the discourses of the Buddha and his principal disciples are presented in a systematic order. Venerable Sariputta was assigned the honour of having explained all these topics in detail.

- 1) Abhidharma với tiếp đầu ngữ “Abhi” có nghĩa là “hơn thế,” hay “nói về.” Như vậy Abhidharma có nghĩa là “Tối thắng Pháp” hay “trần thuật về Dharma.” Trong khi Dharma là giáo lý tổng quát của Phật, thì A Tỳ Đạt Ma là một trần thuật siêu hình đặc biệt do các bậc trưởng lão mang lại: Abhidharma with the prefix “Abhi” gives the sense of either “further” or “about.” Therefore, Abhidharma would mean “The Higher or Special Dharma” or “The Discourse of Dharma.” While the Dharma is the general

teaching of the Buddha, the Abhidharma is a special metaphysical discourse brought forward by certain elders.

- 2) A Tỳ Đạt Ma chứa đựng những minh giải trừu tượng và triết học siêu hình về Phật giáo; hai tạng kia là Luật Tạng, gồm những điều luật Phật chế ra cho tứ chúng: Abhidharma contains highly abstract, philosophical elucidations of Buddhist doctrine; the sastras which discuss Buddhist philosophy or metaphysics; defined by Buddhaghosa as the law or truth (dharma) which abhi goes beyond the law.
- 3) A Tỳ Đạt Ma Tạng, hay Ưu Bà Đề Xá Tạng (Upadesa), hay Luận Tạng là một trong ba tạng kinh điển. Luận Tạng bao gồm phần giải thích và biện luận kinh điển hay những lời Phật dạy. Luận Tạng đầu tiên được mọi người công nhận là của ngài Đại Ca Diếp, một đệ tử của Phật biên soạn, nhưng mãi về sau này mới hoàn thành. Bộ Luận tạng Hoa Ngữ gồm ba phần—Thesaurus of discussions or discourses, one of the three divisions of the Tripitaka. It comprises the philosophical works. The first compilation is accredited to Maha-Kasyapa, disciple of Buddha, but the work is of a later period.
- 4) Cái giỏ của học thuyết cao thượng và là phần thứ ba của Tam Tạng, thường được gọi tắt là Luận. Những lời giảng và phân tích về các hiện tượng tâm thần và tâm linh chứa đựng trong những thời thuyết pháp của Phật và các đệ tử của Ngài. Đây là cơ sở giáo lý chủ yếu của phái Nam Tông. Vi Diệu Pháp là tạng thứ ba trong Tam Tạng Kinh Điển Phật Giáo của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy—Basket of the Supreme Teaching, the third part of Buddhist Canon (Tripitaka), usually known or called by the short name Abhidharma. Books of psychological analysis and synthesis. Earliest compilation of Buddhist philosophy and psychology, concerning psychological and spiritual phenomena contained in the discourses of the Buddha and his principal disciples are presented in a systematic order. The Abhidharma reflects the views of Hinayana. The Abhidharma is the third division of the Buddhist Canon of the Theravada School.
- 5) Luận Tạng hàm chứa triết lý thâm sâu của giáo lý nhà Phật, chứ không đơn giản như trong Kinh Tạng. Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, Luận Tạng thâm diệu và quan trọng nhất trong toàn thể giáo pháp, vì đây là phần triết lý cao siêu, so với Kinh tạng giản dị hơn. Đây là tinh hoa của Phật giáo. Đối với một vài học giả, Luận Tạng không phải do Đức Phật mà do các nhà sư uyên bác khởi thảo về sau này. Tuy nhiên, đúng theo truyền thống thì chính Đức Phật đã dạy phần chánh yếu của Luận Tạng. Những đoạn gọi là Matika hay Nòng Cốt Nguyên Thủy của giáo lý cao thượng này như thiện pháp, bất thiện pháp, và bất định pháp, trong sáu tập của Luận Tạng (trừ tập nói về những điểm tranh luận) đều do Đức Phật dạy. Trong Luận Tạng, mỗi vấn đề đều được phân tích và giải thích chi tiết, cho nên ta gọi đó là Vi Diệu Pháp hay Giáo Pháp Thâm Thâm—The Abhidharma contains the profound philosophy of the Buddha's teachings in contrast to the simple discourses in the Sutra Pitaka. According to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teachings, the Abhidhamma Pitaka is the most important and most interesting of the three, containing as it does the profound philosophy of the Buddha's teaching in contrast to the simpler discourses in the Sutta Pitaka. Abhidhamma, the higher doctrine of the Buddha, expounds the quintessence of his profound teachings. According to some scholars, Abhidhamma is not a teaching of the Buddha, but is later elaboration of scholastic monks. Tradition, however, attributes the nucleus of the Abhidhamma to the Buddha himself. The Matika or Matrices of the

Abhidhamma such as wholesome states (kusala dhamma), unwholesome states (akusala dhamma), and indeterminate states (abhyakata dhamma), etc., which have been elaborated in the six books, except the Kathavatthu, were expounded by the Buddha. In the Abhidharma, everything is analyzed and explained in detail, and as such it is called Vibhajja Vada or Analytical doctrine.

(II) Nghĩa của “Vi Diệu Pháp”—The meanings of “Abhidharma”:

- 1) Phạm ngữ có nghĩa là “giáo thuyết cao,” chỉ triết thuyết chứa đựng trong A Tỳ Đạt Ma Luận Tạng của các trường phái Phật giáo Ấn Độ. Những tài liệu về A Tỳ Đạt Ma Luận được biên soạn vào khoảng 300 năm trước Tây lịch. Theo truyền thuyết, thì A Tỳ Đạt Ma lần đầu tiên được Đức Phật thuyết giảng cho mẹ Ngài khi Ngài thăm viếng bà trên cung trời Đâu Suất. Theo các nhà triết học Đông và Tây phương, thì A Tỳ Đạt Ma Luận là một sự gạn lọc và nghiên cứu kỹ lưỡng về giáo thuyết được trình bày trong văn chương kinh điển. Vì giáo thuyết trong kinh điển không trình bày theo một hệ thống triết học trước sau như một, nên mục tiêu chính của người viết A Tỳ Đạt Ma là sắp xếp các giáo thuyết này lại cho có hệ thống. A Tỳ Đạt Ma Luận sắp xếp lại và phân loại những từ ngữ và khái niệm trong kinh điển, đặc biệt về nhận thức luận và tâm lý học. Những chủ đề quan trọng khác bao gồm vũ trụ luận và học thuyết về thiền định. Theo Erich Frauwallner, những học giả sớm nhất đã gom góp những khái niệm từ nhiều kinh điển, nhưng không có sự sắp xếp có chuẩn mực rõ ràng nào cả. Mãi cho đến vài thế kỷ sau Tây lịch thì A Tỳ Đạt Ma mới được phát triển toàn vẹn thành nhiều tập trong đó giáo thuyết và phương pháp thực hành được sắp xếp và hệ thống hóa với những chi tiết chính xác và giải thích rõ ràng. Vì có nhiều trường phái phát triển trong Phật giáo Ấn Độ thời đó, nên những trường phái khác nhau tự tạo A Tỳ Đạt Ma luận cho riêng mình. Hiện tại bộ A Tỳ Đạt Ma Hoàn chỉnh còn sót lại trong ngôn ngữ Ấn Độ được tìm thấy trong kinh tạng Pali của trường phái Nguyên Thủy, nhưng các bản dịch ra tiếng Trung Hoa và Tây Tạng, và những phần không đầy đủ bằng tiếng Bắc Phạn vẫn còn. Bên cạnh bộ A Tỳ Đạt Ma của các trường phái Phật giáo Nguyên Thủy, cũng còn có các tác phẩm về A Tỳ Đạt Ma của các trường phái Đại Thừa, như bộ A Tỳ Đạt Ma Luận của ngài Vô Trước: A Sanskrit term meaning “high doctrine,” referring to the philosophical and scholastic literature contained in the Abhidharma-Pitakas of Indian Buddhist schools. The earliest Abhidharma material was composed around 300 B.C. According to the Buddhist legends, Abhidharma was first preached by the Buddha to his mother during a visit to her in the “Tusita Heaven” after her death. According to most Eastern and Western philosophers, This is both a distillation (sự gạn lọc) and elaboration (sự nghiên cứu kỹ lưỡng) on the doctrines presented in the Sutra literature. For the discourses reported in the sutras do not present a consistent philosophical system, and so the main aim of the “Abhidharma” writers was to codify and systematize their doctrines. Abhidharma texts generally rearrange and classify the terms and concepts of the sutras, focusing particularly epistemology (nhận thức luận) and psychology. Other important themes include cosmology and meditation theory. According to Erich Frauwallner, earliest scholars brought together concepts from a wide range of texts, but often without a clear pattern of arrangement. Until several centuries A.D., the fully developed Abhidharma consists of voluminous scholastic texts in which doctrines and methods of practices are codified and

systematized with great precision and in elaborate detail. As various scholastic traditions developed in Indian Buddhism at that time, different schools created their own Abhidharmas. Nowadays, the only complete abhidharma that survives in an Indian language is found in the Pali Canon of the Theravada school, but other Indian Abhidharmas exist in Chinese and Tibetan translations, as well as Sanskrit fragments. In addition to the Abhidharmas of the schools of Theravada Buddhism, there were also abhidharma works in Mahayana schools, such as Asanga's Abhidharma-Samuccaya.

- 2) A Tỳ Đạt Ma là những pháp được xếp đặt có lý luận. Người ta có thể coi A Tỳ Đạt Ma như trình bày có hệ thống về tâm lý học của Tâm. A Tỳ Đạt Ma hay Luận Tạng được Đức Phật và các đệ tử trực tiếp của Ngài thuyết giáo đầu tiên, tuy nhiên về sau này Luận Tạng cũng bao gồm những bài luận của những vị thầy đã giác ngộ. Luận Tạng nổi tiếng của phái Tiểu Thừa là bộ luận A Tỳ Đạt Ma Câu Xá được viết bởi ngài Thế Thân. Trong số những bộ luận phổ thông nhất của Đại Thừa là bộ Luận Thành Duy Thức của ngài Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang: Abhidharma means the dharma which is organized logically or a systematic exposition of Buddhist psychology of mind. The Abhidharma was first taught by the Buddha and his immediate disciples; however, later, Abhidharma also includes systematic treatises by enlightened masters. The most well-known of the Hinayana Abhidharma treatises is the Abhidharmakosa by the Venerable Vasubandhu. Among the most popular Mahayana Abhidharma treatises is the Treatise on Consciousness Only by Tripitaka Master Hsuan-Tsang.
- 3) Những phương pháp phát triển Trí Tuệ được trình bày trong Luận Tạng. Những bộ sách này rõ ràng được viết sau những phần khác của Kinh Điển. Một vài trường phái như Kinh Lượng Bộ, chủ trương rằng những tác phẩm này không phải đích thực lời Phật thuyết, và do đó phải gạt ra ngoài. Ý nghĩa của chữ A Tỳ Đạt Ma không hoàn toàn rõ rệt. A Tỳ Đạt Ma có thể có nghĩa là “Pháp Tối Hậu” hay “Tối Thắng Pháp.” Thật khó mà biết A Tỳ Đạt Ma được trước tác vào lúc nào. Có lẽ người ta không sai lầm lắm khi cho rằng bộ luận này được trước tác vào khoảng hai thế kỷ sau khi Đức Phật nhập diệt: The methods by which Wisdom should be developed have been set out in the Abhidharma books. These books are obviously later than the other parts of the Canon. Some schools, like the Sautrantikas, insisted that they were not the authentic Buddha word, and should therefore be rejected. The meaning of the word “Abhidharma” is not quite certain. Abhidharma may mean “Further-Dharma,” or “Supreme-Dharma.” It is difficult to know at what time the Abhidharma books were composed. One does not, perhaps, go far wrong when assigning them to the first two centuries after the death of the Buddha.
- 4) Ngày nay chúng ta còn có hai bản sao và hiệu đính của luận tạng A Tỳ Đạt Ma: một bộ 7 cuốn bằng tiếng Pali, và một bộ 7 cuốn được lưu giữ bằng tiếng Hoa, nhưng theo nguyên bản tiếng Phạn. Kinh bản tiếng Pali của truyền thống Thượng Tọa Bộ, kinh bản Sanskrit của Hữu Bộ. Vào khoảng 7 thế kỷ sau khi nguyên bản A Tỳ Đạt Ma được trước tác, những giáo lý của cả hai truyền thống A Tỳ Đàm sau cùng được biên tập thành pháp điển, có lẽ vào khoảng 400 đến 450 sau Tây lịch. Tác phẩm này được ngài Phật Âm thực hiện cho Thượng Tọa Bộ ở Tích Lan, và Thế Thân cho Hữu Bộ ở vùng Bắc Ấn. Sau 450 sau Tây lịch, có rất ít, nếu không phải là không có, một sự phát triển nối tiếp những lý thuyết của A Tỳ Đạt Ma: Two recensions of the Abhidharma books have come down to us: a set of seven in Pali and another set of seven, preserved in Chinese, but originally

composed in Sanskrit. The Pali texts represent the tradition of the Theravadins, the Sanskrit texts that of the Sarvastivadins. About seven centuries after the original composition of the Abhidharma books, the teachings of both Abhidharma traditions were finally codified, probably between 400 and 450 A.D. This work was carried out for the Theravadins in Ceylon by Buddhaghosa, and for the Sarvastivadins by Vasubandhu in the North of India. After 450 A.D. there has been little, if any, further development in the Abhidharma doctrines.

- 5) Phải nhận rằng văn pháp của A Tỳ Đạt Ma rất khô khan và không hấp dẫn. Cách luận giải những chủ đề khác nhau trong đó giống như tài liệu mà người ta mong thấy trong một bài khái luận về kế toán, hay một cuốn sách giáo khoa về cơ học hay vật lý. Văn pháp bóng bẩy lôi cuốn không thiếu trong văn chương Phật giáo khi nó được dùng để hoằng hóa đạo pháp, hay cảm hóa tín đồ. Nhưng A Tỳ Đạt Ma chỉ dành riêng cho thành phần tinh hoa nhất của Phật giáo, và hình như trí Tuệ thủ đắc từ việc đọc những cuốn sách đó đủ là một phần thưởng và khích lệ của việc học hỏi: It must be admitted that the style of the Abhidharma books is extremely dry and unattractive. The treatment of the various topics resembles that which one would expect in a treatise on accountancy, or a manual of engineering, or a handbook of physics. Allurements of style are not altogether absent from Buddhist literature when it was destined for propaganda and attempted to win the consent of the unconverted, or to edify the sentiments of the faithful. The Abhidharma books, however, were meant for the very core of the Buddhist elite, and it was assumed that the Wisdom acquired from their perusal would be a sufficient reward and incentive of study.

(III) Phân loại Luận Tạng—Categories of the Vinaya:

(A) Luận Tạng gồm bảy bộ—Seven sastras:

- 1) Pháp Tụ hay Phân Loại Các Pháp: Dhammasanghani (p)—Classification of Phenomena (Dhamma).
- 2) Phân Biệt hay giải từng tiết mục: Vibhanga (p)—Divisions or the Book of the Treatise.
- 3) Đại Thuyết hay Giới Thuyết (luận giải về các nguyên tố): Dhatukatha (p)—Discourses of Elements—Discussion with reference to Elements.
- 4) Nhân Duyên Thuyết hay Nhơn Thi Thuyết (những danh tính cá nhân): Puggala Pannatti (p)—The Book on Individuals or Description of Individuals.
- 5) Kệ Thuyết hay Thuyết Sự (những điểm tranh luận): Kathavathu (p)—Points of Controversy.
- 6) Song Đối hay quyển sách về cặp đôi: Yamaka (p)—The Book of Pairs.
- 7) Liên Đối hay Phát Thú (quyển sách đề cập đến nhân quả tương quan): Patthana (p)—The Book of Causal Relations.

(B) Luận Tạng Trung Quốc được chia làm 3 phần—The Chinese version is in three sections:

- 1) Đại Thừa Luận: The Mahayana Philosophy.
- 2) Tiểu Thừa Luận: The Hinayana Philosophy.
- 3) Tổng Nguyên Tục Nhập Tạng Chư Luận (960-1368 sau Tây Lịch): The Sung and Yuan Addenda (960-1368 AD).

(IV) Những đặc điểm của Luận Tạng—Characteristics of the Commentaries:

- 1) Dầu tác giả, hay các tác giả là ai, chắc chắn Luận Tạng là công trình sáng tác của một bộ óc kỳ tài chỉ có thể so sánh với một vị Phật. Và điểm này càng nổi bật hiển nhiên trong tập Patthana Pakarana, vừa phức tạp vừa tế nhị, diễn tả mối tương quan của luật nhân quả với đầy đủ chi tiết—Whoever the great author or authors may have been, it has to be admitted that the Abhidhamma must be the product of an intellectual genius comparable only to the Buddha. This is evident from the intricate and subtle Patthana Pakarana which describes in detail the various causal relations.
- 2) Đối với bậc thiện tri thức muốn tìm chân lý, Luận Tạng là bộ sách chỉ đạo khẩn yếu, vừa là một bộ khảo luận vô giá. Ở đây có đủ thức ăn tinh thần cho học giả muốn mở mang trí tuệ và sống đời lý tưởng của người Phật tử. Luận Tạng không phải là loại sách để đọc qua cầu vui hay giải trí—To the wise truth-seekers, Abhidhamma is an indispensable guide and an intellectual treat. Here is found food for thought for original thinkers and for earnest students who wish to develop wisdom and lead an ideal Buddhist life. Abhidhamma is not a subject of fleeting interest designed for the superficial reader.
- 3) Khoa tâm lý học hiện đại, còn hạn định, vẫn nằm trong phạm vi của Vi Diệu Pháp khi đề cập đến tâm, tư tưởng, tiến trình tư tưởng, các trạng thái tâm. Nhưng Luận Tạng không chấp nhận có một linh hồn, hiểu như một thực thể trường tồn bất biến. Như vậy Vi Diệu Pháp dạy một thứ tâm lý trong đó không có linh hồn—Modern psychology, limited as it is, comes within the scope of Abhidhamma inasmuch as it deals with mind, thoughts, thought-processes, and mental properties; but it does not admit of a psyche or a soul. It teaches a psychology without a psyche.
- 4) Trong Vi Diệu Pháp, tâm hay tâm vương được định nghĩa rõ ràng. Tư tưởng được phân tích và sắp xếp đại để thành từng loại về phương diện luân lý. Tất cả những trạng thái tâm hay tâm sở đều được lược kê cẩn thận. Thành phần cấu hợp của mỗi loại tâm được kể ra từng chi tiết. Tư tưởng phát sanh như thế nào cũng được mô tả tỉ mỉ. Riêng những chấp tư tưởng bhavanga và javana, chỉ được đề cập và giải thích trong Vi Diệu Pháp—Consciousness (citta) is defined. Thoughts are analyzed and classified chiefly from an ethical standpoint. All mental properties (cetasika) are enumerated. The composition of each type of consciousness is set forth in detail. How thoughts arise is minutely described. Bhavanga and javana thought-moments.
- 5) Trong Vi Diệu Pháp, những vấn đề không liên quan đến giải thoát đều bị gác hẳn qua một bên—Irrelevant problems that interest students and scholars, but have no relation to one's deliverance, are deliberately set aside.
- 6) Vi Diệu Pháp không nhằm tạo lập một hệ thống tư tưởng về tâm và vật chất, mà chỉ quan sát hai yếu tố cấu tạo nên cái được gọi là chúng sanh để giúp hiểu biết sự vật đúng theo thực tướng—Abhidhamma does not attempt to give a systematized knowledge of mind and matter. It investigates these two composite factors of the so-called being, to help the understanding of things as they truly are.
- 7) Bà Rhys Davids đã viết: “Vi Diệu Pháp đề cập đến cái gì ở bên trong ta, cái gì ở chung quanh ta, và cái gì ta khao khát thành đạt.”—Mrs. Rhys Davids wrote about Abhidhamma as follows: “Abhidhamma deals with what we find within us, around us, and of what we aspire to find.”

- 8) Tạng Kinh chứa những giáo lý thông thường, còn Luận Tạng chứa đựng những giáo lý cùng tột—While the Sutta Pitaka contains the conventional teaching, the Abhidhamma Pitaka contains the ultimate teaching.
- 9) Hầu hết các học giả Phật giáo đều cho rằng muốn thông hiểu Giáo lý của Đức Phật phải có kiến thức về Luận Tạng vì đó là chìa khóa để mở cửa vào “thực tế.”—It is generally admitted by most exponents of the Dhamma that a knowledge of the Abhidhamma is essential to comprehend fully the teachings of the Buddha, as it represents the key that opens the door of reality.

(V) Sự giải thích về A Tỳ Đạt Ma—Abhidharma is explained by:

- 1) *Thắng Pháp—Surpassing law*: 75 pháp Câu Xá Tông—75 dharmas of the Abhidharma-kosa School—Thắng Pháp Yếu Luận là một trong những bộ luận của Câu Xá Tông, trong đó tất cả các pháp được chia làm hữu vi và vô vi. Những pháp này đều là hữu vi, tổng cộng có 72, cùng với 3 pháp vô vi tạo thành 5 bộ loại với 75 pháp—Compendium of Philosophy is one of the chief sastras or commentaries of the Abhidharma-kosa School, which is classified into two kinds: conditioned and non-conditioned. These are all created things, 72 in number and with uncreated things, 3 in number, constitute the five categories and the seventy-five dharmas.
- a) *Hữu Vi Tứ Thủng Pháp—Four kinds of created dharmas*: Có 11 pháp, gồm 5 căn (giác quan), 5 cảnh hay những đối tượng tri giác, và vô biểu sắc:
- a1) *Năm căn—Five sense organs*:
- i) Nhãn: Caksus (skt)—Eye.
 - ii) Nhĩ: Srotra (skt)—Ear.
 - iii) Tỷ: Ghrana (skt)—Nose.
 - iv) Thiệt: Jihva (skt)—Tongue.
 - v) Thân: Kaya (skt)—Body.
- a2) *Năm cảnh—Five sense objects*:
- vi) Sắc: Rupa (skt)—Form.
 - vii) Thanh: Sabda (skt)—Sound.
 - viii) Hương: Gandha (skt)—Smell.
 - ix) Vị: Rasa (skt)—Taste.
 - x) Xúc: Sparsa (skt)—Touch.
 - xi) Vô biểu sắc: Avijnapti-rupa (skt)—Element with no manifestation.
- a3) *Tâm Pháp: Citta (skt)*.
- xii) Một pháp, đôi khi được chia thành năm pháp tương ứng với năm căn: Consciousness or Mind. This is consciousness itself. Though one, it naturally functions in five ways corresponding to the five sense-organs.
- b) *Tâm Sở Pháp—Citta-samprayukta-sanskara or Caitasika (skt)*: The concomitant mental functions, 46 dharmas. This category of mental faculties is grouped into six classes—Có 46 pháp, được chia thành 6 cấp:
- b1) *Biến Đại Địa Pháp (nhiệm vụ tổng quát): Mahabhumika (skt)—10 pháp—General functions or universals, 10 dharmas*:
- xiii) Thọ: Vedana (skt)—Perception.
 - xiv) Tưởng: Samjna (skt)—Idea.

- xv) Tư: Cetana (skt)—Will.
 xvi) Xúc: Sparsa (skt)—Touch.
 xvii) Dục: Chanda (skt)—Wish.
 xviii) Huệ: Mati (skt)—Intellect.
 xix) Niệm: Smṛti (skt)—Remembrance.
 xx) Tác ý: Manaskara (skt)—Attention.
 xxi) Thăng giải: Adhimokṣa (skt)—Decision.
 xxii) Định: Samādhi (skt)—Concentration.
 b2) Đại thiện địa pháp: Kusala-mahabhūmika (skt)—General functions of good.
 xxiii) Tín: Śraddha (skt)—Belief.
 xxiv) Tấn: Virya (skt)—Energy.
 xxv) Xả: Upekṣa (skt)—Indifference.
 xxvi) Tàm: Hri (skt)—Shame.
 xxvii) Quý: Apatrapya (skt)—Bashfulness.
 xxviii) Vô tham: Aloḥya (skt)—Non-greediness.
 xxix) Vô sân: Advēsa (skt)—Non-malevolence.
 xxx) Bất Hại: Ahimsa (skt)—Non-injury.
 xxxi) Khinh an: Prasrabdhi (skt)—Confidence.
 xxxii) Bất phóng dật: Apramada (skt)—Exertion.
 b3) Đại phiến não địa pháp—General functions of defilement:
 xxiii) Vô minh: Moha (skt)—Ignorance.
 xxxiv) Phóng dật: Pramada (skt)—Idleness.
 xxxv) Giải đãi: Kausidya (skt)—Indolence.
 xxxvi) Bất tín: Asraddhya (skt)—Non-belief.
 xxxvii) Hôn trầm: Styana (skt)—Low-mindedness.
 xxxviii) Trạo cử: Auddhatya (skt)—High-mindedness.
 b4) Đại bất thiện địa pháp—General functions of evil Akusala-mahabhūmika (skt).
 xxxix) Vô tâm: Ahrikyā (skt)—Shamelessness.
 xl) Vô quý: Anapatrapya (skt)—Non-bashfulness.
 b5) Tiểu phiến não địa pháp—Minor functions of defilement: Upakleśa-bhūmika (skt).
 xli) Phẫn: Krodha (skt)—Anger.
 xlii) Phú: Mrakṣa (skt)—Concealment.
 xliii) Xan: Matsarya (skt)—Parsimony.
 xliv) Tật: Irsya (skt)—Envy.
 xlv) Nã: Pradaśa (skt)—Affliction.
 xlvi) Hại: Vihimsa (skt)—Injury.
 xlvii) Hận: Upanaha (skt)—Enmity.
 xlviii) Huyển: Maya (skt)—Deceit.
 xlix) Cuống: Saihya (skt)—Fraudulence.
 l) Kiêu: Mada (skt)—Arrogance.
 3f) Bất định địa pháp—Indeterminate functions: Aniyata-bhūmika (skt).
 li) Ớ tác: Kaukrtya (skt)—Repentance.
 lii) Thụy miên: Middha (skt)—Drowsiness.
 liii) Tầm: Vitarka (skt)—Reflection.

- liv) Tư: Vikara (skt)—Investigation.
 lv) Tham: Raga (skt)—Covetousness.
 lvi) Sân: Pratigha (skt)—Hatred.
 lvii) Mạn: Mana (skt)—Pride.
 lviii) Nghi: Vicikitsa (skt)—Doubt.
 4) *Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp: Citta-viprayukta-sanskara (skt)—Pháp không thuộc sắc, cũng không thuộc tâm—Elements neither substantial forms nor mental functions:*
 lix) Đắc: Prapti (skt)—Acquisition.
 lx) Phi đắc: Aprapti (skt)—Non-acquisition.
 lxi) Đồng phạm: Sabhagata (skt)—Communionship.
 lxii) Vô tưởng quả: Asamjnika (skt)—Fruition of thoughtless heaven.
 lxiii) Vô tưởng định: Asamjnika-samapatti (skt)—Thoughtless ecstasy.
 lxiv) Diệt tận định: Nirodha-samapatti (skt)—Annihilation trance.
 lxv) Mạng căn: Jivita (skt)—Life.
 lxvi) Sinh: Jati (skt)—Birth.
 lxvii) Tru: Sthiti (skt)—Stability.
 lxviii) Dị: Jara (skt)—Decay.
 lxix) Diệt: Anityata (skt)—Impermanence.
 lxx) Danh thân: Nama-kaya (skt)—Name.
 lxxi) Cú thân: Pada-kaya (skt)—Sentence.
 lxxii) Văn thân: Vyanjana-kaya (skt)—Letter.
 5) *Vô Vi Pháp: Asankra-dharma (skt)—Non-created elements or negative becoming.*
 lxxiii) Hư không: Akasa (skt)—Space.
 lxxiv) Trạch diệt: Pratisamkhya-nirodha (skt)—Extinction through intellectual power.
 lxxv) Phi trạch diệt: Apratisamkhya-nirodha (skt)—Extinction due to lack of productive cause.

(VI) Văn học A Tỳ Đàm—The Abhidharma Literature: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, văn học A Tỳ Đàm gồm những tác phẩm sau đây—According to Prof. Junjiro Takakusu in the *Essentials of Buddhist Philosophy*, Abhidharma literature consists of the following works.

- 1) Phát Trí Luận hay Bát Kiển Độ Luận của Ca Đa Diễn Ni Tử: Katyayaniputra's Source of Knowledge (Jnana-prasthanā) or Eight Books (Astha-grantha).
- 2) Lục Túc Luận (viết về Bát Kiển Độ Luận): The Six Legs (wrote about the Jnana-prasthanā)—Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Lục Túc Luận là bộ luận viết về Phát Trí Luận của Ca Đa Diễn Ni Tử—According to Prof. Junjiro Takakusu in the *Essentials of Buddhist Philosophy*, the Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge (Jnana-prasthanā).
 - i) Phẩm Loại Túc Luận, được viết bởi ngài Thế Hữu: Prakarana-pada (skt)—Category-leg, written by Vasumitra.
 - ii) Thức Thân Túc Luận, được viết bởi ngài Đề Bà Thiết Ma: Vijnana-kaya (skt)—Consciousness-body, written by Devasarman.
 - iii) Pháp Uẩn Túc Luận, được viết bởi ngài Xá Lợi Phất: Dharma-skandha (skt)—Element-group, written by Sariputra.

- iv) Thi Thiết Túc Luận, được viết bởi ngài Mục Kiền Liên: Prajnapti-pada (skt)—World-system, written by Maudgalyayana.
- v) Giới Thân Túc Luận, được viết bởi ngài Phú Lô Na: Dhata-kayapada (skt)—Mental-element-body, written by Purna.
- vi) Tập Dị Môn Túc Luận, được viết bởi ngài Đại Câu Thi La: Sangiti-paryayapada (skt)—Rehearsal-reading, written by Mahakausthila.
- 3) Đại Tỳ Bà Sa Luận, được viết bởi Parsva, được dịch ra Hán văn thành 200 quyển: Parsva's Great Commentary (Mahavibhasa), translated into Chinese with 200 volumes.
- 4) Bộ Bà Sa Luận, được dịch ra Hán văn thành 14 quyển. Ở Trung Hoa có hai bản lưu truyền của Tỳ Bà Sa. Đại bộ 200 quyển và tiểu bộ 14 quyển. Tuy nhiên, chúng ta không thể đoán chắc rằng bộ nào là bản tóm tắt của bộ kia. Nhưng theo nhiều quan điểm chúng ta có thể tin rằng bộ lớn thuộc phái Kashmir và bộ nhỏ thuộc phái Kiện Đà La: Abridged Commentary (Vibhasa), translated into Chinese with 14 volumes. In Chinese we have thus two transmissions of the Vibhasa, Large (200 parts) and Small (14 parts). Whether one was an abridgement of the other we cannot tell for certain. But from several points of view we can imagine that the larger one belongs to the Kashmir School and the smaller to the Gandhara School.
- 5) A Tỳ Đàm Tâm Luận, được viết bởi Pháp Thượng, dịch ra Hán văn vào năm 391 sau Tây Lịch: Abhidharma-hrdaya, written by Dharmottara, translated into Chinese in 391 A.D.—Abhidharma-hrdaya-sastra—Heart of the Higher Dharmas—A Tỳ Đạt Ma Tâm Luận—A Tỳ Đạt Ma Tâm Luận được viết trước hay sau cuộc kết tập kinh điển của vua Ca Sắc Nị Ca, bởi Pháp Thượng (Dharmamottara), một cao Tăng thuộc chi phái ở Kiện Đà La. Tác phẩm này được dịch sang Hán văn vào năm 391 sau Tây Lịch. Một bản chú giải về tác phẩm này là Tập A Tỳ Đàm Tâm Luận, do Pháp Cứu, một đồ đệ của Pháp Thượng soạn thảo. Tác phẩm này trở thành bản văn căn bản của chi phái Kiện Đà La và sau cùng là của phái A Tỳ Đàm Trung Hoa—The Heart of the Higher Dharma was written by Dharmamottara, either before or after the Buddhist Council of King Kaniska's reign, by Dharmamottara, a noted monk, belonged to the Gandhara branch. It was translated into Chinese in 391 A.D. A commentary on it called Samyukta-abhidharma-hrdaya was written by Dharmatrata, a pupil of Dharmamottara. This work became the fundamental text of the Gandhara branch and subsequently of the Chinese Abhidharma School.
- 6) Tập A Tỳ Đàm Tâm Luận, được viết bởi ngài Pháp Cứu, Hán dịch vào năm 426 sau Tây Lịch. Kể từ đó, học phái A Tỳ Đàm được thành lập ở Trung Quốc: Samyukta-abhidharma-hrdaya, written by Dharmatrata, translated into Chinese in 426 A.D. From this time, the Chinese Abhidharma School called P'i-T'an was founded.
- 7) A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, viết bởi Thế Thân: Vasubandhu's Abhidharma-kosa—Abhidharma-kosa-sastra.
- a) Tổng quan về A Tỳ Đạt Ma Câu Xá—An overview of “Abhidharma-Kosa”: Từ Phạn ngữ có nghĩa là “Tạng Vi Diệu Pháp,” một trong những tác phẩm Phật giáo quan trọng, được Ngài Thế Thân viết trước khi Ngài chuyển qua Đại Thừa. Kho báu A Tỳ Đạt Ma, phản ảnh việc chuyển từ Tiểu Thừa (Hinayana) sang Đại Thừa (Mahayana). Ngài Thế Thân soạn bộ luận này tại Kashmir vào khoảng thế kỷ thứ 5 sau Tây lịch. Bản gốc thường được tin rằng đã được viết theo hệ thống triết lý của trường phái Tỳ Bà Sa, nhưng luận tạng của Ngài Thế Thân, những bài phê bình những yếu tố chính của bản gốc thì từ

bối cảnh của trường phái đối nghịch là Kinh Lượng Bộ. Đây là một bộ luận hàm súc bàn luận về giáo thuyết Tiểu Thừa. Bộ luận bao gồm những phân tích chi tiết về nghiệp thức của con người liên hệ với môi trường chung quanh, cũng như sự chuyển hóa xảy ra trong tiến trình thiền tập. Học thuyết A Tỳ Đạt Ma Câu Xá góp phần phát triển giáo thuyết của trường phái Du Già về sau này. A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận đã được ngài Huyền Trang dịch sang tiếng Hoa vào khoảng những năm 651 và 654—A Sanskrit term for “Treasury of Higher Doctrine,” one of the most important works of Buddhist scholasticism prior to his conversion to Mahayana. Treasure chamber of the Abhidharma which reflects the transition from the Hinayana to the Mahayana, composed by Vasubandhu in Kashmir in the fifth century A.D. The root text is commonly believed to have been written in accordance with the philosophical system of the Vaibhasika school (based on the philosophical system of the scholastic treatise Mahavibhasa), but his commentary on the text, the Abhidharma-Kosa-Bhasya, critiques some key elements of the root text from the perspective of the rival Sautrantika school. This comprehensive treatise discusses the doctrine of Hinayana. This text includes detailed analysis of the action of human consciousness in its relationship to the environment as well as transformations that occur in the process of meditation practice. Its doctrines would later contribute to the development of the theories of the Yogacara School. The Treatise of Abhidharmakosa was translated into Chinese between 651 and 654 by Hsuan-Tsang.

- b) Tác giả và dịch giả—Author and translator: Bộ A Tỳ Đạt Ma câu Xá Luận được ngài Thế Thân soạn ra để phản bác lại trường phái Tỳ Bà Sa, được ngài Huyền Trang dịch ra Hoa ngữ dưới thời nhà Đường—The Abhidharma-kosa-sastra is a philosophical work by Vasubandhu refuting doctrines of the Vibhasa school, translated into Chinese by Hsuan-Tsang during the T'ang dynasty.
- i) Hán dịch của Chân Đế vào khoảng những năm 563-567 sau Tây Lịch. Kể từ đó học phái Câu Xá được thành lập ở Trung Hoa: Paramartha's Chinese Translation (about 563-567 A.D.). From this time, the Chinese Kosa School called Chu-Shê was founded.
- ii) Hán dịch của Huyền Trang (596-664 sau Tây Lịch) vào khoảng những năm 651 đến 654 sau Tây Lịch. Sau bản Hán dịch này, học phái Câu Xá được kiện toàn như một hệ thống triết học, chính yếu là do Khuy Cơ (632-682), một đệ tử của Huyền Trang: Hsuan-Tsang's (Hsuan-Tsang 596-664 A.D.) Chinese Translation (around 651 to 654 A.D.). After this translation the Kosa School was completed as a philosophical system chiefly by K'uei-Chi (632-682 A.D.), a pupil of Hsuan-Tsang.
- c) Nội dung bộ luận, theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—The contents of the Abhidharma-kosa, according to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy:
- c1) Theo ấn bản này và dịch bản của Trung Hoa, nội dung của Câu Xá Luận như sau—According to the published text and the Chinese version, the contents of the Abhidharma-kosa are as follows:
- i) Phân biệt giới về các pháp: On Elements.
- ii) Phân biệt căn về các quan năng: On Organs.
- iii) Phân biệt thế gian về thế giới: On Worlds.
- iv) Phân biệt nghiệp về các nghiệp: On Actions.
- v) Phân biệt tùy miên về các phiền não: On Drowsiness or Passion.

- vi) Phân biệt Hiền Thánh về Thánh giả và đạo: On the Noble Personality and the Path.
 - vii) Phân biệt trí về trí thức: On Knowledge.
 - viii) Phân biệt định về tư duy: On Meditation.
 - ix) Hán dịch có một phẩm thứ chín (Phá Ngã Phẩm): The Chinese text has a ninth chapter on Refutation of the Idea of the Self.
- c2) Khi viết Câu Xá Luận, Thế Thân hình như đã noi theo tác phẩm của vị tiền bối là ngài Pháp Cứu, gọi là Tạng A Tỳ Đạt Ma Tâm Luận (Samyukta-abhidharma-hrdaya); và tác phẩm này lại là sơ giải về A Tỳ Đàm Tâm Luận của ngài Pháp Thượng. So sánh kỹ cả ba tác phẩm này chúng ta sẽ thấy rằng Thế Thân đã có trước mặt những tác phẩm của các vị tiền bối, nếu không thì những vấn đề được thảo luận trong các tác phẩm này chắc chắn cũng là chủ trương chung của học phái này. Tám chương đầu của tác phẩm cắt nghĩa những sự kiện hay những yếu tố đặc trưng là sắc và tâm, trong khi chương chín là chương cuối cùng minh giải nguyên lý cơ bản và tổng quát, tức Vô Ngã, một nguyên lý mà hết thấy các học phái Phật giáo khác đều phải noi theo. Đặc biệt chương chín hình như xuất phát từ quan điểm riêng của Thế Thân, vì không có dấu vết gì về chủ đề này trong những sách khác: In writing the Abhidharma-kosa, Vasubandhu seems to have followed the work of his predecessor, Dharmatrata, called Samyukta-abhidharma-hrdaya, and this, again, is a commentary on Dharmottara's Abhidharma-hrdaya. A careful comparison of the three works will indicate that Vasubandhu had before him his predecessor's works, or else such questions as discussed in these works must have been common topics of the school. The first eight chapters of the work explain special facts or element of matter and mind, while the ninth and last chapter elucidates the general basic principle of selflessness that should be followed by all Buddhist schools. Especially the ninth chapter seems to originate from Vasubandhu's own idea, for there is no trace of this subject in the other books.
- d) Mặc dù Câu Xá Luận giống với Tâm Luận về chủ đề, nhưng không có chứng cứ nào nói rằng nó vay mượn Tâm Luận khi thành lập các quan điểm, bởi vì Thế Thân rất tự do và quán triệt trong tư tưởng của mình, và ông không ngần ngại lấy những chủ trương của bất cứ bộ phái nào ngoài chủ trương riêng của mình khi tìm thấy ở chúng lối lý luận tuyệt hảo: Though the Kosa thus resembles the Hrdaya in subject matter, there is no indication that the former is indebted to the latter in forming opinions, for Vasubandhu was very free and thorough in his thinking, and he did not hesitate to take the tenets of any school other than his own when he found excellent reasoning in them.
 - e) Dịch thuật và sự phát triển của A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận tại Trung Quốc—Translations and development of the Abhidharma-kosa in China:
 - i) Khi Câu Xá Luận của Thế Thân được truyền bá ở Kiện Đà La, liền gặp phải sự chống đối nghiêm khắc từ bên trong và bên ngoài bộ phái của ông (tức Hữu Bộ). Dù vậy, hình như thắng lợi cuối cùng đã về phía ông, bởi vì tác phẩm của ông phổ biến khắp xứ Ấn Độ, nó được giảng dạy rộng rãi và có nhiều chú giải về nó được viết ở Na Lan Đà, Valabhi và những nơi khác. Nó được dịch sang Tạng ngữ do Jinamitra và dịch sang Hoa ngữ lần đầu do Chân Đế từ năm 563 đến năm 567 sau Tây Lịch, và lần sau do Huyền Trang, người đã từng du học tại Na Lan Đà vào khoảng những năm 651-664 sau Tây Lịch. Đặc biệt ở Trung Hoa có nhiều khảo cứu và ít ra có bảy bộ sơ giải được viết cặn kẽ về nó, mỗi bộ có trên hai hay ba mươi quyển: When Vasubandhu's Abhidharma-kosa

was made public in Gandhara, it met with rigorous opposition from inside and from outside of his school. Yet the final victory seems to have been on his side, for his work enjoyed popularity in India; it was taught widely and several annotations of it were made in Nalanda, Valabhi and elsewhere. It was translated into Tbetan by Jinamitra and into Chinese first by Paramartha of Valabhi during 563-567 A.D. and later by Hsuan-Tsang who studied at Nalanda University during 561-564 A.D. In China especially serious studies were made, and at least seven elaborate commentaries, each amounting to more than twenty or thirty Chinese volumes, were written on it.

- ii) Trước khi Câu Xá Luận được dịch, ở Trung Hoa đã có một học phái mệnh danh là Tỳ Đàm Tông, đứng đầu trong bản danh sách về các tông phái Trung Hoa ở trên. Tỳ Đàm là tên gọi tắt của tiếng Trung Hoa về A Tỳ Đạt Ma (Abhidharma). Tông phái này đại diện cho chi phái Hữu Bộ ở Kiện Đà La. Những tác phẩm chính của phái này, cùng với bản sơ giải Tỳ Bà Sa được dịch sang Hán văn rất sớm, vào khoảng những năm 383-434 sau Tây Lịch. Bản đại sơ Đại Tỳ Bà Sa thuộc chi phái Kashmir cũng được phiên dịch, nhưng không có tông phái Trung Hoa nào đại diện cả. Khi Câu Xá Luận của Thế Thân được Chân Đế dịch vào khoảng những năm 563-567 sau Tây Lịch, và Huyền Trang dịch vào khoảng những năm 651-654 sau Tây Lịch, từ đó Câu Xá Tông (Kosa) xuất hiện, được nghiên cứu tường tận và trở thành một nền tảng thiết yếu cho tất cả những khảo cứu Phật học. Tỳ Đàm tông hoàn toàn được thay thế bởi tông phái mới mang tên là Câu Xá Tông: Before the translation of the Abhidharma-kosa there was in China a school called P'i T'an Tsung which is the first one in the list of Chinese sects given above. P'i T'an being the Chinese abbreviation of Abhidharma. This Chinese school represents the Gandhara branch of Sarvastivadins. The principal texts of this school with Vibhāsa commentary were translated into Chinese as early as 383-434 A.D. The larger Vibhāsa commentary belonging to the Kashmir branch was also translated, but there appeared no Chinese school or sect representing it. When the Kosa text of Vasubandhu was translated by Paramartha during 563-567 A.D. and again by Hsuan-Tsang during 651-654 A.D., the Kosa School, or Chu-Shê Tsung, came into existence, was seriously studied, and was made into an indispensable basis of all Buddhist studies. The P'i T'an School came to be entirely replaced by the new Kosa School.

(VII) Tứ Luận Chứng—Four arguments from Vasubandhu: Bốn luận chứng mà ngài Thế Thân đã trích dẫn từ nền văn học Luận Tạng. Trong đó Thế Thân tán đồng quan điểm của Thế Hữu (3) là hợp lý nhất trong số bốn luận chứng, dù ông không hoàn toàn thỏa mãn với nó—The four arguments which Vasubandhu quoted from the Exegetic Literature. Vasubandhu prefers Vasumitra's opinion (3) as the best of the four arguments though he was not entirely satisfied with it.

- 1) Luận chứng của Pháp Cứu, bàn về sai biệt giữa phẩm loại hay kết quả, như một thoi vàng có thể được làm thành ba thứ đồ dùng, nhưng mỗi thứ vẫn giữ y bản chất của vàng: Dharmatrata's argument from the difference of kind or result, as a gold piece may be made into three different articles, yet each retains the real nature of gold.
- 2) Luận chứng của Diệu Âm, bàn về sai biệt tướng dạng hay kiện tố, như cùng một công việc có thể đạt đến được bằng ba nhân công khác nhau: Shosa's argument from the

difference of mark or factor as the same service can be obtained from three different employees.

- 3) Luận chứng của Thế Hữu, bàn về sai biệt nhiệm vụ hay vị trí, như trong kế toán, cùng một con số có thể được dùng để diễn tả ba giá trị khác nhau, ví dụ như một đơn vị số có thể là một hay chỉ cho 10, hay cho 100 (1 mét=10 deci-mét=100 centi-mét). Theo luận chứng này thì ta có thể đưa ra nhiều giá trị khác nhau cho mỗi một trong ba thời (quá khứ, vị lai, và hiện tại): vị lai là giai đoạn chưa hiện hành, hiện tại là giai đoạn đang hiện hành thực sự, và quá khứ là giai đoạn mà hiện hành đã chấm dứt. Do bởi những sai biệt về giai đoạn, nên ba thời phân ly rõ rệt, và tất cả các pháp trong đó đều là những thực thể có thực. Do đó có công thức “Tam Thế Thực Hữu, Pháp Thế Hằng Hữu” (ba giai đoạn của thời gian đều có thực và do đó thực thể của tất cả các pháp đều liên tục là thực hữu): Vasumitra’s argument from the difference of function or position in accounting where the same numeral may be used to express three different values, for instance, the numeral one may be 1 or the index of 10 or of 100 (1 meter=10 decimeters=100 centimeters). According to this argument, it is possible to give different values to each of the three periods of time, the future is the stage which has not come to function, the present is the actually functioning stage, and the past is the stage in which the function has come to an end. Owing to the differences in stages, the three periods are distinctly separate, and all things or elements in them are real entities. Hence the formula: “The three periods of time, are real and so is the entity of all elements at any instant.”.
- 4) Luận chứng của Giác Thiên, sai biệt về quan điểm hay tương quan; như một người đàn bà có thể cùng một lúc vừa là con gái, là vợ và bà mẹ, tùy theo sự tương quan với mẹ, với chồng hay với con của mình: Buddhadeva’s argument from the difference of view or relation, as a woman can at once be daughter, wife, and mother according to the relation she holds to her mother, her husband, and her child.

(VIII) Tứ Luận—Four famous sastras: Bốn bộ luận nổi tiếng.

- 1) Trung Quán Luận (bốn quyển): Pranyamula-sastrapitaka by Nagarjuna (Long Thọ), four books.
- 2) Bách Luận (hai quyển): Sata-sastra by Devabodhisattva, two books.
- 3) Thập Nhị Môn Luận (một quyển): Dvadasanikaya-mukha-sastra by Nagarjuna, one book.
- 4) Đại Trí Độ Luận (100 quyển): Mahaprajnaparamita-sastra by Nagarjuna, one hundred books.

(IX) Bảy Bộ Tạng Luận—Seven Books of the Abhidhamma Pitaka (skt):

- 1) Pháp Tụ: Dhammasangani—Phân loại các Pháp—Classification of Dhamma.
- 2) Phân Biệt: Vibhanga—Những Tiết Mục—Divisions.
- 3) Giới Thuyết: Dhatukatha—Luận giải về các nguyên tố hay Giới—Discourse on Elements.
- 4) Nhơn Thuyết: Puggala-Pannatti—Chỉ danh những cá tính—The Book on Individuals.
- 5) Thuyết Sự: Kathavatthu—Những điểm Tranh Luận—Points of Controversy.
- 6) Song Đối: Yamaka—Bộ sách về những cặp đôi—The Book of Pairs.
- 7) Phát Thú: Patthana—Bộ sách đề cập đến những vấn đề liên quan—The Book of Causal Relation.

(X) *Tứ Luật Ngũ Luận—Four vinayas and five sastras:* Bốn Luật Năm Luận.

(A) *Bốn Luật—The four Vinayas or disciplinary regulations:*

- 1) Thập Tụng Luật: Bộ Thập Tụng Luật được Ngài Phật Nhược Đà La đời Hậu Tần dịch ra Hoa Ngữ gồm 61 quyển—Sarvastivada-version, translated into Chinese in 61 books by Punyatara.
- 2) Tứ Phần Luật: Bộ Tứ Phần Luật được Ngài Phật Đà Da Xá đời Diêu Tần dịch ra Hoa Ngữ 60 quyển—Dharmagupta’s version, translated into Chinese by Buddhayasas in 60 books.
- 3) Tăng Kỳ Luật: Bộ Tăng Kỳ Luật được Ngài Phật Đà Bạt Đà La đời Đông Tấn dịch ra Hoa ngữ, 40 quyển—Samghika-version or Mahasamghika-version, translated into Chinese in 40 books by Buddhahhadra.
- 4) Ngũ Bộ Luật: Sa Di Tắc Bộ Hòa Hê Ngũ Phần Luật—Bộ Ngũ Bộ Luật do Ngài Phật Đà Thập đời Tống dịch ra Hoa ngữ, 30 quyểnMahisasaka-nikaya-pancavargavinaya (skt): Mahisasaka-version, translated into Chinese in 30 books by Buddhajjiva.

(B) *Ngũ Luận—The five great sastras:*

- 1) Du Già Sư Địa Luận: Ceremonials of the esoteric cult for ridding from calamity.
- 2) Phân Biệt Du Già Luận: Ceremonials of the esoteric cult for prosperity.
- 3) Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận: Ceremonials of the esoteric cult for subduing evils (spirits).
- 4) Biện Trung Biên Luận Tụng: Ceremonials of the esoteric cult for seeking the love of Buddhas.
- 5) Kim Cang Bát Nhã Luận: Ceremonials of the esoteric cult for calling the good to aid.

(XI) *Những bộ Luận quan trọng khác—Other Important Commentaries:*

(A) *Những Bộ Luận quan trọng tại Ấn Độ—Important Commentaries in India:*

- 1) ***Bà Sa Luận:*** Vibhasa-sastra (skt)—Tên gọi tắt của Bộ Luận A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa—Tỳ Bà Sa Luận—Bộ Kinh Luận do Thi Đà Bàn Ni soạn, được ngài Tăng Già Bạt Trường dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 383 sau Tây Lịch. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có lẽ vào thế kỷ thứ II sau Tây Lịch, trước hay sau cuộc kết tập kinh điển của triều đại Ca Sặc Nị Ca, chúng ta không thể nói được, một số giải vĩ đại và chi li mệnh danh Tỳ Bà Sa Luận (Aibhasa-sastra) được tập thành dựa trên tác phẩm của Ca Đa Diễn Ni Tử. Từ ngữ “Vibhasa” có nghĩa là “Quảng diễn,” hay những “Dị kiến,” và tiêu đề này tỏ ra rằng nhiều quan điểm của thời ấy được tập hợp và phê bình chi tiết, và một vài quan điểm riêng tư được tuyển chọn và ghi chép lại. Mục đích chánh của luận Tỳ Bà Sa là lưu truyền lời trần thuật chính xác của trường phái A Tỳ Đàm, từ đó trường phái này mới được gọi là phái Phân Biệt Thuyết (Vaibhasika)—An abbreviation of the title of the Abhidharma Mahavibhasa-sastra—A philosophical treatise by Katyayaniputra, translated into Chinese by Sanghabhuti around 383 A.D. According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, probably in the second century A.D., whether before or after the Buddhist Council of King Kaniska’s reign, we cannot tell, a great and minute commentary named Vibhasa Sastra was compiled on Katyayaniputra’s work. The word “Vibhasa” means an extreme annotation or various opinions, and this title indicates that many opinions of the time were

gathered and criticized in detail and that some optional ones were selected and recorded. The main object of the Vibhassa commentary was to transmit the correct exposition of the Abhidharma School which has since then come to be called the Vaibhasika School.

- 2) ***Biên Niên Sử tiếng Phạn về Tích Lan:*** Mahavamsa (skt & p)—The Great Chronicle—Biên niên sử tiếng Phạn về Tích Lan, gồm những truyện cổ có từ thời Phật Thích Ca, thời Phật giáo được truyền sang Tích Lan và cho tới thế kỷ thứ tư sau Tây lịch. Biên niên sử Mahavamsa tập trung vào việc ghi lại sự giới thiệu Phật giáo vào Tích Lan từ khi vua A Dục đến thế kỷ thứ tư—A Religious History compiled in the fifth or sixth century written in Sanskrit (Pali chronicle of Sinhalese history), including famous stories since the time of the Buddha, spread to Ceylon, and the period up to the 4th century AD. Mahavamsa focuses on the introduction of Buddhism in Ceylon since the time King Asoka sent his missionary till the fourth century.
- 3) ***Luận Biện Trung Biên:*** Madhyantavibhaga Sastra—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về Đức Phật Di Lặc—The sastra was composed by Vasubandhu on the Coming Buddha, Maitreya.
- 4) ***Luận Bộ Ngũ Tông:*** Kathavatthu (p)—Thuyết Sự hay những điểm tranh luận, một trong những bộ sách của Bộ Luận Tạng của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy. Bộ sách này bác bỏ các quan điểm dị giáo của các trường phái Phật giáo khác—Points of Controversy, one of the books of the Theravadin Abhidhamma Pitaka. This book is about the subjects of controversy, the refutation of the heterodox views of other Buddhist schools
- 5) ***Bộ Nhân Chế Định Luận:*** Puggalapannati (p)—Nhơn Thi Thuyết hay những danh tính cá nhân, một trong những bộ sách của Bộ Luận Tạng của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy. Bộ sách này phân tích những loại tính tình, bằng những nhân tố khác nhau gồm từ một đến mười nhân tố—The Book on Individuals, one of the books of the Theravadin Abhidhamma Pitaka. This is the description of personalities, the analyses of human character types, by various factors that range in number from one to ten.
- 6) ***Luận Bộ Pháp Tự:*** Dhammasangani (p): Dhammasanghani (p)—Bộ Pháp Tự—Pháp Trụ hay Phân Loại Các Pháp, một trong những bộ sách của Bộ Luận Tạng của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy. Bộ Pháp Tự liệt kê và định nghĩa những tâm thức thiện, ác, và trung tính. Đây cũng là một bộ sách phân tích về hình thể của vật chất—Classification of Dhamma, one of the books of the Theravadin Abhidhamma Pitaka. The classification of things which lists and defines good, bad, and neutral mental states, This is also an analysis of material form.
- 7) ***Căn Bản Trung Quán Kệ:*** Mulamadhyamika-karika (skt)—See Trung Quán Luận.
- 8) ***Luận Câu Xá:*** Abhidharma Kosasastra—A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (Tổng Minh Luận)—A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, kho báu Vi Diệu Pháp, phản ảnh việc chuyển từ

Tiểu Thừa (Hinayana) sang Đại Thừa (Mahayana) được Ngài Thế Thân soạn tại Kashmir vào khoảng thế kỷ thứ 5 sau công nguyên—Treasure chamber of of the Abhidharma which reflects the transition from the Hinayana to the Mahayana, composed by Vasubandhu in Kashmir in the fifth century AD.

- 9) ***Luận Cửu Cảnh Nhất Thừa Bảo Tánh***: Ratnagotravibhagamahayanottara sastra—Bộ Luận Do Nặc Na Ma Đề soạn về Như Lai tạng trong Phật giáo Đại Thừa—The sastra was composed by Ratnamati on the Tathagatagarbha in Mahayana Buddhism.
- 10) ***Luận Du Già Sư Địa***: Yogacarabhumi Sastra (skt)—Người ta nói Bồ Tát Di Lặc đã đọc cho ngài Vô Trước chép lại trên cõi trời Đâu Suất, nói về giáo lý căn bản của phái Du Già hay Duy Thức. Bộ Luận được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa Ngữ. Đây là giáo thuyết của trường phái Du Già (giáo thuyết chính của Du Già cho rằng đối tượng khách quan chỉ là hiện tượng giả hiện của thức A Lại Da là tâm thức căn bản của con người. Cần phải xa lìa quan niệm đối lập hữu vô, tồn tại và phi tồn tại, thì mới có thể ngộ nhập được trung đạo). Du già sư địa luận, bàn về những vùng đất của Yogachara (các địa của Du Già). Đây là tác phẩm căn bản của trường phái Du Già (Yogachara), tác giả có thể là Maitreyanatha hay là Vô Trước (Asanga)—The work of Asanga, said to have been dictated to him in or from the Tusita heaven by Maitreya, about the doctrine of the Yogacara or Vijnanavada. The sastra was translated into Chinese by Hsuan-Tsang, is the foundation text of this school. Treatise on the Stages of the Yogachara. This is the fundamental work of the Yogachara school, which the author might have been either Asanga or Maitreyanatha.
- 11) ***Du Già Sư Địa Luận Thích***: Commentary on the Yogacaryabhmi-sastra—Bộ sách giải thích và phê bình bộ Du Già Sư Địa Luận, do ngài Tối Thắng Tử Bồ Tát soạn, ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ—Composed by Jinaputra, translated into Chinese by Hsuan-Tsang.
- 12) ***Luận Duy Thức Nhị Thập***: Vimsatika Sastra—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về Giáo Lý Duy Thức—The sastra was composed by Vasubandhu on the General Teaching of Consciousness.
- 13) ***Luận Duy Thức Tam Thập Tụng***: Trimsika Sastra—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về 30 câu kệ của giáo lý Duy Thức—The sastra was composed by Vasubandhu on the thirty stanzas of the Teaching of Consciousness.
- 14) ***Luận Đại Thừa Khởi Tín***: Mahayana-Sraddhotpada-Sastra, được Bồ tát Mã Minh soạn về lý thuyết và thực hành tinh yếu trong trường phái Đại Thừa—The sastra was composed by Asvaghosa, basic doctrines and practices in Mahayana.
- 15) ***Luận Đại Thừa Tập Bồ Tát Học***: Siksasamuccaya Sastra—Bộ luận nói về giáo lý để tu tập Bồ Tát, được Ngài Pháp Xứng soạn—The sastra was composed by Dharmakirti about the doctrine and practices for Bodhisattvas.

- 16) **Luận Đại Thừa Thành Nghiệp:** Karmasiddhiprakarana sastra—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về những hành vi của nhân loại—The sastra was composed by Vasubandhu on human beings' deeds.
- 17) **Luận Đại Thừa Trang Nghiêm:** Mahayana-sutra-lamkara—Bộ Luận được Ngài Vô Trước soạn về những câu kệ của Ngài Di Lặc—The sastra was composed by Asanga on Maitreya's gatha (metrical hymn).
- 18) **Đại Tỳ Bà Sa Luận:** Mahavibhasa (skt)—Luận tạng Đại Tỳ Bà Sa, tên của một trong hai tác phẩm Mahavibhasa và Vibhasa, được coi như là căn bản cho trường phái Sarvastivada. Đây là những bình giải quan trọng về Luận Tạng của trường phái Đại Chúng Bộ (Sarvastivada). Văn bản bằng Phạn ngữ hiện nay không còn, nhưng hãy còn hai bản bằng Hoa ngữ. Đại Tỳ Bà Sa là bộ luận tạng với những nguồn tin quan trọng về Phật giáo trong thời kỳ đó với nhiều triết lý và trường phái khác nhau—Abhidharma treatise, names one of the two works (Mahavibhasa and Vibhasa) considered as fundamental by the school of Sarvastivada. They are two important commentaries on the Abhidharma of the Sarvastivada school. The Sanskrit text is no longer extant, but it does exist in two Chinese versions. It is an important source of information concerning Buddhism during that period, as it mentions many differing philosophical positions of a number of schools.
- 19) **Giả Thuyết Luận:** Prajnaptisastra (skt)—Một trong các bộ sách của Bộ Luận Tạng của Bộ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, được viết bởi Ngài Mục Kiền Liên, thảo luận về các cách gọi tên, trình bày sự phát sinh các sự kiện tâm thức và vũ trụ luận—The treatise on designations, one of the books of the Sarvastivadin Abhidharma Pitaka, written by Maudgalyayana, the arising of mental events, and cosmology.
- 20) **Luận Giác Đạo Đăng:** Bodhipatha-pradipa (skt)—Từ Bắc Phạn có nghĩa là “Giác Đạo Đăng,” Đây là một bộ luận được viết bởi A Đế Sa, một nhà sư nổi tiếng người Ấn, đặc biệt viết cho các đệ tử Tây Tạng như là một kim chỉ nam đích xác cho truyền thống Đại Thừa về từ Bồ Tát đạo đến Phật quả. Kim chỉ nam này vạch ra con đường tiệm tiến, sắp xếp nhiều giai đoạn nối tiếp nhau, mỗi giai đoạn đòi hỏi một vị Bồ Tát phải đi qua những giai đoạn trước đó—A Sanskrit term which means “Lamp for the Path to Awakening.” This is a Treatise by a famous Indian scholar-monk, Atisa (982- 1054), written particularly for his Tibetan disciples as a guide to the authoritative Indian Mahayana tradition regarding the Bodhisattva's path to Buddhahood. It outlines a gradual approach, arranged in successive stages, each of which requires a Bodhisattva to pass those that precede it.
- 21) **Hoa Nghiêm Minh Chứng Luận:** Abhisamayakara (skt)—Từ Phạn ngữ chỉ “Luận Hoa Nghiêm Minh Chứng” người ta nói của ngài Di Lặc, tập trung vào giáo thuyết văn chương Bát Nhã. Bộ luận gồm tám chương, mỗi chương, theo lời bình của Haribhadra, nói về trạng thái ‘vô khái niệm’ về thuyết trực quang hay thần bí học—A Sanskrit term

for “Ornament for Clear Realizations.” A scholastic treatise attributed to Maitreya, which focuses on key doctrines in the “Perfection of Wisdom” (Prajna-paramita) literature. It consists of eight chapters, each of which is referred to as an “Abhisamaya,” which according to Haribhadra’s commentary indicates a non-conceptual (nirvikalpa) state of intuitive gnosis.

- 22) ***Luận Kim Cang Châm***: Vajrasuci Sastra—Luận được soạn bởi Ngài Pháp Xứng, phê phán nghiêm khắc kinh Vệ Đà và địa vị tối thượng của Phạm Thiên—The sastra was composed by Dharmakirti, seriously criticized about the Veda sutra and the supreme position of Brahma in Hinduism.
- 23) ***Lục Túc Luận***: Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Lục Túc Luận là bộ luận viết về Phát Trí Luận của Ca Đa Diễn Ni Tử—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge (Jnana-prasthanā).
- i) Phẩm Loại Túc Luận, được viết bởi ngài Thế Hữu: Prakarana-pada (skt)—Category-leg, written by Vasumitra.
 - ii) Thức Thân Túc Luận, được viết bởi ngài Đề Bà Thiết Ma: Vijnana-kaya (skt)—Consciousness-body, written by Devasarman.
 - iii) Pháp Uẩn Túc Luận, được viết bởi ngài Xá Lợi Phất: Dharma-skandha (skt)—element-group, written by Sariputra.
 - iv) Thi Thiết Túc Luận, được viết bởi ngài Mục Kiền Liên: Prajnapti-pada (skt)—World-system, written by Maudgalyayana.
 - v) Giới Thân Túc Luận, được viết bởi ngài Phú Lô Na: Dhata-kayapada (skt)—Mental-element-body, written by Purna.
 - vi) Tập Dị Môn Túc Luận, được viết bởi ngài Đại Câu Thi La: Sangiti-paryayapada (skt)—Rehearsal-reading, written by Mahakausthila.
- 24) ***Nhận Thức Luận***: Pramana-vada Sastra (skt)—Bộ Luận nổi tiếng về truyền thống triết học Phật giáo mà vị khai sơn thường được xem như là Trần Như và người dẫn giải nổi tiếng nhất là đệ tử của ngài là ngài Pháp Xứng. Những triết gia của trường phái này khai triển một hệ thống lý luận và nhận thức luận có ảnh hưởng rộng rãi, mà sự giải thích rộng rãi phần lớn nhờ vào những cuộc tranh luận của họ với truyền thống Nyaya của triết học Ấn Độ. Trần Như và Pháp Xứng, cũng như những người dẫn giải sau này của truyền thống như các vị Prajnakaragupta, Santaraksita, Kamalasila, và Ratnakirti, thường quan tâm đến chứng cứ luận dựa trên chứng cứ theo kinh nghiệm, hơn là chấp nhận giáo điển không phê bình. Những văn kinh thuộc về hạt giống của trường phái là Toát Yếu về Tri Thức Có Hiệu Lực của Trần Na và tập phê bình của Pháp Xứng về tập Toát yếu này của Trần Na—A famous sastra of the tradition of Buddhist philosophy whose founder is generally considered to be Dignaga (480-540) and whose most celebrated exponent was his disciple Dharmakirti (530-600). The philosophers of this school developed a widely influential system of logic and epistemology, the elaboration of which owed a great deal to their debates with Nyaya tradition of Indian philosophy. Dignaga and Dharmakirti, as

well as later exponents (người dẫn giải) of the tradition such as Prajnakaragupta (850), Santaraksita (eighth century), Kamalasila (eighth century), and Ratnakirti (eleventh century), were primarily concerned with reasoned proofs based on empirical evidence, rather than uncritical acceptance of scripture. The seminal texts of the school are Dignaga's Compendium of Valid Cognition (Pramana-samuccaya) and Dharmakirti's Commentary on Dignaga's Compendium of Valid Cognition (Pramana-varttika).

25) *Luận Nhiếp Đại Thừa*: Mahayanasamgraha Sastra—Bộ Luận được Ngài Vô Trước soạn về Phật Giáo Đại Thừa—The sastra was composed by Asanga on the Mahayana Buddhism.

26) *Nhơn Minh Nhập Chánh Lý Luận*: Nyayapravesa Sastra (skt)—Bộ Luận được Ngài Do Thương Kiệt La Chủ soạn, nói về Luận Lý học. Thuyết minh về lý luận (chân năng lập, chân năng phá, chân hiện lượng, chân tỷ lượng, tự năng lập, tự năng phá, tự hiện lượng, tự tỷ lượng) do đệ tử của Trần Na là Thương Yết La soạn, Trần Huyền Trang đời Đường dịch sang Hoa Ngữ, một quyển bao gồm những lời bình—The sastra was composed by Sankarasvamin, written on "Introduction to Logic." A treatise on logic composed by Sankarasvamin, follower of Dignaga, translated into Chinese by Hsuan-Tsang in one book, on which there are numerous commentaries and works.

27) *Luận Pháp Hoa Huyền Sớ*: Commentary on the Lotus Sutra—Sớ Pháp Hoa—Huyền Chỉ Pháp Hoa Kinh Huyền Nghĩa của tông Thiên Thai. Trước khi tông Thiên Thai được thành lập, việc nghiên cứu Kinh Pháp Hoa đã được khởi xướng rất sớm, từ năm 300 sau Tây Lịch. Và những cuộc diễn giảng được mở ra khắp nơi. Một bản sớ giải gồm bốn quyển do Trúc Pháp Tống hoàn thành, nhưng sự nghiên cứu chủ đề của Pháp Hoa thì bắt đầu từ sau bản dịch của ngài Cưu Ma La Thập, vào năm 406. Nhờ ghi nhận nhiều bản sớ giải Pháp Hoa được soạn từ thế kỷ thứ 5 do các đệ tử và truyền nhân của Cưu Ma La Thập mà chúng ta có thể hiểu rõ và đánh giá được tầm phổ biến và việc nghiên cứu Kinh Pháp Hoa đã diễn ra nghiêm mật như thế nào. Suốt trong thời gian này, có tám bản sớ giải đã được hoàn tất và nhiều khảo cứu chuyên môn về những khía cạnh đặc biệt của học thuyết đã được thực hiện. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, mặc dù công cuộc khảo cứu và những công trình về Pháp Hoa khởi đầu ở phương Bắc, nghĩa là những việc phiên dịch và sớ giải đã bắt đầu ở phương Bắc, tông phái nghiêng về học thuật này đặc biệt nảy nở ở phương Nam, như sự kiện thành lập tông Thiên Thai—A T'ien-T'ai commentary on the contents and meaning of the Lotus Sutra and critical commentary on the text. Prior to the establishment of the T'ien-T'ai School, a study of the Lotus text was commenced as early as 300 A.D. and lectures were delivered everywhere. A commentary in 4 volumes was completed by Chu-Fa-Tsung but research into the subject matter of Lotus was started after Kumarajiva's translation of the text in 406 A.D. By noticing the many commentaries compiled in the fifth century by his pupils and successors, we can well understand and appreciate to what an extent and how seriously the study of the Lotus was undertaken. During the time eight complete commentaries were written and many special studies of particular aspects of the doctrine were made. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*,

although the study and the work of Lotus were commenced in the North., i.e., the translation and commentaries, was begun in the North, the school of learning flourished particularly in the South, a fact which eventually gave rise to the foundation of the T'ien-T'ai School.

28) *Phẩm Loại Túc Luận*: Prakaranapada (skt)—Phẩm Loại Túc Luận (trình bày cơ sở)—Một trong các bộ sách của Bộ Luận Tạng của Bộ phái Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ, được soạn bởi Bà Tu Mật Đa (Thế Hữu), thảo luận về những yếu tố nằm trong lãnh vực phân tách các uẩn và bộ duyệt lại sự phân tích này dưới các tiêu đề Sắc, Tâm, Sở Hữu; còn một danh sách mười sự kiện tích cực của tâm linh—The basis of exposition or category-leg, one of the books of the Sarvastivadin Abhidharma Pitaka, written by Vasumitra, discusses elements under the skandha analysis and a revision of that analysis under the heading of rupa, citta, and Caitasika dharmas; also introduces a list of ten positive mental events.

29) *Luận Phật Địa Kinh*: Buddhahumisutra-sastra—Bộ Luận chú giải về Kinh Phật Địa, được Ngài Thân Quang Đăng soạn và Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ—The sastra explained the Buddhahumi Sutra, composed by Bandhuprabha. It was translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

30) *Luận Sa Môn Bất Kính Vương Giả*: Ordained Buddhists do not have to honor royalty—Thời vua An Đế nhà Tấn, vua xa giá từ Giang Lăng đến Giang Tây, quan Trấn Nam là Hà Vô Kỵ yêu cầu Đại Sư Huệ Viễn đích thân xuống núi nghinh tiếp đức vua. Đại sư lấy cớ đau yếu, khước từ không bái yết. Đến năm Nguyên Hưng thứ hai, quan Phụ Chánh Hoàn Huyền lại gởi cho Đại sư Huệ Viễn một văn thư, trong đó có nhiều lý luận bắt buộc hàng Sa Môn phải lễ bái quốc vương. Đại sư soạn văn thư phúc đáp và quyển “Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận” gồm 5 thiên được thành hình để hồi âm. Triều đình xem xong rất lấy làm nể trọng và phải chấp nhận quan điểm của ngài—During the time of Emperor An Đế, the emperor traveled from the Giang Lăng region to Jiang-Tsi; the Great General of the North named Hà-Vô-Kỵ requested the Great Master to descend the mountain to welcome the Emperor. The Great Master used the excuse he was ill and weak to decline this request. Then the second year of Nguyên Hưng reign period, Magistrate Hoàn Huyền once again sent the Greta Master another document. In it this magistrate gave many reasons why Buddhist Monks must bow and prostrate to the emperor. In response, the Great Master wrote a letter and the book with five volumes titled “Ordained Buddhists Do Not Have To Honor Royalty.” After the imperial court reviewed his writing, they highly respected im and had no choice but to honor his views.

31) *Luận Thanh Tịnh Đạo*: Visuddhi-marga (skt)—Visuddhimagga (p)—Thanh Tịnh Đạo hay con đường tinh khiết. Tác phẩm nổi tiếng chính sau khi có kinh điển của trường phái Theravada, được Phật Âm (Buddhaghosha) soạn vào thế kỷ thứ V sau C.N. Thanh Tịnh Đạo gồm có 23 chương, phác họa con đường Phật pháp theo truyền thống Mahavihara ở Tích Lan. Tác phẩm này được chia làm ba phần với 23 phẩm vụ—The Path of Purification or Path of purity, the most famous and important postcanonical work of the

Theravada. It was composed by Buddhaghosha in the 5th century. It consists of twenty-three chapters, outlining the Buddhist path according to the system of the Mahavihara-nikaya. It divided into three parts with 23 chapters:

- 1) Phần I từ chương 1 đến chương 2, nói về Giới luật: Division I from chapter 1 to 2 deal with moral discipline (sila).
- 2) Phần II từ chương 3 đến chương 13, nói về Thiền Định: Division II from chapter 3 to 13 deal with meditation or concentration (samadhi). This division describes in detail the meditation methods and objects of meditation to make development of concentration possible and fruitful.
- 3) Phần III từ chương 14 đến chương 23, nói về Diệu Đế và Thánh Đạo: Division III from chapter 14 to 23 deal with wisdom (prajna). This section presents the fundamental elements of the Buddhist teaching such as the four noble truths and the eightfold noble path, etc.

32) **Luận Thành Duy Thức:** Vijnaptimatratasddhi-sastra—Bộ Luận do Ngài Hộ Pháp Đăng soạn về Tông phái Du Già và A Lại Da Thức—The sastra was composed by Dharmapala on the explanation about Yogacara and Alaya Consciousness.

33) **Thắng Pháp Yếu Luận:** Compendium of Philosophy.

- a) Tổng quan về Thắng Pháp Yếu Luận—An overview of Compendium of Philosophy: Thắng Pháp Yếu Luận là một trong những bộ luận của Câu Xá Tông, trong đó tất cả các pháp được chia làm hữu vi và vô vi—Compendium of Philosophy is one of the chief sastras or commentaries of the Abhidharma-kosa School, which is classified into two kinds: conditioned or the created, and non-conditioned or the unconditioned.
- b) Những pháp này đều là hữu vi, tổng cộng có 72, cùng với 3 pháp vô vi tạo thành 5 bộ loại với 75 pháp—These are all created things, 72 in number and with uncreated things, 3 in number, constitute the five categories and the seventy-five dharmas—See Sự giải thích về A Tỳ Đạt Ma in Chapter 7 (V).

34) **Thập Nhị Môn Luận:** Junimonron (jap)—Dvadasanikaya sastra (skt)—Thập Nhị Môn Luận được Ngài Long Thọ biên soạn, nguyên bản tiếng Phạn đã bị thất lạc, nhưng dịch bản Hán Văn hiện vẫn còn tồn tại. Tác phẩm này có tất cả 12 chương, chủ đích nhằm cải sửa những sai lầm của các nhà Phật giáo Đại Thừa thời bấy giờ—The Dvadasanikaya Sastra or the Twelve Gates was composed by Nagarjuna, which is not known in Sanskrit, but is preserved in Chinese translation. It has twelve chapters in all, and is devoted chiefly to correcting the errors of the Mahayanists themselves at that time.

35) **Thập trụ Tỳ Bà Sa Luận:** Dasabhumika-Vibhasa-Sastra—Bộ Luận bàn về Thập Địa Phẩm, một chương quan trọng nhất trong Kinh Hoa Nghiêm, nói về hai giai đoạn đầu của quả vị Bồ tát, đã tạo ảnh hưởng rất lớn với sự phát triển của các trường phái Tịnh Độ Trung Hoa. Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ—The sastra was composed by Nagarjuna, discussed and explained the course of the development (ten stages) of a bodhisattva, one of the most important chapter in Avatamsaka Sutra, was the doctrinal

basic of the early Chinese Pure Land schools. It was translated into Chinese by Kumarajiva.

- 36) **Thí Thiết Luận:** Karmikah (skt)—Luận chứng chủ trương trì giới vượt trên kiến thức của trường phái Thí Thiết Luận Bộ—The sastra which taught the superiority of morality over knowledge from the school of Karma.
- 37) **Thi Thiết Túc Luận:** Prajnapti-pada (skt)—Thi Thiết Túc Luận, được viết bởi ngài Mục Kiền Liên—World-system, written by Maudgalyayana, collections of the commentary on the Source of Knowledge.
- 38) **Thụ Để Sa Luận:** Jyotisa Sastra (skt)—Thụ Để Sa Luận (giải thích về các pháp thiên văn, địa lý và toán số). Một trong sáu bộ luận ngoại đạo, gồm bốn bộ Vệ Đà và sáu bộ luận—Works which are regarded as auxiliary to and even in some sense as part of the Veda, their objects being to secure the proper pronunciation and correctness of the text and the right employment of the Mantras of sacrifice as taught in the Brahmanas.
- 39) **Thức Thân Túc Luận (sưu tập về thức):** Vijnanakaya (skt)—Sách sưu tập về thân thức, một trong các bộ sách của Bộ Luận Tạng của Bộ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, được ngài Đề Bà Thiết Ma (Devasarman) biên soạn, liên quan tới việc xác nhận các học thuyết của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ về hiện hữu quá khứ và tương lai của chư pháp và vô ngã—The collection on consciousnesses and consciousness-body, one of the books of the Sarvastivadin Abhidharma Pitaka, written by Devasarman, concerned with substantiating the Sarvastivadin doctrines on the past and future existence of dharmas, and anatman.
- 40) **Trí Độ Luận:** Maha-Prajnaparamita Sastra (skt)—The Perfection of Wisdom Treatise—Thích Luận—Đại Trí Độ Luận—Luận về Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Đây là một tác phẩm triết học nổi tiếng của Phật Giáo Đại Thừa. Vì phái Tam Luận quá thiên trọng về duy tâm luận phủ định, nên thời bấy giờ nảy lên một trường phái tích cực là Tứ Luận Tông, bằng cách thêm vào một tác phẩm thứ tư của Ngài Long Thọ, đó là bộ Đại Trí Độ Luận. Bộ luận này gồm 100 quyển do ngài Long Thọ Bồ Tát soạn, giải thích về Đại phẩm Bát Nhã Kinh, trong đó Ngài Long Thọ thiết lập quan điểm “Nhất Nguyên” của mình một cách xác quyết hơn trong bất cứ tác phẩm nào khác. Trong luận thích này ngài Long Thọ chú thích về Đại Bát Nhã Kinh, có một chú giải về những nguyên lý căn bản này: tất cả các sự thể bị chi phối bởi điều kiện vô thường (sarva-samskara-anitya hay chư hành vô thường); mọi yếu tố đều không có tự ngã (sarva-dharma-anatman hay chư pháp vô ngã), và Niết Bàn là sự vắng lặng (nirvana-santam hay Niết Bàn tịch tĩnh). Tam pháp ấn hay ba dấu hiệu của pháp có thể được quảng diễn thành bốn bằng cách thêm vào một dấu hiệu khác: tất cả đều lệ thuộc khổ đau (sarva-duhkkam) hay thật tướng ấn. Có thể dịch chữ ‘thật tướng ấn’ là ‘bản thể’ (noumenon). Tông Thiên Thai giải thích ‘thật tướng’ như là ‘vô tướng’ hay ‘vô thật,’ nhưng không có nghĩa là mê vọng; vô tướng hay vô thật ở đây có nghĩa là không có một trạng thái hay tướng nào được thiết lập bằng luận chứng hay được truy nhận bởi tư tưởng; nó siêu việt cả ngôn thuyết và tâm tưởng. Lại nữa,

Thiền Thai giải thích nó như là ‘nhất đế’ (eka-satya), nhưng ‘nhất’ ở đây không phải là nhất của danh số, nó chỉ cho ‘tuyệt đối.’ Nguyên lý của học thuyết Thiền Thai quy tụ trên thật tướng đó của vạn pháp. Tuy nhiên, vì cả Tam Luận và Tứ Luận đều từ tay Ngài Long Thọ mà ra cả nên khuynh hướng tổng quát của những luận chứng siêu hình trong hai phái này cũng gần giống nhau. Kinh được ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ vào khoảng những năm 397-415 sau Tây Lịch—Sastra (Commentary) on the Prajna paramita sutra. It is a famous philosophical Mahayana work. As the San-Lun School is much inclined to be negativistic idealism, there arose the more positive school, called Shih-Lun or Four-Treatise School, which adds a fourth text by Nagarjuna, namely, the Prajnāparamita-Sastra. This sastra is composed of 100 books ascribed to Magarjuna on the greater Prajna-paramita sutra, in which we see that Nagarjuna established his monistic view much more affirmatively than in any other text. In Nagarjuna’s commentary on the Mahaprajnaparamita there is an annotation of the fundamental principles: All conditioned things are impermanent (sarva-sanskara-anityam); all elements are selfless (sarva-dharma-anatman); and Nirvana is quiescence (nirvana-santam), in which it is said that these ‘three law-seals’ (signs of Buddhism) can be extended to four by adding another, all is suffering (sarva-duhkham), or can be abridged to one ‘true state’ seal. The ‘true state’ may be translated as ‘noumenon.’ This school interprets the ‘true state’ as ‘no state’ or ‘no truth,’ but it does not mean that it is false; ‘no truth’ or ‘no state’ here means that it is not a truth or a state established by argument or conceived by thought but that it transcends all speech and thought. Again, T’ien-T’ai interprets it as ‘one truth’ (eka-satya), but ‘one’ here is not a numerical ‘one;’ it means ‘absolute.’ The principle of the T’ien-T’ai doctrine centers on this true state of all elements. However, all texts from San-Lun and Shih-Lun are being from Nagarjuna’s hand, the general trend of metaphysical argument is much the same. The sastra was translated into Chinese by Kumarajiva in around 397-415 A.D.

41) Trung Quán Luận: Madhyamika-sastra (skt)—Madhyamaka Sastra (skt)—Middle View School—Trung Quán Luận của Ngài Long Thọ—Học thuyết về Trung Đạo, được trình bày và theo đuổi bởi phái Trung Đạo, được Long Thọ và Thánh Đề Bà (Aryadeva) lập ra vào thế kỷ thứ hai sau CN, có một vị trí rất lớn tại các nước Ấn độ, Tây Tạng, Trung Hoa, Nhật. Một trong hai trường phái Đại thừa ở Ấn Độ (cùng với Thiền Phái Yogacara). Giáo lý căn bản của trường phái này dựa vào thuyết Trung Quán của Ngài Long Thọ. Bộ Trung Luận nhấn mạnh vào giáo lý Trung Đạo, giáo lý căn bản của trường phái Trung Quán của Phật giáo Đại thừa Ấn Độ. Theo Trung Quán, nghĩa chân thật của Tánh Không là Phi Hữu hay không thực chất. Tên đầy đủ là Trung Quán Luận, do Bồ Tát Long Thọ biên soạn và Thanh Mục Bồ tát chú thích, Cưu Ma La Thập đời Tần dịch sang Hoa Ngữ. Đây là một trong ba bộ luận căn bản của tông Tam Luận. Luận này chủ trương trung đạo triệt để, chống lại luận cứ “hữu” “không” hoặc nhị biên “sinh” và “vô sinh.” Theo Ngài Long Thọ thì trung đạo là chân tánh của vạn hữu, không sinh không diệt, không hiện hữu, không phi hiện hữu. Bộ luận thứ nhất và cũng là bộ luận chính trong ba bộ luận chính của Tam Tông Luận. May mắn nguyên bản tiếng Phạn vẫn còn tồn tại. Bản Hán văn do Ngài Cưu Ma La Thập dịch. Tác phẩm này gồm 400 bài tụng, trong đó Ngài Long Thọ đã bác bỏ một số những kiến giải sai lầm của phái Tiểu Thừa hay của

các triết gia thời bấy giờ, từ đó ông bác bỏ tất cả những quan niệm duy thức và đa nguyên để gián tiếp thiết lập học thuyết “Nhất Nguyên” của mình. Triết học Trung Quán không phải là chủ thuyết hoài nghi mà cũng không phải là một chủ thuyết bất khả tri luận. Nó là một lời mời gọi công khai đối với bất cứ ai muốn trực diện với thực tại. Theo Nghiên Cứu về Phật Giáo, ngài Tăng Hộ đã nói về lý tưởng Bồ Tát trong Trung Quán như sau: “Phật Giáo có thể ví như một cái cây. Sự giác ngộ siêu việt của Đức Phật là rễ của nó. Phật Giáo cơ bản là cái thân cây, các học thuyết Đại Thừa là nhánh của nó, còn các phái và chi của Đại Thừa là hoa của nó. Bây giờ, dù hoa có đẹp đến thế nào thì chức năng của nó là kết thành quả. Triết học, để trở thành điều gì cao hơn là sự suy luận vô bổ, phải tìm động cơ và sự thành tựu của nó trong một lối sống; tư tưởng cần phải dẫn tới hành động. Học thuyết nảy sinh ra phương pháp. Lý tưởng Bồ Tát là trái cây hoàn mỹ chín mùi trên cây đại thụ của Phật Giáo. Cũng như trái cây bao bọc hạt giống, vì vậy bên trong lý tưởng Bồ Tát là sự kết hợp của tất cả những thành tố khác nhau, và đôi khi dường như chia rẽ của Đại Thừa.” Theo Jaidev Singh trong Đại Cương Triết Học Trung Quán, chúng ta thấy rằng những nét chính yếu của triết học Trung Quán vừa là triết học vừa là thuyết thần bí. Bằng cách xử dụng biện chứng pháp và chiếu rọi sự phê bình vào tất cả những phạm trù tư tưởng, nó đã thẳng tay vạch trần những khoa trương hư trá của lý trí để nhận thức Chân Lý. Bây giờ người tâm đạo quay sang với thiền định theo những hình thức khác nhau của ‘Không Tánh,’ và thực hành Bát Nhã Ba La Mật Đa. Nhờ thực hành tinh thần đức hạnh Du Già, người tâm đạo theo Trung Quán dọn đường để tiếp nhận Chân Lý. Tại giai đoạn sau cùng của Bát Nhã, những bánh xe tưởng tượng bị chặn đứng, tâm trí vọng động lắng đọng tịch tịnh lại, và, trong sự tịch tịnh đó, Thực Tại cúi hôn lên đôi mắt của người tâm đạo; kẻ đó đón nhận sự tán dương của Bát Nhã và trở thành hiệp sĩ phiêu du của Chân Lý. Đây là kinh nghiệm thuộc về một chiều khác, một chiều vô không gian, vô thời gian, nó siêu việt lên trên lãnh vực của tư tưởng và ngôn ngữ. Cho nên nó không thể diễn đạt được bằng bất cứ ngôn ngữ nào của nhân loại—The Treatise on the Middle way or the Guide-Book of the School of the Middle Way. The sastra stressed on the teaching of the Middle Way, the basic teaching of the Madhyamika school of the Indian Mahayana Buddhism. The teaching of the Middle Way, presented and followed by the Madhyamikas, founded by Nagarjuna and Aryadeva in the second century AD, which attained great influence in India, Tibet, China and Japan. One of the two Mahayana schools in India (together with the Yogacara). The basic statement of the doctrines of this school is found in Master Nagarjuna’s Madhyamika-karika. According to the Madhyamaka Sastra, the true meaning of Emptiness (Sunyata) is non-existence, or the nonsubstantiveness. The Madhyamika-sastra, attributed to the Bodhisattva Nagarjuna as creator, and Nilakasukas as compiler, translated into Chinese by Kumarajiva in 409 A.D. It is the principal work of the Madhyamika, or Middle School. The teaching of this school opposes the rigid categories of existence and non-existence, and denies the two extremes of production or creation and non-production and other antitheses, in the interests of a middle or superior way. According to Nagarjuna, the Middle Way is true nature of all things which neither is born nor dies, and cannot be defined by either the two extremes, existence or non-existence. The first and principle work of the three main works of the Middle School. Fortunately the Sanskrit text of it has been preserved. It was translated into Chinese by Kumarajiva. It is a treatise of 400 verses in which Nagarjuna refutes

certain wrong views of Mahayana or of general philosophers, thereby rejecting all realistic and pluralistic ideas, and indirectly establishing his monistic doctrine. The Madhyamaka system is neither scepticism nor agnosticism. It is an open invitation to every one to see Reality face to face. According to the Survey of Buddhism, Sangharakshita's summary of the Madhyamaka system as follows: "Buddhism may be compared to a tree. Buddha's transcendental realization is the root. The basic Buddhism is the trunk, the distinctive Mahayana doctrines the branches, and the schools and subschools of the Mahayana the flowers. Now the function of flowers, however beautiful, is to produce fruit. Philosophy, to be more than barren speculation, must find its reason and its fulfilment in a way of life; thought should lead to action. Doctrine gives birth to method. The Bodhisattva ideal is the perfectly ripened fruit of the whole vast tree of Buddhism. Just as the fruit encloses the seeds, so within the Bodhisattva Ideal are recombined all the different and sometimes seemingly divergent elements of Mahayana." According to Jaidev Singh in *An Introduction To Madhyamaka Philosophy*, we have seen the main features of Madhyamaka Philosophy. It is both philosophy and mysticism. By its dialectic, its critical probe into all the categories of thought, it relentlessly exposes the pretensions of Reason to know Truth. The hour of Reason's despair, however, becomes the hour of truth. The seeker now turns to meditation on the various forms of 'Sunyata,' and the practice of 'Prajnaparamitas.' By moral and yogic practices, he is prepared to receive the Truth. In the final stage of Prajna, the wheels of imagination are stopped, the discursive mind is stilled, and in that silence Reality stoops to kiss the eye of the aspirant; he receives the accolade of prajna and becomes the knighterrant of Truth. It is an experience of a different dimension, spaceless, timeless, which is beyond the province of thought and speech. Hence it cannot be expressed in any human language.

- 42) *Luận Vãng Sanh*: Rebirth Treatise—Commentary on the Longer Amitabha Sutra—Treatise on the Pure Land.
- 43) *Vị Trí Luận*: Patthana (p)—Sách Phát Thú hay quyển sách đề cập đến nhân quả tương quan, một trong những bộ sách của Bộ Luận Tạng của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy. Bộ sách này biên soạn những tranh luận đầy đủ về tánh duyên khởi—The Book of Causal Relations, one of the books of the Theravadin Abhidhamma Pitaka. This book is concerned with the causal relations, a full discussion of pratitya-samutpada
- 44) *Giải Thoát Lục*: Records of liberation—Tạng thư giải thoát—Viết lại tiểu sử về tâm linh của các vị sư trong Phật giáo Tây Tạng. Thường thường là do các đệ tử ghi lại về vị thầy tâm linh của mình, những văn bản này tập trung vào những biến cố trong đời sống cá nhân được xem như có ý nghĩa một cách đặc biệt trong tôn giáo, chẳng hạn như những trường hợp có những điềm lành quanh việc sanh ra, trong lễ quán đảnh, trong những buổi gặp gỡ với những vị thầy tâm linh khác, hay những sinh hoạt tôn giáo khác như việc xây dựng trung tâm an cư, chùa, vân vân, hay những bài viết, những thành đạt về thiền định. Thường thì những thứ này mang tính Thánh liệt truyện, không có ý nghĩa như những tiểu sử có tính cách phê phán theo kiểu Tây phương, nhưng thường chỉ tập trung vào việc có ý nghĩa đối với Phật giáo mà thôi—Spiritual biographies of Tibetan Buddhist writing. Often

written by the disciples of a spiritual master, these texts focus on the events of a person's life that are considered to be particularly religiously significant, such as auspicious circumstances surrounding his or her birth, initiations, meetings with spiritual preceptors, visions, religious activities, such as building retreat centers, temples, etc., writings, and meditative attainments. Generally hagiographical in tone, they are not critical biographies in the Western sense, but tend rather to focus on significances to Buddhism only.

(B) Những Bộ Luận quan trọng tại Trung Hoa—Important Commentaries in China:

- 1) **Bích Nham Lục:** Pi-Yen-Lu—Blue Rock Collection—Một trong những tập sách về thiền luận nổi tiếng và cổ nhất của Thiền phái Lâm Tế, gồm một trăm công án do thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiển (980-1052) biên soạn, với lời bình bằng kệ đi kèm của thiền sư Phật Quả Viên Ngộ (1063-1135). Thiền sư Viên Ngộ thêm vào 100 công án của tập sách có sẵn trước đó bằng những vần thơ giảng giải, được xem như là kiệt tác của cổ thi Trung Hoa. Cùng với “Vô Môn Quan,” Bích Nham Lục là một trong hai bộ sưu tập công án có ảnh hưởng nhất. Tập sách lấy tên theo một cuộn giấy có viết hai chữ Hán “Bích” (xanh) và “Nham” (đá), ngẫu nhiên treo nơi chùa nơi mà nó được biên soạn, nên thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiển đã dùng hai chữ đó làm nhan đề cho tác phẩm của mình (see Zhong-Hsian-Xue-Tou)—One of the most famous and oldest Zen book of Lin-Chi Zen sect, consisting of one hundred koans compiled by Zen master Hsueh-Tou-Ch'ung-Hsien (980-1052), with his own commentary in verse accompanying each koan, by Zen master Yuan-Wu (1063-1135). He added an introduction to the 100 kung-ans of earlier text, along with poetic explanations that are considered masterpieces of classical Chinese poetry. Along with Wu-Men-Kuan, it is one of the two most influential collections of kung-an. The book derived its name from a scroll containing the Chinese characters for “blue” and “rock” which happened to be hanging in the temple where the collection was compiled, and which the compiler decided to use as a title for his work.

- 2) **Cảnh Đức Truyền Đăng Lục:** Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu—Record Concerning the Passing On the Lamp—Cảnh Đức Truyền Đăng Lục có nghĩa là Biên Niên Sử được truyền dưới ánh đèn, soạn dưới thời Cảnh Đức. Tác phẩm xưa nhất trong lịch sử văn học thiền, do nhà sư Trung Quốc tên Đạo Nguyên soạn năm 1004. Tác phẩm gồm những tiểu sử ngắn và những giai thoại về cuộc đời của các thiền sư từ trước thời sơ tổ phái Pháp Nhãn là Thiền Sư Pháp Nhãn Văn Ích. Cảnh Đức Truyền Đăng Lục gồm ba tập, ghi lại ý kiến của hơn 600 thiền sư và nói đến hàng ngàn thiền sư khác. Nhiều công án được tìm thấy trong tác phẩm này—Record Concerning the Passing On the Lamp, composed in the Ching-Te period. This is the earliest historical work of Ch'an literature, compiled by the Chinese monk named T'ao-Hsuan in the year 1004. It consists of short biographies and numerous anecdotes from the lives of the early masters of Ch'an up to Fa-Yen-Wen-I, the founder of the Fa-Yen school. This thirty-volume work, in which the deeds and sayings of over 600 masters are recorded and more than 1000 masters are mentioned, is one of the most important source works of Ch'an literature; many of the koans that are found in later Zen literature were fixed in writing here for the first time.

- 3) **Long Thơ Tịnh Độ:** Pure Land Dragon Poetry—Lung-Shu Jing-Tu—Long Thơ Tịnh Độ (được viết bởi Vương Nhật Hư) khuyên dạy về phép tu Niệm Phật. Đây là một trong những quyển sách quan trọng nhất về hoàng dương Tịnh Độ. Người Long Thư, còn gọi là Hư Không cư sĩ, người đời nhà Tấn, đậu Tiến Sĩ nhưng không ra làm quan, chỉ lo chuyên chú tu Tịnh Độ và trở thành tín đồ mộ đạo và học giả, chuyên tu tịnh nghiệp Tịnh Độ và phép Quán Âm. Ông viết quyển “Long Thơ Tịnh Độ” khuyên dạy người về phép tu Niệm Phật. Đây là một trong những quyển sách quan trọng hàng đầu trong việc hoàng dương Tịnh Độ (Long Thư là tên quê của ông chứ không phải là Pháp Danh hay tên ông)—Pureland Dragon Poetry (written by Wang-Jih-Hsiu) which taught and advised others the cultivated path of Buddha Recitation. This Buddhist text was one of the most important books in propagating Pureland Buddhism. Wang-Jih-Hsiu, from Lung-Shu, also known as Hsu-Khung, lived during the Chin Dynasty (265-420 A.D.). He obtained his Doctorate Degree but chose not to take office as a mandarin. He became a devout and learned follower of Amitabha and Kuan-Yin. He focused all his time to cultivate Pureland Buddhism. He wrote the book titled “Pureland Dragon Poetry” teaching and advising others the cultivated path of Buddha Recitation. This Buddhist text was one of the most important books in propagating Pureland Buddhism (Lung-Shu is his hometown, not his Buddha name, nor his name).
- 4) **Lương Hoàng Sám:** Litany of Liang-Wu-Ti for his wife—Còn được gọi là Kinh Lương Hoàng Sám. Kỳ thật đây là “Tập Sám Hối Luận” nói về Lương Vũ Đế khi còn làm thứ sử Ung Châu, phu nhân của ngài là Hy Thị tánh tình hung ác, sau khi mất hóa thành một con mãng xà luôn về báo mộng cho vua biết. Nhà vua liền cho lập đàn tràng siêu độ, mời chư Tăng làm lễ sám hối. Nhờ đó mà Hy Thị được sanh về cõi trời, từ trên không trung cảm tạ nhà vua rồi bay đi—Also called The Litany of Liang-Wu-Ti Sutra, The litany of Liang-Wu-Ti for his wife, who became a large snake, or drago, after her death, and troubled the emperor’s dreams. After the litany was performed, she became a devi, thanked the emperor and departed.
- 5) **Quần Nghi Luận:** Answers to Doubts and Skepticism Commentary—Đây là quyển luận giải tỏa các mối nghi ngờ của Phật tử về pháp môn niệm Phật, được viết bởi một vị Tổ Tịnh Độ—A commentary which provides explanations and clarifications to Buddhists’ doubts and skepticism of the Pureland Buddhism, written by a Pureland Patriarch.
- 6) **Thong Dong Lục:** Record of Great Serenity—Ts’ung-Jung-Lu—Tập sách 100 công án do Hoàng Trí Chánh Giác, một thiền sư danh tiếng phái Tào Động Trung Quốc biên tập. Nhan đề lấy theo tên của “Am Thong Dong”—A book of one hundred koans compiled by Hung-Chih-Cheng-Chueh, a reputed Chinese T’ao-Tung Zen master. The title is derived from the name of the Hermitage of Great Serenity.
- 7) **Tịnh Độ Thánh Hiền Lục:** Biographies of Pure Land Sages and Saints—Tịnh Độ Thánh Hiền Lục ghi lại mười một vị Tổ của Tông môn Tịnh Độ và những bài Luận Vãng Sanh của các ngài. Về sau này tại đạo tràng Linh Nham, ngài Ấn Quang Đại Sư nhóm họp các hàng liên hữu Tăng, Tục lại và suy tôn ngài Hành Sách Đại Sư vào ngôi vị Tổ thứ 10, tôn

ngài Thiệt Hiền Đại Sư làm Tổ thứ mười một, và ngài Triệt Ngộ Đại Sư làm Tổ thứ mười hai. Sau khi ngài Ấn Quang Đại Sư vãng sanh, chư liên hữu xét thấy ngài đức hạnh trang nghiêm và có công lớn với tông phái Tịnh Độ, nên họp nhau đồng suy tôn ngài vào ngôi vị Tổ thứ mười ba. Theo truyền thống Tịnh Độ, các đại sư chỉ thuần về bi, trí và lợi sanh nên không bao giờ các ngài tự xưng là Tổ. Chỉ khi các ngài viên tịch rồi, để lại kỳ tích hoặc có thoại tướng vãng sanh, người đời sau mới căn cứ vào đó mà suy tôn các ngài vào ngôi vị Tổ. Nội dung của Tịnh Độ Thánh Hiền Lục trước sau đều ghi lại những chứng tín và hiện chứng lượng xác thực nhất của Pháp Môn Tịnh Độ cho những ai còn nghi ngờ về pháp môn này. Hầu hết các bậc tôn đức vãng sanh được ghi danh trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, đều đã nương theo pháp môn niệm Phật mà trực vãng Tây Phương, dự vào nơi chín phẩm sen của miền Cực Lạc. Tịnh Độ Thánh Hiền Lục trước kia được Hòa Thượng Thích Trí Tịnh phiên dịch với tên Đường Về Cực Lạc, và sau này được Hòa Thượng Thích Thiện Tâm chuyển dịch và bố cục lại một lần nữa, đề tên là *Mấy Điều Sen Thanh—Biographies of Pure Land Sages and Saints, or Enlightened Saints of Pureland Buddhism, which recorded eleven Patriarchs for the Pureland Dharma Tradition and their Commentaries on the Rebirth in the Pure Land.* Eventually, at Linh Nham Congregation, the Great Venerable Master Yin-Kuang had a convention for Pureland Cultivators, both lay people and clergy, to promote Great Venerable Sinh-So as the Tenth Patriarch, Great Venerable Master Sua-Sen as the Eleventh Patriarch, and Great Venerable Master Che-Wu as the Twelfth Patriarch. After the Great Venerable Master Yin-Kuang gained rebirth in the Pureland, Pureland cultivators carefully examined his life and made the following observations: His conduct and practice were pure and adorning. He made significant contributions to the Pureland Buddhism. Thus, after their meeting, they honored him as the Thirteenth Patriarch. According to the tradition of Pureland Buddhism, the Great Venerable Masters followed the path of compassion, wisdom, and benefitting others; therefore, they never proclaimed themselves as Patriarchs. Only after they passed away, leaving behind significant and extraordinary artifacts, such as caris, upon death they were received by Buddha, Maha-Bodhisattvas, etc, or having outward characteristics of gaining rebirth, did future generations, relying on these evidences, bestowed upon them as Patriarchs. The *Biographies of Pure Land Sages* is a collection of real life stories of Pureland cultivators, lay and ordained Buddhists, who gained rebirth to provide concrete evidence and serve as testimony to the true teachings of the Buddha and Pureland Patriarchs for those who may still have doubts and skepticism. Almost all the virtuous beings recorded in the *Biographies of Pureland Sages* relied on the dharma door of Buddha Recitation to gain rebirth and earn a place in one of the nine levels of Golden Lotus in the Western Pureland. The Pureland text, “The Road to the Ultimate Bliss World” was first translated into Vietnamese by the Most Venerable Thích Trí Tịnh, and, later, it was translated and explained again by the late Great Dharma Master Thích Thiện Tâm with the title “Collection of Lotus Stories.”

(C) Những bài kệ quan trọng—Important Verses:

- 1) *Kệ Ban Phép Lành theo truyền thống Tây Tạng:* Verses for Auspiciousness (Tibetan tradition).

- i) Nhờ các công đức lành tích tụ trong cõi luân hồi ta bà và cõi Niết Bàn, xin nguyện cho phép lành rải xuống chúng con, giải thoát ngay tại đây và bây giờ ra khỏi mọi tai họa và gian khổ, xin hưởng trọn châu báu toàn hảo huy hoàng của cõi thiên, của các công đức thế gian, của mọi điều lành và các công đức tối hậu rốt ráo của chư Phật. Xin nguyện cho phép lành rải xuống để Phật pháp mãi mãi lưu truyền từ bậc Giác Ngộ Toàn Trí Bồ Đề Tổng Lạt Ba, người là nguồn đạo pháp. Bao quanh bởi toàn chư tăng tôn túc, các bậc thánh trí Du Già Sư phẩn đấu thiên định tinh tấn thông suốt Tam thượng học thanh tịnh.
- ii) Sau khi cầu nguyện pháp lành từ Tổ Tổng Lạt Ba, người đã từ khi còn trẻ cầu nguyện đến Đức Phật Bổn Sư tối thượng, xin nguyện cho phép lành này đến với người, Tổ Kim Cang Trì Tổng Lạt Ba, xin người ban cho mọi chúng sanh được thành tựu nhanh chóng tự nhiên các ước nguyện.
- iii) Xin nguyện phép lành ban xuống để cho tất cả những năng khiếu ước muốn của chúng con tăng trưởng như mực nước hồ sau cơn mưa mùa hạ. Mang lại dòng tái sanh không cắt đoạn, thanh nhàn trong những gia đình tu tập nhiều công đức như vậy để chúng con có thể tiếp tục ngày đêm tu học Chánh Pháp, kính bạch Tổ Tổng Lạt Ba.
- iv) Xin cho tất cả những công đức chúng con đã tích tụ trong quá khứ, hoặc sẽ tích tụ từ giờ cho đến khi Giác Ngộ, cộng thêm mọi điều lành mang đến kính dâng lên sắc thân người, hỡi bậc Thánh Trí tôn kính và cầu nguyện cho người mãi trụ thế gian, bất động bất biến như chùy kim cang.

2) **Duyên Khởi Kệ:** Gatha of pratiyasamutpada—Duyên Khởi Pháp Tụng—Bài kệ văn của ba trong bốn đế hay giáo lý căn bản của đạo Phật, theo Trí Độ Luận (bài kệ này thường được đặt dưới các nền chùa hay bên trong hình tượng Phật)—The gatha of three of the four dogmas of Buddhism according to the Sastra on the Prajna Sutra (usually placed in the foundations of pagodas and inside of images of Budhas):

- i) Khổ Đế: All is suffering.
- ii) Tập Đế: Suffering is intensified by desire.
- iii) Diệt Đế: Extinction of desire is practicable.

3) **Đầu Cơ Kệ:** Gatha of enlightenment—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, rất nhiều thiền sư còn lưu lại những bài thơ gọi là kệ ghi lại những điều cảm nghĩ trong phút giây mở con mắt tuệ. Những bài kệ này có tên riêng là ‘Đầu Cơ Kệ,’ ngụ ý giữa thầy và trò có sự tinh ý hợp nhau—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, some masters have left in the form of verse known as ‘gatha’ what they perceived or felt at the time when their mental eye was opened. The verse the special name of ‘Enlightenment Gatha’ which shows the agreement between the master and his followers in enlightenment.

4) **Kệ Phá Địa Ngục—Verses of destroying hell:** Stanza that destroys hell.

Ứng quán pháp giới tánh
 All is but mental construction
 (Everything is made from mind)
 Nhứt thiết duy tâm tạo
 If people want to really know.

Nhược nơn dục liễu tri.
 All Buddhas of all times.
 Tam thế nhất thiết Phật
 They should contemplate the nature of the cosmos.

5) *Kệ Sám Hối—Verse of repentance:*

Từ vô thủy con tạo bao nghiệp ác
 Do bởi tham, sân, si,
 Từ thân, khẩu, ý mà sanh ra
 Nay con xin thành tâm sám hối tất cả.

From beginningless, I had done so many vicious deeds
 Only because of Greed, Anger and Stupidity,
 They are coming from body, mouth and mind
 Now I sincerely ask for forgiveness in my repentance.

6) *Kệ Thân Tú: Verses of Shen-Hsiu.*

Thân là cội Bồ đề,
 Tâm như đài gương sáng.
 Luôn luôn phải lau chùi,
 Chớ để dính bụi bặm.
 The body is a Bodhi tree,
 The mind like a bright mirror stand.
 Time and again brush it clean,
 And let no dust alight.

7) *Kệ Tứ Liệu Giản của Đại Sư Vĩnh Minh—Verses of four options or choices from Yung Ming Master:* Trong thời Đại Sư Diên Thọ, người đời còn đang bị phân vân, ngờ vực giữa Thiền tông và Tịnh Độ, chưa biết phải tu môn nào để được kết quả chắc chắn, nên ngài Diên Thọ đã làm bài kệ TỨ LIỆU GIẢN để so sánh với Thiền Tông—During the time of Den Suu, many Buddhists were skeptical and unclear about the differences between Zen and Pureland, not knowing which tradition to practice to obtain guaranteed results; therefore, Den-Suu wrote a poem entitled “Four Clarifications” to make comparisons.

- i) Hữu Thiền Vô Tịnh Độ, thập nhân cửu thác lộ. Ấm cảnh nhược hiện tiền, miết nĩ tùy tha khứ (Có Thiền không Tịnh Độ, mười người chín lạc đường. Ấm cảnh khi hiện ra, chớp mắt đi theo nó): Having Zen but not having Pureland, nine out of ten cultivators will be lost. When life images flash before death, in a split second, must follow that karma.
- ii) Vô Thiền Hữu Tịnh Độ, vạn tu vạn nơn khứ. Đản đắc kiến Di Đà, hà sấu bất khai ngộ (Không Thiền có Tịnh Độ, muôn tu muôn thoát khổ. Vãng sanh thấy Di Đà, lo gì không khai ngộ): Without Zen but having Pureland, thousand cultivators, thousand find liberation. Gain rebirth, witness Amitabha Buddha, what worry is there for not becoming awakened!

- iii) Hữu Thiên Hữu Tịnh Độ, do như đái giác hổ. Hiện thế vi nhân sư, lai sanh tác Phật Tổ (Có Thiên có Tịnh Độ, như thêm sừng mãnh hổ. Hiện đời làm thầy người, về sau thành Phật Tổ): Having Zen and having Pureland, is similar to giving horns to a tiger. Present life one will be the master of men; in the future one will become Buddha and Patriarch.
- iv) Vô Thiên Vô Tịnh Độ, thiết sàng tinh đồng trụ. Vạn kiếp dữ Thiên sanh, một cá nhưn y hổ (Không Thiên không Tịnh Độ, giường sắt cột đồng lửa. Muôn kiếp lại ngàn đời, chẳng có nơi nương tựa): Without Zen and without Pureland, iron beds and copper poles await. In tens and thousands of lifetimes, having nothing to lean on.

8) ***Kệ Tự Tánh Của Lục Tổ Huệ Năng***: Verses on the Self-Nature of the Sixth Patriarch Hui Neng.

Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh,
 Đâu ngờ tự tánh vốn không sanh diệt,
 Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ,
 Đâu ngờ tự tánh vốn không dao động,
 Đâu ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp.
 How unexpected!
 The self-nature is pure in itself.
 The self-nature is originally neither produced nor destroyed.
 The self-nature is originally complete in itself.
 The self-nature is originally without movement,
 The self-nature can produce the ten thousand dharmas.

9) ***Kệ Vô Tướng Của Lục Tổ Huệ Năng***: No-mark stanza from Hui-Neng Patriarch—Lục tổ muốn nhắc nhở người tu không nên tìm lỗi người, vì càng dùng thời gian để tìm lỗi người chúng ta càng xa đạo—Patriarch Hui-neng wanted to remind the cultivators try not to see anybody's faults, but our own because the more time we spend to find other people's faults the farther we are away from the Path:

Nhược kiến tha nhưn phi (nếu là bậc chân tu, chúng ta không bao giờ thấy lỗi đời)
 Tự phi khước thị tả (Nếu như thấy lỗi người, mình chê thì mình cũng là kém dở)
 Tha phi ngã bất phi (Người quấy ta đừng quấy).
 Ngã phi tự hữu quá (Nếu chê là tự ta đã có lỗi).
 Dẫn tự khước phi tâm.
 Đả trừ phiền não phá (Muốn phá tan phiền não).
 Tăng ái bất quan tâm (Thương ghét chẳng để lòng).
 Trường thân lưỡng cước ngọa (Nằm thẳng đôi chân nghỉ).
 He who treads the path in earnest, see not the mistake of the world.
 If we find faults with others, we ourselves are also in the wrong.
 When other people are in the wrong, we should ignore it.
 For it is wrong for us to find faults.
 By getting rid of the habit of fault-finding,
 We cut off a source of defilement.
 When neither hatred nor love disturb our mind.
 Serenely we sleep.

(IX) Những nhà Không Luận: Sunyavadin (skt)—Theo phái Trung Quán Luận, nhà không luận không phải là người hay hoài nghi triệt để cũng không phải là người theo thuyết hư vô rỗng tuếch, phủ định sự hiện hữu của chư pháp vì lợi ích của chính nó hoặc người thích thú trong việc tuyên bố rằng chính người ấy cũng không có hiện hữu. Mục tiêu của người ấy chỉ đơn giản cho thấy rằng tất cả các pháp hiện tượng trên thế giới này cuối cùng được xem là chân thường, chân ngã và chân lạc, đó là ý nghĩa của tánh không. Do đó sự tự mâu thuẫn và tương đối chỉ là sự tạm xuất hiện theo nhân duyên và chữ nghĩa mà thôi. Kỳ thật, nhà không luận thích thú tuyên bố các pháp hiện tượng là mộng ảo, là giấc mơ, ảo tưởng, hoa đốm, là con trai của người đàn bà vô sanh, là pháp thuật, vân vân, đã tuyên bố rằng tất cả chúng là tuyệt đối không thật. Nhưng đây không phải là mục tiêu thật sự của người ấy. Người ấy muốn mô tả đơn giản nhưng nhấn mạnh đến thực tại tối hậu không thật của chư pháp. Người ấy khẳng định nhiều lần một cách dứt khoát rằng người ấy không phải là người theo thuyết hư vô, hay là người theo chủ trương phủ định tuyệt đối, mà thật ra người ấy vẫn duy trì Thực tại thực nghiệm của chư pháp. Nhà không luận biết rằng sự phủ định tuyệt đối là không thể bởi vì sự cần thiết của sự khẳng định trước. Người ấy chỉ phủ nhận thực tại tối hậu của cả hai sự phủ định và khẳng định mà thôi. Người ấy chỉ trích khả năng tri thức từ lập trường tối hậu chỉ bởi biết rằng quyền lực của nó là không thể bác bỏ trong thế giới thực nghiệm. Người ấy muốn rằng chúng ta nên phát khởi những phạm trù ở trên và những mâu thuẫn của trí năng và chấp thủ thực tại. Người ấy khẳng định thực tại như nó đã xuất hiện và cho rằng thực tại là nội tại trong sự xuất hiện và rồi chuyển hóa tất cả chúng, thực tại là một thực thể không đối đãi, hạnh phúc và vượt lên khỏi lập luận, nơi mà tất cả đa nguyên khởi lên. Đây là một sự thành lập biện chứng trong Tánh không mà chúng ta nên quan sát. Ở đây, trí thức được chuyển thành những Chứng nghiệm Thuần tịnh—According to the Madhyamikas, the Sunyavadin is neither a thorough-going sceptic nor a cheap nihilist who doubts and denies the existence of everything for its own sake or who relishes in shouting that he does not exist. His object is simply to show that all world-objects when taken to be ultimately real, will be found self-contradictory and relative and hence mere appearances. In fact, the Sunyavadin indulges in condemning all phenomena to be like illusion, dream, mirage, sky-flower, son of a barren woman, magic, etc., which suggest that they are something absolutely unreal. But this is not his real object. He indulges in such descriptions simply to emphasize the ultimate unreality of all phenomena. He emphatically asserts again and again that he is not a nihilist who advocates absolute negation, that he, on the other hand, maintains the empirical Reality of all phenomena. He knows that absolute negation is impossible because it necessarily presupposes affirmation. He only denies the ultimate reality of both affirmation and negation. He condemns intellect from the ultimate standpoint only for he knows that its authority is unquestionable in the empirical world. He wants that we should rise above the categories and the the contradictions of the intellect and embrace Reality. He asserts that it is the Real itself which appears. He maintains that Reality is the non-dual Absolute, Blissful and beyond intellect, where all plurality is merged. This is the constructive side of the dialectic in Sunyata which we propose to consider now. Here intellect is transformed into Pure Experience.



CHƯƠNG TÁM

CHAPTER EIGHT

Đạo và Trung Đạo

Path and the Middle Path

(A) Đạo—Path—Marga (skt)

(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của “Đạo”—Overview and Meanings of the “Way”

(I) Đại Cương về Đạo—An overview of Marga.

(II) Nghĩa của Đạo—The meanings of “Path”.

(III) Đạo Tư Lương—Path of accumulation.

(A-2) Những định nghĩa khác liên quan đến Đạo—Other definitions that are related to Marga

(A-3) Phân Loại Đạo—Categories of the “Way”

(I) Hai con đường—Two ways.

(II) Tam Đạo—Three Paths.

(A-4) Đạt Đạo—Attainment of the Way

(I) Quan niệm về sự Đạt Đạo theo Lục Tổ Huệ Năng—The concept of “Attaining the Way” according to the Sixth Patriarch, Hui-Neng.

(II) Sự vận hành từ mê đến ngộ là ngay lập tức chứ không từ từ, gián đoạn chứ không liên tục—The movement from ignorance to enlightenment is abrupt and not gradual, discrete and not continuous.

(III) Quá trình “Đạt Đạo” là một tiến trình nhảy vọt—The process of “Attainment of the Way” is abrupt.

(IV) Nếu biết được tự tánh mình, một khi ngộ được thì tức khắc đạt Đạo và đến ngay đất Phật—If one’s self-nature is understood, one ‘satori’ is enough to make one attain the Way and rise to a state of Buddhahood.

(A-5) Thông Đạt Phật Đạo—Enter the Buddha’s path

(I) Thông Đạt Đạo Vô Thượng Đạo ngay trong Cuộc Sống Hằng Ngày—Actualization of the Supreme Way in Daily Life.

(II) Thông Đạt Phật Đạo—Enter the Buddha’s path.

(A-6) Đạo Tràn—Bodhi-mandala (skt)

(I) Nghĩa của Đạo Tràn—The meanings of Bodhis-mandala.

(II) Đạo Tràn theo Kinh Duy Ma Cát—Bodhis-mandala according to the Vimalakirti Sutra.

(A-7) Con đường của chơn lý—Path of truth

(A-8) Ba con đường mà tất cả hành giả đều phải đi qua—Three paths all cultivators have to tread

- (I) Tổng quan về Ba con đường mà tất cả hành giả đều phải đi qua—An overview of the three paths all cultivators have to tread.
 (II) Nội dung của Ba Con Đường Này—The content of these three Paths.

(A-9) Con đường chuẩn bị—Prayoga-marga (skt)

(A-10) Thánh đạo—Holy way

- (I) Nghĩa của Thánh Đạo—The meanings of “Holy Way”.
 (II) Tứ Thánh Đạo—Four Noble Modes of Progress.

(A-11) Bồ Tát Đạo—Bodhisattvas’ Paths

- (I) Mười Đạo Của Chư Bồ Tát—Ten kinds of path of Great Enlightening Beings:
 (II) Mười Đạo Ly Sanh Của Chư Đại Bồ Tát—Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings.
 (III) Mười Đạo Phổ Nhập Của Chư Phật—Ten kinds of ways of entry into universality of all Buddhas.
 (IV) Mười Đạo Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings.
 (V) Mười Đạo Xuất Sanh Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát—Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings.

(A-12) Lời Phật Dạy về Đạo—The Buddha’s Teachings of the Way

- (I) Lời Phật Dạy về Đạo trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s Teachings of the Way in The Dharmapada Sutra.
 (II) Lời Phật Dạy về Đạo trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—The Buddha’s Teachings of the Way in The Forty-Two Sections Sutra.

(B) Trung Đạo—The Middle Path

- (I) Tổng quan về Trung Đạo—An overview of the Middle Path.
 (II) Nghĩa của “Trung Đạo”—The meanings of “Middle Path”.
 (III) Lời Phật dạy về Trung Đạo trong Kinh Giáo Thọ Ca Chiên Diên—The Buddha’s teachings in the Katyayanavavade Sutra.
 (IV) Tứ Trung Đạo—Four-fold middle path.
 (V) Bát Bất Trung Đạo—Eight Negations.
 (VI) Trung Đạo và Cái Tôi—Middle Way and the “I”.
 (VII) Cực Đoan và Trung Đạo—Extremes and the Middle Path.
 (VIII) Bậc Giác Ngộ và Con Đường Trung Đạo—Enlightened One and the Middle Path

(A) Đạo
Path—Marga (skt)

(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của “Đạo”
Overview and Meanings of the “Way”

(I) Đại Cương về Đạo—An overview of Marga:

(A) *Đạo*: Marga (skt)—Con đường.

(B) *Thánh đạo*—Noble path:

- 1) *Đạo Đế*: Đạo Đế hay đế thứ tư trong Tứ Diệu Đế—The fourth of the four dogmas—See Four Noble Truths in Chapter 20.
- 2) *Đạo Thánh Đế*: Con đường diệt khổ là con đường chấm dứt dục vọng—The way to end all sufferings. Marga is the way that procures cessation. The doctrine of the path that leads to the extinction of passion—See Four Noble (Holy) Truths.
- 3) *Bát Thánh Đạo* hay cửa ra đau khổ để bước vào niết bàn: The eight holy or correct ways, or gates out of suffering into nirvana.

(C) *Đạo Phật*—Buddhism: See Chapter II.

(II) Nghĩa của Đạo—The meanings of “Path”:

- 1) Đạo cú nghĩa là “con đường”: “Path” means a way.
- 2) Trong Phật giáo “Đạo” là nhân giải thoát, giác ngộ Bồ Đề là quả: In Buddhism, “Marga” is described as the cause of liberation, bodhi as its result.
- 3) “Marga” là từ Bắc Phạn chỉ “con đường” trong tu tập Phật giáo dẫn đến giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử: “Marga” is a Sanskrit term for “path” in Buddhist practice that leads to liberation from cyclic existence—See Eight Noble Paths in Chapter 20.
- 4) Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 2, Đức Phật dạy: “Đạo của người xuất gia làm sa môn là phải từ bỏ ái dục, biết được nguồn tâm, thấu triệt giáo pháp của Phật, hiểu pháp vô vi. Bên trong không có cái để được, bên ngoài không có chỗ để cầu. Tâm không chấp thủ nơi đạo, cũng không hệ lụy bởi nghiệp, không có suy tưởng, không có tạo tác, không có tu, không có chứng, chẳng cần trải qua các Thánh vị mà tự thành cao tột, đó gọi là Đạo.”: According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 2, the Buddha said: “The Path of Sramanas who have left the home-life renounce love, cut (uproot) desire and recognize the source of their minds. They penetrate the Buddha’s Wonderful Dharmas and awaken to unconditioned dharmas. They do not seek to obtain anything internal; nor do they seek anything external. Their minds are not bound by the Way nor are they tied up in Karma. They are without thoughts and without actions; they neither cultivate nor achieve (certify); they do not need to pass through the various stages and yet are respected and revered. This is what is meant by the Way.”

(III) Đạo Tư Lương—Path of accumulation: Sambhara-marga (skt)—Con đường thứ nhất trong năm con đường đã được vạch ra trong lý thuyết thiền định, trong thời gian đó hành

giả tích trữ hai loại tích trữ: 1) tích trữ công đức, liên hệ tới việc tu tập công đức để có được thiện nghiệp; 2) tích trữ trí tuệ, bằng cách tu tập thiền định để đạt được trí tuệ nhằm lợi lạc chúng sanh mọi loài. Trong giáo thuyết thiền định của Phật giáo Đại Thừa, người ta nói hành giả bước vào con đường tích tụ công đức bằng cách phát tâm Bồ Đề. Sự tu tập trên con đường này đưa đến con đường kế tiếp là con đường chuẩn bị—First of the five paths delineated in Buddhist meditation theory, during which one amasses (tích trữ) two “collections”: 1) the ‘collection of merit’ (punya-sambhara), involves cultivating virtuous deeds and attitudes, which produce corresponding positive karmic results; and 2) the ‘collection of wisdom’ (jnana-sambhara), involves cultivating meditation in order to obtain wisdom for the benefit of other sentient beings. In Mahayana meditation theory, it is said that one enters on the path with the generation of the “mind of awakening” (Bodhicitta). The training of this path leads to the next level, the “path of preparation” (prayoga-marga).

(A-2) Những định nghĩa khác liên quan đến Đạo ***Other definitions that are related to Marga***

- 1) ***Đạo Bất Lai—Path of Non-Returner:*** A Na Hàm—Quả vị thứ ba “Bất Lai”—Hành giả cũng đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy không còn trở lại sinh tử trong cõi Dục giới nữa—The position of the Way of Cultivation. He no longer has to undergo birth and death in the Desire realm.
- 2) ***Đạo Bồ Tát—Paths of Great Enlightened Beings:*** See Volume VII-Chapter 177 (84).
- 3) ***Đạo Cấm:***
 - a) Bất cứ thứ gì cấm kỵ trong đạo giáo hay trong đời sống tu hành: Whatever is prohibited by the religion or the religious life.
 - b) Giới Thanh Tịnh, Ba La Mật thứ nhì trong Lục Ba La Mật: sila, the second paramita, moral purity.
- 4) ***Đạo Chúng:***
 - a) Tăng chúng: The body of monks.
 - b) Những người tu tập: Those who practice religion.
- 5) ***Đạo Chủng Tính:*** Một trong sáu chủng tính trong tiến trình từ Bồ Tát lên Phật, đạo chủng tính là từ chủng tánh Phật tiến tu chứng đắc “Trung Đạo”—One of the six germ-natures or roots of Bodhisattva development, the nature possessing the seed of Buddhahood. The stage in which the “middle” way is realized.
- 6) ***Đạo Chủng Trí:*** Một trong ba trí, Bồ Tát trí dùng tất cả phương tiện để cứu độ chúng sanh—The wisdom which adopts all means to save all the living, one of the three wisdom—See Tam Trí (A) (2) in Chapter 108.
- 7) ***Đạo Cụ:*** Những món cần thiết trên đường tu hành như y áo, bát khất thực, và những đồ phụ tùng khác—The implements of the faith, such as garments, begging-bowl, and other accessories which aid one in the Way (the eight requisites (Attha Parikkhara) of the Buddha: Y Tăng già lê: The double robe, Y vai trái: The upper robe, Y nội: Under robe,

Bình bát: Bowl, Dao: Knife, Kim may: Needle, Dây nịt: Belt, Đồ lọc nước: Strainer or filter).

- 8) **Đạo của chơn lý—Path of truth:** Con đường của chơn lý—Đạo phải thông lưu—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Nầy thiện tri thức! Nhất hạnh tam muội là đối với tất cả chỗ, đi đứng nằm ngồi thường hành một trực tâm ấy vậy.” Kinh Tịnh Danh nói: “Trực tâm là đạo tràng, trực tâm là Tịnh độ. Tâm đừng làm những chuyện siểm khúc, miệng nói trực, miệng nói nhất hạnh tam muội mà không hành trực tâm, còn hành trực tâm, đối với tất cả các pháp chớ có chấp trước. Người mê chấp pháp tướng, chấp nhất hạnh tam muội, chỉ nói ngồi không động, tâm vọng không khởi tức là nhất hạnh tam muội, người khởi hiểu thế nầy tức là đồng với vô tình, trở lại là như duyên chướng đạo.” Nầy thiện tri thức! Đạo phải thông lưu, do đâu trở lại ngưng trệ, tâm không trụ nơi pháp, đạo tức là thông lưu. Tâm nếu trụ pháp gọi là tự phược, nếu nói thường ngồi không động, ấy chỉ như Ngài Xá Lợi Phất ngồi yên trong rừng lại bị Ngài Duy Ma Cật quở trách. Nầy thiện tri thức! Lại có người dạy ngồi khấn tâm quán tịnh, không động không khởi, từ đây mà lập công khóa, người mê không hiểu liền chấp thành ra điên cuồng, những người như thế nầy thật là đông, dạy nhau như thế, nên biết đó là lầm lớn.”—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: “Good Knowing Advisors, the Way must penetrate and flow. How can it be impeded? If the mind does not dwell in dharmas, the way will penetrate and flow. The mind that dwells in dharmas is in self-bondage. To say that sitting unmoving is correct is to be like Sariputra who sat quietly in the forest but was scolded by Vimalakirti. Good Knowing Advisors, there are those who teach people to sit looking at the mind and contemplating stillness, without moving or arising. They claimed that it has merit. Confused men, not understanding, easily become attached and go insane. There are many such people. Therefore, you should know that teaching of this kind is a greater error.”
- 9) **Đạo Đế:** Chân lý thứ tư trong Tứ Diệu Đế, là chân lý diệt khổ, là Bát Thánh Đạo—The path leading to the end (extinction) of suffering, the fourth of the four axioms, i.e. the eightfold noble path—Đạo Đế hay con đường đưa đến chấm dứt đau khổ—Bát Chánh Đạo dẫn đến sự đoạn diệt khổ đau và phiền não được định rõ trong Tứ Diệu Đế là sự trình bày của Đức Phật về cái khổ mà tất cả chúng sanh đều phải trải qua. Nó thường được phân tách làm 3 thành phần chủ yếu: giới, định và tuệ. Một phương cách tương tự khác cũng giống như con đường này nhưng bắt đầu bằng bố thí. Bố thí làm nền móng cho trì giới và kế tiếp có thể giúp hành giả tiến xa hơn tới những nguyện vọng cao cả. Giới, định, tuệ là cốt lõi của sự tu tập tâm linh trong đạo Phật và không thể tách rời chúng được. Chúng không chỉ thuần túy là những phần phụ trợ với nhau giống như những cuống hoa, nhưng được hòa trộn với nhau giống như “muối trong đại dương” dẫn đến sự so sánh nổi tiếng của Phật giáo—The Eightfold Path to the Cessation of Duhkha and afflictions, enumerated in the fourth Noble Truth, is the Buddha’s prescription for the suffering experienced by all beings. It is commonly broken down into three components: morality, concentration and wisdom. Another approach identifies a path beginning with charity, the virtue of giving. Charity or generosity underlines morality or precept, which in turn enables a person to venture into higher aspirations. Morality, concentration and wisdom are the core of Buddhist spiritual training and are inseparably linked. They are not merely

appendages to each other like petals of a flower, but are intertwined like “salt in great ocean,” to invoke a famous Buddhist simile—See Chapter 20 and 21.

10) Đạo Đời: Dharma and life—Religion and life.

11) Đạo Đức:

- a) Đạo và đức hạnh: Religion and virtue—Morality—Virtue—Morals—Ethical.
- b) Đức Phật là một nhà đạo đức vĩ đại kỳ tài chưa từng thấy trên hoàn vũ: Buddha is a the greatest ethical man of genius ever bestowed upon the world.

12) Đạo Giả: Người hành trì Phật pháp—One who practises Buddhism.

13) Đạo Giải Thoát—Path of liberation from all sufferings: Moksa-marga (skt).

- a) Con đường giải thoát khỏi mọi khổ đau phiền não bằng cách chứng ngộ chân lý: The way of release (the way or path of liberation from) all sufferings by realization of truth.
- b) Đạo Phật: Buddhism—Đạo xuất ly giải thoát—The way or doctrine of liberation (emancipation—Release).
- c) Hành vi sanh nhất niệm chánh trí và chứng ngộ chân lý sau khi đã thành tựu vô gián đạo. Giai đoạn này liên hệ tới giai đoạn của Tam quả A Na Hàm: Liberation or freedom, reaching the state of assurance or proof and knowledge of the truth. This stage associated with the stage of an Anagamin.

14) Đạo Giao: Tác động hổ tương giữa hành giả và Phật, đáp ứng lại ước vọng của hành giả—Mutual interaction between the individual seeking the truth and the Buddha who responds to his aspirations; mutual intercourse through religion.

15) Đạo Hành: Thực hành chân lý—To practice the Buddha-truth.

16) Đạo Hạnh: Hành vi đạo đức—Virtuous—Conduct according to Buddha-truth—The discipline of religion.

17) Đạo Hiệu: Tên đạo của một vị Tăng—The literary name of a monk.

18) Đạo Hóa: Chuyển hóa chúng sanh bằng Phật pháp hay bằng chân lý—To transform or convert others through the truth of Buddhism; converted by the truth.

19) Đạo Hữu: Co-religionist.

20) Đạo Khí:

- a) Pháp Khí hay bậc nhân tài có căn cơ tu hành Phật đạo hay có khả năng gánh vác đạo nghiệp—A vessel of religion, the capacity for Buddhism.
- b) Hơi thở, năng lực thiết yếu, trong việc tu hành Phật đạo: The breath, a vital energy in practising the Buddhist religion.

21) Đạo Khổ—Path of suffering: Khổ đạo—Từ nơi ảo tưởng mà khởi lên nghiệp, từ nghiệp có khổ, từ khổ lại khởi sanh ảo tưởng, đây là vòng tròn ác nghiệp của chúng sanh—From illusion arises karma, from karma suffering, from suffering illusion, this is the vicious circle of beings.

22) Đạo Kiểm: Sự kềm chế kiểm soát giới hạnh—The restraints, or control, of religion.

23) Đạo Kiến Chân Lý—Path of insight: Darsanamarga (skt)—Ditthimagma (p)—Ditthapada (p)—Kiến Đạo—Con đường của sự thấy biết chân lý. Thấy được chân lý chấm dứt luân hồi sanh tử, như các bậc Thanh Văn và Sơ Địa Bồ Tát (bậc đã thấy được chân lý)—Theory, the way or stage of beholding the truth, i.e. that of the Sravakas and the first stage of Bodhisattva (one who has seen the Truth).

24) Đạo Lạc: Niềm vui tôn giáo (tu hành)—The joy of religion.

- 25) **Đạo Loại Trí:** Một trong tám trí, là trí huệ nhờ quan sát đạo đế của sắc giới và vô sắc giới mà có được—The wisdom obtain through insight into the way of release in the upper realms of form and formlessness, one of the eight kinds of wisdom.
- 26) **Đạo Lực:** Năng lực đến từ sự giác ngộ—The power which comes from enlightenment or the right doctrine.
- 27) **Đạo Lưu:** Dòng chân lý, hay dòng tiến đến chân lý Phật, hay Thiên Tông—The stream of truth; the flow or progress of Buddha-truth; the spread of a particular movement, e.g. the Ch'an school.
- 28) **Đạo Ly Sanh của chư Đại Bồ Tát—Ways of emancipation of Great Enlightened Beings:** See Chapter 177 (85).
- 29) **Đạo Lý:** Nguyên tắc đạo lý của Phật và Lão—Ethical codes, dogma, doctrine, truth, principles of Buddhism, Taoism, ect.
- 30) **Đạo Lý Vô Vi:** The unconditioned—Tinh yếu của đạo lý vô vi là làm tất cả mọi việc (hữu vi) mà không thấy việc làm cũng không thấy ai làm—The essence of the unconditioned is to do or practise all conditioned dharmas without seeing no subjective nor objective marks of practice.
- 31) **Đạo Môn:**
- Cổng vào đạo: The gate of the Way or of truth, religion, etc.
 - Những tông phái khác nhau trong đạo Phật: The various schools of Buddhism.
- 32) **Đạo Nghiệp:** Những thiện nghiệp dẫn tới Phật quả như tu trì, giữ giới, thực tập thiền định (đối lại với phúc nghiệp như bố thí, cúng dường): The karma of religion which leads to Buddhahood, i.e to observe moral precepts, and to practise meditation.
- 33) **Đạo Nguyên:** Bắt đầu chánh pháp—The beginning of the right doctrine.
- 34) **Đạo Nha:** Những mầm nẩy Chân Lý—The sprouts or seedlings of Buddha-truth.
- 35) **Đạo Nhãn:**
- Con mắt nhờ tu hành đắc đạo mà có: Sức nhìn của “Đạo Nhãn” không còn bị chướng ngại che lấp, thấy được thông suốt qua không gian và thời gian—The eye attained through the cultivation of Buddha-truth.
 - Con mắt nhìn hay quan sát đạo pháp: Con mắt thấy được các giáo pháp, phân biệt được chánh tà chơn vọng—The eye which sees all the truth.
- 36) **Đạo Nhân:**
- Bậc dự lưu: One who has entered the way, or stream-enterer.
 - Bậc cầu tu giác ngộ, như Bồ Tát: One who seeks enlightenment, or Bodhisattva.
 - Tu Sĩ Lão Giáo hay Đạo Giáo: Taoist priest.
- 37) **Đạo Nhập Lưu—Path of Stream-Entry:** Tu Đà Hoàn—Dự lưu đạo—Nhập Lưu—Nghịch Lưu—Quả vị Dự Lưu đầu tiên—Hành giả đang trong tư thế thấy được Đạo. Người ấy vẫn còn phải bảy lần sanh tử nữa—One who has entered the stream. The position of the way of seeing. He still has to undergo seven instances of birth and death.
- 38) **Đạo Nhất Lai—Path of Once-returned:** Tư Đà Hàm— Sakrdagamin (skt)—Quả vị thứ nhì “Nhất Lai”—Hành giả đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy vẫn còn phải sanh thiên một lần hay một lần nữa trở lại trong cõi người—The state of returning only once again, or once more to arrive, or be born—One who is still subject to “One-return.” The position of the way of cultivation. He still has to undergo “one birth” in the heavens or “once return” among people. The second grade of arahatship involving only one rebirth.

- 39) **Đạo Pháp:** Con đường hay phương pháp dẫn đến niết bàn—The way or method to attain nirvana
- 40) **Đạo Pháp Trí:** Trí tuệ diệt trừ tà kiến mê hoặc do quán “Đạo Đệ” mà có được—The wisdom which rids one of false views in regard to marga, or the eight fold noble path.
- 41) **Đạo Phẩm:** Phẩm loại của đạo pháp—Religious or monastic grade, or grades.
- 42) **Đạo Phật:** Buddhism—Đạo Phật là con đường duy nhất đưa con người từ hung ác đến thiện lành, từ phàm đến Thánh, từ mê sang giác—Buddhism is the only way that leads people from the evil to the virtuous, from deluded to fully enlightened sagehood—See Chapter 2.
- 43) **Đạo Phật Chết:** Dead Buddhism—Đạo Phật chết là đạo Phật qua những hình thức tổ chức rườm rà, nghi lễ cổ điển, cúng kiến, kinh kệ bằng những ngôn ngữ xa lạ làm cho giới trẻ hoang mang. Từ đó giới trẻ nhìn về những ngôi chùa như một viện dưỡng lão của ông già bà cả, cho những người thiếu tự tin, hoặc cho những thành phần mê tín dị đoan—Dead Buddhism is a kind of Buddhism with its superfluous organizations, classical rituals, multi-level offerings, dangling and incomprehensible sutras written in strange languages which puzzle the young people. In their view the Buddhist pagoda is a nursing home, a place especially reserved for the elderly, those who lack self-confidence or who are superstitious.
- 44) **Đạo Phong:** Đạo phong hay lực chuyển hóa trong đạo Phật, cũng là sự ước đoán về những gì sẽ xảy ra trong tương lai—The wind of Buddha-truth, as a transforming power; also as a prognosis of future events.
- 45) **Đạo Quả:** Nirvana (skt)—Niết bàn nhờ đạo quả Bồ Đề mà chứng đắc—The result of the Buddha-way, i.e. nirvana—See Chapter 127.
- 46) **Đạo Quán:**
- Đạo: Thực hành Bồ Tát đạo cứu độ chúng sanh—Religious practices or external influence, i.e. Bodhisattva’s way to save sentient beings.
 - Quán: Quán không lý để đạt được nội tuệ—Meditative practices on the reality to obtain internal vision.
- 47) **Đạo Quang:** Ánh đạo vàng của Phật Tổ—The light of Buddha-truth.
- 48) **Đạo Sĩ:**
- Ẩn sĩ: A hermit (Taoist hermit).
 - Tăng sĩ ẩn tu: Buddhist monks.
 - Phật Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni Buddha.
- 49) **Đạo Sư:** Nakaya (skt).
- Chư Phật và chư Bồ Tát: Buddhas and Bodhisattvas.
 - Bậc Thầy hướng dẫn đưa người đến với những lời Phật dạy: Master, leader or guide, one who guides men to Buddha’s teaching.
 - Những vị Thầy hay lãnh đạo trong nghi lễ Phật giáo: The leaders of the ritual in Buddhist services.
- 50) **Đạo Sư Thực Tiễn:** Practical teacher.
- 51) **Đạo Sư Vô Song:** An unequaled teacher.
- 52) **Đạo Tặc:** Burglars and bandits—Thieves and felons.
- 53) **Đạo Tâm:** Marga-citta (skt).
- Tín Tâm: Religious faith.

- b) Bồ Đề Tâm: Bodhi mind.
- c) Tâm tu tập chánh đạo tìm cầu giác ngộ: The mind which bent on the right way, which seeks enlightenment.
- 54) Đạo Tâm Tăng Tiến:** Advancing (reinforcing) the bodhi mind.
- 55) Đạo Thể:** Đạo thể hay chân như là nền của đạo, như tự tâm thanh tịnh—The embodiment of truth, the fundament of religion, i.e. the natural heart or mind, the pure nature, the universal mind, the bhutatathata.
- 56) Đạo Thiên định—Path of meditation:** Bhavana-marga (skt)—Con đường thứ tư trong năm con đường đi đến Phật quả, trong giai đoạn này hành giả giải trừ hoàn toàn những dấu hiệu vi tế của phiền não, cho chúng không còn tái xuất hiện nữa. Giai đoạn này chuẩn bị cho giai đoạn kế tiếp, tức là “vô học đạo”, trong đó hành giả hoàn tất tu tập và trở thành Phật—Fourth of the five paths to Buddhahood, in which the meditator is said to remove the subtlest traces of afflictions so thoroughly that they will never reappear. This prepares one of the next phase, the “path of no more learning” (Asaiksa-marga), in which one completes the training and becomes a Buddha. The meditator also depends his or her familiarity with meditation on emptiness (sunyata), which was directly perceived on the previous level, the “path of seeing” (Darsana-marga)—See Chapter 60.
- 57) Đạo Thụ:**
- a) Cây Bồ Đề nơi mà Phật thành đạo—The bodhi-tree, under which the Buddha attained enlightenment.
- b) Do đạo làm tăng trưởng thiện căn nên ví với cây: Buddhism with its powers of growth and fruitfulness.
- 58) Đạo Thuật:** Phương pháp hay nghệ thuật tu hành của đạo Phật—The methods, or arts, of the Buddhist religion.
- 59) Đạo Thủy:** Nước Chân Lý rửa sạch mọi uế nhiễm—The water of Truth which washes away defilement.
- 60) Đạo Thứ:** Thứ vị giác ngộ—The stages of enlightenment, or attainment.
- 61) Đạo Thức:**
- a) Kiến thức về tôn giáo: The knowledge of religion
- b) Trí tuệ đạt được qua tiến trình tu tập Phật pháp: The wisdom, or insight, attained through Buddhism.
- 62) Đạo trang nghiêm của chư Đại Bồ Tát—Path of adornment of Great Enlightening Beings:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười đạo trang nghiêm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đạo đại trang nghiêm vô thượng của Như Lai, cũng chẳng bỏ Bồ Tát Đạo—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme way of great adornment of Buddhas, without leaving the Ways of Enlightening Beings—See Chapter 177 (86).
- 63) Đạo Trìang Thanh Tịnh:** State of purity.
- 64) Đạo Trìang Thần:** Những vị thần bảo vệ đạo trìang—Tutelary deities of Buddhist religious places, etc.
- 65) Đạo Trìang Thụ:** The bodhidruma, or tree under which the Buddha attained enlightenment.

- 66) Đạo Trí:** Trí hiểu đạo hay hiểu Bát Thánh đạo. Trí huệ đạt được qua hiểu thông con đường giải thoát để đi vào cõi trên—Religious wisdom; the wisdom which understands the principles of marga, the eightfold path—The wisdom obtained through insight into the way of release in the upper realms of form and formlessness.
- 67) Đạo Tục:** Tăng và tục—Monks and laymen.
- 68) Đạo Vị:** The stages in the attainment of Buddha-truth.
- 69) Đạo Xuất Sanh Phật Tánh của chư Đại Bồ Tát:** Ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightened Beings—See Chapter 177 (87).
- 70) Đạo Ý:** See Đạo Tâm.
- 71) Đạo Yếu:** Những yếu lý của đạo Phật—The fundamentals of Buddhism.

(A-3) Phân Loại Đạo **Categories of the “Way”**

(I) Hai con đường—Two ways:

- 1) Đường sanh tử: The way of transmigration by which one arrives at a good or bad existence.
 - 2) Đường Bồ đề hoặc giác ngộ dẫn đến Niết bàn: The way of bodhi or enlightenment leading to nirvana through spiritual stages.
 - a) Bát Thánh Đạo hay cửa ra đau khổ để bước vào niết bàn: The eight holy or correct ways, or gates out of suffering into nirvana.
 - b) Đạo là nhân giải thoát, giác ngộ Bồ Đề là quả: Marga is described as the cause of liberation, bodhi as its result.
- * For more information, please see Bát Thánh Đạo and Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo Chapters 20 and 21.

(II) Tam Đạo—Three Paths:

- (A) Tổng quan về Tam Đạo—An overview of Three Paths:** Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Phật giáo đặt nền tảng trên Tam Học (siksa): Giới, Định, Tuệ. Nghĩa là nếu không trì giới thì tâm không định, tâm không định thì không phát tuệ. Định ở đây bao gồm những kết quả vừa tư biện vừa trực quán. Tiếp đó Đạo Phật còn dạy hành giả phải đi vào Tam Đạo là Kiến đạo, Tu đạo, và Vô học đạo. Đây là ba giai đoạn mà hành giả phải trải qua khi tu tập Kiến Đạo với Tứ Diệu Đế bằng cách thực hành Bát Chánh Đạo; kế đến, hành giả tu tập Tu Đạo với Thất Giác Chi. Tu đạo ở đây lại có nghĩa là kết quả của suy tư chân chánh; và cuối cùng là thực hiện hoàn toàn bằng Vô Học Đạo. Nói cách khác, không thấy được đạo thì không tu được đạo và không thực hiện được đời sống lý tưởng—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, Buddhism lays stress on the Threefold Learning (siksa) of Higher Morality, Higher Thought, and Higher Insight. That is to say, without higher morals one cannot get higher thought and without higher thought one cannot attain higher insight. Higher thought here comprises the results of both analytical investigation and meditative intuition. Buddhism further instructs the aspirants, when they are

qualified, in the Threefold Way (marga) of Life-View, Life-Culture and Realization of Life-Ideal or No-More Learning. These are three stages to be passed through in the study of the Fourfold Truth by the application of the Eightfold Noble Path; in the second stage it is investigated more fully and actualized by the practice of the Seven Branches of Enlightenment, life-culture here again means the results of right meditation; and in the last stage the Truth is fully realized in the Path of No-More-Learning. In other words, without a right view of life there will be no culture, and without proper culture there will be no realization of life.

(B) Chi tiết về Tam Đạo—Details of Three Paths:

- 1) Kiến Đạo—The Path of Life-View: Thấy được chân lý chấm dứt luân hồi sanh tử, như các bậc Thanh Văn và Sơ Địa Bồ Tát. Trong Tứ Diệu Đế, Đạo để với Bát Thánh Đạo mà Đức Phật dạy hàng Thánh giả phải tu tập (chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh mạng, chánh định)—The way or stage of beholding the truth of no reincarnation, i.e. that of the Sravakas and the first stage of the Bodhisattvas. In the Fourfold Noble Truth, the Path to Enlightenment with the Eightfold Noble Path which the Buddha taught to be pursued by the Ariya (right view, right thought, right speech, right action, right mindfulness, right endeavor, right livelihood, right concentration)—See Tứ Diệu Đế and Bát Thánh Đạo in Chapter 20.
- 2) Tu Đạo—The Path of Life-Culture (Cultivating the truth): Giai đoạn thứ hai của con đường này là con đường tu tập hay Tu Đạo theo Thất Giác Chi (trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, niệm, định, và xả)—The next stage of the path is the Path of Practice and is described as the Seven Branches of Enlightenment (thorough investigation of the Principle, brave effort, joyous thought, peaceful thought, mindfulness, concentration, and equanimity)—See Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo in Chapter 21.
- 3) Vô Học Đạo—The Path of No-More-Learning: Đã hoàn toàn thấu triệt chân lý mà không phải học nữa. Hành giả đi đến giai đoạn sau cùng, tức là con đường không còn gì để học nữa, Vô Học Đạo. Khi đó kết quả mà hành giả hưởng đến khi tu tập tứ diệu đế sẽ tự đến. Khi hành giả đạt đến giai đoạn cuối cùng này thì trở thành một vị A La Hán. Theo Tiểu Thừa, đó là quả vị giác ngộ cao nhất. Nhưng theo Đại Thừa, A La Hán chỉ mới giác ngộ được một phần mà thôi. Lý tưởng của đạo Phật là hoàn tất đức tính của con người, hay là đưa con người đến Phật quả bằng căn bản trí tuệ giới hạnh, đó là nhân cách cao nhất. Đó là những đặc điểm của đạo Phật—Completely comprehending the truth without further study. Practitioners proceed to the last stage, i.e., the Path of No-More-Learning. Then the firm conviction that they have realized the Fourfold Truth will present itself. When the Ariya reaches this stage, he becomes an arhat. According to the Hinayanistic view this is the perfect state of enlightenment, but according to the Mahayanistic view an arhat is thought to be only partially enlightened. The purpose of Buddhism is to perfect a man's character, or to let him attain Buddhahood on the basis of wisdom and right cultivation, i.e., the highest personality. Such are the characteristics of Buddhism.

(A-4) Đạt Đạo
Attainment of the Way

- (I) ***Quan niệm về sự Đạt Đạo theo Lục Tổ Huệ Năng—The concept of “Attaining the Way” according to the Sixth Patriarch, Hui-Neng:*** Theo Lục Tổ Huệ Năng, đắc đạo không quan hệ gì đến sự vận hành liên tục từ sai lầm đến chân lý, hay từ vô minh đến giác ngộ. Ngày nay hầu hết các thiền sư đều đồng ý với tổ và khẳng định rằng chẳng có sự giác ngộ nào có thể được người ta tuyên bố cả. Nếu bạn nói rằng bạn đã sở đắc cái gì đó, đó là bằng chứng chắc chắn nhất là bạn đã đi sai đường. Do đó, không là có, im lặng là sám sét, vô minh là giác ngộ; những vị Thánh Tăng của thanh tịnh đạo vào hỏa ngục trong khi các Tỳ Kheo pháp giới đi vào Niết Bàn; thanh tẩy có nghĩa là tích lũy bụi trần (vì nếu không có tích lũy bụi trần là không có thanh tẩy); tất cả những từ ngữ khẳng định nghịch lý này và đẩy dẩy trong văn học nhà Thiền đều nói lên tánh phủ nhận sự vận hành liên tục từ phân biệt đến vô phân biệt, từ trạng thái nhiễm ái đến không nhiễm ái, vân vân—According to the Sixth Patriarch Hui-Neng, the attainment of the Tao does not involve a continuous movement from error to truth, or from ignorance to enlightenment. Nowadays, all Zen masters agree with the patriarch and proclaim that there is no enlightenment whatever which you can claim to have attained. If you say you have attained something, this is the surest proof that you have gone astray. Therefore, not to have is to have; silence is thunder; ignorance is enlightenment; the holy disciples of the purity-path go to hell while the precept-violating Bhikshus attain Nirvana; the wiping-off means dirt-accumulating; all these paradoxical sayings, and Zen literature is filled with them, are no more than so many negations of the continuous movement from discrimination to non-discrimination, from affectability to non-affectability, and so on, and so on...
- (II) ***Sự vận hành từ mê đến ngộ là ngay lập tức chứ không từ từ, gián đoạn chứ không liên tục—The movement from ignorance to enlightenment is abrupt and not gradual, discrete and not continuous:*** Quan niệm về sự vận hành liên tục không phù hợp với các sự kiện, trước hết bởi vì quá trình vận hành này dừng lại nơi cái gương vẫn sáng rạng từ vô thủy, không cố vượt ra và tiếp tục vô hạn định, kế thứ, bởi vì bản tánh thanh tịnh của gương chịu đựng sự ô nhiễm, nghĩa là một vật thể này phát sinh ra một vật thể khác, hoàn toàn trái ngược nhau. Hãy nghĩ đến sự vật theo cách khác: cần có sự phủ định tuyệt đối, nhưng có còn có thể hay không khi quá trình vẫn liên tục? Đó là lý do tại sao Lục Tổ Huệ Năng khẳng khẳng chống lại quan niệm áp ủ của đối thủ của Ngài là Thần Tú. Ngài không bám chặt giáo lý về tính liên tục của Tiệm Giáo của Thần Tú. Ngược lại, Huệ Năng là tay vô địch của Đốn Giáo. Theo tông này thì sự vận hành từ mê đến ngộ là ngay lập tức chứ không từ từ, gián đoạn chứ không liên tục—The idea of continuous movement fails to account for the facts, first, that the moving process stops at the originally bright mirror, and makes no further attempt to go on indefinitely, and secondly, that the pure nature of the mirror suffers itself to be defiled, i.e. that from one object comes another object absolutely contradicting it. To put this another way: absolute negation is needed, but can it be possible when the process is continuous? Here is the reason why Hui-Neng persistently opposes the view cherished by his opponents. He does not espouse the

doctrine of continuity which is the Gradual School of Shen-Hsiu. All those who hold the view of a continuous movement belong to the latter. Hui-Neng, on the other hand, is the champion of the Abrupt School. According to this school the movement from ignorance to enlightenment is abrupt and not gradual, discrete and not continuous.

(III) *Quá trình “Đạt Đạo” là một tiến trình nhảy vọt—The process of “Attainment of the Way” is abrupt:* Khi nói rằng quá trình ngộ là lập tức có nghĩa là nó nhảy vọt, theo luận lý học và tâm lý học trong kinh nghiệm Phật giáo. Cái nhảy vọt theo lý luận học chủ yếu ở chỗ quá trình lý luận bình thường dừng lại ngay tức khắc, đến độ được xem là phi lý này lại trở thành hoàn toàn tự nhiên, trong khi cái nhảy vọt theo tâm lý cốt yếu ở chỗ các giới hạn của ý thức bị vượt qua, và người ta phóng vào Vô thức, và cuối cùng chẳng phải là không ý thức. Quá trình này gián đoạn, lập tức và không thể tính toán được, đó là “Thấy được tự tánh.”—That the process of enlightenment is abrupt means that there is a leap, logical and psychological, in the Buddhist experience. The logical leap is that the ordinary process of reasoning stops short, and what has been considered irrational is perceived to be perfectly natural, while the psychological leap is that the borders of consciousness are overstepped and one is plunged into the Unconscious which is not, after all, unconscious. This process is discrete, abrupt, and altogether beyond calculation; this is “Seeing into one’s Self-nature.”

(IV) *Nếu biết được tự tánh mình, một khi ngộ được thì tức khắc đạt Đạo và đến ngay đất Phật—If one’s self-nature is understood, one ‘satori’ is enough to make one attain the Way and rise to a state of Buddhahood:* Trong Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Này các thiện hữu tri thức, khi tôi còn ở chỗ của ngũ tổ Hoàng Nhẫn, một hôm tôi chỉ nghe một câu mà ngộ được, bèn thấy ngay bốn tánh chân như của mình. Đây là lý do mà tôi muốn thấy giáo pháp ấy lưu hành cùng khắp, khiến cho những người học đạo ngộ ngay Bồ Đề, mỗi người tự quán tâm mình, để tự thấy được bốn tánh của mình. Chư Phật ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai và tất cả kinh điển trong 12 bộ kinh, trong tự tánh mỗi người vốn đã có đủ... Trong tự tâm mình đã có sẵn tri thức để tự ngộ. nếu mình tự dấy lên ý nghĩ tà vạy mê muội; thì không có một thiện tri thức bên ngoài nào có thể dạy bảo hay giúp đỡ được chúng ta. Nhưng nếu tự khởi lên được sự quán chiếu bằng phương tiện chân chánh của trí Bát Nhã, thì mọi vọng niệm đều tiêu tan trong chốc lát. Nếu biết được tự tánh mình, một khi ngộ được thì tức khắc đến ngay đất Phật. Này các thiện tri thức, khi có sự quán chiếu của trí huệ thì trong và ngoài trở thành hoàn toàn trong sáng và biết rõ bốn tâm. Nếu biết rõ bốn tâm thì đó là gì nếu không là giải thoát? Nếu được giải thoát rồi, tức đó là Bát Nhã Tam Muội, và khi Bát Nhã Tam Muội đã được hiểu rõ thì đó là trạng thái của “Vô Niệm.”—In the Platform Sutra, Hui Neng said: “Oh friends, while under Hung-Jen Master I had a satori by just once listening to his words, and abruptly saw into the original nature of Suchness. This is the reason why I wish to see this teaching propagated, so that seekers of the truth may also be abruptly have an insight into Bodhi, see each by himself what his mind is, what original nature is... All the Buddhas of the past, present, and future, and all the Sutras belonging to the twelve divisions are in the self-nature of each individual, where they were from the first... There is within oneself that which knows, and thereby one has “satori.” If there rises an erroneous thought,

falsehood and perversions obtain; and no outsiders, however wise, are able to instruct such people, who are, indeed, beyond help. But if there takes place an illumination by means of genuine Prajna, all falsehood vanish in an instant. If one's self-nature is understood, one 'satori' is enough to make one rise to a state of Buddhahood. Oh friends, when there is a Prajna illumination, the inside as well as the outside becomes thoroughly translucent, and a man knows by himself what his original mind is, which is no more than emancipation. When emancipation is obtained, it is the Prajna-samadhi, and when this Prajna-samadhi is understood, there is realized a state of "thoughtlessness."

(A-5) Thông Đạt Phật Đạo Enter the Buddha's path

(I) Thông Đạt Đạo Vô Thượng Đạo ngay trong Cuộc Sống Hằng Ngày—Actualization of the Supreme Way in Daily Life: Một trong ba mục tiêu của tọa thiền. Thể hiện đạo vô thượng trong cuộc sống hằng ngày. Lúc này chúng ta không còn phân biệt cứu cánh và phương tiện nữa. Giai đoạn này tương ứng với tối thượng thừa thiền. Khi các bạn ngồi một cách hăng say và không vị kỷ, cũng như hợp với sự dẫn đạo của một bậc chân sư, nghĩa là hợp với tâm mình, mặc dù có ý thức đầy đủ, vẫn hoàn toàn vô niệm như một tờ giấy trắng tinh không một vết bẩn, bây giờ dù các bạn đã ngộ hay chưa, Phật tánh thanh tịnh vốn có của mình vẫn khai mở. Nhưng đây phải nhấn mạnh chỉ với chân ngộ các bạn mới có thể trực nhận được chân thể tánh Phật của mình, và tối thượng thừa thiền là loại thuần khiết nhất, không khác gì loại thiền đã được chư Phật thực hành—One of the three aims of meditation. At this point we do not distinguish the end from the means. The highest type of Zen corresponds to this stage. When you sit earnestly and egolessly in accordance with the instructions of a competent teacher, with your mind fully conscious yet as free of thought as a pure white sheet of paper is unmarred by a blemish, there is an unfoldment of your intrinsically pure Buddha-nature whether you have had awakening or not. But what must be emphasized here is that only with true awakening do you directly apprehend the truth of your Buddha-nature and perceive that awakening, the purest type of Zen, is no different from that practiced by all Buddhas.

(II) Thông Đạt Phật Đạo—Enter the Buddha's path: Theo Kinh Duy Ma Cát, chương tám, phẩm Phật Đạo, cư sĩ Duy Ma Cát đã nói về "Thông Đạt Phật Đạo" như sau—According to the Vimalakirti Sutra, chapter eighth, the Buddha Path, Upasaka Vimalakirti explained to Manjusri Boshisattva about "Entering the Buddha Path" as follows.

- * Bấy giờ ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi ông Duy Ma Cát rằng: "Bồ Tát thế nào là thông đạt Phật đạo?"—Manjusri asked Vimalakirti: "How does a Bodhisattva enter the Buddha path?"
- * Duy Ma Cát đáp: "Bồ Tát thực hành phi đạo (trái đạo) là thông đạt Phật đạo."—Vimalakirti replied: "If a Bodhisattva treads the wrong ways (without discrimination) he enters the Buddha path."
- * Văn Thù Sư Lợi hỏi: "Thế nào là Bồ Tát thực hành phi đạo?"—Manjusri asked: "What

do you mean by a Bodhisattva treading the wrong ways?”

- * Duy Ma Cật đáp: “Nếu Bồ Tát gây năm tội vô gián mà không buồn giận, đến ở trong địa ngục mà không có tội cấu; đến trong loài súc sanh mà không có những lỗi vô minh kiêu mạn; đến trong ngạ quỷ mà vẫn đầy đủ công đức; đến cảnh sắc và vô sắc giới mà không cho là thù thắng; hiện làm tham dục mà không nhiễm đắm; hiện làm giận dữ mà đối với chúng sanh không có ngại gì; hiện cách ngu si mà dùng trí tuệ điều phục tâm mình; hiện làm hạnh tham lam bỏn xẻn mà bỏ tất cả của cải, không tiếc thân mạng; hiện pháp giới cấm mà ở trong tịnh giới, đến như tội bé nhỏ cũng hết lòng sợ sệt; hiện làm thù hận mà thường từ bi nhẫn nhục; hiện làm lưỡi biếng mà siêng tu các công đức; hiện làm loạn ý mà thường niệm định; hiện làm ngu si mà thông đạt trí tuệ thế gian và xuất thế gian; hiện làm dua dối mà phương tiện thuận theo nghĩa các kinh; hiện làm kiêu mạn mà đối với chúng sanh mình cũng như cầu đó; hiện làm tất cả phiền não mà lòng thường thanh tịnh; hiện vào trong chúng ma mà thuận theo trí tuệ của Phật, không theo đạo giáo khác; hiện làm hàng Thanh Văn mà nói các pháp chưa từng nghe cho chúng sanh; hiện vào hàng Bích Chi Phật mà thành tựu lòng đại bi, giáo hóa chúng sanh; hiện vào hạng nghèo nàn mà có tay đầy đủ công đức; hiện vào hạng tàn tật mà đủ tướng tốt để trang nghiêm thân mình; hiện vào hạng hèn hạ mà sanh trong dòng giống Phật, đầy đủ các công đức; hiện vào hạng người ốm yếu xấu xa mà được thân Na la diên (kim cang), tất cả chúng sanh đều muốn xem; hiện vào hạng già bệnh mà đoạn hẳn gốc bệnh, không còn sợ chết; hiện làm hạng giàu có mà xem là vô thường, không có tham đắm; hiện có thể thiếp, thế nữ mà tránh xa bùn lầy ngũ dục; hiện nơi hạng đần độn mà thành tựu biện tài, vẫn giữ tổng trì; hiện vào tà tế mà dùng chánh tế độ chúng sanh; hiện vào khắp các đạo, để đoạn dứt nhưn duyên; hiện vào Niết Bàn mà không bỏ sanh tử. Thưa ngài Văn Thù Sư Lợi! Nếu Bồ Tát làm được những việc trái đạo như thế, đấy là thông suốt Phật đạo.”—Vimalakirti replied: “(In his work of salvation) if a Bodhisattva is free from irritation and anger while appearing in the fivefold uninterrupted hell; is free from the stain of sins while appearing in (other) hells; is free from ignorance, arrogance and pride while appearing in the world of animals; is adorned with full merits while appearing in the world of hungry ghosts; does not show his superiority while appearing in the (heavenly) worlds of form and beyond form; is immune from defilements while appearing in the world of desire; is free from anger while appearing as if he were resentful; uses wisdom to control his mind while appearing to be stupid; appears as if he were greedy but gives away all his outer (i.e. money and worldly) and inner (i.e. bodily) possessions without the least regret for his own life; appears as if he broke the prohibitions while delighting in pure living and being apprehensive of committing even a minor fault; appears as if he were filled with hatred while always abiding in compassionate patience; appears as if he were remiss while diligently practicing all meritorious virtues; appears as if he were disturbed while always remaining in the state of serenity; appears as if he were ignorant while possessing both mundane and supramundane wisdoms; appears as if he delighted in flattering and falsehood while he excels in expedient methods in conformity with straightforwardness as taught in the sutras; shows arrogance and pride while he is as humble as a bridge; appears as if he were tormented by troubles while his mind remains pure and clean; appears in the realm of demons while defeating heterodox doctrines to conform with the Buddha wisdom; appears in the realm of sravakas where he

expounds the unheard of supreme Dharma; appears in the realm of pratyeka-buddhas where he converts living beings in fulfillment of great compassion; appears amongst the poor but extends to them his precious hand whose merits are inexhaustible; appears amongst the crippled and disabled with his own body adorned with the excellent physical marks (of the Buddha); appears amongst the lower classes but grows the seed of the Buddha nature with all relevant merits; appears amongst the emaciated and ugly showing his strong body to the admiration of them all; appears as an old and ill man but is actually free from all ailments with no fear of death; appears as having all the necessities of life but always sees into impermanence and is free from greed; appears to have wives, concubines and maids but always keeps away from the morass of the five desires; appears amongst the dull-witted and stammerers to help them win the power of speech derived from the perfect control of mind; appears amongst heretics to teach orthodoxy and deliver all living beings; enters all worlds of existence to help them uproot the causes leading thereto; and appears as if entering nirvana but without cutting off birth and death; Manjusri, this Bodhisattva can tread heterodox ways because he has access to the Buddha path.”

(A-6) Đạo Tràng Bodhi-mandala (skt)

(I) Nghĩa của Đạo Tràng—The meanings of Bodhis-mandala:

- 1) Nơi hay chỗ Phật thành đạo: A place, or seat where Buddha attained enlightenment.
- 2) Nơi chúng ta tu hành tìm cầu chân lý: A place of truth where we strive in pursuit of the truth.
- 3) Nơi cúng dường Phật: An object or place for religious offerings.
- 4) Nơi dạy đạo, học đạo, hay tu tập: A place for teaching, learning, or practising religion.
- 5) Pháp hành để đắc đạo: A place, or method, for attaining to Buddha-truth.

(II) Đạo Tràng theo Kinh Duy Ma Cật—Bodhis-mandala according to the Vimalakirti

Sutra: Theo Kinh Duy Ma Cật, Phật bảo Bồ Tát Quang Nghiêm đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật dùm Phật. Quang Nghiêm bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông. Vì sao? Nhớ lại ngày trước con ở trong thành Tỳ Xá Ly vừa ra, lúc đó ông Duy Ma Cật mới vào thành, con liền chào và hỏi rằng: “Cư sĩ từ đâu đến đây?”—According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha asked Glorious Light Bodhisattva to visit Vimalakirti to enquire his health on the Buddha’s behalf. Glorious Light replied: “World Honoured One, I am not qualified to call on him to enquire after his health. The reason is that once while I was leaving Vaisali I met Vimalakirti who was entering it. I saluted and asked him ‘Where does the Venerable Upasaka come from?’

- Duy Ma Cật đáp: “Tôi từ Đạo tràng đến.”—Vimalakirti replied: “From a bodhimandala (a holy site).”
- Quang Nghiêm hỏi: “Đạo tràng là gì?”—Glorious Light asked him: ‘Where is this bodhimandala?’

- Duy Ma Cật đáp: “Trực tâm là Đạo tràng, vì không hư dối; phát hạnh là Đạo tràng, vì làm xong các việc; thâm tâm là đạo tràng, vì thêm nhiều công đức; Bồ Đề tâm là đạo tràng, vì không sai lầm; bố thí là đạo tràng, vì không mong phước báu; trì giới là đạo tràng, vì được nguyện đầy đủ; nhẫn nhục là đạo tràng, vì đối chúng sanh tâm không chướng ngại; tinh tấn là đạo tràng, vì không biếng trễ; thiền định là đạo tràng, vì tâm điều nhu; trí huệ là đạo tràng, vì thấy rõ các Pháp; từ là đạo tràng, vì đồng với chúng sanh; bi là đạo tràng, vì nhẫn chịu sự khổ nhục; hỷ là đạo tràng, vì ưa vui Chánh Pháp; xả là đạo tràng, vì trừ lòng thương ghét; thần thông là đạo tràng, vì thành tựu Pháp lực thông; giải thoát là đạo tràng, vì giáo hóa chúng sanh; tứ nhiếp là đạo tràng, vì nhiếp độ chúng sanh đa văn là đạo tràng, vì đúng theo chỗ nghe mà thực hành; phục tâm là đạo tràng, vì chánh quán các Pháp; ba mươi bảy phẩm trợ đạo là đạo tràng, vì bỏ Pháp hữu vi; tứ đế là đạo tràng, vì chẳng dối lầm thế gian; duyên khởi là đạo tràng, vì từ vô minh cho đến lão tử đều không hết; các phiền não là đạo tràng, vì biết là vô ngã; tất cả các Pháp là đạo tràng, vì biết các Pháp vốn không; hàng ma là đạo tràng, vì không lay động; tam giới là đạo tràng, vì không chỗ đến; sự tử hống là đạo tràng, vì không sợ sệt; thập lực, vô úy, bất cộng pháp là đạo tràng, vì không các lỗi; tam minh là đạo tràng, vì không còn ngại; một niệm biết tất cả các Pháp là đạo tràng, thành tựu như thiết chủng trí. Như vậy Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát đúng theo các Pháp Ba la mật mà giáo hóa chúng sanh, thời bao nhiêu việc làm, hoặc nhưt cử nhưt động, phải biết đều là từ nơi đạo tràng mà ra, ở nơi Phật Pháp vậy—Vimalakirti replied: ‘The straightforward mind is the bodhimandala, for it is free from falsehood. The initiated mind is the bodhimandala, for it can keep discipline. The profound mind is the bodhimandala, for it accumulates merits. The enlightened mind is the bodhimandala for it is infallible. Charity (dana) is the bodhimandala, for it does not expect reward. Discipline (sila) is the bodhimandala, for it fulfills all vows. Patience (ksanti) is the bodhimandala for it has access to the minds of all living beings. Zeal (virya) is the bodhimandala, for it is free from remissness. Serenity (dhyana) is the bodhimandala, because of its harmonious mind. Wisdom (prajna) is the bodhimandala, for it discerns all things. Kindness (maitri) is the bodhimandala, for it treats all living beings on an equal footing. Compassion (karuna) is the bodhimandala, because of its great forbearance. Joy (mudita) is the bodhimandala, for it is pleasant. Indifference (upeksa) is the bodhimandala, for it wipes out both love and hate. Transcendental efficiency is the bodhimandala, for it perfects all the six supernatural powers (sadbhijna). Liberation is the bodhimandala, for it turns its back to all phenomenal conditions. Expedient devices (upaya) are the bodhimandala, for they teach and convert living beings. The four winning actions of a Bodhisattva are the bodhimandala, for they benefit all living beings. Wide knowledge through hearing the Dharma is the bodhimandala, for its practice leads to enlightenment. Control of the mind is the Bodhimandala, because of its correct perception of all things. The thirty-seven contributory stages to enlightenment are the bodhimandala, for they keep from all worldly activities. The four noble truths are the bodhimandala, because they do not deceive. The twelve links in the chain of existence are the bodhimandala, because of their underlying nature which is infinite. Troubles (klesa) are the bodhimandala, for their underlying nature is reality. Living beings are the bodhimandala, because they are (basically) egoless. All things are the bodhimandala, for they are empty. The defeat of

demons is the bodhimandala, for it is imperturbable. The three realms (of desire, form and beyond form) are the bodhimandala, for fundamentally they lead to no real destination. The lion's roar is the bodhimandala, because of its fearlessness. The ten powers (dasabla), the four kinds of fearlessness and the eighteen unsurpassed characteristics of the Buddha are the bodhimandala, for they are faultless. The three insights are the bodhimandala, for they are free from all remaining hindrances. The knowledge of all things in the time of a thought is the bodhimandala, for it brings omniscience (sarvajna) to perfection. Thus, son of good family, a Bodhisattva should convert living beings according to the various modes of perfection (paramitas) and all his acts, including the raising or lowering of a foot, should be interpreted as coming from the seat of learning (bodhimandala); he should thus stay within the Buddha Dharma.'

- Khi ông Duy Ma Cật nói Pháp ấy, năm trăm vị Thiên nhơn đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác—While Vimalakirti was thus expounding the Dharma, five hundred devas developed their minds set on supreme enlightenment.

(A-7) Con đường của chơn lý *Path of truth*

Đạo phải thông lưu—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Nầy thiện tri thức! Nhất hạnh tam muội là đối với tất cả chỗ, đi đứng nằm ngồi thường hành một trực tâm ấy vậy.” Kinh Tịnh Danh nói: “Trực tâm là đạo tràng, trực tâm là Tịnh độ. Tâm đừng làm những chuyện siểm khúc, miệng nói trực, miệng nói nhất hạnh tam muội mà không hành trực tâm, còn hành trực tâm, đối với tất cả các pháp chớ có chấp trước. Người mê chấp pháp tướng, chấp nhất hạnh tam muội, chỉ nói ngồi không động, tâm vọng không khởi tức là nhất hạnh tam muội, người khởi hiểu thế nầy tức là đồng với vô tình, trở lại là nhưn duyên chướng đạo.” Nầy thiện tri thức! Đạo phải thông lưu, do đâu trở lại ngưng trệ, tâm không trụ nơi pháp, đạo tức là thông lưu. Tâm nếu trụ pháp gọi là tự phược, nếu nói thường ngồi không động, ấy chỉ như Ngài Xá Lợi Phất ngồi yên trong rừng lại bị Ngài Duy Ma Cật quở trách. Nầy thiện tri thức! Lại có người dạy ngồi khấn tâm quán tịnh, không động không khởi, từ đây mà lập công khóa, người mê không hiểu liền chấp thành ra điên cuồng, những người như thế nầy thật là đông, dạy nhau như thế, nên biết đó là lầm lớn.”—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: “Good Knowing Advisors, the Way must penetrate and flow. How can it be impeded? If the mind does not dwell in dharmas, the way will penetrate and flow. The mind that dwells in dharmas is in self-bondage. To say that sitting unmoving is correct is to be like Sariputra who sat quietly in the forest but was scolded by Vimalakirti. Good Knowing Advisors, there are those who teach people to sit looking at the mind and contemplating stillness, without moving or arising. They claimed that it has merit. Confused men, not understanding, easily become attached and go insane. There are many such people. Therefore, you should know that teaching of this kind is a greater error.”

(A-8) Ba con đường mà tất cả hành giả đều phải đi qua
Three paths all cultivators have to tread

(I) **Tổng quan về Ba con đường mà tất cả hành giả đều phải đi qua—An overview of the three paths all cultivators have to tread:** Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—Phật giáo đặt nền tảng trên Tam Học (siksa): Giới, Định, Tuệ. Nghĩa là nếu không trì giới thì tâm không định, tâm không định thì không phát tuệ. Định ở đây bao gồm những kết quả vừa tư biện vừa trực quán. Tiếp đó Đạo Phật còn dạy hành giả phải đi vào Tam Đạo là Kiến đạo, Tu đạo, và Vô học đạo. Đây là ba giai đoạn mà hành giả phải trải qua khi tu tập Kiến Đạo với Tứ Diệu Đế bằng cách thực hành Bát Chánh Đạo; kế đến, hành giả tu tập Tu Đạo với Thất Giác Chi. Tu đạo ở đây lại có nghĩa là kết quả của suy tư chân chánh; và cuối cùng là thực hiện hoàn toàn bằng Vô Học Đạo. Nói cách khác, không thấy được đạo thì không tu được đạo và không thực hiện được đời sống lý tưởng—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, Buddhism lays stress on the Threefold Learning (siksa) of Higher Morality, Higher Thought, and Higher Insight. That is to say, without higher morals one cannot get higher thought and without higher thought one cannot attain higher insight. Higher thought here comprises the results of both analytical investigation and meditative intuition. Buddhism further instructs the aspirants, when they are qualified, in the Threefold Way (marga) of Life-View, Life-Culture and Realization of Life-Ideal or No-More Learning. These are three stages to be passed through in the study of the Fourfold Truth by the application of the Eightfold Noble Path; in the second stage it is investigated more fully and actualized by the practice of the Seven Branches of Enlightenment, life-culture here again means the results of right meditation; and in the last stage the Truth is fully realized in the Path of No-More-Learning. In other words, without a right view of life there will be no culture, and without proper culture there will be no realization of life.

(II) **Nội dung của Ba Con Đường Này—The content of these three Paths:**

- 1) Kiến Đạo—The Path of Life-View: Thấy được chân lý chấm dứt luân hồi sanh tử, như các bậc Thanh Văn và Sơ Địa Bồ Tát. Trong Tứ Diệu Đế, Đạo đế với Bát Thánh Đạo mà Đức Phật dạy hàng Thánh giả phải tu tập (chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh mạng, chánh định)—The way or stage of beholding the truth of no reincarnation, i.e. that of the Sravakas and the first stage of the Bodhisattvas. In the Fourfold Noble Truth, the Path to Enlightenment with the Eightfold Noble Path which the Buddha taught to be pursued by the Ariya (right view, right thought, right speech, right action, right mindfulness, right endeavor, right livelihood, right concentration)—See Four Noble Truths and Eightfold Noble Truth in Chapter 20.
- 2) Tu Đạo—The Path of Life-Culture (Cultivating the truth):
 - a) Giai đoạn thứ hai của con đường này là con đường tu tập hay Tu Đạo theo Thất Giác Chi (trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, niệm, định, và xả)—The next stage of the path is the Path of Practice and is described as the Seven Branches of Enlightenment (thorough

investigation of the Principle, brave effort, joyous thought, peaceful thought, mindfulness, concentration, and equanimity)—See Seven limbs of enlightenment in Chapter 21.

- b) Theo Phật giáo Tây Tạng, “Lam bras” có nghĩa là “Con đường và Kết quả” hay “Tu Đạo”. Đây là hệ thống thiền định làm nền tảng tu tập cho trường phái Sakyapa của Phật giáo Tây Tạng. Đây là một cái nhìn toàn diện của việc tu tập trong Phật giáo dựa theo Mật chú Hevajra. Trong hệ thống này, con đường và kết quả được nối kết không thể tách rời được: kết quả gộp vào con đường, vì cái này dẫn tới cái kia, và con đường gộp vô kết quả, vì nó là phương tiện nhờ đó mà kết quả được thành đạt. Phương pháp của loại tu tập này có từ thời Mahasiddha Viruoa (Đại Thành Tự Viruoa của Ấn Độ). Giáo thuyết căn bản của hệ thống này là những văn kinh được khai triển bởi ngài Sachen Gunga Nyingpo. Những giai đoạn của con đường—“Lam rim” là thuật ngữ Tây Tạng dùng để chỉ “Những giai đoạn của con đường,” đường tìm thấy trong Phật giáo Tây Tạng, một thí dụ xưa nhất là “Bảo Châu Trang Nghiêm Giải Thoát.” Lam Rim cũng là hệ thống thiền tập chủ yếu của trường phái Gelukpa—According to Tibetan Buddhism, “Lam bras” means the “Path and result” of cultivation. This is a meditative system that forms the basis of the training of the Sakyapa order of Tibetan Buddhism. It is a comprehensive vision of Buddhist practice, based on the Hevajra-Tantra. In this system, path and result are viewed as being inseparably linked: the result subsumes (gộp vào) the path, since the latter leads to the former, and the path subsumes the result, since it is the means by which it is attained. The method of this kind of practice is traced back to the Indian Mahasiddha Viruoa, whose *vijra Verses* (Vajra-gatha—skt) is considered one of its seminal texts. The main outlines of the system were developed by Sachen Gunga Nyingpo (1092-1158). “Lam rim” is a Tibetan term for “Stages of the path,” found in all orders of Tibetan Buddhism, the oldest example of which is Gampopa (1079-1153) “Jewel Ornament of Liberation.” Lam rim is also central to the meditative system of the Gelukpa order. The lam rim tradition conceives of the path to Buddhahood in hierarchically ordered stages, and trainees are expected to master each stage before moving on. The meditative training involves progressively eliminating negative mental states and tendencies while simultaneously engaging in virtuous actions and training in accordant attitudes. Tsong Khapa (1357-1419), the founder of the Gelukpa, wrote several works of this type, the most comprehensive being his “Great Exposition of the Stage of the Path” (Lam rim chen mo).
- 3) Vô Học Đạo—The Path of No-More-Learning: Đã hoàn toàn thấu triệt chân lý mà không phải học nữa. Hành giả đi đến giai đoạn sau cùng, tức là con đường không còn gì để học nữa, Vô Học Đạo. Khi đó kết quả mà hành giả hưởng đến khi tu tập tứ diệu đế sẽ tự đến. Khi hành giả đạt đến giai đoạn cuối cùng này thì trở thành một vị A La Hán. Theo Tiểu Thừa, đó là quả vị giác ngộ cao nhất. Nhưng theo Đại Thừa, A La Hán chỉ mới giác ngộ được một phần mà thôi. Lý tưởng của đạo Phật là hoàn tất đức tính của con người, hay là đưa con người đến Phật quả bằng căn bản trí tuệ giới hạnh, đó là nhân cách cao nhất. Đó là những đặc điểm của đạo Phật—Completely comprehending the truth without further study. Practitioners proceed to the last stage, i.e., the Path of No-More-Learning. Then the firm conviction that they have realized the Fourfold Truth will present itself. When the Ariya reaches this stage, he becomes an arhat. According to the Hinayanistic view this is the perfect state of enlightenment, but according to the Mahayanistic view an arhat is thought to be only partially enlightened. The purpose of Buddhism is to perfect a man's

character, or to let him attain Buddhahood on the basis of wisdom and right cultivation, i.e., the highest personality. Such are the characteristics of Buddhism—See Arhat in Chapter 172.

(A-9) Con đường chuẩn bị
Prayoga-marga (skt)

“Prayoga-marga” là thuật ngữ Bắc Phạn chỉ “Con đường chuẩn bị.” Con đường này bắt đầu khi hành giả đạt được trình độ “nối kết chỉ và tuệ.” Đây là giai đoạn giáo đầu vì hành giả đang chuẩn bị cho con đường siêu việt thứ nhất, “kiến đạo,” bắt đầu bằng trực nhận về “không tánh. Có bốn trình độ trên con đường tu tập chuẩn bị—“Prayoga-marga” is a Sanskrit term for “path of preparation.” This path begins when a meditator attains the levels of “union of calming and higher insight.” (samatha-vipasyana-yuganaddha). It is prefatory (giai đoạn giáo đầu) because the meditator is preparing for the first supramundane path, the “path of seeing” (darsana-marga), which begins with direct perception of emptiness (sunyata). There are four levels of the path of preparation:

- 1) Sức nóng; trong giai đoạn thứ nhất, hành giả có được sự nhận biết trực tiếp, không qua khái niệm về “Như Lai,” mà người ta nói đó là sức nóng đốt cháy tất cả những khái niệm giả tạo: Heat (usma-gata); in the first stage the meditator has a direct, non-conceptual awareness of suchness (Tathata), which said to burn away false conceptuality.
- 2) Cao độ; cao điểm đánh dấu cái điểm của những căn lành tu tập từ trước sẽ không suy giảm hay mất mát, và ở giai đoạn này hành giả tiến tới sự hiểu biết chân chánh về chân như: Peak (murdhan); Peak” marks a point at which the “virtuous roots” (kusala-mula) that one previously cultivated will not decrease or be lost, and one progresses in understanding of suchness.
- 3) Nhẫn nhục; trong giai đoạn “nhẫn,” hành giả trở nên gia tăng quen thuộc với khái niệm về “không tánh” và vượt qua sự sợ hãi. Từ lúc này trở đi hành giả sẽ không còn sợ phải tái sanh vào các đường dữ như địa ngục, ngạ quỷ, hay súc sanh vì những thái độ hay hành động phiền não nữa: Patience (ksanti); “At the level of “patience” the meditator becomes increasingly familiar with the concept of emptiness and overcomes fear with respect to it. From this point onward one will never again be reborn in the lower destinies (gati) of hell beings, hungry ghosts, or animals due to the force of afflicted actions and attitudes.
- 4) Những phẩm chất siêu việt tối thượng, chỉ các sự kiện mà hành giả thực chứng những phẩm chất cao hơn, có thể còn trong vòng luân hồi sanh tử, và đồng thời chuẩn bị cho việc chứng nghiệm trực tiếp về tánh không, đây là sự chứng đắc siêu việt: Supreme mundane qualities (laukikagra-dharma). Supreme mundane qualities refer to the fact that the meditator actualizes the highest qualities that are possible within cyclic existence, and at the same time prepares for direct realization of emptiness, which is a supramundane attainment.

(A-10) Thánh đạo
Holy way

(I) Nghĩa của Thánh Đạo—The meanings of “Holy Way”:

- 1) Con đường Thánh Thiện: The saintly way.
- 2) Con đường của bậc Hiền Thánh: The way of the saints or sages.
- 3) Đạo Phật: Buddhism.
- 4) Bát Thánh Đạo: The Eightfold Noble Path. **See Eight Noble Paths in Chapter 20.

(II) Tứ Thánh Đạo—Four Noble Modes of Progress: The four stages of progress—Bốn con đường hay bốn cách tu hành dẫn đến Niết Bàn—The “Tao” or road means the nirvana-road:

- 1) Gia Hạnh Đạo—The Path of Discipline: Sơ Quả Tu Đà Hoàn—The first fruit of Srotapanna Enlightenment.
 - a) Ra sức thực hành tam học vị, tam hiền, tứ thiện căn đến tam tu giới định tuệ. Giai đoạn này liên hệ tới Thánh quả dự lưu Tu Đà Hườn—Discipline or effort to cultivate from the four good roots to the three studies (morality, meditation and wisdom). This stage associated with the stage of a Srota-apanna.
 - b) Theo Đại Sư Ấn Quang, lúc này hành giả thấy biết rõ ràng của các bậc này giới hạn trong phạm vi của một tiểu thế giới, gồm chúng sanh trong lục đạo, bốn đại châu, núi Tu Di, sáu cõi trời dục giới, và một cõi sơ Thiên—According to the Great Master Yin Kuang, the clear perception and knowledge of the enlightened beings at this level is limited to a World System, which includes the six unwholesome paths, four great continents, Sumeru Mountain, six Heavens of Desires, First Dhyana Heaven.
 - c) Đây cũng là một trong bốn quả vị Thánh của Thanh Văn trong Phật giáo Tiểu thừa hay Tứ Quả Sa Môn. Hành giả đang trong tư thế thấy được Đạo, hoặc giả là bậc lợi ngược dòng đời. Người ấy vẫn còn phải bảy lần sanh tử nữa trước khi cắt đứt dòng luân hồi sanh tử—This is also one of the four degrees of the saintliness of the Hearers in the Hinayana. One who has entered the stream of the Dharma nature, or one who goes against the flow of samsara. This is the position of the way of seeing. He still has to undergo seven instances of birth and death before he comes to an end of the Samsara.
- 2) Vô Gián Đạo—The Uninterrupted Path: Nhị Quả Tư Đà Hàm—The second fruit of Sakadagami Enlightenment.
 - a) Hành vi phát chánh trí đoạn trừ phiền não sau khi công đức gia hạnh đã thành tựu. Giai đoạn này liên hệ tới giai đoạn của nhị Thánh Tư Đà Hàm—Uninterrupted progress to the stage in which all delusion is banished. This stage associated with the stage of a Sakrdagamin.
 - b) Theo Đại Sư Ấn Quang, lúc này sự thấy biết của hành giả là sự thấy biết của các bậc này giới hạn trong một tiểu thiên thế giới, gồm 1000 tiểu thế giới—According to the Great Master Yin Kuang, in this stage the perception and knowledge of these beings are limited to a Small World System, consisting of 1,000 World Systems.
 - c) Đây cũng là một trong bốn quả vị Thánh của Thanh Văn trong Phật giáo Tiểu thừa hay Tứ Quả Sa Môn. Hành giả đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy vẫn còn phải sanh thiên

một lần hay một lần nữa trở lại trong cõi người—This is also one of the four degrees of the saintliness of the Hearers in the Hinayana. The second fruit of “Once-Returner”. The state of returning only once again, or once more to arrive, or be born. One who is still subject to “One-return.” The position of the way of cultivation. He still has to undergo “one birth” in the heavens or “once return” among people. The second grade of arahatship involving only one rebirth.

- 3) Giải Thoát Đạo—Path of Liberation: Tam Quả A Na Hàm—The third fruit of Anagami Enlightenment.
 - a) Hành vi sanh nhất niệm chánh trí và chứng ngộ chân lý sau khi đã thành tựu vô gián đạo. Giai đoạn này liên hệ tới giai đoạn của Tam quả A Na Hàm—Liberation or freedom, reaching the state of assurance or proof and knowledge of the truth. This stage associated with the stage of an Anagamin.
 - b) Theo Đại Sư Ấn Quang, lúc này hành giả, lúc này sự thấy biết của các bậc này bao hàm trong một trung thiên thế giới, gồm một ngàn tiểu thiên thế giới—According to the Great Master Yin Kuang, the perception and knowledge of these beings include a Medium World System, consisting of 1,000 Small World Systems.
 - c) Đây cũng là một trong bốn quả vị Thánh của Thanh Văn trong Phật giáo Tiểu thừa hay Tứ Quả Sa Môn. Hành giả cũng đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy không còn trở lại sinh tử trong cõi Dục giới nữa. Vào cuối kiếp này, tâm thức người ấy sẽ đi thẳng lên tầng trời cao nhất của cõi Tứ Thiên—This is also one of the four degrees of the saintliness of the Hearers in the Hinayana. The Path of Non-Returner. The third fruit of “Never returned”. The state which is not subject to return. One who is not subject to returning. The position of the Way of Cultivation. He no longer has to undergo birth and death in the Desire realm. At the end of his life, his consciousness will go to the highest of the fourth dhyana heavens.
- 4) Thắng Tiến Đạo—The Path of Surpassing progress: Tứ Quả A La Hán—The fourth fruit of Arahat Enlightenment.
 - a) Hành vi ngày càng tăng tiến để tăng trưởng định tuệ sau khi đã thành tựu giải thoát đạo. Giai đoạn này liên hệ tới giai đoạn thành tựu của bậc A La Hán—Surpassing progress in dhyana-wisdom. This stage associates with the stage of an Arhat.
 - b) Theo Đại Sư Ấn Quang, lúc này sự thấy biết của các bậc này gồm toàn một Đại Thiên Thế Giới, tức gồm một ngàn trung thiên thế giới, 84.000 kiếp về trước và 84.000 kiếp về sau. Quá nữa thì không hiểu thấu—According to the Great Master Yin Kuang, the perception and knowledge of these beings encompass a Great World System, consisting of 1,000 Medium World Systems or one billion World Systems. They are able to know clearly and perfectly 84,000 kalpas in the past and 84,000 kalpas into the future. Beyond that, they cannot fully perceive.
 - c) Đây cũng là một trong bốn quả vị Thánh của Thanh Văn trong Phật giáo Tiểu thừa hay Tứ Quả Sa Môn. Giai đoạn thứ tư và cũng là giai đoạn cuối cùng trong Thánh quả (Ứng Cúng) trong đó mọi triền phược nhiễm cấu đều bị nhổ tận gốc. Hành giả trong giai đoạn này không còn cần phải “học” hay “thực tập” nữa. Người ấy không còn phải sanh tử nữa. A La Hán là vị đã đạt được cứu cánh tối thượng của đời sống Phật giáo—This is also one of the four degrees of the saintliness of the Hearers in the Hinayana. The fourth and final stage of sainthood (Worthy of offerings) in which all fetters and hindrances are severed

and taints rooted out. The position of the Way of Cultivation without need of study and practice. He no longer has to undergo birth and death. Arahant is he who has attained the highest end of the Buddhist life.

(A-11) Bồ Tát Đạo Bodhisattvas' Paths

- (I) **Mười Đạo Của Chư Bồ Tát—Ten kinds of path of Great Enlightening Beings:** Mười đạo của chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong mười đạo này thời được đạo phương tiện thiện xảo vô thượng của tất cả Như Lai—Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these ten paths can attain the path of unexcelled skill in means of all Buddhas.
- 1) Nhứt đạo là Bồ Tát đạo, vì chẳng bỏ Bồ Đề tâm độc nhứt: One path is a Path of Enlightening Beings because they do not give up the sole determination for enlightenment.
 - 2) Nhị đạo là Bồ Tát đạo, vì xuất sanh trí huệ và phương tiện: Two paths are a Path of Enlightening Beings because they develop wisdom and skill in means.
 - 3) Tam đạo là Bồ Tát đạo vì chư Bồ Tát thực hành những pháp sau đây vì thế mà chẳng nhiễm trước tam giới—Three paths are a Path of Enlightening Beings because they practice the following dharmas so they are not attached to the three worlds:
 - a) Không: Emptiness.
 - b) Vô tướng: Signlessness.
 - c) Vô nguyện: Wishlessness.
 - 4) Tứ hạnh là Bồ Tát đạo—Four practices are a Path of Enlightening Beings:
 - a) Sám trừ tội chướng không thôi nghĩ: Ceaselessly removing the barriers of wrongdoing by repentance.
 - b) Tùy hỷ phước đức không thôi nghĩ: Ceaselessly rejoicing in virtue.
 - c) Cung kính tôn trọng khuyến thỉnh Như Lai không thôi nghĩ: Ceaselessly honoring the enlightened and request them to teach.
 - d) Thiện xảo hồi hướng không thôi nghĩ: Skillfully practicing dedication ceaselessly.
 - 5) Ngũ căn là Bồ Tát đạo—The five faculties are a Path of Enlightening Beings:
 - a) An trụ tịnh tín: They rest on pure faith, steadfast and imperturbable.
 - b) Khởi đại tinh tấn, việc làm rốt ráo: They generate great energy, finishing their tasks.
 - c) Một bề chánh niệm, không phan duyên khác lạ: They are single-minded in right collection, without wandering attention.
 - d) Khéo biết tam muội, nhập xuất phương tiện: They know the techniques for entering and emerging from concentration.
 - e) Hay khéo phân biệt cảnh giới trí huệ: They are able to distinguish spheres of knowledge.
 - 6) Lục thông là Bồ Tát Đạo—The six psychic powers are a Path of Enlightening Beings:

- a) Thiên nhãn thấy rõ những hình sắc của tất cả thế giới, biết các chúng sanh chết đây sanh kia: With celestial eye they see all forms in all worlds and know where sentient beings die and are born.
 - b) Thiên nhĩ nghe rõ chư Phật thuyết pháp, thọ trì ghi nhớ, rộng vì chúng sanh tùy căn cơ để khai diễn: With the celestial ear they hear all Buddhas teaching, absorb and remember their teachings, and expound them widely to sentient beings according to their faculties.
 - c) Tha tâm thông hay biết tâm người tự tại vô ngại: With telepathic knowledge they are able to know the minds of others freely, without interference.
 - d) Túc mạng thông, nhớ biết rõ tất cả kiếp số quá khứ, thêm lớn căn lành: With recollection of past life they are able to remember all ages of the past and increase roots of goodness.
 - e) Thần túc thông, tùy theo những chúng sanh đáng được hóa độ, vì họ mà biến hiện nhiều thứ cho họ thích mến chánh pháp: With the power of psychic travel they are able to appear variously to beings capable of being enlightened, to induce them to delight in truth.
 - f) Lậu tận trí hiện chứng thực tế khởi Bồ Tát hạnh chẳng đoạn diệt: With knowledge of extinction of contamination they actually realize the ultimate truth, while carrying out the deeds of enlightening beings without ceases.
- 7) Thất niệm là Bồ Tát đạo—Seven remembrances are a Path of Enlightening Beings:
- a) Niệm Phật ở một lỗ lông thấy vô lượng Phật khai ngộ tất cả tâm chúng sanh: They remember Buddhas because they see infinite Buddhas in a single pore opening the minds of all sentient beings.
 - b) Niệm Pháp, chẳng rời chúng hội của các Đức Như Lai: They remember the Teaching because they do not leave the assemblies of all Buddhas.
 - c) Ở trong chúng hội của tất cả Như Lai, thân thừa diệu pháp, tùy căn tánh dục lạc của các chúng sanh mà diễn thuyết cho họ được ngộ nhập: They personally receive the sublime Teachings in the assemblies of all Buddhas and expounded to sentient beings according to their faculties, temperaments and inclinations, to enlighten them.
 - d) Niệm Tăng, luôn nối tiếp thấy không thôi dứt, nơi tất cả thế gian thấy Bồ Tát: They remember the harmonious Community because they continually see enlightening beings in all worlds.
 - e) Niệm xả, biết rất rõ tất cả Bồ tát hạnh xả tăng trưởng, tâm bố thí rộng lớn: They remember relinquishment because they know all enlightening beings' practices of relinquishment increase magnanimous generosity.
 - f) Niệm giới, chẳng bỏ tâm Bồ Đề, đem tất cả thiện căn hồi hướng chúng sanh: They remember precepts because they do not give up the aspiration for enlightenment, and dedicate all roots of goodness to sentient beings.
 - g) Niệm thiên, thường ghi nhớ Bồ Tát Như Lai Tâm Bồ Xứ tại Đâu Suất Thiên cung: They remember heaven because they always keep in mind the enlightening beings in the heaven of happiness who are to become Buddhas in the next lifetime.
 - h) Niệm chúng sanh, trí huệ phương tiện giáo hóa điều phục đến khắp tất cả không gián đoạn: They remember sentient beings because they teach and tame them with wisdom and skill in means, reaching them all, without interruption.
- 8) Tùy thuận Bồ Đề Bát Thánh Đạo là Bồ Tát đạo—Following the Holy Eightfold Path to Enlightenment is a Path of Enlightening Beings:

- a) Thực hành đạo Chánh kiến, xa lìa tất cả tà kiến: They travel the path of right insight, getting rid of all false views.
- b) Khởi chánh tư duy, bỏ vọng phân biệt, tâm thường tùy thuận nhưt thiết trí: They exercise right thought, abandoning arbitrary conceptions, their minds always follow universal knowledge.
- c) Thường thực hành chánh ngữ, rời lỗi ngữ nghiệp, tùy thuận Thánh ngôn: They always practice right speech, getting rid of faults of speech and following the words of sages.
- d) Hằng tu chánh nghiệp, giáo hóa chúng sanh, khiến cho họ được điều phục: They always cultivate right action, teaching sentient beings to make them peaceful and harmonious.
- e) An trụ chánh mạng, đầu đà tri túc, oai nghi thâm chánh, tùy thuận Bồ Đề, thực hành Thánh chủng, tất cả lỗi lầm đều rời hẳn: They abide by right livelihood, being frugal and content, careful and correct in behavior, eating, dressing, sleeping, eliminating evil, and practicing good, all in accord with enlightenment, forever getting rid of all faults.
- f) Khởi chánh tinh tấn, siêng tu tất cả khổ hạnh của Bồ Tát, nhập thập lực của Phật không chướng ngại: They arouse right energy, diligently cultivating all difficult practices of enlightening beings, entering the ten powers of Buddhas without hindrances.
- g) Tâm thường chánh niệm, đều có thể ghi nhớ tất cả những ngôn âm, trừ diệt tâm tán động của thế gian: Their minds always recollect correctly, able to remember all messages, eliminating all mundane distraction.
- h) Tâm thường chánh định, khéo nhập môn Bồ tát bất tư nghì giải thoát, ở trong một tam muội xuất sanh tất cả môn tam muội: Their minds are always correctly concentrated, they enter the door of inconceivable liberation of enlightening beings, and in one concentration they produce all concentrations.
- 9) Nhập cửu thứ đệ định là Bồ Tát đạo—Entering the nine successive concentrations is a Path of Enlightening Beings:
 - a) Rời dục nhiễm sân hại mà dùng tất cả ngữ nghiệp thuyết pháp vô ngại: They detach from craving and ill-will, and expound the truth without inhibition in all they say.
 - b) Diệt trừ tư duy (giác), mà dùng tất cả trí tư duy (giác) giáo hóa chúng sanh: They extinguish thought and reflection, yet teach sentient beings with the thought and reflection of omniscience.
 - c) Dầu trừ quán sát, mà dùng tất cả trí quán sát giáo hóa chúng sanh: They extinguish reflection, yet teach sentient beings with the reflection of omniscience.
 - d) Xả ly hỷ ái mà thấy tất cả chư Phật lòng rất hoan hỷ: They give up joy and emotion, yet they are most joyful when they see all Buddhas.
 - e) Rời thế gian lạc mà tùy thuận Bồ Tát đạo xuất thế lạc: They give up worldly enjoyments and follow the transcendent enjoyment of the Path of enlightening beings.
 - f) Nhập sắc định mà chẳng bỏ thọ sanh nơi dục giới: They enter concentration in the realm of form, yet without abandoning life in the realm of desire.
 - g) Nhập vô sắc định mà chẳng bỏ thọ sanh nơi dục giới và sắc giới: They are unshakable and enter formless concentration, yet without abandoning life in the realms of desire and form.
 - h) Dầu trụ trong diệt tưởng định, mà cũng chẳng dứt Bồ Tát hạnh: Though they abide in concentration in which all perceptions are extinguished, they do not stop the activity of enlightening beings.

- i) Dầu trụ trong diệt thọ định, mà cũng chẳng dứt Bồ Tát hạnh: Though they abide in concentration in which all sensations are extinguished, they do not stop the activity of enlightening beings.
- 10) Học thập Phật lực là Bồ Tát đạo—Learning the ten powers is a Path of Enlightening Beings:
 - a) Trí khéo biết thị xử phi xử: Knowledge of what is so and what is not so.
 - b) Trí khéo biết nghiệp báo nhân quả, quá khứ, vị lai và hiện tại của tất cả chúng sanh: Knowledge of the causes and effects, deeds and consequences, past, future, and present, of all sentient beings.
 - c) Trí khéo biết căn cơ của tất cả chúng sanh chẳng đồng mà tùy nghi thuyết pháp: Knowledge of the differences in faculties of all sentient beings and explaining the truth to them as is appropriate.
 - d) Trí khéo biết tất cả chúng sanh có vô lượng tánh: Knowledge of infinite different natures of sentient beings.
 - e) Trí khéo biết tất cả chúng sanh kiến giải sai biệt, mà làm cho họ nhập vào pháp phương tiện: Knowledge of differences in weak, middling, and superior understanding of all sentient beings, and means of introducing them to truth.
 - f) Trí biết khắp tất cả thế gian, tất cả cõi, tất cả tam thế, tất cả kiếp, hiện khắp hình tướng oai nghi của Như Lai, mà cũng chẳng bỏ việc làm của Bồ Tát: Knowledge of manifesting the appearance and conduct of Buddha throughout all worlds, all lands, all times, all ages, without abandoning the practices of enlightening beings.
 - g) Trí khéo biết tất cả thiền, giải thoát, và các tam muội, hoặc cấu hoặc tịnh, thời cùng phi thời, chỉ là những phương tiện xuất sanh cho Bồ Tát giải thoát môn: Knowledge of all meditations, liberations, and concentrations, whether defiled or pure, timely or not, expediently producing door of liberation for enlightening beings.
 - h) Trí biết tất cả chúng sanh ở trong các loài chết đây sanh kia sai khác nhau.
 - i) Trí ở trong một niệm đều biết tam thế tất cả kiếp số: Instantaneous knowledge of all ages in past, present and future: Knowledge of distinctions in all sentient beings' death in one place and birth in another in the various states of existence.
 - j) Trí khéo biết tất cả chúng sanh lạc dục, phiền não, nghi hoặc, tập khí đều diệt hết, mà chẳng rời bỏ hạnh Bồ Tát: Knowledge of extinction of all sentient beings' desires, compulsions, delusions, and habits, without abandoning the practices of Enlightening Beings.

(II) Mười Đạo Ly Sanh Của Chư Đại Bồ Tát—Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười đạo ly sanh của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp quyết định của Bồ Tát (see Ten qualities of Great Enlightening Beings)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will attain qualities of certainty of Enlightening Beings.

- 1) Xuất sanh Bát Nhã Ba La Mật, mà luôn quán sát tất cả chúng sanh: Evoking transcendent wisdom, yet always observing all sentient beings.

- 2) Xa rời những kiến chấp mà độ thoát tất cả chúng sanh bị kiến chấp ràng buộc: Detaching from all views, yet liberating all sentient beings bound by views.
- 3) Chẳng tưởng niệm tất cả tướng, mà chẳng bỏ tất cả chúng sanh chấp tướng: Not minding any appearances, yet not abandoning sentient beings attached to appearances.
- 4) Siêu quá tam giới, mà thường ở tại tất cả thế giới: Transcending the triple world, yet always being in all worlds.
- 5) Rời hẳn phiền não, mà ở chung với tất cả chúng sanh: Forever leaving afflictions, yet living together with all sentient beings.
- 6) Đắc pháp ly dục mà thường dùng đại bi thương xót tất cả chúng sanh nhiễm trước dục lạc: Attaining desirelessness, yet always most compassionately pitying all sentient beings attached to desires.
- 7) Thường thích tịch tịnh, mà luôn thị hiện tất cả quyền thuộc: Always enjoying tranquility and serenity, yet always appearing to be in company.
- 8) Rời sanh thế gian, mà chết đây sanh kia khởi hạnh Bồ Tát: Being free from birth in the world, yet dying in one place and being reborn in another, carrying on the activities of enlightening beings.
- 9) Chẳng nhiễm tất cả pháp thế gian, mà chẳng dứt tất cả việc làm của thế gian: Not being affected by any worldly things, yet not stopping work in the world.
- 10) Chư Phật Bồ Đề đã thị hiện ra trước mà chẳng bỏ tất cả hạnh nguyện của Bồ Tát: Actually realizing full enlightenment, yet not abandoning the vows and practices of Enlightening Beings.

(III) Mười Đạo Phổ Nhập Của Chư Phật—Ten kinds of ways of entry into universality of all Buddhas: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ Phổ nhập pháp của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of ways of entry into universality of all Buddhas.

- 1) Tất cả chư Phật đều có thân tịnh diệu vào khắp tam thế: All Buddhas have immaculate bodies that penetrate past, present and future.
- 2) Tất cả chư Phật đều đủ đầy ba thứ tự tại mà các Ngài dùng để giáo hóa khắp chúng sanh—All Buddhas are endowed with three kinds of mastery by which they edify beings everywhere:
 - a) Chẩn định: Diagnosis.
 - b) Trị liệu: Prescription.
 - c) Huyền lực: Occult powers.
- 3) Tất cả chư Phật đều đầy đủ những thứ Đà La Ni, hay khắp thọ trì tất cả Phật pháp: All Buddhas are endowed with mnemonic powers able to receive and hold Buddha teachings.
- 4) Tất cả chư Phật đều có đầy đủ bốn trí đặc biệt—All Buddhas are endowed with four special knowledge:
 - a) Lý: Principles.
 - b) Nghĩa: Meaning.
 - c) Sự diễn đạt: Expressions.
 - d) Cách diễn thuyết trước đại chúng: Elocution.
- 5) Tất cả chư Phật đều đầy đủ bình đẳng đại bi, hằng chẳng bỏ lìa tất cả chúng sanh: All Buddhas have impartial great compassion and never abandon all sentient beings.

- 6) Tất cả chư Phật đều đầy đủ thậm thâm thiền định, hằng khắp quán sát tất cả chúng sanh: All Buddhas have profound meditation concentration and always observe all sentient beings everywhere.
- 7) Tất cả chư Phật đều đầy đủ thiện căn lợi tha, điều phục chúng sanh không thôi dứt: All Buddhas have roots of goodness beneficial to others, and civilize sentient beings unceasingly.
- 8) Tất cả chư Phật đều đầy đủ tâm vô ngại, hay an trụ trong khắp pháp giới: All Buddhas have unobstructed minds, able to abide calmly in all universes.
- 9) Tất cả chư Phật đều đầy đủ thần lực vô ngại, một niệm hiện khắp tam thế chư Phật: All Buddhas have unimpeded spiritual powers and are able to manifest the Buddhas of past, present and future in one instant.
- 10) Tất cả chư Phật đều đầy đủ trí huệ vô ngại, một niệm lập khắp tam thế kiếp: All Buddhas have unobstructed intellect, in a single instant defining sets of ages of past, present and future.

(IV) Mười Đạo Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười đạo trang nghiêm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đạo đại trang nghiêm vô thượng của Như Lai, cũng chẳng bỏ Bồ Tát Đạo—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme way of great adornment of Buddhas, without leaving the Ways of Enlightening Beings.

- 1) Đại Bồ Tát chẳng rời dục giới mà nhập sắc giới, vô sắc giới thiền định, giải thoát và các tam muội, cũng chẳng nhưn đây mà thọ sanh: Without leaving the realm of desire, they enter the meditations, liberations, , and trances of the realms of form and formlessness, yet they are not thereby born in those realms.
- 2) Trí huệ hiện tiền nhập Thanh Văn đạo, nhưng chẳng do đạo này mà chứng lấy quả xuất ly: Their knowledge appears to enter the path of personally liberated saints, yet they do not take emancipation by this route.
- 3) Trí huệ hiện tiền nhập Bích Chi Phật đạo, mà phát khởi đại bi chẳng thôi dứt: Their knowledge appears to enter the path of individual illumination, yet they do not cease to generate great compassion.
- 4) Dầu có quyến thuộc nhưn thiên vây quanh, trăm ngàn thể nữ ca múa hầu hạ, mà chưa từng tạm bỏ thiền định, giải thoát, và các tam muội: Though they have human and celestial retinues surrounding them, hundreds and thousands of concubines and troupes of singers and dancers, they never for a moment leave meditation, liberation, and concentration.
- 5) Cùng tất cả chúng sanh thọ những dục lạc, cùng nhau vui đùa, mà vẫn chưa từng tạm trong một niệm rời bỏ Bồ Tát bình đẳng tam muội: They take part in amusements and experience pleasure and happiness with all sentient beings, but they never for a moment leave the concentration of equanimity of Enlightening Beings.
- 6) Đã đến bỉ ngạn, không còn chấp trước thế gian pháp, mà cũng chẳng bỏ hạnh cứu độ chúng sanh: They have already transcended all worlds and have no attachments to anything, yet they do not abandon efforts to liberate sentient beings.

- 7) An trụ trong chánh đạo, chánh trí và chánh kiến, mà hay thị hiện vào tất cả tà đạo, chẳng lấy làm thiệt, chẳng chấp làm tịnh, làm cho chúng sanh đó xa rời tà pháp: They live by the right path, right knowledge, and right insight, yet they can appear to enter false paths, without taking them to be true or pure, to cause the sentient beings involved in them to abandon false principles.
- 8) Thường khéo hộ trì tịnh giới của Như Lai, ba nghiệp thân, khẩu, ý không lầm lỗi, vì muốn giáo hóa chúng sanh phạm giới nên thị hiện làm tất cả hạnh phàm phu. Dầu đã đầy đủ phước đức thanh tịnh trụ bậc Bồ Tát, mà thị hiện sanh nơi tất cả địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, cùng những chỗ hiểm nạn bần cùng, làm cho những chúng sanh đó đều được giải thoát. Kỳ thật, Bồ Tát chẳng sanh vào những loài đó: They always maintain the Buddha's pure precepts, and their thoughts, words, and deeds are faultless, but because they want to edify immoral sentient beings, they appear to perform the acts of ordinary ignorant people; though they are already filled with pure virtues and abide in the course of Enlightening Beings, yet they appear to live in such realms as hells, animality, ghosthood, and in difficulty and poverty, in order to enable the beings therein to gain liberation; really the Enlightening Beings are not born in those states.
- 9) Chẳng do người dạy mà được vô ngại biện, trí huệ quang minh, có thể chiếu rõ khắp cả Phật pháp, được thần lực của tất cả Như Lai hộ trì đồng một pháp thân với tất cả chư Phật, thành tựu tất cả pháp kiên cố, bí mật, minh tịnh của bậc đại nhân, an trụ những thừa giải thoát bình đẳng, cảnh giới chư Phật đều hiện ra, đầy đủ tất cả thế trí quang minh, soi thấy tất cả chúng sanh giới, có thể vì chúng sanh mà làm tri pháp sư, thị hiện cầu chánh pháp không thôi dứt, dầu thật làm vô thượng sư cho chúng sanh mà thị hiện tôn kính a-xà-lê. Vì đại Bồ Tát thiện xảo phương tiện trụ Bồ Tát đạo, tùy theo sở nghi đều vì chúng sanh mà thị hiện: Without being taught by another, they attain unhindered intellect and the light of knowledge, are able to illumine and understand all Buddha teachings, are sustained by the spiritual power of all Buddhas, are one of the same body of reality with all Buddhas, accomplish all incorruptible mystic states of clarity and purity of great people, abide in all equal vehicles of liberation, are aware of all spheres of Buddhahood, are endowed with the light of all worldly knowledge, and clearly see all realms of sentient beings; they are able to be truth-knowing teachers for sentient beings, yet they make the appearance of ceaseless search for truth; though they are actually unexcelled teachers of sentient beings, they show respect to preceptors and religious mentors, because great enlightening beings, by skillful expedients, abide in the path of enlightening beings, yet manifest whatever is necessary.
- 10) Đạo trang nghiêm thứ mười—The tenth way of adornment:
- (a)
- i) Thiện căn đầy đủ: Their roots of goodness are sufficient.
 - ii) Công hạnh rốt ráo: Their practices are completed.
 - iii) Tất cả chư Như Lai cùng chung quán đảnh: They are coronated by all Buddhas together.
 - iv) Đến bỉ ngạn tất cả pháp tự tại: Reach the furthest extent of mastery of all the teachings.
 - v) Lựa pháp vô ngại dùng đội trên đầu: Their heads crowned with the turban of the state of nonobstruction.
 - vi) Thân hình đến khắp tất cả thế giới, hiện khắp thân vô ngại của Như Lai: Their bodies reach all worlds and everywhere they show the body of Buddha that has no resistance.

- vii) Nơi pháp tự tại rốt ráo tối thượng: Masters of the teachings, they attain supreme fulfillment.
- viii) Chuyển pháp luân vô ngại thanh tịnh: Turn the unimpeded pure wheel of teaching.
- ix) Tất cả pháp tự tại của Bồ Tát đều đã thành tựu: They have already accomplished all manner of freedom of enlightening beings.
- (b) Nhưng vì chúng sanh nên thị hiện thọ sanh nơi tất cả các quốc độ: But for the sake of sentient beings they appear to be born in all lands.
- (c) Đồng một cảnh với tất cả chư Phật trong ba đời: They are in the same realm as all Buddhas.
- i) Nhưng vẫn chẳng phế hạnh Bồ Tát: Yet they do not abandon the practices of Enlightening Beings.
- ii) Chẳng bỏ pháp Bồ Tát: Yet they do not give up the principles of Enlightening Beings.
- iii) Chẳng xao lãng nghiệp Bồ Tát: Yet they do not neglect the works of enlightening beings.
- iv) Chẳng rời đạo Bồ Tát: Yet they do not leave the path of Enlightening Beings.
- v) Chẳng lơi oai nghi Bồ Tát: Yet they do not slacken the conduct of Enlightening Beings.
- vi) Chẳng dứt những chấp thủ của Bồ Tát: Yet they do not cut off the grasping of Enlightening Beings.
- vii) Chẳng thôi phương tiện thiện xảo Bồ Tát: Yet they do not cease the skillful methods of Enlightening Beings.
- viii) Chẳng tuyệt việc làm của Bồ Tát: Yet they do not stop doing the tasks of enlightening beings.
- ix) Chẳng nhàm hoạt động phát triển của Bồ Tát: Yet they do not tire of the developmental activities of Enlightening Beings.
- x) Chẳng dừng sức trụ trì của Bồ Tát: Yet they do not put an end to sustaining power of Enlightening Beings.
- (d) Tại sao? Vì Bồ Tát muốn mau chóng chứng vô thượng Bồ Đề nên quán môn nứt thiết trí và tu hạnh Bồ tát không thôi nghỉ: Why? Because Enlightening Beings want to quickly realize unexcelled, complete perfect enlightenment, so they examine the ways of access to omniscience and cultivate the practices of Enlightening Beings unceasingly.

(V) Mười Đạo Xuất Sanh Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát—Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings: Mười Đạo Xuất Sanh Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được mười danh hiệu đại trượng phu—Enlightening Beings who abide by these will gain ten appellations of greatness—Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings, according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38.

- 1) Tùy thuận thiện hữu là đạo xuất sanh Phật pháp, vì họ đồng gieo căn lành: Following good friends is a way of generating qualities of Buddhahood, because they plant roots of goodness together.
- 2) Thâm tâm tin hiểu là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết Phật tự tại: Profound devotion is a way of generating qualities of Buddhahood, because they know the masteries of Buddhas.
- 3) Phát thệ nguyện lớn là đạo xuất sanh Phật pháp, vì tâm họ rộng rãi: Making great vows is a way of generating qualities of Buddhahood, because their minds become broad.

- 4) Nhẫn thọ thiện căn của mình là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết nghiệp chẳng mất: Recognizing their own roots of goodness is a way of generating qualities of Buddhahood, because they know their action is not wrong.
- 5) Tất cả kiếp tu hành không nhằm đủ là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết đến tột thuở vị lai: Tirelessly cultivating practice in all ages is a way of generating qualities of Buddhahood, because it comprehends the future.
- 6) Vô số thế giới đều thị hiện là đạo xuất sanh Phật pháp, vì thành thực chúng sanh: Appearing in countless worlds is a way of generating qualities of Buddhahood, by maturing sentient beings.
- 7) Chẳng dứt Bồ Tát hạnh là đạo xuất sanh Phật pháp, vì tăng trưởng Đại bi: Not stopping the practices of enlightening beings is a way of generating qualities of Buddhahood, by increasing great compassion.
- 8) Vô lượng tâm là đạo xuất sanh Phật pháp, vì một niệm khắp tất cả hư không giới: Infinite awareness is a way of generating qualities of Buddhahood, by pervading all of space in a single moment of thought.
- 9) Hạnh thù thắng là đạo xuất sanh Phật pháp, vì công hạnh đã tu không hư mất: Hạnh thù thắng là đạo xuất sanh Phật pháp, vì công hạnh đã tu không hư mất: Excellent action is a way of generating qualities of Buddhahood, because what has been put into practice is not lost.
- 10) Như Lai chủng là đạo xuất sanh Phật pháp, vì làm cho tất cả chúng sanh thích phát tâm Bồ Đề dùng tất cả pháp lành giúp đỡ giữ gìn: The potential of enlightenment is a way of generating qualities of Buddhahood, causing all sentient beings to gladly set their minds on enlightenment and sustain this will by all virtues.

(A-12) Lời Phật Dạy về Đạo
The Buddha's Teachings of the Way

(I) Lời Phật Dạy về Đạo trong Kinh Pháp Cú—*The Buddha's Teachings of the Way in The Dharmapada Sutra:*

- 1) Bát Chánh Đạo là đạo thù thắng hơn các đạo. Tứ đế là lý thù thắng hơn các lý. Ly dục là pháp thù thắng hơn các pháp. Cụ nhân là bậc thù thắng hơn các bậc Thánh hiền—The best of paths is the Eightfold Path. The best of truths are the Four Noble Truths. Non-attachment is the best of states. The best of men is he who has eyes to see (Dharmapada 273).
- 2) Chỉ có con đường này, chẳng còn con đường nào khác có thể làm cho tri kiến các người thanh tịnh. Các người thuận làm theo, thì bọn ma bị rối loạn—This is the only way. There is no other way that leads to the purity of vision. You follow this way, Mara is helpless before it (Dharmapada 274).
- 3) Các người thuận tu theo Chánh đạo trên này, thì khổ não sẽ dứt hết, và biết rằng Đạo ta nói có sức trừ diệt chông gay—Entering upon that path, you will end your suffering. The way was taught by me when I understood the removal of thorns (arrows of grief) (Dharmapada 275).

- 4) Các người hãy tự nỗ lực lên! Như Lai chỉ dạy cho con đường giác ngộ, chứ không giác ngộ cho ai được. Sự trói buộc của ma vương sẽ tùy sức thiền định của các người mà được cởi mở—You should make an effort by yourself! The Tathagatas are only teachers. The Tathagatas cannot set free anyone. The meditative ones, who enter the way, are delivered from the bonds of Mara (Dharmapada 276).
- 5) Các hành đều vô thường; khi đem trí tuệ soi xét được như thế thì sẽ nhàm lìa thống khổ để đi đến giải thoát. Đó là Đạo thanh tịnh—All conditioned, or created things are transient. One who perceives this with wisdom, ceases grief and achieves liberation. This is the path to purity (Dharmapada 277).
- 6) Các hành đều là khổ; khi đem trí tuệ soi xét được như thế thì sẽ nhàm lìa thống khổ để được giải thoát. Đó là Đạo thanh tịnh—All conditioned things are suffering. One who perceives this with wisdom, ceases grief and achieves liberation. This is the path of purity (Dharmapada 278).
- 7) Hết thấy pháp đều vô ngã; khi đem trí tuệ soi xét như thế thì sẽ nhàm lìa thống khổ để được giải thoát. Đó là Đạo thanh tịnh—All conditioned things are without a real self. One who perceives this with wisdom, ceases grief and achieves liberation. This is the path of purity (Dharmapada 279).
- 8) Khi đáng nỗ lực, không nỗ lực, thiếu niên cường tráng đã lười biếng, ý chí tiêu trầm và nhu nhược: kẻ biếng nhác làm gì có trí để ngộ Đạo—One who does not strive when it is time to strive, who though young and strong but slothful with thoughts depressed; such a person never realizes the path (Dharmapada 280).
- 9) Thận trọng lời nói, kiềm chế ý nghĩ, thân không làm ác, ba nghiệp thanh tịnh, là được Đạo Thánh Nhơn—Be watchful of speech, control the mind, don't let the body do any evil. Let purify these three ways of action and achieve the path realized by the sages (Dharmapada 281).
- 10) Tự mình dứt hết ái tình, như lấy tay bẻ cành sen thu; siêng tu Đạo tịch tịnh. Đó là Niết bàn mà đức Thiện thế đã truyền dạy—Cut down the love, as though you plucked an autumn lily with the fingers. Cultivate the path of peace. That is the Nirvana which expounded by the Auspicious One (Dharmapada 285).

(II) Lời Phật Dạy về Đạo trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—The Buddha's Teachings of the Way in The Forty-Two Sections Sutra:

- 1) Đức Phật dạy: “Người giữ ái dục ở trong lòng thì không thấy được Đạo. Thí như nước trong mà lấy tay khuấy động, người ta đến soi không thấy bóng của mình. Người do ái dục khuấy động mà trong tâm ô nhiễm nổi lên nên không thấy được Đạo. Sa Môn các ông cần phải xả ly ái dục. Ái dục hết rồi có thể thấy được Đạo.”—The Buddha said: “People who cherish love and desire do not see the Way. It is just as when you stir clear water with your hand; those who stand beside it cannot see their reflections. People who are immersed in love and desire have turbidity in their minds and because of it, they cannot see the Way. You Sramanas should cast aside love and desire. When the filth of love and desire disappears, the Way can be seen.” (Chapter 16).
- 2) Đức Phật dạy: “Người thấy được Đạo cũng như cầm đuốc vào trong nhà tối, bóng tối liền mất, còn lại ánh sáng. Người học Đạo mà thấy được chân lý thì vô minh liền diệt, chỉ còn lại trí tuệ.”—The Buddha said: “Those who seek the Way are like someone holding a

torch when entering a dark room, dispelling the darkness, so that only brightness remains. When you study the Way and see the Truth, ignorance is dispelled and brightness is always present.” (Chapter 17).

(B) Trung Đạo The Middle Path

(I) Tổng quan về Trung Đạo—An overview of the Middle Path:

- 1) *Trung Đạo là con đường giữa hai thái cực—Middle path is the “mean” between two extremes:* Trung Đạo là con đường giữa mà Phật Thích Ca Mâu Ni đã tìm ra, khuyên người nên từ bỏ nhị biên, tránh làm các điều ác, làm các điều lành và giữ tâm thanh tịnh. Trung Đạo có nghĩa là “bất nhị (không hai)”. Trung Đạo vượt trên hữu vô, nhưng chứa đựng tất cả. Đức Phật dạy: “Khi phân biệt bị loại bỏ thì trung đạo được đạt đến, vì chân lý không nằm trong sự cực đoan mà là trong trung đạo.”—The “mean” between two extremes (between realism and nihilism, or eternal substantial existence and annihilation or between), the idea of a realm of mind or spirit beyond the terminology of substance (hữu) or nothing (vô); however, it includes both existence and non-existence. Middle path is the path that Sakyamuni Buddha discovered, which advises people to give up extremes, to keep away from bad deeds, to do good and to purify the mind—The Eightfold Noble Path. The Buddha taught: “When discrimination is done away with, the middle way is reached, for the Truth does not lie in the extreme alternatives but in the middle position.”
- 2) *Khái niệm Trung Đạo là nền tảng cho tất cả các pháp thoại của Đức Phật—The notion of a Middle Way is fundamental to all Buddhist teachings:* Con đường Trung Đạo được phái Trung Quán trình bày một cách rõ ràng là không chấp thủ các nghịch lý của nó. Trung Đạo không phải là di sản độc quyền của phái Trung Quán; tuy nhiên, Trung Đạo đã được ngài Long Thọ và các tổ sư nối tiếp ứng dụng trong một hệ thống chắc chắn đặc sắc đối với các vấn đề về bản thể học, nhận thức luận và thần học—The Middle Way was clearly explained by the Madhyamika. It is not the property of the Madhyamika; however, it was given priority by Nagarjuna and his followers, who applied it in a singularly relentless fashion to all problems of ontology, epistemology, and soteriology.
- 3) *Làm việc gì cũng vừa đủ là Trung Đạo—Doing things just moderately is the Middle Path:* Phật tử chân thuần không nên đi vào cực đoan. Làm việc gì cũng không được thái quá mà cũng không được bất cập. Thái quá hay bất cập đều không phải là Trung Đạo. Trong tu tập, Phật tử chân thuần không nên rơi vào “không” mà cũng không nên rơi vào “hữu”. Không chấp trước chân không, cũng không vướng mắc diệu hữu, vì cả chân không lẫn diệu hữu đều không thể nắm bắt, cũng không thể chối bỏ—Sincere Buddhists should not lean to one side. Do not go too far, nor fail to go far enough. If you go too far, or not far enough, it is not the Middle Way. In cultivation, sincere Buddhists should not fall into the two extremes of emptiness and existence. Do not be attached to true emptiness, nor be obstructed by wonderful existence, for true emptiness and wonderful existence cannot be grasped or renounced.

(II) Nghĩa của “Trung Đạo”—The meanings of “Middle Path”: Phạm ngữ “Madhyama” có nghĩa là con đường giữa mà Phật Thích Ca Mâu Ni đã tìm ra, khuyên người nên từ bỏ nhị biên, tránh làm các điều ác, làm các điều lành và giữ tâm thanh tịnh. Giáo thuyết này do chính Đức Phật thuyết giảng, nó chối bỏ thái cực đam mê khoái lạc, và nó cũng chối bỏ thái cực hành xác thái quá. Trung Đạo có nghĩa là “bất nhị (không hai)”. Trung Đạo vượt trên hữu vô, nhưng chứa đựng tất cả. Đức Phật dạy: “Khi phân biệt bị loại bỏ thì trung đạo được đạt đến, vì chân lý không nằm trong sự cực đoan mà là trong trung đạo.” Học thuyết về Trung Đạo khởi thủy có nghĩa là con đường giữa của hai thái cực lạc quan và bi quan. Địa vị chính giữa như vậy lại là thái cực thứ ba, không nghiêng theo bên đường này hay bên đường kia là ý chỉ của Phật. Chắc chắn như vậy, vì Đức Phật bắt đầu bằng con đường giữa này coi như một bước tiến duy nhất cao hơn những cực đoan thông thường kia. Tuy nhiên, từng cấp hưởng thụ của nấc thang biện chứng sẽ nâng dần chúng ta lên cao mãi cho đến lúc đạt tới giai đoạn loại hẳn thiên kiến của phản đề về ‘hữu’ và ‘vô,’ và siêu việt chúng bằng một tổng đề về duy tâm luận. Trung Đạo cũng có ý vị như là Chân Lý Tối Cao—“Madhyama” is a Sanskrit term for “Middle Way.” The “mean” between two extremes (between realism and nihilism, or eternal substantial existence and annihilation or between), the idea of a realm of mind or spirit beyond the terminology of substance (hữu) or nothing (vô); however, it includes both existence and non-existence. This doctrine attributed to Sakyamuni Buddha rejects the extremes of hedonistic self-indulgence on the one hand and extreme asceticism on the other. Sakyamuni Buddha discovered the Middle Path which advises people to give up extremes, to keep away from bad deeds, to do good and to purify the mind. The Eightfold Noble Path. The Buddha taught: “When discrimination is done away with, the middle way is reached, for the Truth does not lie in the extreme alternatives but in the middle position.” The doctrine of the Middle Path means in the first instance the middle path between the two extremes of optimism and pessimism. Such a middle position is a third extreme, tending neither one way nor the other is what the Buddha wanted to say. The Buddha certainly began with this middle as only one step higher than the ordinary extremes. A gradual ascent of the dialectical ladder, however, will bring us higher and higher until a stage is attained wherein the antithetic onesidedness of ens and non-ens is denied and transcended by an idealistic synthesis. In this case the Middle Path has a similar purport as the Highest Truth.

(III) Lời Phật dạy về Trung Đạo trong Kinh Giáo Thọ Ca Chiên Diên—The Buddha’s teachings in the Katyayanavavade Sutra: Theo Kinh Giáo Thọ Ca Chiên Diên, Đức Phật đã nói với tôn giả Ca Diếp: “Này ông Ca Diếp! ‘Là’ là một cực đoan, ‘không là’ cũng là một cực đoan. Cái được coi là trung đạo thì không thể sờ thấy, không thể so sánh, không nơi chốn, không hiển hiện, không thể giải thích. Ông Ca Diếp, đó chính là trung đạo. Trung đạo là sự cảm nhận Thực Tại.” Những sự cực đoan trở thành những con đường không có lối thoát của chủ thuyết vĩnh hằng và đoạn diệt. Có những người chỉ bám víu vào ‘vô,’ hoặc có những người chỉ bám víu vào ‘hữu.’ Đức Phật đã xử dụng thuyết Trung Đạo để vạch ra chân lý mọi sự vật trên thế giới này không phải là ‘hữu’ tuyệt đối, mà cũng không phải là ‘vô’ tuyệt đối. Kỳ thật, mọi vật đều có sanh có diệt, tạo nên sự chuyển hóa liên tục không ngừng. Trung Đạo có nghĩa là thực tại siêu việt đối với những

cách lý luận nhị phân của lý trí và thực tại không thể bị hạn định hoặc đóng khung trong những lựa chọn ‘là,’ ‘không là.’—In the Katyayanavavade sutra, the Buddha told Mahakasyapa: “Kasyapa! ‘It is one extreme alternative, not is’ is another extreme alternative. That which is the madhyama position is intangible, incomparable, without any position, non-appearing, incomprehensible. That is what is meant by madhyama position. Kasyapa! It is perception of Reality.” Extremes become the dead ends of eternalism and annihilationism. There are those who cling exclusively to nonbeing and there are others who cling exclusively to being. By his doctrine of Middle Way (madhyama pratipat), the Buddha meant to show the truth that things are neither absolute being nor absolute nonbeing, but are arising and perishing, forming continuous becoming, and that Reality is transcendent to thought and cannot be caught up in the dichotomies of the mind

- (IV) *Tứ Trung Đạo—Four-fold middle path:*** Theo sự giải thích của Ngài Long Thọ Bồ Tát trong Trung Quán Luận thì ‘chánh’ là một khoảng giữa. Khoảng giữa chiếm chỗ của hai thái cực là một khoảng giữa của phản đề, hay khoảng giữa của tương quan: đối thiên trung. Khoảng giữa vượt ngoài cả hai thái cực hoàn toàn bị phá hủy là khoảng giữa vượt ngoài các thái cực: tận trung thiên. Khi ý tưởng về hai thái cực hoàn toàn bị xóa bỏ, bấy giờ là khoảng giữa tuyệt đối: Tuyệt đãi trung. Như vậy tuyệt đãi chánh cũng là tuyệt đãi trung. Khi ‘tuyệt đãi trung’ được đem ra giáo hóa quần chúng, nó trở thành một thứ Trung Đạo hay chân lý giả tạm: thành giả trung. Cũng theo ngài Long Thọ thì có bốn thứ Trung Đạo—According to the interpretation of Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamika Sastra, right is the middle. The middle versus two extremes is antithetic middle or relative middle. The middle after the two extremes have been totally refuted, is the middle devoid of extremes. When the ideas of two extremes is removed altogether, it is the absolute middle. Thus the absolute right is the absolute middle. When the absolute middle condescends to lead people at large, it becomes a temporary middle or truth. Also according to Nagarjuna Bodhisattva, we have thus the fourfold Middle Path.
- 1) Tục Hữu Chân Không: Khi hữu đối lập với vô thì hữu được coi như tục đế và vô là chân đế—When the theory of being is opposed to the theory of non-being, the former is regarded as the worldly truth and the latter the higher truth.
 - 2) Tục Hữu Không: Chân Phi Hữu Phi Không. Khi hữu và vô đối lập với phi hữu phi vô, thì hữu vô là tục đế và phi hữu phi vô là chân đế—When the theory of being and non-being are opposed to those of neither being nor non-being, the former are regarded as the worldly truth and the latter the higher truth.
 - 3) Tục Hữu Không Phi Hữu Không: Chân Phi Phi Hữu Phi Phi Không. Nếu cả bốn quan điểm đối lập trên đều thuộc tục đế, thì những quan điểm nào cao hơn, phủ nhận chúng được xem là chân đế—If the four opposed theories just mentioned together become the worldly truth, the yet higher views denying them all will be regarded as the higher truth.
 - 4) Tục Phi Phi Hữu Phi Phi Không: Chân Phi Phi Bất Hữu Phi Phi Bất Không. Khi những quan điểm được diễn tả trong (3) trở thành tục đế, thì sự phủ nhận tất cả chúng sẽ là chân đế—If the expressed in the last stage become the worldly truth, the denial of them all will be the higher truth.

(V) **Bát Bất Trung Đạo—Eight Negations:** Tám phủ định của Ngài Long Thọ, người sáng lập ra Tam Luận Tông. Bát Bất Trung Đạo phủ nhận tất cả những sắc thái hiện hữu. Sự thực Bát Bất Trung Đạo không có một mục đích nào cả. Chúng ta có thể xem nó như một móc treo càn quét tất cả tám thứ sai lầm gắn liền với thế giới hiện thể, hay sự đảo thải hỗ tương của bốn cặp thiên kiến, hay một chuỗi dài biện luận nhằm gạt bỏ từ sai lầm này đến sai lầm khác. Theo cách này tất cả những biện biệt về ‘tự’ hay ‘tha,’ về ‘bỉ’ hay ‘thử’ đều đều bị tuyệt diệt—Middle School (the same as ten negations except the last pair). In the Eight Negations, all specific features of becoming are denied. The fact that there are just eight negations has no specific purport; this is meant to be a whole negation. It may be taken as a crosswise sweeping away of all eight errors attached to the world of becoming, or a reciprocal rejection of the four pairs of one-sided views, or a lengthwise general thrusting aside of the errors one after the other. In this way, all discriminations of oneself and another or this and that are done away with.

(A) *Cách giải thích đầu—The first explanations:*

1-2) **Bất Sanh Bất Diệt:** Neither birth nor death—Bất sanh diệt bất diệt (không sanh không diệt), nghĩa là không có khởi cũng không có diệt; phá hủy ý niệm khởi bằng ý niệm diệt—There nothing appears, nothing disappears, meaning there is neither origination nor cessation; refuting the idea of appearing or birth by the idea of disappearance.

3-4) **Bất Đoạn Bất Thường:** Neither end nor permanence—Bất đoạn diệt bất thường (không đoạn không thường), nghĩa là không có trường cửu cũng không có bất trường cửu; phá hủy ý niệm về ‘thường’ bằng ‘đoạn.’—There nothing has an end, nothing is eternal, meaning neither permanence nor impermanence; refuting the idea of ‘permanence’ by the idea of ‘destruction.’

5-6) **Bất Nhất Bất Dị:** Neither identity nor difference—Bất nhất diệt bất dị (không giống không khác), nghĩa là không có thống nhất cũng không có phân ly; phá hủy ý niệm về ‘nhất’ bằng ‘dị.’—Nothing is identical with itself, nor is there anything differentiated, meaning neither unity nor diversity; refuting the idea of ‘unity’ by the idea of ‘diversity.’

7-8) **Bất Lai Bất Khứ:** Neither coming nor going—Bất lai diệt bất khứ (không đến không đi), phá hủy ý niệm về diệt bằng ý niệm ‘đến,’ nghĩa là không có đến mà cũng không có đi; phá hủy ý niệm ‘đến’ bằng ý niệm ‘đi.’—Nothing comes, nothing goes, refuting the idea of ‘disappearance’ by the idea of ‘come,’ meaning neither coming-in nor going-out; refuting the idea of ‘come’ by the idea of ‘go.’

(B) *Cách giải thích thứ nhì—The second explanations:*

- 1) Không thủ tiêu: Nirodha—No elimination.
- 2) Không sinh: No produce.
- 3) Không diệt: No destruction.
- 4) Không vĩnh hằng: No eternity.
- 5) Không thống nhất: No unity—Not one.
- 6) Không đa dạng: No manifoldness—Not many.
- 7) Không đến: No arriving—Not coming.
- 8) Không đi: No departure—Not going.

(VI) **Trung Đạo và Cái Tôi—Middle Way and the “I”:** Middle road and the “I”—Khi nghe nói cái tôi không thực và mọi hiện tượng đều huyễn hóa, chúng ta có thể vội kết luận

rằng bản thân ta, mọi người, và thế giới giác ngộ... cũng đều không thực. Kết luận như vậy là cố chấp, quá cực đoan. Theo Đức Phật, các hiện tượng có hiện hữu, nhưng cái cách chúng ta nhìn chúng độc lập và tự tồn, mới là sai lầm, đáng từ bỏ. Chúng ta nên luôn nhớ rằng mọi hiện hữu chỉ là những tướng tạo ra do tác động của nhiều nhân và duyên. Chúng sinh khởi, tồn tại, rồi hoại diệt và biến mất. Chúng luôn luôn thay đổi. Ngay chúng ta đây cũng vậy. Dù bản năng chấp ngã của ta tin là có, chúng ta vẫn không thể nào tìm thấy được một cái “Tôi” cố định nào ở trong hay ở ngoài hợp thể thân tâm luôn biến đổi này. Chúng ta và mọi hiện tượng khác đều trống rỗng, không có được mảy may tính thực hữu và tự tồn. Chính cái “chân không” này mới là bản tính tối hậu của mọi hiện hữu—When we hear about the non-self-existence and the illusory nature of all phenomena including the “I”, we might conclude that ourselves, others, the world and enlightenment are totally non-existent. Such a conclusion is nihilistic and too extreme. According to the Buddha all phenomena do exist. It is their apparently concrete and independent manner of existence that is mistaken and must be rejected. We should always remember that all existent phenomena are mere appearances and lacking concrete self-existence they come into being from the interplay of various causes and conditions. They arise, abide, change and disappear. All of them are constantly subject to change. This is true of ourselves as well. No matter what our innate sense of ego-grasping may believe, there is no solid inherent “I” to be found anywhere inside or outside our everchanging body and mind (mental and physical components). We and all other phenomena without exception are empty of even the smallest atom of self-existence, and it is this emptiness that is the ultimate nature of everything that exists.

(VII)Cực Đoan và Trung Đạo—Extremes and the Middle Path: Đức Phật là một tư tưởng gia uyên thâm. Ngài không thỏa mãn với những tư tưởng của các tư tưởng gia đương thời. Có một số nhìn cuộc sống trên thế gian quên rằng những thất bại và thất vọng còn đang chờ nên họ luôn nhìn đời bằng cặp mắt yêu đời và lạc quan. Một số khác lại nhìn đời bằng bi quan thống khổ thì họ lại bỏ qua những cảm giác bất toại với cuộc đời, nhưng khi họ bắt đầu bỏ qua cuộc sống vô vọng này để thử tìm lối thoát cho mình bằng cách ép xác khổ hạnh, thì họ lại đáng kinh tởm hơn. Đức Phật dạy rằng phải tránh xa cả hai cực đoan hưởng lạc và khổ hạnh, và trung đạo mới là con đường lý tưởng để theo. Điều đó không có nghĩa là chỉ cần tránh xa hai thái cực và đi theo con đường trung đạo như là con đường duy nhất còn lại để trốn chạy cuộc đời. Mà đúng hơn là ta phải siêu việt chúng, chứ không phải chạy trốn một cách đơn giản cả hai cực đoan ấy—The Buddha was a deep thinker. He was not satisfied with the ideas of his contemporary thinkers. Those who regard this earthly life as pleasant or optimists are ignorant of the disappointment and despair which are to come. Those who regard this life as a life of suffering or pessimists may be tolerated as long as they are simply feeling dissatisfied with this life, but when they begin to give up this life as hopeless and try to escape to a better life by practicing austerities or self-mortifications, then they are to be abhorred. The Buddha taught that the extremes of both hedonism and asceticism are to be avoided and that the middle course should be followed as the ideal. This does not mean that one should simply avoid both extremes and take the middle course as the only remaining course of escape. Rather, one should transcend, not merely escape from such extremes.

(VIII) *Bậc Giác Ngộ và Con Đường Trung Đạo—Enlightened One and the Middle Path:*

Bậc giác ngộ là bậc đã đạt được giác ngộ, hay là bậc đã đạt được cuộc sống hài hòa với chân lý. Tư tưởng và hành vi của người ấy thích hợp một cách tự nhiên với mục đích. Người ấy cũng chọn một lối sống luôn luôn hài hòa với mọi sự trên đời này. Như vậy, theo định nghĩa của giác ngộ, chúng ta không thể nào tìm được “chánh đạo” hay “trung đạo” bằng cách đơn thuần tìm điểm giữa của hai cực đoan. Mỗi cực đoan tiêu biểu cho một sự khác biệt căn bản. Nếu chúng ta cứ xử dựa theo chân lý nhân duyên mà không bám chặt vào những ý niệm cố chấp thì chúng ta luôn luôn có thể sống hoàn toàn thích hợp với mục đích của cuộc sống và hài hòa với chân lý, đây là giáo lý trung đạo. Làm thế nào để đạt được một trạng thái tâm thức như thế? Giáo lý mà trong đó Đức Phật dạy chúng ta một cách cụ thể là làm sao để đạt được điều ấy trong đời sống hằng ngày không có gì khác hơn là tám con đường chánh. Một bậc giác ngộ nhìn sự vật với chánh kiến, nghĩa là nhìn sự vật một cách đúng đắn, bậc ấy nói lời đúng đắn, hành động một cách đúng đắn, sống một cuộc sống đúng đắn, nỗ lực một cách đúng đắn, luôn hướng tâm vào chiều hướng đúng đắn và kiên trì tâm một cách đúng đắn và không bao giờ bị giao động vì bất cứ việc gì. Một bậc Giác Ngộ luôn nhắm đến lợi ích cho người khác trong khắp các pháp giới, bậc ấy bố thí hay phục vụ người khác từ tinh thần, vật chất đến thể chất. Để tháo bỏ sự mê mờ của tâm mình, bậc ấy tu tập đúng theo giới luật mà Đức Phật đã dạy, sống một cuộc sống đúng đắn và đạt được năng lực để cứu độ người khác bằng cách toàn thiện chính mình, bậc ấy luôn nhẫn nhục bằng cách chịu đựng những khó khăn và duy trì tịnh tâm mà không kiêu mạn. Bậc ấy luôn tinh tấn tiến thẳng đến mục đích quan trọng mà không bị những sự việc tầm thường làm lệch hướng. Bậc ấy luôn tu tập thiền định để giữ cho mình cái tâm điềm đạm và không bị dao động trong mọi trường hợp. Bậc ấy luôn điềm đạm và tâm không bị. Và cuối cùng đạt được trí tuệ có năng lực nhận thức thấu đáo mọi khía cạnh chân thật của vạn hữu—The enlightened one is the person who has really attained enlightenment, or one who attains a way of life that is in accord with the truth. His thought and conduct are naturally fit for the purpose. He can also choose a way of life that is always in harmony with everything in the world. Thus according to the definition of “enlightenment,” it is impossible for us to find the “right” or “middle” path simply by choosing the midpoint between two extremes. Each extreme represents a fundamental difference. If we conduct ourselves based on the truth of causation, without adhering to fixed ideas, we can always lead a life that is perfectly fit for its purpose, and one that is in harmony with the truth. This is the teaching of the Middle Path. How can we attain such a mental state? The teaching in which the Buddha shows us concretely how to attain this in our daily life is non other than the doctrine of the Eightfold Noble Path. An enlightened one is the one who looks at things rightly (right view), thinks about things rightly (right thinking), speaks the right words (right speech), performs right conduct (right action), leads a right human life (right living), endeavors to live rightly (right endeavor), constantly aims the mind in the right direction (right memory), and constantly keeps the right mind and never be agitated by anything (right meditation). An Enlightened One always renders service to others in all spheres, spiritual, material, and physical, is donation. To remove illusion from one’s own mind in accordance the precepts taught by the Buddha, leading a right life and gaining the power to save others by endeavoring to

perfect oneself, enduring any difficulty and maintaining a tranquil mind without arrogance even at the height of prosperity, is perseverance. To proceed straight toward an important goal without being sidetracked by trivial things is assiduity. To maintain a cool and un-agitated mind under all circumstances is meditation. And eventually to have the power of discerning the real aspect of all things is wisdom—See Eight Noble Paths in Chapter 20 and Six Paramitas in Chapter 27.

Phật Ngôn:

Người nào xem thế gian này như bọt nước, như ảo ảnh thì sẽ chấm dứt mọi đau khổ và chẳng còn sợ thần chết kéo lôi—Look upon the world as one would look upon a bubble, just as one would look upon a mirage. If a man thus looks down upon the world, the king of death does not see him (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 170).

Giả sử thế gian này có được trang hoàng lộng lẫy như chiếc xe của vua đi nữa, thì trong số người đến xem, chỉ người ngu mới tham đắm, chứ kẻ trí nào hề bận tâm—Supposed this world is like a brilliantly ornamented royal chariot; the foolish are immersed in it, but the wise do not attach to it (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 171).

Người nào trước buông lung sau lại tinh tấn, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù—Whoever was formerly heedless and afterwards overcomes his sloth; such a person illuminates this world just like the moon when freed from clouds (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 172).

Người nào trước làm ác sau lại làm lành, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù—Whoever was formerly heedless and afterwards does good deeds; such a person illuminates this world just like the moon when freed from clouds (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 173).

Như chim thoát khỏi lưới, chẳng mấy con bay thẳng lên trời cao, trong thế gian này mà mịt mịt chẳng mấy người sáng suốt trông thấy cao xa—This work is so dark that only a few can see it clearly, like birds escape from a net but very few of them fly up straight (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 174).

Con thiên nga chỉ bay được giữa không trung, người có thần thông chỉ bay được khỏi mặt đất, duy bậc đại trí, trừ hết ma quân mới bay được khỏi thế gian này—Swans can only fly in the sky, man who has supernatural powers can only go through air by their psychic powers. The wise rise beyond the world when they have conquered all kinds of Mara (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 175).

Những ai vi phạm đạo Nhất thừa, những ai ưa nói lời vọng ngữ, những ai không tin tưởng đời sau, thì chẳng có điều ác nào mà họ không làm được—Those who have transgressed the One Vehicle Law (the law of truthfulness), who tell lie, who don't believe in the law of cause and effect, there is no evil that they will not do (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 176).

CHƯƠNG CHÍN

CHAPTER NINE

Vi Diệu Pháp

Abhidharma (skt)—Abhidhamma (p)

(A) Tổng quan về “Vi Diệu Pháp”—An overview of “Abhidharma

- (I) Vi Diệu Pháp là cái giỏ của học thuyết cao thượng—Abhidharma is a basket of the Supreme Teaching.
- (II) Vi Diệu Pháp là Tối thắng Pháp—Abhidharma is Higher or Special Dharma.
- (III) Vi Diệu Pháp là Triết học siêu hình về Phật giáo—Abhidharma is Buddhist metaphysics.
- (IV) Tạng thứ ba trong Tam Tạng Kinh Điển—The third of the three baskets.

(B) Nghĩa của “Vi Diệu Pháp”—The meanings of “Abhidharma”

- (I) Giáo thuyết cao—High doctrine.
- (II) Pháp được xếp đặt có lý luận—Dharma which is organized logically.
- (III) Phương pháp phát triển Trí Tuệ—Methods by which Wisdom should be developed.

(C) Lịch Sử A Tỳ Đạt Ma—History of Abhidharma

(D) Nội Dung của A Tỳ Đạt Ma—The content of Abhidharma

- (I) Nội Dung A Tỳ Đạt Ma—The content of Abhidharma.
- (II) Sự giải thích về A Tỳ Đạt Ma—Explanations of Abhidharma.

(E) Văn học A Tỳ Đàm—The Abhidharma Literature

- (I) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, văn học A Tỳ Đàm gồm những tác phẩm sau đây—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, Abhidharma literature consists of the following works.
- (II) Những Bộ A Tỳ Đạt Ma khác—Other Sastras of Abhidharma.

(F) A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận—(Tổng Minh Luận)—Abhidharma-Kosa (skt)—A-Pi-Ta-Mo-Ku-She-Lun Abhidharma Storehouse Treatise

- (I) Tổng quan về A Tỳ Đạt Ma Câu Xá—An overview of “Abhidharma-Kosa”.
- (II) Tác giả và dịch giả—Author and translator.
- (III) Nội dung bộ luận, theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—The contents of the Abhidharma-kosa, according to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy.
- (IV) Dịch thuật và sự phát triển của A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận tại Trung Quốc—Translations and development of the Abhidharma-kosa in China.

(A) Tổng quan về “Vi Diệu Pháp”
An overview of “Abhidharma”

(I) Vi Diệu Pháp là cái giỏ của học thuyết cao thượng—Abhidharma is a basket of the Supreme Teaching: Vi diệu Pháp hay bộ Luận Tạng Phật giáo hay là cái giỏ của học thuyết cao thượng. Vi Diệu Pháp là tạng thứ ba trong Tam tạng giáo điển Phật giáo. Nghiên cứu về Phật pháp. A Tỳ Đạt Ma được dịch sang tiếng Trung Hoa như là Đại Pháp hay Vô Tỷ Pháp (Vô Đối Pháp). Tuy nhiên, trong những tác phẩm Phật giáo Đại Thừa về sau này, người ta thường gán cho từ “A Tỳ Đạt Ma” là giáo thuyết Tiểu Thừa. Kỳ thật, đây chính là những lời giảng và phân tích về các hiện tượng tâm thần và tâm linh chứa đựng trong những thời thuyết pháp của Phật và các đệ tử của Ngài—Higher Dharma or the analytic doctrine of Buddhist Canon or Basket of the Supreme Teaching. Abhidharma is the third of the three divisions of the Buddhist Canon. The study and investigation of the Buddha-dharma. Abhidharma was translated into Chinese as Great Dharma, or Incomparable Dharma. However, in many later Mahayana works, the term “Abhidharma” is always referring to Hinayana teachings. As a matter of fact, Abhidharma consists of books of psychological analysis and synthesis. Earliest compilation of Buddhist philosophy and psychology, concerning psychological and spiritual phenomena contained in the discourses of the Buddha and his principal disciples are presented in a systematic order.

(II) Vi Diệu Pháp là Tối thắng Pháp—Abhidharma is Higher or Special Dharma: Abhidharma với tiếp đầu ngữ “Abhi” có nghĩa là “hơn thế,” hay “nói về.” Như vậy Abhidharma có nghĩa là “Tối thắng Pháp” hay “trần thuật về Dharma.” Trong khi Dharma là giáo lý tổng quát của Phật, thì A Tỳ Đạt Ma là một trần thuật siêu hình đặc biệt do các bậc trưởng lão mang lại—Abhidharma with the prefix “Abhi” gives the sense of either “further” or “about.” Therefore, Abhidharma would mean “The Higher or Special Dharma” or “The Discourse of Dharma.” While the Dharma is the general teaching of the Buddha, the Abhidharma is a special is a special metaphysical discourse brought forward by certain elders.

(III) Vi Diệu Pháp là Triết học siêu hình về Phật giáo—Abhidharma is Buddhist metaphysics: A Tỳ Đạt Ma chứa đựng những minh giải trừu tượng và triết học siêu hình về Phật giáo; hai tạng kia là Luật Tạng, gồm những điều luật Phật chế ra cho tứ chúng—Abhidharma contains highly abstract, philosophical elucidations of Buddhist doctrine; the sastras which discuss Buddhist philosophy or metaphysics; defined by Buddhaghosa as the law or truth (dharma) which abhi goes beyond the law.

(IV) Tạng thứ ba trong Tam Tạng Kinh Điển—The third of the three baskets: Tạng Luận, do ngài Ca Chiên Diên (Katyayana) trùng tụng, chứa đựng những bài luận bàn thảo về những giáo lý chính yếu của đạo Phật. Luận Tạng bao gồm phần giải thích và biện luận kinh điển hay những lời Phật dạy. Luận Tạng đầu tiên được mọi người công nhận là của ngài Đại Ca Diếp, một đệ tử của Phật biên soạn, nhưng mãi về sau này mới hoàn thành.

Luận Tạng tập trung chính yếu vào triết học và tâm lý học, thường được gọi tắt là Luận. Những lời giảng và phân tích về các hiện tượng tâm thần và tâm linh chứa đựng trong những thời thuyết pháp của Phật và các đệ tử của Ngài. Bộ Luận Tạng đã được dịch sang Hoa ngữ gồm ba phần: Đại Thừa Luận, Tiểu Thừa Luận, và Tổng Nguyên Tục Nhập Tạng Chư Luận (960-1368 sau Tây Lịch). Đây cũng là cơ sở giáo lý chủ yếu của phái Nam Tông. Vi Diệu Pháp là tạng thứ ba trong Tam Tạng Kinh Điển Phật Giáo của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy. Mặc dù hầu hết các trường phái Phật giáo nguyên thủy đều có bộ luận tạng riêng của họ, nhưng chỉ có hai bộ còn đến ngày nay: 1) Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ A Tỳ Đạt Ma, còn bản Hoa ngữ và Tây Tạng; và 2) A Tỳ Đạt Ma Phật Giáo Nguyên Thủy, bản chữ Pali—This is the third of the three baskets (tripitaka) of the Buddhist canon, which contains scholastic treatises that discuss the central doctrines of Buddhism. It comprises the philosophical works. The first compilation is accredited to Maha-Kasyapa, disciple of Buddha, but the work is of a later period. The primary focus of Abhidharma Pitaka is on philosophy and psychology, usually known or called by the short name Abhidharma. Books of psychological analysis and synthesis. Earliest compilation of Buddhist philosophy and psychology, concerning psychological and spiritual phenomena contained in the discourses of the Buddha and his principal disciples are presented in a systematic order. The Chinese version is in three sections: the Mahayana Philosophy, the Hinayana Philosophy, and the Sung and Yuan Addenda (960-1368 AD). The Abhidharma also reflects the views of Hinayana. The Abhidharma is the third division of the Buddhist Canon of the Theravada School. Although most of the early Buddhist schools probably developed their own Abhidharmas, only two complete versions are extant today: 1) the Sarvastivada Abhidharma, which exists in Chinese and Tibetan; and 2) the Theravada Abhidharma, which is preserved in Pali.

(B) Nghĩa của “Vi Diệu Pháp”
The meanings of “Abhidharma”

- (I) ***Giáo thuyết cao—High doctrine:*** Phạm ngữ có nghĩa là “giáo thuyết cao,” chỉ triết thuyết chứa đựng trong A Tỳ Đạt Ma Luận Tạng của các trường phái Phật giáo Ấn Độ. Những tài liệu về A Tỳ Đạt Ma Luận được biên soạn vào khoảng 300 năm trước Tây lịch. Theo truyền thuyết, thì A Tỳ Đạt Ma lần đầu tiên được Đức Phật thuyết giảng cho mẹ Ngài khi Ngài thăm viếng bà trên cung trời Đâu Suất. Theo các nhà triết học Đông và Tây phương, thì A Tỳ Đạt Ma Luận là một sự gạn lọc và nghiên cứu kỹ lưỡng về giáo thuyết được trình bày trong văn chương kinh điển. Vì giáo thuyết trong kinh điển không trình bày theo một hệ thống triết học trước sau như một, nên mục tiêu chính của người viết A Tỳ Đạt Ma là sắp xếp các giáo thuyết này lại cho có hệ thống. A Tỳ Đạt Ma Luận sắp xếp lại và phân loại những từ ngữ và khái niệm trong kinh điển, đặc biệt về nhận thức luận và tâm lý học. Những chủ đề quan trọng khác bao gồm vũ trụ luận và học thuyết về thiền định. Theo Erich Frauwallner, những học giả sớm nhất đã gom góp những khái niệm từ nhiều kinh điển, nhưng không có sự sắp xếp có chuẩn mực rõ ràng nào cả. Mãi cho đến vài thế kỷ sau Tây lịch thì A Tỳ Đạt Ma mới được phát triển toàn vẹn thành

nhiều tập trong đó giáo thuyết và phương pháp thực hành được sắp xếp và hệ thống hóa với những chi tiết chính xác và giải thích rõ ràng. Vì có nhiều trường phái phát triển trong Phật giáo Ấn Độ thời đó, nên những trường phái khác nhau tự tạo A Tỳ Đạt Ma luận cho riêng mình. Hiện tại bộ A Tỳ Đạt Ma Hoàn chỉnh còn sót lại trong ngôn ngữ Ấn Độ được tìm thấy trong kinh tạng Pali của trường phái Nguyên Thủy, nhưng các bản dịch ra tiếng Trung Hoa và Tây Tạng, và những phần không đầy đủ bằng tiếng Bắc Phạn vẫn còn. Bên cạnh bộ A Tỳ Đạt Ma của các trường phái Phật giáo Nguyên Thủy, cũng còn có các tác phẩm về A Tỳ Đạt Ma của các trường phái Đại Thừa, như bộ A Tỳ Đạt Ma Luận của ngài Vô Trước—A Sanskrit term meaning “high doctrine,” referring to the philosophical and scholastic literature contained in the Abhidharma-Pitakas of Indian Buddhist schools. The earliest Abhidharma material was composed around 300 B.C. According to the Buddhist legends, Abhidharma was first preached by the Buddha to his mother during a visit to her in the “Tusita Heaven” after her death. According to most Eastern and Western philosophers, This is both a distillation (sự gạn lọc) and elaboration (sự nghiên cứu kỹ lưỡng) on the doctrines presented in the Sutra literature. For the discourses reported in the sutras do not present a consistent philosophical system, and so the main aim of the “Abhidharma” writers was to codify and systematize their doctrines. Abhidharma texts generally rearrange and classify the terms and concepts of the sutras, focusing particularly epistemology (nhận thức luận) and psychology. Other important themes include cosmology and meditation theory. According to Erich Frauwallner, earliest scholars brought together concepts from a wide range of texts, but often without a clear pattern of arrangement. Until several centuries A.D., the fully developed Abhidharma consists of voluminous scholastic texts in which doctrines and methods of practices are codified and systematized with great precision and in elaborate detail. As various scholastic traditions developed in Indian Buddhism at that time, different schools created their own Abhidharmas. Nowadays, the only complete abhidharma that survives in an Indian language is found in the Pali Canon of the Theravada school, but other Indian Abhidharmas exist in Chinese and Tibetan translations, as well as Sanskrit fragments. In addition to the Abhidharmas of the schools of Theravada Buddhism, there were also abhidharma works in Mahayana schools, such as Asanga’s Abhidharma-Samuccaya.

(II) Pháp được xếp đặt có lý luận—Dharma which is organized logically: A Tỳ Đạt Ma là những pháp được xếp đặt có lý luận. Người ta có thể coi A Tỳ Đạt Ma như trình bày có hệ thống về tâm lý học của Tâm. A Tỳ Đạt Ma hay Luận Tạng được Đức Phật và các đệ tử trực tiếp của Ngài thuyết giáo đầu tiên, tuy nhiên về sau này Luận Tạng cũng bao gồm những bài luận của những vị thầy đã giác ngộ. Luận Tạng nổi tiếng của phái Tiểu Thừa là bộ luận A Tỳ Đạt Ma Câu Xá được viết bởi ngài Thế Thân. Trong số những bộ luận phổ thông nhất của Đại Thừa là bộ Luận Thành Duy Thức của ngài Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang—Abhidharma means the dharma which is organized logically or a systematic exposition of Buddhist psychology of mind. The Abhidharma was first taught by the Buddha and his immediate disciples; however, later, Abhidharma also includes systematic treatises by enlightened masters. The most well-known of the Hinayana Abhidharma treatises is the Abhidharmakosa by the Venerable Vasubandhu. Among the

most popular Mahayana Abhidharma treatises is the Treatise on Consciousness Only by Tripitaka Master Hsuan-Tsang.

(III) Phương pháp phát triển Trí Tuệ—Methods by which Wisdom should be developed:

Những phương pháp phát triển Trí Tuệ được trình bày trong Luận Tạng. Những bộ sách này rõ ràng được viết sau những phần khác của Kinh Điển. Một vài trường phái như Kinh Lượng Bộ, chủ trương rằng những tác phẩm này không phải đích thực lời Phật thuyết, và do đó phải gạt ra ngoài. Ý nghĩa của chữ A Tỳ Đạt Ma không hoàn toàn rõ rệt. A Tỳ Đạt Ma có thể có nghĩa là “Pháp Tối Hậu” hay “Tối Thắng Pháp.” Thật khó mà biết A Tỳ Đạt Ma được trước tác vào lúc nào. Có lẽ người ta không sai lầm lắm khi cho rằng bộ luận này được trước tác vào khoảng hai thế kỷ sau khi Đức Phật nhập diệt—The methods by which Wisdom should be developed have been set out in the Abhidharma books. These books are obviously later than the other parts of the Canon. Some schools, like the Sautrantikas, insisted that they were not the authentic Buddha word, and should therefore be rejected. The meaning of the word “Abhidharma” is not quite certain. Abhidharma may mean “Further-Dharma,” or “Supreme-Dharma.” It is difficult to know at what time the Abhidharma books were composed. One does not, perhaps, go far wrong when assigning them to the first two centuries after the death of the Buddha.

**(C) Lịch Sử A Tỳ Đạt Ma
History of Abhidharma**

Ngày nay chúng ta còn có hai bản sao và hiệu đính của luận tạng A Tỳ Đạt Ma: một bộ 7 cuốn bằng tiếng Pali, và một bộ 7 cuốn được lưu giữ bằng tiếng Hoa, nhưng theo nguyên bản tiếng Phạn. Kinh bản tiếng Pali của truyền thống Thượng Tọa Bộ, kinh bản Sanskrit của Hữu Bộ. Vào khoảng 7 thế kỷ sau khi nguyên bản A Tỳ Đạt Ma được trước tác, những giáo lý của cả hai truyền thống A Tỳ Đàm sau cùng được biên tập thành pháp điển, có lẽ vào khoảng 400 đến 450 sau Tây lịch. Tác phẩm này được ngài Phật Âm thực hiện cho Thượng Tọa Bộ ở Tích Lan, và Thế Thân cho Hữu Bộ ở vùng Bắc Ấn. Sau năm 450 sau Tây lịch, có rất ít, nếu không phải là không có, một sự phát triển nối tiếp những lý thuyết của A Tỳ Đạt Ma—Two recensions of the Abhidharma books have come down to us: a set of seven in Pali and another set of seven, preserved in Chinese, but originally composed in Sanskrit. The Pali texts represent the tradition of the Theravadins, the Sanskrit texts that of the Sarvastivadins. About seven centuries after the original composition of the Abhidharma books, the teachings of both Abhidharma traditions were finally codified, probably between 400 and 450 A.D. This work was carried out for the Theravadins in Ceylon by Buddhaghosa, and for the Sarvastivadins by Vasubandhu in the North of India. After 450 A.D. there has been little, if any, further development in the Abhidharma doctrines.

(D) Nội Dung của A Tỳ Đạt Ma
The content of Abhidharma

(I) Nội Dung A Tỳ Đạt Ma—The content of Abhidharma: Phải nhận rằng văn pháp của A Tỳ Đạt Ma rất khô khan và không hấp dẫn. Cách luận giải những chủ đề khác nhau trong đó giống như tài liệu mà người ta mong thấy trong một bài khái luận về kế toán, hay một cuốn sách giáo khoa về cơ học hay vật lý. Văn pháp bóng bẩy lôi cuốn không thiếu trong văn chương Phật giáo khi nó được dùng để hoằng hóa đạo pháp, hay cảm hóa tín đồ. Nhưng A Tỳ Đạt Ma chỉ dành riêng cho thành phần tinh hoa nhất của Phật giáo, và hình như trí Tuệ thủ đắc từ việc đọc những cuốn sách đó đủ là một phần thưởng và khích lệ của việc học hỏi—It must be admitted that the style of the Abhidharma books is extremely dry and unattractive. The treatment of the various topics resembles that which one would expect in a treatise on accountancy, or a manual of engineering, or a handbook of physics. Allurements of style are not altogether absent from Buddhist literature when it was destined for propaganda and attempted to win the consent of the unconverted, or to edify the sentiments of the faithful. The Abhidharma books, however, were meant for the very core of the Buddhist elite, and it was assumed that the Wisdom acquired from their perusal would be a sufficient reward and incentive of study.

(II) Sự giải thích về A Tỳ Đạt Ma—Explanations of Abhidharma:

- 1) Thắng Pháp—Surpassing law: Thắng Pháp Yếu Luận là một trong những bộ luận của Câu Xá Tông, trong đó tất cả các pháp được chia làm hữu vi và vô vi. Những pháp này đều là hữu vi, tổng cộng có 72, cùng với 3 pháp vô vi tạo thành 5 bộ loại với 75 pháp—Compendium of Philosophy is one of the chief sastras or commentaries of the Abhidharma-kosa School, which is classified into two kinds: conditioned and non-conditioned. These are all created things, 72 in number and with uncreated things, 3 in number, constitute the five categories and the seventy-five dharmas—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa in Chapter 185.
 - a) Hữu Vi Pháp—The created or unconditioned: See Hữu Vi Pháp in Chapter 83.
 - b) Vô Vi Pháp—Asamskrta (skt): See Vô Vi Pháp in Chapter 83.
- 2) Vô Tỷ Pháp—Incomparable law: Pháp cao tột không gì có thể so sánh được—Incomparable truth.
- 3) Đối Pháp—Comparing the law: Trí đối cảnh—Pháp đối quán hay đối hưởng, nghĩa là dùng trí huệ của bậc Thánh đạo vô lậu để đối quán cái lý của tứ đế Niết Bàn—The corresponding law, the philosophy in the Buddha's teaching, the abhidharma; comparison of cause and effect.
- 4) Hướng Pháp: Nhân hướng quả—Directional law, showing the cause and effect.

(E) Văn học A Tỳ Đàm
The Abhidharma Literature

(I) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, văn học A Tỳ Đàm gồm những tác phẩm sau đây—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, Abhidharma literature consists of the following works:

- 1) A Tỳ Đạt Ma Phát Trí Luận: Abhidharma Jnana Prasthana (skt)—Abhidharma-jnana-prasthana-sastra (p)—Phát Trí Luận hay Bát Kiền Độ Luận của Ca Đa Diễn Ni Tử, do Tỳ kheo Ấn Độ Cà Đa Diễn Ni Tử soạn vào khoảng thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch (có thuyết nói vào khoảng năm 300 sau khi Phật nhập diệt) và được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ vào khoảng những năm 656 và 659—Katyayaniputra’s Source of Knowledge (Jnana-prasthana—Book of the Beginning of knowledge) or Eight Books (Astha-grantha), written by Bhiksu Kattayaniputra, an Indian monk, in the first century A.D., (other sources said about 300 years after the Buddha passed away) and was translated into Chinese by Hsuan-Tsang around 656 and 659.
- 2) Lục Túc Luận (viết về Bát Kiền Độ Luận): The Six Legs (wrote about the Jnana-prasthana)—Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge.
 - i) Phẩm Loại Túc Luận, được viết bởi ngài Thế Hữu: Prakarana-pada (skt)—Category-leg, written by Vasumitra.
 - ii) Thức Thân Túc Luận, được viết bởi ngài Đề Bà Thiết Ma: Vijnana-kaya (skt)—Consciousness-body, written by Devasarman.
 - iii) Pháp Uẩn Túc Luận, được viết bởi ngài Xá Lợi Phất: Dharma-skandha (skt)—Element-group, written by Sariputra.
 - iv) Thi Thiết Túc Luận, được viết bởi ngài Mục Kiền Liên: Prajnapti-pada (skt)—World-system, written by Maudgalyayana.
 - v) Giới Thân Túc Luận, được viết bởi ngài Phú Lô Na: Dhata-kayapada (skt)—Mental-element-body, written by Purna.
 - vi) Tập Dị Môn Túc Luận: Sangiti-paryayapada (skt)—Tập Dị Môn Túc Luận, được viết bởi ngài Đại Câu Thi La--Rehearsal-reading, written by Mahakausthila.
- 3) Đại Tỳ Bà Sa Luận, được viết bởi Parsva, được dịch ra Hán văn thành 200 quyển: Parsva’s Great Commentary (Mahavibhasa), translated into Chinese with 200 volumes.
- 4) Bộ Bà Sa Luận (Tỳ Bà Sa Luận), được dịch ra Hán văn thành 14 quyển: Abridged Commentary (Vibhasa), translated into Chinese with 14 volumes—Ở Trung Hoa có hai bản lưu truyền của Tỳ Bà Sa. Đại bộ 200 quyển và tiểu bộ 14 quyển. Tuy nhiên, chúng ta không thể đoan chắc rằng bộ nào là bản tóm tắt của bộ kia. Nhưng theo nhiều quan điểm chúng ta có thể tin rằng bộ lớn thuộc phái Kashmir và bộ nhỏ thuộc phái Kiện Đà La—In Chinese we have thus two transmissions of the Vibhasa, Large (200 parts) and Small (14 parts). Whether one was an abridgement of the other we cannot tell for certain. But from several points of view we can imagine that the larger one belongs to the Kashmir School and the smaller to the Gandhara School.
- 5) A Tỳ Đàm Tâm Luận, được viết bởi Pháp Thượng, dịch ra Hán văn vào năm 391 sau Tây Lịch: Abhidharma-hrdaya, written by Dharmottara, translated into Chinese in 391 A.D.—

A Tỳ Đạt Ma Tâm Luận được viết trước hay sau cuộc kết tập kinh điển của vua Ca Sặc Nị Ca, bởi Pháp Thượng (Dharmamottara), một cao Tăng thuộc chi phái ở Kiện Đà La. Tác phẩm này được dịch sang Hán văn vào năm 391 sau Tây Lịch. Một bản chú giải về tác phẩm này là Tạp A Tỳ Đàm Tâm Luận, do Pháp Cứu, một đồ đệ của Pháp Thượng soạn thảo. Tác phẩm này trở thành bản văn căn bản của chi phái Kiện Đà La và sau cùng là của phái A Tỳ Đàm Trung Hoa—The Heart of the Higher Dharma was written by Dharmamottara, either before or after the Buddhist Council of King Kaniska's reign, by Dharmamottara, a noted monk, belonged to the Gandhara branch. It was translated into Chinese in 391 A.D. A commentary on it called Samyukta-abhidharma-hrdaya was written by Dharmatrata, a pupil of Dharmamottara. This work became the fundamental text of the Gandhara branch and subsequently of the Chinese Abhidharma School.

- 6) Tạp A Tỳ Đàm Tâm Luận, được viết bởi ngài Pháp Cứu, Hán dịch vào năm 426 sau Tây Lịch. Kể từ đó, học phái A Tỳ Đàm được thành lập ở Trung Quốc: Samyukta-abhidharma-hrdaya, written by Dharmatrata, translated into Chinese in 426 A.D. From this time, the Chinese Abhidharma School called P'i-T'an was founded.
- 7) A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, viết bởi Thế Thân: Vasubandhu's Abhidharma-kosa—A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (Tổng Minh Luận)—A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, kho báu Vi Diệu Pháp, phản ánh việc chuyển từ Tiểu Thừa (Hinayana) sang Đại Thừa (Mahayana) được Ngài Thế Thân soạn tại Kashmir vào khoảng thế kỷ thứ 5 sau công nguyên—Treasure chamber of of the Abhidharma which reflects the transition from the Hinayana to the Mahayana, composed by Vasubandhu in Kashmir in the fifth century AD.
 - a) Hán dịch của Chân Đế vào khoảng những năm 563-567 sau Tây Lịch. Kể từ đó học phái Câu Xá được thành lập ở Trung Hoa: Paramartha's Chinese Translation (about 563-567 A.D.). From this time, the Chinese Kosa School called Chu-Shê was founded.
 - b) Hán dịch của Huyền Trang (596-664 sau Tây Lịch) vào khoảng những năm 651 đến 654 sau Tây Lịch. Sau bản Hán dịch này, học phái Câu Xá được kiện toàn như một hệ thống triết học, chính yếu là do Khuy Cơ (632-682), một đồ tử của Huyền Trang: Hsuan-Tsang's (Hsuan-Tsang 596-664 A.D.) Chinese Translation (around 651 to 654 A.D.). After this translation the Kosa School was completed as a philosophical system chiefly by K'uei-Chi (632-682 A.D.), a pupil of Hsuan-Tsang.

(II) Những Bộ A Tỳ Đạt Ma khác—Other Sastras of Abhidharma:

- 1) A Tỳ Đạt Ma Pháp Tụ Luận: Abhidhamma-dharmasangani (p)—Book of the Elements of existence.
- 2) A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận: Abhidharma Dharma Skandha Pada (skt)—Do Ngài Đại Mục Kiền Liên biên soạn—Composed by Mahamaudgalyayana.
- 3) A Tỳ Đạt Ma Giới Thuyết Luận: Abhidhamma-dhatu-katha (p)—Book of the Origin of things.
- 4) A Tỳ Đạt Ma Giới Thân Túc Luận: Abhidhamma-dhatu-kaya-pada-sastra (p)—A Tỳ Đạt Ma Giới Thân Túc Luận, do Ngài Thế Hữu biên soạn—Book of Elements.
- 5) A Tỳ Đạt Ma Thuyết Sự Luận: Abhidhamma-katha-vatthu (p)—Book of Controversies.
- 6) A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Hiển Tông Luận: Abhidharma-Kosa-samaya-pradipika-sastra (skt)—Do Ngài Chúng Hiền biên soạn—See A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận in Chapter 9 (F).

- 7) A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận: Abhidharma Mahavibhasa-sastra (skt)—A-Pi-Ta-Mo-Ta-Pi-Po-Sha-Lun—Đại Tỳ Bà Sa Luận, được viết bởi Parsva, được dịch ra Hán văn thành 200 quyển. Tên gọi tắt của Bộ Luận A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa—Bộ Kinh Luận do Thi Đà Bàn Ni soạn, được ngài Tăng Già Bạt Trừng dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 383 sau Tây Lịch. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có lẽ vào thế kỷ thứ II sau Tây Lịch, trước hay sau cuộc kiết tập kinh điển của triều đại Ca Sặc Nị Ca, chúng ta không thể nói được, một số giải vĩ đại và chi li mệnh danh Tỳ Bà Sa Luận (Aibhasa-sastra) được tập thành dựa trên tác phẩm của Ca Đa Diễn Ni Tử. Từ ngữ “Vibhasa” có nghĩa là “Quảng diễn,” hay những “Dị kiến,” và tiêu đề này tỏ ra rằng nhiều quan điểm của thời ấy được tập hợp và phê bình chi tiết, và một vài quan điểm riêng tư được tuyển chọn và ghi chép lại. Mục đích chánh của luận Tỳ Bà Sa là lưu truyền lời trần thuật chính xác của trường phái A Tỳ Đàm, từ đó trường phái này mới được gọi là phái Phân Biệt Thuyết (Vaibhasika)—Parsva’s Great Commentary (Mahavibhasa), translated into Chinese with 200 volumes. An abbreviation of the title of the Abhidharma Mahavibhasa-sastra. A philosophical treatise by Katyayaniputra, translated into Chinese by Sanghabhuti around 383 A.D. According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, probably in the second century A.D., whether before or after the Buddhist Council of King Kaniska’s reign, we cannot tell, a great and minute commentary named Vibhasa Sastra was compiled on Katyayaniputra’s work. The word “Vibhasa” means an extreme annotation or various opinions, and this title indicates that many opinions of the time were gathered and criticized in detail and that some optional ones were selected and recorded. The main object of the Vibhasa commentary was to transmit the correct exposition of the Abhidharma School which has since then come to be called the Vaibhasika School.
- 8) A Tỳ Đạt Ma Thuận Chánh Lý Luận: Abhidharma-nyanyanusara-sastra (skt)—Do Ngài Chúng Hiền biên soạn.
- 9) A Tỳ Đạt Ma Thi Thiết Túc Luận: Abhidharma-prajnapitpada-sastra (skt)—Book of Descriptions.
- 10) A Tỳ Đạt Ma Phẩm Loại Túc Luận: Abhidharma Prikarana Pada (skt)—Book of Literature—Do Ngài Thế Hữu biên soạn.
- 11) A Tỳ Đạt Ma Nhân Thi Thiết Luận: Abhidhamma-puggala-pannati (p)—Book of Person.
- 12) A Tỳ Đạt Ma Tập Tập Luận: Abhidharma-samgiti-Sastra—Composed by Sariputra—Do Ngài Xá Lợi Phất biên soạn.
- 13) Trích yếu Vi Diệu Pháp: Abhidharma-samuccaya (skt)—Phạn ngữ có nghĩa là “Bản trích yếu Vi Diệu Pháp.” Đây là bản luận bằng Phạn ngữ quan trọng được viết bởi Ngài Vô Trước, cố gắng dựng bộ Vi Diệu Pháp cho Phật giáo Đại Thừa. Bản trích yếu này tập trung vào những đặc tính của chư Pháp, đồng thời cũng nhấn mạnh đến tánh không và tự tánh—A Sanskrit term for “Compendium of Higher Doctrine.” This is an important Sanskrit scholastic treatise written by Asanga, which attempts to construct a Mahayana Abhidharma. It focuses particularly on the characteristics of Dharmas, the basic constituents of reality, at the same time also emphasizing their emptiness (sunyata) of inherent existence (svabhava).
- 14) A Tỳ Đạt Ma Giáo nghĩa Cương Yếu: Abhidhamma-sangaha (p)—Collection of the Significations of Abhidharma.

- 15) A Tỳ Đạt Ma Thập Nhị Môn Túc Luận: Abhidharma-sangiti-paryaya-pada-sastra (skt)—Book of Recitations.
- 16) A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận: Abhidhamma-skandha-pada-sastra (p)—Book of things.
- 17) A Tỳ Đạt Ma Giáo Nghĩa Cương Yếu: Abhidhammattha-sangaha (p)—Do một luận sư người Tích Lan tên Anuruddha soạn vào khoảng năm 1100 sau Tây Lịch, giới thiệu tổng quát giáo nghĩa của phái A Tỳ Đàm—Composed by Anuruddha, a native of Ceylon, in about 1100 AD, introduced an overview of Abhidhamma.
- 18) A Tỳ Đạt Ma Phân Biệt Luận: Abhidhamma-vibhanga (p)—Book of Classifications.
- 19) A Tỳ Đạt Ma Tỳ Ba Sa Luận: Abhidharma vibhasa sastra (skt)—A-Pi-Ta-Mo-Ta-Pi-Po-Sha-Lun—Giải thích cuốn Phát Trí Luận của Cà Đa Diễn Ni Tử và được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ vào khoảng những năm 656 và 659. Người ta tin rằng có lẽ bộ luận này được biên soạn tại Kashmir vào khoảng thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Đây là một bộ luận về triết học của trường phái Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ biện luận chống lại các trường phái đương thời khác—Explained the Abhidharma Jnana Prasthana of Bhikkhu Katyayanitra (a commentary on the Fa-Chih-Lun) and was translated into Chinese by Hsuan-Tsang between 656 and 659. It is believed that this treatise was probably composed in Kashmir around the first century A.D. It is a philosophical treatise of the Kashmir Sarvastivada School which argues against the theories of various other schools at the time.
- 20) A Tỳ Đạt Ma Thức Thân Túc Luận: Abhidharma Vijnana Kayapada-sastra (skt)—Do Tỳ Kheo Ấn Độ tên Đề Bà Thiết Ma biên soạn, phủ nhận cái “ngã”—Book of knowledge, composed by an Indian Bhikkhu named Devasarman, which denied the ego.
- 21) A Tỳ Đạt Ma Song Đối Luận (Kinh Song Đối): Abhidhamma-yamaka (p)—Book of Pairs.

(F) A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận
(Tổng Minh Luận)—Abhidharma Storehouse Treatise
A-Pi-Ta-Mo-Ku-She-Lun—Abhidharma-Kosa (skt)

- (I) **Tổng quan về A Tỳ Đạt Ma Câu Xá—An overview of “Abhidharma-Kosa”:** Từ Phạm ngữ có nghĩa là “Tạng Vi Diệu Pháp,” một trong những tác phẩm Phật giáo quan trọng, được Ngài Thế Thân viết trước khi Ngài chuyển qua Đại Thừa. Kho báu A Tỳ Đạt Ma, phản ảnh việc chuyển từ Tiểu Thừa (Hinayana) sang Đại Thừa (Mahayana). Ngài Thế Thân soạn bộ luận này tại Kashmir vào khoảng thế kỷ thứ 5 sau Tây lịch. Bản gốc thường được tin rằng đã được viết theo hệ thống triết lý của trường phái Tỳ Bà Sa, nhưng luận luận tạng của Ngài Thế Thân, những bài phê bình những yếu tố chính của bản gốc thì từ bối cảnh của trường phái đối nghịch là Kinh Lượng Bộ. Đây là một bộ luận hàm súc bàn luận về giáo thuyết Tiểu Thừa. Bộ luận bao gồm những phân tích chi tiết về nghiệp thức của con người liên hệ với môi trường chung quanh, cũng như sự chuyển hóa xảy ra trong tiến trình thiền tập. Học thuyết A Tỳ Đạt Ma Câu Xá góp phần phát triển giáo thuyết của trường phái Du Già về sau này. A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận đã được ngài

Huyền Trang dịch sang tiếng Hoa vào khoảng những năm 651 và 654—A Sanskrit term for “Treasury of Higher Doctrine,” one of the most important works of Buddhist scholasticism prior to his conversion to Mahayana. Treasure chamber of the Abhidharma which reflects the transition from the Hinayana to the Mahayana, composed by Vasubandhu in Kashmir in the fifth century A.D. The root text is commonly believed to have been written in accordance with the philosophical system of the Vaibhasika school (based on the philosophical system of the scholastic treatise Mahavibhasa), but his commentary on the text, the Abhidharma-Kosa-Bhasya, critiques some key elements of the root text from the perspective of the rival Sautrantika school. This comprehensive treatise discusses the doctrine of Hinayana. This text includes detailed analysis of the action of human consciousness in its relationship to the environment as well as transformations that occur in the process of meditation practice. Its doctrines would later contribute to the development of the theories of the Yogacara School. The Treatise of Abhidharmakosa was translated into Chinese between 651 and 654 by Hsuan-Tsang.

(II) Tác giả và dịch giả—Author and translator: Bộ A Tỳ Đạt Ma câu Xá Luận được ngài Thế Thân soạn ra để phản bác lại trường phái Tỳ Bà Sa, được ngài Huyền Trang dịch ra Hoa ngữ dưới thời nhà Đường—The Abhidharma-kosa-sastra is a philosophical work by Vasubandhu refuting doctrines of the Vibhasa school, translated into Chinese by Hsuan-Tsang during the T'ang dynasty—See Thế Thân in Chapter 19 (A) (XII).

(III) Nội dung bộ luận, theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—The contents of the Abhidharma-kosa, according to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy:

(A) Theo ấn bản này và dịch bản của Trung Hoa, nội dung của Câu Xá Luận như sau—According to the published text and the Chinese version, the contents of the Abhidharma-kosa are as follows:

- 1) Phân biệt giới về các pháp: On Elements.
- 2) Phân biệt căn về các quan năng: On Organs.
- 3) Phân biệt thế gian về thế giới: On Worlds.
- 4) Phân biệt nghiệp về các nghiệp: On Actions.
- 5) Phân biệt tùy miên về các phiền não: On Drowsiness or Passion.
- 6) Phân biệt Hiền Thánh về Thánh giả và đạo: On the Noble Personality and the Path.
- 7) Phân biệt trí về trí thức: On Knowledge.
- 8) Phân biệt định về tư duy: On Meditation.
- 9) Hán dịch có một phẩm thứ chín (Phá Ngã Phẩm): The Chinese text has a ninth chapter on Refutation of the Idea of the Self.

(B) Nguồn tài liệu của A Tỳ Đạt Ma—Sources of Abhidharma:

- 1) Khi viết Câu Xá Luận, Thế Thân hình như đã noi theo tác phẩm của vị tiền bối là ngài Pháp Cứu, gọi là Tạng A Tỳ Đạt Ma Tâm Luận (Samyukta-abhidharma-hridaya); và tác phẩm này lại là sơ giải về A Tỳ Đàm Tâm Luận của ngài Pháp Thượng. So sánh kỹ cả ba tác phẩm này chúng ta sẽ thấy rằng Thế Thân đã có trước mặt những tác phẩm của các vị tiền bối, nếu không thì những vấn đề được thảo luận trong các tác phẩm này chắc hẳn cũng là chủ trương chung của học phái này. Tám chương đầu của tác phẩm cắt

nghĩa những sự kiện hay những yếu tố đặc trưng là sắc và tâm, trong khi chương chín là chương cuối cùng minh giải nguyên lý cơ bản và tổng quát, tức Vô Ngã, một nguyên lý mà hết thảy các học phái Phật giáo khác đều phải noi theo. Đặc biệt chương chín hình như xuất phát từ quan điểm riêng của Thế Thân, vì không có dấu vết gì về chủ đề này trong những sách khác—In writing the *Abhidharma-kosa*, Vasubandhu seems to have followed the work of his predecessor, Dharmatrata, called *Samyukta-abhidharma-hrdaya*, and this, again, is a commentary on Dharmottara's *Abhidharma-hrdaya*. A careful comparison of the three works will indicate that Vasubandhu had before him his predecessor's works, or else such questions as discussed in these works must have been common topics of the school. The first eight chapters of the work explain special facts or element of matter and mind, while the ninth and last chapter elucidates the general basic principle of selflessness that should be followed by all Buddhist schools. Especially the ninth chapter seems to originate from Vasubandhu's own idea, for there is no trace of this subject in the other books.

- 2) Mặc dù Câu Xá Luận giống với Tâm Luận về chủ đề, nhưng không có chứng cứ nào nói rằng nó vay mượn Tâm Luận khi thành lập các quan điểm, bởi vì Thế Thân rất tự do và quán triệt trong tư tưởng của mình, và ông không ngần ngại lấy những chủ trương của bất cứ bộ phái nào ngoài chủ trương riêng của mình khi tìm thấy ở chúng lối lý luận tuyệt hảo: Though the *Kosa* thus resembles the *Hrdaya* in subject matter, there is no indication that the former is indebted to the latter in forming opinions, for Vasubandhu was very free and thorough in his thinking, and he did not hesitate to take the tenets of any school other than his own when he found excellent reasoning in them.

***(IV) Dịch thuật và sự phát triển của A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận tại Trung Quốc—
Translations and development of the Abhidharma-kosa in China:***

- 1) Khi Câu Xá Luận của Thế Thân được truyền bá ở Kiện Đà La, liền gặp phải sự chống đối nghiêm khắc từ bên trong và bên ngoài bộ phái của ông (tức Hữu Bộ). Dù vậy, hình như thắng lợi cuối cùng đã về phía ông, bởi vì tác phẩm của ông phổ biến khắp xứ Ấn Độ, nó được giảng dạy rộng rãi và có nhiều chú giải về nó được viết ở Na Lan Đà, Valabhi và những nơi khác. Nó được dịch sang Tạng ngữ do Jinamitra và dịch sang Hoa ngữ lần đầu do Chân Đế từ năm 563 đến năm 567 sau Tây Lịch, và lần sau do Huyền Trang, người đã từng du học tại Na Lan Đà vào khoảng những năm 651-654 sau Tây Lịch. Đặc biệt ở Trung Hoa có nhiều khảo cứu và ít ra có bảy bộ sơ giải được viết căn kể về nó, mỗi bộ có trên hai hay ba mươi quyển: When Vasubandhu's *Abhidharma-kosa* was made public in Gandhara, it met with rigorous opposition from inside and from outside of his school. Yet the final victory seems to have been on his side, for his work enjoyed popularity in India; it was taught widely and several annotations of it were made in Nalanda, Valabhi and elsewhere. It was translated into Tibetan by Jinamitra and into Chinese first by Paramartha of Valabhi during 563-567 A.D. and later by Hsuan-Tsang who studied at Nalanda University during 561-564 A.D. In China especially serious studies were made, and at least seven elaborate commentaries, each amounting to more than twenty or thirty Chinese volumes, were written on it.
- 2) Trước khi Câu Xá Luận được dịch, ở Trung Hoa đã có một học phái mệnh danh là Tỳ Đàm Tông, đứng đầu trong bản danh sách về các tông phái Trung Hoa ở trên. Tỳ Đàm là

tên gọi tắt của tiếng Trung Hoa về A Tỳ Đạt Ma (Abhidharma). Tông phái này đại diện cho chi phái Hữu Bộ ở Kiện Đà La. Những tác phẩm chính của phái này, cùng với bản sơ giải Tỳ Bà Sa được dịch sang Hán văn rất sớm, vào khoảng những năm 383-434 sau Tây Lịch. Bản đại sơ Đại Tỳ Bà Sa thuộc chi phái Kashmir cũng được phiên dịch, nhưng không có tông phái Trung Hoa nào đại diện cả. Khi Câu Xá Luận của Thế Thân được Chân Đế dịch vào khoảng những năm 563-567 sau Tây Lịch, và Huyền Trang dịch vào khoảng những năm 651-654 sau Tây Lịch, từ đó Câu Xá Tông (Kosa) xuất hiện, được nghiên cứu tường tận và trở thành một nền tảng thiết yếu cho tất cả những khảo cứu Phật học. Tỳ Đàm tông hoàn toàn được thay thế bởi tông phái mới mang tên là Câu Xá Tông: Before the translation of the Abhidharma-kosa there was in China a school called P'i-T'an Tsung which is the first one in the list of Chinese sects given above. P'i T'an being the Chinese abbreviation of Abhidharma. This Chinese school represents the Gandhara branch of Sarvastivadins. The principal texts of this school with Vibhasa commentary were translated into Chinese as early as 383-434 A.D. The larger Vibhasa commentary belonging to the Kashmir branch was also translated, but there appeared no Chinese school or sect representing it. When the Kosa text of Vasubandhu was translated by Paramartha during 563-567 A.D. and again by Hsuan-Tsang during 651-654 A.D., the Kosa School, or Chu-Shê Tsung, came into existence, was seriously studied, and was made into an indispensable basis of all Buddhist studies. The P'i T'an School came to be entirely replaced by the new Kosa School.

Phật Ngôn:

Hãy làm lành theo Chánh pháp, việc ác tránh không làm. Người thực hành đúng Chánh pháp, thì đời này vui đời sau cũng vui—Follow the path of righteousness. Do not do evil. He who practices this, lives happily both in this world and in the next (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 169).

Người sên tham không thể sanh lên cõi trời, người ngu si không ưa tán dương việc bố thí, nhưng người trí thấy bố thí lại tùy hỷ công đức và tương lai họ sẽ dự hưởng phần an lạc—Misers cannot go to the heaven, fools cannot indeed praise charity. A wise man rejoices in almsgiving and thus becomes happy thereafter (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 177).

Người thống suất cõi đất, người làm chủ chư thiên, hết thấy vị thế chủ ấy, chẳng sánh kịp một vị đã chứng quả Tu-đà-hoàn—Better than the lord of the earth, better than the lord of the heaven, better than all these lords is the fruit of a Stream-Winner (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 178).

Ai chinh phục được địa giới, diêm ma giới, thế gian này và cảnh giới chư Thiên; và ai khéo giăng nói pháp cú, như tay thợ khéo nhặt hoa làm tràng—Who shall comprehend this earth, and the realm of Yama, and this world (samsara) together with the devas? Who shall investigate the well-taught Path of Virtue, even as an expert of garland weaver (maker) will pick the right flowers? (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 44).

CHƯƠNG MƯỜI

CHAPTER TEN

Tam Thời Pháp

Three Periods of Buddha's Teachings

(A) Thời Chánh Pháp

Correct dharma

(I) Tổng quan về Thời Chánh Pháp—An overview of the Correct dharma: Saddharma (skt)—Saddhamma (p)—Chánh Pháp Thọ—Correct Doctrine of the Buddha—Right method—Chánh Pháp còn là phương pháp đúng, thường được dùng để chỉ Bát Chánh Đạo—The period of correct Dharma—Correct (right or true) doctrine of the Buddha also means the right method, is often used as a name for the Noble Eightfold Path.

(II) Nghĩa của “Chánh Pháp”—The meanings of “Saddharma”:

- 1) Thời kỳ chánh pháp là thời Đức Phật thị hiện trên thế gian để dạy Phật pháp. Trong thời kỳ này có nhiều bậc A La Hán, Bồ Tát và các bậc hiền thánh xuất hiện làm đệ tử của Đức Phật. Chánh pháp là giai đoạn kéo dài 500 năm (có người nói 1.000 năm) sau ngày Phật nhập diệt. Tuy Phật đã nhập diệt, nhưng pháp nghi giới luật của Ngài dạy và để lại vẫn còn vững chắc. Hơn nữa, trong giai đoạn này chúng sanh nghiệp nhẹ tâm thuần, nên có nhiều có tới 80 đến 90 phần trăm người nghe pháp tu hành đắc quả. Nghĩa là có người hành trì chân chánh và có người tu chứng. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: “Này Mahamati! Khi Chánh Pháp được hiểu thì sẽ không có sự gián đoạn của dòng giống Phật.”—The correct dharma age is the era when the Buddha dwelled in the world. At that time the Buddha taught the Dharma, and there were genuine Arhats, great Bodhisattvas, and the sages who appeared as great disciples of the Buddha. The real period of Buddhism which lasted 500 years (some says 1,000 years) after the death of the Buddha (entered the Maha-Nirvana). Although the Buddha was no longer in existence, His Dharma and precepts were still properly practiced and upheld. Furthermore, there would be many Buddhists who had light karma and their mind were intrinsically good, therefore, many of them would attain enlightenment in their cultivation. From eighty to ninety out of one hundred cultivators would attain enlightenment. That is to say there were true and genuine practitioners who attained enlightenment. In the Lankavatara Sutra, the Buddha said: “Mahamati! When the right doctrine is comprehended, there will be no discontinuation of the Buddha-family.”
- 2) Trong Kinh Ma Ha Ma Gia, Đức Phật có tiên đoán rằng sau khi Ngài nhập Niết Bàn rồi thì—In the Mahamaya Sutra, the Buddha prophesied that after He entered the Maha-Nirvana:
 - a) Một trăm năm sau, có Tỳ Kheo Ưu Ba Cúc Đa, đủ biện tài thuyết pháp như Phú Lô Na, độ được vô lượng chúng sanh: One hundred years later, there will be a Bhikshu named

Upagupta (see Hai Mươi Tám Tố Ẩn Độ (4) in Chapter 19) who will have the complete ability to speak, elucidate, and clarify the Dharma similar to Purna Maitrayaniputra. He will aid and rescue infinite sentient beings.

- b) Một trăm năm sau đó (tức là hai trăm năm sau khi Phật nhập diệt), có Tỳ Kheo Thi La Nan Đà, khéo nói pháp yếu, độ được mười hai triệu người trong châu Diêm Phù Đề: In the following one hundred years (two hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana), there will be a Bhikshu named Silananda, able to speak the crucial Dharma discerningly and will aid and save twelve million beings in this Jambudvipa continent (the earth).
- c) Một trăm năm kể đó (tức là ba trăm năm sau khi Phật nhập diệt), có Tỳ Kheo Thanh Liên Hoa Nhân, thuyết pháp độ được nửa triệu người: In the following one hundred years (or three hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana), there will be a Bhikshu named Hsin-Lien-Hua-Ran, who will speak the Dharma to aid and save five hundred thousand beings.
- d) Một trăm năm kể nữa (tức bốn trăm năm sau khi Phật nhập diệt), có Tỳ Kheo Ngưu Khẩu thuyết pháp độ được một vạn người: One hundred years after Hsin-Lien-Hua-Ran (four hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana), there will be a Bhikshu named Niu-k'ou, who will speak the Dharma and rescue ten thousand beings.
- e) Một trăm năm kể tiếp đó (tức 500 năm sau ngày Phật nhập diệt), có Tỳ Kheo Bảo Thiên thuyết pháp độ được hai vạn người và khiến cho vô số chúng sanh phát tâm vô thượng Bồ Đề. Sau đó thì thời kỳ Chánh Pháp sẽ chấm dứt: One hundred years after Niu-K'ou (five hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana), there will be a Bhikshu named Bao-T'ien, who will speak the Dharma to aid and save twenty thousand beings and influence infinite others to develop the Ultimate Bodhi Mind. After this time, the Proper Dharma Age will come to an end.
- f) Sáu trăm năm sau ngày Phật nhập Niết Bàn, có 96 thứ tà đạo sống dậy, tà thuyết nổi lên phá hoại Chánh Pháp. Lúc ấy có Tỳ Kheo Mã Minh ra đời. Tỳ Kheo này dùng trí huệ biện tài hàng phục ngoại đạo: Six hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana, ninety-six types of improper doctrines will arise, false teachings will be born to destroy the Proper Dharma. At that time, a Bhikshu named Asvaghosha will be born. This Bhikshu will use great wisdom to speak of the Dharma to combat these false religions.
- g) Bảy trăm năm sau khi Phật nhập diệt, có Tỳ Kheo Long Thọ ra đời, dùng chánh trí hay trí huệ Bát Nhã chân chánh, xô ngã cột phược tà kiến, đốt sáng ngọn đuốc Chánh Pháp: Seven hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana, there will born a Bhikshu named Nagarjuna; he will use the power of the Proper Prajna or great wisdom to destroy false views to light brightly the Buddha's Dharma's torch.

(III) Những lời Phật dạy về “Chánh Pháp” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on “Saddharma” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Đêm rất dài với những kẻ mất ngủ, đường rất xa với kẻ lữ hành mỏi mệt. Cũng thế, vòng luân hồi sẽ tiếp nối vô tận với kẻ ngu si không minh đạt chánh pháp: Long is the night to the wakeful; long is the road to him who is tired; long is samsara to the foolish who do not know true Law (Dharmapada 60).
- 2) Hăng hái đừng buông lung, làm lành theo Chánh pháp. Người thực hành đúng Chánh pháp thì đời này vui đời sau cũng vui: Eagerly try not to be heedless, follow the path of

righteousness. He who observes this practice lives happily both in this world and in the next (Dharmapada 168).

- 3) Hãy làm lành theo Chánh pháp, việc ác tránh không làm. Người thực hành đúng Chánh pháp, thì đời này vui đời sau cũng vui: Follow the path of righteousness. Do not do evil. He who practices this, lives happily both in this world and in the next (Dharmapada 169).

(B) Thời Tượng Pháp ***The period of semblance Dharma***

Thời Tượng Pháp kéo dài 1000 năm sau thời Chánh Pháp. Trong thời kỳ này, chư Tăng Ni và Phật tử vẫn tiếp tục tu tập đúng theo chánh pháp mà Đức Phật đã dạy, và vẫn có thể vào định giới mặc dù rất ít người giác ngộ. Thời tượng Pháp là thời mà chân lý do Đức Phật thuyết giảng vẫn còn, nhưng được học và thực tập theo kiểu nghi thức, và không còn sự chứng ngộ nữa. Trong thời kỳ này các Tăng sĩ cố gắng đạt được kiến thức về Phật Pháp và nghi thức rồi tự hào mình là người trí thức. Một số người chỉ giữ giới và thực hành cho tự thân nhưng thờ ơ với người khác, và sống đời sống tôn giáo biệt lập với ngoài đời. Phần còn lại là những tín đồ yếu kém. Trong thời kỳ này, các tu sĩ Phật giáo không còn sự tiếp xúc với đời và không còn là linh hồn thật sự của Phật giáo nữa. Tuy nhiên, trong thời gian này, pháp nghi giới luật của Phật để lại bị các ma Tăng và ngoại đạo giảng giải sai lầm một cách cố ý. Tuy có giáo lý, có người hành trì, song rất ít có người chứng đạo. Một trăm người tu thì có chừng bảy tám người giác ngộ. Theo Kinh Ma Ha Ma Gia, vào khoảng tám trăm năm sau ngày Đức Phật nhập diệt, hàng xuất gia phần nhiều tham trước danh lợi, giải đãi, buông lung tâm tánh. Đến khoảng chín trăm năm sau ngày Phật nhập diệt, trong giới Tăng Ni, phần nhiều là hạng nô tỳ bỏ tục xuất gia. Một ngàn năm sau khi Phật nhập diệt, các Tỳ Kheo nghe nói ‘Bất Tịnh Quán’ hay phép quán thân thể mình và chúng sanh đều không sạch, pháp “Sổ Tức Quán” hay pháp quán bằng cách đếm hơi thở, buồn chán không thích tu tập. Vì thế, trong trăm ngàn người tu chỉ có một ít người được vào trong chánh định. Từ đó về sau lần lần hàng xuất gia hủy phá giới luật, hoặc uống rượu, hoặc sát sanh, hoặc đem bán đồ vật của ngôi Tam Bảo, hoặc làm hạnh bất tịnh. Nếu họ có con trai thì cho làm Tăng, con gái thì cho làm Ni, để tiếp tục mượn danh của Tam Bảo mà ăn xài phung phí và thủ lợi cho riêng mình. Đây là những dấu hiệu báo trước về thời kỳ Mạt Pháp. Tuy vậy, vẫn còn một ít người biết giữ giới hạnh, gắng lo duy trì và hoằng dương chánh giáo—The Semblance of Law period, or the formal period of Buddhism which lasted 1000 years after the real period. In this period, Monks, Nuns and Lay Buddhists still continue to practice properly the Dharma as the Buddha taught and are still able to penetrate the spiritual realm of samadhi even though fewer will attain enlightenment. The period of Counterfeit Law is the time when the truth preached by the Buddha still exists but is learned and practiced as a matter formality, and there is no longer enlightenment. In this period, Buddhist monks devote themselves to gaining a thorough knowledge of Buddhist doctrines and formalities and are proud of themselves for being learned. Some of them only keep the precepts and practice them with indifference to others, and lead religious lives aloof from the world. The rest are

weak followers. In such a period, Buddhist monks have lost touch with the true life and soul of Buddhism. However, in this age, the Buddha's Dharma and precepts left behind are destroyed by Evil-monks and Non-Buddhists who disguise themselves as Buddhist monks and nuns to destroy the teaching by falsely explaining and teaching the Buddha Dharma. Thus, the Dharma still exists and there are still cultivators, but very few attain enlightenment. Only seven or eight out of one hundred cultivators will attain enlightenment. According to the Mahamaya Sutra, about eight hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana, the majority of ordained Buddhists will be greedy for fame and fortune, will be lazy and not control their minds and consciences, lacking of self-mastery. About nine hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana, in the order of Bhikshus and Bhikshunis, the majority will be servants who abandon the secular life to become ordained Buddhists. One thousand years after the Buddha's Maha-Nirvana, when Bhikshus hear of the practice of 'Envisioning Impurity,' and the dharma of 'Breathing Meditation,' they will get depressed and disenchanted having little desire to cultivate. Therefore, in one hundred thousand cultivators, only few will penetrate the proper Meditation State. From that time, gradually those of religious ranks will destroy the precepts, whether by drinking alcohol, killing, selling possessions and belongings of the Triple Jewels, or practicing impure conducts. If they have a son, they will let him become a Bhikshu, and if they have a daughter they will let her become a Bhikshuni, so they can continue to steal from and destroy Buddhism as well as using the good name of the Triple Jewels to reap self-benefits. These are signs of warning that the Buddha Dharma is nearing extinction. However, there are still some people who know how to uphold the proper precepts and conducts by diligently trying to maintain and propagate the proper doctrine.

(C) Thời Mạt Pháp Degenerate Age of Dharma

- 1) Mạt Pháp là giai đoạn hiện hữu cuối cùng của Phật pháp trên thế giới này, trong thời đó sự tu tập và giới luật tự viện sẽ từ từ suy đồi, ngay cả những dấu hiệu biểu tượng về Phật giáo cũng sẽ biến mất, và những dấu hiệu khác trong các tự viện như sự xuất hiện của những ác Tăng, hay Tăng có gia đình, hay Tăng chỉ có bề ngoài mà thôi, vân vân. Tuy nhiên, nhiều Phật tử tin rằng, vào thời mạt pháp, nếu bạn chỉ cần nhớ một câu niệm Phật "Nam Mô A Di Đà Phật," và thành khẩn niệm thì đến cuối đời bạn sẽ được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn về Tây Phương Cực Lạc. Điều kiện tại cõi thiên đường này rất thích hợp cho việc tiến tu cho đến khi đạt thành Phật quả: Degeneration Age of Dharma means the final stage of Buddhist existence in the world, during which practice and adherence to monastic rules will gradually decline, even the external symbols of Buddhism will also disappear, and other signs in monasteries such as the appearance of evil monks, or married monks, or monks only in appearance, etc. However, some Buddhists still believe that during the "ending dharma age," if you just remember one sentence of "Namo Amitabha Buddha," and sincerely practice it, you can be welcomed by such Buddha at the

end of your life at the Western Paradise. The conditions at that paradise are optimal for sentient beings to continue to cultivate until they attain Buddhahood. Degeneration Age of Dharma means the final stage of Buddhist existence in the world, during which practice and adherence to monastic rules will gradually decline, even the external symbols of Buddhism will also disappear, and other signs in monasteries such as the appearance of evil monks, or married monks, or monks only in appearance, etc. However, some Buddhists still believe that during the “ending dharma age,” if you just remember one sentence of “Namo Amitabha Buddha,” and sincerely practice it, you can be welcomed by such Buddha at the end of your life at the Western Paradise. The conditions at that paradise are optimal for sentient beings to continue to cultivate until they attain Buddhahood.

- 2) Thời mạt pháp (thời kỳ mà giáo pháp suy vi vì cách xa thời Phật quá lâu), thời kỳ cuối cùng của Phật pháp khoảng 3000 năm sau thời Chánh Pháp. Vào cuối thời kỳ này, sẽ không còn giảng dạy Phật pháp nữa, có nghĩa là Phật pháp chấm dứt một ngày nào đó. Tuy nhiên, Phật Di Lặc hay Phật Cười (Hạnh Phúc) sẽ xuất hiện và tái tạo tất cả: The final period of teaching of Buddhism which lasted 3000 years after the formal period. Toward the end of this period, there won't be any more teaching of Buddhism which means the Buddhadharma will end (vanish from the world) one day. However, Buddha Maitreya or Laughing (Happy) Buddha is to appear to restore all things.
- 3) Thời kỳ cuối cùng của ba thời kỳ Phật pháp (Chánh, Tượng, và Mạt Pháp), thời kỳ suy vi và bị tiêu diệt của giáo pháp. Trong thời gian này, đạo đức suy đồi, pháp nghi tu hành hư hoại. Tà ma ngoại đạo lẫn lộn vào phá hư Phật pháp. Tuy có giáo lý, có người tu hành, nhưng không một ai hành trì đúng pháp, huống là tu chứng? Trong Kinh Đại Tập Nguyệt Tạng, Đức Phật đã có lời huyền ký rằng: “Trong thời Mạt Pháp, ỨC ỨC người tu hành, song không có một ai chứng đắc.”: The last of the three periods (The Proper Dharma Age, The Dharma Semblance Age, and The Dharma Ending Age), the age of degeneration and extinction of the Buddha-law. In this age, the Dharma and precepts are weakened significantly. Many other religions, non-Buddhists, and evil spirits will enter and blend in with Buddhism, destroying the Buddha Dharma. Thus, the Dharma still exists and there are cultivators, but very few practitioners are able to grasp fully the proper Dharma or awakened to the Way, much less attain enlightenment. In the Great Heap Sutra, the Buddha made this prophecy: “In the Dharma Ending Age, in hundreds of thousands and hundreds of thousands of cultivators, as the result, no one will attain enlightenment.”
- 4) Trong Kinh Pháp Diệt Tận, Đức Phật cũng có huyền ký rằng: “Về sau, khi Pháp của ta sắp diệt, nơi cõi ngũ trược này, tà đạo nổi lên rất thịnh. Lúc ấy có những quyến thuộc của ma trá hình vào làm Sa Môn để phá rối đạo pháp của ta. Họ mặc y phục y như thế gian, ưa thích áo Cà Sa năm màu, thay vì mặc áo ba màu luống của hàng Tăng sĩ. Họ ăn thịt, uống rượu, sát sanh, tham trước mùi vị, không có từ tâm tương trợ, lại còn ganh ghét lẫn nhau; sư này ghét sư kia, chùa này ghét chùa kia. Bấy giờ các vị Bồ Tát, Bích Chi, La Hán vì bổn nguyện hộ trì Phật Pháp nên mới hiện thân ra làm Sa Môn hay cư sĩ, tu hành tinh tấn, đạo trang nghiêm, được mọi người kính trọng. Các bậc ấy có đức thuần hậu, từ ái, nhẫn nhục, ôn hòa, giúp đỡ kẻ già yếu cô cùng, hằng đem kinh tượng khuyên người thọ trì, đọc tụng, giáo hóa chúng sanh một cách bình đẳng, tu nhiều công đức, không nệ

chi đến việc tổn mình lợi người. Khi có những vị tu hành đạo đức như thế, thì các Tỳ Kheo Ma kia ganh ghét, phỉ báng, vu cho các điều xấu, dùng đủ mọi cách lấn áp, xua đuổi, hạ nhục, vãn vãn, khiến cho các vị chân tu này không được ở yên. Từ đó, các ác Tỳ Kheo kia càng ngày càng thêm lộng hành, không tu đạo hạnh, bỏ chùa chiền điêu tàn, hư phế. Họ chỉ biết tích tụ tài sản, làm các nghề không hợp pháp để sanh sống, đốt phá rừng núi, làm tổn hại chúng sanh không chút từ tâm. Lúc ấy, có nhiều kẻ nô tỳ hạ tiện xuất gia làm Tăng Ni, họ thiếu đạo đức, dâm dật, tham nhiễm, nam nữ sống chung lẩn lộn. Phật Pháp suy vi chính là do bọn này! Lại có những kẻ trốn phép vua quan, lẩn vào cửa đạo, rồi sanh tâm biếng nhác, không học, không tu. Đến kỳ bố tác tụng giới, họ chỉ lơ là, gặng gượng, không chịu chuyên chú lắng nghe. Nếu có giảng thuyết giới luật, họ lược trước bỏ sau, không chịu nói ra cho hết. Nếu có đọc tụng kinh văn, họ không rành câu chữ, không chịu tìm hỏi nơi bậc cao minh, tự mãn cầu danh, cho mình là phải. Tuy thế, bề ngoài họ cũng làm ra vẻ đạo đức, thường hay nói phô trương, để hy vọng được mọi người cúng dường. Các Tỳ Kheo Ma này sau khi chết sẽ bị đọa vào trong tam đồ ác đạo của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, trải qua nhiều kiếp. Khi đền xong tội, họ sẽ thác sanh làm người ở nơi biên địa, chỗ không có ngôi Tam Bảo.”: In the Dharma Extinction Sutra, the Buddha prophesized: “In the future, when my Dharma is about to end, in this world of the five turbidities, false religions will arise to become very powerful. During those times, the evil’s relatives will take form, appearing as Bhikshus, to destroy the Buddha Dharma. They will eat, sleep, and wear ordinary clothing of lay persons, fond of five exotic assorted colorings worn on their robes, instead of the three solid indigo blue, brown and gold colored robes which Bhikshus are supposed to wear. They eat meat, drink alcohol, kill, lust for fragrances and aromas, with non-helping conscience. Instead, they will become jealous of and hateful toward one another; this monk will hate or be jealous with the other monk, this monastery will hate or be jealous with the other monastery. At that time, Bodhisattvas, Pratyeka-buddhas, and Arhats who had vowed previously to protect and defend the Buddha-Dharma, will appear in life, taking on human form as Bhikshus or lay people. These saints will be devoted cultivators; their religious conduct and behavior will be very honorable, earning everyone’s admiration and respect. They will have virtuous qualities such as kindness and peace, have no impure thoughts, great tolerance, good will, help the old, the weak, the lonely, and often bring statues and sutras to encourage everyone to worship, read, and chant. They will teach sentient beings in a fair and objective manner and will cultivate many merits and virtuous practices. They will be altruistic always practicing the concept of ‘self-loss for others’ gain.’ With the appearance of such religious and virtuous people, other demonic Bhikshus will develop much hatred and jealousy. They will slander, make wicked and false accusations, do everything possible so these kind and virtuous people cannot live in peace. From that point forth, those demonic Bhikshus will become even more reckless and wild, never practicing Dharma, leaving temples to rot, ruined and desolate. Their only interest will be to build their private fortune, having careers that are unacceptable in Buddhism, such as burning mountains and forests, without a good conscience, killing and hurting many sentient beings. In such times, there will be many servants taking the opportunity to become Bhikshus and Bhikshunis; they will be neither religious nor virtuous. Instead, they will be lustful and greedy, where Bhikshus and Bhikshunis live with one another. The Buddha-

Dharma will be destroyed in the hands of these people. Also, there will be many criminals entering the religious gate, increasing the consciousness of laziness and laxity, refusing to learn or to cultivate the Way. When the reading of precepts comes around the middle of every month, they will act passively, reluctantly, and refuse to listen carefully. If teaching and expounding the precepts and doctrines, they will go over them briefly, skipping different sections, refusing to state all of them. If reading and chanting sutra-poetry, and not familiar with the lines, words, or their deep meanings, they will refuse to search or ask for answers from those who have great wisdom, but instead they will be narcissistic and conceited, seek fame and praise, and think they are all-knowing. Even so, on the outside, they will act religious and virtuous, often prasing themselves, hoping everyone will make offerings or charitable donations to them. After these demonic Bhikshus die, they will be condemned into the realm of hell, hungry ghost, and animal, and must endure these conditions for many reincarnations. After repaying for these transgressions, they will be born as human beings, but far away from civilization, places that do not have the Triple Jewels. In the Dharma Extinction Sutra, the Buddha prophesized: "In the future, when my Dharma is about to end, in this world of the five turbidities, false religions will arise to become very powerful. During those times, the evil's relatives will take form, appearing as Bhikshus, to destroy the Buddha Dharma. They will eat, sleep, and wear ordinary clothing of lay persons, fond of five exotic assorted colorings worn on their robes, instead of the three solid indigo blue, brown and gold colored robes which Bhikshus are supposed to wear. They eat meat, drink alcohol, kill, lust for fragrances and aromas, with non-helping conscience. Instead, they will become jealous of and hateful toward one another; this monk will hate or be jealous with the other monk, this monastery will hate or be jealous with the other monastery. At that time, Bodhisattvas, Pratyeka-buddhas, and Arhats who had vowed previously to protect and defend the Buddha-Dharma, will appear in life, taking on human form as Bhikshus or lay people. These saints will be devoted cultivators; their religious conduct and behavior will be very honorable, earning everyone's admiration and respect. They will have virtuous qualities such as kindness and peace, have no impure thoughts, great tolerance, good will, help the old, the weak, the lonely, and often bring statues and sutras to encourage everyone to worship, read, and chant. They will teach sentient beings in a fair and objective manner and will cultivate many merits and virtuous practices. They will be altruistic always practicing the concept of 'self-loss for others' gain.' With the appearance of such religious and virtuous people, other demonic Bhikshus will develop much hatred and jealousy. They will slander, make wicked and false accusations, do everything possible so these kind and virtuous people cannot live in peace. From that point forth, those demonic Bhikshus will become even more reckless and wild, never practicing Dharma, leaving temples to rot, ruined and desolate. Their only interest will be to build their private fortune, having careers that are unacceptable in Buddhism, such as burning mountains and forests, without a good conscience, killing and hurting many sentient beings. In such times, there will be many servants taking the opportunity to become Bhikshus and Bhikshunis; they will be neither religious nor virtuous. Instead, they will be lustful and greedy, where Bhikshus and Bhikshunis live with one another. The Buddha-Dharma will be destroyed in the hands of these people. Also, there will be many

criminals entering the religious gate, increasing the consciousness of laziness and laxity, refusing to learn or to cultivate the Way. When the reading of precepts comes around the middle of every month, they will act passively, reluctantly, and refuse to listen carefully. If teaching and expounding the precepts and doctrines, they will go over them briefly, skipping different sections, refusing to state all of them. If reading and chanting sutra-poetry, and not familiar with the lines, words, or their deep meanings, they will refuse to search or ask for answers from those who have great wisdom, but instead they will be narcissistic and conceited, seek fame and praise, and think they are all-knowing. Even so, on the outside, they will act religious and virtuous, often prasing themselves, hoping everyone will make offerings or charitable donations to them. After these demonic Bhikshus die, they will be condemned into the realm of hell, hungry ghost, and animal, and must endure these conditions for many reincarnations. After repaying for these transgressions, they will be born as human beings, but far away from civilization, places that do not have the Triple Jewels

- 5) Theo Kinh Đại Bi, Đức Phật bảo Ngài A Nan: “Này A Nan! Khi ta nhập Niết Bàn rồi, trong thời gian 2.500 năm sau, nhóm người giữ giới, y theo chánh pháp, lần lần tiêu giảm. Các bè đảng phá giới, làm điều phi pháp, ngày càng tăng thêm nhiều. Bây giờ có nhiều Tỳ Kheo đắm mê danh lợi, không chịu tu thân, tâm, trí huệ; họ tham trước những y bát, thức ăn, thuốc men, sàng tọa, phòng xá, chùa chiền, rồi ganh ghét tranh giành phỉ báng lẫn nhau. Thậm chí, kiện thưa nhau ra trước công quyền. Chúng ta, những đệ tử Phật trong thời Mạt Pháp này, cần phải làm người Phật tử chân chánh. Phải biết Phật và chư Tổ trong quá khứ tu hành không phải dễ dàng. Phải biết thân này là bọc thịt do tứ đại hợp lại mà thành, chẳng có gì quý báu. Chúng ta đã cam tâm làm nô lệ cho cái thân này lâu quá rồi, vì nó mà chúng ta gây tội tạo nghiệp, bây giờ là lúc chúng ta nên chấm dứt làm kiếp nô lệ cho cái thân hôi thúi này đây: In the Great Compassion Sutra, the Buddha taught Ananda: “Look here Ananda! Two thousand five hundred years after I entered the Nirvana, those who maintain, practice according to the proper dharma teachings will gradually diminish; those who violate precepts, engage in activities contrary to the Dharma teachings will increase with each passing day. In such times, many Bhikshus will be mesmerized by fame and fortune, not cultivating their minds, bodies, and for wisdom. They will be greedy for Buddhist robes, bowls, food, medicine, housing, temple, and then become jealous, competing and insulting one another, taking one another to the authorities. In the age of the Dharma’s Decline, we must be true disciples of the Buddha. In the past, the Buddha and Patriarchs did not take it easy in their cultivation. Remember, this body is a stinking skin bag; it is only a false combination of the four elements. We have been slaves to our bodies for so long; we have committed too many offenses on its behalf. Now it is time for us to stop being slaves for this stinking body.

CHƯƠNG MƯỜI MỘT
CHAPTER ELEVEN

Thân Quyển và những
Người Cùng Thời với Đức Phật
Buddha's Relatives and Contemporaries

(A) *Thân Quyển—Buddha's Relatives*

1. *Tịnh Phạn Vương: Suddhodana (skt & p).*
2. *Hoàng Hậu Ma Ha Ma Da—Queen Mahamaya.*
3. *Da Du Đà La: Yasodhara (skt).*
4. *La Hầu La: Rahula (skt).*
5. *Ma Ha Ba Xà Ba Đề: Maha Pajapati—Pajapati Gotami (skt).*
6. *A Nan Đà: Ananda (skt & p)—Hoan Hỷ.*
7. *Đề Bà Đạt Đa: Devadatta (skt)—See Đề Bà Đạt Đa in Chapter 11 (C).*

(B) *Những Người Cùng Thời Với Đức Phật—Buddha's Contemporaries*

- I. *A Tư Đà—Asita (skt).*
- II. *Alara-Kalama.*
- III. *Mạt Khư Lê Câu Xa Li—Makkhali Gosala.*
- IV. *Ni Kiền Tử—Nigantha Nataputta.*
- V. *Pakhudha Kaccayana (skt).*
- VI. *Vua Ba Tư Nặc: Prasenajit (skt)—Pasenadi (p)—See Chapter 17 (1).*
- VII. *Vua Bình Sa Vương: Bimbisara (skt)—See Chapter 17 (2).*
- VIII. *Parsva (skt): Parshva (skt)—Ba Lật Thấp Phược.*
- IX. *Sanjaya Belatthiputta.*

(C) *Những Vị Gây Nhiều Rắc Rối cho Đức Phật và dòng họ Thích Ca—Those Who caused troubled to the Buddha and the Sakyan Tribe*

- (I) *Đề Bà Đạt Đa: Devadatta (skt).*
- II. *Chiến Già—Cinca (skt).*
- III. *Tỳ Lưu Ly: Vidudabha (skt).*
- IV. *Vua A Xà Thế: Ajatasatru (skt)—Ajatasattu (p).*

(A) Thân Quyến
Buddha's Relatives

1. **Tịnh Phạn Vương:** Suddhodana (skt & p).
Tịnh Phạn là vua nước Ca Tỳ La Vệ, chồng của Hoàng Hậu Ma Da, phụ vương của Đức Phật Thích Ca và là tộc trưởng của bộ tộc Thích Ca. Ông là vua một vương quốc nhỏ, bây giờ là một phần của Nepal, kinh đô là Ca Tỳ La Vệ: King Suddhodana, king of Kapilavastu, husband of Mahamaya, and father of Prince Siddhartha and was a chieftain of the Sakya tribe. He was the king of a small kingdom in the foothills of Himalayas, northern India, now is part of Nepal, with its capital at Kapilavastu (Kapilavattu-p).
2. **Hoàng Hậu Ma Ha Ma Da—Queen Mahamaya:** Hoàng Hậu Ma Ha Ma Da, sống trong vương quốc cổ tên Câu Ly, nay thuộc vương quốc Nepal. Bà là trưởng nữ của vua Thiện Giác, và là vợ của vua Tịnh Phạn, mẹ ruột của Phật Thích Ca. Thái Tử Sĩ Đạt Đa sanh ra nơi hông phải của hoàng hậu, bảy ngày sau thì hoàng hậu qua đời, em gái hoàng hậu là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề trở thành mẹ nuôi của Thái Tử—Queen Mahamaya who lived in the ancient kingdom of Koliya, which is now in Nepal. She was the wife of Suddhodana, and mother of Sakyamuni (Siddhartha). Siddhartha was born from her right side, and she died seven days later, her sister Mahaprajapati becoming his foster mother.
3. **Da Du Đà La:** Yasodhara (skt): Còn dịch là Da Tuất Đạt La—Vợ của Thái tử Tất đạt đa trước khi Ngài xuất gia (người đã chiến thắng trong tất cả các cuộc tranh tài để cưới Yasodhara vào tuổi 16). Da du đà la là mẹ của La Hầu La, con trai duy nhất của Thái tử tất đạt đa. Sau này, 5 năm sau ngày Phật thành đạo, bà đã xuất gia và trở thành Tỳ Kheo Ni (bà xuất gia theo giáo đoàn ni của bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, dì và mẹ nuôi của thái tử Tất Đạt Đa)—The wife of Siddhartha Gautama before he left home (He won her from all competitors at the age of sixteen in contest of arms. Yosadhara is the mother of Rahula, the only son of Prince Siddhartha. Later in her life, five years after the Buddha's enlightenment, she became a Buddhist nun. The Buddha predicted that she is to become a Buddha with the name of Rasmi-sata-sahasra-pari-purna-dhvaja.
4. **La Hầu La:** Rahula (skt)—See Chapter 12 (B) (X).
5. **Ma Ha Ba Xà Ba Đề:** Maha Pajapati—Pajapati Gotami (skt)—See Chapter 13 (D) (1).
6. **A Nan Đà:** Ananda (skt & p)—Hoan Hỷ—See Chapter 12 (B) (IV).
7. **Đề Bà Đạt Đa:** Devadatta (skt)—See Đề Bà Đạt Đa in Chapter 11 (C).

(B) Những Người Cùng Thời
Với Đức Phật
Buddha's Contemporaries

- I. A Tư Đà—Asita (skt):** A-Tư-Đà, một ẩn sĩ nổi tiếng của thành Ca Tỳ La vệ (vào thời đó có rất nhiều ẩn sĩ sống ở ngoại thành Ca Tỳ La Vệ). Khi Đức Phật vừa đản sanh, vua Tịnh Phạn mời A Tư Đà xem tướng đứa nhỏ. Sau khi chúc phúc và xem tướng Thái Tử, A Tư Đà bỗng đứng rơi lệ, làm cho vua Tịnh Phạn vô cùng lo lắng, gặng hỏi nguyên nhân. A Tư Đà tâu vua Tịnh Phạn: “Thái tử có tướng mạo phi phàm. Ngài có 32 tướng hảo. Nếu xuất gia, Ngài sẽ đắc thành Chánh Giác, là đạo sư của người và trời. Nếu kế thừa ngôi vua, Ngài sẽ thống lãnh thiên hạ, trở thành một Thánh vương hy hữu. Chỉ tiếc rằng tôi đã quá già, không thể đón chờ ngày Thái Tử đạt thành Chánh Giác, vì thế tôi cảm thấy buồn thương cho mình.” (A Tư Đà đã nhìn thấy 32 tướng hảo của một bậc vĩ nhân, đã tiên đoán cậu bé sẽ là bậc tối thượng chuyển luân Thánh Vương trong trần thế, nhưng nếu xuất trần thì cậu sẽ trở thành Phật với trí huệ tối thượng thừa). Sau khi nghe lời tiên tri của A Tư Đà, vua Tịnh Phạn vừa mừng vừa lo. Sau đó dù vua Tịnh Phạn có cố gắng thế mấy để giữ chân Thái Tử, cuối cùng năm Thái tử 29 tuổi, Ngài cũng từ bỏ tất cả để làm một khất sĩ không nhà và sáu năm sau Ngài đã đắc thành Chánh Đẳng Chánh Giác—A hermit sage of Kapilavastu (at that time there were many hermits who lived outside Kapilavastu) named Asita, the most revered among the Brahmans. When Prince Siddhartha was born, King Shuddhodana asked Asita to examine the newborn child’s physiognomy. The old sage uttered blessings for the Prince. After divination, tears dropped from his eyes. King Suddhodana was puzzled and asked the old sage why he wept. The old sage told the King: “The Prince has all the transcendental looks of a Great Man. He has thirty-two great features of a great man. If he leads a religious life, he will attain Enlightenment and become a Teacher of men and devas. If he succeeds to the throne, he would most certainly be a ruler of the four domains and would become a rare Holy King. But it is a pity that I am too old and cannot live to see the Prince attain Enlightenment. So I am overcome by a sense of sadness.” (Asita foretold that if the boy remained in the secular world, he would become a wheel-turning (supreme) king by the age of twenty nine, but if he renounced the secular life, which was more probable, he would achieve supreme wisdom and attain Buddhahood). After hearing the prediction of the old sage, King Suddhodana was filled with both joy and sorrow. No matter how much King Suddhodana tried to keep the Prince from leaving the Royal Palace, at the age of 29, the Prince left his father’s palace and became a homeless mendicant and eventually at the age of 35, he attained enlightenment.
- II. Alara-Kalama:** Một thiền sư nổi tiếng thời Đức Phật, một trong hai vị thầy của Bồ tát Sĩ Đạt Ta. Nhà tu khổ hạnh mà Thái Tử Cồ Đàm đã tìm đến đầu tiên sau khi Ngài rời bỏ cung điện của vua cha để ra đi tìm đường cứu vớt nhân loại—The recluse to whom the youthful Prince Gautama first went for spiritual help on leaving his father’s home to save mankind.

III. Mạt Khư Lê Câu Xa Li—Makkhali Gosala: Người cùng thời với Đức Phật Thích Ca. Ông thuộc phái lõa thể và thường chống một cây gậy tre như phần tên của ông. Theo truyền thuyết thì đã một thời ông là môn đệ của Mahavira, nhưng sau đó đã tách ra khỏi ôn này. Có lẽ về sau này ông đã lập ra một trường phái độc lập có tên là trường phái Ajivika. Những người viết sách sau này có nói đến hai vị tiền bối nữa là Nanda Vaccha và Kisa Samkiccha, làm cho trường phái này có ba người chủ xướng. Trường phái này ngày nay đã tàn lụi nhưng trước đây dường như đã được nhiều người thích ngay cả sự bảo trợ của vương triều. Giáo lý do Câu Xa Li đề xướng có tên là “Samsara-visuddhi” hay giáo lý đạt đến sự thanh tịnh chỉ bằng cách trải qua tất cả các kiếp. Câu Xa Li không tin là có một nguyên nhân đặc biệt nào đó gây ra sự đau khổ hoặc sự giải thoát của con người. Ông không tin ở sự nỗ lực của con người và cho rằng tất cả mọi sinh vật đều chẳng làm gì được trước số phận, và tất cả mọi người, dù khôn hay dại, đều phải đi vào luân hồi và sự khổ của họ chỉ kết thúc khi họ đã đi qua hết cái vòng này. Không có nỗ lực nào của con người có thể rút ngắn hay kéo dài chu trình đó. Giống như một ống chỉ, luân hồi có một thời hạn nhất định mà mọi sinh vật đều phải đi qua—A contemporary of the Buddha. He belonged to the sect of the Naked Ones (Acelakas), and, as the first part of his name indicates, carried a staff of bamboo (maskarin). It is said that he was for some time a disciple of Mahavira, but later broke away from him. Afterwards he probably founded an independent school known as the Ajivika School. Later writers mention two predecessors, Nanda Vaccha and Kisa Samkicca, thus giving this school three prophets. This sect is now extinct, but seems to have enjoyed popularity and even royal patronage. The doctrine advocated by Gosala is styled “Samsara-visuddhi” or the doctrine of attaining purity only by passing through all kinds of existence. Gosala thought that the characteristics of all things were predetermined, and that there was no cause or condition which predetermined them at all. Gosala did not believe that there was any special cause for either misery of human beings or for their deliverance. He did not believe in human effort, and held that all creatures were helpless against destiny. He maintained that all creatures, whether wise or foolish, were destined to pass through samsara, and that their misery would come to an end at the completion of the cycle. No human efforts would reduce or lengthen this period. Like a ball of thread, samsara had a fixed term, through which every being must pass.

IV. Ni Kiên Tử—Nigantha Nataputta: Một trong sáu nhà tư tưởng đương thời với Đức Phật. Một người chống đối Đức Phật khi Ngài còn tại thế, chủ thuyết của ông ta là thuyết “định mệnh,” mọi thứ đều có sẵn định mệnh, và không có sự tu hành nào có thể cải đổi được định mệnh của con người. Ông ta cho rằng sướng, khổ, phúc, tội “có lẽ” đều do đời trước, ắt phải đền bồi, chứ chẳng phải do tu hành đời nay mà quyết định được. Theo truyền thống Kỳ Na giáo, ông là nhà tiên tri cuối cùng của chu kỳ thế giới. Dường như ông có phần lớn tuổi hơn Đức Phật. Ông thuyết giảng các giáo lý về đạo đức mà dường như ông không biết đã có một trưởng lão từng có tư tưởng tương tự như thế tên là Parshva. Trong Kinh Sa Môn Quả, Ni Kiên Tử được nói đến như là người đã đi theo giáo lý với bốn điều kiêng kỵ: không dùng nước lạnh vì trong nước có chứa sự sống, tránh các hành động tội lỗi như sát sanh và dâm dục. Ông ta không phạm một lỗi nào và đã tạo được sự thanh tịnh. Trong Kinh Udambarika-sihanada thì những điều kiêng kỵ của ông có

khác, nhưng lại giống với hạnh nguyện của Parshva. Tuy nhiên, theo kinh sách Kỳ Na giáo thì đạo này không phải là một hệ thống luân lý thuần túy mà còn là một triết lý dựa trên thuyết “khả thể” (Anekanta hay Syadvada). Chủ thuyết này nhìn mọi vật dưới hai khía cạnh: vĩnh cửu và không vĩnh cửu. Linh hồn chịu sự luân hồi tùy theo những việc làm thiện ác. Vì Kỳ Na giáo cho là có sinh mạng trong mọi vật, cho nên tôn giáo này buộc phải xử sự sao cho không gây thương tổn cho bất kỳ một sinh mạng nào. Linh hồn sẽ không thanh tịnh và chìm đắm trong luân hồi nếu nó chịu ảnh hưởng của trần tục. Để giữ cho linh hồn thanh tịnh, không tập nhiễm ô trược và muốn chắc được giải thoát thì phải tu tập điều ngự. Muốn làm được điều này cần phải vận dụng chánh trí hoặc là đạt đến chánh trí, lòng tin và đạo đức—One of the six thinkers at the time of the Buddha. According to the Jaina tradition, he was the last prophet of the present world cycle. He seemed to have been slightly older than the Buddha. He preached ethical doctrines without apparently knowing that similar ideas had been held by an incomparable senior ascetic named Parshva (see Parshva in VIII). In the Samanaphala Sutta, Nigantha Nataputta is mentioned as having held the doctrine of fourfold restraint: restraint from the use of cold water as it contains life, and from sinful activities such as killing and sexual intercourse. He was free from all sins and had purified himself. In the Udumbarikasihanada sutta, the restraints ascribed to him are different but identical with the four vows of Parshva. An opponent of Sakyamuni. His doctrines were determinist, everything being fated, and no religious practices could change one’s lot. He taught the doctrine of interdeterminism, considering all things in term of “maybe.” According to Jaina sources, however, Jainism is not a purely ethical system, but also a philosophy based on the doctrine of many possibilities, known as Anekanta or Syadvada. The doctrine looks at two aspects of everything, the eternal and the non-eternal. The soul undergoes migration according to good or bad deeds, As Jainism regards the existence of “jiva” in everything, it enjoins such behavior as does not cause injury to any “jiva”. The soul becomes impure and is engulfed by samsara if it is subjected to the influence of sense objects. In order to keep the soul pure from their contamination, and to secure its release, it is necessary to practice restraint. To achieve this, one must resort to or acquire right knowledge, faith and conduct.

- V. ***Pakhudha Kaccayana (skt)***: Pakhudha Kaccayana là người đương thời với Đức Phật có lẽ tên là Kakuda Katyayana như đã được nói đến trong Prasnopanisad. Ông này và các quan điểm của ông cũng đã được nhắc đến trong kinh “Suyagada,” cuốn thứ hai trong bộ kinh Kỳ Na (Shavetambara). Chủ thuyết của ông có thể gọi là “Vô Thường Luận” (Asasvatavada). Theo ông thì có bảy yếu tố không bị biến đổi tạo nên cơ thể, các yếu tố này không liên quan gì đến sự gây ra vui sướng hay buồn khổ. Thân xác cuối cùng sẽ tan ra thành bảy yếu tố vĩnh cửu đó—A contemporary of the Buddha. He is probably Kakuda Katyayana as mentioned in the Prasnopanisad. He and his views are also referred to in the Suyagada, the Second Book of the Shvetambara Jaina Canon. His doctrine may be called Asasvatavada. He advocated a theory of the universe, according to which it was either eternal or non-eternal. According to him, there are seven elements which are immutable, and do not in any way contribute to pleasure or pain. The body is ultimately dissolved into these seven eternal elements.

VI. Vua Ba Tư Nặc: Prasenajit (skt)—Pasenadi (p)—See Chapter 17 (1).

VII. Vua Bình Sa Vương: Bimbisara (skt)—See Chapter 17 (2).

VIII. Parsva (skt): Parshva (skt)—Ba Lật Thấp Phục—Parshva là người đã sống 250 năm trước thời Đức Phật. Ngày nay người ta biết đến ông như là bậc tiền bối của Mahavira. Giới luật đạo đức của Parshva có bốn điều, còn của Mahavira có năm điều. Trong các điều này thì ba điều đầu tiên là không sát sanh, không trộm cắp, không nói dối của cả Parshva và Mahavira đều giống nhau. Điều thứ tư trong giáo lý của Parshva là không được có các sở hữu trần tục kể cả có vợ, được Mahavira tách ra làm hai để làm thành năm điều. Việc không lấy vợ hoặc sống độc thân trong giới luật thứ tư của Mahavira, và việc không có các sở hữu trần tục ngoại trừ y phục trong điều thứ năm của giới luật Mahavira có vẻ như hợp lại với nhau để làm thành điều luật thứ tư của Parshva. Do đó, sự khác biệt chính về mặt thực hành hay ngoại hiện của các quy luật đạo đức giữa Mahavira và Parshva là trong khi Parshva cùng các môn đệ của ông theo luật lỏa hình thì Mahavira và các môn đệ mặc y phục màu trắng, nhưng chẳng mang thêm một trang sức nào cả. Nói một cách khác, đức tin của Kỳ Na theo lời giảng của Mahavira cũng giống như của Parshva, nhưng có phần hiện đại hơn. Do đó, hai trường phái này tự nhiên sẽ hòa nhập làm một như đã xảy ra 250 sau khi Parshva qua đời, các môn đệ của Parshva và Mahavira cùng hợp lại ở thành Xá Vệ và đi đến chỗ hợp nhất. Về sau này, Kỳ Na giáo giải thích sự hòa nhập của hai trường phái bằng cách thêm vào 22 nhà tiên tri đã có trước Parshva, khiến cho Parshva trở thành nhà tiên tri thứ 23, và Mahavira là nhà tiên tri thứ 24 của họ. Tuy nhiên, cũng không hoàn toàn sai khi nói rằng Parshva và Mahavira đã độc lập xây dựng nên một triết lý và hệ thống tôn giáo có những giáo lý giống nhau—Parshva is now acknowledged to be Mahavira's predecessor and is believed to lived 250 years before the time of the Buddha and Mahavira. Parshva's ethical code consisted of four rules, whereas that of Mahavira consisted of five. Of these, the first three, not to kill living things, not to take articles of use unless they are given, and not to tell a lie, are common to the schools of both Parshva and Mahavira. The fourth rule in Parshva's teaching, that of "aparigraha", not to have any worldly possessions including a wife, was split up into two by Mahavira to make up his code of five. Not to take a wife or to lead a celibate life, which is the fourth rule in Mahavira's code, and not to have worldly possessions except clothes, which is the fifth rule in Mahavira's code seems to constitute jointly the fourth rule of Parshva. The main difference in the practical or external aspects of Parshva's and Mahavira's code of conduct thus seems to have been that while Parshva and his followers were Naked (Acelakas), Mahavira and his followers wore white garments, but refused to have any other paraphernalia. In other words, the Jaina faith as preached by Mahavira is the same as Parshva's, but somewhat more modern. It was natural, therefore, that these two schools should have become one as they actually did some 250 years after the death of Parshva, when the disciples of Parshva and those of Mahavira met at Sravasti and brought about the Union. Later, the Jainas explained this fusion of schools differently by adding twenty-two prophets to precede Parshva, thereby making Parshva the twenty-third and Mahavira the twenty-fourth of their prophets. It

would, however, be quite correct to hold that Parshva and Mahavira independently evolved a philosophy and a religious system which had identical tenets.

IX. Sanjaya Belatthiputta: Một người đương thời với Đức Phật. Vua A Xà Thế gọi ông là giáo chủ nông cuồng và ngu xuẩn nhất trong số các giáo chủ mà ông đã gặp. Thuyết của ông này có tên là “Thuyết làm cho tâm trí hoang mang lạc hướng” (Viksepavada). Theo kinh Sa Môn Quả thì ông này luôn né tránh việc đưa ra những câu trả lời minh bạch cho những vấn đề mà tâm trí con người phải đối diện. Có mười vấn đề không được giải đáp vẫn luôn ám ảnh tâm trí con người và thường xuyên được nhắc đến trong kinh thư Phật giáo mà Sanjaya chẳng bao giờ muốn trả lời—A contemporary of the Buddha. Ajatasatru called him the most foolish and the most ignorant of all the teachers he had met. His doctrine is known as Viksepavada, or a doctrine which diverts the mind from the right track. According to the Samannaphala sutta, he always declined to give categorical answers to problems facing the human mind. There are ten unexplained and unanswered questions, that have always exercised the mind of man and have frequently been mentioned in Buddhist literature, which Sanjaya never even attempted to answer.

**(C) Những Vị Gây Nhiều Rắc Rối cho
Đức Phật và dòng họ Thích Ca
Those Who caused troubled
to the Buddha and the Sakyan Tribe**

(I) Đề Bà Đạt Đa: Devadatta (skt).

(I) Tổng quan về Đề Bà Đạt Đa—An overview of Devadatta:

1) Đề Bà Đạt Đa, con trai của Học Phạm Vương, anh em họ với Phật Thích Ca. Theo giáo điển thì ông ta là một nhà sư tốt cho đến tám năm trước ngày Phật nhập diệt, ông đã hai lần âm mưu giết Phật và gây chia rẽ trong giáo đoàn. Thoạt đầu, ông là đệ tử của Phật, nhưng về sau ông trở thành kẻ luôn thù hiềm ganh ghét với Phật. Ông thường phạm nhiều tội phỉ báng giáo pháp Phật. Hai lần Đề Bà Đạt Đa mưu ám hại Đức Phật. Lần thứ nhất, ông đứng trên đồi lẩn đá xuống làm Đức Phật bị thương, nhưng nhờ y sĩ Kỳ Bà chữa trị Đức Phật không hề hấn gì. Lần thứ hai Đề Bà xúi dục những người quản tượng thành Vương Xá thả voi say Nalagiri chạy ra đường để giết Phật, nhưng khi voi đến gần Phật voi quỳ xuống dưới chân Ngài—Devadatta, son of Dronodana raja, and cousin of Sakyamuni Buddha. He was also the Buddha’s most persistent enemy. According to the Buddhist Canon, he was a good monk until eight years before the death of the Buddha, he tried himself to become the head of the Buddhist order and twice tried to kill the Buddha, as well as attempting to cause schisms in the Sangha. At first, he was a follower of the Buddha, but later he became his most persistent enemy. He often committed many offenses against the Buddha and His Teachings. Devadatta tried twice to kill the Buddha. The first time, from the hill, he flung a stone at the Buddha; the Buddha was injured but soon recovered after treatment by Jivaka physician. The second time, he incited the

elephant keepers in Rajagaha of the ancient kingdom of Magadha to release a drunken elephant Nalagiri and let him loose on the street to kill the Buddha. But when the elephant came close to the Buddha, he bowed down at his feet.

- 2) Đề Bà Đạt Đa được xem như là một vị Bồ Tát cải trang, người ta nghĩ ông là người thường xuyên chữa mũi dùi vào Đức Phật nhằm giúp Ngài đạt đến toàn giác. Thoạt đầu, ông là đệ tử của Phật, nhưng về sau ông trở thành kẻ luôn thù hiềm ganh ghét với Phật. Ông thường phạm nhiều tội phỉ báng giáo pháp Phật. Hai lần Đề Bà Đạt Đa mưu ám hại Đức Phật. Lần thứ nhất, ông đứng trên đồi lăn đá xuống làm Đức Phật bị thương, nhưng nhờ y sĩ Kỳ Bà chữa trị Đức Phật không hề hấn gì. Lần thứ hai Đề Bà xúi dục những người quản tượng thành Vương xá thả voi say Nalagiri chạy ra đường để giết Phật, nhưng khi voi đến gần Phật voi quỳ xuống dưới chân Ngài. Đề Bà Đạt Đa là em họ của Đức Phật, nhưng ông chống lại mọi thứ mà Đức Phật đã từng làm. Có người cho rằng ông là kẻ thù của Đức Phật. Tuy nhiên, theo truyền thống Đại thừa, Đề Bà được coi như là vị Bồ Tát nghịch, người đã dùng phương tiện thiện xảo giúp Phật đạt được đại giác. Vào cuối đời, Đề Bà Đạt Đa nhận biết lỗi lầm của mình. Ngày nọ, ông đang trên đường đến gặp Đức Phật để sám hối, nhưng chưa kịp tới gặp Phật thì ông đã bị lửa địa ngục đốt cháy. Trong Kinh Hoa Nghiêm, Phật đã khẳng định rằng chính Đề Bà đã mang lại những lợi ích không tưởng tượng được cho Phật giáo, và Ngài đã thọ ký rằng sau này Đề Bà sẽ thành Phật. Đề Bà là một đại Bồ Tát mà hành vi và cử chỉ của ông chỉ có Phật mới hiểu được. Ông được Phật thọ ký thành Phật hiệu là Thiên Vương Như Lai—Devadatta is considered to be a Bodhisattva in disguised who thought his constant needling of the Buddha help the Buddha perfect his enlightenment. At first, he was a follower of the Buddha, but later he became his most persistent enemy. He often committed many offenses against the Buddha and His Teachings. Devadatta tried twice to kill the Buddha. The first time, from the hill, he flung a stone at the Buddha; the Buddha was injured but soon recovered after treatment by Jivaka physician. The second time, he incited the elephant keepers in Rajagaha of the ancient kingdom of Magadha to release a drunken elephant Nalagiri and let him loose on the street to kill the Buddha. But when the elephant came close to the Buddha, he bowed down at his feet. Devadatta was the Buddha's cousin, but he opposed everything the Buddha ever did. Some people say that he was the Buddha's enemy. However, according to Mahayana Tradition, Devadatta is considered to be a Bodhisattva in disguised who thought his constant needling of the Buddha help the Buddha perfect his enlightenment (who only committed these offenses as a skillful method for the Buddha to make more good laws and precepts for the Order). Near the end of his life, Devadatta realized his mistakes. One day, he was coming to the Buddha to ask for his forgiveness, but before he reached the Buddha, he was consumed by hell-fire. In the Dharma Flower Sutra, the Buddha says he has brought unimaginable advantages to Buddhism (with regard to Buddha's precepts) and even gave him the prophecy to attain Buddhahood. He is a Maha-Bodhisattva whose conduct and actions can only be understood by the Buddha. Nevertheless, he is predicted to become a Buddha as Devaraja (King of God Thus Come One).

(II) *Đề Bà Đạt Đa và Đức Phật—Devadatta and the Buddha:*

- 1) Một Thảm Kịch Cung Đình—An ugly Imperial Court Drama: Theo truyền thuyết Phật giáo, Đề Bà Đạt Đa là em họ của Đức Phật, một trong bảy vị hoàng tử đã được Đức Phật cho xuất gia theo Phật từ đầu. Tuy đã cạo tóc nhuộm áo, nhưng bản tánh xấu ác vẫn không thay đổi. Mục đích xuất gia của y là cầu danh cầu lợi, hồng phỉnh gạt người đời. Kẻ ác Tăng này trở thành một mối nội họa cho Tăng đoàn. Một hôm Đề Bà Đạt Đa thỉnh cầu Đức Phật truyền dạy cho phép thần thông. Phật đã rầy: “Học Phật, lấy giới cấm làm đầu, do giới mà được định, vì định mà phát huệ. Lúc đó thần thông không cầu mà vẫn được.” Đề Bà Đạt Đa sau đó xin học riêng với A Nan. A Nan vì tình cảm anh em nên không thể từ chối, vì vậy Đề Bà Đạt Đa cũng học được một ít thần thông. Nhưng y thường lợi dụng thần thông, cấu kết với kẻ xấu và dùng tiền mua chuộc tám tên côn đồ, hồng mưu sát Phật. Có một hôm Đề Bà Đạt Đa biết được Phật đang tọa thiền trong hốc đá tại núi Kỳ Xà Quật, y bèn sai tám tên côn đồ tay sai vào hang hành thích Phật. Tám tên côn đồ dằng dằng sát khí đi vào hang đá, nhưng thấy Đức Phật sáng rực còn hơn mặt trăng, mắt còn không mở ra được, cơ hội ám sát tiêu tan, không ai bảo ai đều bỏ dao xuống, quý trước mặt Phật khóc lóc sám hối và xin quy-y làm đệ tử Phật. Độc kế không thành, ác tâm của Đề Bà Đạt Đa càng dữ hơn. Một hôm, Đức Phật và A Nan đi qua núi Linh Thứu, Đề Bà Đạt Đa phóng lệ lên núi, vận dụng thần thông học được đẩy một tảng đá lớn lăn xuống. Tảng đá lớn lăn xuống, A Nan vội vàng chạy tránh, nhưng Đức Phật vẫn điềm nhiên bất động. Lạ thay, tảng đá và đá vụn lăn đến bên cạnh Phật thì bỗng nhiên dừng lại, không làm hại được Phật. Đề Bà Đạt Đa không đạt được mục đích, trong lòng không yên, hấn bèn thay đổi phương cách, lợi dụng thần thông lẫn với chính trị nhằm mở rộng thế lực hắc ám của mình. Hấn nắm được Thái tử A Xà Thế, con vua Tần Bà Sa La, trẻ người non dạ, để được sự tín nhiệm của Thái tử. Đề Bà Đạt Đa thì có ý định hại Phật, còn Thái tử A Xà Thế thì mưu soán đoạt ngôi báu của vua cha, hai kẻ lòng lang dạ sói cấu kết với nhau, dẫn đến một cuộc nổi loạn đại nghịch bất đạo. Thái tử A Xà Thế phát động chính biến, bắt giam vua cha. A Xà Thế tự lập mình lên làm vua và phong cho Đề Bà Đạt Đa làm quốc sư nước Ma Kiệt Đà, dã tâm của hai người làm diễn ra một thảm kịch cung đình—According to Buddhist legends, Devadatta was the Buddha’s cousin, one of the seven Princes ordained by the Buddha. Though he had his head shaven and took the robe, his evil nature did not change. The purpose of his being ordained was to gain fame and reputation, and try to show a different outlook so as to trick the masses. This evil natured Bhiksu was to become an inner threat among the Sangha. One day, Devadatta requested the Buddha to teach him supernatural powers. But the Buddha admonished him, saying: “In our treading on the Path, the precepts come first. From observing the precepts come concentration. With concentration we develop understanding or wisdom. By this time, supernatural powers will come naturally without seeking.” Later, Devadatta asked Ananda to teach him in private. Being a sibling, Ananda could not very well refuse. Thus, Devadatta managed to master some supernatural powers. However, he often made use of these powers to conspire with evil men, and even bought off eight hoodlums in an attempt to assassinate the Buddha. One day, having heard that the Buddha was on a meditation retreat in a cave in Vulture Peak, Devadatta directed the eight hoodlums to go there to assassinate the Buddha. The eight hoodlums, filled with the desire to kill, arrived at the cave. But when they saw the Buddha emitting rays of light bright as the sun, so bright that they could not even open

their eyes, their killing intent instantly vanished. All of them dropped their swords and knelt before the Buddha, crying for repentance and requesting to take refuge in the Buddha as his disciples. After the evil plot failed, Devadatta's evil intention became even more intense. One day, when the Buddha and Ananda were passing through the foot of Vulture Peak, Devadatta ran as fast as he could to the higher level. Using the supernatural power that he had learned, Devadatta pushed a big boulder down the hill. When the big boulder rolled down to the foot of the hill, Ananda tried to run away quickly, but the Buddha, standing there like a mountain, did not move at all. Strangely, when the big boulder and accompanying debris rolled to the side of the Buddha, they suddenly stopped. The Buddha was not hurt at all. Devadatta again failed to accomplish his scheme and was further annoyed. He utilized his supernatural powers to mingle with politics in order to expand his evil influence. He coaxed King Bimbisara's son, Prince Ajatasatru, who was still very young and innocent, to gain his trust. Devadatta fancied taking the Buddha's place, while the Prince attempted to seize the throne. So the two of them conspired to bring about a traitorous rebellion. Prince Ajatasatru staged a political coup by confining the King in prison. The King remembered the Buddha's teachings and was not at all shaken in his faith in the Buddha. Ajatasatru made himself the King and conferred on Devadatta the title of Imperial Preceptor of the Kingdom of Magadha. Their ambitions combined to present an ugly Imperial Court Drama.

- 2) Đề Bà Đạt Đa âm mưu với A Xà Thế hãm hại Đức Phật—Devadatta plotted with Ajatasatru to harm the Buddha: Đề bà đạt đa, anh em chú bác với Phật. Theo giáo điển thì ông ta là một nhà sư tốt cho đến tám năm trước ngày Phật nhập diệt, ông đã hai lần âm mưu giết Phật và gây chia rẽ trong giáo đoàn. Ông thường được phác họa như là một kiểu kẻ thù trên thế gian với Đức Phật giống như Ma vương là loại Thiên ma chống đối Đức Phật vậy. Người ta nói rằng chính ông là người đã âm mưu với Thái tử A Xà Thế của xứ Ma Kiệt Đà nhằm giết chẵn những vua Bình Sa Vương, mà cả Đức Phật nữa. Theo giáo điển, ông đã ba lần âm mưu sát hại Đức Phật—A cousin of Gautama Buddha and his most persistent enemy. According to the Buddhist Canon, he was a good monk until eight years before the death of the Buddha, he tried himself to become the head of the Buddhist order and twice tried to kill the Buddha, as well as attempting to cause schisms in the Sangha. He is usually presented as the archtypical earthly enemy of the Buddha, in much the same way that Mara is portrayed as the Buddha's heavenly opponent. He is said to have plotted with prince Ajatasatru of Magadha to kill not only King Bimbisara, but also the Buddha. Three assassinations were reported in Buddhist texts:
- i) Lần thứ nhất, hai người đã mướn người ám sát Đức Phật, nhưng vì họ quá kính ngưỡng Đức Phật nên chẳng những họ không giết Ngài mà còn quy-y làm đệ tử của Ngài: On the first occasion the two hired assassins to kill the Buddha, but they were so impressed by him that they became his followers.
 - ii) Lần thứ hai, Đề Bà cố lăn đá đè Phật, nhưng vì thần lực của Đức Phật, đá đã bị ngừng lại trước khi lăn đến Ngài: On the second attempt, Devadatta tried to crush the Buddha with a boulder, but through the Buddha's power it stopped before it reached him.
 - iii) Lần thứ ba, Đề Bà cho một con voi điên đến dẫm lên người Đức Phật, nhưng voi điên đã được Đức Phật điều phục—Devadatta sent a maddened elephant to trample the Buddha,

but the Buddha subdued it: Nalagiri là tên của con voi mà Đề Bà Đạt Đa đã dùng để chủ ý hãm hại Đức Phật. Đề Bà Đạt Đa là đệ tử mà cũng là em họ của Phật. Ông ta mong muốn trở thành người lãnh đạo Tăng già trong tương lai. Nhưng ông ta rất đỗi ngạc nhiên khi thấy Đức Phật đối xử với ông như bao nhiêu người khác. Việc này làm cho ông giận dữ đến nỗi ông đã âm mưu hãm hại Đức Phật. Trong làng có một con voi nổi tiếng giết người. Tên của nó là Nalagiri. Một ngày nọ, Đề Bà Đạt Đa cho voi Nalagiri uống rượu và làm cho nó trở nên hung dữ. Đoạn Đề Bà đưa voi đến con đường mà Đức Phật đang đi. Ngay khi vừa thấy Phật, voi Nalagiri phóng nhanh đến Ngài một cách hung tợn. Mọi người đều hoảng sợ và tản ra tứ hướng. Họ la lớn cho Đức Phật nghe: “Voi điên! Ngài hãy chạy mau!” Tuy nhiên, ai nấy đều ngạc nhiên, Đức Phật đối đầu với voi Nalagiri một cách bình thản khi Ngài đưa tay vỗ về nó. Sinh vật khổng lồ này quỳ mọp một cách khiêm cung trước trước sức mạnh từ bi của Đức Phật—Nalagiri is the name of an elephant which Devadatta once used with an intention to try to harm the Buddha. Devadatta was one of the Buddha’s disciple and also His cousin. He therefore expected to become the future leader among the monks. To his surprise, the Buddha treated him like everyone else. This made him so angry that he plotted to harm the Buddha. In the village, there was an elephant known to be a man-killer. Her name was Nalagiri. One day, Devadatta gave Nalagiri some alcohol to make her go wild. He then drove the elephant onto the path where the Buddha was walking. As soon as Nalagiri caught sight of the Buddha, she rushed towards Him in a mad fury. People scattered in fright in all directions. They shouted, “Mad elephant! Run for your lives!” To everyone’s surprise, the Buddha faced Nalagiri calmly as He raised his hand to touch her. The huge creature felt the power of the Buddha’s compassion and readily went on her knees in front of Him, as if bowing humbly.

(III) *Đề Bà chia rẽ Tăng đoàn—Devadatta’s schism within the order:* Đề Bà đã gây chia rẽ lần đầu tiên trong giáo đoàn khi ông thuyết phục 500 vị Tăng mới được thọ giới gia nhập giáo đoàn mới của ông dựa trên những quy luật khắc khe hơn. Ông thường buộc tội Đức Phật và đệ tử của Ngài sống đời hưởng thụ lạc thú—Devadatta is credited with causing the first schism within the order when he convinced 500 newly ordained monks to join him in forming a new order based on stricter monastic discipline. He regularly accused the Buddha and his followers of leading lives of leisure.

(IV) *Đề Bà Ngũ Pháp—Five obnoxious rules of Devadatta:*

A. *Đề Bà Đạt Đa đã đề nghị năm luật mới thêm vào những luật lệ mà Đức Phật đã chế ra cho giáo đoàn (năm tà pháp của Đề Bà Đạt Đa nêu ra khi Đức Phật còn tại thế. Đề Bà Đạt Đa đã dùng năm tà pháp này để phá sự hòa hợp trong Tăng đoàn. Đó là tội nặng nhất trong ngũ nghịch tội, năm tà pháp ấy tuy có vẻ giống với tứ y pháp, nhưng kỳ thật là trái ý Phật)—Devadatta proposed five rules in addition to those instituted by the Buddha:*

- 1) Trọn đời chẳng ăn thịt cá, sữa, bơ và không mang theo muối: Not to take flesh, butter, or milk in any forms, and not to carry salt at any time.
- 2) Trọn đời khát thực—To beg for food at all times: Khất thực bất cứ lúc nào chẳng kể ngày đêm, trong khi Phật chỉ cho đi khất thực vào buổi sáng—To beg for food at all times, while the Buddha only allows begging for food in the morning (before noon time).

- 3) Ăn bất cứ lúc nào, trong khi Phật chỉ cho phép ăn ngày một bữa: To have meals any time during the day, while the Buddha only allows one set of meal a day at noon time.
 - 4) Nên mặc áo chằng may cắt (trong khi Phật cho mặc vải vụn may thành cà sa). Suốt đời mặc phẩn tảo y—To wear unshaped garments. To wear only cast-off rags at all times
 - 5) Không nên ở chùa cận kề bên thôn xóm: Trọn đời thường ở chỗ trống vắng, trong khi Đức Phật cho phép các đệ tử của Ngài có thể ở nơi trống vắng hay ở trong tịnh xá—To live apart from hamlets. To dwell in the open at all times, while the Buddha allows his disciples to dwell both in the open air and in the monastery.
- B. Năm chi tiết khác về Đề Bà Ngũ Pháp—Other sources on Devadatta's Five obnoxious rules:*
- 1) Chẳng nên thụ dụng sữa: Not to take milk in any forms.
 - 2) Kiên ăn thịt: Not to eat meat.
 - 3) Kiên ăn muối: Not to take salt.
 - 4) Nên mặc áo chằng may cắt (trong khi Phật cho mặc vải vụn may thành cà sa): To wear unshaped garments.
 - 5) Không nên ở chùa cận kề bên thôn xóm: To live apart from hamlets.
- C. Năm chi tiết khác nữa về Đề Bà Ngũ Pháp—More sources on Devadatta's Five obnoxious rules:*
- 1) Suốt đời mặc phẩn tảo y: To wear only cast-off rags at all times.
 - 2) Trọn đời khát thực: Khất thực bất cứ lúc nào chẳng kể ngày đêm, trong khi Phật chỉ cho đi khất thực vào buổi sáng—To beg for food at all times, while the Buddha only allows begging for food in the morning (before noon time).
 - 3) Ăn bất cứ lúc nào, trong khi Phật chỉ cho phép ăn ngày một bữa: To have meals any time during the day, while the Buddha only allows one set of meal a day at noon time.
 - 4) Trọn đời thường ở chỗ trống vắng, trong khi Đức Phật cho phép các đệ tử của Ngài có thể ở nơi trống vắng hay ở trong tịnh xá: To dwell in the open at all times, while the Buddha allows his disciples to dwell both in the open air and in the monastery.
 - 5) Trọn đời chẳng ăn thịt cá, sữa, bơ: Not to take flesh, milk, or butter.
- D. Đức Phật trả lời những yêu cầu của Đề Bà Đạt Đa—The Buddha's answers to Devadatta's requests:* Đức Phật trả lời rằng tất cả những luật lệ mà Đề Bà đề nghị, ngoại trừ việc ngủ dưới gốc cây trong mùa mưa, còn các luật khác có thể được chấp nhận một cách tự nguyện, nhưng không bắt buộc. Dù Đề Bà Đạt Đa thành công trong việc chia rẽ giáo đoàn, nhưng về sau này hai ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên đã đem các đệ tử của Đề Bà trở về với giáo đoàn chính thống. Theo truyền thuyết kể lại thì sau khi Đề Bà chết, ông đã bị nghiệp báo một cách nghiêm trọng cho những hành động chia rẽ Tăng đoàn của ông—The Buddha replied that these rules could be adopted as optional, except for sleeping under a tree during a rainy season, but they would not be required. Although Devadatta succeeded in creating schism, his followers were later brought back into the order by Sariputra and Maugalyayana. The chronicles also report that after his death Devadatta faced severe karmic retribution for his schismatic activities.
- (V) Cuối đời của Đề Bà—The end of Devadatta's life:* Vào cuối đời, Đề Bà mong muốn được đến gần Đức Phật, nhưng đất nứt ra và ông bị rơi vào hỏa ngục. Trước khi bị rơi vào hỏa ngục, ông đã tuyên bố về quy y Phật lần nữa, nhưng ông đã chết và bị tái sinh vào hỏa ngục vì những nghiệp mà ông đã gây tạo trước khi nói được hết lời quy y Phật—At the

end of his life, Devadatta wished to draw near to the Buddha, but the earth is said to have opened up and fell into the hollow. Before falling into the hollow, he declared his taking refuge with the Buddha again, but before he could finish, he died and was reborn in the hell, where he underwent hundreds of thousands of aeons of the most painful suffering because of the karma he had created.

II. Chiến Già—Cinca (skt): The woman who falsely accused the Buddha about her pregnancy—Chiến Già, người đàn bà vu cáo Phật về bào thai giả trong bụng của bà ta—Theo truyền thuyết Phật giáo, sau khi Xá Lợi Phất đã bẽ gãy biện luận của một nhóm ngoại đạo Bà La Môn thì lại có nhóm khác không hài lòng khi thấy Phật giáo ngày càng hưng thịnh. Họ tụ tập tại thành Xá Vệ, âm mưu hãm hại Phật. Bọn họ mua chuộc một người đàn bà tên là Chiến Già, giả bộ làm một tín đồ Phật giáo. Một buổi sáng sớm, trong khi mọi người đang lễ Phật ở tịnh xá Kỳ Viên thì Chiến Già từ bên trong bước ra tự nói: “Tối hôm qua, tôi ngủ lại tịnh xá.” Hành động đó làm khơi dậy lòng nghi ngờ của tứ chúng. Tám tháng sau, Chiến Già lại xuất hiện ở giữa tịnh xá, bụng nổi to lên như đang mang bầu. Khi Đức Phật đang thuyết pháp, Chiến Già bỗng nhiên đứng dậy, chỉ vào bụng oán trách Phật, yêu cầu phải sắp xếp ổn thỏa cho bà ta và đứa con trong bụng. Trong phút chốc, lòng người rối loạn, bàn tán xôn xao. Đức Phật vẫn tĩnh tọa, không nhút nhít. Đúng lúc đó, bỗng nghe “cạch” một tiếng, một cái chậu bằng gỗ cỡ nhỏ từ trên mình cô gái rơi xuống, thì ra, tất cả đều là ngụy tạo. Cô gái chỉ còn cách cút đi nơi khác—According to Buddhist legends, after elder Sariputra subdued a group of Brahman heretics at the debate, another group of Brahman heretics were dissatisfied with the flourishing of Buddhism. They planned an evil scheme and assembled at Sravasti to discuss a secret plot to trap the Buddha. They bought off a woman by the name of Cinca to act as a Buddhist follower. One early morning, while everyone was in session at Jetavana Vihara, worshipping the Buddha, Cinca walked out from the inner room. People heard her saying to herself: “I spent the night at the vihara.” Her move aroused the suspicion of the assembly. Eight months later, Cinca with a bulging belly as in pregnancy, again appeared at the vihara’s lecture hall. When the Buddha was about to deliver a talk, she suddenly stood up, pointing her finger to her belly, she accused the Buddha, and demanded the Buddha to accommodate her and her unborn baby. For a moment, there was an uproar from the assembly. People began to discuss this incident. The Buddha made no move and simply sat where he sat in a meditative position. Just at that moment, the sound of a bang was heard, and a small wooden basin fell off Cinca’s body. It was now clear that she had faked her pregnancy, so she ran off desperately.

III. Tỳ Lưu Ly: Vidudabha (skt)—Thái Tử Lưu Ly—Hai năm trước khi Đức Phật nhập Niết Bàn, dòng họ của Ngài đã gặp một tai biến lớn. Tỳ Lưu Ly là con trai của vua Ba Tư Nặc, nước Kiều Tát La và con gái của một trong các vị thân vương của dòng họ Thích Ca, về thăm quê ngoại. Tại đây, Tỳ Lưu Ly bị làm nhục vì là con của một dòng dõi thấp hèn. Căm tức trước sự mạ nhục này Tỳ Lưu Ly nguyện sẽ trả thù dòng họ Thích Ca. Sau khi vua Ba Tư Nặc qua đời, mặc dù Đức Phật đã can gián, Tỳ Lưu Ly vẫn cất quân đánh thành Ca Tỳ La Vệ và giết hết toàn bộ dòng họ Thích Ca. Theo truyền thuyết Phật giáo, Kiều Tát La là một nước lớn với binh hùng tướng mạnh. Vua Ba Tư Nặc khi chưa quy-y

đầu Phật, từng qua cầu hôn vương tộc Thích Ca của nước Ca Tỳ La Vệ. Vương tộc Thích Ca tự cho mình là một chủng tộc ưu tú, nên cực chẳng đã đem thị nữ Mạc Lợi, nhận làm công chúa, gả cho vua Ba Tư Nặc. Mạc Lợi rất được vua Ba Tư Nặc sủng ái. Nàng sinh thái tử Lưu Ly. Khi thái tử được tám tuổi, có đến chơi nước Ca Tỳ La Vệ và du lãm sảnh đường mới được khánh thành. Vương tộc Thích Ca tỏ ra khinh thị Thái Tử Lưu Ly vì do một nữ tỳ sanh ra, nên nói năng vô lễ, sỉ nhục đến nỗi Lưu Ly sanh tâm thù hận sâu đậm với triều đại Thích Ca. Sau khi vua Ba Tư Nặc chết rồi, Thái tử lên ngôi, đó là vua Lưu Ly. Để báo thù mối sỉ nhục, vua cho lệnh phát binh vượt qua biên giới. Để cứu dân tộc Thích Ca tránh khỏi tai họa, Phật đã tĩnh tọa dưới một gốc cây khô chờ quân lính do vua Lưu Ly đi ngang qua. Quả nhiên, quân lính của vua Lưu Ly kéo qua, nhìn thấy đức Phật, vua không thể không xuống ngựa thi lễ và hỏi: “Tại sao Ngài lại chọn ngồi dưới cây khô?” Đức Phật đáp: “Nhà vua hỏi thật đúng, vì rằng bóng mát của thân tộc còn hơn bóng mát khác.” Câu nói của Phật làm cho vua Lưu Ly rất cảm động, lập tức ra lệnh lui quân, ngọn lửa chiến tranh tạm thời dập tắt. Nhưng mối thù xưa của vua Lưu Ly khó tan. Sau đó vua lại xuất binh đi đánh dòng họ Thích Ca, trên đường lại gặp Phật thuyết phục, vua lại lui binh. Cứ như vậy ba lần. Tuy nhiên, cuối cùng rồi quân đội của vua Lưu Ly cũng xâm nhập, bao vây nước Ca Tỳ La Vệ, tàn sát dân lành. Ma Ha Mục Kiền Liên động lòng, vận dụng thần thông cứu 500 người ưu tú của dòng họ Thích Ca vào trong chiếc bát, khi sự việc đi qua, ông mở nắp bát, tất cả đều hóa thành máu. Sau khi vào thành, vua Lưu Ly bắt sống ba vạn quân dân, chuẩn bị đem chôn nửa người, rồi cho voi dày. Mahanaman là con của vua Cam Lộ Phạn (Amrtodana), anh họ của Phật và cũng là cậu của vua Lưu Ly. Mahanaman kế vị ngôi vua nước Ca Tỳ La Vệ, là vị vua lo việc yêu dân rất mực từ bi nhân hậu. Để giải cứu sanh linh trong thành, vua Ma Kha Nan xin vua Lưu Ly cho nhà vua lặn xuống nước, trước khi nổi lên, hãy để cho ba vạn người tự do chạy, ai không chạy ra khỏi thành mới bị xử tùy ý. Vua Lưu Ly nghĩ thầm: “Cho người lặn giỏi thế mấy, cũng không đến mức ba vạn người chạy hết.” Nên đồng ý. Ba vạn người đã chạy thoát ra ngoài thành mà vua Ma Kha Nan vẫn chưa nổi lên. Vua Lưu Ly cho người lặn xuống kiểm tra, thì ra vua Ma Kha Nan đã buộc tóc mình vào gốc cây dưới đáy nước, hai tay ôm lấy cục đá, đã dâng hiến sinh mệnh quý giá của mình một cách bi tráng. Vua Lưu Ly chiếm đóng nước Ca Tỳ La Vệ, nhưng không bao lâu sau bỗng bị hỏa thiêu, nhà vua và cung phi mỹ nữ đều bị thiêu rụi trong biển lửa. Quả là quả báo nhãn tiền!—Two years before the Buddha’s passing, his clan met with a great misfortune. Vidudabha, a son of King Prasenajit of Kosala and of the daughter of one of the Sakya rajyas, was on a visit to his mother’s family, where he was insulted for his low birth. Enraged, he vowed to take revenge on the Sakya. Undeterred by the expostulations of the Buddha, he, after, the death of his father, marched against Kapilavastu and put to the sword the whole Sakya clan. According to Buddhist legends, Kosala was a large kingdom in Northern India with strong military might. Before he took refuge in the Buddha, King Prasenajit of Kosala had gone to the neighboring state of Kapilavastu to seek a bride among the Sakya clan. The Sakya clan looked upon itself as the superior clan and reluctantly passed off their maid Mallika as a princess for the marriage. King Prasenajit loved Mallika deeply. She bored him Prince Vidudabha. When the Prince was eight years old, he once went to Kapilavastu to play and to tour the newly completed lecture hall. The Sakya clan despised the Prince as being born of a maid and ridiculed him, thus

sowing the seeds of feud and vendetta. After King Prasenajit died, the Prince ascended to the throne as King Vidudabha. In revenge of the earlier contempt, the King sent troops across the border. To rescue the innocent Sakya clan from this disaster, the Buddha, sat quietly under a withered tree, waiting for King Vidudabha to arrive with his troops. As expected, King Vidudabha passed by with his army. When he saw the Buddha, he had to dismount to greet the Buddha, and asked: “Why do you choose to sit and meditate under a withered tree?” The Buddha replied: “This is a very good. The shade of a relative’s clan is better than other shades. The Buddha’s statement moved King Vidudabha deeply. He immediately ordered a retreat of his troops. The fire of war were extinguished for the time being. However, King Vidudabha could not dismiss the feeling of enemy. He led troops for yet another fight. Along the way, he again met the Buddha and was persuaded to withdraw his troops. This happened three times. However, eventually King Vidudabha’s troops invaded and seized Kapilavastu, ready to massacre the people in the city. Maudgalyayana was compassionate and was moved to wield his supernatural powers. He collected 500 outstanding talents from among the Sakya clan in his begging bowl in order to save them. But later, when he reopened the bowl, he found that they had all turned into blood. King Vidudabha entered the city and captured thirty thousand military and civilian personnel. He planned to bury them alive from the waist down into the ground, and then sent elephants to trample them to death. Mahanaman, son of King Amrtodana, cousin of the Buddha and uncle of King Vidudabha, had succeeded to the throne as King of Kapilavastu. He ruled his kingdom well with loving kindness. For the sake of saving lives, King Mahanaman begged of King Vidudabha to let him dive to the bottom of the River, and before he came out of the water, to allow the thirty-thousand captives run for their lives. As to those who could not escape they would remain at the victor’s disposal. King Vidudabha thought to himself, “No matter how good you are at diving, you could not be under the water until all the thirty-thousand have escaped!” So he agreed. After the thirty-thousand people has all fled the city, King Mahanaman was still underwater. King Vidudabha then sent his men diving into the river to find out why. In fact, King Mahanaman had tied his hair to the roots of trees at the bottom of the river and held rocks with his two hands. He had courageously given up his own precious life to save his subjects. King Vidudabha occupied the kingdom of Kapilavastu, but shortly afterwards, the palace was on fire. Both he and his beloved concubines were not be able to escape because they were soundly sleeping. All of them were burned to death. It clearly showed the certainty of cause and consequence.

IV. Vua A Xà Thế: Ajatasatru (skt)—Ajatasattu (p)—Vua A Xà Thế (Vị Sinh Oán—oán thù ngay từ lúc chưa sanh ra)—A xà thế có nghĩa là “kẻ thù trước khi sanh ra.” Theo truyền thuyết thì lúc mang thai A xà thế, mẹ ông thường đòi uống máu lấy từ đầu gối của chồng. Các nhà chiêm tinh đều tiên đoán sau này A xà thế sẽ giết vua cha. Thực đúng như vậy, A xà thế đã giết cha đoạt ngôi. Theo sử liệu Phật giáo, A Xà Thế đã bắt giam và bỏ đói giết chết vua cha trong ngục thất. A Xà Thế làm vua xứ Ma Kiệt Đà, con của vua Tần Bà Sa La và hoàng hậu Vi Đề Hi, một trong những người bảo trợ chính của Đức Phật. Ông lên làm vua và trị vì xứ Ma Kiệt Đà khoảng những năm 494-462 trước Tây

Lịch, khoảng tám năm trước và 24 năm sau khi Phật nhập diệt. Với sự trợ lực của Đề Bà Đạt Đa, A Xà Thế đã bày kế giết cha đoạt ngôi cũng như làm hại Đức Phật. Cả hai âm mưu đều thất bại, nhưng về sau A Xà Thế đã hòa giải với Đức Phật và cha ông để lên ngôi với sự chúc phúc của cha ông, Tuy nhiên, về sau này ông quan ngại rằng cha ông vẫn còn là mối đe dọa cho sự cai trị của ông nên ông đã cho hạ ngục cha mình và bỏ đói cho đến chết. Theo truyền thống Phật giáo thì về sau này ông trở thành Phật tử thuần thành và hỗ trợ Phật giáo một cách mạnh mẽ. A Xà Thế là một ông vua đầy tham vọng. Tuy nhiên, từ khi quy-y Phật, ông đã chuyển hướng và trở thành một trong những ông vua nhân từ nhất trong lịch sử Ấn Độ. Cuối đời ông bị chính con trai mình là Thái tử Udayabhadrā sát hại. Dù thỉnh thoảng ông có mối quan hệ thù nghịch với Đức Phật, theo kinh điển Pali thì ông là một Phật tử thuần thành, và ông đã quan hệ trong việc chia phần xá lợi của Phật sau lễ trà tỳ của Ngài—Ajatasatru means “Enemy before birth,” or “enemy while still unborn.” According to the legend, when his mother was pregnant, she always wished to drink blood from his father’s knees. This was interpreted by the astrologers to mean that the child would kill his father. According to the Buddhist tradition, Ajatasatru imprisoned his father and starved him to death. The king of Magadha, son of King Bimbisara and Queen Vaidehi, one of the Buddha’s major patrons. He reigned over the kingdom of Magadha (around 494-462 B.C.) during the last eight years of the Buddha’s life and for twenty-four years after the Buddha’s Nirvana. Together with Devadatta, he developed a conspiracy against the Buddha which was unsuccessful. The plot involved killing the Buddha so that Devadatta could lead the monastic community and also killing Bimbisara so that Ajatasatru could seize the throne. Both plots failed, but Ajatasatru subsequently reconciled with the Buddha and his father and ascended the throne with his father’s blessing. However, he later became concerned that his father still presented a threat to his rule and had him imprisoned. Bimbisara died of starvation in prison. According to Buddhist tradition, later he became a follower of the Buddha and supported strongly Buddhism. Ajatasatru was an ambitious king; however, after he took refuge in the Triratna, he completely changed and became one of the most kind-hearted king in the Indian history. Eventually, he was killed by his own son, prince Udayabhadrā. Despite his sometimes adversarial relationship with the Buddha, Ajatasatru is described as a devout supporter in the Pali Canon, and he was involved in the distribution of the Buddha’s relics after his cremation.

Phật Ngôn:

Kẻ nào cúng dường những vị đáng cúng dường, hoặc chư Phật hay đệ tử, những vị thoát ly hư vọng, vượt khỏi hối hận lo âu—Whoever pays homage and offering, whether to the Buddhas or their disciples, those who have overcome illusions and got rid of grief and lamentation (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 195).

Sung sướng thay chúng ta sống không tham dục giữa những người tham dục; giữa những người tham dục, chúng ta sống không tham dục—Oh! Happily do we live without greed for

sensual pleasures among the greedy! Among the greedy we dwell free from greed! (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 199).

Chuyên làm những việc không đáng làm, nhác tu những điều cần tu, bỏ việc lành mà chạy theo dục lạc, người như thế dù có hâm mộ kẻ khác đã cố gắng thành công, cũng chỉ là hâm mộ suông—He who applies himself to that which should be avoided, not cultivate what should be cultivated; forgets the good, but goes after pleasure. It's only an empty admiration when he says he admires people who exert themselves in meditation (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 209).

Chớ kết giao với người đáng ưa, chớ kết giao với người không đáng ưa: không gặp được người thương yêu là khổ, mà gặp phải người cừu oán cũng khổ—Be not friend with the pleasant, nor with the unpleasant. Not seeing what is pleasant is painful; seeing what is unpleasant is painful (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 210).

Thế nên chớ đắm yêu, vì đắm yêu bị biệt ly là khổ. Nếu không còn những niệm yêu ghét, tức không điều gì ràng buộc được—Therefore, one should hold nothing pleasant, for separation from those is suffering. Those who hold nothing pleasant and unpleasant have no fetters (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 211).

Từ hỷ ái sinh lo, từ hỷ ái sinh sợ; xa lìa hết hỷ ái, chẳng còn lo sợ gì—From pleasure springs grief; from pleasure springs fear. For him who is free from pleasure, there will be neither grief, nor fear (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 212).

Từ tham ái sinh lo, từ tham ái sinh sợ; xa lìa hết tham ái, chẳng còn lo sợ gì—From affection springs grief; from affection springs fear. For him who is free from affection, there will be neither grief nor fear (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 213).

Từ tham dục sinh lo, từ tham dục sinh sợ; xa lìa hết tham dục, chẳng còn lo sợ gì—From desire springs grief; from desire springs fear. For him who is free from desire, will be neither grief nor fear (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 214).

Từ lạc dục sinh lo, từ lạc dục sinh sợ; xa lìa hết lạc dục, chẳng còn lo sợ gì—From lust springs grief; from lust springs fear. For him who is free from lust, there will be neither grief nor fear (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 215).

Từ ái dục sinh lo, từ ái dục sinh sợ; xa lìa hết ái dục, chẳng còn lo sợ gì—From craving springs grief; from craving springs fear. For him who is free from craving, there will be neither grief nor fear (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 216).

Đây đủ giới hạnh và Chánh kiến, an trú Chánh pháp, rõ lý chơn thường và viên mãn các công hạnh, là người đáng kính mến—He who is perfect in virtue and insight, and established in the Correct Law, has realized the Truth and fulfils his own duties. He is truly admired by everyone (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 217).

CHƯƠNG MƯỜI HAI
CHAPTER TWELVE

Những đại đệ tử nổi tiếng của Đức Phật
Chief famous disciples of the Buddha

- (A) Những đại đệ tử nổi tiếng của Đức Phật—Chief famous disciples of the Buddha**
- (I) Những đại đệ tử của Đức Phật trong giáo đoàn Tăng—The Buddha's great disciples in the Order of Monks: For more information, please see Chapters 12, 13, 17, and 18.
- (II) Những đại đệ tử của Đức Phật trong giáo đoàn Ni—The Buddha's great disciples in the Order of Nuns: For more information, please see Chapters 12, 13, 17, and 18.
- (III) Những đại đệ tử tại gia nam—Chief Upasakas: For more information, please see Chapters 12, 13, 17, and 18.
- (IV) Những đại đệ tử tại gia nữ—Chief Upasikas: For more information, please see Chapters 12, 13, 17, and 18.
- (B) Thập Đại Đệ Tử—Ten Great Disciples**
- (I) Ma Ha Ca Diếp (Đại Ca Diếp): Maha-Kasyapa (skt).
- (II) Xá Lợi Phất: Sariputra (skt).
- (III) Ma Ha Mục Kiền Liên (Đại Mục Kiền Liên): Mahamaudgalyayana (skt).
- (IV) A Nan Đà: Ananda (skt & p)—Hoan Hỷ.
- (V) Upali (Oupali) (skt): Ưu Ba Li.
- (VI) Phú Lô Na: Purna (skt).
- (VII) Tu Bồ Đề: Subhuti (skt).
- (VIII) Ma Ha Ca Chiên Diên (Đại Ca Chiên Diên): Mahakatyayana (skt).
- (IX) A Nậu Lô Đà (A Na Luật): Aniruddha (skt)—Anuruddha (skt)—A Na Luật.
- (X) La Hâu La: Rahula (skt).

(A) Những đại đệ tử nổi tiếng của Đức Phật
Chief famous disciples of the Buddha

Những đại đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong cả hai giáo đoàn Tăng và Ni—
Chief disciples of Sakyamuni Buddha in both the Order of Monks and the Order of Nuns.

(I) Những đại đệ tử của Đức Phật trong giáo đoàn Tăng—The Buddha's great disciples in the Order of Monks: For more information, please see Chapters 12, 13, 17, and 18.

- 1) Cao tuổi đạo nhất là A Nhã Kiều Trần Như: Monk of long-standing is Anna-Kondanna.
- 2) Đại trí tuệ là xá Lợi Phất: Monk of great wisdom is Sariputra.
- 3) Đại thần thông là Mục Kiền Liên: Monk of great psychic powers is Maudgalyayana.
- 4) Đại khổ hạnh là Đại Ca Diếp: Monk of great austerity is Great Kasyapa.
- 5) Thiên nhãn A Na Luật: Monk of divine vision is Anuruddha.
- 6) Đa văn quảng trí là A Nan: Monk of wide knowledge and good behavior is Ananda.
- 7) Khỏe mạnh nhất là Bakkula: Monk of good health is Bakkula.
- 8) Thông suốt giới luật là U Pa Li: Monk who excels in precepts is Upali.
- 9) Đứng đầu giảng pháp là Phú Lô Na: Monk who is great in dharma teaching is Puna Mantaniputta.
- 10) Đứng đầu về dạy dỗ chư Tăng là Đại Kiếp Tân Na: Admonisher of the monks is Maha-Kappina.
- 11) Đứng đầu về dạy dỗ Ni chúng là A Nan Đà: Admonisher of the Nuns is Ananda.
- 12) Đứng đầu về tu tập là La Hầu La: Good in self-cultivation is Rahula.
- 13) Ứng cúng là Tu Bồ Đề: Worthy of offerings is Subbuti.
- 14) Đứng đầu về hộ trì các căn là Nan Đà: Excels in guarding the sense-doors is Nanda.
- 15) Có số đồ chúng đông đảo nhất là Ưu Lô Tần Loa: Monk who has a large assembly of followers is Uruvella.

(II) Những đại đệ tử của Đức Phật trong giáo đoàn Ni—The Buddha's great disciples in the Order of Nuns: For more information, please see Chapters 12, 13, 17, and 18.

- 1) Đứng đầu về tuổi đạo là Ni trưởng Ma Ha Ba Xà Ba Đề: Nun of long standing is Mahaprajapati Gotami.
- 2) Đứng đầu về trí tuệ là Tỳ Kheo Ni Thái Hòa: Nun of great wisdom is Nun Khema.
- 3) Đứng đầu về thần thông là Tỳ Kheo Ni Liên Hoa Sắc: Nun of supernatural powers is Nun Uppalavanna.
- 4) Đứng đầu về thiền định là Tỳ Kheo Ni Nan Đà: Nun of meditative powers is Nun Nanda.
- 5) Đứng đầu về thiên nhãn là Tỳ Kheo Ni Sakula: Nun of divine vision is Nun Sakula.
- 6) Đứng đầu về giảng pháp là Tỳ Kheo Ni Dhammadina: Nun of Dharma teacher is Nun Dhammadina.
- 7) Đại thần thông là Tỳ Kheo Ni Bhaddha Kaccana (mẹ của tôn giả Bahula): Nun of great supernatural powers is Nun Bhaddha Kaccana.
- 8) Xuất sắc về giới luật là Tỳ Kheo Ni Patacara: Nun who excels in the precepts is Nun Patacara.

(III) Những đại đệ tử tại gia nam—Chief Upasakas: For more information, please see Chapters 12, 13, 17, and 18.

- 1) Đại bố thí là Tu Đạt Cấp Cô Độc: Great alms-giver is Sudatta.
- 2) Đứng đầu về thuyết pháp là Citta tại thành Macchikasanda: Great Dharma-teacher is Citta of Macchikasanda.
- 3) Đứng đầu về Tứ Nhiếp Pháp là Hatthaka ở Alavi: Great in four ways of leading human beings to emancipation is Hatthaka of Alavi.
- 4) Đứng đầu về hộ trì giáo đoàn là Uggata: Great in waiting on the Order is Uggata.
- 5) Đứng đầu bất thối tín là Sura Ambattha: Great in unwavering faith is Sura Ambattha.
- 6) Được mọi người yêu mến là y sĩ Jivaka: Who is liked by people is Jivaka, the physician.

(IV) Những đại đệ tử tại gia nữ—Chief Upasikas: For more information, please see Chapters 12, 13, 17, and 18.

- 1) Đệ tử nữ tại gia đầu tiên là Sujata: First who took refuge in the Buddha's teaching is Sujata.
- 2) Đứng đầu về hộ trì giáo đoàn là Lộc Mẫu: Great waiting on the Order is Visaka, Migara's mother.
- 3) Từ bi bậc nhất là Samavati: Who lived in kindness is Samavati.
- 4) Đứng đầu về kiến thức là Khujjuttara: Great wide knowledge is Khujjuttara.
- 5) Đứng đầu về thiền định là Uttara: Great meditative powers is Uttara.
- 6) Đứng đầu về bất thối tín là Katiyani: Great unwavering faith is Katiyani.

(B) Thập Đại Đệ Tử **Ten Great Disciples**

(I) Ma Ha Ca Diếp (Đại Ca Diếp): Maha-Kasyapa (skt)—Đại Ca Diếp là một người thuộc dòng dõi Bà La Môn tại Ma Kiệt Đà. Ông là một tu sĩ khổ hạnh thờ thần lửa, có một hội chúng lớn. Người ta còn gọi ông là Ưu lâu tần loa Ca Diếp vì ông tu hành khổ hạnh trong khu rừng Ưu Lâu Tần Loa, ông cũng có tướng hảo trên ngực in hình quả đu đủ. Theo truyền thuyết Phật giáo, sau khi đạt được đại giác, Đức Phật đi đến thành Ca Thi. Trên đường đi đến xứ Ma Kiệt Đà Ngài gặp giáo chủ phái thờ Thần Lửa, xin nghỉ nhờ. Vị giáo chủ này dắt Đức Phật vào một căn nhà đá, và cảnh báo rằng, “Ở đây nửa đêm sẽ xuất hiện rồng độc, hãy thấy người là nuốt liền, đừng có hối hận.” Đức Phật đi vào nhà đá, ngồi kiết già an tịnh. Nửa đêm, quả nhiên rồng độc xuất hiện, nhe nanh vuốt, nhưng không làm hại Đức Phật. Ngày hôm sau, không như dự tính của ngoại đạo, Đức Phật vẫn bình yên vô hại trong ngôi nhà đá, khiến bọn họ vô cùng kinh ngạc. Sau đó Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp hỏi Đức Phật về phương pháp tu thân học đạo. Đức Phật đã cảm hóa cả ba anh em ông bằng bài pháp về “Lửa Thiêu Đốt.” Tại Tượng Đầu Sơn như sau: “Này các Tỳ Kheo! Tất cả đều đang bốc cháy, và tất cả những gì đang thiêu đốt. Con mắt, này các Tỳ Kheo, đang bốc cháy. Sắc đang bốc cháy. Nhãn thức đang bốc cháy. Nhãn xúc đang bốc cháy. Lạc thọ, khổ thọ, hoặc bất khổ bất lạc thọ phát sanh từ nhãn xúc đều đang bốc cháy. Do nhân gì nó đang bốc cháy? Nó bốc cháy vì lửa tham, sân, si, sanh, già, chết,

sâu, bi, khổ, ưu và não. Ta tuyên bố như vậy. Tai, mũi, lưỡi, thân và ý đều bốc cháy. Quán tưởng như vậy, này các Tỳ Kheo, một vị đa văn Thánh đệ tử nhằm chán mắt, hình sắc, nhãn thức, nhãn xúc, cảm thọ.... Vị ấy nhằm chán tai, âm thanh, nhĩ thức, nhĩ xúc, lỗ mũi, mùi, tỷ thức, tỷ xúc, lưỡi, vị, thiệt thức, thiệt xúc, thân thức, thân xúc, ý, tâm, ý thức, ý xúc và bất cứ cảm thọ nào khởi lên. Vì nhằm chán, vị ấy ly tham; vì ly tham, vị ấy được giải thoát. Khi vị ấy được giải thoát, có tri kiến khởi lên rằng vị ấy đã được giải thoát. Và vị ấy biết: ‘Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm xong, không còn trở lại trạng thái nầy nữa.’” Sau khi lắng nghe pháp âm vi diệu của Đức Phật, kính phục vì sự cảm hóa của Đức Phật, ông quyết tâm vứt bỏ lối học cũ, dẫn 500 đệ tử về quy-y với Phật. Sau khi Đức Phật cứu độ Ưu Lô Tần Loa Ca Diếp và 500 đệ tử của y, Đức Phật giảng cho họ nghe về Tứ Diệu Đế, khiến cho ai nấy đều tràn đầy niềm vui Phật pháp, mừng rằng họ đã bỏ tà qui chánh, đi trên con đường lớn thênh thang. Những ngoại đạo này sau khi nghe pháp, tỉnh ngộ sâu sắc sự ngu si khi thờ thần lửa, quyết tâm đem những đạo cụ thờ Lửa ném xuống dòng sông Nilajan. Những đạo cụ này trôi đến chỗ của hai người em là Nakasyapa, người kia là Gayakasyapa. Họ đều là những người thờ thần lửa. Hai người em nhận ra đây là đồ đạc của anh mình, lo sợ đã có chuyện gì xảy ra cho anh mình. Vì thế mỗi người mang theo hai trăm năm chục đệ tử, ngày đêm dong ruổi đến chỗ anh mình. Anh em gặp nhau, họ vô cùng kinh ngạc vì Ưu Lô Tần Loa Ca Diếp và đám đệ tử, ai cũng đều rõ ràng đã trở thành Tăng sĩ mặc áo cà sa. Ưu Lô Tần Loa Ca Diếp kể lại cho hai em nghe về chuyện cải đạo của mình. Hai người em cũng nghe Phật thuyết pháp và cuối cùng xin quy y Phật. Đức Phật đã thu nhận cả ba anh em Ca Diếp và một ngàn đệ tử của các vị, hợp thành một Tăng đoàn lớn. Tất cả đều rời khỏi đạo tràng thờ Lửa, hướng về núi Linh Thứu của thành Vương Xá. Tăng đoàn to lớn này, hàng ngũ rầm rộ, đã làm kinh động cả nước Ma Kiệt Đà. Vua Tần Bà Sa La và toàn thể thần dân của ông đổ ra khỏi thành tham gia hàng ngũ nghênh đón, xếp hàng dài đến năm dặm, đến tận chân núi Linh Thứu. Ông đã trở thành một trong những môn đồ lớn của Đức Phật, nổi tiếng về kỷ luật khổ hạnh và đạo đức nghiêm khắc. Nhờ những đức tánh ấy mà Ngài đã được tứ chúng tín nhiệm chủ trì kiết tập kinh điển lần đầu cũng như trọng trách lãnh đạo Tăng già sau khi Phật nhập diệt. Ông được coi như là vị tổ thứ nhất trong 28 vị tổ của dòng Thiền cổ Ấn Độ (Ba anh em ông Ca Diếp Ba đều là người trước kia tu theo ngoại đạo, thờ thần Lửa. Ngài Đại Ca Diếp có 500 đệ tử, hai người em mỗi vị có 250 đệ tử. Sau khi tín phục giáo nghĩa của Đức Phật, ba vị đã mang hết chúng đệ tử của mình về quy-y Phật). Ông được coi như sơ tổ dòng thiền Ấn Độ từ câu chuyện “Truyện Tâm Ấn” về Ma Ha Ca Diếp mỉm cười khi Đức Phật đưa lên nhành kim hoa. Người ta nói Ma Ha Ca Diếp đắc quả A La Hán chỉ sau tám ngày theo Phật. Sau khi Ma Ha Ca Diếp thị tịch, ông ủy thác cho ngài A Nan làm chủ tịch hội đồng Tăng Già thời bấy giờ. Về sau này, Phật thọ ký cho Ưu Lô Tần Loa Ca Diếp thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai—A Brahmin of Magadha who became a close disciple of the Buddha. so called because he practiced asceticism in the Uruvilva forest, or because he had on his breast a mark resembling the fruit of the papaya. According to the Buddhist legends, after the Buddha attained Enlightenment, he went to Kasi city, then on his way to Magadha, the Buddha started his preaching mission, the Buddha met Uruvilva, the leader of the Fire-worshipping cult. The Buddha asked for lodging. The leader showed the Buddha to a stone hut and warned him, saying: “Inside, a poisonous dragon always appears at mid-

night and devours any human beings present in the room. So, do not regret if you are eaten up.” The Buddha then entered the stone hut and sat tranquilly in a crossed-legs pose. By midnight, the poisonous dragon made its appearance showing its jaws and clutching its claws, but it could not harm the Buddha. The following day, beyond the expectation of the heretic ascetics, the Buddha was unhurt in the stone hut. They were more than surprised. The leader of the cult then consulted the Buddha on the ways of proper practice. Owing to the discourse on Fire that Kassapa became enlightened and wanted to become the Buddha’s disciple. The discourse is as follows: “Thus have I heard. The Blessed One was once staying at Gaya Sisa with a thousand Bhiksus. There he addressed the Bhiksus: "Bhiksus! All is on fire. And what all is on fire? The eye, Bhiksus, is on fire. Forms are on fire. Eye-consciousness is on fire. Eye-contact is on fire. Feeling which pleasant or painful, or neither pleasant nor painful, arising from eye-contact is on fire. With what is it burning? Burning with the fire of lust, the fire of hate, ignorance, birth, decay, death, sorrow, lamentation, pain, grief, and despair. So I declare: The ear, the nose, the tongue, the body, the mind... is on fire. Seeing thus, Bhiksus, a well-taught Ariyan disciple gets disgusted with the eye, forms, eye-consciousness, eye-contact, feeling.... He gets disgusted with the ear, odor, nose-consciousness, nose-contact... the body, tactile objects, body-consciousness, body-contact... the mind, mental objects, mind-consciousness, mind-contact and any feeling that arises. With disgust, he gets detached; with detachment, he is liberated. When he is liberated, there is knowledge that he is liberated. And he understands: ‘Birth is destroyed, the holy life is lived, what should be done is done, there is no more of this state again.’” After hearing the wonderful dharma from the Buddha in his ever convincing tone, and under the transforming influence of his great virtues, Uruvilva was now totally convinced. He was determined to give up what he had learned in the past and led 500 disciples to take refuge in the Buddha. After the Buddha converted Uruvilva and his five hundred disciples, he also expounded to them the Four Noble Truths. Each of them was filled with joys of the Dharma. After learning the wonderful dharma, these heretics, who worshipped fire previously, firmly realized their ignorance. They showed their determination by throwing their fire-worship paraphernalia into the Nilajan River. These paraphernalia drifted to the place where Uruvilva’s two younger brothers were staybg. One was Nakasyapa and the other Gayakasyapa. They were both believer of teh fire-worshipping cult. They recognized the paraphernalia as belonging to their elder brother. Fear of any accident that might have occurred to their elder brother, they each brought with them 250 disciples and rushed to their elder brother’s place. When the brother met, they were totally surprised because both Uruvilva and his disciples all appeared as monks, putting on the monk’s robe (Kasaya). Uruvilva then gave an account of how he was converted. The two brothers also listened to the preaching of the Buddha and finally took refuge in the Buddha. So the Buddha converted and accepted the three Kasyapa brothers and their one thousand followers as his disciples, who had by now organized into a huge body of monks. They left the fire-worship venue and headed towards Vulture Peak in Rajagrha. This long procession of monks on the move caught the attention of the entire kingdom of Magadha. King Bimbisara and all the people of Rajagrha took part in the welcome procession, which extended for five miles to the foot of the Vulture Peak. He was renowned for his ascetic

self-discipline and moral strictness. Thanks to the qualities right after the death of the Buddha, he was asked to reside at the First Council and to take over leadership of the Sangha. He was considered (reckoned) as the first of 28 Great Ancient Patriarchs Indian Zen. He was regarded as the First Patriarch from the story of the “transmission” of the Mind-seal when the Buddha held up a golden flower and Maha-Kasyapa smiled. Maha-Kasyapa is said to have become an Arhat after being with the Buddha for eight days. After his death he is reputed to have entrusted Ananda with leadership of the Order. Later on, he is to reappear as Buddha Samantaprabhasa.

(II) **Xá Lợi Phất:** Sariputra (skt)—Xá Lợi Phất còn được gọi là Xá Lợi Phất Đa, Xá Lợi Tứ, Xá Lợi Phú Đa La, hay Xá Lợi Bồ Đát La. Ông là một trong mười đệ tử lớn của Phật, ông là bậc đệ nhất trí tuệ trong số những đệ tử A La Hán của Phật. Ngài Xá Lợi Phất sanh tại vùng Nalanda-grama, con của Sarika và Tisya, nên có tên gọi Xá Lợi Phất, lại được gọi theo tên cha là Ưu Bà Đề Xá. Ngài nổi tiếng về trí tuệ và đa văn. Ngài là vị thị giả đứng hầu bên phải Phật Thích Ca. Các môn đồ phái Vi Diệu Pháp thì cho rằng Ngài chính là sơ tổ của họ. Tên ngài nổi bật trong một số kinh điển Phật giáo. Người ta nói ngài thị tịch trước thầy là Phật Thích Ca. Ngài và Mục Kiền Liên là hai biểu tượng đứng bên cạnh Phật khi nhập niết bàn. Ngài thành Phật hiệu là Hoa Quang Như Lai ở cõi Ly Cấu Thế Giới (ngài Xá Lợi Phất nguyên là bạn của Mục Kiền Liên, cả hai là học giả của phái Lục Sư Ngoại Đạo, học vấn trí thức cao thâm được mọi người đương thời kính nể. Nhân tín phục giáo nghĩa của Đức Phật, hai ngài cùng đem 200 đệ tử đồng quy-y Phật, thọ giới xuất gia. Về sau hai Ngài phụ tá Đức Phật để tuyên giáo, công nghiệp hoằng hóa của hai ngài rất lớn đối với Phật giáo). Khi Đức Phật phái 60 vị A La Hán đầu tiên vào đời hoằng hóa. Vị A La Hán Assaji đi khát thực trong thành Vương Xá. Nơi tôn giả gặp Xá Lợi Phất, vị này bị lôi cuốn bởi diện mạo của tôn giả. Sau khi sửa soạn chỗ ngồi và dâng nước, Xá Lợi Phất chào hỏi tôn giả: “Bạch Đại Đức, ngũ quan của Ngài thật là thanh tịnh, màu da của ngài thật là trong sáng. Vì sao ngài thoát ly thế tục? Ngài tin theo giáo pháp của ai?” Tôn giả Assaji khiêm tốn trả lời: “Này hiền hữu, đó là bậc Đại Sa Môn Thích Tử, theo Đức Thế Tôn ấy tôi đã xuất gia. Tôi tin theo giáo pháp của Thế Tôn. Tôi chỉ là một người mới học đạo, tôi không thể nào giảng giáo pháp một cách cặn kẽ cho hiền hữu được.” Tuy nhiên, Xá Lợi Phất vẫn tiếp tục thỉnh cầu tôn giả nói ít nhiều tùy theo khả năng của mình. Vị trưởng lão đã đọc bốn dòng kệ, khéo tóm tắt phần tinh túy của Phật Pháp về lý Duyên Khởi và Tứ Diệu Đế: “Tất cả các pháp phát sinh từ một nhân, nhân ấy đức Như Lai đã giảng rõ, và cả cách đoạn diệt chúng, bậc Đại Sa Môn giáo huấn như vậy.” Sau khi nghe xong, Xá Lợi Phất liền giác ngộ và đắc quả Dự Lưu và trở về nói lại với người bạn thân là Mục Kiền Liên, vị này cũng đắc quả Dự Lưu khi nghe xong bài kệ. Sau đó hai vị cùng đến tịnh xá Trúc Lâm xin thọ giới với Đức Phật. Nửa tháng sau đó, cả hai vị đều đắc quả A La Hán. Chính Đức Phật đã nói với Tăng chúng: “Này các Tỳ Kheo! Trong số những đệ tử đắc đại trí tuệ của ta, người có trí tuệ nhất là Xá Lợi Phất. Trong hàng đệ tử đắc thần thông nhất của ta, người có thần thông đệ nhất là Mục Kiền Liên.” Chính Đức Phật đã tuyên bố rằng Xá Lợi Phất đã đạt được trí tuệ. Người ta cũng xem Ngài như là vị đã thuyết nhiều bài kinh trong bộ kinh tạng Pali, và Đức Phật đã tuyên bố là những lời thuyết của Xá Lợi Phất không sai khác với giáo thuyết của chính Ngài. Ông được xem như là người thứ nhì sau Phật đã chuyển bánh xe

pháp—One of the ten major disciples of the Buddha, the foremost in wisdom among his Arhat disciples. He was born at Nalandagrama, the son of Sarika and Tisya, hence known as Upatisya; noted for his wisdom and learning; he is the right-hand attendant on Sakyamuni. The followers of the Abhidharma count him as their founder and other works are attributed, without evidence, to him. He figures prominently in certain sutras. He is said to have died before his Master; he is represented as standing with Maudgalyayana by the Buddha when entering nirvana. He is to appear as Padmaprabha Buddha. At that time, the Buddha sent forth the first 60 Arahants to proclaim the Dharma to the world. The Arahant Assaji went on his round for alms in Rajagaha, where he met Sariputra, who was attracted by his calm appearance. After offering him a seat and water, Sariputra exchanged courteous greeting with the holy monk and said: “Venerable! Calm and serene are your sense-organs, clean and clear is the hue of your skin. For whose sake have you renounced the world? Whose doctrine do you profess?” Assaji responded: “There is, friend, the Great Recluse, the son of the Sakyas, under that Blessed One I have gone forth. It is his Dharma that I profess. I am but new to the training. I cannot explain the Dharma in detail to you.” However, Sariputra kept on requesting the Venerable to say something about the Dharma according to his ability. Assaji just uttered four-line stanza, skillfully summing up the essence of the Buddha’s doctrine, the Law of Dependent Arising and the Four Noble Truths: “Of all things that proceed from a cause, their cause the Tathagata has explained, and also their cessation, thus teaches the Great Recluse.” On hearing the first two lines, Sariputra was enlightened immediately. He attained Stream Entrant. He then went back to tell his friend, Moggallana, who also became a Stream Entrant at the conclusion of the stanza. They went to Veluvana to see the Buddha. A fortnight after the Buddha accepted them as his disciples, they both became Arahants. The Buddha told his Order: “Monks, chief among my disciples who have won great wisdom is Sariputra, and chief among those who have achieved psychic power is Moggallana.” He was declared by the Buddha to be the foremost of his disciples in attainment of wisdom. He was also highly regarded because there are a number of discourses in the Pali Canon spoken by him, and a declaration by the Buddha that Sariputra’s words fully accord with his own doctrine. He was regarded as second only to the Buddha in turning the Wheel of the Law.

(III)Ma Ha Mục Kiên Liên (Đại Mục Kiên Liên): Mahamaudgalyayana (skt)—Moggallana—Ma Ha Mục Kiên Liên là một trong những vị đại đệ tử của Đức Phật. Mục Kiên Liên là một vị đệ tử A-La-Hán có thần thông phép lực bậc nhất của Phật. xuất thân từ một gia đình Bà La Môn. Ông gia nhập giáo đoàn cùng lúc với Xá Lợi Phất, một người bạn lúc thiếu thời. Ông đã giao kết với Xá Lợi Phất, nếu ai tìm được chân lý trước thì phải nói cho người kia cùng biết. Xá Lợi Phất tìm về với Đức Phật và bèn mang Mục Kiên Liên đến gặp Phật để cùng trở thành đệ tử Phật. Ông đã nhanh chóng nổi tiếng nhờ vào những năng lực thần thông. Sau khi chứng đạo, ông dùng thiên nhãn nhìn thấy mẹ mình bị dọa trong cõi nạ quỷ chịu thống khổ. Phật cho biết: “Vào ngày trăng tròn kiết hạ an cư, đặt lễ Vu Lan Bồn cúng dường chư Tăng, có thể giúp cho vong mẫu người giải thoát.” Về sau này ông bị ám hại bởi những kẻ thù ghét Phật giáo. Về sau Vu Lan Bồn Kinh được gọi là Báo Hiếu Kinh, lưu truyền trong dân gian tại các nước Trung Hoa, Việt

Nam và Nhật Bản cho đến ngày nay. Trong các tranh ảnh Phật giáo, ông thường đứng bên trái Đức Phật, trong khi Xá Lợi Phất bên phải. Bên Trung Hoa người ta nói Mục Kiền Liên là hiện thân của Ngài Đại Thế Chí Bồ Tát. Mục Kiền Liên được Phật thọ ký sau này sẽ thành Phật hiệu là Tamala-patra-candana-gandha—One of the ten major Arhat disciples of the Buddha. Maudgalyayana has the greatest supernatural power (miraculous powers) among all of Buddha's Arhat disciples. He came from a Brahmin family. He entered the Buddhist order at the same time with Sariputra, a friend since youth. He agreed with Sariputra that whoever first found the truth would reveal it to the other. Sariputra found the Buddha and brought Maudgalyayana to him; the former is placed on the Buddha's right, and the latter on his left. He soon became famous (noted) for his supernatural (miraculous) powers or abilities. After he attained arhatship, he observed with his deva-eye and found that his mother had fallen into the realm of the pretas (hungry-ghosts) in great suffering. The Buddha advised him to make offerings to monks at the Ullambana festival on the last day of their retreat. It could deliver his mother from suffering. Later he was murdered shortly before the death of the Buddha by enemies of Buddhism. The Ullambana Sutra was later termed the Sutra of Filial Piety and has been popular among the Chinese, Vietnam and Japan to this day. In Buddhist pictures, he is always standing at the left of Sakyamuni, while Sariputra being on the right. In China, Mahasthamaprapta is said to be a form of Mahamaudgalyayana. The Buddha predicted that when Maudgalyayana is reborn, he is the Buddha with his title of Tamal-patra-candana-gandha.

(IV) A Nan Đà: Ananda (skt & p)—Hoan Hỷ.

(A) *Tổng quan về A Nan—An overview on Ananda:* A Nan (Hoan Hỷ Vô nhiễm)—Anh em họ của Phật, em trai của Đề Bà Đạt Đa, và cũng là một trong những đại đệ tử. A Nan nổi tiếng là người đệ tử học rộng nhất của Đức Phật. Ngài có một trí nhớ toàn hảo và vì thế mà có thể nhớ hết những bài thuyết giảng của Đức Phật. A Nan chính là thị giả thân cận nhất của Đức Phật trong suốt 25 năm. Ông nổi tiếng nhờ trí nhớ tuyệt hảo mà ông đã nhớ lại hết những lời thuyết pháp của Phật, sau này nhờ đó mà ghi lại thành kinh điển Phật giáo. A Nan thường được dẫn ra như một tấm gương trong các kinh điển vì tính khiêm nhường và lòng tận tụy của ông đối với Đức Phật. Ông chỉ nhận phục vụ riêng cho Đức Phật sau khi Đức Phật bảo đảm với ông rằng cương vị ấy không mang lại cho ông bất cứ ưu thế nào. Tên ông có nghĩa là “Hoan Hỷ” vì ngày ông sanh ra chính là ngày Đức Phật thành đạo. Với trí nhớ vô song của ông nên ông là người đầu tiên được chọn trùng tụng trong lần kết tập kinh điển đầu tiên (4 tháng sau khi Phật nhập diệt). Ông là người bình vực nữ quyền. Sau khi Đức Phật từ chối lời khẩn cầu của Di Mẫu Ma Ha Ba Xà Ba Đề về việc thành lập Ni đoàn, A Nan đã can thiệp cho bà và cuối cùng Đức Phật đã đồng ý cho thành lập Ni đoàn—A cousin of Shakyamuni, a younger brother of Devadatta; he was noted as the most learned disciple of the Buddha. He had a perfect memory and thus was capable of recalling all of the Buddha's sermons, one of the Buddha's ten great disciples. Ananda served as the Buddha's personal attendant during the last twenty-five years of his life. He was famous for his excellent memory and is supposed to have memorized all the Buddha's sermons, which were later recorded as sutras. Ananda is often extolled (praised) in the canonical writings for his humility and devotion toward the Buddha. He first took

his position of a personal attendant after the Buddha had assured him he would acquire no advantages as a result of his position. His name means ‘rejoicing,’ because he was born on the day the Buddha realized Buddhahood. With his flawless memory, he was chosen to recite the Dharma at the First Council (4 months after the cremation of Buddha sacred body). Ananda was more than any other an advocate for the cause of women. After the Buddha initially refused a request by his stepmother Mahaprajapati that he allow her and other women to be ordained, Ananda interceded with the Buddha on her behalf, and the Buddha eventually agreed to institute ordination for women.

(B) *Cuộc đời của ngài A Nan—Life of Ananda:*

- 1) A Nan là con vua Học Phạn (em trai của vua Tịnh Phạn). A Nan là em ruột của Đề Bà Đạt Đa. Ông được biết đến như là Thiện Hoan Hỷ vì khi ông sanh ra mang lại hoan hỷ cho mọi người nên mới được đặt tên là A Nan. Ngài là em họ của Phật Thích Ca và cũng là một trong thập đại đệ tử của Ngài. Hai năm sau ngày Phật thành đạo, A Nan đã cùng với năm vị hoàng thân khác của dòng Thích Ca (Anuruddha, Devadatta, Bhaddiya, Bhagu, và Kimbala) đã xin xuất gia với Đức Phật. Khi Đức Phật được 55 tuổi ông A Nan đã theo làm thị giả cho Ngài trên hai mươi năm: Ananda was the son of Dronodana-rajā (a younger brother of King Suddhodana). Ananda was a younger brother of Devadatta. He was known as Sundarananda or Beautiful Nanda, as he was born bringing happiness to all his kinsfolk, he was named Ananda. He was a cousin of Sakyamuni and one of the Buddha’s ten great disciples. In the second year of the Buddha’s ministry, Ananda entered the Sangha together with the other Sakya Nobles (Anuruddha, Devadatta, Bhaddiya, Bhagu, and Kimbala). When the Buddha was fifty-five years old, Venerable Ananda became his chief attendant (he was personal attendant to the Lord Buddha for more than twenty years). Ananda volunteered to become a personal attendant for Lord Buddha on condition the Buddha would grant the following eight things.
- 2) A Nan nổi tiếng nhờ trí nhớ xuất sắc, có khả năng nhớ từng chữ trong những thời thuyết giảng của Phật, rồi sau này được trùng tụng thành kinh điển. Ông được chọn trùng tụng về Kinh điển trong lần Đại hội kết tập kinh điển đầu tiên (4 tháng sau ngày Phật nhập diệt). Người ta nói chính ngài A Nan đã đọc thuộc lòng những bài thuyết pháp của Đức Phật mà về sau được ghi lại thành Kinh Tạng. Ngài là vị Tổ thứ hai sau Đại Ca Diếp. Người ta nói ngài A Nan chứng đạo sau khi Phật đã nhập diệt và ông sống đến 120 tuổi. Phật thọ ký cho ngài sau này thành Phật hiệu là Sơn Hải Tự Tại Thông Vương Phật: He was famous (famed) for his extraordinary (excellent) memory, capable of remembering every word ever spoken by the Buddha in his sermons, which were later recorded as sutras. Who was chosen to recite the Dharma at the First Council (4 months after the cremation of Buddha sacred body). He is said to have recited all the Buddhas’s sermons which were later recorded as “Basket of Buddhist Scriptures.” He was the second patriarch in India, after Mahakasyapa. Ananda is said to have attained enlightenment after the passing of the Buddha and to have lived to the age of 120. The Buddha predicted that Ananada will become a Buddha named Saga-ravara-dhara-buddhi-vikridi-tabhidjina.

(C) *Ngài A Nan xin được phục dịch Đức Phật với những điều kiện sau đây—Ananda begged to serve the Buddha with the following conditions:*

- 1) Đức Phật không ban cho ngài những bộ y mà thiện tín đã dâng cúng cho Phật: The Buddha should not give him robes which people offered to the Buddha.

- 2) Đức Phật không ban cho ngài vật thực mà thiện tín đã cúng dường cho Phật: The Buddha should not give him food which people offered to the Buddha.
 - 3) Đức Phật không cho phép ngài cùng ở trong một tịnh thất với Phật: The Buddha should not allow him to dwell in the same fragrant chamber.
 - 4) Đức Phật không cho phép ngài đi cùng với Đức Phật những nơi nào mà thí chủ thỉnh Đức Phật: The Buddha should not take him with him wherever the Buddha is invited.
 - 5) Đức Phật sẽ hoan hỷ cùng ngài đi đến nơi nào mà thí chủ thỉnh ngài đến: The Buddha should kindly go with him wherever he is invited.
 - 6) Đức Phật hoan hỷ cho phép ngài được tiến dẫn những vị khách từ phương xa đến viếng Phật: The Buddha should give him permission to introduce visitors that come from afar to see the Buddha.
 - 7) Đức Phật hoan hỷ cho phép ngài đến bạch Đức Phật mỗi khi có điều hoài nghi phát sanh: The Buddha should kindly grant him permission to approach him whenever any doubt should arise.
 - 8) Đức Phật hoan hỷ lập lại bài pháp mà Đức Phật đã giảng lúc ngài vắng mặt: The Buddha should kindly repeat to him the discourses that were declared in his absence.
- (D) *Vai trò của Ngài A Nan trong Phật giáo—The roles of Ananda in Buddhism:* See First nun and First Order of Bhiksunis in Chapter 14.
- (E) *Vai trò của Ngài A Nan trong lần Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất—Roles of Ananda in the First Buddhist Council:*
- 1) A Nan Đa đã đóng một vai trò hết sức trọng yếu trong kỳ “Kết Tập Kinh Điển lần thứ Nhất” được tổ chức tại thành Vương Xá, trong đó có 500 vị A La Hán hội họp để trùng tuyên những bài giảng của Đức Phật bằng trí nhớ. A Na cũng có mặt nhưng không được tham dự vì Ngài chưa chứng quả A La hán, tuy nhiên, đêm trước ngày đại hội, ngài đã chứng quả A La Hán và cũng được tham dự—Ananda also played a crucial role in the “First Buddhist Council” held at Rajagrha, at which 500 Arhats assembled to recite the discourses of the Buddha from memory. Ananda had been presented at most of these, but he had not yet attained arhathood, and so was initially excluded from the council. He became an arhat on the night before the council, however, and so was able to attend—See Buddhist Councils (I) in Chapter 5.
 - 2) Trong Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất—In the First Council: Ngài A Nan, người đệ tử thân cận nhất của Phật trong suốt 25 năm, thiên phú với một trí nhớ xuất sắc. Lúc đầu đã không được xếp vào thành viên Hội Nghị. Theo Kinh Tiểu Phẩm, sau đó vì có sự phản đối của các Tỳ Kheo quyết liệt bênh vực cho A Nan, mặc dù ông này chưa đắc quả A La Hán, bởi vì ông có phẩm chất đạo đức cao và cũng vì ông đã được học kinh tạng và luật tạng từ chính Đức Bổn Sư. Sau cùng A Nan đã được Đại Ca Diếp chấp nhận vào Hội Nghị. A Nan đã trùng tụng lại tất cả những gì mà Đức Phật nói. Tuy nhiên, tại Hội Nghị này, A Nan đã bị các Tỳ Kheo trách cứ nhiều tội mà ông đã giải thích như sau—Venerable Ananda, the closest disciple and the attendant of the Buddha for 25 years. He was endowed with a remarkable memory. First Ananda was not admitted to the First Council. According to the Cullavagga, later other Bhikhus objected the decision. They strongly interceded for Ananda, though he had not attained Arhathood, because of the high moral standard he had reached and also because he had learnt the Dharma and vinaya from the Buddha himself. Ananda was eventually accepted by Mahakasyapa into

the Council, and was able to recite what was spoken by the Buddha (sutras and doctrines). However, Ananda was charged by other Bhikshus several charges which he explained as follows:

- a) Ông không thể kể lại được hết các giới luật nhỏ nhặt mà Đức Phật nói là có thể bỏ bớt sau khi Ngài nhập diệt, bởi vì ông quá đau buồn trước sự nhập diệt sắp xảy ra của Đức Bổn Sư: He could not formulate the lesser and minor precepts, as he was overwhelmed with grief at the imminent death of the Master.
- b) Ông phải đạp chân lên áo của Đức Phật lúc vá áo vì không có ai cầm giúp ông: He had to tread upon the garment of the Master while sewing it as there was no one to help him.
- c) Ông đã cho phép nữ giới lễ xá lợi Đức Phật trước những người khác vì ông không muốn giữ họ lại lâu. Ông làm như thế cũng là để khai trí cho họ, giúp họ mong muốn được cải thân người nam ở kiếp sau: He permitted women to salute first the body of the Master, because he did not want to detain them. He also did for their edification.
- d) Vì bị quỷ ma che mờ tâm trí nên ông đã quên không cầu xin Đức Bổn sư cho ông có thể tiếp tục học đạo cho đến suốt đời: He was under the influence of the evil one when he forgot to request the Master to enable him to continue his study for a kalpa.
- e) Ông đã xin cho nữ giới là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề gia nhập Tăng đoàn trái với luật lệ, bởi vì bà ta đã nuôi dưỡng Đức Bổn sư khi Ngài còn bé: He had to plead for the admission of women into the Order out of consideration for Mahaprapati Gautami who nursed the Master in his infancy.
- f) Tuy nhiên, theo bộ Dulva thì Ngài A Nan còn bị gán thêm hai tội nữa: However, according to the Dulva, two other charges also seem to have brought against Ananda.
- g) Ông đã không lấy nước uống cho Đức Phật mặc dù ngài đã ba lần đòi uống. Ông làm như thế vì bấy giờ nước sông đang đục không thể lấy cho Đức Phật uống được: He failed to supply drinking water to the Buddha though he had thrice asked for it. He said that the water of the river at that time was muddy, not potable for the Buddha.
- h) Ông đã để cho nam và nữ giới thuộc hàng hạ phẩm được xem âm tàng của Đức Phật. Ông nói sự để lộ âm tàng của Đức Thế Tôn nhằm giải thoát cho những kẻ còn bận tâm về chuyện ái dục: He showed the privy parts of the Buddha to men and women of low character. He said that the exhibition of the privy parts of the Buddha would rid those concerned of their sensuality.

(F) *Người Con Gái Chiên Đà La và Ngài A Nan—The Chandala Maid and Venerable Ananda:* Lúc Đức Phật còn tại thế, một ngày nọ tôn giả A Nan y phục chỉnh tề, tay ôm bát đi vào thành Xá Vệ khát thực, ngài đi từng bước đều đặn, và mắt nhìn xuống. Sau khi thọ thực xong, ngài tìm nước uống và thấy một cái giếng bên đường. Vào lúc ấy có một thiếu nữ thuộc giai cấp Chiên Đà La đang lấy nước tại giếng. Tôn giả A Nan đến gần giếng rồi đứng lại, mắt vẫn nhìn xuống, hai tay vẫn ôm bát. Cô gái Chiên Đà La bèn hỏi: “Bạch ngài cần gì?” Tôn giả đáp: “Xin cho tôi một ít nước uống.” Cô gái Chiên Đà La đáp lại: “Bạch ngài, làm thế nào một người con gái Chiên Đà La như tôi có thể dâng nước cho ngài? Chỉ đến cái bóng của chúng tôi, người ở giai cấp cao còn không dám dẫm chân lên nữa là. Họ tránh chúng tôi, họ hắt hủi chúng tôi, và nếu tình cờ thấy chúng tôi là họ phải lập tức đi rửa mặt với nước thơm mà còn than vãn là hôm nay rủi cho họ phải gặp một người thuộc hạng cùng đinh. Họ khinh khi chúng tôi như vậy đó.” Tôn giả A Nan

bèn đáp lại: “Tôi không biết giai cấp cao hay giai cấp thấp. Cô cũng là một con người như tôi. Tất cả đều cùng là con người. Tất cả đều có máu đỏ như nhau, có gì là khác biệt? Có gì để có thể phân chia? Chính Đức Bốn Sư đã dạy là cùng đing không phải do sanh trưởng, không phải do sanh trưởng là Bà La Môn; do hành động trở thành cùng đing, cũng do hành động mà trở thành Bà La Môn.” Cô gái Chiên Đà La cảm xúc không nói một lời, nghiêng đầu về phía trước, dâng nước đến ngài A Nan. Đây là một trong những câu chuyện dài về ngài A Nan, nhưng tôi xin tạm kết thúc câu chuyện ở đây để nhấn mạnh rằng đối với người con Phật không có vấn đề giai cấp, mà chỉ có hành vi thiện ác làm cho một người trở thành Bà La Môn hay Chiên Đà La mà thôi. Trong kinh Pháp Cú, câu 43, Đức Phật đã dạy: “Chẳng phải cha mẹ hay bà con nào khác làm, nhưng chính tâm niệm hướng về hành vi chánh thiện làm cho mình cao thượng hơn.”—At the time of the Buddha, one day Venerable Ananda donned his robe with neatness and care and taking bowl in hand entered the city of Savatthi with measured steps and downcast eyes. After he had finished his meal, he searched for water and saw a well by the roadside. At that time, a Chandala maid was drawing the water at the well. Venerable Ananda approached the well and stood with downcast eyes, holding the bowl with both arms. The girl asked: “What do you need?” Ven. Ananda replied: “Please give me some water.” The Chandala maid replied: “How can I, a Chandala girl, offer you water? The people of high class dare not trample even our shadows. They avoid us, they spurn us, and if by chance they see us, they will rush to the bathroom to wash their face with perfumed water, lamenting ‘O bad luck, we have seen an outcast’ in such a contemptuous manner do they look down upon us.” Venerable Ananda replied: “I know not of high and low caste, you are just as much a human being as I am. All human beings are alike. We all belong to the common race of mankind. Our blood is red. What difference is there? What distinction can there be? I have learned from my Teacher that not by birth is one an outcast, not by birth is one a Brahmin; by deed one becomes an outcast, by deed one becomes a Brahmin.” The Chandala was so impressed and could not say a word, but bending forward and graciously offered water to Venerable Ananda. This is one of the long stories about Ananda; however, I just want to conclude the story right here to emphasize that to Buddhist disciples, there does not exist a so-called “caste system”, only good and bad deeds will make a person a Brahmin or a Chandala. In the Dhammapada Sutta, sentence 43, the Buddha taught: “What neither mother, nor father, nor any other relative can do, a well-directed mind can do one far greater good.”

(G) *Chuyện xin sữa của A Nan—The story of Ananda begging for cow milk:*

Thời Đức Phật còn tại thế, lúc Thế Tôn thân hơi có bệnh phải dùng sữa bò, A Nan bèn cầm bát đến đứng trước cửa nhà người Đại Bà La Môn để xin sữa—At the time of the Buddha, once when the World Honoured One had a slight indisposition and needed some cow milk, Ananda took a bowl and went to a Brahmin family where he stood at the door.

- * Lúc ấy ông Duy Ma Cật đến bảo A Nan: “Này A Nan! Làm gì cầm bát đứng đây sớm thế?”—Vimalakirti came and asked Ananda: “Why are you out so early holding a bowl in your hand?”
- * A Nan đáp: “Cư sĩ, Thế Tôn thân hơi có bệnh phải dùng sữa bò, nên tôi đến đây xin sữa.”—Ananda replied: ‘Venerable Upasaka, the World Honoured One is slightly

indisposed and wants some cow milk; this is why I have come here.’

- * Ông Duy Ma Cật nói: “Thôi thôi! Ngài A Nan chớ nói lời ấy! Thân Như Lai là thể kim cang, các ác đã dứt, các lành khắp nhóm, còn có bệnh gì, còn có não gì? Im lặng bước đi, ngài A Nan! Chớ có phỉ báng Như Lai, chớ cho người khác nghe lời nói thô ấy, chớ làm cho các trời oai đức lớn và các Bồ Tát từ Tịnh Độ phương khác đến đây nghe được lời ấy! Ngài A Nan! Chuyển Luân Thánh Vương có ít phước báu còn không tật bệnh, huống chi Như Lai phước báu nhiều hơn tất cả đấy ư? Hãy đi ngài A Nan! Chớ làm cho chúng tôi chịu sự nhục đó, hàng ngoại đạo Phạm chí nếu nghe lời ấy, chắc sẽ nghĩ rằng ‘Sao gọi là Thầy, bệnh của mình không cứu nổi mà cứu được bệnh người khác ư?’ Nên lén đi mau, chớ để cho người nghe! Ngài A Nan! Phải biết thân Như Lai, chính là Pháp thân, không phải thân tứ dục, Phật là bậc Thế Tôn hơn hết ba cõi, thân Phật là vô lậu, các lậu đã hết, thân Phật là vô vi, không mắc vào các số lượng, thân như thế còn có bệnh gì?”—Vimalakirti said: ‘Stop, Ananda, stop speaking these words. The Tathagata’s body is as strong as a diamond for He has cut off all evils and has achieved all good. What kind of indisposition and trouble does He still have? Ananda, do not slander the Tathagata and do not let other people hear such coarse language. Do not let the god (devas) as well as the Bodhisattvas of other pure lands hear about it. Ananda, world ruler (cakravarti) who has accumulated only a few little merits is already free from all ailments; how much more so is the Tathagata who has earned countless merits and has achieved all moral excellences? Go away, Ananda, do not cover us all with shame. If the Brahmins heard you they would say: “How can this man be a saviour if he cannot cure his own illness; how can he pretend to heal the sick?” Get away unnoticed and quickly and do not let others hear what you have said. Ananda, you should know that the body of the Tathagata is the Dharmakaya and does not come from (the illusion of) thought and desire. The Buddha is the World Honoured One (Bhagavat); His body is above and beyond the three realms (of desire, form and beyond form) and is outside the stream of transmigratory suffering. The Buddha body is transcendental (we wei) and is beyond destiny. How then can such a body be ill?’
- * Lúc đó A Nan thật quá hổ thẹn tự nghĩ không lẽ ngài gần Phật bấy lâu nay mà nghe lầm ư? A Nan liền nghe trên hư không có tiếng nói rằng: “A Nan! Đúng như lời cư sĩ đã nói, chỉ vì Phật ứng ra đời ác đủ năm món trước nên hiện ra việc ấy, để độ thoát chúng sanh thôi. A Nan! Hãy đi lấy sữa chớ có thẹn.”—At that time, Vimalakirti’s words covered him with shame and he asked himself if he had not wrongly understood the Buddha’s order. Thereat, a voice was heard in the air above, saying: “Ananda, the upasaka is right, but since the Buddha appears in the five kasaya (or periods of turbidity on earth), He uses this (expedient) method (upaya) to liberate living beings. Ananda, go and beg for the cow milk without shame.”

(H) *Cây Bồ Đề A Nan—Ananda Bodhi Tree*: Còn gọi là A Nan Bồ Đề Thọ, vì chính ngài A Nan đã trồng nó. Trong thời Đức Phật còn tại thế, thiện tín đến thăm viếng Phật đều mang theo bông hay những tràng hoa để cúng dường. Trong những lúc Đức Phật đi vắng thì thiện tín đặt những thứ hoa ấy trước cửa tịnh thất của Phật rồi ra về. Trưởng giả Cấp Cô Độc thấy vậy thỉnh cầu Đại Đức A Nan bạch với Phật tìm một nơi nào khác để thiện tín có thể đến lễ bái cúng dường trong lúc Đức Phật đi chu du hoằng pháp. A Nan bèn

bạch với Đức Phật cho phép ông lấy một hạt Bồ Đề gieo thành cây ngay trước cổng tịnh xá làm biểu tượng của Phật cho thiện tín đến lễ bái cúng dường khi Phật bận đi hoằng hóa phương xa. Cây Bồ Đề ấy đến nay vẫn còn và được gọi là “cây Bồ Đề A Nan”—Ananda Bodhi Tree, so called because it was Venerable Ananda who was responsible for the planting of the tree. In the absence of the Buddha, devout followers, who used to bring flowers and garlands, laid them at the entrance to the fragrant chamber and departed with much rejoicing. Anathapindika heard of it and requested Venerable Ananda to inquire from the Buddha whether there was a possibility of finding a place where his devotees might pay obeisance to the Buddha when he is away on his preaching tours. Venerable Ananda mentioned this matter to the Buddha and asked if he might bring a seed from the great Bodhi Tree and plant at the entrance to Jetavana, as a symbol of the Buddha for people to pay homage when the Buddha was on his preaching tours. The Buddha agreed. The tree that sprang up in that place was known as the Ananda-Bodhi.

(V) **Upali (Oupali)** (skt): Ưu Ba Li, tên của một trong những đệ tử lớn của Đức Phật. Lúc đầu Upali chỉ là thợ cạo cho các hoàng tử dòng Thích Ca, nhưng sau đó ông gia nhập giáo đoàn và trở thành một trong thập đại đệ tử của Phật. Trong lần kiết tập đầu tiên, trưởng lão Ma Ha Ca Diếp đã dựa vào những câu trả lời của ông về giới luật mà Phật đã thuyết dạy để trùng tuyên thành Luật Tạng của Phật giáo—Name of one of the great disciples of Buddha’s. Upali was originally a barber for all Sakya princes, but he joined the Sangha and became one of the ten most important disciples of the Buddha. In the first Buddhist Council, Mahakashyapa based on Upali’s responses concerning the Buddha’s teachings on regulations for the reciting of the Vinaya-pitaka.

(VI) **Phú Lô Na**: Purna (skt)—Phú Lô Na Di Chất Na Ni Tử, con của trưởng giả Ba-Va và một người gái nô lệ. Ông là một trong 1250 vị A La Hán đệ tử Phật, cũng là một trong thập đại đệ tử của Phật có biệt tài thuyết pháp. Bị người anh bạc đả trong thương vụ, nhưng ông đã cứu người anh nầy trong một chuyến đắm tàu. Về sau ông xây một tịnh xá hiến cho Phật. Ông được Phật thọ ký sẽ thành Phật đời vị lai với hiệu là Pháp Minh Như Lai—Purnamaitrayaniputra, or Maitrayaniputra, son of Bhava by a slave girl, often confounded with Maitreya. One of the 1250 Arhat disciples of the Buddha. He was also one of the ten great disciples of the Buddha. He was the chief preacher among the ten principal disciples of Sakyamuni. Ill-treated by his brother, engaged in business, saved his brother from shipwreck by conquering Indra through samadhi. He built a vihara (monastery) for Sakyamuni. The Buddha predicted that he would become a Buddha titled Dharmaprabhasa.

(VII) **Tu Bồ Đề**: Subhuti (skt)—Còn gọi là Tu Phù Đề, Tu Phu Đề, Tu Bồ Đề, Tu Bồ Đế, Tàu dịch là Không Sinh, Thiện Hiện, Thiện Cát, hay Thiện Nghiệp. Ông là một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật. Ông là đệ tử đầu tiên liễu ngộ “tánh không.” Ông được nổi bật về lòng bi mẫn và chẳng bao giờ gây chuyện với bất cứ ai. Ông cũng là người đương thời chuyên thuyết giảng kinh Ma Ha Bát Nhã—One of the ten great disciples of the Buddha. He is thought to have been first in his understanding of Sunyata, or the void. He was pre-

eminent in compassion and that he never quarreled with anyone. He is the principal interlocutor in the Mahaprajnaparamita sutra.

(VIII)Ma Ha Ca Chiên Diên (Đại Ca Chiên Diên): Mahakatyayana (skt)—Một trong mười đại đệ tử của Đức Phật, được tôn kính là bậc đệ nhất nghị luận. Ông là người bản xứ của thành Avanti, thuộc miền tây xứ Ấn Độ. Ông sanh ra trong gia đình Bà La Môn, và giữ một địa vị cố vấn tôn giáo quan trọng cho vị vua của thành này. Ông được Đức Phật hóa độ và cho quy-y tại thành Xá Vệ, kinh đô của nước Cô Xa La, nơi mà nhà vua đã biệt phái ông tới để nghe ngóng về những báo cáo về Phật pháp. Sau khi trở thành đệ tử Phật, ông đã trở lại Avanti, và chính tại đây ông đã độ cho vị vua và nhiều người khác—One of Sakyamuni’s ten great (principal) disciples, respected as the foremost in debate. He was a native of Avanti in western India. A Brahman by birth, he held a position as religious advisor to the local king. He was converted at Sravasti, capital of Kosala, where he had been sent by the ruler of Avanti, who had heard reports of Sakyamuni Buddha’s teachings. After becoming Sakyamuni’s disciple, he returned to Avanti, where he converted the king and many others.

(IX)A Nậu Lôu Đà (A Na Luật): Aniruddha (skt)—Anuruddha (skt)—A Na Luật.

(A) *Tổng quan về A Na Luật—An overview of Anuruddha:* A Nậu Lôu Đà, một trong mười môn đồ lớn của Đức Phật. Ngài nổi tiếng với Thiên Nhãn. Là em họ của Phật Thích Ca và là một trong trong sáu hoàng tử của dòng Thích Ca, đệ nhất thiên nhãn trong số những đệ tử A-La-Hán của Phật. Đức Phật thọ ký A Nậu Lôu Đà sau này sẽ thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai—One of the ten great disciples of the Buddha. He is known for his possession of the divine eye. He was a cousin of Sakyamuni and was one of the six princes in the Sakyamuni Buddha throne to cultivate the Way. He had the greatest vision (deva insight) among all Buddha’s Arhat disciples. The Buddha predicted Anuruddha to reappear as the Buddha Samantaprabhasa.

(B) *Thiên Nhãn A Na Luật—Divine eye of Aniruddha:* Thiên Nhãn A Na Luật—Divine sight of Aniruddha.

- * Thời Đức Phật còn tại thế, có vị Phạm Vương tên Nghiêm Tịnh, cùng với một muôn Phạm Vương khác, phóng ánh sáng trong sạch rực rỡ đến chỗ ngài A Na Luật cúi đầu lễ và hỏi, “Thưa ngài A Na Luật! Thiên nhãn của ngài thấy xa được bao nhiêu?”—At the time of the Buddha, a Brahma called ‘The Gloriously Pure’ together with an entourage of ten thousand devas sent off rays of light, came to Aniruddha’s place, bowed their heads to salute him and asked: “How far does your deva eye see?”
- * A Na Luật liền đáp, ‘Nhơn giả, tôi thấy cõi Tam thiên Đại thiên Thế giới của Phật Thích Ca Mâu Ni đây như thấy trái Am ma lạc trong bàn tay vậy.’—Aniruddha replied: “Virtuous one, I see the land of Sakyamuni Buddha in the great chiliocosm like an amala fruit held in my hand”
- * Lúc đó ông Duy Ma Cật đến nói với A Na Luật: “Thưa ngài A Na Luật! Thiên nhãn của ngài thấy đó làm ra tướng mà thấy hay là không làm ra tướng mà thấy? Nếu như làm ra tướng mà thấy thì khác gì ngũ thông của ngoại đạo? Nếu không làm ra tướng mà thấy thì là vô vi, lẽ ra không thấy chứ?”—Vimalakirti (suddenly) came and said: “Aniruddha, when your deva eye sees, does it see form or formlessness? If it sees form, you are no

better than those heretics who have won five supernatural powers. If you see formlessness, your deva eye is non-active (we wei) and should be unseeing’.

- * Lúc ấy A Na Luật nín lặng: Aniruddha kept silent.
- * Các vị Phạm Thiên nghe ông Duy Ma Cật nói lời ấy rồi đặng chỗ chưa từng có, liền làm lễ hỏi ông rằng: “Bach ngài ở trong đời ai là người có chơn thiên nhãn?”—And the devas praised Vimalakirti for what they had not heard before, They then paid reverence and asked him: “Is there anyone in this world who has realized the real deva eye?”
- * Trưởng giả Duy Ma Cật đáp: “Có Phật Thế Tôn được chơn Thiên nhãn, thường ở tam muội, thấy suốt các cõi Phật không có hai tướng.”—Vimalakirti replied: “There is the Buddha who has realized the real deva eye; He is always in the state of samadhi and sees all Buddha lands without (giving raise to) the duality (of subjective eye and objective form)”.

(X) **La Hầu La:** Rahula (skt)—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, La Hầu La là đứa con duy nhất của Đức Phật và công chúa Da Du Đà La. Người ta nói La Hầu La ở trong thai mẹ đến 6 năm, và được hạ sanh trong đêm Đức Phật thành đạo (ngày 8 tháng chạp âm lịch). Cha của ngài không thấy mặt ngài cho đến khi ngài được 6 tuổi. Lúc mới xuất gia ngài theo Tiểu Thừa, nhưng sau khi nghe Đức Phật thuyết tối thượng thừa pháp trong pháp hội Pháp Hoa, ngài đã theo Đại Thừa. Ngài luôn tái sanh làm con lớn của các vị Phật. Có chỗ cho rằng La Hầu La sanh ra trước khi Đức Phật xuất gia. Theo truyền thống Phật giáo Đại Thừa thì ông là con trai duy nhất của Thái tử Tất Đạt Đa, cũng là một trong mười đệ tử lớn của Phật, được tôn kính do công phu mật hạnh của Ngài. Ngài được sanh ra vào ngày mà cha của ngài quyết định từ bỏ đời sống gia đình, và khi công chúa Gia Du Đà La hỏi thái tử Tất Đạt Đa phải đặt tên đứa bé là gì, thì Thái tử trả lời: “La Hầu La” có nghĩa là sự ràng buộc, cho thấy rằng Thái tử đã thấy đứa nhỏ như là căn nguyên của sự luyến chấp vào thế gian. Sau khi giác ngộ Bồ Đề, Đức Phật trở về nhà, và công chúa Gia Du Đà La đã đưa đứa bé đến đối mặt với ngài và đòi hỏi ngài phải cho đứa bé ấy gia sản. Đức Phật không trả lời, nhưng La Hầu La lại theo ngài rời bỏ cung điện, và chẳng bao lâu sau đó cũng được thọ giới làm Tăng. Khi cha của Đức Phật là vua Tịnh Phạn chống đối việc này thì Đức Phật trả lời bằng cách công bố luật mà kể từ đó không ai có thể xuất gia nếu không có sự đồng ý của cha mẹ. Sau khi nghe một bài pháp ngắn, La Hầu La chứng quả A La Hán. Người ta nói ngài là vị đệ tử hăng hái tu học nhất trong số các đệ tử của Phật—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, he is supposed to have been in the womb for six years and born when his father attained Buddhahood; also said to have been born during an eclipse, and thus acquired his name, though it is defined in other ways; his father did not see him till he was six years old. He became a disciple of the Hinayana, but is said to have become a Mahayanist when his father preached this final perfect doctrine, a statement gainsaid by his being recognized as founder of the Vaibhasika school. He is to be reborn as the eldest son of every Buddha, hence is sometimes called the son of Ananda. Another source from Mahayana Buddhism said that Rahula was the only son of Sakyamuni and Yasodhara and was born before the Buddha’s renunciation of the world. He was the only child of Siddhartha Gautama, one of the Buddha’s ten major disciples, respected as the foremost in inconspicuous practice (mật hạnh). According to Buddhist

tradition, he was born on the day his father decided to leave the household life, and when his wife Yasodhara asked him what the boy should be named, he replied, “Rahula” (Fetter), indicating that he perceived the child as a potential source of mundane attachment. After his awakening (Bodhi), the Buddha returned to his family, and Yasodhara sent the boy to confront him. He demanded that he be given his inheritance. The Buddha made no response, but Rahula followed him to leave the palace, and he was soon ordained as a monk. When the Buddha’s father Suddhodana protested, the Buddha responded by promulgating a rule that henceforth no one could be ordained without parental permission. After hearing the Smaller Discourse Spoken to Rahula, he became an Arhat. He was said by the Buddha to be the foremost among his disciples in eagerness to learn.

Phật Ngôn—The Buddha’s Words:

Bậc hữu học chinh phục được địa giới diêm ma giới, thiên giới, và bậc hữu học khéo giảng nói pháp cú như tay thợ khéo nhặt hoa làm tràng—A disciple in training, will comprehend this earth and the realm of Yama, together with the realm of the devas. A great disciple in training will investigate the well-taught Path of Vitue, even as an expert of garland maker will pick the right flowers (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 45).

Như nước lũ cuốn phăng những xóm làng say ngủ giữa đêm trường, tử thần sẽ lôi phăng đi những người mê muội sinh tâm ái trước những bông hoa mình vừa góp nhặt được—Death carries off a man who gathers flowers of sensual pleasures, whose mind is distracted, as a great flood sweeps away a sleeping village (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 47).

Cứ sanh tâm ái trước và tham luyến mãi không chán những bông hoa mà mình vừa góp nhặt được, đó chính là cơ hội tốt cho tử thần lôi đi—The destroyer brings under his way the man who gathers flowers of sensual pleasures, whose mind distracted, and who is insatiate in his desires (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 48).

Hàng Sa-môn (Mâu Ni) đi vào xóm làng để khát thực ví như con ong đi kiếm hoa, chỉ lấy mật rồi đi chứ không làm tổn thương về hương sắc—As a bee, without harming the flower, its color or scent, flies away, collecting only the nectar, even so should the sage wander in the village (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 49).

Chớ nên dòm ngó lỗi người, chớ nên dòm coi họ đã làm gì hay không làm gì, chỉ nên ngó lại hành động của mình, thử đã làm được gì và chưa làm được gì—Let not one look on the faults of others, nor things left done and undone by others; but one’s own deeds done and undone (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 50).

Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường ưa tu thiền quán—The disciples of Gotama are always awaken. Those who always contemplate delight in meditation by day and night (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 301).

CHƯƠNG MƯỜI BA **CHAPTER THIRTEEN**

Những Đệ Tử Nổi Tiếng Khác **Other Famous Disciples.**

(A) Năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật—First five of Buddha's converts

(I) Theo truyền thuyết Phật giáo—According to the Buddhist tradition:

(II) Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada—According to *The Buddha and His Teaching*, written by Most Venerable Narada

1. A Nhã Kiều Trần Như: Ashvajit (skt)—Ajnata-Kaundinya (skt): Kondanna (p).
2. Bạt Đề Lê Ca: Bhaddiya (skt)—Bhadrika—Bà Đề—Bà Đề Lợi Ca.
3. Thập Lực Ca Diếp: Dasabala-Kasyapa (skt & p).
4. Ma ha nam: Mahanama (skt)—Ma Ha Na Ma.
5. A Xà Chí: Assaji (skt & p).

(B) Năm mươi Tỳ Kheo trong thành Ca Thi—Fifty Bhiksus in Kasi

(C) Đệ Tử Nổi Tiếng Khác Trong Chúng Tỳ Kheo—Other Famous Disciples in the Monk Order

1. Da Xá: Yasa.
2. Ca Lôu Đà Di: Kaludayin (skt)—Ca Lư Lô Đà Di.
3. Châu Lợi Bàn Đà Già: Suddhipanthaka (skt)—Bàn Đợc.
4. Ly Bà Đa: Revata (skt)—Raivata (skt)—Hạt Lê Phiệt Đa—Lợi Ba Ba—Ly Ba Đa.
5. Ma Đẳng Già: Matanga (skt).
6. Ương Quật Ma La: Angulimala.
7. Tô Bạt Đà La: Subhadda.
8. Tân Đầu Lô Phả La Đọa: Pindola-Bharadvja (skt)—Tân Đầu—Tân Đầu Lư.
9. Ma Ha Câu Hy La: Mahakausthila (skt)—Sariputra's uncle.
10. Bạt Câu La: Vakkula (skt)—Vakula (skt).
11. Kiếp Tân Na: Kapphina (skt).
12. Ưu Lôu Tần Loa Ca Diếp.
13. Ca Diếp Ba: Nadikasyapa (skt).
14. Già Da Ca Diếp: Gayakasyapa (skt).
15. Bạt Nan Đà: Upananda (skt).
16. Pakka (p).
17. Vấn Nhị Bách Ưc: Sronakotivimsa (skt).
18. Ni Đề: Sunita (skt).
19. Xa Nặc—Chandaka (skt): Channa (p).
20. Thuần Đà—Cunda (skt): Cunda or Chunda (skt).

(D) Những Đệ Tử Nổi Tiếng Khác Trong Chúng Tỳ Kheo Ni—Other Famous Disciples in the Nun Order

1. *Ma Ha Ba Xà Ba Đề: Mahaprajapati (skt).*
2. *Tỳ Kheo Ni Thái Hòa: Bhiksuni Khema.*
3. *Bạt Đà Nhã Đà La: Bhadrapada (skt).*

(E) Những đại đệ tử tại gia nam—Chief Upasakas of the Buddha

- I. *Vua A Xà Thế.*
- II. *Vua Ba Tư Nặc: Prasenajit (skt) Pasenadi (p).*
- III. *Bình Sa Vương: Bimbisara (skt).*
- IV. *Cấp Cô Độc.*
- V. *Citta.*
- VI. *Hatthaka.*
- VII. *Kokika.*
- VIII. *Y sĩ Jivaka.*
- IX. *Sura Ambattha.*
- X. *Uggata.*
- XI. *Duy ma Cật—Vimalakirti (skt).*

(F) Những đại đệ tử tại gia nữ—Chief Upasikas of the Buddha

1. *Katiyani.*
2. *Khujjuttara.*
3. *Kisa Gautami (skt).*
4. *Liên Hoa Sắc: Visakha.*
5. *Nan Đà.*
6. *Samavati.*
7. *Sujata: Tu Già Đa.*
8. *Uttara.*
9. *Yuyeh (skt): Ngọc Gia.*



(A) Năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật
First five of Buddha's converts

(I) *Theo truyền thuyết Phật giáo—According to the Buddhist tradition:* Sau khi đạt được chân lý vũ trụ nhân sinh, Đức Phật đi thẳng đến Vườn Nai và được năm vị mà Ngài đã từng chung tu khổ hạnh tôn bái. Đó là các vị A Nhã Kiều Trần Như, Mã Thắng (Át Bệ), Bạt Đề (Bà Đề), Thập Lực Ca Diếp, và Ma Ha Nam Câu Ly. Chỉ trừ Ma Ha Nam Câu Ly (Kulika) vì tự cảm thấy xấu hổ bởi những lỗi lầm khi trước nên bỏ đi, không dám gặp Phật. Nhóm bốn người còn lại tỏ ý hối hận trước Đức Phật về việc đã nghi ngờ Phật về chuyện cô gái hiến sữa và bảm báo lại việc Kulika có tâm địa bất lương và nhiều lần bỏ đi. Đức Phật đã biết Kulika chưa đủ nhân duyên nên không cưỡng ép, Ngài bèn thu nhận bốn người còn lại làm đệ tử. Về phần Kulika, hấn bị Ương Quật Ma La bắt giữ; tuy nhiên, hấn hứa với Ương Quật Ma La là nếu được tha mạng, hấn sẽ giúp Ương Quật Ma La bắt Đức Phật vì Đức Phật mới là mục tiêu chính của Ương Quật Ma La. Ương Quật Ma La đồng ý và cả hai cùng nhau đi đến vườn Lộc Uyển. Phật biết tâm địa bất chính của Kulika nhưng vẫn chậm rãi theo hấn vào rừng sâu. Khi Kulika dẫn Phật đến gần cái hang thì bỗng nhiên cảm thấy hối hận, gục đầu vào thân cây khóc lớn, nhưng không nói lời nào. Kiều Trần Như và nhóm còn lại kéo đến trách hỏi Kulika vì sao lại dẫn Đức Phật vào chỗ nguy hiểm thế này. Kulika chỉ biết im lặng. Đức Phật đã biết âm mưu của Kulika, nên Ngài vận thần thông đến ngay trước chỗ của Ương Quật Ma La và nói với hấn: “Nếu người muốn đạt nguyện vọng, ta có thể giúp, nhưng người phải thề rằng từ nay về sau tuyệt đối không còn sát sinh, dù chỉ là một con vật nhỏ nhất cũng không làm hại.” Ương Quật Ma La chỉ muốn đạt được mục đích nên chấp nhận ngay không cần suy nghĩ. Lúc này lương tâm của Kulika đã tỉnh thức, liền vừa chạy vừa la vừa xông đến ngay giữa hai người, nói với Ương Quật Ma La: “Xin hãy giết tôi, chứ đừng làm hại đến Đức Phật!” Kulika tỏ vẻ hối hận và quỳ gối ngay trước Đức Phật. Đức Phật nghiêm khắc vạch ra: “Thiên thần không bao giờ đổi một trăm sinh mạng lấy một ngàn tuổi thọ cho một người bao giờ!” Phật còn giảng giải nhiều Phật pháp cho hai người. Đứng trước Đức Phật nghiêm khắc mà nhân từ, lại được nghe những lời răn dạy thân thiết, Ương Quật Ma La cuối cùng đã giác ngộ, vứt bỏ gươm giáo trong tay, rập đầu hối cải trước Phật. Phật nói: “Biết sai có thể sửa, ngoảnh đầu lại là bờ giác.” Ương Quật Ma La và Kulika đều về y nương với Phật. Đức Phật đã giảng cho năm vị Tỳ kheo ở vườn Nai về “Tứ Thánh Đế” có nghĩa là bốn chân lý cao thượng. Đức Phật còn nói cho năm vị Tỳ kheo về “Bát Thánh Đạo”—After attaining the truth of life in the universe, the Buddha went straight to the Deer Park and was worshipped by four of the people with whom he had practiced asceticism. They were Ajnata Kaundinya (Anna Kondanna), Asvajit (Assajit), Bhadrīka (Bhaddiya), Dasabala Kasyapa (Dasabala Kassapa), and Mahanama-Kulika (Mahanama-Kuliya). Except Kulika who slipped away because he felt so ashamed of himself for his past wrong-doings. They repented to the Buddha for their suspicion over the matter of the Buddha accepting milk from the shepherd girl. They also reported that Kulika had evil plans and how he slipped away several times in the past. The Buddha already knew that conditions were not ripe for Kulika to be converted, so he accepted the four of them as his disciples. As for Kulika, he was caught by Angulimāla; however, he promised

Angulimala to help the former to catch the Buddha if his life can be saved, for the Buddha deserved to be the final goal. Angulimala agreed and both of them went to the Deer Park to catch the Buddha. The Buddha was fully aware of Kulika's evil plot, still accompanied him walking slowly into the thick forest. While leading the way to the cave, Kulika suddenly felt remorseful. He leaned on the side of a tree and burst into tears, but he would not say a word. Kaudinya and the rest rushed to the scene and questioned Kulika as to why he wished to lead the Buddha to such dangers. Kulika was dumbfounded. As the Buddha already knew of Kulika's plot, he used his supernatural power to arrive at Angulimala's place first and said to him: "I can help you realize your wish, but you must swear that from now on, you will abstain from killing, not even harming a small insect!" Since Angulimala only wished to achieve his goal, he agreed without thinking. At that time, Kulika recovered his conscience. He was yelling as he ran and stood between the Buddha and Angulimala. He pleaded: "I beg you to kill me, but never harm the Buddha!" He knelt before the Buddha and repented his previous wrong doing. The Buddha sternly pointed out: "No Gods of Heaven will allow the exchange of a hundred lives for a thousand-year life span for any individual." The Buddha preached to these two evil men much of the Buddha Dharma. Face to face with the solemn yet kind Buddha, and having heard his admonitions, Angulimala was finally convinced. He threw away the sword in his hand and knelt before the Buddha showing penitence. The Buddha said: "Knowing your wrongs, you can amend your ways and turn your back on them. You are thus saved!" Both Angulimala and Kulika took refuge in the Buddha. The Buddha initially taught Dharma to the five Bhiksus in the Deer Park by expounding on the Four Noble Truths. The Buddha also taught the five Bhiksus the "Eightfold Path," which are the eight ways of practice leading to Sainthood. At last, he spoke of the Twelve Links of Causation.



(Tượng Đức Thế Tôn đang thuyết Pháp
cho năm anh em Kiều Trần Như tại Sarnath
Statues of the Buddha and first five
of Buddha's converts in Sarnath)

(II) Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada—According to The Buddha and

His Teaching, written by Most Venerable Narada: Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật là những vị Kiều Trần Như, Bạt Đề (Bhaddiya), Thập Lực Ca Diếp (Dasabala-Kasyapa), Ma Nam Câu Lợi (Mahanama), và Át Bệ (Assaji). Kiều Trần Như là vị trẻ tuổi nhất trong tám vị Bà La Môn được vua Tịnh Phạn thỉnh đến dự lễ quán đảnh Thái Tử sơ sanh. Bốn người kia là con của bốn trong bảy vị Bà La Môn lớn tuổi kia. Tất cả năm anh em đều cùng nhau vào rừng tu học. Ngay khi hay tin Thái Tử Tất Đạt Đa rời bỏ cung điện, cả năm anh em cùng đi tìm đạo sĩ Cồ Đàm để phục vụ Ngài. Nhưng đến khi Thái Tử chấm dứt cuộc tu khổ hạnh ép xác, các vị ấy thất vọng, bỏ Ngài đi Isipatana. Chẳng bao lâu sau khi các vị này rời bỏ Thái tử thì Ngài đắc quả thành Phật. Ngay sau khi Đức Phật thành đạo, Ngài cất bước đi về hướng vườn Lộc Uyển của xứ Ba La Nại. Thấy Phật từ xa đến, năm vị đạo sĩ (anh em Kiều Trần Như) bàn tính quyết định không đánh lễ Ngài với lòng tôn kính như xưa. Các vị ấy hiểu lầm thái độ của Ngài trong cuộc chiến đấu để thành đạo quả, vì Ngài đã từ bỏ lối tu khổ hạnh cứng nhắc và chứng tỏ là tuyệt đối vô ích đó. Năm vị đạo sĩ này nói chuyện với nhau: “Này các đạo hữu, đạo sĩ Cồ Đàm đang đi đến ta. Đạo sĩ ấy xa hoa, không bền chí cố gắng và đã trở lại với đời sống lợi dưỡng. Đạo sĩ ấy không đáng cho ta niềm nở tiếp đón và cung kính phục vụ. Ta không nên rước y bát cho đạo sĩ ấy. Nhưng dầu sao chúng ta cũng nên dọn sẵn một chỗ ngồi. Nếu đạo sĩ Cồ Đàm muốn ngồi với chúng ta thì cứ ngồi.” Tuy nhiên, trong khi Đức Phật bước gần đến, với cung cách oai nghi, Ngài đã cảm hóa được năm vị đạo sĩ, và không ai bảo ai, năm người cùng đến đánh lễ Ngài, sau đó người thì rước y bát, người dọn chỗ ngồi, người đi lấy nước cho Ngài rửa chân, vân vân. Mặc dầu vậy, họ vẫn gọi Ngài bằng danh hiệu “đạo hữu,” một hình thức xưng hô của những người ngang nhau, hoặc để người trên xưng hô với kẻ dưới. Khi đó Đức Phật mới nói: “Này các đạo sĩ, không nên gọi Như Lai bằng tên hay bằng danh từ “đạo hữu.” Như Lai là Đức Thế Tôn, là Đấng Toàn Giác. Nghe đây, các đạo sĩ, Như Lai thành đạt đạo quả Vô Sanh Bất Diệt và sẽ giảng dạy giáo pháp. Nếu hành đúng theo lời giáo huấn của Như Lai, các thầy cũng sẽ sớm chứng ngộ, do nhờ trí tuệ trực giác, và trong kiếp sống này, các thầy sẽ hưởng một đời sống cùng tột thiêng liêng trong sạch. Cũng vì muốn đi tìm đời sống cao thượng ấy nhiều người con trong các gia tộc quý phái đã rời bỏ gia đình, sự nghiệp, để trở thành người không nhà không cửa.” Năm vị đạo sĩ bèn trả lời: “Này đạo sĩ Cồ Đàm, trước kia, với bao nhiêu cố gắng để nghiêm trì kỷ luật mà đạo hữu không thành đạt trí tuệ siêu phàm, cũng không chứng ngộ được gì xứng đáng với chư Phật. Bây giờ đạo hữu sống xa hoa và từ bỏ mọi cố gắng, đạo hữu đã trở lại đời sống lợi dưỡng thì làm sao mà có thể thành đạt được trí tuệ siêu phàm và chứng ngộ đạo quả ngang hàng với chư Phật?” Sau đó Đức Phật giải thích thêm: “Này các đạo sĩ, Như Lai không xa hoa, không hề ngừng cố gắng, và không trở về đời sống lợi dưỡng. Như Lai là Đức Thế Tôn, là Đấng Toàn Giác. Nghe này các đạo sĩ! Như Lai đã thành đạt đạo quả Vô Sanh Bất Diệt và sẽ giảng dạy Giáo Pháp. Nếu hành đúng theo lời giáo huấn của Như Lai, các thầy cũng sẽ sớm chứng ngộ, do nhờ trí tuệ trực giác, và trong kiếp sống này các thầy sẽ hưởng một đời sống cùng tột thiêng liêng trong sạch. Cũng vì muốn đi tìm đời sống cao thượng ấy mà nhiều người con trong các gia tộc quý phái sẽ rời bỏ gia đình sự nghiệp, để trở thành người không nhà cửa.” Lần thứ nhì năm đạo sĩ vẫn giữ nguyên thành kiến và tỏ ý thất vọng. Đến lần thứ ba, sau khi được Đức Phật lập lại lời

xác nhận, năm đạo sĩ vẫn giữ vững lập trường, tỏ ý hoài nghi. Đức Phật hỏi lại: “Này các đạo sĩ! Các thầy có biết một lần nào trước đây Như Lai đã nói với các thầy như thế không?” Quả thật không. Đức Phật lập lại lần thứ ba rằng Ngài đã là Đấng Toàn Giác và chính năm đạo sĩ cũng có thể chứng ngộ nếu chịu hành động đúng lời giáo huấn. Đó là những lời nói chân thật do chính Đức Phật thốt ra. Năm vị đạo sĩ là bậc thiện trí, mặc dầu đã có thành kiến không tốt, nhưng khi nghe như vậy đã nhận định chắc chắn rằng Đức Phật đã thành tựu đạo quả vô thượng và có đầy đủ khả năng để hướng dẫn mình. Năm thầy bấy giờ mới tin lời Đức Phật và ngồi xuống yên lặng nghe Giáo Pháp Cao Quý. Trong khi Đức Phật thuyết pháp cho ba vị nghe thì hai vị kia đi khát thực, và sáu vị cùng độ với những thực vật mà hai vị đem về. Qua hôm sau hai vị này nghe pháp thì ba vị kia đi khát thực. Sau khi được Đức Phật giảng dạy, tất cả năm vị đều nhận định thực tướng của đời sống. Vốn là chúng sanh, còn phải chịu sanh, lão, bệnh, tử, và ái dục, các vị tìm thoát ra vòng đau khổ ấy để đến chỗ không sanh, không lão, không bệnh, không tử, không phiền não, không ái dục, cảnh vắng lặng tột bậc vô song, niết bàn, cảnh chân toàn tuyệt đối, nơi không còn sanh lão bệnh tử, phiền não và ái dục. Trí huệ phát sanh, năm vị thấu hiểu rằng sự giải thoát của các vị rất là vững chắc, không thể lay chuyển, và đây là lần sanh cuối cùng. Các vị không bao giờ còn tái sanh nữa. Đức Phật đã giảng Kinh Chuyển Pháp Luân, đề cập đến Tứ Diệu Đế, là bài pháp đầu tiên mà Đức Phật giảng cho năm vị. Khi nghe xong, Kiều Trần Như, niên trưởng trong năm vị, đắc quả Tu Đà Hườn, tầng đầu tiên trong bốn tầng Thánh. Về sau bốn vị kia cũng đạt được quả vị này. Đến khi nghe Đức Phật giảng kinh Anattalakkhana Sutta, đề cập đến pháp vô ngã thì tất cả năm vị đều đắc quả A La Hán—The first five disciples of the Buddha were Kondanna, Bhaddiya, Dasabala-Kasyapa, Mahanama, and Assaji. They were of the Brahmin clan. Kondanna was the youngest and cleverest of the eight brahmins who were summoned by King Suddhodana to name the infant prince. The other four were the sons of those older brahmins. All these five retired to the forest as ascetics in anticipation of the Bodhisattva while he was endeavouring to attain Buddhahood. When he gave up his useless penances and severe austerities and began to nourish the body sparingly to regain his lost strength, these favourite followers, disappointed at his change of method, deserted him and went to Isipatana. Soon after their departure the Bodhisattva attained Buddhahood. Right after his enlightenment, the Buddha started out to the Deer Park in Benares. The five ascetics saw him coming from afar decided not to pay him due respect as they misconstrued his discontinuance of rigid ascetic practices which proved absolutely futile during his struggle for enlightenment. They convinced one another as follow: “Friends, this ascetic Gotama is coming. He is luxurious. He has given up striving and has turned into a life of abundance. He should not be greeted and waited upon. His bowl and robe should not be taken. Nevertheless a seat should be prepared in case he wished to sit down with us.” However, when the Buddha continued to draw near, his august personality was such solemnly that they were compelled to receive him with due honour. One came forward and took his bowl and robe, another prepared a seat, and yet another prepared water for his washing of feet. Nevertheless, they addressed him by name and called him friend (avuso), a form of address applied generally to juniors and equals. At this time, the Buddha addressed them thus: “Do not, Bhikkhus, address the Tathagata by name, or by title “friend.” An Exalted One, O Bhikkhus, is the Tathagata. A fully enlightened one is

he. Give ear, O Bhikkhus! Deathlessness has been attained. I shall instruct and teach the Dharma. If you act according to my instructions, you will before long realize, by your own intuitive wisdom, and live, attaining in this life itself, that supreme consummation of the holy life, for the sake of which sons of noble families rightly leave the household for homelessness.” Thereupon the five ascetics replied: “By that demeanor of yours, hermit Gotama, by that discipline, by those painful austerities, you did not attain to any superhuman specific knowledge and insight worthy of an Ariya. How will you, when you have become luxurious, have given up striving, and have turned into a life of abundance, gain nay such superhuman specific knowledge and insight worthy of an Ariya?” In further explanation, the Buddha said: “The Tathagata, O Bhikkhus, is not not luxurious, has not given up striving, and has not turned into a life of abundance. An exalted one is the Tathagata. A fully enlightened one is he. Give ear, O Bhikkhus! Deathlessness has been attained. I shall instruct and teach the Dharma. If you act according to my instructions, you will before long realize, by your own intuitive wisdom, and live, attaining in this life itself, that supreme consummation of the holy life, for the sake of which sons of noble families rightly leave the household for homelessness.” For the second time the prejudiced ascetics expressed their disappointment in the same manner. For the second time the Buddha reassured them of his attainment to enlightenment. When the adamant ascetics refusing to believe him, expressed their view for the third time, the Buddha questioned them thus: “Do you know, O Bhikkhus, of an occasion when I ever spoke to you thus before?” The five ascetics replied: “Nay, indeed Lord!” The Buddha then repeated for the third time that he had gained enlightenment and that they also could realize the truth if they would act according to his instructions. It was indeed a frank utterance, issuing from the sacred lips of the Buddha. The cultured ascetics, though adamant in their views, were then fully convinced of the great achievements of the Buddha and of his competence to act as their moral guide and teacher. They believed his words and sat in silence to listen to his noble teaching. Three of the ascetics the Buddha instructed, while three went out for alms. With what the two ascetics brought from their alms round the six maintained themselves. The next day, two of the ascetics he instructed, while the other three ascetics went out for alms. With what the three brought back, six sustained themselves. And those five ascetics thus admonished and instructed by the Buddha, being themselves subject to birth, decay, death, sorrow, and passions, realized the real nature of life and, seeking out the birthless, decayless, diseaseless, deathless, sorrowless, passionless, incomparable supreme peace, Nirvana, attained the incomparable security, Nirvana, which is free from birth, decay, disease, death, sorrow, and passions. The knowledge arose in them that their deliverance was unshakable, that it was their last birth and that there would be no more of this state again. The Dhammacakkappavattana Sutta, which deals with the Four Noble Truths, was the first discourse delivered by the Buddha to them. Hearing it, Kondanna, the eldest, attained the first stage of sainthood. After receiving further instructions, the other four attained Sotapatti later. On hearing the Anattalakkhana Sutta, which deals with soullessness, all the five attained Arahantship, the final stage of sainthood.

1. A Nhā Kiêu Trân Như: Ashvajit (skt)—Ajnata-Kaundinya (skt): Kondanna (p).

- (A) *Sơ lược về A Nhã Kiều Trần Như—A summary of Ajnata-Kaundinya*: Tên của một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật. Ông là người trẻ tuổi nhất trong tám vị Bà La Môn được vua Tịnh Phạn thỉnh đến lễ quán đảnh Thái Tử sơ sinh. Ông nguyên là thái tử xứ Ma Kiệt Đà, là cậu của Đức Phật, và cũng là bạn cùng tu khổ hạnh với Đức Phật khi Ngài mới xuất gia (Nhóm ông Kiều Trần Như có năm người, trước kia theo làm bạn tu khổ hạnh với Đức Phật. Sau khi thấy Đức Phật thọ nhận bát sữa của nàng Mục Nữ cúng dường, cho rằng Đức Phật đã thối tâm trên đường tìm đạo giải thoát nên họ đã ly khai với Phật. Sau khi Đức Phật thành đạo, năm vị này lại gặp Đức Phật tại vườn Lộc Uyển/Mrgadava trong thành Ba La Nại/Varanasi, được Phật thuyết giảng về Tứ Diệu Đế để độ họ trở thành những vị Tỳ Kheo đầu tiên. Đây là năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật)—Name a prince of Magadha, uncle and one of the first five disciples of Sakyamuni. He was the youngest and cleverst of the eight brahmins who were summoned by King Suddhodana to name the infant prince. He used to practise ascetic practices with Prince Siddhartha when he just left home.
- (B) *Trở thành một trong năm đệ tử đầu tiên của Đức Phật—Ajnata-Kaundinya became one of the first five disciples of the Buddha*: A Nhã Kiều Trần Như đã từng cùng tu khổ hạnh với Thái tử Sĩ Đạt Đa trước khi Ngài thành Phật. Kiều Trần Như là một trong năm đệ tử đầu tiên của Phật trong vườn Lộc Uyển. Hai tháng sau khi thành đạo, Đức Phật giảng bài pháp đầu tiên là bài Chuyển Pháp Luân cho năm vị đã từng tu khổ hạnh với Ngài tại Vườn Nai thuộc thành Ba La Nại. Trong bài này, Đức Phật dạy: “Tránh hai cực đoan tham đắm dục lạc và khổ hạnh ép xác, Như Lai đã chứng ngộ Trung Đạo, con đường đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ và Niết Bàn. Đây chính là Bát Thánh Đạo gồm chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.” Kế đó Ngài giảng Tứ Diệu Đế hay Bốn Sự Thật Cao Thượng: “Khổ, nguyên nhân của Khổ, sự diệt khổ và con đường đưa đến sự diệt khổ.” Khi Phật ba lần quay bánh xe Pháp Tứ Đế rồi, Ngài dạy rằng: “Nầy Kiều Trần Như, hiện giờ ông đang bị khách trần quấy nhiễu, khiến ông chẳngặng đặng giải thoát.” Khi Kiều Trần Như nghe tới hai chữ ‘khách trần’ thì ông liền khai ngộ và chứng quả Dự Lưu và bốn vị còn lại xin được Đức Phật nhận vào hội chúng của Ngài—Ashavajit, one who used to practice asceticism with Prince Siddhartha before he became Buddha. He is one of the first five disciples of the Buddha in the Deer Park. Two months after his Enlightenment, the Buddha gave his first discourse entitled “The Turning of The Dharma Wheel” to the five ascetics, the Kodannas, his old companions, at the Deer Park in Benares. In this discourse, the Buddha taught: “Avoiding the two extremes of indulgence in sense pleasures and self-mortification, the Tathagata has comprehended the Middle Path, which leads to calm, wisdom, enlightenment and Nirvana. This is the Very Noble Eight-fold Path, namely, right view, right thought, right speech, right action, right livelihood, right effort, right mindfulness, and right concentration.” Next he taught them the Four Noble Truths: Suffering, the Cause of Suffering, the Ceasing of Suffering and the Path leading to the ceasing of suffering. After speaking the Four Holy Truths, the Buddha said, “Ajnatakaundinya, you are troubled by the guest-dust and have not obtained liberation. When Ajnatakaundinya heard the words ‘guest-dust’ he understood the Dharma and immediately became a Sotapanna, the other four asked the Buddha to receive them into

his Order. It was through the second sermon on the “No-self Quality” that all of them attained Arahantship.

2. **Bạt Đề Lê Ca:** Bhaddiya (skt)—Bhadrika—Bà Đề—Bà Đề Lợi Ca—Người đã từng cùng tu khổ hạnh với Thái tử Sĩ Đạt Đa trước khi Ngài thành Phật. Một trong năm Tỳ Kheo đệ tử đầu tiên của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong vườn Lộc Uyển, người ta nói ông là con của vua Cam Lộ Vương (cũng là cha của A Nậu Lô Đà)—One who used to practice asceticism with Prince Siddhartha before he became Buddha. He is one of the first five disciples of Sakyamuni in the Deer Park. One of the first five disciples, said to be a son of king Amrtodana (also father of Anuruddha).

3. **Thập Lực Ca Diếp:** Dasabala-Kasyapa (skt & p)—Người đã từng cùng tu khổ hạnh với Thái tử Sĩ Đạt Đa trước khi Ngài thành Phật. Một trong năm Tỳ Kheo đệ tử đầu tiên của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong vườn Lộc Uyển, người ta nói ông là bậc có đầy đủ thập tri kiến hay mười khả năng nơi một vị Phật—Thập lực Ca Diếp—One who used to practice asceticism with Prince Siddhartha before he became Buddha. He is one of the first five disciples of Sakyamuni in the Deer Park. One of the first five disciples, said to be a possessor of Ten Powers or Ten kinds of Knowledge:
 - 1) Nhận biết bằng trực giác về cái có thể và cái không có thể trong mọi hoàn cảnh: Knowledge concerning what is possible and impossible in any situation.
 - 2) Nhận thức sự chín muồi của những hành động: Vipaka—Concerning the ripening of deeds.
 - 3) Nhận thức về những năng lực cao nhất và thấp nhất nơi tha nhân: Concerning the superior and inferior abilities of other beings.
 - 4) Nhận thức về những thiên hướng của họ: Concerning their tendencies.
 - 5) Nhận thức về những thành tố của thế giới: Concerning the manifold constituents of the world.
 - 6) Những thức về nhiều con đường dẫn tới những trạng huống tái sanh khác nhau: Concerning the paths leading to the various realms of existence.
 - 7) Nhận thức về sự tạo ra thanh tịnh: Concerning the engendering of purity and impurity.
 - 8) Nhận thức về suy tưởng, về đại định, về tam giải thoát và thiền định: Concerning the contemplations, meditative states (samadhi), the three liberations, and the absorption (dhyana).
 - 9) Nhận thức về sự chết và tái sanh: Concerning deaths and rebirths.
 - 10) Nhận thức về sự suy mòn của nhiễm trược: Concerning the exhaustion of all defilements (asrava).

4. **Ma ha nam:** Mahanama (skt): Ma Ha Na Ma—Một trong năm vị tỳ kheo được Phật độ đầu tiên—One of the first five of Sakyamuni’s converts.

5. **A Xà Chí:** Assaji (skt & p)—Vị đệ tử Phật mà lời tuyên giảng về nhân quả đã chuyển đổi cả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên—The disciple of the Buddha whose simple declaration of the doctrine of causation converted Sariputra and Moggallana.

(B) Năm mươi Tỳ Kheo trong thành Ca Thi
Fifty Bhiksus in Kasi

Sau khi Da Xá và cha mẹ xin làm đệ tử Phật thì năm mươi người bạn của Da Xá trong thành Ca Thi cũng được cảm hóa bởi lòng từ bi và trí tuệ của Đức Phật, cùng nhau đến kính thỉnh Đức Phật cho họ xuất gia. Đây là nhóm Tăng đoàn xuất gia lớn đầu tiên kể từ sau khi Phật đắc đạo—After Yasas and his parents became the Buddha's disciples, fifty friends of Yasas in Kasi city responded to the Buddha's call of compassion and wisdom by respectfully asking the Buddha to allow them to be ordained. They were the first large group of Sangha to take the vows after the Buddha's Enlightenment.

(C) Những Đệ Tử Nổi Tiếng Khác Trong Chúng Tỳ Kheo
Other Famous Disciples in the Monk Order

1. **Da Xá: Yasa**—Đệ tử thứ sáu của Đức Phật. Sau khi giác ngộ và giải thoát tại Bồ Đề đạo tràng, Đức Phật đi đến thành Ca Thi, tại đây Ngài gặp một thiếu niên tên Da Xá. Do bị người yêu ruồng rẫy nên hết sức bi phẫn muộn phiền, đến nỗi tâm thần bấn loạn, chạy lang thang đây đó cho đỡ buồn. May mắn, Da Xá gặp được Phật Đà trang nghiêm, nghe được lời giảng pháp của Đức Phật nên thấu triệt rằng tất cả vạn sự vạn vật trên thế gian đều vô thường, không có gì bền lâu, nên Da Xá quỳ xuống chân Thế Tôn khẩn cầu Ngài cho xuất gia để trở thành đệ tử thứ sáu của Phật—The sixth disciple of the Buddha. After the attaining enlightenment and emancipation at Bodhi-Gaya, the Buddha went to Kasi city, there he met a young man called Yasas. Because his beloved girlfriend turned her affection to someone else, he was upset and disturbed to the point of mental breakdown. He just ran about aimlessly trying to vent his anger. Fortunately, Yasas met the solemn and dignified Buddha once. After he listened to the Dharma and the Buddha's teachings, he came to know that everything in this world was impermanent and nothing stayed together for long. So he knelt on the ground and requested ordination. He eventually became the Buddha's sixth disciple.
2. **Ca Lôu Đà Di: Kaludayin** (skt)—Ca Lôu Đà Di—Ca Lô Na—Ca Lư—Hắc Ưu Đà Di—Vị Tỳ Kheo da đen bóng; người ta nói ông là thầy dạy học của Phật Thích Ca lúc Ngài còn là thái tử, về sau này ông trở thành một trong những đệ tử đầu tiên của Phật—Udayin or Black Udayin, said to have been schoolmaster to Sakyamuni when young and one of the early disciples.
3. **Châu Lợi Bàn Đà Già: Sudhipanthaka** (skt)—Bàn Đạc—Ksudrapanthaka (skt)—Châu Lợi Bàn Đạc—Châu Lợi Bàn Đạc Già—Châu Lợi Bàn Thố—Kế Đạo—Tiểu Lộ—Châu Đồ Bán Thác Ca—Vào thời Đức Phật còn tại thế, có hai anh em sinh đôi, một tên Bàn Đạc, và một tên Châu Lợi Bàn Đà Già (Châu Lợi Bàn Đạc). Người anh thì thông minh

lanh lợi, người em thì dần dần đến nỗi không nhớ cả tên mình, nhưng sau này người em trở thành một trong những đại đệ tử của Đức Phật, và cuối cùng đắc quả A La Hán. Châu lợi Bàn Đà Già là một thanh niên trì độn, ai cũng xem thường anh ta, nhưng Đức Phật vẫn xem anh ta như mọi người. Ngài dặn dò A Nan đặc biệt giúp đỡ anh ta. A Nan tốn rất nhiều công sức dạy anh ta tụng kinh niệm chú. Anh ta niệm đến câu cuối thì quên câu đầu. A Nan báo lại với Phật. Phật nghĩ chỉ còn cách tự mình giáo hóa anh ta, bắt anh tụng mãi bốn câu kệ đơn giản nhất. Tuy Châu Lợi Bàn Đà Già đã cố công chăm chỉ và ráng nhớ, nhưng trí lực của anh quá kém, vẫn không thể học nổi bốn câu kệ. Đồng đạo cho rằng người này tu đạo không có triển vọng, nhưng Đức Phật quyết không bỏ một chúng sanh nào, Ngài vẫn tiếp tục dạy dỗ anh ta. Phật dạy anh ta: “Khi người cầm chổi quét nhà hoặc giặt giũ áo quần của các Tỳ kheo, vừa làm việc, vừa đọc niệm sáu chữ :Ta quét dọn, ta phẩy bụi.” Rốt cuộc Châu Lợi Bàn Đà Già nhớ được sáu chữ “Ta quét dọn, ta phẩy bụi,” lâu ngày công phu chín muồi, anh ta nhờ thế tỉnh ngộ được bụi bặm trong lòng phải dùng trí tuệ dọn sạch, bỗng nhiên anh được khai ngộ—At the time of the Buddha, there were twin brothers who were born on the road, one called Suddhipanthaka or Purity-path, the other born soon after and called Ksudrapanthaka, or small road. The elder was clever, the younger stupid, not even remembering his own name, but later became one of the great disciples of the Buddha, and finally an arhat. Ksudrapanthaka was originally a very stupid youth whom others looked down upon. But the Buddha treated him just the same as others. The Buddha instructed Ananda to give him special assistance. Ananda spent a great deal of time teaching him to recite the sutras and dharmas. But he was so forgetful that when he was reading one sentence, he had already forgotten the last. Ananda reported what was happening to the Buddha. The Buddha took it upon himself to teach Ksudrapanthaka, and wanted him to read and recite the most simple four sentence gatha. Although Ksudrapanthaka exerted great efforts in memorization, yet his intelligence was so low that he still could not recite at all. His fellow monks considered him hopeless in treading the Path, but the Buddha would not leave him out, and continued to coach him. The Buddha taught him: “When you sweep the floor or dust off the dirt from the Bhiksu’s robes, remember to recite at the same time these six words: “I wipe dust, I clear filth.” Finally, Ksudrapanthaka remembered the six words of “I wipe dust, I clear filth.” With the passage of time, he was very accomplished in his practice. From these six words, he realized that the dirt and filth in his mind should be wiped clean with mahaprajna or transcendental wisdom. He was thus awakened to the ultimate Truth.

4. **Ly Bà Đa:** Revata (skt)—Raivata (skt)—Hạt Lê Phiệt Đa—Lợi Ba Ba—Ly Bà Đa—Ly Bách Lê Bà Đa—Ly Việt—Name of an Indian monk—Theo truyền thống Phật giáo thì Lợi Ba Ba là tên của một vị sư Ấn Độ, một vị ẩn sĩ Bà La Môn, là đệ tử của Đức Phật Thích Ca, về sau đắc thành Phổ Minh Như Lai. Ngài là vị chủ trì Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần hai. Tuy nhiên, theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Lợi Ba Ba là vị đương thời với vua A Dục, được nói đến trong lần kết tập kinh điển lần thứ ba—According to Buddhist traditions, Revata was a Brahman hermit; one of the disciples of Sakyamuni, to be reborn as Samanta-prabhasa. He was the President of the second synod, a native of Sankasya. However, according to Eitel in the Dictionary of

Chinese-English Buddhist Terms, composed by Professor Soothill, Revata, a contemporary of Asoka, mentioned in connection with the third synod.

5. **Ma Đăng Già:** Matanga (skt)—Tên của một phụ nữ trong giai cấp thấp đã dụ dỗ ngài A Nan. Sau này trở thành một trong những đệ tử trung thành của Phật. Chính vì câu chuyện Ma Đăng Già mà về sau này Đức Phật đã thuyết giảng một bài kinh có tên “Ma Đăng Già.” Kinh Ma Đăng Già nói về câu chuyện của một cô gái thuộc giai cấp thấp nhất trong xã hội Ấn Độ thời bấy giờ, đã được Phật Thích Ca thu nhận làm đệ tử. Trong này, Đức Phật cũng giảng tỉ mỉ rằng mọi giai cấp đều bình đẳng. Kinh được Ngài Trúc Luật Viêm và Chi Khiêm dịch sang Hán tự—Name of the low-caste woman who inveigled Ananda. Later she became one of the most devoted disciples of the Buddha. Later on the Buddha preached a sutra based on the story of Matanga. The sutra was named “Matanga”. The sutra stressed on the story of a lady who belonged to the lowest class in Indian society. In this sutra, the Buddha also expounded clearly on the “Equality” of all classes. The sutra was translated into Chinese by Chu-lu-Yen and Chih-Ch'ien.

6. **Ương Quật Ma La:** Một môn đồ Bà La Môn, người đã tu tập sai lầm bằng cách giết người và đeo chuỗi được xâu lại bằng những ngón tay của những người chết, và coi chuyện sát hại người là một hành động tín ngưỡng linh thiêng. Sau khi ông giết 99 người, người thứ 100 mà ông gặp là mẹ ông. Trong khi đang đuổi giết mẹ, thì Đức Phật xuất hiện, ông bèn buông tha mẹ mà đuổi theo Phật. Đức Thế Tôn đã thị hiện phép thần thông nên dù đã cố gắng hết sức Ương Quật vẫn không đuổi theo kịp những bước đi rất bình thường của Thế Tôn. Ương Quật bèn nói: “Hãy dừng lại, này ông Sa Môn, hãy dừng lại!” Thế Tôn trả lời: “Ta đã dừng bước rồi, này Ương Quật Ma La, người cũng vậy, hãy dừng lại đi!” Ương Quật lấy làm kinh ngạc trước câu trả lời ấy bèn nói với Thế Tôn: “Này ông Sa Môn! Trong khi ông đang đi sao ông bảo ‘Ta đã dừng lại’ và đối với tôi tôi đã dừng lại rồi thì ông lại nói chưa dừng. Vậy xin hỏi ông: “Thế nào là ông đang dừng bước, nhưng tôi lại không dừng?” Đức Thế Tôn đáp: “Này Ương Quật Ma La! Ta đang dừng bước, sau khi từ bỏ gậy và đao kiếm đối với tất cả chúng hữu tình. Chỉ có người là tàn ác đối với muôn loài, vì thế nên nói ta đã dừng bước còn người vẫn chưa dừng.” Sau vài câu trao đổi với Phật, ông được Phật cảm hóa. Hối hận vì những tội lỗi của mình, ông bèn xin gia nhập Tăng đoàn. Với thiên nhân thông, Phật nhìn thấy có thể hóa độ được ông trở thành A La hán vì những thiện nghiệp trong những đời trước của ông. Theo kinh điển Phật thì một ngày nọ trong khi đang khát thực trong vùng, Phật xuất hiện trước nhà của Ương Quật Ma La, trong khi ông này đang đuổi giết mẹ, khi thấy Phật Ương Quật bèn đuổi theo để giết Phật. Cứ chạy theo Phật mà không bắt kịp, Ương Quật bèn la to lên kêu Phật dừng lại, dừng lại ! Phật bèn đáp lại rằng: “Này Ương Quật ! Ta đã dừng lại từ lâu và đang đợi nhà ngươi đây! Tuy nhiên, vấn đề là ngươi không chịu dừng lại.” Sau đó Phật giải thích cho Ương Quật thế nào là “Dừng lại.” Cuối cùng Ương Quật hiểu và cải đạo thành Phật tử và cuối cùng sau khi dụng công tu tập ông đã đắc quả A La Hán—A Brahmin follower who erroneously practiced by killing people and wore chaplet of finger-bones (the Sivaitic sect that wore such chaplets), and made assassination a religious act. After he killed 99 people, the hundredth person he met was his mother. One day when the Buddha was in the neighborhood to beg for food, he appeared in front of

Angulimala's house, the killer was attempting to kill his mother. While chasing to kill his mother, the Buddha appeared, he turned to chase the Buddha. However, the Buddha performed such a wonderful psychic power that in no way Angulimala was able to catch up with the Lord who was walking at his ordinary pace. Angulimala stood still and yelled at the Buddha: "Gotama, stop! Stop! Stop! He Kept asking the Buddha to stop. The Buddha responded: "Angulimala! I have stopped for so long and have been waiting for you; however, the problem is you; you don't want to stop." Angulimala addressed in verses to the Buddha: "While you are walking, Recluse, you say 'I stand still.'" And to me who stand still, you say that I am not standing still. Therefore, Recluse, I want to ask you about this matter: How is it that you are standing still, but I am not standing still?" The Buddha responded: "Angulimala, I am standing still, having given up the stick and the sword for all beings. But you are merciless to all beings, therefore, I am standing still, and you are not." After some more conversations with the Buddha, he was converted by the Buddha. He repented his evil ways and joined the Order. He was a greatest killer when the Buddha was alive. However, the Buddha with his Buddha eye, foresaw that this killer had the potential to attain Arhathood enlightenment because of his good karma from previous lives.



(*Angulimala Stupa in Sravasti*
Tháp Chàng Vô Não tại xứ Xá Vệ)

7. **Tô Bạt Đà La—Buddha's Final Disciple was Subhadda:** Người đệ tử cuối cùng của Đức Phật là Tô Bạt Đà La—Khi Đức Phật sắp nhập diệt, có một ngoại đạo tên là Tô Bạt Đà La, đã 120 tuổi, nghe tin Phật sắp viên tịch nên đến xin Ngài khai mở. Chúng Tỳ kheo sợ ông quấy rầy, ngăn không cho vào gặp, nhưng Đức Phật đồng ý tiếp ông. Đức Phật bảo

Tô Bạt Đà La: “Những người tu đạo phải nhận thức về Tam Pháp Ấn (1. Chư hành vô thường, 2. Chư Pháp vô ngã, 3. Niết bàn tịch tĩnh). Đây là ba pháp ấn kiểm nghiệm chân lý. Chỉ cần tu tập Tứ Diệu Đế, Bát Thánh Đạo, Thập Nhị Nhân Duyên, là có thể được giải thoát tự tại.” Tô Bạt Đà La xin quy-y theo Phật, và trở thành người đệ tử cuối cùng của Ngài—When the Buddha was about to pass into nirvana, an old ascetics by the name of Subhadda, was one hundred and twenty years old, came to seek instructions from the Buddha when he learned that the Buddha would depart from the world. The Bhiksus were afraid that he might cause disturbance and stopped him from entering to see the Buddha, but the Buddha agreed to received him. The Buddha told Subhada: “Those who practice the way should recognize the three Dharma Seals for testing the Truth (1. Emptiness of all dharmas or emptiness of separate selfhood, 2. Impermanence of all phenomena, and 3. Nirvana and Tranquil Extinction). So long as you practice the Four Noble Truths, the Eightfold Noble Path, and the Twelve Links of Causation, you will obtain release and liberation.” Subhadda was ordained before the Buddha and became his last disciple.

8. **Tân Đầu Lô Phả La Đạo:** Pindola-Bharadvja (skt)—Tân Đầu—Tân Đầu Lư—Đệ nhứt tôn giả trong 16 vị La Hán, mãi mãi an trụ trên núi, hiện tướng tóc bạc mày dài—Name of the first of the sixteen arhats, who became the old man of the mountains, white hair and beard, bushy eye-brows, one of the genii.
9. **Ma Ha Câu Hy La:** Mahakausthila (skt)—Sariputra’s uncle—Cậu của Xá Lợi Phất—Một trong những đại đệ tử của Đức Phật. Có một hôm, Đức Phật đang thiền định trong một hang đá trên núi Linh Thứu, cậu của Xá Lợi Phất là Ma Ha Câu Hy La đến bái kiến và đàm luận chân lý với Đức Phật. Tài năng biện luận của Đức Phật đã làm cho Ma Ha Câu Hy La vô cùng thán phục, nên cuối cùng ông xin quy-y với Phật—One of the great disciples of the Buddha. One day, while the Buddha was meditating in a cave on Vulture Peak, Sariputra’s uncle Mahakausthila came for a visit. Being the long-nailed Brahmacarin, an ascetic devoted entirely to studying sacred learning, he sought to debate with the Buddha on the ultimate Truth. The Buddha’s talent of speech fully convinced Mahakausthila in words and thought. He eventually became the Buddha’s disciple.
10. **Bạt Câu La:** Vakkula (skt)—Vakula (skt)—Bạc Củ La—Bạc La Bà Câu La—Tên của vị La Hán Thiện Dung hay Vỹ Hình, một đệ tử thông thái của Đức Phật, người mà trong suốt 80 năm sống không bệnh hoạn hay đau đớn—Vakkula, name of an arhat, an intelligent disciple of Sakyamuni, who during his eighty years of life, never had a moment’s illness or pain.
11. **Kiếp Tân Na:** Kapphina (skt)—Kiếp Thí Na—Kiếp Tỷ Na—Kiếp Tỳ Nô—Một đệ tử của Phật Thích Ca, tên trong Tăng đoàn là Đại Kiếp Tân Na. Ngài rất giỏi về tinh tú, sau này sẽ thành Phật danh hiệu Phổ Minh Như Lai—A disciple of Sakyamuni, whose monastic name was Mahakappina. He was very good at astronomy and constellations. He is to be reborn as Samantaprabhasa Buddha.

- 12. Ưu Lôu Tần Loa Ca Diếp:** Ưu Lôu Tần Loa Ca Diếp là một trong ba vị Ca Diếp, đệ tử của Phật. Người ta gọi ông như vậy là vì ông tu hành khổ hạnh trong khu rừng Ưu Lôu Tần Loa, ông cũng có tướng hảo trên ngực in hình quả đu đủ. Phật thọ ký cho ông về sau này thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai—Uruvilva Kasyapa, one of the three Kasyapas, one of the principal disciples of sakyamuni, so called because he practiced asceticism in the Uruvilva forest, or because he had on his breast a mark resembling the fruit of the papaya. He is to reappear as Budha Samantaprabhasa—See Chương 12 (1).
- 13. Ca Diếp Ba:** Nadikasyapa (skt): Na Đề Ca Diếp—Nại Địa (Đề)—Em trai của Đại Ca Diếp, sau thành Phật Phổ Minh Như Lai—Brother of Mahakasyapa, to become Samantaprabhasa Buddha.
- 14. Già Da Ca Diếp:** Gayakasyapa (skt)—Yết Di Ca Diếp, một người em của Đại Ca Diếp, trước kia theo tà giáo, thờ thần lửa, về sau trở thành một trong mười một đệ tử nổi tiếng của Phật, thành Phật tên là Phổ Minh Như Lai—A brother of Mahakasyapa, originally a fire-worshipper, one of the eleven foremost disciples of buddha, to become samantaprabhasa Buddha.
- 15. Bạt Nan Đà:** Upananda (skt)—Thiện Hỷ Tỳ Kheo, còn gọi là Ác Tỳ Kheo, người đã reo vui khi Đức Phật nhập diệt vì từ đó ông ta không còn bị giới luật Phật trói buộc nữa (theo Kinh Trường A Hàm, có vị Tỳ Kheo tên Bạt Nan Đà, đã ngăn các Tỳ Kheo khác và bảo họ đừng lo, bảo rằng Thế Tôn diệt độ rồi, ta sẽ được tự tại. Ông già ấy thường nói nên làm việc này, không nên làm việc kia... Từ nay về sau ta được làm mọi việc tùy ý)—A disciple who rejoiced over the Buddha's death because it freed the disciples from restraint.
- 16. Pakka (p):** Tên của một vị Tỳ Kheo đệ tử của Đức Phật, được nói đến trong Trưởng Lão Thi Kệ. Một ngày nọ, Tỳ Kheo Pakka vào làng khất thực, ngài ngồi dưới một gốc cây. Từ đây ngài thấy một con diều hâu chụp được một miếng thịt bay vụt lên không. Thấy vậy nhiều con diều hâu khác đuổi theo tấn công dành miếng thịt, làm cho con diều hâu kia phải nhả rơi miếng thịt xuống đất. Một con diều hâu khác bay tới đớp miếng thịt vừa rơi xuống đất. Tỳ Kheo Pakka suy nghĩ: “Dục lạc chẳng khác nào miếng thịt kia, thật thông thường giữa thế gian đầy khổ đau phiền não này.” Sau đó Tỳ Kheo Pakka thiền định thật sâu vào những vấn đề này, cuối cùng ngài đắc thắng trí và quả vị A La Hán—Name of a monk, the Buddha's disciple, mentioned in the Theragatha. One day, Venerable went out to the village for alms, he sat down beneath a tree. There he saw a hawk seized some flesh and flew up into the sky. Seeing this, many other hawks chased it to attack, made it drop the meat. Another hawk grabbed the fallen meat, and was plundered by another. Venerable Pakka thought: “Just like that meat are worldly desires, common to all, full of pain and woe.” After that Venerable Pakka meditated deeply on these issues and eventually realized the insight and won Arahantship.
- 17. Vấn Nhị Bách Ưc:** Sronakotivimsa (skt)—Trong thành Xá Vệ có một nhạc sĩ tên Vấn Nhị Bách Ưc, được coi như là một trong những đệ tử tinh chuyên nhất của Phật. Khi Phật

còn tại thế, tỳ khưu Nhị Thập Úc Nhĩ đã chứng quả A-La-Hán. Ngài đã sống trên các tầng trời đến 91 kiếp, dưới lòng bàn chân có lông dài hai tấc, chân không bao giờ phải dẫm đất. Ngài xuất thân từ gia đình giàu có. Lúc nhỏ được cha mẹ nuông chiều hết mực, không để cho chân chạm đất, vì thế dưới bàn chân mọc ra lông đen dày rậm, cơ thể yếu ớt. Một hôm cậu ngẫu nhiên có cơ duyên được nghe Phật thuyết pháp, vô cùng cảm động, xin phát nguyện xuất gia theo Phật. Nhưng cha mẹ sợ anh ta cực khổ nên cực lực phản đối. Sự phản đối của cha mẹ không làm lay chuyển quyết tâm của Vấn Nhị Bách Úc. Sau khi xuất gia, Vấn Nhị Bách Úc rất chăm chỉ, khắc khổ tu hành, nhưng vì cơ thể không khá hơn, cảm thấy khó mà tiếp tục, định hoàn tục làm Phật tử tại gia hộ pháp. Đức Phật nói với Vấn Nhị Bách Úc: “Khi người đánh đàn, nếu như dây đàn quá căng, sẽ bị đứt. Còn quá chùng? Sẽ không ra tiếng. Tu hành như đánh đàn, dây đàn không thể căng hoặc quá chùng. Phàm việc gì cũng vừa độ.” Vấn Nhị Bách Úc nghe theo mà hành trì, về sau đắc quả A La Hán—One of the Buddha’s disciples in Sravasti. defined as the most zealous of Sakyamuni’s disciples, who became an arhat. Having lived in a heaven for ninety-one kalpas, where his feet did not touch the ground. He came from a wealthy family. His parents loved him dearly and very much pampered him during his childhood. He was not allowed to touch the ground with his feet. Later, thick hair grew on his sole, and he was very feeble indeed. One day, by chance, he had the opportunity to hear the Buddha’s teaching, and he was deeply moved. He vowed to leave his home to become a monk, but his parents objected strongly for fear that he might suffer hardship. His parents’ objections could not shake the determination of Sronakotivimsa, who practiced diligently after his ordination. But his health still showed no improvement. Finally, he felt he could not sustain himself any longer. Thus he wanted to return to laity and to support Buddhism through almsgiving. The Buddha told Sronakotivimsa: “When you play the harp, the string is too tight, it will snap. If too loose? It will not make a sound. Our practice is like playing the harp. The strings must be neither too tight nor too loose. Attend to anything in the appropriate manner.” Sronakotivimsa obeyed the Buddha’s instruction and eventually attained Arhatship.

18. *Ni Đề*: Sunita (skt)—One of the Buddha’s disciples—Một trong những đệ tử của Đức Phật. Một hôm, Đức Phật đi khất thực trong thành Xá Vệ, nhìn thấy tiện dân Ni Đề đang gánh phân, Phật muốn cứu độ, nhưng Ni Đề tự cảm thấy mình mảy dơ bẩn, nên không dám diện kiến Phật trang nghiêm, vội vàng quay người né tránh, vô ý làm đổ thùng phân, mùi khai thúi nồng nặc. Ni Đề đỏ mặt vội vàng phục xuống xin tội. Phật bảo Ni Đề là Ngài muốn Ni Đề sống đời xuất gia tịnh hạnh. Ngài nói trong Phật giáo, mọi người đều bình đẳng, giống như nước sạch có thể tẩy trừ mọi ô uế. Ni Đề cảm động vô cùng, thành tâm bái lạy Đức Phật để trở thành một thành viên của Tăng đoàn—One day, the Buddha was on his begging rounds in Sravasti when he spotted a manure carrier named Sunita who belonged to the Untouchable caste. The Buddha wanted to convert him, but Sunita was so ashamed of his filth and his low class that he dared not face the dignified Buddha. He quickly moved off the path and accidentally overturned a bucket of manure. The foul smell pervaded. Sunita blushed and immediately knelt down to ask for forgiveness. The Buddha told Sunita that he wanted him to lead a monastic life. The Buddha said that Buddhism treated everyone as equals, just like pure water, it could wash

off all filth and dirt. Sunita was deeply moved. He gladly and whole-heartedly knelt down before the Buddha to become a member of the Sangha.

19. Xa Nặc—Chandaka (skt): Channa (p)—Người hầu cận của thái tử Sĩ Đạt Đa. Ông đã đánh xe đưa Thái tử Sĩ Đạt Đa rời cung điện trong đêm Ngài xuất gia, để vào rừng và bắt đầu cuộc sống không nhà để tìm phương cứu nhân loại. Sau này Xa Nặc cũng trở thành một đệ tử của Đức Phật. Tuy nhiên, trong Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất, các Tỳ Kheo đã thông qua hình phạt cao nhất áp dụng cho Xa Nặc vì ông đã tỏ ra xem thường Tăng đoàn từ cao đến thấp và vô cùng ngạo mạn. Hình phạt áp dụng là sẽ bị cô lập hoàn toàn về mặt xã hội. Khi hình phạt được thông báo thì Xa Nặc đã tỏ ra hối hận, buồn phiền sâu sắc và đã sửa chữa hết mọi lỗi lầm của mình. Sau đó ông đã đắc quả A La Hán—Channa, the servant of Prince Siddhartha, the Buddha's charioteer or driver, one who drove Prince Siddhartha from his father's palace into the forest on the night of his renunciation of the world, where he entered the homeless life to seek salvation for mankind. Chandaka later became a disciple of the Buddha. However, at the First Council, the highest penalty was passed on him because he had slighted every member of the Order, high and low, and was arrogant in the extreme. The penalty imposed was complete social boycott. When the punishment was announced to Channa, he was seized with profound repentance and grief and was purged of all his weaknesses. Soon after that, he became an Arhat.

20. Thuần Đà—Cunda (skt): Cunda or Chunda (skt)—Còn gọi là Chu Na, Chuẩn Đa, một người thợ rèn trong thành Câu Thi Na, người đã cúng dường bữa cơm cuối cùng cho Đức Phật. Theo Đức Phật thì những ai cúng dường Đức Phật bữa cơm đầu tiên ngay trước khi Ngài thành đạo, hay bữa cơm sau cùng trước khi Ngài nhập Niết Bàn, sẽ được vô lượng công đức—A metal worker (blacksmith) in Kusinagara, who offered the Buddha the last meal to the Buddha (or from whom the Buddha accepted his last meal). According to the Buddha, those who offered the first meal before He became a Buddha and the last meal before He passed away would have the most meritorious merit.

(D) Những Đệ Tử Nổi Tiếng Khác Trong Chúng Tỳ Kheo Ni **Other Famous Disciples in the Nun Order**

1. Ma Ha Ba Xà Ba Đề: Mahaprajapati (skt)—Còn gọi là Câu Đàm Di, Kiều Đáp Di, hay Kiều Đàm Ni, hàng nữ lưu của dòng họ Cù Đàm, tên là Ma Ha Ba Xà Ba Đề, bà là đi, là người chăm sóc, và cũng là kế mẫu của Phật, người đã nuôi nấng ông sau cái chết của mẹ ông (vài ngày sau khi ông dẫn sanh). Sau khi Vua Tịnh Phạn mất, bà đã nài nỉ Phật cho phép bà gia nhập giáo đoàn, Phật dường như đã không thuận; tuy nhiên, sau vì sự thỉnh cầu của A Nan, nên Ngài chấp thuận với lời tiên đoán rằng cơ cấu Ni chúng sẽ làm pháp Phật giảm thọ từ 500 đến 1000 năm. Bà đã trở thành vị Ni đầu tiên trong giáo đoàn. Trong khi theo Luật Tạng, thì chính bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề đã thuyết phục Đức Phật cho phép bà thành lập giáo đoàn Ni và chính bà đã trở thành Tỳ Kheo Ni đầu tiên. Theo Kinh Pháp Hoa thì bà sẽ thành Phật, hiệu là Ma Ha Bát Thích Xa Bát Đề (theo Pháp Hoa

Huyền Tán, tiếng Phạn Kiều Đáp Na có nghĩa là giống “Nhật Trá” giống cam giá hay mía, là tiếng gọi bên họ nội của Đức Phật, là bản vọng của dòng họ Thích Ca—Gautami, feminine of the patronymic Gautama, the family name of Sakyamuni. Gautami is a name for Mahaprajapati, Siddhartha’s aunt, nurse, and stepmother, by whom he was raised following the death of his mother (a few days after his birth). After the death of King Suddhadona, she requested the Buddha’s consent to the establishment of an order of nuns. The Buddha was seemingly against the request; however, later one of his great disciples named Ananda repeatedly urged the Buddha to consent. He finally consented with a prediction that with the establishment of the order of nuns, period of survival of Buddha’s teaching would shorten from 500 to 1000 years. She was the first nun (abbess) in the Sangha. While according to the Vinaya-Pitaka, Cullavagga, she was responsible for convincing the Buddha to start an ordination lineage for women, and herself became the first Buddhist nun (bhikkhuni). According to the Lotus Sutra, she is to become a Buddha, under the title of Sarvasattva-priya-darsana.

2. **Tỳ Kheo Ni Thái Hòa:** Bhiksuni Khema—Tên của một trong hai vị Ni Trưởng đầu tiên của Phật giáo. Tỳ Kheo Ni Thái Hòa là một trong những nữ đệ tử xuất chúng mà Đức Phật xem như đệ nhất giữa những vị có trí tuệ lớn trong hàng Tỳ Kheo Ni—Name of one of the two first nuns of Nun Buddhist Order. The Elder Sister Khema was one of the pre-eminent female disciples that the Buddha considered as chief among those of great wisdom in the Order of Nuns.
 - (I) *Cuộc đàm thoại giữa Tỳ Kheo Ni Thái Hòa và vua Ba Tư Nặc—A conversation between Bhiksuni Khema and King Pasenadi:* Theo Kinh Tạp A Hàm, danh tiếng của bà như một bậc hiền trí đa văn và đối ứng mẫn tiệp và lanh lợi lan rộng khắp nơi đã lôi cuốn sự chú ý của vua Ba Tư Nặc, người đầu tiên quan tâm về vấn đề siêu hình. Những câu đối đáp của bà trước những câu hỏi của vua Ba Tư Nặc đã khiến nhà vua vô cùng hoan hỷ mà chấp nhận chúng ngay lập tức. Những lời giải thích của bà phù hợp hoàn toàn với những lời giải thích của Đức Phật về cả ngôn từ lẫn ý nghĩa khiến nhà vua rất đỗi ngạc nhiên trước đại trí quảng bác của bà đúng như lời tán thán của Đức Phật. Một ngày nọ, khi đang đi du hành trong xứ Kiều Tát La, bà ghé lại an trú tại Toranavatthu gần thành Xá Vệ (Sravasti). Trong lúc ấy, vua Ba Tư Nặc của xứ Kiều Tát La cũng đang du hành đến thành Xá Vệ. Nhà vua ra lệnh cho một người hầu đi tìm cho được một vị Sa môn để ông có thể tới tham kiến. Người hầu đi tìm và trở về thưa rằng sau khi đi quanh quẩn khắp cả vùng ông không tìm được một vị Sa môn hay Bà la môn nào để nhà vua có thể yết kiến, nhưng trên đường về người ấy gặp trưởng lão Ni Thái Hòa, một nữ đệ tử xuất gia của Đức Phật. Vua Ba Tư Nặc bèn đi viếng Tỳ Kheo Ni Thái Hòa—According to the Samyutta Nikaya, Khema’s reputation as a widely-learned sage and brilliant talker spread abroad and attracted the attention of King Pasenadi who was deeply concerned about some metaphysical problems. Her answers to King Pasenadi’s question caused him such a delight that he welcomed them immediately. Her explanation, which was in harmony with the Buddha’s both in the spirit and language to the king’s amazement indicated her great wisdom as praised by the Buddha. One day, Elder Sister Khema wandered among the Kosalan villages, took up her residence at Toranavatthu near

Sravasti. At the same time, King Pasenadi was also journeying to Sravasti. He ordered his attendant to find out a recluse so that he can wait upon him today. His attendant could not find any recluse for the King to wait upon, but on the way back he saw the Elder Sister Khema, a woman-disciple of the Buddha. So King Pasenadi went to visit Elder Sister Khema.

- * Nhà vua hỏi Tỳ Kheo Ni Thái Hòa: “Bạch Ni Sư! Xin cho biết Đức Như Lai có tồn tại sau khi chết chăng?”—The king asked Elder Sister Khema: “Venerable Bhiksuni! Does the Tathagata exist after death?”
- * Ni sư Thái Hòa đáp: “Tâu đại vương, điều ấy không được Đức Phật tuyên thuyết.”—Bhiksuni Khema responded: “Great King! That is not revealed by the Buddha.”
- * Vua Ba Tư Nặc hỏi tiếp: “Xin Tỳ Kheo Ni cho biết có phải Đức Như Lai không tồn tại sau khi chết hay không?”—The king asked: “So the Tathagata does not exist after death.”
- * Tỳ Kheo Ni Thái Hòa đáp: “Tâu đại vương, điều ấy cũng không được Đức Phật tuyên thuyết.”—Bhiksuni Khema responded: “That also, great king, is not revealed by the Buddha.”
- * Nhà vua hỏi tiếp: “Như vậy Như Lai vừa tồn tại, vừa không tồn tại sau khi chết?”—The king added: “Then what, Venerable Bhiksuni! Does the Tathagata both exist and no exist after death?”
- * Tỳ Kheo Ni Thái Hòa đáp: “Tâu đại vương, điều ấy cũng không được Đức Phật tuyên thuyết.”—Bhiksuni Khema responded: “That also, great king, is not revealed by the Buddha.”
- * Nhà vua hỏi tiếp: “Vậy thì, thưa Tỳ Kheo Ni, Như Lai không tồn tại cũng không không tồn tại sau khi chết?”—The king asked again: “Then, Venerable Bhiksuni, the Tathagata neither exist nor not exist after death.”
- * Tỳ Kheo Ni Thái Hòa đáp: “Tâu đại vương, điều ấy cũng không được Đức Phật tuyên thuyết.”—Bhiksuni Khema responded: “That also, great king, is not revealed by the Buddha.”
- * Nhà vua hỏi tiếp: “Sao lại như vậy thưa Tỳ Kheo Ni? Khi được hỏi ‘Như Lai tồn tại sau khi chết?’ Tỳ Kheo Ni đáp ‘Điều ấy không được Thế Tôn tuyên thuyết,’ và khi ta hỏi những câu khác bà cũng trả lời giống như vậy. Xin Tỳ Kheo Ni cho biết, do nhân gì, do duyên gì, điều ấy không được Đức Thế Tôn tuyên thuyết?”—The king asked: “How then, Venerable Bhiksu, when asked ‘Does Tathagata exist after death?’ You reply ‘That is not revealed by the Buddha.’ And when I ask other questions, you make the same reply. What is the reason, what is the cause why this thing is not revealed by the Buddha?”
- * Tỳ Kheo Ni Thái Hòa trả lời: “Tâu đại vương, giờ đây trong vấn đề này, tôi muốn hỏi đại vương. Xin đại vương cứ trả lời cách nào mà đại vương thấy thích hợp. Tâu đại vương, nay đại vương có người tính toán sổ sách nào có thể đếm cát sông Hằng như vậy: có nhiều trăm hạt như vậy, nhiều ngàn hạt như vậy, hoặc nhiều trăm ngàn hạt như vậy... chăng?”
- * The king reply: “Venerable Bhiksuni! No, indeed.”—Nhà vua đáp: “Bạch Tỳ Kheo Ni, không thể được.”—Bhiksuni Khema responded: “Now in this matter, great king, I will question you. Do you reply as you think appropriate. Now, great king, have you some

accountant able to count the sand of the Ganges thus: there are so many hundred grains or so many thousand or so many hundreds of thousands of grains?"

- * Tỳ Kheo Ni Thái Hòa lại hỏi tiếp: “Vậy thì đại vương có nhà kế toán nào có thể ước lượng nước trong đại dương như vậy: có nhiều thùng nước như vậy, có nhiều trăm, nhiều ngàn thùng nước như vậy chăng?”—Bhiksuni Khema added: “Then, have you some reckoner able to reckon the water in the mighty ocean thus: ‘There are so many gallons of water, so many hundred, so many hundreds of thousands of gallons of water?’”
 - * Nhà vua đáp: “Thưa Tỳ Kheo Ni! Quả thật không thể nào được.”—The king replied: “Venerable Bhiksuni! No indeed.”
 - * Tỳ Kheo Ni Thái Hòa hỏi tiếp: “Như vậy là thế nào?”—Bhiksuni Khema asked: “How is that?”
 - * Nhà vua đáp: “Bạch Tỳ Kheo Ni! Thật mênh mông, sâu thăm, vô lường, không thể dò tận đáy là đại dương.”—The king replied: “Venerable Bhiksuni! Mighty is the ocean, deep, boundless, unfathomable.”
 - * Tỳ Kheo Ni Thái Hòa nói: “Cũng vậy, tâu đại vương, nếu ta cố tìm định nghĩa Như Lai bằng sắc thân của Ngài thì sắc thân ấy của Như Lai đã được đoạn trừ, được cắt đứt tận gốc rễ, được làm cho giống như khúc thân cây Ta la để nó không thể sinh khởi trong tương lai. Được giải thoát khỏi sự ước lượng bằng sắc thân là đức Như Lai, thật sâu thăm, vô lường không thể dò tận đáy, như đại dương là Như Lai. Nói ‘Như Lai tồn tại sau khi chết’ cũng không phù hợp. Nói ‘Như Lai không tồn tại sau khi chết’ cũng không phù hợp. Nếu ta cố định nghĩa Như Lai bằng cảm thọ, tưởng, hành, thức... thì cảm thọ ấy của Như Lai đã được đoạn trừ... ‘Được giải thoát khỏi sự ước lượng bằng thọ, tưởng, hành, thức là Như Lai; thật sâu thăm, vô lường, không thể dò tận đáy, như đại dương là Như Lai.’”—Bhiksuni Khema added: “Even so, gat king, if one should try to define the Tathagata by his body form, that form of the Tathagata is abandoned, cut down to the root, made like a palm-tree stump so that it cannot spring up again in the future. Set free from reckoning as body is the Tathagata. Deep, boundless, unfathomable, just like the mighty ocean is the Tathagata. To say: “The Tathagata exists after death” does not apply. To say “the Tathagata does not exist after death” does not apply... If one should try to define the Tathagata by feeling, by perception... by consciousness, that feeling of the Tathagata is abandoned, ... set free from reckoning by feeling, by perception, activities, consciousness is the Tathagata, deep, boundless, unfathomable like the mighty ocean...”
 - * Vua Ba Tư Nặc rất hoan hỷ trước những lời giải thích của Tỳ Kheo Ni Thái Hòa—Hearing this explanation, King Pasenadi of Kosala was so delighted with words of Venerable Bhiksuni Khema.
- (II) *Sự xác nhận của Đức Phật—Confirmation from the Buddha:* Cũng theo Kinh Tạp A Hàm, vào một dịp vua Ba Tư Nặc đến thăm Đức Phật, nhà vua cũng hỏi những câu hỏi mà vua đã hỏi Tỳ Kheo Ni Thái Hòa lúc trước—Also according to the Samyutta Nikaya, on one occasion, King Pasenadi went to visit the Buddha and asked the same questions that he had asked Bhiksuni Khema long ago.
- * Vua Ba Tư Nặc hỏi Đức Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn, xin Ngài cho biết Như Lai có tồn tại sau khi chết hay không?”—King Pasenadi asked the Buddha: “Pray Lord, does the Tathagata exist after death?”

- * Đức Phật đáp: “Thưa đại vương, điều này không được Ta tuyên thuyết.”—The Buddha replied: “Great king, this matter is not revealed by me.”
 - * The king asked: “Then, Lord, the Tathagata does not exist after death?”—Vua Ba Tư Nặc lại hỏi Đức Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn, xin Ngài cho biết Như Lai không tồn tại sau khi chết hay không?”
 - * Đức Phật lại đáp: “Thưa đại vương, điều này cũng không được Ta tuyên thuyết.”—The Buddha replied: “Great king, that also is not revealed by me.”
 - * Rồi sau đó vua Ba Tư Nặc hỏi những câu hỏi khác mà ông đã hỏi Tỳ Kheo Ni Thái Hòa trước đây và được trả lời cũng y như trước—The king then asked the other questions that he had asked Bhiksuni Khema and got the same reply exactly as before.
 - * Nhà vua nói với Đức Phật: “Bạch Đức Thế Tôn! Thật kỳ diệu thay! Thật hy hữu thay! Bạch Thế Tôn là cách giảng của bậc Đạo Sư và đệ tử về ý nghĩa và văn cú đều tương đồng, đều hòa điệu, không đối nghịch nhau trong mọi ngôn từ về điều tối thượng này. Bạch Đức Thế Tôn, có một thời con đến viếng Tỳ Kheo Ni Thái Hòa và đã hỏi bà ý nghĩa của vấn đề này, Tỳ Kheo Ni Thái Hòa đã cho con biết ý nghĩa này đúng y về ngôn từ, văn cú và ý nghĩa mà Thế Tôn đã giảng hôm nay. Thật kỳ diệu thay! Thật hy hữu thay! Bạch Đức Thế Tôn!”—The king said to the Buddha: “Wonderful, Lord! Marvellous it is, Lord, how explanation both of Master and disciple, both in spirit and letter, will agree, will harmonize, will not be inconsistent, that is, in any word about the highest. Once, Lord, I went to visit Bhiksuni Khema and asked her the meaning of this matter, and she gave me the meaning in the very words, in the very sentences used by the Lord. Wonderful, Lord! Marvellous it is, Lord!”
 - * Đoạn vua Ba Tư Nặc từ chỗ ngồi đứng dậy đánh lễ Đức Thế Tôn về bên phải rồi ra đi: Then King Pasenadi rose from his seat, saluted the Lord by the right side and went away.
3. **Bạt Đà Nhã Đà La:** Bhadrpada (skt)—Tên của vị Tỳ Kheo Ni tự biết cái mệnh quá khứ của mình nên khi gặp Phật là thành đạo—Name of a bhiksuni, a female disciple of Sakyamuni Buddha, who knows her past lives, and becomes enlightened after meeting the Buddha.

(E) Những đại đệ tử tại gia nam Chief Upasakas of the Buddha

- I. **Vua A Xà Thế:** See Chapter 17.
- II. **Vua Ba Tư Nặc:** Prasenajit (skt) Pasenadi (p)—See Chapter 17.
- III. **Bình Sa Vương:** Bimbisara (skt)—See Chapter 17.
- IV. **Cấp Cô Độc:** Đại bố thí là Tu Đạt Cấp Cô Độc—Great alms-giver is Sudatta—See Chapter 17.
- V. **Citta:** Đứng đầu về thuyết pháp là Citta tại thành Macchikasanda—Great Dharma-teacher is Citta of Macchikasanda.
- VI. **Hatthaka:** Đứng đầu về Tứ Nhiếp Pháp là Hatthaka ở Alavi: Great in four ways of leading human beings to emancipation is Hatthaka of Alavi.

VII. Kokika: Yasas' Parents—Cha mẹ của Da Xá—Buddha's First Lay Disciples—Tín đồ tại gia đầu tiên của Đức Phật—Sau khi Đức Phật nhận Da Xá làm đệ tử thứ sáu, thì song thân của Da Xá, ông bà Kokika, thuộc gia đình vọng tộc trong thành Ca Thi, đến đánh lễ tạ ơn Đức Phật và trở thành nam và nữ đệ tử tại gia đầu tiên của Đức Phật—After the Buddha accepted Yasas as his sixth disciple, Yasas' parents whose named Kokika, eminent people in Kasi city. They came to convey their gratitude to the Buddha and took refuge in the Buddha and became the first lay male and female disciples of the Buddha (upasaka and Upasika).

VIII. Y sĩ Jivaka: Được mọi người yêu mến là y sĩ Jivaka—Who is liked by people is Jivaka, the physician.

IX. Sura Ambattha: Đứng đầu bất thối tín là Sura Ambattha—Great in unwavering faith is Sura Ambattha.

X. Uggata: Đứng đầu về hộ trì giáo đoàn là Uggata—Great in waiting on the Order is Uggata.

XI. Duy ma Cật—Vimalakirti (skt): Tịnh Danh—Pure Name.

(A) *Tóm lược về nhân vật Duy Ma Cật—A summary on Vimalakirti:* Duy Ma cật là đệ tử của Phật tại thành Tỳ Xá Lê, nước Lichavi, một nước Cộng Hòa ở miền bắc Ấn Độ. Người ta nói ông cùng thời với Đức Phật, và đã từng viếng Trung Quốc. Một vị cư sĩ tại gia vào thời Đức Phật còn tại thế, là một Phật tử xuất sắc về triết lý nhà Phật. Nhiều câu hỏi và trả lời giữa Duy Ma Cật và Phật vẫn còn được ghi lại trong Kinh Duy Ma—Vimalakirti, a native of Vaisali, capital city of Licchavi (name of the tribe and republican state in northern India) and a disciple of sakyamuni, said to have been a contemporary of Sakyamuni, and to have visited China. A layman of Buddha's time who was excellent in Buddhist philosophy. Many questions and answers between Vimalakirti and the Buddha are recorded in the Vimalakirti-nirdesa.

(B) *Duy Ma Cật theo truyền thuyết Phật giáo—Vimalakirti according to the Buddhist legends:*

1) Vào thời Đức Phật còn tại thế, trong thành Tỳ Xá Ly có ông trưởng giả tên là Duy Ma Cật, đã từng cúng dường vô lượng các Đức Phật, sâu trồng cội lành, đặng Vô Sanh Pháp Nhẫn. Sức biện tài vô ngại của ông đã khiến ông có khả năng du hí thần thông. Ông đã chứng các môn tổng trì, đặng sức vô úy, hàng phục ma oán, thấu rõ pháp môn thâm diệu, khéo nơi trí độ, thông đạt các pháp phương tiện, thành tựu đại nguyện. Ông biết rõ tâm chúng sanh đến đâu, hay phân biệt các căn lợi độn, ở lâu trong Phật đạo, lòng đã thuần thực, quyết định nơi Đại Thừa. Những hành vi đều khéo suy lường, giữ gìn đúng oai nghi của Phật, lòng rộng như bể cả. Chư Phật đều khen ngợi, hàng đệ tử, Đế Thích, Phạm Vương, vua ở thế gian, vân vân thấy đều kính trọng: At the time of the Buddha, in the great town of Vaisai there was an elder called Vimalakirti who had made offerings to countless Buddhas and had deeply planted all good roots, thereby achieving the patient endurance of the uncreate. His Unhindered power of speech enabled him to roam everywhere using his supernatural powers to teach others. He had achieved absolute control over good and evil influences (dharani) thereby realizing fearlessness. So he overcame all passions and demons, entered all profound Dharma-doors to enlightenment, excelled in Wisdom perfection (prajna-paramita) and was well versed in all expedient methods (upaya) of teaching, thereby fulfilling all great Bodhisatva vows. He knew very well the mental propensities of livifng beings and could distinguish their various

(spiritual) roots. For along time he had trodden the Buddha-path and his mind was spotless. Since he understood Mahayana, all his actions were based on right thinking. While dwelling in the Buddha's awe-inspiring majesty, his mind was extensive like the great ocean. He was praised by all Buddhas and revered by Indra, Brahma, and worldly kings.

- 2) Vì muốn độ người, nên ông dùng phương tiện khéo thị hiện làm thân trưởng giả ở thành Tỳ Xá Ly, có của cải nhiều vô lượng để nhiếp độ các hạng dân nghèo; giữ giới thanh tịnh để nhiếp độ những kẻ phá giới; dùng hạnh điều hòa nhẫn nhục để nhiếp độ các người giận dữ; dùng đại tinh tấn để nhiếp độ những kẻ biếng nhác; dùng nhất tâm thiền định để nhiếp độ những kẻ tâm ý tán loạn; dùng trí tuệ quyết định để nhiếp độ những kẻ vô trí; tuy làm người bạch y cư sĩ mà giữ gìn giới hạnh thanh tịnh của Sa Môn. Tuy ở tại gia mà không đắm nhiễm ba cõi. Tuy thị hiện có vợ con, nhưng thường tu phạm hạnh. Dù có quyến thuộc, nhưng ưa sự xa lìa. Dù có đồ quý báu, mà dùng tương tốt để nghiêm thân. Dù có uống ăn mà dùng thiền duyệt làm mùi vị. Nếu khi đến chỗ cờ bạc, hát xướng thì ông lợi dụng cơ hội để độ người. Dù thọ các pháp ngoại đạo nhưng chẳng tổn hại lòng chánh tín. Tuy hiểu rõ sách thế tục mà thường ưa Phật pháp, được tất cả mọi người cung kính. Nắm giữ chánh pháp để nhiếp độ kẻ lớn người nhỏ. Tất cả những việc trị sanh, buôn bán làm ăn hùn hợp, dù được lời lãi của đời, nhưng chẳng lấy đó làm vui mừng. Đạo chơi nơi ngã tư đường cái để lợi ích chúng sanh. Vào việc trị chánh để cứu giúp tất cả. Đến chỗ giảng luận dẫn dạy cho pháp Đại Thừa. Vào nơi học đường dạy dỗ cho kẻ đồng môn. Vào chỗ dâm dục để chỉ bày sự hại của dâm dục. Vào quán rượu mà hay lập chí. Nếu ở trong hàng trưởng giả, là bậc tôn quý trong hàng trưởng giả, giảng nói các pháp thù thắng. Nếu ở trong hàng cư sĩ, là bậc tôn quý trong hàng cư sĩ, dứt trừ lòng tham đắm cho họ. Nếu ở trong dòng Sát Đế Lợi, là bậc tôn quý trong dòng Sát Đế Lợi, dạy bảo cho sự nhẫn nhục. Nếu ở trong dòng Bà La Môn, là bậc tôn quý trong dòng Bà La Môn, khéo trừ lòng ngã mạn của họ. Nếu ở nơi Đại thần là bậc tôn quý trong hàng Đại thần, dùng chánh pháp để dạy dỗ. Nếu ở trong hàng Vương tử, là bậc tôn quý trong hàng Vương tử, chỉ dạy cho lòng trung hiếu. Nếu ở nơi nội quan, là bậc tôn quý trong hàng nội quan, khéo dạy dỗ các hàng cung nữ. Nếu ở nơi thứ dân, là bậc tôn quý trong hàng thứ dân, chỉ bảo làm việc phước đức. Nếu ở nơi trời Phạm Thiên, là bậc tôn quý trong Phạm Thiên, dạy bảo cho trí tuệ thù thắng. Nếu ở nơi trời Đế Thích, là bậc tôn quý trong Đế Thích, chỉ bày cho pháp vô thường. Nếu ở nơi trời Tứ Thiên Vương hộ thế, là bậc tôn quý trong Tứ thiên vương hộ thế, hằng ủng hộ chúng sanh. Trưởng giả Duy Ma Cật dùng cả thân vô lượng phương tiện như thế làm cho chúng sanh đều được lợi ích: As he was set on saving men, he expediently stayed at Vaisali for this purpose. He used his unlimited wealth to aid the poor; he kept all the rules of morality and discipline to correct those breaking the precepts; he used his great patience to teach those giving rise to anger and hate; he taught zeal and devotion to those who were remiss; he used serenity to check stirring thoughts; and employed decisive wisdom to defeat ignorance. Although wearing white clothes (of the laity) he observed all the rules of the Sangha. Although a layman, he was free from all attachments to the three worlds (of desire, form and beyond form). Although he was married and had children, he was diligent in his practice of pure living. Although a householder, he delighted in keeping from domestic establishments. Although he ate and drank (like others), he delighted in tasting the flavour of mediation. When

entering a gambling house he always tried to teach and deliver people there. He received heretics but never strayed from the right faith. Though he knew worldly classics, he always took joy in the Buddha Dharma. He was revered by all who met him. He upheld the right Dharma and taught it to old and young people. Although occasionally he realized some profit in his worldly activities, he was not happy about these earnings. While walking in the street he never failed to convert others (to the Dharma). When he entered a government office, he always protected others (from injustice). When joining a symposium he led others to the Mahayana. When visiting a school he enlightened the students. When entering a house of prostitution he revealed the sin of sexual intercourse. When going to a tavern, he stuck to his determination (to abstain from drinking). When amongst elders he was the most revered for he taught them the exalted Dharma. When amongst upasakas he was the most respected for he taught them how to wipe out all desires and attachments. When amongst those of the ruling class, he was the most revered for he taught them forbearance. When amongst Brahmins, he was the most revered for he taught them how to conquer pride and prejudice. When amongst government officials he was the most revered for he taught them correct law. When amongst princes, he was the most revered for he taught them loyalty and filial piety. When in the inner palaces, he was the most revered for he converted all maids of honour there. When amongst common people, he was the most revered for he urged them to cultivate all meritorious virtues. When amongst Brahma-devas, he was the most revered for he urged the gods to realize the Buddha wisdom. When amongst Sakras and Indras, he was the most revered for he revealed to them the impermanence (of all things). When amongst lokapalas, he was the most revered for he protected all living beings. Thus Vimalakirti used countless expedient methods (upaya) to teach for the benefit of living beings.

(C) *Ma Cật Tử Sở Vấn Kinh—Vimalakirtinirdesa-Sutra (skt): Vimalakirti-nirdesa (skt)—Đại Thừa Đảnh Vương Kinh—Duy Đại Phương Đẳng Đảnh Vương Kinh—Kinh Duy Ma Cật.*

- 1) Những thuyết giảng của Vimalakirti, văn bản quan trọng của Phật giáo Đại thừa, có từ khoảng thế kỷ thứ II sau Tây lịch. Duy Ma Cật là một thương nhân giàu có, một môn đồ của Phật, đã thành công trên đường Bồ Tát tuy vẫn sống trong thế gian. Kinh này được nhiều người nhắc tới vì nó nhấn mạnh vào sự bình đẳng về giá trị thiên hướng thế tục và thiên hướng tu hành. Kinh Duy Ma Cật hay Duy Ma Cật Sở Vấn Kinh, những triết lý được viết tại Ấn Độ vào khoảng thế kỷ thứ nhất, gồm những cuộc đối thoại giữa những nhân vật nổi tiếng trong Phật giáo và cư sĩ Duy Ma Cật. Có người nói Kinh này chứa đựng những cuộc đối thoại giữa Đức Phật Thích Ca và các cư dân của thành Tỳ Xá Lê. Kinh được dịch ra Hoa ngữ lần đầu bởi ngài Cưu Ma La Thập, và sau đó bởi ngài Huyền Trang: Discourse of Vimalakirti, important work of Mahayana Buddhism, composed about the 2nd century AD. Vimalakirti, a rich adherent of the Buddha, who lived in the midst of worldly life yet treads the path of the Bodhisattva. The popularity of this sutra is due to its stress on the equal value of the lay life and the monastic life. The Vimalakirti Sutra is a philosophic dramatic discourse written in India about the first century A.D. which contains conversations between famous Buddhist figures and the humble householder Vimalakirti. Some said this sutra is an apocryphal account of conversations

between Sakyamuni and some residents of Vaisali. It was first translated into Chinese by Kumarajiva, and later by Hsuan-Tsang.

- 2) Một trong những bộ kinh phổ thông nhất trong Phật giáo Đại Thừa, đặc biệt là tại vùng Đông Á. Cốt lõi của kinh là cuộc pháp đàm giữa Bồ Tát tại gia Duy Ma Cát và Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi, tập trung vào “trí tuệ ba la mật.” Kinh bắt đầu khi Đức Phật nhận biết rằng Duy Ma Cát giả vờ bệnh, và Ngài hỏi một số đệ tử xem coi ai sẽ đi thăm bệnh Duy Ma Cát. Tuy nhiên đệ tử của Ngài từng người một đều thú nhận rằng họ sợ trí tuệ vĩ đại của Duy Ma Cát. Cuối cùng thì Bồ Tát Văn Thù nhận đi và những đệ tử khác cũng tháp tùng đi theo để tham dự vào cuộc pháp thoại giữa hai vị đại Bồ Tát. Tuyệt điểm của kinh ở chỗ khi ba mươi một vị Bồ Tát trả lời câu hỏi làm thế nào để một vị Bồ Tát nhập vào “pháp môn bất nhị.” Mỗi câu trả lời theo thứ tự càng ngày càng cao hơn, nhưng tất cả đều còn vướng mắc vào nhị nguyên. Cuối cùng ngài Văn Thù phát biểu rõ ràng về pháp môn bất nhị, nhưng đến phiên Duy Ma Cát thì ông không nói một lời nào. Kinh này đặc biệt phổ biến vì nhân vật chính trong kinh là một người tại gia có gia đình đã vận dụng vượt qua những nhân vật khác về trí tuệ ba la mật. Kinh Duy Ma Cát là một bộ kinh Đại thừa quan trọng, đặc biệt cho Thiền phái và một số đệ tử trường phái Tịnh Độ. Nhân vật chính trong kinh là Ngài Duy Ma Cát, một cư sĩ mà trí tuệ và biện tài tương đương với rất nhiều Bồ Tát. Trong kinh này, Ngài đã giảng về Tánh Không và Bất Nhị. Khi được Ngài Văn Thù hỏi về Pháp Môn Bất Nhị thì Ngài giữ im lặng. Kinh Duy Ma Cát nhấn mạnh chỗ bản chất thật của chư pháp vượt ra ngoài khái niệm được ghi lại bằng lời. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự: One of the most popular Mahayana sutras, particularly in East Asia. Its core is a dharma discourse between the lay Bodhisattva Vimalakirti and Manjusri, which focuses on the “perfection of wisdom.” The sutra begins when the Buddha perceives that Vimalakirti is pretending to be sick, and so he asks a number of his disciples to go and inquire after his health. However, one by one the confess that they are intimidated by Vimalakirti’s great wisdom. Finally Manjusri agrees to pay a visit, and all of other disciples follow along in participation in a dharma dialogue between the two great Bodhisattvas. The climax of the sutra comes when thirty-one Bodhisattvas give their respective answers to the question of how a Bodhisattva enters “the dharma-door of non-duality.” Each successive answer is more sophisticated than the one preceding it, but each exhibits some lingering attachment to duality. Finally Manjusri enunciates what appears to be the last word, but when he turns to Vimalakirti for his response, he answers by saying nothing. The sutra is particularly popular because its central character is a layman with a family who manages to surpass all of the other characters in his grasp of the perfection of wisdom. The Vimalakirti Sutra, a key Mahayana Sutra particularly with Zen and with some Pure Land followers. The main protagonist is a layman named Vimalakirti who is equal of many Bodhisattvas in wisdom and eloquence. He explained the teaching of “Emptiness” in terms of non-duality. When asked by Manjusri to define the non-dual truth, Vimalakirti simply remained silent. The sutra emphasized on real practice “The true nature of things is beyond the limiting concepts imposed by words.” The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva.

** For more information, please see Chapters 12, 13, 17, and 18.

(F) Những đại đệ tử tại gia nữ
Chief Upasikas of the Buddha

1. **Katiyani:** Đứng đầu về bất thối tín là Katiyani—Great unwavering faith is Katiyani.
2. **Khujjuttara:** Đứng đầu về kiến thức là Khujjuttara—Great wide knowledge is Khujjuttara.
3. **Kisa Gautami (skt):** Kisa Gautami là tên của một thiếu nữ thuộc hàng thế gia vọng tộc, kết hôn với một thương gia giàu có. Đến khi con trai của bà lên một tuổi, thì nó đột nhiên phát bệnh mà qua đời. Vì quá buồn khổ nên bà Kisa Gautami mang xác đứa con trên tay đi hết nhà này qua nhà khác hỏi xem người ta có biết thuốc gì cứu sống con bà hay không. Dĩ nhiên là không ai có thể giúp bà được cả. Cuối cùng, bà gặp được một vị đệ tử của Đức Phật, người đã khuyên bà nên đến gặp Phật. Khi bà mang xác con đến gặp Phật và kể cho Đức Phật nghe câu chuyện buồn của bà, Đức Phật lắng nghe với tất lòng bi mẫn. Đức Phật muốn bà phải nhận ra khổ đau là một sự kiện thật của đời sống mà không ai có thể tránh được nên Ngài bèn bảo bà: “Có một cách giải quyết vấn đề. Bà đi tìm cho ta năm hạt cải từ những gia đình chưa có người chết.” Nghe xong Kisa Gautami bèn ra đi tìm hạt cải từ những gia đình không có người chết, nhưng thất bại vì gia đình nào bà đến gặp cũng đều đã có người chết. Cuối cùng bà hiểu ra rằng Đức Phật muốn tự bà tìm ra – Cái chết đến với tất cả mọi người. Chấp nhận cái chết là một sự kiện không tránh khỏi trong đời sống nên bà không còn buồn khổ nữa. Bà liền chôn cất con, sau đó bà trở lại gặp và xin quy-y Phật—Kisa Gautami was a young woman from a rich family who was married a wealthy merchant. When her only son was about a year old, he suddenly fell ill and died. Overwhelmed with grief, Kisa Gautami took the dead child in her arms and went from house to house asking people if they knew of a medicine that could restore her child’s life. Of course no one was able to help her. Finally, she met a follower of the Buddha, who advised her to see the Buddha. When she carried the dead child to the Buddha and told him her sad story, he listened with patience and compassion. The Buddha wanted her to recognize that suffering is a fact of life and that no one can avoid it. He said to her, “There is only one way to solve your problem. Go and get me five mustard seeds from any family in which there has never been a death.” Kisa Gautami set off to look for such a household but without success. Every family she visited had experienced the death of one person or another. At last, she understood what the Buddha had wanted her to find out for herself – that death comes to all. Accepting the fact that death is inevitable, she no longer grieved. She took the child’s body away and later returned to the Buddha to become one of his followers.
4. **Liên Hoa Sác:** Đứng đầu về hộ trì giáo đoàn là Lộc Mẫu—Great waiting on the Order is Visaka, Migara’s mother—Visakha gốc người miền bắc Ấn Độ, một nữ thí chủ đầy lòng hảo tâm, là con gái của nhà triệu phú Dhananjaya. Người ta kể rằng với trí tuệ và lòng nhẫn nhục, bà đã từ từ chuyển hóa tất cả dòng họ bên chồng trở thành một gia đình Phật tử đầy an vui hạnh phúc. Bà luôn luôn để bát cho chư Tăng tại nhà. Trưa và chiều bà thường đến chùa nghe pháp và xem các sư cần dùng vật chi thì bà giúp. Bà thật giàu lòng

bố thí cúng dường và tận tình hộ trì chư Tăng. Bà Visakha đã đóng góp một phần quan trọng trong nhiều lãnh vực khác nhau có liên quan đến Phật sự. Đôi khi Đức Phật sai bà đi giảng hòa những mối bất đồng giữa các Tỳ Kheo Ni. Cũng có lúc bà thỉnh cầu Đức Phật ban hành một vài giới cho chư vị Tỳ Kheo Ni. Do đức độ đại lượng, bà được xem là người tín nữ có công đức nhiều nhất trong các Phật sự và cũng là vị thí chủ quan trọng nhất của phái nữ thời Đức Phật. Do phẩm hạnh trang nghiêm, tư cách thanh nhã, thái độ phong lưu tế nhị, ngôn ngữ lễ độ khôn khéo, biết vâng lời và tôn kính các bậc trưởng thượng, quảng đại bác ái đối với người kém may mắn, tánh tình lịch duyệt, hiếu khách và đạo tâm nhiệt thành, bà được lòng tất cả những người bà gặp. Đức Phật đã tuyên bố Visakha là vị hộ trì Tăng đoàn vào bậc nhất. Khi nàng mới lên 7 tuổi, Đức Phật tình cờ đến viếng nơi nàng sanh ra. Từ đó nàng luôn cảm thấy hạnh phúc khi nghe giáo pháp của Phật. Khi lớn lên, nàng kết hôn với con trai của một phú ông trong thành Xá Vệ. Nàng cúng dường chư Tăng Ni hằng ngày khi họ đến nhà nàng. Vào buổi sáng, nàng thăm viếng tự viện và lo lắng cho chư Tăng Ni, cũng như nghe pháp. Một ngày nọ, nàng đội một chiếc khăn thật đẹp đến tịnh xá. Vì tôn kính Đức Như Lai nên nàng lấy khăn xuống và trao cho người đầy tớ, nhưng người này lại quên không cất giữ chiếc khăn. Ngài A Nan thấy chiếc khăn bèn chỉ cho Đức Phật, Đức Phật bảo A Nan nên cất dùm rồi đưa lại cho nàng. Khi Visakha biết ngài A Nan đang cất giữ dùm chiếc khăn, nàng quyết định không lấy khăn lại mà bán nó để lo cho Tăng đoàn. Đức Phật yêu cầu nàng xây một tịnh xá phía Tây thành Xá Vệ với tiền bán được chiếc khăn đặc tiền ấy. Tịnh xá mà nàng xây trở nên nổi tiếng. Visakha là bậc nhất trong số cá vị nữ thí chủ đệ tử tại gia của Đức Phật. Là một Phật tử thuần thành, nàng giữ một vai trò quan trọng trong các công việc tại tịnh xá của chư Tăng Ni, và thỉnh thoảng nàng có thỉnh ý Đức Phật về những tranh cãi giữa chư Ni trong tịnh xá. Một lần nọ bà đến hầu Đức Phật và thỉnh nguyện tám điều—

Viasakha, A native of northern India, daughter of millionaire Dhananjaya, a generous upasika. It is said that with her wisdom and patience, she gradually succeeded in coverting her husband's household to a happy Buddhist home. She gave alms to the Sangha at her own house everyday. She visited the monastery on a daily basis to minister the needs of the Sangha and hear sermons from the Buddha. Being a lady of many parts, Visakha played an important role in various activities connected with the sangha. At times she was deputed by the Buddha to settle disputes arose amongst Bhikkhunis. Some Vinaya rules were also laid down for Bhikkhunis owing to her intervention. Owing to her magnimity she was regarded as the chief benefactress of the doctrine and the greatest female supporter of the Buddha. By her dignified conduct, graceful deportment, refined manners, courteous speech, obedience and reverence to elders, compassion to those who are less fortunate, kind hospitality, and religious zeal, she won the hearts of all who knew her. She was so generous and so serviceable to the Sangha that once she approached the Buddha and asked the following eight boons. Visakha was declared by the Buddha to be foremost among those who had devoted their services to the Order. When she was seven years old, the Buddha happened to visit the place of her birth. Since then, she was always happy to hear the teachings of the Buddha. When she grew up, she married the son of a wealthy man in Savatthi. She offered daily alms to the monks and nuns when they came to her house. In the morning and afternoon, she visited the monastery to care for the needs of the monks and nuns, as well as listen to the sermons of the Buddha. One day,

she happened to visit the monastery wearing a very costly headdress. Out of respect for the Buddha, she removed it before him and handed it over to a servant, who forgot to take it with him. Ananda found it and showed it to the Buddha who asked him to keep it for her. When Visakha came to know that it was with Ananda, she decided not to take it back but to sell it for the benefit of the Order. The Buddha asked her to build a monastery in the eastern part of Savatthi with the money from the sale. The monastery she built became very famous. Visakha was outstanding among the women lay followers. Being a devout lay follower, she played an important role in the affairs of the Order of Nuns, and from time to time, she was asked by the Buddha to sort out disputes among the nuns: :

- i) Xin trọn đời được dâng y cho chư Tăng nhập hạ: To give robes to the Sangha during the rainy season as long as she lived.
 - ii) Xin để bát cho những vị đến thành Savatthi: To provide alms for the monks coming to Savatthi.
 - iii) Xin để bát cho những vị rời thành Savatthi: To provide alms for those going out of Savatthi.
 - iv) Xin dâng thực phẩm đến những vị sư đau ốm: To give food for sick monks.
 - v) Xin dâng thực phẩm đến những vị ra công chăm sóc các vị sư đau ốm: To give food for those who attend on the sick.
 - vi) Xin dâng thuốc men đến những vị sư đau ốm: To give medicine for the sick monks.
 - vii) Xin dâng lúa mạch đến cho chư Tăng: To give rice-gruel for monks.
 - viii) Xin dâng y tắm đến cho chư Ni: To give bathing garments for nuns.
5. **Nan Đà:** Một người đàn bà nghèo cũng tên Nan Đà, dùng hết gia tài một đồng tiền mua dầu đốt đèn cúng Phật—A poor woman who used the only penny she had (could only offer a cash) to buy oil for a lamp to Buddha.
 6. **Samavati:** Từ bi bậc nhất là Samavati—Who lived in kindness is Samavati.
 7. **Sujata:** Tu Già Đa—Thiện sanh—Đệ tử nữ tại gia đầu tiên là Sujata—First who took refuge in the Buddha's teaching is Sujata—See Chapter 17.
 8. **Uttara:** Đứng đầu về thiền định là Uttara—Great meditative powers is Uttara.
 9. **Yuyeh (skt): Ngọc Gia**—See Chapter 17. Sujata (skt)
- ** For more information, please see Chapters 12, 13, 17, and 18.

Phật Ngôn—The Buddha's teachings:

Như từ đống hoa có thể làm nên nhiều tràng hoa, từ nơi thân người có thể tạo nên nhiều việc thiện—As from a heap of flowers many a garland is made, even so many good deeds should be done by one born to the mortal lot (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 53).

Mùi hương của các thứ hoa, dù là hoa chiên đàn, hoa đa già la, hay hoa mặt ly đều không thể bay ngược gió, chỉ có mùi hương đức hạnh của người chân chính, tuy ngược gió vẫn bay khắp cả muôn phương—The scent of flowers does not blow against the wind, nor does the fragrance of sandalwood and jasmine, but the fragrance of the virtuous blows against the wind; the virtuous man pervades every direction (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 54).

CHƯƠNG MƯỜI BỐN **CHPATER FOURTEEN**

Giáo Đoàn Tăng và Ni **Monk and Nun Orders**

Phần Một—Part One

Tỳ Kheo-Tỳ Kheo Ni-Sa Di-Sa Di Ni—Bhiksus-Bhiksunis-Sramaneras

(A) Tỳ Kheo—Bhiksu

(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Tỳ Kheo—Overview and Menaings of Bhiksu

(I) Tổng quan về Tỳ Kheo—An overview of Bhiksu

(II) Nghĩa của Tỳ Kheo—The meanings of Bhiksu

(A-2) Phân Loại Tỳ Kheo—Categories of Bhiksu

(I) Nhị Chủng Tỳ Kheo—Two classes of monks.

(II) Ba vị sư chính trong tự viện—Three main monks in a monastery.

(III) Bốn Loại Tỳ Kheo—Four kinds of Monks.

(IV) Ngũ Chủng A Xà Lê—Five categories of acarya: Năm loại giáo thọ.

(V) Thập Chủng Tỳ Kheo—Ten kinds of Bhiksus.

(A-3) Tứ Chủng Tà Mệnh—Four Improper Ways of Earning a Living

(A-4) Oai Nghi của một vị Tỳ Kheo—Forms of behavior of a Monk

(A-4-1) Tứ Oai Nghi—Four Forms of behavior

(I) Tứ oai nghi—Four respect-inspiring forms of demeanour.

(II) Đức Phật dạy về Tứ Oai Nghi trong Kinh Niệm Xứ—The Buddha taught about the Four Postures in the Satipatthanasutta.

(A-4-2) Uy Nghi Lúc Ăn—The Fine Manner of Eating

(A-4-3) Uy nghi ăn mặc—The fine manner of dressing

(A-5) Hòa Thượng—Most Venerable—Upadhyaya (skt)

(A-6) Những lời dạy của Đức Phật về Tỳ Kheo trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on Bhiksu in the Dharmapada Sutra—See Chapter 154 (A-11)

(B) Tỳ Kheo Ni—Bhiksuni (skt)

(B-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Tỳ Kheo Ni—Overview and Menaings of Bhiksuni

(B-2) Bát Kính Giáo—Eight Commands of Respect for a Bhiksuni

(B-3) Tỳ Kheo Ni Đầu Tiên—The First Nun

(C) Sa Di—A Novice Monk—Sramanera (s&p)

(C-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Sa Di—Overview and Menaings of Novice Monks

(C-2) Phân loại Sa Di—Categories of Sramanera

(I) Sa Di Đạo Hầu

(II) Tam Chủng Sa Di—Three kinds of Sramanera

(C-3) Mười giới Sa Di—Ten Precepts taken by a Sramanera

(D) Sa Di Ni—A Novice Nun—Sramanerika (s&p)

(D-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Sa Di Ni—Overview and Meanings of Sramanerika

Phần Hai—Part Two

Tăng Già—Sangha (skt)

(A) Tổng quan và Ý nghĩa của “Tăng già”—Overview and Meanings of “Sangha”

(B) Những đặc tính của “Tăng già”—Characteristics of “Sangha”

(C) Cộng Đồng Tăng Già—Buddhist Community

(D) Những người thọ cụ túc giới đầu tiên—Early Ordinations

(E) Chư Tăng Ni lập gia đình—Married Monks and Nuns

(F) Tam Sư Thất Chứng—Three superior monks and a minimum of seven witnesses

(G) Những vị Sư khác trong tự viện—Other Monks in a monastery

Phần Ba—Part Three

Giáo Đoàn Tăng Ni—Monk and Nun Ordinations

(A) Giáo Đoàn Tăng—Monk Ordinations

(A-1) Tổng quan về Giáo Đoàn Tăng—An overview of Monk Ordinations

(A-2) Tăng vụ (công chuyện mà giáo hội giao phó)—Sangha tasks

(A-3) Tài sản của Giáo Đoàn—Sangha property

(A-4) Phá hòa hợp Tăng—Sanghabheda(skt)

(A-5) Những Điều Hối nơi một vị Tỳ Kheo—Requirements of a Monk

(A-5-1) Những Điều Hối nơi một vị Tỳ Kheo—Requirements of a Monk

(A-5-2) Những Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách—Rasons to be Blamed for a Monk or Nun

(A-6) Đốt liêu trên đầu Tăng hay Ni—Buning incense on the heads of monks and nuns

(A-7) Sa Môn Bất Kính Vương Giả—Ordained Buddhists do not have to honor royalty

(A-8) Một ngàn hai trăm năm chục vị Tỳ Kheo—Twelve Hundred and Fifty Bhiksus

(A-9) Lời Phật Dạy về Tỳ Kheo—The Buddha’s Teachings on Bhiksus—See Chapter 154

(A-6).

(B) Giáo Đoàn Ni—Bhikshuni Orders—Nun Ordinations

(B-1) Tổng quan về Giáo Đoàn Ni—An overview of Bhikshuni Orders

(B-2) Tỳ Kheo Ni Đầu Tiên—First Nun

(B-3) Giáo Đoàn Ni đầu tiên—First Order of Bhiksunis

(B-4) Thực trạng Giáo Đoàn Ni trên thế giới hiện nay—The present circumstance of the Nun Orders in the world

(I) Thực trạng Giáo Đoàn Ni trên thế giới hiện nay—The present circumstance of the Nun Orders in the world

(II) Người Nữ Giữ Mười Giới tại Tích Lan—Dasa silmata in Sri Lanka

(III) Người Nữ Xuất Gia tại Thái Lan—Mae chi in Thailand

(IV) Tổ Chức mang tên “Thích Nữ”—An organization with the name “Sakyadhita”

(B-5) Trường Lão Ni Kệ—Verses in the Therigatha

Phần Một
Part One

Tỳ Kheo-Tỳ Kheo Ni-Sa Di-Sa Di Ni
Bhiksus-Bhiksunis-Sramaneras

(A) Tỳ Kheo
Bhiksu

(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Tỳ Kheo
Overview and Meanings of Bhiksu

(I) Tổng quan về Tỳ Kheo—An overview of Bhiksu: Buddhist mendicant—Tăng (người tu sĩ đệ tử của Phật có lãnh thọ giới pháp theo luật của Phật qui định). Nhà sư từ bỏ tất cả những tư hữu thế gian và chỉ giữ lại một phần tối thiểu các vật dụng cá nhân như 1 bát khất thực, 3 bộ y, một dây thắt lưng, một dao cạo râu và một cây kim. Theo truyền thống Phật giáo buổi ban sơ, các vị Tăng phải sống đời du Tăng khất sĩ, chỉ an cư một nơi trong ba tháng mùa an cư kiết hạ. Chư Tăng dựa vào lòng từ thiện của đàn na tín thí tại gia, cúng dường thức ăn và những thứ cần thiết khác như quần áo, nơi ở, và thuốc men. Sự việc bị trục xuất ra khỏi giáo hội là những trường hợp rất hiếm hoi, trừ phi có những trường hợp quá đáng, mặc dù chư Tăng Ni luôn được phép rời khỏi giáo đoàn nếu họ muốn—Monks give up all worldly belongings and possess only a bare minimum of personal goods (an alm bowl, three robes, a belt, a razor and a needle). According to early Buddhist tradition, they live as wandering religious beggars, settling in one place only for the three months of the rainy season. The monks rely on the charity of the laity for food and other subsistence, such as clothing, shelter and medicine. Expulsion is rare and enforced only in an extreme case, although a monk or nun may leave the Sangha if he or she wishes.

(II) Nghĩa của Tỳ Kheo—The meanings of Bhiksu: Mendicant—Buddhist monk.

- 1) Tỳ có nghĩa là phá, kheo nghĩa là phiền não. Tỳ kheo ám chỉ người đã phá trừ dục vọng phiền não—“Tỳ” (Bhi) means destroy and “Kheo” (ksu) means passions and delusions. Bhiksu means one who destroys the passions and delusions.
- 2) Người thoát ly gia đình, từ bỏ của cải và sống tu theo Phật. Người đã được thọ giới đàn và trì giữ 250 giới cụ túc—A religious mendicant who has left home and renounced—Bhikkhu who left home and renounced all possessions in order to follow the way of Buddha and who has become a fully ordained monk. A male member of the Buddhist Sangha who has entered homeless and received full ordination. A Bhiksu’s life is governed by 250 precepts under the most monastic code. Bhiksu is one who destroys the passions and delusions.

- 3) Tất cả chư Tỳ Kheo đều phải tùy thuộc vào cửa đàn na tín thí để sống tu, không có ngoại lệ—All Bhiksus must depend on alms for living and cultivation, without any exception.
- 4) Tất cả chư Tỳ Kheo đều thuộc chủng tử Thích Ca, dòng họ của Phật—All Bhiksus are Sakya-seeds, offspring of Buddha.
- 5) Tỳ kheo còn có nghĩa là người đã xuất gia, đã được giữ cụ túc giới. Tỳ Kheo có ba nghĩa—Bhiksu still has three meanings:
 - a. Khất sĩ: Beggar for food or mendicant—Người chỉ giữ một bình bát để khất thực nuôi thân, không chất chứa tiền của thế gian—Someone who has just a single bowl to his name, accumulates nothing (no worldly money and properties), and relies exclusively on asking for alms to supply the necessities of life.
 - b. Bố ma: Frightener of Mara (delusion)—Bố Ma là người đã phát tâm thọ giới, phép yết ma đã thành tựu, loài yêu ma phiền não phải sợ hãi—Someone who has accepted the full set of 250 disciplinary precepts. His karma has reached the level of development that he immediately fears delusion.
 - c. Phá ác: Destroyer of Evil—Người dùng trí huệ chân chính để quán sát và phá trừ mọi tật ác phiền não; người chẳng còn sa đọa vào vòng ái kiến nữa—Someone who has broken through evil, someone who observes everything with correct wisdom, someone who has smashed the evil of sensory afflictions, and does not fall into perceptions molded by desires.
- 6) Khất Sĩ—Mendicant monk: Thuật ngữ tiêu chuẩn dùng để chỉ một vị Tăng Phật giáo người đã thọ giới cụ túc. Điển hình là những vị có ước vọng muốn trở thành Tăng sĩ bằng cách trước tiên thọ giới Sa Di và sau đó thọ giới cụ túc. Thuật ngữ Tỳ Kheo có nghĩa là “khất sĩ,” chỉ những vị sư được cộng đồng Phật tử tại gia cúng dường vật thực. Những vị thọ cụ túc giới đã được định ra trong Luật Tạng (gồm 227 giới theo truyền thống Nguyên Thủy và 250 giới theo truyền thống Đại Thừa). Trong thời Đức Phật còn tại thế, Tăng sĩ điển hình phải du hành đó đây chứ không trụ lại một nơi cố định, trừ mùa mưa, nhưng trải qua một thời gian dài, các tự viện cố định được phát triển và ngày nay hầu hết các Tăng sĩ Phật giáo đều trụ lại tại các tự viện—The standard term for a Buddhist monk who has received full ordination. Typically men who aspire to become monks first take the “novice” (Sramanera) ordination and later receive the full ordination. The term Bhiksu literally means “beggar,” indicating that monks are expected to subsist on alms given to them by the lay community. Those who take full ordination are also expected to observe the rules regarding monastic behavior set out in the Vinaya-Pitaka (which number 227 in the Theravada tradition, and 250 in the Mahayana tradition). During the Buddha’s time, monks typically wandered from place to place and had no fixed abode, except during the rainy season, but over time fixed monastic establishments developed, and today most Buddhist monks reside in monasteries.

(A-2) Phân Loại Tỳ Kheo Categories of Bhiksu

(I) Nhị Chủng Tỳ Kheo—Two classes of monks: Hai loại Tỳ Kheo.

- 1) Đa văn tỳ kheo: Monks who hear and repeat many sutras, but are not devoted doers.

- 2) Quả thiểu tỳ kheo: Those who read and repeat few sutras, but are devoted in their lives.

(II) Ba vị sư chính trong tự viện—Three main monks in a monastery:

- 1) Tự Chủ: Vị sư trong coi tổng quát trong tự viện—Head of a monastery: An abbot, or controller of all affairs in a monastery.
- 2) Thượng Tọa: Vị sư trông coi việc hoằng pháp—Venerable, or bhikkhu who is responsible for preaching the dharma.
- 3) Duy Na: Vị sư giám viện—Supervisors of monks in a monastery.

(III) Bốn Loại Tỳ Kheo—Four kinds of Monks: Bốn loại ngựa để ví với bốn loại Tỳ Kheo—Four kinds of horses—Tứ Mã—Four kinds of horses, likened to four classes of monks:

- 1) Loại ngựa hay nhất: Loại cứ theo bóng soi mà dong ruổi, nhanh chậm tả hữu tùy theo ý chủ—The first ones are those that respond to the shadow of the whip.
- 2) Loại ngựa thứ nhì: Roi chạm lông đuôi, xét ý người cưỡi mà theo ý đó—The second ones are those that respond to the lightest touch of the whip.
- 3) Loại ngựa thứ ba: Roi vọt chạm vừa phải là làm theo ý chủ—The third ones are those that respond to the mild application of the whip.
- 4) Loại ngựa thứ tư: Phải lấy vùi sắt đâm vào thân thấu đến tận xương mới chịu làm theo ý chủ—The fourth ones are those that need the spur to bite the bone.

(IV) Ngũ Chủng A Xà Lê—Five categories of acarya: Năm loại giáo thọ.

- 1) Xuất Gia A Xà Lê: Người sở y đặc xuất gia hay người phụ trách dạy dỗ những người mới xuất gia—One who has charged of novices.
- 2) Giáo Thọ A xà Lê: Giáo Thọ Tăng—A teacher of the discipline.
- 3) Yết Ma A Xà Lê: Thọ Giới Tăng hay vị Tăng làm phép thọ giới yết ma—A teacher of duties.
- 4) Thọ Kinh A Xà Lê: Vị Tăng dạy kinh cho người khác—A teacher of the scriptures.
- 5) Y Chỉ A Xà Lê: Thầy y chỉ (dù chỉ trong một thời gian rất ngắn)—A master of the community (though in a very short period of time).

(V) Thập Chủng Tỳ Kheo—Ten kinds of Bhiksus: Natha-karana-dhanna (p)—Mười Hộ Trì Nhân Pháp—Ten things that give protection—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười hộ trì nhân pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourse of the Buddha, there are ten things that give protection:

- 1) Giới Bốn Tỳ Kheo: Patimokkha (p)—Moral—Ở đây, vị Tỳ kheo có giới hạnh, sống chế ngự với sự chế ngự của giới bốn Patimokkha, đầy đủ oai nghi, chánh hạnh, thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt, thọ lãnh và tu học trong giới pháp—Here a monk is moral, he lives restrained according to the restraint of the discipline, persisting in right behavior, seeing danger in the slightest fault, he keeps to the rules of training.
- 2) Đa Văn Tỳ Kheo: Learned—Ở đây vị Tỳ kheo nghe nhiều, gìn giữ những gì đã nghe, chất chứa những gì đã nghe. Những pháp ấy, sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, nghĩa lý văn cú cụ túc, đề cao đời sống phạm hạnh, hoàn toàn đầy đủ thanh tịnh, những pháp ấy, vị đã nghe nhiều, đã nắm giữ, đã ghi nhớ nhờ tụng đọc nhiều lần, chuyên lý quan sát, khéo thành tựu nhờ chánh kiến—Here a monk who has learned much, and bears in mind, and

retained what he has learned. In these teachings, beautiful in the beginning, the middle and the ending, which in spirit and in letter proclaim the absolutely perfected and purify holy life, he is deeply learned, he remembers them, recites them, reflects on them and penetrates them with vision.

- 3) Thiện Hữu Tỳ Kheo: A monk is a friend—Vị Tỳ Kheo là thiện hữu, thiện bạn lữ, thiện bạn đảng—A monk is a friend, associate and intimate of good people.
- 4) Thiện Ngôn Tỳ Kheo: Vị Tỳ Kheo là thiện ngôn, đầy đủ sự nhu hòa và khiêm nhường, nhẫn nại và nhận sự chỉ trích một cách cung kính—A monk is affable, endowed with gentleness and patience, quick to grasp instruction.
- 5) Phục Vụ Tỳ Kheo: Khi nào có những trách nhiệm cần phải làm đối với các vị đồng phạm hạnh mà niên lạc cao hơn, vị ấy khéo léo, không biếng nhác, suy tư một cách đầy đủ để làm, vừa đủ để tổ chức—Whatever various jobs there are to be done for his fellow monks, he is skilful, not lax, using foresight in carrying them out, and is good at doing and planning.
- 6) Ái Thuyết Pháp Tỳ Kheo: Vị Tỳ kheo ưa Pháp, ái luyện nói Pháp, tự mình vô cùng hoan hỷ đối với Thắng Pháp, Thắng Luật—Here a monk who loves the Dhamma and delights in hearing it, he is especially fond of the advanced doctrine (abhidhamma) and discipline (abhivinaye).
- 7) Tri Túc Tỳ Kheo: Vị Tỳ kheo tự mình bằng lòng với các vật dụng nhận được như y phục, ẩm thực, sàng tọa, bệnh dược—Here a monk who is content with any kind of requisites: robes, alms-food, lodging, medicine in case of illness.
- 8) Tinh Tấn Tỳ Kheo: Vị Tỳ Kheo sống tinh tấn siêng năng đoạn trừ các ác pháp, thành tựu các thiện pháp, cương quyết, kiên trì tinh tấn, nhẫn trì không phế bỏ các thiện pháp—Here a monk who ever strives to arouse energy, to get rid of unwholesome states, to establish wholesome states, untiringly and energetically striving to keep such good states and never shaking off the burden.
- 9) Chánh Niệm Tỳ Kheo: Vị Tỳ Kheo chánh niệm, đầy đủ tối thượng niệm và tỉnh giác, nhớ đến và ghi nhớ những điều nói và làm từ lâu—Here a monk who is mindful, with a great capacity for clear recalling things done and said long ago.
- 10) Huệ Trí Tỳ Kheo: Vị Tỳ kheo có huệ trí, đầy đủ sanh diệt trí, hướng đến sự quyết trạch các bậc Thánh, chơn chánh diệt trừ mọi đau khổ—Here a monk who is wise, with wise perception of arising and passing away, that Ariyan perception that leads to the complete destruction of suffering.

(A-3) Tứ Chủng Tà Mệnh

Four Improper Ways of Earning a Living

- (I) ***Tổng quan về Tứ Chủng Tà Mệnh—An overview of Four improper ways of obtaining a living on the part of a monk:*** Có bốn thứ tà mệnh—Tỳ Kheo không khát thực để tự sống như giới luật đã quy định mà sinh sống bằng phương cách tà vạy, làm những nghề bị giới luật cấm. Một vị sư đi làm kiếm tiền, xem quẻ, dùng tài để sinh sống, nịnh bợ, làm ảo thuật, xin ăn hay cầu được bố thí cúng dường, vân vân—Heterodox or improper way to

obtain a living on the part of a monk by doing work by his hands, by astrology, his wits, flattery, magic, etc..

(II) Chi tiết về Tứ Chủng Tà Mệnh—Details of Four improper ways of obtaining a living on the part of a monk:

- 1) Hạ Khẩu Thực:
 - a) Tăng Ni làm việc bằng tay chân kiếm sống: To earn a livelihood by doing work with his hands.
 - b) Trồng trọt, nấu nướng, làm thương mại, chế tạo vật dụng hay may quần áo để kiếm tiền—Grow crops, cook, do business, manufacture things or to sew clothes to sell in order to make money: Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào trồng trọt, nấu nướng, làm thương mại, chế tạo vật dụng hay may quần áo để kiếm tiền gửi về cho gia đình, ngay cả để tạo ra lợi tức cho tự viện, cũng là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối ngay). Tuy nhiên, nếu cha mẹ bị bệnh mà không còn ai khác lo lắng thì vị ấy có thể xin phép của vị lãnh đạo trong tự viện được làm những việc ấy để trả hiếu cho cha mẹ cho đến khi lành bệnh. Ngay khi cha mẹ lành bệnh là vị ấy phải ngưng làm việc ngay để tập trung vào việc tu tập—A Bhiksu or Bhiksuni who grows crops, cooks, does business, manufactures things or sews clothes in order to make money to send home to his or her family, even if it is to create the income for the monastery, commits an offence involves Release and Expression of Regret. However, if that Bhiksu's or Bhiksuni's parents are in ill health and have no other means of financial support, he or she can obtain permission from the Head of the monastery to do so to pay his or her filial responsibility to his or her parents until they get well. Right after they get well, he or she must stop working and focus on his or her cultivation.
 - c) Bốc thuốc kiếm sống; tuy nhiên nếu bốc thuốc vì nhân đạo cứu người là đúng với lòng bi mẫn Phật dạy: Collect herbs for a living; however, collecting herbs to save human lives is in compliance with the Compassion which the Buddha had taught.
- 2) Ngưỡng Khẩu Thực: Làm nghề chiêm tinh hay ngược lên trời xem tinh tú, mặt trời, mặt trăng, xem gió mưa sấm sét—To earn a livelihood by astrology (looking up in the sky to talk about stars).
- 3) Phương Khẩu Thực: Luồn cúi nịnh bợ (những nhà quyền thế giàu có để được họ ban cho ân huệ)—To earn a livelihood by flattery (rich people or powerful people).
- 4) Duy Khẩu Thực: Dùng chú thuật, bói toán lành dữ để kiếm cơm áo—To earn a livelihood by magic, spells, or by fortune-telling.

**(A-4) Oai Nghi của một vị Tỳ Kheo
Forms of behavior of a Monk**

(A-4-1) Tứ Oai Nghi
Four Forms of behavior

(I) Tứ oai nghi—Four respect-inspiring forms of demeanour: Oai nghi có nghĩa là cốt cách và cử chỉ của người xuất gia, cần phải đoan chánh đàng hoàng, đúng theo phép tắc, khiến cho người chung quanh khi nhìn thấy phong cách của mình thì tự nhiên sanh lòng kính phục. Tứ oai nghi hay bốn phép tắc Bát Nhã phải được Tăng Ni thực hành mỗi ngày—Demeanors mean the conducts and expressions of a religious figure in Buddhism. They must be power and act appropriately according to the Dharma teachings, so when those around them see their demeanors these people will be respectful automatically. Four instances of prajna which a monk or nun should practise everyday.

- 1) Oai Nghi Đi: Respect-inspiring of Walking.
- 2) Oai Nghi Đứng: Respect-inspiring of Standing.
- 3) Oai Nghi Nằm: Respect-inspiring of Lying down.
- 4) Oai nghi Ngồi: Respect-inspiring of Sitting.

(II) Đức Phật dạy về Tứ Oai Nghi trong Kinh Niệm Xứ—The Buddha taught about the Four Postures in the Satipatthanasutta:

- 1) Nay các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo đi, ý thức rằng: “Tôi đang đi.” Khi đứng, ý thức rằng: “Tôi đang đứng.” Khi ngồi, ý thức rằng: “Tôi đang ngồi.” Khi nằm, ý thức rằng: “Tôi đang nằm.” Thân thể được xử dụng như thế nào, vị ấy ý thức thân thể như thế ấy—Bhikkhus, when walking, a Bhikkhu understands: “I am walking;” when standing, he understands: “I am standing;” when sitting, he understands: “I am sitting;” when lying down, he understands: “I am lying down;” or he understands accordingly however his body is disposed.
- 2) Lại nữa, nay các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo khi bước tới bước lui, biết rõ việc mình đang làm; khi ngó tới ngó lui, biết rõ việc mình đang làm; khi co tay, khi duỗi tay, biết rõ việc mình đang làm; khi mặc áo Tăng Già Lê, mang bát, mang y, biết rõ việc mình đang làm; khi ăn, uống, nhai, nếm, biết rõ việc mình đang làm; khi đại tiểu tiện, biết rõ việc mình đang làm; khi đi, đứng, ngồi, ngủ, thức, nói, im lặng, biết rõ các việc mình đang làm—Again, Bhikkhus, a Bhikkhu is one who acts in full awareness when going forward and returning; who acts in full awareness when looking ahead and looking away; who acts in full awareness when flexing and extending his limbs; who acts in full awareness when wearing his robes and carrying his outer robe and bowl; who acts in full awareness when eating, drinking, consuming food, and tasting; who acts in full awareness when walking, standing, sitting, falling asleep, waking up, talking, and keeping silent.

(A-4-2) Uy Nghi Lúc Ăn
The Fine Manner of Eating

- 1) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên lựa thức ăn ngon: A Bhiksu or Bhiksuni should not choose only the best tasting food for himself or herself.

- 2) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, lúc ăn, không nên vừa nhai vừa nuốt một cách vội vã, nên nhai chậm rãi khoảng 30 lần trước khi nuốt: A Bhiksu or Bhiksuni, while eating, should not chew and swallow his or her food in a rush, but should chew each mouthful slowly about thirty times before swallowing.
- 3) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên nói chuyện trong lúc ăn: A Bhiksu or Bhiksuni should not talk during a meal.
- 4) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên nhai hoặc húp lớn tiếng: A Bhiksu or Bhiksuni should not chew and drink soup loudly.
- 5) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên lấy lưỡi liếm đồ ăn trong đĩa and không nên há miệng quá to khi đưa thức ăn vào miệng: A Bhiksu or Bhiksuni should not lick the food from his or her plate with his or her tongue and should not open his or her mouth wide-open when putting food into it.
- 6) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, trong buổi ăn với chúng, không nên đặt chén xuống khi những người cao cấp hạ (cao tuổi đạo) hơn vẫn còn đang ăn: A Bhiksu or Bhiksuni, in a formal meal, should not put down his or her empty bowl when those who have been ordained longer than him or her are still eating.
- 7) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên bỏ thừa thức ăn: A Bhiksu or Bhiksuni should not leave leftover food when he or she is finished eating.
- 8) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên đứng dậy giữa bữa ăn, hoặc ăn xong rồi đứng dậy trước khi có tiếng chuông: A Bhiksu or Bhiksuni should not stand up in the middle of a meal, nor stand up as soon as she has finished eating, before the sound of the bell.
- 9) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên ăn nhẹ vào buổi chiều cho thân thể nhẹ nhàng và không tốn thì giờ nấu nướng: A Bhiksu or Bhiksuni should eat lightly in the evening so that he or she feels light in body and avoids wasting time cooking.

(A-4-3) Uy nghi ăn mặc
The fine manner of dressing

- 1) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên luôn ăn mặc y áo chỉnh tề khi đi ra khỏi chùa: A Bhiksu or Bhiksuni should always be neatly dressed wearing his or her long robe when he or she goes outside the monastery.
- 2) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên ăn mặc xốc xếch hay ăn mặc y áo dơ dáy: A Bhiksu or Bhiksuni should not dress untidily or wear dirty robes.
- 3) Vị Tỳ Kheo Ni không nên mặc đồ lót qua khỏi lưng quần: A Bhiksuni should not wear undershirt which goes below her waist.
- 4) Vị Tỳ Kheo Ni nên ăn mặc kín đáo không để thấy đồ lót bên trong: A Bhiksuni should be properly dressed so that it is not possible to see the undergarments she is wearing.
- 5) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên nói chuyện hay đùa cợt khi mặc y áo: A Bhiksu or Bhiksuni should not talk or joke as he or she is putting on his or her clothes.

(A-5) Hòa Thượng
Most Venerable
Upadhyaya (skt)

- 1) Hòa Thượng: Từ dùng để chỉ một vị Tăng cao tuổi hạ—A general term for a senior monk.
- 2) Lực Sinh: Một vị Tăng cao hạ trong tự viện, nhờ vị này mà đạo lực của các đệ tử được sinh ra—A senior monk who is strong in producing or begetting strength in his disciples.
- 3) Pháp Sư: Vị Tăng cao tuổi hạ và cũng là vị Pháp Sư—Dharma master, a senior monk and teacher of doctrine.
- 4) Tri Hữu Tội Tri Vô Tội: Một vị Tăng cao hạ, người có khả năng biện biệt tội không tội—A senior monk, a discerner of sin from not sin, or the sinful from the not-sinful.
- 5) Người ta nói từ này xuất phát từ từ “Ô Xã” hay “Hòa Xã” được dùng ở Điền Quốc. Phạm Ngữ giảng giải là Ưu Bà Đà Da, một vị thầy thấp hơn thấp A Xà Lê: Teacher or preceptor. It is said to be derived from Khotan in the form of Vandya. The Sanskrit term used in its interpretation is Upadhyaya, a sub-teacher of the Vedas, inferior to an acarya: Ưu Bà Đà Da.
- 6) Nguyên thủy Ưu Bà Đà Da có nghĩa là thân giáo sư, y chỉ sư, hay y học sư; về sau này tại các xứ Trung Á, từ này được dùng như là một vị Thầy trong Phật giáo nói chung, để phân biệt với luật sư hay thiền sư, nhưng từ này còn được dùng để gọi Hòa Thượng là thân giáo sư hay vị thầy chỉ dạy trực tiếp trong tự viện: Originally a subsidiary teacher of the Vedangas; later through Central Asia, it became a term for a teacher of Buddhism, in distinction from disciplinists and intuitionists, but as Ho-Shang it attained universal application to all masters.
- 7) Đây là một trong năm Kính Điền thuộc tám ruộng phước điền: Preaching monks: Ô Ba Đà Da (Hòa Thượng)—This is one of the five reverence-fields which belong to the eight fields for cultivating blessedness.
- 8) Trong Phật giáo, Hòa Thượng có nghĩa là một vị Tăng cao tuổi hạ. Đây là tôn hiệu của một vị Tăng cao tuổi cao đức hay một vị trụ trì. Tuy nhiên, Hòa Thượng, chẳng phải vì bạc đầu. Nếu chỉ vì tuổi tác cao mà xưng Hòa Thượng, thì đó chỉ là xưng xuông. Đủ kiến giải chân thật, giữ trọn các pháp hành, không sát hại sinh linh, lo tiết chế điều phục, đó mới là có trí: trừ hết các cấu nhơ, mới đáng danh Hòa Thượng: In Buddhism, Most Venerable means a senior monk, a most venerable monk. This is a title for virtuous and aged monk or an abbot. However, a man is not called “Most Venerable” because his hair is gray. Ripe and wise is he in age (Dharmapada 260). A man in whom are truth, virtue, harmlessness, restraint and control, that wise man who is steadfast and free from impurity, is indeed called “Most Venerable” (Dharmapada 261).



**(A-6) Những lời dạy của Đức Phật
về Tỳ Kheo trong Kinh Pháp Cú
The Buddha's teachings on Bhiksu
in the Dharmapada Sutra
See Chapter 154 (A-11)**

**(B) Tỳ Kheo Ni
Bhiksuni (skt)**

**(B-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Tỳ Kheo Ni
Overview and Meanings of Bhiksuni**

(I) Tổng quan về Tỳ Kheo Ni—An overview of Bhiksuni: Nữ tu Phật giáo, người đã gia nhập giáo đoàn và nguyện trì giữ 348 hoặc 364 giới Tỳ kheo Ni. Ngoài ra, Tỳ Kheo Ni phải luôn vâng giữ Bát Kính Giáo—Bhiksuni—Nun—A female observer of all the commandments—A female mendicant who has entered into the order of the Buddha and observes the 348 or 364 precepts for nuns. In addition, a bhiksuni must always observe the eight commanding respect for the monks (Bát Kính Giáo)—See Tỳ Kheo in (A-4).

(II) Nghĩa của Tỳ Kheo Ni—The meanings of Bhiksuni: Tỳ Kheo Ni là vị nữ tu sĩ đã thọ cụ túc giới. Theo những câu chuyện trong kinh tạng Ba Li, vị Tỳ Kheo Ni đầu tiên là bà kế mẫu của Đức Phật, bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề. Bà này đã thuyết phục thị giả A Nan can thiệp cho mình được gia nhập giáo đoàn. Cuối cùng Đức Phật cho thành lập Ni Đoàn, tuân thủ 227 giới, giống như Tỳ Kheo trong truyền thống Nguyên Thủy, nhưng Tỳ Kheo Ni phải tuân thủ 348 giới theo truyền thống Đại Thừa. Tỳ Kheo Ni cũng như phải tuân thủ Bát Kính giới. Điều này làm cho Ni Đoàn có thấp trong tự viện. Người ta nói Đức Phật đã nói rằng vì sự ra đời của Ni đoàn mà Phật pháp chỉ hưng thịnh khoảng 500 năm mà thôi, thay vì tới 1.000 năm. Trong hầu hết các xứ theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy, Ni đoàn đã bị tàn lụi, và hầu hết chư Ni chỉ có thể thọ giới Sa Di Ni theo truyền thống Đại Thừa. Có lẽ Ni đoàn đã bị tàn lụi vào khoảng năm 456, và chưa bao giờ được truyền qua các xứ Đông Nam Á. Tuy nhiên, Ni đoàn vẫn được truyền qua các xứ Đại Hàn, Đài Loan, Hồng Kông và Việt Nam, và có một số đông phụ nữ đã được truyền giới từ các vị giáo thọ người Hoa như một phần của phong trào phục hưng Ni đoàn tại các xứ theo Phật giáo Nguyên Thủy—A Buddhist nun who has received the full ordination. According to stories in the Pali Canon, the first nun was Sakyamuni Buddha's stepmother, Mahaprajapati, who convinced the Buddha's personal attendant Ananda to intercede on her behalf to overcome the Buddha's initial reluctance to allow women to join his order. The Buddha eventually created an order of nuns, who were bound by the 227 rules for monks outlined in the Vinaya-Pitaka in Theravada tradition, or 348 rules in the Mahayana tradition, as well as eight extra regulations known as "Weighty rules" (guru-dharma) that

clearly relegate nun to an inferior position in the Buddhist monastic order. The Buddha also is reported to have said that because the order of nuns was established his teaching (Dharma) would flourish for only 500 years, instead of one thousand years. In most Theravada Buddhist countries today the full ordination lineage for women has died out, and most Buddhist nuns are thus only able to receive the novice (Sramaneri) ordination. The order of nuns probably died out in India around 456, and the full ordination was probably never transmitted to mainland Southeast Asia. There are, however, full ordination lineages today in Korea, Taiwan, and Hong Kong, and a number of women from other traditions have received ordination from Chinese preceptors as part of a movement to revive the order of nuns.

(B-2) Bát Kính Giáo ***Eight Commands of Respect for a Bhiksuni***

(I) Tổng quan về Bát Kính Giáo—An overview of Eight commands for a Bhiksuni: Bát Kính Giới—Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, ngài A Nan đã đến gặp bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề để trao truyền lại tám giới kính trọng mà Đức Phật đã ban hành cho tỳ kheo ni trước khi gia nhập Ni đoàn—In the Anguttara Nikaya Sutta, Venerable Ananda told Maha Pajapati Gotami about the eight commands laid down by the Buddha, given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order.

(II) Chi tiết về Bát Kính Giáo—Details of Eight commands for a Bhiksuni:

- 1) Dầu trăm tuổi hạ, tỳ kheo ni lúc nào cũng phải tôn kính một vị Tăng dù trẻ và phải nhường chỗ ngồi cho vị ấy, phải đánh lễ và thực hành bốn phận đối với vị Tỳ kheo, mặc dầu vị này chỉ mới xuất gia ngày hôm ấy: Even though a hundred years' standing by the higher ordination, a nun must always pay respect to a monk, no matter how young he is, offer her seat to him, reverence him, and perform all proper duties towards him though he has just received the Higher Ordination on that very day.
- 2) Không bao giờ nặng lời, mắng chửi hay mạ lỵ một vị Tăng trong bất cứ trường hợp nào: Never scold (revile, rebuke, or abuse) a monk on no account.
- 3) Tỳ kheo không được sám hối với Tỳ Kheo Ni, nhưng Tỳ Kheo Ni phải sám hối với Tỳ Kheo (nghĩa là Tỳ Kheo Ni không được làm lễ sám hối cho Tỳ Kheo, nhưng Tỳ Kheo có thể làm lễ sám hối cho Tỳ Kheo Ni): Bhiksunis (she could never accuse or speak of a monk's misdeeds) should not give admonition to Bhiksus, but Bhiksus should admonish Bhiksunis (he may speak of her misdeeds).
- 4) Một vị Thức Xoa Ma Na phải được cả Tăng đoàn và Ni đoàn thừa nhận vào giáo đoàn thì mới gọi là hợp pháp: At Bhiksus' hands obtain reception into the order—A female probationer (sikkhamana), who is trained in the six commandments for two years, should receive both the Higher Ordination from the Order of both Bhikkhus and Bhikkhunis.
- 5) Mỗi nửa tháng phải hỏi Tăng đoàn của các Tỳ Kheo chừng nào có lễ Phát Lộ (sám hối điều sai phạm) và giờ nào các Ngài đến họp: Every fortnight a Bhiksuni should ask from

the Order of Bhiksus the time when the Bhiksus assemble to recite their fundamental rules (uposatha), and when a Bhiksu would come to admonish them.

- 6) Thỉnh Tỳ kheo thuyết pháp: Ask the fraternity for a monk as preceptor.
 - 7) Không bao giờ an cư kiết hạ nơi nào không có các vị Tăng: A Bhikkhuni should never spend a retreat (vassa) in a place where there is no Bhikkhu.
 - 8) Sau kỳ an cư kiết hạ, mỗi Tỳ Kheo Ni phải hành lễ Tự Tứ (báo cáo và sám hối) và chánh thức xuất Hạ trước mặt chư Tăng. Tỳ Kheo Ni phải kiểm thảo xem trong ba điểm thấy, nghe, và hoài nghi, coi mình có phạm phải điều nào chẳng: After the summer retreat, the ceremony of formal termination of the rainy season (pavarana) should be held by a Bhiksuni in the presence of Bhiksus. She must report and ask for a responsible confessor. A Bhikkhuni examine to see if she has ever committed any of the three ways, seeing, hearing, or suspicion.
- ** In some sutras, number 6 is replaced by: Một vị Tỳ Kheo Ni khi đã phạm tội, phải chịu hình phạt trước cả hai Giáo Hội Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni—A Bhikkhuni who committed a major offence should undergo punishment (manatta) in the presence of the Order of both Bhikkhus and Bhikkhunis.

(B-3) Tỳ Kheo Ni Đầu Tiên ***The First Nun***

Ngài A Nan đã khẩn khoản xin Phật cho mẹ là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, cũng là dì và nhũ mẫu của Đức Phật, được xuất gia làm Tỳ Kheo Ni đầu tiên. Mười bốn năm sau ngày Đức Phật thành đạo, Ngài đã nhận dì của Ngài và các phụ nữ vào giáo đoàn đầu tiên, nhưng Ngài nói rằng việc nhận người nữ vào giáo đoàn sẽ làm cho Phật giáo giảm mất đi 500 năm—Ananda insisted the Buddha to accept his mother, Mahaprajapati, she was also the Buddha's aunt and step-mother, to be the first nun to be ordained. In the fourteenth years after his enlightenment, the Buddha yielded to persuasion and admitted his aunt and women to his order of religious mendicants, but said that the admission of women would shorten the period of Buddhism by 500 years.

(C) Sa Di ***A Novice Monk*** ***Sramanera (s&p)***

(C-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Sa Di ***Overview and Meanings of Novice Monks***

- (I) ***Tổng quan về Sa Di—An overview of Novice Monks:*** Người nam mới tu, còn đang tập giữ những giới khinh và mười giới sa Di. Còn gọi là Cần Sách Nam hay người nam cần cù chăm gắng tuân theo lời chỉ dạy của các bậc đại Tăng. Thường thì sa di là một thành

viên mới hay người mới tu của Tăng già và phải thọ giới sa di. Trong hầu hết các trường phái, tuổi tối thiểu cho sa di là bảy tuổi, tuy nhiên vài tự viện nhận những đứa trẻ hơn miễn là có sự đồng ý của cha mẹ. Lễ thọ giới sa di bao gồm lễ tụng kinh cầu nguyện quy-y và thọ mười giới. Rồi lễ thí phát (cạo đầu), phát ba bộ y và một bát khất thực, sau đó người sa di được chỉ định cho một vị giáo thọ và y chỉ sư. Người sa di chỉ được thọ giới Tỳ Kheo sau 20 tuổi mà thôi—A male observer of the minor commandments (các giới khinh). Sramanera is the lowest rank of a person cultivating the way. He must keep properly ten precepts. Also called a Zealoues Man or a man who zealously listens to the instructions of great monks. Usually, a sramanera is a new member or novice of the monastic community who has taken the novice vows. In most traditions, the minimum age for this ordination is seven, however, some monasteries accept younger children to be ordained as long as the person obtains the permission from his parents. The novice ordination includes a formal ceremony of recitation of the refuge prayer and agreement to uphold the “Sramanera precepts” (ten precepts). The novice’s head is shaved, and he is given three robes and a begging-bowl, following which the novice is assigned an “acarya” (teacher) and a “upadhyaya” (preceptor). The novice can only receive the full ordination of a Bhiksu after he is twenty years of age.

(II) Nghĩa của Sa di—The meanings of Sramanera:

- 1) Sa Di còn gọi là Thất La Ma Na Lạc Ca—Thất Ma Na Y Lạc Ca—Thất La Ma Ni La—Người nam mới tu, còn đang tập giữ những giới khinh và mười giới sa Di—A male observer of the minor commandments (các giới khinh)—Sramanera is the lowest rank of a person cultivating the way. He must keep properly ten precepts.
- 2) Cần Sách Nam: Người nam cần cù chăm gắng tuân theo lời chỉ dạy của các bậc đại Tăng—A Zealoues Man who zealously listen to the instructions of great monks.
- 3) Thất La Ma Ni La:
 - a) Người tu hành cầu tịch tịnh viên mãn—One who seek rest.
 - b) Cầu Niết Bàn Tịch Tĩnh: One who seeks the peace of nirvana.
- 4) Một vị Sa Di thọ nhận giáo pháp từ một vị thầy đã thành tựu, thường thì vị thầy này cũng đã được huấn đạo bởi một vị thầy khác, và như vậy, trên lý thuyết ít nhất hệ thống này kéo dài ra từ thời của Đức Phật. Sa Di tuy nhỏ, nhưng có thể thành bậc Thánh, nên không thể khinh thường—A novice receives the teaching from an accomplished instructor, who in turn has been trained by another master, and thus, in theory at least the chain extends to the Buddha himself. A novice though a beginner, but he may become an arhat, so not to treat him lightly

(C-2) Phân loại Sa Di
Categories of Sramanera

- (I) Sa Di Đạo Hầu:** Một người mới tu, chưa đủ tuổi để thọ giới đàn thì gọi là **Sa Di Đạo Hầu**—Besides, a novice monk who is not old enough to be ordained is called “Sa Di Đạo Hầu.”

(II) Tam Chứng Sa Di—Three kinds of Sramanera: Có ba loại Sa Di, dựa theo tuổi tác—
Three kinds of Sramanera which are recognized according to age.

- 1) Khu Ô Sa Di: Sa Di đuổi quạ, tuổi từ 7 đến 13 (đủ khả năng đuổi quạ)—“Drive away crows” Sramanera, age from 7 to 13, old enough to drive away crows.
- 2) Ứng Pháp Sa Di: Sa Di Ứng Pháp, tuổi từ 14 đến 19, đủ khả năng thực hành theo Phật pháp—One who is able to respond to or follow the doctrine, age from 14 to 19.
- 3) Sa Di: Tuổi từ 20 đến 70—Sramanera, age from 20 to 70.

(C-3) Mười giới Sa Di
Ten Precepts taken by a Sramanera

- 1) Không sát sanh: Not to kill living beings.
- 2) Không trộm đạo: Not to steal.
- 3) Không dâm dục: Not to have sexual intercourse.
- 4) Không láo xược: Not to lie or speak evil.
- 5) Không uống rượu: Not to drink wine.
- 6) Không ghim hoa trên đầu, không bôi phấn, không xức dầu: Not to decorate oneself with flowers, nor utilize cosmetologic powder, nor use perfumes.
- 7) Không ca hát, không khiêu vũ như kỹ nữ dâm nữ: Not to sing or dance.
- 8) Không ngồi ghế cao, không nằm giường rộng: Not to occupy high chairs high beds.
- 9) Không ăn quá giờ: Not to eat out of regulation hours.
- 10) Không cất giữ tiền, vàng bạc, của cải: Not to possess money, gold, silver, and wealth.

(D) Sa Di Ni
A Novice Nun
Sramaneriya (s&p)

(D-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Sa Di Ni
Overview and Meanings of Sramaneriya

(I) Ý nghĩa của Sa Di Ni—The meanings of Sramaneriya:

- 1) Thất La Ma Na Lí Ca: Nữ tu mới gia nhập giáo đoàn Phật giáo, người trì giữ mười giới khinh—A female observer of the minor commandments (các giới khinh)—A female religious novice who has taken a vow to obey the ten commandments.
- 2) Cần Sách Nữ: A zealous woman, devoted.
- 3) “Nữ Tu” trong truyền thống Nguyên Thủy—“Sramaneriya” in the Theravada Tradition: Sikkha-karaniya (skt)—Sekhiyadhamma (p)—“Sikkhamat” là thuật ngữ Thái Lan có nghĩa là “Nữ Tu,” người thọ giới tại gia nhưng chấp nhận những yếu tố đặc biệt cho cuộc sống tự viện, như sống đời độc thân. Vì dòng truyền cụ túc giới cho chư Ni tại các xứ theo Phật giáo Theravada đã bị tàn lụn từ lâu, nên những người nữ nào muốn theo đuổi

cuộc sống tự viện có thể thọ giới Thức Xoa Ma Na, nhưng họ không được xem như hoàn toàn xuất gia như chư Tăng. Trong Phật giáo Đại Thừa, “Siksamana” là thuật ngữ Bắc Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni (Thức xoa Ma na). Theo Luật Tạng, Thức Xoa Ca La Ni là một trăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày. Người nữ tu tập sự bằng cách thực tập sáu giới. Một trong năm chúng xuất gia, tuổi từ 18 đến 20, học riêng lục pháp để chuẩn bị thọ cụ túc giới—A Thai term for “Studying mothers,” or “female renunciants,” who take lay precepts but adopt specific elements for monastic lifestyle, such as celibacy. Because the full ordination lineage for nuns died out long ago in Theravada countries, women who wish to pursue a monastic lifestyle may take sikkhamat vows, but they are not regarded as full monastics by most monks. In Mahayana Buddhism, “Siksamana” means a female novice who observes six commandments. According to the Vinaya Pitaka, Sikkka-karaniya includes one hundred rules of conduct which are connected with daily activities. A novice, observer of the six commandments. One of the five classes of ascetics, a female neophyte who is from 18 to 20 years of age, studying six rules (aldutery, stealing, killing, lying, alcoholic liquor, eating at unregulated hours) to prepare to receive a full ordination.

(II) See Sa Di in (C-1) to (C-3).

Phần Hai

Part Two

Tăng Già

Sangha (skt)

(A) Tổng quan và Ý nghĩa của “Tăng già”

Overview and Menaings of “Sangha”

“Sangha” là thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ cho “Cộng đồng Phật tử.” Theo nghĩa hẹp, từ này có thể được dùng cho chư Tăng Ni; tuy nhiên, theo nghĩa rộng, theo nghĩa rộng, Sangha ám chỉ cả tứ chúng (Tăng, Ni, Ưu Bà Tắc và Ưu Bà Di). Phật tử tại gia gồm những Ưu Bà Tắc và Ưu Bà Di, những người đã thọ ngũ giới. Tất cả tứ chúng này đều đòi hỏi phải chính thức thọ giới luật; giới luật tự viện giới hạn giữa 250 và 348 giới; tuy nhiên, con số giới luật thay đổi giữa luật lệ khác nhau của các truyền thống. Một điều bắt buộc tiên khởi cho cả tứ chúng là lễ quán đảnh hay quy-y Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng—The community of Buddhists. In a narrow sense, the term can be used just to refer to monks (Bhiksu) and nuns (Bhiksuni); however, in a wider sense, Sangha means four classes of disciples (monks, nuns, upasaka and upasika). Lay men (Upasaka) and lay women (Upasika) who have taken the five vows of the Panca-sila (fivefold ethics). All four groups are required formally to adopt a set of rules and regulations. Monastics are bound to two hundred-fifty and three hundred forty-eight vows, however, the actual

number varies between different Vinaya traditions. An important prerequisite for entry into any of the four categories is an initial commitment to practice of the Dharma, which is generally expressed by “taking refuge” in the “three jewels”: Buddha, Dharma, Sangha.

(B) Những đặc tính của “Tăng già ” Characteristics of “Sangha ”

- 1) Tăng Ni là các vị đã rời bỏ nếp sống gia đình để tu tập Phật Pháp. Thường thường họ chỉ giữ lại vài món cần dùng như y áo, bát khất thực, và lược lam cạo râu tóc. Họ hướng đến việc từ bỏ những nhu cầu tư hữu vật chất. Họ tập trung tư tưởng vào việc phát triển nội tâm để đạt đến sự thông hiểu bản chất của vạn hữu bằng cách sống thanh tịnh và đơn giản: Buddhist monks and nuns have left the family life to practice the Buddha’s teachings. They usually own only a few things, such as robes, an alms bowl and a razor to shave their heads. They aim to give up the need for material possessions. They concentrate on their inner development and gain much understanding into the nature of things by leading a pure and simple life.
- 2) Cộng đồng Tăng Ni và Phật tử cùng nhau tu hành chánh đạo. Tăng già còn có nghĩa là một hội đồng, một tập hợp, hội chúng Tăng với ít nhất từ ba đến bốn vị Tăng, dưới một vị Tăng chủ: Community (congregation) of monks, nuns, and lay Buddhists who cultivate the Way—The Buddhist Brotherhood or an assembly of brotherhood of monks. Sangha also means an assembly, collection, company, or society. The corporate assembly of at least three or four monks under a chairperson.
- 3) Sangha, nguyên là tiếng Phạn nghĩa là đoàn thể Tăng Ni Phật tử. Tuy nhiên, dịch ra chữ Hán cũng có nghĩa là hòa hợp chúng. Lý hòa là cùng chứng được lý vô vi giải thoát. Thân hòa cùng ở, khẩu hòa vô tranh, kiến hòa đồng giải, lợi hòa đồng quân, và giới hòa đồng tu: Sangha is a Sanskrit term means the monastic community as a whole. However, in Chinese, Sangha also means a harmonious association. This harmony at the level of inner truth means sharing the understanding of the truth of transcendental liberation. At the phenomenal level, harmony means dwelling together in harmony; harmony in speech means no arguments; harmony in perceptions; harmony in wealth or sharing material goods equally, and harmony in precepts or sharing the same precepts.
- 4) Tăng bảo, bao gồm các môn đệ đương thời tu tập và thể hiện chân lý cứu độ của Nhất Thể Tam Bảo đầu tiên được Phật Thích Ca Mâu Ni khai thị: The Sangha—The congregation of monks and nuns or genuine Dharma followers. Sangha consists of contemporary disciples who practice and realize the saving truth of the Unified Three Treasures that was first revealed by Sakyamuni Buddha.



(C) Cộng Đồng Tăng Già ***Buddhist Community***

Tăng Già có nghĩa là cộng đồng của các vị Thánh Phật giáo, những người đã nhận thức được giáo pháp. Tăng Già cũng nhằm chỉ cộng đồng chư Tăng Ni sống theo giới luật tự viện; và theo nghĩa rộng hơn, Tăng Già kể luôn cả những vị tại gia hỗ trợ cho chư Tăng Ni qua lòng từ thiện và nhận được giáo pháp của họ truyền dạy. Sự sáng tạo của Tăng Già là một vấn đề rõ ràng, một trong những thành quả lớn lao nhất của Đức Phật. Nó đã tồn tại qua sự biến đổi và mở rộng cho đến ngày nay, đem lại cho, tạo cho mỗi người một cơ hội để theo đuổi khóa tu tập để dẫn đến sự giác ngộ, bằng cách dâng hiến đời mình cho cuộc sống phạm hạnh thiêng liêng. Một sự kiện theo đuổi như thế theo quan điểm Phật giáo không phải là hành động vị kỷ, bởi vì Tăng Già là một cơ cấu giữ gìn giáo pháp khi không có mặt của Đức Phật vì lợi ích cho tất cả chúng sanh. Từ những ngày xa xưa nhất, Tăng Già đã không có một người có thẩm quyền tối cao, bởi vì Đức Phật từ chối thành lập một hệ thống thứ bậc hoặc chỉ định một người kế vị. Ảnh hưởng là chung của tập thể và địa vị cao hơn chỉ được bậc trưởng lão cho phép. Theo Đức Phật, sự trung thành triệt để với giáo pháp cần phải dựa vào lý trí cá nhân và sự cảm nhận, chứ không thuần túy dựa vào sự truyền dạy. Tăng Già đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong đạo Phật như là người bảo vệ và giữ gìn giáo pháp. Vào thế kỷ thứ 1 trước Tây lịch, giáo hội Tăng Già nguyên thủy đã có sự phân biệt giữa các nhà sư, một số vị cho rằng phải có số phận tu tập thiền và những vị khác cam kết giữ gìn kinh điển. Nền tảng của Phật giáo, ít nhất là trong truyền thống nguyên thủy, hầu như luôn quan tâm đến việc bảo tồn giáo pháp do bởi cội nguồn của cộng đồng Tăng Già có sự ủy thác hơn là nhờ những cơ cấu chánh trị mạnh mẽ. Thật vậy, đây là một trong những nét đặc trưng căn bản làm cho Phật giáo trở nên khác biệt trong khi các tôn giáo khác tham gia tích cực và chi phối cuộc sống hằng ngày bằng những nghi thức và lễ nghi. Đó không phải là tiêu chuẩn dành cho Phật giáo được liên kết với một nơi hoặc một xã hội đặc biệt, chính vì vậy Phật giáo có thể sống hòa hợp với những đức tin bản xứ và các tập quán mà nó đã từng đối mặt khi mở rộng ưu thế, đặc biệt những đức tin và tập quán đó thường được kết hợp phong tục xã hội. Mối quan hệ giữa Tăng Già và giới tại gia hoàn toàn khác biệt trong các truyền thống. Các nhà sư Theravada không nắm giữ tiền bạc hoặc kiếm sống bằng bất cứ nghề nghiệp nào, mà hoàn toàn nhờ vào những nhu cầu thể tục của những người tại gia. Trong khi đó tại nhiều nơi như ở Trung Hoa, Nhật Bản, Đại Hàn, Tây Tạng và Việt Nam, nơi mà truyền thống Phật giáo Đại Thừa chiếm ưu thế, một số tự viện tích lũy tài sản và trở nên có thế lực về chính trị—The Sangha means the noble community (ariya-sangha) of Buddhist saints who have realized the teachings. Sangha also designates the community of monks and nuns who live according to the monastic code (vinaya); and in its broadest sense it includes the lay people who sustain the monks and nuns through charity and receive their teaching. The creation of the Sangha is without question one of the Buddha's most remarkable achievements. It has survived through diversification and expansion up to the present day, offering an individual the chance to pursue the course of training leading to enlightenment, by dedicating him or herself to the holy life. Such a pursuit would not be deemed a selfish act in Buddhist eyes, because the Sangha, as an

institution, maintains the Dharma in the absence of the Buddha for the welfare of all. From its earliest days the Sangha has lacked a supreme authority, because the Buddha refused to establish a functional hierarchy or name of successor. Influence is collective and precedence is allowed only by seniority. According to the Buddha, adherence to the Dharma should be based on personal reasoning and experience, not purely on instruction. The Sangha plays an extremely important role in Buddhism as the protector and maintainer of the Dharma. As early as the first century B.C., the Theravadin Sangha distinguished between monks who assumed the duty of meditating and those who were committed to preserving the scriptures. The core of “institutional” Buddhism, at least in the Theravadin tradition, has almost always been preoccupied with preserving the Dharma through the lineage of a committed community rather than through political power structures. This is one of the essential features that distinguishes Buddhism from religions that actively participate in, and indeed, govern, the passage of life through rites and rituals. It is not the norm for Buddhism to be linked to a specific place or society, which is why it has generally been able to coexist harmoniously with the indigenous beliefs and practices it has encountered in its expansion, especially those that are traditionally associated with social customs. The relationship between the Sangha and the laity varies greatly among the different traditions. In general, monks do not handle money or make a living from any profession, but rather rely completely on the laity for worldly needs. In such places as China, Japan, Korea, Tibet and Vietnam, where Mahayana Buddhism is dominant, some monasteries have been known to accumulate great wealth and political power.

(D) Những người thọ cụ túc giới đầu tiên ***Early Ordinations***

Mục Kiên Liên và Xá Lợi Phất là những đại đệ tử đầu tiên của Đức Phật. Trước kia họ là đệ tử của giáo phái Sanjaya, nhưng không đạt được giác ngộ tâm linh. Họ là những bậc Bà la môn thông thái. Trước tiên Xá lợi Phất nghe nói về Đức Phật và con đường thánh thiện của Ngài từ các vị đệ tử Phật. Vì vậy, ông bèn tìm đến quy-y và thọ giới với Đức Phật. Ông vô cùng cảm phục trước những giáo pháp và sức mạnh siêu nhiên của Đức Phật. Đoạn Xá Lợi Phất tìm gặp Mục Kiên Liên và báo cho ông ta biết về sự quy y với Phật giáo của mình. Sau đó chẳng những họ trở thành đệ tử Phật mà họ còn mang theo với mình 200 đệ tử khác. Về sau này, Xá Lợi Phất rất được kính trọng trong Tăng đoàn vì trí tuệ của ngài, trong khi Mục Kiên Liên nổi tiếng với thần thông. Ngay sau khi thành đạo, Đức Phật đã đi đến thành Vương Xá, thủ đô của xứ Ma Kiệt Đà. Tại đây Ngài đã gặp lại vua Tần Bà Sa La. Vua và một số quần thần, một số nhà thông thái cũng như những công dân ưu tú của xứ Ma Kiệt Đà đã đến gặp Phật. Đức Phật dạy họ về Bát Thánh Đạo và sau đó họ đã quy-y và trở thành đệ tử của Ngài. Vua Tần Bà Sa La rất hài lòng về giáo pháp của Đức Phật và ông đã phục vụ Đức Phật và chư Tăng trong suốt buổi thọ trai. Để tỏ lòng biết ơn đến Đức Phật, giáo Pháp của Ngài và Tăng đoàn, nhà vua đã cúng dường cho Tăng đoàn ngôi tịnh xá Trúc Lâm, nằm ở ngoại thành Vương Xá.

Một người thương gia giàu có trong thành sau đó đã xây dựng lên tại khu Trúc Lâm ngôi tịnh xá đầu tiên cho giáo đoàn. Trong suốt 45 năm còn lại trong cuộc đời Đức Phật, Ngài đã chu du bằng đôi chân của chính mình khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Mỗi ngày Ngài đi bộ từ 20 đến 30 cây số. Trong khi chu du hoằng hóa như vậy, Ngài gặp nhiều hạng người, từ vua quan, người cao thượng, thương nhân giàu có, đến nông dân, những nhà ẩn tu, Bà La Môn, những người thuộc giai cấp thấp, học sinh và nhiều hạng người khác, và Ngài đã dạy cho họ về Chân Lý Tối Thượng. Giáo pháp của Ngài đơn giản và thực tiễn về cả hai mặt lý luận và tình cảm. Ngài không tin nơi sự siêu việt của giai cấp trong xã hội và Ngài giảng dạy về sự bình đẳng của mọi người. Rất nhiều đệ tử của Ngài là những người thuộc giai cấp thấp. Ưu Ba Li là một người thợ hớt tóc, Sumita là một phu quét đường, Svapaka là một kẻ ăn thịt chó, Svati là một ngư phủ, và Nan Đà là một người chăn bò. Kỳ thật, chư Tăng và đệ tử tại gia của Đức Phật thuộc tất cả mọi giai tầng trong xã hội. Ngài kịch liệt bác bỏ giai cấp và chống lại giai cấp Bà La Môn, những kẻ kiêu ngạo và ngu si và lừa phỉnh quần chúng dưới danh nghĩa tôn giáo. Ngài lên án họ đã đem nghi lễ cúng tế bằng cách hy sinh súc vật vì Ngài biết và ngài thuyết giảng rằng: “Sanh ra không ai là Phạm Thiên hay Thủ đà la. Chỉ có lời nói và cách hành xử quyết định người ấy là quân nhân, thợ thủ công hay giáo sĩ mà thôi—Moggallana and Sariputta were two very important early converts who became Buddha’s chief disciples. Formerly they were the disciples of another religious guru Sanjaya, but had not attained much spiritually under their teacher. They both were very wise and learned Brahmans. Sariputta was the first to learn of the Buddha and his noble path from one of the disciples of the Buddha. Therefore, he went to the Buddha seeking the refuge and was duly ordained. He was deeply impressed by the teachings and supernatural powers of the Buddha. Sariputta then went to Moggallana and told him of his conversion to Buddhism. They not only became the Buddha’s disciples but also brought with them over 200 followers. Later, Sariputta came to be highly respected in the Order for his wisdom, while Moggallana became famous for his supernatural powers. Right after His Enlightenment, the Buddha went to Rajagriha, the capital of Magadha. There Bimbisara was the king. Bimbisara came to receive the Blessed One, accompanied by a number of courtiers, wise men, brahmans and a large number of eminent citizens. The Buddha taught them the Noble Eightfold Path, and they all became his lay followers. Bimbisara was highly pleased with the teachings of the Sakyamuni and waited in person on the Buddha and his monks at alms meal. As a token of his gratitude to the Buddha, His Dharma and Sangha, he donated the famous Venuvana or the Bamboo Grove, lying on the outskirts of the city, to the community of monks. A rich merchant then erected dwelling units there and thus the first proper Buddhist monastery came into existence. The Buddha was a great walker and a wanderer. During the last forty-five years of his life, he traveled covering the whole of the north-eastern India on foot. He covered 20 to 30 kilometers of distance a day. In his wandering, he came across all sorts of people, from kings, noblemen, rich merchants to farmers, ascetics, Brahmans, low caste people, students and others and taught them the Ultimate Truth. His teachings were simple and practical which appealed both to reason and emotions. He did not believe in the superiority based on caste and social status and preached equality. Many of his chief disciples were low caste people. Upali was a barber, Sumita a scavenger, Svapaka a dog-eater, Svati a fisherman, and

Nanda a cowherd. Actually, his monks and lay followers belonged to all castes in the society. He vehemently refuted the claims of caste and opposed the brahmans, who were arrogant and ignorant and befooled the masses in the name of religion. He condemned them for their rituals and animal sacrifices for he knew and preached that “by birth one is neither Brahman nor Sudra. Only one’s words and behavior determine whether one is soldier or a craftsman or a priest.

(E) Chư Tăng Ni lập gia đình
Married Monks and Nuns

Thời Minh Trị Phục Hưng của Nhật vào khoảng giữa thế kỷ thứ 19, giới luật của Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni đã bị thay đổi, vì chính phủ muốn các vị tu sĩ lập gia đình. Vì thế mà cho đến ngày nay vẫn còn hai dạng tu sĩ (Tăng Ni) tại các các hệ thống chùa lập gia đình và các chùa không lập gia đình, và giới luật của họ cũng khác biệt lớn giữa các dòng truyền thừa với nhau. Chỉ trừ Bát Quan Trai giới là lãnh thọ trong một ngày, còn tất cả những giới khác phải lãnh thọ suốt đời. Có những trường hợp không đoán trước được, chư Tăng Ni không thể giữ giới được nữa, hoặc giả không còn muốn thọ lãnh giới luật nữa. Trong trường hợp đó, chư Tăng Ni có thể thưa với một vị thầy, hay chỉ cần nói với một người có thể nghe và hiểu để xin hoàn trả lại những giới luật mà mình đã thọ lãnh là được—In Japan, the monks’ and nuns’ precepts were altered during Meiji Restoration in the mid-19th century, because the government wanted the ordained ones to marry. Thus in Japan, there are now both married and unmarried temple monks and nuns, and the precepts they keep enumerated differently from those of other Buddhist traditions. Except for the eight precepts that are taken for one day, all other precepts are taken for the duration of the life. It may happen that due to unforeseen circumstances, a monk or a nun may not be able to keep the ordination any longer or may not wish to have it. In that case, he or she can go before a spiritual master, or even tell another person who can hear and understand, and return the precepts.

(F) Tam Sư Thất Chứng
Three superior monks and
a minimum of seven witnesses

- (I) Tổng quan về Tam Sư Thất Chứng—An overview of Three superior monks and a minimum of seven witnesses:*** Trong nghi thức truyền giới đầy đủ hay đại giới đàn phải có sự chứng minh của ba vị Tăng cao tuổi Hạ và bảy người chứng—For a full ordination or triple platform ordination, it is required three superior monks and a minimum of seven witnesses, except in outlandish places, two witnesses are valid. Witnesses are usually monks.

(II) Chi Tiết về Tam Sư Thất Chứng—Details of Three superior monks and a minimum of seven witnesses:

(A) Tam sư gồm A xà lê, Giáo thọ và Hòa thượng trụ trì—Three superior monks include the Dharma master, the teaching spiritual advisor, and the most venerable (head of the ceremony).

- 1) A Xà Lê—AaryaThầy giáo thọ của các Tỳ Kheo vừa mới được thọ giới để dạy dỗ và nhắc nhở trong việc tu hành. Bất cứ vị Tăng hay Ni nào cũng đều phải có một vị Y chỉ sư. Vị Thầy này cực kỳ quan trọng trong tiến trình tu tập của chúng ta vì một người hiền lành có thể dễ dàng bị ảnh hưởng bởi một vị thầy xấu và đi theo con đường không có đạo đức một cách dễ dàng. Vị Y chỉ sư này là vị thầy tinh thần trong đời tu tập của chúng ta. Thật là quan trọng cho chúng ta là bậc A Xà Lê phải có chính hạnh hay phẩm hạnh tốt đẹp, phải có những hiểu biết sâu sắc về giáo pháp để có khả năng dạy người khác. Trước khi chọn một vị thầy chúng ta phải biết vị thầy này có đạo đức và những kiến thức tâm linh. Một trong hai loại thầy tinh thần được biết đến trong Phật giáo; người chẳng những thông hiểu giáo lý mà còn thực chứng những chân lý chứa đựng trong đó: Master of a new or junior monk. Any monks or nuns must have an Acarya. This master is extremely important in our cultivation process for a gentle person can easily become influenced by a duious master and to follow a less moral path. Acarya is a spiritual teacher for our cultivation life. It is crucial that the person we learn from be qualified and deeply learned in the dharmas. Before choosing a master, we should know that that master possesses excelent virtues (correct conduct) and spiritual knowledge so he is able to teach others. Aarya is a spiritual guide or teacher, one who knows or teaches the acara or rules of good conduct. He ia also a master or Teacher of the dharma. One of the two kinds of spiritual masters (known in Buddhism) who not only has mastered the dharmas also has realized the truths they contain.
- 2) Pháp sư—Dharma master: Pháp sư là danh xưng tôn kính được dùng để gọi một vị Tăng hay Ni. Âm chỉ rằng vị ấy đã quán triệt Phật Pháp và đủ phẩm chất để giảng dạy Phật pháp—An honorific title for a monk of maturity and high standing. Dharma master is a title of respect used to address a Buddhist Bhiksu (monk) or Bhiksuni (nun). It implies that the person so addressed has mastered the Dharma and is qualified to teach it.
- 3) Hòa Thượng—Teacher or preceptor: Hòa Thượng một vị Tăng cao hạ, người có khả năng biện biệt tội không tội. Người ta nói từ này xuất phát từ từ “Ô Xã” hay “Hòa Xã” được dùng ở Điền Quốc. Phạm Ngữ giảng giải là Ưu Bà Đà Da, một vị thầy thấp hơn thấp A Xà Lê. Nguyên thủy Ưu Ba Đà Da có nghĩa là thân giáo sư, y chỉ sư, hay y học sư; về sau này tại các xứ Trung Á, từ này được dùng như là một vị Thầy trong Phật giáo nói chung, để phân biệt với luật sư hay thiên sư, nhưng từ này còn được dùng để gọi Hòa Thượng là thân giáo sư hay vị thầy chỉ dạy trực tiếp trong tự viện—A senior monk, a discerner of sin from not sin, or the sinful from the not-sinful. Teacher or preceptor. It is said to be derived from Khotan in the form of Vandya. The Sanskrit term used in its interpretation is Upadhyaya, a sub-teacher of the Vedas, inferior to an acarya. Originally a subsidiary teacher of the Vedangas; later through Central Asia, it became a term for a teacher of Buddhism, in distinction from disciplinists and intuitionists, but as Ho-Shang it attained universal application to all masters.

(B) Thất chứng gồm bảy vị sư—Seven witnesses include seven venerables: Bảy vị sư khác trong hội đồng chứng minh—See Thất Tăng in Chapter 14 (G) (I) (A).

(G) Những vị Sư khác trong tự viện
Other Monks in a monastery

(I) Thất Tăng—Seven monks: Pháp hội tự viện gồm bảy vị Tăng—An assembly of a monastery fraternity, usually composed of seven monks.

(A)

- 1) Trú nguyện Sư: Invoker.
- 2) Đạo Sư: Leader.
- 3) Phạm Âm Sư: Master of sacred words.
- 4) Chủ tế Sư: Intoner or leader of the chanting.
- 5) Tán hoa Sư: Flower-scatterer.
- 6) Đường Đạt Sư: Distributor of Missals.
- 7) Tích Trượng Sư: Shaker of the rings on the metal staff.

(B)

- 1) Giảng Sư: Expounder.
- 2) Đọc Sư: Reader.
- 3) Trú nguyện Sư: Invoker.
- 4) Tam Lễ Sư: Director of the three ceremonies.
- 5) Chủ Tế Sư: Intoner or leader of the chanting.
- 6) Tán Hoa Sư: Flower Scattered.
- 7) Đường Đạt Sư: Distributor of missals.

(II) Những vị Sư khác trong tự viện—Other Monks in a monastery:

- 1) *Thủ tọa—Chief monk:* Chief monk of affairs—Chief of the managing board—Đầu Thủ—Lập Tăng Thủ Tọa—Trưởng ban tri sự—Vị Tăng với kiến thức uyên thâm, thường có vị thế quan trọng trong tự viện trong việc dẫn giáo Tăng thân. Nhà chùa chia các dịch Tăng ra làm hai ban, “Đầu Thủ” là vị sư trông coi công việc trong chùa, văn phòng nằm về phía tây của tự viện, ngang hàng với “Tri Sự” (tri sự là vị Tăng trông coi Đông Ban), chỉ dưới quyền trụ trì (các vị Tiền Đường Thủ Tọa, và Hậu Đường Thủ Tọa đều là Đầu Thủ)—The learned monk who usually occupies the chief seat to edify the body of monks. The chief monk or director of affairs in a monastery, next below the abbot, whose office locates on the west side or western band of the monastery.
- 2) *Tăng Chánh—Director of monks:* Đại Tăng Chánh—Đầu Thủ—Tăng Quan—Nhà chùa chia các dịch Tăng ra làm hai ban, “Đầu Thủ” là vị sư trông coi công việc trong chùa, văn phòng nằm về phía tây của tự viện, ngang hàng với “Tri Sự” (tri sự là vị Tăng trông coi Đông Ban), chỉ dưới quyền trụ trì (các vị Tiền Đường Thủ Tọa, và Hậu Đường Thủ Tọa đều là Đầu Thủ). Đây còn là chức Tăng Thống, tên một chức vị đầu tiên được triều đình Trung Quốc bổ nhiệm vào thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch, về sau dùng để gọi những vị có chức vị cao nhất trong Tăng đoàn—The chief monk or director of affairs in a

monastery, next below the abbot, whose office locates on the west side or western band of the monastery. This is also an official first appointed by Chinese government in the fourth century A.D.; later the term is used to call a monk who has the most seniority in the Order.

- 3) *Tri sự—Director of affairs*: Karma-dana (skt)—Vị sư chăm sóc hết mọi sự trong tự viện, chỉ dưới quyền vị sư trụ trì—The director (manager) of affairs in a monastery, next below the abbot (whose office locates on the east side of the monastery).
- 4) *Tri khách—Director of guests*: Vị Tăng trông coi việc tiếp tân trong chùa.
- 5) *Tam Lễ Sư*: Director of the three ceremonies.

(III) Hội đồng Tăng Chúng—An Assembly of Monks:

- 1) *Hòa Hợp Chúng—Assembly of four monks*: Một chúng hội gồm bốn vị Tăng trở lên, cùng ở một nơi, cùng giữ giới thanh tịnh thì gọi là một Hòa Hợp Tăng—An assembly of four monks or more live in the same place and observe pure precepts together.
- 2) *Bạch Tứ Yết (Kiết) Ma—Assembly of four monks*: Hội đồng tứ Tăng về những vấn đề nghiêm trọng (trong Tăng chúng khởi hành sự vụ hay thọ giới, trước hết báo cáo với Tăng chúng về sự việc ấy gọi là bạch; sau đó dò hỏi ba lần xem sự việc ấy nên chăng rồi mới làm gọi là tam yết ma)—To consult with an assembly of four monks on matters of grave moment and obtain their complete assent.

Phần Ba
Part Three

Giáo Đoàn Tăng Ni
Monk and Nun Ordinations

(A) Giáo Đoàn Tăng
Monk Ordinations

(A-1) Tổng quan về Giáo Đoàn Tăng
An overview of Monk Ordinations

Tăng (người tu sĩ đệ tử của Phật có lãnh thọ giới pháp theo luật của Phật qui định)—Buddhist mendicant—Nhà sư từ bỏ tất cả những tư hữu thế gian và chỉ giữ lại một phần tối thiểu các vật dụng cá nhân như 1 bát khất thực, 3 bộ y, một dây thắt lưng, một dao cạo râu và một cây kim. Theo truyền thống Phật giáo buổi ban sơ, các vị Tăng phải sống đời du Tăng khất sĩ, chỉ an cư một nơi trong ba tháng mùa an cư kiết hạ. Chư Tăng dựa vào lòng từ thiện của đàn na tín thí tại gia, cúng dường thức ăn và những thứ cần thiết khác như quần áo, nơi ở, và thuốc men. Sự việc bị trục xuất ra khỏi giáo hội là những

trường hợp rất hiếm hoi, trừ phi có những trường hợp quá đáng, mặc dù chư Tăng Ni luôn được phép rời khỏi giáo đoàn nếu họ muốn—Monks give up all worldly belongings and possess only a bare minimum of personal goods (an alm bowl, three robes, a belt, a razor and a needle). According to early Buddhist tradition, they live as wandering religious beggars, settling in one place only for the three months of the rainy season. The monks rely on the charity of the laity for food and other subsistence, such as clothing, shelter and medicine. Expulsion is rare and enforced only in an extreme case, although a monk or nun may leave the Sangha if he or she wishes.

(A-2) Tăng Vụ
(công chuyện mà giáo hội giao phó)
Sangha Tasks

- 1) Với vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, là người đã chối bỏ cuộc đời thế tục, vì vậy ngoài trừ một vài công việc cá nhân hằng ngày, không có việc gì quan trọng hơn là việc mà giáo hội đã giao cho mình: To a Bhiksu or Bhiksuni, whose own worldly life has been renounced except some daily personal tasks, there are no tasks more important than Sangha tasks.
- 2) Nếu vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đặt những công việc hằng ngày của mình ưu tiên hơn công việc của giáo hội, vị ấy phạm giới chúng học trong tự viện: If a Bhiksu or a Bhiksuni, who gives his or her own daily personal tasks more priority than those of the Sangha tasks, he or she violates the fine manner offense in the temple.
- 3) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đã được giáo hội giao phó một công việc, dù đặc biệt, vị ấy nên làm thong thả từ từ, chứ không được nhân đó mà xin miễn thứ cho những sinh hoạt hằng ngày khác trong tự viện: A Bhiksu or Bhiksuni, who is given a special task in the Sangha, he or she should do it with ease and freedom, and should not take advantage of it to unnecessarily excuse himself or herself from daily activities of the temple.
- 4) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, không nên vì tự hào cá nhân hay sợ người khác phiến lòng mà nhận việc quá khả năng của mình: A Bhiksu or Bhiksuni, should not, out of the self-pride or being afraid of the inconvenience of others, accept Sangha tasks that are beyond his or her capabilities.

(A-3) Tài sản của Giáo Đoàn
Sangha property

Tài sản của Tăng già bao gồm tiền bạc cúng dường, đất đai, chùa chiền, nhà cửa cho chư Tăng Ni, dụng cụ và những vật dụng khác được giáo hội xử dụng—Properties of the Sangha include money, land, pagoda, homes for monks and nuns, tools, and other items used by the whole Sangha.

- 1) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cất giữ tài sản của Tăng Già để làm của riêng cho mình, hoặc cho người khác mà không có sự đồng thuận của Tăng Già, là phạm giới xả

- đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối ngay): A Bhiksu or Bhiksuni, who keeps items which belong to the whole Sangha for his or her personal use or gives them to someone else without asking the permission of the Sangha, commits an offense that involves Release and Expression of Regret.
- 2) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào sử dụng tài sản của Tăng Già ngược lại với ý nguyện của giáo hội, làm cho mất hòa hợp Tăng, là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối ngay): A Bhiksu or Bhiksuni, who uses what belongs to the Sangha in a way that is contrary to the Sangha's wishes, causing discontent or disharmony in the Sangha, commits an offense that involves Release and Expression of Regret.
- 3) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào sử dụng tài nguyên của Tăng Già một cách phung phí, kể cả tiền bạc, dụng cụ và những đồ vật khác, là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối ngay): A Bhiksu or Bhiksuni, who uses Sangha resources in a wasteful manner, including money, tools, and other items commits an offense that involves Release and Expression of Regret.

(A-4) Phá hòa hợp Tăng Sanghabheda(śkt)

Một vị Tăng nên luôn luôn tránh việc “Phá hòa hợp Tăng”—A Monk should always avoid “To disrupt the harmony of the community of monks”: Sanghabheda(śkt)—Phá Yết Ma Tăng—Phá hòa hợp Tăng, cùng trong một giới mà đưa ra ý kiến ngoại đạo hay lập ra loại yết ma khác để phá vỡ sự hòa hợp của yết ma Tăng. Theo Đức Phật, tạo sự phá hòa hợp trong Tăng già là một trong sáu trọng tội. Điều này nói lên mối quan tâm rất lớn của Đức Phật đối với Tăng già và tương lai Phật giáo về sau này. Tuy nhiên, không nhất thiết các cuộc ly khai trong Tăng già đều là cố ý phát sinh từ sự thù nghịch, và có vẻ như sự xa cách về địa lý do các hoạt động truyền giáo, có lẽ đã đóng một vai trò quan trọng trong việc phát sinh các khác biệt về giới luật trong những cuộc hội họp tụng giới của Tăng già. Sau năm bảy lần kết tập kinh điển, những khác biệt xuất hiện và các tông phái khác nhau cũng xuất hiện. Những khác biệt thường xoay quanh những vấn đề không mấy quan trọng, nhưng chúng chính là nguồn gốc phát sinh ra các trường phái khác nhau. Nếu chúng ta nhìn kỹ chúng ta sẽ thấy rằng những khác biệt chỉ liên hệ đến vấn đề giới luật của chư Tăng Ni chứ không liên quan gì tới những Phật tử tại gia—To disrupt the harmony of the community of monks and cause schism by heretical opinions, e.g. by heretical opinions. According to the Buddha, causing a split in the Sangha was one of the six heinous crimes. This demonstrates the Buddha's concerns of the Sangha and the future of Buddhism. However, it is not necessarily the case that all such splits were intentional or adversarial in origin, and it seems likely that geographical isolation, possibly resulting from the missionary activities may have played its part in generating differences in the moralities recited by various gatherings. After several Buddhist Councils, differences appeared and different sects also appeared. The differences were usually insignificant, but they were the main causes that gave rise to the origination of different sects. If we take a close look on these differences, we will see that they are only

differences in Vinaya concerning the Bhiksus and Bhiksunis and had no relevance for the laity.

(A-5) Những Đòi Hỏi nơi một vị Tỳ Kheo
Requirements of a Monk

(A-5-1) Những Đòi Hỏi nơi một vị Tỳ Kheo
Requirements of a Monk

- I. Tam Tụ Tịnh Giới—Three accumulations of pure precepts:** Ba tụ giới của chư Bồ Tát. Ba tụ tịnh giới này hàng Thanh Văn Duyên Giác Tiểu Thừa không có, mà chỉ có nơi các bậc Bồ Tát Đại Thừa. Ba tụ tịnh giới này nhiếp hết thảy Tứ Hoằng Thệ Nguyện—See Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra—Three collections of pure precepts, or three accumulations of pure precepts of the Bodhisattvas. Those cultivating Hinayana’s Sravaka Way do not have these three accumulations of purity precepts. Only Mahayana Bodhisattvas practice them. These three accumulations of pure precepts encompass the “Four Propagation Vows.”
- 1) Tịnh giới bao gồm nhiếp luật nghi giới. Một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên luôn luôn tránh làm việc ác bằng cách trì giới hay thọ nhiếp hết tất cả các giới chẳng hạn như 5 giới, 8 giới, 10 giới Sa Di, 250 giới Tỳ Kheo, 348 giới Tỳ Kheo Ni, 10 giới trọng và 48 giới khinh của Bồ Tát, giữ kỹ không cho sai phạm một giới nào—The pure precepts which include all rules and observances. A Bhiksu or Bhiksuni should always avoid evil by keeping the discipline. Which means to gather all precepts such as five precepts, eight precepts, ten precepts of Sramanera, 250 precepts of Bhiksus, 348 precepts of Bhiksunis, 10 major and 48 minor precepts of Bodhisattvas, and maintain them purely without violating a single precept.
 - 2) Nhiếp thiện pháp giới: Tịnh giới bao gồm tất cả các pháp lành. Là bậc Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni phải học hết tất cả pháp lành của Phật dạy trong các kinh điển, để biết rõ đường lối và phương cách “độ tận chúng sanh,” không được bỏ sót bất cứ pháp môn nào cả. Đây gọi là pháp môn vô lượng thệ nguyện học—The pure precepts which include all wholesome dharmas. Accumulating wholesome precepts means Bhiksus or Bhiksunis who must learn all the wholesome dharmas that the Buddha taught in various sutras, so they will know all the clear paths and means necessary to “lead and guide sentient beings” to liberation and enlightenment. Thus, no matter how insignificant a dharma teaching may seem, they are not to abandon any dharma door. This vow is made by all Mahayana practicing Buddhists that “Innumerable Dharma Door, I vow to master.”
 - 3) Nhiếp chúng sanh giới hay nhiều ích hữu tình giới, nghĩa là phải phát lòng từ bi làm lợi ích và cứu độ tất cả chúng sanh. Đây gọi là “Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ.”: The pure precepts which include all living beings. This means to develop the compassionate nature to want to benefit and aid all sentient beings, and this is the vow “Infinite sentient beings, I vow to take across.”

II. Tam Vị Tiệm Thứ—Three gradual stage of cultivation: Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về ba vị tiệm thứ như sau: “Nay ông muốn tu chứng pháp tam ma đề của Phật, cũng phải do cái bản nhân điên đảo loạn tưởng ấy mà lập ra ba tiệm thứ, mới có thể diệt trừ được. Ví dụ muốn đựng nước cam lộ trong một đồ sạch, phải lấy nước nóng, tro, và nước thơm súc rửa, trừ bỏ các căn độc. Thế nào gọi là ba tiệm thứ? Một là tu tập để trừ trợ nhân; hai là thật tu hành để bỏ cho hết chánh tính; ba là tinh tấn lên, trái với hiện nghiệp.”—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the three gradual stages as follows: “Ananda! As you cultivate towards certification to the samadhi of the Buddha, you will go through three gradual stages in order to get rid of the basic cause of these random thoughts. They work in just the way that poisonous honey is removed from a pure vessel that is washed with hot water mixed with the ashes of incense. Afterwards it can be used to store sweet dew. What are the three gradual stages? The first is to correct one’s habits by getting rid of the aiding causes; the second is to truly cultivate to cut out the very essence of karmic offenses; the third is to increase one’s vigor to prevent the manifestation of karma.

1) Thế nào là trợ nhân?—What are aiding causes?:

a) Ông A Nan! Cả 12 loại sinh trong thế giới không thể tự toàn, phải nương vào bốn cách ăn mà sống còn. Đó là ăn bằng cách chia xé, ăn bằng ngửi hơi, ăn bằng suy nghĩ, ăn bằng thức. Vậy nên Phật nói tất cả chúng sanh đều nương nơi sự ăn mà sống còn: Ananda! The twelve categories of living beings in this world are not complete in themselves, but depend on four kinds of eating ; that is, eating by portions, eating by contact, eating by thought, and eating by consciousness. Therefore, the Buddha said that all living beings must eat to live.

b) Ông A Nan! Tất cả chúng sanh ăn món ngon lành được sống, ăn món độc bị chết. Cho nên chúng sanh cầu tam ma địa phải dứt năm món tân thái trong đời: Ananda! All living beings can live if they eat what is sweet, and they will die if they take poison. Beings who seek samadhi should refrain from eating five pungent plants of this world.

c) Phật dạy tại sao phải đoạn năm món tân thái—The Buddha explained in depth the ill-effects of eating pungent plants:

* Năm món tân thái ấy, nấu chín mà ăn, hay phát tính dâm. Ăn sống thêm giận dữ. Những người ăn các món ấy, dù có thể giảng 12 bộ kinh, mười phương Thiên Tiên cũng chê hơi hôi, đều tránh xa: If these five are eaten cooked, they increase one’s sexual desire; if they are eaten raw, they increase one’s anger. Therefore, even if people in this world who eat pungent plants can expound the twelve divisions of the sutra canon, the gods and immortals of the ten directions will stay far away from them because they smell so bad.

* Tuy nhiên, lúc người đó ăn các món ấy, các loài quỷ đói thường đến liếm mép. Thường ở chung với quỷ, nên phúc đức ngày một tiêu mòn, hằng không lợi ích gì: However, after they eat these things, the hungry ghosts will hover around and kiss their lips. Being always in the presence of ghosts, their blessings and virtue dissolve as the day go by, and they experience no lasting benefit.

* Người ăn món đó mà tu tam ma địa, các vị Bồ Tát, Thiên Tiên mười phương thiện thần chẳng đến thủ hộ. Đại lực ma vương tìm được phương tiện, hiện làm thân Phật mà đến thuyết pháp. Chê bỏ cấm giới, khen làm việc dâm, giận dữ, ngu si. Sau khi chết, tự làm

quyến thuộc cho ma vương, hưởng hết phúc của ma, bị đọa vào ngục vô gián: People who eat pungent plants and also cultivate samadhi will not be protected by the Bodhisattvas, gods, immortals, or good spirits of the ten directions; therefore, the tremendously powerful demon kings, able to do as they please, will appear in the body of a Buddha and speak Dharma for them, denouncing the prohibitive precepts and praising lust, rage, and delusion. When their lives end, these people will join the retinue of demon kings. When they use up their blessings as demons, they will fall into the Unintermittent Hell.

* Ông A Nan! Người tu Bồ Đề, phải hoàn toàn dứt năm món tân thái. Đây gọi là đệ nhất tinh tấn tu hành tiệm thứ: Ananda! Those who cultivate for Bodhi should never eat the five pungent plants. This is the first of the gradual stages of cultivation.

2) Chính tính—Proper nature:

a) Thế nào là chính tính?—What is the essence of karmic offenses?:

* A Nan! Chúng sanh vào tam ma địa, trước phải giữ giới luật tinh nghiêm và thanh tịnh, phải hoàn toàn dứt tâm dâm, chẳng ăn thịt uống rượu, ăn đồ nấu chín và sạch, chớ ăn món còn hơi sống. Ông A Nan! Người tu hành mà chẳng đoạn dâm và sát sinh, không thể ra khỏi ba cõi: Ananda! Beings who want to enter samadhi must first firmly uphold the pure precepts. They must sever thoughts of lust, not partake of wine or meat, and eat cooked rather than raw foods. Ananda! If cultivators do not sever lust and killing, it will be impossible for them to transcend the triple realm.

* A Nan! Nên coi sự dâm dục như rắn độc, như giặc thù mình. Trước hết, phải giữ giới Thanh Văn, bốn khí, tám khí, giữ gìn thân không động. Sau lại tu luật nghi thanh tịnh của Bồ Tát, giữ gìn tâm chẳng khởi: Ananda! You should look upon lustful desire as upon a poisonous snake or a resentful bandit. First hold to the sound-hearer's four or eight parajikas in order to control your physical activity; then cultivate the Bodhisattva's pure regulations in order to control your mental activity.

b) Cấm giới được thành tựu, thì đối với thế gian, hoàn toàn không còn nghiệp sinh nhau, giết nhau, không làm việc trộm cướp thì không bị mắc nợ cùng nhau, không phải trả nợ trước ở thế gian: When the prohibitive precepts are successfully upheld, one will not create karma that leads to trading places in rebirth and to killing one another in this world. If one does not steal, one will not be indebted, and one will not have to pay back past debts in this world.

c) Người thanh tịnh đó tu tam ma địa, ngay ở xác thân cha mẹ sinh, chẳng dùng phép Thiên nhãn, tự nhiên xem thấy mười phương thế giới, thấy Phật, nghe pháp của Phật, phụng trì ý chỉ của Phật, được đại thần thông, dạo đi mười phương, tức mệnh, thanh tịnh, không bị gian hiểm. Đó là đệ nhị tinh tấn tu hành tiệm thứ: If people who are pure in this way cultivate samadhi, they will naturally be able to contemplate the extent of the worlds of the ten directions with the physical body given them by their parents; without need of the heavenly eye, they will see the Buddhas speaking Dharma and receive in person the sagely instruction. Obtaining spiritual penetrations, they will roam through the ten directions, gain clarity regarding past lives, and will not encounter difficulties and dangers. This is the second of the gradual stages of cultivation.

3) Trái với hiện nghiệp—They should counter the manifestations of their karma:

- a) Thế nào là hiện nghiệp?—What is the manifestation of karma?: Ông A Nan! Người giữ cấm giới thanh tịnh đó, lòng không tham dâm, đối với lục trần bề ngoài, chẳng hay lưu dật. Nếu chẳng lưu dật, trở về chỗ bản nguyên. Đã chẳng duyên theo trần, căn không phối ngẫu. Ngược dòng trở về chân tính, sáu căn thọ dụng không hiện hành—Ananda! Such people as these, who are pure and who uphold the prohibitive precepts, do not have thoughts of greed and lust, and so they do not become dissipated in the pursuit of the six external defiling sense-objects. Because they do not pursue them, they turn around to their own source. Without the conditions of the defiling objects, there is nothing for the sense-organs to match themselves with, and so they reverse their flow, become one unit, and no longer function in six ways.
- b) Mười phương quốc độ trong sạch, sáng suốt, ví như trăng sáng chiếu qua ngọc lưu ly. Thân tâm khoan khoái, diệu viên bình đẳng, được rất an lành. Tất cả các đức ‘mật, viên, tịnh, diệu’ của Như Lai đều hiện trong lòng người tu. Người đó liền được vô sanh pháp nhẫn. Từ đó lần lượt tiến tu, tùy theo hạnh mà an lập Thánh vị. Đây gọi là đệ tam tinh tiến tu hành tiệm thứ: All the lands of the ten directions are as brilliantly clear and pure as moonlight reflected in crystal. Their bodies and minds are blissful as they experience the equality of wonderful perfection, and they attain great peace. The secret perfection and pure wonder of all the Thus Come Ones appear before them. These people then obtain patience with the non-production of dharmas. They thereupon gradually cultivate according to their practices, until they reside securely in the sagely positions. This is the third of the gradual stages of cultivation.

III. Bốn thứ cần thiết cho Tăng sĩ—The four necessities of a monk: Tứ y.

(A) *Tứ Sự*: Saindhava (skt)—Tiên Đà Bà—Bốn điều cần thiết cho Tăng sĩ.

- 1) Ăn—Food: Thức ăn.
- 2) Mặc—Clothing: Quần áo.
- 3) Ở—Bedding: Dwelling—Mat—Couch—Bed—Sleeping garments—Ngọa cụ.
- 4) Bệnh—Medicine: Herbs—Thuốc men.

(B) *Hành Tứ Y*: The four of ascetic practitioners—Tứ Thánh Chủng—Bốn thứ mà người tu khổ hạnh phải tuân theo:

- 1) Mặc quần áo vá: Patched or rag clothing.
- 2) Khất thực: Begging for food.
- 3) Ngồi nơi gốc cây: Sitting under trees.
- 4) Luôn thanh lọc thân tâm bằng giới luật: Always purify the body and mind with precepts and spiritual means.

IV. Bốn Điều Tham Chiếu Lớn—Four great citations: Mahapadesa (p)—Những điều tham chiếu lớn lao—Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, trong khi đi lang thang từ làng này qua làng khác, một ngày nọ Đức Phật đến Bhoganagara và tại đây Ngài đã dạy Bốn Đại Giáo Pháp hay bốn điều tham chiếu lớn, mà y cứ theo đó chúng ta có thể trắc nghiệm và làm sáng tỏ những lời giáo huấn của Đức Phật—Great citations or references by means of which the word of the Buddha could be tested and clarified. On His way to preach, the Buddha passed from village to village. One day he arrived at

Bhoganagara and there he taught the four great citations or references by means of which the word of the Buddha could be tested and clarified.

- 1) Một vị Tỳ Kheo có thể nói rằng tôi nghe chính Đức Phật đã thốt ra như vậy: “Đây là Giáo Lý, đây là Giới Luật, đây là Giáo Huấn của Đức Bổn Sư.” Những lời ấy không nên được chấp nhận, cũng không nên bị loại bỏ ngoài tai. Không chấp nhận, không gạt bỏ ngoài tai, mà phải nghiên cứu tường tận từng chữ, từng tiếng, rồi đối chiếu và so sánh với kinh điển và giới luật. Nếu khi so sánh kỹ càng mà thấy rằng nó không phù hợp với Kinh Luật, thì có thể kết luận chắc chắn đây không phải là Phật ngôn, cần nên loại bỏ. Khi so sánh và đối chiếu, thấy những lời ấy phù hợp với kinh điển và giới luật, thì có thể kết luận chắc chắn đây chính là Phật ngôn—A monk may say thus, from the mouth of the Buddha himself have I heard, have I received thus: "This is the doctrine, this is the discipline, his is the teaching of the Master." The monk's words should never be accepted nor rejected. Without either accepting or rejecting such words, one should study thoroughly every word and syllable, then compare and contrast them with the Buddhist sutras (discourses) and vinaya (disciplinary rules). If when so compared, they do not harmonise with the discourses and do not agree with the disciplinary rules, then you may come to the conclusion that this is not the word of the Exalted One, this has wrongly grasped by the monk, now you should reject it. If when compared and contrasted, the harmonise with the discourses and agree with the disciplinary rules, you may come to a conclusion that this is the word of the Exalted One, this has correctly been grasped by the monk.
- 2) Lại nữa, một vị Tỳ Kheo có thể nói rằng trong ngôi chùa kia có chúng Tăng sống chung và có những vị sư lãnh đạo. Tôi nghe chính các sư ấy nói như thế này: “Đây là Giáo Lý, đây là Giới Luật, đây là lời Giáo Huấn của Đức Bổn Sư.” Khi nghe như vậy, không nên chấp nhận ngay, mà cũng không nên chối bỏ ngoài tai, mà phải nghiên cứu tường tận từng chữ, từng tiếng, rồi đem đối chiếu, so sánh với kinh luật, nếu thấy không phù hợp, thì có thể kết luận đây không phải là Phật ngôn, cần phải loại bỏ. Nếu sau khi đối chiếu, so sánh, mà thấy những lời ấy phù hợp với kinh luật, thì có thể kết luận chắc chắn đây chính là Phật ngôn—Again a monk may say thus, in such a monastery lives the Sangha together with leading Theras. From the mouth of that Sangha have I heard, have I received thus: "his is the doctrine, this is the discipline, this is the Master's teaching." His words should neither be accepted nor rejected. Without either accepting or rejecting such words, study thoroughly every word and syllable, then compare and contrast them with the sutras and disciplinary rules. If, when so compared and contrasted, they do not harmonize with the discourses and do not agree with the disciplinary rules, then you may come to the certain conclusion that this is not the word of the Exalted One, this has been wrongly grasped by the monk, you should reject them. If, when compared and contrasted, they harmonize with the discourses and agree with the disciplinary rules, you may come to a certain conclusion that this is the word of the Exalted One.
- 3) Lại nữa, một vị Tỳ Kheo có thể nói rằng trong cảnh chùa kia có nhiều vị sư và những vị cao Tăng học rộng, thông suốt Giáo Lý, hiểu rộng Kinh Luật và Pháp Yếu và chính tôi nghe các vị ấy nói như vậy: “Đây là Giáo Pháp, đây là Giới Luật, đây là Giáo Huấn của Đức Bổn Sư.” Khi nghe như vậy, không nên chấp nhận, cũng không nên chối bỏ, mà phải nghiên cứu tường tận từng chữ, từng tiếng, rồi đem đối chiếu và so sánh với kinh luật.

Nếu thấy những lời ấy không phù hợp với kinh luật, thì có thể kết luận chắc chắn đây không phải là Phật ngôn, nên loại bỏ. Nếu sau khi đối chiếu so sánh, thấy những lời ấy phù hợp, có thể kết luận chắc chắn đây chính là Phật ngôn—Again a monk may say thus, in such a monastery dwell many Theras and Bhikkhus of great learning, versed in the teachings, proficient in the Dharma, Vinaya, and Matrices. From the mouth of those Theras have I heard, have I received thus: “This is the Dharma, this is the Vinaya, this is the teaching of the Master.” His words should never be accepted nor rejected. Without either accepting or rejecting such words, you should study thoroughly every word and syllable, then compare and contrast them with the sutras and disciplinary rules. If, when so compared and contrasted, they do not harmonise with the discourses and do not agree with the vinaya, you may come to a certain conclusion that this is not the word of the Exalted One, then you should reject them. If, when compared and contrasted, they harmonize with the sutras and agree with the Vinaya, you then may come to a certain conclusion that this is the word of the Exalted One.

- 4) Lại nữa, một vị Tỳ Kheo có thể nói rằng trong ngôi chùa kia có vị Tăng cao hạ, học rộng và thông suốt giáo lý, hiểu rộng kinh luật và các pháp yếu. Tôi có nghe vị Tăng cao hạ ấy nói như vậy: “Đây là Giáo Pháp, đây là Giới Luật, đây là Giáo Huấn của Đức Bổn Sư.” Nghe xong những lời này, không nên chấp nhận hay chối bỏ, mà phải nghiên cứu tường tận từng chữ, từng tiếng, rồi đem đối chiếu và so sánh với kinh luật, nếu thấy những lời ấy không phù hợp với kinh luật, thì có thể kết luận rằng đây không phải là Phật ngôn, phải loại bỏ. Ví bằng sau khi đối chiếu so sánh với kinh luật mà thấy chúng phù hợp, thì có thể kết luận chắc chắn đây chính là Phật ngôn—Again a monk may say this, in such a monastery lives an elderly monk of great learning, versed in the teachings, proficient in the Dharma, Vinaya, and Matrices. From the mouth of that Thera have I heard, have I received thus: “This is the Dharma, this is the Vinaya, this is the Master’s teaching.” His words should neither be accepted nor rejected. Without either accepting or rejecting such words, study thoroughly every word and syllable, then compare and contrast them with the discourses and the disciplinary rules. If, when compared and contrasted, they do not harmonise with sutra and vinaya, you may come to a certain conclusion that this is not the word of the Exalted one. If, when compared and contrasted, they harmonize with the Sutra and agree with the Vinaya, you may come to a certain conclusion that this is the Master’s teachings.

V. *Bốn điều tiên quyết—Four requisites:*

- (A) Theo Kinh Trung Bộ, có bốn nhu cầu: y phục, thực phẩm, sàng tọa và thuốc men cho người bệnh—According to the Majjhima Nikaya, there are four requisites of robes, almsfood, lodging and medicines for the sick:
- 1) Một vị Tỳ Kheo khéo quán sát quần áo chỉ để ngăn lạnh, ngăn nóng, chỉ để che thân cho tề chỉnh mà thôi—A Bhikkhus, wisely reflective, uses his robes only to keep off the cold, the heat, and simply to cover his body decently.
 - 2) Một vị Tỳ Kheo, khéo quán sát, vị ấy dùng món khất thực không cho mục đích thể thao, phải để vui thích, không để tham đắm, không để làm đẹp, không để trang trí, nhưng chỉ để hỗ trợ, duy trì sự sống cho thân này khỏi bị tổn hại, để bảo dưỡng đời sống phạm hạnh mà thôi—A Bhikkhus, wisely reflective, uses his almsfood not for sport or pleasure, not for

indulgence, not for beauty, not for adornment, but only to support and sustain this body, to keep it unharmed, to foster the body life.

- 3) Một vị Tỳ Kheo, khéo quán sát, dùng sàng tọa vì mục đích sống độc cư—A Bhikṣu, wisely reflective, uses his lodgings for the purpose of enjoying seclusion. He uses lodgings to live a secluded life, live in seclusion.
 - 4) Một vị Tỳ Kheo, khéo quán sát, vị ấy dùng dược phẩm trị bệnh để giữ gìn sức khoẻ mà thôi—A Bhikṣu, wisely reflective, uses his medicines for the sick only to maintain his health.
- (B) Trong Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy có bốn điều tiên quyết để thủ đắc kinh Pháp Hoa sau khi Ngài nhập diệt—In the Lotus Sutra, the Buddha taught about four requisites for anyone to obtain the Lotus Sutra after his extinction.
- 1) Điều tiên quyết thứ nhất—First requisite: Đặt mình dưới sự hộ trì của chư Phật. Điều này có nghĩa là có một niềm tin tuyệt đối không lay chuyển rằng mình được chư Phật hộ trì. Nói cách khác, đó là sự thiết lập niềm tin của chính mình. Tuy một người có thể thông suốt kinh Pháp Hoa từ quan điểm của một học thuyết nào đó, người ấy cũng không thể áp dụng kinh này vào cuộc sống thực tiễn của mình nếu không thiết lập niềm tin trong tâm mình—To be under the guardianship of the Buddhas. This means having an absolutely unshakeable faith in being under the protection of the Buddhas. In other words, it means one's establishment of faith. However, thoroughly a person may understand the Lotus Sutra from a doctrinal point of view, he cannot apply it to his practical life if he does not establish faith in his mind.
 - 2) Điều tiên quyết thứ hai—Second requisite: Vun trồng thiện căn. Điều này có nghĩa là không ngừng làm việc thiện trong đời sống hằng ngày, để vun bồi thiện căn và phát triển một cái tâm tốt lành căn bản cho sự đạt ngộ của một hành giả. Vun trồng một cái tâm tốt lành như thế không chỉ gieo các mầm thiện mà còn nuôi dưỡng chúng bằng cách tưới nước bón phân. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng con người làm việc thiện là do bởi cái tâm thiện của mình, và đồng thời làm việc thiện trở lại trường dưỡng cái tâm thiện ấy. Như vậy làm việc thiện và cái tâm thiện tăng cường lẫn nhau để thăng tiến, chúng ta không thể nói bên nào quan trọng hơn bên nào. Cả hai không rời nhau, và cả hai phụ thuộc lẫn nhau. Thật vậy, khi chúng ta làm một điều thiện dù chỉ vì hình thức, ta cảm thấy một cách nào đó, vui vẻ và hăng hái. Thiện tâm của ta đang lớn dần bên trong ta. Như vậy, nếu hằng ngày chúng ta đều làm việc thiện, tức là chúng ta đang trồng những gốc rễ của đức hạnh trong tâm—To plant the roots of virtue. This means continually doing good deeds in one's daily life, to develop good mind.. which are foundation of one's attaining enlightenment. To plant such a good mind means not only to sow seeds of goodness but also nurture them by watering and fertilizing them. Devout Buddhists should always remember that a man's practice of good deeds is caused by his good mind, and at the same time his practice of good deeds fosters his good mind. Good deeds and good mind reinforce one another for constant improvement. We cannot say which one is more important than the other. The two are inseparable, each contingent on the other. In fact, when we practice anything good even for mere form's sake, we feel somehow pleased and refreshed. Our good mind is growing within us. Thus to practice good deeds daily is to plant the roots of virtue in one's mind.

- 3) Điều tiên quyết thứ ba—Third requisite: Nhập vào trạng thái chánh định. Điều này có nghĩa là nhập vào nhóm những người đã làm thiện. Trong Phật giáo, những nhóm người được chia làm ba loại: a) người có chánh định, b) người có tà định, c) người có bất định. Nhóm thứ nhất là nhóm chánh định, gồm những người đã quyết tâm hành thiện, nhóm thứ hai là nhóm tà định, gồm những người quyết tâm làm ác, nhóm thứ ba là nhóm bất định, gồm những người đang hành trình một cách bất định giữa thiện và ác. Đa phần phàm phu đều thuộc nhóm thứ ba, trong đó họ có khuynh hướng làm thiện nhưng không ổn định nên họ có thể chuyển sang làm ác bất cứ lúc nào. Phật tử thuần thành phải nhập vào nhóm có chánh định. Không cần phải bàn luận nhiều, nếu chúng ta thuộc nhóm những người có cùng một niềm tin thì sẽ dễ dàng và tốt hơn là chúng ta cầu pháp một cách riêng lẻ. Khi chúng ta ở trong nhóm những người có chánh định, chúng ta có thể khích lệ nhau tránh sự thoái chuyển tâm thức mà chúng ta đang nỗ lực đạt tới—To enter the stage of correct concentration. This means entering the group of those who have decided to do good. In Buddhism, groups of people are divided into three types: a) those having correct concentration, b) those having incorrect concentration and, c) those having unsettled concentration. The first group with correct concentration, is that those who have decided to do good. The second group, with incorrect concentration, is that those who have decided to do evil. The third group, with unsettled concentration, is that of those who vacillate between good and evil. Most ordinary people belong to the third group, in which they are inclined toward good but are so unstable that they may turn to evil at any moment. Devout Buddhists must join the group having correct concentration. Needless to further discuss, if we belong to a group of people who believe in the same faith, it should be easier for us than if we seek the Law in isolation. When we are in a group with correct concentration, we can encourage each other not to retrogress from a mental state that we have tried to attain with great effort.
- 4) Điều tiên quyết thứ tư—Fourth requisite: Mong mỗi cứu độ tất cả chúng sanh. Sự chứng ngộ Phật tánh một cách chân chính không có nghĩa là thể chứng cho riêng mình hay giải thoát cho riêng mình khỏi đau khổ. Phật tử thuần thành sẽ không bao giờ muốn thủ đắc hay giải thoát cho riêng mình. Tinh thần nền tảng của Phật giáo Đại Thừa là khi giải thoát cho người khác cũng như giải thoát cho chính mình—To aspire the salvation for other living beings. The true attainment of buddhahood does not mean realization for one's own sake alone or being saved only from one's own suffering. Devout Buddhists should never plan to attain buddhahood for themselves. The fundamental spirit of Mahayan Buddhism lies in the salvation of others as well as oneself.

VI. Bốn Pháp Cần Phải Chứng Ngộ—Four things to be realized: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn pháp cần phải chứng ngộ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four things to be realised.

- 1) Túc mạng cần phải chứng ngộ bởi niệm: Former lives to be realised by recollection.
- 2) Sanh tử cần phải chứng ngộ bởi thiên nhãn: Passing-away and re-arising to be realised by divine eye.
- 3) Tám giác ngộ cần phải chứng ngộ bởi thân: Eight deliverances, to be realised with the mental body.

- 4) Lậu tận cần phải chứng ngộ bởi tuệ: The destruction of the corruptions, to be realised by wisdom.

VII. *Tứ Như Ý Túc—Four Sufficiencies:* Rddhipada (skt)—Iddhipada (p)—Tứ Thần Túc—
See Chapter 21.

VIII. *Tứ Thánh Hành—Four holy ways:* Ariya-vamsa (skt)—Tứ Thánh Chủng—Tứ Y—Tứ Lương Dược—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Thánh chủng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are the four holy ways.

- 1) Bằng lòng mặc đồ bá nạp từ vãi rách—Wearing rags from dust-heaps: Ở đây vị Tỳ Kheo tự bằng lòng với bất cứ loại y nào, tán thán sự bằng lòng với bất cứ loại y nào, không cố ý tìm cầu y một cách không xứng đáng, không buồn áo nã nếu không được y; nhưng khi được y vị này không nhiễm trước, không say mê, không có phạm tội, vị này dùng y, thấy các nguy hiểm và biết rõ sự giải thoát. Vì tự bằng lòng với bất cứ loại y nào nên vị ấy không khen mình chê người. Ở đây vị này khéo léo, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm. Vị Tỳ Kheo này được gọi là một vị đã trung thành với Thánh chủng theo truyền thống nguyên thủy quá khứ—Here a monk is content with any old robe, praises such contentment, and does not try to obtain robes improperly or unsuitably. He does not worry if he does not get a robe, and if he does, he is not full of greedy, blind desire, but makes use of it, aware of such dangers and wisely aware of its true purpose. Nor is he conceited about being thus content with any old robe, and he does not disparage others. And one who is thus skilful, not lax, clearly aware and mindful, is known as a monk who is true to the ancient, original Ariyan lineage.
- 2) Bằng lòng với đồ khất thực nhận được: A monk is content with any alms-food he may get (similar as in 1).
- 3) Bằng lòng ngồi dưới gốc cây hay một phòng xá cũ kỹ: A monk is content with any old lodging-place or sitting under trees (similar as in 1).
- 4) Hoàn toàn buông bỏ thế sự: Entire withdrawal from the world or fond of abandoning (similar as in 1).

IX. *Xuất Gia và Tứ Thánh Ngôn—Renunciation and the Four Ariyan modes of speech:* Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Thánh ngôn mà người xuất gia luôn ghi nhớ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four Ariyan modes of speech that an ordained person should always remember:

A.

- 1) Ly vọng ngữ: Retraining from lying.
- 2) Ly lưỡng thiệt: Refraining from slandering.
- 3) Ly ác khẩu: Refraining from abusing or using rude words.
- 4) Ly ỷ ngữ: Refraining from iddle gossip.

B. Bốn Thánh Ngôn Khác—There are four more Ariyan modes of speech:

- 1) Không thấy nói không thấy: Stating that one has not seen, known what one has not seen.
- 2) Không nghe nói không nghe: Stating that one has not heard, known what one has not heard.

- 3) Không nghĩ nói không nghĩ: Stating that one has not sensed, known what one has not sensed.
- 4) Không biết nói không biết: Stating that one has not known, known what one has not known.

C. Bốn Thánh Ngôn Khác—Four more Ariyan modes of speech:

- 1) Thấy nói thấy: Stating that one has seen, known what one has seen.
- 2) Nghe nói nghe: Stating that one has heard, known what one has heard.
- 3) Nghĩ nói nghĩ: Stating that one has sensed, known what one has sensed.
- 4) Biết nói biết: Stating that one has known, known what one has known.

X. Tứ Y Chỉ—Four supports: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn y chỉ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four supports:

- 1) Thọ Dụng: Ở đây vị Tỳ Kheo sau khi suy nghĩ phán xét mới thọ dụng—Here a monk judges that one thing is to be pursued.
- 2) Nhẫn Thọ: Ở đây vị Tỳ Kheo suy nghĩ nhẫn thọ—Here a monk judges that one thing is to be endured.
- 3) Viển Ly: Ở đây vị Tỳ Kheo suy nghĩ viển ly—Here a monk judges that one thing is to be avoided.
- 4) Khiển trừ: Ở đây vị Tỳ Kheo suy nghĩ khiển trừ—Here a monk judges that one thing is to be suppressed.

XI. Năm Pháp Nội Tâm Một Vị Tỳ Kheo Cần Phải Có Nếu Muốn Chỉ Trích Một Vị Khác—Five points a monk who wishes to rebuke another should bear in mind: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm pháp nội tâm một vị Tỳ Kheo cần phải có nếu muốn chỉ trích một vị khác—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five points to be borne in mind by a monk wishing to rebuke another.

- 1) Tôi nói đúng thời, không phải phi thời: I will speak at the right time, not at the wrong time.
- 2) Tôi nói đúng sự thật, không sai sự thật: I will speak (state) the truth, not what is false.
- 3) Tôi nói một cách từ tốn, không nói lời ác khẩu: I will speak gently, not roughly.
- 4) Tôi nói lời có lợi ích, không nói lời không lợi ích: I will speak for his good, not for his harm.
- 5) Tôi nói lời có lòng từ, không phải lời sân hận: I will speak with love in my heart, not with enmity.

XII. Năm pháp tu tập tăng thượng tâm để loại trừ tư tưởng bất thiện—Five things that keep cultivators from distracting thoughts: Theo Kinh số 20 trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật nhắc nhở các Tỳ Kheo về năm pháp tu tập tăng thượng tâm để loại trừ tư tưởng bất thiện—According to the Twentieth discourse of the Majjhima Nikaya, the Buddha reminded the Bhiksus on five things that help them to keep away from distracting thoughts:

- 1) Nếu do tác ý đến một đối tượng nào, những tư duy bất thiện liên hệ đến tham, sân, si khởi lên trong một vị Tỳ Kheo, vị ấy nên để ý đến một đối tượng khác liên hệ đến thiện.

Khi ấy các tư duy bất thiện sẽ bị loại trừ, chúng sẽ tiêu diệt. Nhờ loại trừ các tư duy bất thiện mà nội tâm được an trú, trở nên an tịnh, nhất tâm và định tĩnh. Ví như một người thợ mộc khéo tay hay đệ tử của người thợ mộc khéo tay làm vắng ra và loại bỏ đi một cái nêm thô với cái nêm nhỏ hơn. Cũng vậy, vị Tỳ Kheo sẽ loại trừ đối tượng bất thiện đó bằng cách để ý đến một đối tượng khác được coi là thiện lành hơn. Khi những tư duy bất thiện kết hợp với tham, sân, si được loại trừ, chúng sẽ tiêu diệt. Nhờ loại trừ những tư duy bất thiện này mà nội tâm được an trú, trở nên an tịnh, nhất tâm và định tĩnh—If through reflection on an object, unwholesome thoughts associated with desire, hate, and delusion arise in a Monk, in order to get rid of them, he should reflect on another object which is wholesome. Then the unwholesome thoughts are removed; they disappear. By their removal the mind stands firm and becomes calm, unified and concentrated within his subject of meditation. As a skilled carpenter or his apprentice knocks out and removes a coarse peg with a fine one, so should the Monk get rid of that unwholesome object by reflecting on another object which is wholesome. The unwholesome thoughts associated with desire, hate and delusion are removed, they disappear. By their removal the mind stands firm within the object of meditation.

- 2) Nếu những tư duy bất thiện vẫn khởi lên trong vị Tỳ Kheo đã để ý đến một đối tượng khác được xem là thiện, vị ấy cần phải suy xét đến những bất lợi của những tư duy bất thiện như vậy: “Quả thật những tư duy của mình là bất thiện, đáng chê trách, và đem lại những hậu quả khổ đau.” Nhờ suy xét những bất lợi của tư duy bất thiện như vậy mà những tư duy bất thiện ấy sẽ bị loại trừ—If the unwholesome thoughts still arise in a Monk who reflects on another object which is wholesome, he should consider the disadvantages of evil thoughts thus : “Indeed, these thoughts of mine are unwholesome, blameworthy, and bring painful consequences.” Then his evil thoughts are removed, they disappear.
- 3) Nếu vị Tỳ Kheo, khi đã suy xét đến những bất lợi của những tư duy bất thiện, mà chúng vẫn khởi lên, vị ấy nên không chú ý đến những tư duy bất thiện đó nữa, không để ý đến những tư duy bất thiện đó nữa. Khi ấy các tư duy bất thiện sẽ bị loại trừ, chúng sẽ tiêu diệt—If the unwholesome thoughts still arise in a Monk who thinks over their disadvantages, he should pay no attention to, and not reflect on those evil thoughts. Then the evil thoughts are removed, they disappear.
- 4) Nếu vị Tỳ Kheo sau khi đã để ý đến những tư duy thiện, suy xét những bất lợi của những tư duy bất thiện, và không để ý đến chúng nữa, mà những tư duy bất thiện vẫn khởi lên, lúc ấy vị Tỳ Kheo cần phải từ bỏ hành tướng (gốc) của những tư duy bất thiện đó. Khi ấy các tư duy bất thiện sẽ được loại trừ, chúng sẽ tiêu diệt—If the unwholesome thoughts still arise in a Monk who pays no attention and does not reflect on evil thoughts, he should reflect on removing the root of those thoughts. Then the evil thoughts are removed, they disappear.
- 5) Nếu những tư duy bất thiện vẫn khởi sanh trong một vị Tỳ Kheo sau khi đã để ý đến sự từ bỏ hành tướng của chúng, vị ấy nên cắn chặt răng, ép lưỡi lên đống họng, dùng thiện tâm chế ngự, khắc phục và kiểm soát ác tâm. Khi ấy tư duy bất thiện sẽ được loại trừ, chúng sẽ tiêu diệt—If the unwholesome thoughts still arise in a Monk who reflects on the removal of their root, he should with clenched teeth, and tongue pressed against his

palate, restrain, overcome, and control the evil mind with the good mind. Then the evil thoughts are removed, they disappear.

XIII. Ngũ Căn Chi—Five factors of endeavor: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm căn chi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five factors of endeavour:

- 1) Ở đây vị Tỳ Kheo có lòng tin, tin tưởng sự giác ngộ của Như Lai: “Đây là Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác (Chánh Đẳng Chánh Giác), Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.”—Here a monk has faith, trusting in the enlightenment of the Tathagata: “Thus this Blessed Lord is an Arahant, a fully-enlightened Buddha, perfected in knowledge and conduct, a Well-Farer, Knower of the world, unequalled Trainer of men to be tamed, Teacher of gods and humans, a Buddha, a Blessed Lord.”
- 2) Vị ấy thiếu bệnh, thiếu nã, sự tiêu hóa được điều hòa, không lạnh quá, không nóng quá, trung bình hợp với sự tinh tấn—He is in good health, suffers little distress sickness, having a good digestion that is neither too cold nor too hot, but of a middling temperature suitable for exertion.
- 3) Vị ấy không lường đảo, dối gạt, nêu rõ tự mình một cách chơn thật đối với bậc Đạo Sư, đối với các vị sáng suốt hay đối với các vị đồng phạm hạnh—He is not fraudulent or deceitful, showing himself as he really is to his teacher or to the wise among his companion in the holy life.
- 4) Vị ấy sống siêng năng, tinh tấn, từ bỏ các ác pháp, thành tựu các thiện pháp, cương quyết, kiên trì nỗ lực, không tránh né đối với các thiện pháp—He keeps his energy constantly stirred up for abandoning unwholesome states and arousing wholesome states, and is steadfast, firm in advancing and persisting in wholesome states.
- 5) Vị ấy có trí tuệ, thành tựu trí tuệ hướng đến sự sanh diệt của các pháp, thành tựu Thánh quyết trạch, đưa đến sự đoạn diệt chơn chánh các khổ đau—He is a man of wisdom, endowed with wisdom concerning rising and cessation, with the Ariyan penetration that leads to the complete destruction of suffering.

XIV. Ngũ Xuất Ly Giới: Nissaraniya-dhatuyo (p)—Five elements making for deliverance— Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm xuất ly giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five elements making for deliverance:

- 1) Giải Thoát Đối Với Dục Vọng—The deliverance from SENSE-DESIRES: Ở đây vị Tỳ Kheo có tác ý đối với dục vọng, tâm không hướng nhập dục vọng, không tín lạc, không an trú, không bị chi phối bởi dục vọng. Khi vị này có tác ý đối với ly dục, tâm hướng nhập ly dục, tín lạc, an trú và bị chi phối bởi ly dục, tâm của vị ấy khéo ly, khéo tu, khéo khởi, khéo giải thoát, khéo ly hệ đối với các dục lạc. Và các lậu hoặc, các tổn hại, các nhiệt não khởi lên do duyên các dục lạc, vị ấy đối với chúng được giải thoát, không còn cảm thọ cảm giác ấy—Here when a monk considers sense-desires, his mind does not leap forward and take satisfaction in them, fix on them or make free with them, but when he considers renunciation it does leap forward, take satisfaction in it, fix on it, and make free with it. And he gets this thought well-set, well-developed, well-raised up, well freed

and disconnected from sense-desires. And thus he is freed from the corruptions (asava), the vexations and fevers that arise from sense-desires, and he does not feel that sensual feeling.

- 2) Giải Thoát Đối Với Sân Hận—The deliverance from ILL-WILL: (same as in 1. Replace “sense-desires” with “ill-will”).
- 3) Giải Thoát Đối Với Hại Tâm—The deliverance from CRUELTY: (same as in 1. Replace “sense-desires” with “cruelty”).
- 4) Giải Thoát Đối Với Sắc—The deliverance from FORMS (rupa): (same as in 1. Replace “sense-desires” with “forms”).
- 5) Giải Thoát Đối Với Tự Thân—The deliverance from PERSONALITY: (same as in 1. Replace “sense-desires” with “personality”).

XV. Sáu Cung Kính Pháp—Six kinds of respect: Garava (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu pháp cung kính—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six kinds of respect.

- 1) Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, tùy thuận bậc ĐẠO SƯ: Here a monk behaves respectfully and courteously towards the TEACHER.
- 2) Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, tùy thuận PHÁP: Here a monk behaves respectfully and courteously towards the DHAMMA.
- 3) Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, tùy thuận TĂNG: Here a monk behaves respectfully and courteously towards the SANGHA.
- 4) Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, tùy thuận HỌC PHÁP: Here a monk behaves respectfully and courteously towards the TRAINING.
- 5) Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, không tùy thuận BẤT PHÓNG DẬT: Here a monk behaves respectfully and in respect with EARNESTNESS.
- 6) Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, tùy thuận LỄ PHÉP XÃ GIAO: Here a monk behaves respectfully and in respect of HOSPITALITY.

XVI. Sáu điều kiện sinh hoạt của một vị Sa Môn (Kinh Tứ Thập Nhị Chương)—Six conditions of living activities for a Sramanera (Sutra in Forty-Two Sections):

- 1) Cạo bỏ râu tóc: Shaving their heads and beards.
- 2) Lãnh thọ giới pháp: Accepting the Buddha’s Dharmas.
- 3) Xả bỏ của cải thế gian: Renouncing worldly wealth and riches.
- 4) Nhu cầu vừa đủ: Moderating in acquiring things.
- 5) Khất thực, ăn vừa đủ, và chỉ ăn ngày một bữa: Begging for food, eating only enough to satisfy the hunger, and taking only one meal a day at noon.
- 6) Ngủ dưới gốc cây: Passing the night beneath trees.

XVII. Sáu Suy Tư Đến Ưu—Six unpleasurable investigations: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu suy tư đến ưu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six unpleasurable investigations.

- 1) Khi mắt thấy sắc, ưu khởi lên, sắc ấy được suy tư: When, on seeing a sight-object with the eye, one investigates a corresponding object productive of displeasure.

- 2) Khi tai nghe tiếng, ưu khởi lên, âm thanh ấy được suy tư: When, on hearing a sound-object with the ear, one investigates a corresponding object productive of displeasure.
- 3) Khi mũi ngửi hương, ưu khởi lên, mùi hương ấy được suy tư: When, on smelling a smell-object with the nose, one investigates a corresponding object productive of displeasure.
- 4) Khi lưỡi nếm vị, ưu khởi lên, vị ấy được suy tư: When, on tasting a flavour with the tongue, one investigates a corresponding object productive of displeasure.
- 5) Khi thân xúc chạm, ưu khởi lên, sự xúc chạm ấy được suy tư: When, on touching a touch-object with the body, one investigates a corresponding object productive of displeasure.
- 6) Khi ý nhận pháp, ưu khởi lên, pháp ấy được suy tư: When, on knowing a mind-object with the mind, one investigates a corresponding object productive of displeasure.

XVIII.Sáu Suy Tư Đến Xả—Six indifferent investigations: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu suy tư đến xả—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six indifferent investigations.

- 1) Khi mắt thấy sắc, xả khởi lên, sắc ấy được suy tư: When, on seeing a sight-object with the eye, one investigates a corresponding object productive of indifference.
- 2) Khi tai nghe tiếng, xả khởi lên, âm thanh ấy được suy tư: When, on hearing a sound-object with the ear, one investigates a corresponding object productive of indifference.
- 3) Khi mũi ngửi hương, xả khởi lên, mùi hương ấy được suy tư: When, on smelling a smell-object with the nose, one investigates a corresponding object productive of indifference.
- 4) Khi lưỡi nếm vị, xả khởi lên, vị ấy được suy tư: When, on tasting a flavour with the tongue, one investigates a corresponding object productive of indifference.
- 5) Khi thân xúc chạm, xả khởi lên, sự xúc chạm ấy được suy tư: When, on touching a touch-object with the body, one investigates a corresponding object productive of indifference.
- 6) Khi ý nhận pháp, xả khởi lên, pháp ấy được suy tư: When, on knowing a mind-object with the mind, one investigates a corresponding object productive of indifference.

XIX.Sáu thứ mà một vị Tỳ Kheo nên tránh—Six roots of contention that a monk should avoid: Vivada-mulani (p)—Lục Tránh Căn—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tránh căn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six roots of contention:

- 1) Ở đây vị Tỳ Kheo PHẪN NỘ VÀ UẤT HẬN, sống không cung kính, không tùy thuận vị Đạo Sư; không cung kính, không tùy thuận Pháp; không cung kính, không tùy thuận Tăng; không thành tựu đầy đủ các Học Pháp, nên vị ấy khởi lên tranh luận giữa chư Thiên và loài người không hạnh phúc, mà đau khổ. Nếu các vị thấy được tránh căn nơi các vị hay nơi người khác, các vị phải cố gắng đoạn trừ. Nếu các vị không thấy tránh căn, hãy gìn giữ đừng cho các tránh căn ấy có cơ hội làm hại trong tương lai: Here a monk who is angry and bears ill-will, he is disrespectful and discourteous to the Teacher, the Dhamma, and the Sangha, and does not finish his Training. He stirs up contention within the Sangha, which brings woe and sorrow to many, with evil consequences, misfortune and sorrow for devas and humans. Should you discover such a root of contention among yourselves or among others, you should strive to get rid of just that root

of contention. If you find no such root of contention, then you should work to prevent its overcoming you in the future.

- 2) Ở đây vị Tăng CHE DẤU và GIẢ DỐI—Here a monk is full DECEITFUL and MALICIOUS (the rest remains the same as in Lục Trách Căn 1).
- 3) Ở đây vị Tỳ Kheo TẬT ĐỐ và XAN THAM—Here a monk is ENVIOUS and MEAN (the rest remains the same as in Lục Trách Căn 1).
- 4) Ở đây vị Tỳ Kheo LỪA ĐẢO và LUỜNG GẠT—Here a monk is CUNNING and DECEITFUL (the rest remains the same as in Lục Trách Căn 1).
- 5) Ở đây vị Tỳ Kheo ÁC DỤC và TÀ KIẾN—Here a monk is full of evil desires and WRONG VIEWS (the rest remains the same as in Lục Trách Căn 1).
- 6) Ở đây vị Tỳ Kheo CHẤP TRƯỚC SỞ KIẾN, kiên trì gìn giữ rất khó rời bỏ—Here a monk is opinionated, obstinate and tenacious (the rest remains the same as in Lục Trách căn 1).

XX.Sáu thứ mà một vị Tỳ Kheo luôn trụ vào—Six stable states: Satata-vihara (p)—Lục Hạng Trụ—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu hạng trụ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six stable states:

- 1) Ở đây vị Tỳ Kheo, mắt thấy sắc, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on seeing an object with the eye, is neither pleased (sumano) nor displeased (dummano), but remains equable (upekhako), mindful and clearly aware.
- 2) Ở đây vị Tỳ Kheo, tai nghe tiếng, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on hearing a sound with the ear, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
- 3) Ở đây vị Tỳ Kheo, mũi ngửi hương, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on smelling a smell with the nose, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
- 4) Ở đây vị Tỳ Kheo, lưỡi nếm vị, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on tasting a flavour with the tongue, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
- 5) Ở đây vị Tỳ Kheo, thân xúc chạm, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on touching a tangible object with the body, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
- 6) Ở đây vị Tỳ Kheo, ý nhận thức pháp, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on cognising a mental object with the mind, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.

XXI.Sáu thứ Vô Thượng—Six unsurpassed things: Anuttariyani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu vô thượng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six unsurpassed things:

- 1) Kiến Vô Thượng: Unsurpassed sights.
- 2) Văn Vô Thượng: Unsurpassed things heard.
- 3) Lợi Đắc Vô Thượng: Unsurpassed gains.
- 4) Học Giới Vô Thượng: Unsurpassed trainings.

- 5) Hành Vô Thượng: Pari-cariyanuttariyam (p)—Unsurpassed forms of service.
- 6) Ưc Niệm Vô Thượng: Unsurpassed objects of recollection.

XXII. Lục Chứng Quyết Định—Six kinds of certainty: Theo Đại Thừa Trang Nghiêm Luận, đây là sáu loại quyết định hay tăng thượng lực của Bồ Tát tu Lục Độ—The six kinds of certainty resulting from observance of the six paramitas:

- 1) Tài thành quyết định: Do lực bố thí mà được đại tài hay của cải lớn—The certainty of wealth.
- 2) Sinh thắng quyết định: Do lực trì giới nhất định thường được sanh vào nhà quý thắng (Sát Đế Lợi, Bà La Môn, trưởng giả...)—The certainty of rebirth in honourable families.
- 3) Bất thối quyết định: Do lực nhẫn nhục các thiện pháp đã tu nhất định chẳng bao giờ bị lùi mất—The certainty of no retrogression to lower conditions.
- 4) Tu tập quyết định: Nhờ luôn tu tập thiện pháp nhất định sẽ không bao giờ gián đoạn—The certainty of progress in practice.
- 5) Định nghiệp quyết định: Do định lực thiền định mà thành tựu chính định nghiệp vĩnh viễn chẳng bị mất—The certainty of unfailingly good karma.
- 6) Vô công dụng quyết định: Do trí huệ lực, chẳng thêm công hành vẫn trụ được nơi chân lý và trí tuệ—The certainty of effortless abode in truth and wisdom.

XXIII. Lục hòa kính pháp—Six points of reverent harmony or unity in a monastery: See Chapter 24.

XXIV. Lục Xuất Ly Giới: Nissaraniya-dhatuyo (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu xuất ly giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six elements making for deliverance:

- 1) Tu Tập Từ Tâm Giải Thoát—Having developed the emancipation of the heart through LOVING-KINDNESS: Ở đây vị Tỳ Kheo nói như sau: “Ta đã tu tập từ tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm cho thành cỗ xe, làm thành căn cứ an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần. Tuy vậy sân tâm vẫn ngự trị tâm ta.” Vị ấy cần phải được bảo như sau: “Chớ có như vậy, chớ nói như vậy, Đại Đức! Chớ có hiểu lầm Thế Tôn, vu khống Thế Tôn như vậy không tốt. Thế Tôn không nói như vậy.” Những lời nói của vị này là vô căn cứ và không thể nào như vậy được. Ai tu tập từ tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm thành cỗ xe, làm thành căn cứ, an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần, sân tâm không thể nào ngự trị và an trú nơi kẻ ấy được—Here a monk might say “I have developed the emancipation of the heart by LOVING-KINDNESS (metta), expanded it, made it a vehicle and a base, established, worked well on it, set it well in train. And yet ill-will still grips my heart. He should be told :No! Do not say that!Do not misrepresent the Blessed Lord, it is not right to slander him thus, for he would not have said such a thing! Your words are unfounded and impossible. If you develop the emancipation of the heart through loving-kindness, ill-will has no chance to envelop your heart. This emancipation through loving kindness is a cure for ill-will.
- 2) Tu Tập Bi Tâm Giải Thoát—Emancipation of heart through compassion: Ở đây vị Tỳ Kheo nói như sau: “Ta đã tu tập tâm bi giải thoát, tuy vậy hại tâm vẫn ngự trị tâm ta.”—Here a monk might say: “I have developed the emancipation of the heart through

compassion (karuna), and yet cruelty still grips my heart.” (the rest remains the same as in Lục Xuất Ly Giới 1).

- 3) Tu Tập Hỷ Tâm Giải Thoát—Emancipation of the heart through sympathetic joy (mudita): Ở đây vị Tỳ Kheo nói như sau: “Ta đã tu tập hỷ tâm giải thoát, tuy vậy bất lạc tâm vẫn ngự trị tâm ta.”—Here a monk might say: “I have developed the emancipation of the heart through sympathetic joy, ... and yet aversion (prati) still grips my heart.” (the rest remains the same as in Lục Xuất Ly Giới 1).
- 4) Tu Tập Xả Tâm Giải Thoát—Emancipation of the heart through equanimity: Ở đây vị Tỳ Kheo nói: “Ta đã tu tập xả tâm giải thoát, tuy vậy tham tâm vẫn ngự trị tâm ta.”—Here a monk might say: “I have developed the emancipation of the heart through equanimity (upeka, ..., and yet lust (rago) grips my heart.”
- 5) Tu Tập Vô Tướng Tâm Giải Thoát—The signless emancipation of the heart: Ở đây vị Tỳ Kheo nói: “Ta đã tu tập vô tướng tâm giải thoát, tuy vậy tâm ta vẫn chạy theo các tướng.”—Here a monk might say: “I have developed the signless emancipation of the heart, and yet my heart still hankers after signs (nimittanusari-hoti).” (the rest remains the same as in Lục Xuất Ly Tướng 1).
- 6) Tu Tập Khước Từ Sự Ngạo Mạn “tôi có mặt,” mà mũi tên do dự nghi ngờ được giải thoát—The emancipation of the heed to the idea: ‘I am this,’ means the emancipation of doubts, uncertainties, and problems: Ở đây vị Tỳ Kheo nói: “Quan điểm ‘tôi có mặt,’ ‘tôi bị từ khước,’ ‘tôi là cái này,’ không được tôi chấp nhận, tuy vậy mũi tên nghi ngờ do dự vẫn ám ảnh an trú trong tôi.”—Here a monk might say: “The idea ‘I am is repellent to me, I pay no heed to the idea: I am this.’ Yet doubts, uncertainties and problems still grip my heart.” (the rest remains the same as in Lục Xuất Ly Giới 1).

XXV. Một Tỳ Kheo cần phải thành tựu “Bảy Diệu Pháp”—A Monk should always fulfill “Seven good qualities”: Saddhamma (p).

(A-1) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy diệu pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven right practices:

- 1) Ở đây vị Tỳ Kheo có lòng tin: Here a monk who has faith.
- 2) Ở đây vị Tỳ Kheo có tâm: Here a monk who has moral shame.
- 3) Ở đây vị Tỳ Kheo có quý: Here a monk who has moral dread.
- 4) Ở đây vị Tỳ Kheo đa văn: Here a monk who has much learning.
- 5) Ở đây vị Tỳ Kheo có tinh tấn: Araddha-viriyo (p)—Here a monk who has aroused vigour.
- 6) Ở đây vị Tỳ Kheo có niệm an trú: Upatthita-sati hoti (p)—Here a monk who has established mindfulness.
- 7) Ở đây vị Tỳ Kheo có trí tuệ: Here a monk who possesses wisdom.

(A-2) Bảy sự thù diệu: Middasa-vatthuni (p)—Seven grounds for commendations—Thất Thù Diệu Sự—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có bảy sự thù diệu—According to the Sangiti Sutta, there are seven grounds for commendations.

- 1) Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết hành trì học pháp, và khát vọng hành trì học pháp trong tương lai: Here a monk who is keenly anxious to undertake the training, and wants to persist in this.

- 2) Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết quán pháp và khát vọng quán pháp trong tương lai: Here a monk who is keenly anxious to make a close study of the Dhamma, and wants to persist in this.
 - 3) Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết điều phục các dục vọng và khát vọng điều phục các dục vọng trong tương lai: Here a monk who is keenly anxious to get rid of desires, and wants to persist in this.
 - 4) Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết sống an tịnh và khát vọng sống an tịnh trong tương lai: Here a monk who tries to find solitude, and wants to persist in this.
 - 5) Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết sống tinh tấn và khát vọng sống tinh tấn trong tương lai: Here a monk who arouses energy, and wants to persist in this.
 - 6) Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết quán sát tự niệm và khát vọng quán sát tự niệm và khát vọng quán sát tự niệm trong tương lai: Sati-nepakke (p)—Here a monk who develops mindfulness and discrimination, and wants to persist in this.
 - 7) Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết với kiến giải và khát vọng hiểu biết sở kiến trong tương lai: Here a monk who develops penetrative insight, and wants to persist in this.
- (B) *Theo Kinh Hữu Học trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã chỉ dạy về sự thành tựu bảy diệu pháp—According to the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha mentioned about seven good qualities:*
- 1) Vị Thánh đệ tử có lòng tin và đặt lòng tin nơi sự giác ngộ của Như Lai: “Ngài là Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.”: Here a noble disciple has faith and he places his faith in the Tathagata’s enlightenment thus: “The Blessed One is accomplished, fully enlightened, perfect in true knowledge and conduct, sublime, knower of words, incomparable leader of persons to be tamed, teacher of gods and humans, enlightened blessed”
 - 2) Vị này có lòng tàm, tự xấu hổ vì thân ác hạnh, khẩu ác hạnh, ý ác hạnh; tự xấu hổ vì thành tựu ác, bất thiện pháp: He has shame; he is ashamed of misconduct in body, speech, and mind, ashamed of engaging in evil unwholesome deeds.
 - 3) Vị này có lòng quý, tự sợ hãi vì thân ác hạnh, khẩu ác hạnh, ý ác hạnh; tự sợ hãi vì thành tựu ác, bất thiện pháp: He has fear of wrong doing; he is afraid of misconduct in body, speech, and mind, afraid of engaging in evil unwholesome deeds.
 - 4) Vị này là vị đa văn, nhớ nghĩ những điều đã nghe, tích tụ những điều đã nghe. Nghe những pháp nào, sơ thiện, trung thiện, có nghĩa, có văn, nói lên phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ thanh tịnh, những pháp như vậy, vị ấy nghe nhiều, thọ trì, đọc tụng bằng lời, được ý suy tư, được chánh kiến thể nhập: He has learned much, remembers what he learned, and consolidates what he has learned. Such teachings as are good in the beginning, good in the middle, and good in the end, with the right meaning and phrasing, and affirm a holy life that is utterly perfect and pure—such teachings as these he has learned much of, remembered, recited verbally, investigated with the mind and penetrated well by view.
 - 5) Vị ấy sống tinh cần tinh tấn, trừ bỏ các pháp bất thiện, thành tựu các thiện pháp, nỗ lực, kiên trì, không từ bỏ gánh nặng đối với các thiện pháp: He is energetic in abandoning unwholesome states and in undertaking wholesome states; he is steadfast, firm in striving, not remiss in developing wholesome states.

- 6) Vị ấy có niệm, thành tựu niệm tuệ tối thắng, nhớ lại, nhớ lại nhiều lần những gì đã làm từ lâu, đã nói từ lâu: He has mindfulness; he possesses the highest mindfulness and skill; he recalls and recollects what was done long ago and spoken long ago.
- 7) Vị ấy có trí tuệ, thành tựu trí tuệ về sanh diệt, thành tựu Thánh thể nhập đưa đến chân chánh đoạn tận khổ đau: He is wise; he possesses wisdom regarding rise and disappearance that is noble and penetrative and leads to the complete destruction of suffering.

XXVI. Bảy pháp bất thối của chúng Tỳ Kheo—Seven factors of non-decline of the Bhiksus:

Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, có bảy pháp bất thối cho Tăng chúng—According to the Maha-Parinirvana Sutra, there are seven factors of non-decline of the Bhiksus:

- 1) Thường tham dự hội họp của Tăng chúng trong hòa hợp: Frequenting the meetings of the Order in concord and harmony.
- 2) Thực hành các bổn phận trong giáo đoàn trong sự hòa hợp: Carrying out the duties of the Order in concord.
- 3) Không thiết lập những gì trước đó không được ban hành và làm đúng theo giới luật đã được đề ra: Establishing nothing that has not been already prescribed and acting in accordance with the rules as laid down.
- 4) Tôn kính, quý trọng, kính lễ và hỗ trợ các vị trưởng lão giàu kinh nghiệm, các vị cha già, các vị lãnh đạo trong giáo đoàn và lắng nghe lời dạy của các vị ấy: Honoring, esteeming, revering and supporting the well-experienced elders, the fathers and leaders of the Order and listening to their words.
- 5) Không rơi vào tác động của tham ái để dẫn đến tái sinh: Not falling under the influence of craving leading to rebirth.
- 6) Thích sống an tịnh độc cư: Delighting in a secluded life.
- 7) Tu tập chánh niệm tỉnh giác: Training their mind in self-possession.

XXVII. Bảy sự thù diệu mà một vị Tỳ Kheo phải luôn tâm niệm—Seven grounds for commendations a Monk must always think of: Middasa-vatthuni (p)—See Chapter 154 (A-10).

XXVIII. Bảy Thánh Tài của một vị Chơn Tỳ Kheo—Seven treasures of Enlightened Beings of a true Bhiksu: Ariya-dhanani (p)—Bảy tài sản của một vị Tỳ Kheo chơn chánh.

(A) Bảy tài sản của bậc Tỳ Kheo giác ngộ—Seven Treasures of Enlightened Bhiksus:

- 1) Tín Thánh Tài—Faithfulness: Đức tin.
 - 2) Tấn Thánh Tài—Vigor: Tinh tấn.
 - 3) Tàm quý Thánh Tài—Shamefulness: Hổ với bên ngoài và thẹn với bên trong.
 - 4) Đa văn Thánh Tài—Broad knowledge: Học nhiều hiểu rộng.
 - 5) Xả Thánh Tài—Forgiveness or Abandonment: Không chấp giữ trong tâm.
 - 6) Định Thánh Tài—Concentration or Samadhi: Tâm không dao động.
 - 7) Huệ Thánh Tài—Wisdom: Trí huệ.
- (B) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có thất thánh tài—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven Ariyan treasures:
- 1) Tín Tài: The treasure of Faith.

- 2) Giới Tài: The treasure of morality.
- 3) Tàm Tài: Hiri (p)—The treasure of moral dread. The treasure of moral shame.
- 4) Quý Tài: Ottappa (p).
- 5) Văn Tài: Suta (p)—The treasure of learning.
- 6) Thí Tài: Caga (p)—The treasure of renunciation.
- 7) Tuệ Tài: Wisdom.

XXIX. Bảy thứ tối thắng—Seven perfections: Thất Tối Thắng.

- 1) An trụ tối thắng: Perfect rest in the Bodhisattva nature.
- 2) Y chỉ tối thắng: Perfect reliance on or holding fast to the great bodhi (awaken mind).
- 3) Ý quả tối thắng: Perfect resultant aim in pity for all.
- 4) Sự nghiệp tối thắng: Perfect in constant performance.
- 5) Xảo tiện tối thắng: Perfect in able device (for spiritual presentation).
- 6) Hồi hướng tối thắng (hồi hướng vô thượng Bồ Đề): Perfect direction towards the highest bodhi.
- 7) Thanh tịnh tối thắng: Perfect purity and peace.

XXX. Thất Tri—Seven knowings: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy điều mà một vị Tỳ Kheo nên luôn biết—According to the Sangiti Sutta, there are seven things that a Monk should always be aware of.

- 1) Tri Pháp (biết pháp): Knower of the Dhamma—To know the Law.
- 2) Tri Nghĩa (biết nghĩa): Athannu (p)—To know its meaning—Knower of the meaning.
- 3) Tri thời (biết thời biết việc): To know the times and all duties.
- 4) Tri Lượng (biết điều tiết): Mattannu (p)—To know moderation—Knower of moderation.
- 1) Tự tri (biết mình): Attannu (p)—To know oneself—Knower of self.
- 6) Tri chúng: Parisannu (p)—Biết nhiều hạng người khác nhau—To know the different classes of people—Knower of groups.
- 7) Tri Nhân (biết người như những cá nhân): To know people as individuals.

XXXI. Bát Pháp Thành Tựu—Eight perfections:

(A) **Tổng quan về Bát Pháp Thành Tựu—An overview of Eight perfections:** Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Mười. Các Bồ Tát nước Chúng Hương hỏi Ngài Duy Ma Cật: “Bồ Tát phải thành tựu mấy pháp ở nơi cõi này làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ?” Duy Ma Cật đáp: “Bồ Tát thành tựu tám pháp thời ở cõi này làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ—According to the Vimalakirti, Chapter Tenth—The visiting Bodhisattvas (from Fragrant Land) asked: “How many Dharmas should a Bodhisattva achieve in this world to stop its morbid growth (defilements) in order to be reborn in the Buddha’s pure land?” Vimalakirti replied: “A Bodhisattva should bring to perfection eight Dharmas to stop morbid growth in this world in order to be reborn in the Pure Land.”.

(B) **Chi tiết về Bát Pháp Thành Tựu—Details of Eight perfections:**

- 1) Một là lợi ích chúng sanh không mong báo đáp: Benevolence towards all living beings with no expectation of reward.
- 2) Hai là thay thế tất cả chúng sanh chịu mọi điều khổ não: Endurance of sufferings for all living beings dedicating all merits to them.

- 3) Ba là bao nhiêu công đức đều ban cho tất cả chúng sanh: Impartiality towards them with all humility free from pride and arrogance.
- 4) Bốn là lòng bình đẳng đối với chúng sanh khiêm nhường không ngại, đối với Bồ Tát xem như Phật: Reverence to all Bodhisattvas with the same devotion as to all Buddhas (i.e. without discrimination between Bodhisattvas and Buddhas).
- 5) Năm là những kinh chưa nghe, nghe không nghi: Absence of doubt and suspicion when hearing (the expounding of) sutras which he has not heard before.
- 6) Sáu là không chống trái với hàng Thanh Văn: Abstention from opposition to the Sravaka Dharma.
- 7) Bảy là thấy người được cúng dường cũng không tật đố, không khoe những lợi lộc của mình, ở nơi đó mà điều phục tâm mình: Abstention from discrimination in regard to donations and offerings received with no thought of self-profit in order to subdue his mind.
- 8) Tám là thường xét lỗi mình, không nói đến lỗi người, hằng nhứt tâm cầu các công đức: Self-examination without contending with others. Thus, he should achieve singleness of mind bent on achieving all merits; these are the eight Dharmas.

XXXII. Bát Thắng Xứ—Eight victorious stages: Tám giai đoạn chiến thắng trong thiền định nhằm giúp hành giả vượt thắng dục vọng và luyến chấp của thế giới giác quan. Theo Kinh Phúng Tụng và Kinh Đại Bát Niết Bàn trong Trường Bộ Kinh, có tám thắng xứ—The eight victorious stages or degrees in meditation for overcoming desire, or attachment to the world of sense. According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, and the Mahaparinibbana Sutta, there are eight stages of mastery:

- 1) Thắng Xứ Thứ Nhất—The first stage of mastery: Một vị quán tưởng nội sắc, thấy các loại ngoại sắc có hạn lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”—Perceiving forms internally, one sees external forms, limited and beautiful or ugly, and in mastering these, one is aware that one knows and sees them
- 2) Thắng Xứ Thứ Nhì—The second stage of mastery: Một vị quán tưởng nội sắc, thấy các loại ngoại sắc vô lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”—Perceiving forms internally, one sees external forms, unlimited and beautiful or ugly, and in mastering these, one is aware that one knows and sees them
- 3) Thắng Xứ Thứ Ba—The third stage of mastery: Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc có hạn lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”—Not perceiving forms internally, one sees external forms, limited and beautiful or ugly, and in mastering these, one is aware that one knows and sees them
- 4) Thắng Xứ Thứ Tư—The fourth stage of mastery: Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc vô hạn lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: “Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy.”—Not perceiving forms internally, one sees external forms, unlimited and beautiful or ugly, and in mastering them, one is aware that one knows and sees them
- 5) Thắng Xứ Thứ Năm—The fifth stage of mastery: Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm thấy các loại ngoại sắc màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh, hình sắc xanh, ánh sáng xanh; như bông gai màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh, hình sắc xanh, ánh

sáng xanh; như lụa Ba La Nại, cả hai mặt láng trơn, màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh. Như vậy vị này quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh, hình sắc xanh, ánh sáng xanh. Vị ấy nhận thức rằng: “Sau khi nhiếp thặng chúng, ta biết, ta thấy.”—Not perceiving forms internally, one sees external forms that are blue colour, of blue lustre. Just as a flax flower which is blue, of blue colour, of blue lustre, or a Benares cloth smoothed on both sides that is blue colour, of blue lustre, so one perceives external forms that are blue colour, of blue lustre; and in mastering these, one is aware that one knows and sees them

- 6) Thắng Xứ Thứ Sáu—The sixth stage of mastery: Same as in fifth stage of mastery, replace “blue” with “yellow,” and “Flax flower” with “Kannikara Flower.”
- 7) Thắng Xứ Thứ Bảy—The seventh stage of mastery: Same as in fifth stage of mastery, replace “blue” with “red,” and “Flax flower” with “Hibiscus flower.”
- 8) Thắng Xứ Thứ Tám—The eighth stage of mastery: Same as in fifth stage of mastery, replace “blue” with “white,” and “Flax flower” with “Flax flower” with “morning-star Osadhi.”

XXXIII. Tám Pháp Đưa Đến Sự Đoạn Tận—Eight things that lead to the cutting off of affairs: Theo Kinh Potaliya trong Trung Bộ Kinh, có tám pháp đưa đến sự đoạn tận—According to the Potaliya Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, there are eight things in the Noble One’s Discipline that lead to the cutting off of affairs:

- 1) “Y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ”—“With the support of the non-killing of living beings, the killing of living beings is to be abandoned.”: Do duyên gì, lời nói như vậy được nói lên? Ở đây, này gia chủ, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Do nhưn những kiết sử nào ta có thể sát sanh, ta đoạn tận, thành tựu sự từ bỏ các kiết sử ấy. Nếu ta sát sanh, không những ta tự trách mắng ta vì duyên sát sanh, mà các bậc có trí, sau khi tìm hiểu, cũng sẽ khiển trách ta vì duyên sát sanh, và sau khi thân hoại mạng chung, ác thú sẽ chờ đợi ta, vì duyên sát sanh. Thật là một kiết sử, thật là một triền cái, chính sự sát sanh này. Những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não nào có thể khởi lên, do duyên sát sanh, đối với vị đã từ bỏ sát sanh, những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não như vậy không còn nữa.” Y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ,” do duyên như vậy, lời nói như vậy được nói lên—So it was said. And with reference to what was this said? Here a noble disciple considers thus: ‘I am practicing the way to abandoning and cutting off of those fetters because of which I might kill living beings. If I were to kill living beings, I would blame myself for doing so; the wise, having investigated, would censure me for doing so; and on the dissolution of the body, after death, because of killing living beings an unhappy destination would be expected. But this killing of living beings is itself a fetter and a hindrance. And while taints, vexation, and fever might arise through the killing of living beings, there are no taints, vexation, and fever in one who abstains from killing living beings.’ So it is with reference to this that it was said: “With the support of the non-killing of living beings, the killing of living beings is to be abandoned.”
- 2) “Y cứ không lấy của không cho, lấy của không cho cần phải từ bỏ.”: “With the support of taking only what is given, the taking of what is not given is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1)

- 3) “Y cứ nói lời chân thật, nói láo cần phải từ bỏ.”: “With the support of truthful speech, false speech is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1)
- 4) “Y cứ không nói hai lưỡi, nói hai lưỡi cần phải từ bỏ.”: “With the support unmalicious speech, malicious speech is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1)
- 5) “Y cứ không tham dục, tham dục cần phải từ bỏ.”: “With the support of refraining from rapacious greed, rapacious greed is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1)
- 6) “Y cứ không hủy báng sân hận, hủy báng sân hận cần phải từ bỏ.”: “With the support of refraining from spiteful scolding, spiteful scolding is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1)
- 7) “Y cứ không phẫn nã, phẫn nã cần phải từ bỏ.”: “With the support of refraining from angry despair, angry despair is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1)
- 8) “Y cứ không quá mạn, quá mạn cần phải từ bỏ.”: “With the support of non-arrogance, arrogance is to be abandoned.” (the rest remains the same as in 1)

XXXIV. Bát Tinh Tấn Sự—Eight occasions for making an effort: Arabbha-vatthuni (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám sự tinh tấn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight occasions for making an effort.

- 1) Cơ hội tinh tấn thứ nhất—The first occasion for making an effort: Ở đây có việc vị Tỳ Kheo phải làm, vị ấy nghĩ: “Có công việc ta sẽ phải làm, nếu ta làm việc thì không dễ gì ta suy tư đến giáo pháp của chư Phật. Ta hãy tinh tấn.” Và vị ấy tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who has a job to do. He thinks: “I’ve got this job to do, but in doing it I won’t find easy to pay attention to the teaching of the Buddhas. I’ll have to stir up my energy.” And he stirs up sufficient energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 2) Cơ hội tinh tấn thứ nhì—The second occasion for making an effort: Ở đây có vị Tỳ Kheo đã làm xong công việc, vị ấy suy nghĩ: “Ta đã làm xong công việc. Khi ta làm xong công việc, ta không thể suy tư đến giáo pháp của chư Phật. Ta hãy tinh tấn.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who has done some work, and thinks: “Well, I did the job, but because of it I wasn’t able to pay sufficient attention to the teaching of the Buddhas. So I will stir up sufficient energy.” And he stirs up sufficient energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 3) Cơ hội tinh tấn thứ ba—The third occasion for making an effort: Ở đây vị Tỳ Kheo có con đường phải đi. Vị ấy nghĩ: “Đây là con đường mà ta sẽ phải đi. Khi ta đi con đường ấy, không dễ gì ta có thể suy tư đến giáo pháp của chư Phật. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn đạt được những gì chưa đạt được, để thành tựu những gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who has to go on a journey, and thinks: “I have to go on this journey, but in doing it I won’t find easy to pay attention to the teaching of the Buddhas. I’ll have to stir up energy.” And he stirs up sufficient energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.

- 4) Cơ hội tinh tấn thứ tư—The fourth occasion for making an effort: Ở đây vị Tỳ Kheo đã đi con đường. Vị này nghĩ: “Ta đã đi con đường ấy. Khi ta đi con đường, ta không có thể suy tư đến giáo pháp của chư Phật. Vậy ta hãy cố gắng tinh cần.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who has been on a journey, and he thinks: “I have been on a journey, but because of it I wasn’t able to pay sufficient attention to the teaching of the Buddhas. I’ll have to stir up energy.” And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 5) Cơ hội tinh tấn thứ năm—The fifth occasion for making an effort: Ở đây vị Tỳ Kheo trong khi đi khát thực tại làng hay tại đô thị, không nhận được các loại đồ ăn cứng hay đồ ăn mềm đầy đủ như ý muốn. Vị này nghĩ: “Ta trong khi đi khát thực tại làng hay tại đô thị, không nhận được các loại đồ ăn mềm hay cứng đầy đủ như ý muốn. Thân ta như vậy nhẹ nhàng có thể làm việc. Vậy ta hãy cố gắng tinh cần.” Và vị ấy cố gắng tinh cần đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ—Here a monk who goes for alms-round in a village or town and does not get his fill of food, whether coarse or fine, and he thinks: “I’ve gone for alms-round without getting my fill of food. So my body is light and fit. I’ll stir up energy.” And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 6) Cơ hội tinh tấn thứ sáu—The sixth occasion for making an effort: Ở đây vị Tỳ Kheo trong khi đi khát thực tại làng hay tại đô thị được các loại đồ ăn cứng hay mềm đầy đủ như ý muốn. Vị này nghĩ: “Ta trong khi đi khát thực tại làng hay tại đô thị được các loại đồ ăn cứng hay mềm, đầy đủ như ý muốn. Như vậy thân ta mạnh, có thể làm việc. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who goes for alms-round in a village or town and gets his fill of food, whether coarse or fine, and he thinks: “I’ve gone for alms-round and get my fill of food. So my body is strong and fit. I’ll stir up energy.” And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 7) Cơ hội tinh tấn thứ bảy—The seventh occasion for making an effort: Ở đây vị Tỳ Kheo bị đau bệnh nhẹ. Vị này nghĩ: “Ta nay đau bệnh nhẹ, sự kiện này có thể xảy ra, bệnh này có thể trầm trọng hơn. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who has some slight indisposition, and he thinks: “I get some slight indisposition, and this indisposition might get worse, so I’ll stir up energy.” And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 8) Cơ hội tinh tấn thứ tám—The eighth occasion for making an effort: Ở đây vị Tỳ Kheo mới đau bệnh dậy, mới khỏi bệnh không bao lâu. Vị này nghĩ: “Ta mới đau bệnh dậy, mới khỏi bệnh không bao lâu. Sự kiện này có thể xảy ra, bệnh của ta có thể trở lại. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who is recuperating from an illness, and he thinks: “I am just recuperating from an

illness. It might be that the illness will recur. So I'll stir up energy." And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.

XXXV. Chín Bất Thời Bất Tiết Dẫn Đến Đời Sống Phạm Hạnh—Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life: Akkhana-asamaya-brahmacariya-vasaya

(p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín thứ bất thời bất tiết dẫn đến đời sống phạm hạnh—Như Lai xuất hiện ở đời, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, Pháp được thuyết giảng, đưa đến an tịnh, hưởng đến Niết Bàn, tiến tới giác ngộ, được Thiện Thệ khai thị, mà người ấy lại sanh vào những cõi sau đây—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine unfortunate, inappropriate times for leading the holy life. A Tathagata has been born in the world, Arahant, fully-enlightened Buddha, and the Dhamma is taught which leads to calm and perfect nirvana, which leads to enlightenment as taught by the Well-farer, and this person is born in the following realms.

- 1) Phạm hạnh trú, bất thời bất tiết thứ nhất là người ấy sanh vào địa ngục: The first unfortunate, inappropriate time is that that person is born in a hell-state.
- 2) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ nhì là người ấy bị sanh vào cõi bàng sanh: The second unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the animals.
- 3) Phạm hạnh trú thứ ba bất thời bất tiết là người ấy bị sanh vào cõi nạ quỷ: The third unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the petas.
- 4) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ tư là người ấy bị sanh vào cõi A-Tu-La: The fourth unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the asuras.
- 5) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ năm là người ấy được sanh vào cõi trời trường thọ: The fifth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in a long-lived group of devas.
- 6) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ sáu là người ấy bị sanh vào chỗ biên địa, giữa các loài mọi rợ vô trí, những chỗ mà các hàng Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Nam cư sĩ, Nữ cư sĩ không có đất đứng: The sixth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the border regions among foolish barbarians where there is no access for monks and nuns, or male or female followers.
- 7) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ bảy là người ấy sanh vào cõi trung tâm, nhưng lại theo tà kiến điên đảo: “Không có bố thí, không có cúng dường, không có cúng tế, không có quả báo các hành vi thiện ác, không có đời này, không có đời sau, không có mẹ, không có cha, không có các loài hóa sanh, không có các vị Sa Môn, Bà La Môn đã chứng đạt chơn chánh, đã tự mình chứng tri, chứng ngộ thế giới này với thế giới sau và tuyên thuyết: The seventh unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the middle country, but he has wrong views and distorted vision, thinking: “There is no giving, offering, or sacrificing, there is no fruit or result of good or bad deeds; there is not this world and the next world; there are no parents and there is no spontaneous rebirth; there are no ascetics and Brahmins in the world who, having attained to the highest and realised for themselves the highest knowledge about this world and the next.”
- 8) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ tám là người ấy được sanh vào nước trung tâm, nhưng ác huệ, ngu si, đĩc, ngọng, không biết nghĩa lý được khéo nói hay vụng nói: The eighth

unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the middle country but lacks wisdom and is stupid, or is deaf and dumb and cannot tell whether something has been well said or ill-said.

- 9) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ chín là người ấy được sanh vào nước trung tâm, có trí tuệ, không ngu si, không điếc, không ngọng, biết nghĩa lý được khéo nói hay vụng nói, nhưng lại không có Như Lai xuất hiện: The ninth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the middle country and is intelligent, not stupid, and not deaf and dumb and well able to tell whether something has been well said or ill said, but no Tathagata has arisen.

XXXVI. Mười Hộ Trì Nhân Pháp—Ten things that give protection: Natha-karana-dhanna (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười hộ trì nhân pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourse of the Buddha, there are ten things that give protection:

- 1) Giới Bổn Tỳ Kheo—Moral: Patimokkha (p)—Ở đây, vị Tỳ kheo có giới hạnh, sống chế ngự với sự chế ngự của giới bổn Patimokkha, đầy đủ oai nghi, chánh hạnh, thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt, thọ lãnh và tu học trong giới pháp—Here a monk is moral, he lives restrained according to the restraint of the discipline, persisting in right behavior, seeing danger in the slightest fault, he keeps to the rules of training.
- 2) Đa Văn Tỳ Kheo—Learned: Ở đây vị Tỳ kheo nghe nhiều, gìn giữ những gì đã nghe, chất chứa những gì đã nghe. Những pháp ấy, sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, nghĩa lý văn cú cụ túc, đề cao đời sống phạm hạnh, hoàn toàn đầy đủ thanh tịnh, những pháp ấy, vị đã nghe nhiều, đã nắm giữ, đã ghi nhớ nhờ tụng đọc nhiều lần, chuyên lý quan sát, khéo thành tựu nhờ chánh kiến—Here a monk who has learned much, and bears in mind, and retained what he has learned. In these teachings, beautiful in the beginning, the middle and the ending, which in spirit and in letter proclaim the absolutely perfected and purify holy life, he is deeply learned, he remembers them, recites them, reflects on them and penetrates them with vision.
- 3) Thiện Hữu Tỳ Kheo—A monk is a friend: Vị Tỳ Kheo là thiện hữu, thiện bạn lữ, thiện bạn đảng—A monk is a friend, associate and intimate of good people.
- 4) Thiện Ngôn Tỳ Kheo: Vị Tỳ Kheo là thiện ngôn, đầy đủ sự nhu hòa và khiêm nhường, nhẫn nại và nhận sự chỉ trích một cách cung kính—A monk is affable, endowed with gentleness and patience, quick to grasp instruction.
- 5) Phục Vụ Tỳ Kheo: Khi nào có những trách nhiệm cần phải làm đối với các vị đồng phạm hạnh mà niên tạp cao hơn, vị ấy khéo léo, không biếng nhác, suy tư một cách đầy đủ để làm, vừa đủ để tổ chức—Whatever various jobs there are to be done for his fellow monks, he is skilful, not lax, using foresight in carrying them out, and is good at doing and planning.
- 6) Ái Thuyết Pháp Tỳ Kheo: Vị Tỳ kheo ưa Pháp, ái luyến nói Pháp, tự mình vô cùng hoan hỷ đối với Thắng Pháp, Thắng Luật—Here a monk who loves the Dhamma and delights in hearing it, he is especially fond of the advanced doctrine (abhidhamma) and discipline (abhivinaye).

- 7) Tri Túc Tỳ Kheo: Vị Tỳ kheo tự mình bằng lòng với các vật dụng nhận được như y phục, ẩm thực, sàng tọa, bệnh dược—Here a monk who is content with any kind of requisites: robes, alms-food, lodging, medicine in case of illness.
- 8) Tinh Tấn Tỳ Kheo: Vị Tỳ Kheo sống tinh tấn siêng năng đoạn trừ các ác pháp, thành tựu các thiện pháp, cương quyết, kiên trì tinh tấn, nhẫn trì không phớt bỏ các thiện pháp—Here a monk who ever strives to arouse energy, to get rid of unwholesome states, to establish wholesome states, untiringly and energetically striving to keep such good states and never shaking off the burden.
- 9) Chánh Niệm Tỳ Kheo: Vị Tỳ Kheo chánh niệm, đầy đủ tối thượng niệm và tỉnh giác, nhớ đến và ghi nhớ những điều nói và làm từ lâu—Here a monk who is mindful, with a great capacity for clear recalling things done and said long ago.
- 10) Huệ Trí Tỳ Kheo: Vị Tỳ kheo có huệ trí, đầy đủ sanh diệt trí, hướng đến sự quyết trạch các bậc Thánh, chơn chánh diệt trừ mọi đau khổ—Here a monk who is wise, with wise perception of arising and passing away, that Ariyan perception that leads to the complete destruction of suffering.

XXXVIII. Mười Thánh Cư của một vị Tỳ Kheo—Ten Ariyan dispositions:

- 1) Vị Tỳ Kheo đã đoạn trừ năm chi—A monk who has got rid of five factors:
 - i) Đã đoạn trừ tham dục: Got rid of sensuality.
 - ii) Đã đoạn trừ sân hận: Got rid of ill-will.
 - iii) Đã đoạn trừ hôn trầm thụy miên: Got rid of sloth and torpor.
 - iv) Đã đoạn trừ trạo hối: Got rid of worry and flurry.
 - v) Đã đoạn trừ nghi hoặc: Got rid of doubt.
- 2) Vị Tỳ Kheo đầy đủ sáu chi—A monk who possesses six factors:
 - i) Vị Tỳ kheo mắt thấy sắc, không có ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: A monk, on seeing object with the eye, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
 - ii) Vị Tỳ Kheo tai nghe thanh, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: A monk, on hearing a sound with the ear, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
 - iii) Vị Tỳ Kheo mũi ngửi hương, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác: A monk, on smelling a smell with the nose, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
 - iv) Vị Tỳ Kheo lưỡi nếm vị, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác: A monk, on tasting a flavour with the tongue, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
 - v) Vị Tỳ Kheo thân xúc chạm, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác: A monk, on touching a tangible object, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
 - vi) Vị Tỳ Kheo ý nhận thức pháp, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác: A monk, on cognizing a mental object with the mind, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
- 3) Vị Tỳ Kheo hộ trì tức là thành tựu sự hộ trì về niệm: A monk who has established the guard by guarding his mind with mindfulness.

- 4) Vị Tỳ Kheo có thực hiện Tứ Y Pháp—A monk who practices the Four Supports:
 - i) Vị Tỳ Kheo sau khi suy tư, thọ dụng một pháp: He judges that one thing is to be pursued.
 - ii) Vị Tỳ Kheo sau khi suy tư nhẫn thọ một pháp: He judges that one thing is to be endured.
 - iii) Vị Tỳ Kheo sau khi suy tư đoạn trừ một pháp: A monk judges that one thing is to be suppressed.
 - iv) Vị Tỳ Kheo sau khi suy tư tránh xa một pháp: A monk judges that one thing is to be avoided.
- 5) Vị Tỳ Kheo loại bỏ các giáo điều: Panunna-pacceka-sacco (p)—Bất cứ các giáo điều mà các đầu đà khổ hạnh và Bà La Môn thường chủ trương, thì đều bị vị Tỳ Kheo loại bỏ, bỏ qua một bên, không chấp nhận, và phóng xả—A monk who has got rid of individual beliefs—Whatever individual beliefs are held by the majority of ascetics and Brahmins, a monk has dismissed, abandoned, rejected, let go.
- 6) Vị Tỳ Kheo đoạn trừ các mong cầu—A monk who has quite abandoned quests:
 - i) Đoạn trừ các mong cầu về dục vọng: A monk has abandoned the quests for sense-desires.
 - ii) Đoạn trừ các mong cầu về hiện hữu: A monk has abandoned the quests for rebirth.
 - iii) Làm an tịnh các mong cầu về phạm hạnh: A monk has abandoned the quests for the holy life.
- 7) Tỳ Kheo với tâm tư không trệ phược—A monk who is pure of motive.
 - i) Tỳ Kheo đoạn trừ các tâm tư dục vọng: A monk who has abandoned thoughts.
 - ii) Đoạn trừ các tâm tư dục vọng: A monk who has abandoned thoughts of sensuality.
 - iii) Đoạn trừ các tâm tư sân hận: A monk who has abandoned ill-will.
 - iv) Đoạn trừ các tâm tư não hại: A monk who has abandoned cruelty.
- 8) Vị Tỳ kheo thân hành được khinh an: Passaddha-kaya-sankaro (p)—Vị Tỳ Kheo đoạn trừ khổ lạc, diệt các hỷ ưu từ trước, chứng và an trú trong Tứ Thiền—A monk who has tranquillized his emotions once he has given up pleasure and pain with the disappearance of former gladness and sadness, he enters into a state beyond pleasure and pain which is purified by equanimity, and this is the fourth jhana.
- 9) Vị Tỳ Kheo tâm thiện giải thoát: Vị Tỳ Kheo tâm thiện giải thoát khỏi tham, sân, si—A monk who is well emancipated in heart. He is liberated from the thought of greed, hatred and delusion.
- 10) Vị Tỳ Kheo tuệ thiện giải thoát: Vị Tỳ Kheo tuệ thiện giải thoát biết rằng nơi mình tham, sân, si đã được đoạn trừ, cắt tận gốc rễ, như cây ta la bị chặt, đến chỗ không hiện hữu, không có khả năng sinh khởi trong tương lai: A monk who is well liberated by wisdom. He understands that for him greed, hatred and delusion are abandoned, cut off at the root, like a sala-tree stump, destroyed and incapable of growing again.

XXXIX. Mười sáu Tâm của một vị Tỳ Kheo—Sixteen Minds of a Bhikṣu: Trong Thanh Tịnh Đạo, một vị Tỳ Kheo nên luôn có những tâm bất động còn được hiểu theo 16 kiểu gọi là 16 căn đế—According to the Path of Purification, a Bhikṣu should always have the unperturbed minds.

- 1) Tâm không chán chường thì không bị lay động bởi giải đãi biếng nhác nên nó bất động: Undejected consciousness is not perturbed by indolence, thus it is unperturbed.
- 2) Tâm không mừng rỡ thì không lay động bởi trạo cử, vậy nó bất động: Unrelated consciousness is not perturbed by agitation, thus it is unperturbed.

- 3) Tâm không bị lôi cuốn thì không lay động bởi tham dục, do vậy nó bất động: Unattracted consciousness is not perturbed by greed, thus it is unperturbed.
- 4) Tâm không chán ghét thì không bị lay động bởi ác ý, do vậy nó bất động: Unrepelled consciousness is not perturbed by ill-will, thus it is unperturbed.
- 5) Tâm độc lập thì không bị lay động bởi tà kiến, do vậy nó bất động: Independent consciousness is not perturbed by false views, thus it is unperturbed.
- 6) Tâm không vướng mắc thì không bị lay động bởi tham dục, do vậy nó bất động: Untrammelled consciousness is not perturbed by greed accompanied by zeal, thus it is unperturbed.
- 7) Tâm giải thoát thì không lay động vì ngũ dục, do vậy nó bất động: Liberated consciousness is not perturbed by greed for five sense desires, thus it is unperturbed.
- 8) Tâm không liên hệ đến cấu uế thì không lay động vì cấu uế, do vậy nó bất động: Unassociated consciousness is not perturbed by defilement, thus it is unperturbed.
- 9) Tâm không còn rào ngăn thì không bị lay động bởi rào ngăn cấu uế, do vậy nó bất động: Consciousness rid of barriers is not perturbed by the barrier of defilement, thus it is unperturbed.
- 10) Tâm chuyên nhất thì không bị lay động bởi cấu uế của sai biệt, do vậy nó bất động: Unified consciousness is not perturbed by the defilement of variety, thus it is unperturbed.
- 11) Tâm tăng cường với tín thì không bị lay động bởi bất tín, do vậy nó bất động: Consciousness reinforced by faith is not perturbed by faithlessness.
- 12) Tâm tăng cường bởi tấn thì không bị lay động vì giải đãi, do vậy nó bất động: Consciousness reinforced by energy is not perturbed by indolence, thus it is unperturbed.
- 13) Tâm tăng cường bởi niệm thì không bị lay động bởi thất niệm hay lơ đãng, do vậy nó bất động: Consciousness reinforced by mindfulness is not perturbed by negligence, thus it is unperturbed.
- 14) Tâm tăng cường với định thì không bị lay động bởi trạo cử, do vậy nó bất động: Consciousness reinforced by concentration is not perturbed by agitation, thus it is unperturbed.
- 15) Tâm tăng cường bởi tuệ thì không bị lay động bởi ngu si, do vậy nó bất động: Consciousness reinforced by understanding is not perturbed by ignorance, thus it is unperturbed.
- 16) Tâm được chiếu sáng thì không bị lay động bởi bóng tối vô minh, do vậy nó bất động: Illuminated consciousness is not perturbed by the darkness of ignorance, thus it is unperturbed.

XL. Tám Muôn Tế Hạnh—Eighty thousand minute conducts: Tám muôn tế hạnh là 80.000 cái hạnh vi tế của người xuất gia. Tám muôn tế hạnh phát xuất từ 250 giới cụ túc của chúng Tỳ Kheo mà thành—Eighty thousand minute conducts are the extremely small conducts of a religious figure. The eighty thousand tiny conducts originate from the 250 Bhiksu Precepts:

- 1) Lấy ba ngàn oai nghi nhân cho Thân Tam và Khẩu Tứ thành 21.000 tế hạnh: Taking three thousand demeanors to multiply with the three commandments dealing with the body plus the four commandments dealing with speech to make 21,000 tiny conducts— See Chapter 28.

- 2) Lấy 21.000 tế hạnh nhưn cho Ý Tam và Mạt Na Thức thành ra 84.000: Taking 21,000 tiny conducts to multiply with three commandments dealing with the mind plus one dealing with the Manas to make 84,000 tiny conducts—See Chapter 28.

XLI. Mười Giới Trọng—Ten Major Precepts: See Chapter 36.

XLII. Bốn Mười Tám Giới Khinh: Forty Eight Secondary or Lighter Precepts which the Buddha taught all Bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra—See Bốn Mười Tám Giới Khinh in Chapter 36.

XLIII. Tỳ Kheo giới: See Chapter 36.

(A-5-2) Những Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Reasons to be Blamed for a Monk or Nun

- I. Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Thượng Tọa Tỳ Kheo—Three reasons are to be blamed for a venerable monk:*** Đây chư hiền giả, các Thượng Tọa Tỳ Kheo có ba trường hợp đáng bị quở trách. Tôn giả Xá Lợi Phất thuyết giảng về “Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Thượng Tọa Tỳ Kheo” (Ngài Xá Lợi Phất giảng và được Thế Tôn chấp thuận) trong kinh Thừa Tự Pháp trong Trung Bộ Kinh—“The Elder Bhikkhus are to be blamed for three reasons” expounded by Venerable Sariputta in the Dhammadaya Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha:
- 1) Vị Đạo Sư sống viễn ly, các đệ tử lại không tùy học viễn ly: The first reason to be blamed for: As disciples of a Teacher who lives secluded, they do not train in seclusion.
 - 2) Những pháp nào vị Đạo Sư dạy nên từ bỏ, những pháp ấy họ không từ bỏ: They do not abandon what the Teacher tells them to abandon.
 - 3) Những vị này sống đầy đủ, lưỡi biếng, dẫn đầu về đọa lạc, bỏ rơi gánh nặng sống viễn ly: They are luxurious and careless, leaders in backsliding, neglectful of seclusion.
- II. Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Trung Tọa Tỳ Kheo—Three reasons are to be blamed for a monk:*** Đây chư hiền giả, các Trung Tọa Tỳ Kheo (các vị mới thọ Tỳ Kheo) có ba trường hợp đáng bị quở trách. Tôn giả Xá Lợi Phất đã giảng về “Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Trung Tọa Tỳ Kheo” (các vị mới thọ Tỳ Kheo) trong Kinh Thừa Tự Pháp trong Trung Bộ Kinh—“Three reasons middle bhikkhus are to be blamed” expounded by Venerable Sariputta in the Dhammadaya Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha:
- 1) Vị Đạo Sư sống viễn ly, các đệ tử lại không tùy học viễn ly: The first reason to be blamed for: Trường hợp đáng bị quở trách thứ nhất—As disciples of the Teacher who lives secluded they do not train in seclusion.
 - 2) Những pháp nào vị Đạo Sư dạy nên từ bỏ, những pháp ấy họ không từ bỏ: The second reason to be blamed for: Trường hợp đáng bị quở trách thứ hai—They do not abandon what the Teacher tells them to abandon.

- 3) Họ sống đầy đủ, lười biếng, dẫn đầu về đọa lạc, bỏ rơi gánh nặng sống viễn ly: The third reason to be blamed for: Trường hợp đáng bị quở trách thứ ba—They are luxurious and careless, leaders in backsliding. Neglectful of seclusion.

III. Tứ Tà Mạng—Four improper ways of obtaining a living: Một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên tránh bốn thứ Tà Mệnh sau đây—A monk or nun should avoid four improper ways of obtaining a living.

- 1) Hạ Khẩu Thực: Trồng trọt, làm vườn, chế thuốc hay làm việc bằng tay chân để kiếm sống—To earn a livelihood by doing work with his hands.
- 2) Ngưỡng Khẩu Thực: Làm nghề chiêm tinh hay ngược lên trời xem tinh tú, mặt trời, mặt trăng, xem gió mưa sấm sét—To earn a livelihood by astrology (looking up in the sky to talk about stars).
- 3) Phương Khẩu Thực: Luồn cúi nịnh bợ (những nhà quyền thế giàu có để được họ ban cho ân huệ)—To earn a livelihood by flattery (rich people or powerful people).
- 4) Duy Khẩu Thực: Dùng chú thuật, bói toán lành dữ để kiếm cơm áo—To earn a livelihood by magic, spells, or by fortune-telling.

IV. Tứ Hổ Dụng Tội—Four Faults of wrongly transferring object of worship: Tội lạm dụng dùng lẫn lộn các vật của Tam Bảo. Theo Kinh Phạm Võng thì có bốn loại Hổ Dụng Tội—The fault of transferring from one object of worship over to another a gift or duty. According to the Brahma Net Sutra, there are four kinds:

- 1) Tam Bảo Hổ Dụng: Dùng tiền cúng dường đúc tượng Phật xài cho in kinh hay cho chư Tăng Ni—The fault of transferring gift given for an image of a Buddha to spend for publishing scriptures or expenditures of monks and nuns.
- 2) Đương Phần Hổ Dụng: Dùng tiền của cúng để đúc tượng Thích Ca vào việc đúc tượng Di Lặc, hoặc dùng tiền cúng dường của chùa A đem cho chùa B—The fault of transferring gift given for an image of Sakyamuni to make one for Maitreya, or transferring gift given to Temple A to Temple B.
- 3) Tượng Bảo Hổ Dụng: Dùng tiền cúng dường in kinh điển vào việc tạc tượng Phật hay Bồ Tát—The fault of transferring gift given for publishing scriptures to make image of Buddhas or Bodhisattvas.
- 4) Nhất Nhất Hổ Dụng: Dùng lẫn lộn bữa bãi hay lạm dụng tài sản của nhà chùa—Misuse the property of the temple.

V. Ngũ Bất Năng Xứ—Five impossible things: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm bất năng xứ (năm điều mà một vị Tỳ Kheo không thể làm được)—According to the Sangiti Sutta, there are five impossible things:

- 1) Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể cố ý sát hại đời sống loài hữu tình: An Arahant is incapable of deliberately taking the life of a living being.
- 2) Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể cố ý lấy của không cho để tạo tội trộm cắp: An Arahant is incapable of taking what is not given so as to constitute theft.
- 3) Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể cố ý hành dâm: An Arahant is incapable of committing sexual intercourse.

- 4) Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể tự mình biết mà nói láo: An Arahant is incapable of telling a deliberate lie.
- 5) Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể tiêu dùng các vật chứa cất vào các thú vui dục lạc như khi còn là cư sĩ: An Arahant is incapable of storing up goods for sensual indulgence as he did formerly in the household life.

VI. Ngũ Tà Kiến—Five kinds of wrong views: Five types of false views—See Chapter 44.

- 1) Thân Kiến: Body view.
- 2) Biên Kiến: One-sided standpoint.
- 3) Tà Kiến: Improper view—Wrong views.
- 4) Kiến Thủ: Kiến Thủ Kiến—Obstinate view.
- 5) Giới Kiến Thủ: Precept Fixation view—Wrong views in understanding the precepts.

VII. Ngũ Thiên Tụ: Năm tội của người xuất gia—The five kinds of wrong-doing:

- 1) Ba La Di Tội: Parajika (skt)—Tội nặng nhất nên bị trục xuất ra khỏi giáo đoàn (Tỳ Kheo có bốn giới, Tỳ Kheo Ni có tám giới)—Sins demanding expulsion from the order, four for monks and eight for nuns—See Tứ Đọa in Chapter 36.
- 2) Tăng Tàn Tội: Sanghavasesa (skt)—Tăng Giá Bà Thi sa—Phạm tội nặng đáng lý bị trục xuất khỏi Tăng Đoàn, nhưng vì tỳ kheo biết sám hối với Tăng chúng, nên vẫn được ở lại giáo đoàn (Tỳ Kheo có 13 giới và Tỳ Kheo Ni có 17 giới)—Sins verging on expulsion, which demand confession before and absolution by the assembly, 13 for monks and 17 for nuns.
- 3) Ba Dật Đề Tội: Prayascitta (skt)—Tội đáng đọa địa ngục (Tỳ Kheo có 120 giới và Tỳ Kheo Ni có 208 giới)—Sins deserving hell which may be forgiven, 120 for monks and 208 for nuns.
- 4) Đề Xá Ni Tội: Pratidesaniya (skt)—Ba La Đề Xá Ni—Những tội nhẹ nên chỉ cần sám hối với chư Tăng (Tỳ Kheo có 4 giới và Tỳ Kheo Ni có 8 giới)—Sins which must be confessed, four for monks and 8 for nuns.
- 5) Đột Cát La Tội: Duskṛta (skt)—Ác Tác hay những sai phạm, lỗi lầm hay tội nhẹ hơn nơi thân (gồm 109 giới cho cả Tỳ Kheo lẫn Tỳ Kheo Ni)—Light sins, errors, or faults in body, 109 for both monks and nuns—See Thất Diệt Tranh Pháp and Cụ Túc Giới Tỳ Kheo in Chapter 36.

VIII. Sáu cách thành tội—Six ways of completing a sin:

(A) *Sáu cách phạm tội giết dẫn tới trọng tội Ba La Di (trọng tội của một vị Tỳ Kheo)—Six ways of killing which lead to a Parajika offense (major offense for a Bhikṣu):*

- 1) Tự mình giết: To kill by oneself.
- 2) Bảo người khác giết: To encourage others to kill.
- 3) Phương tiện giết: To kill by expedient means.
- 4) Khen tặng sự giết: Praising killing.
- 5) Thấy giết mà tùy hỷ: Rejoice at witnessing killing.
- 6) Dùng bùa chú để giết: Kill through incantation or deviant mantras.

(B) *Sáu cách phạm tội nói dối dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của một vị Tỳ Kheo)—Six ways of lying which lead to a Parajika offense (major offense for a Bhikṣu):*

- 1) Tự mình nói dối: To use false words and speech by oneself.
 - 2) Khuyến khích người nói dối: To encourage others to lie.
 - 3) Phương tiện nói láo: To lie by expedient means.
 - 4) Tán thán người nói láo: To praise those who lie.
 - 5) Nghe thấy người nói láo mà hoan hỷ: To rejoice at witnessing lying.
 - 6) Dùng bùa chú để nói láo gạt người: To lie through incantation or deviant mantras.
- (C) *Sáu cách phạm tội buôn bán rượu và những chất cay độc khác dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của một vị Tỳ Kheo)—Six ways of selling alcoholic beverages and other intoxicants which lead to a Parajika offense (major offense for a Bhikṣu):*
- 1) Tự mình buôn bán: To trade in alcoholic beverages and other intoxicants by oneself.
 - 2) Bảo người buôn bán rượu và những chất cay độc: To encourage others to do so.
 - 3) Phương tiện buôn bán những chất ấy: To trade such intoxicants by expedient means.
 - 4) Thấy người buôn bán mà tán thán: To praise others for doing such trade.
 - 5) Hoan hỷ khi thấy người buôn bán những chất ấy: To rejoice at witnessing others people to trade such intoxicants.
 - 6) Dùng bùa chú để buôn bán những chất cay độc ấy: To trade such intoxicants through incantation or deviant mantras.
- (D) *Sáu cách phạm tội dâm dục dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của một vị Tỳ Kheo)—Six ways of sexual misconduct which lead to a Parajika offense (major offense for a Bhikṣu):*
- 1) Tự mình phạm tội dâm: To engage in sexual intercourses by oneself.
 - 2) Bảo người dâm dục: To encourage others to commit sexual misconduct.
 - 3) Tán thán người tà dâm: To praise one who commits sexual misconduct.
 - 4) Phương tiện tà dâm: To commit sexual misconduct by expedient means.
 - 5) Thấy người tà dâm mà hoan hỷ: To rejoice at witnessing committing sexual misconduct.
 - 6) Dùng bùa chú để phạm tội tà dâm: To commit sexual misconduct through incantation or deviant mantras.
- (E) *Sáu cách phạm tội trộm cắp dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của một vị Tỳ Kheo)—Six ways of stealing which lead to a Parajika offense (major offense for a Bhikṣu):*
- 1) Tự mình trộm cắp: Stealing committed by oneself.
 - 2) Bảo người trộm: To encourage others to steal.
 - 3) Phương tiện trộm cắp: Steal by expedient means.
 - 4) Tán thán sự trộm cắp: To praise stealing.
 - 5) Thấy trộm cướp mà tùy hỷ: To rejoice at witnessing stealing.
 - 6) Dùng bùa chú trộm cướp: Steal through incantation or deviant mantras.

IX. Sáu Không Cung Kính Pháp—Six kinds of disrespect: Agarava (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu không cung kính pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six kinds of disrespect.

- 1) Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, không tùy thuận bậc ĐẠO SƯ: Here a monk behaves disrespectfully and discourteously towards the TEACHER.
- 2) Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, không tùy thuận PHÁP: Here a monk behaves disrespectfully and discourteously towards the DHAMMA.

- 3) Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, không tùy thuận TĂNG: Here a monk behaves disrespectfully and discourteously towards the SANGHA.
- 4) Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, không tùy thuận HỌC PHÁP: Here a monk behaves disrespectfully and discourteously towards the TRAINING.
- 5) Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, BẤT PHÓNG DẬT: Appamade (p)—Here a monk behaves disrespectfully and in not respect of EARNESTNESS.
- 6) Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, không tùy thuận sự LỄ PHÉP: Patisanthare (p)—Here a monk behaves disrespectfully and not in respect of HOSPITALITY.

X. Thất Phi Diệu Pháp: Asaddhamma (p)—Seven wrong practices—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy phi diệu pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven wrong practices.

- 1) Ở đây vị Tỳ Kheo bất tín: Here a monk who lacks faith.
- 2) Ở đây vị Tỳ Kheo vô tâm: Here a monk who lacks moral shame.
- 3) Ở đây vị Tỳ Kheo vô quý: Here a monk who lacks moral dread.
- 4) Ở đây vị Tỳ Kheo thiếu văn: Here a monk who has little learning.
- 5) Ở đây vị Tỳ Kheo giải đãi: Kusito (p)—Here a monk who is slack.
- 6) Ở đây vị Tỳ Kheo thất niệm: Mutthassati (p)—Here a monk who is unmindful.
- 7) Ở đây vị Tỳ Kheo liệt tuệ: Here a monk who lacks wisdom.

XI. Tám Điều Bất Tịnh—Eight Impure Things:

(A) Tám Điều Bất Tịnh Cho Kẻ Xuất Gia—Eight things which are unclean to a monk or a nun:

(A-1) Tám thứ bất tịnh—Eight impure things:

- 1) Mua đất cho mình thay vì cho Tam bảo: To buy land for self, not for the monastery.
- 2) Tà kiến tu hành: Wrong views in cultivating.
- 3) Tích trữ tài vật: Storing up wealth.
- 4) Nuôi người làm hay nô lệ: Keep servants or slaves.
- 5) Nuôi thú với mục đích sát sinh: Keep animals for slaughter.
- 6) Tích trữ vàng bạc ngọc ngà: Treasuring up gold, silver and ivory.
- 7) Dùng đồ trang sức: Utilize ornaments.
- 8) Dùng vật dụng cá nhân khác hơn tám món cần thiết (bát sự tùy thân): Utensils for private use except for the eight appurtenances of a monk (three garments: tam y, bowl: bát, stool: ghế đẩu, filter: đồ lọc nước, needle and thread: kim và chỉ, chopper: dao).

(A-2) Tám thứ không thể sở hữu—Eight things that monks or nuns are not allowed to possessed:

- 1) Vàng: Gold.
- 2) Bạc: Silver.
- 3) Tiền: Money.
- 4) Đầy tớ nam: Manservant.
- 5) Đầy tớ nữ: Maidservant.
- 6) Gia súc: Domestic animals.
- 7) Thương nghiệp: Business.
- 8) Chà lúa: Grain seeds.

(B) Tám thứ ế hạnh—Eight things which are unclean to a monk or a nun: Bát Uế.

- 1) Mua đất mua nhà cho bản thân hay gia đình, chứ không phải cho Tăng đoàn để hoằng dương chánh pháp: To buy land and homes for self or family, not for the Sangha to develop Buddhism.
- 2) Trồng trọt: Cultivating.
- 3) Tích trữ thóc lúa: Storing up cereals.
- 4) Nuôi nấng nô tì: Keeping servants.
- 5) Chăn nuôi gia súc để bán thịt: Keeping animals for slaughter.
- 6) Cát giữ tiền bạc, vàng và châu báu: Treasuring up money, gold and jewels.
- 7) Cát giữ những thứ đồ khắc chạm trang sức: Treasuring up ivory and ornaments.
- 8) Cát giữ nồi nôi làm của riêng: Storing up utensils for private use.

(C) Tám lý do không ăn thịt—Eight reasons for not eating animal food: See Chapter 130.**XII. Ngủ qua đêm trong nhà cư sĩ—To sleep overnight in a layperson's house:**

- 1) Vị Tỳ Kheo nào ngủ qua đêm tại nhà cư sĩ mà không có ít nhất một Tỳ Kheo khác đồng hành, dù là làm việc cho giáo hội, trừ trường hợp bất khả kháng mà có phép của giáo hội, nếu không là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối: A Bhikṣu who sleeps overnight in a layperson's house, without at least the accompanying of another Bhikṣu, even for Sangha services, except in special circumstances with the permission of the Sangha, commits an Expression of Regret Offence.
- 2) Vị Tỳ Kheo Ni nào ngủ qua đêm tại nhà cư sĩ mà không có ít nhất một Tỳ Kheo Ni khác đồng hành, dù là làm việc cho giáo hội, trừ trường hợp bất khả kháng mà có phép của giáo hội, nếu không là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối: A Bhikṣuni who sleeps overnight in a layperson's house, without at least the accompanying of another Bhikṣuni, even for Sangha services, except in special circumstances with the permission of the Sangha, commits an Expression of Regret Offence.

XIII. Nói lời thô tục để mắng nhiếc người khác—Speak vulgar words to insult others: Vị Tỳ

Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào nói lời thô tục để mắng nhiếc người khác, nói không đúng sự thật, nói thêm nói bớt, hay nói những lời gây hận thù chia rẽ, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối)—A Bhikṣu or Bhikṣuni who speaks vulgar words to insult others, or speak what is not true, adds or omits important details, or speaks words that cause hatred and division, commits an Expression of Regret Offense.

XIV. Nói sao cho thí chủ động lòng thương xót—Speak in way that arouses pity in a donor:

- 1) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cố tình nói sao cho thí chủ động lòng thương xót để cúng dường, là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối ngay): A Bhikṣu or Bhikṣuni who intentionally speaks in such a way so that arouses pity in a donor, so that the donor will make an offering, commits an offence involves release and Expression of Regret.
- 2) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào nói để cho thí chủ đổi ý định thay vì cúng dường cho giáo đoàn hay cho Tăng Ni khác quay sang cúng dường cho mình, vị ấy phạm giới xả đọa (cần phải buông bỏ và phát lồ sám hối ngay): A Bhikṣu or Bhikṣuni who speaks in such a

way so that someone who wants to make offering to another monk or nun or the the Sangha changes his or her mind and makes the donation to him or her instead, commits an offence involves Release and Expression of Regret.

XV. Nói xa nói gần gián tiếp nhắc lại lỗi lầm của một vị Tăng hay Ni khác—*Speak in a way that indirectly refers to the wrongdoing done by another monk or nun:* Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào làm như vậy là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (cần phải phát lồ sám hối)—A Bhiksu or Bhiksuni who do this, commits an Expression of Regret Offence.

XVI. Nói chuyện với cư sĩ—*Talk with laypeople:* Khi nói chuyện với cư sĩ, Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên làm những chuyện sau đây—When talking with laypeople in the monastery, a Bhiksu or Bhiksuni should not do the followings:

- 1) Tham dự vào những cuộc nói chuyện về các vấn đề thế tục: Take part in the conversations about worldly matters.
- 2) Lắng nghe nói về những khuyết điểm của các tự viện khác hay chư Tăng Ni ở các tự viện khác: Listen to tales about shortcomings of other temples, or monks or nuns from other temples.
- 3) Tham gia vào các cuộc đàm luận về trách móc, chỉ trích và phân biệt: Join discussions of blame, criticism or discrimination.
- 4) Tốt hơn, là vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni đó nên lắng nghe những khổ đau của người cư sĩ, rồi dùng kinh nghiệm tu tập của mình mà đề nghị những phương thức cụ thể giúp người cư sĩ ấy chuyển hóa: Rather, he or she should listen deeply to the laypeople's suffering and using his or her own personal experience and recommend concrete methods which will help the laypeople to transform.

XVII. Nói về những khuyết điểm và yếu kém của tự viện mà mình đã ở trước đây—*Talk about the shortcomings and weaknesses of the former monastery:* Vì lý do gì đó mà Tăng Ni phải rời tự viện mình đang ở để đi đến nơi khác. Họ không nên nói những khuyết điểm và yếu kém của tự viện trước đó. Nếu làm như vậy, họ phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối)—For some reasons, Bhiksus or Bhiksunis have to leave their monastery and go to another one. They should not talk about the shortcomings and weaknesses of their former monastery in a complaining and reproachful way. If they do, they commit an Expression of Regret Offense.

XVIII. Học môn học của thế tục—*Study a worldly subject:*

- 1) Một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni có thể học một môn học của thế tục để làm giàu kiến thức của mình khi giảng Phật pháp. Tuy nhiên, vị ấy không được mời thầy hay cô đến chỗ mình ở để dạy thêm cho riêng mình. Nếu làm như vậy là vị ấy phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối)—A Bhiksu or Bhiksuni can study a worldly subject to upgrade his or her worldly knowledge so he or she can enrich his or her knowledge for preaching in Buddhism. However, he or she cannot invite female or male teacher to come to his or her place to receive private tutoring. If he or she does that, he or she commits an Expression of Regret Offense.

- 2) Học môn học của thế tục và lãng quên tu tập—Study worldly subjects and neglect to cultivate: Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào chỉ lo học môn thế tục mà lãng quên việc tu tập phần tâm linh, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối—A Bhiksu or Bhiksuni who spends all her time studying worldly subjects and neglects to cultivate his or her spiritual teachings and practices, commits an Expression of Regret Offense.

XIX.Đọc sách báo thế tục—Read worldly books and magazines: Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đọc sách báo thế tục, kể cả băng phim, đĩa hình, hay chương trình truyền hình và vi tính, cũng như những cuộc điện đàm và hình ảnh hay âm thanh khác có tác dụng độc hại, tưới tẩm hạt giống tham dục, sợ hãi, bạo động và ủy mị đau sầu, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối. Tuy nhiên, ngoài giáo lý Phật giáo, vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni có thể đọc thêm những sách về lịch sử các nền văn minh trên thế giới, về đại cương giáo lý về niềm tin của các tôn giáo, những áp dụng của tâm lý học, và những khám phá mới của khoa học, vì những kiến thức này có thể giúp cho Tăng Ni hiểu và nói giáo lý cho đời một cách tương hợp hơn với hoàn cảnh (khế cơ)—A Bhiksu or Bhiksuni who reads worldly books and magazines, including videos, video discs, television and internet programs, as well as conversations on telephone and other images or sounds that have toxic effect, watering the seeds of sexual desire, fear, violence, sentimental weakness, and depression, commits an Expression of Regret Offense. However, in addition to reading books on Buddhism, he or she can read books on the history of civilizations of the world, general history and teachings of other religious faiths, applied psychology, and most recent scientific discoveries because these areas of knowledge can help him or her to understand and share the teachings to people in a way that is appropriate to their situation.

XX.Điện thoại: Telephone—Ngày nay điện thoại được trang bị hầu hết khắp nơi. Chùa chiền cũng không khác, vì vậy, theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh, chư Tăng Ni nên sử dụng điện thoại một cách thích đáng. Nghĩa là sử dụng điện thoại đúng như lời Phật dạy về phương cách đàm thoại với người đối diện—Nowadays, telephone is equipped at almost everywhere. Temples are not different, so, according to Zen Master Thich Nhat Hanh, monks and nuns have to utilize telephone without any exception; however, they should use it appropriately. That is to say to utilize telephone within the Buddha's teachings on conversations with people:

- 1) Trước khi nhắc ống điện thoại đang reo lên, Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên khởi lên chánh niệm, trở về theo dõi hơi thở ít nhất ba lần: A Bhiksu or Bhiksuni, before picking up the ringing telephone, should give rise to mindfulness and returning to his or her breathing for at least three breaths.
- 2) Khi nói điện thoại, Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni phải ngồi thẳng hay đứng thẳng, không nói quá lớn mà cũng không quá nhỏ, không chọc gheo hay đùa giỡn qua điện thoại: While talking on the phone, a Bhiksu or Bhiksuni should sit or stand in an upright manner, not speak too loud or too soft, not tease or joke.
- 3) Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni chỉ nên sử dụng điện thoại cho những cuộc nói chuyện cần thiết mà thôi: A Bhiksu or Bhiksuni should only utilize telephone for necessary conversations.

- 4) Khi nghe người bên đầu dây bên kia nói chuyện không cần thiết, thì vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên tìm cách xin lỗi trước khi gác ống điện thoại: Once hearing the person on the other end making unnecessary conversation, a Bhiksu or Bhiksuni should find a way to excuse himself or herself before hanging up the phone.
- 5) Tất cả những điện thoại di động nên được tắt trước khi bắt đầu những sinh hoạt trong tự viện để không phiền hà người khác: All mobile phones (cellular phones) should be turned off before starting activities in the temple, so there is no annoyance for other people.

XXI. Lái xe—Driving: Vào thời của Đức Phật, không ai được phép đánh xe (thường là xe ngựa). Tuy nhiên, thời cuộc đã thay đổi, thời nay nếu chúng ta không lái xe được, quả là cực kỳ khó khăn là cho chúng ta di chuyển từ nơi này đến nơi khác được. Theo Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh trong giới luật cho Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni, khi lái xe, một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên làm những điều sau đây—At the time of the Buddha, no disciples are allow to conduct a chariot; however, time has changed, in most of nowadays society, if we don't know how to drive, it's extremely difficult for us to move from place to place. According to Most Venerable Thich Nhat Hanh in Bhiksus' and Bhiksunis' Precepts, when driving, a Bhiksu or Bhiksuni should follow the followings:

- 1) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên lái xe với cái tâm chánh niệm (lái xe thì biết mình lái xe): A Bhiksu or Bhiksuni should drive a car with a mindful mind.
- 2) Khi lái xe, vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên có cuộc đàm thoại không cần thiết, chọc ghẹo, đùa cợt, nói chuyện điện thoại hay coi bản đồ: When driving, a Bhiksu or Bhiksuni should not make unnecessary conversation, tease, joke, talk on the phone, read the map.
- 4) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên luôn mang theo bên mình bằng lái xe, và những giấy tờ xe mà mình đang lái: A Bhiksu or Bhiksuni should always bring with him or her his or her driver's license and the official papers of the car he or she is driving.
- 5) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni phải nên nịt dây an toàn: A Bhiksu or Bhiksuni should always wear seat belt.
- 6) Không nên chạy quá vận tốc giới hạn: Should not drive faster than the official speed limit.
- 7) Không được bóp kèn vì bức tức chiếc xe khác: Should not horn the horn of the car in irritation at another vehicle.

XXII. Việc làm dâm dục—Sensual acts or Sexual intercourse: Theo Phật giáo sự xúc chạm thân thể, hay cách nhìn ham muốn, hoặc sự suy nghĩ ham muốn xác thịt, vân vân, đều được xem như là những việc làm dâm dục. Phạm tội thông dâm, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo. Đây là giới thứ ba trong ngũ giới cho hàng tại gia, cấm ham muốn nhiều về sắc dục hay tà hạnh với người không phải là vợ chồng của mình. Giới thứ ba trong mười giới trọng cho hàng xuất gia trong Kinh Phạm Võng, cắt đứt mọi ham muốn về sắc dục. Người xuất gia phạm giới dâm dục tức là phạm một trong tứ đọa, phải bị trục xuất khỏi giáo đoàn vĩnh viễn. Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào làm việc dâm dục, dù với người nữ hay người nam, dù có hay không có sự đồng ý của người này, vị ấy phạm vào giới thứ nhất của bốn giới Rơi Rụng. Vị này không còn xứng đáng làm một Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni trong Tăng đoàn hay Ni đoàn nữa—According to Buddhism, body touching,

looking with sensual desires, or thinking about sensual desires, ect., are considered sensual acts. Adultery or sexual immorality or bestiality, one of the four grave prohibitions or sins in Buddhism. The third commandment of the five basic commandments for lay people, and the third precept of the ten major precepts for Monks and Nuns in the Brahma Net Sutra. Monks or Nuns who commit this offence will be expelled from the Order forever. A Bhiksu or Bhiksuni who has sexual intercourse with another person, whether a female or male, and whether that person has given consent or not, breaks the first of the Four Degradation Offences. He or she is no longer worthy to remain a Bhiksu or Bhiksuni and cannot participate in the activities of the Bhiksu or Bhiksuni Sangha.

- 1) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào chủ ý dâm dục mà nói với người nữ hoặc người nam nên có quan hệ tình dục với mình, vị ấy phạm giới Tăng thân giải cứu: A Bhiksu or Bhisuni who, when motivated by sexual desire, tells a woman or a man that it would be a good thing for her or him to have sexual relations with him, commits a Sangha Restoration Offence.
- 2) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào có chủ ý dâm dục, với người nam hay người nữ, là phạm một trong tám giới Rơi Rụng. Vị ấy không còn xứng đáng làm Tỳ Kheo Ni và không thể tham dự vào những sinh hoạt của giáo đoàn nữa—A Bhiksuni or Bhisuni who is intent upon having sexual relations with someone, whether male or female, breaks one of the eight Degradation Offences. She is no longer worthy to remain a Bhiksuni and cannot participate in the activities of the Order of Bhiksunis.
 - a) Dùng lời nói hay cử chỉ có tác dụng kích động dâm tính, là phạm giới Rơi Rụng thứ bảy: Through word or gesture arouses sexual desire in that person, breaks the seventh of the Eight Degradation Offences.
 - b) Bảo rằng mình sẵn sàng trao hiến tình dục cho người kia, là phạm giới Rơi Rụng thứ tám: Says to that person that she is willing to offer him or her sexual relations, breaks the eighth of the Eight Degradation Offences.

XXIII. Mua sắm—Shopping: Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni có thể đi mua sắm nếu cần; tuy nhiên, vị ấy phải giữ đúng uy nghi của Tăng Ni—A Bhiksu or Bhiksuni can go shopping if needed; however, he or she should keep the fine manners of monks and nuns:

- 1) Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên chê bai hàng hóa bằng lời nói hay thái độ: Bhiksu or Bhiksuni should not express criticism of the merchandise through words or physical gesture.
- 2) Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên đi vào tiệm hay khu vực bán sách báo hay tranh ảnh độc hại: A Bhiksu or Bhiksuni should not go into a shop or area where toxic books, magazines and posters are displayed or sold.
- 3) Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên đùa giỡn bỡn cợt với người bán hàng: A Bhiksu or Bhiksuni should never tease or joke with a vendor.
- 4) Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên phê bình giá cả của bất cứ tiệm buôn nào: A Bhiksu or Bhiksuni should not criticize the price of any stores.
- 5) Sau khi đã mua hàng, nếu không sử dụng món hàng ấy, vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni có thể trả hàng lại đúng theo quy định của tiệm; tuy nhiên vị ấy không nên trả hàng lại vì khám phá giá tiền của nó cao hơn giá tiền của tiệm khác: After buying a merchandise, if

not being used, a Bhiksu or Bhiksuni can return it in accordance with the store return policy; however, he or she should not return the merchandise because he or she discovered the price is higher than that of somewhere else.

XXIV. Ngồi nơi thanh vắng với người thế tục—Sit in a solitary place with a layperson:

- 1) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào ngồi một mình nơi khuất vắng với người thế tục, hay ngay nã với một vị Tăng hay vị Ni khác, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối ngay): A Bhiksu or Bhiksuni who sits alone in a hidden solitary place with a layperson or even with another monk or nun, commits an Expression of Regret Offence.
- 2) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào ngồi một mình trên tàu thuyền hay phương tiện di chuyển khác với người thế tục hay ngay cả với một vị Tăng hay Ni khác, trừ trường hợp khẩn cấp hay có phép của giáo hội, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối ngay): A Bhiksu or Bhiksuni who sit alone in a boat or other means of transportation with a layperson or even another monk or nun, except in case of emergency or with the permission of the Order, commits an Expression of Regret Offence.

XXV. Rời bỏ Thầy và Tổ Đình: Leave one's teacher and Patriarchal Temple.

- 1) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào tự ý rời bỏ Thầy Tổ để đi ra xây dựng am cốc, tự viện hay đi đến ở một tự viện khác mà không được phép của Giáo Hội là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối: A Bhiksu or Bhiksuni who leaves his or her teacher and Patriarchal Temple to set up his or her own hermitage, temple, or to go to another temple without the permission from the Order of Sangha, commits an Expression of Regret Offence.
- 2) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào xúi bảo vị khác bỏ Thầy Tổ để tự đi cất am cốc, tự viện, hay đến ở một tự viện khác, vị ấy phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối: A Bhiksu or Bhiksuni who encourages another Bhiksu or Bhiksuni to leave his or her teacher and Patriarchal Temple to set up his or her own hermitage, temple, or go to another temple, commits an Expression of Regret Offence.

XXVI. Rời Tăng Già: Leave the Sangha.

- 1) Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni chỉ nên xin rời giáo đoàn để đi nơi khác khi thấy điều kiện hiện tại không đủ cho sự tiến bộ của chính mình. Vị ấy có thể xin phép vị viện chủ để đi đến tự viện hay ni viện nơi có sự hòa hợp và hạnh phúc trong chúng: A Bhiksu or Bhiksuni should only ask to leave the Sangha and practice elsewhere when he or she sees that there are not enough conditions for his or her progress in the present situation. He or she may ask the Abbot permission to go to another monastery or nunnery where there is harmony and happiness in the Assembly.
- 2) Rời bỏ giáo hội vì hiềm hận với bạn đồng tu—Leave the Sangha out of resentment of fellow practitioners: Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào vì hiềm hận với các bạn đồng tu nhưng không chịu nhờ Tăng già hòa giải mà lại rời bỏ giáo đoàn hay bỏ về nhà một lúc rồi quay trở lại, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối)—A Bhiksu or Bhiksuni who because of resentment with his or her fellow practitioners does not seek help from the Sangha to find ways of reconciliation and instead leaves the Order to go

somewhere else or goes back to his or her family for a while then come back to the Order again, commits an Expression of Regret Offence.

XXVII.Thủ dâm—Masturbation: Tốt nhất là nên tránh việc thủ dâm. Mặc dù Phật giáo khuyên không nên thủ dâm, nhưng Phật giáo cũng không làm cho người thủ dâm cảm thấy tội lỗi. Đối với thanh thiếu niên đang tuổi cường tráng về mặt thể xác thì chúng ta cần phải suy nghĩ sâu sắc và tìm cách giảng giải cho các em biết phương cách để sử dụng nguồn năng lượng này. Làm cho các em cảm thấy xấu hổ hay mặc cảm tội lỗi về việc này sẽ không có lợi gì cả. Với Tăng già, vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào thủ dâm (ngoại trừ trong giấc mơ) hay cất chứa những dụng cụ dùng để thủ dâm là phạm tội xả đọa (buông bỏ và phát lộ)—If masturbation can be avoided, that’s better. But, while masturbation isn’t encouraged, it’s important that a person is not made to feel guilty because of doing it. We need to think deeply and find a way to explain to young people, who have strong physical urges for sex, how to handle this energy. Making them feel bad about themselves for having physical desire doesn’t benefit them at all. With the Sangha, a Bhiksu or Bhiksuni who masturbates (except in a dream) or keeps in his or her possession tools which can be used for masturbation, commits an offence of Release and Expression of Regret.

XXVII.Tự mình đứng tên quản lý tài sản tự viện hay tổ chức từ thiện: Make oneself the sole manager of the properties of the monastery or a charitable organization—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào không phải do giáo hội chỉ định mà tự ý đứng tên quản lý tài sản của một tự viện hay một tổ chức từ thiện, là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lộ sám hối)—A Bhiksu or Bhiksuni who makes the sole manager of the properties of the monastery or a charitable organization without being designated by the Order, commits an offence of Release and Expression of Regret.

XXIX.Khinh khi thầy tổ: Look down on one’s master—Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni đừng bao giờ khinh để thầy mình vì thầy quê mùa. Chắc chắn thầy phải lớn hơn trò nên không thể nào có nếp sống văn minh tiến bộ được như trò. Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào khi để thầy mình là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lộ sám hối)—Bhiksus and Bhiksunis should never look down on their master for being outdated and out of touch with the modern life. For sure, their teacher is older than they and sometimes the teacher cannot be up-to-date with modern life. If Bhiksus and Bhiksunis despite their master, they commit an Expression of Regret Offence.

XXX.Rời bỏ y chỉ sư trước mùa an cư kiết hạ thứ 5: Leave one’s mentor before the fifth Rain Retreat—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào rời bỏ thầy y chỉ sư trước mùa an cư kiết hạ thứ năm, dầu rời sau mùa thứ năm mà đạo lực còn yếu, vẫn phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lộ sám hối—A Bhiksu or Bhiksuni who leaves his or her mentor before he or she has completed the fifth Rain Retreat, or even after the fifth Rain Retreat but his or her practice is still weak, commits an Expression of Regret Offence.

XXXI. Vấn nạn hay la rầy vị Tăng hay Ni khác: Interrogate or reprimand other monk or nun—Trong bất cứ trường hợp nào, một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, dù là lạc hạ có thâm hậu đến đâu, cũng không thể vấn nạn hay rầy máng chư Tăng Ni trong tự viện mà không qua phép yết Ma. Nếu làm như vậy, đặc biệt là khi có mặt của người thế tục, hay giữa bữa ăn, hay cố làm cho vị ấy khó xử, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối)—Under no circumstance, a Bhiksu or Bhiksuni, regardless of his or her seniority, can interrogate or reprimand other monks or nuns in the monastery or in the nunnery without a Sanghakarman Procedure. If he or she does so, especially in the presence of laypeople or during a meal, or putting them in a difficult situation, commits an Expression of Regret Offence.

XXXII. Cát giữ quá nhiều sách vở: Keep in one's possession too many books—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cất giữ cho mình quá nhiều sách vở, dù là kinh điển Phật giáo, sợ cho người khác mượn, cũng không chịu ký thác vào thư viện của tự viện để dùng chung, vị ấy phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối)—A Bhiksu or Bhiksuni who keeps his or her possession too many books, even if those books are sutras connected to Buddhist studies, who is afraid to lend them to others and who refuses to entrust them to the Sangha library for communal use, commits an offence involves Release and Expression of regret.

XXXIII. Cát giữ nhiều vải vóc: Keep a large amount of cloth—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cất giữ một số lớn vải mà không đem ra cho Tăng Ni chúng sử dụng hay san sẻ cho các vị thiếu thốn, là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối)—A Bhiksu or Bhiksuni who keeps a large amount of cloth and does not hand it over to the community or share it with someone who needs it, commits an offence involves Release and Expression of Regret.

(A-6) Đốt liêu trên đầu Tăng hay Ni Burning incense on the heads of monks and nuns

Truyền thống Trung Hoa và Việt Nam có tục lệ đốt liêu nhang trên đầu chư Tăng Ni hay trên cánh tay của cư sĩ tại gia vào buổi tối trước khi thọ giới Bồ Tát. Tục lệ này là một tập tục độc đáo của Phật giáo Đại Thừa, đặc biệt tại Trung Hoa và Việt Nam, chứ không có tại các truyền thống Phật giáo khác. Người ta đốt ba miếng nhang trên đầu hay trên cánh tay rồi để cho chúng cháy vào da. Có người chỉ đốt 3 đốt. Không có sự khác biệt nào giữa số liêu đốt nhiều hay ít. Mặc dù tập tục này có vẻ khủng khiếp đối với một số người, nhưng trên thực tế nó không đau đớn như mình tưởng. Có lẽ nhờ cả chùa lúc ấy tụng kinh niệm Phật vang dội nên người ta không tập trung vào sự đau đớn của chính mình. Nghi lễ này có 3 ý nghĩa. Thứ nhất, vì Bồ Tát nguyện hướng đến việc chứng thành đạo quả để làm lợi lạc cho người khác, nên chúng ta phải tu tập sự dũng cảm nhằm có thể chịu đựng được khổ đau trong tiến trình làm lợi ích chúng sanh. Ở đây không chỉ tương hành xác, không phải chúng ta tìm kiếm sự đau đớn, mà đúng hơn là chúng ta thực

tập để đối mặt với nghịch cảnh trong tiến trình giúp ích cho người khác, chúng ta phải có khả năng chịu đựng được khổ đau phiền não. Chịu đựng được đau đớn do nhang cháy trên da đầu biểu hiện sự dũng cảm và quyết tâm của chúng ta trong việc giúp đỡ người khác bất kể cái giá mà chúng ta phải trả như thế nào. Lý do thứ nhì là việc chúng ta cúng dường thân này lên Phật. Chấn hấn là Đức Phật không bao giờ yêu cầu chúng ta hay không cần chúng ta làm việc này để chứng tỏ lòng thành, nhưng chúng ta muốn làm vậy để chứng tỏ chúng ta sẵn sàng theo sự chỉ giáo của Đức Phật. Thông thường chúng ta rất luyến chấp và bảo vệ thân này. Việc đốt liều tượng trưng cho việc đoạn trừ luyến chấp bằng cách cúng dường thân này lên Đức Phật. Lý do thứ ba là lý do thực tiễn. Vào thời cổ Trung Hoa và Việt Nam, chư Tăng Ni ít bị ràng buộc theo luật pháp ở thế gian mà bị ràng buộc vào giới luật của tự viện. Tuy nhiên, chính quyền cũng như tự viện đều không muốn những phạm nhân giả dạng Tăng Ni để trốn tránh hình phạt của pháp luật. Vì vậy mà truyền thống đốt đầu đã được thiết lập để phân biệt người xuất gia chân chính và kẻ giả dạng—Chinese and Vietnamese traditions have the custom of burning incense on the heads of the monks and nuns or on the arms of the lay followers the evening before they take the Bodhisattva precepts. This custom is unique to the Mahayana Buddhism, especially in China and Vietnam, and not done by other Buddhist traditions. It's done by placing three small pieces of incense on the head or on the arm, lighting them and allowing them to burn into the skin. Some people may choose to have more than three pieces of incense. There's no difference in status between those with more or less. Although this custom may sound gruesome to some people, but in reality, it isn't that painful. Perhaps this is because the temple is resonating with the chanting of the Buddha's name so people aren't concentrating on their own pain. The significance of this ritual is threefold. First, since the Bodhisattva vows are taken with the motivation to attain enlightenment to benefit others, we must cultivate the courage to undergo sufferings and afflictions in the course of helping others. This isn't masochism, for we don't look for suffering. Rather, if we encounter bad circumstances in the process of working for others, we must be able to endure them. Enduring the pain of the incense burning into the skin signifies our courage and determination to help others no matter the cost to ourselves. The second reason is to offer our bodies to the Buddha. Certainly, the Buddha doesn't ask us or need us to do this ritual to prove our devotion. However, we want to do it to entrust ourselves to the guidance of the Buddha. Generally, we're very attached and protective of our bodies. Here that attachment is symbolically terminated by offering our bodies to the Buddha. The third reason is a practical one. In ancient China and Vietnam, the monks and nuns weren't subjected to civil law as they were governed by the precepts and other monastic rules. However, neither the government nor the monasteries wanted the criminals to don the robes of ordained ones to escape punishment by civil law. Thus, this custom of burning incense on the monks and nuns' heads was instituted to demarcate the ordained from the unordained.

(A-7) Sa Môn Bất Kính Vương Giả
Ordained Buddhists do not have to honor royalty

Thời vua An Đế nhà Tấn, vua xa giá từ Giang Lăng đến Giang Tây, quan Trấn Nam là Hà Vô Kỵ yêu cầu Đại sư Huệ Viễn đích thân xuống núi nghinh tiếp đức vua. Đại sư lấy cớ đau yếu, khước từ không bái yết. Đến năm Nguyên Hưng thứ hai, quan Phụ Chánh Hoàn Huyền lại gửi cho Đại sư Huệ Viễn một văn thư, trong đó có nhiều lý luận bắt buộc hàng Sa Môn phải lễ bái quốc vương. Đại sư soạn văn thư phúc đáp và quyển “Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận” gồm 5 thiên được thành hình để hồi âm. Triều đình xem xong rất lấy làm nể trọng và phải chấp nhận quan điểm của ngài—During the time of Emperor An Đế, the emperor traveled from the Giang Lăng region to Jiang-Tsi; the Great General of the North named Hà-Vô-Kỵ requested the Great Master to descend the mountain to welcome the Emperor. The Great Master used the excuse he was ill and weak to decline this request. Then the second year of Nguyên Hưng reign period, Magistrate Hoàn Huyền once again sent the Greta Master another document. In it this magistrate gave many reasons why Buddhist Monks must bow and prostrate to the emperor. In response, the Great Master wrote a letter and the book with five volumes titled “Ordained Buddhists Do Not Have To Honor Royalty.” After the imperial court reviewed his writing, they highly respected him and had no choice but to honor his views.

(A-8) Một ngàn hai trăm năm chục vị Tỳ Kheo
Twelve Hundred and Fifty Bhikshus

(I) Đại cương về 1.250 Tỳ Kheo luôn theo Phật sau khi Ngài chuyển Pháp Luân—An overview of the twelve hundred and fifty Bhikshus who always accompanied the Buddha after He turned the Wheel of Dharma: Trong Kinh A Di Đà, có 1.250 vị Tỳ Kheo vân tập về nghe Phật tự thuyết về kinh này. Trong số 1.250 vị này có ba anh em ông Ca Diếp với học trò của ba ông cộng lại là 1.000 vị. Ông Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên với học trò của hai ông là 200 vị. Ông Gia Sát Tử có 50 vị, đều là những người được Đức Phật độ thoát khi Ngài vừa đắc đạo. Vì cảm thâm ân của Phật nên các vị này thường hay theo Phật đi khắp nơi—In the Amitabha Sutra, there were twelve hundred and fifty Bhikshus gathered around the Buddha to listen to his preaching. The twelve hundred and fifty Bhikshus composed of the three brothers Kashyapa together with their disciples with the total of one thousand, Sariputra and Maudgalyayana together with their disciples with the total of two hundred, and Yasha with fifty. These were all people who had become the Buddha’s disciples shortly after his enlightenment. They felt deep gratitude for the Buddha’s benevolence and followed Him everywhere.

(II) Tên của vài vị Đại Sĩ trong nhóm 1.250 vị Tỳ Kheo này—Names of some Great Beings of these twelve hundred fifty bhiksus:

- 1) Trưởng Lão Xá Lợi Phất: Elder Sariputra—Trưởng lão Xá Lợi Phất là bậc Đại Đức có trí tuệ đệ nhất—Venerable Sariputra was the foremost in wisdom.

- 2) Đại Đức Mục Kiền Liên: Venerable Mahamaudgalyayana—Đại Đức Mục Kiền Liên là bậc có phép thần thông đệ nhất—Venerable Mahamaudgalyayana was foremost in supernatural powers.
- 3) Đại Đức Đại Ca Diếp: Venerable Mahakashyapa—Thân của Ngài Đại Đức Đại Ca Diếp có ánh sáng vàng, được Phật truyền tâm ấn cho làm đệ nhất tổ Thiền tông Ấn Độ. Trong số các đệ tử của Đức Phật, Ngài là bậc khổ hạnh đệ nhất—Venerable Mahakashyapa’s body shone with a golden light: he transmitted the Buddha’s Mind Seal and became the first patriarch of the Zen tradition in India. He was foremost among the Buddha’s monastic disciples in ascetic practices.
- 4) Đại Đức Ma Ha Ca Chiên Diên: Venerable Mahakatyayana—Đại Đức Ma Ha Ca Chiên Diên thuộc dòng giới Bà La Môn, là bậc có tài nghị luận đệ nhất—Venerable Mahakatyayana was of a Brahmanical lineage, and was foremost in debate.
- 5) Đại Đức Ma Ha Câu Hi La: Venerable Mahakausthila—Đại Đức Ma Ha Câu Hi La là bậc có tài đệ nhất trong việc trả lời các câu hỏi về Phật Pháp—Venerable Mahakausthila was foremost in question-and-answer dialogue.
- 6) Đại Đức Ly Bà Đa: Venerable Revata—Đại Đức Ly Bà Đa, là bậc đệ nhất không điên đảo và rối loạn—Venerable Revata was the foremost in remaining free of error and confusion.
- 7) Đại Đức Châu Lợi Bàn Đà Già: Venerable Suddhipanthaka—Đại Đức Châu Lợi Bàn Đà Già, là người bản chất đần độn đến nỗi không nhớ được hai chữ “chổi” và “tảo”, nhưng thờ quán thấy được sự đổi màu trên chiếc lá mà trở thành người có tài đệ nhất về biện luận và bậc nhớ nghĩa đệ nhất—Venerable Suddhipanthaka had been dull by nature that he could not remember two words “broom” and “sweep”, but through contemplating the changing color on a leaf, his eloquence became limitless and he was the foremost in upholding the truth of Real Mark.
- 8) Đại Đức Nan Đà: Venerable Nanda—Đại Đức Nan Đà, em một cha khác mẹ của Phật. Ngài là bậc có uy nghi dung mạo đệ nhất—Venerable Nanda, was the Buddha’s own younger half-brother (same father but different mother). He was foremost in formal comportment.
- 9) Đại Đức A Nan: Venerable Ananda—Đại Đức A Nan, em con chú của Phật, làm thị giả cho Phật. Ngài là bậc đệ nhất đa văn (nghe nhiều nhớ dai)—Venerable Ananda was the Buddha’s cousin, and served as the Buddha’s personal attendant. He was the most learned and always committed the Buddha’s spoken teaching to memory.
- 10) Đại Đức La Hưu La: Venerable Rahula—Đại Đức La Hưu La, là con của Phật. Ngài có đạo hạnh bí mật đệ nhất—Venerable Rahula was the Buddha’s son and heir from the time when the Buddha was a royal prince, and he was the foremost in tantric cultivation.
- 11) Đại Đức Kiều Phạm Ba Đề: Venerable Gavampati—Đại Đức Kiều Phạm Ba Đề, vì có tội ác khẩu từ nhiều kiếp trước nên phải chịu quả báo, có giọng nói khịt khịt như bò thở. Ngài là bậc đệ nhất cúng dường cho chư Thiên—Venerable Gavampati had evil speech in past lives, and was effected by the karmic retribution for this by having a voice like a snorting ox. He was foremost in receiving the offerings of the gods.
- 12) Đại Đức Tân Đầu Lô Phả La Đọa: Venerable Pindola-bharadvaja—Đại Đức Tân Đầu Lô Phả La Đọa, vì phá luật phô diễn thần thông nên người ta nói là ông sẽ bị đọa tại trần thế này một thời gian rất dài. Ông là đệ nhất ruộng phước cho loài người—Venerable

Pindola-bharadvaja broke the rule against displaying spiritual powers and was told to remain in this world for a long time. He was foremost as a field of blessings for sentient beings.

- 13) Đại Đức Ca Lưu Đà Di: Venerable Kalodayin—Đại Đức Ca Lưu Đà Di, là sứ giả của Phật. Ngài là bậc đệ nhất giáo hóa được nhiều người—Venerable was the Buddha’s emissary and he was foremost in spreading the teaching.
- 14) Đại Đức Ma Ha Kiếp Tân Na: Venerable Mahakapphina—Đại Đức Ma Ha Kiếp Tân Na, là bậc đệ nhất về chiêm tinh (xem tinh tú)—Venerable Mahakapphina was the foremost in knowledge and astronomy.
- 15) Đại Đức Bạc Câu La: Venerable Vakula—Đại Đức Bạc Câu La là bậc đệ nhất thọ mệnh (sống lâu) trong hàng đệ tử của Phật—Venerable Vakula was the longest lived of Buddha’s monastic disciples.
- 16) Đại Đức A Nậu Lô Đà: Venerable Aniruddha—Đại Đức A Nậu Lô Đà, cũng là em con chú của Phật. Ngài là bậc đệ nhất thiên nhãn thông—Venerable Aniruddha was another of Buddha’s cousin and he was foremost in the magical ability of his celestial eyes.

(A-9) Lời Phật Dạy về Tỳ Kheo
The Buddha’s Teachings on Bhiksus
See Chapter 154 (A-6).

(B) Giáo Đoàn Ni
Bhikshuni Orders
Nun Ordinations

(B-1) Tổng quan về Giáo Đoàn Ni
An overview of Bhikshuni Orders

Theo truyền thống, sau khi thọ giới Sa Di Ni và trước khi thọ giới Tỳ Kheo Ni, người nữ phải thọ một giới phẩm trung gian được gọi là “Thức Xoa Ma Na,” gồm những giới luật của Sa Di Ni cộng thêm 12 giới nữa. Sau khi thọ giới Thức Xoa Ma Na hai năm thì người nữ tu có thể thọ giới cụ túc. Dòng truyền thừa của tất cả những giới phẩm trên phải được trao truyền từ thầy xuống trò, không hề bị gián đoạn kể từ thời Đức Phật cho đến ngày hôm nay. Tuy nhiên, tại các quốc gia theo Phật giáo Nguyên Thủy ở vùng Đông Nam Á thì dòng truyền thừa Ni Bộ đã bị mai một trong nhiều thế kỷ qua. Ngày nay có những phụ nữ thọ 10 giới được gọi là “Dasasilmatas.” Tại Thái Lan, người nữ thọ 8 giới được gọi là “Maejis.” Trong cả hai trường hợp trên, những giới luật mà người nữ thọ được xem là giới luật của người tại gia, và họ không được chính thức công nhận là những người nữ xuất gia. Tuy nhiên, nữ giới tại các quốc gia này đang xem xét việc có thể mang dòng truyền thừa “Sa Di Ni,” “Thức Xoa Ma Na,” và “Tỳ Kheo Ni” từ truyền thống Phật giáo

Trung Hoa du nhập vào truyền thống Nguyên Thủy. Tại Tây Tạng, Phật giáo đã bắt đầu truyền giới Sa Di Ni cho phụ nữ, nhưng giới đàn truyền giới cho Tỳ Kheo Ni vẫn chưa có. Trong khi giới đàn truyền giới cho Sa Di Ni chỉ cần 4 vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni là có thể thực hiện được, giới đàn cho Tỳ Kheo Ni đòi hỏi phải có 10 vị Tỳ Kheo và 10 vị Tỳ Kheo Ni mới thực hiện được. Hơn nữa, vào thời đó thật là khó khăn cho các vị Tỳ Kheo Ni từ Ấn Độ du hành vượt qua dãy Hy Mã Lạp Sơn, nên đại giới đàn truyền giới cho Tỳ Kheo Ni đã không đến được Tây Tạng. Phật giáo Trung Quốc vẫn tiếp tục duy trì hai dòng truyền thừa Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni. Trong những năm gần đây, một số phụ nữ tại các quốc gia theo truyền thống Nguyên Thủy và Tây Tạng đã du hành đến Trung Quốc và Đài Loan để thọ giới Tỳ Kheo Ni với các vị thầy người Hoa. Người ta đang nghĩ đến việc tái lập giới đàn Tỳ Kheo Ni bằng cách đưa các dòng truyền thừa từ Trung quốc hay Đài Loan sang hệ thống Phật giáo Nguyên Thủy và Tây Tạng—Traditionally, after taking the novice precepts and before taking the Bhikshuni precepts, women take the intermediate ordination called “Siksamana” that add 12 more precepts onto those taken as a novice. Having held this ordination for two years, women may then take the full ordination. The lineages of all these ordinations have been passed down from teacher to student, without interruption from the time of the Buddha until today. In the Theravada countries of Southeast Asia, however, the nun’s ordination died out several centuries ago. Today there are women in Sri Lanka with ten precepts called “Dasasilmatas.” In Thailand there are women entitled “Maejis” with eight precepts. In both cases, their precepts are considered to be lay precepts, and they aren’t officially regarded as ordained nuns. However, many women are looking into the possibility of bringing the “Sramanerika,” “Siksamana,” and “Bhikshuni” lineages from the Chinese tradition back into the Theravada tradition. In Tibet, the novice ordination for women took root, but the Bhikshuni ordination didn’t. While the Sramanerika ordination can be given by four Bhikshus or Bhikshunis, ten Bhikshus and Bhikshunis are required to give the Bhikshuni ordination. Moreover, it was difficult for Bhikshunis from India in those time to travel over the Himalaya Mountains, and thus the Bhikshuni ordination didn’t come to Tibet. The Chinese Buddhists still continue the lineages for both the Bhikshu and Bhikshuni ordinations. Some women from the Theravada and Tibetan traditions have traveled to China and Taiwan to take Bhikshuni ordination from Chinese masters in recent years. People are now considering the possibility of reintroducing the Bhikshuni ordination from Chinese Buddhism, either from China mainland or Taiwan, into the Theravada and Tibetan traditions.

(B-2) Tỳ Kheo Ni Đầu Tiên

First Nun

Ngài A Nan đã khẩn khoản xin Phật cho mẹ là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, cũng là dì và nhũ mẫu của Đức Phật, được xuất gia làm Tỳ Kheo Ni đầu tiên. Mười bốn năm sau ngày Đức Phật thành đạo, Ngài đã nhận dì của Ngài và các phụ nữ vào giáo đoàn đầu tiên, nhưng Ngài nói rằng việc nhận người nữ vào giáo đoàn sẽ làm cho Phật giáo giảm mất đi 500 năm—Ananda insisted the Buddha to accept his mother, Mahaprajapati, she was also

the Buddha's aunt and step-mother, to be the first nun to be ordained. In the fourteenth years after his enlightenment, the Buddha yielded to persuasion and admitted his aunt and women to his order of religious mendicants, but said that the admission of women would shorten the period of Buddhism by 500 years—See Mahaprajapati in Chapter 11.

(B-3) Giáo Đoàn Ni đầu tiên ***First Order of Bhiksunis***

Sau khi tang lễ của vua Tịnh Phạn, Đức Phật còn lưu lại tịnh xá Na Ma Đề Kiện Ni trong thành Ca Tỳ La Vệ. Bà di mẫu Ma Ha Ba Xà Ba Đề dẫn theo 500 phụ nữ yêu cầu được làm lễ xuất gia, đức Phật không ưng thuận, nhưng lòng họ đã quyết, tự cạo mái tóc dài, đổi cà sa, đến chỗ Phật ở. A Nan Đà nhìn thấy năm trăm phụ nữ cạo trọc đầu tóc, hết sức kinh ngạc, hỏi rõ nguyên nhân, rất đổi đồng tình. Bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề khẩn cầu A Nan Đà hãy vì họ mà cầu xin với Phật. A Nan Đà dẫn họ đến chỗ Phật. Đức Phật từ bi đáp thuận thỉnh cầu của A Nan Đà và bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề. Chính nhờ lời thỉnh cầu của tôn giả A Nan và Hoàng Hậu Ma Ha Ba Xà Ba Đề mà Đức Phật đã cho thành lập Ni Đoàn. Đức Phật đã chọn bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề đứng đầu Ni Đoàn, hai nữ tôn giả An Hòa và Liên Hoa Sắc làm hai nữ đại đệ tử trong Ni chúng làm phụ tá cho Hoàng Hậu Ma Ha Ba Xà Ba Đề. Sau đó Phật nói cho họ về giới luật đối với Tỳ kheo Ni và Bát Kính Pháp. Từ đó Tăng đoàn Phật giáo có phụ nữ xuất gia, đó là những Tỳ Kheo Ni và Sa Di Ni đầu tiên—After King Suddhodana's funeral, the Buddha still stayed at Namatighani in Kapilavastu. One day, Prajapati requested the Buddha to accept the 500 odd women for ordination, but the Buddha did not consent. However, since they were already determined to do so, they shaved away their long hair themselves, put on the kasaya, and rushed to where the Buddha was staying. Ananda was very surprised when he saw the 500 women all with their hair shaven, he inquired as to the cause, and he was sympathetic. Prajapati begged Ananda to plead for them. Ananda led them to see the Buddha and they prostrated before him. The Buddha compassionately agreed to the sincere request of Ananda and Prajapati. It was the request of Elder Ananda and Queen Mahaprajapati, that the Buddha founded the Order of Nuns. The Buddha also appointed Nun Gotami, used to be Queen Mahaprajapati, Chief of the Order of Nuns, and Venerable Nuns Khema and Uppalavanna, two chief to be deputy for Venerable Nun Gotami. He then spoke to them of Precepts for a Bhiksuni as well as the Eight Rules of Respect. Henceforth, there were Bhiksunis and Sramanerika, femal members of the Order among the Buddhist Sangha. They are first Bhiksunis and Sramanerikas in Buddhist Sangha.

(B-4) Thực trạng Giáo Đoàn Ni trên thế giới hiện nay
The present circumstance of the Nun Orders in the world

- (I) ***Thực trạng Giáo Đoàn Ni trên thế giới hiện nay—The present circumstance of the Nun Orders in the world:*** Trong các nước theo truyền thống Đại Thừa, như ở Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn, Mông Cổ, Đài Loan và Việt Nam việc thọ giới Tỳ Kheo Ni vẫn tiếp tục không trở ngại; tuy nhiên, tại các nước theo truyền thống Nguyên Thủy ở Đông Nam Á và Phật giáo Tây Tạng, việc thọ giới Tỳ Kheo Ni đã bị mai một trong nhiều thế kỷ qua. Ngày nay, phụ nữ ở Tích Lan thọ mười giới được gọi là “Dasasilmatas.” Ở Thái Lan những người nữ giữ tám giới được gọi là “Maejis.” Nhưng trong cả hai trường hợp này, họ chỉ được xem là Phật tử tại gia chứ không được chính thức công nhận là những Tỳ Kheo Ni có đầy đủ giới phẩm. Ở Tây Tạng, việc truyền giới Sa Di Ni đã bắt rễ, nhưng việc truyền giới cho Tỳ Kheo Ni vẫn chưa có. Trong những năm gần đây, nhiều phụ nữ từ các xứ theo Phật giáo Nguyên Thủy và Tây Tạng đã đi đến Trung Quốc và Đài Loan để thọ giới Sa Di Ni, Thức Xoa Ma Na, hay Tỳ Kheo Ni với những vị đạo sư người Hoa. Ngày nay người ta đang nghĩ đến việc mang dòng truyền thừa Sa Di, Thức Xoa Ma Na và Tỳ Kheo Ni từ Trung Quốc và Đài Loan sang nhập vào hệ thống Phật giáo Nguyên Thủy—In the Mahayana countries, i.e. China, Japan, Korea, Mongolia, Taiwan, and Vietnam, nun ordination continues without any problems; however, in the Theravada countries of Southeast Asia and Tibetan Buddhism, nun ordination died out several centuries ago. Today, there are women in Sri Lanka with ten precepts called “Dasasimatas.” In Thailand there are women entitled “Maejis” with eight precepts. But in both cases, their precepts are considered to be lay precepts, and they aren’t officially regarded as ordained nuns. In Tibet, the novice ordination for women took root, but Bhikshuni ordination didn’t. In recent years, many women from Theravada and Tibetan traditions have to travel to either China or Taiwan to take Sramanerika, Siksamana, or Bhikshuni ordinations from Chinese masters. Nowadays, many women in these countries are looking into the possibility of bringing the Sramanerika, Siksamana, and Bhikshuni lineages from the Chinese tradition back into the Theravada tradition.
- (II) ***Người Nữ Giữ Mười Giới tại Tích Lan—Dasa silmata in Sri Lanka:*** “Dasa silmata” là thuật ngữ Sri Lanka chỉ người phụ nữ đã thọ 10 giới theo Luật nghi cho Sa Di Ni. Có 2 nhóm chính: tại gia và xuất gia. Giới luật lại giống cho cả hai nhóm này, nhưng nhóm xuất gia chấp nhận 10 giới như một tổng thể, nên hề sai phạm một giới tức là đã phạm giới trong tổng thể 10 giới này. Nhóm xuất gia Pavidī thường được xem như tương đương với thọ giới Sa Di. Giống như chư Tăng, những người nữ thọ 10 giới phải cạo tóc và mặc áo cà sa, nhưng vì truyền thống Giáo đoàn Ni đã bị tàn lụi tại các quốc gia theo Phật giáo nguyên thủy hàng mấy thế kỷ qua, nên cho đến gần đây chuyện thọ giới cụ túc cho phụ nữ tại các xứ vẫn chưa có thể thực hiện được—“Dasa silmata” (Ten precept mothers) is a term that refers to women in Sri Lanka who have adopted ten precepts outlined in the Vinaya for novice nuns. There are two main divisions: lay (gihi) and monastic (pavidī). The precepts are the same for both, but the latter group adopts all ten as a single body, and so transgressing on one rule is equivalent to breaking all ten precepts. The pavidī is

generally considered to be equivalent to a novice ordination (samaneri-p—sramaneri-*skt*). Like monks, *dasa salmatas* generally shave their heads and wear saffron robes, but because the *bhikkhuni* lineage died out in Theravada countries centuries ago, until recently it has not been possible for women to receive the full ordination.

(III) *Người Nữ Xuất Gia tại Thái Lan—Mae chi in Thailand:* Tại Thái Lan cũng như tại các nước theo truyền thống Nguyên Thủy, một “người nữ xuất gia,” có thể thọ tám hay mười giới dành cho Phật tử tại gia, nhưng cũng trì giữ rất nhiều giới của sa di Ni được đặt ra trong Luật Tạng. Từ ngữ “*Mae chi*” được lấy từ chữ Pali cho chữ “*Pabbajita*,” một người rời bỏ đời sống gia đình để sống cuộc sống không nhà. Vị trí của những vị nữ tu này trong xã hội Thái Lan không rõ rệt, vì họ không được Tăng đoàn và phần lớn Phật tử tại gia công nhận như là những vị Ni, và họ không thể thọ giới Tỳ Kheo Ni bởi vì truyền thống Tỳ Kheo Ni đã biến mất trong các xứ theo Phật giáo Theravada mấy thế kỷ qua. Họ cũng mặc đồ trắng và cạo tóc và chân mày, và cũng như chư Tăng họ cũng không ăn sau giờ Ngọ và không dùng nước hoa hay đồ trang sức—In Thailand and other countries with Theravadan tradition, a “female renunciants” can take the eight or ten precepts for lay Buddhists but also observe many of the rules for novice nuns outlined in the Vinaya. The term is derived from the Pali word “*Pabbajita*,” one who has gone forth from the home life into homelessness. Their position in Thai society is ambiguous, as they are not recognized as nun either by the Samgha or by most of the laity and are not able to take full monastic ordination because the *Bhiksuni* lineage disappeared in Theravada countries centuries ago. They generally wear white robes and shave their heads and eyebrows, and like monks they avoid eating after noon and do not wear perfume or jewelry.

(IV) *Tổ Chức mang tên “Thích Nữ”—An organization with the name “Sakyadhita”:* “*Sakyadhita*” là thuật ngữ Bắc Phạn để chỉ “*Những Thích Nữ của Đức Phật.*” Đây là một tổ chức quốc tế được sáng lập năm 1987, mà những nỗ lực hàng đầu nhằm cải thiện số phận của người nữ Phật tử. Tổ chức này bảo trợ cho cuộc họp hàng năm bàn luận về những vấn đề liên quan đến vai trò của phụ nữ. Tổ chức này tuyên bố rằng đây là tổ chức nữ Phật tử tích cực trên bình diện quốc tế duy nhất trên thế giới. Tổ chức này cũng cho rằng các cuộc hội thảo của họ chỉ là một chuỗi những cuộc gặp gỡ của những người nữ đã thọ giới cũng như những người nữ Phật tử tại gia trên khắp thế giới trong suốt lịch sử 2.500 Phật giáo. Những buổi hội thảo hay những hội nghị chuyên đề Phật giáo của tổ chức này đem những nữ Phật tử trên khắp thế giới từ các truyền thống khác nhau lại gần nhau để thảo luận những vấn đề quan ngại chung. Đây là những nỗ lực hàng đầu nhằm giới thiệu và đưa đến thành lập Giới Đàn Ni cho phụ nữ tại các quốc gia mà truyền thống ấy đã tàn lụi hay chưa bao giờ có—*Sakyadhita* is a Sanskrit term for “*Daughters of the Buddha.*” This is an international organization founded in 1987, which has been at the forefront of efforts to improve the lot of Buddhist women. It sponsors a bi-annual conference in which issues relating to women’s roles in Buddhism are discussed. It proclaims itself to be “the world’s only internationally active Buddhist women’s organization.” It also claims that its conferences are “the only series of international gatherings for Buddhist ordained and lay women in the 2,500 year history of Buddhism.”

Its conferences and seminars bring together Buddhist women from all over the world and from all Buddhist traditions to discuss matters of common concern. It has been at the forefront of efforts to introduce and form the full monastic ordination for women to countries in which it has died out or never existed.

(B-5) Trưởng Lão Ni Kệ
Verses in the Therigatha

Theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện của Tỳ Khưu Bồ Đề: “Ngày kia Tỳ Khưu Ni Subha vào vườn xoài của Jivaka để nghỉ ngơi vào buổi trưa. Cùng lúc ấy có tên du đãng ở thành Vương Xá đang trong lúc tuổi thanh xuân đầy tham dục, thấy ni cô vào rừng thì đâm ra say đắm sắc đẹp diễm kiều của ni cô. Tên du đãng đứng chặn ngang đường không cho ni cô đi tới. Ni cô Subha cố làm cho anh ta hiểu rằng cô là người xuất gia, đã từ khước thế gian, và cảnh cáo anh về những tai hại cũng như nguy cơ của dục lạc, nhưng vô hiệu quả. Lời khuyên của ni cô đã lọt vào tai của người điếc và được ghi lại thành Trưởng Lão Ni Kệ.”—According to *The Spectrum of Buddhism* written by Bhikkhu Bodhi: “One day Subha, the bhikkhuni, was entering Jivaka’s mango grove to relax during moon-time. At that time a certain libertine of Rajagaha, in the lustful prime of youth, seeing her entering the forest, was infatuated by her. He barred the way making it impossible for her to go any further. Subha sought to make him understand that she was one who had renounced and warned him of the bane and curse of sense pleasures, but it was of no avail. Her counsel fell on deaf ears and the dialogue is recorded as Verses in the Therigatha.”

- 1) Tỳ Khưu Ni Subha đang vào khu vườn xoài xinh đẹp. Một tên du đãng chặn ngang giữa đường. Sư Cô nói với hắn như sau—Subha the bhikkhuni was entering the delightful mango grove. A rake barred her way. To him thus spoke Subha:
 - a) Lỗi gì, tội gì, bần ni đã xúc phạm đến ông mà ông chặn đường? Này ông bạn, tôi là một ni cô, đã xuất gia mà chạm đến người nam là phạm giới: What offence, what crime, have I done to you that you bar my way? O friend, it ill beseems an ordained nun to touch a man.
 - b) Phật Giáo đối với tôi thật vô cùng quý báu và tôi rất mến chuộng. Giới tu tập nào mà Đức Bổn Sư đã ban hành cho Tỳ Kheo Ni, tôi nghiêm túc thọ trì. Không mảy may ô nhiễm, tôi hoàn toàn trong sạch. Tại sao ông lại chặn đường tôi?: “The Dispensation of the Buddha is dear and precious to me. What training precepts the Master has ordained for nuns, that I have strictly followed. Free from defilements, purified am I. Why do you stand blocking my way?”
 - c) Tâm của ông đầy những tư tưởng tham dục; tôi thì tâm thanh ý tịnh. Quả tim của ông bị những khát vọng đê hèn khuấy động, tôi không còn dục vọng và đâu đi đâu cũng không ham muốn gì cho cái xác thân phàm tục này. Tại sao ông mãi đứng đó chặn đường tôi?: Your mind is all upset with thoughts of lust; I am of pure heart. Your heart all discomposed with vile passions, I passionless and free everywhere from lustful yearnings for this carnal body. Why do you stand thus obstructing my way?”
- 2) Tên du đãng trả lời—The libertine thereupon answered:

- a) Sư cô đang còn son trẻ, sắc đẹp của sư cô trong trẻo, thân hình đẹp đẽ diễm kiều. Gia nhập Giáo Hội (sống đời thánh thiện) thì có lợi ích gì; hãy lột bỏ đi bộ y vàng. Đến đây, chúng ta hãy thọ hưởng lạc thú trong khu rừng đầy bông hoa đang đua nở, hãy tìm thú vui của nhục dục: You are so young, so spotless in beauty, in physique and form so pretty. What profits you to be in the Order (in the Holy Life); doff that saffron-hued robe. Come, let us take delight in the blossoming woodland, seeking our sensual pleasures.
- b) Xem kìa, hương thơm ngào ngạt của ngàn hoa đang phảng phất trong gió. Hãy thưởng ngoạn mùa xuân đang tung nở, hớn hở trong niềm vui. Hãy đến đây thọ hưởng lạc thú trong khu rừng đầy bông hoa đang đua nở, hãy tìm thú vui trong nhục dục: Look, the fragrance of the flowers is being wafted through the air. Behold the spring (Vasanta tide) is in full bloom, blossoming with joy. Come, let us take delight in flowering woodland, seeking our carnal pleasures.
- c) Những ngọn cây đầy bông hoa nghiêng ngả, lả lơi uốn mình trước gió, hình như đang ca hát để đón mừng chúng ta. Nhưng sư cô thì thui thủi vào rừng một mình, làm sao tìm được hạnh phúc trong đó?: The blossoming crests of the trees swayed by the wind are as if they were chanting welcome song. But you who enter the forest alone, how will you find happiness there?
- d) Vào trong khu rừng hoang dại, nơi mà thú dữ hằng lui tới, nơi bị khuấy động và luôn luôn phải run sợ trước những thốt voi đi tìm mồi, bốc lên mùi rừng rú dã man, hôi thúi nồng nặc, nơi vắng bóng người và đầy kinh sợ hãi hùng, sư cô muốn vào trong ấy một mình, không ai tháp tùng hay sao?: Into this wild forest, the haunt of ferocious animals, agitated and trembling with marauding elephants reeking with fierce savagery, devoid of all human beings, and emanating terror and fear, do you wish to go there all unaccompanied and alone?
- e) Ôi nầy người thiếu nữ đẹp đẽ tuyệt trần! Như pho tượng đúc bằng vàng ròng lộng lẫy sáng chói, như tiên nữ nhảy múa hát ca trong một hoa viên trên cảnh trời, trong bộ y phục làm bằng tơ lụa của thành Ba La Nại cô sẽ đẹp đẽ xinh tươi: Oh, you chanting maiden of matchless beauty! Like a statue wroughtout of shining gold, like a rapturous nymph that frisks and dances about in the celestial garden you would shine radiant draped in elegant clothes of Benares silk.
- f) Ôi, thiếu nữ với cặp mắt mơ mộng đẹp như tiên! Tôi sẽ hàng phục dưới quyền uy của cô nếu chúng ta có thể chung sống và cùng nhau trải qua cuộc đời trong khu rừng hoang dại nầy và thọ hưởng dục lạc. Cùng khắp thế gian không có ai dịu hiền và dễ mến như cô (đối với tôi cô còn quý hơn là mạng sống của tôi): Oh you with half open eyes of an elf! I will go under your sway, if we can live and spend our time together taking delight in the forest and relishing in sensual pleasures. There is no other being in all this world dearer and sweeter to me than you (you are more precious to me than life itself).
- g) Nếu cô lưu ý đến những lời của tôi, từ bỏ và lánh xa đời sống độc thân của cô, cùng nhau sống đời tại gia cư sĩ và hưởng thụ nhục dục ngũ trần. Những kiều nữ thướt tha dễ mến sống trong những tòa nhà đẹp đẽ sẽ chăm sóc và cung phụng cô về mọi nhu cầu: If you pay heed to my words, abandon and discard your celibate life, come live and lay life gratifying the appetites of the senses. Lovely maidens dwelling in sheltered mansions will attend on you and minister your every need.

- h) Hãy mặc những y phục may bằng hàng lụa ở Ba La nại. Hãy trang điểm với những tràng hoa, và ướp tẩm nước thơm hương bay ngào ngạt. Tôi sẽ thân tặng cô nhiều đồ trang sức đủ loại, với những hạt kim cương lóng lánh sáng ngời: *Drape yourself with soft silk clothes of Benares. Adorn yourself with garlands, perfume yourself with aromatics and scents. Ornaments, many and diverse, glittering with precious stones will I bestow on you.*
- i) Cô sẽ nằm trải mình trên một cái giường ấm cúng tiện nghi và sang trọng, có mùi thơm của gỗ trầm phẳng phất, và bao phủ trong một tấm trải giường mới mịn bằng lông trầu êm ấm và gối đầu trên những cái gối độn bằng lông thiên nga mềm mại, màn trướng mới mẻ tinh anh: *You shall lie on a couch, cosy and luxurious, redolent with scented sandalwood, padded with fleecy new coverlets and soft pillows made of swans' feathers and decked with spotless canopies.*
- j) Dường như hoa sen xinh đẹp và nở tung trong một ao đầm hoang dại (và lặng lẽ tàn tạ không ai màn muốn), cùng thế ấy, cô là một sư cô thanh khiết; thân hình trong trắng, trinh bạch và giữ vẹn tiết tháo, cô sẽ già nua và suy nhược rồi tàn tạ hoại diệt với tuổi già: *Like a lotus that springs into bloom in a spirit-haunted lake (and fades away unwanted by any) so do you, a chaste nun; your body pure, virgin and untouched, grows decrepit and feeble and withers away with old age.*
- 3) Nhìn vào phần trong cơ thể phù du yếu ớt đang suy tàn này, ông thấy thích thú? Có gì mà ông xem là dễ mến trong cái thân nhơ bẩn ngạt mùi hôi thúi này?—Then asked Subha the bhikkhuni—Sư cô Subha hỏi: *Seeing what part of this fragile, grave-filling body, do you take delight in? What is it that you take as sweet essence in this body, reeking with filth?*
- 4) Tên du đãng trả lời—The libertine made answer:
- a) Mắt cô giống như mắt của những con hươu rụt rè e sợ; nó tựa như cặp mắt xinh đẹp của bà tiên nữ sống nơi thâm sơn cùng cốc. Nhìn vào đó lòng tôi tê tái tràn đầy khát vọng không thể kềm chế được: *Your eyes are like those of the timid gazelle; they are like those of the elf dwelling in the recesses of the mountain. Beholding those eyes of yours, my passions are roused beyond control.*
- b) Gương mặt sáng ngời của cô chói lọi xinh tươi như một pho tượng vàng rực rỡ. Mắt cô lóng lánh như những tai sen màu đỏ. Nhìn vào lòng tôi rung cảm không thể nào kềm chế được: *Like the lust of a golden image is your radiant face. Your eyes are like the petals of a red lotus. The sight of them excites my emotions beyond control.*
- c) Với lông nheo dài của cô! Với cặp mắt trong trẻo và lóng lánh sáng ngời của cô! Dầu cách xa ngàn dặm tôi vẫn chỉ mơ cặp mắt chói diệu ấy. Ôi người có cặp mắt xinh đẹp như các vị tiên nữ trong câu chuyện thần thoại! Trong thế gian này không có chi mà tôi yêu quý bằng đôi mắt ngọc của cô: *You of the long-drawn eye lashes! You of the eyes so pure, and vivacious! Though you be far from me, I do dream only of your sparkling eyes. O you elf-eyed fairy! There is naught dearer to me than those glittering orbs of yours.*
- 5) Sư cô Subha trả lời—Subha thereupon replied:
- a) Ông chặn đường một người con gái của Đức Phật. Ước vọng của ông cũng điên rồ và vô ích như dấn bước trên con đường nguy hại. Lòng khao khát của ông muốn được tôi cũng dại khờ và vô nghĩa như muốn nhảy vọt lên đỉnh núi Tu Di, hay mong muốn lấy mặt trăng làm món đồ chơi của con người. (Là một ước muốn không bao giờ được thỏa mãn): *You bar the way of a daughter of the Buddha. Your yearning for me is as foolish and*

futile as treading a dangerous road. Your pinning for me is as stupid and senseless as leaping over Mount Meru or making the moon plaything of man. (It is a desire that can never be fulfilled).

- b) Không nơi nào trên thế gian này có bất luận cái chi (dầu vô tri vô giác hay hữu giác hữu tri) mà có thể gợi được lòng tham dục của tôi. Tôi không biết tham dục là gì. Lòng tham dục ấy tôi đã phá tan từ gốc rễ bằng cách vững chắc tiến hành trên con đường cao thượng: Nowhere in this wide world is there any object (animate or inanimate) that could provoke lust in me. I know not what sort of a thing lust is. That lust did I tear up by the roots by following the Noble Path.
- c) Ví như vật mình đã vứt bỏ trong đồng lửa đang phừng cháy, như chai thuốc độc đã bị hủy diệt, dường thế ấy ngọn lửa tham dục của tôi đã bị dập tắt vĩnh viễn. Tôi không biết (thấy) tham dục là gì: As something discarded to a pit of burning coal, as a pot of poison that is destroyed, so have the fires of my lust been quenched forever. I do not know (see) what lust is.
- d) Nếu có thể được hãy đi cám dỗ người đàn bà nào khác mà chưa từng có đủ sáng suốt để trông thấy ngũ uẩn, hoặc người chưa từng liên hệ với Đức Phật. Nơi đây ông chỉ khuấy rầy người nữ tu, một sư cô đã chứng ngộ Tứ Diệu Đế: Tempt you, if possible, some woman who has not seen clearly with insight the five aggregates, or one who has not associated with the Buddha. You only harass this nun, a nun who has realized the Four Noble Truths.
- e) Trước những lời khiển trách và tán dương, trong đau khổ và hạnh phúc, tôi luôn luôn giữ chánh niệm. Như vậy không lúc nào tâm tôi bám víu hay thèm khát điều chi. Tất cả các pháp hữu vi, hiện hữu do duyên sanh, đều giả tạm. Tôi đã hoàn toàn thông suốt điều này: My mindfulness do I properly apply in blame and praise, pain and pleasure. Therefore at no time does my mind cling to or hanker after anything. Foul are all conditioned and component things. This I have completely comprehended.
- f) Tôi là đệ tử của Đức Phật, người đã vượt thoát ra khỏi mọi thức dục ô nhiễm, đã tận diệt mọi ái dục bản thủ đê hèn. Lái chiếc xe Bát Chánh Đạo, tôi thẳng tiến đến Niết Bàn. Những mũi tên của tham dục đã được nhổ ra. Tôi tìm những cảnh quận hiu cô tịch, đơn độc và thanh khiết để thích thú sống một mình (an hưởng thú vui của rừng núi): I am a disciple of the Buddha, one who is free from all defiling impulses, bereft of all sordid cravings. Riding the chariot of the Noble Eightfold Path do I go to Nirvana. Pulled out are the arrows of lust. Proceeding to haunts that are lonely and serene. I live there in solitude taking delight in them (enjoying their sylvan serenity).
- g) Ôi ta đã thấy những đồ chơi hình giả, tay chân sơn phết với màu mè rực rỡ và những thằng hình bằng gỗ để làm trò chơi múa rối, được nối ráp và khéo léo cột với nhau bằng chỉ và có thể thông thả nhảy múa theo mọi chiều hướng: Oh, I have seen dolls with limbs gaudily painted, puppets made of wood, all cleverly fastened with strings or spindles and made to dance in diverse directions.
- h) Nhưng một khi gỗ, chỉ và trục quay đều được tháo gỡ hay rơi lỏng và bỏ tung tóe, món ở đây, món ở kia, thì còn đâu là đồ chơi hình giả, đâu là thằng hình múa rối. Có nơi nào trong đó mà ông có thể chú tâm đến?: But once the wood, strings and spindles are all drawn out, loosened and scattered here and there, no dolls and puppets exist any more. When will you in which part fix your mind?

- i) Cơ thể này của ta cũng dường như thừng hình gỗ đồ chơi. Nó không còn nữa khi các bộ phận vật lý và những phụ tùng của nó không còn. Ngoài những bộ phận và phụ thuộc không còn người sống nữa. Ông sẽ chú tâm vào phần nào?: The body of mine, too, is like a doll. It ceases to exist without its physical organs and attendant attributes. Independence of the organs and attributes no body survives. Where will you in which part fix your mind?
- j) Hãy nhìn bức hình vẽ một thiếu nữ trên tường, với cái nhìn sai lạc ông sẽ thấy đó là một người sống. Sự nhận thấy ấy là một ảo ảnh: Beholding a painting of a woman in a fresco you perceive it as a living woman in your perverted vision. That perception of yours is an illusion.
- k) Này ông, con người thiển trí! Con người đui mù. Ông cố bám vào thân này như vật gì thường còn và thuộc về của ông chẳng, trong khi nó vốn chỉ là bọt bèo và bong bóng? Tắm thân phù du tạm bợ này tựa hồ như trò chơi của nhà ảo thuật, như một cội cây bằng vàng mà ông thấy trong mộng, một pho tượng bằng bạc mà nhà ảo thuật khéo léo trình bày giữa đám đông, ông có luyến ái nó không?: Oh you simpleton! You are blind. Do you cling to this body which is just froth and bubble, as something permanently belonging to you? This transitory body which is like a conjuror's trick, a golden tree seen in your dream, a silver image shown by a juggler in the midst of a crowd?
- l) Mắt này chỉ là một hòn bi nhỏ nằm trên một nạng cây, một cái bong bóng đầy nước mắt và tiết ra chất nhờn, một sự pha trộn những màu trắng, đen, và xanh, vân vân, đó là tất cả những gì tạo nên hình dáng của mắt: What is this eye but a little ball lodged in the fork of a tree, a bubble full of tears, excluding slime, a blend of colours, white, black, and blue, etc., all giving the shape and image of an eye.
- m) Sư cô Subha không còn luyến ái bất cứ thứ gì; cô không luyến ái cặp mắt. Do đó trong một cảnh tượng rất cảm động, sư cô thỉnh linh hồn nhiên móc tròng mắt ra đưa cho tên du đãng và nói: “Đây là con mắt, con mắt mà ông đắm đuối say mê. Hãy lấy đi!”: Subha was attached to nothing, she had no clinging for her eyes. So she, so lovely to those who beheld her, gouged out her eye in one sudden spontaneous movement, and gave it to him saying: “Here then is this eye, for which you hanker. Take it away!”
- 6) Tức khắc, lòng tham dục của tên du đãng tan biến. Xin sám hối với sư cô, chàng ta nói: “Ôi, này sư cô, bậc thánh thiện và vô nhiễm! Ngưỡng nguyện sư cô được an lành! Ngưỡng nguyện mắt sư cô được hồi phục! Tôi không bao giờ còn dám tái phạm tội ác ghê gớm như vậy nữa: At once the lust in the rake completely vanished. Begging her pardon, he declared: “O you, holy and immaculate one! May you be well! May you recover your sight! Never again will I dare to commit such a heinous crime.
- 7) Cũng dường như tôi đang đi vào một ngọn lửa đang cháy đỏ. Cũng giống như tôi đang ôm một con rắn độc. Phá khuấy một người hiền lành thánh thiện như sư cô thì ích lợi gì? Cúi xin sư cô khoan dung tha lỗi cho tôi: It is as if I have walked into a blazing flame. It is as if I have embraced a venomous snake. What good can accrue by molesting a holy one like you? Please do forgive me.
- 8) Được thoát ra khỏi tay tên du đãng, sư cô Subha về hầu Phật, bậc Toàn Giác Tối Thượng. Nơi đây, ngưỡng nhìn lên dung nhan long lẫy của Đức Thế Tôn, nhãn quang của sư cô liền được hồi phục trong tất cả tình trạng rực rỡ vinh quang của nó: Delivered from the libertine, the bhikkhuni Subha went her way to the Buddha, the Supremely

Enlightened One. There, gazing on the divine resplendent features of the Master, her sight was restored to her in all its glory.

Phật Ngôn:

Làm lành thì danh được vang xa, tỏ rạng như lên núi tuyết, làm ác thì tối tăm như bắn cung ban đêm—Good men shine, even afar like the peaks of Himalaya, but wicked men fade away just like the arrow shot by night (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 304).

Ngồi một mình, nằm một mình, đi đứng một mình không buồn chán, một mình tự điều luyện, vui trong chốn rừng sâu—He who sits alone, sleeps alone, walks and stands alone, unwearied; he controls himself, will find joy in the forest (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 305).

Thường nói lời vọng ngữ thì sa đọa; có làm mà nói không, người tạo hai nghiệp ấy, chết cũng đọa địa ngục—The speaker of untruth goes down; also he who denies what he has done, both sinned against truth. After death they go together to hells (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 306).

Không ngăn trừ ác hạnh thì dù mặc áo cà sa, người ác cũng sẽ vi nghiệp ác, chết phải đọa địa ngục—A yellow saffron robe does not make him a monk. He who is of evil character and uncontrolled or unrestrained; such an evil-doer, by his evil deeds, is born in a woeful state (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 307).

Hãy diệt mẹ (ái dục) và cha (kiêu căng), diệt hai dòng sát-đế-lợi, diệt Vương quốc, luôn cả quần thần mà hướng về Bà-la-môn vô ưu—Let's kill the mother of craving, the father of arrogance, two warrior kings of wrong views of eternalism and nihilism. Let's destroy the kingdom of senses and officials of attachments. Let's turn to the Brahman of ungreif (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 294).

Phá giới chẳng tu hành, thà nuốt hườn sắt nóng hừng hực lửa đốt thân còn hơn thọ lãnh của tín thí—It is better to swallow a red-hot iron ball than to be an immoral and uncontrolled monk feeding on the alms offered by good people (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 308).

Người nào thường nghĩ đến sự sanh diệt của các uẩn, thì sẽ được vui mừng hạnh phúc. Nên biết: người đó không bị chết—He who always reflects on the rise and fall of the aggregates, he experiences joy and happiness. He is deathless (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 374).

Nếu là bậc Tỳ kheo sáng suốt, dù ở trong đời, trước tiên vẫn lo nhiếp hộ các căn và biết đủ, hộ trì giới luật—A wise monk must first control the senses, practise equanimity, follow discipline as laid down in the sutra (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 375).

CHƯƠNG MƯỜI LĂM

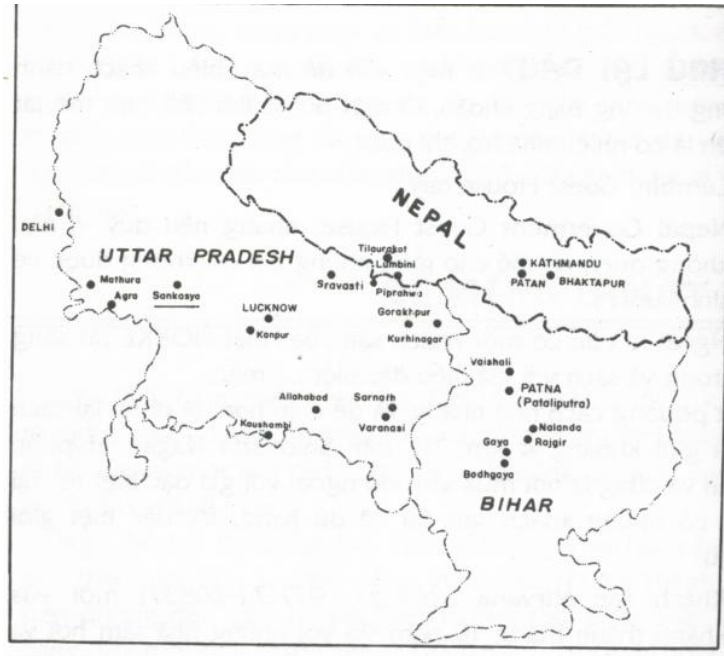
CHAPTER FIFTEEN

Tứ Động Tâm

Four Buddhist Holy, Sacred Places

(I) *Đại cương về Tứ Động Tâm—An overview of the Four Holy Places:*

The four Buddhist Holy, Sacred Places, or Pilgrimage Sites in India—Theo truyền thống Phật giáo, hằng năm Phật tử thường hành hương về những trung tâm Phật giáo ở Ấn Độ và Népal có liên hệ với cuộc đời của Đức Phật. Theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện của Tỳ Khưu Bồ Đề, trong khi ngự tại rừng Long Thọ ở Câu Thi Na một vài tiếng đồng hồ trước khi Ngài nhập diệt, Đức Phật lúc ấy đã tám mươi tuổi, nói với Đại Đức A Nan, vị thị giả trung tín và quý mến nhất của Ngài về Tứ Động Tâm. Phật nói: “Có bốn động tâm làm cho người chiêm bái khởi tâm cảm xúc và tôn kính. Người có niềm tin chân chánh nên đến để chiêm bái những nơi tâm linh này. Nay A Nan Đà, nếu có sự việc gì xảy ra trong lúc hành hương, chẳng hạn như tử vong trong khi tâm tràn đầy lòng tín ngưỡng, thì khi xả bỏ thân này, người hành hương sẽ được tái sinh vào thế giới của chư thiên, hưởng hạnh phúc cao thượng. Những Phật tử thuần thành nên nhiệt tâm đến viếng với những cảm xúc gọi hứng này.” Thật vậy, khi làm cuộc hành trình về các Thánh tích, chúng ta sẽ thấy hình ảnh của Đức Phật không phải từ các phế tích, mà hình ảnh của Ngài hiện ra một cách sống động khắp nơi. Bốn động tâm này là Vườn Lâm Tỳ Ni, thuộc Nepal, nơi Thái tử Tất Đạt Đa đản sanh; Bồ Đề Đạo Tràng, nơi thành đạo của Đức Phật; vườn Lộc Uyển, nơi Đức Như Lai chuyển Pháp Luân lần đầu tiên; và thành Câu Thi Na, nơi Đức Phật nhập Niết Bàn—According to the Buddhist tradition, every year Buddhists often go on a pilgrim to the Buddhist centers in India and Nepal associated with the life of the Buddha. According to *The Spectrum of Buddhism*, written by Bhikkhu Bodhi, while staying in the Sala Grove at Kusinara a few hours before he attained parinirvana, the Supreme Buddha, at the age of eighty, addressing the Venerable Ananda, his most dutiful and beloved attendant about the four holy places of Buddhism. The Buddha said: “There are four holy places, the sight of which will arouse strong feelings of reverence. Those who have faith should visit these places. And whoever, Ananda, should die on the pilgrimage trip with his heart full of faith, at the breaking up of the body, after, he will be reborn in a realm of heavenly happiness. Thus, devotees should visit with feelings of inspiration.” When we make a trip to these Buddhist Sacred places, we will see the image of the Buddha not in the ruins of these places, but His image lively appears everywhere. The four holy places are: Lumbini, in Nepal, where Prince Siddhartha Gautama was born; Bodhgaya where Prince Siddhartha gained enlightenment; Sarnath where the Buddha set in motion the Wheel of the Dharma; and Kusinagara where the Buddha entered final Nirvana.



(Bản đồ vùng Népal, gần biên giới vùng Bắc Ấn Độ
Map of Nepal and borders of North India)

(II) Sơ Lược về Tứ Động Tâm—A summary of the Four Holy Places:

- 1) *Lâm Tỳ Ni, nơi Đức Phật Đản Sanh—Lumbini, the birth-place of the Buddha:* Vườn Lâm Tỳ Ni mà bây giờ là Rummindei ở Né-Pal, nơi Thái Tử Sĩ Đạt Ta (Phật) đản sanh. Vườn nằm về hướng bắc cách Ba La Nại một trăm dặm Anh, và từ nơi đây người ta có thể nhìn thấy trọn vẹn dãy núi Hy Mã Lạp Sơn phủ tuyết trắng phau: Lumbini Park, now is known as Rummindei in Nepal which is the Birth Place of Prince Siddhattha (the Buddha). Situated one hundred miles north of Benares, the full range of the snow-crowned Himalayas can be seen—See Lumbini in Chapter 15 (C).
- 2) *Bồ Đề Đạo Tràng, nơi Đức Phật Thành Đạo—Buddha-Gaya in India, where the Buddha attained Enlightenment:* Bồ Đề Đạo Tràng ở Ấn Độ nơi Phật giác ngộ, một thánh tích thiêng liêng nhất của người Phật tử trên khắp thế giới vì chính nơi này Phật đã giác ngộ đạo quả Tối Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác vào ngày trăng tròn tháng chạp, lúc mặt trời vừa ló dạng trên vùng trời phương Đông, lúc ấy Ngài vừa ba mươi lăm tuổi: Buddhagaya or Bodhi Gaya in India, the most sacred place to all the Buddhists in the world, where the Buddha became enlightened (the site of the Buddha's enlightenment) on the full moon day of December as the sun rose in a glowing eastern sky, at the the age of thirty-five—See Bồ Đề Đạo Tràng in Chapter 15 (C).
- 3) *Vườn Lộc Uyển, nơi Đức Phật Thuyết Pháp Đầu Tiên—Sarnath, where the Buddha preached his first sermon:* Vườn Lộc Uyển (Isipatana) mà bây giờ gọi là Sarnath, nơi Phật chuyển Pháp Luân (thuyết thời pháp đầu tiên về Tứ Diệu Đế) vào ngày trăng tròn tháng bảy: Isipatana or presently Sarnath in India, where the Buddha set in motion the Wheel of the Dharma (preached his first sermon about the Four Noble Truths) on the full moon day of Asalha (July)—See Lộc Uyển in Chapter 15 (C).

- 4) *Câu Thi Na, nơi Đức Phật Nhập Diệt—Kusinagara, where the Buddha passed away*: Câu Thi Na nơi Phật nhập diệt (lúc Ngài 80 tuổi) trong rừng Ta La Song Thọ, nằm trong vùng Uttar Pradesh khoảng 120 dặm về phía Đông Bắc của Baranasi: Kusinara, presently Kusinagara in Northern India where the Buddha entered Nirvana (at the age of eighty) under the Tala trees. It is in Uttar Pradesh about 120 miles north-east of Baranasi—See Câu Thi Na in Chapter 15 (C).

(III) Chi tiết về Tứ Động Tâm—Details on the Four Holy Places:

- 1) *Vườn Lâm Tỳ Ni*: Lumbini (skt & p): Lạp Phật Ni—Lâm Vi Ni—Lâu Tỳ Ni—Long Nhĩ Nễ—Luận Thị Ni—Lưu Di Ni.



*(Bản đồ hướng dẫn du lịch tại khu Lâm Tỳ Ni, được treo trước cổng vào khu Thánh tích Lâm Tỳ Ni
Guiding map at the gate of Lumbini)*

- a) Lâm Tỳ Ni là tên của một hoa viên, nơi đản sanh của Đức Phật (cách nay gần 2.600 năm về trước), là một trong bốn nơi thiêng liêng của Phật giáo (các nơi khác là Bồ Đề Đạo Tràng, vườn Lộc Uyển, và thành Câu Thi Na). Nó tọa lạc gần kinh thành Ca Tỳ La Vệ của bộ tộc Thích Ca, dưới chân dãy Hy Mã Lạp Sơn. Nơi mà bây giờ có tên gọi là Rummidei thuộc Nepal, khoảng 15 dặm về hướng đông của thành Ca Tỳ La Vệ. Đây là nơi Hoàng Hậu Ma Da trên đường từ Ca Tỳ La Vệ về thăm quê ngoại tại Devadaha, đã hạ sanh Thái Tử Tất Đạt Đa, vào tháng tư năm 624 trước Tây lịch, tại một khu vườn thật đẹp, phủ đầy cây Ta La xanh tươi, rợp bóng mát—Lumbini, name of a park, one of the four sacred places in Buddhism (other sacred places are Buddha Gaya, Sarnath, and Kusinara), the birthplace of Siddhartha Gautama (almost 2,600 years ago), who became

the Buddha. It is near the capital of Kapilavastu of the Sakya tribe, in the foothill of Himalayas. The place is now known as Rummidei within the territory of Nepal, about 15 miles east of Kapilavastu. It is the place where Queen Maya, on the way from Kapilavastu to her parental home in Devadaha, gave birth to Siddhartha Gautama, in the month of May in the years 624 B.C. in a beautiful garden full of green and shady Sal trees.



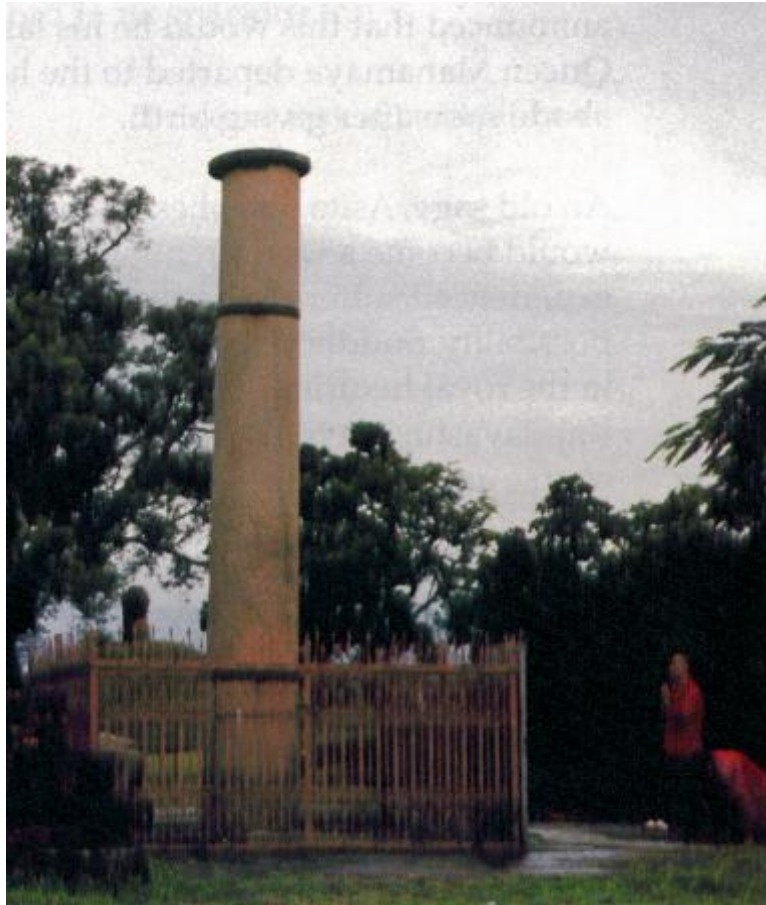
(Cổng vào Vườn Lâm Tỳ Ni
Gate to Lumbini)

- b) Theo truyền thuyết Phật giáo, mẹ Ngài là Hoàng hậu Ma Gia, quyết định trở về nhà cha mẹ mình để khai hoa nở nhụy, nhưng khi vừa đến Lâm Tỳ Ni thì bà lâm bồn. Theo Thánh Tích học về cuộc đời Đức Phật Thích Ca, người ta kể rằng khi sắp lâm bồn, hoàng hậu đứng, hai tay vịn vào một thân cây thì Đức Phật tương lai từ bên hông bà bước ra. Lâm Tỳ Ni có nhiều kiến trúc đã được xây dựng, nhưng ngày nay chẳng còn được bao nhiêu. Hiện tại còn một trụ đá do vua A Dục dựng lên vào năm 249 hay 250 trước CN nhân một cuộc hành hương tới làng quê của Phật. Trụ ghi: “Hai mươi năm sau ngày đăng quang vua Devanapiya Piyadasi (A Dục) đã đến đây để tỏ lòng sùng kính của mình với Phật, một vị hiền triết thuộc họ Thích Ca đã sanh ra ở Lâm Tỳ Ni. Nhà vua đã sai dựng một trụ đá và một bức phù điêu nhằm đánh dấu nơi đấng Chí Tôn sinh ra. Ngài miễn thuế và cắt giảm phẩm vật hằng năm.” Những lời ghi khắc của vua A Dục trên trụ đá này chứng minh tông tích của thánh địa một cách chắc chắn nhất. Ngoài trụ đá ra, còn có một điện thờ cũ kỹ với hình ảnh dẫn sinh của Đức Phật được diễn tả trong các kinh điển. Mới đây, trong vườn Lâm Tỳ Ni, người ta xây chùa Maya Devi ngay bên cạnh giếng nước thiêng nơi mà xưa kia hoàng hậu Ma Gia đã tắm trước khi hạ sanh thái tử Sĩ Đạt Đa. Ngày nay, xung quanh vườn Lâm Tỳ Ni bên cạnh khu vực các tự viện, chúng ta vẫn tìm thấy dấu tích của các tu viện cổ, cây Bồ Đề thiêng, hồ tắm và trụ đá của vua A Dục.

Vì đây là nơi đản sanh của Đức Phật nên càng ngày nó càng trở nên thiêng liêng và quan trọng, đặc biệt ngày nay nó trở thành một địa điểm hành hương quan trọng của Phật tử. Vào ngày 7 tháng 12, năm 1997, cơ quan UNESCO đã công nhận vườn Lâm Tỳ Ni, một trong các Phật tích thiêng liêng nhất của Phật giáo là Di Sản Văn Hóa Thế Giới— According to Buddhist legends of the Buddha's life, it is said that she gave birth standing up, with her arms against a tree, and the future Buddha stepped out of her side. In Lumbini there had been many establishments, but very few are now in existence. At the present time, there exists a stone column that King Asoka had erected there on the occasion of a pilgrimage in the 249 or 250 BC. The inscription reads: "Twenty years after his coronation King Devanapiya Piyadasi came here and commemorated his veneration because the Buddha, the sage of the Sakya clan, was born here. He had a stone relief and a stone column set up to show that here a venerable one was born. He exempt the village of Lumbini from taxes and reduces its tribute." The statement of King Asoka on the stone pillar proves the identity of the sanctified spot beyond any doubt. Besides the pillar, there is an ancient shrine with an image representing the nativity of the Buddha as described in the sacred texts. Recently, people built in Lumbini garden Maya Devi Temple right on the side of the sacred pond in which Queen Maya took a bath before delivery of Prince Siddhartha. Nowadays, beside a large monastic zone, we can still see ruins of ancient monasteries, a Sacred Bodhi tree, an ancient bathing pond and a great stone pillar built by Emperor Asoka. As the birth-place of the Buddha, Lumbini grew in sanctity and importance, especially today it becomes an important Buddhist pilgrimage site. On December 7, 1997, UNESCO declared that Lumbini, one of the holiest places of Buddhism, World Heritage Site.



(Cây Bồ Đề trong Vườn Lâm Tỳ Ni
Bodhi tree in Lumbini)



*(Trụ đá do vua A Dục dựng lên tại Vườn Lâm Tỳ Ni
Asoka's Stone Pillar at Lumbini)*



*(Giếng thiêng nơi Hoàng Hậu Maya tắm sau khi Đức Phật đản sanh
trong vườn Lâm Tỳ Ni bên Nepal—Sacred Pond in Lumbini)*

- c) Tháp Lâm Tỳ Ni—Lumbini Garden stupa: Tháp trong vườn Lâm Tỳ Ni trong thành Ca Tỳ La Vệ là nơi đản sanh của Phật, đây là một trong tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—Lumbini Garden, Buddha’s birthplace in Kapilavastu, This is one of the eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism.



*(Inside Lumbini Garden Stupa,
the exact place where the Buddha was born)*

2. **Bồ Đề Đạo Tràng:** Bodhi Gaya—Buddha-Gaya (skt)—Sau sáu năm khổ hạnh ép xác mà không có kết quả, Thái tử Tất Đạt Đa đã từ bỏ cách tu khổ hạnh ép xác để xoay qua tu tập con đường trung đạo. Ngài đã tọa thiền dưới cội Bồ Đề, gần bờ sông Ni Liên Thiên, và phát đại nguyện rằng chỉ rời khỏi nơi này khi nào Ngài đạt được giác ngộ mà thôi. Những nỗ lực của Ngài đã được đền đáp sau bảy ngày thiền định, Ngài đã giác ngộ. Sau khi chứng đắc, Ngài đã tiếp tục ngồi bất động, cảm nhận chất liệu giải thoát tại vùng phụ cận của Bồ Đề Đạo Tràng—After six years of practicing extremely ascetic cultivation without any success, Prince Siddharta abandoned asceticism and adopted the middle path. He sat in meditation under a Bodhi tree near the bank of Nairanjana River, and made a great vow to get up only after attaining enlightenment. His efforts were finally paid off after seven days of meditation, when He became enlightened. Here He continued to spend seven weeks in the vicinity enjoying His enlightened experience.



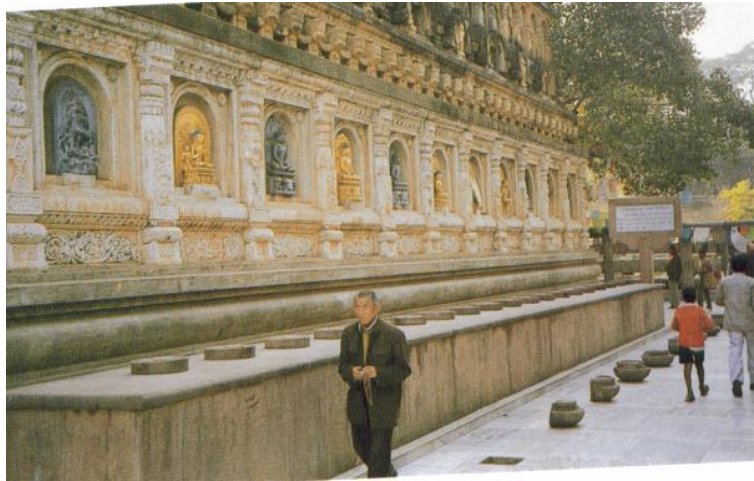
*(Tháp Đại Bồ Đề trong Bồ Đề Đạo Tràng, gần bờ sông Ni Liên Thiên, bang Bihar, Trung Ấn
Main Temple in Bodhgaya, near the bank of Nairanjana River, Bihar State, Central India)*

- a) Bồ đề đạo tràng, gần bên bờ Ni Liên Thiên thuộc bang Bihar trung Ấn, còn gọi là Giác Thành vì đây là nơi Đức Phật đã đạt thành chánh quả. Bồ đề đạo tràng tọa lạc gần thành phố Gaya. Người ta nói nó là trung tâm địa cầu; chư Bồ Tát trước khi thành Phật đều phải ngồi tại chỗ này. Riêng đối với Phật tử thuần thành, thì không có nơi nào đáng chú ý và thiêng liêng hơn nơi Đức Phật thành đạo: Bồ Đề Đạo Tràng. Nhiều lăng tẩm và đền đài nguy nga đã được dựng lên khắp nơi quanh đây. Tập ký sự của nhà hành hương Phật Giáo trung Hoa là Huyền Trang đã cho chúng ta một cái nhìn bao quát về sự huy hoàng của thánh địa này trong thời quá khứ. Theo Giáo Sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm

Trăm Năm Phật Giáo, Huyền Trang cho rằng ngôi đền Bồ Đề (Bodhi) ban đầu là do vua A Dục dựng lên. Theo một trong những bia ký, sau khi lên ngôi được mười năm, vua A Dục đã đến chiêm bái nơi này mà tên gọi trong bia là Sambodhi, và rất có nhiều khả năng là nhà vua đã cho dựng lên ngôi đền trên thánh địa này. Tuy nhiên, ngày nay không thể tìm ra một dấu tích nào của ngôi đền này nữa. Ngôi đền này đã được hồi phục và tân tạo nhiều lần. Qua sự mô tả của Huyền Trang thì ngôi đền, chủ yếu là qua hình dạng và dáng vẻ bề ngoài hiện nay của nó, đã có từ thế kỷ thứ 17. Đền Đại Bồ Đề ở Miến Điện là một nguyên mẫu của ngôi đền lớn này. Theo như chúng ta thấy hiện nay thì đền Mahabodhi ở Bodh-Gaya cao gần 50 mét và gồm một thân thẳng hình kim tự tháp. Đền có nhiều tầng khác nhau. Đền có một tượng Phật mạ vàng, chạm vào mặt đất để tượng trưng cho sự thành đạo thiêng liêng. Xung quanh ngôi đền này hiện nay còn vô số di tích mà trong đó quan trọng nhất là những đoạn lan can bằng đá đại diện cho hai thời kỳ xây dựng khác nhau, thời kỳ đầu vào khoảng thế kỷ thứ hai trước Tây lịch, và thời kỳ sau vào đầu triều đại Gupta. Trong vùng kế cận có bảy thánh địa khác mà theo truyền thuyết là những nơi Đức Thế Tôn đã trải qua bốn mươi chín ngày tĩnh tịch sau khi chứng đắc Phật quả—A place near the bank of Nairanjana River in Central India (Bihar), also called the Citadel of Enlightenment because it was where the Buddha attained enlightenment or supreme wisdom (bodhi). Bodhi-Gaya is located near the town of Gaya. It is said to be diamond-like, the navel or centre of the earth; every Bodhisattva sits down on such a seat before becoming Buddha. To the devout Buddhists, there is no place of greater interest or sanctity than the holy spot of the Buddha's enlightenment: Bodh-Gaya. Sacred shrines and stately monuments were raised all around and the account of the Chinese pilgrim, Hsuan-Tsang, gives us a glimpse of the past splendor of this sanctified place. According to Prof. P.V. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, Hsuan-Tsang ascribes the erection of the original Bodhi shrine to Emperor Asoka. According to one of his rock edicts, Asoka visited this place, which is called Sambodhi in the inscription, when he had been consecrated ten years, and it is more than probable that the great emperor constructed a shrine on this holy spot. However, no vestiges of such a shrine can be found at present. This shrine has been restored and renovated many times. From the description of Hsuan-Tsang, it appears that the shrine, essentially in its present shape and appearance, existed already in the seventh century A.D. The Mahabodhi temple in Burma is a prototype of this grand temple. As it now stands, the Mahabodhi shrine at Bodh-Gaya is approximately 160 feet high and consists of a straight pyramidal tower with many storeys. The shrine enshrines a great gilded figure of the Buddha touching the earth which symbolizes the supreme event of enlightenment. Around the shrine lie innumerable remains of which the most important are portions of the stone railing which represent two different periods of construction, the earlier going back to about the second century B.C., and the latter to the early Gupta period. In the immediate vicinity are situated seven sacred sites, which, according to tradition, were identical with those where the Buddha is said to have passed seven tranquil weeks in the enjoyment of his Buddhahood.

- b) Bồ Đề Đạo Tràng là nơi quen thuộc đối với khách hành hương đến viếng những nơi liên quan đến cuộc sống cũng như sự nhập diệt của Ngài, Bồ Đề Đạo Tràng tọa lạc ở lưu vực

sông Hằng, một trong những địa danh thiêng liêng nhất của Phật giáo. Chính tại nơi này vào đêm trăng tròn của tháng 5, nơi mà Ngài đã ngồi dưới cội cây Bồ Đề (cây Giác Ngộ) và chứng đạt Niết Bàn, thoát khỏi vòng sinh tử bất tận và trở thành Phật. Ngài đã ngồi 49 ngày dưới cội Bồ Đề này, tham thiền về ý nghĩa của sự giác ngộ của mình trước khi ra đi giảng đạo dẫn dắt chúng sanh với những gì mình đã khám phá. Người ta nói Bồ Đề Đạo Tràng là nơi duy nhất có thể chịu đựng được sự tác động mạnh mẽ của sự giác ngộ. Cây Bồ Đề nguyên thủy đã bị hủy diệt, cây “pipal” cũng có nguồn gốc từ cây Bồ Đề nơi mà Đức Phật đã đạt được giác ngộ, đứng trong khu Bồ Đề Đạo Tràng, gần chùa Đại Bồ Đề, được xây vào thế kỷ thứ 6, và sau đó được trùng tu lại—It is common for pilgrims to visit the places connected with the Buddha’s life and death, and Bodh-Gaya, located in the Ganges basin, is one of the holiest of Buddhist sites. It was here, on the night of the full moon of the month of Vesakha (May), that the Bodhisattva sat under the Bodhi Tree, the “Tree of Enlightenment,” and reach Nirvana, releasing himself from the endless cycle of rebirth and becoming a Buddha. He remained under the Bodhi Tree for forty-nine days, meditating on the meaning of his awakening, before going out into the world to teach other beings about his discoveries. Bodh-gaya is said to be the only place on earth that can sustain the weight of the experience of enlightenment. The original Bodhi Tree had been destroyed, but a pipal tree, descended from the Bodhi Tree under which the Buddha attained enlightenment, stands at Bodh-Gaya, near to the Mahabodhi temple, built in the 6th century and subsequently restored.



*(Inner Walking Meditation Route inside Bodhgaya
Đường kinh hành bên cạnh Đại Tháp Bodhgaya)*

- c) Cây Bồ Đề—Bodhi-Tree: Cây Bồ đề hay cây trí tuệ (mà Trong Pháp Hiển Truyện gọi sai là cây Bối Đa), dưới gốc cây này Phật đã đạt được đại giác là một trong những cây có tuổi thọ cao và được tôn sùng nhất trên thế giới. Dưới cây Bồ Đề là tòa kim cương, nơi Đức Phật đã tọa thiền. Trong Tây Vực Ký của Huyền Trang đời nhà Đường, gọi là cây Tất Bát La cao đến 400 bộ, luôn bị chặt phá, mà vào thời đó vẫn còn cao đến bốn năm chục bộ. Dưới thời vua A Dục, Một nhánh của nó được nhà vua cho sang Tích Lan trồng và hiện vẫn còn tươi tốt đến bây giờ. Ở Bồ Đề Đạo Tràng hiện vẫn còn một “cây cháu” của cây nổi tiếng này tại Bồ Đề Đạo Tràng. Người ta chỉ biết đến nó với tên Bồ Đề sau

khi Đức Phật thành đạo dưới gốc cây này. Ngày nay cây Bồ Đề được dùng để tiêu biểu cho trí tuệ Phật. Vì thế mà nó cũng được gọi là Cây Trí Tuệ, và nó được Phật tử khắp nơi trên thế giới kính ngưỡng. Tôn vinh cây Bồ Đề là một cách biểu lộ lòng biết ơn đối với trí tuệ giác ngộ của Đức Phật (đã từ bao đời nay giúp con người có một đời sống an lạc, tỉnh thức và hạnh phúc hơn). Ngoài ra, đối với Phật tử khắp nơi cây Bồ đề còn là một biểu tượng tôn giáo. Chính cây này đã che mưa nắng cho Đức Phật trước, trong khi và sau khi Ngài Chứng nghiệm—Bodhi-tree (wrongly identified by Fa-Hsien as the palm-tree) under which Sakyamuni attained his enlightenment is among the oldest and the most venerated trees in the world. In the Records of the Western Lands of Hsuan-Tsang, it is described as an evergreen, to have been 400 feet high, been cut down several times, but in the T'ang dynasty still to be 40 or 50 feet. Under the reign of king Asoka (around 249 or 250 B.C.), a branch of it is said to have been sent by Asoka to Ceylon, from which sprang the celebrated Bo-tree still flourishing there. In Bodh-Gaya, there is still today a “grandchild” of the original tree at Buddha Gaya. The tree becomes known as the Bodhi Tree only after the Buddha has attained Enlightenment underneath it. Today, it is used to represent the wisdom of the Buddha. It is therefore called the Tree of Wisdom, and is respected all over the world by Buddhists. To honor the Bodhi Tree is a way of showing gratitude for the wisdom realized by the Buddha. To Buddhists from all over the world, the tree is also considered a religious symbol that sheltered the Buddha Sakyamuni before, during, and just after His Realization.



*(Cây Bồ Đề tại Bồ Đề Đạo Tràng về đêm
Bodhi-tree at Bodhgaya by night)*

3. **Vườn Lộc Uyển:** Sarnath, or Mrgadava (skt)—Migadaya (p)—Ba La Nại, một trong những trung tâm Phật giáo nổi tiếng tại Ấn Độ, thuộc bang Uttar Pradesh, cách thành phố Varanasi khoảng 10 cây số. Sau khi chứng đạo tại Bồ Đề Đạo Tràng, Đức Phật đã đi đến khu Lộc Uyển (Vườn Nai), tuyên thuyết bài pháp đầu tiên cho năm anh em Kiều Trần Như, vận chuyển bánh xe pháp, được biết như là tứ diệu đế. Chính nơi này nền tảng của

Tăng đoàn Phật giáo được đặt lên—Sarnath, one of the most famous Buddhist centers in India, in Uttar Pradesh, about 10 kilometers from Varanasi. After enlightenment in Bodhgaya, the Buddha went to the Deer Park to deliver His first sermon to five ascetics, setting in motion the profound law, which is known as the four noble truths. This is where the foundation of Buddhist Order was laid.



*(Những chú nai trong khu Vườn Nai tại Sarnath
Wandering deers in the Deer Park in Sarnath)*

- a) Địa điểm này được ghi nhận với Tháp Dhamek, được xây dựng vào khoảng từ những thế kỷ thứ tư đến thứ sáu xung quanh một ngôi Tháp nhỏ được dựng lên từ thời vua A Dục khoảng năm 234 trước Tây lịch, nhằm đánh dấu sự truyền bá thông điệp của Đức Phật về từ bi và trí tuệ. Gần đó là một ngôi Tháp theo kiểu điêu khắc mới, diễn tả lại cảnh thính giả của bài pháp đầu tiên là năm vị khổ tu ngồi vây quanh Đức Phật. Đây là một trong những công trình nổi bậc nhất tại Ba La Nại, có hình tròn trụ, cao 43,6 thước với đường kính tại đế tháp khoảng 28 thước, nửa bằng đá và nửa bằng gạch. Ngoài ra, Ba La Nại còn có dấu tích của tháp Dharmajajika cao khoảng 61 thước, và một trụ đá do vua A Dục xây dựng để kỷ niệm ngày nhà vua thăm viếng Tăng Đoàn. Hình ảnh sư tử bốn mặt ở đỉnh của trụ được sử dụng làm huy hiệu của nước Cộng Hòa Ấn Độ hiện nay. Sư tử tượng trưng cho sự bền vững của vương triều của vua A Dục và ngôi vị pháp vương của Đức Phật—The spot is marked with the Dhamek Stupa, said to have been built sometime around the fourth to sixth centuries around a smaller Stupa erected during the time of Asoka in around 234 B.C. to mark and spread the Buddha's message of compassion and loving-kindness. Nearby is a modern sculpture depicting the Buddha surrounded by the

five ascetics who constituted the audience of the first teaching. This is one of the most conspicuous structures at Sarnath, with a cylindrical tower, 28 meters in diameter at the base and 43,6 meters in height, built partly of stone and partly of brick. Besides Dhamekh stupa, Sarnath also has the ruins of Dharnajajika Stupa, which was about 61 meters high, and the Asoka's Pillar which was erected by Emperor Asoka commemorates his visit to the foundation of the Buddhist Sangha here. The four-lion capital on top of this pillar was adopted as the meblem of the modern Indian republic. The lion symbolizes both Asoka's sustainable imperial rule and the dharma kingship of the Buddha.



*(Tháp Dhamekh uy nghi trong khu vườn Lộc Uyển
The imposing Dhamek Stupa at Sarnath)*

- b) Còn gọi là Lộc Dã Uyển, Tiên Nhân Đoạn Xứ, Tiên Nhân Lộc Viên, Tiên Nhân Luận Xứ, Tiên Nhân Trụ Xứ. Đây là nơi an cư kiết hạ nổi tiếng của Đức Phật. Tông Thiên Thai cho rằng đây là nơi mà trong 12 năm đầu Đức Phật đã thuyết những bộ kinh A Hàm. Khu vực này bây giờ gọi là Sanarth, gần thành Ba La Nại. Tên cũ là Rsipatana, tên mới là Sarnath, cách thành Ba La Nại chừng bảy dặm, trong tiểu bang Uttar Pradesh, miền Bắc Ấn Độ. Lộc Uyển là nơi đánh dấu sự ra đời của đạo Phật, do đó nơi đây trở thành một trung tâm lớn của các hoạt động Phật giáo trong suốt hơn một ngàn năm trăm năm sau ngày Phật nhập diệt. Đây cũng là nơi mà Đức Phật trải qua mùa an cư kiết hạ đầu tiên. Theo Giáo Sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, các dòng chữ khác trên các bia đá, gọi nơi này là “Tu Viện Sơ Chuyển Pháp Luân” (Saddharmacakra-pravartana vihara), đây là cái tên mà các nhà văn Phật giáo thời xưa vẫn thường sử dụng. Dù rằng người ta không được biết nhiều về lịch sử Lộc Uyển trong các thế kỷ đầu tiên của Phật giáo, nhưng địa danh này đã trở nên nổi tiếng như các thánh địa Phật giáo khác kể từ thời vua A Dục. Ông vua thánh thiện này đã dựng lên một loạt tu viện, kể cả một trụ đá có ghi khắc một chỉ dụ cấm các Tăng Ni chia rẽ trong giáo hội.

Các nhà hành hương Trung Quốc là Pháp Hiển và Huyền Trang đã lần lượt đến chiêm bái nơi này vào thế kỷ thứ năm và thứ bảy sau Tây lịch, họ đã để lại cho chúng ta những chi tiết có giá trị về địa điểm quan trọng này. Các di tích của Lộc Uyển trải ra trên một diện tích rộng. Các nhà khảo cổ đã thực hiện nhiều cuộc khai quật tại đây và đã phơi bày ra ánh sáng một số công trình kiến trúc và điêu khắc tuyệt mỹ. Trên đường đến đây từ thành Ba La Nại (Banares), điểm đập vào mắt người ta trước tiên là một gò cao xây bằng gạch, tên địa phương là Chaukhandi, trên chóp có một ngọn tháp hình bát giác. Đây là di tích của một ngọn tháp đặt trên một bệ cao, dựng lên để ghi dấu nơi Đức Phật trên đường đi từ Gaya đến Isipatana, đã gặp lại năm người bạn đồng tu trước kia và những người này sau đó đã được Ngài hóa độ để theo Chánh Pháp. Cách nửa dặm về phía Bắc là cảnh vườn Lộc Uyển, nơi đã có nhiều công trình kiến trúc nguy nga trong những ngày cực thịnh xưa. Tất cả bây giờ chỉ là những phế tích đổ nát, ngoại trừ ngôi tháp biến dạng Dhamekh đang vươn cao đỉnh nhọn lên khỏi vùng xung quanh gần 45 mét. Các công trình kiến trúc này được thực hiện vào các thời đại khác nhau, mà công trình sớm nhất có từ thời vua A Dục. Dù đã bị biến dạng nhưng tháp Dhamekh vẫn còn có độ cao 143 bộ Anh tính từ đáy. Đây quả là một kiến trúc kiên cố, xây bằng những tảng đá lớn ở tầng dưới, và bằng gạch ở các tầng trên. Tháp có hình lăng trụ, ở phần dưới có tám chỗ lồi ra, mỗi chỗ lồi ra là một bệ thờ với một pho tượng bên trong. Ngoài những phế tích đổ nát và di tích của thời quá khứ ra, còn có một địa điểm đáng được chú ý ngày nay, đó là nơi được Hội Đại Bồ Đề xây dựng để trang bị cho tu viện Mulagandhakuti nhằm mục đích thờ các xá lợi Phật tìm thấy ở Taksasila. Hiện nay Bảo Tàng Khảo Cổ tại Ba La Nại còn lưu giữ xá lợi của Đức Phật và nhiều phù điêu Phật giáo, bao gồm hình ảnh Phật và các vị Bồ Tát, được xem là những kiệt tác nghệ thuật của Phật giáo—Mrgadava literally means Deer Park, one of the four important sacred places of Buddhism, the place where the Buddha preached his first sermon, Dharmacakrapravartana-Sutra or Setting in Motion of the Wheel of the Law. to his first five disciples and where foundation of Buddhist Order was laid, located outside of Benares. The park, abode, or retreat of wise men, whose resort it formed; a famous park north-east of Varanasi, a favourite resort of Sakyamuni. The modern Sarnath, or Saranganatha, near Benares. T'ien-T'ai also counts it as the scene of the second period of his teaching, when during twelve years he delivered the Agama sutras. Its ancient name is Rsipatana (skt) or Isipatana (p), the modern name is sarnath, situated at a distance of about seven miles from the present-day city of Benares or Varanasi, in the Uttar Pradesh state of northern India. Sarnath marks the birth of the religion of the Gautama Buddha. Hence it became a great center of Buddhist activities and remained so for more than fifteen hundred years after the death of the Buddha. This is also the place where the Buddha spent his first rainy season retreat. According to Prof. P.V. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, the inscription on the stone pillars refer to the site as the “Monastery of the Turning of the Wheel of Righteousness” (Saddharmacakra-pravartana vihara) by which name this sacred place was known to ancient Buddhist writers. Though very little is known of the history of the Deer Park during the early centuries of Buddhism, the place acquires celebrity, like the other holy places of Buddhism, from the time of Asoka. This saintly monarch erected a series of monuments including a pillar inscribed with an edict warning the resident monks and nuns against creating schisms in the temple. The Chinese pilgrims, Fa-Hsien

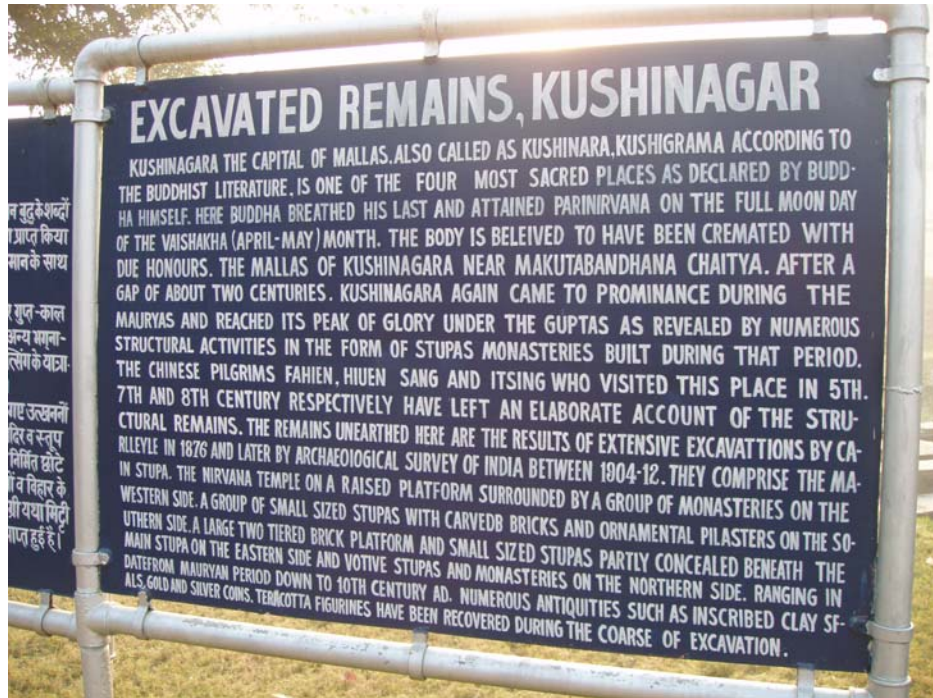
and Hsuan-Tsang, visited the place in the fifth and seventh centuries A.D. respectively, and left us valuable information regarding this important site. The ruins of Sarnath cover an extensive area. The archaeologists have excavated at the site a number of interesting monuments and sculptures of exquisite beauty from Banares, the first landmark that attracts the eye is a lofty mound of brickwork, locally known as the Chaukhandi, surmounted by an octagonal tower at the top. The mound represents the ruins of a stupa on a terraced basement erected to mark the spot where the Buddha, on his way from Gaya to Ispatana, first met his five former comrades who were soon to become converts to his Faith. Half a mile to the north is the site of the Deer Park, which must have had imposing buildings in the days of its gloriness. All is now in ruins, except a battered structure, the Dhamekh stupa, which rears its head to a height of nearly 150 feet above the surrounding country. These constructions belong to different periods, the earliest going back to the days of Asoka. Although the Dhamekh is battered by time, it still stands 143 feet high from its original foundations. Indeed, it is a solid structure, built of massive blocks of stone at the lower stage and of brick. It is of cylindrical shape and is relieved in the lower section by eight projecting bays, each with a large altar platform containing an image. Besides the ruins and relics of the past, a place of modern interest is furnished by the Mulagandhakuti Vihara, erected by the Mahabodhi Society where are enshrined certain Buddhist relics discovered at Taksasila, Nagarjunakonda and Mirpur-khas in Sindh. At this moment, the Archaeological Museum at Sarnath still houses Buddha's relics and several Buddhist sculptures, comprising numerous Buddha and Bodhisattva images, considered among the finest masterpieces of Buddhist art.



*(Tượng Đức Thế Tôn đang thuyết Pháp cho năm anh em Kiều Trần Như tại Sarnath
Images of the Buddha and His first five converts in Sarnath)*

4. **Thành Câu Thi Na:** Kusinagara (skt)—Kusinara (p)—Câu Di Na Kiệt, Cứu Thi, Câu Thi Na Kiệt, Câu Thu Yết La, Giác Thành—Nay là thành phố Kasia, gần Gorakhpur thuộc vùng đông bắc bang Uttar Pradesh, là nơi Đức Phật nhập Niết Bàn—The modern Kasia,

near Gorakhpur in north-east Uttar Pradesh, is the place where the Buddha entered his Mahaparinirvana.



(Bảng đặt trước khu phế tích Câu Thi Na
Memorial plaque in front of the ruin of Kushinagar)

- a) Còn gọi là Thi Thành, kinh đô của vương quốc Mạt La nằm về phía bắc Ấn Độ, một trong 16 vương quốc lớn tại Ấn Độ thời Đức Phật. Tên tắt của thành Câu Thi Na, thuộc Vương Quốc cổ Ấn Độ, gần thành Kasiah, nơi Đức Phật nhập diệt, và cũng là nơi sinh của chín học giả nổi tiếng ở Ấn Độ. Theo truyền thống Phật giáo, đây là nơi Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni nhập Niết Bàn, hiện nay là Kasia thuộc bang Uttar Pradesh của Ấn Độ, một trong bốn nơi thiêng liêng của lịch sử Phật giáo. Hiện nay Câu Thi Na là một trong những địa điểm hành hương chính của Phật giáo. Câu Thi Na đã từng là kinh đô của vương quốc Mạt La nằm về phía bắc Ấn Độ, một trong 16 vương quốc lớn tại Ấn Độ thời Đức Phật. Bây giờ là tỉnh Kasia, khoảng 120 dặm về phía Đông Bắc của Varanasi, và khoảng 35 dặm về phía Đông thành phố Gorakhpur thuộc bang Uttar Pradesh vùng Bắc Ấn. Nơi Đức Phật nhập Niết bàn trong vườn Ta La (Đức Phật nhập diệt trong an nhiên vào tuổi 80 tại rừng Ta La phía bắc thành câu Thi Na, vào khoảng 543 năm trước Thiên Chúa). Đức Phật nằm nghiêng về bên phải, chân này đặt lên chân kia trong tư thế chánh niệm và làm củ tự thân, giữa rừng cây Ta La Song Thọ, bên bờ sông Hiranyavati, trong thành Câu Thi Na, Ngài nhắc nhở chúng đệ tử: “Hãy ghi nhớ rằng tất cả các pháp hữu vi đều vô thường. Hãy tỉnh tấn chớ đừng buông lung.” Nói xong, Đức Phật nhập sâu vào thiền định và cuối cùng nhập Niết Bàn vào ngày trăng tròn tháng tư. Nhục thân của Phật được hỏa thiêu và một phần xá lợi của Ngài đã được tôn trí thờ trong một bảo tháp tại Câu Thi Na. Vì là nơi Đức Phật nhập diệt nên Câu Thi Na đã trở thành một trong bốn

Thánh địa thiêng liêng nhất của Phật giáo. Gần đây các nhà khảo cổ Ấn Độ đã tìm ra phế tích Tháp Niết Bàn, nơi Đức Phật đã nhập diệt (Đức Phật thành đạo lúc Ngài 35 tuổi, thuyết pháp độ sinh trong 45 năm, Ngài đi chu du dọc theo bờ sông Hằng và các xứ lân cận trong nước Ấn Độ, chỗ nào có nhân duyên là Ngài đến hóa độ. Năm Ngài 78 tuổi, chuyển du hóa cuối cùng từ thành Vương xá đến thành Câu Thi Na, Đức Phật cùng chúng đệ tử vượt qua sông Hằng vào thành Tỳ Xá Ly, ngụ tại khu rừng Trúc, an cư ba tháng. Năm sau Phật cùng tôn giả A Nan đến thành Ba Bà Lợi, giữa đường thì Đức Phật lâm trọng bệnh nhưng Ngài vẫn cố gắng đi đến thành Câu Thi Na. Trước khi nhập diệt bên bờ sông Hiranyavati thuộc thành Câu Thi Na, dưới hàng cây Ta La, Đức Phật bảo ngài A Nan sửa soạn chỗ nghỉ, xong Ngài nằm nghiêng về bên phải, chân này áp lên chân kia, trong tư thế chánh niệm và làm chủ tự thân, mặt hướng về phương tây, Đức Phật đã di chúc những điều trọng yếu. Ngài đã nhắc nhở tứ chúng: “Hãy ghi nhớ rằng tất cả các pháp hữu vi đều vô thường. Hãy tinh tấn, chớ dừng buông lung.” Nói xong, Ngài an nhiên thị tịch, lúc ấy Ngài đã 80 tuổi). Tương truyền xá lợi của Đức Phật được chia đều cho đại diện của 8 vương quốc miền bắc Ấn Độ. Các xá lợi này được vua A Dục phân chia lại trong lúc xây dựng 84.000 ngôi tháp. Ngày nay các viên xá lợi được tôn trí trong các tháp khắp nơi trên thế giới. Theo Giáo Sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, giống như các thánh địa khác có liên quan đến cuộc đời đầy những sự kiện quan trọng của Đức Phật, Câu Thi Na từng là một điểm hành hương đông đúc, và trước đây nơi này đã mọc lên nhiều điện thờ cùng các tu viện. Tuy nhiên, không biết sao nơi này sớm trở thành hoang phế. Ngay cả các nhà hành hương Trung Quốc là Pháp Hiển và Huyền Trang đều đã ghi nhận sự đổ nát và cô tịch hoàn toàn của nơi một thời quan trọng này. Ngôi tháp Paranirvana mà người ta nói là do vua A Dục xây dựng vẫn chưa được tìm thấy. Trong số các đền đài thiêng liêng khác còn tồn tại có thể kể đến Matha-Kunwar ka Koti, nơi này có một tượng Phật nằm thật lớn trong trạng thái nhập niết bàn. Bức tượng này đã bị vụn nát khi được tìm thấy và đã được Ngài Carlleyle phục hồi một cách khéo léo. Ngọn tháp lớn được dựng lên tại địa điểm nhục thân của Đức Thế Tôn được hỏa thiêu và nơi xá lợi của Ngài được chia đều làm tám phần để thờ, có lẽ được thấy là một gò đất lớn mà dân địa phương gọi là Ramabhar. Gò đất này chỉ mới được nghiên cứu một phần và cần có sự khảo sát một cách có hệ thống để đưa ra ánh sáng những chi tiết quan trọng liên quan đến lịch sử của thánh địa này—The capital of the kingdom of Mallas, located in northern India, one of the sixteen major countries in India during the Buddha’s lifetime. Belonged to an ancient Indian Kingdom, near Kasiah, the place where Sakyamuni Buddha died, also the birth place of nine famous scholars. According to Buddhist tradition, this is where the historical Buddha sakyamuni entered into Parinirvana, present-day Kasia in the state of Uttar Pradesh in India, one of the four sacred places in Buddhism history. Today it is one of the major pilgrimage sites of Buddhism. Kusinagara used to be the capital of the kingdom of Mallas, located in northern India, one of the sixteen major countries in India during the Buddha’s lifetime. It is now Kasia, about about 120 miles north-east of Varanasi, and 35 miles to the east of the city of Gorakhpur in Uttar Pradesh State of northern India. This is the place where the Buddha entered Nirvana in the Sala Grove (the Buddha passed away without any sorrow at 80 years of age in a grove of sala trees north of Kusinara, about 543 years before Christ). The Buddha laid Himself down on His right side, with one leg resting on the

other, mindful and self-possessed, between the two Sala Groves on the banks of the Hiranyavati river in Kushinagara, uttered His final words: "Listen, all conditioned dharmas are subject to decay. Strive with diligence." Then, He entered into deep meditation absorptions and eventually He entered into Mahaparinirvana on the fullmoon day of Vesakha. After his death, his mortal remains were cremated and a part of his relics were preserved in a stupa or pagoda in Kusingara. As the place of Buddha's death, Kusingara became one of the most holy Buddhist places of pilgrimage. Recently, Indian archaeologists found the Nirvana Temple and its ruins at Kusingara where the Buddha passed away. Before entering Parinirvana, between two Sal groves on the banks of the Hiranyavati river in Kushinagara, the Buddha asked Ananda to prepare his bed, then he laid himself down on his right side, faced to the west, with one leg resting on the other, mindful and self-possessed. The Buddha uttered his final words: "Listen, all conditioned things are subject to decay. Strive with diligence." He then passed into meditation absorptions and entered mahaparinirvana. The Buddha's relics were distributed into eight shares among the representatives of the eight ancient Kingdoms in northern India. These relics were again subdivided after Emperor Asoka decided to build 84,000 stupas. Today these relics are enshrined in stupas across the world. According to Prof. P.V. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, like the other sacred places connected with the eventful life of the Buddha, Kusingara rose to be an important place of pilgrimage and in the course of time was covered with sacred shrines and monasteries. However, for unknown reasons, the place was deserted early in its history, and both Fa-Hsien and Hsuan-Tsang note the utter ruin and desolation of this once important site. The stupa of Parinirvana which Asoka is said to have built has not yet been brought to light. Among the other sacred edifices that still remain may be mentioned the Matha-Kunwar-ka-koti which enshrines a large recumbent figure of the Buddha in the state of nirvana. The image was found in fragments and has been skilfully restored by Mr. Carlleyle. The great stupa which stood on the spot where the body of the Buddha was cremated and where relics of the Master were divided into eight equal portions is probably represented by a large mound locally known as Ramabhar. This mound has only been partially examined and a more systematic exploration is expected to bring to light important material relating to the history of this venerable spot.



*(Nền tháp Matha-kuar tại Câu Thi Na
Base of Matha-kuar Stupa in Kushinagar)*

- b) Tháp Câu Thi Na—Kusinagara stupa: Tại thành Câu Thi Na, nơi Phật nhập Niết Bàn. Đây là một trong tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—Kusinagara, where the Buddha entered nirvana. This is one of the eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism.



*(Tháp Trà Tỳ Angrachaya tại thành Câu Thi Na
Angrachaya Cremation Stupa in Kushinagar)*

- c) Chùa Đại Bát Niết Bàn, nơi tôn trí tượng Đức Phật Nằm dài hơn 6 thước. Kể từ khi Hòa Thượng Chandra Swami, người Miến Điện đến Ấn Độ vào năm 1903, ngôi chùa này trở thành một ngôi điện thờ Phật sống động—The Mahaparinirvana Temple which enshrines a 6 meter long statue of the Buddha in the Parinirvana posture. When Most Venerable Chandra Swami, a Burmese Monk, came to India in 1903, the Mahaparinirvana Temple was made into a living shrine.



*(Tượng Phật Nhập Niết Bàn bên trong Đại Tháp Niết Bàn tại thành Câu Thi Na
The Lying Statue of the Buddha inside the Kusinagara Stupa)*

CHƯƠNG MƯỜI SÁU **CHAPTER SIXTEEN**

Những Thánh Tích Khác **Other Sacred Places**

(A) Bát Đại Linh Tháp—Eight Great Sacred Stupas of Buddhism

- (I) Theo truyền thuyết thứ nhất—According to the first legend.
(II) Theo truyền thuyết thứ nhì—According to the second legend.

(B) Những Thánh Tích Khác—Other Sacred Places

- I. Đại cương về các Thánh tích khác—An overview on other Sacred Places.
- II. Chi tiết về các Thánh tích khác—Details of other Sacred places:
 - 1) Ajanta.
 - 2) Ajitavati (skt): Sông A Thị Đa Phiệt Để.
 - 3) Thành Phố Amaravati (skt&p).
 - 4) Animeshalochana Stupa.
 - 5) Vương Quốc Cổ Avanti (skt).
 - 6) Vương Quốc Cổ Ayodhya.
 - 7) Bamboo Forest Monastery: Venuvana (skt)—Trúc Lâm Tịnh Xá.
 - 8) Baranasi (skt): Ba La Nại.
 - 9) Điện Bhaja (skt).
 - 10) Tháp Borobudur (skt).
 - 11) Tháp Dhamek.
 - 12) Hang Động tại Thành Dhank (skt).
 - 13) Gandhara (skt): Kiện Đà La—Xứ Kiền Đà Vệ.
 - 14) Ganges (skt): Sông Hằng.
 - 15) Thành Goa (skt).
 - 16) Grdhrakuta (skt): Gijjakuta (p)—Xà Quật Sơn.
 - 17) Vương Quốc Cổ Jalandhara (skt).
 - 18) Jetavana Garden: Jetavanarama (skt)—Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.
 - 19) Jetavana Monastery (skt): Kỳ viên Tịnh Xá.
 - 20) Thành Junagadh (skt).
 - 21) Hang Động tại Thành Junnar (skt).
 - 22) Núi Kailasa (skt).
 - 23) Thành Kampilya (skt).
 - 24) Thành Kanchi (skt).
 - 25) Thành Kanheri (skt).
 - 26) Kanyakubja (skt): Thành Khúc Nữ.
 - 27) Kapilavastu (skt): Ca Tỳ La Vệ.
 - 28) Vương Quốc Cổ Kapittha (skt): Kiếp Tỳ Tha—Kiếp Tỳ Tha—Tăng Khư Thi.

- 29) *Tự Viện Kapotaka-samgharama (skt).*
- 30) *Vương Quốc Cổ Karakhojo (skt): Cao Xương.*
- 31) *Thành Karle (skt).*
- 32) *Thành Karnatak (skt).*
- 33) *Kartchou (skt): Kiệt Xoa.*
- 34) *Vương Quốc Cổ Kashmir (skt): Ca Thấp Ba—Kế Tân.*
- 35) *Vương Quốc Cổ Kausambi (skt): Kosambi (skt)—Kiều Thương Di.*
- 36) *Vương Quốc Cổ Khalcha: Cao Xương.*
- 37) *Vương Quốc Cổ Khotan: Xứ Vu Điền.*
- 38) *Vương Quốc Cổ Kosala (skt): Kiều Tát La.*
- 39) *Vương Quốc Cổ Kondane (skt).*
- 40) *Kukkutapada (skt): Kê Túc Sơn.*
- 41) *Vương Quốc Cổ Magadha (skt): Xứ Ma Kiệt Đà.*
- 42) *Vương Quốc Cổ Mathura (skt): Ma Thâu La.*
- 43) *Hồ Mucalinda Lake: Muchilinda (skt).*
- 44) *Thành Nagarahara (skt): Nagara (skt)—Kinh thành Na càn ha la.*
- 45) *Thành Nagarjunakonda (skt).*
- 46) *Nairanjana (skt): Sông Ni Liên Thiên.*
- 47) *Nalanda Monastery University: Khu Đại Học Na Lan Đà*
- 48) *Thành Nasik (skt).*
- 49) *Thành Pataliputra: Kusumapura (skt)—Hoa Thị Thành—Ba Liên Phát.*
- 50) *Núi Pragbodhi (skt): Bát La Cấp Bồ Đề—Tiền Chánh Giác Sơn.*
- 51) *Vương Quốc Cổ Punach: Bán Nô Ta.*
- 52) *Thành Rajapura: Yết Xà Bồ La.*
- 53) *Thành Rajagaha (skt): Thành Vương Xá.*
- 54) *Rajargrha stupa: Tháp Vương Xá.*
- 55) *Rajayatana Tree.*
- 56) *Tháp Ratanagraha Chaitya (skt).*
- 57) *Vương Quốc Cổ Sankasya (skt): Tăng Già Thị.*
- 58) *Sravasti (skt): Xá Vệ Quốc.*
- 59) *Thành Vaisali (skt): Tỳ Xá Ly (Quảng Nghiêm Thành).*
- 60) *Hang Động tại Verula (skt)*
- 61) *Tu Viện Vikramasila (skt).*

(A) Bát Đại Linh Tháp
Eight Great Sacred Stupas of Buddhism

(I) Theo truyền thuyết thứ nhất—According to the first legend:

- 1) Vườn Lâm Tỳ Ni, nơi Đức Phật đản sanh: Lumbini, Buddha's Birth place—See Chapter 15.
- 2) Ma Kiệt Đà, nơi đầu tiên Đức Phật giác ngộ: Magadha, where he was first enlightened—See Chapter 16 (B).
- 3) Vườn Lộc Uyển nơi Đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên: The Deer Park Benares, where he first preached—See Chapter 15.
- 4) Tịnh xá Kỳ Đà, nơi Đức Phật lộ phép thần thông: Jetavana, where he revealed his supernatural powers—See Chapter 16 (B).
- 5) Kanyakubja, nơi Phật xuống từ cung trời Đại Phạm: Kanyakubja (Kanauji), where he descended from Indra's heaven—See Chapter 16 (B).
- 6) Thành Vương Xá, nơi kết liễu của Đề Bà Đạt Đa, và nơi mà Tăng đoàn được thanh tịnh: Rajagrha, where Devadatta was destroyed and the sangha purified—See Chapter 16 (B).
- 7) Tỳ Xá Ly, nơi Phật tuyên bố sẽ nhập Niết bàn: Vaisali, where he announced his speedy nirvana—See Chapter 16 (B).
- 8) Câu Thi Na, nơi Đức Phật nhập Niết bàn: Kusinagara, where he entered nirvana—See Chapter 15.

(II) Theo truyền thuyết thứ nhì—According to the second legend:

(A) Tứ Tháp Thiên Trúc—The four stupas in India:

- 1) Tháp Phật Đản sanh được xây trong thành Ca Tỳ La Vệ: The stupa at the place of Buddha's birth which was built in Kapilavastu.
- 2) Tháp Phật Thành Đạo ở Ma Kiệt Đà: The stupa at the place of Buddha's enlightenment in Magadha.
- 3) Tháp Phật Chuyển Pháp Luân ở Ba La Nại: The stupa at the place of Buddha's first preaching in Benares.
- 4) Tháp Phật Nhập Niết Bàn trong thành Câu Thi Na: The stupa at the place of Buddha's parinirvana in Kusinagara.

(B) Tứ Tháp nơi Cung Trời Đạo Lợi—The four stupas which located in the heavens of the Trayastrimsas gods:

- 1) Tháp Thờ Tóc ở phương Đông: The stupa for his hair in the east.
- 2) Tháp Thờ Móng ở phương Nam: The stupa for his nails in the South.
- 3) Tháp Thờ Bát ở phương Tây: The stupa for his begging bowl in the West.
- 4) Tháp Thờ Răng ở phương Bắc: The stupa for his teeth in the North.



(B) Những Thánh Tích Khác **Other Sacred Places**

I. Đại cương về các Thánh tích khác—An overview on other Sacred Places: Ngoài Tứ Động Tâm vừa kể trong Chương 15, còn có nhiều Thánh tích khác cũng được xem là các điểm hành hương quan trọng của các Phật tử khắp nơi trên thế giới vì giá trị và bối cảnh lịch sử của các nơi này trong văn hóa Phật giáo—Beside the four above mentioned Sacred Places in Chapter 15, there are other Sacred places also considered as important places for Buddhists from all over the world because of their historical significance in Buddhist culture.

II. Chi tiết về các Thánh tích khác—Details of other Sacred places:

1) Ajanta: Thành phố miền trung tây Ấn độ, nổi tiếng nhờ một dãy những hang động lịch sử Phật giáo đã có từ thời 200 trước Tây Lịch và 700 sau Tây Lịch trong vùng Hyderabad. Trong đó có những cấu trúc tịnh xá nhỏ. Trong các hang động này hiện nay còn thấy những bức minh họa về những hình ảnh về cuộc đời Đức Phật, bốn lần ra đi bốn cửa của Phật, ý định của Mara, hay Phật nhập Niết Bàn, v.v. Những bức họa trong hang động là những tác phẩm nghệ thuật Phật giáo cổ còn lưu trữ. Những câu viết còn tồn tại khiến cho những học giả đương thời có được sự hiểu biết quan trọng về đời sống của các Phật tử Ấn Độ trong giai đoạn đó—City in the western part of central India, famous for a series of Buddhist historical caves excavated in the sixth century (dating from 200 BC to 700 AD) in northwest Hyderabad, India. The complex contains over thirty major structures, mostly monastic residences (vihara). In these caves we can still see the best preserved Buddhist frescoes in the world which illustrate the life of the historical Buddha as it is known from the sutras (Prince Siddhartha Gautama at the four gates, the temptation of mara, entry into nirvana, ect). The cave paintings are among the best preserved ancient works of Buddhist art, and Ajanta's surviving inscriptions have given contemporary scholars important insights into the religious lives of Indian Buddhists in this period.

2) Ajitavati (skt): Sông A Thị Đa Phiệt Đề—Còn gọi là A Li Da Bạt Đề—A Thị Đa Phật Đề—A Chi La Bà Đề—Tên sông A Li La Bạt Đề (thời Đường gọi sông này là Vô Thắng), chảy ngang qua thành Câu Thi Na. Chính tại bờ Tây con sông này, trong rừng Ta La Song Thọ, Đức Thế Tôn đã nhập diệt—The river Hiranyavati which runs through Kusinagara. It was on the western bank of this river in “Sala Forest” where the Buddha entered into Nirvana.

3) Amaravati (skt&p): Thành phố Nam Ấn, cách Guntur chừng 16 dặm về phía tây, trung tâm nghệ thuật Phật giáo Đại thừa vào những thế kỷ thứ II và thứ III. Nơi Vua A Dục đã dựng trụ tháp thờ xá lợi Phật. Ngôi tháp này là tháp lớn nhất và nổi tiếng nhất. Tháp bắt đầu được xây lần đầu tiên trong thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch, và được làm lớn thêm trong khoảng năm 150 và 200 do những nỗ lực của ngài Long Thọ. Ngôi tháp này lớn hơn ngôi tháp ở Sanchi. Các hàng lan can đẹp mắt mô tả các cảnh trong cuộc đời Đức

Phật. Các hoa văn nổi, với sự phối hợp cân xứng một cách tuyệt mỹ, được xếp vào số tác phẩm nghệ thuật vĩ đại nhất của Ấn Độ. Tháp Amaravati có thể tranh đua với các tháp Sanchi và Bharhut ở phía bắc về vẻ đẹp nghệ thuật và tầm cỡ. Giống như các trường phái điêu khắc Mathura và Gandhara, trường phái Amaravati có thể gây một ảnh hưởng mạnh mẽ. Các sản phẩm ở đây được mang đến Tích Lan, vùng đông nam Á, và đã có ảnh hưởng đáng kể trên các kiểu dáng của địa phương—South Indian city, about 16 miles from west of Guntur, city of magnificent specimen of Buddhist art near Madras; in the second and third centuries was an important center for Buddhist art in which the beginnings of the Mahayana were reflected. Where king Asoka erected a stupa to contain the relics of the historical Buddha. The stupa at this place is the largest and most famous. It was first begun as early as the second century B.C. and was enlarged between 150 and 200 A.D. by the efforts of Nagarjuna. This stupa is larger than the Sanchi stupa. The beautiful railings depict scenes from the Buddha's life. The relief medallions, beautiful balanced in composition, are among the greatest works of art in India. The Amaravati stupa could well vie in artistic beauty and grandeur with the sanchi and Bharhut stupas in the North. Like the Mathura and Gandhara schools of sculpture, the Amaravati school enjoyed great influence. Its products were brought to Ceylon and South-East Asia and had a marked effect on the local styles.

- 4) **Animeshalochana Stupa:** Tháp Animeshalocana tọa lạc trong sân Tháp Đại Giác tại Bồ Đề Đạo Tràng. Đây là một ngôi tháp nhỏ được dựng lên tại nơi Đức Phật đã đứng trong suốt tuần lễ thứ ba để cảm niệm ân đức của cây Bồ Đề đã che nắng che mưa cho Ngài trong suốt thời gian Ngài thiền định để đạt đến đại giác. Tháp được xây bằng gạch, một số được chạm khắc. Nền tháp hình vuông, nhọn về hướng đỉnh, với chiều cao khoảng 55 bộ Anh—The Animeshalocana stupa is located within the courtyard of the Maha Bodhi Temple in Bodhgaya. This is a small stupa erected at the site where the Buddha stood during the third week, out of gratitude, stood gazing at the Bodhi Tree for giving him shelter, while he attained Supreme Enlightenment. The stupa was built in bricks, some of which are carved. It is square at the base and, tapering towards the top, the height being 55 feet.
- 5) **Avanti (skt):** Avanti là một trong những vương quốc cổ nằm về phía đông bắc vùng mà bây giờ là Bombay. Đây là một trong những vương quốc quan trọng của xứ Ấn Độ vào thời Đức Phật. Về sau này nó bị sáp nhập vào vương quốc Ma Kiệt Đà. Ma Ha Ca Chiên Diên, một trong mười đại đệ tử của Đức Phật, được tôn kính là bậc đệ nhất nghị luận, là người bản xứ của thành Avanti. Ông được vua thành Avanti gửi sang Câu Thi La để nghe những báo cáo về những giáo lý của Đức Phật. Tại đây ông được Đức Phật hóa độ và cho quy-y tại thành Xá Vệ, kinh đô của nước Cô Xa La. Sau khi trở thành đệ tử Phật, ông đã trở lại Avanti, và chính tại đây ông đã độ cho vị vua và nhiều người khác. Có nhiều tháp lớn đã được xây tại vùng này hầy còn tồn tại hay đã được đào xới lên trong thời cận đại—Avanti is one of the ancient kingdoms, situated in the north-east of now Bombay. It was one of the major states at the time of the Buddha. Later, it was incorporated into the Magadhan empire. Mahakatyayana, one of Sakyamuni's ten great (principal) disciples, respected as the foremost in debate, was a native of Avanti. He had been sent to Kosala

by the ruler of Avanti, who had heard reports of Sakyamuni Buddha's teachings. After becoming Sakyamuni's disciple, he returned to Avanti, where he converted the king and many others. There were many great stupas built in this region, some of which survived or have been excavated in modern times.

- 6) **Ayodhya:** A du đà quốc—A Du Đồ quốc—A Thâu Đồ—A Du Đà có nghĩa là “Không có xung đột.” Nó là một thành phố quan trọng trong vương quốc Kosala, nằm về phía đông bắc Ấn Độ trong thời Đức Phật còn tại thế, bây giờ là vùng Oudh. Có một thời, A Du Đà từng là một trung tâm rất quan trọng đối với Phật giáo Ấn Độ, bản doanh của Phật giáo sau thời Đức Phật vài thế kỷ. Người ta nói những danh Tăng Ấn Độ như Thế Thân và Vô Trước đều đã từng lưu lại tại đây. Và cũng chính tại đây kinh Thắng Man đã được Đức Phật thuyết giảng—Ayodhya literally means “No Conflict.” It was an important city in the Kingdom of the Kosalas in north-east of India in the time of the Buddha, present Oudh. At one time, Ayodhya was a very important Buddhist center for Indian Buddhism, headquarters of ancient Buddhism several centuries after the Buddha's time. Many famous monks such as Vasubandhu, Asanga, etc. are said to have stayed there. And the Buddha preached the Srimala Sutra here.
- 7) **Bamboo Forest Monastery:** Venuvana (skt)—Trúc Lâm Tịnh xá—Trúc Lâm Tự—Trúc Viên—Trúc Uyển—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Giáo Từ Điển, Trúc Lâm Tịnh xá được vua Bình Sa Vương xây lên cho các Sa môn, về sau ông dâng cho Phật. Có giả thuyết khác cho rằng Trúc Lâm Tịnh xá được trưởng giả Ca-Lan-Đà xây lên và hiến cho Phật. Lại có một giả thuyết khác cho rằng Trúc Lâm Tịnh xá được vua Tần Bà Sa La xây lên và hiến cho Phật. Khi Đức Phật đến xứ Ma Kiệt Đà, vua Tần Bà Sa La đã phát tâm xây dựng một ngôi tịnh xá trong khu rừng Karanda để cúng dường cho Phật và Tăng đoàn. Tòa tịnh xá này được xây dựng trên một qui mô rộng lớn, với tổng cộng 16 viện, mỗi viện có 60 phòng, có 500 phòng trên lầu, 72 giảng đường. Đây chính là ngôi tịnh xá Trúc Lâm nổi tiếng mà Đức Phật và các đệ tử của Ngài đã thuyết pháp và luận đạo. Trong thời gian này, rất đông người kéo đến tịnh xá Trúc Lâm theo học và quy-y với Phật. Trong số đó, nổi tiếng nhất là Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên. Hai người này là do một trong năm vị Tỳ kheo A Xà Bà Thệ tiến dẫn, mỗi người mang theo một trăm năm chục đệ tử về quy-y đầu Phật. Điều này có lợi cho việc hoằng hóa Phật giáo và giúp ích cho Tăng đoàn—Bamboo Forest Monastery or “Bamboo-grove,” a park called Karanda-venuvana, near Rajagrha, made by Bimbisara for a group of ascetics, later given by him to Sakyamuni. Another version says that the park was built by Karanda and later was given to Sakyamuni Buddha. Another version says that the park was built by Karanda and later was given to Sakyamuni Buddha. There is still another version says that the park was built by King Bimbisara and later was given to Sakyamuni Buddha and His Sangha. When the Buddha arrived at Magadha, King Bimbisara vowed to build a vihara in the Karanda forest in Rajagrha for the Buddha and his disciples. This vihara was built on an extensive scale, with 16 main halls each fitted with 60 rooms, 500 multi-storied buildings, and 72 lecture halls. This was the famous Venuvana Vihara, where the Buddha and his disciples gave lectures and practiced the Way. At that time, many people flocked to Venuvana Vihara to seek learning from the Buddha. The most notable among them

were Sariputra and Maudgalyayana who were introduced by Asvajit, one of the five Bhiksus. They each brought one hundred followers to take refuge in the Buddha. This was beneficial for the propagation of Buddhism and the Sangha.

- 8) **Baranasi (skt):** Ba La Nại—Tên khác của thành Ba La Nại Tư (Varanasi), một thành phố nằm về phía Bắc Ấn Độ, kinh đô của vương quốc cổ Ca Thị nằm bên bờ sông Hằng, một trong mười sáu nước của Ấn Độ trong thời Đức Phật còn tại thế. Ba La Nại là một thành phố thiêng liêng cho cả Ấn giáo và Phật giáo. Lộc Uyển cách Ba La Nại chừng bảy dặm nơi Phật thuyết giảng bài pháp đầu tiên “Kinh Chuyển Pháp Luân” cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài—Benares, another name for Baranasi, a city in northern India, an ancient kingdom and city on the Ganges River, the capital of the kingdom of Kasi which was one of the sixteen major countries during the Buddha’s time. Baranasi was a sacred city for both Hinduism and Buddhism. About seven miles from Baranasi was Sarnath or the deer Park (the outskirt of Benares) where the Buddha preached his first discourse on the “Sermon on Setting in motion of the Wheel of the Law” to his first five disciples. Baranasi is also the most holy city in India and important in Buddhism.
- 9) **Bhaja (skt):** Tên của một địa danh Phật giáo. Nơi đây người ta tìm thấy một đại sảnh Thánh điện đầu tiên có niên đại từ thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch. Sự nghiêng vào phía trong của các cây cột, các xà nhà bằng gỗ và việc sử dụng phóng khoáng các cây gỗ cho thấy rằng sảnh đường này được mô phỏng theo một nguyên mẫu bằng gỗ. Việc dùng gỗ trong kiến trúc hang đá là một đặc điểm của thời kỳ trước. Các cây trụ bát giác gần tường đều không có chạm trổ. Vẫn còn có thể nhận ra dấu vết các hình vẽ trên cột và hình Đức Phật có hộ vệ cầm đao đi kèm. Có thể tìm thấy các hình chạm trổ của Thần Mặt Trời (Surya) và của các nhân vật hoàng gia cõi voi—Name of a Buddhist place, where excavators found the earliest Caitya hall, dating from the second century B.C. The inward slope of the pillars, the wooden roof girders and the free use of timber show that this hall was an imitation of a wooden prototype. The actual use of wood in rock-cut architecture is a special feature of the earlier period. The octagonal pillars near the walls are plain. Traces of paintings on the pillars and figures of the Buddha attended by chauri-bearers are still discernible. Sculptures of Surya and royal personages riding on elephants can be found.
- 10) **Borobudur (skt):** Tháp nổi tiếng tại Java, được xây vào khoảng thế kỷ thứ 9 sau Tây lịch. Tháp Borobudur là một biểu tượng của con đường Đại giác dưới hình thức Mạn đà la. Đây là một trong những tượng đài Phật giáo vĩ đại nhất, một tháp khổng lồ trên đảo Java được các nhà cai trị của triều đại Sailendra xây dựng vào khoảng thế kỷ thứ 9. Ngôi tháp này được thiết kế dưới hình thức một Mạn đà la khổng lồ xây trên một ngọn đồi gồm có 5 mặt bằng vuông vức, được trang hoàng với những bức chạm trổ bằng đá. Phủ lên những mặt bằng này là ba bệ tròn và một ngôi tháp. Đi lên tượng đài tượng trưng cho con đường đi từ mê đến Phật—A famous stupa in Java, built around the 9th century AD. Borobudur is a representation of the way of enlightenment in mandala form. This is one of the great monuments of Buddhism, a huge stupa built on the island of Java around the ninth century by the rulers of the Sailendra dynasty. It was designed as a giant Mandala

built over a hill and consisting of five square terraces, which are decorated with stone carvings. Surmounting these are three circular platforms and a stupa. Ascending the monument is meant to symbolize the path from the state of ignorance to buddhahood.

11) Dhamek Stupa: Tháp Dhamek rất nổi tiếng trong thế giới Phật giáo. Đây là một ngôi tháp hình trụ, một biểu tượng duy nhất còn tồn tại của một thời Ba La Nại cổ huy hoàng, bây giờ được xem như là địa điểm nguyên thủy nơi mà lần đầu tiên gặp gỡ năm anh em Kiều Trần Như và cũng là nơi Đức Phật lần đầu tiên chuyển Pháp Luân. Vị trí của ngôi tháp có liên quan tới bốn tượng đài khác liên hệ tới đời sống của Đức Phật tại Ba La Nại. Như đã được ghi lại trong bia ký của vua Mahipala đệ nhất dưới triều đại Pala vào năm 1026 sau Tây lịch, tháp Dhamek trước đây được biết với tên tháp Dharmachakra. Theo dòng thời gian chữ “Dhammakka” trở thành chữ “Dhammeka”. Đây là ngôi tháp duy nhất còn sót lại tại Ba La Nại dưới dạng nguyên thủy của nó. Nguyên thủy ngôi tháp Dhamek được vua A Dục xây dựng là ngôi tháp hình trụ, có đường kính dưới nền 28,5 mét và chiều cao là 33,53 mét, nếu kể luôn nền thì ngôi tháp này cao 42,06 mét. Kiến trúc bao gồm một khối đá nền như một cái trống hình trụ cao 11,2 mét, nằm trên mặt đất mà không có nền hình chữ nhật như lệ thường. Trên mặt khối đá này dựng lên một tháp bằng gạch khối hình trụ. Lưng chừng tháp có tám bệ thờ có khoảng cách đều nhau, rõ ràng là những bệ thờ tượng Phật vì bên dưới đế tượng vẫn còn nguyên. Một vài tượng thờ trong các bệ này đã được khám phá trong những cuộc đào xới đã được đưa đến bảo tàng viện để cất giữ. Theo Rai Bahadur Dayaram Sahni, người ta xem tám bệ thờ này được dùng để thờ các vị Phật Tỳ Bà Thi, Thi Khí, Tỳ Xá Phù, Câu Lưu Tôn, Câu Na Hàm Mâu Ni, Ca Diếp, Thích Ca Mâu Ni và Di Lặc, hoặc tám bức tượng tiêu biểu cho Đức Phật dưới những dạng thức khác nhau. Ngay bên dưới các bệ thờ là bức điêu khắc lớn, chạm trổ những mẫu hoa văn tuyệt đẹp với sự kết hợp hài hòa giữa những hình tượng người và chim chóc. Theo mẫu đá và lối trang trí điêu khắc của thời đại Khổng Tước. Ngôi tháp nguyên thủy này được vua A Dục xây ngay tại nơi mà Đức Phật đã thuyết giảng bài pháp đầu tiên của Ngài cho năm anh em Kiều Trần Như được biết đến như là Kinh Chuyển Pháp Luân. Đây cũng chính là nơi Đức Phật đã trải qua mùa an cư kiết hạ đầu tiên. Trong ba tháng này, chung quanh Đức Phật đã có 61 vị Tỳ Kheo A La Hán. Vì vậy vào cuối mùa an cư, Đức Phật đã thuyết giảng cho các vị A La Hán như sau: “Này chư Tỳ Kheo! Hãy ra đi vì lợi ích của nhiều người, hãy ra đi vì hạnh phúc của nhiều người, hãy ra đi vì lòng bi mẫn cho cõi trời người, vì phúc lợi và hạnh phúc của họ. Hãy ra đi thuyết giảng giáo pháp của ta, vì giáo pháp này có lợi lạc lúc đầu, lúc giữa và lúc cuối, hãy thuyết giảng yếu nghĩa và phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh của giáo pháp này.” Một bia ký vào thế kỷ thứ 12 sau Tây lịch đã ghi lại: “Vạn tuế Dhammeka” Cho thấy ngôi tháp này được gọi là Dhammeka kể từ thế kỷ thứ 12.



*(Dhamek Stupa in Benares
Tháp Dhamek trong vườn Lộc Uyển, Ba La Nại)*

The Dhamek Stupa is very famous in the Buddhist world. This is a solid cylindrical tower, the sole surviving symbol of the ancient glory of Sarnath, is now generally regarded to mark the original spot where the Buddha first encountered the five Parivrajikas and where He delivered the first sermon. The location of the stupa in relation to the other four monuments associated with the life of the Buddha at Sarnath also give credence to this identification. As indicated by the inscription of Mahipala I of the Pala dynasty dated 1026 A.D., the Dhamek Stupa was earlier known as Dharmachakra Stupa. The word “Dhammakka” became “Dhammeka” in a course of time. It is the only monument at Sarnath that still stands in its original form, though dilapidated. The Dhamek Stupa originally built by King Asoka is a solid cylindrical tower, 28.5 meters in diameter at the base and 33.53 meters height or 42.06 meters including the foundation. The structure consists of a circular stone drum to a height of 11.2 meters resting on the ground without the usual rectangular basement. Above this drum rises the cylindrical mass of brickwork. Halfway up the base are eight shelves which must have held images and have been made at equal distance all around, which apparently enshrined the statues of the Buddha for their seats are still there. Some of the statues discovered during the excavations had been shifted to the museum, where they lie preserved. According to Rai Bahadur Dayaram Sahni, the eight shelves presumably contained the statues of Vipassayi, Sikhi, Visbha, Kakuchanda, Konagamana, Kassapa, Gotama, and Metteyya Buddha, or eight statues representing the Buddha in different postures. Immediately below these shelves runs a broad course of beautifully carved yet elaborate ornament with geometrical and floral patterns with a combination of human figures and birds. Its present stone with ornamental

carving is of the Maurya period. This original Stupa was presumably built by King Asoka at the site where the Buddha preached His first discourse to the group of five monks, which is better known as Dhammacakkappavattan Sutta. This is also the place where the Buddha spent his first rainy season. During these three months, the Buddha had an entourage of 61 Arhat Bhikshus. Therefore, at the end of the rainy season, the Buddha preached the monks: “Monks! For the welfare of the many, for the happiness of the many, to have mercy on the world, for the sake of the gods and men, for their well being and happiness, roam. Monks! Preach this my dhamma, that is beneficent in the beginning, beneficent in the middle and beneficent in the end too, preach it in all its meaning and essence, and reveal brahmacariya complete and pure.” A twelfth century rock inscription mentions “Dhammaka Jayatu”, which means ‘Long Live Dhammeka’. This suggests that the Stupa was called Dhammaka in the twelfth century.

12) Dhank (skt): Dhank là một địa danh thuộc miền tây Ấn Độ, nằm cách Junagadh 30 dặm về phía tây bắc và cách Porbandar 7 dặm về phía nam. Tại đây có bốn hang còn được giữ nguyên vẹn, số còn lại đã bị hư hại do sự rã mục của loại đá mềm. Tuy nhiên, các cây trụ bát giác không có bệ vuông thì vẫn tồn tại. Ở đây còn tìm thấy một số tác phẩm điêu khắc thần thoại thô sơ thuộc thời kỳ sau—Dhank is the name of a place in west India, about thirty miles north-west of Junagadh and seven miles south-east of Porbandar. Here, four plain caves are preserved, the rest having been destroyed through decay in the soft rock. However, the octagonal pillars with their square bases and capitals still stand. There are also be found some rude mythological sculptures of a later date.

13) Gandhara (skt): Kiện Đà La—Xứ Kiện Đà Vệ—Còn gọi là Càn Đà, Hương Biển, Hương Hành, Hương Khiết, Hương Tịnh, và Kiện Đà La, Kiện Đà La, tên một vương quốc cổ ở vùng bắc Ấn Độ. Nơi đây đã từng là vương quốc của Dharmavardhana, con trai của vua A Dục. Vùng đất nằm về phía tây bắc miền Punjab của Ấn và Đông Bắc của Kashmir, nay gồm các miền A phú hãn và một phần của Hồi quốc, nằm dọc theo sông Kabul giữa khoảng Kunar và sông Ấn hà, gồm khu Peshawar và Rawalpindi, tây bắc vùng Punjab. Đây là một trong những trung tâm lớn của văn hóa Phật giáo vào thế kỷ thứ hai sau CN. Những nhà nghệ thuật trong vùng này đã sáng tạo ra những bức chạm trở nổi tiếng trong thời kỳ ban sơ của Phật giáo, mà kiểu mẫu thường được xem như là “trường phái Hy Lạp” vì những chạm trở này cho chúng ta thấy ảnh hưởng của Hy Lạp trong thời đi chiếm cứ các vùng lân cận. Trước khi vua Ca Nị Sắc Ca trị vì, về phía Tây Bắc Ấn là nơi sản sinh ra trường phái nghệ thuật Phật giáo Càn Đà La. Trường phái này ảnh hưởng bởi điêu khắc Ấn Độ cách mạng hóa nghệ thuật tạc tượng Hy Lạp. Có nhiều biểu tượng diễn đạt nghệ thuật này như bàn chân của Đức Phật, bánh xe pháp, cây Bồ Đề nơi Đức Phật giác ngộ, cũng như vô số hình tượng Bồ Tát với nửa người nửa Thánh như là những vị thần của Hy Lạp. Theo lịch sử Phật giáo, Gandhara là nơi tổ chức đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư vào khoảng những năm cuối thế kỷ thứ nhất do vua Ca Nị Sắc Ca I, vị vua thứ ba dưới triều đại Kusana bảo trợ. Tuy nhiên, ngày nay nơi này chỉ còn thấy những cái nền của vô số tu viện đã bị hủy hoại trong các cuộc xâm lăng vào thế kỷ thứ V. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Càn Đà La là tên một vương quốc cổ nằm về phía tây bắc Punjab (cũng còn gọi là nước Trì Địa vì xưa tại nước này có

nhiều vị Thánh hiền tu hành đặc đạo), từng là một trung tâm Phật giáo nổi tiếng. Trong tiền kiếp khi còn là vị Bồ Tát, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã từng móc mắt mình bố thí cho người khác. Đây có lẽ là chuyện của một vị thống đốc tại đây bị móc mắt—Name of an ancient kingdom, north of India. This was a former kingdom of Dharmavardhana, son of king Asoka. The region in the extreme north-west of Punjab of India and northeast of Kashmir, today including southern Afghanistan and parts of Pakistan, lies along the Kabul river between the Kunar (Khoaspes) and the Indus rivers, comprising the district of Peshawar and Rawalpindi in the northwestern Punjab. Its old capital was Puskaravati. This was one of the greatest centers of Buddhist art and culture during the 2nd century A.D. Artists in this area produced some of the greatest early Buddhist sculptures, whose styles is commonly referred to as “Greco-Buddhist” because it shows signs of influence from the Greeks who had conquered neighboring areas. Before Kaniska’s reign, Northwest India had been the birth place of the Gandhara school of Buddhist sculpture which influenced by Greek statuary, revolutionized Indian sculpture. There were such symbols as stylized renderings of the Buddha footprints, the wheel of the law, the Bodhi Tree under which the Buddha attained enlightenment, and a number of Bodhisattva images of half-divine half-human. According to Buddhist history, the “Fourth Buddhist Council” was held some time near the end of the first century. It was sponsored by Kaniska I, third king of the Kusana dynasty. However, most of monasteries had been destroyed in invasions from outsiders in the 5th century and only foundations are preserved. According to Eitel in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms*, Gandhara, an ancient kingdom in the north west of Punjab, famous as a centre of Buddhism. Sakyamuni in his former life, is said to have lived there and torn out his eyes to benefit others, probably a distortion of the story of Dharmavardhana, who as governor of Gandhara was blinded by order of a concubine of his father, Asoka.

14) Ganges (skt): Sông Hằng—Hằng Hà—Đây là một trong tám con sông lớn ở Ấn Độ, một trong bốn con sông nổi tiếng vào thời Đức Phật—This is one of the eight big rivers of India, one of the four famous rivers at the time of the Buddha.



*(Ganges River's dawn
Cảnh bình minh trên sông Hằng Hà)*

Sông Hằng, một trong bốn con sông nổi tiếng ở Ấn Độ, phát nguồn từ phía đông hồ A Na Bà Đáp Ta, chảy ra biển phía đông nam. Theo truyền thuyết thì sông Hằng Hà chảy ra từ trung tâm lỗ tai của Thần Ma Hê Thủ La, chảy vào hồ A Nậu Đạt (mà ngài Huyền Trang ghi trong Tây Du Ký là Căng Già), chảy qua Ngưu Khẩu (có nơi nói là Sư Tử Khẩu, hay Kim Tượng Khẩu), đoạn chảy quanh hồ rồi đổ ra biển theo hướng đông nam. Hằng Hà là một con sông rất lớn và rất dài ở Ấn Độ. Dưới đáy và dọc theo hai bên bờ của con sông này có rất nhiều cát—One of the four famous rivers in India, originated from the east of the Lake Anavatapta, in Tibet; then flows to the sea in the southeast. Ganges, said to drop from the centre of Siva's ear into the Anavatapta lake, passing through an orifice called (variously) ox's mouth, lion's mouth, golden elephant's mouth, then round the lake and out to the ocean on the south-east. Ganges River (Gangha) is a very large and long river in India. The bed and banks of this river are covered with innumerable grains of sands.

15) Goa (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, tình hình Phật giáo đã phồn thịnh tại Goa và các vùng xung quanh, xa hơn về phía nam, trong thế kỷ thứ sáu, đã được chứng minh qua việc tìm thấy những bản khắc chữ tại Hire-Gutti, phía bắc quận Kanara, ghi lại một sự cúng dường của vua xứ Goa là Asankita thuộc dòng Bhoja, cho một tu viện Phật giáo. Tương tự, việc tìm ra một tượng Phật có niên đại sau hơn trong làng Mushir của quận Goa cho thấy rằng đạo Phật đã tiếp tục phồn thịnh trong một thời gian dài tại đây. Các tu sĩ tại Goa vào thời vua Kayakesin của dòng Kadamba có được nhắc đến trong bộ Dvyasrayakavya của thế kỷ thứ 12—Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Buddhism flourished in and around Goa, farther south, in the sixth century A.D. is proved by the discovery of the Hire-Gutti plates (north of Kanara district) which record an endowment to a Buddhist vihara by the Bhoja King, Asankita of Goa. Similarly, the discovery of Buddhist statues of later date in the village of Mushir in the Goa district shows that Buddhism continued to flourish at the time of the Kadamba king, Jayakesin, are mentioned to in the Dvyasraya-kavya of the twelfth century.

16) Grdhrakuta (skt): Gijjakuta (p)—Xà Quật Sơn—Linh Thứu Sơn—Thứu Đầu Sơn—Thứu Lĩnh—Thứu Phong—Vulture Peak—“Đỉnh Thứu Sơn.” là tên của một ngọn núi gần thành Vương Xá ở vùng Đông Bắc Ấn Độ, nơi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã thuyết giảng rất nhiều kinh điển, bao gồm Kinh Pháp Hoa. Người ta tưởng tượng núi này mang tên Linh Thứu sau khi bọn ma vương hóa ra những con kên kên để làm phân tâm ngài A Nan trong lúc tọa thiền. Đây cũng là một trong những nơi dùng làm an cư kiết hạ cho Phật và tăng già. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thứu Sơn (trong núi Kỳ Xà Quật), gần thành Vương Xá, bây giờ gọi là Giddore, được gọi như vậy vì một thời ma vương Pisuna đã giả dạng làm chim kên kên quấy phá thiền hành của Ngài A Nan Đà; cũng có thể vì hình dáng của núi giống như con chim kên kên, hay là vì nơi đó chim kên thường lui tới ăn thịt người chết (theo tục lâm táng của người bắc Ấn). Nơi đây Đức Phật thường lui tới để thuyết giảng kinh pháp; một cảnh tượng tượng về Phật giảng kinh Pháp Hoa tại đây. Nơi này còn được gọi là Linh Thứu Sơn, và Kinh Pháp Hoa cũng còn được gọi là Thứu Phong Kệ. Cũng gọi là núi “Linh Thứu” hay núi “Hình Chim Kên Kên” vì

ngọn núi có hình dáng giống như chim kên kên, và cũng bởi chim kên kên thường hay tụ tập sống trên đỉnh núi. Đây là một trong năm ngọn núi nổi tiếng trong thành Vương Xá trong thời Đức Phật còn tại thế, ngày nay là thành phố Rajgir, trong tiểu bang Bihar, thuộc đông bắc Ấn Độ. Xưa kia, nhiều đạo sĩ thường ẩn tu trong các hang động ở ngọn núi này, và Đức Phật cũng hay ghé vào đây để tọa thiền mỗi khi Ngài đến Vương Xá hoằng pháp. Người ta nói Đức Phật đã thuyết nhiều kinh Đại Thừa quan trọng trên đỉnh núi này, trong đó có Kinh Pháp Hoa.



*(Grdhrakuta Mountain in Sravasti
Núi Linh Thứu tại xứ Xá Vệ)*

“Vulture Peak.” is the name of a Mountain near Rajagrha in north east India, on which Sakyamuni Buddha is said to have delivered a number of sermons, including the Lotus Sutra. It is reported to have received its name after Mara took the form of a vulture in an attempt to distract Ananda from his meditation. This is also one of the many Retreats given to the Buddha for the use of the Sangha. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vulture Peak, near Rajagrha, the modern Giddore, so called because Mara Pisuna once assume there in guise of a vulture to interrupt the meditation of Ananda; more probably because of its shape, or because of the vultures who fed there on the dead; a place frequented by the Buddha; the imaginary scene of the preaching of the Lotus Sutra, and called the Spiritual Vulture Peak, as the Lotus sutra is also known as the Vulture Peak Gatha. Also called “Vulture’s Peak.” It was so called because it resembled a vulture-like peak and also because the vultures used to dwell on its peak (said to be shaped like a vulture’s head). It is is one of the five famous hills surrounding the inner area of Rajagaha during the Buddha’s time, present-day town of

Rajgir in Bihar state of the northeast India. Its caverns were always inhabited by the ascetics of ancient days and the Buddha also came to stay at this place to sit meditation several times during his sojourn in Rajagaha. It is said that the Buddha preached there many important discourses of the Great Vehicle including the Lotus Sutra.

17) *Jalandhara (skt):* Xà Lạn Đạt Na—Tên của một vương quốc và thành phố cổ trong khu vực Punjab, bây giờ là Jalandar. Theo truyền thuyết Phật giáo, một vị vua của vùng trung thổ Ấn Độ tên Udita, gặp một vị A La Hán và cảm kích Phật giáo nên ông trao trọn quyền về vấn đề Tăng sự cho vị La Hán. Sau đó ông chu du khắp Ấn Độ và dựng nhiều tháp cũng như tự viện tại các thánh địa. Theo ngài Huyền Trang trong Tây Vực Ký, có khoảng 20 ngôi tự viện với 1.000 Tăng sĩ, cả Tiểu thừa lẫn Đại thừa, nhưng con số Tiểu thừa rất ít. Về sau một tự viện tên Nagaradhana được tìm thấy, đây là nơi ngài Huyền Trang đã lưu lại để nghiên cứu A Tỳ Đạt Ma với ngài Nguyệt Trụ—Name of an ancient kingdom and city in the Punjab, the present Jalandar. According to Buddhist legends, a former king of Mid-India named Wu-Ti (Udita) met an Arhat and appreciated Buddhism. He gave the Arhat sole control of matters relating to monks. Then he travelled all over India and erected stupas and monasteries at all the sacred places. According to Hsuan-Tsang in the Records of the Western Lands, there were about 20 monasteries with 1,000 monks, who were either Hinayanists or Mahayanists, but the number of Hinayanists was few. Later, a monastery called Nagaradhana where Hsuan-Tsang studied Abhidharma with Acarya Candravarman was found.

18) *Jetavana Garden:* Jetavanarama (skt)—Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên—Tại thành Xá Vệ (Sravasti) có vị trưởng giả giàu có tên Tu Đạt Đa (Sudatta), lại cũng có tên là Cấp Cô Độc (Anathapindika), người đã mua khu vườn của Thái tử Kỳ Đà để kiến lập một khu tịnh xá cao rộng trang nghiêm mang tên Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên. Ông cung thỉnh Đức Phật và đệ tử của Ngài an cư kiết hạ và giảng thuyết Phật pháp tại địa phương. Tu Đạt Đa là vị hộ pháp trung thành của Phật giáo thời bấy giờ. Khu vườn gần thành Xá Vệ, người ta nói trưởng giả Cấp Cô Độc đã mua lại từ tay thái tử Kỳ Đà, trong đó những khu tịnh xá được xây dựng lên, là nơi mà Đức Phật thích ghé về nghỉ ngơi nhất. Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển (dựa theo Pháp Uyển Châu Lâm tập 39), vườn Kỳ Thọ gần thành Vương Xá, được cúng dường cho Phật và Tăng đoàn của Ngài bởi Thái tử Kỳ Đà và nhà tỷ phú Cấp Cô Độc. Người ta nói Ngài Cấp Cô Độc đã mua lại khu vườn này từ Thái tử Kỳ Đà bằng vàng, xây dựng tịnh xá, rồi cúng dường cho Đức Phật. Thái tử Kỳ Đà rất cảm động trước nghĩa cử ấy nên ông bèn hiến tất cả những cây và khoản đất còn lại. Chính vì vậy mà khu vườn nơi Phật thường hay thuyết pháp này có tên đôi của hai vị thí chủ là Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên (tức là cây của thái tử Kỳ Đà và vườn của ông Cấp Cô Độc). Đây là khu an cư kiết hạ mà Đức Phật rất thích. Hai trăm năm sau đó cả khu vườn và tịnh xá bị thiêu rụi, 500 năm sau được xây lại nhỏ hơn, và rồi một thế kỷ sau lại bị đốt cháy rụi lần nữa; mười ba năm sau đó được xây lại bằng khu tịnh xá nguyên thủy, nhưng một thế kỷ sau đó lại bị hủy diệt (Về phương bắc nước Kiều Tát La)—A park near Sravasti, said to have been obtained from prince Jeta by the elder Anathapindika, in which monasterial buildings were erected, one of the favorite resorts of Sakyamuni Buddha. According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English

Buddhist Terms, Jetavana Garden, or Garden of Jeta and Anathapindika is a park near Sravasti, bought by Anathapindika from prince Jeta, which was offered to the Buddha and his Sangha as a result of the collaboration of Prince Jeta and billionaire Anathapindika. It is said to have been obtained from Prince Jeta by the elder Anathapindika. Anathapindika paid for Prince Jeta's garden in gold, erected monasterial buildings, and donated it to the Buddha. Prince Jeta was very moved with this, thus he donated all the trees and another parcel of land to the Buddha. Thus the double name for the site where the Buddha preached his teachings: "The Garden of Jeta and Anathapindika." This garden was the favourite resort of Sakyamuni. Two hundred years later it is said the park has been destroyed by fire, rebuilt smaller 500 years after, and a gain a century later burnt down; thirteen years afterwards it was rebuilt on the earlier scale, but a century later entirely destroyed.

19) Jetavana Monastery (skt): Kỳ viên Tịnh xá—Thệ Đa Lâm—Jetavana—Jeta Grove—Tên của một ngôi tịnh xá Phật giáo tại Ấn Độ tọa lạc trong thành Xá Vệ (ngôi chùa gần thành Savatthi ở miền bắc Ấn Độ, nơi đức Phật thường dạy đạo). Vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc là kết quả của sự hợp tác cúng dường lên Phật của Thái tử Kỳ Đà và trưởng giả Cấp Cô Độc. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, đây là tịnh xá bảy tầng cùng với công viên mà ngài Cấp Cô Độc đã mua từ Thái Tử Kỳ Đà để hiến cho Phật. Đây là nơi an cư mà Đức Phật rất thích, cũng là nơi mà nhiều bộ kinh đã được Phật thuyết giảng. Nhà triệu phú Sudatta được người ta ban cho danh hiệu Cấp Cô Độc vì ông thường giúp đỡ những trẻ mồ côi và người cô độc. Sau khi thảo luận với thái tử Kỳ Đà, Cấp Cô Độc bèn lấy vàng tới mua ngôi vườn và hiến cho Đức Phật. Kỳ thật, địa điểm này do ngài Xá Lợi Phất lựa chọn và ngài đã trải qua hai mươi lăm lần an cư kiết hạ tại đây. Đây cũng là nơi mà Đức Phật rất thích, vì chính Ngài cũng đã trải qua 19 mùa an cư tại vườn Kỳ Thọ này. Kỳ Viên cũng là tên của một ngôi tịnh xá ở Tích Lan được vua Mahasena xây dựng cho chư Tăng phái Đại Thừa. Phái này có hệ kinh điển riêng cho đến thế kỷ thứ 12 khi vua Parakramabahu đệ nhất ra lệnh cho phái này nhập vào phái Nguyên Thủy—Name of an Indian Buddhist monastery located at Sravasti. Jetavana Garden resulted from the collaboration of Prince Jeta and billionaire Anathapindika and was made as an offering to the Buddha. According to Eitel from The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is the seven-storey abode and park presented to Sakyamuni by Anathapindaka, who bought it from the prince Jeta. It was a favourite resort of the Buddha, and most of the sutras date from this spot. The millionaire Sudatta, he was given the epithet "Anathapindika" because he always helped the orphans and the Solitary. After discussing with prince Jeta, Anathapindika went back home to bring gold to buy the garden and donated the site to the Buddha. In fact, the site was selected by Sariputra, who spent the last twenty-five rainy season retreats of his life there. It was also the Buddha's favorite retreat, and he spent nineteen rainy season retreats at Jetavana. Jetavana is also the name of a monastery in Sri Lanka, built by king Mahasena (334-362) for Mahayana monks. It maintained a separate Nikaya until the twelfth century, when king Parakramabahu I ordered it to amalgamate with the Mahavihara nikaya.

20) Junagadh (skt): Thủ phủ của Saurashtra, miền tây Ấn Độ—Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Junagadh là thủ phủ của Saurashtra, miền tây Ấn Độ, nhờ sự hiện diện của các chỉ dụ của vua A Dục mà từ lâu đã được các tín đồ Phật giáo biết đến nhiều và trở thành một trung tâm thu hút đối với họ. Gần đồi Girnar, ngày nay người ta tìm thấy trên một tảng đá lớn toàn bộ văn bản của “Mười Bốn Chỉ Dụ trên đá.” Các văn bản này được khắc bằng chữ Brahm, còn được lưu giữ khá tốt. Các hang động quan trọng nhất đào thấy được ở Saurashtra đều nằm bên trong và xung quanh Junagadh. Các hang này có lẽ đã có nhiều trong thế kỷ thứ 7, vì trong khi đến viếng Junagadh, Huyền Trang đã ghi nhận ít nhất là năm mươi tu viện loại này, với ít nhất là ba ngàn tu sĩ Thượng Tọa Bộ (Sthavira sect). Các di tích của hai ngọn tháp xây bằng gạch mới được tìm thấy gần đây tại Intwa trên một ngọn đồi cách bản chỉ dụ của vua A Dục độ ba dặm. Ngoài ra, còn có một con dấu bằng đất nung của một cộng đồng Tỳ Kheo từng sống trong tu viện của hoàng đế Rudrasena I, thuộc dòng dõi Ksatrapa đã cai trị xứ này từ năm 199 đến 222—According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Junagadh, the capital of the province Saurashtra, west of India, which owing to the presence of the Asoka edict had already become famous among Buddhists, became a centre of attraction for them. In the vicinity of Girnar Hills, we find now on a huge rock the full text of what are known as the Fourteen Rock Edicts. The text inscribed in Brahmi characters on this rock is remarkably well preserved. Naturally, the most important of the caves excavated in Saurashtra are in and around Junagadh. They must have been numerous, for while visiting Junagadh, Hsuan-Tsang had noticed at least fifty convents with at least three thousand monks of the Sthavira sect. The remains of two brick-built stupas have recently been exposed at Intwa on a hill about three miles away from Asoka’s edict. Besides, excavators found a baked clay seal belonging to a bhikhsusangha which resided in the vihara of Maharaja Rudrasena. The king was most probably Rudrasena I of the Ksatrapa family who ruled India from 199 to 222 A.D.

21) Junnar (skt): Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Junnar là một trong những địa danh Phật giáo nổi tiếng ở vùng tây Ấn Độ. Tại đây có đến 130 hang động tạo thành năm nhóm riêng biệt trong phạm vi một bán kính bốn dặm tính từ Junnar. Do đó, có thể nói thành phố này là khu tu viện lớn nhất ở miền tây Ấn Độ. Số lượng đông đảo và kích thước nhỏ bé của các hang cho thấy các hang này thuộc về một thời kỳ xa xưa—Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, this is one of the most famous Buddhist places. There are as many as 130 caves carved in five separate groups within a radius of four miles from Junnar. Hence, the town can be said to be the largest monastic establishment in western India. The frequency and smallness of the cells indicate that they belong to an early period.

22) Kailasa (skt): Tên của một ngọn núi thiêng liêng nằm về phía Tây của dãy Hy Mã Lạp Sơn, người ta tin rằng đây là trú xứ của thần Siva của Ấn Độ giáo và của Cakrasamvara trong Phật giáo Tây Tạng. Ngọn núi này được coi là thiên đường của Shiva, nổi tiếng cho cả Ấn và Phật giáo. Ngọn núi này là một trong những ngọn núi nằm trong Núi Tuyết. Đây là một trong những địa điểm hành hương quan trọng nhất của Phật tử Tây Tạng—

Silver Mountain, name of a mountain in the Himalayas famous in myth and legend for both Hinduism and Buddhism. Sacred mountain in the western Himalayas believed to be the abode of the god Siva by Hindus and of Cakrasamvara by Tibetan Buddhists. This is one of the mountains in the Himalayas famous in myth and legend for both Hinduism and Buddhism. It is one of the most important pilgrimage spots for Tibetan Buddhists.

23) *Kampilya (skt):* Tên của một địa danh hẻo lánh ở miền tây Ấn Độ, gần Navasari. Một bản chữ khắc trên phiến đồng của vua dòng Rastrakuta là Dantivarman ở Gujarat, ghi chép rằng năm 865, khi vua xuống tắm dưới sông Puravi, nay là sông Purna ở quận Surat, theo sự thỉnh cầu của một tu sĩ, nhà vua đã cấp đất cho tu viện Kampilya, nơi có năm trăm tu sĩ của Tăng đoàn Sindhu Desa đang sống. Lại có một bản khắc khác ghi rằng vào năm 884 vị vua này lại cấp đất cho cùng tu viện này. Dường như các cộng đồng Phật giáo từ vùng Sindh, có lẽ vì sợ những người Hồi giáo, đã di chuyển đến xây dựng tu viện tại Kampilya, nơi vốn nổi tiếng là một thánh địa—Name of a solitary place named Kampilya in west India, near Navasari. A copper plate inscription of the Rastrakuta king, Dantivarman of Gujarat, dated 865, records that, after bathing in the river Puravi, now Purna river in the Surat district, at the request of a monk, the king donated lands for the Kampilya vihara, where there lived five hundred monks of the Sangha of Sindhu Desa. Another inscription of the Rastrakuta king, Dharavarsa, records a similar grant to the same monastery in 884 A.D. It seems that the Buddhist community migrated from Sindh, presumably for fear of the Muslims and founded a vihara at Kampilya which was already known as a sacred place.

24) *Kanchi (skt):* Tên của một địa danh Phật giáo ở vùng Nam Ấn Độ. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Kanchi với điện Rajavihara và một trăm tu viện tại đây đã từng là một pháo đài của Phật giáo tại miền Nam Ấn Độ. Năm tượng Phật đã được tìm thấy gần thành phố này. Phật Âm (Buddhaghosa), luận sư Pali nổi tiếng, trong bộ luận thư của mình (Manorathapurani), có nói rằng ông viết cuốn sách này là theo yêu cầu của Thượng Tọa Jotipala cùng ở với ông tại Kanchipura. Huyền Trang cũng nói đến một người tên Dhammapala ở Kanchi, vốn là một đại luận sư của Nalanda. Tại Triều Tiên cũng đã tìm thấy một bản chữ khắc bằng thơ nói về nơi này. Trong lời tựa của tác phẩm này do Lý Tư viết năm 1378, có kể về cuộc đời và chuyến đi của một tu sĩ Ấn Độ tên là Dhyanaabhadra. Chuyện kể này cho chúng ta biết rằng tu sĩ ấy là con trai của một ông vua ở Ma Kiệt Đà và một bà hoàng ở Kanchi, vị tu sĩ ấy đã được nghe một nhà thuyết pháp Phật giáo nói về bộ kinh Karanda-vyuhasutra. Như vậy, mãi cho đến thế kỷ thứ 14, nơi này mới được biết đến là một trung tâm Phật giáo—Name of a Buddhist place in Southern India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Kanchi, with its Rajavihara and its hundred monasteries, was a famous stronghold of Buddhism in the South. Five Buddha images have been discovered near this town. The famous Pali commentator, Buddhaghosa, has mentioned in his commentary (the Manorathapurani) that he wrote it at the request of the Venerable Jotipala who was staying with him at Kanchipura. Hsuan-Tsang also mentions a certain Dharmapala from Kanchi as being a great master at Nalanda. In Korea, an inscription in verse has been discovered. In a preface to it written by Li-Se in 1378 A.D., there is an account of the life

and travel of an Indian monk called Dhyanaabhadra. This account tells us that this monk was the son of a king of Magadha and a princess from Kanchi and that when he visited Kanchi he heard a sermon given by a Buddhist preacher on the Karanda-vuyhasutra. Clearly, this place was a recognized centre of Buddhism as late as the 14th century A.D.

25) Kanheri (skt): Tên của một địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Kanheri có trên một trăm hang động, vốn cũng là khu tu viện lớn. Qua một số bản chữ khắc tìm thấy ở đây có niên đại từ thế kỷ thứ hai cho đến thời đại ngày nay, người ta có thể dựng lại lịch sử nơi này khá đầy đủ. Thời gian bắt đầu xây dựng các hang này có thể là vào triều đại Gautamiputra Satakarni khoảng năm 180. Thỉnh thoảng lại có thêm những công trình đào sâu và điêu khắc. Việc đưa tượng Phật vào khu vực này được biết đến qua một bản khắc chữ thuộc thế kỷ thứ tư, ghi lại việc một người tên Buddhaghosa cúng tặng một tượng Phật. Các vua Sihalar ở Puri, vốn là những chư hầu của của các vương quốc Rastrakuta, có mối quan tâm đặc biệt đối với khu tu viện ở Kanheri nên đã cúng dường rộng rãi như được ghi chép trong các phiến đồng thuộc những năm 843, 853 và 877. Các chữ khắc của những năm 991, 999 và 1004 còn cho biết rằng các tu sĩ Phật giáo trong thời gian này vẫn còn ở tại các hang. Một bản khắc chữ mới đây bằng tiếng Nhật của một khách hành hương Phật tử thuộc phái Nhật Liên tông (Nichiren sect) trên vách hang số 66, khẳng định tầm quan trọng của các hang này ngay cả trong thời đại hiện nay—Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, there are more than one hundred caves at Kanheri which was also a large monastic establishment. From a number of inscriptions found here, dating the second century A.D. to modern times, a more or less connected history of the place can be reconstructed. The beginning of the caves can be attributed to the reign of Gautamiputra Satakarni about 180 A.D. Many excavations and sculptures were added from time to time. The introduction of the Buddha image in the establishment is shown by a fourth century inscription recording the dedication of a Buddha image by a certain Buddhaghosa. The silahar rulers of Puri, who were feudatories of the Rastrakuta sovereign, took a special interest in the Buddhist establishment at Kanheri and made liberal donation to it as recorded their copper-plate grants dated 765, 775, 799. Inscriptions of 913, 921, and 931 further show that the Buddhist monks still continued to occupy the caves. A modern inscription of a Buddhist pilgrim of the Nichiren sect engraved on the walls of cave number 66 testifies to the continued importance of the caves even in modern times.

26) Kanyakubja (skt): Thành Khúc Nữ—Tên của một thành phố cổ nằm về những tỉnh phía Tây Bắc Ấn Độ, tọa lạc trên bờ sông Kali Nadi, một nhánh của sông Hằng, bây giờ là Farrukhabad. Theo truyền thuyết Phật giáo, chính tại thành Khúc Nữ nước Tăng Già Thi, nơi Phật giáng trần từ cung trời Đao Lợi. Phế tích của thành phố này lớn hơn thành phố Luân Đôn. Theo ngài Pháp Hiển trong Tây Vực Ký, cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa đều tồn tại tại đây, tuy nhiên, Tiểu thừa vẫn chiếm đa số—Name of a river in an ancient city in the north-western provinces of India, situated on the bank of Kali Nadi, a branch of the Ganga, in the modern district of Farrukhabad. According to the Buddhist legends, Kanyakubja (Kanauj) is said where the Buddha descended from Indra's Heavens. The

ruins of the ancient city are said to occupy a site larger than that of London. According to Fa-Hsien in the records of the Buddhist Kingdoms, both Mahayana and Hinayana existed here, however, Hinayana still retained the majority.

27) *Kapilavastu (skt)*: Ca Tỳ La Vệ—Kapilavatthu (p)—Ca Tỳ La Vệ—Kiếp Tỳ La Phật Thốt Đổ—Thành Ca tỳ la vệ, kinh đô của dòng tộc Thích Ca, nơi trị vì của Vua Tịnh Phạn và Hoàng Hậu Ma da, kinh thành này tọa lạc dưới chân núi Hy Mã Lạp Sơn. Tuy nhiên, đất nước này bị tiêu diệt ngay khi Đức Phật còn tại thế. Theo truyền thuyết thì xứ này khoảng 100 dặm về phía Bắc của thành Ba La Nại, tây bắc của Gorakhpur bây giờ. Thành Ca Tỳ La Vệ là kinh đô của vương quốc nơi mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã được hạ sanh trong vườn Lâm Tỳ Ni, thuộc ngoại thành Ca Tỳ La Vệ. Ca Tỳ La Vệ là thành phố nơi Đức Phật đã trải qua thời niên thiếu cho đến khi Ngài quyết định xuất gia cầu giải thoát. Ngày nay Ca Tỳ La Vệ được các nhà khảo cổ Ấn Độ xác nhận thuộc làng Tilaurakota trong địa hạt xứ Therai, thuộc xứ Nepal. Tuy nhiên, theo ngài Pháp Hiển trong Tây Vực Ký: “Xứ này trống không hoang tàn, rất ít cư dân. Đường sá không an toàn vì có nhiều voi trắng và sư tử. người ta không thể du hành nếu không đề phòng cẩn thận.” Sự xác định về kinh thành Ca Tỳ La Vệ, nơi mà Đức Phật đã trải qua 29 năm đầu đời của Ngài trước khi Ngài xuất gia tìm đạo vẫn còn là một vấn đề đang được tranh luận hàng trăm năm nay. Tilaura Kot bên Nepal và Piprahwa bên Ấn Độ đều là những nơi mà hai bên Nepal và Ấn Độ vẫn cho rằng đó chính là thành Ca Tỳ La Vệ cổ xưa. Vào năm 1974, sau khi tìm thấy những di tích quan trọng của Phật giáo cũng như những bia ký từ những phế tháp và tịnh xá tại đây, chính phủ Ấn Độ cho rằng chính Piprahwa nằm trong quận hạt Basti, thuộc bang Uttar Pradesh mới thực là vị trí của kinh thành Ca Tỳ La Vệ. Trong các cuộc đào xới tại Piprahwa vào những năm 1897-1898, W.C. Peppe và P.C. Mukherji khám phá ra một ngôi tháp chính dưới độ sâu, tháp cao khoảng 6 mét (18 bộ Anh), có một cái phòng nhỏ bằng đá. Bên cạnh đó có thêm những di vật có giá trị, trong cái phòng nhỏ này có năm chiếc hòm, bốn cái bằng loại đá mềm và một cái bằng thủy tinh. Nắp của chiếc hòm bằng đá nhỏ có chứa bia ký đọc được như sau: “Sukiti-bhatinam Sabhaganakinan sa-puta-dalanam iyam salila-nidhane Buddhasa bhagavate Sakiyanam.” Được phiên dịch: “Tháp thờ xá lợi của Đức Thánh Phật được anh chị em cùng với các con trai và vợ của Sakya Sukiti dâng cúng. Vào năm 1971, các nhà khảo cổ Ấn Độ đã đào xới lại khu vực Piprahwa và đã khám phá một chiếc nắp nôi, có mang chứng tích bia ký. Theo K.M. Srivastava, một nhà khảo cổ người Ấn, những dấu ấn bia ký của chiếc nắp nôi thiết lập chứng tích không nghi ngờ gì được là Piprahwa đích thực là vị trí của kinh thành Ca Tỳ La Vệ cổ xưa, kinh đô của dòng tộc Thích Ca, nơi mà Đức Phật đã trải qua thời niên thiếu. Tuy nhiên, những đào xới ở Tilaura Kot lại khám phá ra nhiều chứng tích hơn ở Piprahwa bên Ấn Độ. Người ta cũng tìm thấy nền tảng của kinh thành Ca Tỳ La Vệ cổ tại đây. Ngày nay, hầu hết các học giả đều tin rằng Tilaura Kot, chừng 30 cây số về phía Tây của vườn Lâm Tỳ Ni bên phía Nepal mới đích thực là kinh thành Ca Tỳ La Vệ cổ và Piprahwa, khoảng 15 cây số, về phía Nam của Lâm Tỳ Ni bên phía Ấn Độ là vị trí của thành Ca Tỳ La Vệ mới, được xây dựng sau khi kinh thành cũ bị vua Tỳ Lưu Ly tàn phá—Kapilavastu was one time the capital of Sakya Kingdom where dwelt King Suddhodana and his wife Maya, located in the foothills of the Himalayas. However, it was destroyed during Sakyamuni’s life, according to legend; about 100 miles due north of

Benares, northwest of present Gorakhpur. The capital of the country where Sakyamuni was born at Lumbini Park on the outskirts of the city of Kapilavastu. Kapilavastu is the home town of Siddhartha Gautama, where spent his childhood and youth until his decision to pursue awakening. The Indian archeologists identified it with the present-day village of Tilaurakota in the Therai region of modern Nepal. However, according to Fa-Hsien in the Records of the Buddhist Kingdoms: “The country of Kapilavastu is empty and deserted, scarcely populated and its roads are unsafe to travel for fear of white elephants and lions. One cannot travel without taken proper precaution.” The identification of the legendary Kapilavastu, where the Buddha spent 29 years of his early life before leaving his palace in quest of enlightenment, has been a matter of controversy for over hundred years. Tilaura Kot in Nepal and Piprahwa in India have been the main claimants for the site of ancient Kapilavastu. In 1974, Indian government claimed that Piprahwa in district Basti of Uttar Pradesh is the real location of the legendary Kapilavastu, following the discovery of important Buddhist relics, seals and inscriptions from the ruins of stupa and monastery there. During the excavations at Piprahwa in 1897-1898, W.C. Peppe and P.C. Mukherji discovered in the main stupa at a depth of about eighteen feet below the summit, a huge stone coffer. In addition to other valuable objects, the coffer contained five caskets, four of soapstone and one of crystal. The lid of a smaller soapstone casket contained an inscription which was read as : “Sukiti-bhatinam Sabhaganakinan sa-puta-dalanam iyam salila-nidhane Budhasa bhagavate Sakiyanam”. The inscription has been translated into English as follows: “This relic shrine of divine Buddha is the donation of the Sakya Sukiti-brothers associated with their sisters, sons and wives.” In 1971, Indian archeologists started fresh excavations at Piprahwa and discovered the lid of a pot, carrying inscripational evidence. According to K.M. Srivastava, an Indian archeologist, the sealings and the lid of the pot had established beyond doubt that Piprahwa is the ancient site of Kapilavastu, the capital of the Sakyas, and the scene of Buddha’s early life. However, excavations in Tilaura Kot discovered more evidence than that of Piprahwa in India. They also found the old foundation of ancient Kapilavastu Rampart. Nowadays, most scholars believe that Tilaura Kot, about 30 kilometers West of Lumbini, in Nepal was the site of old Kapilavastu and Piprahwa, about 15 kilometers, South of Lumbini, in India was the site of new Kapilavastu established after the destruction of the old one by Vidudabha.

- 28) **Kapitha (skt):** Kiếp Tĩ Tha—Kiếp Tỳ Tha—Tăng Khư Thi, tên của một vương quốc cổ trong vùng Trung Ấn, nằm bên sông Iksumati, gần xứ Ma Thâu La. Theo truyền thuyết Phật giáo, Đức Phật từ cung trời Đao Lợi giáng trần tại khu vực này. Theo ngài Huyền Trang trong Tây Vực Ký, có 4 tự viện với trên 1.000 Tăng sĩ thuộc trường phái Chính Lượng Bộ trú trì tại đây. Bên trong bức tường của một tự viện có bậc tam cấp làm bằng thứ đá quý, tượng trưng cho sự giáng trần của Đức Như Lai từ cung trời Đao Lợi. Trong xứ này cũng còn một trụ đá của vua A Dục—Name of an ancient kingdom of Central India, on the Iksumati river, near Mathura. According to Buddhist legends, the Buddha descended here from Trayastrimsa heaven. According to Hsuan-Tsang in the Records of the Western Lands, there were 4 monasteries with more than 1,000 monks of the Sammitiya school. Within the wall of one monastery there were triple stairs made of

precious stones, symbolizing the descent of the Tathagata from the Trayastrimsa heaven. There was also an Asoka stone in the area.

29) *Kapotaka-samgharama (skt):* Ca Bồ Đức Ca Già Lam—Cáp Viên—Một tự viện nổi tiếng trong vùng Kashmir, phía nam xứ Ma Kiệt Đà, trung Ấn Độ. Chùa Ca Bồ Đức Ca (thời nhà Đường gọi là chùa chim Bồ Câu). Chùa được mang tên này là vì trong một thời xa xưa, Đức Phật từng thuyết pháp cho đại chúng trong một khu rừng. Khi Đức Phật đang thuyết pháp, có người thợ săn giăng bẫy bắt chim trong khu rừng, nhưng suốt ngày chẳng được con nào. Anh ta bèn tới chỗ Phật, nói to rằng: “Hôm nay Như Lai thuyết pháp ở đây, làm tôi không bẫy được con chim nào, vợ con tôi đến chết đói mất.” Phật bảo anh ta hãy đốt lửa lên rồi Ngài sẽ ban cho thực phẩm. Khi ấy Đức Phật liền thị hiện làm thân chim bồ câu rồi lao mình vào lửa để làm thực phẩm cho người thợ săn và vợ con anh ta. Lần sau anh lại đến chỗ Đức Phật đang thuyết pháp, đứng nghe Phật giảng và thấy hối hận, từ đó phát tâm xuất gia tu hành giác ngộ—A famous monastery said to be in Kashmir, south of Magadha, central India. The monastery was of the Sarvastivadah school, so called because the Buddha in a previous incarnation is said to have changed himself into a pigeon and to have thrown himself into the fire in order to provide food for a hunter who was prevented from catching game because of Buddha’s teaching. When the hunter learned of Buddha’s power, he repented and asked the Buddha to allow him to join the order. He later attained enlightenment.

30) *Karakhojo (skt):* Tên một vương quốc cổ ở Tây Vực có cổ thành Cao Xương, khoảng 30 dặm về phía đông của Turfan thuộc Turkestan, xưa kia là một trung tâm Phật giáo quan trọng, từ nơi đó nhiều vị cao Tăng đã mang kinh điển đến Trung quốc để hoằng hóa. Vào trước thế kỷ thứ bảy người ta đã nghe nói tại đây có dân tộc Turks sinh sống trong khu vực Orkhon đến khoảng năm 840 sau Tây Lịch, họ bị người Kirghiz đánh đuổi nên chia làm hai nhóm; một nhóm đi đến Kansu và sinh tồn đến khoảng năm 1020; còn nhóm kia tồn tại đến thời kỳ đế quốc Mông Cổ. Họ có mẫu tự lấy từ mẫu tự Soghdian mà về sau này Thành Cát Tư Hãn đã cho dùng như chữ viết chính thức của người Mông Cổ. Vào năm 1294 thì toàn bộ giáo điển Phật giáo đã được phiên dịch ra chữ Uighur (theo sử liệu Trung Hoa, Hán Thư và Tân Cựu Đường Thư, thì đây là đất cũ của Hiệu Ủy Mậu Kỷ đời Hậu Hán và Tiền Bộ Xa Sư đời Hán, nay là vùng phụ cận Thổ Lỗ Phồn, và Cáp Thích Hòa Trác, đông bắc sa mạc Gô Bi, thuộc tỉnh Tân Cương. Thời xưa Phật giáo rất thịnh hành ở đây. Những kinh điển bằng chữ Phạn và chữ Hán đều được xử dụng. Thời Bắc Lương xuất hiện những thầy Pháp Thịnh, Pháp Chúng; thời Bắc Ngụy xuất hiện các thầy Đàm Lộc và Uy Đức dịch Kinh Hiền Ngụ; thời Đông Tấn những thầy Trí Nghiêm, Trí Giản sang Tây Trúc, trên đường sang Tây Trúc có ghé qua vùng này tìm lương thực đi đường. Về sau ngài Huyền Trang cũng dừng lại đây một tháng, được vua Cúc Văn Thái rất kính trọng)—The ancient town of Kao-Ch’ang, 30 miles east of Turfan in Turkestan, formerly an important Buddhist centre, whence came scriptures and monks to China. The Turks in Karakhojo were first heard of in the seventh century in the Orkhon district where they remained until 840 A.D. when they were defeated and driven out by the Kirghiz; one group went to Kansu, where they remained until about 1020 A.D.; another group founded a kingdom in the Turfan country which survived until Mongol times. They had

an alphabet which was copied from the Soghdian. Chingis Khan adopted it for writing Mongolian. In 1294 A.D. the whole Buddhist canon was translated into Uighur.

- 31) **Karle (skt):** Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Sảnh đường Thánh điện ở Karle có kiểu dáng giống như sảnh đường ở Bhaja. Tuy nhiên, đây là một đền đài nguy nga tráng lệ nhất ở Ấn Độ. Thực vậy, trong một bản chữ khắc cổ tìm thấy tại đây, thì điện này được mô tả là một lâu đài trong hang đá tuyệt hảo nhất ở Diêm Phù Đề. Hang này do Bhutapala, một thương nhân ở Vaijayanti, cho đào. May mắn là điện này nằm trong số điện còn được duy trì tốt nhất. Điện có một hàng trụ đá nguyên khối ở mỗi bên, đầu trụ hình vuông, bên trên có những hình voi, ngựa quỳ gối và người cưỡi nam nữ. Mặt tiền hai tầng có một cửa hững nắng thật lớn. Sảnh đường Thánh điện này có niên đại vào khoảng thế kỷ thứ nhất trước Tây Lịch—Name of a Buddhist place in west India. The caitya hall at Karle is of the same general pattern as that at Bhaja. However, it is one of the most magnificent monuments in India. In fact, it is described, in one of the ancient inscriptions found at the place, as the most excellent rock mansion in Jambudvipa. It was excavated by Bhutapala, a merchant of Vaijayanti. Fortunately, it is also among the best preserved. It has a row of fifteen monolithic pillars on each side with kalasa bases and bell-shaped capital surmounted by kneeling elephants, and horses with men and women riders. Its two-storeyed facade as an enormous sun-window. The caitya hall dates from the close of the first century B.C.
- 32) **Karnatak (skt):** Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Phật giáo bắt đầu có ảnh hưởng tại Karnatak từ thời vua A Dục. Các sắc chỉ của vị vua này tại Siddhapur và các vùng lân cận đã được tìm thấy trong tỉnh này. Các đoàn truyền giáo của ông ta phái đi khắp cả nước, kết quả là nhiều tu viện Phật giáo đã được xây dựng tại đây—Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Buddhism began to exercise its influence in Karnatak from the time of Asoka, whose edicts at Siddhapur and in the neighborhood are found in the province. His missionaries carried the message all over the land, as a result of which many Buddhist monasteries were built there.
- 33) **Kartchou (skt):** Kiệt Xoa—Một nơi trên núi Karakoram mà theo ngài Pháp Hiên, nơi đây các vương triều đã từng tổ chức những cuộc cúng dường Trai Tăng hay những chúng hội thật vĩ đại. Theo Eitel trong trung Anh Phật Học Từ Điển, thì đây là vùng Khasa, nơi trú ngụ của một bộ tộc cổ Kasioi trong vùng Paropamisus; trong khi những học giả khác thì cho rằng đây có lẽ là những vùng bây giờ là Kashmir, Iskardu, hay Kartchou—A place said to be in Karakoram mountains, where according to Fa-Hsien formerly great assemblies were held under royal patronage and with royal treatment. Eitel, in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, gives it as Khasa, and says an ancient tribe on the Paropamisus, the Kasioi of Plotemy; others give different places, i.e. Kashmir, Iskardu, Kartchou.

34) *Kashmir (skt):* Ca Thấp Ba—Kế Tân—Vương quốc cổ Kế Tân, bây giờ là Kashmir, nằm về phía tây bắc Ấn Độ. Vùng đất mà vua A Dục đã sáp nhập vào vương quốc của mình ngay sau khi ông lên ngôi. Đây là một trung tâm Phật ngữ quan trọng, cũng là một trường học Phật giáo có uy thế thời đó. Kashmir giữ một vai trò quan trọng trong việc truyền bá Phật giáo sang Trung Quốc. Theo ngài Huyền Trang trong Tây Vực Ký, từ Tăng Ha Bồ La đến Ca Thấp Ba, ngài đã đi qua một vài tự viện tại đây, và tại Tịnh Xá Huskara ngài đã ở lưu lại đêm. Ngài được vị vua của xứ này tiếp đón nồng hậu. Sau đó ngài quyết định lưu lại đây 2 năm để học kinh và luận. Nhà vua đã cung cấp cho ngài 20 thư ký để chép kinh tại đây. Sau lần kết tập kinh điển lần thứ ba tại thành Hoa Thị, một phái đoàn truyền giáo đã được phái đến nơi này và ngài Huyền Trang đã thấy tại đây có trên 100 ngôi tự viện với trên 5.000 Tăng sĩ. Cũng theo ngài Huyền Trang thì một trong những biến cố trọng đại đã xảy ra tại Ca Thấp Ba là cuộc nghị hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ tư, 400 năm sau ngày Phật nhập diệt, dưới sự bảo trợ của vua Ca Nị Sắc Ca. Đức vua cảm thấy bối rối vì nhiều lối giải thích khác nhau của các vị thầy khi ngài học kinh điển Phật giáo, và vì vậy ngài muốn rằng mục tiêu chánh của Đại Hội là phải ghi lại những giải thích về lời Phật dạy bởi các vị thầy của các tông phái khác nhau. Chính A La Hán Parsva (Ba Lật Thấp Phược) đã khuyên ngài nên triệu tập Nghị Hội tại đây. Cũng tại xứ này, ngài Huyền Trang đã thấy ảnh tượng của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát và một tự viện của trường phái Đại Chúng Bộ—Ancient Kashmir kingdom, situated in the north-east of India A region which Asoka added to his empire right after he enthroned. Kashmir was one of the most important centers of Buddhist Sanskrit learning and the center of the most powerful Buddhist school. Kashmir played an important role in the transmission of Buddhism to China. According to Hsuan-Tsang in the Records of the Western Lands, on his way from Simhapura to Kashmir, he came across several monasteries, and at Huskara-Vihara he spent the night. He was welcomed by the king of Kashmir. He decided to stay there for 2 years to the study of the sutras and sastras. The king provided him with 20 clerks to copy the manuscripts. After the Third Council at Pataliputra, a Buddhist missionary was sent here for propagation. When Hsuan-Tsang arrived here, he saw more than 100 monasteries with over 5,000 monks. Also according to Hsuan-Tsang, one of the outstanding events that took place in Kashmir was the session of the Fourth Buddhist Council under the auspices of King Kaniska in the 400 years after the Buddha's Mahaparinirvana. The king was puzzled by the different interpretations given by his spiritual teachers while he was studying the Buddhist texts, and so he wanted that the main object of this Council should be to record the various interpretations given of Buddha's words by the teachers of different sects. It was the Arhat Parsva's advice that the Emperor decided to hold the Council. When he was in this country, Hsuan-Tsang saw an image of Bodhisattva Avalokitesvara and a Mahasanghika monastery.

35) *Kausambi (skt):* Kosambi (skt)—Vatsapattana (p)—Câu La Cù Quốc—Câu Diêm Di Quốc—Câu Thiêm Di—Cự Thượng Di—Kiều Thương Di, tên của một đô thị thời cổ Ấn Độ, một xứ hay một thành phố cổ ở Trung Ấn Độ (từng do vua Ưu Điền cai trị), bây giờ là làng Kosam tại Jumna, khoảng 30 dặm bên trên Allahabad. Vương quốc của vua Udayana với kinh đô nổi tiếng được ghi lại trong Tây Vực Ký. Nơi có một hình tượng Phật thật lớn. Đây là một trong những thành phố cổ nhất của Ấn Độ—A country or an

ancient city in Central India, identified with the village of Kosam on Jumna, 30 miles above Allahabad. The country of King Udayana in “Central India” with a famous capital mentioned in the *Vogage to the West*. There was a great image of the Buddha. It was one of the most ancient cities of India.

36) *Khalcha*: Cao Xương—Tên của một cổ thành trong một xứ toàn là núi non trong vùng Bắc Ấn, thuộc vương quốc Karakhojo. Xứ này tọa lạc về phía Đông của dãy Thống Lĩnh. Theo ngài Pháp Hiển trong các Vương quốc trong vùng Tây Vực, “Xứ này thời tiết rất lạnh, không trồng được ngũ cốc ngoại trừ lúa mạch, thời tiết trở lạnh giá buốt rất bất thường. Ở giữa rặng núi Tuyết của xứ này trở đi, ngoại trừ tre, lựu, và mía, còn thì những loại cây trái khác đều khác biệt với Trung quốc. Cư dân trong vương quốc này mặc một thứ vải thô như ở bên Trung quốc, nhưng nỉ và dạ của họ thì khác.”—Name of an old citadel, located in a mountainous country in North India, belonged to Karakhojo Kingdom. It located in the East of the Pamirs. Fa-Hsien reported in *The Records of Western Kingdoms*: “It’s so cold in the area that no cereals can grow here except wheat. The weather often turns frosty. The country is in the middle of the Pamir ranges. From the Pamirs onwards, except bamboos, pomegranate and sugarcane, plants, trees and fruits are different from those in China. People in this kingdom wear the same coarse cloth as in China, but their felt and serge cloths differ”

37) *Khotan*: Xứ Vu Điền—Tên của một vương quốc cổ nằm về phía Tây Bắc Ấn Độ. Vào thời ngài Pháp Hiển du hành sang Ấn Độ thì nước này rất giàu có và yên bình. Cư dân có đời sống phồn thịnh và đều là tín đồ Phật giáo. Họ rất hoan hỷ tu tập chánh pháp. Trong toàn xứ có 14 ngôi tự viện lớn, không kể những chùa nhỏ, đặc biệt là tự viện Hoàng Gia mới được xây dựng. Có lẽ còn nhiều tự viện tráng lệ hơn nữa, được nhà vua và dân sùng đạo xây dựng. Vào lúc đó trong toàn xứ, số lượng Tăng sĩ lên đến nhiều vạn, đa số theo Phật giáo Đại thừa. Nhà cửa dân chúng tại đây phía trước đều có xây tháp, nhỏ nhất cũng cao đến 20 tấc Anh—Name of an ancient kingdom, northwestern part of India. At the time when Fa-Hsien traveled to India, the country was rich and peaceful. Its inhabitants were prosperous and followers of the Dharma. They were so delightful in the practice of the Dharma. In the whole country, there were 14 large monasteries, not to speak of the smaller ones, specifically the Royal Monastery was just built. Perhaps there were many more magnificent monasteries built by faithful kings and devoted people. At that time, the number of Buddhist monks reached several ten thousand and the majority of which followed Mahayana Buddhism. In front of lay people’s houses, there was always a small stupa, the smallest one was raised to a height of 20 inches.

38) *Kosala (skt)*: Kiều Tát La—Còn gọi là Câu Sa La, Câu Tát La, hay Cư Tát La.

a) Bắc Kiều Tát La—Uttarakosala (skt): Northern Kosala—Bắc Kiều Tát La, tên của một vương quốc nằm về phía Bắc của sông Hằng, mà bây giờ là Benares. Một trong hai vương quốc quan trọng, cùng với vương quốc Ma Kiệt Đà quyết định sân khấu chính trị trong những vùng mà Phật đã đi qua. Ngày nay vương quốc này thuộc vùng Oude (theo *Truyện Pháp Hiển*, Bắc Kiều Tát La là tên một vương quốc cổ ở miền Trung Ấn, khác với nước Nam Kiều Tát La. Đây là một trong 16 vương quốc lớn thời Đức Phật còn tại

thế, thủ phủ là thành Xá Vệ, nơi Đức Phật đã lưu trú trong một thời kỳ dài)—Name of an ancient Indian kingdom situated to the north of the river Ganges, the modern Oude, and containing the cities of Sravasti and Varanasi (present-day Benares). One of the two main kingdoms, together with Magadha, determining the political scene in the areas covered by the Buddha in his travels. Its capital is Sravasti, where the Buddha and his order stayed for a long period of time—See Xá Vệ Quốc.

- b) Nam Kiều Tát La—Daksinakosala (skt): Vương quốc cổ mà bây giờ thuộc về các tỉnh trung tâm Ấn Độ (theo Tây Vực Ký thì ngài Huyền Trang cho rằng vùng này là vùng Trung Ấn. Theo Truyện Pháp Hiển, đây là nước Đạt Thân hay Nam Kiều Tát La, để phân biệt với Bắc Kiều Tát La, còn gọi là Đại Kiều Tát La. Đây là nơi mà ngài Long Thọ đã từng lưu trú, được vua Sa Đa Bà Ha rất kính trọng. Nhà vua đã cho xây một ngôi chùa lớn năm tầng tại Bạt La Vị La. Vị trí thủ phủ của nước này ngày nay chưa ai định rõ)—Southern Kosala, an ancient kingdom, also in Central India, part of the present Central Provinces.

39) **Kondane (skt):** Một địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ, cách Karjat khoảng bảy dặm. Các hang động ở Kondane có niên đại hơi muộn hơn các hang động ở Bhaja (see Bhaja). Các cây cột ở mặt tiền bằng đá chớ không phải bằng gỗ. Đại sảnh Thánh điện thuộc loại xưa nhất, và là một bước ngoặt quan trọng trong sự phát triển của kiến trúc hang đá—Name of a Buddhist place in west India, about seven miles from Karjat. The Buddhist caves in Kondane are slightly of later date than those at Bhaja. The facade pillars are in stone instead of wood. The caitya hall is one of the earliest and is an important landmark in the development of rock-cut architecture.

40) **Kukkutapada (skt):** Kê Túc Sơn—Kukkutapadagiri (skt)—Còn gọi là núi Lang Tích (dấu chó sói), hay Tôn Túc Sơn. Kê Túc Sơn, núi Chân Gà, tên một ngọn núi ở Ma Kiệt Đà, vùng Trung Ấn, khoảng 16 dặm về phía Đông bắc Gaya, bây giờ là Kurkeihar, nơi tôn giả Ca Diếp nhập diệt ở xứ Ma Kiệt Đà, nhưng người ta tin ngài hãy còn sống. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, núi này nằm cách Gaya khoảng 7 dặm về phía đông nam nơi ngài Ca Diếp nhập Niết Bàn—Also called the Wolf-Track, or the Buddha's Foot Mountain (Gurupada). Cock's foot mountain, in Magadha, present Kurkeihar, about 16 miles northeast of Gaya, Central India, on which Kasyapa entered into nirvana, but where he is still supposed to be living. According to Eitel, in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, it is 7 miles south-east of Gaya, where Kasyapa entered into nirvana.

41) **Magadha (skt):** Xứ Ma Kiệt Đà—Ma Ha Đà—Ma Kiệt Đề—Ma Già Đà—Ma kiệt đà, một trong 16 vương quốc cổ Ấn Độ. Vương quốc này nằm về phía Bắc Ấn độ, trong đó có tu viện Na Lan Đà và Bồ Đề Đạo Tràng, trải dài theo phía Nam bờ sông Hằng vào thời Phật, các kinh đô kế tục nhau của nó là Rajagriha và Pataliputra. Các triều vua trước và sau thời Phật gồm Bimbisara, Ajatasattu, Asoka. Ma kiệt đà là cái nôi Phật giáo. Đây là một trong hai vương quốc (cùng với vương quốc Kosala) quyết định khung cảnh chính trị vùng sông Hằng vào những thế kỷ trước thế kỷ thứ sáu trước Tây lịch. Đây cũng chính là nơi Đức Phật giác ngộ sự thật và chuyển Pháp luân. Ma Kiệt Đà từng là một trung tâm

Phật giáo thời cổ, nơi có nhiều tịnh xá gọi là Bahar. Thời Đức Phật còn tại thế, Ma Kiệt Đà là một vương quốc hùng cường, dưới quyền cai trị của vua Tần Bà Sa La (khoảng từ năm 543-493 trước Tây Lịch), có kinh đô trong thành Vương Xá. Sau đó Ma Kiệt Đà dưới quyền của vua A Xà Thế. Vua A Dục cũng đã từng ngự trị xứ này vào khoảng thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch. Theo các nhà khảo cổ Ấn Độ thì vương quốc cổ Ma Kiệt Đà bây giờ là Patna và quận hạt Gaya, tiểu bang Bihar, thuộc miền đông bắc Ấn Độ. Cả Nalanda và Gaya, thành Vương Xá, núi Linh Thứu, và Trúc Lâm Tịnh xá đều nằm trong xứ Ma Kiệt Đà ngày xưa. Hiện nay trong xứ Ma Kiệt Đà vẫn còn một ngôi Tháp lớn. Tháp nằm trong xứ Ma Kiệt Đa, gần sông Ni Liên Thiên là nơi Phật thành đạo. Đây là một trong tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—Magadha, one of the sixteen kingdoms of ancient India during the Buddha's time, located in north-eastern India. Nalanda and Buddha Gaya lay within this kingdom. This kingdom was stretching along the southern bank of the Ganges at the time of the historical Buddha. Its capitals were Rajagriha and Pataliputra successively. Among the kings of Magadha at the time of the Buddha were Bimbisara and his son Ajatasattu, and Asoka. Magadha was the country of origin of Buddhism. One of the two main kingdoms (together with Kosala) determining the political scene in the central Gangetic plain in the 6th century BC. It was in Magadha that the Buddha realized the truth and first turned the Dharma wheel. Magadha was one time the headquarters of ancient Buddhism, covered with viharas and therefore called Bahar. Magadha was the most powerful kingdom, ruled by the king Bimbisara (543-493 B.C.) with its capital in Rajagaha. Later, Magadha was ruled by Ajatasatru (son of Bimbisara). King Asoka of Maurya dynasty also ruled this kingdom in the third century B.C. According to the Indian archeologists, the old country of Magadha is now in the modern Patna and Gaya district of Bihar state in the northeast India. Both Nalanda and Buddha Gaya, Rajagriha, Vulture Peak and the Bamboo Grove Monastery lay within this kingdom. At the present time, there exists a big stupa in Magadha. The stupa is located in Magadha, where the Buddha first enlightened. This is one of the eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism.

42) Mathura (skt): Ma Thâu La—Mạt Thổ La—Madhura (skt)—Ma Độ La—Ma Đột La—Ma Đầu La—Một vương quốc cổ (tên hiện đại là Muttra) nằm bên bờ sông Jumna, một trong bảy Thánh thành, gọi là Khổng Tước Thành, nổi tiếng với những tháp trong thành. Thành phố này nằm bên hữu ngạn sông Yamuna bây giờ là bang Uttar-Pradesh, bắc Ấn Độ. Từ năm 150 đến 250 sau Tây lịch, Ma Thâu ra trở thành một trung tâm văn hóa và nghệ thuật Phật giáo. Ma Thâu La một thời là một thành phố nổi tiếng và kinh đô của một vương quốc rộng lớn. Nó bao gồm vùng đất bây giờ là những khu vực thuộc Ma Thâu La với những bang nhỏ của vùng Bharatpur, Khiraoli and Dholpur. Đây là một trong bảy Thánh thành, gọi là Khổng Tước Thành, nổi tiếng với những tháp trong thành. Theo ngài Pháp Hiển trong Tây Vực Ký, có hơn 30 ngôi tự viện với hơn 3.000 Tăng sĩ, 4 tháp của chư Phật quá khứ, các tháp cho Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Phú Lô Na, Ưu Ba Li, A Nan Đà, và La Hầu La, và một đôi đất đặt tên của Tổ Ưu Ba Cúc Đa. Vị trí của tự viện Ưu Ba Cúc Đa nằm trên đồi Rurumunda. Tự viện được xây bởi hai anh em Nata và Bhata, vì vậy mà nó có tên là Nata-Bhata Tịnh Xá. Về sau này theo ngài Huyền Trang trong Đại Đường Tây Vực Ký, vào thời đó tại đây chỉ còn 20 ngôi tự viện cho chư

Tăng Đại thừa lẫn Tiểu thừa—An ancient kingdom and city, the modern Muttra on the bank of Jumna; the reputed birthplace of Krsna, one of the seven sacred cities, called Peacock City (Krsna-pura) famous for its stupas. This city is on the right bank of the Yamuna (Jumna) in present-day Uttar-Pradesh (north India). From 150 till 250 AD, Muthara was a center of Buddhist art and culture. Mathura was once the famous city and the capital of a large kingdom. It included the present districts of Mathura with the small states of Bharatpur, Khiraoli and Dholpur. This is one of the seven sacred cities, called Peacock City (Krsna-pura) famous for its stupas. According to Fa-Hsien in the records of the Buddhist kingdoms, there were more than 30 monasteries with 3,000 monks, 4 stupas of past Buddhas, and one stupa each for Sariputra, Mudgalaputra, Purna Maitrayaniputra, Upali, Ananda and Rahula, and one hill-mound of Upagupta. The site of Upagupta monastery was Uru or Rurumunda hill. The monastery was built by two brothers. Nata and Bhata, which is, why it was called Nata-Bhata Vihara. But later, according to Hsuan-Tsang in the Records of the Western Lands, at the time he visited Mathura, there were only 20 monasteries with 200 monks for both Mahayana and Hinayana monks.

43) *Mucalinda Lake:* Muchilinda (skt)—Một cái hồ nổi tiếng ở Bồ Đề Đạo Tràng, khoảng 2 cây số về phía Nam của hồ Hoa Sen, nơi Đức Phật đã trải qua tuần lễ thứ sáu sau khi Ngài đạt được đại giác. Trong khi Đức Phật đang tọa thiền gần hồ thì một cơn giông tố lớn xảy ra. Thấy Đức Phật bị ướt, Long vương của hồ là “Calinda” xuất hiện bao bọc quanh Đức Phật và đầu phùng ra bên trên Đức Phật—A famous lake at Bodhgaya, about 2 kilometers south to the Lotus Tank, is pointed out the spot where the Buddha spent the sixth week. While the Buddha was meditating near the lake, there broke out a severe thunder storm. Seeing that the Buddha was getting drenched and Naga king of the lake called “Calinda” came out from his abode and encircling the body of the Buddha, held his hood over him.

44) *Nagarahara (skt):* Nagara (skt)—Kinh thành Na càn ha la—Na Yết La Hát La—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là tên của một vương quốc cổ, nằm trên bờ nam sông Cabool, khoảng 30 dặm về phía Tây của Jellalabad. Trong khi theo giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, thì đây là địa danh Phật giáo ở vùng nam Ấn Độ. Nó nằm ngay chỗ hợp lưu của các sông Surkhar of Surkh-rud và Kabul. Theo Giáo Sư Bapat trong Nagapattam ở gần Madras trên bờ biển phía đông, đã có hoạt động Phật giáo từ thời đại Chola. Một bản khắc chữ quan trọng trên phiến đồng của thế kỷ 11 cho biết rằng vua Chola là Rajaraja, đã ban cấp làng Anaimangalam dùng để bảo dưỡng cho một ngôi đền Phật giáo trong tu viện Culamanivarama do vua Sailendra, Maravijayottung Varman của Sri-vijaya và Kataha của Nam Dương dựng lên tại Nagapattam. Trong phần cuối của luận giải của mình về bộ Nettipakarana, ngài Hộ Pháp (Dharmapala) đã có nói đến địa điểm này và tu viện Dharmasoka trong đó, nơi mà ông đã viết cuốn luận giải—According to The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is the name of an ancient kingdom on the southern bank of the Cabool River, about 30 miles west of Jellalabad. It's situated at the confluence of the Surkhar of Surkh-rud and Kabul rivers. While According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, this is the name of a Buddhist place in southern India. Nagapattam, near

Madras on the East Coast, had a Buddhist settlement in the time of the Cholas. An important copper-plate inscription of the eleventh century A.D. states that the Chola King, Rajraja, gave the village of Anaimangalam for the maintenance of a shrine of the Buddha in the Culamannivarama Vihara which the Sailendra king, Maravijayottung Varman of Sri-vijaya and Kataha of Indonesia, had erected at Nagapattam. In the epilogue of his commentary on the *Netti-pakarana*, Dharmapala mentions this place and Dharmasoka Vihara in it, where he composed this commentary.

45) *Nagarjunakonda (skt)*: Địa danh Phật giáo ở vùng Nam Ấn Độ. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, người ta không được biết gì về ngôi tháp lớn ở Nagarjunakonda hay đồi Nagarjunakonda cho đến khi tháp này được phát hiện vào năm 1934. Tháp nằm trên mạn phía nam của sông Krishna trong quận Guntur. Đây cũng là một đại tháp vì có cất giữ di hài của Đức Phật, và có lẽ được xây vào thời vua A Dục. Tháp được tân tạo và xây cất bổ sung bởi Santisiri cùng các mệnh phụ khác trong hoàng tộc. Những người này được xem là đã có công giúp cho Phật giáo phát triển tại Andhra trong thế kỷ thứ 3. Tháp này ngày nay tuy đã đổ nát nhưng trông còn đồ sộ hơn tháp ở Amaravati. Hàng trăm công trình điêu khắc thực hiện theo phong cách Amaravati đã được tìm thấy tại đây. Qua các dòng chữ khắc trên các cây trụ Ayaga, người ta thấy rõ rằng Nagarjunakonda, thành phố cổ của Vijayapuri, có tầm quan trọng to lớn của một trung tâm Phật giáo đã có danh tiếng quốc tế. Nhiều tu viện đã được xây cất tại nơi này để làm nơi trú ngụ cho tu sĩ Phật giáo thuộc các tông phái khác từ nhiều nước đến như Tích Lan, Kashmir, Gandhara, Trung Hoa, vân vân. Người dân Andhra giao thương với cả trong nước và nước ngoài, họ đã có sự tiếp xúc sâu xa với xã hội La Mã thời ấy. Điều này được chứng minh qua sự phát hiện những bản khắc và công trình điêu khắc mô tả một chàng lính râu ria mặc áo chên, quần tây, và nhiều vật dụng khác có nguồn gốc từ La Mã. Tại Andhra, các nơi như Guntapali, cách ga xe lửa Ellore chừng 28 dặm, và Sankaram, cách Anakapalli một dặm về phía Đông, là những địa điểm nổi tiếng vì các công trình kiến trúc trong đá. Các địa điểm khác trong vùng lân cận cũng được xem là có tầm quan trọng trong thời đại của Phật giáo, điều này được xác nhận qua sự hiện diện của các ngôi tháp cùng các di tích cổ tại đây. Các địa điểm đáng chú ý nhất trong số này là Goli, Chezarta, Gummatia, Bezwada, Garikapadu, Uraiyr, Kuvain, Chinve và Vidyadharpur—Name of a Buddhist place in the Southern India. According to Prof. Bapat in the *Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, nothing was known of this great stupa of Nagarjunakonda or the Hill of Nagarjunakonda before it was discovered in 1934. It is situated on the south bank of the river Krishna in the Guntur district. It was also a mahastupa, enshrining the mortal remains of the Buddha, and was probably built in the time of Asoka. It was renovated with additions by Santisiri and other ladies of the local Ikshvaku royal family, to whom goes the credit of making Buddhism popular in Andhra in the third century A.D. Now it is in ruins which are greater than those at Amaravati. Hundreds of remarkable sculptures executed in the Amaravati style have been found. From the inscriptions on the Ayapa pillars, it is evident that Nagarjunakonda the ancient city of Vijayapuri, was of great importance as a centre of Buddhism and enjoyed international fame. Several monasteries were built at this place for the residence of Buddhist monks of different schools coming from different countries like Ceylon,

Kashmir, Gandhara, and China, etc. The people of Andhra traded in and outside the country and had close contacts with the Roman world of the time. This is proved by the discovery of inscriptions, of sculptures depicting a bearded soldier wearing a tunic, and trousers, and of various other objects of Roman origin. In Andhra, Guntapalli, about 28 miles of Ellore railway station, and Sankaram, a mile east of Anakapalli, are important for their rock-cut architecture. Other places in the neighborhood appear to have assumed significance in Buddhist times, as the presence of stupas and other antiquities testifies. The most notable among these are Goli, Chezarta, Gummatia, Bezwada, Garikapadu, Uraiyur, Kuvain, Che and Vidyadharpur.

- 46) *Nairanjana (skt)*: Sông Ni Liên Thiên—Neranjara (p)—Ni Liên Thiên Na—Tên của con sông Ni Liên Thiên, một phụ lưu về hướng Đông của sông Phalgu. Bây giờ dân Ấn Độ gọi là sông Lilajana với nước trong xanh, tinh khiết và mát mẻ. Dòng sông phát xuất gần vùng Simeria, trong quận Hazaribad, miền trung tiểu bang Bihar, thuộc vùng đông bắc Ấn Độ. Nơi mà nhà tu khổ hạnh Sĩ Đạt Đa đã tắm viếng và tắm sau khi Ngài từ bỏ lối tu khổ hạnh. Trên bờ sông Ni Liên có khu rừng Sa La, nơi Đức Phật đã nghỉ ngơi vào buổi chiều trước khi Ngài lên ngôi thiên định 49 ngày dưới cội Bồ Đề và thành đạo tại Bồ Đề Đạo Tràng, cách một khoảng ngắn về phía tây sông Ni Liên—The name of a river Nairanjana (Nilajan) that flows past Gaya, an eastern tributary of the Phalgu, during the Buddha's time. It is now called by Indian people the Phalgu or Lilajana river with its clear, blue, pure and cold water. The river has its source near the Simeria region in the district of Hazaribad in the central Bihar state of the northeast India. This river was visited and bathed by Siddartha after he gave up his ascetic practices. There was a Sala grove on the banks where the Buddha spent the afternoon before the night of his enlightenment after sitting meditation forty-nine days under the Bodhi-Tree, located in the present-day Buddha-Gaya village which is situated at a short distance to the west of this river.



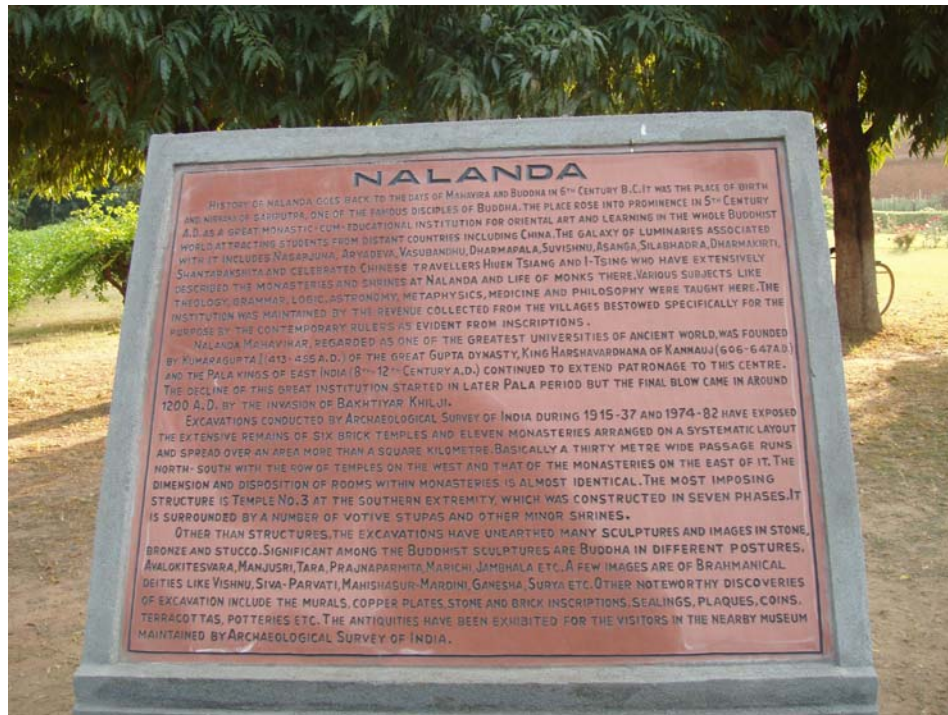
(Sông Ni Liên Thiên khô cạn
A dried Nairanjana)

47) **Nalanda Monastery University:** Khu Đại Học Na Lan Đà—Phế tích của khu trường Đại Học Na Lan Đà nổi tiếng khắp thế giới, nằm trong một ngôi làng tên ‘Bada Gaon’, về phía Đông Nam thủ phủ Patna (ngày xưa là thành Hoa Thị) của bang Bihar, thuộc vùng Đông Bắc Ấn Độ. Na Lan Đà là một trong những trung tâm Phật Học lớn nhất trong thời cổ Ấn Độ, theo truyền thuyết Phật giáo, được vua Sakraditya của xứ Ma Kiệt Đà thiết lập trong tỉnh Bihar vào khoảng thế kỷ thứ hai. Dù theo truyền thống thì Na Lan Đà có từ thời Đức Phật, vào khoảng thế kỷ thứ 5 hay thứ 6 trước Tây Lịch, tuy nhiên, các phế tích được các nhà khảo cổ đào lên cho thấy nền tảng Na Lan Đà được xây dựng vào khoảng thế kỷ thứ 5 sau Tây Lịch. Có lẽ nó được đặt tên theo một vị thần của địa phương và khởi thủy chỉ là một học viện nhỏ, nhưng bắt đầu từ thời vua Cưu Ma La Cúc Đa đệ nhất tu viện bắt đầu nhận được sự bảo trợ của hoàng gia từ những nhà cai trị Gupta của miền Bắc Ấn Độ. Trong thời vàng son tu viện này đã thu hút vài học giả vĩ đại của trường phái Đại Thừa ở Ấn Độ, cả thầy lẫn trò, và những nhà hành hương du hành từ thế giới Phật giáo đến đó để tu học, và sau này nó trở thành nguồn truyền giáo chính của đạo Phật từ Ấn Độ sang Tây Tạng. Thành Na lan đà, một tu viện, trung tâm nghiên cứu. Sau được triển khai thành trường Đại học Phật giáo đầu tiên tại Bắc Ấn Độ. Tại đây có một thư viện phong phú. Chính Huyền Trang và Nghĩa Tịnh, hai nhà sư thỉnh kinh nổi tiếng của Trung Quốc đã tới đó nhiều lần và đã ghi lại là nơi này đã từng chứa đến 10.000 học Tăng cho cả Tiểu lẫn Đại thừa, với trên 2.000 giáo thọ. Trường Đại Học Na Lan Đà phần thịnh trong khoảng bảy thế kỷ từ thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ thứ 12. Tuy nhiên, Nalanda bị người Hồi giáo phá hủy vào thế kỷ thứ XII hay XIII. Các cơ sở tu viện lừng danh tại Na Lan Đà trong thành Vương Xá có tầm quan trọng rất lớn trong lịch sử Phật giáo thời gian sau này. Lịch sử của các kiến trúc tại đây có thể bắt đầu từ đời vua A Dục (Asoka).



*(Entrance to the Ruin of Nalanda
Cổng vào khu phế tích Na Lan Đà)*

The ruins of Nalanda University are famous to the whole world, located in a village called 'Bada Gaon', Southeast of Patna (used to be Pataliputra) in Bihar State, Northeast of India. One of the greatest centers of Buddhist learning in ancient India, founded in Bihar some time around the second century by King Sakraditya of Magadha. Though it is traditionally dated to the time of the Buddha (6th-5th centuries B.C.), however, archaeological excavations date its current foundations to the 5th century A.D. It was probably name after a local spirit and was originally a small institution, but beginning with Kumara Gupta I (414-455) it began to receive royal support from the Hupta rulers of North India. In its heyday, it attracted some of the greatest scholars of Mahayana Buddhism in India, both as teachers and students, and pilgrims from all over the Buddhist world traveled there to study, and it later became one of the principal sources for the transmission of Buddhism to Tibet. It then developed into a university located in now North India. There was a great library there. According to Hsuan-tsang and I-Ching, who visited Nalanda on various occasions, stated that at the height of its activity, 10 thousand monks were resident there and studied the teaching of Hinayana and Mahayana, with more than 2,000 teachers. The university flourished for seven centuries from the 5th to the 12th century. However, Nalanda is thought have been destroyed by Muslims in the 12th or 13th century. The famous monastic establishments at Nalanda, near Rajgir, were of extreme importance in the history of latter day Buddhism. The history of the monastic establishments can be traced back to the days of Asoka.



Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Na Lan Đà là ngôi chùa nổi tiếng, nơi mà ngài Huyền Trang từng tụng học, trường khoảng 7 dặm về phía bắc thành Vương Xá của

xứ Ma Kiệt Đà, miền bắc Ấn Độ, được vua Thước Ca La A Dật Đa (Sakraditya) xây dựng sau khi Phật nhập diệt. Bây giờ là Baragong. Na Lan Đà được xem như là một trung tâm nghiên cứu Phật giáo, đặc biệt là về triết lý Trung Quán. Na Lan Đà cực thịnh vào khoảng từ thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ thứ 12. Sau đó Na Lan Đà được các vua cuối triều Gupta mở mang rộng lớn. Kỳ thật Na Lan Đà là một trường Đại Học Phật Giáo, nơi những cao Tăng tông học tu tập để mở mang kiến thức về Phật giáo. Các di tích của tu viện Na Lan Đà trải ra trên một vùng rộng lớn. Các công trình xây dựng được thấy hôm nay chỉ là một phần của cơ ngơi đồ sộ và là dấu tích của các tu viện, đền, tháp. Các công trình kiến trúc chạy theo hướng bắc nam, các tu viện nằm bên sườn đông, còn các đền tháp nằm bên sườn tây. Qua phế tích, chúng ta thấy những tu viện được xây nhiều tầng và ngay trong những đổ nát ngày nay, chúng vẫn còn gợi lên cho chúng ta sự hoài niệm về một quá khứ đường bệ và vinh quang. Trong viện bảo tàng hiện còn trưng bày nhiều tác phẩm điêu khắc cùng các cổ vật khác tìm được trong các cuộc khai quật. Ngoài ra, còn nhiều di sản khác như các lá đồng, các bia ký bằng đá, chữ khắc trên gạch và các con dấu bằng đất nung. Trong số các con dấu, chúng ta có con dấu thuộc cộng đồng tu sĩ khả kính của Đại Tu Viện. Những chứng liệu cho thấy Phật giáo hành trì tại Na Lan Đà cùng các tu viện đương thời tại Bengal và Bihar không phải là Phật giáo Tiểu Thừa đơn thuần, cũng không phải Đại Thừa thời khởi thủy, mà nó thâm nhiễm các tư tưởng Bà La Môn và Mật tông. Huyền Trang, một cao Tăng Trung Quốc, đã du hành sang Ấn Độ vào thế kỷ thứ bảy, đã kể lại về sự đồ sộ và phồn thịnh của Na Lan Đà. Theo ông thì tu viện này đã có lần có đến 10.000 vị sư Đại Thừa đến tu tập tại đây. Ông đã nói rất rõ về các giới điều và sự hành trì của chư Tăng tại đây. Ông còn nhắc đến vua Harsa và các vị tiền nhiệm như những nhà bảo trợ đặc lực cho tu viện này. Nghĩa Tịnh, một nhà hành hương khác của Trung Hoa, cũng đã để lại cho chúng ta một bản mô tả cuộc sống của các tu sĩ tại Nalanda, tu viện này được duy trì bằng số tiền thu được từ 200 ngôi làng được các đời vua ban cấp cho tu viện. Vào thời ấy, Na Lan Đà nổi tiếng trong thế giới Phật giáo vì có những giáo sư tài giỏi, uyên bác và những tên tuổi như Giới Hiền (Silabhadra), Tịch Hộ (Santaraksita), A Đế Sa (Atisa), hay Dipankara, những ngôi sao sáng đã gợi lên hình ảnh cao trọng của tu viện trong suốt thời kỳ phồn thịnh của nó—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Nalanda is a famous monastery which was located 7 miles north of Rajarha in Maghada, northern India, built by the King Sakraditya after the Buddha's nirvana. Now Baragong. As a center of Buddhist study, particularly of Madhyamika philosophy. It prospered from the fifth through the twelfth centuries. Thereafter, the monastery was enlarged by the kings of the late Gupta period. The Nalanda Monastery was in reality a Buddhist university, where many learned monks came to further their study of Buddhism. The ruins of Nalanda extend over a large area. The structures exposed to view represent only a part of the extensive establishment and consist of monastic sites, stupa sites, and temple sites. Lengthwise they extend from north to south, the monasteries on the eastern flank, and stupas and temples on the west. Through the ruins, we can see the evidence that these monasteries were storeyed structures; and even in their ruins, they still convey a memory of their imposing and glorious past. In the museum are deposited numerous sculptures and other antiquities recovered during the excavations. Besides, there are a lot of epigraphic materials, including copper-plate and stone inscriptions, and inscriptions on bricks, and terracotta

seals. Among the seals, we have the official seal belonging to the community of venerable monks of the great monastery. Through these materials, we can see that the Buddhism that was practised at Nalanda and other contemporary institutions in Bengal and Bihar was neither the simple Hinayana, nor Mahayana of the early days. It was strongly influenced by the Brahmanism and Tantrism. Hsuan-Tsang, a famous Chinese monk, who traveled to India in the seventh century, wrote of the imposing structure and prosperity of this monastery. According to Hsuan-Tsang, at one time, there were more than 10,000 Mahayana Buddhist monks stayed there to study. He stated very clearly about their rules and practices. He also mentioned Harsa and several of his predecessors as beneficent patrons of this institution. I-Ching, another Chinese traveller, had also left us a picture of the life led by Nalanda monks. According to I-Ching, Nalanda was maintained by 200 villages which donated by different kings. Nalanda was known throughout the Buddhist world of that time for its learned and versatile teachers, and the names of Acarya Silabhadra, Santaraksita, and Atisa or Dipankara, were shining stars among a galaxy of many others, conjure up a vision of the supreme eminence of the Nalanda Mahavihara throughout its prosperous history.



*(Ruins of Nalanda University
Phế tích trường Đại Học Na-Lan-Đà)*

48) Nasik (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Nasik có một nhóm 23 hang động có từ niên đại thứ nhất trước Tây Lịch cho đến thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch. Một số hang này đã được các tu sĩ Phật Giáo Đại Thừa trong thế kỷ thứ 6 và 7 sửa đổi lại. Hang số 3, còn gọi là điện Gautamiputra, rộng lớn và có sáu cây thạch trụ với những hình chạm voi, ngựa, bò đực trên đầu trụ. Hang số 10 gọi là điện Nahapana. Những hang động ở Nasik đặc biệt quan trọng vì những bản chữ khắc lý thú và xinh đẹp của các triều đại Nahapana, Gautamiputra và Sri Yajna Satakarni—Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, there are

twenty-three caves in Nasik, dating from the first century B.C. to the second century A.D. Some of these were altered and adapted by the Mahayana Buddhists between the sixth and the seventh century A.D. Cave number three, called Gautamiputra Vihara, is large, having six pillars with carvings of elephants, bulls, and horses on the capital. Cave number 10 is called the Nahapana Vihara. The Nasik caves are especially important for the interesting and beautiful inscriptions of Nahapana, Gautamiputra and Sri Yajna Satakarni.

49) Pataliputra: Kusumapura (skt)—Hoa Thị Thành—Ba Liên Phất—Một thành phố cổ của Ấn Độ, tương ứng với bây giờ là Patna, nguyên thủy là thành Kusumapura. Kinh đô của triều đại Mauryan, nằm về phía Nam của xứ Ma Kiệt Đà, Bản địa của Vô Ưu Vương hay A Dục Vương thuộc xứ Ma Kiệt Đà. Vào thời thành Ba Liên Phất còn dưới quyền cai trị của vua A Dục, trong thành ông ra lệnh cho nhóm phi nhân xây cung điện và chát những tảng đá làm tường. Những chạm trổ và điêu khắc không phải là những trước tác của thế gian này. Phế tích những nơi này đến nay vẫn còn. Trong toàn thể vương quốc Trung Thổ (Ấn Độ) thì thành Ba Liên Phất là thành phố lớn nhất. Đây cũng là nơi kiết tập kinh điển lần thứ ba vào khoảng năm 250 trước Tây lịch và được chủ trì bởi Moggaliputta Tissa. 1.000 vị Tăng đã được triệu tập về tham dự nghị hội để bàn thảo những lý thuyết khác nhau đã được phát triển từ khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nhập diệt. Những quan điểm này về sau được sưu tập trong một Luận Tạng có chủ đề “Những Điểm Tranh Luận.” Quan điểm của trường phái Vibhajyavada, mà một vị hùng biện của trường phái Theravada đã tuyên bố là chính thống. Theo Tây Vực Ký của ngài Pháp Hiển, chỉ có một ngôi tự viện Đại thừa tại đây mà thôi, nhưng không nói thêm chi tiết nào về sự phát triển của Phật giáo Đại thừa tại đây—An ancient Indian city corresponding to modern-day Patna, originally Kusumapura. It was the capital of Magadha kingdom of the Mauryan dynasty, it located in the southern part of Magadha. This was the residence of Asoka, to whom the title of Kusuma is applied. At the time Pataliputra was ruled by king Asoka. In the city he ordered the genie to build the royal palace and pile rocks to make walls. The carving and sculptures were not of this world. Now their ruins can still be seen. This is the largest city of the whole Middle Kingdom. The was also the site of the third Buddhist Council (convoked by King Asoka), occurred some time around 250 B.C., and was headed by the monk named Moggaliputta Tissa. A thousand monks were convened at the council to debate various theories that had developed since the death of Sakyamuni Buddha. These view points were later collected in an Abhidharma text entitled Points of Controversy (Kathavatthu). The views of the Vibhajyavada sect, a precursor of Theravada, were reportedly declared to be orthodox. According to the Records of the Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien mentioned that there was a magnificent Mahayana Monastery at Pataliputra, but did not give any details about the development of Mahayana Buddhism here.

50) Pragbodhi (skt): Bát La Cấp Bồ Đề—Tiền Chánh Giác Sơn—Tên núi nơi mà Đức Phật đã lên đây trước khi ngài đạt được giác ngộ Bồ Đề, thuộc vùng phụ cận sông Ni Liên Thiên thuộc xứ Ma Kiệt Đà. Trong Tây Vực Ký, ngài Huyền Trang cho rằng trước khi Đức Như Lai chứng được Chánh Giác, ngài đã trèo lên núi này, cho nên nó có tên là

Tiền Chánh Giác Sơn—A mountain in Magadha, which sakyamuni ascended “before entering upon Bodhi” near Magadha. According to The Great T’ang Chronicles of the Western World, Hsuan-Tsang reported that Sakyamuni might have been ascended on this mountain before his enlightenment, hence its name.

51) *Punach*: Bán Nô Ta—Tên của một vương quốc cổ, tọa lạc khoảng 120 dặm về phía đông bắc Kashmir (Ba Thấp Ca). Vào thế kỷ thứ 7 thì xứ này vẫn còn trực thuộc Kashmir (Ca Thấp Ba). Trong Tây Vực Ký, ngài Huyền Trang đã ghi nhận có 5 ngôi tự viện tại đây, tất cả đã hoang tàn. Trong một tự viện chỉ còn lại vài Tăng sĩ mà thôi, nhưng ngài không nói các vị này thuộc trường phái nào—Name of an ancient kingdom, situated about 120 miles northwest of Kashmir. In the seventh century it was still subject to Kashmir. According to the Records of the Western Lands, Hsuan-Tsang noticed that there were 5 monasteries in ruins. In one monastery there were only a few monks, but he did not mention the tradition of these monks.

52) *Rajapura*: Yết Xà Bồ La—Tên của một thành phố cổ, tọa lạc khoảng 67 dặm về phía Đông Nam xứ Ca Thấp Ba (Kashmir), bây giờ là Rajaori nằm về phía đông nam Kashmir. Theo ngài Huyền Trang trong Tây Vực Ký, có khoảng 10 ngôi tự viện trong thành phố này, nhưng ngài không nói gì đến trường phái của các ngôi tự viện này—Name of an ancient city, situated 67 miles south-east of Kashmir, now Rajaori. According to Hsuan-Tsang in the Records of the Western Lands, there were about 10 monasteries in this city, but he did not mention the tradition of these monasteries.

53) *Rajagaha (skt)*: Thành Vương Xá—Rajagrha (skt)—Rajagaha (p)—Kinh đô của vương quốc Ma Kiệt Đà, một vương quốc cổ Ấn Độ, trong thời Đức Phật còn tại thế, bây giờ là thành phố Rajgir trong tiểu bang Bihar, vùng đông bắc Ấn Độ, nơi Đức Phật thành đạo, cũng là nơi kết tập kinh điển đầu tiên trong Phật giáo. Vương Xá là một trung tâm tu viện Phật giáo quan trọng, và người ta tưởng thuật Đức Phật đã nhiều lần trải qua các mùa an cư kiết hạ tại đây. Thành Vương Xá vào thời của vua Bình Sa Vương là một thung lũng được bao bọc bởi năm ngọn đồi. Năm ngọn đồi này chạy vòng quanh thành như những bức tường thành. Cổ thành khoảng một dặm từ Tây sang Đông và khoảng một dặm rưỡi từ Nam lên Bắc. Vương Xá cũng là địa điểm có một số tự viện Phật giáo quan trọng, kể cả cơ sở đầu tiên cho chư Tăng là khu Trúc Lâm Tịnh Xá. Theo truyền thống Phật giáo, đây còn là địa điểm của Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất, triệu tập chỉ một thời gian ngắn sau khi Đức Phật nhập diệt. Nghị hội này được vua Bình Sa Vương bảo trợ, người đã đề cử A La Hán Ca Diếp chủ trì nghị hội. Chủ đích chính của đại hội kết tập kinh điển là hội họp chư Tăng đương thời lại để giải quyết Kinh Tạng và Luật Tạng, và tới cuối đại hội thì 500 vị A La Hán, những vị có mặt khi Đức Phật thuyết giảng đã hội họp tại thành Vương Xá để kể lại những gì mà họ đã nghe. Ưu Ba Li được xem như là chuyên gia về giới luật tự viện, đã trùng tuyên Luật Tạng; và A Nan đà, vị thị giả của Đức Phật đã có mặt trong tất cả những buổi giảng thuyết của Phật, đã trùng tuyên Kinh Tạng. Vào lúc kết thúc đại hội, Tạng Kinh và Luật được công bố là hoàn tất. Người ta kể lại là vua Bình Sa Vương đã di chuyển kinh đô xa về hướng đông vì hỏa tai cũng như các thiên tai khác. Thành Vương Xá được bao bọc chung quanh bởi năm ngọn núi,

trong đó núi Linh Thứu là nổi tiếng nhất. Vương Xá là kinh thành từ thời Vua Bình Sa Vương đến A Dục. Các di tích của thành phố cổ không còn nhiều. Nơi này có vẻ như đã chịu nhiều tàn phá của thời gian. Những phế tích của nó vẫn còn rải rác tại làng Rajgir, khoảng 16 dặm Nam Tây Nam khu thị trấn Bihar. Những phế tích này cho thấy rằng đã có nhiều tín đồ của các tôn giáo khác nhau sinh sống tại đây. Các di tích Phật giáo, ngoại trừ rất ít ỏi tượng còn lại rải rác, và không phải không thể thấy rằng các công trình kiến trúc tại đây đã bị cướp phá một phần do bởi sự hận thù tôn giáo. Thậm chí việc xác định hang Sattapanni, nơi tổ chức Nghị Hội Phật giáo đầu tiên, cũng không phải là chắc chắn. Thành Vương Xá có ý nghĩa thiêng liêng đối với Phật tử vì nhiều lý do. Không những Đức Phật đã nhiều lần đến an cư tại thành phố danh tiếng này, mà đây còn là nơi mà người anh em họ của Phật là Đề Bà Đạt Đa đã nhiều lần âm mưu ám hại Ngài. Hơn nữa, tại thành phố này, trong hang Sattapanni đã diễn ra Nghị Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất của Phật giáo ngay sau khi Đức Phật nhập diệt. Vương Xá còn là một trung tâm hoạt động mạnh mẽ của Kỳ Na Giáo, trong thời xưa cũng như hiện nay, hiện vẫn còn những di tích quan trọng của các điện thờ và công trình điêu khắc Kỳ Na Giáo. Có thể nhận ra một đài kỷ niệm kỳ lạ nơi một điện thờ hình lăng trụ bằng gạch, gần như ở ngay trung tâm thành phố cổ. Ngôi điện này có tên là Maniyar Matha, và theo truyền thuyết địa phương, nó được dành để thờ cúng Mani-naga, vị thần bảo hộ của thành Vương Xá—City of Royal Palace of King Bimbisara (Old City of king Bimbisara)—Capital of the ancient Indian kingdom of Magadha, during Sakyamuni Buddha's lifetime, present-day Rajgir city in Bihar state of the northeast India, where the Buddha first realized the truth, and the site of the first council following the Buddha's passing away. Rajagrha at the time of King Bimbisara was a valley surrounded by five Hills. The Five Hills encircled the city completely like the walls of town. The old city was about one mile from east to west, and a mile and a half from south to north. Rajagrha was an important center for Buddhist monasticism, and the Buddha is reported to have spent seven rainy season retreats there. It was also the site of a number of important Buddhist monasteries, including the first reported building for monks, named Venuvana-arama. According to Buddhist tradition, it was the site of the "First Buddhist Council," which was convened shortly after the Buddha's death. It was sponsored by King Bimbisara, who nominated the arhat Kasyapa as president of the council. The main intention of the gathering of contemporary monks was to settle the Sutra-Pitaka and Vinaya-Pitaka, and to that end 500 arhats who had been present when the Buddha's sermons were delivered convened to recount what they had heard. Upali considered the learning expert on monastic discipline, recited the Vinaya; and Ananda, who as the Buddha's personal attendant had been present at all of his sermons, recited the sutras. At the conclusion of the council, the canon was declared to be accomplished. King Bimbisara is said to have removed his capital here from Kusagr pura a little further eastward, because of fire and other calamities. Rajagrha was surrounded by five hills, of which Grdhrakuta (Vulture Peak) became the most famous. It was the royal city from the time of Bimbisara until the time of Asoka. The remains of the ancient city are very few. The site appears to have suffered much at the hand of time. Its ruins are still extant at the village of Rajgir, some sixteen miles South Southwest of Bihar; they form an object of pilgrimages for the Jains. The ruins indicate that the followers of different religious denominations lived here. The Buddhist remains, except for a few

isolated images, it is not impossible that the visible monuments were denuded partly through religious animosities. Even the identification of the Sattapanni cave, the site of the First Council, is not beyond doubt. Rajagrha was sacred to the Buddhists for more than one reason. Not only did the Buddha go into a retreat several times in this famous city, but it was also the place where Devadatta, his wicked cousin, made several attempts on his life. Moreover, in this city, in the Sattapanni cave of the Vaibhara hill, was held the first Buddhist Council just after the parinirvana. Rajagrha was also an active center of Jainism in ancient times, as it is now, and interesting remains of Jaina shrines and sculptures are still extant. A singular monument may be recognized in the cylindrical brick shrine, almost at the center of the old city. It is known as Maniyar Matha, and was dedicated, according to local tradition, to the worship of Mani-naga, the guardian deity of the city of Rajagrha.

- 54) *Rajagrha stupa:*** Tháp Vương Xá—Tại thành Vương Xá, nơi Đề Bà Đạt Đa phá hòa hợp Tăng, nhưng chư Tăng đã được Phật hóa độ khiến họ trở lại hòa hợp thanh tịnh. Đây là một trong tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—Rajagrha, where Dvadatta was destroyed and the Sangha purified again by the Buddha. This is one of the eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism.
- 55) *Rajayatana Tree:*** Dưới gốc cây này Đức Phật đã trải qua suốt tuần lễ thứ bảy sau khi Ngài đạt được đại giác. Chưa ai biết địa điểm chính xác. Người ta nói Đức Phật ngồi trên một phiến đá trôi lên từ dưới đất, và chính tại nơi này Ngài đã quy-y cho Tapussa và Balluka, hai thương nhân từ Utkala, bây giờ là Orissa. Từ cây Rajayatana, mà vị trí cũng chưa được xác định, Đức Phật đã đi trở lại cây Bồ Đề và sau đó đi về hướng Vườn Lộc Uyển ở Ba La Nại, bây giờ là Isipatana—The tree under which the Buddha spent the seventh week after his Supreme Enlightenment. The actual site is not known yet. The Buddha is said to have sat on a stone seat which sprang up there from the ground and there he made his first converts, Tapussa and Balluka, two merchants from Utkala, modern Orissa. From the Rajayatana tree, the site of which has not been identified yet, the Buddha returned to the Bodhi Tree and, after sometime, thoughtfully proceeded to the Deer Park at Sarnath, modern Isipatana.
- 56) *Ratanagraha Chaitya (skt):*** Tháp Ratanagraha Chaitya là một ngôi tháp thờ không có nóc, đánh dấu nơi Đức Phật đã trải qua tuần lễ thứ tư sau khi Ngài đạt được đại giác. Tại đây Ngài đã thiền định và tụng kinh “Samants Pathana.” Trong khi thiền định, những ánh sáng sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, cam... từ kim thân của Ngài chiếu tỏa ra. Lá cờ Phật giáo tại Ấn Độ và Tích Lan được phác họa ra từ những màu sắc này—A small roofless shrine, marks the place where the Buddha spent the fourth week in meditation and recited to himself “Samants Pathana.” While in contemplation, the blue, yellow, red, white, and orange rays emanated from his body. The Buddhist Flag of India and Ceylon are designed with these colors.
- 57) *Sankasya (skt):*** Tăng Già Thị—Tăng Ca Xá—Tăng Kha Gia—Tăng Kha Luật Đa Nhĩ—Một vương quốc cổ tọa lạc về phía bắc Ấn Độ. Bây giờ là Samkassam, một làng khoảng

45 dặm về phía tây bắc của Kanauj. Một Thánh tích có liên quan đến cuộc đời của Đức Phật. Theo truyền thuyết, đây là nơi mà Đức Phật đã đến trần gian từ cung trời Đao Lợi. Chính tại nơi này, Ngài đã giảng Vi Diệu Pháp cho thân mẫu của Ngài cũng như chư Thánh khác. Do có liên quan với câu chuyện thiêng liêng này nên Sankasya đã trở thành một điểm hành hương quan trọng và nhiều đền tháp, tu viện lớn đã được xây dựng tại đây trong thời cực thịnh của Phật giáo. Cả Pháp Hiển và Huyền Trang đều đã đến chiêm bái nơi này, và đã để lại những mô tả kỹ càng về các công trình kiến trúc quan trọng. Tuy nhiên, do bị bỏ phế lâu ngày, cho nên tất cả các công trình này đều đang sụp đổ, mục nát. Hơn nữa, các chi tiết từ các nhà hành hương Trung Quốc không đủ giúp xác định được vị trí của các phế tích. Theo Pháp Hiển trong Tây Vực Ký: “Xứ này phì nhiêu, dân cư đông đúc thịnh vượng và vô cùng hạnh phúc. Khách từ phương xa đến đều được đón tiếp nồng hậu, và được cung cấp đầy đủ những thứ cần dùng cho cuộc hành trình.” Tại Sankasya, người ta tin rằng Đức Phật đã trở về từ cung trời Đao Lợi (cõi trời 33 tầng) sau khi Ngài đã thuyết pháp cho mẹ và chư Thiên tại đây. Theo truyền thuyết, Đức Phật trở về bằng một chiếc thang có ba đường, Ngài đi đường giữa, trời Phạm Thiên và Đế Thích đi hai bên. Câu chuyện Đức Phật trở về từ cung trời Đao Lợi ở Sankasya đã là một đề tài nghệ thuật Phật giáo từ xa xưa tại đây. Trong một bức họa ở Bharhut, chiếc thang ba đường nằm giữa, dưới chân thang là cây Bồ Đề và Kim Cang Tòa. Có dấu chân thứ nhất của Đức Phật trên bậc trên cùng và dấu chân thứ nhì trên bậc thứ ba của đường thang chính giữa. Bốn phía chung quanh thang là một số khách quan gồm vua chúa, các quan đại thần và thường dân đang mong đợi Đức Phật trở về. Cũng giống như cảnh phác họa ở Sanchi. Vì sự liên hệ thiêng liêng của nó với Đức Phật mà Sankasya trở thành một trong những thánh địa thiêng liêng nhất của Phật giáo với một số tháp và tự viện được dựng lên từ thời xa xưa. Pháp Hiển, nhà hành hương Trung quốc vào thế kỷ thứ 5 sau Tây lịch nói: “Khi Đức Phật sắp sửa trở về từ cung trời Đao Lợi, Ngài đã làm một cái thang tam cấp bằng bảo châu và chính Ngài đã bước xuống bằng đường giữa làm bằng thất bảo. Phạm Thiên cũng làm một cái thang bằng bạc theo hầu bên phải với tay cầm phất trần. Vua trời Đế Thích làm một cái thang bằng bạc cầm dù thất bảo theo hầu bên trái. Vô số chư Thiên theo Đức Phật từ cung trời trở về. Khi Ngài về đến thế gian thì các bậc tam cấp biến mất, chỉ còn lại bảy bậc thang phía dưới. Pháp Hiển nói tiếp: “A Dục Vương đã xây điện thờ ngay trên bậc thang, đặt ngay bậc giữa tượng nguyên hình Đức Phật. Phía sau bệ thờ nhà vua cho dựng lên một cột đá cao 20 mét, bên trên cột là tượng sư tử, bốn phía xung quanh cột là những tượng Phật.” Pháp Hiển cũng ghi nhận những ngôi tháp và tự viện và nói rằng “có khoảng 1.000 chư Tăng Ni, một số thuộc Đại Thừa, số khác thuộc Tiểu Thừa.” Khi Huyền Trang viếng Sankasya vào năm 636 sau Tây lịch, một số điện thờ vẫn còn. Huyền Trang nói: “Về phía đông thành phố chừng 20 dặm có một ngôi già lam với tôn tượng Đức Bốn Sư thật tuyệt vĩ. Tại đây có chừng 100 chư Tăng đang tu tập theo giáo pháp của trường phái Chính Lượng Bộ. Vài ngôi tháp của các vị Phật tử tại gia có cuộc sống tịnh hạnh sống gần ngôi tự viện. Bên trong vòng rào lớn của ngôi tự viện là bậc tam cấp làm bằng bảo châu theo hướng Bắc Nam, và mặt thang để xuống xoay về hướng Đông. Đây chính là nơi Đức Như Lai trở về từ cung trời Đao Lợi. Ngày trước Đức Như Lai đã lên trời qua ngã cung điện của “khu rừng Chế Ngự” và ngự tại Điện Pháp Hoa để giảng giáo pháp cho thân mẫu. Ba tháng trôi qua, Ngài muốn trở về địa giới nên vua Trời Đế Thích cùng chư Thiên dùng thần thông dựng lên chiếc thang

quý báu. Chính giữa bằng vàng, bên trái bằng lưu ly và bên phải bằng bạc. Đức Như Lai khởi lên từ Pháp Hoa điện, được chư Thánh chúng tháp tùng, Ngài đi xuống thang giữa. Vua Trời Đại Phạm Thiên, tay cầm phất trần màu trắng, đi xuống thang bạc bên phải, trong khi vua Trời Đế Thích, tay cầm bảo cái, đi xuống bằng thang lưu ly bên tay trái. Trong lúc ấy, chư Thiên tháp tùng vừa tung hoa trời trên không trung vừa tán thán vinh danh Ngài. Vài thế kỷ trước đây những chiếc thang này vẫn còn tại vị trí nguyên thủy, nhưng bây giờ đã bị lún sâu xuống đất nên không còn thấy nữa. Những vị thái tử vùng lân cận, buồn vì không còn thấy những chiếc thang ấy nữa nên đã cho xây dựng những bậc thang bằng gạch và đá được trang trí với bảo châu ngay trên nền của bậc tam cấp nguyên thủy này, gần giống như những bậc thang thời xa xưa. Những bậc thang này cao khoảng 70 bộ Anh (khoảng 23 mét). Trên đó họ cho xây một ngôi tịnh xá có tượng Phật bằng đá hai bên bậc thang có hình Phạm Thiên và Đế Thích, giống hệt như khi họ tháp tùng Đức Phật khi Ngài trở về từ cung trời Đao Lợi. Gần bên ngoài ngôi tịnh xá có một trụ đá do vua A Dục dựng lên, cao khoảng 23 mét (70 bộ Anh). Trụ đá có màu tím, chiếu sáng như là có hơi nước. Chung quanh trụ có những hình chạm trổ tuyệt mỹ. Ngài Huyền Trang đã nói thêm: “Ngoài ra, không xa những bậc thang quý báu này mấy, có một ngôi tháp, nơi Đức Như Lai tắm khi Ngài vừa trở lại thế gian. Bên cạnh ngôi tịnh xá là địa điểm nơi Đức Như Lai vào định. Bên cạnh ngôi tịnh xá có 50 bước chân, cao khoảng 2 mét (7 bộ Anh); nơi Đức Như Lai thường đi bộ. Ngay trên địa điểm này nơi mà những bước chân của Ngài đã dẫm lên là những hình tượng hoa sen. Về phía bên phải và bên trái là hai ngôi tháp nhỏ, được dựng lên bởi vua Trời Đế Thích và Phạm Thiên. Sau nhiều thế kỷ bị lãng quên, Sankasya cổ xưa đã được Tướng Cunningham nhận ra vào năm 1842 tại khu làng mà bây giờ có tên là Sankisa, thuộc quận Farrukhabad của bang Uttar Pradesh. Làng Sankisa tọa lạc trên cao nguyên gần sông Kali nằm giữa biên giới các quận Farrukhabad, Etah và Mainpuri. Từ Tân Đề Li đi Kankisa khoảng 315 cây số bằng đường bộ qua ngã quốc lộ số 2 Ghaziabad-Aligarh-Etah-Bewar và đi từ Bewar qua Mohammadabad-Pakhna. Từ, Sankisa cách Agra 175 cây số qua ngã Firozabad-Shikohabad-Mainpuri-Bewar-Mohammadabad-Pakhna. Trạm xe lửa gần nhất là trạm Pakhna trên tuyến đường Shikohabad- Farrukhabad. Phế tích quan trọng của Sankasya là phế tích trụ đá vua A Dục, trên đó có chạm khắc hình sen và lá Bồ Đề. Gần đó có một ngôi tự viện nằm ngay dưới gốc cây Bồ Đề. Ngôi tự viện được Hòa Thượng Vijaya Soma, một vị Tăng đến từ Tích Lan, xây dựng vào năm 1957. Ngôi đền thờ mới với bức tượng đứng của Đức Phật hai bên được Phạm Thiên và Đế Thích tháp tùng khi Ngài trở về từ cung trời Đao Lợi. Cách trụ đá vua A Dục khoảng 6 mét, có một đôi bằng gạch đặc mà ngày trước là nền của khu kiến trúc Phật giáo. Nhưng bây giờ là ngôi đền Ấn Giáo thờ nữ thần Visharidevi. Người ta tin rằng Đức Phật đã từ cung trời Đao Lợi đi xuống tại chỗ này. Có một số đông Phật tử thăm viếng Sankasya hằng năm vào khoảng tháng 10 khi có lễ hội tôn giáo. Nói về dân chúng tại Sankasya thì Ngài Huyền Trang đã nói: “Cư dân tại Sankasya rất nhu hòa và hiếu học.” Nhưng ngày nay cho đến năm 1960 khi cố Hòa Thượng Vijaya Soma, gốc người Tích Lan thăm viếng Sankasya thì cả vùng này không có lấy một ngôi trường nên Ngài đã xây dựng tại đây một ngôi trường. Ngôi trường này ngày nay có tên là trường Trung Học cao cấp “Bhadant Vijaya Soma Vidya Mandir,” trường đóng một vai trò rất hữu ích trong việc phát triển giáo dục trong và quanh vùng Sankasya—An ancient kingdom and city in Northern India (Kapitha). The

modern Samkassam, now a village 45 miles northwest of Kanauj. A sacred place connected with the life of the Buddha. It is said that this is where the Buddha have descended to earth from the Trayastrimsa heaven. This is where he preached the Abhidharma to his mother and other Gods. Owing to this sacred association, Sankasya became an important place of pilgrimage. Important shrines, stupas and monasteries were built on the site in the heyday of Buddhism. Both Fa-Hsien and Hsuan-Tsang visited the place and left interesting accounts of the important monuments. However, through long neglect, all is now in crumbling ruins. Furthermore, the accounts of the Chinese pilgrims are not sufficient to help us identify the locations of the ruins. According to Fa-Hsien in the Records of the Buddhist Kingdoms: "This country is fertile, the inhabitants are populous, prosperous and extremely happy. People from other countries who come here, all are warmly welcome and provided with what they need for their trip." At Sankasya, the Buddha is believed to have descended to the earth from the Trayastrimsa Heaven (Heaven of the Thirty-three Gods) after preaching to His mother and other Gods. This event is said to have occurred after the great miracle performed by the Buddha at Sravasti. According to tradition, the Buddha came down by a triple ladder, accompanied by the Gods Brahma and Sakra (Indra). The story of the Buddha's descent from heaven at Sankasya has been a popular theme in early Buddhist art. In the Bharhut illustration, the triple ladder is at the center of the scene with a Bodhi Tree and Vajrasana at its foot. There is one footprint of the Buddha on the top step and a second footprint on the bottom step of the middle ladder. Around the ladder on all sides are a number of spectators, kings, ministers and people awaiting anxiously the return of the Buddha. Somewhat similar scene is depicted at Sanchi. Because of its sacred association with the Buddha, Sankasya became one of the most important Buddhist holy places with a number of Stupas and monasteries were erected there in ancient times. Fa-Hsien, who visited the site in the first decade of A.D. 5th century, says, "When the Buddha was about to come down from heaven to earth, he produced by a miracle three flights of jeweled steps and he himself came down the middle flight which was made of the seven preciosities. Brahma also produced a flight of silver steps to the right, where he was in attendance with a fly-brush in his hand. The God of Heaven, Indra, produced a flight of copper steps to the left, where he was in attendance with an umbrella of the seven preciosities in his hand. Countless hosts of Devas followed Buddha down; and when He reached the earth, the three flights disappeared into ground except seven steps which remained." Continuing, Fa-Hsien says: "Asoka built a shrine over the step, placing on the middle flight a full length image of Buddha. Behind the shrine he raised a stone column sixty feet in height; upon the top he placed a lion, and within the column, at the four sides, images of Buddha." Fa-Hsien also notices other stupas and monasteries and says that "there are here about 1,000 monks and nuns, all of whom obtain their food from a common stock and belong, some to the greater vehicle and some to the lesser one." When Hsuan-Tsang visited Sankasya in A.D. 636, a number of shrines were still standing. Hsuan-Tsang says: "To the east of the city 20 li or so is great Sangharama with the sacred image of the holy form (of Buddha) is most wonderfully magnificent. There are about 100 monks here, who study the doctrines of the Sammatiya school. Several myriads of "Pure men" (religious laymen) live by the side of this Sangharama or Convent. Within the great enclosure of the

Sangharama there are three precious ladders, which are arranged side by side from north to south, with their faces for descent to the east. This is where Tathagata came down on his return from the Trayastrimsas heaven. In old days Tathagata, going up from the 'wood of the conqueror' ascended the heavenly mansions, and dwelt in the Saddharma Hall, preaching the law for the sake of his mother. Three months having elapsed, being desirous to descend to earth Sakra, King of the Devas, exercising his spiritual power, erected these precious ladders. The middle one was yellow gold, the left-hand one of pure crystal, the right-hand one of white silver. Tathagata rising from the Saddharma hall, accompanied by a multitude of Devas, descended by the middle ladder. Maha Brahma-rajah holding the white chakras, came down by the white ladder on the right, while Sakra, King of Deva (Devendra) holding a precious canopy (parasol), descended by the crystal ladder on the left. Meanwhile, the companies of Devas in the air scattered flowers and chanted their praises in his honor. Some centuries ago the ladders still existed in their original position, but now they have sunk into the earth and have disappeared. The neighboring princes, grieved at not having seen them, built up of bricks and stones ornamented with jewels, on the ancient foundations (three ladders) resembling the old ones. They are about 70 feet high. Above them, they have built a Vihara in which a stone image of Buddha, and on either side of this is a ladder with the figures of Brahma and Sakra, just as they appeared when first rising to accompany Buddha in his descent. On the outside of the Vihara, but close by its side, there is a stone column about 70 feet high which was erected by Asoka-rajah. It is of the purple color, and shining as if with moisture. The substance is hard and finely grain. There are carved figures inland, of wonderful execution, on the four side of the pillar around it." Hsuan-Tsang further says: "Besides the precious ladder (temple) and not far from it, there is a Stupa, where Tathagata when in the world, bathed himself. By the side of this is Vihara on the spot where Tathagata entered Samadhi. By the side of Vihara there is a long foundation wall 50 paces in length and 7 feet high; this is the place where Tathagata took existence; this is a place where Tathagata took exercise. On the spot where his feet trod are figures of the lotus flower. On the right and left of the wall are (two) little Stupas, erected by Sakra and Brahma. After centuries of oblivion, the ancient Sankasya was identified by General Cunningham in 1842 with the modern village of Sankisa in the district of Farrukhabad of Uttar Pradesh. The village of Sakisa is situated on a high plateau near the Kali river where the borders of the districts of Farrukhabad, Etah and Mainpuri meet. From Delhi, Sankisa is 315 kilometers by road via Ghaziabad-Aligarh-Etah-Bewar on National Highway number 2 and from Bewar via Mohammadabad-Pakhna. From Agra, Sankisa is 175 kilometers via Firozabad-Shikohabad-Mainpuri-Bewar-Mohammadabad-Pakhna. The nearest railway station is Pakhna on the Shikohabad- Farrukhabad line. An important relic of the past at Sankasya is the stump of the broken Asoka pillar surmounted by the elephant capital. It has beautiful carvings of lotus and leaves of Bodhi tree. Nearby is a small modern Buddhist temple under the Bodhi tree. It was constructed in 1957 by Venerable Vijaya Soma, a Buddhist monk from Sri Lanka. The modern shrine has a standing image of the Buddha flanked by Brahma and Sakra who are believed to have accompanied the Buddha on His descent from heaven to earth. About 20 yards to the south of the Asokan Pillar, there is a high mound of solid brick work which was once a Buddhist structure. But it is

now surmounted by a temple dedicated to Hindu Goddess Visharidevi. It is believed that the Buddha had descended from heaven at this place. Buddhists visit Sankasya in large numbers every year on the Ashvina (Sharad) Purnima (in October) when a religious congregation takes place. About the people of Sankasya (Kapitha), Hsuan-Tsang had said that, “the manner of the people are soft and agreeable. The men are much given to learning.” But the modern Sankasya had no school till 1960 when the late Venerable Vijaya Soma of Sri Lanka established a school there. This school now named as “Bhadant Vijaya Soma Vidya Mandir Higher Secondary School” is playing a very useful role on spreading education in and around Sankasya.

58) *Sravasti (skt)*: Xá Vê Quốc—Xá Bà Đề—Thất La Phật—Thất La Phật Tất Đế—Thi La Bạt Đề—Xả La Bà tất Đế Da.

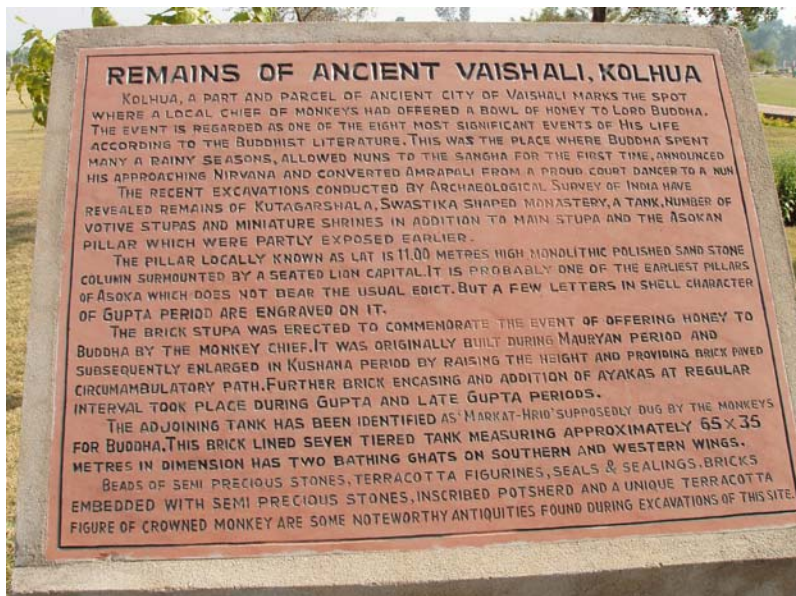


(Đường vào phế tháp Ngài Cấp Cô Độc tại Xá Vê Quốc
Entrance to the ruin of Anathapindika Stupa in Sravasti)

Xá Vê mà nay là Saheth-Maheth ở Uttar Pradesh, kinh đô của vương quốc Kiều Tất La. Trong thời Đức Phật, Xá Vê là tên của một vương quốc lớn ở Ấn Độ, vương quốc của vua Ba Tư Nặc, cha của Thái Tử Kỳ Đà. Người ta nói đây là thành phố nổi tiếng về người và vật (xứ văn vật hay xứ mà cái gì cũng có), nằm về phía Nam ngạn sông Hằng, khoảng 500 dặm về phía tây bắc của thành Ca Tỳ La Vê, bây giờ là Rapetmapet, phía nam sông Rapti. Chính nơi đây, thương gia Cấp Cô Độc (Anathapindika) đã cho xây một tu viện lớn trong khu vườn mua lại của Thái Tử Kỳ Đà bằng số vàng với cái giá thần thoại để đón tiếp Đức Phật. Câu chuyện mua lấy khu vườn và dâng tặng cho Đức Phật là một đề tài được yêu chuộng trong nghệ thuật Phật giáo thời trước. Sau đó, nhiều đền đài

và tu viện đã được xây dựng lên tại đây và nơi này vẫn tiếp tục là một trung tâm phần thịnh của Phật giáo trong một thời gian dài. Người ta nói nước Xá Vệ nằm trong Vương Quốc Bắc Kiều Tất La, khác hẳn với Vương Quốc Nam Kiều Tất La. Nước Xá Vệ là một nơi an cư mà Đức Phật rất thích, trong đó có ngôi vườn Kỳ Thọ nổi tiếng. Theo Tây Vực Ký của ngài Pháp Hiển, thời đó Xá Vệ có 98 ngôi tự viện xung quanh tịnh xá Kỳ Hoàn cho cả chư Tăng Đại thừa lẫn Tiểu thừa—Sravasti, modern Saheth-Maheth in Uttar Pradesh, the capital of the ancient kingdom of Kosala. During the time of Sakyamuni Buddha, Sravasti was the name of a great kingdom in India, the kingdom of King Prasenajit, father of Prince Jeta. People said this was a city of famous things, or men, or the famous city; it was a city and ancient kingdom in northern India, on the southern bank of the Ganges River, about 500 miles northwest of Kapilavastu, now Rapetmapet, south of Rapti River. Even from the days of the Buddha, Sravasti was an active center of Buddhism and it was here that the merchant Anathapindika built a large monastery for the reception of the Master (in the garden of Prince Jeta, and was purchased at a fabulous price in gold). The story of its purchase and its eventual presentation to the Buddha was a favorite theme in early Buddhist art. In later times, shrines and monasteries arose on this sacred spot which continued to be a flourishing center of the Buddhist faith for a long time. It is said to have been in northern Kosala, distinct from the southern kingdom of that name. It was a favourite place of Sakyamuni, the famous Jetavana being there. According to the Records of the Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien reported that at that time, Sravasti had 98 monasteries around Anathapindika-Vihara for both Mahayana and Hinayana monks.

59) *Vaisali (skt)*: Tỳ Xá Ly (Quảng Nghiêm Thành)—Vesali (p)—Tỳ Da Ly—Bê Xá Ly—Bê Xá Lệ Dạ—Duy Da—Duy Da Ly—Phệ Xá Ly—Tùy Xá Lợi.



(Bảng tưởng niệm phế tích cổ thành Tỳ Xá Ly
Memorial plaque of the ruin of Ancient Vaushali)

a) *Thành Tỳ Xá Ly thời Đức Phật—Vaishali during the Buddha's time:* Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Xá Ly là tên của kinh đô nước Quảng Nghiêm hùng mạnh, một vương quốc cổ ở Trung Ấn, nơi 700 vị Hiền Thánh đã kết tập kinh điển lần thứ hai, bây giờ gần Bassahar, thuộc Bihar, phía bắc Patna. Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, dân tộc Tỳ Xá Lợi là dân tộc của một nước cộng hòa cổ Vaisali, trong số những đệ tử Phật đầu tiên. Thành Tỳ Xá Ly tọa lạc bờ Bắc sông Hằng Hà. Thành được bao bọc bởi cả vùng đồi núi của xứ Nepal về phía bắc và bờ sông Gandak về phía tây. Năm năm sau ngày Đức Phật thành đạo tại Bồ Đề Đạo Tràng, Ngài đã đi đến thành Tỳ Xá Ly, thủ phủ của một trong những nước Cộng Hòa đầu tiên trên thế giới. Tại đây Đức Phật thuyết giảng kinh Bảo Tích cho hội chúng và có 84 ngàn người tín thọ sau khi nghe được kinh này. Cũng tại thành Tỳ Xá Ly này, lần đầu tiên phụ nữ được phép xuất gia gia nhập giáo đoàn. Bà di mẫu của Đức Phật là Kiều Đàm Di, cùng với 500 phụ nữ đồng họ Thích Ca đã làm một cuộc đi bộ từ thành Ca Tỳ La Vệ đến Tỳ Xá Ly để xin được gia nhập vào giáo đoàn. Tuy nhiên, ba lần Đức Phật không hứa khả. Cuối cùng, họ tự cạo tóc, khoát y vàng và cầu xin Đức Phật lần nữa. Sau cùng Đức Phật chấp nhận người nữ gia nhập vào giáo đoàn như những vị Tỳ Kheo Ni. Cũng chính tại thành Tỳ Xá Ly, một kỹ nữ tên Amrapali (Ambapali?), đã được sự kính trọng của giáo đoàn và một vị trí đặc biệt trong lịch sử Phật giáo vì sự cúng dường quảng đại của nàng. Nàng đã cúng dường khu vườn xoài của nàng (Nại Uyển) cho Tăng đoàn. Sau đó nàng gia nhập giáo đoàn khi nhận chân ra sự vô thường của vạn hữu, kể cả sắc đẹp của nàng—According to Eitel in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms*, Vaisali, an ancient kingdom and city and the capital the powerful Licchavis, where the second synod was held with 700 famous learned monks, near Basarh (Bassahar), in Bihar, north of Patna. According to Professor Soothill in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms*, Licchavis were the people of the ancient republic of Vaisali who were among the earliest followers of sakyamuni. Vaishali is situated on the northern banks of the Ganga. It is bound by the hills of Nepal on the north and the river Gandak on the west. Five years after the Enlightenment in Bodhgaya, the Buddha came to Vaishali, the capital of one of the first republican states in the world. Here, the Buddha preached the Ratna Sutra to those assembled, and eighty-four thousand people embraced the new faith. Also in Vaishali, for the first time women were ordained into the Sangha. The Buddha's foster mother, Mahaprajapati Gautami, along with 500 Sakyan women made a pilgrimage by foot from Kapilavastu to Vaishali, seeking to join the Order. Three times the Buddha refused their entreaties. Ultimately they shaved their heads, donned the orange robes and beseeched the Buddha again. The Buddha was finally persuaded to admit the women as bhiksunis or nuns. It was also at Vaishali that Amrapali, the famous courtesan, earned the respect of the Sangha and a place in history, with her generous donations. Once the Buddha was visiting Vaishali, Amrapali invited Him to her house and the Buddha graciously accepted the offer. She gifted her mango grove to the Sangha. Amrapali joined the Order after realizing the transitory nature of all things, including beauty.



(Trụ đá do vua A Dục dựng trong thành Tỳ Xá Ly
Trên đầu trụ hãy còn nguyên hình tượng sư tử
Vaishali-Asoka's stone pillar)

- b) *Thành Tỳ Xá Ly vào những thế kỷ thứ 5, 6 và 7—Vaishali during the fifth, sixth and seventh centuries:* Vào những thế kỷ thứ 5, 6 và 7, thành Tỳ Xá Ly từng là thành trì Phật giáo. Các nhà hành hương Trung Hoa như Pháp Hiển và Huyền Trang, trên đường đi qua Ấn Độ đã ghé lại Tỳ Xá Ly. Huyền Trang mô tả thành phố này trải rộng trên một diện tích từ 10 đến 12 dặm vuông. Ông viết rằng bên trong bên ngoài và khắp nơi xung quanh thành phố, số đền chùa nhiều đến nỗi không sao kể hết. Tiếc thay, trên vùng đất này hiện nay hầu như không còn nhìn thấy một di tích đền chùa nào cả. Tại Kolhua, cách Raja Bisal ko Gadh hai dặm về phía tây bắc, có một trụ đá nguyên khối, dân địa phương gọi là Bhimsen, bằng sa thạch mài thật láng, bên trên có một đầu trụ hình chuông nâng đỡ một tượng sư tử đứng trên bệ vuông. Trụ này cao hơn mặt đất hiện nay khoảng 7 mét, một đoạn trụ dài bị chôn vùi dưới đất qua dòng thời gian. Nhìn kiểu dáng thì giống các trụ đá của vua A Dục, nhưng đào xới xung quanh thân trụ thì chẳng thấy một dòng chữ nào của vua A Dục cả. Tuy nhiên, có thể xác định đây là một trong các trụ đá của vua A Dục mà Huyền Trang đã nói đến tại Tỳ Xá Ly ngày xưa. Dãy dài các cây trụ thuộc quận Champaran và quận Muzaffarpur tại Ramapurva, Lauriya Araraj, Lauriya Nandagadh và Kolhua, được xem là đã đánh dấu các chặng đường trên con đường vua A Dục đi từ thành Hoa Thị (Pataliputra) đến Lâm Tỳ Ni khi ông lên ngôi được 20 năm. Cách một quãng ngắn về phía nam có một hồ nước nhỏ, có tên là Rama-kunda, đã được Cunningham xác

định là Hồ Khỉ (Markata-hrada) ngày xưa, và người ta cho rằng hồ này do một bầy khỉ đào để lấy nước cho Đức Phật dùng. Về phía tây bắc có một gò đống đổ nát, nay chỉ còn cao độ 5 mét và dưới đáy có đường kính độ 20 mét, được xác định là những gì còn lại của ngôi tháp A Dục mà Huyền Trang đã nói đến. Trên đỉnh gò này có một ngôi đền bằng gạch kiểu mới bên trong có một tượng Phật thời Trung cổ. Theo lời kể lại thì Đức Phật đã đến viếng nơi này ba lần khi ngài còn tại thế. Cũng theo lời kể thì trong một lần đến đây, ngài đã được bầy khỉ dâng một chén mật, sự kiện được cho là một trong tám sự kiện lớn trong đời Đức Phật. Cũng tại nơi này, Đức Phật đã loan báo ngày sắp nhập diệt của mình, và sau khi ngài nhập Niết Bàn, người xứ Quảng Nghiêm đã dựng một bảo tháp trên phần chia xá lợi của Ngài. Hơn một trăm năm sau ngày diệt độ của Đức Phật, Nghị Hội Kết Tập lần hai đã diễn ra tại đây. Đối với Kỳ Na giáo thì Tỳ Xá Ly là nơi sinh ra của Mahavira, vị Tirthankara Kỳ Na giáo thứ hai mươi bốn. Raja Bisal Ka Gadh được xem là thành lũy của Tỳ Xá Ly. Đây là một gò đất lớn được lót gạch, cao khoảng hai mét rưỡi trên mặt bằng, có chu vi gần một dặm. Lúc đầu được bao bọc bởi một con mương, thành này có lối ra vào ở phía nam bằng con đường đất cao. Các cuộc khai quật đã làm lộ ra phần nền của những tòa nhà nằm trên một mặt bằng không đều, có thể có niên đại từ thời Gupta. Các phát hiện đáng kể là những con dấu chứng tỏ thành Tỳ Xá Ly đã từng là một đầu não hành chánh quan trọng trong thời kỳ Gupta, và một con dấu đáng chú ý, khắc chữ Maurya, thuộc về một tiền đồn tuần tra ở Tỳ Xá Ly—During the fifth, sixth and seventh centuries, the city of Vaisali was a stronghold Buddhism. The Chinese pilgrims, i.e., Fa-Hsien and Hsuan-Tsang, visited Vaisali in the course of their travels. Hsuan-Tsang described the city as covering an area of 10 to 12 square miles. He wrote that, within and without and all around the town of Vaisali, the sacred monuments were so numerous that it was difficult to mention them all. Unfortunately, the area is now practically denuded of any visible remains of religious edifices. At Kolhua, two miles to the north-west of Raja Bisal ka Gadh, there stands a monolithic, locally known as Bhimsen's Lath of highly sandstone surmounted by a bell-shaped capital that supported by a bell-shaped capital and supports on the sedent figure of a lion on a square abacus. It is about 22 feet above represent ground level, a considerable portion having sunk underground in the course of time. In Style it resembles the edict pillars of Asoka, but diggings round the shaft have failed to reveal any Asokan inscription. Nevertheless, it can be identified with one of the Asoka pillars mentioned by Hsuan-Tsang at the site of ancient Vaisali. The line of pillars in the Champaran and Muzaffarpur district, at Ramapurva, Lauriya Araraj, Lauriya Nandagadh, and Kolhua, is believed to have marked the stages of a royal journey from Pataliputra to Lumbini which Asoka undertook in the 20th year of his consecration. Nearby to the south, there is a small tank, called Ramakunda, identified by Cunningham with the ancient Markata-hara or monkey's tank, believed to have been dug by a colony of monkeys for the use of the Buddha. To the northwest there is a ruined mound, at present only 15 feet high and with a diameter of about 65 feet at the base, which has been identified with the remains of the Asoka stupa mentioned by Hsuan-Tsang. On the summit of this mound stands a modern brick temple enshrining a medieval image of Buddha. The Buddha is said to have visited in three times during his life-time. In once of these visits, several monkeys are said to have offered the Buddha a bowl of honey, an incident mentioned among the eight great events in the life

of the Buddha. It was here again that the Buddha announced his approaching nirvana, and after the nirvana the Licchavis are said to have erected a stupa over their share of the remains of the Buddha. A little over a hundred years after the nirvana, the Second Buddhist Council was held here. To Jaina also, Vaisali was equally sacred, being the birth-place of Mahavira, the twenty-fourth Jaina Tirthankara. The site of Raja Bisal ka Gadh is believed to represent the citadel of Vaisali. It consists of large brick covered mound, about eight feet above the surrounding level and slightly less than a mile in circumference. Originally surrounded by a ditch, it was approached by a broad embanked causeway from the south. Excavations have exposed the foundations of old buildings of irregular plan which may date back to the Gupta period. Besides, the most interesting finds consist of a large number of clay seals. The official seals indicate the Vaisali was an important administrative headquarters in the Gupta period, and an interesting seal, engraved in characters of the Maurya period, refers to the patrol outpost at Vaisali.

c) *Thành Tỳ Xá Ly thời cận đại—Vaishali during the recent time:* Trong thời cận đại, thành Tỳ Xá Ly là ngôi làng Basarh, cách thành phố Patna khoảng 60 cây số, nơi được nhà khảo cổ người Anh, Alexander Cunningham xác nhận là cổ thành Tỳ Xá Ly. Không có phương tiện giao thông trong địa phương này và du khách được khuyên nên dùng xe riêng khi đi ngoạn cảnh tại đây. Cách khu phố chính chừng 3 cây số là ngôi tịnh xá Kutagarshala, được dân Licchavis dựng lên cho Đức Phật. Trong số những khám phá khảo cổ quý báu nhất tại Tỳ Xá Ly là một chiếc hòm đựng tro của Đức Phật, hiện còn được bảo tồn tại viện Bảo Tàng Patna. Về phía bắc là trụ đá của vua A Dục và một ngôi phế tháp bằng gạch, nguyên thủy được nhà vua dựng lên để đánh dấu nơi Đức Phật thuyết giảng bài pháp cuối cùng của Ngài—At the present time, Vaishali is the village of Basrah, 60 kilometers away from Patna, which the British archeologist, Alexander Cunningham, identified as the ancient Vaishali. There is no local transportation and visitors are advised to take their own vehicles for sightseeing. Kutagarshala Vihara is 3 kilometers from the main town. It was built by the Licchavis for the Buddha. Among the precious archeological finds is the relic casket containing the ashes of the Buddha, now preserved in the Patna Museum. In the north is the Ashoka Pillar and a large brick stupa, originally built by the Emperor to mark the site where the Buddha delivered his last discourse.

60) *Verula (skt):* Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, tại Verula có thể tìm thấy những hang động đẹp nhất thế giới, những hòn núi được đục thành những Thánh điện đồ sộ. Trong số ba mươi bốn hang, có mười hai hang ở phía nam là của Phật giáo, số còn lại thuộc Bà La Môn giáo hay Kỳ Na giáo. Các hang của Phật giáo là những hang có trước tiên, có niên đại từ năm 450 đến 650. Lối vào đại sảnh đi qua một sân lộ thiên rộng. Trong hang Visvakarma có một tượng Phật lớn với các thị giả và thiên thần đi kèm được đặt trên tòa sư tử ở một vòng cung nhô ra cửa ngọn tháp. Tại đây còn có một số tượng Phật và tượng Bồ Tát khác—Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, at Verula (Ellora) most wonderful caves in the world can be found, mountains cut into colossal sanctuaries. Of the thirty-four caves, the twelve to the south are Buddhist while the remaining are Brahmanical or Jaina. The Buddhist caves are the

earliest, dating from 450 to 650 A.D. The entrance to the hall lies through a large open court. In the cave named Visvakarma, there is a huge image of the Buddha, flanked by attendants and heavenly deities, is seated on a lion throne in a projecting arch of the stupa. There are a number of Buddha and Bodhisattva images.

61) Vikramasila (skt): Tu Viện Vikramasila—Một trong bốn tu viện lớn nhất tại miền Bắc Ấn Độ dưới thời Hoàng Đế Dharmapala. Vào thời đó Nalanda, Uddantapuri (Bihar Sharif), Vajrasana, và Vikramasila là bốn tu viện lớn nhất. Trong số này, tu viện Vikramasila là quan trọng hơn cả và có nguồn gốc khá đặc biệt. Hoàng đế Dharmapala của triều đại Pala trong một chuyến tuần du các vùng đất này rất say mê khi nhìn thấy một ngọn đồi nhỏ xinh xinh bên bờ sông Hằng, nên đã quyết định cho lập một tu viện tại đây. Tu viện này có lẽ được xây vào cuối thế kỷ thứ 8, đã phát triển thành một trung tâm văn hóa lớn hai trăm năm mươi năm sau đó. Số Tăng sinh từ các nước ngoài đến đây tu học đông hơn ở Na Lan Đà. Trong số các giảng sư ở Vikramasila có 108 học giả, 8 nhà bác học nổi tiếng, và đại học giả Ratnakarasanti, viện trưởng tu viện. Trong số các học giả nổi tiếng của tu viện gồm có Santibhadra, Maitripa (Avadhutipa), Dombipa Sthavirabhadram, Smrtyakara-Siddha, và Dipankara-Srijnana. Tại trung tâm tu viện có một ngôi đền xinh xắn thờ Quán Thế Âm Bồ Tát, bên cạnh đó là 53 ngôi đền lớn nhỏ. Trong số các vị thần và nữ thần được thờ trong các ngôi đền này, có một số tượng Mật tông. Ba tu viện kia cũng thuộc lãnh thổ của triều đại Pala, vốn có quan hệ đặc biệt với Vikramasila. Tám mươi bốn vị Siddha đều sống dưới các triều Pala (765-1200) và hầu hết những vị này đều có liên hệ với Vikramasila. Theo các tác giả Tây Tạng thì phái Mật tông hoặc tu viện Vikramasila đã làm cho quân Thổ Nhĩ Kỳ phải nhiều phen trốn chạy bằng cách niệm thần chú, nhưng lịch sử không nói đến điều này—One of the four great viharas in north India during the reign of king Dharmapala. At that time, Nalanda, Uddantapuri (Bihar Sharif), Vajrasana and Vikramasila were the four greatest viharas of India. Of these, Vikramasila was the most important and had an interesting origin. The great king Dharmapala of the Pala dynasty, while on a visit to these parts, was greatly attracted by the sight of a beautiful hill on the bank of the Ganga and decided to found a vihara at the place. The vihara, which thus came to be built at the end of the eighth century A.D., grew into a great seat of learning two and a half centuries later. The number of students who came from foreign parts to study here was greater than at Nalanda. Among the teachers who taught at Vikramasila were 108 scholars, eight famous savants, and the great scholar Ratnakarasanti who was the head of the vihara. Santibhadra (Avadhutipa), Dombipa Sthavirabhadra, Smrtyakara-Siddha, and Dipankara Srijnana were among the eight great pandits. There was a beautiful temple of Bodhisattva Avalokitesvara at the centre of the vihara, besides the fifty-three big and small temples in the compound. Among the gods and goddesses worshipped in these temples, there were some beautiful Tantric icons. The other three viharas also belonged to the kingdom of the Palas, who had special ties with Vikramasila. The eighty-four Siddhas lived during the Pala regime (765-1200 A.D.) and most of them were connected with Vikramasila in one way or another. According to Tibetan writers, the Tantrics or Vikramasila had put the Turks to flight many times by magic spells, but history has a different story to tell.

CHƯƠNG MƯỜI BẢY *CHAPTER SEVENTEEN*

Đại Thí Chủ *Great Donators*

- I. *Vua Ba Tư Nặc*:** Prasenajit (skt) Pasenadi (p)—Thăng Quân—Vua Ba Tư Nặc của xứ Kosala, về phía Bắc Ấn, cùng thời với Phật Thích Ca Mâu Ni. Ông đã trở thành Phật tử và người hộ trì Phật và Tăng đoàn một cách đặc lực. Ông cũng nổi tiếng là người tạc ra tượng Phật đầu tiên. Ông là một trong những đại thí chủ của Đức Phật trong hàng vua chúa. Theo Kinh Tạp A Hàm, một ngày nọ vua Ba Tư Nặc đến yết kiến Đức Phật và hỏi về đạo quả của Ngài đạt thành Chánh Giác lúc hầy còn trẻ. Đức Phật trả lời: “Tâu Đại Vương, có bốn chuyện không nên gạt bỏ hay khinh thường. Đó là một hoàng tử hiếu chiến, một con rắn, lửa, và một Tỳ Kheo.” Kế đó Đức Phật thuyết một bài pháp có ý nghĩa về đề tài này. Khi Đức Phật thuyết xong thời pháp, vua Ba Tư Nặc lấy làm hoan hỷ, xin thọ lễ quy-y Tam Bảo. Kể từ ngày ấy vua trở thành một đệ tử trung kiên của Đức Phật. Ngày nọ vua nằm thấy ác mộng, ông bàng hoàng lo sợ. Vị quân sư theo đạo Bà La Môn bàn mộng, đoán rằng sắp có chuyện chẳng lành, bèn bày vua giết trâu bò tế lễ thần linh để tránh họa. Nghe lời vua truyền sắm sửa mọi việc để tế thần, một nghi thức vô nhân đạo có thể làm mất mạng sống hằng ngàn chúng sanh. Hoàng Hậu Mallika nghe tin lật đật can gián và thuyết phục vua nên đến hầu Đức Phật và xin được giải thích. Vua nghe lời, đem các điềm chiêm bao kể lại với Đức Phật và xin Đức Phật giải thích ý nghĩa. Đức Phật giải rành rẽ. Vua Ba Tư Nặc bèn bãi bỏ cuộc tế lễ—A king of Kosala in Northern India, who lived at the same time with Sakyamuni Buddha. He became a lay follower and supporter or devoted patron of Sakyamuni and the Buddhist order. He was also reputed as the first to make an image of the Buddha. He was one of the great patrons of the Buddha. According to the Samyutta Nikaya, one day King Pasenadi approached the Buddha and questioned him about his perfect enlightenment referred to him as being young in years and young in ordination. The Buddha replied, “There are four objects that your Majesty should not be disregarded or despised. They are a warrior prince, a snake, fire, and a Bhikkhu. Then he delivered an interesting sermon on this subject to the King. At the close of the sermon the King expressed his great pleasure and instantly became a follower of the Buddha. One day the King dreamt sixteen unusual dreams and was greatly perturbed in mind, not knowing their true significance. His Brahmin advisor interpreted them to be dreams portending evil and recommended him to make an elaborate animal sacrifice to ward off the dangers resulting therefrom. As advised he made all necessary arrangements for this inhuman sacrifice which would have resulted in the loss of thousands of helpless animals. Queen Mallika, hearing of this barbarous act about to be perpetrated, persuaded the King to get the dreams interpreted by the Buddha whose understanding infinitely surpassed that of those worldly brahmins. The King approached the Buddha and mentioned the object of his visit. Relating the sixteen dreams he wished to know their significance, and the Buddha explained their

significance fully to him. After hearing the Buddha's explanation, King Pasenadi cancelled the animal-sacrifice.

II. Bình Sa Vương: Bimbisara (skt).

(A) *Tổng quan về vua Bình Sa Vương—An overview of King Bimbisara:* Vua Bình Sa là tên của vị vua trị vì một vương quốc cổ tên Ma Kiệt Đà trong thời Đức Phật còn tại thế. Ông là một Phật tử nhiệt tình bảo trợ Phật giáo. Chính ông đã dâng cúng ngôi Trúc Lâm tịnh xá lên Đức Phật dành cho sự tu tập của Tăng đoàn. Ông là vua của xứ Ma Kiệt Đà trong thời của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, và là một trong những vị hỗ trợ đắc lực chính của Tăng đoàn Phật giáo buổi ban sơ. Ông nổi tiếng vì đã hiến ngôi Trúc Lâm Tịnh Xá cho Đức Phật, được dùng làm tăng xá đầu tiên cho giáo đoàn buổi ban đầu trong mùa mưa. Vào tuổi 30 ông trở thành một Phật tử tại gia và người ta tường thuật rằng chính ông đã đề nghị việc cử hành lễ Bố Tát nửa tháng một lần, trong buổi lễ chư Tăng phải tự trì tụng sám hối. Tuy nhiên, vào lúc cuối đời, vua Bình Sa Vương chết đói trong ngục thất sau khi nhường ngôi và bị con trai mình là A Xà Thế hạ ngục vì sợ cha mình có thể là mối đe dọa trở lại cướp quyền bính của mình—The name of the king who ruled the ancient kingdom of Magadha during the Buddha's time. He was an enthusiastic supporter of Buddhism and presented the Bamboo Grove Monastery to the Buddha for the use of the assembly of Buddhist Monks. He was the king of Magadha during Sakyamuni Buddha's lifetime and one of the major patrons of the early Buddhist order. He is reputed to have given the Buddha the Venuvana Arama, which was the first dwelling used by the early Buddhist community during the rainy season. At the age of thirty he became a lay disciple and is reported to have been the person who suggested the bi-monthly ceremony called the Posadha, during which monks recite the monastic rules and confess any transgressions of them. However, at the end of his life, Bimbisara died of starvation after being imprisoned by his son Ajatasatru, who feared that his father might pose a threat to his power.



(Phế tích ngục giam vua Bình Sa Vương trong thành Vương Xá
Ruin of Bimbisara's Jail in Rajgir)

(B) *Vua Bình Sa Vương và Thái tử A Xà Thế—Bimbisara and Ajatasatru*: Theo truyền thuyết Phật giáo, với âm mưu và giúp sức của Đề Bà Đạt Đa, A Xà Thế đã hạ ngục vua cha để đoạt ngôi. Khi vua Tần Bà Sa La bị A Xà Thế hạ ngục để soán ngôi, bà hoàng hậu Vi Đề Hy đã dùng kế qua mặt lính gác ngục để đến thăm nhà vua, bằng cách bôi mật đường và nước cốt nho lên thân mình để nhà vua ăn, cứ thế hai ngày một lần vào thăm và nuôi nhà vua, nên vua không đến nỗi bị chết đói. Trong ngục, vua Tần Bà Sa La cầu khẩn Đức Phật dạy cho tám điều trai giới. Mục Kiền Liên, một đệ tử Phật với đệ nhất thần thông, biết được tâm thành của vua nên đã đến ngục thọ giới cho nhà vua. Đức Phật còn phái Phú Lô Na đến thuyết pháp cho vua. Tuy nhiên, về sau này thì A Xà Thế phát giác được kế hoạch của bà hoàng hậu nên cấm không cho bà vào ngục thăm vua nữa. Cuối cùng vua Tần Bà Sa La chết trong ngục thất. Sau khi phụ vương chết rồi, A Xà Thế cảm thấy hối hận. Một hôm, trong giấc mơ, vua gặp được phụ vương khuyên vua nên đổi mới, cải sửa những sai lầm trước đây, khiến cho A Xà Thế càng cảm thấy đau đớn trong lòng. Nghiệp báo của A Xà Thế đã nhãn tiền. Tự nhiên trên người đột nhiên mọc đầy ung nhọt, đau đớn vô cùng. Các ngự y đều bó tay mà nhìn. Tuy được các đại thần hết lòng an ủi, nhưng rốt cục, A Xà Thế không chịu nổi sự cắn rứt của lương tâm. Đại thần Xà Bà đến thăm, được nhà vua nói cho biết tâm sự, bèn đề nghị nhà vua đến thăm Đức Phật nhờ Ngài giúp đỡ. Các đại thần khác cả kinh thất sắc vì sợ rằng nhà vua nổi giận. Nhưng không ngờ vua A Xà Thế vui vẻ chấp nhận. Vua A Xà Thế chuẩn bị rất nhiều đồ cúng dường, dẫn theo một đoàn tùy tùng và đại thần, cỡi voi lớn, đến bái yết Đức Phật. Đi đến nửa đường, vua nhớ đến những việc mình đã từng cấu kết với Đề Bà Đạt Đa để hãm hại Phật, nên bỗng trừ trừ do dự. Bỗng nhiên, A Xà Thế nghe thấy từ trên không trung truyền đến tiếng nói của vua cha Tần Bà Sa La: “Con phải đến trước Phật, chí thành sám hối, nếu không sẽ bị đọa vào địa ngục không có ngày ra.” Tiếng nói làm cho A Xà Thế có thêm sức mạnh, đi thẳng đến tịnh xá Kỳ Viên. Đức Phật đại từ đại bi đã tha thứ cho A Xà Thế, nhà vua quỳ khóc nức nở, thành tâm sám hối dưới chân Phật. Từ đó, A Xà Thế trở thành một vị quốc vương nhiệt tâm ủng hộ Phật Pháp—According to Buddhist legends, with the scheme and assistance from Devadatta, Prince Ajatasatru imprisoned his father and usurped the throne. When Ajatasatru imprisoned king Bimbisara, Queen Vaidehi (Bimbisara’s wife) managed to bypass the guards to visit the King. She also brought some honey and grapes by putting them on her body for the King to eat. She did this every other day so that the King received nutrients and would not starve. In prison, King Bimbisara prayed that the Buddha could confer the Eight Prohibitory Precepts on him. He was so earnest in his wish that Maudgalyayana, the most most accomplished in supernatural powers among the Buddha’s disciples, came to the prison to confer the Precepts for him. The Buddha also sent Purna to preach to the King. However, later, Ajatasatru discovered her plan, so he banned her from visiting the King. Eventually, King Bimbisara died in the prison. After the death of King Bimbisara, Ajatasatru became remorseful. One day in his dream, his father, the old king, persuaded him to turn over a new leaf to correct his previous wrongdoing. This added to his psychological burden. The evil karma of the new king now took its toll. Suddenly his body was riddled with maglinant sores, and he was in great pain, yet the doctors were helpless in their treatment. The senior ministers tried their best to comfort him, but he could not stand the censure of his own conscience. A senior minister named Jiva who came to visit the king

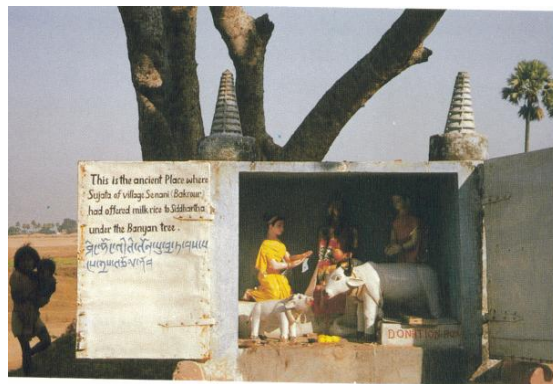
and King Ajatasatru confided in him what was troubling him. Jiva advised the king to seek help from the Buddha. Other ministers in attendant were scared, thinking this would arouse the King's anger. However, rather unexpectedly, King Ajatasatru indicated that he would gladly accept the advice. The King prepared many offerings and brought with him a large group of attendants and ministers riding on elephants to call on the Buddha. Halfway on the journey, recalling his collusion with Devadatta and how they carried out several plots to assassinate the Buddha, he became hesitant. Suddenly, he heard the voice of the deceased King Bimbisara transmitted through the air, saying: "You should go before the Buddha to repent in utmost sincerity, otherwise you will fall into hell with no prospect of coming out at all." This encouraged him, so he headed straight to the Jetavana Vihara. The kind and compassionate Buddha pardoned Ajatasatru, who sobbed in pain and knelt before the Buddha in repentance for his sins. He also took refuge in the Buddha. Henceforth, he became a king who supported Buddhism with great enthusiasm.

(C) *Bình Sa Vương và Đức Phật—Bimbisara and Sakyamuni Buddha*: Âm Hán từ Phạm Ngũ là Tần Bà Sa La (Bình Sa Vương), là tên của vị vua trị vì vương quốc cổ Ma Kiệt Đà (543-493 trước Tây Lịch), cùng thời với Phật Thích Ca. Ông là người đã xây dựng thành Vương Xá. Ông lên ngôi vua lúc 15 tuổi. Lúc 30 tuổi nhân nghe một thời pháp của Phật mà trở thành tín đồ thế tục tích cực trong việc truyền bá Phật giáo. Ông là vị thí chủ đầu tiên của Đức Phật trong hàng vua chúa. Ông đã hiến ngôi Trúc Lâm Tịnh Xá cho Phật và Tăng đoàn. Khi Thái Tử Sĩ Đạt Ta thoát ly đời sống trần tục, một hôm vua Bình Sa Vương trông thấy Ngài, một đạo sĩ khiêm tốn đi khất thực trên đường phố của kinh thành Vương Xá, vua lấy làm cảm kích thấy tướng mạo oai nghi và tư cách trang nghiêm sang trọng của Ngài nên vua sai người đi dò thăm. Khi được biết rằng thường bữa sau khi độ ngộ thì vị đạo sĩ cao quý ấy ngụ tại Pandavapabbata, vua cùng đoàn tùy tùng đến viếng đạo sĩ, hỏi thăm người là ai, sanh trưởng ở xứ nào. Đạo sĩ Cồ Đàm trả lời: "Ngay phía trước đây, tây Đại Vương, trên vùng Hy Mã Lạp Sơn, trong châu thành Kosala của những gia tộc cổ kính, một quốc gia cường thịnh và phong phú, tôi xuất thân từ triều đại Thái Dương, dòng dõi Thích Ca. Tôi không bám víu theo nhục dục ngũ trần. Nhận thức được mối nguy hiểm tệ hại của thú vui vật chất và thấy an toàn trong đời sống xuất gia, tôi đi tìm cái gì cao quý nhất và tâm tôi được an lạc." Vua Bình Sa Vương thỉnh đạo sĩ Cồ Đàm, sau khi chứng ngộ đạo quả, trở lại viếng thăm vương quốc Ma Kiệt Đà. Đúng như lời hứa, sau khi thành đạt đạo quả Chánh Đẳng Chánh Giác, Đức Phật cùng với các đệ tử A La Hán từ Bồ Đề Đạo Tràng đi đến thành Vương Xá. Nơi đây Ngài ngự tại điện Suppatittha, trong một rừng kè. Vua Bình Sa Vương và quần thần đến đón Đức Phật. Khi ấy phần đông dân chúng thờ Thần Lửa, nên phần đông dân chúng tôn kính Đức Phật và Đại Ca Diếp như nhau vì trước đây Đại Ca Diếp là một trong những vị lãnh đạo thờ Thần Lửa. Tuy nhiên, ông đã bỏ đạo quy-y với Phật Thích Ca. Đức Phật muốn nhân cơ hội này cứu độ dân chúng trong thành nên Ngài hỏi Ca Diếp tại sao không thờ Thần Lửa nữa. Hiểu được ý của Phật nên Đại Ca Diếp giải thích rằng sở dĩ ông từ bỏ không tôn thờ Thần Lửa nữa vì ông chọn con đường đưa tới trạng thái an vui, châu toàn, không ô nhiễm dục vọng, ngược lại những lạc thú trần tục không bổ ích. Nói xong, Đại Ca Diếp khấu đầu đảnh lễ dưới chân Đức Phật và xác nhận: "Bạch Đức Thế Tôn, Ngài là đạo sư của con. Con là đệ tử." Tất cả mọi người đều hoan hỷ. Đức Phật nhân cơ hội này thuyết một

bài về Túc Sanh Truyện Maha Narada Kasyapa, dạy rằng trong một tiền kiếp Ngài là Narada, lúc ấy còn dục vọng, cũng đã điu dắt Đại Ca Diếp một cách tương tự. Nghe Đức Phật thuyết Pháp về tam pháp ấn, vô thường, khổ, không, và vô ngã, ánh sáng chân lý rọi đến mọi người, Vua Bình Sa Vương đắc quả Tu Đà Hườn, xin quy-y Phật Pháp Tăng, và thỉnh Đức Phật cùng chư Tăng về cung điện thọ trai ngày hôm sau. Khi mọi người độ ngộ xong, Vua ngỏ ý muốn biết nơi nào thích hợp để Đức Phật ngự. Đức Phật trả lời: “Một nơi hẻo lánh, không xa mà cũng không gần thành thị để những ai muốn, có thể đến dễ dàng, một nơi mát mẻ, ban ngày không đông đảo ồn ào, ban đêm yên tịnh, khoáng khoáng và kín đáo, nơi ấy sẽ thích hợp.” Vua Bình sa Vương nghĩ rằng khu Trúc Lâm của ông có thể hội đủ những yếu tố cần thiết ấy nên ông xin dâng lên Đức Phật và chư Tăng khu rừng này, cũng được gọi là “nơi trú ẩn của loài sóc.” Đây là nơi được dâng cúng đầu tiên cho Đức Phật và chư Tăng. Sau khi quy-y, vua Bình Sa Vương sống đời gương mẫu của một vị vua. Ông luôn trì giữ tám giới trong sáu ngày thọ Bát Quan Trai. Dù rất mực minh quân và có tâm đạo nhiệt thành, vua Bình sa Vương phải chịu quả xấu của tiền nghiệp. Vào những năm cuối đời, Bimbisara bị con trai là A Xà Thế hạ ngục và giết chết để đoạt ngôi—Bimbisara, name of the king of the ancient kingdom of Magadha (543-493 B.C.), at the time of the Buddha Sakyamuni. He built the city of Rajagaha. He ascended the throne at the age of fifteen. At the age of thirty, on hearing a discourse from the Buddha, he became a Buddhist lay follower and an active fosterer of Buddhism. He was the Buddha’s first royal patron. He donated (offered) the Bamboo Forest Vanuvana to the Buddha and the Sangha for the use of the Assembly of the Buddhist Monks. When Prince Siddhartha renounced the world and was seeking alms in the streets of Rajagaha as a humble ascetic, the King saw him from his palace and was highly impressed by his majestic appearance and dignified deportment. Immediately he sent messengers to ascertain who he was. On learning that he was resting after his meal under the Padavapabbata, the King, accompanied by his retinue, went up to the royal ascetic and inquired about his birthplace and ancestry. The ascetic Gotama replied: “Your Majesty! Just straight upon the Himalaya, there is, in the district of Kosala of ancient families, a country endowed with wealth and energy. I am sprung from that family which clan belongs to the Solar dynasty, by birth to the Sakya. I crave not for pleasures of senses. Realizing the evil of sensual pleasures and seeking renunciation as safe, I proceeded to seek the highest, for in that my mind rejoices.” Thereupon the King invited him to visit his kingdom after his enlightenment. In accordance with his promise the Buddha made to King Bimbisara before his enlightenment, he, with his large retinue of Arahant disciples, went from Gaya to Rajagaha, the capital of Magadha. Here he stayed at the Suppatittha Shrine in a palm grove. Hearing of the Buddha’s arrival, King Bimbisara approached and saluted the Buddha. At that time, most of the people worshipped fire-sacrifice, so they venerated both the Buddha and Kasyapa. However, Maha Kasyapa, used to be one of the leaders of the fire-sacrifice cult, had abandoned his religion to follow the Buddha. The Buddha wanted to take this opportunity to save the people, so he questioned Kasyapa why he had given up his fire-sacrifice. Understanding the motive of the Buddha’s question, Kasyapa explained that he abandoned fire-sacrifice because he preferred the passionless and peaceful state of Nirvana to worthless sensual pleasures. After this, Kasyapa fell at the feet of the Buddha and acknowledging his superiority said: “My teacher, Lord, is the

Exalted One. I am the disciple.” The Buddha thereupon preached the Maha Narada kasyapa Jataka. Hearing the Dharma expounded by the Buddha about the truths of impermanence, suffering, emptiness and egolessness, the “Eye of Truth” arose in them all. King Bimbisara attained Sotapatti, and seeking refuge in the Buddha, the Dharma, and the Sangha; the King invited the Buddha and his disciples to the palace for a meal on the following day. After the meal the King wished to know where the Buddha would reside. The Buddha replied that a secluded place, neither too far nor too close to the city, accessible to those who desire to visit, pleasant, not crowded during the day, not too noisy at night, with as few sounds as possible, airy and fit for the privacy of men, would be suitable. The King thought that his Bamboo Grove would meet all such requirements. Therefore in return for the transcendental gift the Buddha had bestowed upon him, he gifted for the use of the Buddha and the Sangha the park with this ideally secluded bamboo grove, also known as “The Sanctuary of the Squirrels.” This was the first gift of a place of residence for the Buddha and his disciples. After his conversion the King led the life of an exemplary monarch observing Uposatha regularly on six days of the month. Though he was a pious monarch, yet, due to his past evil karma, he had a very sad and pathetic end. At the end of his life he was imprisoned and assassinated and dethroned by his son Ajatasattu.

III. Tu Già Đa—Thiện sanh: Sujata (skt)—Tu Già Đa là một phụ nữ quảng đại, người đã cúng dường bát cháo sữa giúp cho Đức Phật lợi sức sau những năm tháng tu theo khổ hạnh. Nàng là con gái của một điền chủ trong vùng Senani gần thị trấn Ưu Lô Tần Loa trong thời Đức Phật còn tại thế, nay là làng Urel cách thị trấn Gaya 6 dặm trong quận Gaya thuộc tiểu bang Bihar trong vùng đông bắc Ấn Độ. Nàng Tu Già Đa phát tâm hứa sẽ dâng cúng cho vị thần cây đa cạnh nhà một bữa ăn cháo sữa nếu như nàng sanh được con trai. Lòng mong ước của nàng được mãn nguyện sau khi nàng hạ sanh một cháu trai. Nàng sai người hầu gái sửa soạn nơi cho cô đến lễ bái tạ ơn. Khi ra đến nơi, người gái thấy thái tử Sĩ Đạt Đa ngồi dưới gốc cây đa, tưởng Ngài là vị thần cây hiện ra để thọ nhận lễ vật, bèn chạy về thông báo cho Tu Già Đa. Tu Già Đa rất vui mừng, mang thức ăn đựng trong bát vàng đến cúng dường cho Ngài. Đây là bữa ăn duy nhất của Đức Phật trước khi Ngài chứng đạo giác ngộ sau 49 ngày ngồi thiền định dưới cội cây Bồ Đề tại làng Bồ Đề Đạo Tràng (Phật Đà Ca Da) trong tiểu bang Bihar, miền đông bắc Ấn Độ.



(Sujata Temple near Bodhgaya—Tháp thờ Sujata)

A generous lady who offered the Buddha some milk rice to give him some strength to restore his weakened body. Daughter of a land owner in the vilage of Senani near the small city of Uruvela during the Buddha's time, present-day Urel village which is situated six miles from the city of Gaya in the Gaya district of the Bihar state in northeast India. Sujata made a promise to the God of the banyan tree near by that she would offer a meal of milk-rice to the God if she gave birth to a son. Her wish was fulfilled, the son was born, and she sent her maid to prepare the place for the offering. Her maid, finding Siddhartha sitting under the banyan, thought that he was the tree-God present in person to receive the offering. She brought the news to Sujata, who in great joy, brought the food in a golden bowl and offered it to him. This was the only meal of the Buddha previous to the night of his enlightenment after 49 days of his sitting meditation under the Bodhi-Tree which is located in the Budha-Gaya village in the Bihar state of northeast India.

IV. Cấp Cô Độc: Anathapindika (skt)—Một người bán vàng và thương vụ ngân hàng giàu có trong thành Vương Xá, đã trở thành một cận sự nam của Đức Phật và đã mua Trúc Lâm Tịnh Xá cho Phật và giáo đoàn an cư kiết hạ trong ba tháng mùa mưa gần thành vương xá. Ông là người nổi tiếng về chăm sóc cho cô nhi quả phụ. Người đã cúng dường cho Phật vườn Kỳ thọ. Ông cũng là một Phật tử hết lòng ủng hộ Đức Phật. Người ta nói vào thời Đức Phật còn tại thế, có một vị thương gia trưởng giả tên là Tu Đạt, sống trong thành Xá Vệ. Vì ông rất quan tâm cứu giúp người nghèo cũng như cô nhi quả phụ nên ông được người ta mệnh danh là Cấp Cô Độc—A wealthy gold dealer and banker of Sravasti who become a lay follower of the Buddha and purchased Jetavana so that the Buddha and Sangha could pass the rains retreat near Sravasti. One who is famous of taking care of widows and orphans. One who presented Sakyamuni Buddha with the Jetavana-vihara (Jeta Grove). He was also a chief supporter of the Buddha.



*(Anathapindika Stupa in Sravasti
Tháp Ngài Cấp Cô Độc tại xứ Xá Vệ)*

Theo truyền thuyết Phật giáo, trong thành Vương Xá có vị trưởng Lão tên là Thủ La. Đêm hôm trước ngày Đức Phật đến viếng nhà ông ta, ông có người bạn tên là Tu Đạt Đa ở thành Xá Vệ đến thăm. Tu Đạt Đa từ lâu đã ngưỡng mộ uy đức của Phật. Khi nghe chuyện này, Tu Đạt Đa hết sức phấn chấn, không chợp mắt được, chỉ mong cho đến sáng để được bái yết Đức Phật. Ngay trong nửa đêm hôm ấy, Tu Đạt Đa bèn trở dậy, dưới ánh trăng khuya, lên ngựa phóng vội đến tịnh xá Trúc Lâm, nhưng không ngờ mới tới nửa đường đã thấy Đức Phật từ trước mặt đi lại. Ông vội xuống ngựa, tự xưng danh tánh của mình. Vì ông nổi tiếng gần xa là luôn vui lòng bố thí cho kẻ nghèo khó cô độc, nên người ta thường gọi ông là trưởng giả Cấp Cô Độc. Dưới ánh trăng, Đức Phật nói pháp cho ông nghe, khiến ông bừng tỉnh, trí huệ hanh thông, phát tâm sau khi về nước sẽ xây dựng tịnh xá mời Phật đến thuyết pháp—According to the Buddhist legends, in the city of Rajagrha, there was an elder by the name Sura who had invited the Buddha to come to his house to accept offerings. On the eve of that occasion, his best friend from Sravastis, and elder by the name of Sudatta, had come to visit him. Sudatta was aware of the Buddha's great virtues for a long time. When he heard about this, he was too excited and could not fall asleep. He longed to seek an earlier audience with the World Honored One. In the middle of the night, Sudatta got up and rode under a moonlit sky towards the Venuvana Vihara on a fast horse. Rather unexpectedly, halfway through the journey, he saw the Buddha coming towards him. He immediately dismounted from the horse and gave his name as Anathapindika. He was given this name because he was well-known both far and near for giving alms to the poor and the needy, especially the widows and orphans. Under the monlight, the Buddha spoke to him of the Buddhist doctrine, and he instantly gained an insight of wisdom. He vowed to build a new vihara upon returning home, and he invited the Buddha to go and give sermons. The Buddha praised him for his great vows of benefaction.



*(Ruin of Anathapindika Stupa in Sravasti
Phế tháp của Ngài Cấp Cô Độc tại xứ Xá Vệ Quốc)*

Tuy thành Xá Vệ rộng lớn, nhưng lại có rất ít những lâm viên to rộng, duy chỉ có hoa viên của Thái tử Kỳ Đà là đẹp đẽ với rừng cây rậm rạp, đất trống còn rộng, thích hợp nhất để xây tịnh xá. Tu Đạt Đa bèn đến bái kiến Thái Tử Kỳ Đà, muốn được mua lại hoa viên này. Thái tử lấy làm ngạc nhiên hỏi ông rằng: “Tôi sẵn sàng bán tất cả những đất đai mà ông có thể phủ đầy vàng.” Trưởng giả Cấp Cô Độc trầm ngâm suy nghĩ một lúc, trong khi thái tử Kỳ Đà cười thích thú mà rằng, “Có lẽ như vậy thật là quá sức đối với ông, có phải vậy không ông Cấp Cô Độc?” “Tại sao ông không trả lời ta?” Trưởng giả Cấp Cô Độc bèn trả lời: “Tại sao không được chứ?” Tôi chỉ đang suy nghĩ coi nên dùng kho vàng nào thôi.” Ngày hôm sau Thái tử Kỳ Đà ngạc nhiên khi nhìn thấy những xe bò chở đầy vàng ròng đang tiến vào khu vườn của ông. Sau đó thợ bắt đầu lót vàng trên đất. Một lúc sau, chỉ trừ những gốc cây là chưa phủ vàng, còn thì vàng đã được lót tứ hướng. Lúc đó Thái tử Kỳ Đà nghĩ rằng chắc là Đức Phật Thích Ca phải là một siêu nhân, ông bèn quyết định hiến những mảnh đất này. Hai vị thí chủ, người hiến đất, kẻ xây tịnh xá, nên từ đó mới có tên “Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên,” có nghĩa là “cây của Kỳ Đà, còn vườn của Cấp Cô Độc.” Đức Phật phái Xá Lợi Phất đến trông coi việc xây cất. So với tịnh xá Trúc Lâm thì tịnh xá này còn to rộng và trang nghiêm hơn nhiều. Tịnh xá Kỳ Viên và Trúc Lâm là hai nơi mà Đức Phật thường đến thuyết pháp. Khi tịnh xá Kỳ Viên sắp hoàn thành, một số kẻ ngoại đạo đem lòng đố kỵ và lo sợ, nên muốn cùng Phật công khai tranh luận, nhằm làm cho trưởng giả Cấp Cô Độc và Thái tử Kỳ Đà thấy rằng Phật không bằng bọn chúng. Hai bên dựng một bệ đài tranh luận, rung động cả thành Xá Vệ, có đến trăm vạn người đến tham dự cuộc tranh luận, hội trường chật cứng. Mười đại diện của ngoại đạo đều là những nhà tranh biện nổi tiếng. Đức Phật chỉ một mình Xá Lợi Phất. Xá Lợi Phất trí tuệ quảng đại, biện luận thao thao, phản bác đến mức người ngoại đạo câm miệng hết lời, hoàn toàn hàng phục. Cả hội trường hoan hô, những người ngoại đạo vứt bỏ quan điểm của mình, xin quy-y theo Phật. Khi tịnh xá mở ra khóa thuyết giảng đầu tiên, Đức Phật dẫn theo một ngàn hai trăm năm chục đệ tử, tạm rời tịnh xá Trúc Lâm để đi đến tịnh xá Kỳ Viên. Khi đoàn người đến thành Xá Vệ, dân chúng trong thành đứng chật hai bên đường nghênh đón, chúc mừng tịnh xá Kỳ Viên hoàn thành. Đức Phật đã trải qua 25 mùa an cư kiết hạ cuối đời của Ngài tại vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc. Cấp Cô Độc là người được mô tả là một trong những thí chủ rộng rãi nhất của Đức Phật, và vài bài giảng của Đức Phật cũng đã nói về ông. Sự bố thí của ông lớn đến nỗi làm cho cuối cùng ông phải trở nên nghèo khổ, nhưng lại được quả tái sanh vào cung trời Đâu Suất—*Though the city of Sravasti was big in area, there were very few large gardens and parks except for the Prince Jeta’s garden, which was bright and beautiful with thick wooded areas and large vacant grounds. It would be most suitable for a new vihara. So Sudatta paid a special visit to Prince Jeta with a request to buy this garden. The prince startled, said proudly, ‘I am prepared to sell you as much land as you can cover with gold.’ Anathaphindika remained silent for a moment, at which point the Prince laughed, “that seems to be too much for you, does it?” Anathapindika replied, “Why, no,” I was simply thinking which of my storehouses to take the gold from. Later in the day, as the Prince watched in amazement, bullock cart after bullock cart arrived at his estate, and the workers began to lay a carpet of gold upon the land, stretching in all directions. The only patches of ground which could not be covered were those where the trees stood. Prince Jeta, realizing that the Buddha must be an exceptional man, then decided to donate these*

patches of land. In honour of the two benefactors, the estate was henceforth known as the Garden of Jeta and Anathapindika. The Buddha sent Sariputra to supervise the construction work. This vihara was more spacious than the Venuvana and also more adorned. The Jetavana and the Venuvana were the two major viharas where the Buddha stayed most of the time to teach Dharma. When the “Jetavana Vihara” was about to be completed, some heretic ascetics were full of fear and jealousy. They demanded an open debate with the Buddha, because they wanted the elder Anathanpindika and Prince Jeta to know that the Buddha was not as good as these ascetics. Other parties constructed a forum for the debate, and the news rocked the entire city of Sravasti. With over a million people coming to attend the debate, the venue was packed over capacity. The heretics sent ten representatives, all well-known debaters, but the Buddha only sent Sariputra to the forum. With the profound wisdom and ability of speech that Sariputra possessed, he out debated the heretics to speechlessness and utter admiration. There was applause all around, and the heretics gave up their own beliefs to become the Buddha’s followers. When the vihara opened its first session, the Buddha led his one thousand two hundred and fifty disciples away from Venuvana Vihara and arrived at the newly completed Jetavana Vihara. When the grand procession of monks reached the city of Sravasti, they were greeted by the citizens on both sides of the street. Celebrations were on hand to mark the completion of the Jetavana Vihara. The Buddha spent his last twenty-five rainy season retreats there. Anathapindika is described as one of the most liberal giver of alms among the Buddha’s lay followers, and several of the Buddha’s discourses are addressed to him. His generosity was so great that he was finally reduced to poverty, but he was rewarded with rebirth in Tusita heaven.

- V. **Ngọc Gia—Yuyeh (skt):** Wife of Suddatta’s little son—Từ khi trưởng giả Tu Đạt Đa quy-y với Phật, ông đã kéo theo con và dâu xây dựng một gia đình Phật hóa. Nhưng người con trai út của ông, kết hôn với Ngọc Gia, con gái của trưởng lão Hộ Di. Ngọc Gia tự cho mình đẹp nên sanh kiêu căng, coi thường chồng, cha mẹ chồng, và các chị em bạn dâu khác, khiến cho gia đình lâm vào cảnh không vui. Mọi người trong gia đình thường đến tịnh xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên nghe Phật thuyết pháp chỉ trừ Ngọc Gia. Ngọc Gia thô lỗ và ngang ngược, không chịu đi nghe. Trưởng giả Tu Đạt Đa chẳng biết phải làm thế nào nên đành nhờ Phật giúp đỡ. Đức Phật biết chuyện bèn nói với Tu Đạt Đa: “Vì Ngọc Gia đã không chịu đi nghe Pháp, thì Như Lai sẽ đến nhà của ông vào ngày mai.” Hôm sau Đức Phật và các đệ tử của Ngài đến nhà Tu Đạt Đa. Trừ Ngọc Gia ra, mọi người đều ra tiếp đón Đức Phật. Lúc đó đức Phật phóng ra hàng triệu ánh hào quang. Ánh sáng chiếu đến đâu mọi vật đều trong suốt đến đấy nên mọi người nhìn theo ánh quang và thấy Ngọc Gia đang núp trong nhà, ngồi xổm nhìn lén Đức Phật qua khe cửa. Ngoài mặt thì Ngọc Gia tuy có vẻ chống đối, nhưng trong lòng lại hiếu kỳ muốn nhìn thấy Đức Phật, muốn tìm biết vì sao Ngài lại được cả nhà trưởng giả tôn trọng đến như vậy. Khi nhìn thấy Đức Phật, tính kiêu ngạo của nàng đã giảm đi một nửa. Khi Đức Phật phóng hào quang, nàng không còn chỗ ẩn núp, vì thế cảm thấy xấu hổ, nhưng khi được chồng dẫn ra trước mặt Phật, nàng vẫn bướng bỉnh không chịu đánh lễ. Đức Phật bèn hiền từ nói với Ngọc Gia: “Gọi là đẹp, không chỉ là cái đẹp bên ngoài, quan trọng hơn là cái đẹp bên trong. Nếu mặt đẹp mà lòng không đẹp, khó có thể thuyết phục người ta. Huống là tuổi

xuân ngắn ngủi, vẻ đẹp diện mạo bên ngoài sao có thể trường cửu được?” Những lời đó như gậy gõ vào đầu, khiến cho Ngọc Gia tỉnh ngộ, nàng vội quỳ sát đất hối hận bái lạy Đức Phật. Phật thuyết pháp cho nàng, đó chính là “Nữ Kinh Ngọc Gia” nổi tiếng. Đức Phật dạy Ngọc Gia: “Người vợ phải tròn năm đạo; đối với chồng phải có năm thái độ cư xử, phải trừ bỏ bốn tật xấu.” Ngọc Gia nghe xong, liền tin theo mà hành trì. Từ đó gia đình Tu Đạt Đa trở thành một gia đình Phật hóa viên mãn—Ever since the elder Sudatta took refuge in the Buddha, he had guided his sons and all but one of his daughters-in-law to establish a Buddhist family. His youngest son was married to Yuyeh, daughter of elder Wumi. Since she thought she was very pretty, she was very arrogant. She showed no respect for her husband, his parents and sisters. This had thrown the Buddhist family into disarray. Every body in the family often went to Jetavana Vihara to listen to the Buddha’s teachings except Yuyeh. Yuyeh was rude and undisciplined, and refused to go. As the elder could not do anything with her, he decided to ask the Buddha for help. The Buddha already knew the situation. He kindly told Sudatta: “Since Yuyeh is not willing to come to see me, I will go to your house for a visit tomorrow.” The following day, the Buddha and his disciples arrived at Sudatta’s house. Except for Yuyeh, the whole family came out to greet and prostrate themselves before the Buddha. The Buddha emitted millions of rays, and wherever the rays shone, the places turned transparent. Everybody looked in the direction of the shining rays, they saw Yuyeh hiding in the house, squatting down and peeping through an opening of the door latch. Outwardly, Yuyeh was opposed to the Buddha, but deep down she was curious and wanted to see why the Buddha was so highly respected by the whole family. When she actually saw the Buddha, her usual arrogance diminished to one-half. With the rays of light emitted from the Buddha, Yuyeh had no place to hide, she felt deeply ashamed. But while she was being led by her husband to see the Buddha, she was still too stubborn to prostrate herself before the Buddha. The Buddha then kindly told Yuyeh “What is beauty” It is not just in your looks. It is more important that you have inner beauty. If you have only outward beauty but not in your heart, you will not command the respect and admiration of others. Besides, since youth is transient, physical beauty will not last long. The Buddha’s words jolted Yuyeh to realize the truth of the matter. She then fell on her knees and prostrated herself before the Buddha in great repentance. The Buddha spoke to her of the Dharma which became the well-known: “Sutra of Yuyeh.” The Buddha told Yuyeh: “As a wife, you should observe the five rules of conduct, that is the five kinds of attitude towards a husband, you must get rid of the four kinds of evil habits.” On hearing these, Yuyeh became a true believer and put Buddha’ words into practice. From then onwards, elder Suddatta’s family became one large complete Buddhist family.

VI. Visakha (p): Visakha gốc người miền bắc Ấn Độ, một nữ thí chủ đầy lòng hảo tâm, là con gái của nhà triệu phú Dhananjaya. Người ta kể rằng với trí tuệ và lòng nhẫn nhục, bà đã từ từ chuyển hóa tất cả dòng họ bên chồng trở thành một gia đình Phật tử đầy an vui hạnh phúc. Bà luôn luôn để bát cho chư Tăng tại nhà. Trưa và chiều bà thường đến chùa nghe pháp và xem các sư cần dùng vật chi thì bà giúp. Bà thật giàu lòng bố thí cúng dường và tận tình hộ trì chư Tăng. Một lần nọ bà đến hầu Đức Phật và thỉnh nguyện tám điều—A native of northern India, daughter of millionaire Dhananjaya, a generous

upasika. It is said that with her wisdom and patience, she gradually succeeded in converting her husband's household to a happy Buddhist home. She gave alms to the Sangha at her own house everyday. She visited the monastery on a daily basis to minister the needs of the Sangha and hear sermons from the Buddha. She was so generous and so serviceable to the Sangha that once she approached the Buddha and asked the following eight boons:

- 1) Xin trọn đời được dâng y cho chư Tăng nhập hạ: To give robes to the Sangha during the rainy season as long as she lived.
- 2) Xin để bát cho những vị đến thành Savathi: To provide alms for the monks coming to Savatthi.
- 3) Xin để bát cho những vị rời thành Savatthi: To provide alms for those going out of Savatthi.
- 4) Xin dâng thực phẩm đến những vị sư đau ốm: To give food for sick monks.
- 5) Xin dâng thực phẩm đến những vị ra công chăm sóc các vị sư đau ốm: To give food for those who attend on the sick.
- 6) Xin dâng thuốc men đến những vị sư đau ốm: To give medicine for the sick monks.
- 7) Xin dâng lúa mạch đến cho chư Tăng: To give rice-gruel for monks.
- 8) Xin dâng y tắm đến cho chư Ni: To give bathing garments for nuns.

Bà Visakha đã đóng góp một phần quan trọng trong nhiều lãnh vực khác nhau có liên quan đến Phật sự. Đôi khi Đức Phật sai bà đi giảng hòa những mối bất đồng giữa các Tỷ Kheo Ni. Cũng có lúc bà thỉnh cầu Đức Phật ban hành một vài giới cho chư vị Tỷ Kheo. Do đức độ đại lượng, bà được xem là người tín nữ có công đức nhiều nhất trong các Phật sự và cũng là vị thí chủ quan trọng nhất của phái nữ thời Đức Phật. Do phẩm hạnh trang nghiêm, tư cách thanh nhã, thái độ phong lưu tế nhị, ngôn ngữ lễ độ khôn khéo, biết vâng lời và tôn kính các bậc trưởng thượng, quảng đại bác ái đối với người kém may mắn, tánh tình lịch duyệt, hiếu khách và đạo tâm nhiệt thành, bà được lòng tất cả những người bà gặp—Being a lady of many parts, Visakha played an important role in various activities connected with the sangha. At times she was deputed by the Buddha to settle disputes arose amongst Bhikkhunis. Some Vinaya rules were also laid down for Bhikkhunis owing to her intervention. Owing to her magnimity she was regarded as the chief benefactress of the doctrine and the greatest female supporter of the Buddha. By her dignified conduct, graceful deportment, refined manners, courteous speech, obedience and reverence to elders, compassion to those who are less fortunate, kind hospitality, and religious zeal, she won the hearts of all who knew her.

VII.Vua A Xà Thế: Ajatasatru (skt) Ajatasattu (p): See Chapter 13 (D) (III).

VIII.Ambapali (skt): Vào thời của Đức Phật, nhiều người giàu có đã theo làm đệ tử của Ngài. Đức Phật đã giáo hóa cho họ biết cách xử dụng tiền bạc và quyền hành để mang lại lợi ích cho người khác. Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn trong Trường Bộ Kinh, quyển 16, vào tuổi 80, Đức Phật được hội chúng đông đảo Tỷ Kheo cùng đi từ núi Linh Thứu trong thành Vương Xá để đi tới thành Câu Thi Na. Đức Phật và Tăng đoàn đi đến nhiều thị trấn, kinh thành và làng mạc, và tại các nơi ấy Đức Phật đã thuyết pháp, khai ngộ chư đệ tử với nhiều pháp thoại nhấn mạnh đến Tứ Thánh Đế. Khi đến thành Tỷ Xá Ly, một kinh thành phần thịnh thời bấy giờ, Đức Phật và Tăng đoàn đã cư ngụ trong vườn xoài của

nàng Ambapali. Theo truyền thuyết Phật giáo, có một kỹ nữ thượng lưu trong thành Tỳ Xá Ly tên Ambapali, nàng sống một đời vị kỷ và xấu ác. Nàng không quan tâm gì đến người khác, mà chỉ dành hết thời giờ vào các cuộc hoan lạc, tiệc tùng. Khi nghe nói về Phật thì nàng rất tức giận. Vì tò mò tại sao lại có quá nhiều người theo Ngài, một sa môn ăn mặc tầm thường nên nàng đã ăn mặc sang trọng, ngồi xe đến gặp Phật với ý đồ mạ nhục Ngài. Khi Đức Phật đang đi dọc đường thì nàng cho xe chạy lên ngang Phật rồi đưa mắt nhìn Ngài một cách thô bỉ. Nhưng Đức Phật thì nhìn nàng bằng ánh mắt dịu hiền, thương mến, và trước ánh mắt sáng của Ngài, đôi mắt của Ambapali bị sụp xuống, nàng cảm thấy xấu hổ. Sau đó Đức Phật hỏi nàng: “Cô nương, cô nương muốn gì?” Nàng bật khóc và không thể trả lời Đức Phật. Sau một lúc, nàng nói: “Xin thỉnh Ngài đến thọ trai tại nhà con và giảng cho con biết sự thật cao quý mà Ngài đã tìm ra.” Đức Phật và Tăng đoàn của Ngài đi đến thọ trai tại nhà của Ambapali. Tại đây Đức Phật thuyết pháp cho dòng họ Licchavi và nàng kỹ nữ Ambapali. Đức Phật không bao giờ cho rằng làm việc tạo ra tiền bạc, của cải, địa vị và quyền lực là sai trái, nhưng Ngài nói rằng nếu mình sử dụng những thứ này một cách ích kỷ là sai. Sau khi nghe thời pháp này nàng trở thành đệ tử của Ngài. Chính Ambapali đã cúng dường Đức Phật và Tăng chúng khu vườn xoài của mình. Rồi sau đó nàng đã cúng dường luôn cả ngôi nhà của mình làm tịnh xá cho Đức Phật và Tăng đoàn. Nàng dứt khoát từ bỏ cuộc sống ích kỷ và xấu xa và hân hoan đi theo con đường Bát Thánh Đạo—

At the time of the Buddha, many rich people became followers of the Buddha. The Buddha taught them how to use their money and power for the good of others. According to the Maha-Parinibbanna Sutta in the Digha Nikaya, vol. 16, at the age of eighty, the Buddha, accompanied by a large assembly of monks, set out on a long journey from the Vulture Peak (Gijjhakuta) in Rajagaha to Kusinagara. On the way they stopped by many towns, cities and villages where the Buddha preached the Dharma, enlightening his disciples with various discourses, and emphasizing the fundamental doctrine of the Four Noble Truths. When they arrived in Vesali, a prosperous town at that time. The Buddha and all the monks stayed at Ambapali's mango-grove, where the Buddha gave a lecture to the Licchavi and Ambapali. According to Buddhist legends, there was a courtesan in the city of Vaisali, named Ambapali, who led a very selfish and evil life. She cared nothing for others but spent all her time in parties and pleasure. She heard about the Buddha and was angry, but she was curious and wanted to find out the reason why so many people followed Him, a Sramana who dressed so simply. So she dressed up in her best clothes of gold and silk and went in a carriage to come to meet the Buddha with the intention of insulting Him. As the Buddha was walking along the roadside, she drove up to Him and stared rudely into His face. But the Buddha looked at her with a gentle, loving look, and before His clear eyes, Ambapali's eyes dropped and she felt so shameful. The Buddha asked: “Missis, what do you desire?” Ambapali burst out to sweep and could not answer. Then she spoke softly: “My Lord! Would you please come to my house and teach me the great Truth that you have found.” He and His sangha then went to eat at Ambapali's house. And the Buddha the Buddha gave a lecture to the Licchavi and Ambapali. According to the Buddha, there is nothing wrong to work to earn money, position or power, but it is wrong to use these things wrongly. Money and other things are useful to have, but we must learn not to cling to them and must gladly share them with other people. After listening to this lecture,

Ambapali became His disciple. She offered the Buddha and the Sangha her mango-grove. Then later, she also offered her mansion to serve as a monastery for the Buddha His Sangha. She gave up her selfish and evil life and walked with gladness the Noble Eightfold Path.

Phật Ngôn:

Như ngựa bỏ đai da, bỏ cương dây và đồ sở thuộc, người giác tri bỏ tất cả chướng ngại, Ta gọi là Bà-la-môn—He who has cut the strap of hatred, the thong of craving, and the rope of heresies, who has thrown up the cross bar of ignorance, who is enlightened, I call him a Brahmana (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 398).

Nhẫn nhục khi bị đánh mắng, không sanh lòng sân hận; người có đội quân nhẫn nhục hùng cường, Ta gọi là Bà-la-môn—He who is never angry, who endures reproach, whose powerful army is tolerance, I call him a Brahmana (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 399).

Đầy đủ các đức hạnh không nóng giận, trì giới thanh tịnh không dục nhiễm, thì chỉ ngang thân này là cuối cùng, không bị tiếp tục sanh nữa, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who is never angry, but is dutiful and virtuous, free from craving, who is pure and restrained; who bears his final body, I call him a Brahmana (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 400).

Người nào không nhiễm đắm những điều ái dục như giọt nước trên lá sen, như hạt cải đặt đầu mũi kim, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who does not cling to sensual pleasures, like water on a lotus leaf, like a mustard seed on the point of a needle, I call him a Brahmana (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 401).

Nếu ngay tại thế gian này, ai tự giác ngộ và diệt trừ đau khổ, trút bỏ gánh nặng mà giải thoát, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who realizes even here in this world the destruction of his sorrow, whose burden is ended and whose sufferings are over, I call him a Brahmana (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 402).

Người có trí tuệ sâu xa, biết rõ thế nào là đạo, thế nào là phi đạo và chứng đến cảnh giới vô thượng, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He whose knowledge is deep and wisdom is profound, who knows right from wrong, who has reached the highest goal (realizes the truth), I call him a Brahmana (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 403).

Chẳng lẫn lộn với tục luân, chẳng tạp xen với Tăng lữ, xuất gia lìa ái dục, người như thế, Ta gọi là Bà-la-môn—He who is not intimate either with householders or with the homeless ones, who wanders without an abode, who has no desires, I call him a Brahmana (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 404).

CHƯƠNG MƯỜI TÁM **CHAPTER EIGHTEEN**

Những Vị Có Công Duy Trì Phật Giáo **Those who had helped maintaining Buddhism**

(A) Những Quân Vương Có Công Duy Trì Phật Giáo Tại Ấn Độ—Kings who had helped maintaining Buddhism In India

- I. Vua Tần Bà Sa La và Đức Phật Thích Ca Mâu Ni
- II. Vua A Xà Thế: Ajatasatru (skt)—See Chapter 13 (D) (III).
- III. Vua Ba Tư Nặc: Prasenajit (skt)—See Chapter 17.
- IV. Vua Ca Ni Sắc Ca: Kanishka (skt).
- V. A Dục Vương—Asoka (272- 236 B.C.).
- VI. Vua Siladitya (reigned from 606 till 646): Vua Thi La A Điệt Đa.

(B) Những Vị Cao Tăng Có Công Duy Trì Phật Giáo Tại Ấn Độ—Famous Monks who had helped maintaining Buddhism In India

- I. Amoghavajra (skt): Bất Không.
- II. Aryadeva (skt): Devabodhisattva (skt)—Thánh Đề Bà.
- III. Atisa (982-1054): A Để Sa—Atisa (skt) Atisha (p).
- IV. Tăng Sĩ Buddhadatta.
- V. Candrakirti (skt): Nguyệt Xứng.
- VI. Dharmakirti (skt): Pháp Xứng.
- VII. Kapimala (skt): Ca Tỳ Ma La.
- VIII. Maggaliputta Tissa (p): Mục Kiền Liên Tư Đế Tu.
- IX. Mahadeva (skt): Ma Ha Đề Bà—Đại Thiên.
- X. Parsva: Hiệp Tôn Giả (Worship of the Ribs)—See Twenty eight Indian Patriarchs in Chapter 19.
- XI. Santaraksita (680-740): Tịch Hộ.
- XII. Santideva (skt): Tịch Thiên—Shantideva (p).
- XIII. Sư Tilopa (988-1069).
- XIV. Yasha (skt): Da Xá.

(C) Những Vị Có Công Duy Trì Phật Giáo Tại Trung Hoa—Those who had helped maintaining Buddhism In China

- I. Bát Lạt Mật Đế: Pramiti (skt)—Paramiti (skt).
- II. Bồ Đề Lưu Chi: Bodhiruci (skt).
- III. Bồ Đề Lưu Chi: Giác Ái (571-727).
- IV. Ca Diếp Ma Đằng: Kasyapa-Matanga (skt).
- V. Chân Đế Tam Tạng (499-569): Paramartha Tripitaka Master.
- VI. Đàm Ma Nan Đề: Dharmanandi (skt).
- VII. Fo-T'u-Teng (232-348).

- VIII. Sa môn Giác Hiền: *Buddhabhadra* (359- 429).
 IX. Sư Huệ Lâm—*Hui Lin Master*.
 X. Na Đê: *Punyopaya* (skt)—*Nadi* (skt).
 XI. Thục Xoa Nan Đà—*Saksananda* (skt): *Siksananda* (skt).

(D) Những Vị Có Công Duy Trì Phật Giáo Tại Các Nước Khác—Those who had helped maintaining Buddhism In Other Countries

- I. *Bu Ston* (1290- 1364).
 II. *Gampopa Sonam Rinchen* (1079-1153).
 III. *Jamgon Kongtrul Lodro Taye*.
 IV. *Jamyang Khyentse Chogi Lodro* (1896-1969).
 V. *Jangya Hutukhtu*.
 VI. *Jetsun Dampa Hutukhtu*.
 VII. *Jnana-prabha* (skt): *Trí Quang*—*Light of knowledge*—*See Chapter 19*.
 VIII. *Kalu Rinpoche* (1905-1989).
 IX. *Kamashila* (700-750): *Liên Hoa Giới*.
 X. *Longchen Rabjampa* (1308-1364).
 XI. *Machik Lapgi Dronma* (1055-1145).
 XII. *Vua Mahasena* (334-362).
 XIII. *Marpa Chogi Lodro* (1012-1097): *See Chapter 19*.
 XIV. *Rinchen Sangpo* (958-1055): *See Chapter 19*.
 XV. *Srongsen Gampo* (618-650).
 XVI. *Tsong Khapa* (1357-1419): *Sumatikirti* (skt)—*Tông Khách Ba*.
 XVII. *Khương Tăng Hội*.
 XVIII. *Tỳ Ni Đa Lưu Chi*.
 XIX. *Vô Ngôn Thông*.
 XX. *Trần Thái Tông* (1218-1277).
 XXI. *Trần Thánh Tông* (1240-1290).
 XXII. *Trần Nhân Tông* (1258-1308).
 XXIII. *Sư An Thiền*.
 XXIV. *Minh Đăng Quang*.
 XXV. *Quang Duc*.

**(A) Những Quân Vương Có Công Duy Trì
Phật Giáo Tại Ấn Độ
Kings who had helped maintaining
Buddhism In India**

- I. Vua Tần Bà Sa La và Đức Phật Thích Ca Mâu Ni:** Bimbisara and Sakyamuni Buddha (skt): Âm Hán từ Phạn Ngữ là Tần Bà Sa La (Bình Sa Vương), là tên của vị vua trị vì vương quốc cổ Ma Kiệt Đà (543-493 trước Tây Lịch), cùng thời với Phật Thích Ca. Ông là người đã xây dựng thành Vương Xá. Ông lên ngôi vua lúc 15 tuổi. Lúc 30 tuổi nhân nghe một thời pháp của Phật mà trở thành tín đồ thế tục tích cực trong việc truyền bá Phật giáo. Ông là vị thí chủ đầu tiên của Đức Phật trong hàng vua chúa. Ông đã hiến ngôi Trúc Lâm Tịnh Xá cho Phật và Tăng đoàn. Khi Thái Tử Sĩ Đạt Ta thoát ly đời sống trần tục, một hôm vua Bình Sa Vương trông thấy Ngài, một đạo sĩ khiêm tốn đi khát thực trên đường phố của kinh thành Vương Xá, vua lấy làm cảm kích thấy tướng mạo oai nghi và tư cách trang nghiêm sang trọng của Ngài nên vua sai người đi dò thăm. Khi được biết rằng thường bữa sau khi độ ngộ thì vị đạo sĩ cao quý ấy ngụ tại Pandavapabbata, vua cùng đoàn tùy tùng đến viếng đạo sĩ, hỏi thăm người là ai, sanh trưởng ở xứ nào. Đạo sĩ Cô Đàm trả lời: “Ngay phía trước đây, tâu Đại Vương, trên vùng Hy Mã Lạp Sơn, trong châu thành Kosala của những gia tộc cổ kính, một quốc gia cường thịnh và phong phú, tôi xuất thân từ triều đại Thái Dương, dòng dõi Thích Ca. Tôi không bám víu theo nhục dục ngũ trần. Nhận thức được mối nguy hiểm tệ hại của thú vui vật chất và thấy an toàn trong đời sống xuất gia, tôi đi tìm cái gì cao quý nhất và tâm tôi được an lạc.” Vua Bình Sa Vương thỉnh đạo sĩ Cô Đàm, sau khi chứng ngộ đạo quả, trở lại viếng thăm vương quốc Ma Kiệt Đà. Đúng như lời hứa, sau khi thành đạt đạo quả Chánh Đẳng Chánh Giác, Đức Phật cùng với các đệ tử A La Hán từ Bồ Đề Đạo Tràng đi đến thành Vương Xá. Nơi đây Ngài ngự tại điện Suppatittha, trong một rừng kè. Vua Bình Sa Vương và quần thần đến đón Đức Phật. Khi ấy phần đông dân chúng thờ Thần Lửa, nên phần đông dân chúng tôn kính Đức Phật và Đại Ca Diếp như nhau vì trước đây Đại Ca Diếp là một trong những vị lãnh đạo thờ Thần Lửa. Tuy nhiên, ông đã bỏ đạo quy-y với Phật Thích Ca. Đức Phật muốn nhân cơ hội này cứu độ dân chúng trong thành nên Ngài hỏi Ca Diếp tại sao không thờ Thần Lửa nữa. Hiểu được ý của Phật nên Đại Ca Diếp giải thích rằng sở dĩ ông từ bỏ không tôn thờ Thần Lửa nữa vì ông chọn con đường đưa tới trạng thái an vui, châu toàn, không ô nhiễm dục vọng, ngược lại những lạc thú trần tục không bổ ích. Nói xong, Đại Ca Diếp khấu đầu đánh lễ dưới chân Đức Phật và xác nhận: “Bạch Đức Thế Tôn, Ngài là đạo sư của con. Con là đệ tử.” Tất cả mọi người đều hoan hỷ. Đức Phật nhân cơ hội này thuyết một bài về Túc Sanh Truyện Maha Narada Kasyapa, dạy rằng trong một tiền kiếp Ngài là Narada, lúc ấy còn dục vọng, cũng đã điu dắt Đại Ca Diếp một cách tương tự Nghe Đức Phật thuyết Pháp, ánh sáng chân lý rọi đến mọi người. Vua Bình Sa Vương đặc quả Tu Đà Hườn, xin quy-y Phật Pháp Tăng, và thỉnh Đức Phật cùng chư Tăng về cung điện thọ trai ngày hôm sau. Khi mọi người độ ngộ xong, Vua nghĩ muốn biết nơi nào thích hợp để Đức Phật ngự. Đức Phật trả lời: “Một nơi hẻo lánh, không xa mà cũng không gần thành thị để những ai muốn, có thể đến dễ dàng, một nơi

mát mẻ, ban ngày không đông đảo ồn ào, ban đêm yên tĩnh, khoáng khoáng và kín đáo, nơi ấy sẽ thích hợp.” Vua Bình sa Vương nghĩ rằng khu Trúc Lâm của ông có thể hội đủ những yếu tố cần thiết ấy nên ông xin dâng lên Đức Phật và chư Tăng khu rừng này, cũng được gọi là “nơi trú ẩn của loài sóc.” Đây là nơi được dâng cúng đầu tiên cho Đức Phật và chư Tăng. Sau khi quy-y, vua Bình Sa Vương sống đời gương mẫu của một vị vua. Ông luôn trì giữ tám giới trong sáu ngày thọ Bát Quan Trai. Dù rất mực minh quân và có tâm đạo nhiệt thành, vua Bình sa Vương phải chịu quả xấu của tiền nghiệp. Vào những năm cuối đời, Bimbisara bị con trai là A Xà Thế hạ ngục và giết chết để đoạt ngôi—Bimbisara, name of the king of the ancient kingdom of Magadha (543-493 B.C.), at the time of the Buddha Sakyamuni. He built the city of Rajagaha. He ascended the throne at the age of fifteen. At the age of thirty, on hearing a discourse from the Buddha, he became a Buddhist lay follower and an active fosterer of Buddhism. He was the Buddha’s first royal patron. He donated (offered) the Bamboo Forest Vanuvana to the Buddha and the Sangha for the use of the Assembly of the Buddhist Monks. When Prince Siddhartha renounced the world and was seeking alms in the streets of Rajagaha as a humble ascetic, the King saw him from his palace and was highly impressed by his majestic appearance and dignified deportment. Immediately he sent messengers to ascertain who he was. On learning that he was resting after his meal under the Padavapabbata, the King, accompanied by his retinue, went up to the royal ascetic and inquired about his birthplace and ancestry. The ascetic Gotama replied: “Your Majesty! Just straight upon the Himalaya, there is, in the district of Kosala of ancient families, a country endowed with wealth and energy. I am sprung from that family which clan belongs to the Solar dynasty, by birth to the Sakya. I crave not for pleasures of senses. Realizing the evil of sensual pleasures and seeking renunciation as safe, I proceeded to seek the highest, for in that my mind rejoices.” Thereupon the King invited him to visit his kingdom after his enlightenment. In accordance with his promise the Buddha made to King Bimbisara before his enlightenment, he, with his large retinue of Arahant disciples, went from Gaya to Rajagaha, the capital of Magadha. Here he stayed at the Suppatittha Shrine in a palm grove. Hearing of the Buddha’s arrival, King Bimbisara approached and saluted the Buddha. At that time, most of the people worshipped fire-sacrifice, so they venerated both the Buddha and Kasyapa. However, Maha Kasyapa, used to be one of the leaders of the fire-sacrifice cult, had abandoned his religion to follow the Buddha. The Buddha wanted to take this opportunity to save the people, so he questioned Kasyapa why he had given up his fire-sacrifice. Understanding the motive of the Buddha’s question, Kasyapa explained that he abandoned fire-sacrifice because he preferred the passionless and peaceful state of Nirvana to worthless sensual pleasures. After this, Kasyapa fell at the feet of the Buddha and acknowledging his superiority said: “My teacher, Lord, is the Exalted One. I am the disciple.” The Buddha thereupon preached the Maha Narada kasyapa Jataka. Hearing the Dharma expounded by the Buddha, the “Eye of Truth” arose in them all. King Bimbisara attained Sotapatti, and seeking refuge in the Buddha, the Dharma, and the Sangha; the King invited the Buddha and his disciples to the palace for a meal on the following day. After the meal the King wished to know where the Buddha would reside. The Buddha replied that a secluded place, neither too far nor too close to the city, accessible to those who desire to visit, pleasant, not crowded during the day, not

too noisy at night, with as few sounds as possible, airy and fit for the privacy of men, would be suitable. The King thought that his Bamboo Grove would meet all such requirements. Therefore in return for the transcendental gift the Buddha had bestowed upon him, he gifted for the use of the Buddha and the Sangha the park with this ideally secluded bamboo grove, also known as “The Sanctuary of the Squirrels.” This was the first gift of a place of residence for the Buddha and his disciples. After his conversion the King led the life of an exemplary monarch observing Uposatha regularly on six days of the month. Though he was a pious monarch, yet, due to his past evil karma, he had a very sad and pathetic end. At the end of his life he was imprisoned and assassinated and dethroned by his son Ajatasattu.

II. Vua A Xà Thế: Ajatasatru (skt)—Ajatasattu (p)—A Xà Thế là con trai vua Bình Sa Vương và Hoàng hậu Vi Đề Hi. A Xà Thế chính là người đã hạ ngục và bỏ đói vua cha để đoạt ngôi. Ông còn cùng với Đề Bà Đạt Đa âm mưu hãm hại Phật, nhưng bất thành. Sau này ông trở thành một Phật tử và hết lòng ủng hộ Phật giáo—Ajatasattu, son of King Bimbisara and Queen Vaidehi. He imprisoned his father and starved him to death to usurp the throne. Also together with Devadatta, he developed a conspiracy against the Buddha which was unsuccessful. However, later he became a follower of the Buddha and strongly supported Buddhism—See Chapter 13 (D) (III).

III. Vua Ba Tư Nặc: Prasenajit (skt)—See Chapter 17.

IV. Vua Ca Ni Sắc Ca: Kanishka (skt)—Vua nước Nguyệt Chi (tộc Nguyệt Thị, tổ tiên xuất phát từ Trung Á), cai trị xứ Kiện Đà La, phía bắc Punjab bây giờ, ông đã thống trị một vùng rộng lớn mà phía tây giáp đến Đại Hạ, vùng lãnh thổ rộng lớn từ Kabul, Gandhara, Sindh, Tây bắc Ấn Độ, Kashmir và một phần của Madhyadesa về sau đời vua A Dục. Ông là một ông vua đầy quyền uy thuộc dòng dõi Saka hoặc Turuska. Ông là vị hộ pháp lớn của Phật giáo, chỉ sau có vua A Dục và Di Lan Đà. Chuyện quy-y theo đạo Phật của Ca Ni Sắc Ca cũng diễn ra giống hệt như chuyện vua A Dục. Người ta nói rằng thuở thiếu thời, quốc vương Nguyệt Chi đã không có sự tôn trọng đối với đạo Phật. Ông không tin vào nghiệp báo và đối xử với đạo Phật một cách khinh mạn. Rồi chính nỗi ân hận trước cảnh giết chóc trong các cuộc chinh phục Kashgar, Yarkand và Khotan đã khiến ông tìm đến với giáo lý của đạo Phật, và sau đó ông đã truyền bá một cách tận tình. Ông đã hoàn tất công việc của vua A Dục và giúp cho Phật pháp hoàng dương thắng lợi khắp châu Á. Hoạt động truyền giáo không ngừng nghỉ xuyên qua đế quốc rộng lớn của ông ta từ Madhyadesa ở Ấn Độ đến Trung Á. Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, niên đại của Ca Ni Sắc Ca có lẽ vào khoảng cuối thế kỷ thứ nhất. Vào khoảng từ 125 đến 165 sau Tây Lịch, ông đã triệu tập hội đồng kết tập kinh điển lần thứ tư, với 500 vị Tăng dưới sự chủ tọa của Thế Hữu đại sư tại vùng Kashmir. Nhưng theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, thì triều đại Ca Ni Sắc Ca từ 78 đến 101 sau Tây Lịch đã đánh dấu một khúc quanh quan trọng trong lịch sử Phật giáo và văn học Phật giáo. Triều đại này đã chứng kiến sự trỗi dậy của Phật giáo Đại Thừa và hoạt động văn học rực rỡ được khởi đầu từ những danh Tăng như Hiếp Tôn Giả, Mã Minh, Thế Hữu và các vị khác. Chính trong thời đại này, tiếng Pali đã phải nhường

chỗ cho tiếng Phạn. Trong lãnh vực nghệ thuật, trường phái điêu khắc Gandhara nổi tiếng đã phát triển và các bức tượng Phật, tượng Bồ Tát đã bắt đầu xuất hiện. Việc đóng góp to lớn nhất mà vua Ca Ni Sắc Ca đã dành cho Phật giáo là việc triệu tập Nghị Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ tư tại Kashmir (see Kết Tập Kinh Điển IV). Theo Tây Vực Ký Truyện của Huyền Trang thì Nghị Hội đã diễn ra tại Kashmir. Mục đích của nghị hội là kết tập các giáo lý của Đức Phật và viết luận giải cho giáo lý này theo Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada school). Nghị Hội lần thứ tư đã kết tập được bộ Tỳ Bà Sa Luận. Về Tam Tạng của giáo điển, nghị hội đã biên tập được 10 vạn bài tụng của bộ luận Ưu Ba Đề Xà (upadesa-sastra) giải thích kinh tạng, mười vạn bài tụng của bộ Tỳ Nại Đa Tỳ Bà Sa (Vinaya-vibhasa-sastra) giải thích Luật Tạng, và mười vạn bài tụng của bộ A Tỳ Đạt Ma Tỳ Bà Sa giải thích Luận Tạng. Bộ Đại Tỳ Bà Sa (Mahavibhasa) hiện còn bản Hoa ngữ, có lẽ là tiêu biểu cho các bộ luận đã được biên soạn tại Nghị Hội này. Khi kinh điển đã được kết tập, ông bèn cho khắc vào bản đồng và lưu trữ trong tháp. Ngoài ra, vua Ca Ni Sắc Ca còn cho xây dựng nhiều tu viện và bảo tháp. Ông đã xây dựng nên một thành phố có tên là Kanishkapura, được xác định là thành phố Kanispur ngày nay tại Kashmir. Riêng tại Purusapura, nay là Peshawar, ông đã cho xây dựng một đại điện mang tên ông, phía tây của điện này là Đại Tu Viện Ca Ni Sắc Ca. Đại điện Ca Ni Sắc Ca là một kiến trúc uy nghi, cao 120 mét, phần đáy có năm tầng, cao 45 mét. Các vị khách hành hương từ Trung Quốc là Pháp Hiển, Tống Vân, và Huyền Trang đã không tiếc lời ca ngợi vẻ đẹp kiến trúc của ngôi tháp quan trọng này. Còn Đại Tu Viện Ca Ni Sắc Ca là một tu viện cổ, vào thế kỷ thứ bảy khi Huyền Trang đến thăm viếng, ngài đã kể lại là trên các tầng của tu viện có nhiều sân thượng được nối nhau bởi những hành lang, và mặc dù các tòa nhà đã đổ nát nhưng có thể nói đây là công trình nghệ thuật hiếm có. Trong tu viện ấy, vẫn còn một số Tỳ Kheo thuộc phái Tiểu Thừa—King of the Yueh-Chih, i.e. of Tukhara and the Indo-Scythians, ruler of Gandhara in northern Punjab, who conquered northern India and as far as Batria from Kabul, Sindh, North West India, Kashmir, and part of Madhyadesa. He became a patron of Buddhism, the greatest after Asoka and Milinda. The story of Kanishka's conversion to Buddhism followed the same way as that of Ashoka. It is said that Yueh-Chi monarch in his early life had no respect for the Buddhist religion. He did not believe in Karma, and treated Buddhism with crushing contempt. It was his remorse at the bloodshed during his conquests of Kashgar, Yarkand, and Khotan that drew him to the quietist teachings of Buddhism which he propagated later with such zeal. It was during Kanishka's reign and largely through his efforts that Buddhism was successfully introduced into Central and Eastern Asia. There was ceaseless missionary activity throughout his vast empire which extended from Madhyadesa in India to Central Asia. According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, his date probably at the close of the first century. At around 125-165 A.D., he convoked the fourth synod in Kashmir (see Kết Tập Kinh Điển III), of 500 leading monks under the presidency of Vasumitra. However, according to Prof. Bapat in Twenty-Five Hundred Years Of Buddhism, Kanishka's reign (78-101 A.D.) also marked an important turning point in the history of Buddhism and Buddhist literature. It witnessed the rise of Mahayana Buddhism and the magnificent literary activity started by Parsva, Asvaghosa, Vasumitra, and others. It was in this age that Pali gave place to Sanskrit. In the field of art, the celebrated Gandhara

sculptures developed and figures of the Buddha and Bodhisattvas began to appear. The King's greatest contribution to Buddhism was his convention of the Fourth Council. According to Hsuan-Tsang in the Records of Western Countries, the Council met in Kashmir. The chief aim of the Council was the compilation of the doctrines of Buddhism and the writing of commentaries on them according to the Sarvastivada school of Buddhism. The Fourth Council compiled the commentaries known as the Vibhāsa-sastra. On the three Pitakas of the Buddhist Canon, the Council composed 100,000 stanzas of the Upadesa-sastras explaining the canonical sutras, 100,000 stanzas of the vinaya-vibhāsa-sastras explaining the Vinaya, and 100,000 stanzas of the Abhidharma. The Mahāvibhāsa, which is still preserved in Chinese, perhaps represents the commentaries prepared by this Council. When the canon was revised and settled; this he is said to have had engraved on brass and placed in a stupa. Besides, king Kanishka founded many monasteries and stupas. He founded a city named Kanishkapura which has been identified with the modern Kanispur in Kashmir. Kanishka erected a Great Stupa which was named after him. To the west of the stupa, he built a large monastery which was known as Kanishka Mahavihara. Both these structures were erected at Purusapura, now Peshawar. The Great Stupa was a magnificent structure, 400 feet high, the base being in five stages and 150 feet high. The Chinese pilgrim Fa-Hsien, Sung-Yun, and Hsuan-Tsang have lavished great praise on the architectural beauty of this important relic tower. The Kanishka Mahavihara was an old monastery, at the time when Hsuan-Tsang visited it in the seventh century A.D., its upper storeys and many terraces were connected by passages and although the buildings were in ruins they could be said to be of rare art. There were still in the monastery a few Hinayanist monks.

V. A Dục Vương—Asoka (272- 236 B.C.):

- 1) *Đại cương về vua A Dục—An overview of King Asoka:* Vị vua thời cổ Ấn Độ, thái tổ của triều đại Maurya. Vương quốc Maurya nằm về phía Bắc Ấn độ (272-236 BC). Một trong những nhân vật quan trọng trong lịch sử cổ Ấn độ. Sau cuộc chinh phạt Kalinga, ông bị khùng hoảng tinh thần và bắt đầu hướng về đạo Phật. Ông đã trở thành một quân vương Phật tử và biến vương quốc của ông thành vương quốc của Chánh pháp. Nhưng theo những truyền thuyết khác thì ông là vị vua thứ ba của triều đại Maurya. Ông được xem như là một quân vương Phật tử. Ông là cháu nội của vua Candragupta Maurya và là con của vua Bindusara. Vua A Dục được nhớ đến nhiều nhất bởi những trụ đá dựng lên trên toàn cõi đế quốc của ông để nói lên sắc luật trị quốc của mình. Theo lịch sử truyền thống thì ông là một vị vua độc ác trong nhiều năm, nhưng sau cuộc chiến đẫm máu với xứ láng giềng là Kalinga vào năm 260 trước Tây lịch, ông đã từ bỏ phương cách chinh phục bằng vũ lực, và trở thành Phật tử theo phái Tỳ Bà Sa, như đã ghi lại trong bia đá sắc luật số XIII. Truyền thống Phật giáo xác quyết rằng chính ông là người đã triệu tập Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ ba tại thủ đô Ba Liên Phất dưới sự chủ trì của Moggaliputta Tissa, và một ngàn vị Tăng tham dự, quyết định rằng giáo pháp của Vibhājavada phải là giáo pháp chính thống, chư Tăng nào theo hệ thống giáo pháp khác sẽ bị trục xuất ra khỏi Tăng đoàn. Sự cố gắng hiến chính của ông là việc bảo trợ cho đoàn truyền giáo do chính con trai ông dẫn đầu đi đến Sri Lanka. Đoàn truyền giáo này đã thành công đến nỗi vị vua của Sri Lanka đã cải đạo thành Phật tử, và kết quả là đạo Phật đã trở thành quốc

giáo tại đây: Emperor of Ancient India, founder of Maurya Dynasty. The ancient kingdom of Maurya (Northern India 272-236 BC). He is one of the most important figures in ancient Indian history. After a bloody campaign in the east and costly victory over Kalinga, he started to have psychological crisis and caused him to enter Buddhism. He became a devoted lay follower and resolved to commence a “reign of dharma.” But according to some other legends, he was the third king of Indian Maurya dynasty. He is widely viewed in Buddhist tradition as the paradigm of the “religious king.” The grandson of Chandragupta Maurya and son of King Bindusara, Asoka is best remembered for his “rock edicts” that outlined his ruling philosophy and which were placed throughout his realm. According to traditional histories, he was a harsh and ruthless ruler in his early years, but after a bloody war against the neighboring state of Kalinga in 260 he renounced the method of armed conquest and became a Buddhist lay disciple in the Vibhajyavada tradition, described in Rock Edict XIII. Buddhist tradition asserts that he convened the “Third Buddhist Council” at his capital city of Pataliputra under the direction of the monk Moggaliputta Tissa, which was attended by 1,000 monks and which decided that the Vibhajyavada doctrine should be considered orthodox and that monks adhering to other systems be expelled from the Samgha. His other major contribution to the development of Buddhism was his sponsorship of a mission by his son Mahinda (a Buddhist monk) to Sri Lanka. This was so successful that the king of Sri Lanka became a Buddhist convert, and subsequently Buddhism became the state religion.

- 2) *Đạo Phật dưới thời vua A Dục—Buddhism under the reign of King Asoka*: Đạo Phật bắt đầu hưng thịnh vào thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch dưới sự bảo trợ của vua A Dục, người trị vì vương quốc Ma Kiệt Đà bao trùm hầu hết miền Bắc Ấn Độ. Vua A Dục đã từ bỏ truyền thống cai trị bằng xâm lược và thành lập một vương quốc cai trị bằng giáo pháp của Đức Phật. Chịu ảnh hưởng bởi giáo lý của Tăng đoàn, nhà vua đã thể hiện lòng mong muốn bảo vệ và mang lại an lạc cho thần dân, ông khuyến khích và tưởng thưởng lòng bao dung độ lượng. Nhà vua đã khánh thành nhiều công trình công cộng nhằm tưởng nhớ Đức Phật và chịu trách nhiệm phần lớn sự phát triển của các bảo tháp và sự thờ phụng các bảo tháp này. Qua những chỉ dụ được khắc chạm lại trên các tảng đá hay trụ đá rải rác khắp nơi trong vương quốc, chúng ta thấy được những quan điểm và sắc luật của nhà vua luôn cố gắng thực thi tư tưởng đạo Phật—Buddhism began to flourish in the 3rd century B.C. under the patronage of Emperor Asoka, ruler of the Magadhan Empire which covered most of northern India. Asoka abandoned a tradition of ruling by conquest and became engaged in setting up a kingdom governed according to Buddhist Dharma. Influenced by the teachings of the monastic community (Sangha), he expressed the desire to protect and please the people, and urged and rewarded generosity. Asoka inaugurated many public works to commemorate the Buddha and is largely responsible for the proliferation of stupas (relic mounds) and the cult of devotion at these stupas. His views and ordinances, through which he tried to implement Buddhist ideas, were recorded in his famous edicts carved on rocks and pillars throughout his empire.
- 3) *A Dục Vương Thạch Trụ—Asoka Marble Pillar*: A Dục Vương Thạch Trụ—Những trụ đá do vua A Dục của Ấn Độ dựng lên vào khoảng những năm 250 trước Tây Lịch trong vườn Lâm Tỳ Ni của xứ Nepal và những nơi khác, ghi dấu nơi Đức Phật đản sanh năm

624 trước Tây Lịch, những hoạt động hoàng pháp của Đức Phật, cũng như những hoạt động hộ pháp của vua A Dục. Trong Người Hành Hương Khiêm Tốn Tại Tây Vực của Pháp Hiển, ông chỉ ghi lại có sáu trụ đá của vua A Dục. Một trụ đá sau chùa do vua A Dục xây ở Sankasya, tại nơi Đức Phật từ cung trời Đao Lợi giáng trần. Theo truyền thuyết Phật giáo, tại đây có lần người dị giáo đến thách đấu với các Tỳ kheo để chiếm chỗ ở. Các Tỳ kheo đã thua trong cuộc tranh luận đó nên đã khẩn như sau: “Nếu nơi này dành cho Tỳ kheo ở thì xin diêm lạ xảy ra.” Vừa lập nguyện xong thì con sư tử trên đỉnh trụ cất tiếng rống lớn, người ngoại đạo hoảng sợ bỏ đi. Hai trụ dựng ở Xá Vệ, cách cổng Nam 1200 bước, trước hai gian phòng tại tịnh xá Kỳ Viên, một bên trái và một bên phải của một căn phòng trước tịnh xá. Một trụ dựng ở Tỳ Xá Ly, tại nơi Đức Phật đã cho những người Lê Sa bình bát khát thực của Ngài để làm kỷ niệm như xá lợi khi Ngài rời Tỳ Xá Ly để đi Câu Thi Na. Theo truyền thuyết Phật giáo, tại thành Tỳ Xá Ly, dòng họ Licchavis muốn theo Đức Phật đến chỗ Ngài nhập Niết Bàn, nhưng Ngài không đồng ý, và họ cũng không muốn bỏ về. Đức Phật bèn dùng thần thông tạo ra một cái hố khiến họ không vượt qua được. Sau đó Đức Phật cho họ bình bát khát thực của Ngài để làm tin và bảo họ trở lui. Ngay tại nơi đây trụ đá đã được vua A Dục dựng lên. Hai trụ còn lại được tìm thấy ở Ba Liên Phát, một ở phía Nam tháp A Dục Vương, và một tại thành Địa Ngục do chính vua A Dục xây. Trong sáu trụ đá này có ba trụ được khắc chữ. Trụ cạnh tháp A Dục có khắc dòng chữ như sau: “Vua A Dục đã hiến dâng toàn cõi Diêm Phù Đề cho chư Tăng khắp nước rồi chuộc lại. Và việc này Ngài đã làm ba lần.” Trụ còn lại trong thành Ba Liên Phát cũng có khắc chữ nhưng Ngài Pháp Hiển đã không ghi gì về nó. Trong số sáu trụ đá, Ngài Pháp Hiển chỉ ghi chiều cao của ba trụ. Trụ ở Sankasya cao 30 bộ (có lẽ là thước của Trung Hoa). Trụ ở phía Nam tháp A Dục cao hơn 30 bộ, chu vi là 14 hay 15 bộ. Các trụ đều có hình tượng và hoa văn trang hoàng. Trên đỉnh có trụ đá bên trái của tịnh xá Kỳ Viên, có hình ảnh một bánh xe, còn trụ đá bên phải của tịnh xá này có hình một con bò. Trụ đá ở Sankasya có hình một con sư tử. Trên bốn cạnh của trụ đá đều sáng như gương, có chạm trổ những hình tượng Phật. Trụ đá ở thành Địa Ngục tại Ba Liên Phát cũng có một con sư tử trên đỉnh—Asoka Marble Pillars, erected by Indian king of Asoka in about 250 B.C. in Lumbini garden in present-day Nepal and all over the place in India, to show that the Buddha was born here in 624 B.C., periods when the Buddha travelled all over India to preach his doctrines, and Asoka’s support of Buddhism. According to Fa-Hsien in the Unassuming Pilgrim (his journey to India), he only recorded six pillars. One was erected behind the temple built by king Asoka at Sankasya, on the spot where the Buddha descended from Trayastrimsa Heaven. According to Buddhist legends, here once there was a heretics who came to challenge the monks the right to live here. At the time, the monks were defeated in arguments and prayed together: “If this place is for the monks to live, please show some miracles.” Right after the vow, the lion on the top of the pillar roared loudly. The heretics frightened and went away. Two other pillars stood at Sravasta, 1,200 paces from the southern gate of the Jetavana Vihara, in front of two rooms. One other pillar was erected in Vaisali, at the place where the Buddha gave his alms-bowl to the Licchavis as a relic when he left Vaisali for Kusinara. According to Buddhist legends, the Licchavis in Vaisali wished to follow the Buddha to his place of Parinirvana, but the Buddha did not agree and they would not go away. The Buddha had to use his supernatural powers to make appeared a deep ditch that they could

not pass. Then the Buddha gave them his begging bowl as a token of faith and sent them back. The stone pillar was erected by King Asoka right over this place. The rest two pillars were found in Pataliputra, one to the south of Asoka Stupa, and the other at the city of Niraya, built by Asoka himself. Among these six pillars, three pillars had inscriptions on them. The one near the Asoka Stupa had these lines: “King Asoka offered Jambudvipa to the Sangha from all parts of the world, then redeemed it again. And this, he did three times.” The other stupa, also at Pataliputra had also an inscription, but Fa-Hsien did not quote it. He mentioned simply that an inscription of this pillar related the reason for building it and the year, the month and the day of its erection. The third stupa with inscriptions was erected at Vaisali, but here Fa-Hsien mentioned simply that a stone pillar with inscriptions was erected there. Of the six pillars Fa-Hsien recorded the height of only three stupa. The stone pillar at Sankasya was thirty feet high. The stone pillar to the south of Asoka Stupa measured more than 30 feet high (may be he used Chinese foot) and fourteen or fifteen feet in circumference, while the pillar at the city of Hell measured also more than thirty feet high. Four pillars had images as decorative designs. On the top of the left pillar in front of Jevatana Vihara stood the image of a wheel, while the right pillar had an image of an ox. The pillar at Sankasya had the image of a lion on its top. All four sides of the pillar were shining like glass. The Buddha’s images were carved. The pillar in the city of Hell at Pataliputra had also a lion on its top.



*(Trụ đá do vua A Dục dựng lên tại Sarnath
Asoka’s pillar in Sarnath)*

- 4) *A Dục Vương Tháp—The stupa of King Asoka*: Ngôi tháp Vua A Dục hay tháp Đại Giác do vua A Dục xây dựng vào thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch ở Bồ Đề Đạo Tràng, nơi Đức Phật chứng đạo Vô Thượng Bồ Đề cách nay hơn 2.500 năm tại miền bắc Ấn Độ, bây giờ là một phần của Nepal. Phía sau Tháp Đại Giác, có một tháp nhỏ bằng đá, nằm trong khuôn viên của Bồ Đề Đạo Tràng, với những hình tượng nổi—The stupa of King Asoka or the Maha Bodhi Temple erected by king Asoka in the third century B.C. at Buddha Gaya where the Buddha attained enlightenment over 2,500 years ago in northern India,

present-day part of Nepal. Behind the Maha Bodhi Temple at Buddha-Gaya, there is a small stupa, made of stone with the carved images of Buddhas.

VI. *Siladitya (reigned from 606 till 646):* Thi La A Diệt Đa—Giới Nhật—Vua Thi La A Diệt Đa, lên ngôi tại Kanyakubja vào năm 606 sau Tây Lịch và sau đó xâm chiếm Punjab. Ông là một thí chủ rất phóng khoáng đối với Phật Giáo. Ông xây dựng nhiều chùa tháp Phật Giáo, và tỏ ra rất ưu đãi hai ngài Giới Hiền và Huyền Trang. Chính ông là người chủ trương biên soạn bộ Bát Đại Linh Tháp Phạm Tán. Ông trị vì xứ Kanyakubja khoảng 40 năm—Son of Pratapaditya and brother of Rajyavardhana. Under the spiritual auspices of Avalokitesvara, he became king of Kanyakubja, 606 A.D. and later on conquered India and the Punjab. He was merciful to all creatures, strained drinking water for horses and elephants, he was most liberal patron of Buddhism, re-established the great quinquennial assembly, built many stupas, showed special favour to Silabhadra and Hsuan-Tsang, and composed the Astama-hasri-Caitya-Samskṛta-Strota (Bát Đại Linh Tháp Phạm Tán). He reigned about 40 years.

***(B) Những Vị Cao Tăng Có Công Duy Trì
Phật Giáo Tại Ấn Độ
Famous Monks who had helped
maintaining Buddhism In India***

I. *Amoghavajra (skt):* Bất Không—A Mục Khư Bạt Chiết La—Vị Tăng tên Bất Không Kim Cang (Amoghavajra), người Bắc Ấn, đệ tử của trường phái Mật Giáo Phổ Hiền. Ngài Kim Cang Trí rất nổi tiếng và đã sáng lập ra trường phái Mật Giáo Du Già ở Trung Quốc vào khoảng những năm 719-720 sau Tây Lịch. Bất Không kế thừa lãnh đạo trường phái này vào năm 732. Trong cuộc hành hương xuyên Ấn và Tích Lan từ năm 741 đến 746, ông đã mang về Trung Quốc 500 quyển kinh luận; giới thiệu phương pháp chuyển ngữ mới từ Phạn sang Hoa ngữ, ông đã xuất bản 108 tác phẩm. Ông là người có công giới thiệu ngày lễ Vu Lan Bồn, ngày rằm tháng bảy vào truyền thống Trung Quốc. Vào khoảng năm 746 ông trở lại Trung Quốc, vào cung lập đàn quy-y cho vua Thiên Bảo Huyền Tông. Ông có biệt tài cầu mưa ngưng bão. Đến năm 749 ông được phép về nước, nhưng vừa tới quận Nam Hải thì có sắc chỉ giữ ông lại. Năm 756 ông được triệu hồi về kinh và ở đây ông dùng hết thời gian còn lại đến năm 771 dịch và in ấn kinh Mật Tông được cả thảy 120 quyển. Ông là người đại diện chính của Phật giáo Mật Tông ở Trung Hoa, hoằng hóa rộng rãi qua ba triều vua nhà Đường, được phong danh hiệu Quốc Sư. Vào thời ông Mật Giáo cực thịnh. Ông thị tịch vào năm 774, thọ 70 tuổi, được vua ban cho thụy hiệu Tam Tạng Đại Biện Chánh Quảng Trí—A monk from northern India, a follower of the mystic teachings of Samantabhadra. Vajramati is reputed to have founded the Yogacharya or Tantric school in China about 719-720 A.D. Amogha succeeded him in its leadership in 732. From a journey through India and Ceylon from 741 to 746, he brought back to China more than 500 sutras and sastras; introduced a new form for

transliterating Sanskrit and published 108 works. He is credited with the introduction of the Ullambana festival of All Souls, 15th of 7th moon. He is the chief representative of Buddhist mysticism in China, spreading it widely through the patronage of three successive emperors during the T'ang dynasty. He was especially noted for rain-making and stilling storms in 746, when he baptized the emperor Hsuan-Tsung. In 749 he received permission to return home, but was stopped by imperial orders when in the south of China. In 756 under Su Tsung he was recalled to the capital. His time until 771 was spent translating and editing tantric books in 120 volumes, and the Yogacara rose to its peak of prosperity. He died greatly honoured at 70 years of age in 774, twelve years of Tai-Tsung, the third emperor under whom he had served. The festival of feeding the hungry spirits is attributed to him. His titles of Thesaurus of Wisdom and Amogha Tripitaka.

II. *Aryadeva (skt):* Devabodhisattva (skt)—Thánh Đề Bà—Thiên Thần—“Aryadeva” là từ Bắc Phạn có nghĩa là “vị trời khôn ngoan.” Đây là tên của Bồ Tát Đề Bà, người gốc Tích Lan, theo biên niên tiểu sử thì ông mù một mắt. Ông là một trong những triết gia chính của trường phái Trung Quán, là tác giả bộ Tứ Bách Luận nổi tiếng. Theo ý kiến chung thì ông là một nhà bút chiến dữ tợn, người đã tấn công các địch thủ và điều đó đã đưa đến sự việc ông bị ám sát chết. Tổ thứ 15 dòng Thiền Ấn Độ, gốc người Tích Lan, là đệ tử của Ngài Long Thọ Bồ Tát. Ông cũng được gọi là Đề Bà Bồ Tát, Thánh Thiên và Thanh Mục. Ông là tác giả của chín tác phẩm và là một người nổi tiếng về chống lại Bà La Môn. Các tác phẩm của ông chỉ còn tồn tại qua những bản dịch bằng tiếng Tây Tạng và Trung Hoa, bình giải những bài viết của Thầy ông là Ngài Long Thọ Bồ Tát. Tứ Bách Luận giải thích sự vắng mặt của bản ngã, dựa vào các biện chứng tiêu cực. Bách Luận có ảnh hưởng rất lớn đối với Phật giáo, trong đó Thánh Đề Bà cố gắng bác bỏ những triết lý khác nhau đối lập với Phật giáo. Đây là một trong những bộ luận căn bản của trường phái Đại Thừa Tam Luận Tông ở Trung Hoa—A Sanskrit term for “Wise god.” Name of Devabodhisattva, a native of Ceylon and he is said in some biographical sources to have been blind in one eye. He is one of the major philosophers of the Madhyamaka school and the author of the influential work “The Four Hundred” (Catuhshataka). By all accounts he was a fierce polemicist (eloquence), who attacks on rival philosophers and that led to his assassination. The fifteen patriarch, a native of South India, or Ceylon, and disciple of Nagarjuna; he is also styled as Devabodhisattva, Aryadeva, and Nilanetra. He was the author of the nine works and a famous antagonist of Brahmanism. His works, which are only fully extant in Tibetan and Chinese versions, are commentaries on the writings of his teacher Nagarjuna. The Four Hundred (Chatuh-shataka) explains in four hundred verses the absence of substantiality (anatman or shunyata) through the use of negative dialectic. The Treatise on the Hundred Songs (Shata-shastra) exercised a great influence on Buddhism. In it Aryadeva attempted to refute various philosophical theories opposed to Buddhism. It is one of the foundational works of the Three Treatises (San-Lun) school of Chinese Madhyamaka.

III. *Atisa (982-1054):* A Để Sa—Atisa (skt) Atisha (p).

(A) *Tiểu sử của A Để Sa—Atisa's biography*: A Để Sa, vị sư Phật giáo gốc hoàng gia tại vùng Bengal, Ngài đã đặc ra phương pháp hệ thống hóa sự đại giác. Ngài là trưởng lão của xứ Ma Kiệt Đà và là giảng sư rất nổi tiếng của trường Đại học Vikramsila. Ngài đến Tây tạng vào năm 1042 theo lời mời của các nhà lãnh đạo miền Tây của Tây Tạng. Ngài đã ở đây giảng đạo trong suốt 12 năm sau cùng của cuộc đời. Tại đây ngài đã sáng lập trường phái Kadampa. Những thuyết giảng của Ngài có ảnh hưởng rất lớn đối với Phật giáo Tây Tạng sau này. Ngài là nhân vật hàng đầu trong thời kỳ truyền bá Phật giáo sang Tây Tạng lần thứ nhất. Sau khi đến Tây Tạng ngài đã làm việc, cải cách và phục hưng giáo thuyết và phương cách tu tập Phật giáo. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ngài là quyển “Giác Ngộ Đạo Đăng” (đèn sáng cho con đường giác ngộ) trong đó ngài vạch ra con đường tiệm tiến đến Phật quả. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, tên tuổi của luận sư Dipankara-Srijnana được xếp hàng đầu trong số những người Ấn Độ đã hoạt động nhiệt tình để tạo cho Tây Tạng và Ấn Độ gần gũi nhau hơn về mặt văn hóa. Tại Tây Tạng, danh tiếng ông chỉ đứng sau danh tiếng của Đức Phật và ngài Liên Hoa Sinh (Padmasambhava). Trong số tất cả các học giả Ấn Độ đến Tây Tạng, luận sư A Để Sa là một học giả có công lớn lao trong việc dịch những tác phẩm vô giá từ tiếng Phạn ra tiếng Tây Tạng. Thân phụ của ngài là vua Kalyana Sri và thân mẫu là Sri Prabhavati. Ông sinh năm 982 tại Sahor, miền đông Ấn Độ. Không xa nơi Dipankara chào đời (cung điện Kalyana Sri) là tu viện Vikrama, nơi mà song thân của ngài rất gắn bó. Tu viện này rất nổi tiếng vào thời đó. Năm 12 tuổi, ngài xuất gia. Song thân muốn ngài tu tại tu viện Vikramasila, nhưng sau lời khuyên của luận sư Jitari, ngài xin phép song thân để đi đến Na Lan Đà. Tại đây ngài được thầy của trưởng tu viện là Avadhutipada nhận làm đệ tử. Thế là cậu bé Dipankara mười hai tuổi ở lại với Avadhutipada cho đến năm 18 tuổi. Trong thời gian này cậu đã nghiên cứu kỹ các kinh sách Phật giáo. Sau đó ngài trở về Vikramasila và hoàn tất việc học hành Phật pháp tại đây, nhưng sự khao khát về kiến thức của ngài vẫn chưa nguôi, nên ngài đi đến tu viện Mati ở Vajrasana và trở thành đệ tử của Mahavinayadhara Silaraksita, một nhà nghiên cứu sâu về luật tạng. Dipankara học về luật tạng trong hai năm. Do đó lúc 31 tuổi, Dipankara đã trở thành nhà tinh thông về Tam Tạng và Mật tông, và trở thành một học giả toàn diện. Tại Vikramasila, Dipankara đã gặp gỡ các học giả nổi tiếng, và có lẽ đã học được nhiều điều từ các môn đệ của ngài Hộ Pháp. Tuy nhiên, nỗi khao khát chu du của ông vẫn chưa thỏa mãn. Từ Bồ Đề Đạo Tràng, ngài đi đến vùng duyên hải, có lẽ là đến Tamralipti, nay là Tamluk, trong quận Midnapur miền tây Bengal. Ngoài ra, ngài còn đi đến Lộc Uyển (Sarnath), Xá Vệ (Sravasti), Câu Thi Na (Kusinara) cùng các thánh địa khác trước khi dong buồm đi Sumatra. Lúc Dipankara du hành sang Sumatra là thời gian vua Vijayapala đang cai trị xứ Ma Kiệt Đà và Mahmud Ghaznavi đang xâm chiếm Ấn Độ (có lẽ vào năm 1023). Dipankara đi suốt 14 tháng, trong thời gian này, có thể ngài đã ghé thăm cả Miến Điện và Mã Lai. Ngày nay, không còn một dấu tích Phật giáo nào tại Sumatra ngoại trừ những đồng gạch đỏ nát của một vài tu viện cổ. Nhưng khi Dipankara đến đây thì nơi này đã nổi tiếng về kiến thức Phật giáo. Các tu sĩ Phật giáo nước ngoài trên đường đến Ấn Độ thường lưu lại Sumatra một thời gian để trau dồi tiếng Phạn. Người ta được biết điều này qua các bản tường thuật mà các nhà hành hương Trung Hoa từ bốn thế kỷ trước còn để lại. Năm 44 tuổi ngài rời khỏi Sumatra và quay trở về Vikramasila. Do có kiến thức và năng lực xuất chúng, ngài đã trở thành người đứng

đầu nhóm 51 học giả và lãnh đạo 108 đền chùa tại đại tu viện Vikramasila—A Buddhist scholar of royal family in Bengal, who particularly systematized the method for generating enlightened mind (bodhicitta). He was a patriarch of Magadha and a well-known teacher of Vikramsila University. Atisa arrived in 1042 in response to an invitation from the rulers of western Tibet. He spent the last twelve years of his life there to preach. In Tibet he founded Kadampa school. His teaching tradition had a great influence on Tibetan Buddhism later. He was the leading figure in the “second dissemination” of Buddhism to Tibet. After his arrival he worked to reform and revive Buddhist teachings and practices. His most influential work is “the lamp for the Path to Awakening,” in which he outlined a gradual path to buddhahood. According to Prof. Bapat in the *Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, Acarya Dipankara-Srijnana’s name stands foremost among the Indians who had worked selflessly to bring Tibet and India closer together culturally. In Tibet, his fame is only next to that of the Buddha and Padmasambhava. Undoubtedly, of all the Indian scholars who went to Tibet from India, Acarya Dipankara-Srijnana was one of the greatest. He made available priceless Sanskrit works in Tibetan. Acarya Dipankara-Srijnana’s father was king Kalyana Sri and his mother Sri Prabhavati. He was born in 982 A.D. in eastern India. Not far from the Kalyana Sri palace where Dipankara was born, was the Vikrama-vihara, which was also called Vikramasila Vihara. The parents of Dipankara were intimately connected with the Vikramasila Vihara which was widely known throughout the Buddhist world in those days. He left home at the age of twelve. His parents wanted him to stay at Vikramasila-Vihara, but after the advice from Acarya Jitari, he wanted to go to Nalanda. He reported himself to Bodhibhadra, head of at Nalanda-vihara. Later, Avadhutipada, the Guru (Bodhibhadra’s master), accepted him as a disciple. Dipankara stayed with him until he was eighteen. In this period, he made a thorough study of the scriptures. Later, he returned to Vikramasila Vihara to complete his study, but his thirst for knowledge was not quenched, so he went to the Mati Vihara in Vajrasana and became the disciple of Mahavinayadhara Silaraksita, the great Vinaya-pitaka scholar. He studied Vinaya-pitaka with him for two years. Thus, by the time he reached the age of 31, Dipankara Srijnana had already become a master of the three Pitakas and the Tantras, and an all-round scholar. At Vikramasila, Dipankara had met and learned a lot from the disciples of Acarya Dharmapala. However, his wander lust was not satisfied. From Bodh-Gaya he went to the sea coast, perhaps to Tamralipti, the present Tamluk in the Midnapur district of West Bengal. Besides, Dipankara must have visited Sarnath (Rsipatan), Sravasti, Kusinara and other holy places before he set sail for Sumatra. Dipankara travelled to Sumatra while Vijayapala was the king of Magadha and Mahmud Ghaznavi invaded India (1023). Dipankara travelled for fourteen months and during this period he might have visited Burma and Malaysia also. No vestige of the Buddhist religion is left in Sumatra now except for the ruins of some old viharas, but when Dipankara went there, it was famous for Buddhist learning. It was usual for foreign monks on their way to India to stay in Sumatra for some time to acquire proficiency in Sanskrit. This is known from the account left by Chinese pilgrims four centuries earlier. At the age of forty-four, Dipankara Srijnana left Sumatra and returned to Vikramasila. By virtue of his extraordinary learning and ability, he became the chief among the 51 scholars and the leader of 108 temples in the Vikramasila Vihara.

(B) *Cuộc sống và công việc của tôn giả A Để Sa tại Tây Tạng—The life and work of Atisa in Tibet*: Cuộc sống và công việc hoằng hóa của ngài A ĐỂ Sa tại Tây Tạng rất quan trọng cho sự phát triển Phật giáo tại nước này. Từ khi ông đến Tây Tạng thì Phật giáo nước này đã phát triển thành nhiều trường phái bản địa khác nhau. trong số này hình thức Phật giáo hỗn tạp và chưa cải cách ban đầu được gọi là Rnin-ma-pa hay là trường phái Cũ với bốn tiểu phái chính. Các tín đồ của trường phái này thờ cúng Padmasambhava, xem đây là người sáng lập và là đạo sư của họ, họ tin tưởng vào sự ứng nghiệm của thần linh ma quỷ, họ thường được nhận biết qua chiếc mũ màu đỏ. Các giáo lý cải cách của A ĐỂ Sa, dựa trên truyền thống Du Già do Di Lạc và Vô trước sáng lập, dẫn đến sự hình thành của trường phái Bkah-gdams-pa bởi người đệ tử người Tây Tạng của ông là Hbrom-ston. Trường phái này có quan điểm tổng hợp của cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa, buộc các tu sĩ phải sống độc thân và không khuyến khích chuyện phù phép. Chính trên cơ sở của giáo lý này mà nhà cải cách vĩ đại của Tây Tạng là Tông Khách Ba vào thế kỷ thứ 14, đã lập nên trường phái Dge-lugs-pa, qua sự gạt bỏ những nghi thức cầu kỳ của Bkah-gdams-pa và đang chiếm ưu thế trong Phật giáo Tây Tạng ngày nay cả về thế tục lẫn tâm linh, qua sự kế vị của các vị Đạt Lai Lạt Ma (Dalai Lamas)—*The life and work of Atisa in Tibet* are very important for the development of Tibetan Buddhism. From the time he came to Tibet, Tibetan Buddhism developed into different indigenous schools. In relation to these, the earlier heterogenous and unreformed type of Buddhism came to be called Rnin-ma-pa or the old school with four main sub-sects. The followers of this school worship Padmasambhava as their founder and Guru, believe in the fulfilment of both the divine and the demoniacal, and are generally recognized as such by their red caps. Atisa's reformed teachings, based upon the Yogacara traditions founded by Maitreya and Asanga, led to the establishment of the Bkah-gdams-pa school by his Tibetan disciple, Hbrom-ston. It took a synthetic view of the teachings of both Hinayana and Mahayana, enforced celibacy upon the monks and discouraged magic practices. It was on the authoritative basis of this doctrine that the great Tibetan reformer, Tson-kha-pa, founded in the 14th century A.D. the Dge-lugs-pa sect, which purified the Bkah-gdams-pa of much of its elaborate ritualism and today dominates Tibetan Buddhism both temporarily and spiritually, through the religious succession of the Dalai Lamas, of whom the fourteenth is now the head of this theocracy.

IV. *Buddhadatta*: Tăng sĩ học giả, một trong những nhà phê bình Vi Diệu Pháp có ảnh hưởng rất lớn. Ngài là nhà tu thông thái thuộc trường phái Theravada vào thế kỷ thứ IV hay V sau CN, gốc Tamil. Theo truyền thống, ông gặp Buddhaghosa và muốn ông này trụ tại Mahavihara. Ông nổi tiếng với các bộ “Sự Xác Định Về Giới Luật Tự Viện” và “Nhập Vào Thượng Trí.” Quyển đầu là một quyển luận về Luật Tạng, và quyển thứ nhì luận về Luận Tạng. Sau chuyến du hành dài về thủ đô Anuradhapura, ông đã soạn những bình giải Vinaya-pitaka và Buddhavamsa cũng như nhiều sách giáo lý chính xác và rõ ràng cho trường phái Theravada. Tuy cùng thời với Phật Âm, Buddhadatta đã đến Tích Lan trước Phật Âm. Theo Buddhaghosappatti, đạo sư Buddhadatta đã đến Tích Lan trước đó để nghiên cứu giáo lý của Đức Phật. Trên đường trở về sau khi hoàn tất việc nghiên cứu, thuyền của ông gặp một chiếc thuyền chở luận sư Phật Âm đang đến Tích Lan. Hai người gặp nhau, họ tự giới thiệu, chào hỏi nhau. Luận sư Phật Âm nói: “Những bài luận

giải giáo lý của Đức Phật hiện có bằng tiếng Tích Lan. Tôi đang đi đến Tích Lan để dịch sang tiếng Ma Kiệt Đà.” Buddhadatta đáp lại: “Đạo hữu ơi! Tôi cũng đã đến Tích Lan vì mục đích đó, nhưng tôi không còn sống được bao lâu nữa, không thể hoàn thành nhiệm vụ được.” Trong khi hai vị đang nói chuyện thì thuyền vẫn cứ đi qua nhau và không còn nghe được gì nữa. Dường như khi rời xa nhau, Buddhadatta đã yêu cầu Phật Âm gửi về Ấn Độ các bản sao của mỗi bài luận giải của ông cho mình, và có lẽ Phật Âm đã làm điều đó. Sau đó Buddhadatta đã tóm lược các bài luận giải của Phật Âm về Luật Tạng trong cuốn Nhập A Tỳ Đạt Ma Luận (Abhidharmavatara), và các luận giải về Luật Tạng trong cuốn Vinaya-*vinicchya*—Scholar-monk who was one of the most influential Abhidharma commentators. He was a scholar of the Theravada school who lived in the 4th to 5th centuries. He was of Tamil origin. According to tradition, he met Buddhaghosa and like him resided in the Mahavihara. He is best known for his “Ascertainment of Monastic Discipline” and “Entry into Higher Knowledge.” The first is a commentary on the Vinaya-Pitaka, and the second is a commentary on the Abhidharma-Pitaka. After long journeys to the capital Anuradhapura, he composed his works and commentaries to the Vinaya-pitaka, the Buddhavamsa which later set forth the teachings of the Theravada in a concise and clear way. Though a contemporary of Buddhaghosa, Buddhadatta had preceded the latter in Ceylon. According to the Buddhaghosuppatti, Acarya Buddhadatta had gone earlier to Ceylon to study the word of the Buddha. When he was on his way back to India after having completed his studies, his boat crossed another which carried Acarya Buddhaghosa to Ceylon. As they met each other, they introduced themselves and exchanged greetings. Acarya Buddhaghosa said: “The commentaries of the Buddha is available in the Sinhalese language. I am proceeding to Ceylon to render them into Magadhi.” Buddhadatta replied: “Brother, I too had come to Ceylon for the same purpose, but as I shall not live very long now, I cannot finish the task.” As the two elders were still conversing, the boats passed each other beyond hearing. It appears that as they departed, Buddhadatta requested Buddhaghosa to send copies of each of his commentaries to him in India, which in all probability Buddhaghosa did. Buddhadatta later summarized Buddhaghosa’s commentaries on the Abhidharma-pitaka in the Abhidharmavatara and those on the Vinaya-pitaka in the Vinaya-*vinicchya*.

V. *Candrakirti (skt): Nguyệt Xứng.*

(A) *Sơ lược tiểu sử của ngài Nguyệt Xứng—A brief biography of Candrakirti:* Một trong những triết gia theo chủ trương bút chiến của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ tám, ông đã có ảnh hưởng rất lớn trong việc truyền bá trường phái Trung Đạo vào đất Tây Tạng. Ông tự xem mình như là nhà phê bình bảo vệ truyền thống giáo thuyết của Ngài Buddhspalita chống lại các đối thủ của nó, quan trọng hơn hết là truyền thống Bhavya và truyền thống Du Già được các ngài Vô Trước và Thế Thân sáng lập. Tập phê bình của ông trên tác phẩm Căn Bản Kệ về Trung Đạo, có nhan đề “Minh Ngữ” đã trở thành tập sách giảng giải dứt khoát về Long Thọ tại Tây Tạng. Ông là một trong những đại biểu quan trọng nhất của trường phái Trung Quán vào thế kỷ thứ 8. Ông giữ một vai trò quan trọng và có ảnh hưởng rất lớn trong việc phát triển Trung Quán tại Tây Tạng—An influential Madhyamaka philosopher and polemicist, considered by Tibetan doxographers to be the most important commentator of the Prasangika-Madhyamaka tradition. He saw

himself as defending the commentarial tradition of Buddhapalita against its rivals, most importantly the tradition of Bhavya and the Yogacara tradition, founded by Asanga and Vasubandhu. His commentary on Nagarjuna's Fundamental Verses on the Middle Way (Mulamadhyamaka-Karika), entitled Clear Words (Prasanna-pada), became the definitive interpretation of Nagarjuna in Tibet. One of the most important representatives of the school of Madhyamika in the 8th century. He played an important role and had great influence on the development of the Madhyamika in Tibet.

(B) *Những bộ luận của ngài Nguyệt Xứng—Commentaries written by Candrakirti*: Ông đã viết khoảng 20 bộ luận giải về Trung Quán Luận của ngài Long Thọ. Những tác phẩm này hiện chỉ còn được bảo tồn ở những bản dịch bằng tiếng Tây Tạng. Trong đó “Minh Cú Luận” của ngài là bản duy nhất còn tồn tại trong văn bản Bắc Phạn nguyên thủy. Dường như chính nó đã hất cẳng tất cả những bản chú giải khác. Nguyệt Xứng nổi tiếng vào đầu thế kỷ thứ 7 và ngài đã viết một số tác phẩm xuất sắc. Ngài đã từng theo Liên Hoa Giác, một đệ tử của ngài Phật Hộ, để nghiên cứu về giáo lý Trung Quán, và có thể ngài cũng là đệ tử của Thanh Biện. Như đã nói, tác phẩm “Minh Cú Luận” là bộ luận giải do ngài viết nhằm chú giải Trung Quán Luận của ngài Long Thọ. Ngoài ra, “Nhập Trung Luận” và chú thích của nó chính là tác phẩm độc lập của ngài. Trong Minh Cú Luận ngài thường đề cập đến “Nhập trung Luận,” điều này cho thấy rõ rằng “Nhập trung Luận” đã được viết sớm hơn Minh Cú Luận. Ngoài ra, ngài còn chú giải “Thất thập tụng không tánh luận,” “Lục Thập Tụng Chánh Lý Luận” của ngài Long Thọ và “Tứ Bách Luận” của ngài Thánh Đề Bà. Ngoài ra, còn có hai bản khái luận, đó là “Nhập trung Đạo Bát Nhã Luận” và “Ngũ Uẩn Luận.” Trong tất cả các sách của ngài, hiện chỉ còn Minh Cú Luận là vẫn còn bản gốc, còn thì tất cả chỉ còn tồn tại qua bản dịch bằng Tạng ngữ mà thôi. Nguyệt Xứng đã biện hộ cho Quy Mậu Luận Chứng Phái một cách nhiệt liệt, hơn nữa ngài còn nêu ra rất nhiều điểm sơ hở về luận lý của Thanh Biện. Ngài cũng ủng hộ chủ trương quan điểm thông thường của cảm quan tri giác và chỉ trích học thuyết “Tự Tướng” và “Vô Phân Biệt.” Ngài cũng phê bình về thuyết “Vô Thức” và cho rằng ý thức mà không có đối tượng là một điều không thể quan niệm được—About 20 of his commentaries were written on Nagarjuna's Madhyamaka Sastra. They are available only in Tibetan translation. Candrakirti's Prasannapada commentary is the only one that has survived in the original Samskrta. It seems to have elbowed every other commentary out of existence. He flourished early in seventh century A.D. and wrote several outstanding works. He was born in Samanta in the South. He studied Madhyamaka philosophy under Kamalabuddhi, a disciple of Buddhapalita, a disciple of Kamalabuddhi, a disciple of Buddhapalita and probably under Bhavya also. His prasannapada commentary on Nagarjuna's Madhyamaka sastra, has already been mentioned. He wrote an independent work, named “Madhyamakavatara” with an auto-commentary. He frequently refers to Madhyamakavatara in his Prasannapada which goes to show that the former was written earlier than the latter. He also wrote commentaries on Nagarjuna's Sunyata Saptati and Yukti Sastika and on Aryadeva's Catuhsataka. Two other manuals (prakaranas), Madhyamaka-prajnavatara and Pancaskandha were also written by him. Of all his works, only Prasannapada is available in the original; other works are available only in Tibetan translation. Candrakirti vigorously defends the Prasangika school, and exposes the hollowness of Bhavaviveka's logic at many places. He also supports the common sense

view of sense perception and criticizes the doctrine of the ‘unique particular’ (Svalaksana) and perception devoid of determination (kalpanapodha). He has also criticized Vijnanavada and maintains that consciousness (vijñāna) without an object is unthinkable.

VI. Dharmakīrti (skt): Pháp Xứng—Pháp Xứng sanh ra tại làng Tirumalai trong xứ Cola, là người kế thừa của Trần Na. Thoạt tiên ông học lý luận học với Isvarasena, một đệ tử của ngài Trần Na. Về sau, ông đến đại tu viện Nalanda và trở thành đệ tử của ngài Pháp Hộ (see Dhammapala in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section) khi ấy là viện trưởng và cũng là một luận sư xuất chúng của Duy Thức tông. Tiếng tăm của ông bị chìm vào bóng tối, nhưng Rahul Sankrityayan đã phát hiện tại Tây Tạng bản dịch từ nguyên bản tiếng Phạn của cuốn Lượng Thích Luận (Pramana-vartika), tác phẩm lớn của Pháp Xứng, sau biến cố đó người ta mới biết ông đã từng là một trong những nhà luận lý và triết gia Phật giáo nổi tiếng và xuất chúng, ông cũng là nhà lãnh đạo trường phái Yogachara, đến từ Nam Ấn vào thế kỷ thứ VII sau Tây Lịch. Tiến sĩ Stcherbatsky xem ông như là triết gia Kant của Ấn Độ quả cũng không sai. Thậm chí các đối thủ Bà La Môn của ông cũng phải nhìn nhận năng lực suy luận siêu phàm của ông. Ngoài tác phẩm chính của ông là Pramana-vartika (Giải Thích các Tiêu Chuẩn hay Lượng Thích Luận), ông còn viết những tác phẩm khác như Quyết Định Theo các Tiêu Chuẩn hay Lượng Quyết Định Luận (Pramana-viahishchaya), bàn về những vấn đề căn bản của nhận thức, Nyaya-bindu, Sambandha-pariksa, Hetu-bindu, Vadanyaya và Samanantara-siddhi. Tất cả những tác phẩm này phần nhiều nói về lý thuyết tri thức của Phật giáo, và cho thấy bộ óc uyên bác rộng lớn với một tư duy tinh tế. Các tác phẩm của ngài Pháp Xứng đánh dấu tột đỉnh về nhận thức luận mà Phật giáo sau này đã đạt tới—Dharmakīrti, who was born in a village named Tirumalai in the Cola country, was a successor of Dinnaga. First, he studied logic from Isvarasena who was among Dinnaga’s pupils. Later, he went to Nalanda and became a disciple of Dhammapala who was at that time the Sangha-sthavira of the Mahavihara and a prominent teacher of the Vijnanavada school. His fame as a subtle philosophical thinker and dialectician was still recently in obscurity until Rahul Sankrityayan discovered in Tibet the original Sanskrit version of the Pramana-vartika of Dharmakīrti. After that incident, people realized that he was one of the most important and unsurpassed Buddhist logicians and philosophers and one of the principal spokesmen of the Yogachara, came from South India in the 7th century. Doctor Stcherbatsky rightly regards him as the Kant of India. Even his Brahminical adversaries have acknowledged the superiority of his reasoning powers. Beside his principal works Pramana-vartika (Explanation of the Touchstones), other important works written by Dharmakīrti are the Pramana-viahishchaya (Resolve concerning the Touchstones) treat the basic questions concerning the nature of knowledge, the Nyaya-bindu, the Sambandha-pariksa, the Hetu-bindu, the Vadanyaya, and the Samanantara-siddhi. All these works deal generally with the Buddhist theory of knowledge and display great erudition and subtle thinking. Dharmakīrti’s writings mark the highest summit reached in epistemological speculation by later Buddhism.

VII. *Kapimāla* (skt): Ca Tỳ Ma La—Một vị Tăng ở Ma Kiệt Đà bây giờ là Patna, vào khoảng thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch. Trước ngài theo ngoại đạo, sau được ngài Mã Minh khuất phục nên xin làm đệ tử Phật. Ngài là Tổ thứ 13 ở Ấn Độ. Người ta nói ngài chính là người đã khuất phục và truyền pháp cho ngài Long Thọ—A monk of Magadha (Patna), around the second century A.D., converted by Asvaghosa. He was the thirteenth Patriarch and he himself is said to have converted Nagarjuna.

VIII. *Maggaliputta Tissa* (p): Mục Kiền Liên Tư Đế Tu—Theo Mahāvamsa, Mục Kiền Liên Tư Đế Tu sinh ra trong một gia đình Bà La Môn, chưa đến 16 tuổi ngài đã tinh thông hết ba kinh Vệ Đà. Tuy nhiên, sau đó ngài được trưởng lão Siggava hóa độ. Ngài đã đi theo Phật giáo và nhanh chóng đạt đến quả vị A La Hán với đầy đủ mọi phép thần thông. Chính do ảnh hưởng của ngài mà vua A Dục đã cho con trai của mình là Ma Thần Đà và con gái là Tăng Già Mật Đa xuất gia tu theo đạo Phật. Sau đó, hai vị này đã vượt biển đến Tích Lan để hóa độ cho cả hòn đảo này tin theo Phật. Với việc vua A Dục đi theo đạo Phật, nhiều tu viện nhanh chóng phát triển về mặt vật chất và các tu sĩ có một đời sống đầy đủ dễ chịu hơn. Nhiều nhóm dị giáo đã bị mất nguồn thu nhập nên ngã theo Phật giáo. Tuy nhiên, dù theo đạo Phật, nhưng họ vẫn giữ tín ngưỡng, cách hành trì, cũng như thuyết giảng giáo lý của họ thay vì giáo lý đạo Phật. Điều này khiến cho trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu đau buồn vô cùng, nên ông lui về ở ẩn một nơi hẻo lánh trong núi A Phù suốt bảy năm. Số người dị giáo và tu sĩ giả hiệu ngày một đông hơn những tín đồ chân chánh. Kết quả là trong suốt bảy năm chẳng có một tự viện nào tổ chức lễ Bố Tát hay tự tứ. Cộng đồng tu sĩ sùng đạo từ chối không chịu làm lễ này với những người dị giáo. Vua A Dục rất lo lắng về sự xao lãng này của Tăng chúng nên phải ra lệnh thực hiện lễ Bố Tát. Tuy nhiên, vị đại thần được nhà vua giao phó nhiệm vụ này đã gây ra một vụ thảm sát đau lòng. Ông ta hiểu sai mệnh lệnh nhà vua nên đã chặt đầu những tu sĩ không chịu thực hiện lệnh vua. Hay tin này, vua rất đau lòng. Ngài đã cho thỉnh trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu về Hoa Thị để thỉnh ý. Sau nhiều lần từ chối không được, trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu phải nhận lời đi đến gặp vua để cố vấn cho nhà vua về vấn đề này. Vua hỏi xem mình có mang tội sát hại các tu sĩ do hành động của viên quan đại thần của mình. Trưởng lão trả lời rằng nếu không chủ ý xấu thì không có tội. Như thế mọi thắc mắc trong lòng nhà vua được giải tỏa. Đoạn trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu còn giảng giải cho nhà vua về chánh pháp của Đức Phật trong một tuần lễ. Chính nhờ vậy mà nhà vua thấy được những sai lầm của ngoại đạo cũng như những vị Tăng giả hiệu, nên ngài cho triệu tập Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần thứ ba—Moggaliputta-Tissa was born in a Brahmin family and learned the three Vedas before he was sixteen. He was, however, won over to the new faith by Thera Siggava and very soon attained to Arhatship with all its attendant supernatural powers. It was under his influence that the Emperor made over to the Buddhist Order his son Mahinda and daughter Sanghamitta. Later, these two crossed to Ceylon and converted the whole island to the Buddhist faith. With the conversion of King Asoka, the material prosperity of the monasteries grew by leaps and bounds and the monks lived in ease and comfort. The heretics who had lost their income were attracted by these prospects to enter the Buddhist Order. They continued, however, to adhere to their old faiths and practices and preached their doctrines instead of the doctrines of the Buddha. This caused extreme distress to

Thera Moggaliputta-Tissa who retired to a secluded retreat on Mount Ahoganga and stayed there for seven years. The number of heretics and false monks became far larger than that of the true believers. The result was that for seven years no Uposatha or retreat (Pavarana) ceremony was held in any of the monasteries. The community of the faithful monks refused to observed these festivals with the heretics. King Asoka was filled with distress at this failure of the Sangha and sent commands for the observance of the Uposatha. However, a grievous blunder was committed by the Minister who was entrusted with this task. His misunderstood the command and beheaded several monks for their refusal to carry out the King's order. When this sad news reported to Asoka, he was seized with grief and apologized for this misdeed. He then invited Maggaliputta Tissa to go to Pataliputta to advise the king on this issue. After several unsuccessful attempts, the elder Tissa was prevailed upon to consent to go to Pataliputta. The king asked Tissa whether he was guilty of the murder of the monks through his Minister. The Thera answered that there was no guilt without evil intent. This satisfied the scruples of the King. Then the Elder expounded the holy teachings of the Buddha for a week that helped the king see the misguided beliefs brought to Buddhism by heretics and false monks. Therefore, the king convened the Third Council—See Buddhist Councils (3) in Chapter 5.

IX. Mahadeva (skt): Ma Ha Đề Bà—Đại Thiên—Tên một vị tỳ kheo trong Đại Chúng Bộ, xuất gia khoảng 100 năm sau ngày Phật nhập diệt. Trong lần kiết tập kinh điển lần thứ ba, khoảng 100 năm sau ngày Đức Phật nhập diệt, một Tăng sĩ tên Đại Thiên từ Paliputra đã đưa ra lập luận A la hán vẫn chưa thoát khỏi si mê, vẫn còn bị cám dỗ, vẫn còn bị xuất tinh về đêm, và vẫn còn hoài nghi Phật pháp. Ông cũng bị coi như là người theo hùa với Vua A Dục định giết hết những người trong Thượng Tọa Bộ; tuy nhiên người đứng đầu trong Thượng Tọa Bộ chạy thoát được sang xứ Ka Thấp Di La—An able supporter of the Mahasanghikah, whose date is given as about a hundred years after the Buddha's death. In the Third Buddhist Council, about 100 years after the Buddha's death, a monk from Pataliputra named Mahadeva put forward that an arhat is not yet free from ignorance; he is still subject to temptation, can have nocturnal emissions, and doubts concerning the teaching. He is also described as a favourite of Asoka, with whom he is associated as persecutor of the Sthavirah; however, the head of which escaped into Kashmir.

X. Parsva: Hiếp Tôn Giả (Worship of the Ribs)—Ông là một cư dân vùng Trung Ấn. Ông là người chủ tọa Đại hội kiết tập kinh điển lần thứ tư. Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hiếp Tôn Giả (thời Đường bên Trung Quốc gọi Ngài Parsva là Hiếp Tôn Giả) là vị Tổ thứ mười của Ấn Độ, là thầy của Tổ Mã Minh, người đã thệ nguyện không nằm cho đến khi nào thấu triệt chơn lý trong Tam Tạng Kinh Điển. Trong ba năm, Ngài đã cắt đứt mọi dục vọng trong Dục giới, sắc giới, và Vô sắc giới, đạt được lục thông và Bát Ba La Mật. Ngài thị tịch khoảng năm 36 trước Tây Lịch—A native of Central India. He is also said to have presided over the Fourth Council. According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Parsva was the tenth patriarch, the master of Avaghosa, previously a Brahman of Gandhara, who took a vow to not lie down until he had mastered the meaning of the Tripitaka, cut off all desire

in the realms of sense, form, and non-form, and obtained the six supernatural powers and the eight paramitas. This he accomplished after three years. He died around 36 B.C—See Twenty eight Indian Patriarchs in Chapter 19.

XI. Santaraksita (680-740): Tịch Hộ—Một nhà triết học Phật giáo người Ấn Độ, được nổi tiếng nhờ tác phẩm “Toát Yếu về Chân Lý.” Ngài được truyền thống Phật giáo Tây Tạng xem như là một trong ba người đã giúp thiết lập Phật giáo trên xứ tuyết này. Cùng với Trisong Detsen và Padma Sambhava, ngài đã thành lập tự viện đầu tiên ở Tây Tạng tên là Samye. Có thể nói rằng Tịch Hộ và Liên Hoa Giới tiêu biểu cho sự dung hợp của học thuyết Trung Quán và Duy Thức Luận, và vì thế không thể gọi họ thuộc phái Trung Quán chân chính. Ông viết bộ Chân Lý Khái Yếu, trong khi một đệ tử nổi tiếng của ông là Liên Hoa Giới đã viết bộ “Minh Giải Chân Lý Khái Yếu” để chú giải một cách tinh tường về chân lý khái yếu của ông—An Indian Buddhist philosopher, whose best-known work is the “Compendium of Truth” (Tattva-samgraha). He is credited in Tibetan tradition with having been one of the three people who helped to establish Buddhism in the Land of the Snows. Together with Trisong Detsen and Padma Sambhava, he established the first monastery in Tibet, named Samye. It may be said in passing that Santaraksita and Kamalasila represent a syncretism of the Madhamaka system and Vijnanavada and cannot be strictly called Madhyamikas. Santaraksita flourished in the eighth century. His great work was Compendium of Reality (Tattvasamgraha), while his celebrated disciple, Kamalasila, wrote a “Learned Commentary on the Compendium of Reality (Tattvasamgraha-Panjika).

XII. Santideva (skt): Tịch Thiên—Shantideva (p).

(A) *Tổng quan về Tịch Thiên—An overview of “Santideva”:* Từ Phạn ngữ có nghĩa là “Chúa tể hòa bình.” Đại diện Mahayana của phái Madhyamika, một nhà sư tại trường Đại học Phật giáo Nalanda vào thế kỷ thứ VII hay VIII sau Tây Lịch. Những tác phẩm của Ngài còn lưu lại là Shikshamuchchaya (Sưu Tập Các Thuyết Giảng) và Bodhicharyavatara (Đại Giác Nhập Môn). Trong Sưu tập thuyết giảng, Santideva đã mô tả sự tiến triển của một Bồ Tát từ đạt được tinh thần đại giác đến khi đạt được trí năng phải tuân thủ “sáu hoàn thiện” (six paramitas). Đây là một sách chỉ nam cho giới xuất gia. Quyển Đại giác nhập môn, giáo khoa nhập môn cho những Phật tử tại gia và những người mới tu tập—A Sanskrit term for “Lord of Peace.” An Indian Buddhist philosopher associated with the Madhyamaka school, best known for two works, Entering the Path to Awakening (Bodhicharyavatara) and Compendium of Studies (Siksa-samuccaya). A representative of Madhyamika school of the Mahayana, a monk at the monastic university Nalanda during the 7th or 8th centuries AD. He was the author of two surviving works, the Shikshamuchchaya (Collection of Rules) and Bodhicharyavatara (Entering the Path of Enlightenment). In Shikshamuchchaya, Santideva described the path of development of a bodhisattva from first arising of the thought of enlightenment (bodhicitta) to the attainment of the transcendental knowledge (prajna), practitioners must cultivate the six perfections (paramitas). In Bodhicharyavatara, it is conceived primarily as an introduction for lay persons and beginners.

(B) *Tịch Thiên và trường phái Qui Mật Luận Chứng—Santideva and the Prasangika School:* Tịch Thiên là một trong những cột trụ vĩ đại của trường phái Qui Mật Luận Chứng. Ngài đã xuất hiện và nổi tiếng vào thế kỷ thứ 7 sau Tây Lịch. Theo Taranathaas thì Tịch Thiên là con của vua Đức Khải trị vì xứ Saurashtra, và là người thừa kế chánh thống ngai vàng. Khi còn là một Thái tử, tên ngài là Tịch Khải. Vì chấp nhận một cách sâu sắc tư tưởng Đại Thừa nên ngài đã phát tâm để lìa bỏ vương quốc và đã đến xuất gia với Tu Viện Na Lan Đà và sau đó ngài được biết với tên Tịch Thiên. Những tác phẩm của ngài gồm có “Học Xứ Yếu Tập (Siksha-samuccaya) và “Nhập Bồ Đề Hành Luận” (Bodhicaryava-tara). Trong bộ Học Xứ Yếu Tập, ngài đã đề cập đến rất nhiều kinh điển Đại Thừa vô cùng quan trọng, tất cả gồm 97 loại, những loại sách này hiện nay đã hoàn toàn bị thất truyền. Trong Nhập Bồ Đề Hành Luận, ngài đã nhấn mạnh đến việc tu tập Bồ Đề Tâm. Ngài là một thi hào vĩ đại nhất trong học phái Trung Quán. Hầu hết những tác phẩm của ngài đều biểu hiện sự kết hợp đẹp đẽ giữa thi ca và triết học. Ngài là tín đồ của phái Qui Mật Luận Chứng và đã phê bình phái Duy Thức một cách mạnh mẽ— Santideva was one of the great pillars of the Prasangika School. He flourished in the seventh century. According to Taranathaas, Santideva was the son of King Kalyanavarman of Saurashtra and was the rightful successor to the throne. As a prince he was known as Santivarman. He was so deeply inspired by Mahayanic ideal that he fled away from his kingdom and took orders with Jaideva in Nalanda after which he was known as Santideva. He was the author of Siksha-samuccaya and Bodhicaryava-tara. In the former, he has referred to many important Mahayana works, nearly 97, which are now completely lost. In the Bodhicaryavatara he has emphasized the cultivation of Bodhicitta. He was the greatest poet of the Madhyamaka school and his work evokes a beautiful fusion of poetry and philosophy. He was the follower of the Prasangika method and has criticized Vijnanavada vehemently.

XIII. Tilopa (988-1069): Một vị sư người Ấn, tên của ông lấy từ việc ông làm nghề ép hạt mè để lấy dầu. Theo truyền thống Kagyupa, ông thọ nhận giáo pháp trực tiếp từ Đức Đại Nhật Như Lai và sau này truyền lại cho Naropa, một đại đệ tử của ông. Ông là một trong những vị thầy nổi tiếng nhất thuộc truyền thống Đại Ấn. Ông tổng hợp các hệ thống “mật chú” khác nhau của Phật giáo Ấn Độ và truyền những phương pháp này lại cho đệ tử của mình là Naropa. Về sau các phương pháp này được truyền bá khắp Tây Tạng, đặc biệt là trong trường phái Kagyupa—Indian monk whose name derives from his reported occupation of pressing sesame seeds to extract their oil. According to Kagyupa tradition, he received teachings directly from Vajradhara Buddha and later transmitted to Naropa, his main student. He was one of the most famous masters and the first human teacher in the Mahamudra lineage. He unified various Tantric systems of Indian Tantric Buddhism and transmitted these methods to his student, Naropa. Later, these teachings were propagated in Tibet, especially in the Kagyupa school.

XIV. Yasha (skt): Da Xá—Trong các vị cao Tăng thời cổ đại có cả thảy 3 vị mang tên Da Xá, vị thứ nhất là đệ tử thứ sáu của Đức Phật, vị thứ nhì là đệ tử của Ngài A Nan, và vị thứ ba, sanh sau khi Đức Phật Thích nhập diệt chừng 100 năm, người đã khuyến khích vua A Dục xây 8 vạn bốn ngàn tháp Phật ở miền Bắc Ấn Độ, triệu tập 700 vị Thánh Tăng, và

liên hệ đến việc kết tập kinh điển lần thứ hai. Yasha chính là vị sư đã tổ giác sư sãi Vaishali đã nhận vàng bạc, bất thời thực, cũng như uống rượu trong tự viện. Chính Yasha đã được sự ủng hộ của các sư trưởng lão trong việc kết tội các sư Vaishali trong kỳ đại hội lần hai—In the old times, there were three persons with the same name: Yasha, the first person was the sixth disciple of the Buddha, the second person was a disciple of Ananda, and the third person, who was born about 100 years after the Buddha's nirvana, is said to encourage king Asoka to build 84,000 Buddha stupas in northern India, convene (summon) 700 arhat saints (monks), and play an important part in connection with the second synod. He accused Vaishali monks of accepting gold and silver from lay followers, taking food at the wrong time, and drinking alcohol in the temple, etc. He was the one who got support from other senior monks to convoke the second council in Vaishali around 386.

**(C) Những Vị Có Công Duy Trì
Phật Giáo Tại Trung Hoa
Those who had helped maintaining
Buddhism In China**

- I. **Bát Lạt Mật Đế:** Pramiti (skt)—Paramiti (skt)—Một vị Tăng người Trung Ấn, đến Quảng Châu dưới thời nhà Đường. Ngài đã dịch bộ Kinh Thủ Lăng Nghiêm sang Hoa ngữ vào khoảng năm 705 sau Tây Lịch—A monk from Central India, came to Kuang-Chou, China during the T'ang dynasty. He translated the Surangama Sutra into Chinese around 705 A.D.
- II. **Bồ Đề Lưu Chi:** Bodhiruci (skt)—Bồ Đề Lưu Chi thứ nhất—Một nhà sư, cũng là một nhà dịch thuật kinh điển, đến Lạc Dương, Trung quốc vào cuối đời Bắc Ngụy hoặc đầu đời nhà Đường, vào khoảng năm 508 sau Tây lịch. Ông đã cùng với cùng với Ratnamati, Buddhasanta và vài người khác dịch bộ Dashabhumika Sutra sang tiếng Hoa. Theo lịch sử Phật Giáo Trung Quốc, thì vị Bồ Đề Lưu Chi này đã lập ra Thập Địa Tông (Dasabhumika school)—The first BodhiruciNorth Indian Buddhist monk, also a sutra translator, who came to Lo-Yang, China during the end of Wei or early T'ang dynasty, around 508 AD. Together with Ratnamati, Buddhasanta and some other people, he translated Sahambhumika sutra into Chinese. According to Chinese Buddhist legends, he was the one who founded the Dasabhumika school.
- III. **Bồ Đề Lưu Chi:** Giác Ái (571-727)—Bồ Đề Lưu Chi thứ hai, một vị Tăng thuộc miền Nam Ấn vào thế kỷ thứ bảy. Vào thời gian đầu triều đại nhà Đường, nhiều tu sĩ Phật giáo nổi danh từ Tích Lan và Ấn Độ đến Trung Hoa. Bồ Đề Lưu Chi thuộc số tu sĩ Phật giáo ngoại quốc đến ở lâu dài tại Trung Hoa. Tên Ngài là Đạt Ma Lưu Chi (Dharmaruci), được Vũ Hậu cho đổi thành Bồ Đề Lưu Chi. Ông đã dịch 53 bộ kinh vào những năm 693-713 sau Tây Lịch—The second Bodhiruci, a monk from Southern India in the seventh century. During the days of the early T'ang dynasty, many renowned Buddhist monks

came to China from Ceylon and India. Bodhiruci was among those foreign Buddhists who came to settle permanently in China. His original name was Dharmaruci. His name was changed to Bodhiruci by the order of the Empress Wu. He translated 53 works in 693-713 A.D. He passed away in 727, at the age of 156.

IV. *Ca Diếp Ma Đằng*: Kasyapa-Matanga (skt)—Nhiếp Ma Đằng—Trúc Nhiếp Ma Đằng—Một vị sư người miền Trung Ấn Độ. Thời Hán Minh Đế, vua sai một phái đoàn sang Ấn Độ cầu pháp đã gặp sư. Sư cùng với ngài Trúc Pháp Lan mang tượng Phật và kinh điển về Lạc Dương khoảng năm 67 sau Tây Lịch. Theo truyền thống hoàng hóa, đây là vị Tăng Ấn Độ đầu tiên cùng với Gobharana đến Trung quốc. Tại đây họ đã cùng dịch bộ kinh Tứ Thập Nhị Chương vào khoảng năm 67 sau Tây Lịch—The monk who with Gobharana, of Central India, or Dharmaraksa, i.e. Chu-Fa-Lan, according to Buddhist statements, brought images and scriptures to China with the commissioners sent by Ming-Ti, arriving in Lo-Yang in around 67 A.D. According to tradition the first official Indian monk, along with Gobharana, to arrive in China around 67 A.D. They translated the Sutra of the Forty-Two Sections.

V. *Chân Đế Tam Tạng (499-569)*: Paramartha Tripitaka Master—Name of a famous monk from West India—Chân Đế Tam Tạng, tên của một vị sư nổi tiếng người miền Tây Ấn Độ.

(A) *Tiểu sử của Chân Đế—Paramartha's Biography*: Theo Khởi Tín Luận, Chân Đế Tam Tạng là một nhà sư, nhà dịch thuật nổi tiếng, từ vùng Tây Ấn. Chân Đế quê quán ở Ujjayini, có lẽ quan hệ đến đại học Valabhi, vùng Tây Ấn Độ, một trung tâm học Phật. Khoảng năm 546-548, một hoàng đế Trung Hoa cử một phái đoàn đến Ma Kiệt Đà để thỉnh cầu vua nước này cử một học giả có thể giảng dạy giáo lý đạo Phật cho Trung Hoa. Chân Đế đã theo phái đoàn đến Trung Hoa để đáp lại lời thỉnh cầu. Ông mang theo một số lớn kinh Phật và đi bằng đường biển đến Nam Kinh vào năm 548. Theo mong ước của nhà vua, trong khoảng thời gian đó đến năm 557, ông đã dịch 70 tác phẩm. Người ta nói ông cũng có viết trên 40 tác phẩm khoảng 200 quyển. Đối tượng chính của ông là truyền bá học thuyết A Tỳ Đạt Ma Câu Xá và Nhiếp Đại Thừa Luận. Hoạt động văn học của ông hình như đã gây ảnh hưởng lớn trong tâm hồn Trung Hoa thời bấy giờ; điều này được minh chứng với nhiều đồ đệ xuất sắc dưới trướng. Chân Đế thiết lập Câu Xá Tông và hoạt động của ông chỉ có thể so sánh được với Cưu Ma La Thập ở thế hệ trước và Huyền Trang ở thế hệ sau ông mà thôi. Sau đó ông bị buộc phải đi lang thang nhiều nơi do những biến động chính trị ở Trung Hoa. Ông sống những năm cuối đời trong ẩn dật. Năm 569 ông thị tịch, thọ bảy mươi mốt tuổi—According to the Awakening of Faith, Paramartha was a famous translator, a monk from Ujjayini, western India, probably connected with Valabhi University. Around 546-548 A.D., a Chinese emperor had sent a mission to Magadha to request the king of that country to send a scholar who could teach the Buddha-Dharma to China. Paramartha accompanied the Chinese envoys back to China in response to this request. He carried with him a large collection of Buddhist texts and travelled by the sea route, arriving in Nanking in 548 A.D. In accordance with the desire of the emperor, from that time to 557, he translated seventy texts. He is also said to have written more than forty works, altogether amounting to two hundred Chinese

volumes. His chiefly object was to propagate the doctrine of Abhidharma-kosa and the Mahayana-samparigraha. His literary and religious activity seems to have greatly influenced the Chinese mind of the time as is testified by the fact that he had many able pupils under him. Paramartha founded the realistic Kosa School and his activities can be compared only with Kumarajiva who came before him and Hsuan-Tsang who came after him. Thereafter he was compelled to wander from place to place on account of political upheavals in China. The last years of his life were spent in solitude and retirement and he died in 569 A.D. at the age of seventy-one.

(B) *Sự nghiệp dịch thuật các kinh sách tiếng Phạn và hoằng pháp của Chân Đế—Paramartha's career of translating Sanskrit texts and propagation of Buddhism:* Ông đến Trung Quốc khoảng những năm 546 hay 548, nhưng thời đó nước Tàu quá loạn lạc nên ngài phải trở về Ấn bằng đường biển, tàu của ngài bị trôi dạt vào Quảng Châu. Tại đó ngài dịch hơn 50 bộ kinh. Tại đây ngài trở thành một trong bốn nhà dịch thuật lớn của Phật giáo Trung hoa gốc người Ấn, ngài đã dịch ra tiếng Trung hoa nhiều tác phẩm, đặc biệt là những tác phẩm của trường phái Du Già như Toát Yếu Đại Thừa của ngài Vô Trước, Nhị Thập Kệ của ngài Thế Thân, A Tỳ Đạt Ma Câu Xá (Kho Tàng Vi Diệu Pháp), và, Vimsatika của Vasubandhu, và kinh Kim Cang. Ông cũng phiên dịch 64 tác phẩm chia làm 278 quyển. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, sự nghiệp dịch thuật các kinh sách tiếng Phạn của Chân Đế có thể chia làm hai phần—He reached China around 546 or 548, but the country was so disturbed that he set off to return by sea; his ship was driven back to Canton, where he stayed and translated some fifty works. Here he became one of the four great translator in Chinese Buddhism, particularlyly of Yogacara texts, including Asanga's Compendium of the Great Vehicle (Mahayana-samgraha) and Vasubandhu's Twenty Verses (Vimsatika) and Treasury of Higher Doctrine (Abhidharma-Kosa), and the Diamond Sutra. In all he is credited with translating 64 works in 278 volumes. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Paramartha's career of translating Sanskrit texts can be divided into two parts:

- 1) Thời kỳ từ năm 548- đến 557—The period from 548 to 557 A.D.: Trong thời kỳ này ông đã dịch khoảng 10 tác phẩm, trong đó 6 cuốn còn tồn tại cho đến năm 730—During this period he translated about 10 works, of which six were still in existence in 730 A.D..
- 2) Thời kỳ từ năm 557 đến 569 sau Tây Lịch—The period from 557 to 569 A.D.: Trong thời kỳ này ông đã dịch một số lớn kinh sách dưới sự bảo trợ của triều đình nhà Hán và tiếp tục công việc của của mình cho đến khi thị tịch năm 569—During this period, he worked on numerous texts under the patronage of the Han dynasty and continued his labours till he died in 569 A.D.

(C) *Các bản dịch từ Phạn ra Hán của Chân Đế—Paramartha's translation of Sanskrit texts:*

- 1) Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa: Vajracchedika-Prajnaparamita-sutra.
- 2) Nhiếp Đại Thừa Luận: Mahayanasamparigraha-sastra.
- 3) Trung Biện Phân Biệt Luận: Madhyantavibhaga-sastra.
- 4) A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Chính Luận: Abhidharma-kosa-vyakhya-sastra.
- 5) Nhiếp Đại Thừa Chính Luận: Mahayanasamparigraha-sastra-vyakhya.
- 6) Luật Nhiếp Minh Liễu Luận: Vinaya-dvavimsatiprasannartha-sastra.

(D) *Chân Đế Tam Tạng lập ra Nhiếp Luận Tông ở Trung Hoa—Paramartha established the Mahayanasamparigraha-sastra school (She-Lun-Tsung) in China*: Chân Đế lập ra Nhiếp Luận Tông (Mahayanasampari-graha-sastra school) tại Trung Hoa. Trường phái này dựa trên nền tảng của nhiều kinh sách tiếng Phạn được ông dịch ra chữ Hán. Quan trọng nhất là bộ Nhiếp Đại Thừa Luận (Mahayanasamparigraha-sastra), kinh sách căn bản của trường phái này. Trường phái này đã có những môn đệ xuất sắc và chiếm số đông trong các học giả Phật giáo Trung Hoa suốt một thời gian khoảng 80 năm. Tuy nhiên, cũng giống như bao trường phái khác ở Trung Hoa, trường phái này cũng phải chịu những gò bó chung về chính trị, những suy thoái của chùa chiền, và mất đi sự hậu thuẫn của dân chúng. Bên cạnh đó, sự phổ biến của Pháp Tướng Tông (Dharmalaksana school) do Huyền Trang đề xướng cũng có thể xem là một trong những lý do làm suy yếu Nhiếp Luận tông. Chân Đế coi trọng sự cần thiết phải nghiên cứu Nhiếp Đại Thừa Luận, nhưng Huyền Trang thì lại dịch bộ Thành Duy Thức Luận (Vidyamatrasiddhi-sastra) và nhấn mạnh trên sự cần thiết phải nghiên cứu một số kinh điển chọn lọc gồm sáu cuốn kinh và mười bộ luận, kể cả Nhiếp Đại Thừa Luận. Do đó Nhiếp Luận tông do Chân Đế sáng lập đã bị hòa nhập vào Pháp Tướng tông của Huyền Trang. Trường phái này được gọi là phái ‘Tân Dịch Thuật’ (New Translation Method), còn phái Nhiếp Luận tông do Chân Đế sáng lập ra được gọi là ‘Cựu Dịch Thuật.’ Mặc dù bị hòa nhập vào một trường phái khác, nhưng Nhiếp Luận tông vẫn còn là một tổ chức Phật giáo Trung Hoa tồn tại—This school was based on many Sanskrit texts translated by him, the most important being the Mahayanasamparigraha-sastra, a basic text of that school. This school had eminent disciples and prevailed among Buddhist scholars in China for about 80 years. However, like other Buddhist schools in China, this school, too, suffered from general political restrictions, the deterioration of temples, and the loss of popular support. Besides these conditions, the popularity of the Dharmalaksana school established by Hsuan-Tsang might also be considered one of the reasons for the decline of the She-Lun-Tsung. Paramartha greatly emphasized the necessity of studying the Mahayanasamparigraha-sastra, but Hsuan-Tsang, in his turn, translated the Vidy amatrasiddhi-sastra and laid emphasis on the necessity for the study of selected texts, which consist of six sutras and eleven sastras and include the Mahayanasamparigraha-sastra. Thus the Mahayanasamparigraha-sastra school established by Paramartha was absorbed by the Dharmalaksana school founded by Hsuan-Tsang. This school was called the New Translation Method while the She-Lun-Tsung founded by Paramartha was known as the Old Translation Method. In spite of the fact that the She-Lun-Tsung was absorbed by another school, it remains a permanent Chinese Buddhist institution in China.

VI. Đam Ma Nan Đề: Dharmanandi (skt)—Một vị Tăng nổi tiếng của Ấn Độ (Tàu dịch là Pháp Hỷ) vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch, đến Trường An, Trung Quốc, dịch bộ Kinh A Hàm—A noted Indian monk around 400 A.D., came to Chang-An, China, translated the Agama Sutra.

VII. Fo-T'u-Teng (232-348): Tên của một vị Tăng vùng Trung Á, định cư tại thành Lạc Dương, tại đây ông làm quốc sư cho vua Shih-lo, về sau này tới nhà Châu. Người ta tưởng thuật rằng ông là người chịu trách nhiệm cho việc thiết lập giáo hội Tỳ Kheo Ni

đầu tiên tại Trung Hoa—Name of a Central Asian monk who settled in Lo-Yang, where he became an advisor to the emperor Shih-lo of the Later Chou. He is reported to have been responsible for establishing the order of Chinese nuns.

VIII. Sa môn Giác Hiền: Buddhahadra (359- 429)—Phật đà bạt đà la—Bồ Đề Lưu Chi—Phật Hiền—Một vị Tăng thuộc truyền thống Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Theo truyền thuyết Phật giáo, ông là dòng dõi của một người bác của Phật, người đã du hành sang Trung Hoa vào năm 409 và trở thành một nhà phiên dịch các giáo điển Phật giáo Ấn Độ. Ngài từ Ca Tỳ La Vệ đến Trung Quốc, nơi đây ngài sáng tác một số tác phẩm Phật Giáo. Với sự cộng tác của sư Pháp Hiền, ông đã dịch từ Phạn ra Hoa ngữ những tác phẩm quan trọng của trường phái Đại thừa. Tác phẩm quan trọng nhất của ngài là bản dịch sang Hán văn của Kinh Hoa Nghiêm vào năm 418 sau Tây lịch, căn bản triết lý của trường phái Hoa Nghiêm—A Kashmiri monk belonging to the Sarvastivada tradition. According to the Buddhist tradition, he was a descendant of the Buddha's uncle, who came to China in 409 from Kapilavastu in around 408 A.D., here he composed several Buddhist works. He became one the most important translators of Indian Buddhist texts at that time. Together with Fa-Hsien, he translated important works of Mahayana Sanskrit literature into Chinese. The most important of his works was a Chinese translation of the Avamtamsaka Sutra in 418 A.D., the philosophical basis of the Hua-Yen school.

IX. Sư Huệ Lâm—Hui Lin Master: Thích Huệ Lâm chùa Tây Minh đời nhà Đường, đệ tử của một nhà sư Ấn Độ là ngài Bất Không. Ông trước tác bộ Tự Điển Phật Giáo Huệ Lâm Âm Nghĩa (100 quyển), dựa vào những trước tác của các ngài Huyền Ứng, Huệ Uyển, Khuy Kỳ, và Vân Công. Ông bắt đầu công trình vào năm 788 và hoàn thành vào năm 810 sau Tây Lịch. Ông còn được người đời gọi là Đại Tạng Âm Nghĩa Đại Sư—Hui-Lin, a disciple of the Indian monk Amogha (Bất Không). He made the dictionary of sounds and meanings of Buddhist words and phrases, based upon the works of Hsuan-Ying, Hui-Yuan, K'uei-Chi, and Yun-Kung, in 100 books. He began the work in 788 AD and ended it in 810 AD. He is also called the Great Treasure of sounds and meanings.

X. Na Đề: Punyopaya (skt)—Nadi (skt)—Bố Như Diệu Phạt Da—Bố Như Na Đề—Một vị sư nổi tiếng miền Trung Ấn, được kể lại như là vị đã mang sang Trung Hoa 1.500 kinh sách Đại và Tiểu Thừa vào khoảng năm 655 sau Tây Lịch. Đến năm 656 ông được gửi sang đảo Côn Lôn trong biển Nam Hải (có lẽ là Côn Sơn của Việt Nam) để tìm một loại thuốc lạ—A noted monk of central India, said to have brought over 1,500 texts of the Mahayana and Hinayana schools to China 655 AD. In 656 AD he was sent to Pulo Condore Island in the China Sea for some strange medicine.

XI. Thực Xoa Nan Đà—Saksananda (skt): Siksanaanda (skt)—Thí Khất Xoa Nan Đà—Một vị Sa Môn người nước Vu Điền đã giới thiệu một mẫu tự mới vào Trung Quốc khoảng năm 695 sau Tây Lịch; ông được Vũ Hậu mời đến Lạc Dương (? cùng ngài Bồ Đề Lưu Chi) dịch 19 bộ kinh, tức là 107 quyển Kinh Hoa Nghiêm, sau này 16 dịch phẩm khác cũng được người ta xem là của ông (ông thị tịch lúc 59 tuổi, hỏa táng xong cái lưỡi vẫn không cháy)—A sramana of Kustana (Khotan) who in 695 A.D. introduced a new

alphabet into China and translated nineteen works; the Empress Wu invited him to bring a complete copy of the Hua-Yen sutra to Lo-Yang; sixteen works in the present collection are assigned to him.

***(D) Những Vị Có Công Duy Trì
Phật Giáo Tại Các Nước Khác
Those who had helped maintaining
Buddhism In Other Countries***

- I. *Bu Ston (1290- 1364):*** Tên của một trong những học giả Phật giáo nổi tiếng của Phật giáo Tây Tạng trong buổi ban sơ, người đã viết bộ lịch sử Phật giáo rất có ảnh hưởng ở Ấn Độ và Tây Tạng, với nhan đề “Lịch Sử Phật Pháp.” Người ta tin rằng ông là tác giả kết tập bộ Kinh Điển Tây Tạng. Bộ này chia làm 2 phần: phần dịch thuật giáo pháp, và phần dịch thuật luận tạng. Phần dịch thuật giáo pháp gồm 108 quyển luật, kinh điển Đại Thừa, và Mật chú. Phần thứ hai gồm 225 quyển bao gồm luận triết lý và bình luận. Bản chánh của phần kết tập này được tàng trữ trong tu viện Shalu, và trở thành bản gốc của bộ kinh điển Tây Tạng—Name of one of the great early scholars of Tibetan Buddhism, who wrote an influential history of Buddhism in India and Tibet, entitled “History of the Dharma.” He is also credited with editing the first compilation of the Tibetan Buddhist Canon. This is divided into two volumes: Translations of Teachings, and Translations of Treatises. The first comprises of 108 volumes of Vinaya texts, Mahayana sutras, and Tantras. The second has 225 volumes and includes philosophical treatises and commentaries. A master copy of this compilation was stored in Shalu Monastery, and it became the basis for all later editions of the canon.
- II. *Gampopa Sonam Rinchen (1079-1153):*** Đệ tử của Milarepa, người trở thành Tăng sĩ sau khi vợ ông qua đời. Tên “Gampopa” chỉ vùng tên Gampo, nơi mà ông đã tu tập thiền định trong một vài năm. Ông cũng còn được biết đến với tên “Bác sĩ Takpo.” Khởi đầu ông thọ giới với một vị sư trong trường phái Kadampa, và sau đó ông theo học với nhiều vị thầy khác nhau, kể cả Milarepa. Từ Milarepa, ông nhận được những giáo huấn về “Lục Pháp Naropa” và đại ấn. Tuy nhiên, không giống với Milarepa, ông vẫn sống đời Tăng sĩ và sau khi thầy thị tịch, ông tổ chức lại truyền thống Kagyupa, phát triển một bộ phận của tự viện mà trước đây chủ yếu là của Mật giáo tại gia. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là “Bảo Châu Trang Nghiêm Giải Thoát,” tổng hợp giáo thuyết của hai trường phái Kadampa và Kagyupa—Student of Milarepa, who became a monk following the death of his wife. The name “Gampopa” is a reference to the area of Gampo, where he practiced meditation for a number of year. He is also known as “The Doctor of Takpo.” Originally ordained as a monk in the Kadampa tradition, and later he studied with a number of teachers, including Milarepa. From him he received instructions in the “six dharmas of Naropa” and Mahamudra. Unlike Milarepa, however, he remained a monk, and following his teacher’s death he began reorganize the Kagyupa tradition, developing a monastic component to what had previously been mainly a lineage of lay tantrics. His

best-known work is the “Jewel Ornament of Liberation,” which synthesizes the teachings of Kadampa and Kagyupa.

III. Jamgon Kongtrul Lodro Taye: Một trong những nhân vật có ảnh hưởng nhất của Phật giáo Tây Tạng vào thế kỷ thứ 19, người đã sắp đặt cho việc thiết lập phong trào “Không Môn Phái,” tìm cách vượt qua chủ nghĩa môn phái bại liệt đang có ưu thế trong Phật giáo Tây Tạng thời đó. Ông sanh ra trong một gia đình theo truyền thống Bon-Po, và sau khi thọ giới ông theo học và nhận lễ quán đảnh với nhiều vị thầy từ nhiều truyền thống khác nhau. Chính mắt ông đã chứng kiến những hiệu quả tiêu cực của chủ nghĩa môn phái đang thịnh hành đương thời và ông đã tìm cách chống lại chủ nghĩa này bằng cách nhấn mạnh đến sự hòa hợp giữa các truyền thống khác nhau. Ông viết một số tác phẩm quan trọng, trong đó có quyển “Bách Khoa của Tất Cả Tri Thức” và một sưu tập tuyển chọn về kinh văn Mật chú có chủ đề “Kho Tàng Mật Chú.”—One of the most influential figures of nineteenth-century Tibetan Buddhism, who was instrumental in establishing the “Non-Sectarian” (Ris Med) movement, which sought to overcome the paralyzing sectarianism that pervaded Tibetan Buddhism at the time. He was born into a Bon po family, and after taking monastic ordination he studied with, and received initiation from, a wide variety of teachers from different traditions. He witnessed first hand the negative effects of the prevailing sectarianism of the time and sought to combat it by emphasizing the harmony of different Buddhist traditions. He wrote a number of important works, including his Encyclopedia of All Knowledge (Shes bya kun khyab) and an eclectic collection of tantric texts entitled Treasury of Secret Mantra (gDams ngag mdzod).

IV. Jamyang Khyentse Chogi Lodro (1896-1969): Một trong những vị thầy hàng đầu của phong trào Rime của miền Đông Tây Tạng, công nhận sự tái sanh của Jamyang Khyentse Wangpo. Nhiều vị Lạt Ma hàng đầu của Tây Tạng vào thế kỷ 20 là học trò của ngài, trong đó có các vị Dingo Khyentse Rinpoche, Kalu Rinpoche, và Sogal Rinpoche—One of the leading masters of the Ris Med (Rime) movement in Eastern Tibet, recognized as the activity reincarnation of “Jam cbyangs mkhyen brtse dbang po” (Jamyang Khyentse Wangpo 1820-1892). Many of the leading Tibetan lamas of the twentieth century were his students, including Dingo Khyentse Rinpoche, Kalu Rinpoche, and Sogal Rinpoche.

V. Jangya Hutukhtu: Vị Lạt Ma tái sanh chính của Nội Mông. Vị đầu tiên là Ngawang Losang Choden. Vị tái sanh được thừa nhận của ngài là Rolbe Dorje, tu học ở Tây Tạng và trở thành một trong những học giả có ảnh hưởng nhất đương thời của trường phái Gelukpa—The major reincarnation lama (Sprul Sku) of Inner Mongolia. The first was Ngawang Losang Choden (1642-1714). His recognized reincarnation, Rolbe Dorje (1717-1786), studied in Tibet and became one of the most influential Gelukpa scholars of the time.

VI. Jetsun Dampa Hutukhtu: Vị Lạt Ma tái sanh chính của Phật giáo Mông Cổ. Vị đầu tiên là Odur Gegen, tu viện của ông là Erdini Juu, Khutukhtu là từ ngữ Mông Cổ tương đương với “Cao thượng” và “khôn ngoan.” Trụ sở của truyền thống của những vị Lạt Ma này ở

Da Khuree, mà bây giờ là Ullan Bator. Vị truyền thừa thứ 8 thị tịch năm 1924 sau khi phục vụ trong chính phủ độc lập lâm thời của Mông Cổ sau khi thu hồi nền độc lập từ tay của người Trung Hoa, nhưng khi chế độ Cộng Sản tái thiết lập sự kiểm soát thì dòng truyền thừa này bị ngăn cấm, và như vậy hiện tại không có người kế vị được công nhận chính thức trên đất Mông Cổ. Dù vậy, vào năm 1991 Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14 công khai tuyên bố Jambel Namdrol Chogi Gyeltsen là truyền thừa thứ chín của truyền thống. Vị này được sanh ra trên đất Tây Tạng và theo học với 4 trưởng phái chính của Phật giáo Tây Tạng trước khi đào thoát khỏi Tây Tạng theo sau cuộc xâm lăng và sáp nhập Tây Tạng vào trung quốc vào năm 1959. Thân phận của ông như là vị truyền thừa “rJe btsun giam pa” không được chính thức công bố cho đến sau ngày chế độ Sô Viết sụp đổ. Mông Cổ Thánh Liệt Truyện, trong một tác phẩm Trung Hoa có nhan đề “Meng-ku I-sheh,” truy ngược trở về 15 lần tái sanh trước Odur Gegen và tuyên bố rằng dòng tái sanh đầu tiên đã sống trong thời Phật còn tại thế. Dòng thứ 15 là nhà sử học vĩ đại của Tây Tạng Taranatha. Việc nhận ra Odur Gegen như là vị tái sanh của Taranatha được Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 5, là ngài Ngawang Losang Gyatso tường thuật đầu tiên—The major reicarnate lama of Mongolian Buddhism. The first was Odur Gegen (1635-1723), whose monastic seat was Erdini Juu. Khutukhtu is the Mongolian equivalent “noble” or “wise.” The traditional seat of these lamas was Da Khuree, now known as Ullan Bator. The eighth member of the lineage died in 1924 after serving as the country’s temporal ruler following Mongolian independence from China, but when the Communists re-established control the lineage was banned, and so there is currently no officially recognized successor in Mongolia. Despite this, in 1991 the fourteenth Dalai Lama publicly announced that Jambel Namdrol Chogi Gyeltsen (1929 -) is the ninth member of the lineage. He was born in Lhasa and studied with teachers from all four of the main orders of Tibetan Buddhism prior to fleeing the country in 1959 following the Chinese invasion and annexation of Tibet. His identity as the “rJe btsun giam pa” was not officially announced until after the fall of the Soviet Union. Mongolian hagiography (Thánh Nhân Liệt Truyện), for example in a Chinese work entitled “Meng-ku I-sheh,” which traces the lineage back through fifteenth incarnations prior to Odur Gegen and claims that the first of the series lived during the time of Sakyamuni Buddha. The fifteenth was the great Tibetan historian Taranatha (1575-1634). The identification of Odur Gegen as the reincarnation of Taranatha was reported first made by the fifth Dalai Lama, Ngawang Losang Gyatso (1617-1682).

VII. *Jnana-prabha* (skt): Trí Quang—Light of knowledge—See Chapter 19.

VIII. *Kalu Rinpoche* (1905-1989): Vị Lạt Ma tái sanh của truyền thống Karma Kagyupa trong Phật giáo Tây Tạng, được công nhận là hóa thân của Jamgon Kongtrul. Ông thọ giới vào năm 13 tuổi với Situ Rinpoche Karma Rangjung Gunkyab đời thứ 11. Ba năm sau đó, ông bắt đầu một cuộc nhập thất ba năm, ba tháng, ba ngày, và trong 13 năm sau cuộc nhập thất đó ông tu tập du già. Danh tiếng thiền sư của ông ngày càng lớn mạnh, và ông được bổ nhậm làm thiền sư tại Tu Viện Pelpung. Năm 1962 ông rời Tây tạng và định cư tại Sonada, miền tây Bengal. Từ năm 1971 đến 1981 ông du hành một cách rộng rãi và thành lập nhiều trung tâm thiền trên đất Mỹ và Âu Châu. Ông là vị thầy Tây tạng đầu tiên

hướng dẫn một nhóm thiền sinh Tây phương trong truyền thống ba năm nhập thất tại Pháp từ năm 1976 đến năm 1980—Reincarnate lama of the Karma Kagyupa lineage of Tibetan Buddhism, recognized as an “activity emanation” of Jamgon Kongtrul. He was ordained at age thirteen by the eleventh Situ Rinpoche Karma Rangjung Gunkyab. Three years later, he began a three-year, three-month, three-day retreat, and for the next thirteen years after that engaged in yogic practice. His fame as a meditator grew, and he was appointed meditation teacher at Pelpung Monastery. In 1962 he left Tibet and settled in Sonada in West Bengal. From 1971 to 1981 he traveled widely, and established meditation centers in the U.S.A., Canada, and Europe. He was the first Tibetan teacher to lead a group of Western students in the traditional three-year retreat in France from 1976 to 1980.

IX. *Kamalashila (700-750)*: Liên Hoa Giới—Một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ tám. Ông đã đóng vai trò cực kỳ quan trọng và có ảnh hưởng rất lớn trong việc phát triển trường phái này trên đất Tây Tạng. Ông là một trong những đệ tử nổi tiếng của Tịch Hộ. Có thể nói rằng Tịch Hộ và Liên Hoa Giới tiêu biểu cho sự dung hợp của học thuyết Trung Quán và Duy Thức Luận, và vì thế không thể gọi họ thuộc phái Trung Quán chân chính. Liên Hoa Giới đã viết bộ “Minh Giải Chân Lý Khái Yếu.” để chú giải một cách tinh tường về chân lý khái yếu—An Indian Buddhist master, one of the most important representatives of the Madhyamika school in the 8th century, author of an influential meditation text entitled “Stages of Meditative Practice” (Bhavanakrama), which according to Tibetan tradition was written in response to the quietist and antinomian (hai nguyên tắc đối nghịch nhau) teachings of Ho-Shang-Mo-Ho-Yen (Hva-shang Ma ha ya na—tib). Bu Ston reports that the two met at the “Council of Lhasa,” during which Kamalasila championed Indian gradualist paradigms (kiểu mẫu) of meditation, while Mo-Ho-Yen advocated a form of Ch’an practice. Kamalasila was declared victorious, but the defeated sent some Chinese assassins to Tibet, and they killed Kamalasila by squeezing his kidneys. Kamalasila played an extremely important role and had great influence on the development of the Madhyamika school in Tibet. He was one of the celebrated disciples of Santaraksita. It may be said in passing that Santaraksita and Kamalasila represent a syncretism of the Madhamaka system and Vijnanavada and cannot be strictly called Madhyamikas. Kamalasila wrote a “Learned Commentary on the Compendium of Reality (Tattvasamgraha-Panjika).

X. *Longchen Rabjampa (1308-1364)*: Tên của một trong những vị thầy có ảnh hưởng nhất của trường phái Nyingmapa thuộc Phật giáo Tây Tạng, đặc biệt quan trọng với chi phái Đại Toàn (Dzogchen). Trong số những tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là những bộ “Thất Bảo Tạng” và bộ “Tứ Nội Yếu.”—Name of one of the most influential masters of the Nyingmapa order of Tibetan Buddhism, particularly important in the Dzogchen (great perfection) tradition. Among his best works are the “Seven Treasuries,” and the “Fourfold Innermost Essence.

XI. *Machik Lapgi Dronma (1055-1145)*: Một đệ tử của Padampa Sangye vào thế kỷ thứ 11, người nổi tiếng về việc phát triển thực tập “cắt đứt.” Giáo pháp này dựa trên học thuyết

của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. và liên hệ đến việc tu tập được phác họa để hủy diệt sự chấp trước với khái niệm “tự ngã.” Chủ yếu của hệ thống “cắt đứt” là quán tưởng và tưởng tượng thân mình bị cắt đứt và bị ăn tươi nuốt sống bởi bọn ma, mà người ta tin rằng mình họa sự vô thường bằng hình sẽ dẫn đến cảm giác buông bỏ vật chất. Theo truyền thống tiểu sử học thì Machik Lapgi Dronma sanh làm một người Nam trong một gia đình Bà La Môn ở Ấn Độ, gần xứ Ba La Niết Tư. Ông bèn cải sang đạo Phật, nhưng sau một cuộc tranh luận với những người Bà La Môn khác, ông bị thúc giục phải rời khỏi xứ. Ông bèn tự tách thức ra khỏi thân và chuyển nó qua thân một người nữ ở Tây Tạng, có tên là Machik Lapgi Dronma. Bà lập gia đình với một người tu theo Mật giáo và sau đó sanh ra ba người con trai và hai người con gái. Sau khi thọ giáo pháp Mật giáo với Padampa Sangye và đệ tử của ông là Gyodon Sonam Lama, bà dựng một túp lều ẩn cư, tại đó bà đã sống hết cuộc đời còn lại của mình. Bà mất năm 95 tuổi—A student of Padampa Sangye (eleventh century) who is best known for developing the practice “cho” (cutting off). This is based on the doctrines of the “Perfection of Wisdom” sutra and involves practices designed to destroy attachment to the notion of “self.” Central to the system of “cutting off” are visualizations in which one imagines that one’s body is cut up and devoured by demons, which is believed to illustrate its impermanence graphically and to lead to a sense of detachment from physical things. According to traditional biographies, Machik Lapgi Dronma was born an Indian brahman male near Varanasi. He converted to Buddhism, but after a debate with other brahmans he was urged to flee the country. He separated his consciousness from his body and transferred it into a female body in Tibet, who was named Machik Lapgi Dronma. She married a tantric yogin and later gave birth to three sons and two daughters. After receiving tantric instructions from Padampa Sangye and his student Gyodon Sonam Lama, she built a hermitage, where she spent the rest of her life. She died at the age of ninety-five.

XII. Mahasena (334-362): Vua của xứ Sri Lanka từ năm 334 đến năm 362, ông đã hết lòng bảo trợ các vị Tăng Đại Thừa, và người ta báo cáo rằng chính ông đã cho san bằng khu Đại Tịnh Xá của Phật giáo Nguyên Thủy và cho xây một tu viện Đại Thừa gọi là “Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Tịnh Xá” ngay trên địa điểm ấy. Tuy nhiên khi con trai ông là Srimeghavanna lên ngôi thì ông này quyết định phục hồi Đại Tịnh Xá và Phật giáo Theravada như là hình thức giáo có ưu thế ở đảo quốc này—King of Sri Lanka who heartedly patronized Mahayana monks and who is reported to have razed the Theravada stronghold Mahavihara and built a new Mahayana monastery called Jetavana on the site. His son Srimeghavanna, however, decided to restore the Mahavihara and to reinstate Theravada as the dominant form of Buddhism on the island.

XIII. Marpa Chogi Lodro (1012-1097): See Chapter 19.

XIV. Rinchen Sangpo (958-1055): See Chapter 19.

XV. Srongsen Gampo (618-650): Srongsen Gampo được Phật giáo Tây Tạng xem như là vị vua thứ nhất trong “ba vị vua sùng đạo,” hai vị kia là Srong lDe Brtsan và Ralpacan. Người ta nghĩ rằng ông là hiện thân của Đức Quán Thế Âm. Ông kết hôn với 2 bà vợ

đều là Phật tử: 1) bà công chúa người Népal, theo biên niên sử Tất Tạng, tên là Tritsun hay Pelsa, người mà truyền thống Tây Tạng tin rằng có nguồn gốc từ Bhrkuti; người ta nói bà đã mang theo hình tượng của Đức Bất Động Tôn Như Lai với bà đến Tây Tạng, bây giờ vẫn còn được tôn thờ tại chùa Ramoche; và 2) một công chúa Trung Hoa tên là Wen-Cheng, người đã mang theo mình hình tượng của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi còn là một Thái tử trẻ tuổi. Hình tượng này được đặt trong chùa JoKhang tại Lhasa, và hiện nay được xem như là bức Thánh tượng của Tây Tạng, được dân Tây Tạng xem như Rinpoche Jowo. Cả hai bà hoàng hậu được dân Tây Tạng xem như sự phát khởi của Đức Phật Tara. Mặc dầu tài liệu lịch sử không nói rõ đức vua là người hết lòng bảo trợ Phật giáo, ông được những truyền thống về sau này xem như là vị nhiệt tình cổ võ làm cho giáo pháp được thiết lập vững chắc tại Tây Tạng—Considered by Tibetan Buddhism to be the first of the three “religious kings,” the others being Khri Srong lDe Brtsan and Ralpacan. He is thought to have been a physical manifestation of Avalokitesvara. He married two Buddhist wives: 1) Nepalese princess, referred to as Tritsun or Pelsa in Tibetan chronicles, who is believed by the tradition to be an emanation (bắt nguồn từ) of Bhrkuti; she is said to have brought an image of Akshobya Buddha with her to Tibet, which is still housed in the Ramoche Temple; and 2) a Chinese princess named Wen-Cheng, who brought an image of Sakyamuni Buddha as a young prince. This was housed in the JoKhang Temple in Lhasa and is today the holiest image in Tibet, referred to as Jowo Rinpoche by Tibetan. Both women are regarded by Tibetan tradition as emanations of the Buddha Tara. Although records of the time do not indicate that the king was particularly devoted to Buddhism, he is regarded by the later traditions as an ardent promoter of the dharma who firmly established it in Tibet.

XVI. Tsong Khapa (1357-1419): Sumatikirti (skt)—Tông Khách Ba—Một trong những nhà sư nổi tiếng nhất của Tây Tạng. Ông sanh ra tại vùng thung lũng Tsong Kha. Ông xuất gia với Karmapa đời thứ tư là Gyelwa Karmapa Rolpe Dorje (1340-1383) vào lúc mới có ba tuổi. Vào lúc 7 tuổi ông thọ giới Sa Di, và lấy Pháp danh là Lobsang Gragspa. Hầu hết cuộc đời ông chu du khắp xứ Tây Tạng, học hỏi với nhiều thầy và nhiều truyền thống khác nhau, tập trung vào những truyền thống triết lý được truyền lại cho Tây Tạng từ Ấn Độ cũng như kinh điển và thực tập mật chú. Ông chính là người cải cách hệ thống Chùa bên Tây Tạng, vị sáng lập ra tông phái áo vàng (Hoàng Giáo) hay trường phái Gelukpa của Phật giáo Tây Tạng. Theo Tây Vực Tân Ký thì Tông Khách Ba sanh năm 1417 tại Tân Ninh, tỉnh Cam Túc, tông phái của ông được thành lập dựa trên sự tinh chuyên giữ giới, để đối lại với sự biếng nhác của Hồng Giáo (phái áo đỏ). Người ta cho rằng Tông Khách Ba là hậu thân của Văn Thù; người khác lại cho rằng ông là hậu thân của Đức Phật A Di Đà. Ông nổi tiếng về văn hóa toàn vùng Tây Tạng như là một học giả tài ba, một thiền sư chứng đắc và một triết gia lỗi lạc. Những tác phẩm do ông viết ra trải đầy trong 12 tạng kinh của Tây Tạng—One of the most famous Tibetan monks. He was born in the Tsong Kha Valley. He left home and stayed with the fourth Gyelwa Karmapa Rolpe Dorje at the age of three. At the age of seven he received the novice vows and was given the name Lobsang Gragspa. For most of his life he traveled all over the country, studying with teachers from various traditions, focusing on both the philosophical traditions that Tibet inherited from India and on tantric literature and practice. He was the

reformer of the Tibetan church, founder of the Yellow Sect or the Gelukpa order of Tibetan Buddhism. According to the New Record of the Western Lands, Sumatikirti was born in 1417 in Hsin-Ning, Kan-Su. His sect was founded on strict discipline, as opposed to the lax practices of the Red Sect. He is considered to be an incarnation of Manjusri; others say of Amitabha. He is renowned throughout the Tibetan cultural region as of its most eminent scholars, famous meditators, and outstanding philosophers. His written works fill twelve volumes of the Tibetan Canon.

XVII.Khương Tăng Hội: Sanghavarman or Sanghapala (skt)—See Chapter 189 (B) (1).

XVIII.Tỳ Ni Đa Lưu Chi: Vinitaruci (?-594)—See Chapter 189 (B) (2).

XIX.Vô Ngôn Thông: Thiển Sư Vô Ngôn Thông (?-826)—See Chapter 189 (B) (3).

XX.Trần Thái Tông (1218-1277): See Chapter 189 (B) (14).

XXI.Trần Thánh Tông (1240-1290): See Chapter 189 (B) (15).

XXII.Trần Nhân Tông (1258-1308): See Chapter 189 (B) (17).

XXIII.Sư An Thiên: See Chapter 189 (B) (21).

XXIV.Minh Đăng Quang: See Chapter 189 (B) (22).

XXV.Quang Duc: See Chapter 189 (B) (25).

Phật Ngôn:

Những người có đủ 36 dòng ái dục, họ mạnh mẽ dong ruổi theo dục cảnh chẳng chút ngại ngùng, bởi vậy người đã có tâm tà kiến, hằng bị những tư tưởng ái dục làm trôi dạt hoài—If in any man, the thirty-six streams of craving are still flowing, such deluded person is still looking for pleasure and passion, and torrential thoughts of lust sweep him away (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 339).

Lòng ái dục tuôn chảy khắp nơi như giống cỏ man-la mọc tràn lan mặt đất. Người hãy xen giống cỏ đó để dùng tuệ kiếm đoạn hết căn gốc ái dục đi—Streams of pleasure and passion flow in all directions, just like the creeper sprouts and stands. Seeing the creeper that has sprung up in your mind, cut it off with wisdom (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 340).

Người đời thường vui thích theo ái dục, ưa dong ruổi lạc trần, tuy họ có hưởng cầu an lạc mà vẫn bị quanh quẩn trong chốn trầm luân—Common people are subject to attachment and thirst; they are always happy with pleasure; they run after passion. They look for happiness, but such men caught in the cycle of birth and decay again and again (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 341).

CHƯƠNG MƯỜI CHÍN

CHAPTER NINETEEN

- (A) **Những Vị Cao Tăng Nổi Tiếng Của Phật Giáo Thế Giới thời Cổ Đại—World Famous Buddhist Monks in Ancient times**
- I. *Na Tiên Tỳ Kheo và Vua Di Lan Đà Vấn Đạo—Bhiksu Nagasena and King Milinda's questions:*
 - II. *Phật Âm: Buddhaghosa.*
 - III. *Pháp Hộ—Dhammapala (p) Dharmapala (p).*
 - IV. *Mã Minh: Asvaghosa (skt) Asvaghosa (p).*
 - V. *Dharmaraksa (skt): Pháp Trúc Lan.*
 - VI. *Long Thọ Bồ Tát—Nagarjuna (skt): Dragon-Tree Bodhisattva—Long Thọ Bồ Tát.*
 - VII. *Phân Biệt Minh Bồ Tát: Bhavya (490- 570).*
 - VIII. *Phật Hộ: Buddhapalita (skt).*
 - IX. *Thanh Biện.*
 - X. *Vô Trước—Asanga.*
 - XI. *Thế Hữu (Bà Tu Mật Đa)—Vasumitra (skt).*
 - XII. *Thế Thân—Vasubandhu (skt).*
 - XIII. *Trần Na: Dignaga, or Dinnaga (skt).*
 - XIV. *Pháp Xứng—Dharmakirti (skt): See Dharmakirti in Chapter 18 (B).*
 - XV. *A Để Sa: Dipankara-Srijnana (skt).*
 - XVI. *Trí Quang: Jnanaprabha (skt).*
 - XVII. *Chân Đế Tam Tạng (513-569): Paramartha, Gunarata, or Kulanatha (skt)—Ba La Mật Đà—Câu Na La Đà—See Chân Đế Tam Tạng (Paramartha) in Chapter 18 (B).*
 - XVIII. *Liên Hoa Giới—Kamalashila (700-750).*
 - XIX. *Mục Kiền Liên Tử Đế Tu—Maggaliputta Tissa (p): See Maggaliputta Tissa in Chapter 18 (B).*
 - XX. *Ma Thẩn Đà—Mahindra (skt): Mahinda (p).*
 - XXI. *Sư Marpa Chogi Lodro (1012-1097).*
 - XXII. *Thầy Milarepa (1040-1123).*
 - XXIII. *Thầy Naropa.*
 - XXIV. *Liên Hoa Sanh—Padma-Sambhava (eighth century).*
 - XXV. *Hiếp Tôn Giả (Worship of the Ribs): Parsva (skt)—See Parsva in Chapter 18 (B).*
 - XXVI. *Rinchen Sangpo (958-1055).*
 - XXVII. *Thực Xoa Nan Đà—Saksananda (skt): Siksanaanda (skt)—Thí Khất Xoa Nan Đà—See Saksananda in Chapter 18 (C).*
 - XXVIII. *Sakya Pandita Gunga Gyeltsen Bel Sangpo (1182-1251).*
 - XXIX. *Tịch Hộ—Santaraksita (680-740): See Santaraksita in Chapter 18 (B).*
 - XXX. *Tịch Thiên: Santideva (skt)—Shantideva (p)—See Santideva in Chapter 18 (B).*
 - XXXI. *Tông Khách Ba: Sumatikirti (skt).*
 - XXXII. *Tilopa (988-1069): See Chapter 18 (B).*

(B) Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ—Twenty-eight Patriarchs in India—Twenty eight Indian Patriarchs

(C) Lục Tổ Trung Hoa—Six Patriarchs in China

(D-1) Những vị Tăng Nổi Tiếng Khác trên Thế giới—Other Famous Monks in the World

(D-2) Những vị Cư Sĩ Nổi Tiếng trên Thế giới—Famous Laypeople in the World

(E) Những Học Giả Phật Giáo Nổi Tiếng Trong Thời Cận Đại—Famous Buddhist Scholars in recent times



*(Anathapindika Stupa in Sravasti
Tháp Ngài Cấp Cô Độc tại xứ Xá Vệ)*

**(A) Những Vị Cao Tăng Nổi Tiếng
Của Phật Giáo Thế Giới thời Cổ Đại
World Famous Buddhist Monks in Ancient times**

I. Na Tiên Tỳ Kheo và Vua Di Lan Đà Vấn Đạo—Bhiksu Nagasena and King Milinda's questions:

(A) Na Tiên Tỳ Kheo: Bhiksu Nagasena—Long Quân—Na Tiên tỳ kheo, một nhà sư thông thái đã đối thoại với vua Di Lan Đà (Milinda) về những điểm tinh tế của học thuyết Phật. Ngài có khả năng thuộc lòng Kinh tạng sau khi chỉ nghe một lần. Ông là một vị Tăng nổi tiếng người Ấn vào thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch. Theo Na Tiên Tỳ Kheo Kinh (hay Di Lan Đà Vấn Kinh), Na Tiên sanh ra trong một gia đình Bà La Môn, tại Kajangala, một thành phố nhiều người biết đến bên cạnh dãy Hy Mã Lạp Sơn. Cha ông là một người Bà La Môn tên Sonuttara. Khi Na Tiên đã học hành thông thạo ba kinh Vệ Đà, lịch sử cũng như các môn khác thì ông nghiên cứu Phật giáo và xuất gia theo đạo Phật. Thoạt tiên ông học với trưởng lão Rohana, kế tiếp với trưởng lão Assagutta ở Vattaniya. Sau đó ông được gửi đến thành Hoa Thị, nay là Patna để nghiên cứu về giáo lý của đạo Phật. Sau đó ông gặp vua Milinda tại tu viện Sankheyya ở Sagala. Ông là một luận sư rất nổi tiếng. Chính ông đã biện luận với vua Hy Lạp là Di Lan Đà và độ cho vị vua này trở thành Phật tử. Đây là cuộc tranh luận nổi tiếng và được biết như là một điển hình về những cuộc gặp gỡ sớm nhất giữa nền văn minh Hy Lạp và Phật giáo. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo thì các tài liệu Pali còn lưu lại cho thấy cuốn Di Lan Đà Vấn Đạo có lẽ được đại trưởng lão Na Tiên biên soạn, được xem là cuốn sách đáng tin cậy.—A learned monk whose conversations with King Milinda on difficult points of Buddhist teaching. He is considered to have been extremely talented; he had the ability to memorize the entirety of the Abhidharma-pitaka after hearing only one time. Nagasena, a famous Indian monk of the second century B.C. According to the Milidapanha Sutra (The Questions of King Milinda), he was born to a Brahman family, in a city called Kajangala, a well-known town near the Himalayas, on the eastern border of the Middle country, and his father was a Brahmin called Sonuttara. When Nagasena was well-versed in the study of the three Vedas, history and other subjects, he studied the Buddha's doctrine and entered the Buddhist Order. First, he studied the Buddha's doctrine with the Elder Rohana. Later he studied under the Elder Assagutta of Vattaniya. Afterwards he was sent to Pataliputra, now Patna where he made a special study of the Buddha's doctrine. Then he stayed at Sankheyya monastery, where he met king Milinda. He debated on various subjects with the Greek King Menander, who ruled in northern India and is said to have been converted by Nagasena. This debate is famous as an example of the earliest encounters between Greek civilization and Buddhism. According to Prof. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years Of Buddhism*, after the Pali scriptures, the Questions of King Milinda (Milinda-panha) supposed to have been compiled by Mahathera Nagasena, is considered almost as authoritative a text.

(B) Vua Di Lan Đà—Milinda (skt): Menander (skt)—Di Lan Đà là vị vua Ấn Độ gốc Hy Lạp. Những vùng đất do ông chiếm cứ và cai trị bao gồm Peshawar, Kabul, Punjab,

Sindh, Kathiawar, và miền tây Uttar-Pradesh. Di Lan Đà là một học giả uyên bác và là một nhà lý luận sắc bén. Ông tinh thông nhiều ngành học thuật và có biệt tài tranh luận. Lúc đầu ông mang nặng những băn khoăn thắc mắc về giáo lý của Đức Phật. Ông rất buồn lòng vì không ai giải tỏa được cho ông, ông than thở: “Chao ôi, cả nước Ấn Độ là một sự trống không! Tất cả chỉ được tài khoác lác mà thôi. Chẳng một tu sĩ khổ hạnh hay một Bà La Môn nào có thể tranh luận với ta và giải tỏa những mối nghi ngờ của ta.” Một ngày kia, do một duyên may, ông gặp được một tu sĩ Phật giáo tên là Na Tiên đang trên đường đi khất thực, dáng vẻ trầm tĩnh và thanh thản của vị hiền nhân đã có một ảnh hưởng thâm lắng nhưng mạnh mẽ trong lòng nhà vua. Ngày hôm sau, vua cùng một đoàn năm trăm người Yonaka đi đến tu viện Sankheya tại Sagal, là nơi cư ngụ của Na Tiên. Họ có một cuộc trò chuyện mà theo yêu cầu của nhà vua, sau đó sẽ được tiếp tục trong hoàng cung. Vị tu sĩ vốn chẳng phải tầm thường, đã nói với nhà vua rằng ông muốn cuộc thảo luận diễn ra theo kiểu tìm học chứ không phải theo kiểu vương giả. Nhà vua đồng ý và lần lượt nêu lên những khó khăn của mình ra với đạo sư, ông này giải đáp thỏa mãn tất cả. Nhưng về sau này khi những mối hoài nghi băn khoăn này được Hòa Thượng Nagasena giải tỏa, Milinda trở thành một đại thí chủ, một nhà bảo trợ lớn của đạo Phật, một ông vua Phật tử hết lòng truyền bá đạo Phật. Trong hai thế kỷ theo sau sự suy yếu của triều đại Mauryas, những kẻ xâm lăng người Hy Lạp đã nắm quyền bá chủ trên vùng tây bắc Ấn Độ và A Phú Hãn. Trong thời gian này có đến ba mươi vị vua nối tiếp nhau, trong đó chỉ có hoàng đế Di Lan Đà là người đã để lại một ấn tượng lâu dài trong lòng người dân Ấn Độ. Điều này rõ ràng là do ông đã gắn bó chặt chẽ với đạo Phật. Vua Di Lan Đà là một trong những nhân vật quan trọng trong cuốn Milindapanha với Những câu hỏi của Vua Di Lan Đà (Milanda). Đây là tác phẩm chính ngoài giáo điển của trường phái Theravada nói về những đối thoại của thầy Nagasena và vua Di Lan Đà (vua Hy Lạp xâm lăng và chiếm cứ vùng Bắc Ấn vào thế kỷ thứ I trước Tây lịch). Những câu hỏi của vua Di Lan Đà liên quan trực tiếp với những ý niệm căn bản trong Phật giáo về luân hồi, vô ngã, và luật nhân quả. Trong quyển Milindapanha, vua Di Lan Đà được mô tả là vị vua thuộc dòng dõi Yonakas tại vùng đất Yona. Các vùng đất Yona và Kamboja được người Ấn Độ biết đến vào thế kỷ thứ sáu trước Tây Lịch, như được xác nhận trong bài kinh Assalayana của Kinh Trung Bộ, nói rằng dân ở các vùng này chỉ có hai giai cấp xã hội là Arya và Dasa, thay vì bốn như ở Ấn Độ (see Tứ Giai Cấp Ấn Độ in Chapter 86). Một điều mà ai cũng biết là sau cuộc kết tập kinh điển lần thứ ba tại thành Hoa Thi, thì vua A Dục đã gửi nhiều phái đoàn truyền giáo đến các vùng đất xa xôi như Yona, Syria, và Macedonia. Cũng dưới thời vua A Dục, một vị Tỳ Kheo người Hy Lạp tên là Dhammarakkhita-Yona Dhammarakkhita đã được cử đến xứ Aparantaka để thuyết giảng Chánh Pháp. Như vậy rõ ràng giáo lý của Đức Phật đã gợi mở tâm trí người Hy Lạp trước thời vua Di Lan Đà. Theo sách Na Tiên-Di Lan Đà Vấn Đáp, vua Di Lan Đà đã trao vương quyền lại cho con mình, từ bỏ mọi chuyện thế sự và từ trần như một tu sĩ. Theo Phật giáo Nguyên Thủy thì vua Di Lan Đà đã chứng quả A La Hán. Theo Plutarch, một sử gia Hy Lạp, vua Di Lan Đà qua đời trong một lều nhỏ. Đã có nhiều thành phố tranh chấp về việc giữ tro cốt của ông. Tuy nhiên, phần tro sau này được chia đều và mỗi thành phố đều dựng tượng đài kỷ niệm dành cho ông. Điều đáng nói là các đồng tiền của vua Di Lan Đà đều có in hình bánh xe Chánh Pháp (Dharmacakra). Đây là một dấu hiệu không thể nhầm lẫn cho thấy nhà vua là một Phật tử sùng đạo. Chữ khắc Shinkot cho

thấy rõ ràng rằng nhà vua đã có nhiều công lao trong việc truyền bá đạo Phật trong vùng giữa Hindukush và Sindh. Plutarch nói rằng trong khi trị vì, vua Di Lan Đà đã có ý thức công lý rất phân minh, nên được thần dân vô cùng yêu mến. Dù rằng quyền lực của ông tại Ấn Độ không còn nữa, những ký ức về vị vua công bằng sáng suốt này vẫn mãi còn trong các trang sách của quyển Milinda-panha cũng như những đồng tiền mang dấu Pháp Luân của ông—Milinda, the Indo-Greek king. He dominated and ruled over the following areas: Peshawar, the upper Kabul valley, Punjab, Sindh, Kathiawar, and western Uttar-Pradesh. Milinda was a well-informed scholar and a keen debater. He was well versed in various branches of learning and expert in argument. He was first obsessed with doubts and dilemmas about the teachings of the Buddha, but was so disappointed because no one could be able to eliminate his doubts. He exclaimed: “Empty, alas, is all India. All Indians but vain gossip. There is no ascetic or Brahmin who is capable of disputing with me and solving my doubts.” It was by a fortunate chance that one day he saw a Buddhist monk named Nagasena going on his begging round. The calm and serene personality of the sage had a silent but powerful influence on the king’s mind. Next day, in the company of five hundred Yonakas, he went to the Sankheya monastery at Segal where the monk was staying at that time. They had a conversation which, at the request of the king, was later resumed at the palace. The monk who was no ordinary teacher told the king that he was agreeable to a discussion only if it was held in the scholastic way and not in the royal way. The king paid homage to the teacher in a fitting manner and put his difficulties one by one before the sage who ably solved them all to the king’s entire satisfaction. But later when his doubts and misgivings had been removed by Most Venerable Nagasena, he became a great patron and supporter, a devout Buddhist ruler propagating the teachings of the Buddhist religion. During the two centuries that followed the decline of the power of the imperial Mauryas, the Greek invaders invaded over north western India and Afghanistan. Some thirty rulers flourished during this period, of whom only King Milinda has left a permanent impression on the Indian mind. This is evidently due to his association with Buddhism. King Milinda was one of the most important characters in the Pali book named Milindapanda, which includes questions of King Milinda. This is one of the most important noncanonical works of the Theravada school, dialogues between the Monk Nagasena and King Milinda (a Greek king who invaded and conquered northern India in the 1st century B.C.). King Milinda’s questions concern the basic teachings of Buddhism, especially the doctrines of rebirth, non-egoism, and the law of karma. King Milinda. In the Milindapanha, Milinda has been described as the king of the Yonakas from Yonas. The lands of the Yonas and Kambojas were known to Indians in the sixth century B.C. as is evidenced by the Assalayana sutanta of the Majjhimanikaya which states that the people of these regions had only two social classes of Arya and Dasa instead of the four classes of Indian society. It is a well-known fact that after the third Buddhist Council held Pataliputra, Buddhist missionaries were sent by King Asoka to distant areas including Yona, Syria, and Macedonia. Also under the reign of king Asoka, a Greek Bhikshu named Dhammarakkhita-Yona Dhammarakkhita was sent to Aparantaka to preach the Dharma there. It is thus clear that the blessed teachings of the Buddha had begun to appeal to the Greek even before the time of king Milinda. According to the Milinda-panha, king Milinda died as a Buddhist monk, having retired

from the world after handing over his kingdom to his son. King Milinda is also said to have attained to Arhatship which is the last stage of sanctification according to Theravada Buddhism. Plutarch, the Greek historian, says that Milinda's death occurred in a camp and there was a dispute among several cities for the possession of his ashes, but later his ashes were divided and each city has its own memorial monument to worship him. It is also significant that the coins of Milinda bear the Buddhist wheel (Dharmacakra). This is an unmistakable sign that he was a devout Buddhist. The Shinkot inscription proves beyond a doubt that the Greek king helped in the propagation of Buddhism in the region between the Hindukush and Sindh. Plutarch says that as a ruler, Milinda had a keen sense of justice and was dearly loved by his people. Though the power he had established in India disappeared with his death, the memory of this just and wise Buddhist ruler will forever remain enshrined in the pages of the Milinda-panha as in his own coins bearing the Dharmacakra.

(C) *Di Lan Đà Vấn Đạo—Milinda-panha*: Milinda's questions—Questions of King Milinda—Những câu hỏi đạo của vua Di Lan Đà—Bản văn về Vua Di Lan Đà vấn đạo là một trong những văn bản quan trọng không thuộc kinh điển truyền thống Theravada, nội dung ghi lại cuộc đối thoại giữa Na Tiên Tỳ Kheo và vua Menander của xứ Bactrian vào thế kỷ thứ nhất, vị vua ấy thống trị một phần lớn miền Bắc lãnh thổ Ấn Độ trải dài từ vùng Patna đến Peshawar. Bản văn tập trung vào cuộc đối thoại về giáo lý chính của đạo Phật và những cuộc đàm luận làm sáng tỏ cái “vô ngã,” vấn đề tái sinh thế nào, con người có hay không có linh hồn, và nghiệp lực. Sách Milinda-panha được viết dựa trên cuộc đối thoại nổi tiếng giữa vua Di Lan Đà và Tỳ Kheo Na Tiên. Sách gồm những câu hỏi của Vua Di Lan Đà (Milinda) và những câu trả lời của Tỳ Kheo Na Tiên. Đây là tác phẩm chính ngoài giáo điển của trường phái Theravada nói về những đối thoại của thầy Nagasena và vua Di Lan Đà (vua Hy Lạp xâm lăng và chiếm cứ vùng Bắc Ấn vào thế kỷ thứ I trước Tây lịch). Những câu hỏi của vua Di Lan Đà liên quan trực tiếp với những ý niệm căn bản trong Phật giáo về luân hồi, vô ngã, và luật nhân quả. Vấn đề tâm linh sâu sắc nhất mà nhà vua gặp phải là việc ông ta không thể hiểu được vì sao Đức Phật đã tin vào sự tái sinh mà lại không tin vào sự đầu thai của cái tự ngã (ego). Sau mấy ngày đàm luận, vấn đề gai góc này đã được Hòa Thượng Na Tiên giải đáp một cách tài tình. Nhà vua tỏ lòng biết ơn Tỳ Kheo Na Tiên đã giải tỏa mọi nghi ngờ cho ông. Ông thấy vui trong lòng nên đã quy-y Tam Bảo và thỉnh cầu Tỳ Kheo Na Tiên chấp nhận ông làm một Phật tử tại gia kể từ ngày ấy cho đến cuối đời. Sách được ngài Phật Âm nêu dẫn như một tư liệu đáng tin cậy. Theo truyền thống Theravada, theo sau cuộc đối thoại thì vua Milinda nhường ngôi báu và trở thành một Tăng sĩ Phật giáo. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, theo tài liệu Pali còn lưu lại thì cuốn Di Lan Đà Vấn Đạo (Milinda-panha) có lẽ do đại trưởng lão Na Tiên biên soạn, được xem là cuốn sách đáng tin cậy nhất. Quyển sách này hoặc được viết trong thời vua Di Lan Đà hay sau thời của ông, nhưng phải trước ngài Phật Âm, vì thường thấy ông này trích dẫn cuốn sách này, xem như một tư liệu đáng tin cậy. Có nghĩa là cuốn sách này được viết vào khoảng từ năm 150 trước Tây Lịch đến năm 400 sau Tây Lịch. Nhiều người cho rằng quyển Di Lan Đà Vấn Đạo không phải là một cuốn sách đồng nhất. Các chương được viết theo nhiều phong cách khác nhau. Do đó, có thể rằng một số chương đã được thêm vào sau

này. Tuy nhiên, bằng chứng cụ thể nhất là cuốn sách này đã được dịch ra chữ Hán vào khoảng từ năm 317 đến 420 sau Tây Lịch với tên là Kinh Na Tiên, chỉ có ba chương đầu của cuốn Milinda-panha mà thôi. Từ đó người ta cho rằng bốn chương còn lại là phần thêm vào sau này. Một sự kiện nữa hậu thuẫn cho quan điểm trên là cuối chương ba, sách đã nói rằng các câu hỏi của vua Di Lan Đà đã hết, còn chương bốn trông giống như một sự khởi đầu mới. Dù sao đi nữa, chúng ta cũng không thể gạt bỏ ra ngoài giả thuyết cho rằng chính Na Tiên hay một tác giả nào đó đã viết nên toàn bộ cuốn sách như chúng ta thấy ngày nay. Rất có thể dịch giả Trung Hoa chỉ giới hạn bản dịch của mình trong ba chương mà thôi. Cuốn Di Lan Đà Vấn Đạo như hiện nay gồm có bảy chương. Trong bảy chương này thì chương đầu ghi lại con người và lịch sử, còn các chương kia toàn là giáo lý. Điều lạ lùng là trong khi Tỳ Kheo Na Tiên tốn nhiều công phu kể với chúng ta về cuộc đời quá khứ của ông và của vua Di Lan Đà, ông lại chẳng nói gì về cuộc đời hiện tại của ông. Khiếm tốn đến mức xóa mờ mình là đặc điểm thường gặp của các tác giả thời xưa. Vào thời ấy vua Di Lan Đà đã không thỏa mãn với các luận sư tôn giáo đương thời, nổi khoắc khoải của ông được bộc lộ trong câu nói sau đây: “Chao ôi, cả cõi Diêm Phù Đề chỉ là một sự trống không! Diêm Phủ Đề chỉ là cái lỗ trống. Tất cả chỉ được tãi khoác lác mà thôi. Chẳng một tu sĩ khổ hạnh hay một Bà La Môn nào có thể tranh luận với ta và giải tỏa những mối nghi ngờ của ta.” Thế nhưng với trưởng lão Na Tiên, nhà vua đã hoàn toàn bị chinh phục, không những bằng những kiến thức cao siêu, mà cả cách ăn nói đầy ẩn tượng và có sức thuyết phục. Người ta kể lại rằng sau lời chào hỏi thông thường, nhà vua nói: “Thưa tôn ông, xin tôn ông cho biết phương danh quý tánh. Người ta gọi tôn ông như thế nào?” Na Tiên đáp: “Tâu bệ hạ, các đạo hữu của tôi gọi tôi là Na Tiên, cha mẹ thì đặt tên cho tôi là Na Tiên, nhưng gọi thế cho tiện thôi. Sự thực thì không có một người như thế đâu.” Chính câu nói này của trưởng lão đã khai thông mọi chuyện, tiếp theo là hàng loạt các câu hỏi và những câu trả lời, trong đó có sự minh họa nổi tiếng về chiếc xe ngựa, theo đó, cũng giống như các bộ phận của chiếc xe khi được lắp ghép chúng lại thì sẽ tạo thành chiếc xe, ngoài các thứ ấy ra chẳng có chiếc xe nào cả. Tương tự, các bộ phận khác nhau của một người tạo nên con người, ngoài các bộ phận ấy ra thì chẳng có con người ấy. Thật vậy, ngoại trừ Thánh điển ra, không thể tìm được một câu nói nào về thuyết vô ngã lại sâu sắc hơn và hay hơn những lời nói trên của Tỳ Kheo Na Tiên. Do đó, Di Lan Đà Vấn Đạo là một cuốn sách được trình bày dễ hiểu, không chỉ về các lý thuyết cao siêu của Đức Phật, mà cả những nguyên tắc đạo đức và tâm lý của Phật giáo. Như thế, đây chính là một cuốn sách không thể thiếu đối với các Tăng sinh Phật giáo. Ngoài tầm quan trọng của một văn bản Phật giáo, Di Lan Đà Vấn Đạo còn có giá trị của một tư liệu lịch sử và là một công trình văn học xuất sắc. Cuốn sách cung cấp cho chúng ta một chứng liệu nổi bật về văn xuôi Ấn Độ trong thế kỷ thứ nhất. Di Lan Đà Vấn Đạo có một vị trí đặc biệt trong văn học Ấn Độ, dù xét về mặt lý luận, văn chương, lịch sử, hay địa lý. Về thời kỳ hậu giáo điển, không có một luận thư Phật giáo nào sánh ngang được với quyển Di Lan Đà Vấn Đạo—The scripture on “questions of King Milinda” is an important non-canonical Theravada text, purporting to be a dialogue between the Buddhist monk Nagasena and the Bactrian king Menander in the first century, who conquered a large part of northern India stretching from Patna to Peshawar. It focuses on the central doctrines of Buddhism and contains particularly illuminating discussions of selflessness (anatman), the problem of how rebirth, human

being is with a soul or without a soul, and karma. Milinda-panha was written on the celebrated dialogue between king Milinda and Bhikshu Nagasena. The book comprises of the questions of King Milinda and the answers from Bhikshu Nagasena. This is one of the most important noncanonical works of the Theravada school, dialogues between the Monk Nagasena and King Milinda (a Greek king who invaded and conquered northern India in the 1st century BC). King Milinda's questions concern the basic teachings of Buddhism, especially the doctrines of rebirth, non-egoism, and the law of karma. The deepest spiritual problem with which the king was confronted was his inability to understand how the Buddha could believe in rebirth without believing in a re-incarnating self or ego. After the dialogue, this knotty problem has been solved by the Venerable Nagasena in a masterly way. The king expressed his gratitude to the monk for having solved his doubts. He was filled with spiritual joy and took refuge in the Three Jewels and entreated Nagasena to accept him as an upasaka from that day onward as long as he lived. The book was cited by Buddhaghosa as an authority. According to Theravada tradition, following the dialogue with Nagasena, Menander abdicated (những ngôi) the throne and became a Buddhist monk. According to Prof. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years Of Buddhism*, after the Pali scriptures, the Questions of King Milinda (Milinda-panha) supposed to have been compiled by Mahathera Nagasena, is considered almost as authoritative a text. It is certain that the Milinda-panha must have been written either at the time of king Milinda or after him, but surely before the time of Buddhaghosa, who has so often quoted Nagasena's Milinda-panha as an authority. That is to say, the book must have been written between 150 B.C. and 400 A.D. It has been suggested that the Milinda-panha is not a unitary text for different chapters are written in more than one style. Hence it is probable that some chapters are later additions. A strong proof of the above theory, however, is the fact that the book was translated into Chinese between 317 and 420 A.D. and that its Chinese version, known as the Nagasena Sutra, contains only the first three chapters of the Milinda-panha. From this it has been concluded that the remaining four chapters of the Milinda-panha are later additions. Still another fact that supports the above view is that, at the end of the third chapter, it is stated that the questions of King Milinda have come to an end, and the fourth chapter looks like a new beginning. No matter what has happened, we are probably not altogether justified in setting aside the assumption that Nagasena, or whoever the author may have been, wrote the whole of the book as it has come down to us today. For it is not impossible that the Chinese translator himself preferred to limit his translation only to the first three chapters. The Milinda-panha, as it stands at present, contains seven chapters. Out of these seven, the first one is largely personal and historical while the others are all doctrinal. It is strange that while Nagasena took so much time to tell us about his past life and that of king Milinda, he does not give us much information about his present life. Humility bordering on self-effacement has been a general characteristic of all our ancient writers. At that time, king Milinda was not satisfied with the contemporary religious teachers, and his arrogance found expression in the following statements: "Jambudvipa is empty, Jambudvipa is hollow. Jambudvipa is devoid of any Sramanah or Brahmin who could argue with me to help me solve all my doubts." In the elder Nagasena, however, king Milinda met one who completely subdued him not only with his superior intellect, but

also with his impressive and persuasive diction. It is said that as soon as they had exchanged formal greetings, the King said: “Sir, what is your name? How are you known?” Nagasena replied: “Maharaja, I am known as Nagasena. My brother bhikshus address me thus. My parents call their son Nagasena, but all this is just usage. In reality, there does not exist any individual as such.” This statement of the Elder Nagasena set the ball rolling and there followed a series of questions and answers, including the famous chariot illustration which maintained that just as the parts of a chariot put together make a chariot, and there is no chariot apart from them, similarly the different components of an individual make an individual and that the individual does not exist apart from them. No more profound or appealing statement of the doctrine of Anattavada can be found than the above enunciation of the Elder Nagasena in the whole Buddhist literature, with the exception of the scriptures. Thus *Milinda-panha* is a comprehensive exposition not only of Buddhist metaphysics, but also of Buddhist ethics and psychology. As such, it is indispensable for the student of Buddhism. Apart from its importance as a Buddhist text, the *Milinda-panha* is also to be valued as a historical document and a literary achievement of great eminence. The *Milinda-panha* provides an unsurpassed testimony to Indian prose literature of the first century. In short, the *Milinda-panha* occupies a unique position in Indian letters, whether looked at from the point of view of metaphysics, or literature, or history, or knowledge of geography. It is an indisputable fact that in post-canonical literature, no other treatise on Buddhism equals the *Milinda-panha*.

II. **Phật Âm:** Một nhà sư Ấn Độ nổi tiếng—A famous Indian monk.

(A) *Tiểu sử của Phật Âm—Buddhaghosa's biography:* Từ Bắc Phạn “Buddhaghosa” có nghĩa là “Phật Âm.” Buddhaghosa là tên của một trong những triết gia Phật giáo vĩ đại và một nhà phê bình có ảnh hưởng lớn của trường phái Theravada, sanh trưởng trong gia đình Bà La Môn vào cuối thế kỷ thứ 4 tại Ma Kiệt Đà, gần Bồ đề đạo tràng (có người cho rằng Phật Âm sanh ra tại miền Nam Ấn Độ và không phải trong một gia đình Bà La Môn). Tuy nhiên, theo *Biên Niên Sử Tích Lan*, thì Phật Âm sanh ra trong một gia đình Bà La Môn nhưng được nhà sư tên Revata cải sang đạo Phật. Theo Rhys Davids, Phật Âm là một vị luận sư nổi tiếng của Tiểu Thừa và kinh tạng Pali. Ông sanh gần Bồ Đề Đạo Tràng, và đến Tích Lan vào khoảng năm 430 sau Tây Lịch. Hầu như tất cả những kinh điển Pali đều được người ta cho là của ông viết ra. Những năm làm việc nhiều nhất của ông là những năm ông trụ tại Đại Tịnh xá ở Anuradhapura, Sri Lanka, trong thời gian đó ông đã phiên dịch những bài bình luận từ tiếng Tích Lan sang tiếng Pali và đã viết một trong những tác phẩm bình luận có ảnh hưởng lớn nhất đối với Phật giáo Theravada, bao gồm bộ Thanh Tịnh Đạo, một bộ luận vĩ đại về lý thuyết và thực hành Thiền định. Vào thời của ngài Phật Âm, đạo Phật qua tiếng Pali đã không còn được nhiều người biết đến tại Ấn Độ. Tiếng Phạn đã trở nên ưu thế. Ngay cả các học giả Phật giáo cũng dùng tiếng Phạn làm phương tiện diễn đạt. Chính tôn giả Mã Minh, đã viết các thi phẩm của mình bằng tiếng Phạn vào thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Tương tự, các nhà tư tưởng lớn như Long Thọ, Thế Thân, và Trần Na cũng viết bằng tiếng Phạn. Thậm chí các vị vua triều đại Gupta cũng không còn tỏ sự quan tâm đến tiếng Pali, mà ngược lại bảo trợ cho tiếng Phạn. Do đó, thời ấy cả tiếng Pali và hệ phái Phật giáo Nguyên Thủy (Theravada) đã dần dần suy thoái đến mức không còn đáng kể ở Ấn Độ nữa. Tuy vậy, các Tỳ Kheo cư

ngụ tại Bồ Đề Đạo Tràng với người đứng đầu là Mahasthavira Revata, dù là trong thế kỷ thứ 5, khi Phật Âm được kết nạp vào Tăng đoàn, vẫn gắn bó với tiếng Pali. Trong thời của Phật Âm, trong nước thường diễn ra những cuộc tranh luận tôn giáo. Buddhaghosa là người thông thuộc kinh Vệ Đà và có biệt tài bảo vệ luận cứ của mình, nên hay đi từ nơi này đến nơi khác để tìm đối thủ tranh luận. Một hôm Hòa Thượng Revata nghe ông tụng kinh Patanjali, Hòa Thượng rất khâm phục vì sự phát âm chính xác của ông, và vì muốn thuyết phục ông theo đạo Phật nên chấp nhận cuộc tranh luận với ông. Phật Âm hỏi: “Ngài có hiểu được các bài kinh này không?” Hòa Thượng đáp: “Có, ta hiểu, các kinh ấy đều không đúng.” Mahasthavira Revata chỉ trích các bài kinh một cách nghiêm khắc đến nỗi Phật Âm (Buddhaghosa) phải nín thinh. Sau đó Phật Âm yêu cầu Hòa Thượng cho nghe giáo lý của ngài. Hòa Thượng liền đọc một đoạn của bộ luận tạng. Phật Âm không hiểu và hỏi: “Thần chú của ai vậy?” Hòa Thượng đáp: “Thần chú của Đức Phật.” Phật Âm lại hỏi: “Ngài dạy cho tôi được chăng?” Hòa Thượng trả lời: “Được chứ, miễn là ông gia nhập giáo hội và tuân theo luật lệ của Tăng đoàn.” Sau đó Phật Âm được truyền giới. Dưới sự hướng dẫn của Hòa Thượng Revata, ông nghiên cứu chánh pháp, giới luật, và về sau trở thành nhà luận giải xuất chúng về các giáo lý của Đức Phật. Trong khi còn sống tại tu viện, nơi ông được truyền giới, ông đã viết cuốn sách đầu tiên của mình tên là Nanodaya. Sau đó ông viết cuốn Atthasalini, một tập bình giải cuốn Pháp Tập Luận (Dhamma-sangani). Khi đang sắp sửa viết luận giải cho bộ Parittasuttas thì Hòa Thượng Revata bảo ông: “Chỉ có một bộ Tam tạng gốc được mang từ Tích Lan về đây. Chúng ta không có được các bài luận giải mà cũng không được nhiều đạo sư truyền lại. Nhưng ở Lanka có những bài luận giải do tôn giả Mahinda để lại rồi sau được dịch ra tiếng địa phương. Người hãy đến đó mà nghiên cứu để các luận giải này có thể hữu ích cho tất cả chúng ta.” Theo lời thầy dạy, Phật Âm đã lên đường đi về Tích Lan, dưới triều vua Mahanama. Ngài đã lưu lại tu viện Mahapadhana mấy năm để học giáo lý Nguyên Thủy. Ông đã được nghe các lời bình giải bằng tiếng Tích Lan cũng như các lời truyền giảng của các trưởng lão thuộc Thera Sanghapala, tin tưởng rằng đây là những lời dạy chính xác và đích thực của Như Lai. Sau đó ông trình trọng đề nghị với Tăng đoàn: “Tôi muốn dịch các bài luận giải từ tiếng Tích Lan ra tiếng Ma Kiệt Đà. Xin cho tôi được tự do tiếp cận với tất cả các bộ kinh ở đây.” Khi nghe ông nói như thế, Tăng đoàn đưa cho ông hai bài kệ bằng tiếng Pali để thử sức và yêu cầu ông bình giải về các bài kệ này. Phật Âm đã viết một bản yếu lược cho toàn thể bộ Tam Tạng và đặt tên cho nó là Thanh Tịnh Đạo. Rất hài lòng về khả năng xuất chúng của ông, Tăng đoàn đã giao toàn bộ sách vở cho ông. Ngụ tại Granthakara Parivena ở đế đô Anuradhapura, Phật Âm hoàn thành xong nhiệm vụ phiên dịch các bản luận giải bằng tiếng Tích Lan ra tiếng Ma Kiệt Đà. Sau đó, ông trở về cố hương—According to Rhys Davids, Buddhaghosa was a famous commentator and writer of the Hinayana School and of the Pali canon. He was born near the Bo-Tree, at Buddha-Gaya, and came to Ceylon about 430 A.D. Almost all the commentaries now existing in Pali are ascribed to him. Buddhaghosa is a Sanskrit word means “Voice of the Buddha.” Buddhaghosa is the name of one of the great scholastic philosophers of Buddhism and the most influential commentator and scholar of the Theravada tradition, born to a Brahmin family at the end of the 4th century in Magadha, near Bodh-Gaya (some people, for some reason, believe that Buddhaghosa was born in Southern India, and not a Brahmin family). However, according to the Mahavamsa (The

Great Chronicle), he was born into a Brahman family but was converted to Buddhism by a monk named Revata. His most productive years were the time of his residence at the Mahavihara in Anuradhapura in Sri Lanka, during which time he translated Sinhala commentaries into Pali and wrote some of the most influential commentarial works of Theravada Buddhism, including the Visuddhimagga (Path of Purification), a monumental treatise on meditation theory and practice. In Buddhaghosa's time, Pali Buddhism in India had lost much of its popularity. Sanskrit had regained the upper hand. Even Buddhist scholars had accepted Sanskrit as the medium of expression. Asvaghosa, who lived in the first century A.D., wrote his poetical works in Sanskrit. Similarly, great thinkers like Nagarjuna, Vasubandhu and Dinnaga also wrote in Sanskrit. Even the Gupta kings no longer showed any interest in Pali and patronized Sanskrit. Thus both Pali and Theravada gradually dwindled into insignificance in India. However, the bhikkhus who then resided at Bodhi Gaya under Mahasthavira Revata at that time, even in the fifth century when Buddhaghosa was initiated into the Order, stood firm in their allegiance to Pali. In Buddhaghosa's time, religious discussions were very common in the country. Buddhaghosa, who was eminently versed in the Vedas and well qualified to hold his own in arguments, went from place to place in quest of adversaries. One day the Mahasthavira heard Buddhaghosa reciting sutras from Patanjali. He was so impressed by the correctness of Buddhaghosa's pronunciation that, probably with the intention of converting him to Buddhism, he engaged in a discussion with him. Buddhaghosa asked: "Do you understand these sutras?" Revata replied: "Yes, I do; they are faulty." Mahasthavira Revata criticized these sutras so severely that Ghosa was dumb. Then Ghosa requested Mahasthavira Revata to enunciate his doctrine, whereupon the latter read an extract from the Abhidharma-pitaka. It was beyond Buddhaghosa's comprehension. He asked: "Whose mantra is this?" Mahasthavira replied: "It is the Buddhamantra." Ghosa again asked: "Would you please teach it to me?" Mahasthavira replied: "Yes, I will, provided you enter the Order according to the rules of the Sangha." Ghosa was ordained and became a disciple of Mahasthavira Revata. While living at the vihara where Buddhaghosa received his ordination, he compiled his first book, namely, Nanodaya. Then, according to tradition, he wrote the Atthasalini, a commentary on the Dhamma-sangani. While preparing for a commentary on the Parittasuttas, his master, Mahasthavira Revata, instructed him thus: "The original Tripitaka alone has been brought here from Ceylon. Here we neither possess commentaries, nor the tradition coming down from various teachers. But in Lanka, there are commentaries originally brought down by the wise Mahinda and later translated into the language of the island. Go there and study them, so that they may be beneficial to all." As asked by the master, Buddhaghosa went to Ceylon, and arrived there during the reign of king Mahanama. He stayed at Mahapadana great vihara to study Theravada teachings for several years. He heard all the Sinhalese commentaries and the tradition of the Elders from Thera Sanghapala and was convinced that they were the exact and true teachings of the Tathagata. Then he made a solemn request to the Bhikkhu Sangha: "I want to translate the commentaries from Sinhalese into Magadhi. I should have free access to all the books." Thereupon, the Sangha gave him two stanzas in Pali in order to test his ability and asked him to comment upon them. Buddhaghosa wrote a compendium of the whole of the tripitaka and name it

Visuddhimagga or the Path of Purity. Highly satisfied with this performance, the bhikhus entrusted him with the whole of the literature. Residing in Granthakara Parivena at Anuradhapura, Buddhaghosa completed his task of rendering Sinhalese commentaries into Magadhi. Thereafter he returned to his mother country and there worshipped the Bodhi tree.

(B) *Tác phẩm của ngài Phật Âm—Buddhaghosa's works:* Tại đế đô Anuradhapura, ngoài bộ Thanh Tịnh Đạo ra, ông còn viết 19 bài bình giải về những điển lễ Phật giáo, trong đó có Bình giải Kinh Tạng, và Thiên Kiến Luật (Samanta-pasadika)—Besides his principal work is the Abhidharma Visuddhimagga (Way of Purity), he also wrote 19 commentaries to canonical works, the Samanta-pasadika, and many other works, either preversed or lost.

- 1) Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga)—The Path or Purity: Thanh Tịnh Đạo là quyển sách đầu tiên mà Phật Âm viết tại Tích Lan. Trong đó có thể thấy cái gì cũng có của văn học Phật giáo thời trước. Khắp nơi trong sách của Phật Âm đã trích dẫn gần như toàn bộ văn học giáo điển và cả hậu giáo điển. Theo Đại Sự (Mahavamsa) thì đây là một sự tóm lược cả ba bộ tạng cùng với phần luận giải—The Path or Purity (Visuddhimagga) was the first work of Buddhaghosa in Ceylon. In it ‘something of almost everything’ in early Buddhist literature may be found. Throughout the book, Buddhaghosa quotes freely from almost the whole of canonical and even post-canonical literature. As the Mahavamsa states, it is truly ‘a summary of the three Pitakas together with the commentary.’
- 2) Cuốn Dhammapadatthakatha là một bản dịch tiếng Pali của bộ luận gốc tiếng Tích Lan. Một số nhà nghiên cứu cho rằng đây không phải là tác phẩm của đại luận sư Phật Âm, nhưng điều này rất có thể là do sự khác biệt về đề tài—The Dhammapadatthakatha is also a Pali translation of an original Sinhalese commentary. Some scholars suggest that this is not the work of the great commentator Buddhaghosa. Their chief argument is the difference in style, which may well be due to the difference in the subject matter.
- 3) Thiên Kiến Luật là một cuốn luận giải về giới luật. Tác phẩm đồ sộ này được viết theo yêu cầu của trưởng lão Buddha-Siri. Trong phần giới thiệu cuốn Thiên Kiến Luật, chính Phật Âm đã mô tả tác phẩm của chính mình như sau: “Khi bắt đầu viết bộ luận này, vốn đã bao gồm trong đó cả phần Maha-atthakatha, mà không làm mất đi ý nghĩa chính xác của những quyết định ghi trong Maha-paccari, cũng như trong cuốn Kurundi cùng các luận thư khác, và gồm cả ý kiến của các trưởng lão...từ những luận thư này tôi đã tiến hành viết quyển sách, sau khi gạn lọc ngôn từ, cô đọng những đoạn dài dòng, cả các quyết định chính thức, mà không đi xa phương cách diễn đạt của tiếng Pali.”—The Samanta-pasadika is a commentary on the Vinaya. This voluminous work was written at the request of Thera Buddha Siri. According to Prof. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years Of Buddhism*, in the introduction to the Samanta-pasadika, Buddhaghosa himself describes his work as follows: “In commencing this commentary, having embodied therein the Mahaatthakatha, without excluding any proper meaning from the decisions contained in the Maha-paccari, as also in the famous Kurundi and other commentaries and including the opinion of the Elders...from these commentaries, after casting off the language, condensing detailed accounts, including the authoritative decisions, without overstepping any Pali idiom, I shall proceed to compose my work.”

- 4) Luận Bốn Sanh Kinh là một bộ luận lớn được viết theo yêu cầu của ba trưởng lão Atthadassi, Buddhamita và Phật Thiên (Buddhadeva). Phật Thiên là người thuộc Hóa Địa Bộ, nhưng cuốn Luận Bốn Sanh Kinh thì toàn bộ được viết theo sự thẩm duyệt của đại tu viện (Mahavihara). Điều này cho thấy là không có tư tưởng đối nghịch giữa Phật Giáo Nguyên Thủy (Theravada) và Hóa Địa Bộ (Mahisasaka) vào thời điểm này—The Jatakathakatha is an extensive commentary which was written at the request of the Theras, namely, Atthadassi, Buddhamitta, and Buddhadeva. Buddhadeva is mentioned as belonging to the Mahisasaka sect, but the Jatakathakatha is wholly based on the Mahavihara recension. This indicates that there was no antagonistic feeling between the Theravada and the Mahisasaka sects, at least at that time.
- 5) Luận giải về Giới Pháp (Patimokkha) dưới nhan đề Kankhavitani hay Matikatthakatha. Sách này căn cứ trên truyền thống của tu viện, và được viết theo yêu cầu của trưởng lão Sona—A commentary on the Patimokkha known as Kankhavitani or the Matikatthakatha. It was based on the Mahavihara tradition and was written at the request of a Thera named Sona.
- 6) Các bài luận giải về bảy đoạn trong Luận Tạng, dựa trên bản gốc bằng tiếng Tích Lan, và được chấp thuận trên truyền thống đại tu viện—The commentaries on the seven texts of the Abhidharma-pitaka, based on the original Sinhalese commentaries as well as on the accepted tradition of Mahavihara.
- 7) Luận giải về bốn bộ kinh Nikaya: Cuốn Sumangalavilasini về Trường Bộ Kinh (Digha-Nikaya), được viết theo yêu cầu của trưởng lão Dathanaga thuộc Sumangala Parivena. Cuốn Papan-casudani về Trung Bộ Kinh (Majjhima-Nikaya), được viết theo yêu cầu của trưởng lão Buddhamitta, ông này là bạn của Phật Âm gặp tại Mayura-pattana ở miền nam Ấn Độ. Cuốn Saratthappakasini về Tương Ứng Bộ Kinh (Samyutta-Nikaya), được viết theo yêu cầu của trưởng lão Jotipala. Và cuốn Manorathapurini về Tăng Chi Bộ Kinh (Anguttara-Nikaya) với phần tiểu sử của hầu hết các đệ tử của Đức Phật, ngoài ra còn có bảng liệt kê địa danh tất cả các nơi Đức Phật đã an cư kiết hạ—Commentaries on the four principal Nikayas. The Sumangalavilasini on the Digha-Nikaya, written at the request of Thera Dathanaga of the Sumangala Parivena; the Papan-casudani on the Majjhima-Nikaya, written at the request of Thera Buddhamitta; the Saratthappakasini on the Samyutta-Nikaya, written at the request of Thera Jotipala; and the Manorathapurani on the Anguttara. Among these, special mention may be made of the Manorathapurani, the commentary on the Anguttara-Nikaya. It contains biographical notes on almost all the chief disciples of the Lord Buddha, besides an enumeration of the names of all places where the Buddha went during the rainy season (see Bốn Mười Sáu Mùa An Cư Kiết Hạ Của Phật in Chapter 126).

III. Pháp Hộ—Dhammapala (p) Dharmapala (p): Tên của ngài Dharmapala, người nam Ấn, một học giả nổi tiếng trong giới Phật học. Ông được truyền thống Pali xem như là nhà phê bình có ảnh hưởng lớn hàng thứ nhì, chỉ sau ngài Phật Âm mà thôi. Ông sanh ra sau khi Phật nhập Niết Bàn 1000 năm, tại vùng của người Tamil, và theo học tại Đại Tịnh Xá ở Anuradhapura. Hộ Pháp nhìn nhận sự khác biệt giữa tướng (laksana) và tánh (svabhava) của các pháp, tức Chân, Như (Tathata). Ý kiến của ông được xem như là thuộc thể tục đế (lý thể luận) chứ không thuộc đệ nhất nghĩa đế (paramartha satya). Thế

tục để cho rằng sự và lý luôn luôn song hành và ta không bao giờ có thể phân biệt được chúng bằng cách tổng hợp, ý kiến như vậy không đúng hẳn là Đại Thừa mà gồm cả nửa phần Tiểu Thừa cho nên Pháp Tướng Tông được xem như là Bán Đại Thừa—Name of Dharmapala, native of south India, a famous scholar throughout the Buddhist world, regarded by Pali tradition as the second most influential Abhidharma commentator after Buddhaghosa. He was born 1000 years after the Buddha's nirvana, in a Tamil area of South India, and studied at the Mahavihara in Anuradhapura. Dharmapala recognized the distinction between the specific character (laksana) and the nature (svabhava) of dharma, i.e., Thusness (Tathata). His point of view was that of what is called the 'worldly truth' (laukika-satya) and not the 'highest truth' (paramartha-satya). The worldly truth assumes the fact and principle always go 'parallel' and can never be synthetically identified. Such a view is not quite Mahayanistic but is half Hinayanistic, and on that account the Dharmalaksana school is generally classified as quasi-Mahayanistic (half Hinayanistic).

IV. Mã Minh: Asvaghosa (skt) Asvaghosha (p): Mã Minh Bồ Tát, một nhà thơ và nhà triết học Ấn độ thuộc phái Đại thừa, sống vào thế kỷ I hoặc II sau Tây lịch (khoảng 600 năm sau ngày Phật nhập diệt). Ông là tác giả của Buddha-Charita mô tả về cuộc đời Đức Phật. Ông còn là một nhà trước tác nổi danh đương thời rất được vua Ca Ni sắc Ca (Kanishka) hộ trì. Theo truyền thống Phật giáo thì Asvaghosa sanh ra trong một gia đình Bà La Môn nhưng cải sang đạo Phật bởi vị sư tên Parsva trong trường phái Tỳ Bà Sa. Sau khi quy-y Phật, ông về trú ngụ trong thành Ba La Nại, và trở thành vị Tổ thứ 12 của dòng Thiền Ấn Độ. Ngài là tác giả của 10 bộ kinh, trong đó có hai bộ nổi tiếng là Phật Sở Hành Tán Kinh, được ngài Pháp Hộ Đàm Ma La Sát dịch sang Hoa ngữ khoảng từ năm 414 đến 421 sau Tây lịch, sau này được Beal S.B.E. dịch sang Anh ngữ; bộ thứ hai là Đại Thừa Khởi Tín Luận được ngài Paramartha dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 554 sau Tây Lịch, và ngài Thực Xoa Nan Đà dịch sang Hoa ngữ khoảng những năm 695-700 sau Tây Lịch. Ngài Mã Minh chính là người đã có công lớn từ việc chuyển tư tưởng Phật giáo Tiểu Thừa sang Đại Thừa. Mã Minh không những có một địa vị đặc biệt trong lịch sử tư tưởng Phật giáo, mà cả trong toàn bộ truyền thống thi ca tiếng Phạn nữa. Cống hiến lớn nhất của Mã Minh cho lịch sử tư tưởng Phật giáo là sự nhấn mạnh niềm tin vào Đức Phật của ông. Mặc dù giáo lý Đại Thừa đã có trước thời ông từ hai ba thế kỷ về trước, nhưng các giáo lý này đã tìm được sự thể hiện quan trọng đầu tiên trong các tác phẩm của ông, dù rằng ông thuộc phái Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada school). Tác phẩm Phật Sở Hành Tán (Buddha-carita) miêu tả cuộc đời Đức Phật bằng một bút pháp mộc mạc và trang trọng, dù được viết rất dè dặt. Nguyên bản của bài thơ có 28 đoạn, theo Nghĩa Tịnh qua bản dịch chữ Hán vào thế kỷ thứ bảy. Bản dịch Tây Tạng cũng có một số đoạn tương tự như thế. Do đó bản gốc tiếng Phạn hẳn là phải có 28 đoạn. Tuy nhiên, ngày nay chỉ có 17 đoạn tiếng Phạn còn được lưu lại, nhìn chung thì chỉ có 13 đoạn đầu được xem là đích thực của ông. Nghĩa Tịnh nói: “Từ thời của ngài Mã Minh đến nay, bài thơ tuyệt vời này được đọc và ngâm rộng rãi khắp nơi trong năm miền Ấn Độ và trong các nước vùng Nam Hải.” Trong tập thi sử này, Mã Minh không chỉ thuật lại cho chúng ta cuộc đời Đức Phật cùng sự thuyết pháp của Ngài, mà còn chứng tỏ một kiến thức bách khoa của Ngài về các truyền thuyết thần thoại Ấn Độ, về các triết học trước Phật giáo, nhất là triết học Sankhya. Còn thi phẩm Saundarananda-kavya kể lại chuyện truyền giới cho Nan Đà,

người anh em cùng cha khác mẹ với Phật. Ngoài hai thi phẩm quan trọng này, Mã Minh còn viết ba vở tuồng Phật giáo, đã được H. Luders tìm thấy ở Turfan, Trung Á vào đầu thế kỷ thứ 20. Trong các vở tuồng đó, có tuồng Sariputraprakarana với chín hồi là quan trọng nhất. Đây là một tác phẩm kịch nghệ hiện còn trong văn học Sanskrit. Ngoài ra, Mã Minh còn viết một thi phẩm trữ tình Gandistotra-gatha gồm 29 bài thơ theo vận luật sragdhara. E. H. Johnston nghi ngờ không phải là của Mã Minh, nhưng Winternitz nhận xét: “Đây là một bài thơ hay, xứng đáng là của Mã Minh cả về hình thức lẫn nội dung.”—A Buddhist writer and poet of the first or the second century A.D. (600 years after the Buddha’s nirvana). Author of the Buddha-Carita Kavya, famous life of Buddha in verse. He was a famous writer whose patron was the Indo-Scythian king Kanishka. According to Buddhist tradition he was born a brahman but was converted to Buddhism by a monk named Parsva, who belonged to the Vaibarsva. He finally settled at Benares, and became the twelfth patriarch. His name is attached to the ten works. The two of which have exerted great influence on Buddhism are Buddha-carita-kavya-sutra, translated into Chinese by Dharmaraksa around 414-421 A.D., later translated into English by Beal, S.B.E.; and Mahayana-sraddhotpada-sastra, translated by Paramartha, around 554 A.D., and by Siksanda, 695-700 A.D.; later translated into English by Taitaro Suzuki in 1900. He gave to Buddhism the philosophical basis for its Mahayana development. Asvaghosa occupies a unique position not only in the history of Buddhist thought but also in the whole tradition of Sanskrit poetry. The chief contribution which Asvaghosa made to the history of Buddhist thought was his emphasis on Buddha-bhakti. Though the Mahayanist teachings had been spreading for at least two to three centuries before his time, they find the first notable expression in his writings, in spite of the fact that he belonged to the Sarvastivada school. The Buddhacarita described the life of Lord Buddha in a chaste and stately style, though written with considerable restraint. The original poem, as known to I-Ch’ing in the Chinese translation in the seventh century A.D., contains 28 cantos. The Tibetan translation also has the same number of cantos. Hence the original Sanskrit version must also have consisted of 28 cantos. However, only 17 are preserved in Sanskrit today, and generally only the first thirteen are regarded as authentic. I-Ch’ing says that in his time this beautiful poem was ‘widely read or sung throughout the five divisions of India, and the countries of the Southern Sea.’ In Buddhacariya, Buddhaghosa not only gives us the best account of the life of Lord Buddha, but also gives evidence of his encyclopaedic knowledge of India’s mythological traditions and pre-Buddhistic philosophical systems, notably the Sankhya. The Saundarananda-kavya narrates the ordination by the Buddha of Nanda, his half-brother. Besides these two significant poetical works, Asvaghosa wrote three Buddhist dramas which were discovered by H. Luders in Turfan in Central Asia at the beginning of the twentieth century. Of these, the Sariputraprakarana with nine acts is the most important. It is the oldest dramatic work in Sanskrit literature. Asvaghosa also wrote a lyrical poem called Gandistotra-gatha which consists of 29 stanzas in the sragdhara metre. E.H. Johnston questions Asvaghosa’s authorship of this work, but as Winternitz observes: “It is a beautiful poem, worthy of Asvaghosa both in form and content.”

V. ***Dharmaraksa (skt)***: Pháp Trúc Lan—Indu-Dharmaraksa (skt)—Đàm Vô Lan—Trúc Đàm Ma La—Trúc Pháp Hộ hay Trúc Đàm Ma La Sát (họ Trúc, tên Đàm Ma La Sát), một vị Tăng nổi tiếng ở Ấn Độ vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch (Tàu dịch là Pháp Chánh). Người nước Nguyệt Chi, biết 36 thứ tiếng, đã dịch 175 tác phẩm vào khoảng 266-317 sau Tây Lịch—A noted monk in India around the fourth century A.D. A native of Tukhara, who knew thirty-six languages and translated some 175 works around 266-317 A.D.

VI. ***Long Thọ Bồ Tát—Nagarjuna (skt)***: Dragon-Tree Bodhisattva—Long Thọ Bồ Tát, một nhà triết học Phật giáo nổi tiếng, người sáng lập ra trường phái Trung Quán. Ngài là vị tổ thứ 14 dòng Thiền Ấn Độ, người đã biên soạn bộ Trung Quán Luận và Đại Trí Độ Luận. Long Thọ Bồ Tát, theo Cưu Ma La Thập, thì ngài sinh ra trong một gia đình Bà La Môn tại miền nam Ấn Độ, nhưng theo Huyền Trang thì ngài sanh ra ở miền nam Kiều Tát La, nay là Berar. Ngài đã nghiên cứu toàn bộ tam tạng kinh điển trong ba tháng nhưng không thấy thỏa mãn. Ngài tiếp nhận kinh Đại Thừa từ một Tăng sĩ cao niên ở vùng Hy Mã Lạp Sơn, nhưng phần lớn cuộc đời ngài ngài sống ở miền Nam Ấn, rồi biến miền này thành một trung tâm quảng bá đạo Phật. Ngài là một trong những nhà triết học chính của Phật giáo, người sáng lập ra trường phái Trung Đạo hay Trung Luận Tông (Madhyamika school) hay Không Tông (Sunyavada school). Long Thọ là bạn thân của vua Yajnasri Gautamiputra của xứ Satavahana. Ông là một nhà biện chứng vĩ đại chưa từng thấy. Một trong những thành tựu chính của ông là hệ thống hóa giáo thuyết trong Kinh Bát Nhã Ba La Mật. Phương pháp lý luận để đạt đến cứu cánh của ông là căn bản “Trung Đạo,” bất bỏ nhị biên. Ông được coi là tác giả của các tác phẩm Nhật ký thơ về Trung Đạo, Hai Mươi ca khúc Đại Thừa, bàn về Thập Nhị Môn (Mười Hai Cửa). Ông là Tổ thứ 14 Thiền Tông Ấn Độ. Chính ông là người đặt cơ sở của phái trung Đạo bằng Tám Phủ định (không thủ tiêu, không sáng tạo, không hủy diệt, không vĩnh hằng, không thống nhất, không đa dạng, không đến, không đi). Đối với ông luật nhân duyên rất quan trọng vì đó là thực chất của thế giới phi hiện thực và hư không; ngoài nhân duyên ra, không có sinh ra, biến mất, vĩnh hằng hay thay đổi. Sự tồn tại của cái này là giả định vì phải có sự tồn tại của cái kia. Ngài Long Thọ được các phái Đại Thừa Phật Giáo tôn kính như một vị Bồ Tát. Chẳng những Thiền Tông, mà ngay cả Tịnh Độ tông cũng xem Ngài Long Thọ như tổ của chính họ. Long Thọ đã tạo ra một kỷ nguyên trong lịch sử triết học Phật giáo và khiến cho lịch sử này có một khúc quanh quyết định. Huyền Trang đã nói về bốn mặt trời rạng sáng thế giới. Một trong số đó là Long Thọ; còn ba mặt trời kia là Mã Minh, Cưu Ma La Thập, và Thánh Thiên. Thật vậy, Long Thọ là một nhà triết học không có đối thủ trong lịch sử triết học Ấn Độ. Theo truyền thuyết thì vào thế kỷ thứ ba, ngài Long Thọ du hành xuống Long cung để chép kinh Hoa Nghiêm. Theo một truyền thuyết khác thì Ngài đã tìm thấy kinh này trong một tu viện bỏ hoang. Ngài là tổ thứ 14 của dòng Thiền Ấn Độ, là sơ tổ của phái Trung Quán hay Tam Luận và Tịnh Độ tông. Mặc dù một số tông phái tin rằng ngài đã trước tác một số lớn các tác phẩm, nhưng các học giả đương thời lại cho rằng ngài chỉ thực sự sáng tác một vài bộ mà thôi. Quan trọng nhất là bộ Kệ Căn Bản về Trung Đạo trong đó ngài mở rộng lý luận về học thuyết “Tánh Không.” Trong Kinh Lăng Già, khi được hỏi ai là người sẽ giảng dạy giáo pháp Đại Thừa về sau này, thì Đức Phật đã tiên đoán về sự xuất hiện cũng như sự vãng sanh Cực Lạc của ngài

Long Thọ: “Khi ta diệt độ khoảng 500 về sau sẽ có một vị Tỳ Kheo tên là Long Thọ xuất hiện giảng pháp Đại Thừa, phá nát biên kiến. Người ấy sẽ tuyên dương pháp Đại Thừa Tối Thượng của ta, và người ấy sẽ vãng sanh về cõi Cực Lạc.”—An Indian Buddhist philosopher, founder of the Madhyamika School. He was the 14th Patriarch of Indian Zen. He composed Madhyamika sastra and sastra on Maha prajna paramita. According to Kumarajiva, Nagarjuna was born in South India in a Brahmin family. Hsuan-Tsang, however, stated that Nagarjuna was born in South Kosala, now Berar. When he was young, he studied the whole of the Tripitaka in three months, but was not satisfied. He received the Mahayana-Sutra from a very old monk in the Himalayas, but he spent most of his life at Sriparvata of Sri Sailam in South India which he made into a center for propagation of Buddhism. He was one of the most important philosophers of Buddhism and the founder of the Madhyamika school or Sunyavada. Nagarjuna was a close friend and contemporary of the Satavahana king, Yajnasri Gautamiputra (166-196 A.D.). The world has never seen any greater dialectician than Nagarjuna. One of his major accomplishments was his systematization of the teaching presented in the Prajnaparamita Sutra. Nagarjuna’s methodological approach of rejecting all opposites is the basis of the Middle Way. He is considered the author of the Madhyamika-Karika (Memorial Verses on the Middle teaching), Mahayana-vimshaka (Twenty Songs on the Mahayana), and Dvada-Shadvara-Shastra (Treatise of the Twelve Gates). He was the 14th patriarch of the Indian lineage. He was the one who laid the foundation for (established) the doctrine of the Madhyamika in the “Eight Negations” (no elimination, no production, no destruction, no eternity, no unity, no manifoldness, no arriving, no departing). To him, the law of conditioned arising is extremely important for without this law, there would be no arising, no passing away, no eternity, or mutability. The existence of one presupposed the existence of the other. Nagarjuna is revered in all of Mahayana as a great religious figure, in many places as a Bodhisattva. Not only Zen, but also Tantric branch of Buddhism and the devotional communities of Amitabha Buddha, count Nagarjuna among their patriarchs. Nagarjuna created an age in the history of Buddhist philosophy and gave it a definite turn. Hsuan-Tsang speaks of the ‘four suns which illumined the world.’ One of these was Nagarjuna, the other three being Asvaghosa, Kumarajiva, and Aryadeva. Indeed as a philosophical thinker, Nagarjuna has no match in the history of Indian philosophy. According to one legend, in the 3rd century, Nagarjuna traveled to the sea dragon’s palace beneath the ocean to retrieve the Avatamsaka Sutra. According to another legend, he discovered the sutra in an abandoned monastery. Nagarjuna was the fourteenth patriarch of Indian Zen. He was the founder and first patriarch of the Madhyamika (Middle Way) school, also the founder of the Pure Land Sect (Salvation School). Although a great number of works are attributed to him by Buddhist tradition, only a handful are thought by contemporary scholars to have actually been composed by him. The most important of these is the Fundamental Verses on the Middle Way (Mulamadhyamaka-Karika), in which he extends the logic of the doctrine of emptiness (sunyata). In the Lankavatara Sutra, the Buddha is asked who will teach the Mahayana after he has passed away. He foretold the coming of Nagarjuna and Nagarjuna’s rebirth in the Pure Land: “After 500 years of my passing away, a Bhikshu most illustrious and distinguished will be born; his name will be Nagarjuna, he will be the destroyer of the

one-sided views based on being and non-being. He will declare my Vehicle, the unsurpassed Mahayana, to the world; attaining the stage of Joy he will go to the Land of Bliss.”

VII. *Phân Biệt Minh Bô Tát*: Bhavya (490- 570)—Tên của một triết gia Phật giáo Ấn Độ, cũng được biết dưới tên Bhavaviveka, được xem như là vị sáng lập trường phái Trung Quán Tây Tạng vì ông dùng những tam đoạn luận tự quán. Điều này đối nghịch với trường phái “Trung Quán Hệ Quả Luận” (Prasangika-Madhyamaka), dùng lối lý luận của “Prasanga” để chống lại đối thủ. Ông sanh ra tại miền Nam Ấn Độ, Bhavya du hành qua Ma Kiệt Đà, tại đây ông học triết học của ngài Long Thọ. Bhavya khẳng định rằng chỉ có triết gia Trung Quán mới có khả năng thành hình một luận đề, và không chỉ để tấn công đối thủ của mình. Ông cũng khẳng định rằng những lời dạy của Đức Phật tự nó có đủ thẩm quyền chứ không cần phải được xác định lại bằng lý luận. Mục đích của sự lý luận nhằm hiệu đính lại những hiểu lầm về kinh điển, chứ không phải khảo nghiệm những lời dạy trong kinh điển. Hệ thống trình bày của ông đối nghịch với hệ thống của những người đương thời của ông như Buddhapalita (470- 540) và Candrakirti (vào khoảng thế kỷ thứ 7), những người mà Phật giáo Tây Tạng xem như là thuộc trường phái “Trung Quán Hệ Quả Luận.” Những tác phẩm của ông gồm có một tác phẩm quan trọng về luận lý, *Sự Bùng Cháy Của Lý Luận* và một tác phẩm bình luận về Căn Bản Trung Luận của ngài Long Thọ, *Tuệ Đăng*—Name of an Indian Buddhist philosopher, also known as Bhavaviveka considered by Tibetan founder of the “Middle Way Autonomy School” (Svatantrika-Madhyamaka) because of his use of autonomous (svatantra) syllogisms. This is contrasted with the “Middle Way Consequence School” (Prasangika-Madhyamaka), which utilizes “Prasanga” arguments against its opponents. Bhavya was born in South India, traveled to Magadha, where he studied the philosophy of Nagarjuna. Then he returned to his homeland to found Svatantrika which attacked the theses of Yogachara. Bhavya asserted that a Madhyamaka philosopher should be able to formulate a thesis, and not just attack those of rivals. He also asserted that the words of the Buddha are authoritative (pramana) and do not need to be verified by reasoning. The purpose of reasoning is to correct misunderstandings of scripture (agama), not to examine its teachings. His system of exposition was opposed to that of his contemporary Buddhapalita (470- 540) and Candrakirti (around seventh century), who are classified by Tibetan Buddhism as Prasangikas. His works include an important text on logic, the *Blaze of Reasoning* (Tarka-jvala) and commentary on Nagarjuna’s *Mulamadhyamaka-Karika*, entitled *Lamp of Wisdom* (Prajna-pradipa).

VIII. *Phật Hộ*: Buddhapalita (skt)—Phật Hộ (470- 540) sanh vào giữa thế kỷ thứ sáu, đồ đệ nhiệt thành của Ngài Long Thọ. Ông là một trong những nhà triết học Du Già (Yogachara) nổi tiếng vào thế kỷ thứ 6 sau Tây Lịch. Ông sinh ra tại miền nam Ấn Độ. Vì ông có nhắc đến các luận thư của Phật Âm (Buddhaghosa) trong sách của mình, nên có thể kết luận rằng ông sống sau ngài Phật Âm. Ông được xem là người đã viết tất cả các bài luận giảng về những cuốn sách như *Tiểu Bộ Kinh*, trước đây được nhà luận giải đại tài Phật Âm viết còn dang dở, đó là luận giải về *Kinh Tự Thuyết* (Udana), *kinh Như Thị Thuyết* (Itivuttaka), *Thiên Cung sự* (Vimanavatthu). *Nạ quý sự* (Petavatthu), *Trưởng*

Lão Tăng Kệ (Thera-gatha), Trưởng Lão Ni Kệ (Theri-gatha), Sở Hạnh Tạng (Cariya-pitaka). Tất cả các luận giải này được gọi chung là Paramatthadipani. Ông còn viết một luận thư có tên là Paramatthamanjusa bàn về cuốn Thanh Tịnh Đạo của ngài Phật Âm. Được biết ông còn viết một cuốn luận giải hậu giáo điển khác tên là Netti. Cuốn này được viết theo yêu cầu của một trưởng lão tên là Dhammarakkhita. Tư liệu ghi lại rằng vào thời đó Pháp Hộ đang sống tại Nagapattana, trong một tu viện do vua Dharmasoka xây dựng. Ông đã viết quyển Trung Quán Chú Giải, mục đích chú giải cho bộ Trung Quán Luận của Ngài Long Thọ. Nguyên bản bộ Trung Quán Chú Giải nay đã bị thất lạc, chỉ còn lại bản dịch bằng Tạng văn. Phật Hộ, một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ năm, là đệ tử nhiệt thành của ngài Long Thọ. Ông cảm thấy rằng “Qui Mật Luận Chứng Pháp” là phương pháp đúng đắn và chính xác của hệ thống triết học Trung Quán nên đã ứng dụng nó trong học thuyết và tác phẩm của mình. Ông viết bộ “Trung Quán Chú” (Madhyamakavrtti) chú giải dựa theo bộ Trung Quán Luận của ngài Long Thọ. Sách này nguyên tác đã bị thất lạc, chỉ còn lại bản dịch bằng Tạng văn. Ông là một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ năm. Chúng ta có thể nói rằng Phật Hộ là một trong những đại diện quan trọng nhất của chủ thuyết Vô Ngã được Long Thọ đề xướng vào thế kỷ thứ 5. Phật Hộ là vị đã sáng lập ra trường phái Prasangika, áp dụng một phương pháp lý luận, trong đó một người muốn khẳng định địa vị của mình phải đặt ra cho đối thủ những câu hỏi sao cho có thể hoàn toàn đánh bại đối thủ và làm cho vai trò của người đó trở thành lỗ bịch—

Buddhapalita, was born in the middle of the sixth century, an ardent disciple of Nagarjuna. One of the famous philosophers of the Yogachara school in the 6th century A.D. He was born in South India. Since he mentions Buddhaghosa's commentaries in his work, it may be concluded that he came at a later period than Buddhaghosa. He is credited with the writing of all the commentaries on such books as the Khuddaka-nikaya, which had been left undone by the great commentator, Buddhaghosa, i.e. on the Udana, the Ittivuttaka, the Vimanavatthu, the Peta-vatthu, the Thera-gatha, the Theri-gatha, and the Cariya-pitaka. All these are jointly called Paramatthadipani. He has also written a commentary called Paratthamanjusa on Buddhaghosa's Visuddhimagga. It is said that he wrote another commentary on a post-canonical work, namely, the Netti. This was written at the request of a Thera called Dhammarakkhita. It is recorded that at that time Dhammapala lived at Nagapattana in a vihara built by King Dharmasoka. He wrote a commentary called Madhyamakavrtti on the Madhyamaka-Sastra of Nagarjuna. The original is lost. It is available only in Tibetan translation. Buddhapalita was one of the most important representative of the Madhyamika school in the 5th century, who flourished in the middle of the sixth century was an ardent follower of Nagarjuna. He felt that “Prasanga” was the right and correct method of the Madhyamaka philosophy and employed it in his teachings and writings. He wrote a commentary called “Madhyamakavrtti” on the “Madhyamaka Sastra” of Nagarjuna. This is available only in Tibetan translation. The original is lost. He was one of the most important representative of the Madhyamika school in the 5th century. He was one of the most important exponents of the Sunyavada doctrine propounded by Nagarjuna in the fifth century. Buddhapalita was the founder of the school of logical thinking known as the Prasangika, which attempts to develop a method of reasoning in which an individual in order to establish his position

must put such questions to his adversary as would defeat him completely and make his position absurd.

IX. Thanh Biện—Phân Biệt Minh Bồ Tát, đại biểu của trường phái Madhyamaka (490-570 AD), gốc người Nam Ấn. Ông đến Ma Kiệt Đà thọ giáo Ngài Long Thọ. Sau đó ông về lại Nam Ấn thành lập tông phái Svatantrika công kích những luận điểm của Yogachara. Ông là người cùng thời nhưng nhỏ hơn Phật Hộ. Ngài cho rằng chỉ nêu ra sự sai lầm của đối thủ vẫn chưa đủ, mà còn phải đề ra “Tự Y Luận Chứng” (Svatantra) hoặc luận chứng độc lập hợp lý để khiến kẻ đó phải im tiếng. Ngài tin rằng chỉ dựa vào phương pháp biện chứng thì không thể nêu ra được chân lý tuyệt đối một cách chính xác. Ngài đã viết bộ “Đại Thừa Chưởng Trân Bảo Luận, Trung Quán Tâm Luận (Madhyamikahrdaya) với lời chú giải có tên là “Tư Trạch Diệm Luận” (Tarkajvala), “Trung Luận Yếu Chỉ” (Madhyamartha-Samgraha) để chú giải Trung Luận của ngài Long Thọ và “Bát Nhã Đăng Luận” (Prajna-pradipa). Những tác phẩm này hiện nay chỉ còn tồn tại bằng những bản dịch Tạng ngữ mà thôi. Tiến Sĩ L.M. Joshi đã chuyển dịch Trung Luận Yếu Chỉ sang mẫu tự Nagari và dịch sang tiếng Hindi được đăng ở “Pháp Sứ” (Dharmaduta) vào tháng 8 năm 1964. Giáo sư N. Aiywami đã phục hồi bộ “Chưởng Trân Bảo Luận” từ Hoa ngữ của ngài Huyền Trang sang trở lại Phạn ngữ. Như trên chúng ta thấy rằng trong thế kỷ thứ 6, gần 400 năm sau khi ngài Long Thọ viên tịch, triết học Trung Quán đã được chia thành 2 phái: 1) Trường phái Qui Mậu Luận Chứng, do Phật Hộ dẫn đầu, và 2) trường phái Tự Y Luận Chứng, do Thanh Biện dẫn đầu. Theo Y. Kajjama, nguyên nhân gây chia rẽ trong phái Trung Quán chính là câu hỏi rằng là hệ thống tri thức tương đối có thể được thừa nhận hay không, mặc dù đứng trên quan điểm tuyệt đối thì nó là hư vọng—Spokesman of the Madhyamaka (490-570AD), from South India. He went to Magadha, where he studied with Nagarjuna. Then he returned to his homeland to found Svatantrika which attacked the theses of Yogachara. He was a junior contemporary of Buddhapalita, named Bhavya or Bhavaviveka maintained that the opponent should not only be reduced to absurdity, but Svatantra or independent logical argument should also be advanced to silence him. He believed that the system of dialectics alone could not serve the purpose of pinpointing the Absolute Truth. He wrote the Mahayan-Karatata-ratna Sastra, Madhyamikahrdaya with an auto-commentary, called Tarkajvala, Madhyamartha-Samgraha, and Prajna-pradipa, a commentary on the Madhyamaka Sastra of Nagarjuna. Only a Tibetan translation of these works is available. Dr. L.M. Joshi transcribed the Madhyamartha-Samgraha into Nagari letters and translated it into Hindi which appeared in the Dharmaduta (August 1964). N. Aiywami Sastri has restored Karatataratna from the Chinese translation of Hsuan-Tsang into Samskrta (Visvabharati Santiniketan 1949). So we see that in the sixth century, nearly 400 years after the death of Nagarjuna, the Madhyamaka school was split into two: 1) Prasangika school, led by Buddhapalita and 2) Svatantrika school, led by Bhavaviveka. According to Y. Kajjama, the problem which divided the Madhyamakas was whether the system of relative knowledge could be recognized as valid or not, though it was delusive from the absolute point of view. According to Hsuan-Tsang, Bhavaviveka externally wore the Samkhya cloak, though internally he was supporting the doctrine of Nagarjuna.

X. Vô Trước—Asanga:

(A) *Tiểu sử Ngài Vô Trước—Asanga's biography*: Vô Trước Bồ Tát, một cư dân của xứ Kiện Đà La, nhưng hầu hết thời gian ông sống ở Ayodhya, ông sống khoảng thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch, tức khoảng 1.000 năm sau khi Phật nhập diệt. Vô Trước là người sáng lập ra Du Già hay Duy Thức Tông của Phật Giáo Đại Thừa. Ông là một trong hai nhân vật chính của truyền thống Du Già của Ấn Độ vào buổi sơ khai, người kia chính là em trai ông là ngài Thế Thân. Theo tiểu sử được viết lại bởi trường phái Du Già thì Vô Trước đã chứng Tam địa Bồ Tát, và trong kiếp trước, mẹ ông chính là một Tăng sĩ, đã tận tụy lễ bái ngài Quán Thế Âm Bồ Tát, nhưng đã làm tổn hại đến cảm giác của một vị Tăng khác trong khi đang đàm luận, nên ngài Quán Thế Âm đã tuyên đoán hậu quả là vị ấy kiếp sau phải mang thân người nữ. Trong một trong các cuộc tái sinh ấy, mẹ ông làm một cận sự nữ tên là Prasannasila, và sanh ra Vô Trước và Thế Thân, và người con trai thứ ba tên là Virincynivatsa, cả ba đều gia nhập giáo đoàn Phật giáo. Ngài Vô Trước thọ giới lúc tuổi hầy còn rất trẻ khi ông sớm chứng tỏ có một trí nhớ khác thường và trí thông minh vĩ đại. Lúc đầu thì ông theo tu học với các vị thầy của trường phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, nhưng sau đó thấy có nhiều vấn đề không được giải đáp thỏa đáng và đã tìm đến Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật. Sau mười hai năm tu tập thiền quán trong hang động, Vô Trước đã nhận được sự điểm nhãn của Đức Di Lặc, và sau đó du hành đến cung trời Đâu Suất, nơi Đức Di Lặc đã dạy ông về giáo pháp Phật giáo Đại Thừa. Sau thời gian tạm trụ nơi cung trời Đâu Suất ngài trở về Ấn Độ, và bắt đầu biên soạn luận tạng về những lời giáo hóa của Đức Di Lặc cũng như một số bài luận độc lập khác (vài học giả thời cận đại cho rằng các bài luận độc lập khác do vị thầy khác đề tên Maitreyanatha đã viết, để làm khác tên mình với vị Bồ Tát có cùng tên, nhưng các trường phái Phật giáo thì vẫn coi rằng đó là những lời thuyết giảng của Đức Di Lặc). Chính ông là người đã sáng lập phái Du Già hay Mật Giáo với giáo lý căn bản là bộ Du Già Sư Địa Luận do chính ông trước tác. Có thể nói rằng hai anh em Vô Trước và Thế Thân là những nhà tư tưởng có đầu óc sáng tạo, đã tạo nên điều có thể gọi là thời kỳ kinh điển của triết học Phật giáo. Trong số những tác phẩm quan trọng của ngài Vô Trước là bộ Toát Yếu về Đại Thừa, Bồ Tát Địa, và Toát Yếu Vi Diệu Pháp. Người ta nói bộ Du Già Sư Địa Luận do chính Bồ Tát Di Lặc đọc cho ngài chép lại trên cung trời Đâu Suất. Những tác phẩm cũng như những lời thuyết giảng của ông và của người em là Thế Thân đã trở thành nguồn triết lý chính cho trường phái mới, mà sau này mang tên là Du Già. Triết lý của ông và những canh tân về giáo thuyết đã ảnh hưởng sâu rộng đến tư tưởng và phương pháp tu tập theo Đại Thừa, đặc biệt là ở Ấn Độ, Trung Á và Tây Tạng—Asanga Bodhisattva (a native of Gandhara, but lived mostly in Ayodhya, presently Oudh), who lived a thousand years after the Nirvana, probably the fourth century A.D. Asanga and Vasubandhu were born in Purusapura in the Gandhara country. Asanga was the founder of the Yogacara or Consciousness-Only School of Mahayana Buddhism. He was one of the two main figures of early Indian Yogacara tradition, the other being his brother Vasubandhu. In traditional biographies, Asanga is said to have been a third level (bhumi) Bodhisattva, and Taranatha reports that in a previous life his mother had been a Buddhist monk who was a devotee of Avalokitesvara, but who had hurt the feelings of another monk while debating with him, and Avalokitesvara predicted that this world result in repeated births as a woman. During one of these births, as a Buddhist laywoman named

Prasannasila, she gave birth to Asanga, Vasubandhu, and a third son named Virincynivatsa, all of whom entered the Buddhist order. Asanga received monastic ordination at an early age and soon demonstrated an unusual memory and great intelligence. He first studied under Sarvastivada teachers, but he found that many of his questions were not being satisfactorily addressed, and so he sought instruction from the future Buddha, Maitreya. After twelve years of meditating in a cave, Asanga received a vision of Maitreya, and he later travelled to Tusita heaven, where Maitreya instructed him in the doctrines of Mahayana Buddhism. After his sojourn in Tusita he returned to India, where he began composing commentaries on Maitreya's works as well as a number of independent treatises (some modern scholars attribute these works to a human master, often referred to as Maitreyanatha to distinguish him from the bodhisattva of the same name, but Buddhist tradition generally assumes them to be the work of the future Buddha). He was the first follower of the Mahisasaka school, but He was the one who founded the Yogacarya or Tantric school with his own Yogacarabhumi-sastra. We can say that both Asanga and Vasubandhu are among creative thinkers who brought about what may be called the classical age of Buddhist philosophy. Among Asanga's most important works are the Compendium of the Great Vehicle (Mahayana-Samgraha), the Bodhisattva Levels (Bodhisattva-bhumi), and the Compendium of Higher Doctrine (Abhidharma-Samuccaya). The Yogacara-bhumi-sastra was said to have been dictated to him by Maitreya in the Tushita Heaven. His writings and oral teachings, along with those of his brother Vasubandhu, became the main sources of a new philosophical school, which later came to be known as Yogacara. His philosophical insights and doctrinal innovations have had a profound impact on Mahayana thought and methods of practice, particularly in India, East Asia, and Tibet.

(B) *Những tác phẩm của Ngài Vô Trước—Asanga's works*: Các tác phẩm quan trọng nhất của Vô Trước là Đại Thừa Nhiếp Luận (Mahayana-sampari-graha), Du Già Sư Địa Luận (Yogacara-bhumi-sastra), Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận (Mahayana-sutralankara). Hai cuốn sau cùng là những cuốn sách quan trọng nhất xét về mặt đạo lý và giáo lý. Cuốn Du Già Sư Địa Luận nguyên bản tiếng Phạn được Rahul-Sankrityayan tìm thấy, được phân ra làm mười bảy 'địa' và mô tả chi tiết con đường giới luật theo trường phái Duy Thức Du Già, là một công trình liên kết giữa Vô Trước và Thầy của ngài là Maitreyanatha. Maitreyanatha thì viết còn Vô Trước thì chú giải. Trong số những tác phẩm của ngài Vô Trước là bộ Toát Yếu về Đại Thừa, Bồ Tát Địa, và Toát Yếu Vi Diệu Pháp. Người ta nói bộ Du Già Sư Địa Luận do chính Bồ Tát Di Lặc đọc cho ngài chép lại trên cung trời Đâu Suất. Những tác phẩm cũng như những lời thuyết giảng của ông và của người em là Thế Thân đã trở thành nguồn triết lý chính cho trường phái mới, mà sau này mang tên là Du Già. Triết lý của ông và những canh tân về giáo thuyết đã ảnh hưởng sâu rộng đến tư tưởng và phương pháp tu tập theo Đại Thừa, đặc biệt là ở Ấn Độ, Trung Á và Tây Tạng—The most important works of Asanga are the Mahayana-samparigraha, the Prakarana-aryavaca, the Yogacara-bhumi-sastra, and the Mahayana sutralankara. The last two works are most important from the ethical and doctrinal points of view. The Yogacara-bhumi-sastra, which in its original Sanskrit form has been discovered by Rahul-Sankrityayan, is divided into seventeen bhumis and describes in

detail the path of discipline according to the Yogacara school. The Mahayana-sutralankara is the joint work of Asanga and his teacher Meitrayanatha. The Karikas were written by Maitreyanatha and their commentary by Asanga. Among Asanga's works are the Compendium of the Great Vehicle (Mahayana-Samgraha), the Bodhisattva Levels (Bodhisattva-bhumi), and the Compendium of Higher Doctrine (Abhidharma-Samuccaya). The Yogacara-bhumi-sastra was said to have been dictated to him by Maitreya in the Tushita Heaven. His writings and oral teachings, along with those of his brother Vasubandhu, became the main sources of a new philosophical school, which later came to be known as Yogacara. His philosophical insights and doctrinal innovations have had a profound impact on Mahayana thought and methods of practice, particularly in India, East Asia, and Tibet.

XI. Thế Hữu (Bà Tu Mật Đa)—Vasumitra (skt): Phiệt Tô Mật Đát La—Tên của một vị Bồ Tát ra đời 400 năm sau ngày Phật nhập diệt. Từ Phạn ngữ chỉ “Thế Hữu” (Người bạn tuyệt vời). Tên của một nhà sư Ấn Độ theo truyền thống được vua Ca Nị Sắc Ca mời chủ tọa hội nghị kết tập kinh điển lần thứ tư. Ông cũng là vị tổ thứ bảy của Thiền Tông Ấn Độ. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Phiệt Tô Mật Đát La được mô tả như là một Tăng sĩ thuộc phái Đại Chúng Bộ, người bắc Thiên Trúc. Trước kia theo ngoại đạo Micchaka sống đời phóng dãng, nhưng về sau quy-y Phật và trở thành vị Thượng Thủ trong lần kết tập kinh điển lần thứ tư dưới triều vua Kaniska, là tổ thứ bảy tại Ấn Độ. Luận chứng của ông bàn về sai biệt nhiệm vụ hay vị trí—Name of a Bodhisattva, born 400 years after the Buddha's death. A Sanskrit term for “Excellent Friend.” Name of an Indian monk who according to tradition presided over the “Fourth Buddhist Council” sponsored by Kaniska I and held in Gandhara around 100 A.C. He was also the seventh patriarch of Indian Zen Sect. According to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vasumitra is described as a native of northern India, converted from riotous living by Micchaka, was a follower of the Sarvastivadah school, became president of the last synod for the revision of the Canon under Kaniska, was seventh patriarch, and wrote the Abhidharma-prakarana-pada sastra. Vasumitra's argument from the difference of function or position in accounting where the same numeral may be used to express three different values.

XII. Thế Thân—Vasubandhu (skt):

(A) *Tiểu sử của Ngài Thế Thân—Vasubandhu's biography:*

Thế Thân Bồ tát, nhà thông thái nổi tiếng của trường phái Sarvastivada và Yogachara, tổ thứ 21 của dòng thiền Ấn độ. Cùng với người anh của ông là Asanga đã sáng lập ra hai trường phái Sarvastivada và Yogachara. Vasubandhu còn là tác giả của 30 ca khúc Trimshika, giải thích học thuyết Yogachara. Đại triết gia Thế Thân sanh tại Bạch Sa Ngõa thuộc xứ Kiện Đà La, xuất gia theo Hữu Bộ. Ông âm thầm đến Ca Thấp Di La để học triết học A Tỳ Đàm. Khi trở về cố hương, ông viết bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, hiện vẫn còn lưu trữ với 60 quyển của bản Hán dịch. Bản văn Phạn ngữ đã bị thất lạc, nhưng may chúng ta có một bản chú giải do Yasomitra viết mệnh danh là A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Thích Luận; nhờ tác phẩm này mà cố giáo Louis de la Vallée-Pousin ở Bỉ dễ dàng trong việc tái tạo bản văn thất lạc và được kiện toàn bởi Rahula Sankrityayana

người Tích Lan—A famous Indian philosopher and writer (420-500 AD), with his brother Asanga founded the Sarvastivada and Yogacara Schools of Mahayana Buddhism. He was also the twenty-first patriarch of the Indian lineage of Zen. He was also the author of the *Trimshika*, a poem made of thirty songs, expounded Yogachara (the works of Asanga on important Mahayana sutras). The great philosopher Vasubandhu was born in Purusapura (now is Peshawar) in Gandhara and received his ordination in the Sarvastivada School. He went to Kashmir incognito to learn the Abhidharma philosophy. On his return home he wrote the *Abhidharma-kosa* which is preserved in sixty volumes of Chinese translation. The Sanskrit text is lost, but fortunately we have a commentary written by Yasomitra called the *Abhidharma-kosa-vyakhya* which has facilitated the restoration of the lost text undertaken by the late Professor Louis de la Vallée-Pousin of Belgium and completed by Rahula Sankrityayana of India.

(B) *Những tác phẩm của Ngài Thế Thân—Vasubandhu's works:*

1) *A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận: Abhidharma-kosa-sastra* (skt).

a) *Tác giả và dịch giả—Author and translator:* Bộ *A Tỳ Đạt Ma câu Xá Luận* được ngài Thế Thân soạn ra để phản bác lại trường phái Tỳ Bà Sa, được ngài Huyền Trang dịch ra Hoa ngữ dưới thời nhà Đường. The *Abhidharma-kosa-sastra* is a philosophical work by Vasubandhu refuting doctrines of the Vibhava school, translated into Chinese by Hsuan-Tsang during the T'ang dynasty.

b) *Nội dung bộ luận, theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—The contents of the Abhidharma-kosa, according to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy:*

b1) Theo ấn bản này và dịch bản của Trung Hoa, nội dung của *Câu Xá Luận* như sau—According to the published text and the Chinese version, the contents of the *Abhidharma-kosa* are as follows:

- i) Phân biệt giới về các pháp: On Elements.
- ii) Phân biệt căn về các quan năng: On Organs.
- iii) Phân biệt thế gian về thế giới: On Worlds.
- iv) Phân biệt nghiệp về các nghiệp: On Actions.
- v) Phân biệt tùy miên về các phiền não: On Drowsiness or Passion.
- vi) Phân biệt Hiền Thánh về Thánh giả và đạo: On the Noble Personality and the Path.
- vii) Phân biệt trí về trí thức: On Knowledge.
- viii) Phân biệt định về tư duy: On Meditation.
- ix) Hán dịch có một phẩm thứ chín (Phá Ngã Phẩm)—The Chinese text has a ninth chapter on Refutation of the Idea of the Self.

b2) Khi viết *Câu Xá Luận*, Thế Thân hình như đã noi theo tác phẩm của vị tiền bối là ngài Pháp Cứu, gọi là *Tạp A Tỳ Đạt Ma Tâm Luận* (*Samyukta-abhidharma-hrdaya*); và tác phẩm này lại là sơ giải về *A Tỳ Đàm Tâm Luận* của ngài Pháp Thượng. So sánh kỹ cả ba tác phẩm này chúng ta sẽ thấy rằng Thế Thân đã có trước mặt những tác phẩm của các vị tiền bối, nếu không thì những vấn đề được thảo luận trong các tác phẩm này chắc chắn cũng là chủ trương chung của học phái này. Tám chương đầu của tác phẩm cắt nghĩa những sự kiện hay những yếu tố đặc trưng là sắc và tâm, trong khi chương chín là chương cuối cùng minh giải nguyên lý cơ bản và tổng quát, tức Vô Ngã, một nguyên lý

mà hết thấy các học phái Phật giáo khác đều phải noi theo. Đặc biệt chương chín hình như xuất phát từ quan điểm riêng của Thế Thân, vì không có dấu vết gì về chủ đề này trong những sách khác: In writing the *Abhidharma-kosa*, Vasubandhu seems to have followed the work of his predecessor, Dharmatrata, called *Samyukta-abhidharma-hrdaya*, and this, again, is a commentary on Dharmottara's *Abhidharma-hrdaya*. A careful comparison of the three works will indicate that Vasubandhu had before him his predecessor's works, or else such questions as discussed in these works must have been common topics of the school. The first eight chapters of the work explain special facts or element of matter and mind, while the ninth and last chapter elucidates the general basic principle of selflessness that should be followed by all Buddhist schools. Especially the ninth chapter seems to originate from Vasubandhu's own idea, for there is no trace of this subject in the other books.

- b3) Mặc dù *Câu Xá Luận* giống với *Tâm Luận* về chủ đề, nhưng không có chứng cứ nào nói rằng nó vay mượn *Tâm Luận* khi thành lập các quan điểm, bởi vì Thế Thân rất tự do và quán triệt trong tư tưởng của mình, và ông không ngần ngại lấy những chủ trương của bất cứ bộ phái nào ngoài chủ trương riêng của mình khi tìm thấy ở chúng lối lý luận tuyệt hảo: Though the *Kosa* thus resembles the *Hrdaya* in subject matter, there is no indication that the former is indebted to the latter in forming opinions, for Vasubandhu was very free and thorough in his thinking, and he did not hesitate to take the tenets of any school other than his own when he found excellent reasoning in them.
- c) *Dịch thuật và sự phát triển của A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận tại Trung Quốc—Translations and development of the Abhidharma-kosa in China:*
- i) Khi *Câu Xá Luận* của Thế Thân được truyền bá ở Kiện Đà La, liền gặp phải sự chống đối nghiêm khắc từ bên trong và bên ngoài bộ phái của ông (tức Hữu Bộ). Dù vậy, hình như thắng lợi cuối cùng đã về phía ông, bởi vì tác phẩm của ông phổ biến khắp xứ Ấn Độ, nó được giảng dạy rộng rãi và có nhiều chú giải về nó được viết ở Na Lan Đà, Valabhi và những nơi khác. Nó được dịch sang Tạng ngữ do Jinamitra và dịch sang Hoa ngữ lần đầu do Chân Đế từ năm 563 đến năm 567 sau Tây Lịch, và lần sau do Huyền Trang, người đã từng du học tại Na Lan Đà vào khoảng những năm 651-654 sau Tây Lịch. Đặc biệt ở Trung Hoa có nhiều khảo cứu và ít ra có bảy bộ số giải được viết cặn kẽ về nó, mỗi bộ có trên hai hay ba mươi quyển: When Vasubandhu's *Abhidharma-kosa* was made public in Gandhara, it met with rigorous opposition from inside and from outside of his school. Yet the final victory seems to have been on his side, for his work enjoyed popularity in India; it was taught widely and several annotations of it were made in Nalanda, Valabhi and elsewhere. It was translated into Tibetan by Jinamitra and into Chinese first by Paramartha of Valabhi during 563-567 A.D. and later by Hsuan-Tsang who studied at Nalanda University during 651-654 A.D. In China especially serious studies were made, and at least seven elaborate commentaries, each amounting to more than twenty or thirty Chinese volumes, were written on it.
- ii) Trước khi *Câu Xá Luận* được dịch, ở Trung Hoa đã có một học phái mệnh danh là Tỳ Đàm Tông, đứng đầu trong bản danh sách về các tông phái Trung Hoa ở trên. Tỳ Đàm là tên gọi tắt của tiếng Trung Hoa về A Tỳ Đạt Ma (*Abhidharma*). Tông phái này đại diện cho chi phái Hữu Bộ ở Kiện Đà La. Những tác phẩm chính của phái này, cùng với bản số giải Tỳ Bà Sa được dịch sang Hán văn rất sớm, vào khoảng những năm 383-434 sau Tây

Lịch. Bản đại số Đại Tỳ Bà Sa thuộc chi phái Kashmir cũng được phiên dịch, nhưng không có tông phái Trung Hoa nào đại diện cả. Khi Câu Xá Luận của Thế Thân được Chân Đế dịch vào khoảng những năm 563-567 sau Tây Lịch, và Huyền Trang dịch vào khoảng những năm 651-654 sau Tây Lịch, từ đó Xâu Xá Tông (Kosa) xuất hiện, được nghiên cứu tường tận và trở thành một nền tảng thiết yếu cho tất cả những khảo cứu Phật học. Tỳ Đàm tông hoàn toàn được thay thế bởi tông phái mới mang tên là Câu Xá Tông: Before the translation of the Abhidharma-kosa there was in China a school called P'i-T'an Tsung which is the first one in the list of Chinese sects given above. P'i T'an being the Chinese abbreviation of Abhidharma. This Chinese school represents the Gandhara branch of Sarvastivadins. The principal texts of this school with Vibhassa commentary were translated into Chinese as early as 383-434 A.D. The larger Vibhassa commentary belonging to the Kashmir branch was also translated, but there appeared no Chinese school or sect representing it. When the Kosa text of Vasubandhu was translated by Paramartha during 563-567 A.D. and again by Hsuan-Tsang during 651-654 A.D., the Kosa School, or Chu-Shê Tsung, came into existence, was seriously studied, and was made into an indispensable basis of all Buddhist studies. The P'i T'an School came to be entirely replaced by the new Kosa School.

- 2) *Thế Thân Tứ Luận Chứng—Four arguments from Vasubandhu*: Bốn luận chứng mà ngài Thế Thân đã trích dẫn từ nền văn học Luận Tạng. Trong đó Thế Thân tán đồng quan điểm của Thế Hữu (3) là hợp lý nhất trong số bốn luận chứng, dù ông không hoàn toàn thỏa mãn với nó—The four arguments which Vasubandhu quoted from the Exegetic Literature. Vasubandhu prefers Vasumitra's opinion (3) as the best of the four arguments though he was not entirely satisfied with it.
- i) Luận chứng của Pháp Cứu, bàn về sai biệt giữa phẩm loại hay kết quả, như một thoi vàng có thể được làm thành ba thứ đồ dùng, nhưng mỗi thứ vẫn giữ y bản chất của vàng: Dharmatrata's argument from the difference of kind or result, as a gold piece may be made into three different articles, yet each retains the real nature of gold.
- ii) Luận chứng của Diệu Âm, bàn về sai biệt tương dạng hay kiện tố, như cùng một công việc có thể đạt đến được bằng ba nhân công khác nhau: Shosa's argument from the difference of mark or factor as the same service can be obtained from three different employees.
- iii) Luận chứng của Thế Hữu, bàn về sai biệt nhiệm vụ hay vị trí, như trong kế toán, cùng một con số có thể được dùng để diễn tả ba giá trị khác nhau, ví dụ như một đơn vị số có thể là một hay chỉ cho 10, hay cho 100 (1 mét=10 deci-mét=100 centi-mét). Theo luận chứng này thì ta có thể đưa ra nhiều giá trị khác nhau cho mỗi một trong ba thời (quá khứ, vị lai, và hiện tại): vị lai là giai đoạn chưa hiện hành, hiện tại là giai đoạn đang hiện hành thực sự, và quá khứ là giai đoạn mà hiện hành đã chấm dứt. Do bởi những sai biệt về giai đoạn, nên ba thời phân ly rõ rệt, và tất cả các pháp trong đó đều là những thực thể có thực. Do đó có công thức “Tam Thế Thực Hữu, Pháp Thế Hằng Hữu” (ba giai đoạn của thời gian đều có thực và do đó thực thể của tất cả các pháp đều liên tục là thực hữu): Vasumitra's argument from the difference of function or position in accounting where the same numeral may be used to express three different values, for instance, the numeral one may be by 1 or the index of 10 or of 100 (1 meter=10 decimeters=100

centimeters). According to this argument, it is possible to give different values to each of the three periods of time, the future is the stage which has not come to function, the present is the actually functioning stage, and the past is the stage in which the function has come to an end. Owing to the differences in stages, the three periods are distinctly separate, and all things or elements in them are real entities. Hence the formula: “The three periods of time, are real and so is the entity of all elements at any instant.”.

- iv) Luận chứng của Giác Thiên, sai biệt về quan điểm hay tương quan; như một người đàn bà có thể cùng một lúc vừa là con gái, là vợ và bà mẹ, tùy theo sự tương quan với mẹ, với chồng hay với con của mình: Buddhadeva’s argument from the difference of view or relation, as a woman can at once be daughter, wife, and mother according to the relation she holds to her mother, her husband, and her child.

XIII. Trần Na: Dignaga, or Dinnaga (skt)—Tên một vị Bồ Tát, còn gọi là Đồng Thọ hay Vực Long, người miền nam Ấn Độ, sanh ra trong một gia đình Bà La Môn. Lúc đầu ngài tu theo Độc Tử Bộ (Vatsiputriya), rồi sau tự mình ngã theo giáo lý Đại Thừa. Lúc ngài lưu lại đại tu viện Na Lan Đà, ngài đã đánh bại lý luận của một nhà luận lý nổi tiếng Bà La Môn tên là Sudurjaya trong một cuộc tranh luận tôn giáo. Ngài cũng chu du đến Odivisa (Orissa) và Maharattha và có các cuộc tranh luận với các học giả ở đây. Ngài là một đại luận sư về Nhân Minh Chính Lý, vào khoảng từ năm 500 đến 550 sau Tây Lịch. Ngài là sơ tổ của tông Nhân Minh. Trong lịch sử luận lý học của Phật giáo, tên tuổi của Trần Na chiếm một vị trí nổi bật. Ngài là người sáng lập ra lý luận Phật giáo, được gọi là cha đẻ của luận lý học Trung cổ. Ngài được xem là tác giả của khoảng trên 100 bộ luận về luận lý học. Hầu hết các bộ luận này hiện còn được lưu lại qua các bản dịch chữ Hán. Theo Nghĩa Tịnh thì những bộ luận của Trần Na được dùng làm sách giáo khoa về lý luận vào thời của ông. Trong số các tác phẩm quan trọng của Trần Na có cuốn Tập Lượng Luận (Pramanana-samuccaya), tác phẩm vĩ đại nhất của ngài, Nhân Minh Nhập Chính Lý Luận (Nyaya-pravesa), và nhiều bộ khác: A native southern India, in a Brahmin family. He was the great Buddhist logician, around 500-550 A.D., founder of the new logic. In the history of Buddhist logic, the name of Dinnaga occupies a pre-eminent place. He is the founder of Buddhist logic and has been called the Father of Medieval Nyaya as a whole. He was first a Hinayanist Buddhist of the Vatsiputriya sect and later devoted himself to the teachings of Mahayanism. When he stayed at the Nalanda Mahavihara, he defeated a Brahmin logician named Sudurjaya in a religious discussion. He also toured the provinces of Odivisa (Orissa) and Maharattha, holding religious contests with scholars. Dinnaga is credited with the authorship of about a hundred treatises on logic. Most of these are still preserved in Chinese translations. . I-Ch’ing says that Dinnaga’s treatises on logic were read as text-books at the time of his visit to India. Among the most important works of Dinnaga are the Pramanana-samuccaya, his greatest work, the Nyaya-pravesa, the Hetucakra-damaru, the Pramana-sastra-nyayapravesa, the Alambana-pariksa and several others.

XIV. Pháp Xứng—Dharmakirti (skt): See Dharmakirti in Chapter 18 (B) (VI).

XV.A Đễ Sa: Dipankara-Srijnana (skt)—See Chapter 18 (B) (III).

XVI. Trí Quang: Jnanaprabha (skt)—Tên của một đệ tử của Luật Sư Giới Hiền. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, vào giữa thế kỷ thứ chín, hoàng tử Tây Tạng là Ni Ma Gon đi về phía tây và xây dựng một vương quốc mới, một trong những người con trai của ông đã trở thành tu sĩ Phật giáo và mang tên là Trí Quang. Vào thời của Trí Quang, Mật tông đã thôn tính hết mọi tôn giáo ở Ấn Độ. Mặc dù thế, bản thân Trí Quang không bị Mật tông thu hút. Trái lại, ông còn viết một cuốn sách chống lại phái này. Các tu sĩ Mật tông Tây Tạng cho rằng vị hoàng thân này phải xuống địa ngục này phải xuống địa ngục vì tội viết cuốn sách phỉ báng này. Trí Quang là con trai cả của vua Guge (Shenshung) và đã trở thành một Tỳ Kheo. Ông đọc nhiều bộ kinh, theo chủ nghĩa duy lý và thừa kế của ông cha một sự sùng mộ sâu xa đối với đạo Phật. Tuy nhiên, ông nhận thấy rằng chống lại cái xấu là một nhiệm vụ rất lớn lao, những nỗ lực đơn độc của ông sẽ không kham nổi. Do đó, ông chọn lấy 21 thanh niên Tây Tạng thông minh, cho học ở trong nước mười năm, rồi gửi đến Kashmir để học lên cao hơn. Thế nhưng không một người nào trong bọn họ chịu nổi khí hậu khắc nghiệt của Kashmir và tất cả đều đã bỏ mạng, ngoại trừ Ratnabhadrā (Rin-Chhen-Zang-Po) và Suprajna (Legs-Pahi-Shes-Rab). Ratnabhadrā được xem là một dịch giả vĩ đại nhất của Tây Tạng. Khi ông kết thúc việc học trở về thì Trí Quang rất vui mừng, nhưng công việc mà ông đang làm quả là vượt quá sức của một người. Ông đi đến kết luận là do các du học sinh từ Tây Tạng gửi đi không chịu nổi khí hậu khắc nghiệt của Ấn Độ, nên có một số học giả từ Ấn Độ đến Tây Tạng làm việc thì có hiệu quả hơn. Ông bèn cử một phái đoàn sang Tây Tạng để mời A Đề Sa qua Tây Tạng. Nhưng phái đoàn này đã thất bại vì họ không thuyết phục nổi vị luận sư này đến Tây Tạng. Trí Quang không phải là người dễ nản lòng. Ông quyết định cử một phái đoàn khác nhưng tiền đã hết, nên ông đến tỉnh Gartog để thu góp vàng. Đây có lẽ là một nơi có mỏ vàng, nằm ở vùng phía bắc hồ Manasarovar. Theo lời kể lại thì vua xứ này đã bắt giữ ông và đòi một số tiền chuộc lớn. Khi con trai ông là Bodhiprabha (Byang-Chub-Od) Hay tin cha mình bị bắt, ông đã gom được một số tiền tưởng là đủ để giải thoát cho cha mình. Song số tiền đó bị xem là chưa đủ, trước khi quay trở về lấy thêm tiền, ông đến thăm cha mình trong tù và Trí Quang đã bảo con: “Con đã biết là ta đã già yếu rồi. Nếu không chết bây giờ thì có lẽ cũng chỉ trong mười năm nữa thôi. Vậy nếu con phung phí tiền bạc vì ta thì chúng ta không thể nào mời được một học giả từ Ấn Độ qua đây. Thật đẹp đẽ biết bao nếu ta được chết vì một mục đích cao cả và con dùng toàn bộ số vàng kia để cử người đi Ấn Độ rước một học giả về! Hơn thế nữa, không chắc gì vị vua này sẽ thả ta về sau khi nhận đủ số tiền đòi hỏi. Vì thế, con ơi, thay vì lo lắng cho ta, con hãy cử một sứ giả đến gặp ngài A Đề Sa. Ta đảm bảo rằng ông ta sẽ đồng ý đến Tây Tạng, nhất là khi được biết về hoàn cảnh hiện nay của ta, vì ông ấy sẽ đoái thương chúng ta. Nếu vì một lý do gì mà ông ấy không đến được thì hãy mời một học giả khác đã từng làm việc dưới ông ta.” Thế rồi Trí Quang đặt tay lên vai con mình, cầu chúc khi hai cha con chia tay nhau lần cuối. Sau lần ấy, Bodhiprabha lo tìm một sứ giả là ưu bà tắc Gun-Than-Pa đi Ấn Độ, đảm đương trách nhiệm mà cha mình đã giao phó. Sau khi nghe kể lại về cái chết bi thảm của Trí Quang, vị tu sĩ hoàng gia, ngài rất cảm động và nói: “Chắc chắn là ngài Trí Quang sẽ trở thành một Bồ Tát, một Đức Phật sẽ thành, vì ông ấy đã hy sinh bản thân cho Chánh Pháp. Ta sẽ đáp lại nguyện vọng của ông ấy, nhưng các người phải thấy là ta đang gánh trên vai ta đang gánh trách nhiệm đối

với 108 đền chùa. Hơn nữa, ta còn có nhiều việc khác phải lo. Phải mất 18 tháng ta mới rời bỏ được cái công việc này. Chỉ đến khi đó ta mới có thể đi Tây Tạng được. Còn bây giờ thì các người cứ giữ lấy số vàng này.” Ratnakarasanti, tu viện trưởng, bắt đắ dĩ phải để cho A Đế Sa ra đi. Trong thời gian ở lại Tây Tạng, trong thời gian trên 30 năm, A Đế Sa đã dịch nhiều sách và viết một tác phẩm nổi tiếng của ông tựa đề “Bồ Đề Đạo Đẳng Luận.” Bản dịch ra tiếng Tây Tạng của cuốn sách này hiện vẫn còn. Sau này, Ratnabhadra, được Trí Quang đưa đi Ấn du học ngày trước, trở thành một đệ tử trung thành và giúp ngài A Đ Sa dịch nhiều bộ sách quan trọng: Name of a disciple of Silabhadra. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, in the middle of the ninth century A.D., the Tibetan Prince Ni-Ma-Gon moved to the west and founded a new kingdom. One of his son became a monk named Trí Quang (Jnanaprabha). By Jnanaprabha’s time, Tantrism had devoured all the religions of India. In spite of this, Jnanprabha himself was not attracted to Trantism. On the contrary, he wrote a book against it. The Tantrics of Tibet believe that the royal ascetic went to hell for writing this book. Jnanaprabha was the eldest son of the king of Guge (Shenshung) and had become a monk. He had read the scriptures, was a rationalist, and had inherited from his forefathers a great faith in Buddhism. He realized, however, that the task of combating the evils of Tantrism was so stupendous that his single-handed efforts would not suffice. He therefore selected 21 intelligent Tibetan youths, educated them for ten years in the country, and then sent them to Kashmir for higher studies. None of these, however, could stand the rigours of the climate in Kashmir, and all of them died except Ratnabhadra (Rin-Chhen-Zang-Po) and Suprajna (Legs-Pahi-Shes-Rab). Ratnabhadra is considered to be the greatest translator in Tibet. When he returned at the end of his studies, Jnanaprabha was very delighted, but the work of reform for which he had striven so hard was too difficult for just one individual. He came to a conclusion that since the students from Tibet found it very difficult to stand the climate of India, it would be better if some scholars were to come from India and work in Tibet. He decided to send a mission to go to India to invite Dipanakara to Tibet. The mission failed, however, for the party could not prevail upon the master to undertake a journey to Tibet. Jnanaprabha was not one to be daunted by failure. He decided to send another party, but funds were lacking, so he went to the Gartog Province to collect gold. This probably refers to a place named Gartog, which was situated to the north of the Manasarovar lake and had a gold mine. It is recorded that the king of Gartog put him under arrest and held him up for a big ransom. When the news of Jnanaprabha’s arrest reached his son, Bodhiprabha (Byang-Chub-Od), he thought that he had collected enough money to effect his release. The amount, however, proved inadequate, but before he could go back to obtain more money, he went to see his father in prison. Jnanaprabha said to his son: “My son! You know I am grown old. Even if I do not die immediately, I am likely to do so within the next ten years. So if you squander money on me, we shall not be able to send for a scholar from India. How splendid it would be if I were to die for the sake of the great cause and you could send all the gold to India to fetch the scholar! Moreover, it is not certain that the king will release me even after he has received the stipulated amount of gold. So, my son, instead of worrying about me, you had better send an emissary to Atisa. I am sure he will agree to come to Tibet, especially when he hears about my present plight, for he will

take pity on us. If for some reason he cannot come, then you should send for some other scholar who has worked under him.” Thus Jnanaprabha put his hand on his son and blessed him as he took leave of him for the last time. After the last meeting with his father, Bodhiprabha sent Upasaka Gun-Than-Po who had lived in India for two years to go to India to invite Atisa Dipankara. After Dipankara was told about Jnanaprabha’s tragic story (the death of the royal ascetic), he was very moved and said: “There is no doubt that Jnanaprabha was a Bodhisattva, the Buddha to be, because he had sacrificed himself for the Dharma. I will fulfil his desire, but you must realize that the heavy responsibility for 108 temples rests on my shoulders. I have to be relieved of these duties. Then only shall I be able to go to Tibet. In the meantime, you must keep this gold.” Dipankara informed Ratnakarasanti, the Chief Abbot of the Mahavihara, about his intentions. Ratnakarasanti was first reluctant to let him go, but eventually he allowed Dipankara to go to Tibet. When he stayed in Tibet, more than thirty years, Atisa translated many books and wrote his famous work titled “Bodhipatha-pradipa.” The Tibetan translation of this book is still extant. Later, the great master Ratnabhadra, who had been sent by Jnanaprabha to Kashmir, became Atisa’s staunchest devotees and assisted him in translating many important books.

XVII. *Chân Đế Tam Tạng (513-569)*: Paramartha, Gunarata, or Kulanatha (skt)—Ba La Mạt Đà—Câu Na La Đà—See *Chân Đế Tam Tạng (Paramartha)* in Chapter 18 (C) (V).

XVIII. *Liên Hoa Giới—Kamalashila (700-750)*: Một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ tám. Ông đã đóng vai trò cực kỳ quan trọng và có ảnh hưởng rất lớn trong việc phát triển trường phái này trên đất Tây Tạng. Ông là một trong những đệ tử nổi tiếng của Tịch Hộ. Có thể nói rằng Tịch Hộ và Liên Hoa Giới tiêu biểu cho sự dung hợp của học thuyết Trung Quán và Duy Thức Luận, và vì thế không thể gọi họ thuộc phái Trung Quán chân chính. Liên Hoa Giới đã viết bộ “Minh Giải Chân Lý Khái Yếu.” để chú giải một cách tinh tường về chân lý khái yếu—An Indian Buddhist master, one of the most important representatives of the Madhyamika school in the 8th century, author of an influential meditation text entitled “Stages of Meditative Practice” (Bhavanakrama), which according to Tibetan tradition was written in response to the quietist and antinomian (hai nguyên tắc đối nghịch nhau) teachings of Ho-Shang-Mo-Ho-Yen (Hva-shang Ma ha ya na—tib). Bu Ston reports that the two met at the “Council of Lhasa,” during which Kamalasila championed Indian gradualist paradigms (kiểu mẫu) of meditation, while Mo-Ho-Yen advocated a form of Ch’an practice. Kamalasila was declared victorious, but the defeated sent some Chinese assassins to Tibet, and they killed Kamalasila by squeezing his kidneys. Kamalasila played an extremely important role and had great influence on the development of the Madhyamika school in Tibet. He was one of the celebrated disciples of Santaraksita. It may be said in passing that Santaraksita and Kamalasila represent a syncretism of the Madhamaka system and Vijnanavada and cannot be strictly called Madhyamikas. Kamalasila wrote a “Learned Commentary on the Compendium of Reality (Tattvasamgraha-Panjika).

XIX. Mục Kiền Liên Tư Đế Tu—Maggaliputta Tissa (p): See Maggaliputta Tissa in Chapter 18 (B) (VIII).

XX. Ma Thần Đà—Mahindra (skt): Mahinda (p)—Ma Hi Đà—Ma thần đà, nhà sư Phật giáo vào thế kỷ thứ III trước Tây lịch. Con trai của vua A Dục, có tội với nhà vua nhưng về sau tu chứng quả A La hán, người ta nói ông nổi tiếng như là vị sáng lập nền Phật Giáo ở Tích Lan, khoảng 200 năm sau ngày Đức Phật nhập Niết Bàn. Milinda là người cầm đầu phái bộ truyền giáo sang Tích Lan vào năm 250 trước Tây lịch và làm cho vua xứ này là Devanam-Piya Tissa cải đạo. Ông đã giúp vị vua này xây ngôi tịnh xá đầu tiên trên hải đảo, mà sau này phát triển thành ngôi Đại Tịnh Xá nổi tiếng nhất của Tích Lan thời bấy giờ. Theo Tích Lan Đại Thống Sử, vua A Dục muốn phát triển Phật Giáo thành một tôn giáo của thế giới nên ngài đã phái con trai của Ngài là Ma Thần Đà làm trưởng đoàn Truyền Giáo Tích Lan vào khoảng năm 250 trước Tây Lịch. Ma Thần Đà đã độ cho vua Tissa, và được nhà vua cấp cho một khoảng đất để xây ngôi “Đại Tịnh Xá. Một nhánh cây Bồ Đề tại Bồ Đề Đạo Tràng cũng được mang sang trồng ở Tích Lan, đến nay hãy còn xanh tươi. Trong một thời gian ngắn, các giáo đoàn được thành lập. Hiện nay Tích Lan là địa cứ của Phật Giáo Nguyên Thủy. Milinda mất tại Tích Lan vào tuổi 60— A Buddhist monk of the third century BC. Son of the Indian King Asoka, on repenting of his dissolute life, became an arhat, and is said to be reputed as founder of Buddhism in Ceylon, around 200 years after the Buddha’s Nirvana. Milinda was the leader of the mission to Ceylon around 250 BC and that resulted in the conversion of the Sinhalese king, Devanam-Piya Tissa. He helped this king to establish the first Buddhist monastery on the island, which later grew into the most famous Mahavihara of Ceylon at that time. According to The Ceylon Mahavansa, King Asoka sought to expand Buddhism from the region around Magadha into a “world” religion. As such, he sent his son Mahinda to Sri Lanka in hopes of establishing the Dharma on the island. Mahinda converted the King, Devanampiya Tissa, and received a site on the island to build a monastery. This site eventually developed into a Mahavihara or “Great Monastery.” A branch of the Bodhi Tree was brought from Bodhgaya and planted in Sri Lanka as well, and it is still living well at this time. In a short time, a valid ordination lineage for monks was established, and the religion began to grow on the island, remaining today as a stronghold of Theravada Buddhism. Milinda died in Ceylon at the age of 60.

XXI. Marpa Chogi Lodro (1012-1097): Nhà sư Tây Tạng đầu tiên thuộc dòng Kagyupa, người đã ba lần du hành sang Ấn Độ, tại đây ông đã theo học tiếng Bắc Phạn và thọ lễ quán đảnh Mật giáo từ một vài vị thầy nổi tiếng người Ấn Độ, trong đó có Naropa. Naropa đã truyền cho ông một số nghi thức quán đảnh và giáo pháp, bao gồm cả nghi thức lần pháp môn thiền tập của Cakrasamvara, vị thần giám hộ chính của trường phái Kagyupa, những đại pháp ấn, và lục pháp của Naropa. Khi trở về Tây Tạng, ông trở nên một nhà phiên dịch nổi tiếng, ông kết hôn với Dakmema, và có vài đứa con trai, trong khi đó thì ông vẫn tiếp tục tu tập như một Phật tử tại gia. Marpa là một trong những nhân vật được tôn kính một cách rộng rãi trong Phật giáo Tây Tạng và trường phái Kagyupa, ông được xem như là người đã đạt được mức độ giác ngộ tương đương với Cháp Kim Cang Phật. Mặc dù ông chỉ là một Phật tử tại gia với dáng vẻ bên ngoài, ông chấp nhận

sống đời sống tự viện, và hoàn toàn vượt qua tất cả những luyện chấp với công việc thế tục. Vị đệ tử nổi tiếng của ông là ngài Milarepa—First Tibetan master of the Kagyupa tradition, who made three visits to India, where he studied Sanskrit and received tantric initiations from several famous Indian masters, including Naropa (1016-1100). Naropa gave him a number of initiations and teaching lineages, including the ritual and meditative practices of Cakrasamvara, the main tutelary deity of the Kagyupa order, mahamudra, and the six dharmas of Naropa. Upon his return to Tibet he became a noted translator, married a woman named Dakmema, and raised several sons, at the same time he also continued to cultivate as a lay tantric practitioner. Marpa is one of the most widely revered figures in Tibetan Buddhism, and Kagyupa is considered to have attained a level of awakening equivalent to that of Buddha Vajradhara. Even though he was a lay person in the outward appearance, he accepted the monastic lifestyle, and completely transcended all attachments to worldly affairs. His best-known disciple was Milarepa.

XXII. Milarepa (1040-1123): Một trong những nhân vật lớn của Phật giáo Tây Tạng, được đặc biệt tôn kính và được xem như là một phạm nhân đạt được giác ngộ Bồ Đề chỉ trong một kiếp người, dù có gánh chịu nhiều ác nghiệp. Theo tiểu sử, ông và gia đình ông bị truất quyền sở hữu tài sản bởi những cô bác tham lam, sau khi mẹ ông bắt buộc ông phải học bùa phép ảo thuật. Ông ném ra một loại bùa làm hại chết nhiều người, nhưng mỉa may cho ông là người cô và người bác của ông không hề hấn gì, và sau đó, quan ngại cho những hành động của mình sẽ làm cho ông chịu khổ đau khủng khiếp trong kiếp tới, nên ông tìm đến một vị thầy nhờ giúp đỡ. Cuối cùng ông tìm gặp Marpa-Choskyi-Blo-Gros, người bắt ông phải làm một số những phép trừ ma đau đớn để tẩy trừ nghiệp chướng của ông và dạy cho ông một phép tu tập căn bản. Sau đó Marpa dạy ông về đại thủ ấn và sáu pháp “Naropa.” Tiểu sử và những bài hát xuất thần của ông là những tác phẩm văn học Phật giáo được phổ biến rộng rãi khắp vùng Hy Mã Lạp Sơn—One of the great figures of Tibetan Buddhism, particularly revered as an example of an ordinary person who attained awakening in one human lifetime, despite being burdened by negative karma. According to his biography, he and his family were dispossessed of their inheritance by his greedy aunt and uncle, following which his mother coerced him into learning black magic. He cast (ném ra) a spell that killed many people, but ironically left the aunt and uncle unharmed, and then, concerned that his actions would doom (xét xử) to terrible suffering in his next lifetime, sought a teacher who could help him. He eventually found Marpa-Choskyi-Blo-Gros, who made him perform a series of painful and dispiriting tasks, which cleansed his karma and provided a basis for his practice. After this Marpa taught him Mahamudra and the six dharmas of “Naropa.” His biography and ecstatic songs are among the most widely known pieces of Buddhist literature throughout the Himalayan region.

XXIII. Naropa: Một vị thầy Mật giáo người Ấn Độ, đệ tử của Tilopa, và là thầy của Mar Pa Chos Kyi. Theo truyền thuyết về cuộc đời của ông, thời đó ông là một học giả nổi tiếng ở Tu Viện Đại Học Na Lan Đà, nhưng ông phải rời bỏ vị trí sau khi một người đàn bà cực kỳ xấu đến vấn đạo ông về tinh yếu của pháp mà ông không thể giải thích được, và người ta cho rằng sự xấu xí của người đàn bà chính là phản ảnh của sự kiêu ngạo và

những cảm giác tiêu cực nơi chính ông. Sau đó người đàn bà bảo ông tìm gặp thầy Tilopa để học đạo, Tilopa đồng ý dạy ông sau một loạt thử thách đau đớn như ép dương vật giữa hai hòn đá... Sau khi đã nắm vững được giáo pháp của Tilopa, ông bèn truyền lại cho Mar Pa, người này mang giáo pháp ấy qua Tây Tạng và lập nên tông phái Kagyupa—Nadapada 1016-1100, an Indian Buddhist tantric master, student of Tilopa and teacher of Mar Pa Chos Kyi Blo Gros. According to legends about his life, he was a renowned scholar at Nalanda Monastic University, but left his position after an experience in which a hideously ugly woman appeared before him and demanded that he explain the essence of the Dharma. He was unable to do so, and was informed that her ugliness was a reflection of his own pride and other negative emotions. After that, she instructed him to seek out Tilopa, who only agreed to teach him after subjecting him to a series of painful and bizarre tests, such as crushing his penis between two rocks. After mastering the practices taught to him by Tilopa, he passed them on to Mar Pa, who in turn brought them to Tibet, where this lineage developed into the Kagyupa Order.

XXIV. Padma-Sambhava (eighth century): Lotus born—Liên Hoa Sanh (nhà sư Ấn truyền giáo tại Tây Tạng), một vị thầy Mật giáo từ Oddiyana, mà bây giờ vài học giả tin là vùng Swat, nhưng vài học giả khác lại tin là vùng gần Ghazni, theo biên niên sử Tây Tạng thì ngài Liên Hoa Sanh du hành sang Tây Tạng dưới thời Trisong Detsen. Khi đến đó ngài đã gặp phải sức đề kháng mãnh liệt từ những người trung thành với giáo phái cổ của Tây Tạng là giáo phái Bon, nhưng nhờ thần lực ngài đã đánh bại được bọn họ. Sau đó thì Liên Hoa Sanh, Trisong Detsen, and Santaraksita xây dựng tự viện Phật giáo đầu tiên ở Tây Tạng mang tên là Samye vào năm 775. Ngài được trường phái Nyingmapa của Phật giáo Tây Tạng xem như là vị tổ khai sơn của trường phái này, và được mọi người trong trường phái tôn kính như là hiện thân của Đức Phật A Di Đà. Cùng với đệ tử của ngài là Yeshe Tsogyel, ngài đã biên soạn một bộ giáo điển khổng lồ mà người ta gọi là “Ấn Tạng,” và cất giấu đi. Sự cất giấu này được bảo toàn bởi mật chú mà chỉ có người đã thọ giới “Khai Tạng” (khám phá ra Ấn tạng) của trường phái mới có thể tìm ra mà thôi—Tantric master from Oddiyana, which some scholars believe was modern-day Swat, but others think may have been near Ghazni, who according to later Tibetan chronicles traveled to Tibet, during the dynasty of Trisong Detsen (740-798). Upon his arrival he encountered fierce opposition from the demons of Tibet and from adherents of the indigenous religion of Bon, but through his magical powers he was able to defeat them all. Following this, Padmasambhava, Trisong Detsen, and Santaraksita established the first Buddhist monastery in Tibet, named Samye, in 775. He is considered by the Nyingmapa order of Tibetan Buddhism to be its founder, and is revered within the tradition as a physical emanation of Amitabha Buddha, along with his disciple Yeshe Tsogyel, he is credited with composing a huge corpus of texts called “hidden treasures,” which were concealed by them. This concealment was safeguarded by spells which ensured that only their respective ordained “treasure discoverers” would be able to find and reveal them.

XXV. Hiếp Tôn Giả (Worship of the Ribs): Parsva (skt)—See Parsva in Chapter 18 (B) (X).

XXVI. Rinchen Sangpo (958-1055): Một trong những nhà dịch thuật nổi tiếng nhất của Phật giáo Tây Tạng, tác phẩm của ông đánh dấu sự bắt đầu của việc dịch thuật vào thời kỳ truyền bá Phật Giáo lần thứ 2 của Phật giáo Tây Tạng. Ông được Yeshe O, vua của vương quốc Buhrang, miền Tây của Tây Tạng, đưa sang Kashmir để tu học, và sau 17 năm ông trở về Tây Tạng, tại đây ông bắt đầu dịch thuật những tác phẩm của Phật giáo Ấn Độ sang tiếng Tây Tạng. Ông cũng là một động tác chính trong việc thiết lập Giới Luật ở Tây Tạng. Hơn nữa, người ta cho rằng ông là người đã sáng lập ra vài tu viện ở Tây Tạng, bao gồm tu viện Doling ở Guge và tu viện Tabo ở Spiti. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông nhan đề “Phủ Nhận Giáo Thuyết Mật Chú Giả Hiệu,” trong đó ông tấn công những sự tu tập mật chú quan hệ tới việc “kết hợp tính dục” và nghi lễ liên hệ tới sự sát hại để tế tự—One of the great translators of Tibetan Buddhism, whose work marked the beginning of the translations of the “second dissemination” of Buddhism in Tibet. He was sent to Kashmir to study by Yeshe O, king of Buhrang in western Tibet, and after seventeen years there returned to Tibet, where he began translating Indian Buddhist works. He was also instrumental in re-establishing the Vinaya in Tibet. In addition, he is credited with founding several monasteries, including Doling in Guge and Tabo in Spiti. His best-known work is entitled “Refutation of False Tantric Teaching,” in which he attacks tantric practices involving sexual union and “ritual slaying.”

XXVII. Thục Xoa Nan Đà—Saksananda (skt): Saksananda (skt)—Thí Khất Xoa Nan Đà—
See Saksananda in Chapter 18 (C) (XI).

XXVIII. Sakya Pandita Gunga Gyeltsen Bel Sangpo (1182-1251): Một trong những nhân vật chính của trường phái Sakyapa của Phật giáo Tây Tạng, nổi tiếng về cả tài bác học và sự hiểu biết nhanh chóng về chánh trị. Trường phái Sakyapa xem ông như là hiện thân của ngài Văn Thù. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là “Tạng Tri Thức của Sự Nhận Biết Có Giá Trị,” trong đó ông hệ thống hóa tư tưởng của Trần Na (Dignaga) và Pháp Xứng (Dharmakirti). Ông cũng là tác giả của một số tác phẩm rất phổ biến như “Kho Tàng Về Những lời Khuyên Hay,” và “Sự Phân Biệt Giữa Tam Nguyện.” Tác phẩm đầu tiên là một sưu tập 457 câu kệ gồm những lời thơ giáo huấn về tôn giáo, và tác phẩm thứ nhì bàn về ba loại nguyện của Phật tử: 1) Ba La Đề Mộc Xoa nguyện cho chư Tăng Ni; 2) Bồ Tát nguyện; và 3) nguyện của hành giả Mật giáo. Ông đóng một vai trò quyết định trong lịch sử Phật giáo Tây Tạng vào năm 1244 khi ông chấp nhận lời thỉnh cầu sang triều đình Godan Khan ở Mông Cổ. Sự mạng của ông này được xem như là một sự hàng phục của Tây Tạng đối với Mông Cổ, nhưng theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, Kha Hãn Godan rất cảm kích Sakya Pandita đến nỗi Kha Hãn này đã cải sang đạo Phật, và phong cho Sakya Pandita làm giáo thọ cho nhà vua. Họ bắt đầu cái gọi là quan hệ giữa “Người Bảo Trợ và Tăng già,” theo đó Kha Hãn sẽ bảo vệ Phật giáo Tây Tạng và dòng truyền thừa của các vị Lạt Ma Sakyapa sẽ là những vị tuyên úy cho triều đình Mông Cổ. Người kế thừa ông là Pakpa Lodro, kế thừa vai trò giáo thọ sư cho Kha Hãn Mông Cổ trong triều, và cũng là người trị vì xứ Tây Tạng, nhưng quyền lãnh đạo của dòng truyền thừa Sakyapa bị sút giảm khi thế lực Mông Cổ suy tàn vào thế kỷ thứ 14—One of the major figures of the Sakyapa order of Tibetan Buddhism, renowned both for his scholarship and his political acumen. He is viewed by the tradition as an incarnation of

Manjusri. His most influential philosophical work is his “Treasury of the Knowledge of Valid Cognition,” which systematizes the thought of Dignaga and Dharmakirti. He is also the author of two widely popular works, the “Treasury of Well-Spoken Advice” and “Differentiation of the Three Vows. The first is a collection of 457 verses containing poetic, religious and moral instructions. And, the second is a discussion of the three main types of Buddhist vows in the Tibetan tradition: 1) the Pratimoksa (Pratimoksha) vows of monks and nuns; 2) Bodhisattva vows; and 3) the vows of tantric practitioners (Vajrayana vows). He played a decisive role in Tibetan history when in 1244 he accepted an invitation to travel to Mongolia to the court of Godan Khan. The mission was intended as a formal surrender of Tibet to the Mongols, but according to traditional Tibetan Buddhism, the Khan was so impressed by Sakya-Pandita that he converted to Buddhism and made him his religious preceptor. They initiated what was called a “patron-priest” relationship, under which the Khan would protect Tibet and Buddhism and the Sakya lamas would serve as chaplains to the Mongol court. His successor, Pakpa Lodro (1235-1289), inherited the role of preceptor to the Mongol court and ruler of Tibet, but Sakya hegemony later waned along with Mongol power in the 14th century.

XXIX. Tịch Hộ—Santaraksita (680-740): See Santaraksita in Chapter 18 (B) (XI).

XXX. Tịch Thiên: Santideva (skt)—Shantideva (p)—See Santideva in Chapter 18 (B) (XII).

XXXI. Tông Khách Ba: Sumatikirti (skt)—See Chapter 18 (D) (XVI).

XXXII. Tilopa (988-1069): See Chapter 18 (B) (XIII).

(B) Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ
Twenty-eight Patriarchs in India
Twenty eight Indian Patriarchs

Theo trường phái Thiền, thì nhà Thiền không truyền bằng giáo pháp mà bằng Tâm truyền Tâm. Có 28 vị Tổ tại Ấn Độ—According to the Zen sect, men who inherited and passed on teaching of Sakyamuni which was not expounded in words but transmitted from mind to mind. There are twenty eight Indian Patriarchs:

- 1) Ma Ha Ca Diếp: Mahakashyapa—Ông sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn, ngoại ô của thành Vương Xá, một trong mười đại đệ tử của Phật, người ta nói ông là một trong những đệ tử vượt trội các đệ tử khác về mặt buông xả và hạnh đầu đà. Sau khi Phật nhập diệt, Đại Ca Diếp đã nối tiếp Phật hướng dẫn Tăng đoàn. Ông cũng là người chủ tọa hội đồng kết tập kinh điển đầu tiên—He was born into a Brahmin family, on the outskirts of Rajagrha, one of the Buddha’s great disciples. He was said to be foremost among the ten great disciples in non-attachment, and foremost at the practice of austerity. After the Buddha’s death, Mahakasyapa succeeded the Buddha as a leader of Buddhist Order. He also presided the First Council at Rajagrha—See Chapter 12.

- 2) A Nan: Ananda—Ông là anh em chú bác với Phật, là một trong mười đại đệ tử của Phật. Ông còn là thị giả của Phật. Ông có một trí nhớ tuyệt hảo đến độ trong lần đầu kết tập kinh điển, ông đã nhớ lại và tụng tụng tam tạng kinh điển—He was the Buddha’s cousin, one the the Buddha’s ten great disciples. He served as the Buddha’s attendant. He had excellent memory that he was able to remember and reciting the Buddha’s discourses (Tripiṭaka) at the first Council.
- 3) Thương Na Hòa Tu: S(h)anavasa (skt)—Sanakavasa (skt)—Sanavasa (skt)—Còn gọi là Na Hòa Tu, Thương Nặc Ca, Thương Nặc Ca Phục Sa, Xá Na Ba Tư, người em trai và cũng là đệ tử của ngài A Nan. Một vị A La Hán, mà theo Eitel, trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, cho là vị tổ thứ ba ở Ấn Độ, gốc Ma Thâu Đà, người đã chủ trì cuộc kết tập kinh điển lần thứ hai. Theo truyền thống Tây Tạng, ông được gọi là “Thiết Nặc Ca” vì khi sanh ra ông đã được trùm bởi áo Thiết Nặc Ca (có thuyết nói Thương Nặc Ca là tên một loại áo. Khi ngài đổi đời mặc áo “thiết nặc ca” nên nhân đó mà gọi áo “thiết nặc ca” là áo gai. Theo Tây Vực Ký, Thương Na Hòa Tu khi còn ở kiếp trước đã lấy cỏ “thiết nặc ca” làm áo, và bố thí cho chúng Tăng vào ngày giải an cư kiết hạ. Ngài thường mặc chiếc áo này trong năm trăm thân. Ở đời hậu thân, ngài và chiếc áo cũng theo thai ra đời. Thân thể lớn dần, chiếc áo cũng rộng theo. Khi ngài được A Nan độ cho xuất gia, thì chiếc áo trở thành pháp phục. Khi ngài thọ cụ túc giới thì chiếc áo trở thành chiếc Cà sa 9 mảnh. Khi tịch diệt ngài phát nguyện sẽ để lại chiếc áo cho hết thầy di pháp của Đức Thích Ca, nguyện lưu cái áo lại cho đến khi đạo pháp của Đức Thích Ca truyền tận áo mới bị mục nát)—A younger brother and disciple of Ananda. An arhat, whom Eitel, in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms*, gives as the third patriarch, a native of Mathura, and says: “A Tibetan tradition identifies him with yasas, the leader of the II Synod. Because of his name he is associated with a hemp or linen garment, or a covering with which he was born.
- 4) Ưu Ba Cúc Đa: Upagupta—Người sanh ra trong giai cấp Thủ Đà La (giai cấp hạ tiện nhất trong xã hội Ấn Độ), gia nhập Tăng đoàn lúc 17 tuổi. Ngài nổi tiếng như một vị Phật, dưới triều vua A Dục, và là thầy của vua A Dục, ngài đã trở thành vị tổ thứ tư của Ấn Độ, 100 năm sau ngày Phật nhập Niết Bàn—A Sudra by birth, who entered upon monastic life when 17 years of age. He was renowned as almost a Buddha, lived under king Asoka, and teacher of Asoka, and is reputed as the fourth patriarch, 100 years after the nirvana.
- 5) Đề Đa Ca: Dhritaka or Dhritaka (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đề Đa Ca, tổ thứ năm tại Ấn Độ, không được Phật Giáo Nam Truyền biết đến, sanh trưởng tại xứ Ma Kiệt Đà, đệ tử của Ưu Ba Cúc Đa. Ông đến xứ Madhyadesa nơi đây ông làm lễ quy y thọ giới cho Micchaka và 8.000 đệ tử—According to Eitel in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms*, Dhritaka, the fifth patriarch “Unknown to Southern Buddhists, born in Magadha, a disciple of Upagupta, went to Madhyadesa where he converted the heretic Micchaka and his 8,000 followers.
- 6) Di Già Ca: Mikkaka—Micchaka—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Di Già Ca là một cư dân thuộc trung bộ Ấn Độ, hoằng hóa vùng Bắc Ấn, rồi đến Ferghana nơi mà ông đã chọn Bà Tu Mật làm tổ thứ bảy. Ông thị tịch bằng lửa tam muội của chính mình—According to Eitel in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms*, Mikkaka, a native of Central India, who laboured in Northern India transported himself to

Ferghana where he chose Vasumitra as his successor. He died by the fire of samadhi of his own.

- 7) Bà Tu Mật: Vasumitra—Một cư dân vùng Bắc Ấn, sanh ra vào cuối thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch. Ông là người đã tổ chức Đại hội Kết tập Kinh điển lần thứ tư tại vương quốc Kaniska—A native of Northern Indian state of Gandhara, born at the end of the first century AD. He is said to have organized the Fourth Council in the Kingdom of Kaniska.
- 8) Phật Đà Nan Đề: Buddhanandi.
- 9) Phật Đà Mật Đa: Buddhamitra.
- 10) Hiệp Tôn Giả: Bhikshu Pars(h)va—Là một cư dân vùng Trung Ấn. Ông là người chủ tọa Đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư—A native of Central India. He is also said to have presided over the Fourth Council.
- 11) Phú Na Dạ Xa: Punyayas(h)as—Một cư dân của vương quốc cổ Kosala, dòng dõi nhà họ Cồ Đàm, sanh ra tại Pataliputra, hoàng hóa vùng Varanasi. Ông chính là người đã quy y cho Mã Minh Bồ Tát—A native of the ancient Indian state of Kosala, descendant of Gautama family, born in Pataliputra, laboured in Varanasi and converted Asvaghosa.
- 12) Mã Minh: Asvaghosha—Cư dân của thành Xá Vệ. Ông là tác giả của quyển Buddha carita (Tiểu Sử Đức Phật)—A native of Sravasti. He was the author of the Buddha Carita, a biography of the Buddha.
- 13) Ca Tỳ Ma La: Bhikshu Kapimala—Là một cư dân của xứ Ma Kiệt Đà, vùng trung Ấn. Thoạt đầu ông là thủ lĩnh của trên 3000 ngoại đạo, nhưng sau khi gặp Ngài Mã Minh, ông đã chứng được chân lý, và sau này đem Phật pháp truyền bá khắp miền Tây Ấn—A native of central Indian state of Magadha. It is said that at first he led a group of three thousand non-Buddhists, but later he met Asvaghosha, realized the truth, and spread the Dharma through the West of India.
- 14) Long Thọ: Nagarjuna—Tên Việt Nam là Long Thọ hay Long Thắng. Long Thọ sống vào khoảng thế kỷ thứ nhì hay thứ ba trước Tây lịch. Ông sanh ra trong một gia đình Bà la môn ở miền Nam Ấn. Ông xuất gia và trở thành một Tỳ kheo của trường phái Tiểu Thừa, nhưng sau đó ông đã du hành đến Tuyết Sơn và tu học theo trường phái Đại Thừa—Vietnamese name is Long Thọ or Long Thắng. Nagarjuna lived in the second or third century AD. He was born into a Brahmin family in Southern India. When he became a monk he first studied Hinayana canon, but later he travelled to the Himalaya and learned the teachings of Mahayana.
- 15) Ca Na Đề Bà: Aryadeva or Kanadeva (skt)—Sở dĩ gọi là Kanadeva vì ông chỉ có một mắt. Kana theo Phạn ngữ là một mắt. Ông còn được gọi là Aryadeva. Ông sống tại miền Nam Ấn vào khoảng thế kỷ thứ ba trước Tây lịch. Người ta kể rằng ông bị một người ngoại đạo ám hại—He was called Kanadeva because he had only one eye. The Sanskrit “Kana” means one-eyed. He was also called Aryadeva. He lived in Southern India in the third century and is said to have been killed by a non-Buddhist.
- 16) La Hâu La Đa: Arya Rahulata—Vốn là một cư dân của thành Ca Tỳ La Vệ, mà bây giờ là Nepal. La Hâu La Đa của thành Kapila (Ca Tỳ La Vệ), là vị tổ thứ 16, người đã tự di chuyển một cách kỳ diệu đến vương quốc Sravasti, nơi đó ngài đã thấy bóng năm vị Phật trên đỉnh Hiranyavati—A native of Kapilavastu, in present day Nepal. Rahulata of Kapila, the sixteenth patriarch, who miraculously transported himself to the kingdom of Sravasti, where he saw on the Hiranyavati the shadow of five Buddhas.

- 17) Tăng Già Nan Đề: Samghanandi—Vốn là cư dân của thành Vương Xá, kinh đô của vương quốc cổ Kosala—A native of the city of Sravasti, the capital of the ancient state of Kosala.
- 18) Tăng Già Da Xá: Đà Da Xá Đa—Samgayashas or Gayasata (skt).
- 19) Cứu Ma La Đa: Kumarata.
- 20) Xà Dạ Đa: Jayata (skt)—Vốn là cư dân vùng Bắc Ấn, thầy dạy của ngài Thế Thân Bồ Tát—A native of Northern India, teacher of Vasubandhu.
- 21) Bà Tu Bàn Đầu: Vasubandhu—Thế Thân Bồ Tát, sanh tại Purusapura (gần Peshawar bây giờ), kinh đô của Gandhara (bây giờ là một phần của A Phú Hãn)—He was born in the fifth century in Purusapura (close to present-day Peshawar), the capital of Gandhara (now is part of Afghanistan).
- 22) Ma Nô La: Manorhita or Manura—Con Vua xứ Nadai, trở thành Tăng sĩ năm 30 tuổi—The son of the King of Nadai, became a monk at the age of 30.
- 23) Hạc Lạc Na: Haklena or Haklenayasas or Padmaratna (skt)—Sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn, trong xứ của vua Tokhara. Ông đã truyền bá đạo Phật vào vùng Trung Ấn—He was born into a Brahmin family in a place said to be of king Tokhara. He spreaded the Buddha's Teachings in Central India.
- 24) Sư Tử Tỳ Kheo: Aryasimha or Bhikshu Simha—Sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn ở Trung Ấn. Ông là người đã truyền bá Phật giáo về phía Bắc Ấn Độ. Người ta kể rằng ông đã bị vua xứ Kashmira hành quyết—He was born into a Brahmin family in Central India. He spreaded the Buddha's Teachings in the Northern India. It is said that he was executed by the king of Kashmira.
- 25) Bà Xá Tư Đa: Vasiyata—Là một cư dân của vùng Tây Ấn, hoàng hóa vùng Trung Ấn. Người ta nói ông mất khoảng năm 325 sau Tây Lịch—A native of Western India, who laboured in Central India. The date of his death is given as 325 A.D.
- 26) Bất Như Mật Đa: Punyamitra—Một cư dân của vùng Bắc Ấn—A native of Northern India.
- 27) Bát Nhã Đa La: Prajnatarā—Sanh ra trong một gia đình Bà La môn ở vùng Đông Ấn—He was born into a Brahmin family in Eastern India.
- 28) Bồ Đề Đạt Ma: Bodhidharma—See Bồ Đề Đạt Ma in Chapter 19 (C) (I).

(C) Lục Tổ Trung Hoa Six Patriarchs in China

- I. ***Bồ Đề Đạt Ma:*** Bodhidharma (skt)—Bồ Đề Đa La—Bồ Đề Đạt Ma vốn là thái tử thứ ba của vua Kancipura Nam Ấn. Ông là một Tăng sĩ học giả uyên thâm người Ấn, thần huệ sáng thông, nghe đâu ngộ đó. Ngài vâng lời Thầy là Bát Nhã Đa La (Prajnatarā) đến triều đình Trung quốc vào khoảng năm 520 sau Tây lịch, với mục đích phổ biến hệ thống triết học của ông. Ngài đến gặp Hán võ Đế của Trung quốc vào khoảng năm 520 sau Tây lịch. Tuy nhiên, sau đó, ông đã diện bích 9 năm và âm thầm ra đi. Bồ Đề Đạt Ma là vị Tổ thứ 28 của dòng Thiền Ấn Độ và là sơ Tổ của dòng Thiền Trung Hoa. Ngài là một biểu tượng cho sự kiên trì tu tập. Theo truyền thống Ấn Độ, Bồ Đề Đạt Ma, một thiền sư

người Ấn Độ, được xem như là vị Tổ thứ 28 trong Thiền tông Ấn Độ. Theo huyền thoại Đông Á, ngài du hành hoằng pháp từ xứ Ấn Độ và người ta nghĩ rằng ngài đã đến Lạc Dương, thuộc miền Nam Trung Hoa giữa năm 516 và 526. Huyền thoại kể rằng ngài du hành đến chùa Thiếu Lâm trên Núi Tống, tại đó ngài đã thiền diện bích trong 9 năm trường. Trong thời gian đó người ta kể rằng chân của ngài đã bị rớt ra, và người ta cũng nói rằng ngài đã cắt đi đôi mí mắt để cho mình khỏi phải buồn ngủ. Một truyền thuyết khác cho rằng khi ngài cắt bỏ đôi mí mắt liệng xuống đất thì cây trà đã mọc phún lên, và loại cây này có công năng chống buồn ngủ vì chất caffeine trong đó và người ta nghĩ đó là món quà của Tổ Đạt Ma ban cho những thế hệ hành giả sau này. Về sau này vị đại đệ tử của ngài là Huệ Khả đã cắt một cánh tay để chứng tỏ lòng thành muốn được ngài chỉ dạy. Huệ Khả được xem như là nhị tổ Thiền Tông Trung Hoa—Bodhidharma was the third son of the King of Kancipura, South India. He was a deeply learned Indian Buddhist monk at that time. He was a man of wonderful intelligence, bright and far reaching; he thoroughly understood everything that he ever learned. He obeyed the instruction of his teacher, Prajnatarā, Bodhidharma started for the East in China in 520 A.D., with the special purpose of propagating his system of philosophy. He arrived at the Chinese Court to see Han Wu Ti in 520 AD. However, after his famous interview with Emperor Han Wu Ti, he meditated for nine years in silence and departed. Bodhidharma was the 28th Indian and first Zen Patriarch in China. He is an archetype for steadfast practice. According to the Indian tradition, Bodhidharma, an Indian meditation master who is considered by the Ch'an tradition to be its first Chinese patriarch and the twenty-eighth Indian patriarch. According to East Asian legends, he traveled from India to spread the true Dharma and is thought to have arrived in the town of Lo-Yang in Southern China between 516 and 526. The legends report that he traveled to Shao-Lin Ssu monastery on Mount Sung, where he meditated facing a wall for nine years. During this time his legs reportedly fell off, and he is also said to have cut off his own eyelids to prevent himself from falling asleep. Another legend holds that when he cast his eyelids to the ground a tea plant sprang up, and its ability to ward off sleep due to its caffeine content is thought to be a gift from Bodhidharma to successive generations of meditators. Later, his main disciple was Hui-K'o, who is said to have cut off his own arm as an indication of his sincerity in wishing to be instructed by Bodhidharma. Hui-K'o is considered by the tradition to be its second Chinese patriarch.

- Vua Lương Võ Đế vời Tổ đến Nam Kinh để triều kiến. Vua hỏi: “Từ khi tức vị đến nay, trẫm đã cho tạo chùa, sao chép kinh điển và độ Tăng rất nhiều. Công đức như vậy lớn như thế nào?” “Không có công đức gì cả,” là câu trả lời. Tổ lại nói tiếp: “Tất cả những công việc ấy chỉ là những quả báo nhỏ của một cái thân hữu lậu, như bóng theo hình, tuy có mà không phải thật.” Võ Đế hỏi: “Vậy đúng nghĩa thế nào là công đức?” Bồ Đề Đạt Ma đáp: “Đó là sự thanh tịnh, giác ngộ, sự hoàn mãn, và thâm thúy. Công đức như thế không xây dựng bằng phương tiện thế gian.” Võ Đế lại hỏi: “Thế nào là Thánh Đế đệ nhất nghĩa?” “Tổ trả lời: “Rỗng tuếch, không có Thánh Đế gì hết.” Vua lại hỏi tiếp: “Vậy ai đang diện kiến trẫm đây?” Tổ nói: “Không biết.” Võ Đế không hiểu Tổ muốn nói gì. Sau cuộc nói chuyện nổi tiếng với vua Hán Vũ Đế, Tổ đã vượt dòng Dương Tử và đến Lạc Dương, kinh đô của Bắc Ngụy. Sau một thời gian ở đây, Tổ đến Ngũ Đài Sơn và trú tại Thiếu Lâm Tự, nơi đây ngài diện bích (ngồi xoay mặt vào tường) trong 9 năm

trường—The Emperor Wu-Ti invited him to Nanking for an audience. The Emperor said: “Since my enthronement, I have built many monasteries, copied many holy writings and invested many priests and nuns. How great is the merit due to me?” “No merit at all,” was the answer. Bodhidharma added: “All these things are merely insignificant effects of an imperfect cause. It is the shadow following the substance and is without real entity.” The emperor asked: “Then, what is merit in the true sense of the word?” Bodhidharma replied: “It consists in purity and enlightenment, completeness and depth. Merit as such cannot be accumulated by worldly means.” The emperor asked again: “What is the Noble Truth in its highest sense?” Bodhidharma replied: “It is empty, no nobility whatever.” The emperor asked: “Who is it then that facing me?” Bodhidharma replied: “I do not know, Sire.” The Emperor could not understand him. Bodhidharma was famous for his interview with Emperor Han Wu Ti. But after that, Bodhidharma went away. He crossed the Yangtze River and reached the capital, Lo-Yang, of Northern Wei. After a sojourn there he went to Mount Wu-T’ ai-Shan and resided in the Shao-Lin Temple where he meditated (facing the wall) for nine years in silence and departed.

- Qua cuộc đối thoại với Võ Đế, ta thấy rõ rằng cốt lõi chủ thuyết của Tổ Bồ Đề Đạt Ma là triết lý “Không Tánh” (sunyata), mà cái không thì không thể nào chứng minh được. Do đó, Bồ Đề Đạt Ma cũng đã đối đáp dưới hình thức phủ định. Khi nói về ảnh hưởng của đạo Phật trên đời sống và nền văn hóa của người Trung Hoa, chúng ta không thể không nói đến khuynh hướng bí hiểm này của triết lý Bồ Đề Đạt Ma, vì rõ ràng là khuynh hướng này đã tác động nhiều trên sự hình thành tinh thần Phật giáo Trung Hoa, và từ đó xuất hiện Phật giáo Thiền tông—As is clear from the dialogue between the emperor and Bodhidharma, the essential core of Bodhidharma’s doctrine is the philosophy of emptiness (sunyata), and sunyata is beyond demonstration of any kind. Therefore, Bodhidharma also replied in the negative form. When we speak of the Buddhist influence on the life and literature of the Chinese people, we should keep this mystic trend of Bodhidharma’s philosophy in mind, for there is no doubt that it has had a great deal to do with the moulding of the spirit of Chinese Zen Buddhism.
- Theo các sử gia thì Bồ Đề Đạt Ma bác bỏ việc đọc tụng kinh điển. Do đó hệ thống triết học của ông khiến cho các tu viện ít chú trọng về kiến thức mà thiên về trầm tư thiền định nhiều hơn. Theo Bồ Đề Đạt Ma, Phật tử nên để ý đến thiền, vì chỉ cần hành thiền là có thể đạt đến giác ngộ. Do đó ông chỉ dịch có mỗi quyển Đại Bát Niết Bàn Kinh Luận (Mahaparinirvana-sutra-sastra). Ông là vị tổ thứ 28 của dòng Thiền Ấn Độ và là sơ tổ của dòng Thiền Trung Quốc. Các học giả vẫn còn không đồng ý với nhau về việc Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Hoa từ lúc nào, ở lại đó bao lâu, và mất vào lúc nào, nhưng nói chung giới Phật tử nhà Thiền chấp nhận rằng Bồ Đề Đạt Ma đến Nam Trung Hoa bằng thuyền vào khoảng năm 520 sau Tây Lịch, sau một nỗ lực không kết quả để thiết lập giáo thuyết của mình tại đây, ông đã đến Lạc Dương thuộc miền bắc Trung Hoa, và cuối cùng ông định cư tại chùa Thiếu Lâm. Ngài đã mang sang Trung Quốc một thông điệp thù thắng, được tóm gọn trong mười sáu chữ Hán sau đây, dù rằng người ta chỉ nhắc đến thông điệp này về sau thời Mã Tổ—According to historians, Bodhidharma denied canon reading, and his system therefore made the Buddhist monasteries much less intellectual and much more meditative than they were ever before. According to Bodhidharma, Buddhists should stress on meditation, because by which alone enlightenment can be attained.

Bodhidharma was the 28th Indian (in line from the Buddha) and first Zen Patriarch in China. Scholars still disagree as to when Bodhidharma came to China from India, how long he stayed there, and when he died, but it is generally accepted by Zen Buddhists that he came by boat from India to southern China about the year 520 A.D., and after a short, fruitless attempt to establish his teaching there he went to Lo-Yang in northern China and finally settled in Shao-Lin Temple. Bodhidharma came to China with a special message which is summed in sixteen Chinese words, even though Zen masters only mentioned about this message after Ma-Tsu:

Bất lập văn tự
Giáo ngoại biệt truyền
Trực chỉ nhân tâm
Kiến tánh thành Phật.

“A special transmission outside the scriptures;
No dependence upon words and letters
Direct pointing at the soul of man;
Seeing into one’s nature
and the attainment of Buddhahood.”

- Tổ Bồ Đề Đạt Ma và môn đệ của ông, Huệ Khả, người mà tổ đã truyền pháp, luôn là đề tài của công án Thiền Vô Môn cũng như bức tranh nổi tiếng của Sesshu, một họa sĩ lừng danh của Nhật Bản. Huệ Khả, một học giả nổi tiếng thời bấy giờ, tìm đến Bồ Đề Đạt Ma lúc ông đang tọa thiền, phàn nàn với ông rằng mình không an tâm và làm thế nào để tâm được an. Bồ Đề Đạt Ma đuổi Huệ Khả đi, bảo rằng muốn đạt được an tâm phải tu lâu và khó nhọc không tự phụ và nản lòng. Sau khi đứng hàng giờ dưới tuyết, Huệ Khả bèn chặt đứt bàn tay trái của mình để dâng lên Bồ Đề Đạt Ma. Bấy giờ tin chắc vào lòng chân thành và quyết tâm của Huệ Khả, Bồ Đề Đạt Ma nhận Huệ Khả làm môn đệ—Bodhidharma and Hui-K’e, his disciple to whom he had transmitted the Dharma, are always the subject of koan in the “No Gate Zen” as well as of a famous painting by Sesshu, Japan’s greatest painter. Hui-K’e, a scholar of some repute, complains to Bodhidharma, who is silently doing meditation, that he has no peace of mind and asks how he can acquire it. Bodhidharma turns him away, saying that the attainment of inward peace involves long and hard discipline and is not for the conceited and fainthearted. Hui-K’e, who has been standing outside in the snow for hours, implores Bodhidharma to help him. Again he is rebuffed. In desperation he cuts off his left hand and offers it to Bodhidharma. Now convinced of his sincerity and determination, Bodhidharma accepts him as a disciple.
- Câu chuyện trên đây nhấn mạnh đến tầm quan trọng mà các thiền sư buộc vào kẻ khao khát sự an tâm vào việc tọa thiền, vào lòng chân thành và khiêm tốn, sự kiên nhẫn và nghị lực như là những tiên đề trong sự đạt thành đạo vô thượng. Vì thương kẻ tinh thành nên Tổ bèn chỉ cho chân đạo: “Bích quán là phép an tâm, tứ hạnh là phép phát hạnh (see Tứ Hạnh), phòng ngừa sự chệch hiểm là phép thuận vật, và đừng chấp trước là phương tiện tu hành cũng như cứu độ chúng sanh.”—This story emphasizes the importance which Zen masters attach to the hunger for self-realization, to meditation, and to sincerity and humility, perseverance and fortitude as prerequisites to the attainment of the highest truth. He was moved by the spirit of sincerity of Hui-K’o, so he instructed him:

“Meditating facing the wall is the way to obtain peace of mind, the four acts are the ways to behave in the world, the protection from slander and ill-disposition is the way to live harmoniously with the surroundings, and detachment is the upaya to cultivate and to save sentient beings.”

- Khi ở chùa Thiếu Lâm, Tổ thường dạy nhị tổ bằng bài kệ sau—When he lived at Shao-Lin temple, he always taught the second patriarch with this verse:

Ngoài dứt chư duyên
Trong không toan tính
Tâm như tường vách
Mới là nhập đạo

(Externally keep you away from all relationships, and, internally, have no hankerings in your heart; when your mind is like unto a straight-standing wall you may enter into the Path).

- Sau chín năm ở Thiếu Lâm, Tổ muốn trở về Thiên Trúc, bèn gọi môn nhân đến bảo: “Ngày ta lên đường sắp đến, các người thử trình xem chỗ sở đắc của mỗi người về Đạo Thiên.” Bấy giờ ông Đạo Phó bạch: “Theo chỗ thấy của tôi, chẳng chấp văn tự, chẳng lìa văn tự, đó là chỗ sở dụng của đạo.” Tổ nói: “Ông được phần da của ta.” Ni Tổng Trì bạch: “Chỗ hiểu của tôi nay như Khánh Hỷ (A Nan) nhìn vào nước Phật A Súc (Bát Động Như Lai), thấy một lần không thấy lại được.” Tổ nói: “Bà được phần thịt của tôi.” Đạo Dục bạch: “Bốn đại vốn không, năm ấm chẳng thật, chỗ thấy của tôi là không có gì sở đắc hết.” Tổ nói: “Ông được phần xương của tôi.” Sau cùng, Huệ Khả đến đánh lễ Tổ, xong cứ thế mà đứng thẳng, chứ không nói gì. Tổ nói: “Ông được phần tủy của tôi.” Những ngày cuối cùng của Tổ Bồ Đề Đạt Ma ở Trung Quốc không ai biết rõ, sư đi đâu và thị tịch hồi nào. Có người nói sư băng qua sa mạc trở về Ấn Độ, cũng có người nói sư qua Nhật—After nine years at Shao-Lin temple, the Patriarch wished to return to India. He called in all his disciples before him, and said: “The time is come for me to depart, and I want to see what your attainments are.” Tao-Fu said: “According to my view, the truth is above affirmation and negation, for this is the way it moved.” The Patriarch said: “You have got my skin.” Then Nun Tsung-Ch’ih said: “As I understand it, it is like Ananda’s viewing the Buddhaland of Akshobhya Buddha: it is seen once and never again.” The Patriarch said: “You have got my flesh.” Tao-Yu said: “Empty are the four elements and non-existent the five skandhas. According to my view, there is not a thing to be grasped as real.” The Patriarch said: “You have got my bone.” Finally, Hui-K’o reverently bowed to the master, then kept standing in his place and said nothing. The Patriarch said: “You have my marrow.” Nobody knows his whereabouts and when he passed away. Some people say that he crossed the desert and went to India, and others say that he crossed the sea to go to Japan.

II. Thiên Sư Huệ Khả—Hui-K’o: Theo Truyền Đăng Lục, Huệ Khả (487-593) là một nhà nho nhiệt tâm, một mẫu người tánh tình phóng khoáng, rộng rãi, dù đã quen với sách Nho Lão, nhưng luôn luôn không hài lòng với những thuyết ấy vì ngài thấy chúng chưa được thấu đáo. Khi nghe tin Bồ Đề Đạt Ma từ Ấn sang, ngài tìm đến gặp Tổ Bồ Đề Đạt Ma ở Thiếu Lâm Tự để hỏi pháp. Khi đến cầu đạo với tổ Đạt Ma, nhưng thầy cứ ngồi im lặng quay mặt vào vách. Huệ Khả suy nghĩ: “Người xưa cầu đạo đến phải chẻ xương lấy tủy,

đổ máu nuôi người đói, xóa tóc phủ đường lầy, hay đến cả gieo mình vào miệng cọp đói. Còn ta là kẻ nào? Ta há không thể hiện mình để phụng thờ chánh pháp hay sao?” vào ngày mồng chín tháng chạp cùng năm, vì muốn làm cho tổ có ấn tượng sâu đậm, ông đã đứng trong tuyết lạnh, rồi quỳ gối trong sân phủ đầy tuyết trong nhiều ngày. Bấy giờ Tổ Bồ Đề Đạt Ma động lòng thương xót bèn hỏi: “Nhà ngươi muốn gì mà đứng mãi trong tuyết như thế?” Huệ Khả đáp: “Tôi đến để mong được lời dạy vô giá của thầy; ngưỡng mong thầy mở cửa từ bi duỗi tay tế độ quần sanh đau khổ này.” Tổ bảo: “Giáo lý vô thượng của Phật chỉ có thể hiểu khi đã trải qua một thời gian dài cần khổ, nhẫn cái khó nhẫn, hành cái khó hành. Những người trí và đức thấp kém mà lòng thì khinh mạn, đâu có thể ghé mắt trông vào chân thừa của đạo Phật; chỉ luống công mà thôi.” Huệ Khả bị xúc cảm sâu xa, và cuối cùng để chứng tỏ tấm lòng thành khẩn mong được học hỏi đạo lý của chư Phật, ngài đã dùng dao chặt đứt cánh tay trái của mình dâng lên Tổ để được nhận làm đệ tử. Sau khi được Tổ Bồ Đề Đạt Ma nhận làm đệ tử. Tổ nhận xét: “Đừng đi tìm cái chân lý này ở kẻ khác.” Sau khi được Tổ nhận làm đệ tử, Huệ Khả hỏi Tổ: “Tâm con không an, xin Hòa Thượng dạy pháp an tâm.” Tổ nhìn thẳng bảo: “Dem tâm ra ta an cho.” Huệ Khả xoay tìm lại tâm mình, không thấy bóng dáng, bèn thưa với Tổ: “Con tìm tâm không được.” Tổ bảo: “Đừng lo, ta đã an tâm cho ngươi rồi.” Qua đó Huệ Khả liền ngộ. Huệ Khả trình bày đủ cách hiểu của ông về tánh lý của tâm, nhưng lần nào Tổ cũng một mực bảo ‘chẳng phải,’ mà cũng không bảo nói gì về tâm thể vô niệm. Một hôm Huệ Khả nói: “Ta đã dứt hết chư duyên rồi.” Tổ hỏi: “Ngươi không biến thành hư vô đoạn diệt chứ?” Huệ Khả đáp: “Chẳng thành đoạn diệt.” Tổ lại hỏi: “Lấy gì làm tin chẳng phải là đoạn diệt?” Huệ Khả đáp: “Do cái biết tự nhiên vậy, còn nói thì chẳng được.” Tổ nói: “Đó là chỗ bí quyết tâm truyền của chư Phật, ngươi chớ ngỡ gì hết.” Cuối cùng Huệ Khả được truyền y bát làm Nhị Tổ Thiền Tông Trung Hoa kế nghiệp tổ Bồ Đề Đạt Ma. Sau ngày từ giả Tổ cất bước du phương, sư không hoằng hóa ngay, mà tạm lánh ẩn giữa lớp hạ lưu cùng khổ, không để lộ chân tướng một cao Tăng trang nghiêm trí huệ. Dầu vậy, sư vẫn tùy duyên hóa độ. Sư luôn giữ vẻ điềm đạm khiêm cung, chứ không phô trương ra bề ngoài. Ngày kia, trong khi sư đang nói pháp ngoài cửa tam quan chùa Khuôn Cứu thì trong chùa vị trụ trì học cao danh vọng là pháp sư Biện Hòa đang giảng kinh Niết Bàn. Bỗng đạo ùn ùn bỏ vị pháp sư đứng giảng một mình để ra bu quanh ông thầy đang giảng giữa trời. Chắc là lúc ấy quần áo của sư bê bối lắm, tuyệt không có gì tỏ ra sư thuộc hàng giáo phẩm. Pháp sư thấy vậy nổi giận, đến đầu cáo với quan trên về ông đạo ăn mày kia truyền tà giáo. Do đó Huệ Khả bị bắt, và bị xử giáo. Ngài không hề kêu oan, mà ngược lại cứ một mực bình thản thuận theo, cho rằng đúng với luật nhân quả rằng sư có một món nợ cũ cần phải trả. Nội vụ xảy ra trong năm 593, sư thọ 107 tuổi—According to the Transmission of the Lamp, Hui-K’o (487-593), a strong-minded Confucian scholar, a liberated minded, open-hearted kind of person. He thoroughly acquainted with Confucian and Taosit literature, but always dissatisfied with their teachings because they appeared to him not quite thorough-going. When he heard of Bodhidharma coming from India, he came to Bodhidharma and asked for instruction at Sha-Lin Temple, when arrived to seek the dharma with Bodhidharma, but the master was always found sitting silently facing the wall. Hui-K’o wondered to himself: “History gives examples of ancient truth-seekers, who were willing for the sake of enlightenment to have the marrow extracted from their bones, their blood spilled to feed the hungry, to cover the muddy

road with their hair, or to throw themselves into the mouth of a hungry tiger. What am I? Am I not also able to give myself up on the altar of truth?" On the ninth of December of the same year, to impress Bodhidharma, he stood still under the snow, then knelt down in the snow-covered courtyard for many days. Bodhidharma then took pity on him and said: "You have been standing in the snow for some time, and what is your wish?" Hui-K'o replied: "I come to receive your invaluable instruction; please open the gate of mercy and extend your hand of salvation to this poor suffering mortal." Bodhidharma then said: "The incomparable teaching of the Buddha can be comprehended only after a long and hard discipline and by enduring what is most difficult to endure and practising what is most difficult to practise. Men of inferior virtue and wisdom who are light-hearted and full of self-conceit are not able even to set their eyes on the truth of Buddhism. All the labor of such men is sure to come to naught." Hui-K'o was deeply moved and in order to show his sincerity in the desire to be instructed in the teaching of all the Buddhas, he finally cut off his left arm in appeal to be received as disciple. Until he seemed to be well prepared, Bodhidharma called him in and asked: "What do you wish to learn?" Hui-K'o replied: "My mind is always disturbed. I request your honor that I could be taught a way to pacify it." Bodhidharma then ordered: "Bring me your troubled mind and I will calm it down for you." Hui-K'o replied: "But Honorable Master, I could not locate it." Bodhidharma then said: "Don't worry, disciple. I have appeased your mind for you already." With that short encounter, Hui-K'o immediately became enlightened. Hui-K'o tried so many times to explain the reason of mind, but failed to realize the truth itself. The Patriarch simply said: "No! No! And never proposed to explain to his disciple what was the mind-essence in its thought-less state. One day, Hui-K'o said: "I know now how to keep myself away from all relationships." The Patriarch queried: "You make it total annihilation, do you not?" Hui-K'o replied: "No, master, I do not make it a total annihilation." The Patriarch asked: "How do you testify your statement?" Hui-K'o said: "For I know it always in a most intelligible manner, but to express it in words, that is impossible." The Patriarch said: "That is the mind-essence itself transmitted by all the Buddhas. Harbour no doubts about it." Eventually Hui-K'o received the teaching directly "mind-to-mind." Subsequently, he inherited his robe and alms-bowl to become the Second Patriarch of the Chinese Zen Sect (the successor of Bodhidharma). After he left the master, he did not at once begin his preaching, hiding himself among people of lower classes of society. He evidently shunned being looked up as a high priest of great wisdom and understanding. However, he did not neglect quietly preaching the Law whenever he had an occasion. He was simply quiet and unassuming, refusing to show himself off. But one day when he was discoursing about the Law before a three-entrance gate of a temple, there was another sermon going on inside the temple by a resident Monk, learned and honoured. The audience, however, left the reverend lecturer inside and gathered around the street-monk, probably clad in rags and with no outward signs of ecclesiastical dignity. The high Monk got angry over the situation. He accused the beggar-monk to the authorities as promulgating a false doctrine, whereupon Hui-K'o was arrested and put to death. He did not specially plead innocent but composedly submitted, saying that he had according to the law of karma an old debt to pay up. This took place in 593 A.D. and he was one hundred and seven years old when he was killed.

III. Thiền sư Tăng Xán (?-606)—Seng-Ts'an: Vị Tổ thứ ba của Thiền Tông Trung Hoa—The Third Patriarch of the Chinese Zen Sect—Theo Truyền Đăng Lục, thì lúc Tăng Xán tìm đến Tổ Huệ Khả, ngài đã là một cư sĩ tuổi đã ngoài bốn mươi. Ngài đến đánh lễ Thiền sư Huệ Khả, thưa: “Đệ tử mắc chứng phong dạng, thỉnh Hòa Thượng từ bi sám hối tội dùm!” Tổ Huệ Khả nói: “Đưa cái tội ra đây ta sám cho.” Hồi lâu cư sĩ thưa: “Đệ tử kiếm tội mãi chẳng thấy đâu cả.” Tổ nói: “Thế là ta đã sám xong tội của người rồi đó. Từ nay, người khá y nơi Phật Pháp Tăng mà an trụ.” Cư sĩ thưa: “Nay tôi thấy Hòa Thượng thì biết đó là Tăng, nhưng chưa rõ thế nào là Phật và Pháp.” Tổ nói: “Là Tâm là Phật, là Tâm là Pháp, Pháp và Phật chẳng hai, Tăng bảo cũng y như vậy.” Cư sĩ thưa: “Nay tôi mới biết tội tánh chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa; cũng như tâm, Phật là vậy, Pháp là vậy, chẳng phải hai vậy.” Cư sĩ được Tổ Huệ Khả thế phát, sau đó biệt dạng mất trong đời, ít ai rõ được hành tung. Một phần do nạn ngược đãi Phật giáo dưới thời Bắc Châu, do vua Lương Võ Đế chủ xướng. Đến năm thứ 12 đời Khai Hoàng nhà Tùy, Tăng Xán tìm được bậc pháp khí để truyền ngôi Tổ vị, đó là Đạo Tín. Sau đó Tăng Xán đi đâu không ai biết; tuy nhiên, người ta nói ngài thị tịch khoảng năm 606 sau Tây Lịch—According to The Transmission of the Lamp Records, when Seng-Ts'an came to see Hui-K'o he as a lay man of forty years old. He came and bowed before Hui-K'o and asked: “I am suffering from feng-yang, please cleanse me of my sins.” The Patriarch said: “Bring your sins here and I will cleanse you of them.” He was silent for a while but finally said: “As I seek my sins, I find them unattainable.” The Patriarch said: “I have then finished cleansing you altogether. From now on, you should take refuge and abide in the Buddha, Dharma, and Sangha.” Seng-Ts'an said: “As I stand before you, O master, I know that you belong to the Sangha, but please tell me what are the Buddha and the Dharma?” The Patriarch replied: “Mind is the Buddha, Mind is the Dharma; and the Buddha and the Dharma are not two. The same is to be said of the Sangha (Brotherhood). This satisfied the disciple, who now said: “Today for the first time I realize that sins are neither within nor without nor in the middle; just as Mind is, so is the Buddha, so is the Dharma; they are not two.” He was then ordained by Hui-K'o as a Buddhist monk, and after this he fled from the world altogether, and nothing much of his life is known. This was partly due to the persecution of Buddhism carried on by the Emperor of the Chou dynasty. It was in the twelfth year of K'ai-Huang, of the Sui dynasty (592 A.D.), that he found a disciple worthy to be his successor. His name was Tao-Hsin. His whereabouts was unknown; however, people said that he passed away around 606 A.D.

IV. Đạo Tín (580-651)—Tao-Hsin: Tổ thứ tư của dòng Thiền Trung quốc, là người kế vị tổ Tăng Xán và là thầy của Hoằng Nhẫn. Khác với các tổ Thiền đời trước vẫn còn chịu ảnh hưởng nặng nề của Kinh điển, Đạo Tín đã cho thấy một xu hướng đặc trưng về Thiền. Một đoạn trong các trước tác của ông ông đã viết: “Hãy ngồi thiền định với lòng hăng hái, vì Thiền là căn bản là nền tảng phát triển giác ngộ. Hãy đóng cửa lại và ngồi xuống! Đừng tiếp tục đọc kinh mà không chịu hành trì nữa.” Một hôm trên đường đi gặp Tổ Tăng Xán, Đạo Tín liền thưa: “Xin Hòa Thượng dạy con pháp môn giải thoát.” Tổ trở mắt nhìn bảo: “Ai trói buộc người?” Đạo Tín thưa: “Không ai trói buộc.” Tổ bảo: “Vậy thì cầu giải thoát để làm gì?” Câu trả lời như sấm sét ấy đã đánh động tâm của vị sư trẻ,

khiến ngài liền đại ngộ. Đạo Tín liền sụp lạy Tổ. Về sau ngài được truyền y bát làm Tổ thứ tư của dòng Thiền Trung Quốc. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, dưới trào Tứ Tổ Đạo Tín, Thiền chia ra làm hai ngành. Ngành đầu gọi là ‘Ngưu Đầu Thiền’ ở núi Ngưu Đầu và không được coi như Thiền chánh tông. Tuy nhiên, ngành này đã sớm mai một sau khi vị tổ khai sáng ra nó là Pháp Dung viên tịch. Ngành sau do Hoàng Nhẫn thống quản; đó là ngành Thiền còn tồn tại đến ngày hôm nay—Tao-Hsin (580-651), the fourth patriarch of Zen in China, the student and dharma successor of Seng-Ts’an and the master of Hung-Jen. Tao Hsin was different from other patriarchs preceding him who were still strongly influenced by the orthodox Mahayana tradition and sutras. We can find in his works paragraphs encouraged disciples to meditate: “Let’s sit in meditation, Sitting is the basis, the fundamental development of enlightenment. Shut the door and sit! Don’t continue to read sutras without practicing.” One day Tao Hsin stopped the Third Patriarch Seng-Ts’an on the road and asked: “Honorable Master! Please be compassionate to show me the door to liberate.” The Patriarch stared at him and earnestly said: “Who has restrained you, tell me.” Tao-Hsin replied: “No Sir, no one has.” The Patriarch then retorted: “So, what do you wish to be liberated from now?” This sharp reply thundered in the young monk’s head. As a result, Tao-Hsin awaked instantaneously, and prostrated the Patriarch in appreciation. Thereafter, he was bestowed with robe and bowl to become the Fourth Patriarch of the Zen Sect in China. According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, under Tao-Hsin, the fourth patriarch, Zen in China was divided into two branches The one known as ‘Niu-T’ou-Ch’an’ at Mount Niu-T’ou, and was considered not belonging to the orthodox line of Zen. However, this branch did not survive long after the passing of its founder, Fa-Jung. The other branch was headed by Hung-Jen, and it is his school that has survived till today.

- V. **Hoàng Nhẫn—Hung-Jen:** Zen master Hung-Jen (601-674)—Hoàng Nhẫn (601-674), tổ thứ năm của dòng Thiền trung quốc, người kế vị Đạo Tín. Ông là thầy của Thần Tú và Huệ Năng. Ông là một vị sư nổi tiếng, tổ thứ năm của Thiền Tông Trung Hoa, đệ tử của Tứ Tổ Đạo Tín, và là thầy của Lục Tổ Huệ Năng. Hoàng Nhẫn cùng quê với Tổ Đạo Tín, ở Kỳ Châu. Hoàng Nhẫn đến với Tứ Tổ khi ngài còn là một đứa trẻ; tuy nhiên, điều mà ngài đã làm hài lòng sư phụ là với cung cách trả lời của ngài qua cuộc nói chuyện đầu tiên. Khi tứ tổ hỏi ngài về họ mà tiếng Trung Hoa gọi là ‘Tánh’ thì ngài đáp: “Con có tánh, nhưng chẳng phải là tánh thường.” Tổ bèn hỏi: “Vậy là tánh gì?” Hoàng Nhẫn đáp: “Là Phật tánh.” Tổ lại hỏi: “Con không có tánh sao?” Hoàng Nhẫn đáp: “Nhưng tánh vốn là không.” Tổ thâm nhận biết đây là người sẽ được truyền thừa về sau này. Đây chỉ là thuật chơi chữ, vì nói về tộc họ hay danh tánh và bản thể hay tự tánh, người Trung Hoa đều đọc chung là ‘tánh.’ Tổ Đạo Tín hỏi là hỏi về danh tánh, còn cậu bé Hoàng Nhẫn lại đáp về tự tánh, cậu đã mượn chữ đồng âm ấy cốt đưa ra kiến giải của mình. Thật vậy về sau này Hoàng Nhẫn được Tổ Đạo Tín truyền y bát làm tổ thứ năm của dòng Thiền Trung Quốc. Đạo trường của Tổ Hoàng Nhẫn ở Hoàng Mai, tại đây Tổ nói pháp và dạy Thiền cho đồ chúng năm trăm người. Nhiều người cho rằng ngài là vị Thiền sư đầu tiên có ý định giải thông điệp Thiền theo giáo lý Kim Cang. Trước thời Hoàng Nhẫn, thường các vị Thiền sư hoàng hóa trong im lặng, khiến đại chúng chú ý; các ngài

lánh ẩn trên núi cao, xa cảnh gió bụi của thế gian, nên không ai biết việc làm của các ngài phải trái thế nào mà định luận. Nhưng Hoàng Nhẫn là vị đã công khai xuất hiện giữa đại chúng, và dọn đường cho người kế vị của mình là Huệ Năng—The fifth patriarch of Ch’an in China; the dharma successor of Tao-hsin and the master of Shen-hsui and Hui-Neng. Hung-Jên, a noted monk. He was the fifth patriarch, a disciple of the fourth patriarch Tao-Hsin, and the master of the sixth patriarch Hui-Neng. Hung-Jen came from the same province as his predecessor, Tao-Hsin in Ch’i-Chou. Hung-Jen came to the fourth patriarch when he was still a little boy; however, what he pleased his master at their first interview was the way he answered. When Tao-Hsin asked what was his family name, which pronounced ‘hsing’ in Chinese, he said: “I have a nature (hsing), and it is not an ordinary one.” The patriarch asked: “What is that?” Hung-Jen said: “It is the Buddha-nature (fo-hsing).” The patriarch asked: “Then you have no name?” Hung-Jun replied: “No, master, for it is empty in its nature.” Tao-Hsin knew this boy would be an excellent candidate for the next patriarch. Here is a play of words; the characters denoting ‘family name’ and that for ‘nature’ are both pronounced ‘hsing.’ When Tao-Hsin was referring to the ‘family name’ the young boy Hung-Jen took it for ‘nature’ purposely, whereby to express his view by a figure of speech. Finally, Hung-Jen became the fifth patriarch of the Chinese Zen line. His temple was situated in Wang-Mei Shan (Yellow Plum Mountain), where he preached and gave lessons in Zen to his five hundred pupils. Some people said that he was the first Zen master who attempted to interpret the message of Zen according to the doctrine of the Diamond Sutra. Before the time of Hung-Jen, Zen followers had kept quiet, though working steadily, without arresting public attention; the masters had retired either into the mountains or in the deep forests where nobody could tell anything about their doings. But Hung-Jen was the first who appeared in the field preparing the way for his successor, Hui-Neng.

VI. Huệ Năng—Hui-Neng:

Lục Tổ Huệ Năng: Hui-Neng (638-713)—Một trong các nhà sư xuất chúng đời nhà Đường, sanh năm 638 sau Tây Lịch, tổ thứ sáu của Thiền Tông Trung Hoa. Huệ Năng là người huyện Tân Châu xứ Lĩnh Nam, mồ côi cha từ thuở nhỏ. Người ta nói ngài rất nghèo nên phải bán củi nuôi mẹ già góa bụa; rằng ông mù chữ; rằng ông đại ngộ vì vào lúc thiếu thời nghe được một đoạn trong Kinh Kim Cang. Ngày kia, sau khi gánh củi bán tại một tiệm khách, ngài ra về thì nghe có người tụng kinh Phật. Lời kinh chấn động mạnh tinh thần của ngài. Ngài bèn hỏi khách tụng kinh gì và thỉnh ở đâu. Khách nói từ Ngũ Tổ ở Hoàng Mai. Sau khi biết rõ ngài đem lòng khao khát muốn học kinh ấy với vị thầy này. Huệ Năng bèn lo liệu tiền bạc để lại cho mẹ già và lên đường cầu pháp. Về sau ngài được chọn làm vị tổ thứ sáu qua bài kệ chứng tỏ nội kiến thâm hậu mà ông đã nhờ người khác viết dùm để đáp lại với bài kệ của Thần Tú. Như một vị lãnh đạo Thiền Tông phương Nam, ông dạy thiền đốn ngộ, qua thiền định mà những tư tưởng khách quan và vọng chấp đều tan biến. Lục Tổ Huệ Năng không bao giờ chính thức trao ngôi tổ cho người đắc pháp của ông, do vậy mà có khoảng trống; tuy nhiên, những vị sư xuất chúng của các thế hệ kế tiếp, ở Trung Hoa, Việt Nam (đặc biệt là dòng Lâm Tế), và Nhật Bản, đều được kính trọng vì thành quả sáng chói của họ—He was born in 638 A.D., one of the most distinguished of the Chinese masters during the T’ang dynasty, the sixth patriarch

of Intuitional or meditation sect (Zen Buddhism) in China. Hui-Neng came from Hsin-Chou in the southern parts of China. His father died when he was very young. It is said that he was very poor that he had to sell firewood to support his widowed mother; that he was illiterate; that he became enlightened in his youth upon hearing a passage from the Diamond sutra. One day, he came out of a house where he sold some fuel, he heard a man reciting a Buddhist Sutra. The words deeply touched his heart. Finding what sutra it was and where it was possible to get it, a longing came over him to study it with the master. Later, he was selected to become the Sixth Patriarch through a verse someone wrote for him to respon to Shen-Hsiu demonstrating his profound insight. As leader of the Southern branch of Ch'an school, he taught the doctrine of Spontaneous Realization or Sudden Enlightenment, through meditation in which thought, objectively and all attachment are eliminated. The Sixth Patriarch Hui-Neng never passed on the patriarchy to his successor, so it lapsed. However, the outstanding masters of succeeding generations, both in China, Vietnam (especially Lin-Chi) and Japan, were highly respected for their high attainments.

- Khi Lục Tổ Huệ Năng đến Huỳnh Mai lễ bái Ngũ Tổ. Tổ hỏi rằng: “Người từ phương nào đến, muốn cầu vật gì?” Huệ Năng đáp: “Đệ tử là dân Tân Châu thuộc Lĩnh Nam, từ xa đến lễ Thầy, chỉ cầu làm Phật, chớ không cầu gì khác.” Tổ bảo rằng: “Ông là người Lĩnh Nam, là một giống người mọi rợ, làm sao kham làm Phật?” Huệ Năng liền đáp: “Người tuy có Bắc Nam, nhưng Phật tánh không có Nam Bắc, thân quê mùa nầy cùng với Hòa Thượng chẳng đồng, nhưng Phật tánh đâu có sai khác.” Lời đáp đẹp lòng Tổ lắm. Thế rồi Huệ Năng được giao cho công việc giã gạo cho nhà chùa. Hơn tám tháng sau mà Huệ Năng chỉ biết có công việc hạ bạc ấy. Đến khi Ngũ Tổ định chọn người kế vị ngôi Tổ giữa đám môn nhân. Ngày kia Tổ báo cáo vị nào có thể tỏ ra đạt lý đạo, Tổ sẽ truyền y pháp cho mà làm Tổ thứ sáu. Lúc ấy Thần Tú là người học cao nhất trong nhóm môn đồ, và nhuần nhĩ nhất về việc đạo, cố nhiên được đồ chúng coi như xứng đáng nhất hưởng vinh dự ấy, bèn làm một bài kệ trình chỗ hiểu biết, và biên nơi vách bên chái nhà chùa. Kệ rằng—When the Six Patriarch Hui Neng arrived at Huang Mei and made obeisance to the Fifth Patriarch, who asked him: “Where are you from and what do you seek?” Hui Neng replied: “Your disciple is a commoner from Hsin Chou, Ling Nan and comes from afar to bow to the Master, seeking only to be a Buddha, and nothing else.” The Fifth Patriarch said: “You are from Ling Nan and are therefore a barbarian, so how can you become a Buddha?” Hui Neng said: “Although there are people from the north and people from the South, there is ultimately no North or South in the Buddha Nature. The body of this barbarian and that of the High Master are not the same, but what distinction is there in the Buddha Nature?” Although there are people from the North and people from the South, there is ultimately no North or South in the Buddha Nature. This pleased the master very much. Hui-Neng was given an office as rice-pounder for the Sangha in the temple. More than eight months, it is said, he was employed in this menial labour, when the fifth patriarch wished to select his spiritual successor from among his many disciples. One day the patriarch made an announcement that any one who could prove his thorough comprehension of the religion would be given the patriarchal robe and proclaimed as his legitimate heir. At that time, Shen-Hsiu, who was the most learned of all the disciples and thoroughly versed in the lore of his religion,

and who was therefore considered by his fellow monks to be the heir of the school, composed a stanza expressing his view, and posted it on the outside wall of the meditation hall, which read:

Thân thị Bồ đề thọ,
 Tâm như minh cảnh đài
 Thời thời thường phát thức,
 Vật xử nhạ trần ai.
 (Thân là cây Bồ Đề,
 Tâm như đài gương sáng
 Luôn luôn siêng lau chùi
 Chớ để dính bụi bặm).
 The body is like the bodhi tree,
 The mind is like a mirror bright,
 Take heed to keep it always clean,
 And let no dust accumulate on it.

Ai đọc qua cũng khoái trá, và thâm nghĩ thế nào tác giả cũng được phần thưởng xứng đáng. Nhưng sáng hôm sau, vừa thức giấc, đồ chúng rất đỗi ngạc nhiên khi thấy một bài kệ khác viết bên cạnh như sau. Tác giả của bài kệ này là một cư sĩ chuyên lo tạp dịch dưới bếp, suốt ngày chỉ biết bữa củi, giã gạo cho chùa. Diện mạo người quá tầm thường đến nỗi không mấy ai để ý, nên lúc bấy giờ toàn thể đồ chúng rất đỗi sửng sốt. Nhưng Tổ thì thấy ở vị Tăng không tham vọng ấy một pháp khí có thể thống lãnh đồ chúng sau này, và nhất định truyền y pháp cho người. Nhưng Tổ lại có ý lo, vì hầu hết môn đồ của Tổ đều chưa đủ huệ nhãn để nhận ra ánh trực giác thâm diệu trong những hàng chữ trên của người giã gạo Huệ Năng. Nếu Tổ công bố vinh dự đặc pháp ấy lên e nguy hiểm đến tánh mạng người thọ pháp. Nên Tổ ngầm bảo Huệ Năng đứng canh ba, khi đồ chúng ngủ yên, vào tịnh hất Tổ dạy việc. Thế rồi Tổ trao y pháp cho Huệ Năng làm tín vật chứng tỏ bằng cơ đặc pháp vô thượng, và báo trước hậu vận của đạo Thiền sẽ rực rỡ hơn bao giờ hết. Tổ còn dặn Huệ Năng chớ vội nói pháp, mà hãy tạm mai danh ẩn tích nơi rừng núi, chờ đến thời cơ sẽ công khai xuất hiện và hoằng dương chánh pháp. Tổ còn nói y pháp truyền lại từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma làm tín vật sau này đừng truyền xuống nữa, vì từ đó Thiền đã được thế gian công nhận, không cần phải dùng y áo tiêu biểu cho tín tâm nữa. Ngay trong đêm ấy Huệ Năng từ giả tổ—All those who read these lines were greatly impressed and secretly cherished the idea that the author of this gatha would surely be awarded the prize. But when they awoke the next morning they were surprised to see another gatha written alongside of it. The writer of these lines was an insignificant layman in the service of the monastery, who spent most of his time in pounding rice and splitting wood for the temple. He has such an unassuming air that nobody ever thought much of him, and therefore the entire community was now set astir to see this challenge made upon its recognized authority. But the fifth patriarch saw in this unpretentious monk a future leader of mankind, and decided to transfer to him the robe of his office. He had, however, some misgivings concerning the matter; for the majority of his disciples were not enlightened enough to see anything of deep religious intuition in the lines by the rice-pounder, Hui-Neng. If he were publicly awarded the honour they might do him harm. So the fifth patriarch gave a secret sign to Hui-Neng to come to his room at midnight, when

the rest of the monks were still asleep. The he gave him the robe as insignia of his authority and in acknowledgement of his unsurpassed spiritual attainment, and with the assurance that the future of their faith would be brighter than ever. The patriarch then advised him that it would be wise for him to hide his own light under a bushel until the proper time arrived for the public appearance and active propaganda, and also that the robe which was handed down from Bodhi-Dharma as a sign of faith should no more be given up to Hui-Neng” successors, because Zen was now fully recognized by the outside world in general and there was no more necessity to symbolize the faith by the transference of the robe. That night Hui-Neng left the monastery.

Kệ rằng—The gatha read:

Bồ đề bốn vô thọ,
 Minh cảnh diệt phi đài,
 Bản lai vô nhất vật,
 Hà xứ nhạ trần ai ?
 (Bồ đề vốn không cây,
 Gương sáng cũng chẳng đài,
 Xưa nay không một vật,
 Chỗ nào dính bụi bặm?)
 The Bodhi is not like the tree,
 (Bodhi tree has been no tree)
 The mirror bright is nowhere shining,
 (The shining mirror was actually none)
 As there is nothing from the first,
 (From the beginning, nothing has existed)
 Where can the dust itself accumulate?
 (How would anything be dusty?)

- Người ta kể rằng ba ngày sau khi Huệ Năng rời khỏi Hoàng Mai thì tin mật truyền y pháp tràn lan khắp chốn già lam, một số Tăng phần uất do Huệ Minh cầm đầu đuổi theo Huệ Năng. Qua một hẻm núi cách chùa khá xa, thấy nhiều người đuổi theo kịp, Huệ Năng bèn ném cái áo pháp trên tảng đá gần đó, và nói với Huệ Minh: “Áo này là vật làm tin của chư Tổ, há dùng sức mà tranh được sao? Muốn lấy thì cứ lấy đi!” Huệ Minh nắm áo cố dỡ lên, nhưng áo nặng như núi, ông bèn ngừng tay, bối rối, run sợ. Tổ hỏi: “Ông đến đây cầu gì? Cầu áo hay cầu Pháp?” Huệ Minh thưa: “Chẳng đến vì áo, chính vì Pháp đó.” Tổ nói: “Vậy nên tạm dứt tưởng niệm, lành dữ thủy dừng nghĩ tới.” Huệ Minh vâng nhận. Giây lâu Tổ nói: “Đừng nghĩ lành, đừng nghĩ dữ, ngay trong lúc ấy đưa tôi xem cái bốn lai diện mục của ông trước khi cha mẹ chưa sanh ra ông.” Thoạt nghe, Huệ Minh bỗng sáng rõ ngay cái chân lý căn bản mà bấy lâu nay mình tìm kiếm khắp bên ngoài ở muôn vật. Cái hiểu của ông bây giờ là cái hiểu của người uống nước lạnh nóng tự biết. Ông cảm động quá đỗi đến toát mồ hôi, trào nước mắt, rồi cung kính đến gần Tổ chấp tay làm lễ, thưa: “Ngoài lời mật ý như trên còn có ý mật nào nữa không?” Tổ nói: “Điều tôi nói với ông tức chẳng phải là mật. Nếu ông tự soi trở lại sẽ thấy cái mật là ở nơi ông.”—Three days after Hui-Neng left Wang-Mei, the news of what had happened in secret became noised abroad throughout the monastery, and a group of indignant monks, headed by Hui-Ming, pursued Hui-Neng, who, in accordance with his

master's instructions, was silently leaving the monastery. When he was overtaken by the pursuers while crossing a mountain-pass far from the monastery, he laid down his robe on a rock near by and said to Hui-Ming: "This robe symbolizes our patriarchal faith and is not to be carried away by force. Take this along with you if you desired to." Hui-Ming tried to lift it, but it was as heavy as a mountain. He halted, hesitated, and trembled with fear. At last he said: "I come here to obtain the faith and not the robe. Oh my brother monk, please dispel my ignorance." The sixth patriarch said: "If you came for the faith, stop all your hankerings. Do not think of good, do not think of evil, but see what at this moment your own original face even before you were born does look like." After this, Hui-Ming at once perceived the fundamental truth of things, which for a long time he had sought in things without. He now understood everything, as if had taken a cupful of cold water and tasted it to his own satisfaction. Out of the immensity of his feeling he was literally bathed in tears and perspirations, and most reverently approaching the patriarch he bowed and asked: "Besides this hidden sense as is embodied in these significant words, is there anything which is secret?" The patriarch replied: "In what I have shown to you there is nothing hidden. If you reflect within yourself and recognize your own face, which was before the world, secrecy is in yourself."

- Ngài cũng dạy rằng: “Không ngờ tự tánh mình vốn thanh tịnh, vốn không sanh không diệt, vốn tự đầy đủ, vốn không dao động, vốn sanh muôn pháp.”
- He also said: “It was beyond my doubt that:
 - The True Nature has originally been serene
 - The True Nature has never been born nor extinct.
 - The True Nature has been self-fulfilled.
 - The True Nature has never been changed.
 - The True Nature has been giving rise to all things in the world.”
- Những lời thuyết giảng của ông được lưu giữ lại trong Pháp Bảo Đàn Kinh, tác phẩm Phật pháp duy nhất của Trung Quốc được tôn xưng là “Kinh.”—His words are preserved in a work called the Platform Sutra, the only sacred Chinese Buddhist writing which has been honoured with the title Ching or Sutra.
- Trong Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ kể lại rằng sau khi được truyền pháp và nhận y bát từ Ngũ Tổ, ngài đã sống những năm ẩn dật trong rừng với nhóm thợ săn. Khi tới giờ ăn, ngài nói ‘những người thợ săn nấu thịt với rau cải. Nếu họ bảo ngài ăn thì ngài chỉ lựa rau mà ăn.’ Lục Tổ không ăn thịt không phải vì Ngài chấp chay chấp không chay, mà vì lòng từ bi vô hạn của ngài—In the Platform Sutra, the Chinese Patriarch Hui Neng relates that after inheriting the Dharma, robes, and bowl from the Fifth Patriarch, he spent years in seclusion with a group of hunters. At mealtimes, they cooked meat in the same pot with the vegetables. If he was asked to share, he would pick just only the vegetables out of the meat. He would not eat meat, not because he was attached to vegetarianism, or non-vegetarianism, but because of his limitless compassion.
- Huệ Năng trở thành pháp tử chính thức của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn. Mười lăm năm sau, khi ông vẫn chưa bao giờ được phong làm sư, đến tu viện Pháp Tâm ở Quảng Châu, nơi diễn ra cuộc tranh luận về phước động hay gió động. Sau khi biết được sự việc, thì pháp sư Ying-Tsung đã nói với Huệ Năng rằng: “Hỡi người anh em thế tục kia, chắc chắn người không phải là một kẻ bình thường. Từ lâu ta đã nghe nói tám cà sa Hoàng Mai đã bay về

phương Nam. Có phải là người không?” Sau đó Huệ Năng cho biết chính ông là người kế vị ngũ tổ Hoàng Nhẫn. Thầy Ying Tsung liền thí phát cho Huệ Năng và phong chức Ngài làm thầy của mình. Sau đó Lục tổ bắt đầu ở tu viện Pháp Tâm, rồi Bảo Lâm ở Tào Khê. Huệ Năng và Thiên phái của ngài chủ trương đốn ngộ, bác bỏ triệt để việc chỉ học hiểu kinh điển một cách sách vở. Dòng thiền này vẫn còn tồn tại cho đến hôm nay. Trong khi ở phương Bắc thì Thần Tú vẫn tiếp tục thách thức về ngôi vị tổ, và tự coi mình là người sáng lập ra dòng Thiền “Bắc Tông,” là dòng thiền nhấn mạnh về “tiệm ngộ.” Trong khi người ta vẫn xem Huệ Năng là Lục Tổ, và cũng là người sáng lập ra dòng thiền “Nam Tông,” tức dòng thiền “đốn ngộ.” Chẳng bao lâu sau đó thì dòng thiền “Bắc Tông” tàn lụi, nhưng dòng thiền “Nam Tông” trở thành dòng thiền có ưu thế, mà mãi đến hôm nay rất nhiều dòng thiền từ Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn và Việt Nam, vẫn vẫn đều cho rằng mình bắt nguồn từ dòng thiền này. Ông tịch năm 713 sau Tây Lịch. Sau khi Huệ Năng viên tịch, chức vị tổ cũng chấm dứt, vì Ngài không chỉ định người nào kế vị—So Hui-Neng became an official Dharma successor of the fifth patriarch Hung-Jen. After 15 years of hiding, he went to Fa-hsin monastery (at the time he was still not even ordained as a monk) in Kuang Chou, where his famous dialogue with the monks who were arguing whether it was the banner or the wind in motion, took place. When Ying-Tsung, the dharma master of the monastery, heard about this, he said to Hui-Neng, “You are surely no ordinary man. Long ago I heard that the dharma successor of Heng-Jen robe of Huang Mei had come to the south. Isn't that you ?” The Hui-Neng let it be known that he was the dharma successor of Heng-Jen and the holder of the patriarchate. Master Ying-Tsung had Hui-Neng's head shaved, ordained him as a monk, and requested Hui neng to be his teacher. Hui-Neng began his work as a Ch'an master, first in Fa-Hsin monastery, then in Pao-Lin near Ts'ao-Ch'i. Hue Neng and his Ch'an followers began the golden age of Ch'an and they strongly rejected method of mere book learning. After the passing away of the fifth patriarch Hung-Jen, the succession was challenged by Shen-Hsiu, who considered himself as the dharma-successor of Hung-Jen, and founder of the “Northern School,” which stressed on a “gradual awakening.” While in the South, Hui-Neng was considered to be the real dharma successor of Hung-Jen, and the founder of the “Southern School,” which emphasized on “sudden awakening.” Soon later the Northern School died out within a few generations, but the Southern School continued to be the dominant tradition, and contemporary Zen lineages from China, Japan, Korea and Vietnam, etc..., trace themselves back to Hui-Neng. He died in 713 A.D. After his death, the institution of the patriarchate came to an end, since he did not name any dharma-successor.

(D-1) Những vị Tăng Nổi Tiếng

Khác trên Thế giới

Other Famous Monks in the World

1. ***Kyomik (fifth century):*** Một vị sư người Triều Tiên thuộc vương quốc Paekche, người đã du hành sang Ấn Độ, tại đây ông đã theo học Phạm ngữ và tập trung vào tu tập Luật Tông. Ông trở về Paekche năm 526, với một vị Tăng người Ấn Độ tên Devadatta và sau

nhiều lần duyệt lại về giới luật và vài văn kinh Vi Diệu Pháp. Ông đã cùng với một nhóm Tăng sĩ phiên dịch kinh điển Phạn sang chữ Đại Hàn, và một số lớn cho rằng chính ông đã dịch bộ Luật Tạng ở Triều Tiên—A Korean monk of the Paekche kingdom who traveled to India, where he studied Sanskrit and concentrated on the study of monastic discipline (kyeyul—Vinaya). He returned to Paekche in 526, along with the Indian monk Devadatta (Paedalta) and several recensions (sự duyệt lại) of the “Vinaya” and some “Abhidharma” texts. Together with a team of monks, he translated the texts into Korean, and is widely credited with establishing the Vinaya tradition (Kyeyul chong) in Korea.

2. ***Wonhyo (617-686)***: Một trong những nhân vật nổi tiếng nhất của Phật giáo Triều Tiên dưới thời Liên Hiệp Silla (668-916), ông là người sáng lập ra Pháp Tướng tông Triều Tiên. Sự quan ngại chính của ông là làm sao xóa bỏ dị biệt và mâu thuẫn trong giáo lý giữa các tông phái Phật giáo Triều Tiên vào thời của ông. Dưới mắt đại chúng, ông có ảnh hưởng rất lớn như một học giả cũng như là một nhà truyền giáo. Ông viết nhiều tác phẩm có tính cách bác học với những chủ đề rộng rãi về Phật giáo, đồng thời ông sống và làm việc trong đa số quần chúng. Người ta cho rằng ông đã trước tác trên hai mươi tác phẩm với 240 tập, hiện tại vẫn còn lưu lại được 22 tập—One of the great figures of the Unified Silla period of Korean Buddhism (668-916), founder of the Popsang (Dharmalaksana—Pháp Tướng Tông) tradition in Korea. His main concern was to find ways of harmonizing the disparate and contradictory doctrines of the Korean Buddhist schools of his day. He was widely influential both as a scholar and as a propagator of Buddhism among the masses. He wrote numerous scholarly works that covered a wide spectrum of Buddhist topics, and at the same time lived and worked among the masses. He is credited with writing more than eighty separate works in 240 fascicles, of which twenty works in twenty-two fascicles are still extant.
3. ***Uisang (625-702)***: Một trong những nhân vật có ảnh hưởng nhất của triều đại Liên Hiệp Silla ở Triều Tiên (668-918). Ông du hành sang Trung Quốc và tu tập với nhị tổ tông Hoa Nghiêm thời đó là ngài Trí Nghiễm (600-669). Ông đã lưu lại Trung Quốc hai mươi năm, sau đó ông trở về Triều Tiên, Hoa Nghiêm trở thành một trong những học thuyết có ưu thế trong Phật giáo Triều Tiên, mặc dù sau đó nó biến mất vào cuối thời Koryo (918-1392)—One of the most influential figures of the United Silla period in Korea (668-918). He traveled to China and studied with the second Hua-Yen patriarch, Chih-Yen (600-669). He spent twenty years in China, and after his return to Korea, Hua-Yen became one of the dominant philosophical traditions in Korean Buddhism, although it disappeared as a distinct scholastic tradition during the late Koryo period (918-1392).
4. ***Đạo Chiêu—T’ao-Chiao (628-700)***: Một Tăng sĩ Nhật Bản được gửi sang Trung Hoa năm 653; ông thọ pháp với Huyền Trang hơn 10 năm. Huyền Trang đặc biệt dạy ông về pháp Thiền Quán và khiến ông truyền bá phương đông, tức Nhật Bản. Trước khi khởi hành trở về Nhật Bản, ông được thầy cho nhiều bộ kinh, luận và sớ viết về Duy Thức Luận. Hồi hương, Đạo Chiêu khởi sự truyền bá Duy Thức tại chùa Nguyên Hưng—T’ao-Chiao (628-700), a Japanese priest, was sent to China in 653. He studied under Hsuan-Tsang for more than ten years. Hsuan-Tsang especially instructed him in Meditation or

Zen and recommended that he propagate its practice to the East (Japan). Before his departure, he received from his teacher several sutras, treatises and commentaries on the works of Idealism. On his return home, he at once set out to transmit the Idealist doctrine in the monastery of Gwangoji.

5. ***Sư Hành Cơ—Gyogi (668-749) (jap)***: Một vị sư nổi tiếng Nhật Bản dưới thời Nại Lương, thuộc dòng truyền thừa “Hijiri” (dòng này thường tránh những tông phái chính và thường sinh hoạt với nông dân Nhật Bản), Gyogi nổi tiếng vì những sinh hoạt của ông với nông dân trong vùng nông thôn. Ông là một kỹ sư cầu đường, và đã xây nhiều cầu cùng với một số chương trình dẫn thủy nhập điền cho nông dân. Thoạt đầu ông thọ giới với dòng Hosso, sau đó ông trở thành một nhà truyền đạo, và ông là người đầu tiên cố gắng phổ biến Phật giáo lan ra khỏi vòng quý tộc. Ông và những vị khác trong dòng “Hijiri” có ảnh hưởng trong việc biến Phật giáo thành một tôn giáo của quần chúng, trong khi trong thời Nại Lương thì Phật giáo chịu ảnh hưởng mạnh nhất của 6 tông phái phần lớn chỉ dành riêng cho những tinh hoa của nhóm quý tộc—Japanese monk of the Nara period who belonged to the “Hijiri” tradition (monks who generally avoided the mainstream orders and often worked among the peasants), best known for his work among the peasants of the rural countryside. A civil engineer by training, he is credited with building bridges and with a number of irrigation projects. Originally ordained in the scholastic Hosso tradition, he later became a missionary preacher and was one of the first monks to attempt to spread Buddhism beyond the aristocracy. He and other “Hijiri” were influential in making Japanese Buddhism a religion of the masses, whereas the Nara period was mostly dominated by six scholastic traditions that appealed almost exclusively to the aristocratic elite.

6. ***Trạm Nhiên—Chan-Jan (717-782)***: The ninth patriarch of the T’ien-T’ai School—Trạm Nhiên, vị tổ thứ chín của tông Thiên Thai, là một đại học giả và là người phục hưng tông phái này, bấy giờ đang hồi suy yếu. Một trong những đồ đệ của ông, Đạo Toại là vị tổ kế tiếp và là thầy của Tối Trừng, tức Truyền Giáo Đại Sư, sáng tổ của tông Thiên Thai tại Nhật Bản—Chan-Jan (717-782), the ninth patriarch of Japanese T’ien-T’ai Sect, was a great scholar and the riviver of the school which was somewhat declining in later years. One of his pupils, Tao-Sui, was the next patriarch and the teacher of Saicho, or Dengyô Daishi, founder of the school in Japan.

7. ***Yeshe Tsogyel (757-817)***: Đại đệ tử của ngài Liên Hoa Sanh, được truyền thống Phật giáo Tây Tạng coi như là người Tây Tạng đầu tiên hoàn thành lý tưởng Mật giáo về việc thành Phật trong một đời. Bà sanh ra trong một gia đình quý tộc, nhưng khi cha bà sắp xếp cho bà kết hôn thì bà trốn đi để tham dự vào việc tu tập tôn giáo. Điểm tột cùng của việc tu tập của bà là việc bà đắc được “thân vòng cầu” biểu tượng cho việc bà đã thành Phật. Người ta cho rằng bà là người đã tiết lộ giáo thuyết “Ấn Tàng” của ngài Liên Hoa Sanh, phần nhiều giáo thuyết này trở nên có ảnh hưởng cao độ với Phật giáo Tây Tạng, đặc biệt là trong trường phái Nyingmapa, trong đó bà được xem như là một Dakini. Trong niềm tin dân gian Ấn độ, Dakini là một con quỷ cái tiến hóa thành Thánh. Trong Kim Cang thừa, Dakini là sức mạnh linh cảm của ý thức. Trong Thiên, Dakini có sứ mệnh hợp

nhất sức mạnh được hành giả giải thoát vào tiến trình hữu hình hóa)—Main disciple of Padmasambhava, considered by tradition to be the first Tibetan to fulfill the tantric ideal of attainment of buddhahood in one lifetime. She was born into an aristocratic family, but when her father arranged for her to be married she escaped in order to engage in religious practice. This culmination (tột điểm) of her training was her attainment of the “rainbow body” symbolizing that she had become a Buddha. She is credited with concealing teachings of Padmasambhava called “hidden treasures,” many of which have become highly influential in Tibetan Buddhism particularly in the Nyingmapa tradition in which she is considered to be a Dakini. In Indian folk belief, a female demon to found in the company of gods. In Vajrayana Buddhism, Dakini is the inspiring power of consciousness. In Zen, Dakini has the task of integrating powers liberated by the cultivator in the process of visualization.

8. **Tối Trừng—Saicho (767-822):** Thiên Sư Tối Trừng (Tối Trường), người sáng lập ra tông phái Thiên Thai của Nhật Bản, sang Trung Hoa vào khoảng năm 804 theo lệnh của Hoàng gia Nhật Bản. Trong thời gian lưu lại Trung Hoa ông đã học đạo với tông Thiên Thai, Thiên tông và Mật tông. Khi trở về Nhật Bản, ông đã thành lập một tự viện trên núi Hiei, sau này trở thành trung tâm điều hành của tông phái Thiên Thai. Ông cũng cố gắng xin chánh quyền Nhật công nhận tông Thiên Thai Nhật Bản. Năm 806, ông được Hoàng gia ban cho danh hiệu Truyền Giáo Đại Sư (Dengyō Daishi). Đây là lần đầu tiên danh hiệu “Đại Sư” được sử dụng tại Nhật Bản. Kinh điển theo truyền thống Thiên Thai Nhật Bản được lựa chọn nhiều hơn là Thiên Thai bên Trung Hoa, vì ông đã phối hợp nhiều yếu tố khác nhau của các tông phái khác. Cũng như Thiên Thai Trung Hoa, Thiên Thai Nhật Bản nhấn mạnh điểm chủ yếu trong Kinh Pháp Hoa, nhưng Saicho cũng đưa vào những nghi thức Mật giáo và một số thực tập theo Thiên Tông. Ông giữ một vai trò rất quan trọng trong lịch sử Phật giáo Nhật Bản khi ông thiết lập sự tu tập “Bồ Tát Nguyện” cho các Tăng sĩ mới, như vậy là tông phái của ông vượt hẳn “Nguyện Nguyên Thủy” trong Ba La Đề Mộc Xoa, theo truyền thống chỉ dành cho chư Tăng Ni mà thôi. Để tránh cho Tăng sinh mới không bị rơi vào “phá giới” ông còn bắt buộc Tăng sinh phái Thiên Thai phải trải qua qui chế tu tập 12 năm trên núi Hiei. Ngài là Sơ Tổ của tông Thiên Thai ở Nhật Bản, là đệ tử của Đạo Toại (Đạo Toại là đệ tử của Trạm Nhiên. Tối Trừng còn được gọi là Truyền Giáo Đại Sư. Vào tuổi 20, Tối Trừng đến Nara để học về giáo lý Thiên Thai với một vài học giả cùng đến Nhật với luật sư Chân Giám và học tập ba tác phẩm của Trí Khải. Khi ông đang đọc nửa chừng những tác phẩm này lần thứ hai, ông nhận được lệnh của Nhật Hoàng sang Trung Quốc để học Phật. Tại Trung Quốc, ông được Đạo Toại truyền thọ học thuyết Thiên Thai và Bồ Tát giới, được Thuận Giáo truyền thọ học thuyết Chân Ngôn, và Tu Nhiên truyền cho Thiên Tông. Sau một năm lưu trú ở Trung Hoa, ông về nước thiết lập tông Thiên Thai Nhật Bản và giảng Kinh Pháp Hoa, lập Chân Ngôn Mật Giáo, Thiên Tông và Luật Tông. Trung tâm giảng huấn trên núi Tỉ Duệ do Tối Trừng thiết lập và trở thành trung tâm lớn của ngành giáo học Phật giáo Nhật Bản. Một thời đã có đến 3.000 tự viện làm túc xá cho học chúng, quy tụ tất cả mọi ngành Phật học Hiển và Mật. Hiện tại có ba chi phái của Tông Thiên Thai. Đó là Sơn Môn, Tự Môn, và Chân Thạnh. Chi phái sau cùng là Tịnh Độ. Những tự viện thuộc ba chi phái này hiện thời tính khoảng trên 4.000—Founder of the T'ien T'ai tradition of

Japanese Buddhism, who travelled to China in 804 by imperial order. While there, he studied T'ien T'ai, as well as Ch'an and Mi-Tsung. Upon his return to Japan, he founded a small monastery on Mount Hiei, which later grew to be the headquarters of the school. He also tried to obtain government recognition of the Tendai Sect. In 806, he was given the honorary title Dengyò Daishi by the emperor. This was the first instance of the use of the title "Daishi" or "Great Teacher" in Japan. His version of the tradition was more eclectic than Chinese T'ien T'ai, and he combined elements from a number of Buddhist traditions. Like T'ien T'ai, the Tendai tradition in Japan stresses the centrality of the Lotus Sutra (Saddharma-Pundarika-Sutra), but Saicho also promoted the performance of tantric rituals and the practice of meditation. He played a significant role in the history of Japanese Buddhism when he instituted the practice of conferring "bodhisattva vows" to novices, which he said superseded the Hinayana vows of the Pratimoksa that had traditionally been the primary ordination for monks and nuns. In order to counteract the potential for novices to lapse (nhớ lầm, rơi vào) into immorality, he also required a twelve-year training regimen on Mount Hiei. Saichô was the founder of the T'ien-T'ai School in Japan. He was a pupil of Tao-Sui. When he was twenty, Saichô went to Nara and studied the T'ien-T'ai doctrine under some scholars who came to Japan with the vinaya master Kanjin, and read the three great works of Chih-I. When he was halfway through in his second perusal of those works, he received an Imperial order to go to China for Buddhist study. He received the T'ien-T'ai doctrine and the Bodhisattva ordination from Tao-Sui, the mystic doctrine (mantra) from Shun-Chiao, and the Zen meditation from Hsiu-Jan. On his return after one year's sojourn in China, he founded the T'ien-T'ai School and taught the Lotus doctrine, the Shingon mysticism, the Zen meditation and Vinaya practices. The educational headquarters on the Mount Hiei was established by Saicho and became the greatest center of Buddhist learning in Japan. Once there were some 3,000 monasteries to house the students thronging there from all branches of Buddhism, exoteric and esoteric. At present there are three branches of the T'ien-T'ai School; namely, Sammon, Jimon and Shinsei, the last being an Amita-peitism. The monasteries belonging to the three branches number more than 4,000 at the present time.

9. **Không Hải—Kobo Daishi (774-835):** Kukai (jap)—Một vị đại sư nổi tiếng người Nhật, vị khai tổ tông Chân Ngôn Nhật Bản, cùng thời nhà Đường bên Trung Quốc. Không một tu sĩ nào được biết đến nhiều hoặc được tôn kính nhiều qua các thời đại ở Nhật Bản bằng Không Hải. Ông còn nổi tiếng hơn nữa trong số những "Hoàng Pháp Đại Sư." Là một tu sĩ Chân Ngôn tông, ông đã hệ thống hóa chủ thuyết của tông phái này trong cuốn Thập Trụ Tâm Luận, nói về mười bậc trên đường học đạo; và cuốn luận khác nói về sự khác biệt giữa Phật giáo Mật tông và các tông phái khác. Ngoài ra, sự đóng góp của ông cho nền văn hóa Nhật Bản trong các lãnh vực nghệ thuật, giáo dục, và an sinh xã hội cũng thật là đáng kể. Ông là vị sáng lập ra Tông Chân Ngôn Nhật Bản, trường phái có ảnh hưởng rất lớn với Mật giáo Nhật Bản. Ông du hành sang Trung Hoa cùng với Saicho vào năm 804 và theo học Chân Ngôn với ngài Huệ Quốc. Khi trở về Nhật vào năm 805 ông thành lập tông Chân Ngôn Nhật Bản và xem mình là một vị thầy Mật giáo. Ông sáng lập tự viện trên núi Koya vào năm 810, mà bây giờ vẫn còn là trụ sở chính của trường phái Chân Ngôn—A famous Japanese monk, the founder of the Japanese Shingon Sect, at the

same time with the T'ang dynasty in China. No other monk has been more popular than Kukai among the Japanese nor regarded with greater respect throughout the ages. He is even more famous among a group of people known as the "Kobo Daishi." As a monk of the Shingon sect he systematized the doctrine of his sect by writing a treatise on the ten stages of the mind, a treatise on the distinction between Tantric Buddhism and other sects. Besides, his contribution to Japanese culture in the field of the arts, education, and social welfare was considerable. The Japanese Shingon (Chin. Chen-Yen) School was the most influential tradition of esoteric Buddhism in Japan. He traveled to China with Saicho in 804 and studied Chen-Yen (Chinese Tantric tradition) with Hui-Kuo. Upon his return to Japan in 805 he founded Japanese Chen-Yen and established himself as a teacher of esoteric Buddhism. He founded a monastery on Mount Koya in 810, which remains the headquarters of Shingon today.

- 10. Nguyệt Nhân—Ennin (794-864):** Tên của một vị đệ tử của Saicho và là một trong những nhân vật chính trong thời ban sơ của tông Thiên Thai tại Nhật Bản. Ông du hành sang Trung Hoa sau khi Saicho thị tịch vào năm 838 và 9 năm sau đó ông trở về Nhật với 559 bộ kinh và luận. Ông trở thành vị tổ thứ 3 của dòng truyền thừa Thiên Thai và giữ một vai trò quan trọng trong việc làm cho nhiều người biết đến tông phái này—Name of a student of Saicho and one of the major figures in the early period of the Tendai school in Japan. He traveled to China following Saicho's death in 838 and returned nine years later with 559 volumes of sutras and commentaries. He became the third head monk of the order and played a significant role in increasing its popularity.
- 11. Anuruddha:** Một học giả nổi tiếng người Tích Lan thuộc trường phái Nguyên Thủy, sống vào khoảng từ những thế kỷ thứ VIII đến thứ XII. Theo truyền thống Tích Lan, ngài là vị trưởng lão đã từng sống tại tịnh xá Mulasoma. Ngài là tác giả của ba bộ luận Vi Diệu Pháp nổi tiếng bằng tiếng Pali—An influential scholar-monk of Sri Lanka (an important Sinhalese scholar of the Theravada) who lived between the eighth and the twelfth centuries. According to Sinhalese tradition, he was an elder (thera) who lived at the Mulasoma Vihara. He is credited with authoring three important Pali-Abhidharma commentaries:
- i) Sưu Tập Vi Diệu Pháp hay Bình Giải Abhidharma: Compendium of the Meaning of Higher Knowledge (Abhidhammattha-sangaha or Collection of the Meaning of the Abhidharma).
 - ii) Chứng thực về Chân Lý Tuyệt Đối Luận: Ascertainment of Ultimate Truth (Paramattha-vinichaya).
 - iii) Phân Biệt Danh Sắc Luận: Discrimination of Name and Form (Namaupa-pariccheda).
- 12. Nguyên Tính—Genshin (942-1017):** Vị sư Nhật Bản đầu tiên cổ súy cho trường phái Tịnh Độ, nhấn mạnh đến việc tu tập tập cầu vãng sanh Cực Lạc, cõi thiên đường của Đức Phật A Di Đà, hơn là việc thành Phật quả. Không như những người nối tiếp ông về sau này, ông dạy rằng chỉ niệm hồng danh của Đức Phật không thôi chưa đủ, mà phải thành tâm tu tập thiền định. Tác phẩm có ảnh hưởng lớn của ông là quyển "Toát Yếu Về Căn Bản Của Việc Vãng Sanh."—The first Japanese advocate of the "Pure Land" (Jodo-

Shu) tradition, which emphasizes practices designed to lead to rebirth in Sukhavati, the paradise of Amitabha Buddha, rather than buddhahood. Unlike later figures of the tradition, he taught that mere recitation of Amitabha's name is not sufficient and that this practice must be accompanied by a sincere attitude and concentrated meditation. His most influential work was the "Compendium of the Essentials of Rebirth" (Ojoyoshu).

13. Machik Lapgi Dronma (1055-1145): Một đệ tử của Padampa Sangye vào thế kỷ thứ 11, người nổi tiếng về việc phát triển thực tập "cắt đứt." Giáo pháp này dựa trên học thuyết của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa liên hệ đến việc tu tập được phác họa để hủy diệt sự chấp trước với khái niệm "tự ngã." Chủ yếu của hệ thống "cắt đứt" là quán tưởng và tưởng tượng thân mình bị cắt đứt và bị ăn tươi nuốt sống bởi bọn ma, mà người ta tin rằng mình họa sự vô thường bằng hình sẽ dẫn đến cảm giác buông bỏ vật chất. Theo truyền thống tiểu sử học thì Machik Lapgi Dronma sanh làm một người Nam trong một gia đình Bà La Môn ở Ấn Độ, gần xứ Ba La Niết Tư. Ông bèn cải sang đạo Phật, nhưng sau một cuộc tranh luận với những người Bà La Môn khác, ông bị thúc giục phải rời khỏi xứ. Ông bèn tự tách thức ra khỏi thân và chuyển nó qua thân một người nữ ở Tây Tạng, có tên là Machik Lapgi Dronma. Bà lập gia đình với một người tu theo Mật giáo và sau đó sanh ra ba người con trai và hai người con gái. Sau khi thọ giáo pháp Mật giáo với Padampa Sangye và đệ tử của ông là Gyodon Sonam Lama, bà dựng một túp lều ẩn cư, tại đó bà đã sống hết cuộc đời còn lại của mình. Bà mất năm 95 tuổi—A student of Padampa Sangye (eleventh century) who is best known for developing the practice "cho" (cutting off). This is based on the doctrines of the "Perfection of Wisdom" sutra and involves practices designed to destroy attachment to the notion of "self." Central to the system of "cutting off" are visualizations in which one imagines that one's body is cut up and devoured by demons, which is believed to illustrate its impermanence graphically and to lead to a sense of detachment from physical things. According to traditional biographies, Machik Lapgi Dronma was born an Indian brahman male near Varanasi. He converted to Buddhism, but after a debate with other brahmans he was urged to flee the country. He separated his consciousness from his body and transferred it into a female body in Tibet, who was named Machik Lapgi Dronma. She married a tantric yogin and later gave birth to three sons and two daughters. After receiving tantric instructions from Padampa Sangye and his student Gyodon Sonam Lama, she built a hermitage, where she spent the rest of her life. She died at the age of ninety-five.

14. Tusum Khyenpa (1110-1193): Vị sáng lập của trường phái Karma Kagyupa; sau này ngài được công nhận như là vị Gyelwa Karmapa đầu tiên, một trong những Lạt Ma tái sinh chính của Phật giáo Tây Tạng—Founder of the Karma Kagyupa order; he was later recognized as the first Gyelwa Karmapa (one of the major reincarnate lamas of Tibetan Buddhism).

15. Naropa: Một vị thầy Mật giáo người Ấn Độ, đệ tử của Tilopa, và là thầy của Mar Pa Chos Kyi. Theo truyền thuyết về cuộc đời của ông, thời đó ông là một học giả nổi tiếng ở Tu Viện Đại Học Na Lan Đà, nhưng ông phải rời bỏ vị trí sau khi một người đàn bà cực kỳ xấu đến vấn đạo ông về tinh yếu của pháp mà ông không thể giải thích được, và

người ta cho rằng sự xấu xí của người đàn bà chính là phản ảnh của sự kiêu ngạo và những cảm giác tiêu cực nơi chính ông. Sau đó người đàn bà bảo ông tìm gặp thầy Tilopa để học đạo, Tilopa đồng ý dạy ông sau một loạt thử thách đau đớn như ép dương vật giữa hai hòn đá... Sau khi đã nắm vững được giáo pháp của Tilopa, ông bèn truyền lại cho Mar Pa, người này mang giáo pháp ấy qua Tây Tạng và lập nên tông phái Kagyupa—Nadapada 1016-1100, an Indian Buddhist tantric master, student of Tilopa and teacher of Mar Pa Chos Kyi Blo Gros. According to legends about his life, he was a renowned scholar at Nalanda Monastic University, but left his position after an experience in which a hideously ugly woman appeared before him and demanded that he explain the essence of the Dharma. He was unable to do so, and was informed that her ugliness was a reflection of his own pride and other negative emotions. After that, she instructed him to seek out Tilopa, who only agreed to teach him after subjecting him to a series of painful and bizarre tests, such as crushing his penis between two rocks. After mastering the practices taught to him by Tilopa, he passed them on to Mar Pa, who in turn brought them to Tibet, where this lineage developed into the Kagyupa Order.

16. Sư Pháp Nhiên—Honen (1133-1212): Một vị Tổ sư của truyền thống Tịnh Độ của Nhật. Ngài thọ giới với tông Thiên Thai và chẳng bao lâu sau đó ngài được nổi tiếng do tài học uyên bác, nhưng ở tuổi 43 ngài cảm thấy không vừa ý với giáo thuyết và cứu cánh của tông Thiên Thai. Sự quan tâm hàng đầu của ngài là hình như không có ai có thể đạt được Phật quả qua những phương pháp tu tập, nên ngài quyết định chấp nhận phương pháp tu tập của trường phái Tịnh Độ của Sư Thiện Đạo và Genshin, mà ngài tin tưởng tạo thành con đường giải thoát chắc chắn. Con đường này liên hệ tới việc trì niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà để được vãng sanh Cực Lạc, nơi có những điều kiện tối thắng cho việc đạt thành Phật quả. Ngài tranh luận rằng Đức Phật A Di Đà là Đức Phật cao nhất trong các tu tập tôn giáo và niệm hồng danh A Di Đà đưa tới “con đường dễ nhất” đặc biệt thích hợp với Phật tử tại gia, trong thời mà ngài tin là thời Mạt Pháp. Ngài dạy rằng người ta không nên xem sự tu tập này như sự “bảo đảm” trong trường hợp hành giả không thể giải thoát qua tu tập con đường khó khăn bằng thiền định, mà phải hết lòng tu tập như con đường tu tập duy nhất của chính mình. Vì ngài công khai tuyên bố rằng chỉ một mình truyền thống Tịnh Độ là hữu hiệu trong thời “Mạt Pháp,” nên ngài đã đụng chạm với các trường phái Phật giáo khác, và bị lưu đày biệt xứ năm 74 tuổi. Năm năm sau ngài được phép trở về và thị tịch một năm sau đó—A Patriarch of Japanese “Pure Land” (Jodo Shu) tradition. He was ordained in the Tendai school and soon gained a reputation of his erudition (học thức uyên bác), but at the age of forty-three became dissatisfied with Tendai and its scholastic approach. His main concern was that no one seemed to be attaining buddhahood through its methods, and he decided to adopt practices of the Pure Land teachers Shan-Tao and Genshin, which he believed constituted a certain path to liberation. This path involved the practice of chanting the name of Amitabha Buddha (Nembutsu) in order to be reborn in his “Pure Land” of Sukhavati, in which conditions are optimal for the attainment of Buddhahood. In his Senchakushu, he argued that calling on Amitabha is the highest of all religious practices and that recitation of Amitabha’s name constitutes an “easy path” particularly appropriate for laypeople in the present age, which he believed to be the last period of the degeneration of Buddhism. He taught that this

practice should not be viewed as an “insurance policy” in case one is unable to attain liberation through the more difficult practice of meditation, but rather should be undertaken wholeheartedly as one’s sole path. Because he publicly proclaimed that the Pure Land tradition alone is effective during the time of the “Dharma-Ending Age,” he ran afoul (chạm vào) of other Buddhist orders and was sent into exile at the age of seventy-four. He was allowed to return five years later, but died one year after that.

17. Eisai (1141-1215): Một vị sư người Nhật Bản, người đã du hành sang Trung Hoa vào những năm 1168 và 1187, và ông được công nhận là người đầu tiên thành công trong việc mang Thiền sang truyền bá tại Nhật. Ông du hành sang Trung Hoa và theo tu tập với tông Thiên Thai, tông phái mà ông đã thọ giới, nhưng ông cũng tu tập thiền với ngài Huệ An ở Trường An của dòng Thiền Lâm Tế, chính ngài Huệ An đã chứng nhận sự giác ngộ của ông, và khi trở về Nhật Bản ông bắt đầu dạy đệ tử về thiền tập. Vào năm 1191 ông sáng lập chùa Fuku-ji thuộc tông Tào Động ở Kyushu, nhưng chẳng bao lâu sau đó, ông có những mâu thuẫn với các vị sư thuộc tông Thiên Thai ở địa phương, những người oán hận lời tuyên bố của ông rằng Thiền vượt trội hơn giáo pháp Thiên Thai. Để làm nguôi cơn giận của các vị sư này, ông giới thiệu nghi thức của Mật tông Thiên Thai vào tự viện của ông và viết ngay cả một bộ luận tán thán Thiên Thai, nhưng vẫn duy trì một cách kiên cố rằng giáo pháp của tông Lâm Tế là “tinh túy của tất cả mọi giáo pháp và bao gồm toàn bộ Phật pháp.”—Name of a Japanese monk who traveled to China in 1168 and 1187 and who is credited with being the first successfully to bring Zen to Japan. He traveled to China to study T’ien-T’ai, the order in which he was ordained, but he also studied Ch’an with Hui-An Hui-Ch’ang of Oryo lineage of the Lin-Chi order of Ch’an. Hui-An gave Eisai a certification of awakening, and upon his return to Japan Eisai began instructing students in Ch’an practice. In 1191 he founded the Soto Fuku-ji Temple in Kyushu, but soon came into conflict with local Tendai monks, who resented his statements that Zen is superior to Tendai. To placate them, he began introducing esoteric Tendai rites in his monastery and even wrote a treatise praising Tendai, but steadfastly maintained that Rinzai is “the quintessence of all doctrines and the totality of the Buddha’s Dharma.”

18. Chinul (1158- 1210): Một trong những nhân vật có ảnh hưởng nhất của Phật giáo Triều Tiên. Thầy của ông là Chonghwi, một thiền sư thuộc truyền thống Thiền Hùng Châu của Triều Tiên. Theo truyền kể của truyền thống thì ông đã ba lần chứng nghiệm giác ngộ: 1) lần đầu tiên xảy ra tại Ch’ong-wonp-sa thuộc miền Đông Nam bán đảo Triều Tiên, được kết tủa bởi sự tụng đọc kinh Pháp Bảo Đàn của lục Tổ Huệ Năng; 2) lần thứ hai xảy ra tại Pomun-sa trên Núi Haga Đông Nam Triều Tiên, mà kết quả đưa đến việc ông quyết định rằng trên căn bản Thiền tông khế hợp với kinh điển Phật giáo; 3) lần thứ ba vào năm 1187, trong khi ông đang trụ tại một ngôi thảo am ở Sangmuju nằm sâu trong vùng Núi Chiri, ông chứng ngộ lần cuối cùng sau khi đọc một đoạn được viết bởi Thiền Sư Đại Huệ. Ông là Thiền sư Triều Tiên đầu tiên làm phổ cập lối tu tập của truyền thống Hoa Đầu, liên hệ tới việc xử dụng Công Ấn không thể nào giải quyết được bằng lối lý luận của tư tưởng. Trong sự trình bày của ông về Thiền, ông đã khai triển ý tưởng “đốn ngộ theo cách tu tập từ từ,” nhằm cố gắng hòa giải cuộc tranh luận đang tiếp diễn trong

truyền thống về vấn đề giác ngộ và đạt được Phật quả một cách tức thì hay một cách từ từ. Lối lý luận của ông hiện vẫn còn tiếp tục là một kiểu mẫu trong truyền thống Thiền của Triều Tiên cho mãi đến ngày hôm nay. Về sau ông trụ lại tại Suson-sa, mà trước đây có tên là Kilsang-sa, trên Núi Songgwan, tên của ngọn núi này về sau được đổi lại thành Chogye, đặt theo tên Núi Tào Khê, ngọn núi nơi mà lục Tổ Huệ Năng đã sống. Tông Tào Động hiện tại của Triều Tiên là tông phái lớn nhất của Phật giáo tại xứ này có từ thời Chinul và cộng đồng Tăng vào thời đó của ông. Sau khi thị tịch ông được ban cho danh hiệu Quốc Sư Đại Nhật Phổ Chiếu Như Lai—One of the most influential figures in Korean Buddhism. His teacher was Chonghwi, a Son master who belonged to the Hungchou tradition of Cha'n. According to traditional accounts, he had three major awakening experience: 1) the first occurred at Ch'ong-wonp-sa in the southeast of the Korean peninsula and was precipitated by his reading of the platform Sutra of Hui-Neng or "Liu Tsu T'an-Ching"; 2) the second occurred at Pomun-sa on Mount Haga in South-eastern Korea, as a result of which he decided that Son is fundamentally in agreement with Buddhist scriptures; 3) in 1187, while staying at the remote hermitage of Sangmuju on Mount Chiri, he had his final awakening experience after reading a passage by the Chinese Ch'an master Ta-hui P'u-Chueh. He was the first Korean Son master to popularize the practice of "Hwadu" (chin. Hua-T'ou), which involves the use of riddles called Kong An (koan) that are insoluble by logical thought. In his presentation of Son, he developed the idea of "sudden awakening followed by gradual cultivation," which attempted to reconcile the ongoing dispute within the tradition over the question whether awakening is attained suddenly or gradually. This continues to be the dominant paradigm in the Korean Son tradition today. He later settled at Suson-sa, formerly named Kilsang-sa, on Mount Songgwan, the name of which was subsequently changed to Mount Chogye, after Ts'ao-ch'i san, the mountain in China on which Hui-neng lived. The modern Korean Chogye order, Korea's largest Buddhist sect, traces itself back to Chinul and this monastic community. After his death he was awarded the posthumous title National Master (Kuksa) Ouril Pojo ("Buddha-Sun Shinning Everywhere.").

19. Thân Loan (1173-1262)—Shinran (1173-1262): Thân Loan, người sáng lập ra Tịnh Độ Chân Tông tại Nhật Bản, trường phái này chủ trương giữ chỉ một ít giáo lý và Tam Bảo biến thành chỉ một lời cầu nguyện Phật A Di Đà (theo lời nguyện thứ 18 trong bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà) để cầu được cứu rỗi. Ông là nhân vật quan trọng nhất với những nỗ lực làm cho Phật giáo đi vào lòng người dân Nhật Bản. Hoàn toàn không giống với các tu sĩ khác, ông sống một cuộc sống bình thường và chẳng bao giờ tự xưng mình là một đạo sư. Suốt 90 năm cuộc đời, ông đã sống nhiều năm ở miền quê, giữa các nông dân, tá điền và đã tìm ra ở họ một số bạn đồng đạo. Với lối hành văn giản dị, ông đã viết nhiều bài chứng tỏ sự sùng mộ sâu xa của ông đối với Phật A Di Đà. Ông cho rằng lực cứu rỗi của Đức Phật A Di Đà vĩ đại đến nỗi có thể cứu rỗi ngay cả những người phạm tội tầy trời. Theo Thân Loan thì đó là lúc của "Tín tâm" để cầu được cứu. Nếu chỉ một lúc nào đó trong đời sống mà người ta tín tâm niệm cầu hồng danh Đức Phật A Di Đà, chắc chắn người ấy được Ngài tiếp dẫn về cõi nước "Tịnh Độ" của Ngài. Không giống như vị tiền nhiệm của mình là sư Honen, cho rằng chỉ niệm "Nam Mô A Di Đà Phật" không là phương tiện để đạt được cứu độ, nhưng chỉ là một từ ngữ của lòng biết ơn

trong việc thừa nhận rằng lòng xác tín của sự chắc chắn được cứu rỗi mà thôi. Thân Loan dạy rằng trong thời mạt pháp không cách chi chúng sanh có thể tự mình cứu rỗi, mà phải nhờ đến “tha lực” của Đức Phật A Di Đà, may mắn đặc biệt là tha lực này cũng có hiệu quả với những người với đầy đủ tội lỗi trong hiện thời. Truyền thống mà Thân Loan sáng lập là một phong trào của “người tại gia” và không cần đến việc thọ đại giới. Nên sau khi thọ đại giới, Thân Loan cưới vợ và có con và vì thế đã bị giáo hội đuổi ra khỏi giáo đoàn. Trường phái này chủ trương giữ chỉ một ít giáo lý và Tam Bảo biến thành chỉ một lời cầu nguyện Phật A Di Đà (theo lời nguyện thứ 18 trong bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà) để cầu được cứu rỗi. Lý tưởng tu hành bị bỏ rơi. Kỳ thật bản thân Thân Loan và những môn đồ của ông ta chỉ hợp thành một cộng đồng tại gia. Tất cả những giáo thuyết của Thân Loan được kết tập bởi một đệ tử của ông là Yuiembo trong một tác phẩm mang tựa đề “Tamisho.” Theo thuyết của Thân Loan, mọi chúng sanh đều được cứu vớt theo ý nguyện của Phật A Di Đà. Do đó, việc tụng niệm tên Phật, như mọi việc làm khác trong đời sống thường ngày, chỉ là sự bày tỏ lòng biết ơn mà thôi. Thân Loan đã đưa vào nhiều cải cách quan trọng trong việc tổ chức Giáo Hội, với mục đích xóa bỏ sự phân chia giữa người thế tục và Tăng lữ. Ông không thừa nhận bất cứ sự khác biệt nào giữa hai công việc này. Theo ông, tất cả mọi người đều có thể được tái sinh như nhau trong miền Tịnh Độ của Đức Phật, không có thầy và trò. Trước Phật thì tất cả đều là bạn bè anh em. Thân Loan cũng như nhiều người khác trong tông phái này, sống một cuộc sống bình thường giữa mọi người và không tự xem mình là thầy dạy, mà chỉ là một người đi theo con đường của Phật A Di Đà. Lý tưởng tu hành bị bỏ rơi. Chính bản thân Thân Loan cũng lấy vợ. Do quan điểm phóng khoáng của Thân Loan nên tông phái Tịnh Độ Chân Tông nhanh chóng được nhiều người theo, đặc biệt là các tá điền, nông dân. Sự tự do tôn giáo mà các tín đồ học được nơi ông đã thúc đẩy họ tìm kiếm sự tự do về xã hội và chính trị—Founder of Jodo Shinshu. This school has little similarity to the original teaching and the three precious ones of Buddhism are changed to one basic vow of the Amitabha Buddha (the eighteenth of the forty-eight vows). He is the most important person with efforts to make Buddhism penetrated deep into the hearts of the common people of Japan. Quite unlike other Buddhist monks, he lived an ordinary life and never called himself a teacher. During the long 90 years of his life, he spent many years in the countryside among farmers and peasants and found among them a number of ‘fellow-devotees.’ He wrote in easy Japanese many articles which showed his profound devotion to Amitabha Buddha. Shinran claimed that the saving power of Amitabha is so great that it can save even the most depraved of sinners. All that is needed for salvation, according to Shinran, is a moment of “believing mind.” If for one moment of one’s life one experiences sincere faith in Amitabha, one is assured of rebirth in his “Pure Land” of Sukhavati. For Shinran, unlike his predecessor Honen, chanting “Nembutsu” or “Namu Amida Butsu,” or “Praise to Amitabha Buddha” is not a means for the attainment of salvation, but rather an expression of gratitude in recognition of one’s conviction that salvation is already assured. Shiran taught that in the “final dharma age” there is no possibility of attaining salvation through one’s own power. Instead, one must rely on the “other power” of Amitabha, which fortunately is specifically effective for the sinners of the present age. The tradition he founded is a lay movement which sees no need for ordination. So after being ordained as a monk, Shiran married and fathered a number of

children, for which he was expelled from the monastic order. This school has little similarity to the original teaching and the three precious ones of Buddhism are changed to one basic vow of the Amitabha Buddha (the eighteenth of the forty-eight vows). The monastic ideal is dropped. In reality, Shinran and his followers only form a community of lay persons. All his teachings were collected by his student Yuiembo in a work entitled “Tamisho.” According to Shinran, all living beings shall be saved on account of the vow taken by Amitabha Buddha. Hence, the recitation of the name of the Buddha, as also other practices in ordinary life, is but the expression of a grateful heart. Shinran introduced several important reforms in the organization of the temple, the object of which was to remove the division between the clergy and the laity. He did not recognize any difference between the two occupations. All human beings are equally capable of being reborn in the pure land of the Buddha. “There were to be no masters or disciples. All were to be friends and brothers before the Buddha.” Shinran, as others belonging to this sect, led an ordinary life among people and considered himself not a preceptor, but merely a follower of Amitabha’s way. The monastic ideal is dropped. Shinren himself got married with a lay woman. Because of Shinran’s liberal outlook, the Jodo-Shin rapidly became popular among the people, especially among the farmers and the peasants. The religious freedom which his followers learned from him impelled them to seek political and social freedom.

20. Đạo Nguyên—Dogen (1200-1253): Tao-Yuan.

(A) *Nói về Đạo Nguyên—About Tao-Yuan:* Người sáng lập ra tông Tào Động của Nhật Bản. Sau khi thọ giới trên núi Hiei, gần Kyoto, ngài trở thành đệ tử của Eisai, vị Thiền sư phái Lâm Tế. Ngài học bảy năm tại Trung Hoa. Sau khi về lại Nhật Bản, ngài sống một thời gian gần Kyoto, về sau, ngài dựng Đại Thiền Viện Thạch Đầu của Eiliei Di (tức là Vệ Bình Tự) trong vùng đất mà ngày nay là quận Fukui. Ngài đã viết nhiều tác phẩm quan trọng, trong đó có tác phẩm bất hủ “Kho Tàng Kiến Thức về Diệu Pháp.” hay “Chánh Pháp Nhân Tạng” được xem là một trong những cuốn sách triết lý xuất sắc của Nhật Bản. Ngài nổi tiếng không phải chỉ vì đạo hạnh nghiêm túc của ông là một trong những triết gia xuất chúng của Nhật Bản. Ông đặt ra các qui định về giới luật của các tu viện Thiền tông và đã được tất cả các tín đồ của Phật giáo Thiền tông Nhật Bản chấp nhận—Name of the founder of the Soto Zen sect of Zen Buddhism in Japan. After entering the monkhood on Mount Hiei, near Kyoto, he became a disciple of Zen Master Eisai, Lin-Chi school. He studied in China for seven years. After his return to Japan he lived for a time near Kyoto, later he established the Great Soto Zen monastery of Eihei-Di in what is now Fukui Prefecture. He wrote several important works of Zen, including the monumental Shobogenzo, or “The Essence of the True Doctrine,” which is considered to be one of the most eminent philosophical works in Japan. He is known not only for his religious character but also as one of the most prominent philosophers of Japan. He laid down rules of conduct in Zen monasteries which were accepted by all followers of Zen Buddhism in Japan.

(B) *Công nghiệp hoằng hóa của Đạo Nguyên—Dharma-propagation of Tao-Yuan:* Ngài du hành sang Trung Hoa vào năm 1223 và tu học với Thiền phái Tào Động. Ông đã chứng

ngộ trước khi trở về Nhật Bản. Ông là người sáng lập ra Thiền Tào Động của Nhật Bản, nổi tiếng không phải chỉ vì đạo hạnh nghiêm túc của ông là một trong những triết gia xuất chúng của Nhật Bản. Khẩu hiệu thiền mà ông dùng để dạy đệ tử là: “Người ta phải quăng bỏ thân tâm của chính mình trước khi tu tập.” Ông còn đặt ra các qui định về giới luật của các tu viện Thiền tông và đã được tất cả các tín đồ của Phật giáo Thiền tông Nhật Bản chấp nhận. Trong số các bài thuyết pháp của ông thì bài “Chánh Pháp Nhân Tạng” được xem là một trong những cuốn sách triết lý xuất sắc của Nhật Bản. Văn bản bất hủ này, ông đã viết một số lớn đề tài liên hệ tới đời sống và thiền tập của một thiền Tăng, và sự thực hành chính ông dạy là “chỉ ngồi,” trong đó người ta hiểu hành động của tọa thiền như là sự hiện thực Phật tánh từ vô thủy của mình. Dòng Thiền Tào Động được truyền từ Đạo Nguyên xuống Hoài Trang, từ Hoài Trang xuống Nghĩa Giới, và từ Nghĩa Giới xuống Thiệu Cẩn—He traveled to China in 1223 and studied with the Ts’ao-Tung sect. He experienced an awakening there before returning to Japan. He was founder of the Soto Zen sect in Japan. He is known not only for his religious character but also as one of the most prominent philosophers of Japan. The motto which he used to train his disciples in his sect: “One must cast off body and mind before starting one’s cultivation.” He also laid down rules of conduct in Zen monasteries which were accepted by all followers of Zen Buddhism in Japan. Among his discourses, the most important is called “The Essence of the True Doctrine,” or the “Treasury of Knowledge of the True Dharma,” which is considered to be one of the most eminent philosophical works in Japan. This is a monumental text that covers a wide range of topics relating to the life and meditative practice of a Zen monk, and the main practice that he taught was “just sitting,” in which one perceives the act of seated meditation as the actualization of one’s innate buddha-nature. The Soto Sect in Japan had been transmitted from Dogen to Ejo, from Ejo to Gikai, and from Gikai to Jokin.

- 21. Kakushin (1207-1298):** Một vị Tăng Nhật Bản người đã được thọ giới tại Todaiji và theo học với tông Chân Ngôn trước khi du hành sang Trung Hoa vào năm 1249. Trong thời gian lưu lại Trung Hoa ông đã trở thành đệ tử của vị Thiền sư nổi tiếng đương thời là Thiền sư Vô Môn Huệ Khải, thuộc dòng truyền thừa Dương Kỳ thuộc tông Lâm Tế. Vô Môn đã ban cho ông giấy chứng nhận giác ngộ và bổ nhiệm ông là Pháp tử của dòng truyền thừa này. Vô Môn cũng ban cho ông một bản chép tay chứa đựng giáo pháp của ngài, sau này nó trở thành một trong những tác phẩm quan trọng của Thiền tông Nhật Bản. Sau khi trở về Nhật, Kakushin đã trở thành một thiền sư có ảnh hưởng lớn tại Nhật Bản thời đó. Giáo pháp của ông nhấn mạnh đến việc tu tập công án, nhưng ông cũng phối hợp với những yếu tố khác của tông Chân Ngôn—A Japanese monk who was ordained at Todaiji and studied in the Shingon school before traveling to China in 1249. While there he became a student of the greatest Ch’an master of the day, Wu-Men Hui-K’ai (1183-1260), who belonged to the Yang-Ch’i school of Lin-Chi. Wu-Men conferred the certificate of awakening (inka shomei) on him and named him as his dharma successor. He also gave him a handwritten copy of a work containing his teachings, entitled Wu-Men Kuan (Mumonkan—jap), which was to become one of the most important works of Japanese Zen. After his return to Japan Kakushin became an

influential Zen master. His teachings emphasized Koan practice, but he also incorporated elements of Shingon.

22. Nhật Liên—Nichiren (1222-1282): Người sáng lập ra Tân Liên Hoa Tông, một tông phái của Phật Giáo Nhật Bản. Các tín đồ phái Nhật Liên tụng mộ tụng “Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh” hòa nhịp với tiếng trống mạnh mẽ của họ—Founder of the New Lotus School, a branch of Japanese Buddhism. Nichiren believers devotedly recite “Namo Wonderful Dharma Lotus Sutra” to the vigorous accompaniment of their own drum-beating.

(A) *Tiểu sử Nhật Liên—Nichiren’s biography:* Sơ Tổ của phái Nhật Liên vào khoảng năm 1222 sau Tây Lịch. Nhật Liên là con của một ngư phủ ở Kominato, Awa, miền nam duyên hải Nhật Bản. Năm 15 tuổi, sư xuất gia và được gửi đến Thanh Từ, một ngôi chùa lam gần nhà để làm tiểu. Thắc mắc sớm nhất của sư là: “Thế nào là sự thật mà Đức Phật đã giảng dạy?” Tuy nhiên, không được giải thích thỏa đáng ở đây, sư đến Kiếm Thương và sau đó đến học đạo tại núi Tỳ Duệ. Mười năm tu tập tại núi này đã gây cho sư một niềm xác tín rằng chỉ có sự phục hoạt của triết lý Thiên Thai mới là con đường ngắn nhất bước tới Đạo. Tuy nhiên, sau đó vì bất đồng quan điểm với với các sư Từ Giác và Trí Chứng về tín ngưỡng Di Đà, nên năm 1253 sư bỏ trở về chùa cũ ở Kiyozumi. Ông bắt đầu thuyết rằng trong thời mạt pháp hiện tại chỉ có Kinh Pháp Hoa mới có hiệu nghiệm mà thôi. Ở đây sư đề xướng học thuyết mới, Nhật Liên Tông, cho rằng chỉ có Pháp Hoa mới duy nhất cứu độ chúng sanh khỏi thời đại suy đồi thời bấy giờ. Nhật Liên tin rằng thực chất học thuyết của Phật đã được chứa đựng trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, nên chỉ có luật chứa đựng trong kinh ấy mới có thể dẫn đến sự giải thoát. Điều chủ yếu của thông điệp này, theo Nhật Liên, đã được tóm gọn trong nhan đề của Kinh. Do đó ông bày ra cách niệm nhan đề của kinh này. Pháp thức chủ yếu là đọc tụng “Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh.” Đó là niệm Pháp (Dharma-smṛti) chứ không phải niệm Phật (Buddha-smṛti) như là trong tụng niệm của Di Đà Giáo. Pháp là lý tưởng được thể hiện bởi Đức Phật bản hữu. Tất cả chúng sanh đều được cứu độ do xưng tụng nơi Diệu Pháp Liên Hoa, và ông tuyên bố chỉ có Pháp Hoa là thông điệp duy nhất sau cùng chân thật của Đức Phật mà thôi. Tuy vậy, ông cho rằng giáo thuyết trong kinh quá thâm sâu, vì vậy ông khuyên đệ tử chỉ cần niệm “Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh” trong khi mặt hướng về cuộn giấy có ghi tên của Kinh bằng chữ Hoa. Năm 1253 ông tuyên bố người ta nên niệm lên Kinh Pháp Hoa bằng biểu thức “Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh.” Suốt cuộc truyền bá tích cực về Kinh Pháp Hoa của ông, ông đã chịu nhiều khủng bố hành hạ, kể cả bị lưu đày. Trong những bộ luận của ông có một bộ luận rất quan trọng về Kinh Pháp Hoa. Về sau các tín đồ phái Nhật Liên tụng mộ tụng “Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh” hòa nhịp với tiếng trống mạnh mẽ của họ. Ông cũng chỉ trích các tông phái khác và tố giác họ đề xướng tà đạo mà theo ông sẽ làm băng hoại nước Nhật. Ông cũng viết văn thư lên Nhật Hoàng khẩn thiết ngài hãy triệt hạ tất cả những hình thức khác của Phật giáo. Dĩ nhiên điều này dẫn tới thù oán và ngay cả tánh mạng của ông cũng bị đe dọa vài lần, nhưng ông đều thoát hiểm một cách lạ kỳ nên ông cho là nhờ uy lực của Kinh Pháp Hoa. Cho dù gặp bất lợi, ông cũng thu hút được một số đông tín đồ. Ngày nay có hai trường phái chính tự cho mình là truyền thừa phái Nhật Liên: nhóm tại gia Soka Gakkai and Tăng già Tịnh Độ Nhật Liên, tuy nhiên, hai nhóm kinh chống nhau dữ dội,

Tăng già Nhật Liên cho rằng chỉ có Tăng lữ của họ là có quyền truyền thừa duy nhất, còn nhóm trước chỉ là một tổ chức thế tục mà thôi. Nhóm Tăng Già Nhật Liên còn giữ bản gốc của cuộn vải ghi bằng chữ Hoa tựa “Diệu Pháp Liên Hoa Kinh” do chính ngài Nhật Liên viết tay tại tổng hành dinh Taisekiji dưới chân núi Phú Sĩ, và cho rằng đây mới là bản thật, còn nhóm tại gia thì dùng bản giả, sẽ không có lợi ích gì khi thực tập pháp môn này. Tuy nhiên, nhóm tại gia vẫn tiếp tục phân phát cho hội viên của họ bản sao của cuộn tựa đề Kinh Pháp Hoa mà họ cho rằng nguyên lai do chính ngài Nhật Liên viết tay—The Japanese founder of the Nichiren Sect. Nichiren was born in around 1222 A.D., the son of a fisherman of Kominato, Awa, the southeastern coast of Japan. He left home at fifteen and was sent to Kiyozumi, a hill near his home, to live as a novice in a monastery. His early problem, “What was the Truth taught by the Buddha?” was not solved there. He proceeded to Kamakura and later passed to Mount Hiei in search of the Truth. His study of ten years on the mountain (1243-1253) convinced him that a revival of T’ien-T’ai philosophy alone was the nearest approach to the Truth. However, later, he disagreed with the two masters Jikaku and Chisho on the mystic rituals, he returned to his old monastery in 1253 at Kiyozumi. He began preaching that in the present degenerate age the only valid text is the Lotus Sutra. Here he proclaimed his new doctrine that the Lotus alone could save the people of the depraved age. For Nichiren, the teaching of Buddha found its highest expression in the Lotus Sutra. It was his conviction that the teaching found there alone could lead mankind to liberation. In his view the essence of the sutra’s message was to be found in its title. Thus the practice that he instituted consisted in the recitation of the title of the sutra. The essential formula being “Homage to the Text of the Lotus of the True Ideal” (Veneration to the Sutra of the Lotus of the Good Law). It is thought on Dharma (Dharma-smṛti) and not Buddha-smṛti. Dharma is the ideal realized by the original Buddha. All beings are saved through homage to the Lotus of Truth, and this alone, he declared, is the true final message of the Buddha. However, he considered the doctrines of the text to be too profound for most people, however, and so he advised his followers to chant “Namu Myoho-enge-kyo” (Praise to the Lotus Sutra) while facing a scroll with Chinese characters of the sutra’s title. In 1253 he proclaimed that one should invoke the title of the Lotus Sutra with the formula “Namu Myoho Renge-kyo.” During his active propagation of the Lotus Sutra he suffered much persecution, including exile. His works include a very important commentary on the Lotus Sutra. Later on, Nichiren believers devotedly recite “Namo Wonderful Dharma Lotus Sutra” to the vigorous accompaniment of their own drum-beating. He also criticized other Buddhist schools, accusing them of propounding heretical teachings that he believed would lead to disaster for Japan. He also wrote several missives to the emperor urging that all other forms of Buddhism be suppressed. Of course, this led to some animosity, and even his life was threatened on some occasions; however, he miraculously escaped, and credited his survival with the power of the Lotus Sutra. Despite this setback, his sect still attracted a number of followers. Today there are two main schools claiming descent from Nichiren: the lay Soka Gakkai and the Nichiren Shoshu priesthood; however, the two are engaged in a bitter rivalry, with the latter claiming that its priesthood has sole authority for administering the tradition, while the former is only a lay organization. The Nichiren Shoshu Priesthood keeps the original Gohonzon (a scroll with Chinese characters of the

sutra's title) inscribed by Nichiren and its headquarters "Taisekiji" at the foot of Mount Fuji, and maintains that this is the only authentic one. The Nichiren priesthood claims that members of Soka Gakkai are using false Gohonzons and will derive no benefit from practices using them. However, the lay organization continues to distribute to its members copies of a gohonzon which it claims that the scroll originally inscribed by Nichiren.

(B) *Nhật Liên và sự phát triển của Nhật Liên Tông tại Nhật—Nichiren and the development of Nichiren Sect in Japan: See Nichiren Sect.*

- 1) Nhật Liên tự coi mình như người cứu tinh của dân tộc. Ông hy vọng đem lại hòa bình cho Nhật Bản theo gương của Kinh Pháp Hoa. Ông trách cứ các quân vương đã ủng hộ các trào lưu Phật giáo "tà thuyết. Theo ông, đó là nguyên nhân của những khó khăn mà làm cho đất nước lâm nguy thời bấy giờ. Về sau ông đã kích các tông phái hiện thời một cách mãnh liệt. Ông cho rằng Tịnh Độ tông là địa ngục, Thiền tông là yêu ma, Chân ngôn tông là diệt vong quốc gia, luật tông là phản bội, và Di Đà giáo là kẻ thù của chư Phật, phải chịu trách nhiệm về những tệ hại và suy đồi trong và ngoài nước—Nichiren saw himself as the savior of his nation. He wanted to bring about peace in Japan by causing its people to live in accordance with the teachings of the Lotus Sutra. He accused the rulers of supporting "heretical" schools of Buddhism and regarded this as the reason for the difficulties in which the country found itself at the time. Later, he attacked the religious schools violently. He formulated his views as follows: the Pure Land is hell, Meditative Intuitionism is devil, Shingon or mysticism is national ruin and Vinaya sect is traitorous, and Amitabha-pietism is enemy of all Buddha, chiefly responsible for the evils and calamities within and without the nation.
- 2) Những cuộc công kích các tông phái của Nhật Liên ngày càng trở nên vô cùng mãnh liệt hơn trước. Ông bị xua đuổi khỏi Izu năm 1261. Ông trở về quê Kamakura. Nhân dịp sứ thần Mông Cổ sang Nhật đòi cống vật, sư kháng cáo triều đình phải đàn áp các tông phái khác và nhìn nhận Pháp Hoa là đường lối duy nhất đưa quốc gia ra khỏi họa hoạn. Năm 1271, ông bị bắt và bị kết án tử hình. Nhưng với một phép lạ, ông thoát khỏi cuộc xử tử và bị đày ra hoang đảo Tá Độ vào cuối năm đó. Sau ba năm ông trở về Kamakura. Do quan điểm khác thường của ông mà suốt cuộc đời ông liên tục bị nhà cầm quyền ngược đãi, đày đọa. Tuy nhiên, tinh thần ái quốc nồng nhiệt qua các bài thuyết pháp của ông đã tạo được nhiều thiện cảm và sùng mộ trong lòng người dân Nhật Bản. Tông phái do ông lập ra mang tên Nhật Liên, dựa theo tên ông, và ông được tín đồ Nhật Liên xem như một Đại Bồ Tát đã cứu độ quốc gia. Năm 1274, sư lui về ở ẩn trên núi Thân Diên, phía tây Phú Sĩ và sống an bình ở đây. Ông thị tịch tại Ikegami, gần Tokyo, năm 1282—Nichiren's attacks against other schools became more and more violent. In 1261, he was mobbed, attacked and banished to Izu. He returned to Kamakura. Upon the arrival of the Mongolian envoys demanding tribute, he again remonstrated the regime to suppress and adopt the Lotus doctrine as the only way out of national calamities. In 1271, he was arrested, tried and sentenced to death. In a miraculous way, he escaped the execution and was banished to the remote island of Sado at the end of the same year. After three years, he was allowed to return to Kamakura. Because of his unusual views, his life was a succession of persecutions by the government. Nevertheless, the burning patriotism he preached in his sermons as well as his simple doctrine gained for him much sympathy and devotion among Japanese people. The sect founded by him was called the Nichiren sect

after him. He was looked upon by the followers of the Nichiren sect as a Mahabodhisattva who saved the nation. In 1274, he retired to Minobu, west of Mount Fuji, and lived peacefully. He died at Ikegami, near Tokyo, in 1282.

(C) Nhật Liên Tông—Nichiren sect:

- 1) An overview of “Nichiren Sect”: Tổng quan về Nhật Liên Tông—Nhật Liên Tông còn có tên là Pháp Hoa Tông, được Ngài Nhật Liên, một Tăng sĩ Nhật bản sáng lập năm 1252 sau Tây Lịch, mà giáo thuyết dựa vào Tam Đại Bí Pháp. Môn đồ của phái Nhật Liên Tông thường niệm “Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh.” Muốn tìm hiểu Nhật Liên tông, trước hết chúng ta tìm hiểu Kinh Pháp Hoa. Kinh này gồm 21 chương, nhưng sau đó do thêm thắt và phân chia mà thành ra 28 chương. Bản Hán dịch sớm nhất do ngài Pháp Hộ dịch năm 286 sau Tây Lịch; bản thứ hai do Cưu Ma La Thập dịch vào khoảng năm 406; và bản thứ ba đầy đủ nhất do Xà Na Quật Đa và Đạt Ma Cấp Đa dịch năm 601. Trong mấy bản này thì bản dịch của Cưu Ma La Thập là có văn chương hay nhất. Bản kinh 28 chương này được Trí Khải và Nhật Liên dùng—Also known as the Lotus Sect (Pháp Hoa Tông), founded by Nichiren, a Japanese founder in 1252 AD. Nichiren believers devotedly recite “Namo Wonderful Law of the Lotus Sutra” (I trust in the sutra of the Lotus of the Wonderful Law). To know Nichiren School we must first know the Lotus text on which all his ideas and arguments are founded. Originally, the Lotus sutra consisted of twenty-one sections and was later enlarged into twenty-eight sections by additional revision. The earliest translation was by Dharmaraksa in 286 A.D., and the second by Kumarajiva in 406 A.D., and the third and complete translation by Jnanagupta and Dharmagupta in 601 A.D.. Among them, the second was the best in Chinese composition. The text of twenty-eight sections was used by Chih-I and Nichiren.
- 2) Giáo thuyết chính—Main doctrines of the Nichiren School: Sau nhiều năm nghiên cứu, Nhật Liên tuyên bố rằng bộ kinh Diệu Pháp Liên Hoa chính là sự phát triển chân lý cuối cùng. Ông đưa ra lời tán tụng kinh Diệu Pháp Liên Hoa, có lẽ là để hóa giải ảnh hưởng của việc niệm Phật suông của phái Tịnh Độ. Theo ông thì Đức Thích Ca Mâu Ni là Đức Phật vĩnh hằng và tuyệt đối, đọc kinh Diệu Pháp Liên Hoa hay chỉ cần đọc tên bộ kinh là cách tốt nhất để đạt đến giác ngộ. Giáo thuyết chính của Nhật Liên tông gồm tam mật—After many years of study, Nichiren declared the Lotus of the Good Law (Saddharma-pundarika) to be the final revelation of the truth. He introduced the formula ‘homage to the sutra of the Lotus of the Good Law, perhaps to counteract the influence of the Pure Land sect (Jodo). According to him, the Sakyamuni Buddha is the eternal, absolute Buddha, and the recitation of the Saddharma-pundikara-sutra or even its title is the best way of attaining enlightenment. Its chief tenets are the three great mysteries, representing the Tripitaka:
 - a) Bốn Tôn—Chief object of worship: Hình tượng thờ phượng chính là mười phương vũ trụ Mạn đà la hay hóa thân của Phật—Chief object of worship being the great mandala of the worlds of the ten directions, or universe, such as the body or nirmanakaya of Buddha.
 - b) Đề Mục (Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh)—The title of the Lotus Sutra: Kinh Pháp Hoa, bắt đầu bằng chữ Nam-Mô hay sự tôn kính Bốn Kinh Pháp Hoa, vì đây chính là thân tinh thần của Phật—The title of the Lotus Sutra (Namo Wonderful Dharma Lotus Sutra or Homage to the Lotus of Truth), preceded by Namo, or Adoration to the scripture of the Lotus of the wonderful law, for it is Buddha’s spiritual body.

c) Giới Đàn—The altar of the law: Giới luật cũng dựa vào Kinh Pháp Hoa; một khi tín đồ tin tưởng, liền được vãng sanh về cõi Tịnh Quang Tịnh Độ—The altar of the law, which is also the title of the Lotus Sutra; the believer, wherever he is, dwells in the Pure Land of calm light, the sambhogakaya.

(D) **Nhật Liên Chân Tông—Nichiren Shoshu:** Một trong hai trường phái lớn đương thời, cùng với trường phái kia là Soka-Gakkai, họ tự cho mình là những dòng truyền thừa từ thời Nhật Liên. Nichiren Shoshu Sakgakkai được Tsunesaburo Makiguchi sáng lập vào năm 1930 và được đệ tử của ông là Toda phát triển rộng rãi, và vào năm 1951 tên Nichiren Shoshu Sokagakkai được chính thức công nhận. Trong những năm đầu trường phái này phát triển rất nhanh chóng, phần lớn nhờ lối tuyển mộ mãnh liệt và hầy còn trong vòng tranh luận. Một trong những phương thức hữu hiệu là Shakubuku, liên hệ tới việc áp lực và làm mệt mỏi những người sắp được tuyển mộ, nhưng phương thức này không còn được nhấn mạnh trong những năm gần đây nữa. Sau một trận chiến gay gắt giữa các Tăng sĩ và lãnh đạo của những người tại gia. Vào năm 1991 Tăng sĩ cao cấp của trường phái này là Nikken Abe, đã chính thức loại trừ tổ chức của người tại gia trong trường phái là tổ chức Soka Gakkai. Ông tuyên bố rằng chỉ có Tăng sĩ trong trường phái Shoshu mới là đại diện cho truyền thống Nhật Liên chân chính, và ông cũng tuyên bố thêm rằng chỉ có cuộn giấy có chữ viết bằng Hoa ngữ của ngài Nhật Liên dùng để trì tụng và lễ bái đang nằm trong tay các Tăng sĩ mới đích thật là của ngài. Các Tăng sĩ trong trường phái cũng tuyên bố đòi hỏi người tu tập trong trường phái chỉ có tu tập trì niệm “Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh” trước một bản viết thật của ngài Nhật Liên thì mới có công hiệu, còn những kẻ dùng bản viết của nhóm Soka Gakkai là không có công hiệu gì hết trong việc tu tập và thờ phụng—Also known as the “True School of Nichiren,” one of the two main contemporary organizations, along with Soka-Gakkai, that trace themselves back to Nichiren (1222-1282). The Nichiren Shoshu Sakgakkai (Nichiren Value Creation Society) was founded in 1930 by Tsunesaburo Makiguchi and further expanded by his disciple Josei Toda (1900-1958). It was formally incorporated in 1937, and in 1951 adopted the name “Nichiren Shoshu Sokagakkai. In its early years it enjoyed phenomenal growth, largely due to its aggressive and controversial recruitment practices. One of the most effective of these was Shakubuku, which involved pressuring potential converts in order to wear them down, but this practice has been de-emphasized in recent years. After an acrominious (gay gắt) battle between the priesthood and the lay leadership. In 1991 the high priest of Nichiren Shoshu, Nikken Abe, officially excommunicated the lay Soka Gakkai organization. He declared that only priesthood of the Nichiren Shoshu represented the true tradition of Nichiren, and further claimed that only its Gohonzon (a scroll inscribed by Nichiren with the Chinese characters of the Daimoku) is an authentic basis for chanting and worship. The priests of the Nichiren Shoshu also claim that the practice of chanting the “daimoku” (Namo Myoho-rence-kyo or Praise to the Lotus Sutra) requires that the practitioner perform it in front of an authentic (thật) “gohonzon” and that those used by the Soka Gakkai are ineffective for worship.

23. **Đạo Cảnh—Dokyo (1226-1312):** Thiền sư Đạo Cảnh thuộc Thiền phái Lâm Tế. Ngài làm du Tăng đi khắp nước Nhật, theo học với nhiều bậc thầy Thiền khác nhau. Ngài là

tác giả của bộ “Sưu Tập Cát Đá,” một tác phẩm rất phổ thông, tập hợp những câu chuyện và truyền thuyết đầy chất hài hước mà các thầy Thiền thường dùng khi thuyết giảng tư tưởng của mình—A Japanese monk of the Lin-Chi school. He wandered through Japan and trained under masters of various Zen schools. He is the author of the Collection of Sand and Stone, a popular anthology of frequently humorous Buddhist stories and legends, which Zen masters are fond of quoting in their teaching.

- 24. Nhất Biến Thượng Nhân—Ippen (1239-1289):** Vị thầy của trường phái Tịnh Độ Nhật Bản, nổi tiếng vì đã tạo ra phương thức thực hành “khiêu vũ niệm Phật,” trong đó ông và các đệ tử sẽ vừa khiêu vũ vui vẻ, vừa niệm Phật A Di Đà. Ông nói rằng sự tu tập này nhằm biểu lộ sự vui vẻ và lòng biết ơn của mình đến Đức Phật A Di Đà, vì ông biết chắc chắn rằng ông đã được Đức Phật A Di Đà cứu rỗi. Ippen cũng khởi xướng việc cho người khác bùa chú gọi là “ofuda” trong đó có viết chữ “Nam Mô A Di Đà Phật.” Lúc sinh tiền ông và đồ đệ của mình đã ban ra trên 600.000 lá bùa, bảo rằng chỉ cần rờ vào lá bùa là người ta có thể tạo nghiệp nối kết với Đức Phật A Di Đà có thể khiến Ngài có thể dùng lực cứu độ của Ngài để cứu độ họ, ngay khi họ đã làm những việc ác, hay ngay cả khi họ không có niềm tin về việc thực tập này, hay không có niềm tin nơi Đức Phật A Di Đà—Japanese Pure Land teacher, best known for creating the practice of “dancing nembutsu,” in which he and his followers would dance for joy while chanting the NEMBUTSU (Namu Amida Butsu or Praise to Amitabha Buddha). He said that the practice was intended to demonstrate his joy and gratitude toward Amitabha, because he was certain that he was already saved by him. Ippen also initiated the practice of giving people small amulets called “ofuda” inscribed with the “Nembutsu”. During his lifetime he and his followers handed out over 600,000 ofuda, telling people that just touching one would create a karmic connection with Amitabha which would enable him to use his saving power to bring them to salvation, even if they had performed evil deeds (and even if they had no faith at all in the practice or in Amitabha).
- 25. Keizan Jokin Zenji (1268-1325):** Vị khai sơn ngôi tự viện Soji-ji tại Nhật Bản. Trong tông phái Tào Động người ta xem ông quan trọng bậc thứ nhì chỉ sau có Thiền sư Đạo Nguyên mà thôi. Ông cũng là vị tổ thứ tư của tông Tào Động, và nổi tiếng với bộ “Truyền Đăng Lục.”—Founder of Soji-ji Monastery in Japan. He is regarded in the Japanese Soto tradition as its most important master after Dogen Zenji. He is also the fourth Japanese patriarch (soshigata) of Soto, and is best known for his Records of the Transmission of the Lamp (Denkoroku), which chronicles the transmission of the tradition from Kasyapa to Dogen.
- 26. Longchen Rabjampa (1308-1364):** Một trong những vị thầy có ảnh hưởng nhất của trường phái Nyingmapa thuộc Phật giáo Tây Tạng, đặc biệt quan trọng với chi phái Đại Toàn (Dzogchen). Trong số những tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là những bộ “Thất Bảo Tạng” và bộ “Tứ Nội Yếu.”—One of the most influential masters of the Nyingmapa order of Tibetan Buddhism, particularly important in the Dzogchen (great perfection) tradition. Among his best works are the “Seven Treasuries,” and the “Fourfold Innermost Essence.

27. *Bat Đới Đắc Thắng—Bassui Zenji (1327- 1387):* Bassui-Tokusho (jap)—Thiền sư Bat Đới Đắc Thắng, học trò của Thiền sư Cao Phong Diệu Tổ (Koho Zenji), một trong những thiền sư nổi tiếng của Nhật thuộc tông phái Lâm Tế. Ông thọ đại giới vào năm 29 tuổi nhưng không chịu sống trong tự viện, mà làm du Tăng và hành thiền. Tuy nhiên, vào tuổi 50, ông lại chịu làm trụ trì cho một thiền viện và ở đó mười năm cho đến khi viên tịch— One of the great Japanese Zen masters of the Lin-Chi school, a disciple of Koho Zenji. He received monastic ordination at the age of twenty-nine but chose not to live in a monastery, shunning comfort in favor of a life of wandering and meditation. At the age of fifty, however, he consented to become abbot of a Zen monastery, where he remained until his death ten years later.

28. *Ikkyu Sojun (1394-1481):* Một trong những thiền sư nổi tiếng của Nhật Bản, đặc biệt nổi tiếng về lối sống không theo chính thống của ông và những bài thơ tán dương công đức của rượu và tình dục. Ông được biết đến trong lịch sử Thiền về sự hài hước thâm sâu và sự chứng ngộ sâu của mình. Ông chằm biếm loại thiền đang bị suy tàn trong các tự viện lớn vào thời của ông. Dù ông thuộc dòng Lâm Tế, ông thường chỉ trích nghiêm khắc lãnh tụ của tông phái vì việc cứng nhắc trong giáo pháp và hình thức của truyền thống. Vào năm 1420, ông đạt được đại giác vào một đêm trên con thuyền khi nghe tiếng kêu của một con quạ giữa lúc đang thiền định sâu. Ông được thầy xác nhận là người kế vị Pháp. Cũng như thầy mình, ông đứng xa sinh hoạt thiền viện. Lúc đầu ông ở ẩn tại Jou, rồi ra sống trong “túp lều của con lừa mù” tại Kyoto. Năm 1474, ông được nhà vua bổ nhiệm làm viện trưởng tu viện Đại Đức Tự. Tuy không thể từ chối sự bổ nhiệm này, ông luôn tránh lưu lại tu viện, mà thường lui về ở tại Shuon-an, một ngôi chùa nhỏ tại quê ông ở làng Maki cho đến khi ông thị tịch vào năm 1481. Người ta tưởng thuật rằng ông rất phiền toái vì sự hóa đá của Thiền (cứng nhắc) đến độ ông xé bỏ giấy chứng nhận giác ngộ do thầy ông cấp, và chối bỏ luôn cả việc được làm Pháp tử của mình. Ông còn là một thi sĩ thường ca ngợi các thầy thiền thời xưa và tự coi mình như một con lừa mù.

Có môn đồ Lâm Tế nào
 Còn chăm lo
 Tới truyền thống thật?
 Trong các nhà trường của họ
 Không có nơi ẩn nấu
 Cho con lừa mù
 Đi tìm chân lý
 Chân mang dép và tay chống gậy.
 Họ thực hành thiền trên nền đất vững,
 Trong tiện nghi và trong sự an toàn,
 Vì mối lợi của mình.

Mười ngày đã qua
 Trong tu viện
 Làm cho tôi đầy những lo âu,
 Sợ chỉ đỏ

Dưới chân tôi
 Thật dài nhưng còn nguyên vẹn.
 Nếu một ngày kia có ai đến
 Tìm tôi,
 Hãy hỏi tôi,
 Tại nơi anh hàng cá,
 Tại nơi quán rượu,
 Hay tại nơi nhà thổ.

One of the most famous Japanese Zen masters, particularly renowned for his unorthodox lifestyle and his poems extolling the virtues of wine and sex. He is known in the history of Zen as much for his profound wit as for his profound realization of Zen. He mocked the deteriorating Zen of the great monasteries of his time. Though he belonged to the Rinzai tradition, he often castigated its leaders for their dogmatic adherence to form and tradition. In 1420, while meditating by night in a boat on a lake, at the sudden caw of a crow, he experienced enlightenment. Confirmed by his master as his dharma successor, like his master, he kept monastic life at a distance. Initially he lived as a hermit on Mount Jou and later in his "hut of the blind ass in Kyoto. In 1474, he was appointed by the imperial house as abbot of Daitoku-ji. He could not avoid this appointment, but he tried not to live in Daitoku-ji in Shuon-an, a small temple in his home village of Maki until he passed away in 1481. It is reported that he was so disturbed by the ossification of Zen that he tore up the certificate of awakening (Inka-Shomei) given to him by his master, and he refused to name a dharma-successor. He was also a poet who praised the great masters of the ancient times, and often called himself as "the blind ass."

Who among Lin-Chi's students
 Give a hoot
 About the authentic transmission?
 In their school
 There's no shelter
 For the blind ass
 Who, on the road
 With staff and straw sandals,
 Finds truth.
 There they practice Zen on sure ground,
 Comfortably leaning back,
 For their own profit.

Ten days
 In the monastery
 Made me restless.
 The red thread
 On my feet
 Is long and unbroken.
 If one day you come
 Looking for me,

Ask for me,
 At the fishmonger's,
 In the tarven,
 Or in the brothel.

- 29. *Jangya Hutukhtu*:** Vị Lạt Ma tái sinh chính của Nội Mông. Vị đầu tiên là Ngawang Losang Choden. Vị tái sinh được thừa nhận của ngài là Rolbe Dorje, tu học ở Tây Tạng và trở thành một trong những học giả có ảnh hưởng nhất đương thời của trường phái Gelukpa—The major reincarnation lama (Sprul Sku) of Inner Mongolia. The first was Ngawang Losang Choden (1642-1714). His recognized reincarnation, Rolbe Dorje (1717-1786), studied in Tibet and became one of the most influential Gelukpa scholars of the time.
- 30. *Altan Khan (1507-1583)*:** Hậu duệ của Chinggis Khan và là lãnh tụ của bộ tộc Tumet của Mông Cổ. Vào năm 1578 ông gặp Sonam Gyatso, Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 3 và ban cho Ngài tước hiệu “Đại Dương,” ám chỉ Ngài là một biển trí tuệ.” Tước hiệu Đạt Lai Lạt Ma cũng được ban cho 2 vị giáo chủ tiền nhiệm của Ngài, và tước hiệu ấy trở thành thông dụng cho tất cả những người kế nhiệm ngài Sonam Gyatso về sau này—A descendant of Chinggis Khan and leader of the Tumet Mongols. In 1578 he met with Sonam Gyatso, the third Dalai Lama, and conferred on him the title “Tale” or “Ocean,” implying that he was an “ocean of wisdom.” The title “Dalai Lama” was also retrospectively given to his two predecessors and has become the most common title by which Sonam Gyatso’s successors are known.
- 31. *Yonden Gyatso (1589-1617)*:** Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ tư, cháu cố của nhà lãnh đạo Mông Cổ Altan Khan, người mà sự được thừa nhận như vị Đạt Lai Lạt Ma là một yếu tố quan trọng trong việc tạo ra mối quan hệ chặt chẽ giữa Mông Cổ và Giáo Hội Gelukpa ở Tây Tạng. Điều này dẫn đến việc đưa Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ năm, Ngawang Lobsang Gyatso, lên ngôi vị cai trị thế quyền ở Tây Tạng với sự trợ giúp của quân đội Mông Cổ—The fourth Dalai Lama, a great-grand son of the Mongol leader Altan Khan, whose recognition as Dalai Lama was an important factor in creating close ties between the Mongol and the Gelukpa order. This led in 1642 to the elevation (sự đưa lên) of the fifth Dalai Lama, Ngawang Lobsang Gyatso (1617-1682), to the position of ruler of Tibet, which was achieved with the help of Mongol troops.
- 32. *Ngawang Losang Gyatso (1617-1682)*:** Vị Đạt Lai Lạt Ma đời thứ năm, được biết tới như là “Vị Thứ Năm Vĩ Đại” chẳng những vì những thành tựu của Ngài mà còn là một thiền sư và một nhà cai trị vĩ đại nữa. Với sự trợ giúp của các lực lượng Mông Cổ, ngài lên cầm quyền vào năm 1642, và trong những thập niên sau đó ngài đã lần đầu tiên hợp nhất được ba tỉnh (Trung, Nam và Tây của Tây Tạng) dưới một nhà lãnh đạo duy nhất từ sau khi vua Lang Darma bị ám sát vào năm 842. Dưới thời của ngài, ngài đã cho xây dựng cung điện Potala, nhưng ngài thị tịch trước khi cung điện hoàn thành. Tuy nhiên, thủ tướng chính phủ Sangie Gyatso sợ rằng tin ngài thị tịch sẽ làm trì hoãn việc xây cất, nên đã dấu nhem tin này đến năm bảy năm sau, và loan báo rằng ngài đang nhập thất thiền

định. Những vị Đạt Lai Lạt Ma kế tục vẫn cai trị đất nước Tây Tạng cho đến khi Trung Quốc xâm chiếm đất nước này vào thập niên 1950s, bắt buộc vị Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14 phải lưu vong—The fifth Dalai Lama, referred to by Tibetans as the “Great Fifth” because of his accomplishments as a scholar, meditator, and ruler. With the help of Mongol forces he came to power in 1642, and during the next few decades united the three provinces of Tibet (Central, South, and West) under a single ruler for the first time since the assassination of king Lang Darma in 842. During his reign construction of the Potala palace was initiated, but he died before it could be finished. However, his chief minister Sangye Gyatso, fearing that news of his death would halt the construction, concealed it for several years, claiming that the Dalai Lama was in meditative retreat. Subsequent Dalai Lamas were also rulers of Tibet until the invasion by China in the 1950s forced the fourteenth Dalai Lama to flee into exile.

33. *Bàn Khuê (1622-1693)—Bankei Eitaku (jap)*: Thiền sư Nhật Bản nổi tiếng của trường phái Lâm Tế, và được biết tiếng nhất trong thời của ông. Thời niên thiếu ông lang thang khắp nước Nhật và tham học với nhiều thầy khác nhau. Rồi rút về ẩn cư trong 2 năm, chỉ chuyên việc tọa thiền chứ không làm việc gì khác. Trong thời gian này ông xem thường sức khỏe đến nỗi có nguy cơ chết vì lao phổi. Một buổi sáng, sau khi khặt ra một cục máu, ông bỗng đạt được sự thể nghiệm đầu tiên về đại giác. Về sau này ông đã theo học thiền với thiền sư Tao-Che Ch’ao-Yuan, người đã thừa nhận sự chứng ngộ của ông. Sau khi được triều đình bổ nhiệm về trụ trì tu viện Myoshin-Ji ở Kyoto vào năm 1672, ông trở thành nhân vật chủ chốt trong việc phục hưng truyền thống Lâm Tế ở Nhật Bản. Sức mạnh nơi tâm và khả năng thuyết giảng chân lý Thiền bằng ngôn ngữ dân gian một cách đơn giản và dễ hiểu đối với quần đại quần chúng đã góp phần mạnh mẽ vào việc phục hưng trường phái Lâm Tế tại Nhật, đã từ lâu bị tắc nghẽn với hình thức bề ngoài cứng nhắc. Tuy nhiên, ông không để lại một trước tác nào và học trò của ông cũng bị cấm ghi lại những bài thuyết giảng của ông. Vì vậy mà có rất ít ngữ lục của ông được đệ tử ghi chép còn sót lại—A famous Japanese Zen master of the Lin-Chi school, and quite the most popular and famous of his time. In his early years, he wandered through Japan and sought out numerous Zen masters. Then for two years he retreated to a hermitage in order to do nothing but practice sitting meditation. During this time he neglected his health to such an extent that he had almost died of consumption when, one morning as he coughed up a clot of blood, he suddenly had an enlightenment experience. Later he studied under the Chinese master Tao-Che Ch’ao-Yuan, who gave him the certification of enlightenment. After being appointed by the Imperial House as abbot of Myoshin-ji Monastery in Kyoto in 1672, he was a key figure in the revival of the Lin-Chi tradition in Japan. The power of his mind and his ability to present the truth of Zen in the language of the people in a way that was simple and widely comprehensive, contributed greatly to the revival of the Lin-Chi school in Japan, which for a long time had rigidified into concern with outer forms. However, he himself left no writings behind and forbade his students to record his teachings in any form. Thus, very few number of his presentations and dialogues were written down by followers.

34. Bạch Ẩn Huệ Hạc—Hakuin Ekaku (1686-1769): Bạch Ẩn Huệ Hạc sinh năm 1686. Ông là một trong những vị thiền sư nhiều tài năng và sáng chói nhất của Nhật Bản. Theo quyển tự truyện của ông, lần đầu tiên ông bị thu hút bởi Phật giáo là sau khi ông nghe một vị sư nói về những khổ nhục trong tám địa ngục nóng nên ông quyết làm Tăng để thoát những cảnh khổ này bằng cách đạt thành Phật quả. Kinh nghiệm chứng ngộ đầu tiên của ông vào lúc ông 22 tuổi sau khi nghe một đoạn kinh Phật, nhưng ông biết rằng ông chưa đạt được an lạc cứu cánh, vì thế mà ông quyết tâm tinh chuyên hành trì. Tuy nhiên, trong giai đoạn này nghi hoặc và lo lắng về tâm thần nơi ông gia tăng một cách đáng kể. Và đại giác đến với ông vào thời điểm ông cảm thấy thân thể như bị bại liệt vì những nghi tình. Sau đó ông viết lại kinh nghiệm đại giác như sau: “Tôi dường như đông cứng lại giữa một tảng băng trải dài hằng mười ngàn dặm. Tất cả những chú ý và mục đích đều nằm ngoài tâm tôi, và chỉ duy nhất công án ‘không’ là còn lại mà thôi.” Sau vài ngày trong trạng thái này, khi nghe tiếng chuông chùa mà ông cảm như là tảng băng đá vỡ vụn ra và ông được hoàn toàn tự do. Về sau ông luôn khẳng định với chúng đệ tử là có ba điều cần có cho sự chứng ngộ: 1) đại tín, 2) đại nghi, và 3) đại nguyện. Bạch Ẩn thường được gọi là cha đẻ của phái Lâm Tế thời bấy giờ, lý do chỉ một tay ông đã làm sống lại giáo lý Lâm Tế đã tàn lụi dần, qua sự hệ thống hóa các công án của ông và sự nhấn mạnh đến thiền tập. Bạch Ẩn chẳng những là một thiền sư xuất chúng, mà ông còn là một nhà họa sĩ đại tài, một người viết chữ Hán như rồng bay phượng múa, và một nhà điêu khắc. Sekishu hay “tiếng vỗ của một bàn tay là cái gì?” Đây là một trong những công án nổi tiếng do chính ông thiết lập. Bài “Tọa Thiền Ca” (Zazen Wasan) phổ biến của ông thường được tụng trong các chùa hay thiền viện. Bài ca bắt đầu: “Tất cả chúng sanh vốn là Phật” và kết thúc: “Chính chốn này là đất sen, chính thân này là Phật.”— Bai-In was born in 1686. He was one of the most versatile and brilliant of the Japanese Zen masters. According to his autobiographical writing, he was first drawn to Buddhism after hearing a monk describe the tortures of the eight hot hells and resolved to become a Buddhist monk in order to escape such fates by attaining buddhahood. He had his first awakening experience at the age of twenty-two after hearing a passage from a Buddhist scripture, but he realized that he still had not attained final peace of mind, and subsequently he worked even more diligently at his practice. During this period, however, his doubt and mental anguish increased considerably. His great awakening experience occurred at a point at which he felt physically paralyzed by doubt. He wrote: “It was as though I was frozen solid in the midst of an ice sheet extending tens of thousands of miles. To all intents and purposes I was out of of my mind and the ‘Wu Koan’ alone remained.” After several days in this state, he heard the sound of a temple bell, and he felt as though the ice had shattered and he was free. Later, he always confirmed with his disciples that three things are required for awakening: 1) great faith (dai-shinkon), 2) great doubt (dai-gidan), and 3) great resolve (dai-funshi). Hakuin is often called the father of Lin-Chi Sect (Rinzai) at that time by reason of the fact that he single-handedly revitalized the Lin-Chi’s teachings, which had been steadily declining, through his systematization of the koans. and emphasis of meditation practice. Not only was Hakuin an outstanding master, he was a highly accomplished painter with great talents, calligrapher, and sculptor. Sekishu, or “What is the sound of one hand?” which he devised, is one of the best known koans which he developed by himself. His popular

Chant in Praise of Zazen, frequently recited in Zen temples, begins: “From the beginning all beings are Buddha” and ends: “This earth where we stand is the pure lotus land, and this very body, the body of Buddha.”

- * Bạch Ẩn thường được gọi là cha đẻ của phái Lâm Tế thời bấy giờ, lý do chỉ một tay ông đã làm sống lại giáo lý Lâm Tế đã tàn lụi dần, qua sự hệ thống hóa các công án của ông. Bạch Ẩn chẳng những là một thiền sư xuất chúng, mà ông còn là một nhà họa sĩ đại tài, một người viết chữ Hán như rồng bay phượng múa, và một nhà điêu khắc. Sekishu hay “tiếng vỗ của một bàn tay là cái gì?” Đây là một công án nổi tiếng do ông thiết lập. Bài “Tọa Thiền Ca” (Zazen Wasan) phổ biến của ông thường được tụng trong các chùa hay thiền viện. Bài ca bắt đầu: “Tất cả chúng sanh vốn là Phật” và kết thúc: “Chính chốn này là đất sen, chính thân này là Phật.”—Hakuin is often called the father of Lin-Chih Sect (Rinzai) at that time by reason of the fact that he single-handedly revitalized the Lin-Chih’s teachings, which had been steadily declining, through his systematization of the koans. Not only was Hakuin an outstanding master, he was a highly accomplished painter with great talents, calligrapher, and sculptor. Sekishu, or “What is the sound of one hand?” which he devised, is the best known koan by a Japanese master. His popular Chant in Praise of Zazen, frequently recited in Zen temples, begins: “From the beginning all beings are Buddha” and ends: “This earth where we stand is the pure lotus land, and this very body, the body of Buddha.”
- * Nham Đầu Toàn Khoát là một cao Tăng đời Đường, bị bọn cướp giết, khi chết, tiếng rống của ngài nghe xa đến mấy dặm. Khi Bạch Ẩn mới học Thiền, bị kịch ấy diễn ra trong đời một cao Tăng Thiền đạo hạnh vượt ngoài tất cả tội lỗi của thế nhân khiến ngài bị chấn động cả tâm thần và tự hỏi: ‘Thiền có thật là bộ kinh cứu khổ không.’—Yen-T’ou was one of the great Zen teachers in the T’ang dynasty. But he was murdered by an outlaw, when his death-cry is said to have reached many miles around. When Pai-In first studied Zen, this tragic incident in the life of an eminent Zen master who is supposed to be above all human ailments, troubled him very much, and he wondered if Zen were really the gospel of salvation
- * Cũng như Cao Phong (see Cao Phong Diệu Tố), Bạch Ẩn đã ôm chữ ‘Vô’ như một công án, cho đến chiều kia khi nghe tiếng chuông chùa từ xa vọng lại làm cho tất cả sụp đổ tan tành. Bạch Ẩn cho rằng đây chẳng khác nào như đập bể một bồn nước đá, hoặc xô ngã một ngôi nhà ngọc. Phút chốc ngài thức tỉnh, và thấy mình chính là Nham Đầu, vị tổ sư thuở trước. Mọi điều ngờ vực hoang mang từ trước bỗng tiêu tan như băng tuyết gặp vầng dương. Ngài reo to: “Kỳ thay! Kỳ thay! Không có sanh tử luân hồi nào phải thoát ra, cũng không có Bồ Đề nào phải dụng tâm cầu được. Tất cả cát đặng kim cở một ngàn bảy trăm câu thật chẳng đáng bỏ công đề xướng.”—His situation was the same as that of Zen master Kao-Fen-Miao-Tsu’s. He had nothing in his mind but Chao-Chou’s Wu. Until one evening a temple-bell struck, which upset the whole thing. It was like smashing an ice-basin, or pulling down a house made of jade. When he suddenly awoke, he found himself was Yen-T’ou, an old master. Whatever doubts and indecisions he had before were completely dissolved like a piece of thawing ice. He called out loudly: “How wondrous! How wondrous! There is no birth and death from which one has to escape, nor is there any supreme knowledge (Bodhi) after which one has to strive. All the

complications past and present, numbering one thousand seven hundred are not worth the trouble of even describing them.”

- * Bạch Ẩn là một nhà canh tân lớn của Thiền phái Lâm Tế. Ông cũng tự coi mình thuộc dòng hậu duệ của Thiền sư Viên Ngộ. Người ta biết đến ông chủ yếu qua việc công bố hai bộ sưu tập nổi tiếng Bích Nham Lục và Vô Môn Quan. Những chú giải và nhận xét của ông về khoảng 100 công án thiền do Thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiên thu thập, trong đó mỗi công án đã có một lời ca ngợi, đã làm cho Bích Nham Lục trở thành một trong những tác phẩm chính của văn học Thiền và một trong những phương tiện đào tạo có hiệu quả nhất—Hakuin, the great renewer of Linn-Chih Zen in Japan, was in the lineage of transmission stemming from Yuan-Wu. Yuan-Wu himself is known primarily as the editor of the Pi-Yen-Lu, together with the Wu-Men-Kuan, one of the best known koan collections. His instructions, incidental remarks, and explanations on the hundred koans collected and provided with praises by Master Ch'ung-Hsien make the Pi-Yen-Lu one of the greatest works of Zen literature and one of the most helpful for training students.
- * Ông thị tịch vào năm 1769—He died in 1769 A.D.

35. *Harada Roshi Daiun Sogaku (1870-1961)*: Một trong những Thiền sư nổi tiếng trong thời cận đại của Nhật Bản, mà giáo thuyết của ngài có ảnh hưởng sâu rộng ở Tây phương do những nỗ lực của các đồ đệ và vị Pháp tử của ngài là Hakuun Ryoko Yasutani—One of the most prominent Zen masters of modern Japan, whose teachings became widely influential in the West due to the efforts of his students and dharma-successor (Hassu), Hakuun Ryoko Yasutani.

36. *Ananda Metteyya (1872-)*: Pháp danh của Charles Allen Bennett McGregor, một vị sư Anh đi tiên phong trong việc sáng lập ra Hội Phật Giáo Quốc Tế. Sau khi đọc tập thơ “Ánh Sáng Á Châu” của Sir Arnold Edwin, ông du hành sang Sri Lanka và sau đó thọ giới Sa Di tại Miến Điện năm 1901 và trở thành Tỳ Kheo theo Phật giáo Nguyên Thủy vào năm 1902 ông sáng lập ra Hội Phật Giáo Quốc Tế vào năm 1903—Ananda Metteyya is the Buddha name of Charles Allen Bennett McGregor, a pioneering British Bhikkhu who founded the International Buddhist Society. After reading Sir Arnold Edwin’s “The Light of Asia,” he traveled to Sri Lanka and after that received the novice monk’s ordination in Burma in 1901 and became a fully ordained Theravada monk in the following year. He founded the International Buddhist Society (Buddhasasana Samagama) in 1903.

37. *Tupden Gyatso (1876-1933)*: Vị Lạt Ma thứ 13 của Phật giáo Tây Tạng. Ngài sanh ra trong một gia đình nông dân và vào năm 1878 ngài được chính thức thừa nhận là tái sanh của Lạt Ma Trinle Gyatso, vị Lạt Ma đời thứ 12, người đã viên tịch vào năm 1875. Dưới triều đại của ngài, đất nước Tây tạng đã trải qua nhiều biến loạn vì những thế lực từ bên ngoài. Trước tiên là lực lượng của đoàn viễn chinh Anh do Đại Tá Colonel Francis Younghusband chỉ huy, xâm nhập vào Tây Tạng với chủ ý trao đổi thương mại. Sau cuộc chạm trán yếu ớt với quân đội lạc hậu Tây Tạng, quân Anh đã giết chết hàng chục lính Tây Tạng. Sau trận binh biến này, quân Anh đã tiến về thủ đô Lhasa, tại đây họ buộc chính quyền Tây Tạng phải ký với họ một thương ước. Điều này cho thấy sự yếu kém

của quân đội Tây Tạng và khiến cho Lạt Ma Tupten Gyatso nhanh chóng cố gắng canh tân hóa quân đội và một số cải cách khác. Tuy nhiên, sau khi ngài viên tịch, những việc làm vội vã này của ngài đã khiến một số tự viện cảm thấy bị đe dọa vì chúng va chạm trực tiếp đến quyền lực của họ. Trong khi Trung Quốc hãy còn đang quần quai trong cuộc nội chiến thì ngài đã cảnh cáo rằng sau này nước láng giềng khổng lồ này có thể nhận chìm đất nước Tây Tạng và gieo rắc khổ đau triền miên cho dân tộc này. Sự tiên đoán của ngài đã thành sự thật vào thập niên 1950s khi quân đội Giải Phóng Trung Hoa xâm chiếm và sáp nhập Tây Tạng vào Trung Quốc, khiến cho khoảng 1 triệu 200 ngàn người thiệt mạng trong những thập niên kế tiếp—The thirteenth Dalai Lama, who was born into a peasant family and officially recognized in 1878 as a reincarnation of Trinle Gyatso, the twelfth Dalai Lama who died in 1875. His reign was a time of increasing turmoil for Tibet, mainly due to external forces. The first of these was a British expedition led by Colonel Francis Younghusband, which entered Tibet with the intention of opening it to trade. After encountering resistance from poorly armed Tibetans, the soldiers of the expedition opened fire, killing scores of Tibetans. After this altercation they marched unopposed to Lhasa, where they forced the government to sign a trade treaty. This highlighted the military weakness of Tibet and prompted the Dalai Lama to attempt to modernize Tibet's army and to institute a number of other reforms. These were, however, scuttled by the monasteries and the aristocracy after he died, because they feared that reforms might threaten their power. China was in the throes of civil war, and he warned in a prophetic statement that Tibet's huge neighbor stood poised to engulf it, which would lead to immense suffering. The fulfillment of the prophecy came in the 1950s, when the People's Liberation Army invaded and annexed Tibet, leading to an estimated 1.2 million deaths in the following decades.

38. *Nyanatiloka (1878-1957)*: Tên thật của ông là Anton Walter Florus Gueth, xuất thân từ một gia đình Thiên chúa giáo. Ông là một nhạc sĩ dương cầm đại tài, người đã cải sang đạo Phật sau khi du hành sang Ấn Độ. Trong một chuyến du hành sang Tích Lan, ông đã tiếp xúc với Phật giáo, sau đó ông sang Miến Điện xuất gia tu học. Ông đã trở thành một trong những học giả Ba Li nổi tiếng. Ông thọ đại giới như là một vị sư Theravada tại Miến Điện vào năm 1903, và vào năm 1911 ông trở lại Sri Lanka, tại đây ông xây dựng một chỗ ở của người ẩn sĩ và tu tập tại đó. Những dịch phẩm của ông gồm có: Milindapanha, Anguttara-nikaya và Vasuddhi-Magga. Ông cũng viết một số sách, trong đó có “Luận Tạng” và “Con Đường Giải Thoát,” nhiều sách giáo khoa và một bộ Tự Điển Phật giáo—Anton Walter Florus Gueth, came from a Catholic family. He was a German violin virtuoso who converted to Buddhism after traveling to India, Sri Lanka and Burma. During a trip to Sri Lanka, he came in contact with Buddhism. He then went to Burma where he entered the Buddhism monastery. He became one of the most important Pali scholar. He was ordained as a Theravada monk in Burma in 1903, and in 1911 he returned to Sri Lanka, where he founded a hermitage. Among his works of translation: Milindapanha, Aguttara-nikaya và Vasuddhi-Magga. He also wrote or composed a number of books, including “Guide through the Abhidharma Pitaka” and “Path to Deliverance,” many doctrinal works and a Buddhist Dictionary.

- 39. Yasutani Roshi, Hakuun Ryoko (1885-1973):** Thiền sư Nhật Bản có ảnh hưởng lớn trong thời cận đại, người đã xuất gia với một ngôi chùa thuộc phái Tào Động năm 13 tuổi và sau này theo học với một giảng sư đại học, sau đó ông cũng trở thành giảng sư ở Kyoto trong 16 năm. Năm 30 tuổi ông lập gia đình và có 5 con. Năm 40 tuổi ông bắt đầu thiền tập với Thiền sư Sogaku Harada, ít lâu sau đó ông chứng ngộ trong khi đang tập trung vào công án “Vô.” Vào năm 50 tuổi, ông được Thiền sư Harada ấn chứng, và sau này trở thành pháp tử. Là thầy dạy thiền, ông nhấn mạnh đến việc tọa thiền và tu tập công án. Từ năm 1962 đến năm 1969 ông viếng thăm Mỹ quốc và sau đó du hành sang Anh quốc, Đức quốc và Pháp quốc. Ông là người viết rất nhiều sách, và nổi tiếng về những bài luận về những bộ sưu tập công án, bao gồm bộ Vô Môn Quan, Bích Nham Lục và Thong Dong Lục—Influential modern Japanese Zen master who entered a Soto temple at the age of thirteen and later studied at a teachers’ college, after which he became a school teacher in Kyoto for sixteen years. He married at thirty and had five children. At forty, he began meditation training with Sogaku Harada Roshi, and became a temple priest at Hosshin-di, where he soon experienced awakening while concentrating on the “Wu” koan. At fifty-eight, he received a certification of awakening from Harada Roshi, and later became his dharma-successor (Hassu). As a teacher he emphasized both Shikantaza (just sitting) and Koan training. From 1962 to 1969, he visited the United States of America, and subsequently traveled to England, Germany, and France. He was a prolific writer (người viết nhiều), best known for his commentaries on several of the great koan collections, including the Wu-Men-Kuan, Pi-Yen-Lu, and Ts’ung-Jung Lu (Thong Dong Lục).
- 40. Shibayama Zenkai (1894-1975):** Một trong những Thiền sư rất có ảnh hưởng trong thời cận đại của Nhật Bản. Ông thuộc truyền thống Lâm Tế. Ông thọ giới cụ túc năm mới 14 tuổi, năm 20 tuổi ông vào tu viện Nanzen-ji ở Kyoto, tu tập trong vòng 10 năm tại đây và cuối cùng nhận được ấn chứng xác nhận của thầy mình là Thiền sư Bukai Kono. Ông là giáo sư tại các trường Đại Học Otami và Hanazono, và từ năm 1946 đến năm 1967 ông trụ trì chùa Nanzen-di. Năm 1959 ông được bổ nhiệm Pháp Chủ của dòng truyền thừa Nanzen-di, thuộc trường phái Lâm Tế Nhật Bản, một trường phái lớn có trên 500 tự viện trên khắp cả xứ Nhật Bản. Ông nổi tiếng nhất với Tây phương nhờ hai quyển sách đã được dịch sang Anh ngữ: “Thiền Luận về Vô Môn Quan”, liên quan tới những công án và “Cành Hoa Không Biết Nói,” một sưu tập các tiểu luận về Thiền—One of the most influential Zen masters (Roshi) of modern Japan. He belonged to the Rinzai tradition. He was ordained as a monk at the age of fourteen. At the age of twenty, he entered the Nanzen-ji monastery in Kyoto. There he underwent training for ten years and finally received the seal of confirmation from Master Bukai Kono. He was a professor at Otami University and Hanazono University, and from 1946 to 1967 was abbot of Nanzen-Di. In 1959 he was appointed head or Dharma President of the entire Nanzen-Di Tradition, belongs to the Japanese Rinzai Zen, which has more than 500 monasteries throughout the country. He is best known in the West for two books that were translated into English, “Zen Comments on the Mumonkan,” on koans and “A Flower Does Not Talk,” a collection of Zen essays.

- 41. *Jamyang Khyentse Chogi Lodro (1896-1969)*:** Một trong những vị thầy hàng đầu của phong trào Rime của miền Đông Tây Tạng, công nhận sự tái sinh của Jamyang Khyentse Wangpo. Nhiều vị Lạt Ma hàng đầu của Tây Tạng vào thế kỷ 20 là học trò của ngài, trong đó có các vị Dingo Khyentse Rinpoche, Kalu Rinpoche, và Sogal Rinpoche-- One of the leading masters of the Ris Med (Rime) movement in Eastern Tibet, recognized as the activity reincarnation of “Jam cbyangs mkhyen brtse dbang po” (Jamyang Khyentse Wangpo 1820-1892). Many of the leading Tibetan lamas of the twentieth century were his students, including Dingo Khyentse Rinpoche, Kalu Rinpoche, and Sogal Rinpoche.
- 42. *Jamgon Kongtrul Lodro Taye*:** Một trong những nhân vật có ảnh hưởng nhất của Phật giáo Tây Tạng vào thế kỷ thứ 19, người đã sắp đặt cho việc thiết lập phong trào “Không Môn Phái,” tìm cách vượt qua chủ nghĩa môn phái bại liệt đang có ưu thế trong Phật giáo Tây Tạng thời đó. Ông sanh ra trong một gia đình theo truyền thống Bon-Po, và sau khi thọ giới ông theo học và nhận lễ quán đảnh với nhiều vị thầy từ nhiều truyền thống khác nhau. Chính mắt ông đã chứng kiến những hiệu quả tiêu cực của chủ nghĩa môn phái đang thịnh hành đương thời và ông đã tìm cách chống lại chủ nghĩa này bằng cách nhấn mạnh đến sự hòa hợp giữa các truyền thống khác nhau. Ông viết một số tác phẩm quan trọng, trong đó có quyển “Bách Khoa của Tất Cả Tri Thức” và một sự tập tuyển chọn về kinh văn Mật chú có chủ đề “Kho Tàng Mật Chú.”—One of the most influential figures of nineteenth-century Tibetan Buddhism, who was instrumental in establishing the “Non-Sectarian” (Ris Med) movement, which sought to overcome the paralyzing sectarianism that pervaded Tibetan Buddhism at the time. He was born into a Bon po family, and after taking monastic ordination he studied with, and received initiation from, a wide variety of teachers from different traditions. He witnessed first hand the negative effects of the prevailing sectarianism of the time and sought to combat it by emphasizing the harmony of different Buddhist traditions. He wrote a number of important works, including his Encyclopedia of All Knowledge (Shes bya kun khyab) and an eclectic collection of tantric texts entitled Treasury of Secret Mantra (gDams ngag mdzod).
- 43. *Jetsun Dampa Hutukhtu (tib)*:** Vị Lạt Ma tái sinh chính của Phật giáo Mông Cổ. Vị đầu tiên là Odur Gegen, tu viện của ông là Erdini Juu, Khutukhtu là từ ngữ Mông Cổ tương đương với “Cao thượng” và “khôn ngoan.” Trụ sở của truyền thống của những vị Lạt Ma này ở Da Khuree, mà bây giờ là Ullan Bator. Vị truyền thừa thứ 8 thị tịch năm 1924 sau khi phục vụ trong chính phủ độc lập lâm thời của Mông Cổ sau khi thu hồi nền độc lập từ tay của người Trung Hoa, nhưng khi chế độ Cộng Sản tái thiết lập sự kiểm soát thì dòng truyền thừa này bị ngăn cấm, và như vậy hiện tại không có người kế vị được công nhận chính thức trên đất Mông Cổ. Dù vậy, vào năm 1991 Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14 công khai tuyên bố Jambel NamdrolChogi Gyeltsen là truyền thừa thứ chín của truyền thống. Vị này được sanh ra trên đất Tây Tạng và theo học với 4 trưởng phái chính của Phật giáo Tây Tạng trước khi đào thoát khỏi Tây Tạng theo sau cuộc xâm lăng và sáp nhập Tây Tạng vào Trung Quốc vào năm 1959. Thân phận của ông như là vị truyền thừa “rJe btsun giam pa” không được chính thức công bố cho đến sau ngày chế độ Xô Viết sụp đổ. Mông Cổ Thánh Liệt Truyện, một tác phẩm Trung Hoa có nhan đề “Meng-ku I-

sheh,” truy ngược trở về 15 lần tái sinh trước Odur Gegen và tuyên bố rằng dòng tái sinh đầu tiên đã sống trong thời Phật còn tại thế. Dòng thứ 15 là nhà sử học vĩ đại của Tây Tạng Taranatha. Việc nhận ra Odur Gegen như là vị tái sinh của Taranatha được Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 5, là ngài Ngawang Losang Gyatso từng thuật đầu tiên—The major reicarnate lama of Mongolian Buddhism. The first was Odur Gegen (1635-1723), whose monastic seat was Erdini Juu. Khutukhtu is the Mongolian equivalent “noble” or “wise.” The traditional seat of these lamas was Da Khuree, now known as Ullan Bator. The eighth member of the lineage died in 1924 after serving as the country’s temporal ruler following Mongolian independence from China, but when the Communists re-established control the lineage was banned, and so there is currently no officially recognized successor in Mongolia. Despite this, in 1991 the fourteenth Dalai Lama publicly announced that Jambel Namdrol Chogi Gyeltsen (1929 -) is the ninth member of the lineage. He was born in Lhasa and studied with teachers from all four of the main orders of Tibetan Buddhism prior to fleeing the country in 1959 following the Chinese invasion and annexation of Tibet. His identity as the “rJe btsun giam pa” was not officially announced until after the fall of the Soviet Union. Mongolian hagiography (Thánh Nhân Liệt Truyện), for example in a Chinese work entitled “Meng-ku I-sheh,” which traces the lineage back through fifteenth incarnations prior to Odur Gegen and claims that the first of the series lived during the time of Sakyamuni Buddha. The fifteenth was the great Tibetan historian Taranatha (1575-1634). The identification of Odur Gegen as the reincarnation of Taranatha was reported first made by the fifth Dalai Lama, Ngawang Losang Gyatso (1617-1682).

- 44. Govinda, Lama Anagarika (E. L. Hoffmann 1898-1985):** Một vị Phật tử người Đức, người đã thọ giới tại Miến Điện vào năm 1929. Vào năm 1931, ông du hành sang Darjeeling, tại đây ông rất thích thú với Phật giáo Tây Tạng và nhận lễ quán đảnh với trường phái Drukpa Kagyupa. Ông tự xem mình thuộc truyền thống “Không có giáo quyền.” Những tác phẩm của ông có ảnh hưởng lớn với người Tây phương, đặc biệt là tác phẩm “Cơ Sở Về Những Huyền Bí Tây Tạng” và quyển tiểu sử của ông nhan đề “Đường Mây Trắng.”—A German Buddhist who received Anagarika ordination in Burma in 1929. In 1931 he traveled to Darjeeling, where he became interested in Tibetan Buddhism and received initiation in the Drukpa Kagyupa order. He saw himself as belonging to the “Non-Sectarian” (Ris Med) tradition. His many writings had a wide influence on Western people, particularly “The Foundation of Tibetan Mysticism” and his autobiographical work “Way of the White Clouds.”
- 45. Mahasi Sayadaw (1904-1982):** Một vị Tăng người Miến Điện và là thiền sư mà cứu cánh khác biệt với truyền thống thiền định của trường phái Phật giáo Theravada bằng cách pha chế với tiêu chuẩn sơ bộ của “thiền chỉ” và thay vì dạy thiền sinh thực tập thiền minh sát một cách mạnh mẽ trong những thời kỳ kéo dài của thiền thất. Trong hệ thống của ông ta, hành giả đặt tên cho những kinh nghiệm trực tiếp của họ một cách cẩn thận và tu tập “chánh định trong nhất thời,” trong đó họ luôn tỉnh thức những hiện tượng nhất thời khởi lên. Ông cũng làm khác với dòng chánh Theravada bằng cách coi nhẹ những nghi thức, hồi hướng công đức, và những biểu hiện phổ thông khác của Phật giáo Nguyên

Thủy, bằng cách khuyến tấn người tại gia thực tập thiền định cũng như người xuất gia—A Burmese monk and meditation teacher whose approach diverged from the traditional meditative program in Theravada Buddhism by dispensing with the standard preliminaries of “Samatha” and instead teaching his students to practice insight meditation (vipassana) intensively during extended periods of meditative retreat. In his system, meditators learn to label their immediate experiences carefully and cultivate “momentary concentration,” in which they always become aware of the arising of momentary phenomena. He also differed from mainstream Theravada by de-emphasizing ritual, merit-making, and other popular aspects of Theravada Buddhism, and by encouraging laypeople to practice meditation as much as monks do.

- 46. *Dudjom Rinpoche Jikdrel Yeshe Dorje (1904-1987)*:** Một vị Lạt Ma tái sinh thuộc dòng Nyingmapa trong Phật giáo Tây Tạng, được công nhận là tái sinh của Lạt Ma. Ông thuộc dòng truyền thừa Mindroling, nhưng theo học với nhiều vị thầy khác nhau. Ông nổi tiếng về cả hai, một vị thầy Đại Toàn Thiện và một vị Thầy Khám Phá ra kho bảo châu. Ông đứng đầu truyền thống Nyingmapa cho đến khi thị tịch—A reincarnate lama of the Nyingmapa order of Tibetan Buddhism, recognized as the reincarnation of Dudjong Lingpa (1835-1904). He belonged to the Mindroling lineage, but studied with many different teachers. He was renowned both as a dzogchen (great perfection) master and as a “treasure discoverer.” Until his death he was the head of the Nyingmapa order.
- 47. *Nanamoli Bhikkhu (1905-1960)*:** Một nhà sư Phật Giáo Nguyên Thủy thọ giới Tỳ Kheo vào năm 1950 tại Tích Lan. Ông đã phiên dịch nhiều tác phẩm quan trọng từ tiếng Pali sang tiếng Anh bao gồm bộ Thanh Tịnh Đạo của Buddhaghosa—Osbert Moore, a British Theravada monk who was ordained in 1950 in Sri Lanka. He translated a number of important Pali works into English, including Buddhaghosa’s Visuddhimagga or the Path of Purification.
- 48. *Kalu Rinpoche (1905-1989)*:** Vị Lạt Ma tái sinh của truyền thống Karma Kagyupa trong Phật giáo Tây Tạng, được công nhận là hóa thân của Jamgon Kongtrul. Ông thọ giới vào năm 13 tuổi với Situ Rinpoche Karma Rangjung Gunkyab đời thứ 11. Ba năm sau đó, ông bắt đầu một cuộc nhập thất ba năm, ba tháng, ba ngày, và trong 13 năm sau cuộc nhập thất đó ông tu tập du già. Danh tiếng thiền sư của ông ngày càng lớn mạnh, và ông được bổ nhiệm làm thiền sư tại Tu Viện Pelpung. Năm 1962 ông rời Tây tạng và định cư tại Sonada, miền tây Bengal. Từ năm 1971 đến 1981 ông du hành một cách rộng rãi và thành lập nhiều trung tâm thiền trên đất Mỹ và Âu Châu. Ông là vị thầy Tây tạng đầu tiên hướng dẫn một nhóm thiền sinh Tây phương trong truyền thống ba năm nhập thất tại Pháp từ năm 1976 đến năm 1980—Reincarnate lama of the Karma Kagyupa lineage of Tibetan Buddhism, recognized as an “activity emanation” of Jamgon Kongtrul. He was ordained at age thirteen by the eleventh Situ Rinpoche Karma Rangjung Gunkyab. Three years later, he began a three-year, three-month, three-day retreat, and for the next thirteen years after that engaged in yogic practice. His fame as a meditator grew, and he was appointed meditation teacher at Pelpung Monastery. In 1962 he left Tibet and settled in Sonada in West Bengal. From 1971 to 1981 he traveled widely, and established

meditation centers in the U.S.A., Canada, and Europe. He was the first Tibetan teacher to lead a group of Western students in the traditional three-year retreat in France from 1976 to 1980.

49. *Buddhadasa Bhikkhu (1906- 1993)*: Buddhadasa (là từ Phạn ngữ có nghĩa là Người tôi tớ của Đức Phật), một vị Tăng Thái Lan có ảnh hưởng lớn, năm 20 tuổi ông thọ giới với ý định chỉ làm Tăng trong vòng 3 tháng mùa an cư kiết hạ. Ông thấy rằng mình thích hợp với cuộc sống tự viện, và quyết định lưu lại với Tăng đoàn. Sau đó ông tu sáu năm như một du tăng trong rừng thẳm, trong thời gian đó ông tránh tiếp xúc với con người. Trong thập niên 1930s ông thành lập một viện tu khổ hạnh gọi là Mokka-balarama (Vườn của Lực Giải Thoát), dựa trên 3 nguyên tắc: học, tu và dạy pháp. Ông đồng ý với đề nghị của trường phái Theravada là lột bỏ những thứ được xem như làm lệch lạc được bồi thêm vào Phật giáo. Ông nhấn mạnh đến những nguyên tắc cốt lõi của đạo Phật như tứ diệu đế, bát Thánh đạo, vô ngã, nhân duyên. Trong số những luận đề đang trong vòng tranh cãi của ông là vì ông tranh luận rằng sự tái sinh không phải là giáo thuyết cốt lõi của tư tưởng và tu tập Phật giáo nên việc loại bỏ nó cũng không mất bất cứ phần thiết yếu nào—Buddhadasa (a Sanskrit term which means Servant of the Buddha), an influential Thai Buddhist monk who at age twenty-one took ordination, intending to be a monk only during the three month rainy season retreat. He found that the monastic lifestyle agreed with him, however, and decided to remain in the Sangha. He subsequently spent six years as a forest monk during which time he attempted to avoid human contact. In the 1930s he founded a small hermitage called Suan Mokka-balarama (Garden of the Power of Liberation), which was based on three core principles: study, practice, and dharma teaching. He agreed the Theravada establishment by proposing to strip Buddhism of what he considered to be distorting accretions. He emphasized such core principles as the four noble truths, the eightfold noble path, selfishness, and dependent arising. Among his more controversial theses is his contention that the doctrine of rebirth is not a core tenet of Buddhism and that Buddhist thought and practice could dispose of it without losing anything essential.

50. *Rahula, Walpola (1907-1997)*: Vị Tăng người Tích Lan, theo hệ phái Theravada, cũng là một học giả nổi tiếng, người đã viết một số bài và sách có ảnh hưởng lớn đối với Phật giáo, kể việc ông đã giới thiệu Phật giáo qua quan điểm của hệ phái Theravada, qua quyển “Những Lời Phật Dạy.” Trong thập niên 1950s, ông làm cho viện nghiên cứu tại Đại Học Sorborne, nơi ông làm việc chủ yếu về kinh điển Đại Thừa, và vào năm 1966 ông trở thành Phó Viện trưởng viện Đại Học Vidyodaya ở Sri Lanka. Sau đó ông trở thành Viện trưởng Viện Đại Học Kelaniya cũng tại Sri Lanka. Trong những thập niên 1980s và 1990s ông khởi phát những vấn đề tranh cãi bằng cách hồi thúc những Tăng sĩ Phật giáo trả lại thế nguyện (không sát sanh) để gia nhập quân đội chống lại lực lượng quân sự của Hồ Tamil—Sri Lankan Theravada monk, renowned as a scholar, who wrote a number of influential books and articles, including an introduction to Buddhism from a Theravada perspective, entitled “What the Buddha Taught.” During the 1950s, he was a research fellow at Sorborne, where he worked mainly on Mahayana texts, and in 1966 he became vice-chancellor of Vidyodaya University in Sri Lanka. He later served as

chancellor of Kelaniya University. During the 1980s and 1990s he generated some controversy by urging Buddhist monks to give back their vows in order to join the government's war against Tamil militants.

- 51. *Nakagawa Soen Roshi (1908-1983)*:** Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Lâm Tế, pháp tử của Yamamoto Gempo Roshi, người có ảnh hưởng về Thiền cho cả Nhật Bản và Tây phương. Ông đã lần đầu tiên du hành sang Mỹ vào năm 1949, đưa đến việc sáng lập Hội Thiền Học ở Nữ Ước vào năm 1965—Japanese Zen master of the Rinzai tradition, dharma-successor (Hassu) of Yamamoto Gempo Roshi (1865-1901), who was influential in both Japanese and Western Zen. He made his first visit to the U.S.A. in 1949, which led to the founding of the Zen Studies Society in New York in 1965.
- 52. *Kusan Sunim (1909-1981)*:** Một Thiền sư Triều Tiên, sanh tại Namwon trong một gia đình nông dân. Vào tuổi 26 ông trì chú Phật giáo trong khi đang bệnh hoạn, và khi lành bệnh ông quyết định xuất gia làm Tăng. Ông theo học với sư Hyobong Sunin tại chùa Songgwangsa, và vào tuổi 31, ông thọ đại giới tại Tongdosa. Từ năm 1962 đến năm 1966 ông trụ trì chùa Tonghwasa, và năm 1967 ông sáng lập Trung Tâm Thiền Định Quốc Tế Bul-il tại Songgwangsa được xem như là một nơi cho nhiều người ngoại quốc đến thực tập thiền. Ông là một trong những thiền sư có ảnh hưởng nhất vào thế kỷ 20, và có ảnh hưởng đáng kể với trường phái Chogye. Ông được đặc biệt biết đến qua việc ông nhấn mạnh đến sự thiết yếu của thiền tập và xem việc học kinh là hàng quan trọng thứ yếu thứ hai. Những sách của ông gồm bộ “Con Đường Của Thiền Tông Đại Hàn và Cửu Sơn.”—A famous Korean Son monk, born in Namwon to a farming family. At the age of twenty-six he chanted Buddhist Mantras during a period of illness, and when he was cured decided to become a monk. He studied under Hyobong Sunin at Songgwangsa, and at the age of thirty-one received monastic ordination at Tongdosa. From 1962 to 1966 he served as an abbot of Tonghwasa, and in 1967 he founded the Bul-il International Meditation Center at Songgwangsa as a place for foreigners to practice meditation. He was one of the most influential Son masters of the twentieth century, and had a significant impact on the Chogye Order. He is particularly known for emphasizing the centrality of meditative practice and considering study of scriptures to be of secondary importance. His books include “The Way of Korean Zen and Nine Mountains.”
- 53. *Dingo Khyentse Rinpoche (1910-1991)*:** Một vị Lạt Ma tái sanh theo truyền thống Nyingmapa của Phật giáo Tây Tạng và vị thầy Dzogchen có ảnh hưởng nhất vào thời cận đại. Người ta xem ông như là người thể hiện tâm của Jamyang Khyentse Wangpo, ông đã trải qua trên 20 năm ẩn cư trong thiền thất và viết một số sách chỉ nam và bình luận về thiền rất có ảnh hưởng trong Phật giáo—A reincarnate Lama of the Nyingmapa order of Tibetan Buddhism and one of the most influential Dzogchen masters of modern times. Considered to be a mind emanation of Jamyang Khyentse Wangpo (1820-1892), he spent over twenty years in meditative retreat and wrote several influential meditation manuals and commentaries.

- 54. *Rampa, T. Lobsang (1910-1981)*:** Con trai của một thợ ống nước người Anh người đã tuyên bố là đã bị ám bởi một vị Lạt Ma Tây tạng và tiếp theo sau đó chuyển hóa thành một người Tây Tạng. Ông nổi tiếng nhất nhờ quyển “Con Mắt Thứ Ba,” trong đó ông nói về tiểu sử của chính mình. Quyển sách bị bác bỏ bởi những nhà Tây Tạng Học cho rằng đó là một sự lừa gạt kỳ quái, nhưng quyển sách ấy vẫn tiếp tục lan truyền một cách rộng rãi—Son of a British plumber who claimed to have been possessed by a Tibetan lama and subsequently transformed into a Tibetan. He is best-known for his book “The Third Eye,” which he claims to be his autobiography. It has been denounced by Tibetologists as a bizarre hoax, but continues to be widely popular.
- 55. *Chah Achann (1918- 1992)*:** Tên của một vị Thầy dạy Thiền người Thái, thuộc truyền thống sơn Tăng. Ông sanh ra trong một ngôi làng ở vùng quê thuộc miền Đông Bắc Thái Lan, thọ cụ túc giới ở tuổi 20 sau khi học Thiền với một số vị thầy. Trong mấy năm trời ông theo đuổi cuộc sống của một du Tăng khổ hạnh, ngủ trong rừng, trong hang và nghĩa địa. Cuối cùng ông trụ lại trong một ngôi ẩn thất gần nơi ông sanh ra, và một tự viện lớn tên là Wat Pah Pong được dựng lên tại đó vì ông đã thu hút rất nhiều đệ tử. Vào năm 1975, tự viện này được chỉ định là trung tâm huấn luyện Thiền cho người Tây phương và được đặt tên là Wat Pah Nanachat, và từ lúc đó có một số thầy có ảnh hưởng đến Phật giáo Tây phương đã theo học Thiền tại đây. Năm 1979, chi nhánh đầu tiên trong số những chi nhánh ở Âu Châu được một đại đệ tử người Tây phương của ông thiết lập tại Sussex, Anh Cát Lợi, trong số các vị này có Ajahn Sumedho, người trở thành vị trưởng lão tại tự viện Amaravati ở Anh. Ngày nay có nhiều chi nhánh ở các xứ Âu Châu khác, cũng như ở Úc Châu và Tân Tây Lan—Name of a Thai meditation teacher who belonged to the forest monk tradition. Born in a rural village in northeast Thailand, he received Bhikshu ordination at the age of twenty, after which he studied meditation with a number of teachers. For several years he pursued an ascetic lifestyle, sleeping in forests, caves, and cremation grounds. Eventually he settled in a forest hermitage near his birthplace, and a large monastery named Wat Pah Pong grew there as he attracted followers. In 1975 it was designated as a special training center for Westerners and named Wat Pah Nanachat, and since that time a number of influential Western Buddhist teachers have studied there. In 1979 the first of several European branch monasteries were established in Sussex, England by his senior Western disciples, among them Ajahn Sumedho, who became the senior monk at Amaravati Buddhist Monastery in England. Today there are branch monasteries in other European countries, as well as in Australia and New Zealand.
- 56. *Rapten, Geshe (1920-1986)*:** Vị Lạt Ma Tây Tạng, người gia nhập Đại Học Tu Viện Sera ở tuổi 15, đào tỵ sang Ấn Độ vào năm 1959, và năm 1963 được trao bằng “geshe lharampa.” Năm 1974 ngài du hành sang Âu Châu, và năm 1975 ngài trụ trì tu viện Gelukpa ở Rikon. Năm 1974 ngài cũng sáng lập Trung Tâm Cao Học Tây Tạng Tharpa Choeling trong núi Pèlerin, gần Lausanne, Thụy Sĩ—Tibetan lama who entered Sera Monastic university at the age of fifteen, fled to India in 1959, and in 1963 was awarded the degree of “geshe lharampa,” In 1974 he made the first trip to Europe, and in 1975 became abbot of a Gelukpa monastery at Rikon. In 1974 he also founded the Tharpa

Choeling Center for Higher Tibetan Studies at Mount Pèlerin, near Lausanne, Switzerland.

57. *Sùng Sơn Hạnh Nguyên—Seung Sahn Sunin*: Một vị Thiền Tăng Triều Tiên, thọ giới năm 1948, sau đó ông đã lui về ẩn cư để chỉ dành thì giờ cho việc tu tập thiền định một cách mạnh mẽ. Trong thời gian chiến tranh Triều Tiên, ông phục vụ trong quân đội 5 năm, sau đó lại lui về đời sống tu viện. Ông là vị thầy người Triều Tiên đầu tiên dạy Thiền tại Hoa Kỳ. Năm 1972 ông du hành sang Hoa Kỳ, và làm việc trong một tiệm giặt ở Providence, RI, nhưng bắt đầu thu hút một nhóm đồ đệ. Ông thành lập Trung Tâm Thiền Providence, mà bây giờ có nhiều chi nhánh trong khắp cả xứ. Ông đã viết vài cuốn sách, bao gồm cuốn “Thi Ca Thiền” và “Tro Rơi Trên Thân Phật.” Tro Rơi Trên Thân Phật là sưu tập những cuộc đối thoại, những câu chuyện, những cuộc tham vấn Thiền, Pháp thoại, và thư tín của Thiền Sư Sùng Sơn Hạnh Nguyên. Những lời nói của ông khởi lên do hoàn cảnh khởi lên. Theo Thiền Sư Sùng Sơn, tất cả những kinh nghiệm, bên ngoài và bên trong đều trở thành một. Đó là tâm Thiền. Bản lai tự tánh không có sự đối nghịch, lời nói và chữ viết không cần thiết. Không suy nghĩ, tất cả mọi vật rất chính xác như chúng đang là. Chân lý tức Như Thị. Phần lớn người ta có cái nhìn sai về thế giới. Người ta không thấy thế giới như chính nó, họ không thấu đạt Chân lý. Cái gì tốt, cái gì xấu? Ai tạo ra tốt xấu? Người ta chấp chặt về những kiến giải của mình với tất cả sự liều lĩnh. Nhưng mọi kiến giải đều khác nhau. Làm sao bạn có thể nói rằng kiến giải của bạn là đúng, còn của người khác là sai? Đây chỉ là hư vọng mà thôi! Nếu muốn hiểu chân lý, bạn phải buông bỏ vị trí và điều kiện cũng như những kiến giải của bạn. Rồi thì tâm bạn sẽ hiện ra trước suy nghĩ. Tâm trước khi suy nghĩ là tâm trong sáng. Tâm trong sáng không bên trong, không bên ngoài. Đó là “như thị.” Như Thị chính là chân lý.”—Korean Son monk, ordained in 1948, following which he began an intensive meditation retreat. During the Korean war he served in the army for five years, following which he returned to the monastic life. He was the first Korean master to teach Zen in America. In 1972, he traveled to the United States of America, and at first worked in a laundry in Providence, Rhode Islands, but began to attract a group of students. He founded the Providence Zen Center, which now has affiliated centers around the country. He has written several books, including “Bone of Space: Zen Poems and Dropping Ashes on the Buddha. Dropping Ashes on the Buddha is a collection of Seung Sahn Sunin’s teaching in America, including dialogues, stories, formal Zen interviews, Dharma speeches, and letters. The words arise as situations arise. According to Seung Sahn Sunin, in all of our experiences, outside and inside have become one. This is Zen mind. Original nature has no opposites. Speech and words are not necessary. Without thinking, all things are exactly as they are. The truth is just like this. Most people have a deluded view of the world. They don’t see it as it is; they don’t understand the truth. What is good, what is bad? Who makes good, who makes bad? They cling to their opinions with their might. But everybody’s opinion is different. How can you say that your opinion is correct and somebody else’s is wrong? This is only a delusion! If you want to understand the truth, you must let go of your situation, your condition, as well as all your opinions. Then, your mind will be one ‘before thinking.’ Mind ‘before thinking’ is a clear mind. Clear mind has no inside and no outside. It is just like this. “Just like this” is the truth.”

58. **Bakhin:** Một Thiền sư tại gia người Miến Điện, cả đời ông làm về kế toán tài chánh, từ năm 1948 đến năm 1953 ông đã làm Trưởng Phòng Kế Toán Tài Chánh. Ông đã khai triển một phương pháp thực tập thiền “Minh Sát” nhấn mạnh đến sự thiền hành sâu sắc nơi ẩn dật và xem nhẹ tầm quan trọng của kiến thức về lý thuyết. Phương thức hành thiền của ông đã được xúc tiến bởi một số đệ tử, những người sau này trở thành những thiền sư nổi tiếng, chẳng hạn như S.N. Goenka, Ruth Dennison, và Robert Hover, vân vân—Burmese lay Buddhist meditation teacher, who worked for most of his life as an accountant and served as Accountant General of Burma from 1948 to 1953. He developed a method of “Vipassana” practice that emphasized intensive meditation retreats and downplayed the importance of theoretical knowledge. His style of meditation has been carried on by a number of his students who themselves became prominent meditation teachers, such as S.N. Goenka, Ruth Dennison, and Robert Hover, etc.
59. **Kiryama, Seiyu (1921 -):** Vị sáng lập ra tông phái Agonshu của Nhật Bản, tông phái này tuyên bố là đã nhận được giáo pháp thanh tịnh và nguyên thủy Phật giáo đã được giảng dạy trong những kinh văn buổi sớm sửa nhất. Kiriyama xác nhận rằng chính ông đã nhận được nhãn năng của ngài Quán Thế Âm vào năm 1970, trong lúc ấy ông được dạy rằng trở ngại của hầu hết mọi người kể cả ông gây ra bởi những hành động xấu ác của người chết, những người gây tai họa cho người sống trừ phi nào những ác nghiệp ấy bị cắt đứt. Theo sau nhãn năng, ông thành lập một phong trào nhấn mạnh đến việc lễ bái ngài Quán Âm. Những đệ tử của ông cũng thường tham dự vào việc tu tập khổ hạnh được phác họa ra để cắt đứt ác nghiệp, cũng như tu tập thiền định, trì tụng kinh điển và đứng dưới thác nước để tự thanh lọc mình. Năm 1978 ông bắt đầu gọi tổ chức của ông là Agonshu, và tuyên bố rằng giáo thuyết và thực hành đều lấy từ trong Kinh A Hàm—Founder of Agonshu, a Japanese Buddhist sect that claim to have received pure and original Buddhism as taught in its earliest texts. Kiriyama asserts that he received a vision of Kannon (Avalokitesvara) in 1970, during which he was told the problems of most people, including himself, are caused by the malicious actions of the dead, who plague the living unless the karmic ties that allow them to do so are cut off. Subsequent to this vision, he founded a new movement that emphasized worship of Kannon. His followers also commonly engage in ascetic practices designed to cut off karma, as well as meditation, reciting Buddhist texts, and standing under waterfalls in order to cleanse themselves. In 1978 he began calling his organization Agonshu, claiming that its doctrines and practices derive from the Agamas.
60. **Khema, Ayya (1923-1997):** Tỳ Kheo Ni người Do Thái sanh tại Đức quốc, bà đã viết một số sách Phật giáo, phổ biến nhất là quyển “Being Nobody, Going Nowhere,” được giải thưởng Tưởng Niệm Christmas Humphreys. Bà là một trong những vị thầy thiền Tây phương có ảnh hưởng lớn, bà đã từng dạy tại Hoa Kỳ, Úc, và Á Châu. Năm 1978 bà trở thành phụ tá của Tỳ Kheo Khantipalo tại Wat Buddhadhamma thuộc New South Wales, Úc Châu—German born Jewish nun who wrote a number of books on Buddhism, the most popular of which was “Being Nobody, Going Nowhere,” which received the Christmas Humphreys Memorial Award. She was one of the most influential Western meditation

teachers, and taught courses in the U.S.A. , Australia, and Asia. In 1978 she became the assistant to Ven. Khantipalo at Wat Buddhaddhamma in New South Wales.

61. *Rang'byung rigs pa'i rdo rje (1924-1981)*: Vị Gyelwa Karmapa đời thứ 16, người thầy trong Phật giáo Tây Tạng có ảnh hưởng lớn nhất vào thế kỷ 20. Ngài sanh ra tại Derge thuộc vùng Khans và được công nhận là tái sanh của người thừa kế của ngài khi ngài hãy còn là một đứa bé nhờ vào một bức thư mà vị Gyelwa Karmapa đời thứ năm đã tiên đoán những hoàn cảnh tái sanh. Khi lên 7 tuổi thì ngài thọ giới với Tai Situ Rinpoche và Jamgon Kongtrul, và một năm sau đó ngài chính thức đăng quang tại Tu Viện Tsurpu, trụ sở của trường phái Karma Kagyupa ở Tây Tạng. Vào năm 1957, tiên đoán được tương lai tàn phá Tây Tạng của Trung Quốc nên ngài bắt đầu cho đồ đệ đi ra nước ngoài. Vào năm 1959 ngài rời Tây Tạng và định cư tại Sikkim, tại đó ngài sáng lập Tu Viện Rumtek, trở thành trụ sở chính của trường phái lưu vong. Năm 1974, ngài làm một cuộc du hành vòng quanh thế giới. Ngài đã giúp thành lập một số trung tâm Phật giáo ở Tây phương, và được công nhận một cách rộng rãi là một vị Lạt Ma có từ tâm rộng nhất trong thời của ngài. Ngài qua đời vì bệnh ung thư tại bang Illinois, Hoa Kỳ. Ngài để lại một tổ chức từ thiện trải khắp thế giới với tổng số tiền quỹ lên đến 1.5 tỷ đô la. Vấn đề người kế vị của ngài đưa đến bạo động và những giọng điệu gay gắt giữa các đệ tử của ngài. Rinpoche T'ai Situ và Đức Đạt Lai Lạt Ma đã chính thức thừa nhận một ứng viên có tên là Urgyen Tinley, người đã đăng quang vào năm 1992, nhưng Rinpoche Shamar không chấp nhận việc đăng quang này và tranh luận rằng vị tái sanh chân chánh phải là Tenzin Khyentse, người đang trụ tại Viện Nalanda ở Tân Đê Li—The sixteenth Gyelwa Karmapa, who was one of the most influential Tibetan masters in Tibetan Buddhism in the twentieth century. He was born in the Derge region of Khans and was recognized as the reincarnation of his successor as a young child on the basis of a letter that had been written by the fifteenth Gyelwa Karmapa predicting the circumstances of his rebirth. At the age of seven he received ordination from Tai Situ Rinpoche and Jamgon Kongtrul, and one year later he was officially enthroned at Tsurpu Monastery, the seat of Karma Kagyupa order in Tibet. In 1957, anticipating the future devastation of Tibet by China, he began sending his followers out of the country. In 1959 he left Tibet and subsequently settled in Sikkim, where he founded Rumtek Monastery, which has become the headquarters of the order in exile. In 1974 he made a world tour, which attracted many followers from all over the world. He helped to found a number of Buddhist centers in the West and was widely recognized as one of the most charismatic lamas of his time. He died of cancer in Illinois, leaving behind a worldwide organization and a charitable trust worth an estimate \$1.5 billion. The question of his successor has led to violence and acrimony among some of his followers. T'ai Situ Rinpoche and Dalai Lama have publicly endorsed a candidate named Urgyen Tinley (1958 -), who in 1992 was enthroned at mTshur phu, but Shamar Rinpoche rejects this enthronement and contends that the true reicarnation is Tenzin Khyentse (1982 -), who resides at the Nalanda Institute in New Deli.

62. *Kennett Roshi, Jiyu (1924 -)*: Thiền sư người Anh thuộc tông phái Tào Động, theo học tại tự viện Soji-di (Nhật Bản) với thầy Chisan Koho. Năm 1970 bà trở thành trụ trì của tu viện Shasta Abbey, bà cũng dạy tại đại học Berkeley ở California và nhiều trung tâm

Thiền khác. Bà là người sáng lập Hội Phật Tử Quán Tưởng, bà cũng là tác giả của một số sách, gồm bộ “Sinh Thư” và “Người Phật Tử Tu Thiền Chuẩn Bị cái Chết Như Thế Nào.”—British born Soto Zen master who studied at Soji-di in Japan under Chisan Koho Zenji. In 1970 she became the abbot of Shasta Abbey, and she has also taught at the University of California at Berkeley, as well as numerous Zen centers. She is the founder of the Order of Buddhist Contemplatives and author of a number of books, including “The Book of Life,” and “How a Zen Buddhist Prepares for Death.”

- 63. *Katagiri Roshi, Dainin (1928 -)*:** Một vị Thiền sư Nhật Bản thuộc dòng truyền thừa Eihei-di của tông Tào Động, người đã di chuyển sang Mỹ vào năm 1963 để dạy Thiền Tào Động tại Trung Tâm Soto Zen Mission ở Los Angeles. Về sau này ông giúp thành lập Trung Tâm Thiền San Francisco và Trung Tâm Thiền trên Núi Tassajara cũng tại California. Ông là một thiền sư có ảnh hưởng nhất ở Tây Phương và đã giáo huấn một số thiền sinh mà sau này cũng trở thành những thầy dạy thiền—A Japanese Zen master of the Eihei-di lineage of Soto, who in 1963 moved to the U.S.A. to teach at Zenshu-ji Soto Zen Mission in Los Angeles. He later helped to establish the San Francisco Zen Center and Tassajara Mountain Center in California. He has been one of the most influential Zen masters in the West and has trained a number of students who later became teachers themselves.
- 64. *Yeshe, Lama Tupden (1935-1984)*:** Một vị sư người Tây Tạng, vị Lạt Ma thuộc truyền thống Gelukpa, theo học tại Tu viện Sera, tại đây ông đã theo học với giáo trình tiêu chuẩn cho đến khi ông đào thoát sang Népal vào năm 1959 sau khi Trung Quốc xâm lăng Tây Tạng. Cùng với Lạt Ma Tupden Zopa, ông đã thiết lập Tu viện Kopan, như là một Thiền viện dành cho người Tây phương. Ông đã thu hút một số đông thiền sinh, và năm 1975 ông sáng lập Cơ Sở Bảo Tồn Truyền Thống Đại Thừa, cơ sở này lớn mạnh và trở thành một tổ chức Phật giáo Tây Tạng lớn nhất trên thế giới, với 110 trung tâm khắp các nơi—A Tibetan monk, Gelukpa lama who studied at Sera Monastery, where he followed the standard scholastic curriculum until he fled to Nepal in 1959 following the Chinese invasion of Tibet. Together with Lama Tupden Zopa, he established Kopan Monastery as a meditation center for Westerners. He attracted a large number of students, and in 1975 founded the Foundation For The Preservation Of The Mahayana Tradition (FPMT), which has grown into one of the largest Tibetan Buddhist organization in the world, with 110 centers.
- 65. *Tai Situ Rinpoche*:** Một trong những dòng tái sanh chính của trường phái Karma Kagyupa của Phật giáo Tây Tạng. Vị Lạt Ma trong trường phái này được xem như bắt nguồn từ Đức Di Lặc. Vị thứ 12 của dòng truyền thừa là Bema Tonngak Nyingshe, sanh năm 1954 tại Beyul in Derge, miền Đông Tây Tạng. Ngài đã đăng quang vào lúc mới 18 tháng tuổi, và đào tỵ khỏi Tây Tạng vào lúc 6 tuổi theo sau cuộc xâm lăng Tây Tạng của Trung Hoa. Sau một thời bệnh hoạn, ngài đã định cư tại Tu Viện Rumtek ở Sikkim. Ngài du hành rất nhiều lần qua các xứ Tây phương, và năm 1984 ngài trở lại viếng thăm Tây Tạng—One of the main reicarnational lineages of the Karma Kagyupa order of Tibetan Buddhism. Lamas in this order are considered to be emanations (sự bắt nguồn từ) of

Maitreya. The twelfth member of the series, Bema Tonngak Nyingshe, was born in 1954 in Beyul in Derge, eastern Tibet. He was enthroned at the age of eighteen months, and fled the country at the age of six following the Chinese invasion of Tibet. After a period of illness, he settled at Rumtek Monastery in Sikkim. He has traveled extensively in the Western countries, and in 1984 he visited Tibet.

66. *Tarthang Tulku (1935 -)*: Vị tái sinh Lạt Ma đào tỵ khỏi Tây Tạng vào năm 1959. Ngài được bổ nhiệm làm đạo sư về nghiên cứu của trường phái Nyingmapa tại Trung Tâm Viện Cao Học Tây Tạng ở Sarnath vào năm 1962. Ngài du hành sang Mỹ vào năm 1968 sau khi từ bỏ giới đả thọ tại tu viện, và sau đó thành lập Trung Tâm Thiền Định Nyingmapa, Học Viện Nyingmapa, và nhà xuất bản Nyingmapa, tất cả đều tọa lạc ở Berkeley, California, Mỹ quốc—A reincarnate Lama who fled Tibet in 1959. He was appointed by the Dalai Lama as a teacher of Nyingmapa studies at the Central Institute of Higher Tibetan Studies in Sarnath in 1962. He traveled to America in 1968 after giving up his monastic ordination, and subsequently established the Nyingma Meditation Center, the Nyingma Institute, and Dharma Publishing, all of which are located in Berkeley, California, U.S.A..

67. *Tenzin Gyatso (1935 -)*: Vị Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14, và là vị Đạt Lai Lạt Ma đầu tiên du hành ngoài Tây Tạng nhiều nhất. Ngài sanh ra tại một ngôi làng nhỏ ở miền Đông Tây Tạng vào ngày 6 tháng 7 năm 1935, ngài được chính thức công nhận là vị tái sinh của vị Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 13 vào lúc ngài 6 tuổi. Năm 1959 ngài bị bắt buộc phải lìa bỏ quê hương để đào tỵ sau cuộc xâm lăng Tây tạng của Trung Quốc, ngài thành lập chính phủ lưu vong trong vùng đồi núi Dharamsala phía Bắc Ấn Độ. Năm 1989 ngài được trao tặng giải Nobel Hòa Bình cho những nỗ lực nhằm mang lại một giải pháp ôn hòa cho vấn đề Tây Tạng và trong những năm gần đây ngài trở thành một trong những nhà lý luận có ảnh hưởng nhất về “Phật Giáo Nhập Thế.”—The fourteenth Dalai Lama, and the first to travel extensively outside Tibet. Born in a small village in eastern Tibet on July 6, 1935, he was officially recognized at the age of six as the reincarnation of Tupden Gyatso (1876-1933), the thirteenth Dalai Lama. Forced to flee his homeland in 1959 following the Chinese invasion of Tibet, he formed a government-in-exile in the north Indian hill station of Dharamsala. In 1989, he was awarded the Nobel Peace Prize in recognition of his efforts to bring about a peaceful solution to the “Tibet Question,” and, in recent years, he has emerged as one of the most influential theoreticians of “Engaged Buddhism.”

68. *Trungpa Rinpoche, Chogyam (1940-1987)*: Vị Lạt Ma tái sinh trong trường phái Kagyupa của Phật giáo Tây Tạng, được công nhận năm 1941 như là vị Drungpa đời thứ 11. Ngài đào tỵ khỏi Tây Tạng vào năm 1959 theo sau cuộc xâm lăng Tây tạng của Trung quốc, và năm 1963 ngài được tặng học bổng tại trường Đại Học Oxford. Năm 1973 ngài du hành đến Mỹ châu, tại đây ngài thiết lập Hiệp Hội Vajradhatu (1973), sau này hội lớn mạnh và trở thành một trong những tổ chức Phật giáo lớn nhất tại Mỹ. Năm 1974 ngài sáng lập Hiệp Hội Na Lan Đà, và năm 1976 ngài nhường vai trò lãnh đạo lại cho Osel Tanzin (Thomas Rich). Ngài là tác giả của một số sách rất phổ cập, bao gồm các quyển “Cutting Through Spiritual Materialism,” và “Sambhala: Sacred Path of the

Warrior.”—Reincarnate lama of the Kagyupa order of Tibetan Buddhism, recognized in 1941 as the eleventh Drungpa. He fled Tibet in 1959 following the Chinese invasion, and in 1963 he was awarded a fellowship to study at Oxford. In 1973 he traveled to America, where he established the Vajradhatu Foundation (1973), which later grew to be one of the largest Buddhist organizations in the country. In 1974 he founded the Nalanda Foundation, and in 1976 passed on the leadership of the organization to his “Vajra Regent” Osel Tenzin (Thomas Rich). He was the author of a number of popular books, including “Cutting Through Spiritual Materialism,” and “Sambhala: Sacred Path of the Warrior.”

69. *Tsomo, Karma Lekshe (1944 -)*: Tỳ Kheo Ni người Mỹ được thọ giới với truyền thống Tây Tạng, người đã sống nhiều năm trong cộng đồng Phật giáo Tây Tạng ở Ấn Độ. Bà là một trong những vị đã thành lập phong trào “Những Thích Nữ Của Đức Phật” và là nhà hoạt động dẫn đầu trong những vấn đề phụ nữ trong Phật giáo. Bà đã có những nỗ lực hàng đầu trong việc thành lập giới đàn Ni trong các truyền thống không có giáo đoàn Ni—An American born nun ordained in the Tibetan tradition, who lived for a number of years in Tibetan communities in India. She is one of the founders of Sakyadhita and has been a leading advocate and activist regarding women’s issues in Buddhism. She has been at the forefront of efforts to establish the full Bhiksuni ordination in tradition in which it does not exist.

70. *Bodhi-Bhikkhu (Jeffrey Block)*: Một Tỳ Kheo Nguyên Thủy người Mỹ, tên thật là Jeffrey Block, tốt nghiệp Tiến Sĩ Triết Học năm 1972 và sau đó du hành sang Sri Lanka, tại đây ông thọ giới Sa Di vào năm 1972 và thọ giới Tỳ Kheo năm 1973. Vào năm 1984 ông trở thành chủ bút của Hội Xuất Bản Phật Giáo, và hiện tại ông trụ trong một tịnh thất trong khu rừng Kandy. Ông đã viết một số sách bao gồm quyển *Nourishing the Roots and the Discourse on the All-Embracing Net of Views*—American Theravada monk who received a Ph.D. in philosophy in 1972 and subsequently traveled to Sri Lanka, where he received the novice vows in 1972 and the full bhikkhu ordination in 1973. In 1984 he became the editor of the Buddhist Publication Society, and he now resides at the Forest Hermitage in Kandy. He has written a number of books, including *Nourishing the Roots and the Discourse on the All-Embracing Net of Views*.

71. *Sogyal Rinpoche (1945 -)*: Vị Lạt Ma tái sanh của dòng Phra Upali, đệ tử của ngài Jamyang Khyentse Chogi Lodro, người thừa nhận Sogyal Rinpoche đích thực là tái sanh của Terton Sogyel. Sogyal Rinpoche cũng theo tu học với Dudjom Rinpoche Jikdrel Yeshe Dorje và Dingo Khyentse Rinpoche. Năm 1971 ông du hành sang Anh quốc, tại đây ông theo học Tỷ Giáo Tôn Giáo tại Đại Học Cambridge. Năm 1974, ông bắt đầu dạy thiền. Từ đó càng ngày ông càng được các xứ phương Tây biết đến, và Cơ Sở Rigpa của ông có trụ sở khắp nơi trên thế giới. Quyển “Tử Thư Tây Tạng” của ông đã trở thành quyển sách bán chạy nhất. Trong quyển sách này ông nhắc đi nhắc lại về một cái chết an bình, nhưng rõ ràng chúng ta không thể nào hy vọng chết một cách an bình nếu cuộc sống của chúng ta đầy bạo động, hay tâm tưởng chúng ta phần lớn bị khuấy nhiễu bởi những tình cảm giận hờn, chấp trước, hay sợ hãi. Chính vì vậy mà nếu như chúng ta muốn chết

bình an, chúng ta phải tập sống một cách tốt đẹp: hy vọng chết bình an chúng ta nên tu tập bình an trong tâm cũng như lối sống hằng ngày của chúng ta—Reincarnate lama of the Nyingmapa lineage, student of Jamyang Khyentse Chogi Lodro (1896-1969), who recognized him as the reincarnation of Tertön Sogyel (1826-1926). He also studied with Dudjom Rinpoche Jikdrel Yeshe Dorje (1904-1987) and Dingo Khyentse Rinpoche (1910-1991). In 1971, he traveled to England, where he studied Comparative Religion at Cambridge University. In 1974, he began teaching meditation. Since then, he became increasingly popular in Western countries, and his Rigpa Foundation has centers all over the world. His Tibetan book of “Living and Dying” has become a best-seller. In this book, he repeatedly mentions about dying a peaceful death, but it is also clear that we cannot hope to die peacefully if our lives have been full of violence, or if our minds have mostly been agitated by emotions like anger, attachment, or fear. So if we wish to die well, we must learn how to live well: hoping for a peaceful death, we must cultivate peace in our mind and in our way of life.

**(D-2) Những vị Cư Sĩ
Nổi Tiếng trên Thế giới
*Famous Laypeople in the World***

1. Hàn Sơn—Han-Shan: Một vị cư sĩ người Trung Hoa, sống vào thời đại nhà Đường, trên đỉnh Hàn Sơn. Tên thật của ông là gì không ai biết, nhưng sau này ông trở thành một dấu hiệu tiêu biểu cho thiền sư tại gia chứng ngộ, sống tu hoàn toàn bằng phương thức của chính mình chứ không lệ thuộc vào ai cả. Có lẽ ông sống vào giữa thế kỷ thứ 7. Ông sống ẩn dật trên núi Hàn (còn gọi là Núi Lạnh hay Đỉnh Lạnh) trong vùng núi Thiên Thai. Ông sống theo lối thoát tục, nhưng cũng không theo giới luật cứng nhắc của tôn giáo. Ông cũng là một nhà thơ nổi tiếng. Về sau này những bài thơ của ông được người ta sưu tập thành một thi tuyển nhan đề “Hàn Sơn Thi Tập.” (Han-Shan Shih). Qua những bài thơ này chúng ta thấy Hàn Sơn là một Phật tử nhà Thiền. Qua những bài thơ này người ta thấy rõ Hàn Sơn hoàn toàn tùy thuộc vào giáo lý của Đức Phật và chính tự lực của mình, chứ không dính mắc vào một tông phái nào, hay tuân theo kỷ luật nghiêm khắc của một vị sư nào—Chinese Buddhist layman who lived during the T’ang dynasty on Han-Shan, a peak in the T’ien-T’ai mountain range. His real name is unknown, but later became a symbol of the enlightened lay Ch’an master, living entirely on his own devices, owing no allegiance to any particular school or tradition. He probably lived in the middle of the seventh century A.D. He lived as a hermit on Mount Han-Shan (Cold Mountain or Cold Peak) in the T’ien T’ai Mountains. He lived his unfettered lifestyle, bound to neither worldly nor rigid orthodox religious rules. He was a famous poet. His poems were later collected in an anthology called “Poems from Cold Mountain.” From these poems, it is clear that Han-Shan that he was a practicing Zen Buddhist. It’s also clear that he completely depended on the Buddha’s teachings and his own resources, without attachment to any particular school, nor attachment to any strict discipline of a monk.

2. ***Kapilavaddho (1906-1971)***: Phật tử người Anh, một nhiếp ảnh gia trong thời đệ nhị thế chiến và bắt đầu học thiền với Thiền sư U Thittila sau chiến tranh. Năm 1954 ông du hành sang Thái Lan, tại đây ông thọ giới Tỳ Kheo, và sau khi trở về Luân Đôn ông sáng lập Quỹ Tăng Già Anh quốc. Năm 1957 ông xả giới, đổi tên là Richard Randall, và lập gia đình. Năm 1967 ông lại lần nữa thọ giới và trở thành giám đốc Tu Viện Wat Dhammapadipa. Năm 1971 ông lại xả giới và lập gia đình—British Buddhist who worked as a photographer during World War II and began studying meditation with Zen master U Thittila after the war. He traveled to Thailand in 1954, where he received the bhikkhu ordination, and after returning to London founded the English Sangha Trust. In 1957 he gave back his vows, changed his name to Richard Randall, and married. In 1967 he again received ordination and became the director of Wat Dhammapadipa. He gave back his vows again in 1971 and married.

(E) Những Học Giả Phật Giáo Nổi Tiếng

Trong Thời Cận Đại

Famous Buddhist Scholars in recent times

1. ***Aitken, Robert***: Thiền sư người Mỹ người đã đi vào văn hóa Nhật Bản khi còn là một tù binh của đệ nhị thế chiến. Năm 1950, ông du hành đến Nhật Bản và học thiền với vài thiền sư nổi tiếng. Vào năm 1974 ông được thiền sư Yamada Doun Roshi ấn chứng và sau đó ông định cư tại Hạ Uy Di. Ông là một trong những Thiền sư Tây phương có ảnh hưởng lớn và có môn đệ khắp nơi trên thế giới. Ông đã trước tác một số tác phẩm trong đó có tác phẩm “Bước lên Đường Thiền.”—An American Zen roshi who first encountered Japanese culture as a prisoner of war during World War II. In 1950 he traveled to Japan and studied Zen with several famous Japanese masters. In 1974 he was certified as a Roshi by Yamada Doun Roshi and subsequently settled in Hawaii. He is one of the most influential Western Zen masters and has students all over the world. He has written a number of books, including “Taking the Path of Zen.”
2. ***Akanuma, Chizen (1884-1937)***: Một trong những học giả Phật giáo nổi tiếng nhất của Nhật Bản vào cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20. Ông được ngài Higashi-Honagan-Ji gửi sang Anh và Tích Lan để nghiên cứu về Phật giáo nguyên thủy. Tại Tích Lan, dưới sự hướng dẫn của Trưởng Lão Nanissara, ông đã đạt đến kiến thức toàn hảo về Phật giáo Pali. Do đó ông trở thành nhà tiên phong về lãnh vực Phật giáo Pali tại Nhật Bản. Khi về xứ ông dạy khoa Phật giáo Pali tại đại học đường Otani, ông đã cho xuất bản một số sách về văn học Phật giáo, trong số đó nổi tiếng nhất là bộ “Thư Mục So Sánh Kinh A Hàm tiếng Hoa và Kinh Tạng tiếng Pali” năm 1929 và bộ “Từ Điển Danh Từ Riêng Phật Giáo Ấn Độ” vào năm 1931. Ông đã đảm trách việc dịch ra tiếng Nhật một số tập trong Kinh Tạng Pali và trong bộ A Tỳ Đạt Ma. Sau khi ông mất, các đồ đệ của ông tại Đại Học Otani đã thu thập các bài giảng của ông và in ra thành ba tập—One of the most eminent Japanese Buddhist scholars in the late nineteenth century and early twentieth century. He was sent to England and Ceylon by Higashi-Honagan-Ji to study early Buddhism. In

Ceylon, under the guidance of Nanissara Thera, he perfected his knowledge of Pali Buddhism. He thus became a pioneer in the field of Pali Buddhism in Japan. As professor in Pali Buddhism at Otani University, he published a number of books on Buddhist literature, among which the most well-known are: “The Comparative Catalogue of Chinese Agamas and Pali Nikayas” (1929), and “The Dictionary of Proper Names of Indian Buddhism” (1931). He was responsible for a number of Japanese translations from the Pali Nikayas and from the Abhidharma. After his death, his disciples at Otani University collected his lectures and published them in three volumes.

3. ***Ambedkar, Bhimrao Ramji (1891-1956):*** Tên của một vị hội viên thuộc giai cấp cùng khổ bên Ấn Độ. Ambedkar là Bộ trưởng Bộ Luật Pháp của Ấn Độ và là một trong những cha đẻ cũng như người đã thảo ra bản hiến pháp Ấn Độ sau thời kỳ độc lập. Người sáng lập phong trào qui y Phật cho những người hạ đẳng. Người đã cải đạo từ Ấn giáo sang Phật giáo và lôi kéo hơn 500.000 người khác gia nhập đạo Phật với mình. Người đã viết quyển Đức Phật và Phật pháp làm sách nhập môn cho những ai muốn gia nhập phong trào của ông. Vào năm 1956 ông cải sang đạo Phật trong một buổi lễ công cộng ở in Nagpur với nửa triệu người cùng giai cấp với ông. Từ đó, hàng triệu người khác thuộc giai cấp cùng khổ đã theo chân ông và cải sang đạo Phật, một tôn giáo chối bỏ hệ thống giai cấp của Ấn Độ giáo—Also known as Bhimrao Ramji, name of a member of the Mahar (Untouchable) caste, Ambedkar served as the Indian Minister of Law and was one of the fathers and drafters of the post-independence constitution. Founder a a movement to convert the members of the lowest caste of the Indian social system to Buddhism. Ambedkar himself was originally a Hindu, converted publicly to Buddhism in 1956 in a huge ceremony along with 500,000 other lowest caste people. He was the author of the book titled “The Buddha and His Dharma” which served as an entrance guide for his followers. In 1956 he converted to Buddhism in a public ceremony in Nagpur, along with a half million fellow Untouchables. Since then, millions of other Untouchables have followed his lead and converted to Buddhism, which did not adopt Hinduism’s caste system.
4. ***Ariyaratne, A. T.:*** Một Phật tử tại gia tên A. T. Ariyaratne đã sáng lập phong trào “Phật Giáo Nhập Thế”. Từ khuynh hướng ôn hòa lúc ban đầu, phong trào đã lớn mạnh và trở thành một trong những phong trào Phật Giáo Nhập Thế lớn nhất và nổi tiếng nhất trên thế giới. Phong trào này được thành lập để trả lời cho sự chỉ trích lặp đi lặp lại rằng Phật giáo là tín ngưỡng của thế giới khác và Phật giáo không quan tâm tới những vấn đề xã hội. Sarvodaya Shramadana phối hợp những nguyên tắc Phật giáo vào triết lý của phong trào, nhưng cũng nối liền phong trào với triết lý của Mahatma Gandhi. Đây là tổ chức của Phật tử tại gia nhấn mạnh đến khái niệm những gì người tại gia có thể làm được để có thể đạt được giải thoát, và cách hay nhất để đạt được không tìm sự tĩnh lặng phải bằng cách rút lui khỏi thế giới, mà bằng cách làm lợi lạc cho người khác. Phong trào chủ yếu tập trung vào việc cải thiện điều kiện tại các thôn làng ở Sri Lanka, và hiện tại có trên 8.000 hội viên ở khắp nơi trên thế giới. Mục đích chính của phong trào là tập trung vào việc hiến tặng, trong đó những hội viên tự nguyện cùng nhau làm việc với dân làng trong những kế hoạch được đặt ra nhằm cải thiện đời sống của dân chúng địa phương.

Những kế hoạch này bao gồm việc đào giếng, xây đường, thiết lập những trung tâm huấn nghệ, cải thiện nông trại, sáng lập trường cho trẻ ở lứa tuổi sắp bắt đầu vào trường, vân vân. Công việc mỗi ngày bắt đầu với việc ‘gia đình hội họp lại’ để bàn thảo về những khái niệm Phật giáo và sắp xếp công việc làm cho ngày hôm đó. Trong kế hoạch, tất cả những người tham dự đều phải gắn liền với bốn điều từ ái: 1) bố thí; 2) ái ngữ; 3) làm việc có ích lợi; và 4) bình đẳng. Ariyaratne tranh luận rằng những điều này là những nguyên tắc căn bản của truyền thống đời sống thôn làng tại Sri Lanka, và những thứ này đi ngược lại với xã hội đô thị thời hiện đại. Phong trào lý tưởng hóa những giá trị truyền thống và xem xã hội hiện đại như là thứ xã hội vật chất băng hoại—A Sri Lankan lay Buddhist Social activist who founded a movement named “Sarvodaya Shramadana” in 1958. From modest beginnings, it has grown into one of the world’s largest and most celebrated “Engaged Buddhist” movements. It represents a Buddhist response to the often-repeated criticism that Buddhism is “other-worldly” and not concerned with social problems. Sarvodaya Shramadana incorporates Buddhist principles into its philosophy, but also is connected with Mahatma Gandhi’s Sarvodaya movement. It is a lay organization that emphasizes the notions that laypeople can and should attain liberation and that this is best achieved not through quiet withdrawal from the world, but rather by working actively for the benefit of others. The movement mainly focuses on improving conditions in Sri Lanka’s villages, and is currently active in over eight thousand locations throughout the country. Its main activity is referred to as Shramadana (donation of work), in which volunteers work together with villagers on projects designed to improve the lives of local people. These may include digging wells, building roads, establishing vocational training centers, improving farming, founding preschools, etc. Each day of work begins with a “family gathering,” during which Buddhist concepts are discussed and the day’s work is planned. During the project, all participants are expected to adhere to the four “bases of kindness” (sangaha vatthumi): 1) generosity (dana); 2) kind speech (peyyavajja), 3) useful work (attha-cariya); 4) equality (samamattata). Ariyaratne contends that these are in fact the basic principles of traditional Sri Lankan village life and that they are the antithesis of modern urban societies. The movement idealizes these traditional values and considers modern society to be corrupt and materialistic.

5. **Bareau, André:** Một học giả Phật giáo người Pháp, nổi tiếng với tác phẩm *Tông phái Phật giáo và Cuộc Đời Đức Phật*—A French scholar of Buddhism, best known for his work on Indian Buddhist sectarianism and the life of the Buddha.
6. **Barua, B.M.:** Một trong những học giả Phật giáo nổi tiếng người Ấn Độ vào thế kỷ thứ 19. Đồng thời với giáo sư Kosambi. Ông đã tiếp tục công việc nghiên cứu triết lý Phật giáo do Tiến Sĩ S.C. Vidyabhusan khởi xướng. Tác phẩm đầu tiên của ông “*Lịch Sử Triết Học Phật Giáo Ấn Độ*” là cuốn sách mở ra một kỷ nguyên mới. Qua cuốn sách này ông đặt Phật giáo nguyên thủy vào trong bối cảnh thực tế của nó và chống lại xu hướng nghiên cứu đạo Phật một cách biệt lập, không xét đến tình hình tư tưởng trước khi có đạo Phật. Tác phẩm thứ hai của ông là quyển “*Ajvikas*,” đưa ra ánh sáng một phong trào tôn giáo mạnh mẽ thời cổ đại, mà nay đã tàn lụi ngay trên quê hương của nó. Bộ Pháp Cú bằng tiếng Prakrit của ông là một công trình văn học cần cù đáng phục. Tiến Sĩ Barua

cũng viết rất nhiều sách có giá trị về những bản chữ khắc và lịch sử Phật giáo. Các tác phẩm của ông như bộ “Chữ Khắc Bà La Môn Xưa trong các Hang Udayagiri và Khandagiri,” “Chữ Khắc Bharhut,” “A Dục Vương và các Bia Ký,” và “Những Bài Nói tại Tích Lan” đã giúp cho việc nghiên cứu Phật giáo tiến triển đáng kể—One of the most eminent Indian Buddhist scholars in the nineteenth century. He was Prof. Kosambi’s contemporary. He continued the Buddhist philosophical studies started by Dr. S.C. Vidyabhusan. His first work, “The History of Pre-Buddhist Indian Philosophy.” Was an epoch-making publication. Through this work he placed early Buddhism in its real perspective and countered the tendency of studying Buddhism in isolation, independently of pre-Buddhist thought. His second work, “Ajivikas,” brought to light a powerful ancient religious movement, now extinct in its motherland. His “Prakrit Dhammapada” was the fruit of great literary industry. Dr. Barua also wrote many valuable works on Buddhist inscriptions and history. His old Brahmi Inscriptions in the Udayagiri and Khandagiri Caves, Bharhut Inscriptions, Ashoka and his Inscriptions and Ceylon Lectures considerably advanced the study of the history of Buddhism.

7. **Bechert, Heinz (1932-):** Một học giả Phật giáo người Đức chuyên về Phật giáo Nguyên Thủy. Tác phẩm nổi tiếng nhất về Phật giáo của ông là bộ “Staatund Gesellschaft in den Landern des Theravada Buddhismus.”—A German scholar of Buddhism who specialized in Theravada Buddhism, whose best-known work is Buddhism: Staatund Gesellschaft in den Landern des Theravada Buddhismus.
8. **Buel, Samuel (1825- 1889):** Một học giả nổi tiếng người Anh, làm việc cho trường đại học ở Luân Đôn, nổi tiếng vì ông đã dịch một số sách vở Phật giáo từ tiếng Hoa. Trong số những ấn bản đã in của ông có tác phẩm “Cuộc Đời của Huyền Trang.”—A famous British scholar who worked at University College, London, best known for preparing some of the earliest translations of important Chinese Buddhist texts. Among his notable publications is a study of life of Hsuan-Tsang, entitled The Life of Hsuan-Tsang.
9. **Bunyiiu, Nanjio (1849-1927):** Một trong những học giả Phật giáo nổi tiếng người Nhật. Ông là một người đi tiên phong trong việc nghiên cứu tiếng Phạn trong thời cận đại. Ông được Tu Viện Trưởng tu viện Tâm Tông là Higashi-Hongan-Ji phái ra ngoại quốc để theo học với Max Muller tại Oxford. Trong thời gian lưu lại Anh Quốc, ông đã lập ra một bản Thư Mục nổi tiếng về Tam Tạng Kinh Điển Phật Giáo năm 1883. Ông cũng hợp tác với giáo sư Max Muller xuất bản các kinh Kim Cang và Kinh Lạc Hữu Trang Nghiêm. Khi trở về Nhật Bản năm 1884, ông dạy tiếng Phạn tại các trường đại học Otani và Tokyo. Đây là bước khởi đầu của việc học tiếng Phạn và Ấn Độ học tại các trường đại học quốc gia và tư thục của Nhật Bản. Trong suốt thời gian làm giáo sư và sau đó là Viện trưởng Viện Đại Học Otani, ông đã hợp tác cùng Tiến Sĩ H. Kern (người Hòa Lan) biên tập bộ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh và xuất bản các bộ Kinh Lăng Già và kinh Kim Quang Minh—One of the eminent Japanese Buddhist scholars. He was a pioneer Sanskrit research on modern lines in Japan. He was sent abroad by the Order of Higashi-Hongan-Ji, the head of the monastery of the Shin Sect, to study under Max Muller at Oxford. During his stay in England, he produced in 1883 the well-known Catalogue of the

Buddhist Tripitaka. He also published in collaboration with Prof. Max Muller such sutras as the “Vajracchedika” and the “Sukkhavati-vyuha.” On his return to Japan in 1884, he began lecturing in Sanskrit studies at the Otaani and Tokyo Universities. This was the beginning of Sanskrit and Indological studies at many of Japan’s national and private universities. During and after his term as a professor and later as President of Otani University, he edited the “Saddharmna-pundarika” in collaboration with Dr. H. Kern of Holland and published the “Lankavatara-sutra” and the “Suvarnaprabhasa-sutra.”

- 10. Chandra Das, Sarat:** Một trong những nhà thám hiểm lừng danh người Ấn Độ vào thế kỷ thứ 19. Ông trở về nước từ cuộc thám hiểm đi sâu vào nội địa của nước Tây Tạng, tại đây ông đã thu thập được một số tài liệu từ các thư viện cổ về Đức Phật Thích Ca và từ các tu viện Samye ở Lhasa. Những câu chuyện rùng rợn về chuyến đi của ông đã được đăng trong Tạp chí của Hội Kinh Thư Phật Giáo. Ông đã có nhiều bài nói chuyện về các học giả Ấn Độ tại Tây Tạng, trong đó ông nêu rõ các hoạt động của ngài Tịch Hộ, Liên Hoa Giới, A Đề Sa. Những bài nói chuyện này sau đó được đưa vào cuốn “Các Học Giả Ấn Độ trên Miền Đất Tuyết” của ông. Việc ông cho xuất bản cuốn Avadana-Kalpalata vào năm 1888 và cuốn “Suvarnaprabhasa” năm 1898 là những đóng góp lớn lao cho việc nghiên cứu văn hệ Phật giáo tiếng Phạn. Ông cũng đã soạn một cuốn Từ Điển Tây Tạng-Anh. Sarat Chandra Das quả thật là một nhà tiên phong trong các công cuộc nghiên cứu về Tây Tạng. Hội Kinh Thư Phật Giáo, nơi ông làm việc trong nhiều năm dài, đã cho xuất bản nhiều kinh sách chưa được ai biết đến như “Nhập Bồ Đề Hành Kinh” năm 1894, và một vài chương đầu của bộ Thanh Tịnh Đạo năm 1893. Điều đáng nói là hội này đã bắt tay vào một dự án mới mẻ và khôn ngoan là cho xuất bản ra một bản dịch ra tiếng Phạn bộ Thanh Tịnh Đạo bằng tiếng Pali. Hội cũng đã cho in cuốn “Svayambhu-purana” và một bản dịch của cuốn Astasahasrika-prajna-paramita” do Hara Prasad Shastri. Bản dịch của Harimohan Vidyabhusan về một vài đoạn trong cuốn Trung Quán Luận Thích” của Nguyệt Xứng cũng được xuất bản. Hơn thế nữa, Hội còn sắp xếp để dạy cho các Phật tử nước ngoài đến học tại Học Viện Tiếng Phạn ở Calcutta và qua đó đã mở ra một phân khoa mới về nghiên cứu Phật giáo tại Ấn Độ—One of the great Indian explorers in the nineteenth century. He returned from his travels into the interior of Tibet, where he had collected a great deal of material from the ancient libraries of the Sakya and Samye monasteries of Lhasa. The thrilling accounts of his journey have been published in “The Journal of the Buddhist Text Society.” He gave a series of lectures on the Indian pandits in Tibet, in which he brought to light the work of Santaraksita, Kamalasila, Dipankara Srijnana or Atisa (Atisha). These lectures were later published in his “Indian Pandits in the Land of Snow.” His editions of the “Avadana-Kalpalata of Ksemendra” in 1888 and the “Suvarnaprabhasa” in 1898 were substantial contributions to the study of Buddhist Sanskrit literature. He also prepared a Tibetan-English dictionary. Sarat Chandra Das was indeed a pioneer in Tibetan studies. The Buddhist Text Society, which he served for many years, published many unknown texts such as the “Bodhicaryavatara” (1894) and the first few chapters of the “Visuddhimagga” (1893). It is notable that the Society had embarked upon a novel and ingenious scheme of publishing a Sanskrit version of the Pali “Visuddhimagga.” It also published the “Svayambhu-purana” and a translation of the “Astasahasrika-prajna-paramita” by Hara Prasad Shastri.

Harimohan Vidyabhusan's translation of some portions of Chandrakirti's *Madhyamika-vrtti* was also published. Moreover, the Society arranged for the teaching of Buddhists from abroad in the Sanskrit College of Calcutta and thus, opened a new department of Buddhist studies in India.

11. *Chandra Vidhyabhusan, Satish:* Một học giả Phật giáo nổi danh người Ấn Độ. Ông là đồ đệ và cũng là đồng sự của S.C. Das. Tiến Sĩ Vidyabhusan là một nhà nghiên cứu Phạn ngữ xuất sắc và ông chuyên về luận lý học Ấn Độ. Vào năm 1893, ông được chính phủ Bengal mời làm việc cho Hội Kinh Thư Phật Giáo; dưới sự bảo trợ của Hội này, ông đã cho xuất bản một số kinh sách Phật giáo bằng tiếng Phạn. Ông có dịp tiếp xúc với S.C. Das và giúp ông này soạn ra cuốn *Từ Điển Tây Tạng-Anh* từ năm 1879 đến năm 1900. Ông là người Ấn Độ đầu tiên tốt nghiệp Cử nhân văn chương về tiếng Pali tại Đại Học Calcutta vào năm 1901. Năm 1910, ông đi Tích Lan và theo học 6 tháng với Hòa Thượng Sumangala, Viện Trưởng Viện Đại học Vidyodaya ở Colombo, Tích Lan. Khi trở về nước, ông được bổ nhiệm là Viện Trưởng Viện Quốc Gia Phạn Ngữ nổi tiếng tại Calcutta, tại đây ông xúc tiến việc nghiên cứu sâu rộng luận lý học và triết học Ấn Độ, đặc biệt là của Phật giáo. Các hoạt động ban đầu của ông gồm việc xuất bản bộ “*Avadana-kalpalata*” với sự hợp tác của S.C. Das, nhiều phần của bộ *Nhập Lăng Già Kinh*, cuốn *Văn Phạm Pali* của Kaccayana với một bản dịch ra tiếng Anh vào năm 1907, *Tuyển Tập Các bài Kệ Các Bài Kệ Tán Dương Đức Phật* vào năm 1908, và *Tinh Yếu Lý Luận* vào năm 1917. Sự đóng góp lớn nhất của ông thuộc lãnh vực luận lý học. Ông viết nhiều bài báo uyên bác nói về các công trình của Trần Na và Long Thọ. Các tác phẩm ông đã xuất bản như “*Châm Ngôn Trung Quán*.” Khoảng 150 tiểu luận về các khía cạnh khác nhau của triết học Phật giáo và bộ sách lớn “*Lịch Sử Luận Lý Học Ấn Độ*” năm 1922 được nhiều người biết đến. Thật không quá đáng khi nói rằng ông đã cách mạng hóa công việc nghiên cứu Phật giáo qua sự chú trọng nhiều hơn vào luận lý học và triết học của phái Đại Thừa—An eminent Indian Buddhist scholar. He was a student and colleague of S.C. Das. Dr. Vidyabhusan was a great Sanskritist and had specialized in Indian logic. In 1893, his services were lent by the Government of Bengal to the Buddhist Text Society, under whose auspice he edited a number of Buddhist Sanskrit texts. He came into contact with S.C. Das and assisted him in the preparation of a Tibetan-English dictionary (1879-1900). He was the first Indian to obtain an MA Degree in Pali at Calcutta University (1901). In 1910 he went to Ceylon and studied for six months with the Venerable High Priest Sumangala, the Principal of the Vidyodaya College, Colombo. Upon his return, he was appointed Principal of the famous Government Sanskrit College at Calcutta, where he carried on intensive research in India, particularly Buddhist logic and philosophy. His earlier works include editions of the “*Avadana-kalpalata*” in cooperation with S.C. Das, part of the *Lankavatara-sutra*, “*Kaccayana's Pali Grammar*” with an English translation (1907), the “*Buddha-Stotra-Sangraha*” (1908), and the “*Nyayabindu*” (1917). His greatest contributions were in the field of logic. He wrote several learned articles dealing with the works of Dinnaga and Nagarjuna. His editions of the *Madhyamika-aphorisms*,” about 150 essays on various aspects of Buddhist philosophy, and the monumental “*History of Indian Logic*” (1922) are well known. It will

not be an exaggeration to say that he revolutionized research in Buddhism by laying proper emphasis on Mahayana logic and philosophy.

- 12. Ch'en, Kenneth K.S. (1907 -):** Một trong những học giả có ảnh hưởng trong Phật giáo Trung Hoa. Ông sanh tại Hạ Uy Di vào năm 1907, nhận bằng Tiến Sĩ tại trường Đại Học Harvard, và sau đó giữ chức giảng sư tại nhiều trường Đại Học khác nhau. Ông đã dạy tại Đại Học Princeton trong nhiều năm và ông là tác giả của quyển Phật Giáo Ở Trung Quốc: Nghiên Cứu Lịch Sử, vẫn còn là quyển sách có thẩm quyền nhất về đề tài này—One of the most influential scholars of Chinese Buddhism. Born in Hawaii in 1907, he received a Ph.D. from Harvard University, and subsequently held a number of teaching positions. For many years he taught at Princeton University and he was the author of *Buddhism in China: A Historical Survey*, which remains one of the most authoritative works on the subject.
- 13. Csoma de Koros, Alexander:** Một học giả người Hung Gia Lợi đã có một cuộc hành trình táo bạo từ năm 1818 đến năm 1823 từ quê hương ông ở Transylvania đến Ấn Độ và sau khi học tiếng Tây Tạng từ các vị sư ở Ladakh, ông đã soạn bộ Văn Phạm Tạng Ngữ cùng cuốn tự điển Tạng Ngữ năm 1834, và xuất bản tác phẩm nổi tiếng của ông, “Phân Tích Thư Mục Kanjur” (trong *Asiatic Researches*, quyển 20, xuất bản năm 1836)—A Hungarian scholar who made a daring journey (1818-1823) from his native Transylvania to India and having learned Tibetan from the monks of Ladakh wrote his Tibetan grammar and his Tibetan dictionary in 1834, and published his famous “Analysis of the Kanjur” (*Asiatic Researches*, Vol. 20, 1836).
- 14. Daisaku, Ikeda (-1928):** Vị chủ tịch thứ ba của tổ chức Soka Gakkai, một trong những tổ chức Phật giáo lớn nhất ở Nhật Bản. Lần đầu tiên ông gặp tổ chức này vào năm 1947 và chẳng bao lâu sau đó ông trở nên hết sức gắn bó với nó. Sau khi vị chủ tịch thứ hai là ông Josei Toda qua đời thì ông lên kế vị và bắt đầu chương trình mở rộng tư cách hội viên của tổ chức. Ngày nay tổ chức này tuyên bố có đến vài triệu tín đồ ở Nhật, nhưng số tín đồ đã bị chia chẻ do hậu quả của cuộc tranh chấp giữa nhóm tại gia Soka Gakkai và nhóm Tăng lữ Nichiren Shoshu trong quyền lãnh đạo và đường hướng hoạt động của tổ chức. Dưới sự lãnh đạo của Ikeda tổ chức đã mở rộng hoạt động ra hải ngoại và ngày nay có hàng ngàn hội viên ở Âu Châu và Hoa Kỳ—Third president of Soka Gakkai, one of the largest Buddhist organizations in Japan. He first encountered the organization in 1947 and became a passionate adherent soon after. Following the death of the organization’s second president, Josei Toda (1900-1958), he succeeded him and began a program of expanding the membership of the organization. Today it claims several million followers in Japan, but the membership has split in recent years as a result of conflict between lay Soka Gakkai and the priests of Nichiren Shoshu over the leadership and direction of the organization. Under Ikeda’s leadership it has also expanded its activities overseas and today has many thousands of members in Europe and in the USA.
- 15. Davids, Caroline A.F. Rhys :** Bà C.A.F. Rhys Davids, một trong những học giả Phật giáo nổi tiếng người Anh, người đã có sự cống hiến to lớn cho việc nghiên cứu kinh điển Pali,

và đem lại vinh quang cho chồng mình là ông Rhys Davids. Theo giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, giáo sư Rhys Davids có lẽ đã nổi tiếng phần lớn là nhờ ở vợ ông, bà C.A.F. Rhys Davids, một người bạn đồng hành và một cộng sự viên suốt đời của chồng, bà đã tham dự phần lớn vào công việc xuất bản của Hội Kinh Thư Pali, và sau khi chồng bà, vị sáng lập ra Hội, qua đời, bà đã điều hành công việc của Hội một cách đáng khen dù gặp phải nhiều khó khăn trở ngại. Từ năm 1909, bà đã dịch sang Anh ngữ bộ “Trường Lão Ni Kệ,” tác phẩm này với nét đẹp trữ tình, chỉ đứng sau cuốn “Ánh Sáng Á Châu” của Ngài Edwin Arnold (xuất bản năm 1885). Sau đó không lâu, bà cho xuất bản bản dịch tiếng Anh của bộ “Trường Lão Tăng Kệ” (năm 1913). Năm 1917 bà lại có một bản dịch tiếng Anh tuyệt tác của phẩm Tương Ứng Bộ Kinh. Công lao đưa bộ Luật Tạng thâm thúy ra ngoài ánh sáng cũng thuộc về bà. Ngoài ra, bà đã biên tập lại cho dễ đọc nhiều kinh sách khó hiểu như bộ Phân Biệt Luận năm 1904, bộ Nhân Quả Tương Quan năm 1921, bộ Song Luận năm 1912, bộ Thanh Tịnh Đạo năm 1920. Bà còn dịch ra tiếng Anh bộ “Pháp Tập Luận” vào năm 1923; và hợp tác với Z. Aung dịch hai bộ Triết Học Trích Yếu năm 1910, và bộ Luận Sự năm 1915. Ngoài những việc biên tập và phiên dịch trên đây, bà C.A.F. Rhys Davids còn viết một số sách có giá trị về lịch sử tư tưởng Phật giáo buổi ban đầu. Một phần là do kết quả những công cuộc nghiên cứu về Phật giáo Đại Thừa, một phần gây ra bởi giáo lý “Vô Ngã” độc đoán của Phật Giáo Nam Tông, nên bà C.A.F. Rhys Davids đã quyết định đi tìm giáo lý đích thực của Đức Phật và bà đã cho xuất bản cuốn sách gây nhiều suy nghĩ, đó là cuốn “Thích Ca hay Nguồn Gốc Phật Giáo” vào năm 1931. Bà là một phụ nữ có nghị lực phi thường và đã viết một số lớn bài đăng báo. Các bài này được sưu tập lại với nhan đề “Lời Người Bộ Hành” thành 3 cuốn được xuất bản sau khi bà mất vào năm 1942. Những gì bà viết, đều được viết với niềm tin chắc chắn và từng chữ từng câu đều mang dấu ấn nhân cách độc đáo của bà—

Mrs. C.A.F. Rhys Davids, one of the most eminent English Buddhist scholars in the late nineteenth century, and beginning of the early twentieth century, who brought her mighty contributions to Pali studies as a crowning glory to her husband’s work. According to Prof. Bapat in *The 2,500 Years of Buddhism*, Prof. Rhys Davids was perhaps excelled only by his wife, Mrs. C.A.F. Rhys Davids, as a life-long companion and co-worker of her husband, she took active part in the publication of the Pali Text Society and, after the death of the founder, conducted the affairs of the Society admirably in spite of adverse circumstances. Even as early as 1909, she had translated into English the “Theri-gatha” (Psalms of the sisters), which for lyrical beauty, is next only to Sir Edwin Arnold’s *Light of Asia* (1885). This book was soon followed by an English translation of the Thera-gatha (Psalms of the Brethren, 1913). In 1917 she gave another fine English translation of the “Sagathavagga of the Samyutta-nikaya.” The credit for bringing the abstruse “Abhidharma-pitaka” to light also goes to her. In addition, she gave readable editions of otherwise difficult texts, such as “Vibhanga” (1904), the “Patthana” (1921), the “Yamaka” (1912) and the “Visuddhimagga” (1920). She also translated into English the “Dhammasangani” (Buddhist Manual of Psychological Ethics, 1923), the “Abhidhammattha-sangha” (Compendium of Philosophy, 1910), and the “Katha-vatthu” (Points of Controversy, 1915), the last two in collaboration with Z. Aung. Apart from these editions and translations, Mrs. Rhys Davids wrote a number of original books dealing with the history of early Buddhist thought. The impact of the researches in

Mahayana Buddhism on the one hand, and the repulsion caused by the dogmatic Anatmavada of the Southern Buddhists on the other, inspired Mrs. Rhys Davids to look for the original teachings of the Buddha and she brought out her thought-provoking *Sakya or Buddhist Origins* in 1931. She was a lady of astonishing energy and also wrote a large number of articles. These have been collected in *Wayfarer's Words* in three volumes which were published posthumously in 1942. Whatever she wrote, she wrote with conviction and every word of her writing bear the stamp of her unique personality.

16. Davids, Rhys: Một trong những học giả Phật giáo người Anh nổi tiếng nhất vào thế kỷ thứ 19. Vào năm 1864 ông làm công chức tại Tích Lan, tại đây ông có quan tâm đặc biệt đến môi trường Phật giáo xung quanh và học tiếng Pali với Y. Unnase và Thượng Tọa Sumangala tại trường Đại Học Vidyodaya, ở Colombo. Ông trở về Anh quốc năm 1872 và miệt mài với các công trình của Childers, Fausboll và Oldenberg. Các bài viết của Childers về Niết Bàn đã gây ra tranh cãi và Rhys Davids đã đưa ra nhận định chín chắn của mình về vấn đề này trong cuốn sách Phật Giáo vào năm 1878. Năm 1879 ông xuất bản bản dịch tiếng Anh của cuốn *Truyện Đản Sanh Đức Phật*. Cùng với Oldenberg, ông dịch ra tiếng Anh cuốn sách của bộ Luật Tạng. Đây là đóng góp đầu tiên của ông vào bộ Thánh Thư phương Đông (1881-1885). Năm 1881, giáo sư Rhys Davids được mời sang giảng dạy tại Châu Mỹ. Tại đây ông công bố sự ra đời của Hội Kinh Thư Pali nổi tiếng. Bằng lời lẽ long trọng, ông mô tả cái nhìn mới của ông về lãnh vực nghiên cứu Phật giáo và tuyên bố: “Bộ Thánh Thư của những người trước đây đã lưu lại cho chúng ta một bản ghi nhận độc đáo về phong trào tôn giáo đặc biệt này trong lịch sử thế giới; và chẳng có gì là quá đáng khi nói rằng việc xuất bản bộ văn hệ duy nhất này có tầm quan trọng đối với công cuộc nghiên cứu lịch sử, đặc biệt là lịch sử tôn giáo, chẳng kém gì việc xuất bản bộ kinh Vệ Đà trước đây.” Dự án mới này được cả phương Đông, phương Tây hoan nghênh và nhiều học giả kiệt xuất đã sốt sắng giúp đỡ ông trong sự nghiệp cao quý này. Quảng đời còn lại của ông thực sự là cuộc sống của chính Hội Kinh Thư Pali. Cái nhìn có thiện cảm của ông với phương Đông và nhiệt tình của ông trong việc nghiên cứu Phật giáo đã khiến ông trở thành nhân vật số một trong lãnh vực này. Cho đến khi qua đời vào năm 1922, ông đã phục vụ cho Hội Kinh Thư Pali trong thời gian suốt 41 năm dài, với sự say sưa tận tụy và đã giúp cho Hội xuất bản được toàn bộ các giáo điển bằng tiếng Pali, mười cuốn sách dịch và khoảng 20 lần xuất bản một tạp chí trong đó có những bài viết uyên bác về Phật giáo và về ngôn ngữ, văn học Pali. Trong thời gian hoạt động bận rộn này, riêng giáo sư Rhys Davids đã biên tập một số kinh sách như “Trường Bộ Kinh” vào những năm 1889, 1903, 1910, và 1921, *Abhidhammattha-sangaha* vào năm 1884, *Dathavamsa* vào năm 1884, và *Sách Giáo Khoa về Du Già* vào năm 1896. Ông cũng cho xuất bản tiếng Anh của ông về bộ *Di Lan Đà Vấn Đạo* vào những năm 1890 và 1894. Những bài giới thiệu quan trọng của ông cho từng bản kinh của Trường Bộ Kinh và những nhận xét uyên bác của ông rất cần thiết cho việc nghiên cứu bộ kinh này. Cho đến ngày nay, các tác phẩm của ông vẫn còn được dùng làm mẫu mực cho việc phiên dịch các kinh sách tương tự. Các tác phẩm khác được mọi người quan tâm của ông thì rất nhiều, nhưng có hai cuốn là “Phật Giáo” vào năm 1896 và “Ấn Độ Phật Giáo” vào năm 1903 được phổ biến nhiều nhất do tính chất mới mẻ và sự nghiên cứu công phu. Tuy nhiên, tác phẩm quan trọng nhất của ông, cuốn “*Từ Điển Pali-Anh*,” soạn chung với Tiến

Sĩ William Stede, là một công trình vĩ đại, xứng đáng với một học giả lớn. Với số sách xuất bản ngày càng nhiều của Hội Kinh Thư Pali, cuốn từ điển cũ của Childers đã tỏ ra không còn thích hợp và năm 1902, giáo sư Rhys Davids có ý định soạn một cuốn từ điển có tầm cỡ quốc tế. Nhưng thế chiến thứ hai đã làm gián đoạn kế hoạch của ông. Vì thế, cho đến năm 1916, ông mới có thể bắt tay vào việc soạn cuốn từ điển với sự giúp sức của Tiến Sĩ William Stede, dưới sự bảo trợ của Hội Kinh Thư Pali. Ông sống cho đến ngày được nhìn thấy sự xuất bản ba phần đầu của bộ sách kỳ vĩ này. người bạn đồng sự xuất sắc của ông, Tiến Sĩ Stede, đã hoàn thành bộ sách vào năm 1925. Những cống hiến của giáo sư Rhys Davids cho sự nghiệp nghiên cứu văn hệ Pali thật là phi thường và độc đáo—One of the most eminent English Buddhist scholars in the nineteenth century. In 1864 he entered the Ceylon Civil Service, where he showed a keen interest in his Buddhist surroundings and learned Pali with Y. Unnase and the Venerable Sumangala of the Vidyodaya College, Colombo. He returned to England in 1872 and associated himself with the works of Childers, Fausboll and Oldenberg. Childers' articles on Nibbana had aroused much controversy and Rhys Davids gave his mature judgment on this topic in his book "Buddhism" (1878). In 1879 he published his English translation of the "Nidanakatha" (Buddhist Birth Stories) with a critical introduction on the transmigration of folklore. With Oldenberg he translated into English the volumes of the Vinaya-pitaka. This was his first contribution to the Sacred Books of the East Series (1881-1885). In 1881 Prof. Rhys Davids was invited to give Hibbert Lectures in America. Here he announced the birth of the Pali Text Society. In stately language he described his new outlook towards the field of Buddhist studies and declared: "The Sacred Books of the early Buddhists have preserved to us the sole record of the only religious movement in the world's history which bears any close resemblance to Christianity; and it is not too much to say that the publication of this unique literature will be no less important for the study of history and especially of religious history than the publication of the Vedas has already been." This new project was welcomed both in the East and the West, and many distinguished scholars came forward to help him in the noble cause. The rest of his life is indeed the life of the Pali Text Society. His sympathetic outlook for the East and his missionary zeal for Buddhist studies made him a champion in this sphere; and, until he died in 1922, he served the Society, a period of 41 years, with love and devotion and helped to publish almost the whole of the Pali canonical texts, a large number of Pali commentaries, about a dozen translations and some twenty issues of a journal containing learned articles on Buddhism, and on the Pali language and literature. During this period of manifold activities, Prof. Rhys Davids himself edited a number of texts like the Dighanikaya (1889, 1903, 1910), the Abhidhammattha-sangaha (1884), the Dathavamsa (1884) and the manual of Yogavacara (1896). He also brought out his English translations of the Milinda-panha (1890-1894) and the Dighanikaya (1889, 1910 and 1921). His critical introductions to the individual suttas of the Dighanikaya and the learned notes on them are indispensable for the study of this text. Even today this work remains a model for the translation of similar texts. His other works of general interest are many; but two, namely, Buddhism (1896) and Buddhist India (1903) won great popularity through their novelty and original research. However, the most important of his work, his Pali-English Dictionary, compiled in collaboration with Dr. William Stede, is a monumental work

worthy of a great scholar. With the increase of new publications by the Pali Text Society, the old dictionary by Childers was found inadequate and, in 1902, Prof. Rhys Davids conceived the idea of compiling a dictionary on an international basis. The First World War, however, interrupted his scheme. Therefore, it was not until 1916 that he set to work on this dictionary with the assistance of Dr. William Stede under the auspice of the Pali Text Society. He lived to see the publication of the first three parts of this magnificent work. His eminent colleague, Dr. Stede, completed the work in 1925. Indeed, the services of Prof. Rhys Davids to the cause of the Pali studies were singular and original. He was, in the words of his wife, the Max Muller of Buddhism.

17. Dharmapala, Anagarika (1864-1933): Dharmapala, Anagarika là Pháp danh của David Hevatarana, một nhà hoạt động người Sri Lanka, đã sáng lập ra Hội Đại Bồ Đề. Những mục đích của Hội gồm phục hồi Tịnh Xá Đại Bồ Đề ở Bồ Đề Đạo Tràng và giật ra khỏi sự kiểm soát của Ấn Giáo. Ông chấp nhận tên “Anagarika” có nghĩa là “không nhà,” danh hiệu theo truyền thống của Phật giáo nguyên Thủy, mặc dầu không thọ cụ túc giới, ông quan niệm như là một vị trí trung đạo giữa cuộc sống tại gia và tự viện, nhưng chủ thuyết du di của ông đã thu hút nhiều tín đồ mới tại những xứ theo Phật giáo Nguyên Thủy—A famous Buddhist propagandist, born in Ceylon in 1864 and died in 1933. David Hevatarana, a Sri Lankan Buddhist activist, who founded the Mahabodhi Society. The stated aims of the society were restoration of the Mahabodhi Temple in Bodhgaya and wresting it from Hindu control. He adopted the name “Anagarika,” meaning “homeless,” a traditional epithet of Theravada monks, although he was not ordained. He conceived of the “Anagarika” as having a position midway between the lifestyles of the laity and the monastic community, but his new paradigm attracted few adherents in the Theravada countries.

18. Dharmananda, Kosambi: Một trong những học giả Phật giáo nổi tiếng nhất của Ấn Độ vào thế kỷ thứ 19. Theo giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, vì Hội Kinh Tạng Pali đã cho xuất bản những kinh tạng bằng tiếng Pali nên người ta nghĩ rằng không còn cần thiết phải xuất bản những kinh sách này tại Ấn Độ nữa. Tuy nhiên, các độc giả ở Ấn Độ không cảm thấy hoàn toàn thoải mái với chữ viết theo kiểu La Mã được dùng để in những Thánh Thư này. Cần có một học giả có đầy đủ trí tuệ và nguyện vọng làm cho những kho báu ấy có thể được quần chúng Ấn Độ tiếp nhận dễ dàng. Nhu cầu cấp thiết này được Dharmanada Kosambi đáp ứng đầy đủ, mà theo lời kể lại thì ông đã thoát ly gia đình ra đi tìm chân lý và minh sư, và sau đó đã tạo nên một truyền thống nghiên cứu Phật giáo ngay trên đất nước của chính mình. Sự tha thiết với kiến thức và giáo lý đạo Phật đã khiến ông nhiều lần đi đến Tích Lan, Miến Điện và những miền xa ở Ấn Độ. Đã có thời ông trở thành sa di tại Tích Lan vào năm 1902 và học tiếng Pali với Tỳ Kheo Sumangala tại trường Đại Học Vidyodaya. Ông sống nhiều năm tại Miến Điện để tọa thiền giống như một vị chân sư Du Già. Thoạt tiên ông được Viện Đại Học Calcutta biết đến và ông phục vụ tại đây trong một khoảng thời gian vào năm 1906, nhưng sự mong muốn được giảng dạy Phật giáo cho chính đồng bào của mình đã đưa ông đến vùng Maharashtra, tại đây ông có cơ hội gặp gỡ giáo sư J.H. Woods của trường Đại Học Harvard, và cuộc gặp gỡ ấy đã đưa ông đến Châu Mỹ để biên tập bộ Thanh Tịnh

Đạo, một công trình dang dở của học giả lừng danh Warren, tác giả cuốn Phật Giáo qua các Bản Dịch. Bộ Thanh Tịnh Đạo được ông biên soạn hoàn mãn vào năm 1932, nhưng mãi đến năm 1950 mới được xuất bản, một thời gian dài sau khi bộ sách này do ông biên soạn bằng tiếng Devanagari được xuất bản. Trong nhiều năm, từ năm 1912 đến năm 1918, ông là giáo sư dạy tiếng Pali tại Viện Đại Học Fergusson ở Poona, nơi một số học giả nổi tiếng ngày nay đã có may mắn được học với ông. Qua các học giả này, tiếng Pali đã có một vị trí trong các học viện và giảng đường ở Deccan, và nhiều kinh sách tiếng Pali đã được in ra bằng tiếng Devanagari. Dharmananda Kosambi đã làm việc một thời gian với Viện Đại Học Quốc Gia Gujarat do ngài Mahatma Gandhi sáng lập, tại đây ông đã viết nhiều sách về Phật giáo bằng tiếng Marathi và Gujarati. Một số những sách này là quyển “Phật Sở Hạnh Tán,” “Buddha-lila-sara-sangraha,” “Buddha-dharma-ani-Sangha,” “Samadhi Marga,” và “Túc Sanh Truyện,” “Buddha-lila-sara-sangraha,” “Buddha-dharma-ani-Sangha,” “Samadhi Marga,” “Jataka-katha.” Cùng với một bản dịch ra tiếng Marathi của Tập Bộ Kinh và nhiều cuốn sách khác, được viết theo quan điểm nhằm phổ biến rộng rãi các công trình nghiên cứu bằng tiếng Pali và làm cho quần chúng biết rõ hơn về đạo Phật. Ông còn có những đóng góp giá trị đối với bộ A Tỳ Đạt Ma. Các bản luận giải Navanitika về bộ “Abhidhammattha-sangaha and Dipika on the Visuddhimagga” của ông giúp ích rất nhiều cho các sinh viên học về A Tỳ Đạt Ma. Nhưng đóng góp lớn nhất của nhà học giả về tiếng Pali và người yêu thương đạo Phật này là việc xuất bản bộ Thanh Tịnh Đạo bằng tiếng Devanagari vào năm 1940, vốn là một công trình cả đời của ông—One of the most eminent Indian Buddhist scholars in the nineteenth century. According to Prof. Bapat in the “Twenty-five Hundred Years of Buddhism,” since the Pali Text Society had been publishing the Pali texts, it was not considered necessary to publish them in India too. However, readers in India did not feel quite at home with the Roman characters in which these sacred editions were published. There was need of a scholar with insight and inspiration who could make the Pali treasures accessible to the masses. This prime need was largely fulfilled by the late Dharmanada Kosambi, who, true to the Indian tradition, left his hearth and home in search of truth and a teacher and built up a tradition of Buddhist studies in his motherland. His passionate zeal for knowledge and the teachings of the Buddha took him several times to Ceylon, Burma and distant parts of India. For a while he became a Sramanera in Ceylon in 1902 and learned Pali with the Reverend Sumangala of Vidyodaya College. He spent many years in Burma meditating like a true yogin. He was first discovered by Calcutta University where he served for a while in 1906, but his desire to teach Buddhism among his own people brought him to Maharashtra, where a chance meeting with Prof. J.H. Woods of Harvard University took him to America to edit the “Visuddhimagga,” a work which was left incomplete by the famous Warren, the author of “Buddhism in Translations.” This work he completed very successfully in 1932, although the volume was not published until 1950, long after the publication of his “Devanagari” edition of the work. For some years (1912-1918) he was professor of Pali at Fergusson College in Poona, where certain eminent scholars of our day had the privilege of studying with him. It is through these scholars that the Pali language found a place in the schools and colleges of the Deccan, and many Pali texts were published in Devanagari editions. Dharmananda Kosambi served for some time the National University of Gujarat started

by Mahatma Gandhi, where he wrote several works on Buddhism in Marathi and Gujarati. Some of these are “Buddhacarita,” “Buddha-lila-sara-sangraha,” “Buddha-dharma-ani-Sangha,” “Samadhi Marga,” “Jataka-katha.” Together with Marathi translation of the “Suttanipata” and of several other works, these were written with a view to popularizing Pali studies and enlightening the masses about the Buddha. He also made valuable contributions in the field of Abhidharma. His “Navanita-tika” on the “Abhidhammattha-sangaha and Dipika on the Visuddhimagga” are of great help to students of Abhidharma. But the greatest contribution of this great scholar of Pali and lover of Buddhism is the Devanagari edition of the Visuddhimagga (1940) which was his life work.

19. Dorjiev, Agvan (1854-1938): Tên của một Phật tử người Nga, người đã du hành sang Tây Tạng và theo học tại trường Đại Học Gomang thuộc Tu Viện Drebung. Ông nổi tiếng trong việc học và tranh luận và được cấp bằng “Geshe.” Về sau ông được chỉ định làm người dạy kèm cho Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 13 và trở thành một trong những cố vấn chính trị chính yếu của Đức Đạt Lai Lạt Ma. Vì có những mối quan hệ với người Nga nên Đức Đạt Lai Lạt Ma đã nhiều lần phái ông theo những phái đoàn ngoại giao sang Nga xin trợ giúp để chống lại người Anh và Trung Hoa. Sau năm 1898 ông về định cư lại tại Nga và là người lãnh đạo chủ trương phục hưng Phật giáo trong số những người Buryats và Kalmyks. Ông bị bắt giữ vào cuối thập niên 1930s và bị kết tội “phản cách mạng,” nhưng ông chết trước khi bản án được thi hành—Name of a Russian Buddhist who traveled to Tibet and studied at Gomang College of Drebung Monastic University. He distinguished himself in the study of philosophy and debate and was awarded the “Geshe” degree. He was later appointed as a tutor of the thirteenth Dalai Lama and became one of his main political advisors. Because of his Russian connections, the Dalai Lama sent him on a number of diplomatic missions in an attempt to enlist Russian help against Britain and China. After 1898 he settled in Russia and was a leader in a Buddhist revival among Buryats and Kalmyks. He was arrested in the late 1930s and charged with being a “counter-revolutionary,” but he died before his sentence could be carried out.

20. Sir Edwin, Arnold (1832- 1904): Sir Edwin Arnold, một trong những khuôn mặt văn chương nổi tiếng của Anh Cát Lợi, tác giả của tập thơ có ảnh hưởng trong Phật giáo chủ đề “Ánh Sáng Á Châu,” được xuất bản năm 1879. Tập thơ diễn tả lại cuộc đời và giáo pháp của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Thi phẩm này đã đóng góp phần lớn vào việc truyền bá chánh pháp đến người Tây phương từ đó đến nay. Mặc dù là một tín hữu Cơ Đốc thuần thành, Arnold vẫn thấy có nhiều điểm tương đồng giữa Cơ Đốc và đạo Phật. Ông trở thành Viện trưởng của Viện đại học Deccan, ở Poona, Ấn Độ vào năm 1856, vào tuổi 25. Vào thời đó ông cũng làm thơ và phiên dịch nhiều kinh điển ra Anh ngữ từ ngôn ngữ Bắc Phạn. Ông viếng thăm Bồ Đề Đạo Tràng vào năm 1885 và phát động quỹ trùng tu Đạo Tràng từ tình trạng đổ nát—One of the famous British literary figures, author of an influential poem on Buddhism entitled “The Light of Asia,” which was published in 1879. The poem describes the life and teaching of Sakyamuni Buddha. This poem has made a considerable contribution to the Dharma propagation among Westerners since then. Although a devout Christian, Arnold still saw much in common between Christianity

and Buddhism. He became Principal of Deccan College in Poona, India, in 1856, at the age of 25. At the same time he composed Buddhist poetry and translated many texts from Sanskrit to English. He visited Bodhgaya in 1885 and campaigned for funds to restore it from its dilapidated condition.

21. **Evans-Wentz, Walter Yeeling (1878-1965):** Tên của một học giả tiên phong nổi tiếng với tác phẩm về Tử Thư Tây Tạng: Giải Thoát Qua việc Lắng Nghe Thân Trung Ấm, mà ông đã dịch từ bộ “Tử Thư Tây Tạng.” Tác phẩm này ông đã kết hợp với một học giả người Tây Tạng tên là Kazi Dawa-Samdub, người hiền nhiên chịu trách nhiệm về phần dịch thuật, như chính Evans-Wentz đã đề cập trong phần dẫn nhập rằng ông không đọc tiếng Tây Tạng. Tác phẩm này có ảnh hưởng rộng rãi trong việc giới thiệu Phật giáo Tây Tạng với các học giả Tây phương—A pioneering scholar best known for his work on the Tibetan mortuary text “Liberation through Hearing in the Intermediate State” (Bardo Thosgrol), which he translated as “The Tibetan Book of the Dead.” This text was a collaboration with the Tibetan scholars Kazi Dawa-Samdub, who apparently was mainly responsible for the actual translation, as Evans-Wentz indicates in the preface that he did not read Tibetan. This work has been widely influential in introducing Tibetan Buddhism to Western audiences.
22. **Goenka, Satya Narayan (1924 -):** Tên của một vị thầy Thiền tại gia người Ấn Độ, sanh trưởng trong một gia đình theo Ấn Độ giáo ở Miến Điện, bắt đầu học thiền minh sát với hy vọng làm dịu đi chứng đau đầu khủng khiếp của ông với thiền sư tại gia U Ba Khin, thuộc truyền thống của thầy Leidi Sayadaw vào thế kỷ thứ 18 tại Miến Điện. Ông đã học thiền trong 14 năm. Sau khi về lại Ấn Độ vào năm 1969, ông bắt đầu dạy thiền minh sát, và năm 1976 ông thành lập Trung Tâm Giáo Lý Thiền Minh Sát tại Igatpuri, Maharashtra. Đến năm 1982 ông thành lập Trung Tâm Thiền Minh Sát ở Shellburn, Fall, U.S.A.—Name of a lay Indian meditation teacher, born in Burma to a Hindu family, who began studying “Vipassana” (Vipasyana—skt) with the Burmese lay teacher U Ba Khin, who belonged to the tradition of the 18th century Burmese master Leidi Sayadaw, hoping to find relief for migraines. He spent the next fourteen years studying meditation. Upon his return to India in 1969, he began teaching “vipassana courses, and in 1976 he founded Vipassana International Academy in Igatpuri, Maharashtra. In 1982 he founded the Vipassana Meditation Center in Shellburn, Fall, U.S.A.
23. **Goldstein, Joseph:** Một vị thầy dạy thiền minh sát người Mỹ, người đã theo học với thiền sư S.N. Goenka tại Ấn Độ và sau đó giúp sáng lập Hội Thiền Minh Sát ở Barre, MA, Hoa Kỳ. Ông viết một số sách bao gồm quyển “Kinh Nghiệm Thiền Minh Sát.”—An American vipassana teacher who trained with S.N. Goenka in India and subsequently help to found the Insight Meditation Society in Barre, MA, U.S.A. He has written a number of books, including “The Experience of Insight.”
24. **Gombrich, Richard F.:** Một học giả nổi tiếng của Phật giáo Nguyên Thủy, giảng sư dạy tiếng Bắc Phạn ở trường Đại Học Oxford. Ông đã xuất bản một số sách có ảnh hưởng lớn, gồm các quyển “Phật Giáo Chuyển Hóa: Sự Thay Đổi của Tôn Giáo tại Sri Lanka

và Giới Hành,” và “Truyền Thống Phật Giáo Tại Những Vùng Cao Nguyên Nông Thôn Ở Tích Lan.”—An Eminent scholar of Theravada Buddhism, Professor of Sanskrit at Oxford University. He has published a number of highly influential books, including “Buddhism Transformed: Religious Change in Sri Lanka and Precept and Practice,” and “Traditional Buddhism in the Rural Highlands of Ceylon.”

25. **Guenther, Herbert V. (1917 -):** Một nhà Phật giáo học người Đức, người đã xuất bản một số nghiên cứu rất có ảnh hưởng đối với Phật giáo Tây Tạng. Ông đậu Tiến Sĩ Triết tại đại học đường Munich và đại học đường Viena, sau đó ông được bổ nhiệm dạy tiếng Bắc Phạn và Phật Học tại Đại Học Phạn Ngữ ở Sarnath, Ấn Độ. Năm 1954 ông là Khoa trưởng Khoa Viễn Đông Học tại Đại học Saskatchewan, ông đã cống hiến cả đời dạy học tại đây. Ông đã khai triển một lối phiên dịch dùng thuật ngữ của lục địa này để diễn tả các thuật ngữ Phật giáo. Phương cách phiên dịch này được một số người ngưỡng mộ, nhưng cũng bị một số khác chỉ trích. Ông đã xuất bản rất nhiều sách và bài viết về Phật giáo, bao gồm bộ “*Kindly Bent to Ease us and Ecstatic Spontaneity.*”—A German buddhologist who has published a number of influential studies of Tibetan Buddhism. He received Ph.D.s from Munich University and the University of Viena, after which he took up an appointment teaching Sanskrit and Buddhist Studies at the Sanskrit University in Sarnath, India. In 1954 he became head of the department of Far Eastern Studies at University of Saskatchewan, where he spent most of his academic career. He developed a unique translation style that uses terminology from continental philosophy to render Buddhist technical terms. This approach is admired by some scholars and criticized by others. He has published plenty of books and articles, including “*Kindly Bent to Ease us and Ecstatic Spontaneity.*”
26. **Hayes, Richard Philip (1945 -):** Một học giả người Mỹ, người đã xuất bản nhiều sách với nhiều chủ đề khác nhau, bao gồm các truyền thống Tri Thức và Trung Quán. Ông đã trở thành một nhà phê bình xuất sắc của Phật Giáo Tây Phương. Vào năm 1991, ông đã cùng James Cocks sáng lập ra một diễn đàn điện tử Phật Giáo mang tên “Buddha-I”, mục đích đầu tiên là dùng để làm nơi hội họp, trong đó các nhà Phật học chuyên nghiệp có thể bàn luận những vấn đề thông thường liên hệ đến Phật Giáo. Tuy nhiên, chỉ trong vòng có vài năm mà số người đăng ký lên đến 800 người, mà đa số là những người không có học vị. Những tác phẩm có ảnh hưởng nhất của Hayes gồm những quyển “*Sự diễn Giải về Trần Na*” vào năm 1988 và “*Mảnh Đất Vắng Phật*” vào năm 1999—merican born scholar of Buddhism, who has published on a wide range of subjects, including the Epistemological tradition and Madhyamaka, and who has also become a prominent commentator on the emerging field of Western Buddhism. In 1991 he co-founded (with James Cocks) an electronic forum named Buddha-I, which was originally intended as a venue in which professional buddhologists could discuss matters of common concern and interest. Within a few years, however, it had almost eight hundred subscribers, the vast majority of whom were not academics. Among Hayes’ most influential works are *Dignaga of Interpretation* (1988) and *Land of No Buddha* (1999).

27. **Herrigel, Eugen (1884-1955):** Một tác giả người Đức, người đã du hành sang Nhật Bản và học về ngành bắn cung. Sau đó ông viết quyển sách nha đề “Thiền và Nghệ Thuật Bắn Cung.” Sau này ông trở về Đức và theo trường thuật thì ông đã trở thành thành viên đắc lực của đảng Phát Xít Đức “Nazi.”—German author who traveled to Japan and studied archery. He subsequently wrote a book entitled “Zen and the Art of Archery.” He later returned to Germany and reportedly became an enthusiastic member of the Nazi Party.
28. **Hirakawa, Akira (1915 -):** Một học giả Phật giáo nổi tiếng người Nhật, nổi tiếng nhất là bộ Bách Khoa Phật Học Ấn Độ và Văn Chương Giới Luật. Những bộ sách này bao gồm bộ Bukkyo Kenkyu no shmondai, xuất bản năm 1987, và cuốn Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ: Từ Thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đến Phật Giáo Đại Thừa, xuất bản năm 1990—An influential Japanese scholar of Buddhism, best known for his encyclopedic studies of Indian Buddhism and Vinaya literature. These include Bukkyo Kenkyu no shmondai (1987) and A History of Indian Buddhism: From Sakyamuni to Mahayana (1990).
29. **Hopkins, P. Jeffrey (1940 -):** Học giả Phật giáo người Mỹ, người đã viết một số sách có ảnh hưởng về trường phái Gelukpa của Phật giáo Tây Tạng. Ông phục vụ như là người thông dịch cho Đức Đạt Lai Lạt Ma trong hơn một thập niên và đã sáng lập ra chương trình tốt nghiệp về Phật Học tại trường Đại Học Virginia. Những quyển sách của ông bao gồm “Thiền Định về Tánh Không” năm 1983, và “Duy Thức Tông Phật Giáo” vào năm 1999—American scholar of Buddhism who has written a number of influential books on Gelukpa order of Tibetan Buddhism. He served as the main English interpreter for the Dalai Lama for over a decade and founded a graduate program in Buddhist Studies at the University of Virginia. His books include Meditation on Emptiness (1983) and Emptiness in the Mind-Only School of Buddhism (1999).
30. **Horner, Isabelle Blew (1896-1981):** Một học giả Pali người Anh, một nhân vật hàng đầu trong Hội Kinh Thư Pali. Bà từng làm Chủ Tịch Hội và cũng là Phó Chủ tịch Hội Phật Giáo. Bà đã cho xuất bản một số dịch phẩm rất có ảnh hưởng bằng tiếng Pali, cũng như một số các nghiên cứu độc lập của bà bao gồm quyển “Phụ Nữ Dưới Thời Phật Giáo Nguyên Thủy và Đức Phật Cồ Đàm.”—British Pali scholar, who was one of the leading figures of the Pali Text Society. She served as president of the society and was also vice president of the Buddhist Society. She published a number of influential translations of Pali texts, as well as independent scholarly studies, including Women Under Primitive Buddhism and Gotama the Buddha.
31. **Humphreys, Travers Christmas (1901-1983):** Một vị luật sư người Anh đã liên hệ trong nhiều vụ xử án về sát nhân nổi bật, người đã trở thành một Phật tử thuần thành vào tuổi chưa quá 20. Ông đã sáng lập ra Hội Phật Giáo Thần Trí Học vào năm 1924. Năm 1943 tên của Hội được đổi làm Hội Phật Giáo. Hội đã xuất bản quyển “Trung Đạo,” một trong những tạp chí dài hạn nhất về Phật giáo ở Tây phương—British barrister (lawyer) involved in a number of prominent murder trials, who became a devout Buddhist in his late teens. He founded the Buddhist Lodge of the Theosophical (Thần Trí) Society in

1924. In 1943 the name was changed to the Buddhist Society. The Society publishes *The Middle Way*, one of the longest-running Buddhist journals in the West.

32. **Jokin, Keizan (1268-1325):** Đạo sư Keizan Jokin, vị khai sơn ngôi tự viện Soji-ji. Trong tông phái Tào Động người ta xem ông quan trọng bậc thứ nhì chỉ sau có Thiền sư Đạo Nguyên mà thôi. Ông cũng là vị tổ thứ tư của tông Tào Động, và nổi tiếng với bộ “Truyền Đăng Lục.”—Founder of Soji-ji Monastery. He is regarded in the Japanese Soto tradition as its most important master after Dogen Zenji. He is also the fourth Japanese patriarch (soshigata) of Soto, and is best known for his *Records of the Transmission of the Lamp* (Denkoroku), which chronicles the transmission of the tradition from Kasyapa to Dogen.
33. **Kabilsingh, Chatsumarn (1944 -):** Tên một vị giảng sư tại trường đại học Thammasat, người đã trở thành một trong những người đi đầu trong những vấn đề phụ nữ ở Thái Lan. Mẹ của bà là bà Voramai Kabilsingh, là một người Thái muốn thọ giới tỳ kheo ni, vì dòng truyền thừa này đã tàn lụi trong các quốc gia theo Phật giáo Nguyên Thủy mấy thế kỷ qua, nên để được thọ giới, bà phải du hành sang Đài Loan vào năm 1908, tại đây bà thọ giới và mang pháp danh là “Đại Đạo.” Vào năm 1957, bà thiết lập tu viện đầu tiên tại Thái Lan dành cho nữ giới, gọi là Wat Song dharma Kalyani. Cả hai mẹ con bà đều đã góp phần vào việc tái thành lập giới đàn cho nữ giới tại Thái Lan—A professor at Thammasat University who has become one of the leading advocates for women’s issues in Thailand. Her mother, Voramai Kabilsingh, was the first Thai woman to take the full Bhikkuni ordination, which died out centuries ago in Theravada countries. In order to receive it, she traveled to Taiwan in 1908, where she was given the ordination name “Ta Tao.” In 1957, she established the first monastery in Thailand for women, called Wat Song dharma Kalyani. Both daughter and mother have been instrumental in working to re-establish full ordination for women in Thailand.
34. **Kapilavaddho (1906-1971):** Phật tử người Anh, một nhiếp ảnh gia trong thời đệ nhị thế chiến và bắt đầu học thiền với Thiền sư U Thittila sau chiến tranh. Năm 1954 ông du hành sang Thái Lan, tại đây ông thọ giới Tỳ Kheo, và sau khi trở về Luân Đôn ông sáng lập Quỹ Tăng Già Anh quốc. Năm 1957 ông xả giới, đổi tên là Richard Randall, và lập gia đình. Năm 1967 ông lại lần nữa thọ giới và trở thành giám đốc Tu Viện Wat Dhammapadipa. Năm 1971 ông lại xả giới và lập gia đình—British Buddhist who worked as a photographer during World War II and began studying meditation with Zen master U Thittila after the war. He traveled to Thailand in 1954, where he received the bhikkhu ordination, and after returning to London founded the English Sangha Trust. In 1957 he gave back his vows, changed his name to Richard Randall, and married. In 1967 he again received ordination and became the director of Wat Dhammapadipa. He gave back his vows again in 1971 and married.
35. **Kapleau, Philip (1912 -):** Thiền sư người Mỹ sáng lập ra Trung Tâm Thiền tại Rochester, New York vào năm 1906, ông là tác giả của cuốn sách rất có ảnh hưởng về Thiền “Ba Trụ Thiền.” Từ năm 1953 đến năm 1966 ông theo học thiền với nhiều trung

tâm khác nhau ở Nhật Bản. Những vị thầy chính của ông là Harada, Yasutani, và Nakagawa Soen. Vào năm 1956 ông chứng nghiệm giác ngộ và năm 1966 được chứng nhận bởi thiền sư Yasutani được làm thầy dạy thiền. Sau đó ông bắt đầu dạy thiền tại Mỹ. Ông sáng lập một số trung tâm Thiền tại vùng Bắc Mỹ và Âu Châu, đặc biệt là ông thường xuyên thăm viếng và hướng dẫn thiền sinh tại các thiền thất—American Zen master who founded the Zen Center in Rochester, New York in 1966, and who is the author of the influential book “The Three Pillars of Zen.” From 1953 to 1966 he trained at various Zen centers in Japan. His main teachers were Harada Roshi, Yasutani Roshi, and Nakagawa Soen Roshi. In 1956 he experienced awakening (kensho), and in 1966 was certified by Yasutani Roshi as a teacher. He subsequently began teaching Zen in the U.S.A. He founded a number of Zen centers in North America, and Europe, and regularly visits them to lead meditation retreats.

36. **Kennett Roshi, Jiyu (1924 -):** Thiền sư người Anh thuộc tông phái Tào Động, theo học tại tự viện Soji-di (Nhật Bản) với thầy Chisan Koho. Năm 1970 bà trở thành trụ trì của tu viện Shasta Abbey, bà cũng dạy tại đại học Berkeley ở California và nhiều trung tâm Thiền khác. Bà là người sáng lập Hội Phật Tử Quán Tưởng, bà cũng là tác giả của một số sách, gồm bộ “Sinh Thư” và “Người Phật Tử Tu Thiền Chuẩn Bị cái Chết Như Thế Nào.”—British born Soto Zen master who studied at Soji-di in Japan under Chisan Koho Zenji. In 1970 she became the abbot of Shasta Abbey, and she has also taught at the University of California at Berkeley, as well as numerous Zen centers. She is the founder of the Order of Buddhist Contemplatives and author of a number of books, including “The Book of Life,” and “How a Zen Buddhist Prepares for Death.”
37. **Kern, H.:** Một trong những học giả Phật giáo nổi tiếng vào thế kỷ thứ 19. tác phẩm đầu tiên của ông là bộ Túc Sanh Truyện (năm 1891), một bản tương đương bằng tiếng Phạn của bộ Túc Sanh Truyện bằng tiếng Pali. . Việc ông cho xuất bản bộ Diệu Pháp Liên Hoa vào năm 1908 và bản dịch cuốn này đã soi sáng rất nhiều giáo pháp Đại Thừa và tạo dễ dàng cho việc nghiên cứu các khía cạnh tôn giáo của Phật giáo Đại Thừa. Cuốn Giáo Khoa về Phật Giáo Ấn Độ nổi tiếng của ông, hay Bách khoa dùng cho việc nghiên cứu Ấn Độ, được xuất bản vào năm 1896. Lần đầu tiên đây là cuốn sách cho chúng ta một cái nhìn khái quát khá đầy đủ, súc tích và có hệ thống về lịch sử lâu dài của Phật giáo. Mãi đến nay, sách này vẫn còn là cuốn sách tham khảo có giá trị cho các sinh viên học về Phật giáo. Một tác phẩm vĩ đại của ông là quyển Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ được viết thành 2 tập từ năm 1901 đến năm 1903, mô tả chi tiết về cuộc đời Đức Phật, Giáo Pháp, và Tăng đoàn. Sách cũng có phần nói về lịch sử các Đại Hội Kết Tập Kinh Điển và sự phát triển về sau này của các tông phái khác nhau—H Kern was one of the great Buddhist scholars in the nineteenth century. His first work was an edition of the Jatakamala of Aryasura (Vol. I., H.O.S. 1891), a Sanskrit counterpart of the Pali Jatakas. His edition of the Saddharma-pundarika (1908) and its translation threw abundant light on the Mahayana, and made the study of the religious aspects of Mahayana Buddhism easier. His famous manual of Indian Buddhism, or the Encyclopedia for Indo-Aryan Research, was published in 1896. It gave for the first time a complete, systematic and concise survey of the long history of Buddhism. Even to this day, it remains a valuable

book of reference for students of Buddhism, His other monumental work, *Histoire du Bouddhisme dans l'Inde* in two volumes (1901-1903), gives a detailed account of the life of the Buddha, the Dharma, and the Sangha. It also contains a valuable history of the Buddhist Councils and later developments of various schools and sects.

38. ***Kornfield, Jack***: Phật tử tại gia người Mỹ, thầy dạy thiền minh sát, từng thọ giáo với Ajahn Chah và S. N. Goenka. Chogyam Trungpa đã mời ông dạy thiền Nguyên Thủy tại Viện Naropa vào đầu thập niên 1970s, và trong nhiều năm sau khi dạy thiền tại đây, ông còn dạy thiền tại nhiều nơi khác khắp thế giới. Ông đồng sáng lập Hội Thiền Minh Sát (Insight Meditation Society) ở Barre, Massachusetts, Hoa Kỳ, tại đây ông là thầy giáo trụ cột. Ông đã xuất bản một số sách, gồm quyển “*Những Vị Thầy Phật Giáo Sống*,” và “*Pháp Thoại*” (cùng viết với Joseph Goldstein)—American lay vipassana teacher who trained with Ajahn Chah and S. N. Goenka. Chogyam Trungpa invited him to teach Theravada meditation at Naropa Institute in the early 1970s, and for several years after that he taught meditation in a variety of places all over the world. He co-founded the Insight Meditation Society in Barre, MA, U.S.A., where he is one of the main teachers. He has published a number of books, including “*Living Buddhist Masters*,” and “*Dharma Talks*,” (with Joseph Goldstein).
39. ***Korosi, Csoma Sandor (1784-1842)***: Một học giả người Transylva du hành đến Ladakh để tìm tòi nguồn gốc của người Hung Gia Lợi. Ông tin tưởng rằng nguồn gốc của họ ở tại vùng Trung Á trong số những người Uighurs, và nghĩ rằng ngôn ngữ của họ liên hệ tới ngôn ngữ Hung Gia Lợi. Để truy nguyên nguồn gốc của người Hung Gia Lợi, ông đã du hành khắp các miền Trung Á và vùng Hy Mã Lạp Sơn, và ông đã làm cuộc nghiên cứu tại Leh trong 2 năm. Mặc dù ông chẳng bao giờ tìm thấy tài liệu liên hệ tới người Hung Gia Lợi, trong khi nghiên cứu ông đã làm ra một bộ Tự Điển và Văn Phạm Tây Tạng. Ông cũng đã mang về Âu Châu rất nhiều những tin tức về văn hóa Tây Tạng, và ông được xem như một cách rộng rãi là cha đẻ của ngành nghiên cứu về Tây Tạng ở phương Tây—Transylvanian scholar who traveled to Ladakh in search of the origins of the Hungarian people. He believed that these origins lay in Central Asia among the Uighurs, and thought that their language was related to Hungarian. In order to trace Hungarian origins, he traveled throughout Central Asia and the Himalayan region, and he conducted research in Leh for almost two years. Although he never found records relating to Hungarians, during his studies he produced a seminal Tibetan-English dictionary and Grammar. He also brought a wealth of information about Tibetan culture to Europe, and is widely regarded as the father of Tibetan Studies in the West.
40. ***Lamotte, Étienne (1903-1983)***: Một học giả Phật giáo người Bỉ, người đã gần suốt đời dạy tại trường đại học Université de Louvain, và đã xuất bản những nghiên cứu có ảnh hưởng lớn cũng như những tác phẩm dịch thuật về Phật giáo Ấn Độ, bao gồm bộ dịch từ danh của ông là bộ Đại Trí Độ Luận dịch từ nguyên tác của ngài Long Thọ, và bộ Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ—A Belgian scholar of Buddhism who spent most of his academic career at the Université de Louvain and who produced some of the most influential studies and translations of Indian Buddhism, including a monumental translation of the

Mahprajnaparamita sastra, attributed to Nagarjuna, and his *Histoire du Bouddhisme Indien*.

41. *Levi, Sylvain:* Một trong những học giả Phật giáo người Pháp rất nổi tiếng vào thế kỷ thứ 19, theo giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, thì Sylvain Levi là người có công lao đặc biệt trong việc nghiên cứu Phật giáo qua tiếng Phạn. Ông có kiến thức thâm sâu về tiếng Trung Hoa, Tây Tạng và Kuchean, nhờ đó ông có thể cho xuất bản một số kinh sách của Phật giáo Đại Thừa. Năm 1892, ông cho xuất bản lần đầu tiên, chương đầu của bộ Phật Sở Hành Tán và cũng trong năm này, ông tìm được hai bản dịch tiếng Trung Hoa của bộ Di Lan Đà Vấn Đạo. Năm 1905 ông đến Népal, lục tìm trong các thư viện ở đây một lần nữa và viết nên cuốn “Le Népal” nổi tiếng của ông. năm 1907, ông viết một bài nghiên cứu quan trọng về bộ Divyavadana và năm 1911, ông cho in một số đoạn trong kinh thư Phật giáo bằng tiếng Kuchean. năm 1912, ông viết một cuốn sách quan trọng về những chỗ duyệt sửa trong Kinh Pháp Cú. Trong thời gian này ông xuất bản bộ Satapancasatika-stotra, và vào năm 1912 ông phát hiện một truyện cổ tích thuộc Bi Hoa Kinh trong ngôn ngữ Tokharian. Năm 1918 cùng với Th. Stcherbatsky, lần đầu tiên ông cho xuất bản tập Kosasthana trong bộ Yasomitra’s Sphutartha, và qua năm sau ông lại tìm thấy bộ Nairatmya-pariprccha. Ông còn phát hiện ra bộ Mahakarmavibhanga, một bản dịch ra tiếng Phạn của bộ Phạn Biệt Căn Bản Nghiệp Kinh thuộc Kinh Trung Bộ và đã cho xuất bản cuốn sách này với các bản dịch ra tiếng Trung Hoa vào năm 1932. Trong khoảng thời gian 1929-1931, cùng với giáo sư Junjiro Takakusu, ông đã xuất bản 3 tập sách của Hobogirin và một cuốn Từ Điển Bách Khoa về các thuật ngữ Phật giáo bằng tiếng Trung Hoa, tiếc thay cuốn từ điển này chưa hoàn tất thì xảy ra cuộc thế chiến thứ hai. Sự phát hiện lớn nhất của Sylvain Levi là những kinh sách tiếng Phạn của Duy Thức Tông, còn việc phát hiện ra bản tiếng Phạn của bộ Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh là một sự kiện quan trọng trong việc nghiên cứu về Đại Thừa. Năm 1907, ông cho xuất bản bộ kinh này với một bản dịch bằng tiếng Pháp và một bài giới thiệu về Duy Thức tông. Một phát hiện quan trọng khác của ông là bộ đôi Nhị Thập Tụng và Tam Thập Tụng cùng với các bản luận giải về hai bộ sách này, được ông cho xuất bản vào năm 1925. Năm 1934, cùng với S. Yamaguchi, ông cho xuất bản Trung Biện Phân Biệt Tụng, một bản văn trình bày có hệ thống về Du Già Duy Thức tông như được thấy trong bộ Thích của ngài Thế Thân về cuốn Trung Biện Phân Biệt Kinh của ngài Di Lặc. Các tác phẩm này rọi sáng cho một thời kỳ tăm tối của lịch sử Phật giáo và nhiều học giả xuất chúng như Poussin, Stcherbatsky, và những người khác trở nên quan tâm đến việc nghiên cứu Du Già Hành Tông hay Duy Thức Tông vốn là giai đoạn sau cùng của triết lý đạo Phật tại Ấn Độ—One of the most famous French Buddhist scholars in the nineteenth century, according to Prof. Bapat in the *Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, Sylvain Levi who rendered unique service to studies in Sanskrit Buddhism. He was endowed with a profound knowledge of the Chinese, Tibetan and Kuchean languages, which enabled him to give the first critical editions of a number of Mahayana texts. In 1892 he published, for the first time, the first chapter of the “Buddhacarita” and in the same year discovered two Chinese translations of “Milinda-panha. In 1905, he came to Nepal, explored its libraries anew and wrote his famous “Le Nepal.” In 1907, he wrote a critical study of Divyavadana and, in 1911, published fragments of Buddhist texts in the

Kuchean language. In 1912, he wrote an important work on Dhammapada recensions. During the same period, he published the Satapancasatika-stotra and in 1912 discovered a legend of the Karuna-pundarika in the Tokharian language. In 1918, he brought out with Th. Stcherbatsky the first Kosasthana of Yasomitra's Sphutartha and in the following year he discovered the Nairatmya-pariprccha. He also discovered the Mahakarma-vibhanga, a Sanskrit version of the Cula-kamma-vibhanga-sutta of the Majjhima-nikaya, and published it with its Chinese version in 1932. During 1929-31 he published with Prof. J. Takakusu three books of Hobogirin, and an encyclopedic dictionary of Chinese Buddhist terms, which unfortunately remained incomplete on account of the Second World War. Sylvain Levi's greatest discovery was the Sanskrit texts of the Vijnanavada of Buddhism while that of the Mahayanasutralankara was a milestone in Mahayana studies. His edition of this text with a French translation and an exposition of Vijnapada appeared in 1907. His major discovery was the twin texts, the Vimsatika and the Trimsatika with their commentaries, which he published in 1925. In 1934 he edited with S. Yamaguchi the Mahayana-vibhanga-tika, a systematic exposition, of the Yogacara-Vijnaptivada as contained in Vasubandhu's Bhasya on the Madhyanta-vibhanga-sutra of Maitreya. These works illuminated a dark period of Buddhist history and many eminent scholars like Poussin, Stcherbatsky and others became interested in the study of Yogacara which was the final phase of Buddhist philosophy in India.

42. **Louis de la Vallee Poussin (1869-1929):** Một trong những học giả Phật giáo người Bỉ nổi tiếng vào thế kỷ thứ 19. Ông nổi tiếng với bản dịch từ tiếng Trung Hoa sang Anh ngữ tác phẩm A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận của ngài Thế Thân. Ông cũng xuất bản một số những tác phẩm phiên dịch có ảnh hưởng và những nghiên cứu chuyên đề về Phật giáo. Đa phần thời gian của ông là giảng dạy tại Đại Học Ghent, và năm 1921 ông sáng lập Hội Nghiên Cứu Đông Phương của Bỉ. Ông là một ngôi sao sáng của thời kỳ này. Ông là đồ đệ của các giáo sư Sylvain Levi và H. Kern. Sau khi hoàn tất việc nghiên cứu ngôn ngữ tại Louvain, ông bắt đầu các đề tài phương Đông tại trường Đại Học Sorbonne với tư cách là học trò của S. Levi vào năm 1891, và trong những năm sau đó, ông đến Leyden để nghiên cứu thổ ngữ Gatha với giáo sư H. Kern. Tại đây ông học tiếng Tây Tạng và tiếng Trung Hoa, nhờ đó mở ra một lãnh vực rộng lớn cho việc nghiên cứu của mình. Năm 1893, ông tham gia ban giảng huấn của trường Đại Học Ghent và làm việc tại đây trong 35 năm, tiếp tục các nghiên cứu về Phật giáo, đặc biệt là về Nhất Thiết Hữu Bộ. Năm 1921 ông tổ chức Hội Đông Phương Học của Bỉ. Dưới nhan đề "Phật Giáo": Notes et Bibliographie," ông đã cho công bố các bài phê bình uyên bác về các cuốn sách mới nói về đề tài Đông Phương. Ông còn điều hành việc xuất bản các tập "Thiên Niên Kỷ Trung Hoa và Phật Giáo," trong đó ông có nhiều bài viết có giá trị về A Tỳ Đạt Ma. Ông tham gia khoảng 30 bài nói về các chủ đề khác nhau của Phật giáo trong bộ "Bách Khoa Tôn Giáo và Đạo Đức Học." Cùng với Ph. Colinet ông chủ biên và xuất bản tờ "Le Museon," trong đó có đăng một số ấn bản giá trị của ông như "Bồ Tát Địa," "Nhập Trung Luận," "Nhập Bồ Đề Hành Kinh," và "Nhị Thập Tụng Luận." của ngài Thế Thân. các cuốn sách xuất bản có giá trị khác của ông là "Panacakrama" (1896), "Bodhicaryavatara-panjika" (1901-1905), "Prasannapada of Candrakirti" (1903-1913), và "Mahaniddesa" (1916-1917). Tuy nhiên, các công trình lớn của ông là những bản dịch ra Pháp ngữ các bộ

A Tỳ Đạt Ma Câu Xá của ngài Thế Thân năm 1923-1931, và cuốn “Thành Duy Thức Luận của Huyền Trang. Ông là nhà tiên phong trong việc nghiên cứu Nhất Thiết Hữu Bộ của Phật giáo. Người ta không được biết gì mấy về giáo lý của bộ phái này cho đến khi Poussin công bố bản dịch, mở ra một kỷ nguyên mới của ông về cuốn A Tỳ Đạt Ma Câu Xá với lời giải thích của ngài Thế Thân, chia làm 7 tập. Dựa trên các tư liệu bằng tiếng Trung Hoa và tiếng Tây Tạng, ông đã phục hồi lại một cách thành công gần như toàn bộ các bài tụng của A Tỳ Đạt Ma Câu Xá. Những nhận xét giá trị và thấu đáo của ông trong cuốn sách này cho thấy rằng nơi học giả lớn này có sự phối hợp tuyệt vời giữa nhà ngôn ngữ học, nhà triết học và phê bình. Poussin đã mở ra cho chúng ta những kho tàng tư tưởng bao la được cất dấu trong phòng kín và đã lấp đầy những khoảng trống trong việc nghiên cứu các tác phẩm Pali ngày trước và các chủ thuyết của Không tông sau này. Việc xuất bản cuốn sách này đã cách mạng hóa công cuộc nghiên cứu Phật giáo và gây ra nhiều vấn đề tranh cãi, thu hút sự chú ý của một số học giả đương thời như bà C.A.F. Rhys Davids, Jean Przyluski và Th. Stcherbatsky. Cuốn Niết Bàn năm 1925 gây nhiều suy nghĩ của ông để ra một quan điểm mới và gây nên sự chỉ trích nghiêm khắc từ phía Th. Stcherbatsky, một nhà nghiên cứu phương Đông xuất chúng của nước Nga—One of the most eminent Belgium Buddhist scholars in the nineteenth century. He was best known for his monumental translation of the Chinese version of Vasubandhu’s Abhidharma-Kosa, He also published a number of other influential translations and other Buddhist thematic studies. He spent most of his career at the University of Ghent, and in 1921 founded the Société Belge d’Études Orientales. He was one of the great luminary of this period. He was a student of Sylvain Levi and H. Kern. After completing his studies in linguistics at Louvain, he began his studies in Oriental subjects at the Sorbonne as a student of S. Levi in 1891, and in the following years went to Leyden to study the Gatha dialect with Prof. H. Kern. Here he studied Tibetan and Chinese, which open for him a vast field of research. In 1893 he became a Professorate at the University of Ghent, where he worked for about 35 years and carried on his studies in Buddhism, particularly in Sarvastivada Buddhism. In 1921 he organized the “Societe Belge d’Etudes Orientales.” Under the title *Buddhisme: Notes et Bibliographie*,” he published learned reviews of new books on Oriental subjects. He also directed the editing of “*Melanges Chinois et Bouddhique*,” to which he contributed several valuable articles on the Abhidharma. He contributed about 30 articles on different Buddhist topics to the *Encyclopedia of religion and Ethics*. Together with Ph. Colinet he edited and published “*Le Museon*” in which appeared some of his valuable editions like the “*Bodhicaryavatara*,” the “*Bodhisattva-bhumi*,” the “*Madhyamaka-vatara*,” and the *Vimsika-karika-prakarana* of Vasubandhu.” His other notable editions are the “*Panacakrama*” (1896), the “*Bodhicaryavatara-panjika*” (1901-1905), the “*Prasannapada of Candrakirti*” (1903-1913), and the “*Mahaniddesa*” (1916-1917). His greatest works, however, are his translations into French of the *Abhidharmakosa* of Vasubandhu (1923-1931) and the *Vijnaptimatratasiddhi* of Yuan Chwang (1930). He was a pioneer in the study of the Sarvastivada school of Buddhism. Very little was known about the teachings of this school until Poussin published his epoch-making translation of the *Abhidharmakosa* with Vasubandhu’s *bhasya* in seven parts. He very successfully reconstructed, on the basis of Chinese and Tibetan material, almost the whole of the text

of the “karikas” of the “Abhidharmakosa.” The valuable and exhaustive notes with which the work is provided show that in this great scholar there was a unique combination of the linguist, the philosopher and the critic. Poussin opened the vast stores of thought that lay buried in a sealed chamber and filled a huge gap between the studies of early Pali works and the late Sunyavada doctrines. The publication of this work revolutionized Buddhist studies and gave rise to many controversial topics which engaged the attention of some eminent contemporaries like Mrs. Rhys Davids, Jean Przyluski and Th. Stcherbatsky. His thought-provoking *Nirvan* (1925) propounded a novel view and brought severe criticism from Th. Stcherbatsky, an eminent Orientalist of Russia.

43. **Lindtner, Christian:** Một học giả Phật giáo người Đan Mạch, nổi tiếng nhờ sự nghiên cứu về Truyền Thống Trung Quán Nhận Thức luận. Các tác phẩm của ông gồm hai bộ *Nagarjuniana* (1982) và *Miscellanea Buddhica* (1980)—Name of a Danish scholar of Buddhism, best known for his influential work on Madhyamaka and the Epistemological tradition. His books include *Nagarjuniana* (1982) and *Miscellanea Buddhica* (1985).
44. **Mahasi Sayadaw (1904-1982):** Vị Tăng người Miến Điện và là thiền sư mà cứu cánh khác biệt với truyền thống thiền định của trường phái Phật giáo Theravada bằng cách pha chế với tiêu chuẩn sơ bộ của “thiền chỉ” và thay vì dạy thiền sinh thực tập thiền minh sát một cách mạnh mẽ trong những thời kỳ kéo dài của thiền thất. Trong hệ thống của ông ta, hành giả đặt tên cho những kinh nghiệm trực tiếp của họ một cách cẩn thận và tu tập “chánh định trong nhất thời,” trong đó họ luôn tỉnh thức những hiện tượng nhất thời khởi lên. Ông cũng làm khác với dòng chánh Theravada bằng cách coi nhẹ những nghi thức, hồi hướng công đức, và những biểu hiện phổ thông khác của Phật giáo Nguyên Thủy, bằng cách khuyến tấn người tại gia thực tập thiền định cũng như người xuất gia—Burmese monk and meditation teacher whose approach diverged from the traditional meditative program in Theravada Buddhism by dispensing with the standard preliminaries of “Samatha” and instead teaching his students to practice insight meditation (vipassana) intensively during extended periods of meditative retreat. In his system, meditators learn to label their immediate experiences carefully and cultivate “momentary concentration,” in which they always become aware of the arising of momentary phenomena. He also differed from mainstream Theravada by de-emphasizing ritual, merit-making, and other popular aspects of Theravada Buddhism, and by encouraging laypeople to practice meditation as much as monks do.
45. **Makiguchi, Tsunesaburo (1871-1944):** Người sáng lập ra trường phái “Soka Kyoiko Gakkai” (Hội Sáng Tạo Giá Trị), về sau phát triển thành trường phái Soka Gakkai. Trường phái này dựa trên giáo thuyết và thực hành của ngài Nhật Liên—Founder of the Soka Kyoiko Gakkai (Value Creation Society), which later developed into Soka Gakkai. The school based itself on the teaching and practice of Nichiren (1222-1282)—See Nichiren
46. **Nagatomi, Masatoshi:** Học giả nổi bật trong nghiên cứu Phật giáo, ông đã trải qua gần hết những năm làm việc của ông với Viện Yenching của trường Đại Học Harvard. Nổi tiếng nhất là tác phẩm Nhận Thức Luận Phật Giáo, ông cũng nổi tiếng trong lãnh vực

kiến thức về tổng thể Phật giáo Ấn Độ, và ông cũng đã trách nhiệm dạy dỗ cho một số học giả nổi tiếng—Eminent scholar of Buddhist Studies who spent most of his career at Harvard University’s Yenching Institute. Best known for his work on Buddhist epistemology (theory of the nature, sources and limits of knowledge), he is also renowned in the field for his extensive knowledge of the whole of Indian Buddhism, and is responsible for training a number of prominent scholars.

47. *Nakagawa, Soen (1908-1983)*: Một Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Lâm Tế, pháp tử của Yamamoto Gempo Roshi, người có ảnh hưởng về Thiền cho cả Nhật Bản và Tây phương. Ông đã lần đầu tiên du hành sang Mỹ vào năm 1949, đưa đến việc sáng lập Hội Thiền Học ở Nữ Ước vào năm 1965—A Japanese Zen master of the Rinzai tradition, dharma-successor (Hassu) of Yamamoto Gempo Roshi (1865-1901), who was influential in both Japanese and Western Zen. He made his first visit to the U.S.A. in 1949, which led to the founding of the Zen Studies Society in New York in 1965.
48. *Nakamura, Hajime (1912-1999)*: Một trong những nhân vật lãnh đạo trong ngành nghiên cứu Phật giáo tại Nhật Bản, nổi tiếng với tác phẩm “Phật Giáo Ấn Độ: Nghiên Cứu Thánh Điển,” bao gồm một loạt những nghiên cứu trong lãnh vực Phật giáo rất có ấn tượng với các học giả Nhật Bản và Tây phương. Theo ông thì có tám tạng (kho chứa) trong giáo thuyết Phật giáo: thai tạng, trung ấm tạng, ma ha phương đẳng tạng, giới luật tạng, thập trụ tạng, tạp tạng, kim cương tạng, và Phật tạng—One of the leading figures in Buddhist studies in Japan, best known for his *Indian Buddhism: A Survey with Bibliographical Notes*, which covers an impressive range of studies in the field by Japanese and Western scholars. According to Nakamura, there are eight treasuries in Buddhist theories: the womb treasury, the intermediate treasury, the maha-vaipulya treasury, the sila treasury, the treasury of the ten grounds, the miscellaneous treasury, the diamond treasury and the Buddha-treasury.
49. *Nyanatiloka (1878-1957)*: Tên thật của ông là Anton Walter Florus Gueth, xuất thân từ một gia đình Thiên chúa giáo. Ông là một nhạc sĩ dương cầm đại tài, người đã cải sang đạo Phật sau khi du hành sang Ấn Độ. Trong một chuyến du hành sang Tích Lan, ông đã tiếp xúc với Phật giáo, sau đó ông sang Miến điện xuất gia tu học. Ông đã trở thành một trong những học giả Ba Li nổi tiếng. Ông thọ đại giới như là một vị sư Theravada tại Miến Điện vào năm 1903, và vào năm 1911 ông trở lại Sri Lanka, tại đây ông xây dựng một chỗ ở của người ẩn sĩ và tu tập tại đó. Những dịch phẩm của ông gồm có: Milindapanha, Anguttara-nikaya và Vasuddhi-Magga. Ông cũng viết một số sách, trong đó có “Luận Tạng” và “Con Đường Giải Thoát,” nhiều sách giáo khoa và một bộ Tự Điển Phật giáo—Anton Walter Florus Gueth, came from a Catholic family. He was a German violin virtuoso who converted to Buddhism after traveling to India, Sri Lanka and Burma. During a trip to Sri Lanka, he came in contact with Buddhism. He then went to Burma where he entered the Buddhism monastery. He became one of the most important Pali scholar. He was ordained as a Theravada monk in Burma in 1903, and in 1911 he returned to Sri Lanka, where he founded a hermitage. Among his works of translation: Milindapanha, Aguttara-nikaya và Vasuddhi-Magga. He also wrote or

composed a number of books, including “Guide through the Abhidharma Pitaka” and “Path to Deliverance,” many doctrinal works and a Buddhist Dictionary.

50. Oldenberg, Hermann: Một học giả người Đức nổi tiếng kinh Vệ Đà vào thế kỷ thứ 19, có công trong việc thu thập toàn bộ “Luật Tạng.” Ông là một học giả vĩ đại về Kinh Vệ Đà và là người đã đặt ra những tiêu chuẩn cho việc bình phẩm và giải thích Rigveda. Bài giới thiệu uyên bác của ông trong bộ Luật Tạng đã đưa Giới Luật của Phật giáo lên hàng đầu và mở ra một lãnh vực mới cho việc tìm hiểu Tăng hội Phật giáo. Luật Tạng được xuất bản trong thời gian từ năm 1879 đến 1883, và các bản dịch ra Anh ngữ của ông về các bộ Giới Bản, Đại Phẩm, Tiểu Phẩm với sự cộng tác của Rhys Davids, đã được đưa vào các cuốn số 13, 17, và 20 của bộ Thánh Thư Phương Đông. Một cuốn sách nổi tiếng khác của ông, “Đức Phật,” đã được Hoey dịch ra tiếng Anh vào năm 1882. Đây là cuốn sách giáo khoa đầu tiên ở Âu Châu được căn cứ hoàn toàn trên các tư liệu tiếng Pali. Các công trình quan trọng khác của ông là việc xuất bản các bộ Trưởng Lão Tăng-Ni Kệ vào năm 1883, bộ “Đảo Sử,” nguyên bản dịch tiếng Anh năm 1897, và *Literatur des Alten Indien*. Ngoài những tác phẩm lớn này, Oldenberg còn có nhiều bài viết uyên bác về văn học Vệ Đà đã giúp ông xác lập mối quan hệ giữa văn học Pali và kinh Vệ Đà. Nhận xét xác đáng của ông cho rằng phần mở đầu kinh “Sa Môn Quả” là sự mô phỏng cuộc đối thoại giữa Yajnavalkya và Janaka trong cuốn Bhradaranyaka Upanisad, và luận điểm của ông cho rằng bộ Túc Sanh Chuyện Pali gần giống với các bài tụng Akhyana trong Thánh kinh Vệ Đà là những thí dụ—An eminent German Vedic scholar in nineteenth century, credited for editing the entire “Vinaya Pitaka.” He was a great vedic scholar and has set the standard for the critical editions and interpretations of Rigveda. His learned introduction to the Vinaya-pitaka brought the Discipline of the Buddhist Order to the forefront and a new field was opened for Buddhist ecclesiastical studies. The Vinaya-pitaka was published during the period from 1879 to 1883 and his English translations of the Patimokkha, the Mahavagga and the Cullavagga, in collaboration with Rhys Davids, appeared in Volumes XIII, XVII, and XX of the Sacred Books of the East (1881-1885). His other celebrated work, *The Buddha*, was translated into English by Hoey in the year 1882. This was the first textbook in Europe based wholly on first-hand Pali sources. His other major works were the editions of the Thera-Theri-Gatha (1883), the Dipavamsa (Text and English translation, 1897), and *Literatur des alten Indien*. Apart from these solid works, Oldenberg has many learned articles to his credit. His erudition in Vedic literature helped him to establish the relation between Pali literature and the Vedas. His original suggestion that the introduction to the Samanna-phala-sutta is an initiation of the Yajnavalkya-Janaka dialogue in the Bhradaranyaka Upanisad, and his contention that the Pali Jatakas are akin to the Akhyana hymns of the Rigveda are examples of this.

51. Prebish, Charles S. (1944 -): Học giả người Mỹ, nổi tiếng với tác phẩm của ông “Đời Sống Trong Tu Viện Phật Giáo.” Ông cũng là một học giả hàng đầu trong lãnh vực nghiên cứu mới về Phật Giáo Mỹ Châu. Ông nhận bằng Tiến Sĩ tại trường Đại Học Wisconsin-Madison vào năm 1971 và đã cống hiến hầu hết cuộc đời của ông để giảng dạy tại Đại Học Pennsylvania. Cùng với Daniel Keown, ông đã lập nên Tạp Chí Luân

Lý Đạo Đức Phật Giáo, một sự thành công về xuất bản những giáo điển bằng điện tử. Ông đã một số lớn sách Phật giáo và bài báo có ảnh hưởng rất lớn, gồm bộ “Nghiên Cứu Văn Chương Luận Tạng” vào năm 1994 và “Con đường Sáng,” “Thực Tập và Nghiên Cứu Phật Giáo Tại Mỹ vào năm 1999—American scholar of Buddhism, best known for his work on Buddhist monasticism. He has also been a forefront scholar in the new field of studies on American Buddhism. He received his Ph. D. from University of Wisconsin-Madison in 1971 and has spent most of his academic career at University of Pennsylvania. Together with Daniel Keown, he founded the Journal of Buddhist Ethics, a highly successful electronic academic publication. He has published a number of influential books and articles, including “A Survey of Vinaya Literature” in 1994 and Luminous Passage: The Practice and Study of Buddhism in America in 1999.

52. **Rahula, Walpola (1907-1997):** See Chapter 19 (D-1) (50).
53. **Rajvade, C.V.:** Một trong những học giả Phật giáo người Ấn Độ rất nổi tiếng vào thế kỷ thứ 19. Dù ông mất rất trẻ ở tuổi 30, nhưng là một đồ đệ xuất sắc nhất của giáo sư Kosambi. Ông là người đầu tiên biên soạn bằng tiếng Devanagari năm mươi bản kinh đầu tiên của Trung Bộ Kinh và cuốn “Hatthavanagallaviharavamsa,” một cuốn sách nhỏ bằng tiếng Pali thuộc thế kỷ thứ 13. Bản dịch Trường Bộ Kinh ra tiếng Marathi của ông, nhất là tập đầu tiên, đã cho thấy trình độ uyên bác và sự bén nhạy của ông—One of the most eminent Indian Buddhist scholars in the nineteenth century. Even though he died very young at the age of 30, but he was a worthy student of Dharmananda Kosambi. He edited, for the first time, in Devanagari characters the first fifty suttas of the Majjhima-nikaya, and the Hatthavanagallaviharavamsa, a small Pali text of the 13th century A.D. His Marathi translation of the Digha-Nikaya, particularly of the first volume, shows his scholarship and critical acumen.
54. **Robinson, Richard Hugh (1926-1970):** Một học giả Phật giáo người Mỹ, người đã sáng lập ra chương trình tốt nghiệp về Phật Học tại Mỹ tại trường Đại Học Wisconsin-Madison, người đã giáo huấn một số nhà Phật Học nổi tiếng. Ông nổi tiếng với tác phẩm Trung Quán, đặc biệt là Trung Quán tại Ấn Độ và Trung Hoa—An American scholar of Buddhism who established the first graduate degree program in Buddhist Studies in the U.S.A. at the University of Wisconsin-Madison, which has trained a number of prominent buddhologists. He is best known for his work on Madhyamaka, particularly his Early Madhyamaka in India and China.
55. **Ruegg, David Seyfort:** Một trong những học giả Phật giáo hàng đầu vào thế kỷ thứ 20, người đã xuất bản một số sách đặt nền móng cho một số đề tài đáng chú ý về sau này, bao gồm quyển “Triết Lý Phật Giáo,” “Truyền Thống Pramana,” “Cuộc Đời của Ngài Bu-Ston,” và “Trung Quán.” Những quyển sách của ông bao gồm quyển “Phật Tánh,” “Tâm và Vấn Đề Tiệm Ngộ trong Quan Điểm Tỷ Giáo” năm 1922 và “Nghiên Cứu Về Tư Tưởng Phật Giáo Ấn Độ và Tây Tạng: Vài Vấn Đề và Quan Điểm” xuất bản năm 1967—One of the twentieth century’s leading scholars of Buddhism, who has published ground-breaking work on an impressive variety of subjects, including Indian Buddhist

philosophy, the Pramana tradition, the life of Bu-ston, and Madhyamaka. His books include “Buddha-nature,” “Mind and Problem of Gradualism in a Comparative Perspective” (1992), and “The Study of Indian and Tibetan Thought: Some Problems and Perspectives” (1967).

56. *Sangharakshita (1925 -)*: Một Tăng sĩ sanh tại Anh, người sáng lập ra “Hội Thân Hữu Phật Tử Tây Phương,” một tổ chức Phật giáo quốc tế không môn phái. Ông phục vụ trong quân đội Hoàng Gia Anh trong thời đệ nhị thế chiến và đào ngũ trước khi đơn vị của ông rút về nước. Sau một thời gian vài năm làm du Tăng khất sĩ ông gặp một vài Tăng sĩ Phật giáo và được một vị sư Theravada cho thọ giới Tỳ Kheo năm 1950. Trong suốt thập niên kế đó ông theo học với nhiều vị thầy khác nhau, với các vị sư theo Theravada và những vị Lạt Ma từ các trường phái khác nhau của Phật giáo Tây Tạng. Năm 1976 ông sáng lập Liên Hữu Phật Tử Thế Giới, riêng dành cho cái nhìn về Phật giáo không phân biệt bởi môn phái trong đó tất cả các truyền thống Phật giáo phải được tôn trọng như nhau—A British-born monk who founded the “Friends of the Western Buddhist Order” (FWBO), a non-sectarian worldwide organization. He served in the British army in India during World War II and deserted his unit when he was about to send home. After a period of several years as a wandering mendicant, he met some Buddhist monks and was ordained in 1950 by a Theravada preceptor. For the next decade he studied with a variety of teachers, both Theravada monks and Lamas from various Tibetan traditions. In 1976, he founded the FWBO, which was particularly dedicated to a non-sectarian vision of Buddhism, in which all Buddhist traditions would be equally respected.

57. *Sivaraksa, Sulak (1933 -)*: Một nhà hoạt động xã hội người Thái Lan, một trong những lý thuyết gia hàng đầu trong phong trào “Phật Giáo Nhập Thế.” Bắt đầu từ thập niên 1960s, ông đã trở thành nhà phê bình sắc bén về độc tài và quân phiệt trong xứ, và năm 1984 ông bị bắt giữ vì đã phỉ báng vương quyền Thái Lan, nhưng sau đó được thả ra, phần lớn nhờ sự vận động của quốc tế. Ông là người sáng lập của tổ chức NGOs với một số hội viên đáng kể, tổ chức NGOs bao gồm tổ chức Mạng Lưới Thế Giới của Phật Giáo Nhập Thế (INEB). Ông tích cực hoạt động cho dân chủ và nhân quyền, hòa bình và bất bạo động, với những kế hoạch phát triển cộng đồng ở nông thôn và đô thị, quyền lợi của công nhân, cải thiện đời sống phụ nữ, và cổ võ việc sử dụng những kỹ thuật thích hợp thay cho sức người. Sivaraksa lấy hình ảnh Đức Phật và Tăng đoàn thời nguyên thủy là kiểu mẫu cho phạm hạnh cá nhân và tổ chức xã hội. Cả hai thứ này đều tiêu biểu cho việc tu tập trí tuệ và giới luật, và Sivaraksa xem Tăng đoàn là cộng đồng của những người tu tập tôn giáo áp ủ những lý tưởng về sự cần kiệm đơn giản, không luyến chấp, và sự cam kết tu tập. Ông đã xuất bản một số sách và bài viết, cả bằng tiếng Thái và Anh ngữ, bao gồm “Chủng Tử Hòa Bình” năm 1992 và “Phật Giáo Hòa Nhập Vào Xã Hội” năm 1988—Thai social activist, one of the leading theorizers of “Engaged Buddhism.” Beginning in the 1960s, he became a trenchant (sắc bén) critic of the country’s dictators and military, and in 1984 he was arrested for defamation of the monarchy, but was later released, largely due to an international campaign on his behalf. He is the founder of an impressive number of activist organizations, and NGOs, including the International Network of Engaged Buddhists (INEB). He has been active in working for democracy

and human rights, peace and non-violence, rural and urban community development projects, workers' rights, improving the lives of women, and promoting appropriate technology. Sivaraksa takes the Buddha and early Samgha as models for personal conduct and social organization. Both represent the cultivation of wisdom and the practice of morality, and Sivaraksa considers the Samgha to be a community of religious practitioners that embraces the ideals of economic simplicity, non-attachment, and commitment to religious practice. He has published numerous books and articles, both in Thai and English, including *Seeds of Peace* (1992) and *A Socially Engaged Buddhism* (1988).

58. *Sonja, Jiun (1718-1804)*: Một học giả Phật giáo người Nhật Bản nổi tiếng vào thế kỷ thứ 18. Ông tự học tiếng Phạn dưới thời tiền Minh Trị Thiên Hoàng, không phải do ảnh hưởng của các học giả Tây phương hay học giả Ấn Độ đương thời. Ông là một Tăng sĩ thuộc phái Chân Ngôn. Tông phái này được biết qua truyền thống học tiếng Phạn để đọc thần chú. Việc học này được gọi là Shittan (đọc trại từ chữ Siddham, có nghĩa là sự thành tựu hay đạt đến giáo lý cao siêu). Lúc còn nhỏ dĩ nhiên là ông đã học thứ “thần chú” này, nhưng không lấy làm thỏa mãn nên tự ông đã học Phạn ngữ và viết nhiều bài báo về văn phạm Phạn ngữ. Cùng thời gian này, ông đọc các văn bản tiếng Phạn ở chùa Horyuji cũng như các chùa khác, rồi so sánh với các bản văn bằng tiếng Hoa. Sau đó ông cho công bố các bản tiếng Phạn của 3 bộ kinh “Lạc Hữu Trang Nghiêm Kinh,” “Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh,” và “Bhadracari-nama-aryasamantabhadra-pranidhana.” Ngoài ra, ông còn muốn sửa lại bản tiếng Phạn của bộ “Prajnanaya” từ văn bản bằng tiếng Hoa. Đây là một nỗ lực đáng kể và có lẽ được xếp hàng đầu về lãnh vực này trên thế giới. Ông đặt tên cho bộ sưu tập các bài viết của ông về việc học tiếng Phạn là “Sách Hướng Dẫn Học Tiếng Phạn.” Một số nội dung quan trọng của bộ sưu tập này đã được in lại vào năm 1953 để kỷ niệm lần thứ 150 ngày giỗ của ông—An eminent Japanese Buddhist scholar in the eighteenth century. He studied Sanskrit by himself in the pre-Meiji period without being subjected to the influence of contemporary Western scholars or Indian pandits. Jiun Sonja was a monk of the Shingon Sect. This sect was known for its tradition of learning Sanskrit characters in order to read the “dharanis.” This study was called “Shittan Gaku” (Shittan is the transliteration of siddham which means completion or the complete characters by which the highest doctrine is described). Naturally he learned this “Shittan” in his youth, but not being satisfied with this, he studied the Sanskrit language by himself and wrote several articles on Sanskrit grammar. At the same time, he read the Sanskrit manuscripts of the Horyuji and other monasteries, and compared them with their Chinese versions. Afterwards he published Sanskrit editions of three sutras, namely the “Sukhavativyuha,” the “Bhadracari-nama-aryasamantabhadra-pranidhana,” and the “Prajna-paramita-hrdaya.” Moreover, he attempted to restore the Sanskrit text of the “Prajnanaya” from its Chinese version. This was a remarkable attempt and probably the first of its kind in the world. Jiun Sonja called his collection of articles on Sanskrit study “Bongaku-Shinryo” (A Guide to Sanskrit Study). Some important parts of his collection were published in 1953 at Osaka to commemorate the 150th anniversary of his death.

- 59. *Sopa, Geshe Lhundrup (1923 -)*:** Tên của một học giả thuộc trường phái Gelukpa, sanh tại tỉnh Tsang thuộc Tây Tạng. Ông gia nhập tu viện Sera ở tuổi 18 và năm 1961 ông được cấp bằng cao nhất, bằng Lha-Ram-Pa. Vào năm 1967 ông nhận lời mời của giáo sư Richard Robinson gia nhập phân khoa của trường Đại Học Wisconsin-Madison, nơi có chương trình Tiến Sĩ Phật Học đầu tiên tại vùng Bắc Mỹ. Trong suốt thời gian dạy học tại đây, ông đã huấn đạo một số đồ đệ, nhiều người trong họ đã trở thành những học giả nổi tiếng—Name of a Gelukpa scholar, born in Tsang province of Tibet. He joined Sera monastery at the age of eighteen and in 1961 earned the Geshe Degree with highest distinction (lha-ram-pa). In 1967 he accepted an offer from Professor Richard Robinson to join the faculty of the University of Wisconsin-Madison, which had the first Ph.D. program in Buddhist Studies in North America. During his career there, he trained a number of students, many of whom have themselves become prominent scholars.
- 60. *Stcherbatsky, Th.* :** Một học giả nổi tiếng chuyên về Đông Phương Học của Nga vào thế kỷ 19. Ông đã làm việc nhiều năm trong lãnh vực Nhất Thiết Hữu Bộ và Đại Thừa như ông Poussin. Ông là cộng tác viên thân thiết của Sylvain Levi và vào năm 1917, đã cho xuất bản bộ Câu Xá Luận bằng tiếng Tây Tạng có phần chú thích với sự trợ lực của E. Obermiller, người sau này đã cho xuất bản bộ Hiện Quán Trang Nghiêm Luận năm 1929 và bộ Mật Chú Tối Thượng năm 1931. Năm 1920 ông xuất bản cuốn Giáo Thuyết Linh Hồn của Phật Giáo, một bản dịch tiếng Anh của chương 7 trong bộ Câu Xá. Năm 1923 ông cho in một luận thư uyên thâm “Khái Niệm Chủ Yếu của Phật Giáo Và Ý Nghĩa của Pháp Giới.” Trong tác phẩm này ông chứng minh rằng thuyết “Ngũ Uẩn” là một thành phần trong Phật giáo ngày xưa và là nòng cốt của toàn bộ giáo lý. Nhằm đả kích cuốn Nirvana của Poussin, ông đã cho xuất bản cuốn sách nổi tiếng của ông nhan đề Khái Niệm Chủ Yếu của Niết Bàn trong Phật Giáo, đây có lẽ là tiếng nói sau cùng cho vấn đề đã được tranh luận nhiều nhất này. Những nghiên cứu sâu xa của ông về Câu Xá Luận, về Trung Quán Luận Tụng và những tác phẩm sau này về Luận Lý Học Phật Giáo đã được thể hiện rõ rệt trong cuốn sách này, cuốn sách lần đầu tiên có được một cái nhìn tích cực về toàn bộ triết lý Phật giáo. Tiếp theo các bản luận giải sơ bộ này là một tác phẩm vĩ đại, “Luận Lý Học Phật Giáo,” in thành 2 cuốn vào năm 1932. Đây là cuốn sách hàng đầu trong lãnh vực này, căn cứ chủ yếu vào những tác phẩm đặc sắc của những đầu óc bậc thầy như Trần Na, Pháp Xứng, và Pháp Thượng. Trong lời tựa cho cuốn sách đầu của bộ Luận Lý Học Phật Giáo, ông đã phát biểu: “Có một thành kiến phổ biến sâu rộng cho rằng triết lý tích cực chỉ có thể tìm thấy ở Âu Châu mà thôi. Và cũng có thành kiến cho rằng luận thuyết của Aristotle là luận thuyết tối hậu, và bởi vì ông này đã không có người đi trước nên ông cũng chẳng cần có người đi sau nữa.” Việc xuất bản hai cuốn sách này đã xóa sạch thành kiến chống lại luận lý học Ấn Độ trên đây—An eminent Orientalist of Russia in the nineteenth century. He had worked for many years in the field of Sarvastivada and Mahayana. He was a close associate of Sylvain Levi and had in 1917 edited the Tibetan text of the Kosa and its bhasya with the assistance of E. Obermiller, the editor of the “Abhisamayalankara-prajnaparamita-upadesa-sastra” (1929) and the “Uttara Tantra” (1931). In 1920 he published “Soul Theory of the Buddhists,” an English translation of Chapter IX of the Kosa. In 1923, he published a learned treatise, “Central Conception of Buddhism and the Meaning of the World Dharma.” In this

masterly work he established the fact that the theory of “Skandha” was an element of ancient Buddhism and the pivot of the whole doctrine. In criticism of Poussin’s Nirvana, he brought out his famous work, “The Central Conception of Buddhist Nirvana,” which was perhaps the last word on this most debated topic. His profound study of the Kosa, the Madhyamika-karika and the later works on Buddhist logic are clearly reflected on this work, which gave for the first time a complete and constructive survey of the entire Buddhist philosophy. These preliminary treatises were followed by his monumental work, “Buddhist Logic,” in two volumes in 1932. It was the first of its kind, exclusively based on the original works of such master minds as Dinnaga, Dharmakirti, and Dharmottara. In the preface of his first volume of Buddhist Logic he observes: “There is a widely spread prejudice that positive philosophy is to be found only in Europe. It is also a prejudice that Aristotle’s treatment was final, that having had in this field no predecessor, he also had no need of a continuator.” The publication of these two volumes removed this prejudice against Indian logic to a large extent.

- 61. Col. Steele Olcott, Henry (1832-1907):** Một người Mỹ cùng với Helena Blavatsky đồng sáng lập Hội Thông Thiên Học. Ông thọ giới quy-y tại Sri Lanka vào năm 1880 và quan hệ với một số vấn đề Phật giáo đương thời. Ông được nổi tiếng nhất là đã phát triển là cờ Phật giáo và viết bộ Giáo Lý Vấn Đáp Phật Giáo—American who co-founded the Theosophical Society with Helena Blavatsky. He took Buddhist refuge vows in Sri Lanka in 1880 and was involved in a number of contemporary Buddhist issues. He is perhaps best known for developing a “Buddhist flag” and a “Buddhist Catechism.”
- 62. Suzuki, Daisetz Teitaro (1870-1966):** Thiền sư Suzuki (1870-1966), một học giả Phật giáo nổi tiếng Nhật Bản, được phương Tây biết đến qua những lý giải thiền hiện đại, là tác giả bộ Thiền Luận. Ông luôn nhấn mạnh trí tuệ trong thiền; tuy nhiên, ông không bao giờ được xác nhận là một thiền sư. Ông học thiền với Thiền sư Lâm Tế tên Shaku Soen và chứng ngộ khi đang thiền về công án “Không.” Ông du hành sang Hoa Kỳ và làm việc với Paul Carus từ năm 1897 đến năm 1909, sau đó ông trở về Nhật Bản. Năm 1911 ông kết hôn với Beatrice Lane và trở về lưu lại Hoa Kỳ một thời gian ngắn vào năm 1936. Ông sống tại Nhật trong suốt thời đệ nhị thế chiến, và trở về sống tại Hoa Kỳ từ năm 1950 đến năm 1958. Ông xuất bản một số sách có ảnh hưởng lớn và đóng một vai trò quan trọng trong việc phổ thông hóa Thiền cho Tây phương—A Japanese Buddhist scholar (1870-1966), who as one of the best known to the West for his modern interpretations of Zen. He always emphasizes on the intellectual interpretation of the Zen teachings; however, he was never confirmed as a Zen master. He studied with the Rinzai master Shaku Soen and reportedly had an experience of Kensho while meditating on the “Wu” koan. He traveled to the U.S.A. and worked with Paul Carus from 1897 to 1909, after which he returned to Japan. In 1911 he married Beatrice Lane, and returned to the U.S.A. briefly in 1936. He lived in Japan during World War II, and again returned to America from 1950 to 1958. He published a number of influential books, and played an important role in the popularization of Zen in the West.

- 63. Suzuki, Shunryu (1904-1971):** Thiền sư Nhật thuộc Thiền phái Tào Động, đệ tử của Thiền sư Kishizawa, con của một Thiền sư tào Động. Ông du hành sang Mỹ vào năm 1958, sau đó ông sáng lập vài trung tâm Thiền, gồm Trung Tâm Thiền Cựu Kim Sơn, và Trung Tâm Thiền trên núi Tassajara, California, đó cũng là Tu Viện Tào Động đầu tiên ở Tây phương. Quyển sách của ông có tựa đề “*Tâm Thiền, Tâm Sơ Cơ*” là một trong những quyển sách Thiền được viết bằng Anh ngữ nổi tiếng nhất—A Japanese Soto Zen master, a student of Kishizawa Roshi, who was the son of a Soto Zen monk. He traveled to the U.S.A. in 1958, following which he founded several Zen centers, including the San Francisco Zen Center and the Zen Mountain Center in Tassajara, CA, which was the first Soto monastery in the West. His book: *Zen Mind, Beginner’s Mind* is one of the most popular books on Zen in English.
- 64. Swearer, Donald K. (1934 -):** Nhà Phật giáo học người Mỹ, một trong những nhân vật hàng đầu của trường phái Theravada ở Đông Nam Á. Ông đậu Tiến Sĩ Triết tại đại học Princeton vào năm 1967, và hiện tại là giảng sư Tôn giáo học tại trường đại học Swarthmore thuộc tiểu bang Pennsylvania. Sách xuất bản của ông bao gồm những nghiên cứu về trường phái Theravada cổ điển, nghiên cứu về sự pha trộn đa văn hóa, và những phong trào Phật giáo đương thời trong vùng Đông Nam Á—American buddhologist, one of the leading figures on Theravada Buddhism in Southeast Asia. He received his Ph. D. from Princeton University in 1967, and is currently a Professor of Religion at Swarthmore College in Pennsylvania. His publications include studies of classical Theravada, cross-cultural studies, and contemporary Buddhist movements in Southeast Asia.
- 65. Takakusu, Junjiro (1866-1945):** Một trong những học giả Phật giáo người Nhật rất nổi tiếng. Ông kế nghiệp Nanjio tại trường Đại Học Đông Kinh. Ông cũng theo học với giáo sư Max Muller tại Oxford. Khi trở về Nhật, ông dạy về Văn Học Phạn và Triết Học Ấn Độ tại Đại Học Đông Kinh. Ông viết nhiều bài bằng tiếng Anh và các thứ tiếng khác, do đó trở thành nổi tiếng ở hải ngoại. Ông đã cho xuất bản các bộ sách quan trọng sau đây: Quán Vô Lượng Thọ Kinh, bản dịch tiếng Anh 1894; Ghi Nhận Về Phật Giáo tại Ấn Độ và Quần Đảo Mã Lai (671-695) nguyên tác của Nghĩa Tịnh, bản dịch tiếng Anh năm 1896; Cuộc Đời Ngài Thế Thân, do Chân Đế viết, bản dịch tiếng Anh 1904; Kiện Thiện Luật, hợp tác với M. Nagai viết từ năm 1924 đến năm 1938; và Tinh Yếu Triết Học Phật Giáo, những bài giảng tại Đại Học Đường Hawaii, Mỹ quốc năm 1947. Ông còn là chủ biên bộ Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh, ấn bản Taisho của Tam Tạng. Ông vừa là một giáo sư giỏi, vừa là một học giả uyên bác. Trong số các nhà nghiên cứu về Ấn Độ làm việc dưới sự hướng dẫn của ông tại trường Đại Học Đông Kinh có Tiến Sĩ H. Ui và giáo sư E. Kanakura, chuyên về triết học Ấn Độ; cố giáo sư T. Kimura, Tiến Sĩ S. Miyamoto và giáo sư Hanayama chuyên về Phật giáo; Tiến Sĩ M. nagai nghiên cứu chủ yếu về văn học Pali và giáo sư N. Tsuji nghiên cứu về văn học Vệ Đà và Phạn. Takakusu cũng lập ra một trường Cao Đẳng Nữ tại Đông Kinh, tại đây việc dạy về đạo Phật chiếm một vị trí quan trọng—One of the famous Japanese Buddhist scholars. He succeeded B. Nanjio at Tokyo University. He also studied at Oxford under Max Muller. On his return to Japan, he became professor of Sanskrit literature and Indian philosophy at Tokyo University. He

wrote many articles in English and other languages which made him famous abroad. He published the following important works: *The Amitayurdhyana-sutra* (1894); *A Record of the Buddhist Religion as Practiced in India and the Malay Archipelago* by I-Tsing (English translation in 1896); *The Life of Vasubandhu* by Paramartha (English translation in 1904); the *Samanata-pasadika* (edition in collaboration with M. Nagai 1924-1938); and *The Essentials of Buddhist Philosophy* (Lectures at Hawaii University, U.S.A. in 1947). He was also the chief editor of *Taisho-Shin-Shu Daizokyo* (the Taisho edition of the Tripitaka). He was both a great teacher and a great scholar. Among the many Indologists who worked under his guidance at Tokyo University were Dr. H. Ui and professor E. Kanakura who specialized in Indian philosophy; the late professor Kimura, Dr. S. Miyamoto and Prof. S. Hanayama who worked on Buddhism; Dr. M. Nagai who was primarily interested in Pali literature and Prof. N. Tsuji who studied Vedic and Sanskrit literature. Takakusu also founded a Women's College in Tokyo, where the study of Buddhism occupied a prominent place.

- 66. *Taranatha (1575-1634)*:** Một học giả và sử gia người Tây Tạng thuộc dòng Jo-Nang-Pa, truyền thống bị trấn áp bởi đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ năm vì cho rằng đó là truyền thống ngoại đạo. Tác phẩm nổi tiếng của ông có nhan đề “Lịch Sử Phật Giáo ở Ấn Độ.”—A scholar and historian of the Jo-Nang-Pa lineage of Tibetan Buddhism, which was suppressed as heretical by the fifth Dalai Lama Ngawang Losang Gyatso (1617-1682). His best known work is entitled “History of Buddhism in India.”
- 67. *Thurman, Robert A.F. (1941 -)*:** Học giả người Mỹ chuyên về Phật giáo Tây Tạng và là nhà hoạt động nổi bật cho chính nghĩa có liên quan đến Tây Tạng. Ông nhận bằng Tiến Sĩ Triết học tại đại học Harvard vào năm 1972, và sau đó ông du hành sang Ấn Độ, tại đây ông theo học với vài vị thầy Tây Tạng. Ông là người phương Tây đầu tiên được thọ giới như là một vị sư Tây Tạng, và ông đã viết rất nhiều sách về Phật giáo Tây Tạng và các vấn đề xã hội. Thurman là vị Chủ tịch chủ yếu đầu tiên về học thuyết Tông Khách Ba của việc nghiên cứu Phật Giáo tại viện Đại Học Columbia—American scholar of Tibetan Buddhism and prominent activist for Tibet-related causes. He received his Ph.D. from Harvard University in 1972, and subsequently traveled to India, where he studied with several Tibetan teachers. He was the first Westerner to be ordained as a Tibetan Buddhist monk, and he has written extensively on Tibetan Buddhism and social issues. Thurman is the first Key Tsong Khapa Chair of Tibetan Buddhist Studies at Columbia University.
- 68. *Toda, Josei (1900-1958)*:** Vị chủ tịch thứ nhì của tổ chức Soka Gakkai, người kế vị người sáng lập là ông Tsunesaburo Makiguchi. Ông thường được biết tới như là một mũi nhọn xung kích với những hiện tượng mới phát triển, có ảnh hưởng lớn với phương thức năng nổ xông xáo của phương thức mới quy-y gọi là “Shakubuku.”—Second president of Soka Gakkai, who succeeded the founder of the organization, Tsunesaburo Makiguchi. He is generally credited with spearheading its phenomenal early growth, which was largely the result of an aggressive method of proselytizing called Shakubuku

- 69. Tucci, Giuseppe (1894-1984):** Học giả Phật giáo tiên phong người Ý, người đã xuất bản một số sách mở đầu cho việc nghiên cứu tôn giáo, lịch sử và văn hóa của Tây Tạng. Ông là một trong những học giả Tây phương đầu tiên du hành một cách rộng rãi trên khắp Tây Tạng và các vùng phụ cận, và những sách xuất bản của ông thường nổi tiếng về cả nội dung lẫn sự phiêu lưu mạo hiểm của ông trong khi làm nghiên cứu—Pioneering Italian scholar of Buddhism, who published a number of ground-breaking studies of Tibetan religion, history, art, and culture. He was one of the first Western scholars to travel extensively in Tibet and surrounding areas, and his publications are often notable for both their content and the author's adventures during the course of his research.
- 70. Vetter, Tilmann (1937 -):** Một nhà Phật giáo học người Đức đã xuất bản một số nghiên cứu có ảnh hưởng về truyền thống Nhân Thức Luận và Phật giáo buổi sơ khai. Ông là giảng sư về Phật học, Triết học Ấn Độ, và Tây Tạng học ở trường đại học Leiden. Những tác phẩm của ông bao gồm *Erkenntnisprobleme bei Dharmakirti* (1964), và *Những Tư Tưởng Thiền Tập của Phật Giáo Buổi Sơ Khai* (1988)—German buddhologist who published a number of influential studies on the Epistemological tradition and on early Buddhism. He is a professor of Buddhology, Indian philosophy, and Tibetology at Leiden University. His works include *Erkenntnisprobleme bei Dharmakirti* (1964) and *The Ideas and Meditative Practices of Early Buddhism* (1988).
- 71. Wangyal, Geshe Ngawang (1901-1983):** Một học giả Phật giáo người Mông Cổ thuộc bộ tộc Kalmyk, theo trường phái Gelukpa, thầy của ông là ngài Buryat lama Agvan Dorjiev (1854-1938). Ông đào thoát khỏi Tây Tạng vào năm 1951 ngay sau cuộc xâm lăng của Trung quốc. Vào năm 1955 ông dời sang Mỹ quốc để cai quản một cộng đồng nhỏ Kalmyk. Sau đó ông sáng lập tu viện Tây Tạng đầu tiên trên vùng Bắc Mỹ, gọi là Tu Viện Phật Giáo Lạt Ma Bắc Mỹ, ở Freewood Acres, New Jersey. Đề tử của ông bao gồm Robert Thurman và Jeffrey Hopkins—A Buddhist scholar, Kalmyk Mongolian of the Gelukpa order, whose main teacher was the Buryat lama Agvan Dorjiev (1854-1938). He fled Tibet in 1951 following the Chinese invasion. In 1955, he moved to the U.S.A. to minister to a small Kalmyk community. He subsequently founded the first Tibetan monastery in North America, called the Lamaist Buddhist Monastery of North America, in Freewood Acres, NJ. His students included Robert Thurman and Jeffrey Hopkins.
- 72. Warren, Henry Clarke (1854-1899):** Một học giả người Mỹ, học Phạn ngữ với Charles Lanman tại trường Đại Học Johns Hopkins, và với Lanman tại Harvard Oriental. Ông xuất bản một số kinh điển rất có ảnh hưởng dịch từ tiếng Pali, bao gồm bộ *Phật Giáo Phiên Dịch*—An American scholar who studied Sanskrit with Charles Lanman at Johns Hopkins University, and with Lanman at the Harvard Oriental Series. He published a number of influential translation of Sanskrit and Pali texts, including “Buddhism in Translation.”
- 73. Williams, Paul Martin (1950 -):** Một nhà Phật học người Anh, nổi tiếng trong tác phẩm “*Trung Quán*.” Ông nhận bằng Tiến Sĩ về Triết Học Trung Quán tại trường Đại Học Oxford vào năm 1978, và hầu hết thời gian ông đã làm giảng sư và đồng Giám Đốc cho

Trung Tâm Nghiên Cứu Phật giáo tại trường Đại Học Bristol. Ông đã xuất bản nhiều sách vở và bài viết, gồm Phật Giáo Đại Thừa: Căn Bản Giáo Thuyết (1989)—A British buddhologist, best known for his work on Madhyamaka. He received a Doctorate of Philosophy Degree from Oxford University in Madhyamaka Philosophy in 1978 and has spent most of his academic career at University of Bristol, where he is a professor and co-director of the Centre for Buddhist Studies in the Department of Theology and Religious Studies. He has published a number of influential books and articles, including Mahayana Buddhism: The Doctrinal Foundations (1989).

REFERENCES

1. Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
2. Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
3. Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
4. Duy Thức Học, Thích Thiện Hoa: 1958.
5. Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
6. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
7. Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
8. A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
9. The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
10. The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
11. The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994
12. Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
13. A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.
14. World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
15. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
16. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.
17. The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
18. The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
19. The Spectrum Of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.
20. Essays In Zen Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1949.
21. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, 1973.
22. Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.
23. Kinh Trường Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
24. Kinh Trung Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
25. Kinh Tương Ưng Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
26. Kinh Tăng Chi Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.
27. Kinh Tạp A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
28. Kinh Trung A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
29. Kinh Trường A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
30. Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
31. Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.
32. Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.
33. Kinh Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.
34. Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.
35. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.
36. Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.
37. Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiên Tâm: 1950.
38. The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.
39. The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.
40. Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.
41. Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
42. Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.

43. Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhứt Chiếu: 1995.
44. Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1950.
45. Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.
46. Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.
47. Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.
48. Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.
49. What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.
50. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi: 1993.
51. What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.
52. The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.
53. Religions of The World, Lewis M. Hopfe: 1983.
54. Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.
55. The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
56. In This Very Life, Sayadaw U Pandita: 1921.
57. The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.
58. The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.
59. The Vimalakirti Nirdeśa Sutra, translated by Charles Luk, 1972.
60. Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.
61. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.
62. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
63. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
64. Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.
65. Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.
66. Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.
67. Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1962.
68. Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.
69. Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.
70. Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.
71. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.
72. Việt Nam Danh Lam Cổ Tự, Võ Văn Tường, 1992.
73. The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.
74. Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.
75. Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.
76. Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.
77. Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.
78. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, 1975.
79. Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.
80. Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.
81. Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
82. Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
83. Studies in The Lamkavatara Sutra, D.T. Suzuki, 1930.
84. Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.
85. Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.
86. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
87. Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.
88. Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.
89. An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.

90. The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.
91. Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.
92. Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.
93. Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.
94. Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.
95. In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.
96. Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959.
97. Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1965.
98. Phật Và Thánh Chứng, Cao Hữu Đỉnh, 1936.
99. Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.
100. The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.
101. The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.
102. Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.
103. Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.
104. Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyễn Quỳnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.
105. The Experience of Insight, Joseph Goldstein, 1976.
106. It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.
107. Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.
108. A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.
109. Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.
110. Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.
111. The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.
112. The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.
113. Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.
114. Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cư Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
115. Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.
116. The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.
117. Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.
118. Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, 1994.
119. Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.
120. Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lữ, Taiwan 1953.
121. Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.
122. Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.
123. Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.
124. Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiển Chơn, 1929.
125. Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.
126. Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.
127. Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994.
128. Kinh Dược Sư, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
129. Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.
130. Kinh Pháp Bửu Đàn, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.
131. Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.
132. How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
133. Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.
134. Kinh Địa Tạng, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.

135. Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
136. Kinh Pháp Bảo Đàn, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.
137. Kinh Pháp Bảo Đàn, Mai Hạnh Đức, 1956.
138. Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn.
139. Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chấn, 1950.
140. Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đính, 1970.
141. Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.
142. Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
143. The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.
144. The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
145. The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.
146. Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.
147. Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.
148. Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.
149. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.
150. Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.
151. Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.
152. Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.
153. The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.
154. The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.
155. Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.
156. Kinh Duy Ma Cát Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.
157. Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.
158. Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.
159. Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
160. The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.
161. The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.
162. Bát Quan Trai Thập Giảng, Diển Bồ Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.
163. Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.
164. The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.
165. Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.
166. Kinh Tâm Địa Quán, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.
167. Kinh Phật Bản Hạnh Tập, Hòa Thượng Thích Trung Quán.
168. Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiếu Lăng, Saigon 1961.
169. Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
170. Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.
171. Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiện, 1972.
172. Thiên Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.
173. Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.
174. Kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
175. Kinh Tam Bảo, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.
176. Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.
177. Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.
178. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
179. A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.

- 180.Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.
- 181.Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.
- 182.A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.
- 183.The Spectrum of Buddhism, Piyadassi, Sri Lanka 1991.
- 184.Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.
- 185.Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.
- 186.Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.
- 187.Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.
- 188.Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.
- 189.The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
- 190.The Dhammapada, Narada, 1963.
- 191.In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.
- 192.The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.
- 193.Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.
- 194.Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.
- 195.Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.
- 196.The Vimalakirti Nirdesa Sutra, Charles Luk, 1972.
- 197.Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.
- 198.Kinh Bách Dụ, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.
- 199.Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.
- 200.Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.
- 201.Tám Quyển Sách Quý, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.
- 202.Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.
- 203.Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.
- 204.The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.
- 205.The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.
- 206.A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.
- 207.Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.
- 208.Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.
- 209.Buddhism, Clive Erricker, 1995.
- 210.Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
- 211.Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.
- 212.Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.
- 213.The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.
- 214.Kinh Mí Tiên Vấn Đáp, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.
- 215.The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.
- 216.The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.
- 217.Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes and Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.
- 218.Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.
- 219.A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.
- 220.A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.
- 221.A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.
- 222.Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thich Nguyên Tạng Việt dịch 2006.
- 223.The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.
- 224.Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.
- 225.Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.
- 226.An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.

227. Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.
228. The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.
229. Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.
230. The Sacred East, Scott Littleton, 1996.
231. Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
232. Rajagraha, Jugal Kishore Bauddh, New Delhi, 2005.
233. How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuân Chau translated in 2005.
234. Bodh Gaya, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2005.
235. The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.
236. Sarnath, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2003.
237. Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
238. Praises to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.
239. Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
240. The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.
241. Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.
242. History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.
243. Đạo Phật Trong Đời Sống, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 1994.
244. Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Thiện Phúc, USA, 1996.
245. Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
246. Thiên Trúc Tiểu Du Ký, Thiện Phúc, USA, 2006.
247. Thiên Sư, Thiện Phúc, USA, 2007.
248. English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
249. Loving and Dying, Bhiksu Visuddhacara, 1960.
250. The Great Religions by which Men Live, Floyd H. Ross & Tynette Hills, 2000.
251. Human Life and Problems, Dr. K. Sri Dhammananda, 1960.
252. The Spectrum of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.
253. Buddhist Thought in India, Edward Conze, 1962.
254. The Buddhist Catechism, Henry Steel Olcott, 1881.
255. The Buddha and His Teachings, Ernest K.S. Hunt, 1962.
256. Phật Giáo và Triết Học Tây Phương, H.T. Thích Quảng Liên, 1996.
257. Buddhism, William R. LaFleur, 1988.
258. The Heart of Wisdom, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
259. A Compendium of Chief Kagyu Master, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
260. Talks on Dharma, Volumes I to IX, Venerable Master Hsuan Hua, from 1958 to 1980.